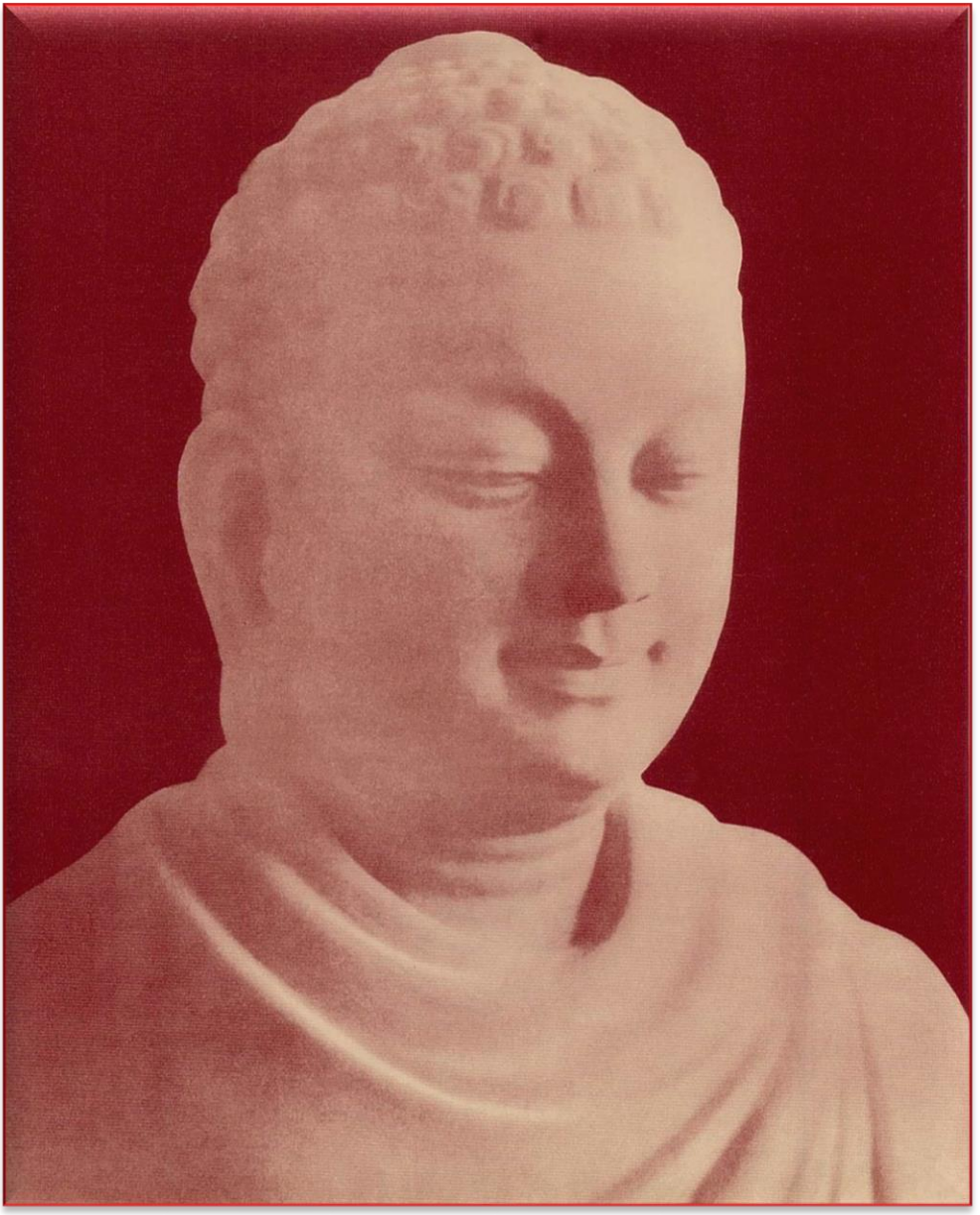

**NAM – MÔ BỔN – SƯ THÍCH – CA MÂU – NI PHẬT**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
Tập 110

# BỘ DU GIÀ
# VII

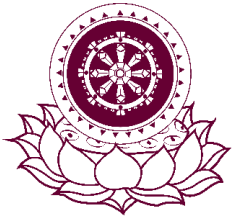

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

## I- Viết hoa toàn bộ:

1. **Tên người**: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...
2. **Tên nước:** Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...
3. **Tôn xưng danh hiệu Phật**: Đức Như Lai, Bậc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...
4. **Tác phẩm, kinh sách**: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

## II- Viết hoa chữ đầu:

1. **Địa danh**: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...
2. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, Khổ xuất yếu thánh đế...
3. **Phẩm bậc, quả vị tôn kính**: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...
4. Chủng loại: chư Thiên
5. **Phương hướng**: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

## III- Viết hoa chữ đầu + gạch nối: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. **Nhân danh:** Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...
2. **Địa danh**: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...
3. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: A-lại-da, Tam-phật- đà, Ba-la-đề-mục-xoa...
4. **Phẩm bậc, quả vị**: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...
5. **Chủng loại**: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

## IV- Gạch nối: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

ví dụ: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

**V- Số:**

1. **Viết thành chữ:** (những số quá lớn nên chú thích thêm số)
   ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...
2. **Viết thành số**: số hiệu kinh, số trang dẫn
   ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

**VI- Đặc biệt:**

- ✓ **Âm "y" và "i"**: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.
  ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵 viết là "**Phạm**" không viết là "**Phạn**" (phát âm theo chữ Brahma).
- ✓ 慧 viết là "**Tuệ**" không viết là "**Huệ**".

*Chùa Pháp Bảo-Thủ Đức, ngày 8 tháng 9 năm 2000*

*Sa môn **THÍCH TỊNH HẠNH***

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# BỘ LUẬN DU GIÀ
# VII

**SỐ 1605 → 1627**

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# MỤC LỤC
# BỘ LUẬN DU GIÀ 7 - T110


**SỐ 1605** ..... **3**
**LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP** ..... **3**
**QUYỂN 1** ..... **3**
A. PHẦN BẢN SỰ ..... 3
Phẩm 1: BA PHÁP ..... 3
**QUYỂN 2** ..... **20**
Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 2) ..... 20
**QUYỂN 3** ..... **34**
Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 3) ..... 34
Phẩm 2: NHIẾP TRONG PHẦN BẢN SỰ ..... 39
Phẩm 3: TƯƠNG ƯNG ..... 41
Phẩm 4: THÀNH TỰU TRONG PHẦN BẢN SỰ ..... 42
Phẩm 1: PHẨM ĐẾ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 1) ..... 43
**QUYỂN 4** ..... **51**
Phẩm 1: PHẨM ĐẾ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 2) ..... 51
**QUYỂN 5** ..... **73**
Phẩm 1: ĐẾ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 3) ..... 73
**QUYỂN 6** ..... **90**
Phẩm 2: PHÁP TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH ..... 90
Phẩm 3: ĐẮC TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH ..... 98
**QUYỂN 7** ..... **107**
Phẩm 3: ĐẮC TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 2) ..... 107
Phẩm 4: LUẬN NGHỊ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH ..... 116
**SỐ 1606** ..... **127**
**LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP** ..... **127**
**QUYỂN 1** ..... **127**
PHẦN BẢN SỰ Phẩm 1: BA PHÁP (Phần 1) ..... 127
**QUYỂN 2** ..... **147**
Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 2) ..... 147
**QUYỂN 3** ..... **162**
Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 3) ..... 162
**QUYỂN 4** ..... **177**
Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 4) ..... 177
**QUYỂN 5** ..... **192**
Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 5) ..... 192
Phẩm 2: NHIẾP TRONG PHẦN BẢN SỰ ..... 203

Phẩm 3: TƯƠNG ƯNG TRONG PHẦN BẢN SỰ ..... 206
Phẩm 4: THÀNH TỰU TRONG PHẦN BẢN SỰ ..... 207
**QUYỂN 6 ..... 210**
*Phẩm* ..... 210
**QUYỂN 7 ..... 227**
Phẩm thứ : ĐẾ (Phần 2) ..... 227
**QUYỂN 8 ..... 244**
Phẩm 1: Đế (Phần 3) Lại nữa, nghiệp sai khác có ba thứ: ..... 244
**QUYỂN 9 ..... 262**
PHẦN QUYẾT TRẠCH ..... 262
Phẩm 1 : ĐẾ (Phần 4) ..... 262
**QUYỂN 10 ..... 274**
PHẦN QUYẾT TRẠCH ..... 274
Phẩm 1: ĐẾ (Phần 5) ..... 274
**QUYỂN 11 ..... 289**
PHẦN QUYẾT TRẠCH ..... 289
Phẩm 2: PHÁP (Phần 1) ..... 289
**QUYỂN 12 ..... 307**
PHẦN QUYẾT TRẠCH ..... 307
Phẩm 2: PHÁP (Phần 2) Thế nào là Tu? Lược có năm thứ: ..... 307
**QUYỂN 13 ..... 323**
Phẩm 3: ĐẮC (Phần 1) ..... 323
**QUYỂN 14 ..... 343**
Phẩm 3: ĐẮC (Phần 2) ..... 343
**QUYỂN 15 ..... 362**
Phẩm 4: LUẬN (Phần 1) ..... 362
**QUYỂN 16 ..... 376**
Phẩm 4: LUẬN (Phần 2) Tự tánh Thật: Là các pháp thật có tánh. ..... 376
**SỐ ..... 393**
**SỐ 1607 ..... 395**
**LUẬN LỤC MÔN GIÁO THỌ TẬP ĐỊNH ..... 395**
**SỐ 1608 ..... 411**
**LUẬN NGHIỆP THÀNH TỰU ..... 411**
**SỐ 1609 ..... 427**
**LUẬN ĐẠI THỪA THÀNH NGHIỆP ..... 427**
**SỐ 1610 ..... 449**
**LUẬN PHẬT TÁNH ..... 449**
**QUYỂN 1 ..... 449**
PHẦN THỨ NHẤT: DUYÊN KHỞI ..... 449

Phẩm thứ 1: PHÁ CHẤP CỦA TIỂU THỪA ..... 451
Phẩm thứ 2: PHÁ NGOẠI ĐẠO ..... 455
Phẩm thứ 3: PHÁ KIẾN CHẤP CỦA ĐẠI THỪA ..... 468
**QUYỂN 2 ..... 470**
Phẩm thứ 1: BA NHÂN ..... 470
Phẩm thứ 2: BA TÁNH ..... 470
Phẩm thứ 3: NHƯ LAI TẠNG ..... 476
Phẩm thứ 1: TỰ THỂ TƯỚNG ..... 477
Phẩm thứ 2: MINH NHÂN ..... 480
Phẩm thứ 3: HIỂN QUẢ ..... 483
Phẩm thứ 4: SỰ NĂNG ..... 488
**QUYỂN 3 ..... 492**
Phẩm thứ 5: TỔNG NHIẾP ..... 492
Phẩm thứ 6: PHÂN BIỆT ..... 506
Phẩm thứ 7: GIAI VỊ ..... 507
Phẩm thứ 8: ĐẦY KHẮP ..... 508
**QUYỂN 4 ..... 510**
Phẩm thứ 9: VÔ BIẾN DỊ ..... 510
Phẩm thứ 10: KHÔNG SAI KHÁC ..... 526
**SỐ 1611 ..... 533**
**LUẬN CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÁNH ..... 533**
**QUYỂN 1 ..... 533**
I. PHẦN LUẬN BỔN ..... 533
Phẩm thứ 1: GIÁO HÓA ..... 533
Phẩm thứ 2: PHẬT BẢO ..... 535
Phẩm thứ 3: PHÁP BẢO ..... 535
Phẩm thứ 4: TĂNG BẢO ..... 536
Phẩm thứ 5: TẤT CẢ CHÚNG SANH CÓ NHƯ LAI TẠNG ..... 537
Phẩm thứ 6: VÔ LƯỢNG PHIỀN NÃO TRÓI BUỘC ..... 540
Phẩm thứ 7: VÌ SAO NÓI ..... 547
Phẩm thứ 8: THÂN CHUYỂN THANH TỊNH THÀNH BỒ ĐỀ ..... 548
Phẩm thứ 9: CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI ..... 551
Phẩm thứ 10: PHẬT NGHIỆP TỰ NHIÊN KHÔNG DỪNG NGHỈ ..... 555
Phẩm thứ 11: GIẢO LƯỢN G TÍN CÔNG ĐỨC ..... 564
II. PHẦN GIẢI THÍCH ..... 568
Phẩm thứ 1: GIÁO HÓA ..... 568
**QUYỂN 2 ..... 575**
Phẩm thứ 2: PHẬT BẢO ..... 575
Phẩm thứ 3: PHÁP BẢO ..... 578

Phẩm thứ 4: TĂNG BẢO ..... 582
**QUYỂN 3 ..... 594**
Phẩm thứ 5: TẤT CẢ CHÚNG SINH CÓ NHƯ LAI TẠNG ..... 594
**QUYỂN 4 ..... 624**
Phẩm thứ 6: VÔ LƯỢNG PHIỀN NÃO TRÓI BUỘC ..... 624
Phẩm thứ 7: VÌ SAO NÓI ..... 636
Phẩm thứ 8: THÂN CHUYỂN THANH TỊNH THÀNH BỒ ĐỀ ..... 638
Phẩm thứ 9: CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI ..... 651
Phẩm thứ 10: NGHIỆP PHẬT TỰ NHIÊN KHÔNG DỪNG NGHỈ ..... 658
Phẩm thứ 11: GIÁO LƯỢNG TÍN CÔNG ĐỨC ..... 663
**SỐ 1612 ..... 673**
**LUẬN ĐẠI THỪA NGŨ UẨN ..... 673**
**SỐ 1613 ..... 689**
**LUẬN ĐẠI THỪA QUẢNG NGŨ UẨN ..... 689**
**SỐ 1614 ..... 709**
**LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN BẢN SỰ PHẦN TRUNG LƯỢC LỤC DANH SỐ ..... 709**
**SỐ 1615 ..... 713**
**LUẬN VƯƠNG PHÁP CHÁNH LÝ ..... 713**
**SỐ 1616 ..... 731**
**LUẬN THẬP BÁT KHÔNG ..... 731**
**SỐ 1617 ..... 751**
**LUẬN TAM VÔ TÁNH ..... 751**
**QUYỂN THƯỢNG ..... 751**
**QUYỂN HẠ ..... 769**
**SỐ 1618 ..... 787**
**LUẬN HIỂN THỨC ..... 787**
**SỐ 1619 ..... 801**
**LUẬN VÔ TƯỚNG TƯ TRẦN ..... 801**
**SỐ 1620 ..... 807**
**LUẬN GIẢI QUYỂN ..... 807**
**SỐ 1621 ..... 813**
**LUẬN CHƯỞNG TRUNG ..... 813**
**SỐ 1622 ..... 819**
**LUẬN THỦ NHÂN GIẢ THIẾT ..... 819**
**SỐ 1623 ..... 831**
**BÀI TỤNG LUẬN QUÁN TỔNG TƯỚNG ..... 831**
**SỐ 1624 ..... 835**
**LUẬN QUÁN DUYÊN SỞ DUYÊN ..... 835**

**SỐ 1625 ..... 841**
**GIẢI THÍCH LUẬN QUÁN SỞ DUYÊN ..... 841**
**SỐ 1626 ..... 853**
**LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT (1) ..... 853**
**SỐ 1627 ..... 863**
**LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT (2) ..... 863**

**-oOo-**

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN ĐẠI THỪA A TỲ ĐẠT MA TẬP

**SỐ 1605**

**( QUYỂN 1 → 7 )**

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1605

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP

*Tác giả: Bồ-tát Vô Trước Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang đời Đường*

## QUYỂN 1

## A. PHẦN BẢN SỰ

### Phẩm 1: BA PHÁP

Bản sự và quyết trạch, Mỗi phần có bốn thứ,

Ba pháp nhiếp nên thành, Đế pháp được luận nghị. Bao nhiêu nhân chấp tướng, Kiến lập và thứ lớp,

Nghĩa, Dụ, phân biệt rộng, Nhóm tụng chung nên biết.

Uẩn, Giới, Xứ, mỗi thứ có bao nhiêu pháp? Uẩn có năm pháp:

1. Sắc uẩn.
2. Thọ uẩn.
3. Tưởng uẩn.
4. Hành uẩn.
5. Thức uẩn.

Giới có mười tám pháp:

1. Nhãn giới.
2. Sắc giới.
3. Nhãn thức giới.
4. Nhĩ giới.
5. Thanh giới.
6. Nhĩ thức giới.
7. Tỷ giới.
8. Hương giới.
9. Tỷ thức giới.
10. Thiệt giới.

11. Vị giới.
12. Thiệt thức giới.
13. Thân giới.
14. Xúc giới.
15. Thân thức giới.
16. Ý giới.
17. Pháp giới.
18. Ý thức giới.

- Xứ có mười hai thứ:

1. Nhãn xứ.
2. Sắc xứ.
3. Nhĩ xứ.
4. Thanh xứ.
5. Tỷ xứ.
6. Hương xứ.
7. Thiệt xứ.
8. Vị xứ.
9. Thân xứ.
10. Xúc xứ.
11. Ý xứ.
12. Pháp xứ.

Vì sao uẩn chỉ có năm thứ? Vì để hiển bày năm thứ ngã sự (việc của ngã):

1. Thân cụ ngã sự (sự việc của ngã có đủ ở thân).
2. Thọ dụng ngã sự (việc của ngã thọ dụng).
3. Ngôn thuyết ngã sự (việc của ngã về ngôn thuyết).
4. Tạo tác nhất thiết pháp phi pháp ngã sự (việc của ngã tạo tác tất cả pháp phi pháp).
5. Bỉ sở y chỉ ngã tự thể sự.

Vì sao giới chỉ có mười tám thứ? Vì thân cụ v.v… có thể trì sáu hạnh nơi tánh thọ dụng của quá khứ và hiện tại.

Vì sao xứ chỉ có mười hai thứ? Vì chỉ do thân cụ ngã sự có thể cùng với sáu hạnh thọ dụng của vị lai làm môn sinh trưởng.

Vì sao gọi là thủ uẩn? Vì chấp hợp nên gọi là thủ uẩn. Thế nào là thủ?

Là tất cả dục tham trong các uẩn.

Vì sao dục tham gọi là thủ? Là vì đối với vị lai và hiện tại, các uẩn có thể dẫn mà không buông xả. Mong cầu vị lai nhiễm chấp, hiện tại dục tham, gọi là Thủ.

Tại sao giới xứ gọi là hữu thủ pháp? Phải biết như đã nói về uẩn.

Sắc uẩn có tướng gì? Tướng biến hiện là tướng sắc. Tướng nầy có hai thứ:

1. Xúc đối biến hoại.
2. Nơi chốn thị hiện.

Xúc đối biến hoại là gì? Là do tay chân, đất đá, dao gậy, lạnh nóng, đói khát, muỗi mòng, rắn rết, khi đối xúc thì liền biến hoại.

Nơi chốn thị hiện là gì? Là do nơi chốn có thể hiện tướng, thị hiện sắc như vậy như vậy. Sắc như vậy như vậy hoặc do tâm định, hoặc do tâm bất định tầm tư tương ưng với các tướng trong tưởng tượng.

Thọ uẩn có tướng gì? Tướng lãnh nạp là tướng của thọ, lãnh nạp các quả dị thục của nghiệp tịnh và nghiệp bất tịnh.

Tưởng uẩn có tướng gì? Tướng rõ ràng trong tưởng tượng là tướng của tưởng, do tưởng mà vạch vẽ các thứ pháp tượng tương tự, tùy nghĩa thấy nghe hiểu biết mà khởi nói năng.

Hành uẩn có tướng gì? Tướng tạo tác là tướng hành. Do hành khiến cho tâm tạo tác đối với phẩm Thiện, phẩm Bất thiện và phẩm Vô ký, trong đó sai khiến tâm.

Thức uẩn có tướng gì? Tướng phân biệt nhận biết là tướng của thức, vì thức mà phân biệt các thứ cảnh giới của sắc thanh hương vị xúc pháp.

Nhãn giới có tướng gì? Là nhãn từng hiện thấy sắc, và hạt giống chứa nhóm dị thục nơi thức A-lại-da nầy, là tướng của nhãn giới. Như nhãn giới, tướng của nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý giới cũng vậy.

Sắc giới có tướng gì? Là sắc, nhãn từng hiện thấy, và nhãn giới đối với sắc nầy tăng thượng, đó là tướng của sắc giới. Như sắc giới, tướng của thanh, hương, vị, xúc và pháp giới cũng vậy.

Nhãn thức giới có tướng gì? Là nương vào nhãn duyên sắc, tương tự sắc mà phân biệt rõ, và hạt giống chứa nhóm trong thức A-lại-da nầy là tướng của nhãn thức giới. Cũng như tướng của nhãn thức giới, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý thức giới cũng vậy.

Xứ có tướng gì ? Phải biết cũng như giới, tùy theo thích ứng của nó.

Làm sao kiến lập sắc uẩn? Là tất cả sắc, hoặc là bốn đại chủng và do

bốn Đại chủng tạo ra.

Thế nào là bốn đại chủng ? Là Địa giới, Thủy giới, Hoả giới và Phong giới.

Thế nào là địa giới ? Là tánh cứng chắc. Thế nào là thủy giới ? Là tánh ướt chảy. Thế nào là hoả giới ? Là tánh ấm nóng.

Thế nào là phong giới ? Là tánh động như nhẹ nhàng v.v…

Thế nào là sắc được tạo? Là nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, một phần sắc, thanh, hương, vị, phần xúc và sắc thuộc về pháp xứ.

Thế nào là nhãn căn? Là bốn Đại chủng đã tạo nhãn thức, chỗ nương của sắc thanh tịnh.

Thế nào là nhĩ căn? Là bốn Đại chủng đã tạo nhĩ thức, chỗ nương của sắc thanh tịnh.

Thế nào là tỷ căn? Là bốn Đại chủng đã tạo tỷ thức, chỗ nương của sắc thanh tịnh.

Thế nào là thiệt căn? Là bốn Đại chủng đã tạo thiệt thức, chỗ nương của sắc thanh tịnh.

Thế nào là thân căn? Là bốn Đại chủng đã tạo thân thức, chỗ nương của sắc thanh tịnh.

Thế nào là sắc? Là bốn Đại chủng đã tạo nhãn căn và đã hiện hành nghĩa, là sanh vàng đỏ trắng dài ngắn vuông tròn, thô tế, cao thấp, chánh, bất chánh, ánh sáng, bóng ảnh, tối sáng, mây khói, sương bụi, sắc xa, sắc biểu hiện và sắc không nhất hiển. Sắc nầy lại có ba thứ, là sắc diệu, sắc không diệu và sắc có cả hai.

Thế nào là thanh? Là bốn Đại chủng đã tạo nhĩ căn và đã chấp lấy nghĩa, hoặc hợp ý hoặc không hợp ý, hoặc cùng có cả hai, hoặc chấp thọ Đại chủng làm nhân, hoặc không chấp thọ Đại chủng làm nhân, hoặc cùng với chủng làm nhân, hoặc là chỗ thành tựu tột bực của thế gian, hoặc dẫn đến sự thành tựu, hoặc Biến kế đã khởi, hoặc sự thâu nhiếp của thánh ngôn, hoặc sự thâu nhiếp của phi thánh ngôn.

Thế nào là hương? Là bốn Đại chủng đã tạo tỷ căn và chỗ chấp lấy nghĩa, là hương tốt, hương xấu, hương bình đẳng, hương cùng sinh, hương hòa hợp và hương thay đổi.

Thế nào là vị ? Là bốn Đại chủng đã tạo thiệt căn và đã chấp lấy nghĩa, là đắng chua ngọt cay mặn nhạt, hoặc vừa ý hoặc không vừa ý, hoặc có cả hai, hoặc cùng sinh, hoặc hòa hợp, hoặc đổi khác.

Thế nào là một phần của xúc? Là bốn Đại chủng đã tạo thân căn và

chấp lấy nghĩa, là có tánh trơn, tánh nhám, tánh nhẹ, tánh nặng, tánh mềm, tánh hoãn, gấp, lạnh, đói, khát, no, sức yếu, buồn bực, ngứa, dính, bệnh, già chết, mệt, thở, mạnh mẽ.

Thế nào là sắc thuộc về pháp xứ? Có năm thứ phải biết, là cực lược sắc, cực huỳnh sắc, thọ sở dẫn sắc, biến kế sở khởi sắc và định tự tại sở sinh sắc.

Thế nào là kiến lập thọ uẩn ? Là sáu thọ thân:

1. Thọ do nhãn xúc sinh.
2. Thọ do nhĩ xúc sinh.
3. Thọ do tỷ xúc sinh.
4. Thọ do thiệt xúc sinh.
5. Thọ do thân xúc sinh.
6. Thọ do ý xúc sinh.

Sáu thọ thân như vậy, hoặc vui hoặc khổ, hoặc không khổ không vui. Lại có thân thọ vui, thân thọ khổ, thân thọ không vui không khổ, thân thọ không khổ không vui, tâm thọ vui, tâm thọ khổ, tâm thọ không vui không khổ. Lại có thọ vui hữu vị, thọ khổ hữu vị, thọ hữu vị không khổ không vui, thọ vui vô vị, thọ khổ vô vị, thọ vô vị không khổ không vui.

Lại có thọ lạc dựa vào đam mê, thọ khổ dựa vào đam mê, thọ không khổ không vui dựa vào đam mê, thọ vui dựa vào xuất ly, thọ khổ dựa vào xuất ly, thọ không khổ không vui dựa vào xuất ly thọ.

Thế nào là thân thọ? Là năm thức tương ưng với thọ. Thế nào là tâm thọ? Là ý thức tương ưng với thọ.

Thế nào là thọ hữu vị? Là tự thể ái tương ưng với thọ. Thế nào là thọ vô vị? Là ái nầy không tương ưng với thọ.

Thế nào là thọ dựa vào đam mê? Là năm dục ái hấp dẫn tương ưng với thọ.

Thế nào là thọ dựa vào xuất ly? Là ái nầy không tương ưng với thọ.

Thế nào là kiến lập tưởng uẩn? Là sáu tưởng thân:

1. Tưởng do nhãn xúc sinh.
2. Tưởng do nhĩ xúc sinh.
3. Tưởng do tỷ xúc sinh.
4. Tưởng do thiệt xúc sinh.
5. Tưởng do thân xúc sinh.
6. Tưởng do ý xúc sinh.

Do tưởng nầy, hoặc biết rõ có tướng, hoặc biết rõ vô tướng, hoặc biết rõ về nhỏ, hoặc biết rõ về lớn, hoặc biết rõ vô lượng, hoặc biết rõ về Vô thiểu sở hữu xứ, Vô sở hữu xứ.

Thế nào là tưởng của hữu tướng? Là trừ lời nói bất thiện ở định Vô Tưởng, định tưởng Hữu Đảnh và các tưởng khác.

Thế nào là tưởng của vô tướng? Là các tưởng còn lại. Thế nào là tưởng nhỏ? Là có thể biết rõ tưởng cõi Dục. Thế nào là tưởng lớn? Là có thể biết rõ tưởng cõi Sắc.

Thế nào là tưởng vô lượng ? Là có thể biết rõ tưởng Không vô biên xứ và tưởng Thức vô biên xứ.

Thế nào là Vô thiểu sở hữu Vô sở hữu xứ tưởng? Là có thể biết rõ Vô sở hữu xứ tưởng.

Thế nào là kiến lập hành uẩn? Là sáu tư thân:

1. Tư do nhãn xúc sinh.
2. Tư do nhĩ xúc sinh.
3. Tư do tỷ xúc sinh.
4. Tư do thiệt xúc sinh.
5. Tư do thân xúc sinh.
6. Tư do ý xúc sinh.

Do tư nầy mà tư duy tạo tác các thiện, suy nghĩ tạo tác tạp nhiễm, tư duy tạo tác phần vị sai khác. Lại nữa, ngay trên tư nầy mà trừ thọ, tưởng, các pháp tâm sở và tâm bất tương ưng hành khác, gọi chung là hành uẩn.

Những gì gọi là các pháp tâm sở khác? Là tác ý, xúc, dục, thắng giải, niệm, Tam-ma-địa, tuệ, tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, cần, an, không buông lung, xả, bất hại, tham, sân, mạn, vô minh, nghi, Tát- ca-da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà kiến, phẫn, hận, phú, não, tật, san, cuống, siểm, kiêu, hại, vô tàm. Vô quí, hôn trầm, trạo cử, bất tín, biếng nhác, buông lung, thất niệm, bất chánh tri, tán loạn, ngủ nghỉ, ố tác, tầm tứ.

Thế nào là tư? Là đối với tâm tạo tác, ý nghiệp làm thể, trong ba phẩm thiện bất thiện vô ký, sai khiến tâm tạo nghiệp.

Thế nào là tác ý? Là phát động tâm làm thể, đối với cảnh của đối tượng duyên giữ tâm làm nghiệp.

Thế nào là xúc? Là nương vào ba hòa hợp, các căn thay đổi phân biệt làm thể, thọ sở y làm nghiệp.

Thế nào là dục? Là đối với các việc vui, dục kia phát khởi sự tạo tác mong cầu làm thể, nghiệp là chỗ nương của chánh cần.

Thế nào là thắng giải? Là đối với các sự quyết định tùy đã quyết định, ấn trì làm thể, không thể dẫn chuyển làm nghiệp.

Những gì là niệm? Là các sự tập quen khiến cho tâm nhớ rõ không quên làm thể, không tán loạn làm nghiệp.

Những gì là Tam-ma-địa? Là đối với quán sự, khiến cho tâm chuyên một cảnh làm thể, nghiệp là chỗ nương của trí.

Những gì là tuệ ? Là đối với sự được quán, chọn lựa pháp làm thể, dứt nghi làm nghiệp.

Thế nào là tín? Là đối với có thể, có đức, có khả năng nhẫn, có thể hy vọng thanh tịnh làm thể, nghiệp là chỗ nương của lạc dục.

Thế nào là tàm (hổ)? Là đối với các tội ác hổ thẹn với chính mình làm thể, nghiệp là chỗ nương của của sự dứt bỏ hành vi ác.

Thế nào là quí (thẹn) là đối với các tội ác hổ thẹn với người khác làm thể, nghiệp như tàm.

Thế nào là vô tham? Là đối với hữu và vật dụng của hữu không mê đắm làm thể, nghiệp là chỗ nương của hành vi ác không chuyển.

Thế nào là vô sân? Là đối với các hữu tình khổ và khổ cụ, không có giận dữ làm thể, nghiệp là chỗ nương của hành vi ác không chuyển.

Thế nào là vô si? Là do báo, giáo, chứng, trí quyết định lựa chọn làm thể, nghiệp là chỗ nương của hành vi ác không chuyển.

Thế nào là cần? Là tâm mạnh mẽ làm thể, hoặc mặc áo giáp, hoặc gia hạnh, hoặc không thấp kém, hoặc không lui sụt, hoặc không đầy đủ, thành tựu phẩm mãn thiện sai khác làm nghiệp.

Thế nào là an? Là ngừng dứt thân tâm thô nặng, thân tâm điều phục thông suốt làm thể, dứt trừ tất cả chướng ngại làm nghiệp.

Thế nào là không buông lung? Là nương vào chánh cần, vô tham, vô sân, vô si tu các pháp thiện, đối với tâm ngăn ngừa các pháp hữu lậu làm thể, nghiệp là chỗ nương của sự thành tựu tất cả phước thế gian, xuất thế gian.

Thế nào là xả? Là nương vào chánh cần, vô tham, vô sân, vô si, cùng trụ tạp nhiễm trái nhau, tâm tánh bình đẳng, tâm tánh ngay thẳng, tâm trụ tánh vô công dụng làm thể, nghiệp là chỗ nương của sự không dung chứa tạp nhiễm.

Thế nào là bất hại? Là một phần của gốc lành vô sân, tâm thương xót làm thể, nghiệp là chỗ nương của không tổn não.

Thế nào là tham? Là ái ở ba cõi làm thể, nghiệp là chỗ nương của

sinh nhiều khổ.

Thế nào là sân? Là đối với hữu tình khổ và vật dụng khổ, tâm giận dữ làm thể, nghiệp là chỗ nương của trụ hành vi ác không an ổn.

Thế nào là mạn? Là nương vào Tát-ca-da kiến (thân kiến), tâm cao ngạo làm thể, nghiệp là chỗ nương của bất kính, sinh khổ.

Thế nào là vô minh? Là vô tri cõi làm thể, nghiệp là chỗ nương của tà quyết định và nghi tạp sinh khởi trong các pháp.

Thế nào là nghi? Là đối với đế, do dự làm thể, nghiệp là chỗ nương của phẩm thiện bất sinh.

Thế nào là Tát-ca-da kiến? Là đối với năm thủ uẩn v.v… tùy theo quán mà chấp ngã và ngã sở, các chấp chặt về nhãn, dục, giác, quán, làm thể, nghiệp là chỗ nương của tất cả kiến thú.

Thế nào là biên chấp kiến? Là đối với năm thủ uẩn v.v… tùy theo quán chấp hoặc đoạn hoặc thường, các thứ các chấp chặt về nhẫn, dục, giác, quán, làm thể, nghiệp làm hạnh xuất ly trong xứ chướng.

Thế nào là kiến thủ? Là đối với năm thủ uẩn… của các kiến và chỗ nương của kiến, tùy theo quán mà chấp làm tối, làm thắng, làm thượng, làm diệu, các chấp chặt về nhẫn, dục, giác, quán, làm thể, nghiệp làm chỗ nương của chấp không chánh kiến.

Thế nào là giới cấm thủ? Là đối với các giới cấm và chỗ nương năm thủ uẩn… của giới cấm, tùy quán chấp làm thanh tịnh, làm giải thoát, làm xuất ly, các thứ chấp chặt về nhẫn, dục, giác, quán, làm thể, nghiệp làm chỗ nương của sự lao nhọc mà không có quả.

Thế nào là tà kiến? Là chê bai nhân, quả, hoặc chê bai tác dụng, hoặc hoại sự thật, hoặc tà phân biệt, các thứ chấp chặt về nhẫn, dục, giác, quán, làm thể, dứt gốc lành làm nghiệp, và chỗ nương vững chắc của căn bất thiện làm nghiệp, bất thiện sinh khởi làm nghiệp, thiện không sinh khởi làm nghiệp.

Năm kiến như vậy, có bao nhiêu kiến tăng ích, bao nhiêu kiến tổn giảm? Có bốn kiến tăng ích, là đối với tự tánh tăng ích và sai khác của cảnh sở tri, là tăng ích thứ nhất và thanh tịnh trong các kiến.

Phần nhiều là kiến tổn giảm, chấp tất cả các kiến ở tiền tế và hậu tế.

Đối với năm thứ nầy có bao nhiêu chỗ thâu nhiếp của kiến? Là hoặc hai hoặc tất cả. Tức đối với chỗ có các kiến với sự việc không thể ghi chép. Các kiến đó đối với năm thứ nầy có bao nhiêu chỗ thâu nhiếp của kiến? Hoặc hai, hoặc tất cả.

Đức Bạc-già-phạm quán lỗi gì đối với uẩn, giới, xứ, dùng năm thứ tướng không phải chê bai chấp ngã? Do quán nhiếp thọ Tát-ca-da kiến kia nên có năm thứ lỗi, là lỗi dị tướng, lỗi vô thường, lỗi không tự tại, lỗi vô thân, lỗi không do công dụng giải thoát.

Đối với năm thủ uẩn có hai mươi câu Tát-ca-da kiến:

1. Chấp sắc là ngã.
2. Ngã có các sắc.
3. Sắc thuộc về ngã.
4. Ngã ở trong sắc.

Như vậy kế chấp thọ, tưởng, hành và thức là ngã, ngã có thức…, thức v.v… thuộc về ngã, ngã ở trong thức…

Đối với các thứ kiến nầy, có bao nhiêu thứ là ngã kiến, bao nhiều thứ là ngã sở kiến? Có năm thứ là ngã kiến, mười lăm thứ là ngã sở kiến.

Do vì sao mười lăm thứ là ngã sở kiến ? Do tương ưng với ngã sở, tùy chuyển ngã sở, không lìa ngã sở.

Tát-ca-da kiến phải nói đối với các sự là biết rõ hay không biết rõ? Phải nói là đối với các sự không được biết rõ, ví như sợi dây mà nhận lầm là con rắn.

Thế nào là phẫn? Là đối với tướng trước mắt không lợi ích, một phần sân và tâm nộ làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho việc nóng giận cầm dao gậy.

Thế nào là hận? Là từ đây về sau ngay một phần sân, ôm lòng oán hận, không xả làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho bất nhẫn.

Thế nào là phú? Là đối với tội đã làm, khi người khác nói đến thì một phần si và che giấu làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho hối không an trụ.

Thế nào là não? Một phần sân mà phẫn hận mà làm đầu và tâm ác làm thể, nghiệp là chỗ nương cho hành vi bạo ngược ngôn ngữ thô, sinh khởi phi phước làm nghiệp, trụ không an ổn làm nghiệp.

Thế nào là Tật? Là đam mê lợi dưỡng, không nhẫn nhịn được trước sự vinh quang của người khác, một phần sân và tâm ganh ghét làm thể, nghiệp khiến cho tâm lo lắng trụ không an ổn.

Thế nào là San? Là đam mê lợi dưỡng đối với tài sản, một phần tham và tâm keo kiệt làm thể, nghiệp làm chỗ mương cho bất xả.

Thế nào là cuống? Là đam mê lợi dưỡng, một phần tham si, dối trá hiện công đức không thật làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho tà mạng.

Thế nào là siểm? Là đam mê lợi dưỡng, một phần tham si, giả dối lập

bày phương tiện để che giấu sự thật tội lỗi làm thể, che chướng việc dạy trao chánh giáo làm nghiệp.

Thế nào là kiêu? Hoặc là dựa vào tuổi trẻ, tướng không bệnh, sống lâu, hoặc được tùy một sự vinh hoa lợi dưỡng hữu lậu, một phần của tham khiến cho tâm vui thích tham dự làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho tất cả phiền não và tùy phiền não.

Thế nào là hại? Là một phần của sân, không thương không xót không từ bi làm thể, tổn não hữu tình làm nghiệp.

Thế nào là vô tàm? Là phần tham sân si, đối với các tội lỗi không tự hổ thẹn làm thể, nghiệp làm giúp đỡ cho tất cả phiền não và tùy phiền não.

Thế nào là vô quý? Là phần tham sân si, đối với các tội lỗi không hổ thẹn với người làm thể, nghiệp làm giúp đỡ cho tất cả phiền não và tùy phiền não.

Thế nào là hôn trầm? Là phần của ngu si, tâm không chịu đựng nổi làm thể, chướng ngại Tỳ-bát-xá-na (quán) làm nghiệp.

Thế nào là trạo cử ? Là phần tham dục, tướng theo niệm tịnh, tâm không vắng lặng làm thể, chướng ngại Xa-ma-tha (chỉ) làm nghiệp.

Thế nào là bất tín? Là phần ngu si, đối với các pháp thiện, tâm không nhẫn nhịn, tâm không thanh tịnh, tâm không hy vọng làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho biếng nhác.

Thế nào là biếng nhác? Là phần ngu si, mê đắm ngủ nghỉ, nghỉ ngơi nhàn hạ làm ưa thích, tâm không siêng năng cố gắng làm thể, chướng ngại tu phương tiện phẩm thiện làm nghiệp.

Thế nào là buông lung? Là nương vào biếng nhác và tham sân si không tu pháp thiện, đối với pháp hữu lậu, tâm không ngăn ngừa làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho ganh ghét tổn thiện.

Thế nào là vong niệm? Là các phiền não tương ưng với niệm làm thể, nghiệp làm chỗ nương cho tán loạn.

Thế nào là bất chánh tri? Là các phiền não tương ưng với tuệ làm thể, do tuệ nầy mà khởi thân ngữ bất chánh tri, nghiệp làm chỗ nương cho tâm hạnh chê bai.

Thế nào là tán loạn? Là phần tham sân si, tâm lưu tán làm thể, tâm nầy lại có sáu thứ:

1. Tự tánh tán loạn.
2. Ngoại tán loạn.
3. Nội tán loạn.

4. Tướng tán loạn.

5. Thô nặng tán loạn.

6. Tác ý tán loạn.

Thế nào là tự tánh tán loạn? Là năm thức thân.

Thế nào là ngoại tán loạn? Là khi đang tu thiện, đối với năm thứ dục hấp dẫn, tâm rong ruổi theo.

Thế nào là nội tán loạn? Là khi đang tu thiện, vướng mắc vị của hôn trầm và trạo cử.

Thế nào là tướng tán loạn? Vì kẻ khác mà quy y tín ngưỡng chỉ bày tu thiện.

Thế nào là thô nặng tán loạn? Dự vào ngã chấp, ngã sở chấp và lực thô nặng của phẩm ngã mạn, khi tu pháp thiện, đối với tất cả các thọ đã sinh khởi mà khởi ngã chấp, ngã sở chấp và cùng với ngã mạn chấp thọ xen lẫn chấp tướng.

Thế nào là tác ý tán loạn? Là nương vào các thừa khác, các định khác, hoặc nương hoặc nhập, tất cả lưu tán làm chướng ngại việc lìa dục làm nghiệp.

Thế nào là ngủ nghỉ? Là nương vào nhân duyên của ngủ nghỉ, là phần ngu si, tâm sơ sót làm thể, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, hoặc đúng thời, hoặc phi thời, hoặc đúng như vậy, hoặc không đúng như vậy, nghiệp làm chỗ nương có thể gây ra nhiều lỗi.

Thế nào là ố tác? Là nương vào chỗ ưa tạo tác, không ưa tạo tác, nên làm không nên làm là phần ngu si, tâm đuổi theo hối hận làm thể, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, hoặc đúng thời, hoặc phi thời, hoặc đúng như vậy, hoặc không đúng như vậy, nghiệp làm chướng cho tâm trụ.

Thế nào là tầm? Hoặc nương vào tư, hoặc nương vào tuệ mà tầm cầu ý ngôn khiến cho tâm thô chuyển thành thể.

Thế nào là tứ? Hoặc nương vào suy tư, hoặc nương vào tuệ mà rình ngó dò xét ý ngôn khiến cho tâm tế chuyển thành thể.

Như vậy hai thứ tầm tứ, nghiệp là chỗ nương cho trụ an và trụ bất an.

Lại nữa, các tâm sở thiện, đã dứt sự đối trị của mình làm nghiệp, phiền não và tùy phiền não chướng ngại chủ thể trị của chính mình làm nghiệp.

Thế nào là tâm bất tương ưng hành? Là đắc, định Vô tưởng, định Diệt tận, Vô tưởng dị thục, mạng căn, chúng đồng phần, sinh, già, trụ, vô thường, danh thân, cú thân, văn thân, tánh dị sanh, trôi lăn, định dị, tương ưng, thế

tốc, thứ lớp, thời, phương, số, hòa hợp…

Thế nào là đắc? Là đối với các pháp thiện, bất thiện và vô ký, hoặc thêm hoặc bớt mà giả lập là đắc, là được thành tựu.

Thế nào là định Vô Tưởng? Là đã lìa dục Biến Tịnh, chưa lìa dục tưởng xuất ly của cõi trên, vì tác ý làm đầu, đối với các tâm, tâm sở không thường hành và tâm, tâm sở diệt giả lập định Vô tưởng.

Thế nào là định Diệt tận? Là đã lìa dục Vô sở hữu xứ, vượt qua Hữu đảnh tạm thời dừng tưởng, vì tác ý làm đầu, đối với các tâm tâm sở không thường hành và một phần tâm tâm sở diệt thường hành, giả lập định Diệt tận.

Thế nào là vô tưởng dị thục? Là đã sinh lên tầng trời vô tưởng hữu tình, đối với các tâm tâm sở diệt không thường hành, giả lập vô tưởng dị thục.

Thế nào là mạng căn? Là đối với sự dẫn nghiệp đời trước của chúng đồng phần, khi trụ mà quyết định giả lập mạng căn.

Thế nào là chúng đồng phần? Là các hữu tình như vậy như vậy, đối với các thứ chủng loại tự thể tương tự, giả lập chúng đồng phần.

Thế nào là sinh? Là đối với chúng đồng phần, các hành vốn hiện tại không có, giả lập làm sinh.

Thế nào là già? Là đối với chúng đồng phần, các hành nối nhau thay đổi, giả lập làm già.

Thế nào là trụ? Là đối với chúng đồng phần, các hành nối nhau biến hoại, giả lập là trụ.

Thế nào là vô thường? Là đối với chúng đồng phần, các hành nối nhau biến hoại, giả lập là vô thường.

Thế nào là danh thân? Là đối với tự tánh của các pháp tăng thêm ngôn (văn tự) giả lập danh thân.

Thế nào là cú thân? Là đối với các pháp sai khác tăng thêm ngôn, giả lập gọi là cú thân.

Thế nào là văn thân? Là đối với hai chỗ nương của các tự (chữ), giả lập văn thân. Vì ngôn văn nầy có thể làm rõ danh thân và cú thân kia, ngôn văn nầy cũng gọi là hiển, vì có thể hiển nghĩa kia, ngôn văn nầy lại gọi là tự (chữ) vì không có dị chuyển.

Thế nào là tánh dị sanh? Là đối với thánh pháp chưa đắc mà giả lập tánh dị sanh.

Thế nào là trôi lăn? Là đối với nhân quả nối nhau không dứt mà giả

lập trôi lăn.

Thế nào là định dị? Là đối với các thứ sai khác của nhân quả giả lập định dị.

Thế nào là tương ưng? Là đối với nhân quả tương xứng, giả lập tương ưng.

Thế nào là thế tốc? Là đối với nhân quả trôi lăn nhanh chóng, giả lập thế tốc.

Thế nào là thứ đệ? Là đối với nhân quả mỗi mỗi trôi lăn, giả lập thứ đệ.

Thế nào là thời? Là đối với nhân quả trôi lăn nối nhau, giả lập là thời.

Thế nào là phương? Là Đông Tây Nam Bắc, bốn duy, thượng hạ, theo nhân quả sai khác mà giả lập làm phương.

Thế nào là số? Là đối với các hành mỗi hành sai khác, giả lập làm số.

Thế nào là hòa hợp? Là đối với nhân quả nhiều duyên tập hợp giả lập hòa hợp.

Thế nào là kiến lập thức uẩn? Là sự sai khác của Tâm - ý - thức.

Thế nào là tâm? Là chỗ huân tập tập khí của uẩn, giới, xứ, tất cả hạt giống của thức A-lại-da cũng gọi là thức dị thục, cũng gọi là thức A-đà-na, vì có thể chứa nhóm các tập khí.

Thế nào là y? Là tất cả thời, duyên theo thức A-lại-da, suy lường xét làm tánh, thường tương với bốn phiền não ưng, là ngã kiến, ngã ái, ngã mạn, vô minh. Ý nầy đi khắp (biến hành) các vị thiện, bất thiện và vô ký, chỉ trừ khi thánh đạo hiện tiền, hoặc ở định Diệt tận và tại địa Vô học. Lại cũng sáu thức lấy thức vô gián diệt làm ý.

Thế nào là thức? Là sáu thức thân: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Thế nào là nhãn thức? Là nương nhãn duyên sắc sinh phân biệt biết rõ làm tánh.

Thế nào là nhĩ thức? Là nương nhĩ duyên thanh sinh phân biệt biết rõ làm tánh.

Thế nào là tỷ thức? Là nương tỷ duyên hương sinh phân biệt biết rõ làm tánh.

Thế nào là thiệt thức? Là nương thiệt duyên vị sinh phân biệt biết rõ làm tánh.

Thế nào là thân thức? Là nương thân duyên xúc sinh phân biệt biết rõ làm tánh.

Thế nào là ý thức? Là nương ý duyên pháp sinh phân biệt biết rõ làm tánh.

Thế nào là kiến lập giới? Là sắc uẩn, tức mười giới và một phần ý giới:

1. Nhãn giới.
2. Sắc giới.
3. Nhĩ giới.
4. Thanh giới.
5. Tỷ giới.
6. Hương giới.
7. Thiệt giới.
8. Vị giới.
9. Thân giới.
10. Xúc giới.

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn tức một phần pháp giới; thức uẩn tức là bảy thức giới:

1. Nhãn thức giới.
2. Nhĩ thức giới.
3. Tỷ thức giới.
4. Thiệt thức giới.
5. Thân thức giới.
6. Thức giới.
7. Ý giới.

Thế nào là giới pháp mà uẩn không thâu nhiếp? Là các pháp vô vi trong pháp giới. Pháp vô vi nầy lại có tám thứ:

1. Pháp thiện chân như.
2. Pháp Bất thiện chân như.
3. Pháp Vô ký chân như.
4. Hư không chân như.
5. Phi trạch diệt chân như.
6. Trạch diệt chân như.
7. Bất động diệt chân như.
8. Tưởng thọ diệt chân như.

Thế nào là pháp thiện chân như? Là tánh vô ngã, cũng gọi là không

tánh vô tướng thật tế thắng nghĩa pháp giới.

Tại sao chân như gọi là chân như? Vì tự tánh của chân như không thay đổi.

Tại sao chân như gọi là tánh vô ngã? Vì lìa hai ngã.

Tại sao chân như gọi là không tánh? Vì tất cả tạp nhiễm không hiện hành.

Tại sao chân như gọi là vô tướng? Vì tất cả tướng đều vắng lặng. Tại sao chân như gọi là thật tế? Vì tánh sở duyên không điên đảo.

Tại sao chân như gọi là thắng nghĩa? Vì là sự hành xứ của thánh trí tối thắng.

Tại sao chân như gọi là pháp giới? Vì là tướng chỗ nương các pháp mầu của tất cả thanh văn Độc giác và chư Phật. Như pháp thiện chân như, phải biết pháp bất thiện chân như và vô ký chân như cũng vậy.

Thế nào là hư không? Là tất cả nghiệp đã tạo của tánh vô sắc dung chứa thọ.

Thế nào là phi trạch diệt? Là diệt chẳng phải ly hệ. Thế nào là trạch diệt? Là diệt ly hệ.

Thế nào là bất động? Là đã lìa dục biến tịnh, chưa lìa dục diệt khổ vui của cõi trên.

Thế nào là tưởng thọ diệt? Là đã lìa dục Vô sở hữu xứ, vượt qua cõi hữu đảnh tạm dừng tưởng, vì tác ý làm đầu, các tâm tâm sở không thường hành diệt, và một phần tâm tâm sở thường hành diệt.

Lại nữa, hoặc năm thứ sắc, hoặc thọ tưởng hành uẩn và đã nói tám pháp vô vi nầy, như vậy mười sáu thứ gọi chung là pháp giới.

Thế nào là kiến lập xứ? Mười cõi Sắc tức là mười sắc xứ, bảy thức giới tức là ý xứ, pháp giới tức là pháp xứ.

Do đạo lý nầy mà sự thâu nhiếp của ba pháp uẩn, giới, xứ là sắc uẩn, pháp giới và ý xứ.

Như nói nhãn và nhãn giới, hoặc có nhãn cũng là nhãn giới: Có khi nào nhãn giới cũng là nhãn hay chăng?

Hoặc có khi nào nhãn không phải là nhãn giới: Là nhãn sau cùng của A-la-hán.

Hoặc có khi nào nhãn giới không phải nhãn: Là ở tại noãn khi là Yết-la-lam, khi là Át-bộ-đàm, khi là Bế-thi, trong bụng mẹ thì hoặc không được nhãn, nếu được rồi thì mất. Nếu tất cả nhãn nhân của dị sinh sinh nơi cõi Vô sắc. Hoặc có nhãn cũng là nhãn giới, là chỗ các vị khác. Hoặc có không

nhãn không nhãn giới là đã nhập Niết-bàn giới vô dư y và các bậc Thánh sinh cõi Vô sắc.

Như nhãn và nhãn giới, như vậy nhĩ tỷ thiệt thân cùng với nhĩ giới… tùy theo sự thích ứng của nó phải biết tất cả là như vậy.

Hoặc có khi nào ý cũng là ý giới, hay có ý giới cũng là ý chăng? Hoặc có khi nào ý không phải ý giới, là ý sau cùng của A-la-hán.

Hoặc có khi nào ý giới không phải ý, là người ở trong diệt định tất cả nhân ý.

Hoặc có khi nào ý cũng là ý giới, là chỗ các vị khác.

Hoặc có không ý không ý giới, là đã nhập Niết-bàn giới vô dư.

Nếu sinh trưởng ở địa kia, tức là dùng nhãn của địa kia trở lại thấy sắc của địa kia hay sao? Hoặc có khi dùng nhãn của địa kia trở lại thấy sắc của địa kia, hoặc các địa khác nữa.

Nếu sinh trưởng ở cõi Dục, tức là dùng nhãn sắc trần để thấy trần sắc dục, hoặc dùng nhãn sắc trần của địa trên để thấy sắc của địa dưới.

Như lấy nhãn đối với sắc, như vậy lấy nhĩ đối với thanh, cũng như sinh trưởng ở cõi Dục, như vậy mà sinh trưởng cõi Sắc.

Nếu sinh trưởng ở cõi Dục, tức là lấy tỷ thiệt thân của dục trần trở lại ngửi nếm nhận biết hương vị xúc của dục trần.

Nếu sinh trưởng ở cõi Sắc, tức là lấy thân sắc trần trở lại biết xúc của tự địa, tự tánh của cõi đó chắc chắn không có hương vị, vì lìa tham đoạn thực. Do lý nầy cũng không có thức của tỷ và thiệt.

Nếu sinh trưởng ở cõi Dục, tức là ý của dục trần biết pháp của ba giới và pháp vô lậu. Như sinh trưởng cõi Dục, sinh trưởng cõi Sắc cũng như vậy.

Nếu sinh trưởng ở cõi Vô sắc, là lấy ý của vô sắc trần để biết pháp của tự địa ở vô sắc trần.

Hoặc dùng ý vô lậu để biết pháp của ba giới và pháp vô lậu.

Tại sao các uẩn theo thứ lớp như vậy? Do thức trụ, là bốn thức trụ và thức. Lại nữa, thức trước làm chỗ nương cho thức sau. Như theo sắc tướng của nó mà lãnh thọ. Như sự lãnh thọ mà nhận biết, như sự nhận biết mà tư duy tạo tác. Như điều tư duy tạo tác tùy các xứ ấy để phân biệt rõ ràng. Lại do nhiễm ô và thanh tịnh, hoặc ở xứ đó mà khởi nhiễm, tịnh, hoặc do lãnh thọ chấp lấy tướng tạo tác nên có nhiễm ô thanh tịnh, hoặc do đối tượng nhiễm ô và đối tượng thanh tịnh. Do lý nầy cho nên nói thứ lớp của uẩn.

Tại sao các giới theo thứ lớp như vậy? Do tùy chỗ chuyển sai khác

của thế sự.

Thế nào là chỗ chuyển sai khác của thế sự? Nghĩa là các thế gian đầu tiên là thấy nhau, đã thấy nhau rồi lại hỏi nhau, đã hỏi nhau rồi liền được tắm gội, thoa hương đeo tràng hoa, kế đó là thọ thức ăn uống thơm ngon, kế là thọ các thứ đồ nằm và người hầu nữ, rồi sau đó ý giới phân biệt khắp nơi, vì thứ lớp của nội giới nên lập ra ngoại giới, tùy theo thứ lớp nầy mà kiến lập thức giới. Như giới có thứ lớp, xứ cũng vậy.

Thế nào là nghĩa của uẩn? Là tất cả sắc, hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội ngoại, hoặc thô, tế, hoặc hơn kém, hoặc xa gần, tất cả những thứ đó lược nói là một sắc uẩn, là nghĩa chứa nhóm, như chứa nhóm tài sản vật dụng. Như vậy cho đến thức uẩn. Lại nữa, tướng khổ rộng lớn nên gọi là uẩn, như tích chứa lớn của uẩn, như khế kinh nói: "Như vậy toàn là chứa nhóm đại khổ uẩn". Lại nữa, vì gánh vác sự tạp nhiễm nên gọi là uẩn, như vai mang gánh.

Nghĩa của giới là thế nào? Là nghĩa hạt giống của tất cả pháp, lại cũng có nghĩa có thể duy trì tự tướng, lại cũng có nghĩa là có thể duy trì tánh nhân quả, lại cũng có nghĩa thâu nhiếp tất cả pháp sai khác.

Nghĩa của xứ là thế nào? Nghĩa môn sinh trưởng của thức là nghĩa xứ.

Như điều Phật nói, sắc như chùm bọt nước, thọ như hòn bọt nổi, tưởng như sóng nắng, hành như cây chuối, thức như huyễn hóa. Vì sao sắc như chùm bọt nước cho đến thức như huyễn hóa ? Vì vô ngã, vì lìa tịnh, vì thiểu vị, vì không bền chắc cho nên không thật.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP

## QUYỂN 2

### Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 2)

Lại nữa, uẩn, giới, xứ nếu phân biệt rộng thì thế nào? Ốt-tha-nam rằng:

*Tánh thật có thảy, sở tri thảy,*
*Sắc, thảy, lậu thảy, đã sinh thảy,*
*Đời quá khứ thảy các duyên thảy,*
*Bao nhiêu thứ duyên, là nghĩa gì.*

Trong uẩn, giới, xứ, thế nào là thật có? Có bao nhiêu thứ là thật có? Vì sao lại quán thật có? Là không chờ danh ngôn, các căn cảnh khác nầy là nghĩa thật có, tất cả đều là thật có. Để lìa bỏ chấp trước thật có ngã, nên quán sát thật có.

Thế nào là giả có? Có bao nhiêu giả có? Vì sao lại quán giả có? Là chờ danh ngôn, các căn cảnh khác nầy là nghĩa giả có, tất cả đều là giả có. Để lìa bỏ chấp trước thật có ngã, nên quán sát giả có.

Thế nào là thế tục có? Có bao nhiêu thế tục có? Vì sao lại quán thế tục có? Sự bám lấy tạp nhiễm, là nghĩa của thế tục có, tất cả đều là thế tục có. Để xả chấp trước tạp nhiễm là tướng ngã, nên quán sát thế tục có.

Thế nào là thắng nghĩa có? Có bao nhiêu thắng nghĩa có ? Vì sao lại quán thắng nghĩa có? Sự bám lấy thanh tịnh là nghĩa thắng nghĩa có, tất cả đều là thắng nghĩa có. Để xả chấp trước tướng ngã thanh tịnh, nên quán sát thắng nghĩa có.

Thế nào là sở tri (đối tượng nhận biết)? Có bao nhiêu sở tri? Vì sao quán sở tri? Sở tri có năm thứ:

1. Sắc.
2. Tâm.
3. Pháp sở hữu của tâm.
4. Tâm bất tương ưng hành.
5. Vô vi.

Hoặc ở xứ đó là tạp nhiễm và thanh tịnh, hoặc là sở tạp nhiễm và sở thanh tịnh, hoặc năng tạp nhiễm và năng thanh tịnh, hoặc ở phần vị nầy, hoặc tánh thanh tịnh nầy, do nương vào năm thứ ấy mà tất cả đều là sở tri.

Sắc trong đây là sắc uẩn, mười cõi Sắc, mười sắc xứ và các sắc thuộc về pháp giới pháp xứ

Tâm là thức uẩn, thất thức giới và ý xứ, pháp sở hữu của tâm, là một phần của thọ uẩn, tưởng uẩn tương ưng với hành uẩn và pháp giới pháp xứ.

Tâm bất tương ưng hành là một phần của bất tương ưng hành uẩn và pháp giới pháp xứ.

Vô vi là một phần của pháp giới pháp xứ.

Lại nữa, pháp sở tri là sở hành của trí thắng giải, sở hành của trí đạo lý, sở hành của trí bất tán, sở hành của trí nội chứng, sở hành của trí tha tánh, sở hành của hạ trí, sở hành của thượng trí, sở hành của trí yếm hoạn, sở hành của trí bất khởi, sở hành của trí vô sinh, sở hành của trí trí, sở hành của trí rốt ráo, sở hành của trí đại nghĩa. Đó là nghĩa sở tri, tất cả đều là sở tri. Để xả chấp trước người biết, người thấy là ngã, nên quán sát sở tri.

Thế nào là sở thức? Có bao nhiêu sở thức? Vì sao lại quán sở thức? Vì không phân biệt, có phân biệt, vì nhân, vì chuyển, vì tướng, vì tướng sở sinh, vì năng trị sở trị, khác nhau nhỏ nhiệm đó là nghĩa sở thức, tất cả đều là sở thức. Để xả chấp trước người, năng thấy đồng với ngã, nên quán sát sở thức.

Thế nào là sở thông đạt? Có bao nhiêu sở thông đạt? Vì sao lại quán sở thông đạt? Vì chuyển biến, vì tùy nghe, vì nhập hạnh, vì đến, vì đi, vì xuất ly, là nghĩa của sở thông đạt, tất cả đều là sở thông đạt. Để xả chấp trước ngã là có oai đức, cho nên quán sát sở thông đạt.

Thế nào là hữu sắc? Có bao nhiêu hữu sắc? Vì sao lại quán hữu sắc? Vì tự tánh của sắc, dựa vào Đại chủng, vui tập hợp, có nơi chốn, xứ đủ khắp, nơi chốn có thể nói, sở hành của phương xứ, cả hai đồng sở hành, vì thuộc nhau, vì theo đuổi, hiển rõ, biến hoại, nêu bày, chứa nhóm, kiến lập, ngoại môn, nội môn, lâu dài, giới hạn, tạm thời, thị hiện, đó là nghĩa của hữu sắc, tất cả đều là hữu sắc, hoặc tùy theo sự thích ứng, để xả chấp trước hữu sắc là ngã, nên quán sát hữu sắc.

Thế nào là vô sắc ? Có bao nhiêu vô sắc? Vì sao phải quán vô sắc? Trái với hữu sắc là nghĩa của vô sắc, tất cả đều là vô sắc, hoặc tùy theo sự thích ứng, để xả chấp trước vô sắc là ngã, nên quán sát vô sắc.

Thế nào là hữu kiến? Có bao nhiêu hữu kiến? Vì sao lại quán hữu kiến? Cảnh sở duyên hành của nhãn (mắt) là nghĩa có kiến, các sai khác

khác cũng nói như hữu sắc, tất cả đều là hữu kiến, hoặc tùy theo sự thích ứng, để xả chấp trước cảnh của nhãn là ngã, nên quán sát hữu kiến.

Thế nào là vô kiến? Có bao nhiêu vô kiến? Vì sao lại quán vô kiến? Trái với hữu kiến là nghĩa của vô kiến, tất cả đều là vô kiến, hoặc tùy theo sự thích ứng, để xả chấp trước chẳng phải cảnh của nhãn là ngã, nên quán sát vô kiến.

Thế nào là hữu đối ? Có bao nhiêu hữu đối? Vì sao lại quán hữu đối? Các thứ hữu kiến đều là hữu đối. Lại nữa, có ba nhân nên gọi là hữu đối:

1. Chủng loại.

2. Chứa nhóm.

3. Không tu trị chủng loại, là các sắc pháp làm năng ngại lẫn nhau và làm sở ngại lẫn nhau. Chứa nhóm, là cực vi trở lên. Không tu trị là chẳng phải sắc ở Tam-ma-địa tự tại chuyển.

Lại nữa, tổn hại chỗ nương là nghĩa có đối, tất cả đều là hữu đối hoặc tùy theo sự thích ứng, để xả bỏ chấp trước hành bất biến là ngã, nên quán sát hữu đối.

Thế nào là vô đối? Có bao nhiêu vô đối? Vì sao lại quán vô đối? Trái với hữu đối là nghĩa của vô đối, tất cả đều là vô đối, hoặc tùy theo sự thích ứng, để xả bỏ chấp trước biến hành là ngã, nên quán sát vô đối.

Thế nào là hữu lậu? Có bao nhiêu hữu lậu? Vì sao lại quán hữu lậu? Vì tự tánh của lậu, tương thuộc lậu, chỗ lệ thuộc của lậu, thuận theo lậu, chủng loại lậu, đó là nghĩa hữu lậu. Toàn phần năm thủ uẩn, mười lăm giới, mười xứ và phần ít của hai xứ nơi ba giới là hữu lậu. Để xả chấp trước lậu hợp với ngã, nên quán sát hữu lậu.

Thế nào là vô lậu? Có bao nhiêu vô lậu? Vì sao lại quán vô lậu? Trái với hữu lậu là nghĩa vô lậu. Toàn phần năm vô thủ uẩn và phần ít ba giới hai xứ là vô lậu, vì xả chấp trước lìa lậu là ngã, nên quán sát vô lậu.

Thế nào là hữu tránh (tranh cãi)? Có bao nhiêu hữu tránh? Vì sao lại quán hữu tránh? Vì dựa theo tham sân si như vậy, mà cầm chắc dao gậy phát khởi tất cả tranh chấp thưa kiện cãi lẩy. Đó là tự tánh, những cái đó thuộc nhau trói nhau tùy thuộc, thuận theo, chủng loại kia, đó là nghĩa hữu tránh, cho đến hữu lậu có số lượng cỡ nào thì hữu tránh cũng vậy. Để xả chấp trước tranh cãi hợp với ngã, nên quán sát hữu tránh.

Thế nào là vô tránh? Có bao nhiêu vô tránh? Vì sao lại quán vô tránh? Trái với hữu tránh là nghĩa vô tránh, cho đến vô lậu có số lượng cỡ nào, thì vô tránh cũng vậy. Để xả chấp trước lìa tranh chấp là ngã, nên quán sát vô

tránh.

Thế nào là hữu nhiễm? Có bao nhiêu hữu nhiễm? Vì sao lại quán hữu nhiễm? Nghĩa là y theo tham sân si như vậy mà đắm nhiễm chấp hậu hữu của mình, tự tánh, lệ thuộc trói buộc, theo đuổi thuận theo, chủng loại, đó là nghĩa hữu nhiễm, cho đến hữu tránh có số lượng cỡ nào, thì hữu nhiễm cũng vậy. Để xả chấp trước nhiễm hợp với ngã, nên quán sát hữu nhiễm.

Thế nào là vô nhiễm? Có bao nhiêu vô nhiễm? Vì sao lại quán vô nhiễm? Trái với hữu nhiễm là nghĩa vô nhiễm, cho đến vô tránh có số lượng cỡ nào, thì vô nhiễm cũng vậy. Để xả chấp trước lìa nhiễm là ngã, nên quán sát vô nhiễm.

Thế nào là dựa vào đam mê? Có bao nhiêu dựa vào đam mê? Vì sao lại quán dựa vào đam mê? Dựa vào theo tham sân si như vậy nên đắm nhiễm năm dục, vì tự tánh, thuộc nhau trói buộc, theo đuổi, thuận theo, chủng loại, đó là nghĩa của đam mê, cho đến có nhiễm có số lượng cỡ nào thì dựa theo đam mê cũng vậy. Để xả chấp trước đam mê hợp với ngã, nên quán sát dựa vào đam mê.

Thế nào là dựa vào xuất ly? Có bao nhiêu dựa vào xuất ly? Vì sao lại quán dựa vào xuất ly? Trái với dựa vào đam mê là nghĩa của dựa vào xuất ly, cho đến vô nhiễm có số lượng cỡ nào thì xuất ly cũng vậy. Để xả chấp trước lìa đam mê là ngã, nên quán sát xuất ly.

Thế nào là hữu vi? Có bao nhiêu hữu vi? Vì sao lại quán hữu vi? Nếu pháp có sinh diệt trụ dị, nên biết đó là nghĩa có vi, tất cả đều là hữu vi, chỉ trừ một phần của pháp giới pháp xứ. Để xả chấp trước vô thường là ngã, nên quán sát hữu vi.

Thế nào là vô vi? Có bao nhiêu vô vi? Vì sao lại quán vô vi? Trái với hữu vi là nghĩa của vô vi, một phần của pháp giới pháp xứ là vô vi. Để xả chấp trước thường trụ là ngã, nên quán sát vô vi.

Không chấp giữ năm uẩn phải nói là hữu vi hay vô vi? Không chấp giữ năm uẩn không nên nói là hữu vi hay vô vi. Tại sao? Vì nghiệp phiền não không làm nhiễm được, do đó không nên nói là hữu vi. Vì tùy theo dục hiện tiền hay không hiện tiền, do đó không nên nói là vô vi. Như Thế tôn nói: "pháp có hai thứ, là hữu vi và vô vi", vì sao nay nói pháp nầy không phải hữu vi, không phải là vô vi? Tức hoặc do nghĩa ấy nên nói là hữu vi, không do nghĩa ấy nên nói là vô vi, hoặc do nghĩa nầy nói là vô vi, không do nghĩa nầy nói là hữu vi. Dựa theo đạo lý đó chỉ nói hai thứ.

Thế nào là thế gian? Có bao nhiêu thế gian? Vì sao lại quán thế gian? Là sự thâu nhiếp của ba cõi và trí xuất thế, trí hậu sở đắc tương tự hiển hiện,

là nghĩa thế gian. Một phần các uẩn, toàn phần mười lăm giới, mười xứ và một phần, hai xứ là của ba giới thế gian. Để xả chấp trước thế gian nương vào ngã, nên quán sát thế gian.

Thế nào là xuất thế gian? Có bao nhiêu xuất thế gian? Vì sao lại quán xuất thế gian? Là có thể đối trị ba cõi, không điên đảo, không hý luận, không phân biệt, đó là nghĩa xuất thế gian vô phân biệt. Lại nữa, sở đắc sau khi xuất thế cũng gọi là xuất thế, vì nương vào thế xuất gian, nên nghĩa là xuất thế gian. Một phần của các uẩn và một phần, hai xứ của ba giới là xuất thế gian. Để xả chấp trước ngã tồn tại riêng, nên quán sát xuất thế.

Thế nào là đã sinh (dĩ sinh)? Có bao nhiêu đã sinh? Vì sao lại quán dĩ sinh? Nghĩa là quá khứ và hiện tại là nghĩa đã sinh, một phần của tất cả là nghĩa đã sinh. Để xả chấp trước ngã là phi thường nên quán sát đã sinh. Lại có hai mươi bốn thứ đã sanh là: Tối sơ đã sinh, nối nhau đã sinh, trưởng dưỡng đã sinh, y chỉ đã sinh, chuyển biến đã sinh, thành thục đã sinh, thoái đọa đã sinh, thắng tiến đã sinh, thanh tịnh đã sinh, bất thanh tịnh đã sinh, vận chuyển đã sinh, hữu chủng đã sinh, vô chủng đã sinh, ảnh tượng tự tại thị hiện đã sinh, triển chuyển đã sinh, sát-na hoại đã sinh, ly hội đã sinh, dị vị đã sinh, sinh tử đã sinh, thành hoại đã sinh, tiên thời đã sinh, tử thời đã sinh, trung thời đã sinh, tục thời đã sinh.

Thế nào là chẳng phải đã sinh? Có bao nhiêu chẳng phải đã sinh? Vì sao lại quán chẳng phải đã sinh? Là vị lai và pháp vô vi là nghĩa chẳng phải đã sinh, một phần của tất cả là chẳng phải đã sinh. Để xả chấp trước ngã thường trụ, nên quán sát chẳng phải đã sinh. Lại nữa, trái với đã sinh là nghĩa chẳng phải đã sinh.

Thế nào là năng thủ? Có bao nhiêu năng thủ? Vì sao lại quán năng thủ? Các sắc căn và tâm, tâm sở là nghĩa của năng thủ. Toàn phần ba uẩn, một phần của sắc uẩn và hành uẩn, toàn phần mười hai giới, sáu xứ và một phần của pháp giới pháp xứ là năng thủ. Để xả chấp trước năng thọ dụng là ngã, nên quán sát năng thủ. Lại nữa, năng thủ có bốn thứ là:

1. Bất chí năng thủ.
2. Chí năng thủ.
3. Tự tướng hiện tại năng thủ của mỗi mỗi đều cảnh giới riêng.
4. Năng thủ của tự tướng cộng tướng ở tất cả thời tất cả cảnh giới.

Lại nữa, do thức hòa hợp v.v… Cùng sinh nên giả lập làm năng thủ.

Thế nào là sở thủ? Có bao nhiêu sở thủ? Vì sao lại quán sở thủ?

Các năng thủ cũng là sở thủ, hoặc có khi sở thủ không phải năng thủ,

chỉ là nghĩa về chốn hành của thủ, tất cả đều là sở thủ. Để xả chấp trước cảnh giới là ngã, nên quán sát sở thủ.

Thế nào là ngoại môn? Có bao nhiêu ngoại môn? Vì sao lại quán ngoại môn? Pháp lệ thuộc cõi Dục là nghĩa ngoại môn, trừ sự sinh văn, tư tuệ do nương vào Phật giáo hóa và chỗ thâu nhiếp tâm tâm sở của tùy pháp hành. Toàn phần hai xứ của bốn giới và một phần còn lại, chỗ thâu nhiếp của cõi Dục là ngoại môn. Để xả chấp trước không lìa dục là ngã, nên quán sát ngoại môn.

Thế nào là nội môn? Có bao nhiêu nội môn? Vì sao lại quán nội môn? Trái với ngoại môn là nghĩa nội môn, trừ ra toàn phần hai xứ của bốn giới và một phần còn lại, là nội môn. Để xả chấp trước lìa dục là ngã, nên quán sát nội môn.

Thế nào là nhiễm ô? Có bao nhiêu nhiễm ô? Vì sao lại quán nhiễm ô? Pháp bất thiện và pháp hữu phú vô ký là nghĩa nhiễm ô. Hữu phú vô ký, là ý biến hành tương ưng với phiền não và phiền não thuộc cõi Sắc và cõi Vô sắc, một phần các uẩn, mười giới, bốn xứ là nhiễm ô. Để xả chấp trước phiền não hợp với ngã, nên quán sát nhiễm ô.

Thế nào là không nhiễm ô? Có bao nhiêu không nhiễm ô? Vì sao lại quán không nhiễm ô? Pháp thiện và pháp vô phú vô ký là nghĩa không nhiễm ô. Toàn phần tám giới, tám xứ, một phần các uẩn và các giới, xứ còn lại là không nhiễm ô. Để xả chấp trước lìa phiền não là ngã, nên quán sát không nhiễm ô.

Thế nào là quá khứ? Có bao nhiêu quá khứ? Vì sao lại quán quá khứ? Vì tự tướng đã sinh đã diệt, nhân quả đã thọ dụng, công dụng nhiễm tịnh đã lui mất, thâu nhiếp nhân đã hoại, có hay không có quả và tự tướng, tướng nhớ nghĩ phân biệt, tướng luyến ái làm tạp nhiễm, tướng xả làm thanh tịnh, đó là nghĩa của quá khứ, một phần của tất cả là quá khứ, vì bỏ chấp trước trôi lăn là ngã, nên quán sát quá khứ.

Thế nào là vị lai? Có bao nhiêu vị lai? Vì sao lại quán vị lai? Hữu nhân không phải là đã sinh, tự tướng chưa đắc, nhân quả chưa thọ dụng, tánh tạp nhiễm và tánh thanh tịnh chưa hiện tiền, có hay không nhân và tự tướng, hy vọng là tướng tạp nhiễm, bất hy vọng là tướng thanh tịnh, đó là nghĩa vị lai, một phần của tất cả là vị lai. Để xả chấp trước trôi lăn là ngã, nên quán sát vị lai.

Thế nào là hiện tại? Có bao nhiêu hiện tại? Vì sao lại quán hiện tại? Vì tự tướng đã sinh chưa diệt, nhân quả thọ dụng và chưa thọ dụng, tạp nhiễm, thanh tịnh chánh thức hiện tiền, có thể hiển tướng của quá khứ và

vị lai ở tác dụng hiện tiền, đó là nghĩa hiện tại, một phần của tất cả là hiện tại. Để xả chấp trước trôi lăn là ngã, nên quán sát hiện tại.

Vì sao quá khứ, vị lai và hiện tại, nói là việc của danh, ngôn không phải Niết-bàn v.v…? Vì là điều chứng bên trong, không thể nói, nhưng đã từng ngay trong hiện tại là chỗ nương của lời nói.

Thế nào là thiện? Có bao nhiêu thiện? Vì sao lại quán thiện? Vì tự tánh, lệ thuộc, theo đuổi, phát khởi, thắng nghĩa, sinh đắc, gia hạnh, hiện tiền cúng dường, làm lợi ích, dẫn dắt, đối trị, vắng lặng, đẳng lưu, đó là nghĩa thiện, một phần năm uẩn, mười giới và bốn xứ là thiện. Để xả chấp trước pháp hợp với ngã, nên quán sát thiện.

Thế nào là thiện tự tánh? Là mười một pháp sở hữu của tâm như tín…

Thế nào là thiện cùng thuộc? Là cùng thuộc về pháp. Thế nào là thiện theo đuổi? Là tập khí của các pháp.

Thế nào là thiện phát khởi?

Là sự phát khởi thân nghiệp và ngữ nghiệp.

Thế nào là thiện thắng nghĩa? Là chân như.

Thế nào là thiện sinh đắc? Tức là các pháp thiện, do trước kia đã tập quen nên chiêu cảm được quả báo như vậy, vì tự tánh nầy ngay ở chỗ đó, không do tư duy tùy ý lạc trụ.

Thế nào là thiện gia hạnh? Là nương vào thiện thân cận trượng phu thiện, nghe chánh pháp, tác ý như lý tu tập tịnh, pháp thiện, tùy pháp mà hành.

Thế nào là thiện hiện tiền cúng dường? Là nghĩ tưởng đối với Như Lai, xây dựng tôn miếu, hoạ vẽ tôn dung, hoặc nghĩ tưởng đối với chánh pháp, biên chép pháp tạng cúng dường.

Thế nào là khéo làm lợi ích? Là dùng bốn nhiếp sự mà làm lợi ích cho hữu tình.

Thế nào là thiện dẫn dắt? Là tánh thí, phước sự nghiệp và giới tánh phước nghiệp sự mà dẫn dắt gồm sinh vui cõi trời, khi dị thục thì dẫn dắt sinh nhà giàu sang. Sự dẫn dắt thuận theo pháp thanh tịnh.

Thế nào là thiện đối trị? Là đối trị chán hoại, đối trị đoạn, đối trị trì, đối trị viễn phần, đối trị phục, đối trị ly hệ, đối trị chướng phiền não, đối trị chướng sở tri.

Thế nào là thiện vắng lặng? Là dứt hẳn tham dục, dứt hẳn sân hận, dứt hẳn ngu si, dứt hẳn tất cả phiền não, dứt hẳn tưởng thọ diệt, là hoặc Niết-bàn giới hữu dư y, hoặc Niết-bàn giới vô dư y, hoặc Niết-bàn giới vô

sở trụ.

Thế nào là thiện đẳng lưu? Là người đã được vắng lặng, do năng lực tăng thượng nầy mà phát khởi công đức cộng, công đức bất cộng thế gian xuất thế của thần thông phẩm thù thắng.

Thế nào là bất thiện? Có bao nhiêu bất thiện? Vì sao lại quán bất thiện? Vì tự tánh, lệ thuộc nhau, theo đuổi, phát khởi, thắng nghĩa, sinh đắc, gia hạnh, hiện tiền cúng dường, tổn hại, dẫn dắt, chỗ đối trị, chướng ngại, đó là nghĩa của bất thiện. Một phần của năm uẩn, mười giới và bốn xứ là bất thiện. Để xả chấp trước phi pháp hợp với ngã, nên quán sát bất thiện.

Thế nào là bất thiện tự tánh? Là trừ nhiễm ô tương ưng ý và phiền não cõi Sắc, cõi Vô Sắc, các chỗ còn lại có thể phát khởi hành vi ác theo phiền não và tùy phiền não.

Thế nào là bất thiện lệ thuộc nhau? Tức là phiền não và tùy phiền não nầy tương ưng với pháp.

Thế nào là bất thiện theo đuổi? Tức là tập khí.

Thế nào là bất thiện phát khởi? Là sự khởi thân nghiệp, ngữ nghiệp.

Thế nào là bất thiện thắng nghĩa? Là tất cả trôi lăn.

Thế nào là bất thiện sinh đắc? Do tập quen bất thiện mà chiêu cảm quả dị thục như vậy, do tự tánh nầy, ngay nơi bất thiện nhậm vận lạc trụ.

Thế nào là bất thiện gia hạnh? Là nương tựa gần gũi trượng phu không phải thiện, nghe pháp bất chánh, không khởi ý mà như lý thực hành hành vi ác nơi thân và ngữ.

Thế nào là bất thiện hiện tiền cúng dường? Là nghĩ tưởng đối với trở về nương tựa theo một thiên chúng, hoặc ý sát hại làm đầu, hoặc ý tà ác làm đầu, kiến lập miếu thờ tạo sự cúng dường rộng, khiến cho vô lượng chúng làm nhiều việc phi phước.

Thế nào là bất thiện tổn hại? Là đối với tất cả xứ khởi các thứ hạnh tà của thân ngữ ý.

Thế nào là bất thiện dẫn dắt? Là đã thực hành các hành vi ác của thân ngữ ý rồi, hoặc đường ác hoặc đường thiện dẫn dắt quả dị thục không yêu thích, hoặc dẫn hoặc tạo đủ.

Thế nào là bất thiện sở trị? Là các pháp đối trị và sở đối trị.

Thế nào là bất thiện chướng ngại? Là có thể làm chướng ngại các pháp phẩm thiện.

Thế nào là vô ký? Có bao nhiêu vô ký? Vì sao lại quán vô ký? Vì tự tánh, lệ thuộc nhau, theo đuổi, phát khởi, thắng nghĩa, sinh đắc, gia hạnh,

hiện tiền cúng dường, làm lợi ích, thọ dụng, dẫn dắt, đối trị, vắng lặng, đẳng lưu, đó là nghĩa của vô ký. Toàn phần tám giới tám xứ và một phần các uẩn giới xứ còn lại là vô ký. Để xả chấp trước làm pháp, phi pháp là ngã, nên quán sát vô ký.

Thế nào là vô ký tự tánh? Là tám cõi Sắc xứ tương ưng với ý, mạng căn, chúng đồng phần, danh, cú, văn thân…

Thế nào là vô ký lệ thuộc nhau? Là người giữ ôm tâm không uế, không tịnh, tất cả do nhiếp thọ tâm pháp tâm sở của danh cú, văn thân.

Thế nào là vô ký theo đuổi? Tức là hý luận và tập khí.

Thế nào là vô ký phát khởi? Là sự thâu nhiếp các pháp tâm, tâm sở, sự phát khởi thân nghiệp và ngữ nghiệp.

Thế nào là vô ký thắng nghĩa? Là hư không và phi trạch diệt.

Thế nào là vô ký sinh đắc? Là các pháp bất thiện, pháp thiện hữu lậu và dị thục.

Thế nào là vô ký gia hạnh? Là người có tâm thiên không nhiễm không thiện, tất cả đường oai nghi và xứ pháp công xảo.

Thế nào là vô ký hiện tiền cúng dường? Như có một tưởng đối nơi quy y theo một thiên chúng, xa lìa ý sát hại, tà ác kiến, dựng lập miếu thờ, rộng làm việc cúng dường, khiến cho vô lượng chúng tại xứ như vậy sinh trưởng phước và phi phước.

Thế nào là vô ký làm lợi ích? Như có người đối với tôi tớ vợ con của mình, đem tâm không uế không tịnh mà thực hành ân tuệ thí.

Thế nào là vô ký thọ dụng? Như có người dùng tâm không chọn lựa không nhiễm ô, thọ dụng vật dụng tài sản.

Thế nào là vô ký dẫn nhiếp? Như có người đối với xứ công xảo luyện tập quen, trong đời sau sẽ dẫn dắt thân tướng như vậy, do thân nầy nên luyện tập xứ công xảo mau chóng rốt ráo.

Thế nào là vô ký đối trị? Như có người vì trị tật bệnh mà được an lạc, vì tâm chọn lựa khéo uống thuốc.

Thế nào là vô ký vắng lặng? Là các phiền não cõi Sắc và cõi Vô sắc, do chỗ ẩn tàng của Xa-ma-tha.

Thế nào là vô ký đẳng lưu? Là phẩm cùng sinh của tâm biến hóa.

Lại có thị hiện pháp thiện bất thiện vô ký. Pháp nầy là thế nào?

Là Phật và Đại Bồ-tát đắc rốt ráo bậc nhất, vì muốn làm lợi ích cho hữu tình nên có chỗ thị hiện, phải biết trong đây không có một pháp nào thật có.

Thế nào là lệ thuộc cõi Dục? Có bao nhiêu lệ thuộc cõi Dục? Vì sao lại quán lệ thuộc cõi Dục? Là chỗ có pháp thiện bất thiện và vô ký của người chưa lìa dục, đó là nghĩa lệ thuộc cõi Dục. Toàn phần bốn giới hai xứ và một phần các uẩn giới xứ còn lại là ràng buộc cõi Dục. Để xả chấp trước chưa lìa dục của cõi Dục là ngã, nên quán sát lệ thuộc cõi Dục.

Thế nào là lệ thuộc cõi Sắc? Có bao nhiêu lệ thuộc cõi Sắc? Vì sao lại quán lệ thuộc cõi Sắc? Là người đã lìa dục của cõi Dục, chưa lìa dục cõi Sắc, chỗ có pháp thiện và vô ký, đó là nghĩa lệ thuộc cõi Sắc. Trừ chỗ nói bốn giới hai xứ ra, còn lại một phần uẩn giới xứ là lệ thuộc cõi Sắc để xả bỏ chấp trước lìa dục của cõi Dục là ngã, nên quán sát lệ thuộc cõi Sắc.

Thế nào là lệ thuộc cõi Vô sắc? Có bao nhiêu lệ thuộc cõi Vô sắc? Vì sao lại quán lệ thuộc cõi Vô sắc? Là người đã lìa dục của cõi Sắc, chưa lìa dục của cõi Vô sắc, chỗ có pháp thiện và vô ký đó là nghĩa lệ thuộc cõi vô sắc. Một phần ba giới hai xứ bốn uẩn, là lệ thuộc cõi Vô sắc. Để xả chấp trước lìa dục cõi Sắc là ngã, nên quán sát lệ thuộc cõi Vô sắc.

Lại nữa, có ly dục nhất phần, ly dục cụ phần, ly dục thông đạt, ly dục tổn phục, ly dục vĩnh hại. Lại có mười thứ ly dục:

1. Ly dục tự tánh.
2. Ly dục tổn hại.
3. Ly dục nhậm trì.
4. Ly dục tăng thượng.
5. Ly dục ngu si.
6. Ly dục đối trị.
7. Ly dục biết khắp.
8. Ly dục dứt hẳn.
9. Ly dục hữu thượng.
10. Ly dục vô thượng.

Thế nào là ly dục tự tánh? Là khổ thọ và thuận khổ thọ nơi xứ pháp sinh tánh chán trái.

Thế nào là ly dục tổn hại? Là người quen tập các dục, thuận thích và nhiệt não đã sinh tánh chán trái.

Thế nào là ly dục nhậm trì ? Là đã ăn no rồi đối với các món ngon sinh tánh chán trái.

Thế nào là ly dục tăng thượng ly dục? Là đã đắc xứ thù thắng đối với xứ thấp kém sinh tánh chán trái.

Thế nào là ly dục ngu si? Là kẻ ngu đối với Niết-bàn giới sinh tánh chán trái.

Thế nào là ly dục đối trị? Là do đạo thế gian và xuất thế gian dứt các phiền não.

Thế nào là ly dục biết khắp? Là người đã được kiến đạo, đối với pháp ba cõi sinh tánh chán trái.

Thế nào là ly dục dứt hẳn? Là đã dứt hẳn các phiền não ở các địa rồi sinh tánh chán trái.

Thế nào là ly dục hữu thượng? Là tất cả sự ly dục của Thanh văn, Độc giác ở thế gian.

Thế nào là ly dục vô thượng? Là tất cả sự ly dục của Phật và Bồ- tát, là vì muốn tạo lợi lạc cho các hữu tình.

Thế nào là Hữu học? Có bao nhiêu Hữu học? Vì sao lại quán Hữu học? Là tất cả pháp thiện của người giải thoát, là nghĩa của Hữu học. Một phần của mười giới bốn xứ và các uẩn, là Hữu học. Để xả chấp trước cầu giải thoát là ngã, nên quán sát Hữu học.

Thế nào là Vô học? Có bao nhiêu Vô học? Vì sao lại quán Vô học? Là tất cả pháp thiện của người đối với các học xứ đã được rốt ráo, là nghĩa của Vô học. Vì xả chấp trước đã giải thoát là ngã, nên quán sát Vô học.

Thế nào là Phi học phi Vô học? Có bao nhiêu Phi học phi Vô học? Vì sao lại quán Phi học phi Vô học? Là tất cả pháp thiện, bất thiện, vô ký của hàng dị sinh, pháp nhiễm ô, vô ký của các vị học và pháp Vô ký cùng pháp Vô vi của các bậc Vô học, là nghĩa của Phi học phi Vô học. Toàn phần tám giới tám xứ và một phần uẩn giới xứ còn lại, là Phi học phi Vô học. Để xả chấp trước không giải thoát là ngã, nên quán sát Phi học phi Vô học.

Thế nào là kiến sở đoạn (do thấy đạo mà đoạn)? Có bao nhiêu kiến sở đoạn? Vì sao lại quán kiến sở đoạn? Là sự khởi, kiến, nghi, nhiễm ô kiến xứ, nghi xứ của phân biệt, đối với sự khởi hạnh tà, phiền não, tùy phiền não của kiến…, và do chỗ phát nghiệp thân ngữ ý của kiến… gồm uẩn giới xứ của tất cả đường ác… là nghĩa của kiến sở đoạn. Một phần của tất cả là kiến sở đoạn. Để xả chấp trước kiến viên mãn là ngã, nên quán sát kiến sở đoạn.

Thế nào là tu sở đoạn (do tu đạo mà dứt trừ)? Có bao nhiêu tu sở đoạn? Vì sao lại quán tu sở đoạn? Là đắc kiến đạo sau kiến sở đoạn, trái với các pháp hữu lậu là nghĩa của tu sở đoạn. Một phần của tất cả là tu sở đoạn. Để xả chấp trước tu viên mãn là ngã, nên quán sát tu sở đoạn.

Thế nào là phi sở đoạn? Có bao nhiêu phi sở đoạn? Vì sao lại quán phi sở đoạn? Là các pháp vô lậu trừ thuận phần quyết trạch ra là phi sở đoạn. Một phần của mười giới bốn xứ và các uẩn là phi sở đoạn. Để xả chấp trước thành tựu đủ là ngã, nên quán sát phi sở đoạn.

Thế nào là duyên sinh? Có bao nhiêu duyên sinh? Vì sao lại quán duyên sinh? Vì tướng, chi phân biệt, chi lược nhiếp, chi kiến lập duyên, chi kiến lập nêu nghiệp, chi tạp nhiễm nhiếp, nghĩa, sâu xa, sai khác, thuận nghịch, là nghĩa duyên sinh. Tất cả đều là duyên sinh, chỉ trừ một phần của pháp giới pháp xứ và các pháp Vô vi. Để xả bỏ chấp trước vô nhân và nhân bất bình đẳng là ngã pháp, nên quán sát duyên sinh.

Thế nào là tướng? Là duyên sinh vô tác, duyên sinh vô thường, duyên sinh thế dụng, đó là tướng duyên sinh.

Thế nào là chi phân biệt? Là chia duyên sinh làm thành mười hai phần, mười hai phần? Là vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già chết.

Thế nào là chi lược nhiếp? Là chi năng dẫn, chi sở dẫn, chi năng sinh, chi sở sinh, chi năng dẫn: Là vô minh, hành, thức. Chi sở dẫn: Là danh sắc, sáu xứ, xúc thọ. Chi năng sinh: Là ái, thủ, hữu. Chi sở sinh: Là sinh, già, chết.

Thế nào là kiến lập chi duyên? Là tập khí, dẫn phát, tư duy, cùng hiện hữu. Kiến lập chi duyên tùy theo sự thích ứng của nó.

- Thế nào là kiến lập chi tạo nghiệp? Là vô minh có hai thứ nghiệp:
  1. Khiến các hữu tình đối với hữu ngu si.
  2. Làm duyên với hành.
- Hành có hai thứ nghiệp:
  1. Khiến các hữu tình trong các cõi có vô số sai khác.
  2. Làm duyên với thức, vì do huân tập.
- Thức có hai thứ nghiệp:
  1. Giữ vững tất cả nghiệp trói buộc của các hữu tình.
  2. Làm duyên với danh sắc.
- Danh sắc có hai thứ nghiệp:
  1. Thâu nhiếp tự thể của các hữu tình.
  2. Làm duyên với sáu xứ.
- Sáu xứ có hai thứ nghiệp:
  1. Thâu nhiếp tự thể viên mãn của các hữu tình.

2. Làm duyên với xúc.

- Xúc có hai thứ nghiệp:

1. Khiến các hữu tình đối với điều thọ dụng cảnh giới trôi lăn.

2. Làm duyên với thọ.

- Thọ có hai thứ nghiệp:

1. Khiến các hữu tình đối với điều thọ dụng sinh quả trôi lăn.

2. Làm duyên với ái.

- Ái có hai thứ nghiệp:

1. Dẫn các hữu tình trôi lăn nơi sinh tử.

2. Làm duyên với thủ.

- Thủ có hai thứ nghiệp:

1. Thủ Hậu hữu, khiến các hữu tình phát thức hữu thủ.

2. Làm duyên với sinh.

- Hữu có hai thứ nghiệp:

1. Khiến các hữu tình hậu hữu hiện tiền.

2. Làm duyên với sinh.

- Sinh có hai thứ nghiệp:

1. Khiến danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ của các hữu tình thứ lớp sinh khởi.

2. Làm duyên với già chết.

- Già chết có hai thứ nghiệp:

1. Thường khiến cho thời phân của hữu tình thay đổi.

2. Thường khiến cho thọ mạng của hữu tình thay đổi.

Thế nào là thuộc về chi tạp nhiễm thâu nhiếp? Hoặc vô minh, hoặc ái, hoặc thủ, là sự thâu nhiếp của phiền não tạp nhiễm. Hoặc hành, hoặc thức, hoặc hữu, là sự thâu nhiếp của nghiệp tạp nhiễm, ngoài ra là thuộc về sinh tạp nhiễm.

Thế nào là nghĩa? Là nghĩa không tác giả, nghĩa có nhân, nghĩa lìa hữu tình, nghĩa y tha khởi, nghĩa vô tác dụng, nghĩa vô thường, nghĩa có sát-na, nghĩa nhân quả nối nhau không dứt, nghĩa nhân quả tương tự nhiếp thọ, nghĩa nhân quả sai khác, nghĩa nhân quả quyết định, đó là nghĩa duyên khởi.

Thế nào là sâu xa? Là nhân sâu xa, tướng sâu xa, sinh sâu xa, trụ sâu xa, chuyển sâu xa, đó là nghĩa sâu xa. Lại nữa, các pháp duyên khởi tuy sát-na diệt nhưng trụ có thể đạt được, tuy không có duyên tác dụng nhưng

có duyên công năng có thể đạt, tuy lìa hữu tình nhưng hữu tình có thể đạt được, tuy không tác giả nhưng các nghiệp quả không hoại có thể đạt được, đó là sâu xa. Lại nữa, các pháp duyên khởi, không từ tự sinh, không từ tha sinh, không từ cộng sinh, không phải không có nhân của tự tạo, tha tạo sinh, đó là sâu xa.

Thế nào là sai khác? Là thức sinh sai khác, nội tử sinh sai khác, ngoại cốc v.v... Sinh sai khác, thành hoại sai khác, thực trì sai khác, cõi ái phi ái phân biệt sai khác, thanh tịnh sai khác, oai đức sai khác. Đó là nghĩa sai khác.

Thế nào là thuận nghịch? Là tạp nhiễm thuận nghịch, thanh tịnh thuận nghịch, đó là nói thuận nghịch của duyên khởi.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP

## QUYỂN 3

### Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 3)

Thế nào là duyên? Có bao nhiêu duyên? Vì sao lại quán duyên? Là do nhân, do đẳng vô gián, do sở duyên, do tăng thượng, đó là nghĩa duyên. Tất cả là duyên. Vì xả bỏ chấp trước ngã là nhân, pháp, nên quán sát duyên.

Thế nào là nhân duyên? Là thức A-lại-da và tập khí thiện. Lại nữa, tự tánh, sai khác, giúp đỡ, cùng hành, tăng ích, chướng ngại, nhiếp thọ, là nghĩa nhân duyên.

Tự tánh, là nhân năng tác.

Tự tánh sai khác, là nhân năng tác sai khác, lược có hai mươi thứ:

1. Sinh năng tác, là thức hòa hợp đối với thức.

2. Trụ năng tác, là thực (ăn) đối với đã sinh và cầu sinh hữu tình.

3. Trì năng tác, là đại địa đối với hữu tình.

4. Chiếu năng tác, là đăng (đèn) đối với các sắc.

5. Biến hoại năng tác, là lửa đối với củi.

6. Phân ly năng tác, là lưỡi liềm đối với cái bị cắt.

7. Chuyển biến năng tác, là công xảo trí đối với các vật như vàng bạc v.v...

8. Tín giải năng tác, là khói đối với lửa.

9. Hiển rõ năng tác, là tông nhân dụ đối với sự thành nghĩa.

10. Đẳng chí năng tác, là thánh đạo đối với Niết-bàn.

11. Tùy thuyết năng tác, là danh, tưởng, kiến.

12. Quán đãi năng tác, là quán chờ đây đối với kia cầu muốn sinh, như chờ đói khát mà tìm kiếm thức uống ăn.

13. Khiên dẫn năng tác, là duyên cách xa, như vô minh đối với già chết.

14. Sinh khởi năng tác, là duyên lân cận, như vô minh đối với hành.

15. Nhiếp thọ năng tác, là các duyên khác, như do ruộng nước phân đối với hạt lúa sinh.

16. Dẫn phát năng tác, là thuận theo duyên, như quan chánh sự của vua làm cho vua vui vẻ.

17. Định biệt năng tác, là duyên sai khác, như duyên năm cõi đối với quả năm cõi.

18. Đồng sự năng tác, là duyên hòa hợp, như căn không hoại cảnh giới hiện tiền, tác ý chánh khởi đối với thức đã sinh.

19. Tương vi năng tác, là duyên chướng ngại, như mưa đá đối với giống lúa.

20. Bất tương vi năng tác, là duyên không chướng ngại, như lúa giống không chướng ngại.

Giúp đỡ, là các pháp cùng có chung mà sinh thì không thiếu giảm, như bốn Đại chủng và sắc được tạo ra, tùy theo sự thích ứng của nó.

Cùng hành, là các pháp cùng có cùng hành sở duyên, không có khuyết giảm, như tâm, tâm sở.

Tăng ích, là đời trước tu pháp thiện, bất thiện và vô ký, có thể khiến cho đời sau các pháp thiện… Lần lượt tăng thắng, sinh khởi mãi về sau.

Chướng ngại, là tùy chỗ tập quen các phiền não, tùy chỗ có hoặc đều được tăng trưởng nối nhau vững chắc, khiến cho sự nối tiếp xa lánh Niết-bàn.

Nhiếp thọ, là pháp bất thiện và thiện hữu lậu có thể nhiếp thọ tự thể.

Thế nào là duyên đẳng vô gián? Là khoảng giữa không có ngăn cách, vì đều không gián đoạn. Đồng phần, dị phần, tâm, tâm sở sinh, vì đều không gián đoạn.

Thế nào là duyên sở duyên? Là có cảnh sai khác ở sở duyên, không có cảnh sai khác ở sở duyên, không có cảnh của hành tướng khác ở sở duyên, có cảnh của hành tướng khác ở sở duyên, có cảnh của sự ở sở duyên, không cảnh của sự ở sở duyên, sự ở sở duyên, phân biệt ở sở duyên, có điên đảo ở sở duyên, không điên đảo nơi sở duyên, có ngại ở sở duyên, vô ngại ở sở duyên, đó là nghĩa duyên sở duyên.

Thế nào là duyên tăng thượng? Là nhậm trì tăng thượng, dẫn phát tăng thượng, câu hữu tăng thượng, cảnh giới tăng thượng, sản sinh tăng thượng, trụ trì tăng thượng, thọ dụng quả tăng thượng, thế gian thanh tịnh ly dục tăng thượng, xuất thế thanh tịnh ly dục tăng thượng. Đó là nghĩa duyên tăng thượng.

Thế nào là đồng phần bỉ đồng phần? Có bao nhiêu đồng phần bỉ đồng phần ? Vì sao lại quán đồng phần bỉ đồng phần? Là không lìa thức mà tướng kia tự như căn đối với cảnh nối tiếp sinh, lìa tựa tướng thức, tự nối nhau sinh. Đó là nghĩa đồng phần bỉ đồng phần. Một phần của sắc uẩn, một phần của năm hữu cõi Sắc xứ như nhãn... là đồng phần bỉ đồng phần. Để xả chấp trước tương ưng với thức và bất tương ưng là ngã, nên quán sát đồng phần bỉ đồng phần.

Thế nào là chấp thọ? Có bao nhiêu chấp thọ? Vì sao lại quán chấp thọ? Thọ sinh chỗ nương là sắc, là nghĩa chấp thọ. Một phần của sắc uẩn, toàn phần của năm hữu sắc, giới, xứ và một phần của bốn xứ là chấp thọ. Để xả chấp trước thân tự tại chuyển là ngã, nên quán sát chấp thọ.

Thế nào là căn? Có bao nhiêu căn? Vì sao lại quán căn? Là giữ lấy cảnh tăng thượng, chủng tộc bất đoạn tăng thượng, chúng đồng phần trụ tăng thượng, thọ dụng nghiệp tịnh bất tịnh quả tăng thượng, thế gian lìa dục tăng thượng, xuất thế lìa dục tăng thượng, đó là nghĩa căn. Toàn phần của thọ uẩn và thức uẩn, một phần sắc uẩn và hành uẩn, toàn phần mười hai giới, sáu xứ và một phần của pháp giới pháp xứ là căn. Để xả chấp trước tăng thượng là ngã, nên quán sát căn.

Thế nào là tánh khổ khổ? Có bao nhiêu tánh khổ khổ? Vì sao lại quán tánh khổ khổ? Là tự tướng khổ thọ, tự tướng thuận theo khổ thọ pháp, là nghĩa của tánh khổ khổ. Một phần của tất cả là tự tánh của khổ khổ. Để xả bỏ chấp trước hữu khổ là ngã, nên quán sát tánh khổ khổ.

Thế nào là tánh khổ hoại? Có bao nhiêu tánh khổ hoại? Vì sao lại quán tánh khổ hoại? Là tự tướng lạc thọ biến hoại, thuận theo lạc thọ tự tướng của pháp biến hoại, đối với tâm bị ái biến hoại, là nghĩa của tánh khổ hoại. Một phần của tất cả là tánh khổ hoại. Để xả bỏ chấp trước hữu lạc là ngã, nên quán sát tánh khổ hoại.

Thế nào là tánh khổ hành? Có bao nhiêu tánh khổ hành? Vì sao lại quán tánh khổ hành? Là tự tướng bất khổ bất lạc tho, tự tướng thuận theo bất khổ bất lạc thọ, đối với sự nhiếp thọ của hai thứ thô nặng, không lìa chỗ tùy thuộc không an ổn của hai vô thường, là nghĩa của tánh khổ hành. Trừ một phần trong ba giới, hai xứ và các uẩn, tất cả là tánh khổ hành. Để xả chấp trước hữu bất khổ bất lạc là ngã, nên quán sát tánh khổ hành.

Thế nào là hữu dị thục? Có bao nhiêu hữu dị thục ? Vì sao lại quán hữu dị thục? Là hữu lậu bất thiện và thiện là hữu dị thục. Một phần của mười giới, bốn xứ và các uẩn là hữu dị thục. Để xả bỏ chấp trước khả năng xả bỏ, nối tiếp các uẩn là ngã, nên quán sát hữu dị thục. Lại nữa, dị thục, là

chỉ có thức A-lại-da và pháp tương ưng, ngoài ra chỉ có dị thục sinh phi dị thục.

Thế nào là thực (ăn)? Có bao nhiêu thực? Vì sao lại quán thực? Là biến hoại, có biến hoại là cảnh giới, có cảnh giới là hy vọng, có hy vọng là thủ, có thủ nghĩa là thực. Một phần của ba uẩn, mười một giới, năm xứ là thực. Để xả chấp trước do thực trụ ngã, nên quán sát thực. Lại nữa, kiến lập thực sai khác lược có bốn thứ:

1. Bất tịnh dựa vào chỉ trụ thực.
2. Tịnh bất tịnh dựa vào chỉ trụ thực.
3. Thanh tịnh dựa vào trụ thực.
4. Thị hiện trụ thực (trụ thật dựa vào bất tịnh. Trụ thật dựa vào tịnh, bất tịnh trụ thật dựa vào thanh tịnh và trụ thật thị hiện)

Thế nào là hữu thượng? Có bao nhiêu hữu thượng? Vì sao lại quán hữu thượng? Là tất cả hữu vi, một phần của vô vi, là nghĩa có thượng. Trừ một phần pháp giới pháp xứ ra, tất cả là vô thượng. Để xả chấp trước sự thấp kém là ngã, nên quán sát hữu thượng.

Thế nào là vô thượng? Có bao nhiêu vô thượng? Vì sao lại quán vô thượng? Một phần vô vi là nghĩa của vô thượng, một phần pháp giới pháp xứ là hữu thượng. Để xả bỏ chấp trước sự tối thắng là ngã, nên quán sát vô thượng.

Do điều nói về lý sai khác nầy, môn vô lượng khác có thể quán sát tương tự. Lại nữa, uẩn giới xứ sai khác lược có ba thứ:

1. Tướng sai khác của biến kế sở chấp.
2. Tướng sai khác của sự phân biệt.
3. Tướng sai khác của pháp tánh.

Thế nào là tướng sai khác của biến kế sở chấp? Là biến kế sở chấp ngã trong uẩn giới xứ, là mạng, hữu tình, là sinh, là dưỡng, là sát thủ, là ý sinh, là Ma-nạp-bà (thiếu niên)…

Thế nào là tướng sai khác của sự phân biệt? Tức là pháp uẩn giới xứ.

Thế nào là tướng sai khác của pháp tánh? Tức là vô tánh của ngã và hữu tánh của vô ngã trong uẩn giới xứ.

Lại có bốn thứ sai khác:

1. Tướng sai khác.
2. Phân biệt sai khác.
3. Y chỉ sai khác.

4. Nối nhau sai khác.

Thế nào là tướng sai khác? Là uẩn giới xứ mỗi mỗi tự tướng sai khác.

Thế nào là phân biệt sai khác? Tức là thật có và giả có trong uẩn giới xứ. Thế tục có, thắng nghĩa có, hữu sắc, vô sắc, hữu kiến, vô kiến. Vô lượng sai khác, như vậy có phân biệt nói như trước.

Thế nào là y chỉ sai khác? Là cho đến chỗ nương sai khác của hữu tình có như vậy, phải biết uẩn giới xứ cũng thế.

Thế nào là nối nhau sai khác? Là mỗi sát-na uẩn giới xứ chuyển biến.

Đối với tướng sai khác thiện xảo thì rõ biết pháp nào? Là nhận biết rõ tội lỗi của ngã chấp. Đối với phân biệt sai khác thiện xảo thì nhận biết rõ pháp nào? Là nhận biết rõ lỗi lầm nhóm tưởng. Đối với y chỉ sai khác thiện xảo thì nhận biết rõ pháp nào? Là biết rõ không tạo mà được, tuy làm nhưng mất lỗi của tưởng. Đối với nối nhau sai khác thiện xảo thì biết rõ pháp nào? Là biết rõ lỗi an trụ trong tưởng.

Lại nữa, uẩn giới xứ có sáu thứ sai khác:

1. Ngoại môn sai khác.
2. Nội môn sai khác.
3. Trường thời sai khác.
4. Phần hạn sai khác.
5. Tạm thời sai khác.
6. Hiển thị sai khác.

Thế nào là ngoại môn sai khác? Là đa phần cõi Dục sai khác. Thế nào là nội môn sai khác? Là tất cả định địa.

Thế nào là trường thời sai khác? Là các dị sinh.

Thế nào là phần hạn sai khác? Là các bậc Hữu học, trừ sát-na sau cuối nơi uẩn giới xứ thuộc bậc Vô học khác.

Thế nào là tạm thời sai khác? Là sát-na sau cùng nơi uẩn giới xứ thuộc các bậc Vô học.

Thế nào là hiển thị sai khác? Là sự thị hiện uẩn giới xứ của các Đức Phật và các Đức Bồ-tát đã đạt rốt ráo.

---

## Phẩm 2: NHIẾP TRONG PHẦN BẢN SỰ

Thế nào là thâu nhiếp? Lược nói nhiếp có mười một thứ:

1. Tướng nhiếp.
2. Giới nhiếp.
3. Chủng loại nhiếp.
4. Phần vị nhiếp.
5. Bạn nhiếp.
6. Phương nhiếp.
7. Thời nhiếp.
8. Nhất phần nhiếp.
9. Cụ phần nhiếp.
10. Cánh hỗ nhiếp.
11. Thắng nghĩa nhiếp.

Thế nào là tướng nhiếp? Là mỗi tự tướng của uẩn giới xứ, tức là thể tự nhiếp.

Thế nào là giới nhiếp? Là tất cả hạt giống của thức A-lại-da thuộc uẩn giới xứ có thể nhiếp giới kia.

Thế nào là chủng loại thâu nhiếp? Là tướng của uẩn giới xứ tuy sai khác, nhưng nghĩa uẩn nghĩa giới nghĩa xứ lần lượt thâu nhiếp nhau.

Thế nào là phần vị thâu nhiếp? Là uẩn giới xứ của lạc vị tức là tự tướng thâu nhiếp. Khổ vị, bất khổ bất lạc vị cũng vậy, vì phần vị bình đẳng.

Thế nào là bạn thâu nhiếp? Là sắc uẩn cùng với các uẩn còn lại làm bạn lẫn nhau, tức là thâu nhiếp giúp đỡ. Uẩn giới xứ khác cũng vậy.

Thế nào là phương thâu nhiếp? Là dựa theo phương Đông, các uẩn giới xứ trở lại thâu nhiếp tự tướng uẩn giới xứ của các phương khác, cũng vậy.

Thế nào là thời thâu nhiếp? Là các uẩn giới xứ đời quá khứ trở lại thâu nhiếp tự tướng. Các uẩn giới xứ vị lai và hiện tại cũng vậy.

Thế nào là nhất phần thâu nhiếp? Là tất cả pháp, chỗ thâu nhiếp của uẩn giới xứ chỉ thâu nhiếp nhất phần, chẳng phải phần nào khác, phải biết là nhất phần nhiếp.

Thế nào là cụ phần thâu nhiếp? Là tất cả pháp, đã thâu nhiếp uẩn giới xứ có thể thâu nhiếp toàn phần, phải biết đó là cụ phần nhiếp.

Thế nào là cánh hỗ thâu nhiếp? Là sắc uẩn thâu nhiếp bao nhiêu giới bao nhiêu xứ, là toàn phần của mười giới, phần ít của một xứ.

Thọ uẩn thâu nhiếp bao nhiêu giới bao nhiêu xứ? Phần ít của một giới một xứ.

Như thọ uẩn, tưởng và hành uẩn cũng vậy.

Thức uẩn thâu nhiếp bao nhiêu giới bao nhiêu xứ? Thâu nhiếp bảy giới, một xứ.

Nhãn giới thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu xứ? Phần ít của sắc uẩn, toàn phần một xứ.

Như nhãn giới, nhĩ tỷ thiệt thân sắc thanh hương vị và xúc giới cũng vậy.

Ý giới thâu nhiếp bao nhiêu uẩn, bao nhiêu xứ? Thâu nhiếp một uẩn, một xứ.

Pháp giới thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu xứ? Thâu nhiếp toàn phần ba uẩn, phần ít của sắc uẩn, toàn phần một xứ.

Nhãn thức giới thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu xứ? Thâu nhiếp phần ít của thức uẩn và ý xứ.

Như nhãn thức giới, nhĩ tỷ thiệt thân và ý thức giới cũng vậy.

Nhãn xứ thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu giới? Thâu nhiếp ít phần của sắc uẩn, toàn phần một giới.

Như nhãn xứ, nhĩ tỷ thiệt, thân sắc thanh hương vị và xúc xứ cũng vậy.

Ý xứ thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu giới? Thâu nhiếp một uẩn, bảy giới.

Pháp xứ thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu giới? Thâu nhiếp toàn phần ba uẩn, phần ít một giới. Như vậy các pháp khác thì lấy tên của uẩn giới xứ mà nói, và tên của phi uẩn giới xứ mà nói. Như thật có, giả có, thế tục có và thắng nghĩa có, sở tri, sở thức, sở đạt, hữu sắc, vô sắc, hữu kiến, vô kiến, các pháp như vậy theo chỗ hiển bày ở trước, phải biết tùy theo sự thích ứng của nó cùng với uẩn giới xứ mà lại cùng thâu nhiếp (cánh hổ nhiếp) tất cả.

Thế nào là thắng nghĩa thâu nhiếp? Là uẩn giới xứ thuộc về chân như. Đối với nhiếp thiện xảo thì được thắng lợi gì? Được ở sở duyên duyên, lược tập hợp thắng lợi, tùy theo các cảnh đó lược nhóm họp tâm. Gốc lành như vậy như vậy mà tăng thắng.

---

## Phẩm 3: TƯƠNG ƯNG

- Thế nào là tương ưng? Nói lược tương ưng có sáu thứ:

1. Tương ưng không lìa nhau.
2. Hòa hợp tương ưng.
3. Nhóm họp tương ưng.
4. Câu hữu tương ưng.
5. Tác sự tương ưng.
6. Đồng hành tương ưng.

Thế nào là tương ưng không lìa nhau? Là tất cả có phương phần sắc và xứ cực vi không lìa nhau.

Thế nào là hòa hợp tương ưng? Là cực vi trở lên, tất cả có phương phần sắc hòa hợp lẫn nhau.

Thế nào là nhóm họp tương ưng? Là phương, phần, nhóm, sắc lần lượt tập hợp.

Thế nào là cùng hữu tương ưng? Là trong một thân, các uẩn giới xứ đồng thời trôi lăn, đồng sinh trụ diệt.

Thế nào là tác sự tương ưng? Là đối với một việc làm lần lượt thâu tóm nhau, như hai Bí-sô tùy cùng một việc làm mà tương ưng nhau.

Thế nào là đồng hành tương ưng? Là tâm, tâm sở cùng một đối tượng duyên lần lượt đồng hành. Đồng hành tương ưng nầy lại có nhiều nghĩa: tha tánh tương ưng, không phải tánh của chính mình, bất tương vi tương ưng, không phải tương vi, đồng thời tương ưng, không phải dị thời, giới địa đồng phần tương ưng, chẳng phải giới địa khác phần.

Lại có nhất thiết biến hành đồng hành tương ưng, là thọ, tưởng, tư, xứ, tác ý và thức.

Lại có nhiễm ô biến hành đồng hành tương ưng, là đối với bốn thứ phiền não của ý nhiễm ô.

Lại có phi nhất thiết thời đồng hành tương ưng, là nương theo tâm, hoặc có khi khởi các pháp thiện như tín…, hoặc có khi khởi các pháp phiền não và tùy phiền não như tham…

Lại có phần vị đồng hành tương ưng, là cùng với lạc thọ lãnh thọ các pháp tương ưng, cùng với khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ lãnh thọ các pháp tương ưng.

Lại có vô gián đồng hành tương ưng, là ở hữu tâm vị.

Lại có hữu gián đồng hành tương ưng, là sự gián đoạn định vô tâm.

Lại có ngoại môn đồng hành tương ưng, là phần nhiều ở cõi Dục trói buộc tâm, tâm sở.

Lại có nội môn đồng hành tương ưng, là tất cả tâm, tâm sở của các định địa.

Lại có tằng tập đồng hành tương ưng, là tất cả các tâm, tâm sở của các dị sinh và một phần tâm, tâm sở của bậc Hữu học.

Lại có vị tằng tập đồng hành tương ưng, là các tâm, tâm sở xuất thế gian, trước và sau khi xuất thế, là điều mà các tâm, tâm sở đó đạt được.

Đối với tương ưng thiện xảo được thắng lợi gì? Có thể khéo tỏ ngộ chỉ nương vào tâm, có nghĩa tương ưng, bất tương ưng đối với các pháp nhiễm, tịnh của thọ tưởng… Do sự tỏ ngộ nầy có thể lìa bỏ chấp ngã là năng thọ, năng tưởng, năng tư, năng niệm, là chấp trước nhiễm tịnh, lại cũng có thể khéo nhanh chóng nhập vô ngã.

---

## Phẩm 4: THÀNH TỰU TRONG PHẦN BẢN SỰ

Thế nào là thành tựu? Là thành tựu tướng như đã nói ở trước. Thành tựu nay có ba thứ sai khác: 1. Hạt giống thành tựu. 2. Tự tại thành tựu. 3. Hiện hành thành tựu.

Thế nào là hạt giống thành tựu? Nếu sinh nơi cõi Dục thì cõi Sắc và Vô sắc bị trói buộc do phiền não và tùy phiền não, vì hạt giống thành tựu nên thành tựu và thiện sinh đắc. Nếu sinh ở cõi Sắc thì ở cõi Dục bị trói buộc do phiền não và tùy phiền não, vì hạt giống thành tựu nên thành tựu, cũng gọi là không thành tựu. Cõi Sắc và Vô sắc bị trói buộc do phiền não và tùy phiền não, vì hạt giống thành tựu nên thành tựu và thiện sinh đắc. Nếu sinh cõi Vô sắc thì cõi Dục và Sắc bị trói buộc do phiền não và tùy phiền não, vì hạt giống thành tựu nên thành tựu, cũng gọi là bất thành tựu. Cõi Vô sắc bị trói buộc do phiền não và tùy phiền não, vì hạt giống thành tựu nên thành tựu và thiện sinh đắc. Nếu đã đắc đạo đối trị của ba giới, thì tùy phẩm loại như vậy như vậy mà đối trị đã sinh, phẩm loại như vậy, như vậy, do hạt giống thành tựu mà được không thành tựu. Tùy phẩm loại như vậy như vậy mà đối trị chưa sinh, phẩm loại như vậy do hạt giống thành tựu nên thành tựu.

Thế nào là tự tại thành tựu ? Là các gia hạnh pháp thiện, hoặc tĩnh lự giải thoát của thế gian và xuất thế gian, Tam-ma-địa, tam-ma-bát-đề với

các công đức và một phần pháp vô ký do tự tại thành tựu nên thành tựu.

Thế nào là hiện hành thành tựu? Là các pháp uẩn giới xứ tùy chỗ hiện tiền, hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc vô ký, các pháp đó do hiện hành thành tựu nên thành tựu. Nếu người đã dứt thiện thì tất cả pháp thiện do hạt giống thành tựu nên thành tựu, cũng gọi là không thành tựu.

Nếu không phải là pháp Niết-bàn, là Nhất-xiển-đề-ca rốt ráo thành tựu các pháp tạp nhiễm, do thiếu nhân giải thoát cũng gọi là A- điên-đề-ca vì giải thoát kia được nhân thì không bao giờ thành tựu.

Đối với thành tựu thiện xảo thì được thắng lợi gì? Là có thể khéo biết rõ các pháp tăng giảm, vì biết tăng giảm nên đối với sự hưng suy của thế gian lìa tưởng quyết định, cho đến có thể dứt hoặc ái hoặc giận dữ.

---

## Phẩm 1: PHẨM ĐẾ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 1)

Thế nào là quyết trạch? Nói lược quyết trạch có bốn thứ:

1. Đế quyết trạch.
2. Pháp quyết trạch.
3. Đắc quyết trạch.
4. Luận nghi quyết trạch.

Thế nào là đế quyết trạch: Là bốn Thánh đế, Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

Thế nào là Khổ đế? Là nơi sinh và chỗ nương của hữu tình.

Thế nào là nơi sinh và chỗ nương của các hữu tình? Tức là các hữu tình đọa vào các đường Na-lạc-ca, bàng sinh, ngạ quỷ, người, trời. Người là các châu Đông Tỳ-đề-ha, Tây Cù-đà-ni, Nam thiệm bộ, Bắc câu-lô.

Trời là bốn Đại vương chúng, trời ba mươi ba, trời Dạ-ma, trời Đỗ-sử-đa, Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh, trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô vân, trời Phước sinh, trời Quảng quả, trời Vô tưởng hữu tình, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc rốt ráo, trời Vô biên không xứ, trời Vô biên thức xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Thế nào là chỗ nương để sinh của hữu tình? Tức là khi thế gian, tức là lớp nước nương Phong luân, lớp đất nương Thủy luân. Nương vào địa

Luân nầy có núi Tô-mê-lô, núi bảy lớp núi vàng, bốn Đại châu, tám tiểu châu, nội hải, ngoại hải. Bốn lớp bên ngoài núi Tô-mê-lô là chỗ ở của bốn Đại trời vương chúng, là trụ xứ của trời Tam thập tam. Ngoài luân vi sơn là cung điện trên hư không, hoặc là chỗ ở riêng của trời Dạ- ma, trời Đỗ-sử-đa, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại và các tầng trời cõi Sắc. Chỗ ở riêng của các A-tố-lạc và chỗ ở riêng của các Na-lạc-ca (địa ngục), là Na-lạc-ca nhiệt, Na-lạc-ca lạnh, Na-lạc-ca cô độc và chỗ ở riêng của một phần bàng sinh, ngạ quỷ. Cho đến một mặt trời một mặt trăng vòng quanh soi sáng, chỗ được chiếu sáng gọi là một thế giới, như vậy trong một ngàn thế giới có một ngàn mặt trời, một ngàn mặt trăng, một ngàn núi chúa Tô-mê-lô, một ngàn bốn Đại châu, một ngàn bốn vị trời Đại vương chúng, một ngàn cõi trời ba mươi ba, một ngàn trời Dạ- ma, một ngàn trời Đỗ-sử-đa, một trời ngàn lạc biến hóa, một ngàn trời tha hóa tự tại, một ngàn trời phạm thế, như vậy gọi chung là một tiểu thiên thế giới. Một ngàn tiểu thiên thế giới gọi là Trung thiên thế giới. Một ngàn trung thiên thế giới gọi là Đại thiên thế giới thứ ba. Như vậy tam thiên đại thiên thế giới gồm có núi đại luân vi bao xung quanh. Lại nữa, tam thiên đại thiên thế giới nầy đồng hoại đồng thành. Ví như trời mưa giọt nước mưa như trục xe không gián không đoạn từ trên không rót xuống, như vậy ở phương Đông vô gián vô đoạn vô lượng thế giới, hoặc có thế giới sắp hoại, hoặc có thế giới sắp thành, hoặc có đang hoại, hoặc hoại rồi trụ, hoặc có đang thành, hoặc thành rồi trụ. Như đối với phương Đông, cho đến tất cả mười phương cũng vậy. Hoặc hữu tình thế gian, hoặc khí thế gian, đã sinh do năng lực của nghiệp phiền não, chỗ khởi tăng thượng của nghiệp phiền não, gọi chung là khổ đế.

Lại có thế giới thanh tịnh không phải khổ đế đã khởi tăng thượng của nghiệp phiền não, nhưng do đã dẫn tăng thượng của đại nguyện từ gốc lành thanh tịnh nên sinh xứ nầy không thể nghĩ bàn, chỉ có sự giác ngộ của Phật, còn lại chẳng phải cảnh giới tĩnh lự của người đắc tĩnh lự, huống chi là người tầm tư.

Lại nữa, tướng khổ có tám thứ sai khác:

1. Sinh khổ.
2. Già khổ.
3. Bệnh khổ.
4. Chết khổ.
5. Oán ghét mà phải gặp.
6. khổ thương yêu mà chia lìa.
7. Cầu bất đắc khổ.

8. Lược nhiếp nhiếp tất cả năm thủ uẩn khổ.

Sinh khổ do nhân gì? Là bị bức bách của nhiều thứ khổ, là chỗ nương của các khổ khác.

Già khổ do nhân gì? Là thời phần biến hoại khổ. Bệnh khổ do nhân gì? Là khi do Đại chủng đổi khác. Chết khổ do nhân gì? Là khổ mạng sống biến hoại.

Oán tắng hội khổ do nhân gì? Là oán ghét hội hợp gặp nhau sinh khổ.

Ái biệt ly khổ do nhân gì? Là do yêu thương chia lìa sinh khổ. Cầu bất đắc khổ do nhân gì? Là sự mong cầu không có kiết quả sinh khổ.

Lược nhiếp nhiếp tất cả năm thủ uẩn nhân gì là khổ? Là thô nặng sinh khổ.

Tám thứ như vậy lược nhiếp nhiếp làm sáu thứ:

1. Bức bách khổ.
2. Chuyển biến khổ.
3. Hợp hội khổ.
4. Biệt ly khổ.
5. Sự mong cầu không đạt quả khổ.
6. Thô nặng khổ.

Sáu thứ như vậy nếu chia rộng thì làm tám thứ, hoặc sáu hoặc tám đều bình đẳng. Như nói ba khổ, thì tám khổ ở đây là ba thâu nhiếp tám hay là tám thâu nhiếp ba? Lần lượt thâu nhiếp nhau, điều gọi là sinh khổ, già khổ, bệnh khổ, tử khổ, oán tắng hội khổ, năm thứ nầy có thể hiển bày về khổ khổ, ái biệt ly khổ, cầu bất đắc khổ, hai thứ nầy có thể hiển bày về khổ hoại, lược nhiếp tất cả năm thủ uẩn khổ, một thứ nầy có thể hiển bày về khổ hành. Như nói hai khổ là thế tục đế khổ và thắng nghĩa đế khổ. Thế nào là thế tục đế khổ? Thế nào là thắng nghĩa đế khổ? Là sinh khổ cho đến cầu bất đắc khổ, đó là thế tục đế khổ. Lược nhiếp tất cả cả năm thủ uẩn khổ là thắng nghĩa đế khổ.

Thế nào là cộng tướng của Khổ đế? Là tướng vô thường, tướng khổ, tướng không và tướng vô ngã.

Thế nào là tướng Vô thường? Lược có mười hai tướng tướng:

1. Tướng phi hữu.
2. Tướng hoại diệt.
3. Tướng thay đổi.
4. Tướng biệt ly.

5. Tướng hiện tiền.

6. Tướng pháp nhĩ.

7. Tướng sát-na.

8. Tướng nối nhau.

9. Tướng bệnh đẳng.

10. Tướng chủng chủng tâm hành chuyển.

11. Tướng tư sản hưng suy.

12. Tướng khi thế gian thành hoại.

Thế nào là tướng phi hữu? Là uẩn giới xứ đối với tất cả thời, tánh của ngã và ngã sở thường phi hữu.

Thế nào là tướng hoại diệt? Là các hành đã sinh rồi liền diệt, tạm có rồi không.

Thế nào là tướng thay đổi? Là các hành dị sinh do không tương tự, nối nhau chuyển.

Thế nào là tướng chia lìa? Là đối với các hành bị mất lực tăng thượng, hoặc sự thâu nhiếp của tha mà chấp cho là tự mình có.

Thế nào là tướng hiện tiền? Là đang ở tại vô thường, do nhân đeo đuổi theo mà hiện tại thọ vô thường.

Thế nào là tướng pháp nhĩ? Là vị lai vô thường do nhân đeo đuổi mà quyết định sẽ chịu vô thường.

Thế nào là tướng sát-na? Là sát-na của các hành sau đó thì không trụ.

Thế nào là tướng nối tiếp? Là vô thỉ đến nay các hành sinh diệt nối nhau không dứt.

Thế nào là tướng bệnh đẳng? Là thời phần, thọ mạng và thay đổi của bốn Đại.

Thế nào là tướng chủng chủng tâm hành chuyển? Là đối với một lúc khởi tâm có tham, hoặc trong nhất thời khởi tâm lìa tham, như vậy có sân lìa sân, có si lìa si, hoặc hợp hoặc tan, hoặc xuống hoặc lên, hoặc dao động hoặc lìa dao động, hoặc không vắng lặng hoặc vắng lặng, hoặc định hoặc bất định, các tâm vận hành trôi lăn như vậy.

Thế nào là tướng tư sản hưng suy? Là các thiện hưng thịnh cuối cùng cũng suy biến.

Thế nào là tướng khi thế gian thành hoại? Là ba thứ lửa, nước, gió thành hoại mà có ba tai họa. Đảnh có nghĩa là tĩnh lự thứ hai, thứ ba, thứ tư. Ngoài tĩnh lự thứ tư là các cung điện, tuy không ngoài ba tai họa thành

hoại, nhưng các vị trời và các cung điện đó cùng sinh cùng diệt mà nói có thành hoại.

Lại có ba thứ trung kiếp, đó là đói khát, dịch bệnh, đao binh. Tiểu tam tai kiếp nầy, tại vị rốt ráo mới xuất hiện, là thế giới đã thành. Một Trung kiếp đầu tiên chỉ có giảm, một Trung kiếp sau chỉ có tăng, mười tám Trung kiếp còn lại thì vừa tăng vừa giảm, hai mươi trung kiếp thì thế giới đang hoại. hai mươi trung kiếp thì thế giới đã hoại rồi trụ, hai mươi trung kiếp thì thế giới đang thành. hai mươi trung kiếp thì thế giới đã thành rồi trụ, cộng chung tám mươi Trung kiếp nầy là một Đại kiếp. Do kiếp số nầy nói lên tuổi thọ của các vị trời ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, như nói vì thọ mạng hết do đó phước hết, do đó nghiệp hết. Các hữu tình theo các xứ kia mà chìm đắm.

Thế nào là tuổi thọ hết? Là khi chết.

Thế nào là phước hết? Là chết phi thời, tức là phi phước mà chết, vì hữu tình kia tham chấp định vị nên phước lực giảm hết, do đó chết đi.

Thế nào là Nghiệp hết? Là thuận sinh thọ nghiệp và thuận hậu thọ nghiệp đồng thời hết nên chết.

Thế nào là tướng khổ? Hoặc ba khổ, hoặc tám khổ, hoặc sáu khổ, nói rộng như trước. Tại sao trong kinh nói nếu vô thường là khổ? Là do hai phần vô thường làm duyên cho tướng khổ có thể biết, là sinh phần vô thường làm duyên, tánh khổ khổ có thể biết rõ, diệt phần vô thường làm duyên, tánh khổ hoại có thể biết rõ, cùng phần vô thường làm duyên, tánh khổ hành có thể biết rõ. Tức là nương vào nghĩa nầy mà đức Bạc-già-phạm nói: "Các hành vô thường, các hành biến hoại". Lại nữa, nương vào nghĩa nầy nên nói: "Những tất cả thọ, ta nói đều là khổ". Lại nữa, đối với hai pháp sinh và diệt sự tùy theo các hành mà có tám khổ như sinh, già…, vì tánh có thể biết rõ. Phật nói: "Nếu vô thường tức là khổ". Lại nữa, đối với vô thường trong các hành, có các khổ như sinh, già… có thể biết rõ. Như lai nương vào mật ý nầy nói: "Do vô thường nên khổ, ch phải tất cả hành".

Thế nào là tướng không? Hoặc đối với xứ nầy, ở đây là phi hữu, do lý nầy nên chánh quán không. Hoặc ở xứ nầy ngoài tướng không ra là hữu. Do lý nầy mà biết như thật là có, đó gọi là khéo nhập không tánh. Như thật biết, là nghĩa không điên đảo. Đối với xứ nào, cái gì phi hữu ? Đối với uẩn giới xứ thường hằng ngưng trụ, pháp không biến hoại, ngã và ngã sở là phi hữu. Do lý nầy mà các pháp kia đều là không. Ở tại xứ nào, cái gì là hữu khác? Là tánh vô ngã tại xứ nầy, ngã nầy là vô tánh, vô ngã hữu tánh, đó là tánh không, nên đức Bạc-già-phạm mật ý nói: "Hữu thì biết như thật là hữu,

vô thì biết như thật là vô".

Lại có ba thứ tánh không:

1. Tự tánh không tánh.

2. Như tánh không tánh.

3. Chân tánh không tánh. Tánh thứ nhất nương vào tự tánh Biến kế sở chấp mà quán, tánh thứ hai nương vào tự tánh Y tha khởi mà quán, tánh thứ ba nương vào tự tánh Viên thành thật mà quán.

Thế nào là tướng Vô ngã? Như luận, của tôi đây đã lập tướng ngã là uẩn giới xứ thì chẳng phải tướng nầy, vì tướng ngã của uẩn giới xứ không có, gọi là tướng vô ngã. Cho nên Đức Bạc-già-phạm mật ý nói: "Tất cả pháp đều là vô ngã". Như Thế tôn nói thì uẩn giới xứ nầy là phi ngã sở, đây là phi ngã xứ, đây là phi ngã ngã. Đối với nghĩa đó phải dùng chánh tuệ đúng như thật mà quán sát. Điều nầy nói nghĩa gì? Là đối với nội sự mật ý nói "Tất cả pháp nầy là phi ngã sở", đối với ngoại sự thì mật ý nói "đây là phi ngã xứ, đây là phi ngã ngã". Vì sao? Vì đối với ngoại sự chỉ chấp tướng của ngã sở, do đó chỉ dứt trừ ngã sở. Đối với nội sự thì chấp chung tướng của ngã và ngã sở, nên dứt trừ cả hai ngã và ngã sở.

Trước đã nói vô thường đều là tướng sát-na, điều đó làm sao biết? Như tâm, tâm sở là tướng sát-na, thì phải biết sắc… cũng là tướng sát-na. Do tâm chấp thọ, cùng tâm an nguy, tùy tâm chuyển biến, là chỗ nương tựa của tâm, tâm tăng thượng sinh, tâm tự tại chuyển. Lại nữa, đối với vị sau cùng thì biến hoại có thể đạt, sinh đã không chờ duyên, vì tự nhiên diệt hoại nên phải quán sắc… cũng là niệm niệm diệt.

Như Thế tôn nói: "Tất cả sắc, tất cả sắc kia là bốn đại chủng hoặc do bốn Đại chủng tạo ra". Đó là nương vào mật ý gì để nói? Nương vào ý cho là có, nói đồng tại một xứ, nương vào xứ nầy mà có nghĩa tạo, hoặc đối với nhóm ấy mà Đại chủng nầy có thể đạt được, thì phải biết nhóm nầy, chỉ có nhóm nầy chứ không phải nhóm nào khác, hoặc có nhóm chỉ có một Đại chủng, hoặc có hai Đại chủng, hoặc có cho đến tất cả Đại chủng, đã tạo sắc thì cũng như thế, hoặc đối với nhóm nầy mà sắc ấy đạt được, phải biết tụ ấy chỉ có sắc nầy, không phải sắc nào khác. Hoặc có nhóm chỉ có một sắc được tạo, hoặc hai sắc được tạo, hoặc có cho đến nhiều sắc được tạo, tùy theo sự thích ứng của nó.

Lại nói, tụ thô sắc là cực vi tập hợp mà thành, phải biết cực vi trong đây không có thể, chỉ do giác tuệ phân tích phần tế dần dần giảm cho đến bờ mé có thể phân tích, tức là căn cứ theo bờ mé nầy kiến lập cực vi, để dứt trừ tưởng nhất hợp, lại cũng để ngộ nhập các sắc sở hữu là phi chân thật.

Lại nữa, pháp khổ lược có tám thứ sai khác:

1. Có khổ rộng lớn không vắng lặng.
2. Có khổ vắng lặng.
3. Có khổ vắng lặng, không vắng lặng.
4. Có khổ không vắng lặng vừa.
5. Có khổ không vắng lặng mỏng ít.
6. Có khổ vắng lặng mỏng ít.
7. Có khổ vắng lặng hết sức mỏng.
8. Có phi khổ tự khổ trụ đại vắng lặng.

Thế nào là có khổ rộng lớn không vắng lặng? Là người sinh nơi cõi Dục nhưng không hề chứa nhóm gốc lành.

Thế nào là khổ vắng lặng? Là người nầy đã sinh gốc lành thuận phần giải thoát.

Thế nào là khổ vắng lặng, không vắng lặng? Tức là người nầy vì đạo thế gian đã lìa dục rồi gieo trồng gốc lành.

Thế nào là khổ không vắng lặng vừa? Là người sinh ở cõi Sắc, xa lìa phần thuận giải thoát.

Thế nào là không bất vắng lặng mỏng ít? Là người sinh ở cõi Vô Sắc xa lìa phần thuận giải thoát.

Thế nào là khổ vắng lặng mỏng ít? Là các bậc Hữu học.

Thế nào là khổ vắng lặng hết sức mỏng? Là các bậc Vô học, mạng căn duyên nơi sáu xứ.

Thế nào là phi khổ tự khổ trụ đại vắng lặng ? Là người đã đắc đại Bồ-tát rốt ráo, vì nương nguyện lực đại bi mà sinh trong các cõi.

Lại nữa, trước đã nói chết khổ, chết có ba thứ:

1. Chết với tâm thiện.
2. Chết với tâm bất thiện
3. Chết với tâm vô ký.

- Chết với tâm thiện, là đối với tâm lanh lợi ở vị hiện hành, hoặc do sức chống vững gốc lành, của mình hoặc do sự dẫn dắt của người khác, phát khởi tâm thiện tiến đến vị qua đời.

- Chết với tâm bất thiện: cũng đối với tâm minh lợi nơi vị hiện hành, hoặc do sức chống đỡ của bất gốc lành nơi chính mình, hoặc do sự dẫn dắt của kẻ khác, mà phát khởi tâm bất thiện tiến đến vị qua đời.

- Chết với tâm Vô ký, cũng đối với tâm minh lợi nơi vị hiện hành,

hoặc đối với tâm không lanh lợi nơi vị hiện hành, hoặc do thiếu hai duyên, hoặc do gia hạnh không có công năng mà phát khởi tâm vô ký tiến đến vị qua đời.

Người tu tịnh hạnh, khi đến vị qua đời, ở thân phần dưới khởi xúc lạnh trước hết. Người hạnh bất tịnh, khi sắp giai đoạn qua đời vị, thì ở thân phần trên khởi xúc lạnh trước hết. Khi thân trung hữu của người hạnh bất tịnh sinh, thì tướng đó hiển hiện như bóng sáng của con dê đen, hoặc như phần tối trong ban đêm. Khi thân trung hữu của người tịnh hạnh sinh, thì tướng đó hiển hiện như bóng sáng của tấm lụa trắng, như phần sáng ban đêm lúc trời đãng.

Lại nữa, ở đây có chánh thọ sinh ở cõi Dục, cũng từ sau vị qua đời của cõi Vô sắc, cũng gọi là ý sanh kiện-đạt-phược, trụ tối đa bảy ngày, hoặc bị yểu (chết non), hoặc có khi chuyển dời.

Trụ trong trung hữu, cũng có thể nhóm họp các nghiệp, được dẫn bởi sức mạnh của thói quen thiện trước kia nên tư lương hiện hành.

Lại nữa, có thể nhìn thấy hữu tình đồng loại.

Lại nữa, hình dạng trung hữu tương tự nơi sẽ sinh.

Lại nữa, chỗ đến của trung hữu nầy vô ngại, như đầy đủ thần thông, qua lại nhanh chóng, nhưng ở nơi sinh thì có chướng ngại.

Lại nữa, chỗ sinh của trung hữu ấy, như nguyên tắc của cái cân với hai đầu lên cao hoặc thấp, khi qua đời hoặc khi kiết sinh thì thời phần cũng vậy. Trụ trong trung hữu, đối với chỗ sinh phát khởi tham ái, cũng do các phiền não khác làm trợ duyên. Thân trung hữu nầy cùng diệt với tham, Thân Yết-la-lam cùng sanh với thức, thức nầy chỉ là dị thục. Từ đây về sau các giác quan dần dần lớn lên, như trong duyên khởi nói: "Trong bốn loại sinh, hoặc thọ noãn sinh, hoặc thọ thai sinh, hoặc thọ thấp sinh, hoặc thọ hóa sinh".

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP

## QUYỂN 4

### Phẩm 1: PHẨM ĐẾ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 2)

Thế nào là Tập đế? Là các nghiệp sanh do phiền não và phiền não tăng thượng sanh ra, đều gọi là tập đế. Nhưng Đức Bạc-già-phạm thì tùy theo chỗ tối thắng mà nói, hoặc ái hoặc hậu hữu ái. Nếu hỷ tham cùng đi với ái hoặc các hỷ lạc ái kia, gọi đó là tập đế. Tối thắng là nghĩa biến hành, do ái có đủ nghĩa biến hành, nên là tối thắng. Sáu nghĩa gồm:

1. Sự biến hành.
2. Vị biến hành.
3. Thế biến hành.
4. Giới biến hành.
5. Cầu biến hành.
6. Chủng biến hành.

Thế nào là phiền não? Là do các thứ số, tướng, duyên khởi, cảnh giới, tương ưng, sai khác, hạnh tà, giới, chúng, đoạn mà quán các phiền não.

Thế nào là số ? Hoặc là sáu, hoặc là mười. Sáu là tham, sân, mạn, vô minh, nghi và kiến. Mười là năm thứ trước, và kiến lại chia làm năm thứ:

1. Tát-ca-da kiến.
2. Biên chấp kiến.
3. Tà kiến.
4. Kiến thủ.
5. Giới cấm thủ.

Thế nào là tướng? Nếu khi pháp sinh thì tướng không vắng lặng, do sự sinh nầy mà thân tâm không vắng lặng nối tiếp chuyển, là tướng phiền não.

Thế nào là duyên khởi? Là phiền não và tùy miên chưa đoạn vĩnh viễn, vì thuận pháp phiền não hiện tiền, tư duy bất chánh khởi hiện tiền, như vậy phiền não mới được sinh, đó gọi là duyên khởi.

Thế nào là cảnh giới? Là tất cả phiền não lại dùng tất cả phiền não làm cảnh cho sở duyên, và duyên theo các phiền não sự. Lại nữa, phiền não cõi Dục trừ vô minh, kiến và nghi ra, thì các thứ còn lại không thể duyên các địa trên làm cảnh. Phiền não của các địa trên không thể duyên với địa dưới làm cảnh, nên đã lìa dục của địa kia. Lại nữa, duyên theo diệt đế, đạo đế, các phiền não không thể thân duyên với diệt đạo làm cảnh, chỉ do nương vào phiền não kia vọng khởi phân biệt mà gọi là sở duyên.

Lại nữa, phiền não có hai thứ:

1. Duyên vô sự.
2. Duyên hữu sự.

Duyên vô sự, là kiến và pháp tương ưng của kiến. Các phiền não còn lại gọi là duyên hữu sự.

Thế nào là tương ưng? Là tham không tương ưng sân, như sân nghi cũng vậy, ngoài ra đều được tương ưng. Như tham sân cũng vậy, là sân không tương ưng với tham mạn kiến, mạn không cùng với sân nghi tương ưng. Vô minh có hai thứ:

1. Vô minh tương ưng với tất cả phiền não.
2. Vô minh bất cộng.

Vô minh bất cộng, là đối với đế không có trí. Kiến không tương ưng với sân nghi, nghi không cùng tương ưng tham mạn kiến... các tùy phiền não như phẫn lại cũng không tương ưng lẫn nhau. Vô tàm vô quí trong tất cả phẩm bất thiện thường cùng tương ưng. Hôn trầm, trạo cử, bất tín, biếng nhác, buông lung trong tất cả phẩm nhiễm ô thường cùng tương ưng.

Thế nào là sai khác? Là các phiền não nương vào đủ thứ loại nghĩa lập ra vô số môn sai khác, đó là kiết, phược, tùy miên, tùy phiền não, triền (buộc vây), bộc lưu (dòng thác), ách, thủ, hệ, cái (ngăn che), chu ngột, cấu, thiêu hại, tiễn (mũi tên), các hành vi ác, lậu gây ra, nhiệt não, tránh (cãi lẫy), xí nhiên lừng lẫy trù lâm (rừng rậm), ngăn ngại…

Kiết có mấy thứ ? Thế nào là kiết? Kiết với chỗ nào? Kiết có chín thứ:

1. Ái kiết.
2. Khuể kiết.
3. Mạn kiết.
4. Vô minh kiết.
5. Kiến kiết.
6. Thủ kiết.

7. Nghi kiết.

8. Tật kiết.

9. San kiết.

1. Ái kiết, là sự trói buộc của tham ái kiết nơi ba cõi, nên không chán ba cõi, do không chán nên làm làm nhiều bất thiện, không làm các thiện, do đó có thể chiêu cảm quả khổ của đời vị lai, và tương ưng với khổ.

2. Khuể kiết, là đối với tâm của hữu tình khổ và pháp thuận khổ có tổn hại, vì bị khuể kiết trói buộc, đối với cảnh tướng của khuể (giận dữ), tâm không buông xả, vì không buông xả nên nên làm nhiều bất thiện, không làm các thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ đời vị lai và tương ưng với khổ.

3. Mạn kiết, tức là bảy mạn: mạn, quá mạn, mạn quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, hạ liệt mạn, tà mạn.

Mạn, là mình hèn mọn mà chấp mình là hơn, hoặc bằng mà chấp mình cũng là bằng, tâm cao cử làm tánh.

Quá mạn, là đối với bằng cho mình là hơn, hoặc đối với người hơn mình cho mình là bằng, tâm cao cử làm tánh.

Mạn quá mạn, là đối với người hơn mình mà cho mình là hơn người, tâm cao cử làm tánh.

Ngã mạn, đối với năm thủ uẩn mà quán là ngã và ngã sở, lấy tâm cao cử làm tánh.

Tăng thượng mạn, chưa chứng đắc pháp thượng thắng, cho mình đã chứng đắc pháp thượng thắng, lấy tâm cao cử làm tánh.

Hạ liệt mạn, là đối với người phần nhiều hơn cho mình là thua chút thôi, tâm cao cử làm tánh.

Tà mạn, là thật không có đức cho mình có đức, tâm cao cử làm tánh.

Vì mạn kiết trói buộc, đối với ngã và ngã sở không thể hiểu rõ, vì không thể hiểu rõ nên chấp ngã và ngã sở, làm nhiều bất thiện, không thực hành các điều thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ đời vị lai và cùng với khổ tương ưng.

4. Vô minh kiết, là ba cõi, không có trí tuệ vì bị vô minh kiết trói buộc, đối với pháp khổ, pháp tập không thể hiểu rõ, vì không thể hiểu rõ nên làm nhiều việc bất thiện không làm các điều thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ ở đời vị lai và cùng với khổ tương ưng.

5. Kiến kiết, tức là ba kiến, là Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến và tà kiến, vì kiến kiết trói buộc, đối với xuất ly tà vọng chấp, truy cầu, hưng

khởi chấp trước, đối với xuất ly tà đã vọng chấp nên, làm nhiều bất thiện không làm các điều thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ ở đời vị lai và tương ưng với khổ.

6. Thủ kiết, là kiến thủ, giới cấm thủ, vì thủ kiết trói buộc, đối với phương tiện xuất ly tà vọng chấp trước, vì vọng chấp trước phương tiện xuất ly tà, nên làm nhiều bất thiện không làm các thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ của đời vị lai và cùng với khổ tương ưng.

7. Nghi kiết, là đối với đế còn do dự, nghi kiết trói buộc, đối với Phật pháp tăng vọng sinh nghi hoặc, vì nghi hoặc nên không tu chánh hạnh, vì không tu chánh hạnh đối với Tam Bảo nên làm nhiều bất thiện không làm các điều thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ ở đời vị lai tương ưng với khổ.

8. Tật kiết, là đam mê lợi dưỡng, không chịu được đối với quang vinh của người khác mà khởi tâm ganh ghét, vì tật kiết trói buộc, coi trọng lợi dưỡng, không tôn kính pháp, nên làm nhiều việc bất thiện không thực hành các điều thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ của đời vị lai và cùng với khổ tương ưng.

9. San kiết, là đam mê lợi dưỡng đối với vật dụng sinh sống tâm thường keo kiệt tham tiếc, vì san kiết trói buộc, coi trọng chứa để, không tôn trọng sự xa lìa chứa để, làm nhiều việc bất thiện không làm các điều thiện, do đây có thể chiêu cảm quả khổ ở đời vị lai và tương ưng với khổ.

Phược có ba thứ:

1. Tham phược.

2. Sân phược.

3. Si phược.

Do tham trói buộc, các hữu tình khiến ở trong khổ hoại, do sân trói buộc khiến các hữu tình ở trong khổ khổ, do si trói buộc khiến các hữu tình ở trong khổ hành. Lại nữa, vì nương vào tham sân si đối với gia hạnh thiện không được tự tại, nên gọi là phược.

Tùy miên có bảy thứ: 1. Dục ái tùy miên; 2. Sân khuể tùy miên; 3. Hữu ái tùy miên; 4. Mạn tùy miên; 5. Vô minh tùy miên; 6. Kiến tùy miên; 7. Nghi tùy miên.

1. Dục ái tùy miên, là phẩm tham của dục thô nặng.

2. Sân khuể tùy miên, là phẩm khuể của sân thô nặng.

3. Hữu ái tùy miên, là phẩm tham của cõi Sắc và cõi Vô sắc thô nặng.

4. Mạn tùy miên, là phẩm mạn thô nặng.

5. Vô minh tùy miên, là phẩm vô minh thô nặng.

6. Kiến tùy miên, là phẩm kiến thô nặng.

7. Nghi tùy miên, là phẩm nghi thô nặng.

Nếu người chưa lìa sự mong cầu, là do sự tùy tăng trưởng của tùy miên dục ái, tùy miên giận dữ. Nếu người chưa lìa cầu hữu, là do sự tùy tăng của hữu ái tùy miên. Nếu người chưa lìa phạm hạnh tà mà cầu, là do sự tùy tăng trưởng của vô minh tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên. Vì chúng sinh được chút ít đối trị thì liền sinh kiêu mạn, ngu si đối với Thánh đế, luống dối kế chấp giải thoát tà và phương tiện giải thoát tà của ngoại đạo, đối với thánh giáo chánh pháp của Phật trong Tỳ-nại- da, còn do dự nghi ngờ.

Tùy phiền não: Là tất cả phiền não đều là tùy phiền não, nhưng có tùy phiền não chẳng phải phiền não, là trừ phiền não. Ngoài ra nhiễm ô là tất cả pháp tâm sở thuộc về hành uẩn. Điều nầy là thế nào? Là trừ sáu phiền não, như tham và chỗ nhiễm ô khác thuộc hành uẩn là các pháp tâm sở như phẫn, hận... Lại nữa, tham sân si gọi là tùy phiền não vì các pháp tâm sở do tùy phiền não nầy tùy theo tâm mà não hại, khiến không lìa nhiễm, khiến không giải thoát, khiến không dứt chướng, nên gọi là tùy phiền não. Như Thế tôn nói: "Trong đêm dài sanh tử, các ông bị tham sân si, đeo đuổi làm não loạn mà tâm hằng nhiễm ô".

Triền có tám thứ:

1. Hôn trầm.

2. Ngủ nghỉ.

3. Trạo cử.

4. Ác tác.

5. Tật.

6. San.

7. Vô tàm.

8. Vô quí.

Niệm niệm tăng trưởng, lừng lẫy trói buộc nhiễu loạn tâm nên gọi là triền. Tức là tùy khi tu tập tướng chỉ quán xả, và chỗ thâu nhiếp của Thi-la tịnh theo chỗ nương nơi phạm hạnh thì các triền nhiễu buộc tâm.

Bộc lưu có bốn thứ:

1. Dục bộc lưu.

2. Hữu bộc lưu.

3. Kiến bộc lưu.

4. Vô minh bộc lưu.

Cuốn trôi theo dòng chảy sanh tử là nghĩa của bộc lưu thuận theo tạp nhiễm. Dục bộc lưu là người tu tập cầu dục hữu bộc lưu là người tu tập cầu hữu; kiến bộc lưu và vô minh bộc lưu là người tu tập cầu phạm hạnh tà. vì năng y sở tương ưng với lý.

Ách có bốn thứ:

1. Dục ách.

2. Hữu ách.

3. Kiến ách.

4. Vô minh ách.

Gây chướng ngại cho sự lìa trói buộc là nghĩa ách, trái với thanh tịnh. Ách nầy cũng theo thứ lớp mà người tu tập ba thứ cầu tương ưng hiện hành như bộc lưu.

Thủ có bốn thứ:

1. Dục thủ.

2. Kiến thủ.

3. Giới cấm thủ.

4. Ngã ngữ thủ.

Chấp thủ ở gốc tranh cãi, chấp thủ nơi thân hậu hữu, là nghĩa của thủ. Vì sao ? Vì tham vướng mắc, dục trói buộc và đắm nhiễm làm nhân, các người tại gia phải xa lìa chúng, vì gốc tranh cãi nầy vốn là dục thủ thứ nhất. Vì tham vướng mắc, kiến trói buộc và đắm nhiễm làm nhân, các người xuất gia phải cố gắng dứt bỏ chúng, vì gốc tranh cãi nầy vốn là ba thứ thủ sau. Sáu mươi hai thứ kiến là kiến thủ, mỗi đều có giới cấm riêng, phần nhiều là khổ hạnh, đó là giới cấm thủ, y chỉ của cấm thủ nầy là Tát-ca-da kiến (thân kiến), là ngã ngữ thủ. Do kiến thủ và giới cấm thủ mà các ngoại đạo tranh luận với nhau. Do ngã ngữ thủ nên các ngoại đạo không tranh luận lẫn nhau, mà tranh luận với những người chánh pháp. Gốc chấp trước tranh luận như vậy, lại có thể dẫn đến chấp thủ khổ dị thục khổ của hậu hữu, nên gọi là thủ

Hệ có bốn thứ:

1. Tham dục thân hệ.

2. Sân khuể thân hệ.

3. Giới cấm thủ thân hệ.

4. Thử thật chấp thủ thân hệ (chấp thủ cho đó là thật, trói buộc thân).

Vì có thể làm chướng ngại thân ý tánh của định nên gọi là hệ. Vì sao? Vì có thể làm nhân của bốn thứ tâm loạn:

1. Do tham lam tài vật khiến cho tâm tán loạn.

2. Đối với sự tranh tranh lấy hạnh bất chánh làm nhân khiến cho tâm tán loạn.

3. Đối với giới cấm khó hành lấy khổ não làm nhân khiến tâm tán loạn.

4. Không như chánh lý để xét tìm cảnh giới làm nhân khiến tâm tán loạn.

Cái có năm thứ:

1. Tham dục cái.

2. Sân khuể cái.

3. Hôn trầm ngủ nghỉ cái.

4. Trạo cử ác tác cái.

5. Nghi cái.

Vì có thể khiến cho thiện phẩm không được hiển rõ, đó là nghĩa cái, là lạc xuất gia vị giác tà hạnh vị và chỉ cử xả vị.

Chu ngột có ba thứ:

1. Tham chu ngột.

2. Sân chu ngột.

3. Si chu ngột.

Do nương vào tham sân si, sự tập quen trước kia làm phương tiện, nên thành các hạnh của tham…, tâm không điều thuận, không có chỗ gắng sức đảm nhận, khó có thể giải thoát, khiến các hữu tình khó dứt hạnh nầy, nên gọi là chu ngột.

Cấu có ba thứ:

1. Tham cấu.

2. Sân cấu.

3. Si cấu.

Do nương vào tham sân si, hủy phạm các học xứ của Thi-la như thế, do đó những vị có trí đồng phạm hạnh, hoặc ở xóm làng, hoặc ở nơi thanh vắng, khi nghe thấy rồi nói như vầy: "Trưởng già nầy làm các việc như vậy, hành các hạnh như vậy", rồi bị xóm làng, chê trách các điểm nhiễm ô bất

tịnh, gọi đó là cấu.

Thiêu hại có ba thứ:

1. Tham thiêu hại.
2. Sân thiêu hại.
3. Si thiêu hại.

Vì nương vào tham sân si, nên trong thời gian dài thường bị sinh tử thiêu hại, vì thế gọi là thiêu hại (đốt cháy gây hại).

Tiễn có ba thứ:

1. Tham tiễn.
2. Sân tiễn.
3. Si tiễn.

Do nương vào tham sân si, đối với hữu và vật dụng của hữu, truy cầu sâu xa nối nhau không dứt, đối với Phật pháp tăng, khổ tập diệt đạo thường sinh nghi hoặc, nên gọi là tiễn (mũi tên).

Sở hữu có ba thứ:

1. Tham sở hữu.
2. Sân sở hữu.
3. Si sở hữu.

Do nương vào tham sân si, tích chứa tài vật, có sợ có oán, thường là trụ trong tán loạn, nên gọi là sở hữu.

Ác hạnh có ba thứ:

1. Tham hành vi ác.
2. Sân hành vi ác.
3. Si hành vi ác.

Do nương vào tham sân si, thường hành hành vi ác nơi thân ngữ ý, nên gọi là hành vi ác. Lại cũng tức nương vào môn tham sân si nầy, gây ra vô lượng hành vi ác, bất thiện, kiến lập ba thứ căn bất thiện. Vì sao? Vì các hữu tình ái vị hiện có ở thế gian làm nhân hành các hành vi ác, phân biệt tướng oán của thế gian làm nhân gây ra các hành vi ác, chấp trước pháp tà của thế gian làm nhân, hành các hành vi ác, nên tham sân si nầy cũng gọi là làm các việc ác, cũng gọi là căn bất thiện.

Lậu có ba thứ:

1. Dục lậu.
2. Hữu lậu.
3. Vô minh lậu.

Vì khiến cho tâm nối tiếp lưu tán không dứt nên gọi là lậu. Điều nầy là thế nào ? Nương vào ngoại môn tuôn chảy mà lập dục lậu. Nương vào nội môn tuôn chảy mà lập hữu lậu. Nương vào sự tuôn chảy của hai môn kia mà lập vô minh lậu.

Quỹ có ba thứ:

1. Tham quỹ.
2. Sân quỹ.
3. Si quỹ.

Do nương theo tham sân si, đối với hữu và các vật dụng giúp ích cho đời sống hằng ngày thường khởi truy cầu không thoả mãn, thường bị nghèo túng các khổ bức não, gọi đó là quỹ (hết).

Nhiệt có ba thứ:

1. Tham nhiệt.
2. Sân nhiệt.
3. Si nhiệt.

Do nương vào tham sân si, không đúng chánh lý, chấp trước các tướng, chấp trước các tùy hảo, do chấp trước tướng và tùy hảo nên thiêu đốt thân tâm, gọi đó là nhiệt (nóng bức).

Não có ba thứ:

1. Tham não.
2. Sân não.
3. Si não.

Do nương vào tham sân si, tùy các tướng hảo kia ưa thích đam mê, tướng tốt kia nếu biến hoại thì liền tăng thêm ưu sầu than trách, là sự xúc cảm của các thứ phiền não, ép ngặt nên gọi là Não.

Tránh có ba thứ:

1. Tham tránh.
2. Sân tránh.
3. Si tránh.

Do nương vào tham sân si, nắm giữ dao gậy, dấy lên các sự gây chiến thưa kiện, nên tham sân si gọi là tránh.

Xí nhiên có ba thứ:

1. Tham xí nhiên.
2. Sân xí nhiên.
3. Si xí nhiên.

Do nương vào tham sân si, bị lửa dữ tham phi pháp thiêu đốt, bị lửa dữ tham bất bình đẳng thiêu đốt, bị lửa dữ của pháp tà thiêu đốt, nên gọi là xí nhiên (bùng cháy).

Trù lâm có ba thứ:

1. Tham trù lâm.
2. Sân trù lâm.
3. Si trù lâm.

Do nương vào tham sân si, trong các hành căn bản của sinh tử dấy lên nhiều nhiễm chấp, khiến các hữu tình chiêu cảm các thứ thân trôi lăn trong năm đường, nên tham sân si gọi là trù lâm (rừng rậm).

Câu ngại có ba thứ:

1. Tham câu ngại.
2. Sân câu ngại.
3. Si câu ngại.

Do nương vào tham sân si, thường quyến luyến mang phần tài sản, không có giác ngộ, ưa thích nơi ồn ào náo nhiệt, được chút ít pháp thiện thì liền sinh thoả mãn, do đây không thể tu các pháp thiện, nên gọi là câu ngại (câu thúc chướng ngại).

Nghĩa môn sai khác của các phiền não như vậy nhiều vô lượng.

Thế nào là hạnh tà? Là hai thứ phiền não tham sân, mê lầm cảnh giới và kiến mà khởi hạnh tà mạn, mê lầm hữu tình và kiến mà khởi hạnh tà Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến và tà kiến, mê lầm cảnh của sở tri khởi hạnh tà kiến thủ và giới cấm thủ; mê lầm nơi các kiến mà khởi hạnh tà nghi, mê lầm sự đối trị mà khởi hạnh tà vô minh, lầm tất cả, khởi hạnh tà. Lại nữa, mười thứ phiền não đều là mê lầm nơi khổ tập dấy khởi các hạnh tà, là chỗ nương của nhân duyên kia. Lại nữa, mười thứ phiền não đều là mê lầm diệt đế và đạo đế mà khởi các hạnh tà, do đấy có thể sinh các sự sợ hãi.

Thế nào là giới? Ngoài sân ra, tất cả phiền não còn lại đều thuộc về ba cõi, sân chỉ lệ thuộc nơi cõi Dục.

Lại nữa, tham đối với cõi Dục thì tương ưng với lạc hỷ xả. Như cõi Dục, đối với sơ tĩnh lự và tĩnh lự thứ hai cũng vậy, đối với tĩnh lự thứ ba tương ưng với lạc xả, từ đây trở lên thì chỉ tương ưng với xả. Sân tương ưng với khổ ưu xả. Mạn đối với cõi Dục tương ưng với hỷ xả, đối với sơ và hai tĩnh lự thì tương ưng với lạc hỷ xả, đối với đệ ba tĩnh lự thì cùng với lạc xả tương ưng, từ đây trở lên thì chỉ tương ưng với xả. Như mạn, đối với Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ, giới cấm thủ cũng vậy. Tà kiến

đối với cõi Dục cùng với ưu hỷ xả tương ưng, đối với cõi Sắc và cõi Vô sắc tùy tất cả thọ thì đều tương ưng với thọ. Nghi đối với cõi Dục tương ưng với ưu xả, đối với cõi Sắc và cõi Vô sắc tất cả thọ thì đều tương ưng với thọ.

Vô minh có hai thứ: Tương ưng và bất cộng. Vô minh tương ưng: Là đối với tất cả phiền não đều tương ưng, hoặc đối với xứ kia tùy tất cả thọ đều tương ưng. Vô minh bất cộng, là đối với cõi Dục tương ưng với ưu xả, đối với tất cả thọ của cõi trên đều được tương ưng. Tại sao các phiền não đều tương ưng với xả? Vì tất cả phiền não đều rơi vào phần vị ở giữa mới dứt hết.

Lại nữa, tham đối với cõi Dục thì ở tại sáu thức thân. Như tham, đối với sân và vô minh cũng vậy. Tham đối với cõi Sắc thì ở tại bốn thức thân, đối với cõi Vô sắc thì ở tại ý thức thân. Như tham, đối với vô minh cũng vậy. Mạn kiến nghi đối với tất cả xứ thì ở tại ý thức thân. Lại nữa, tham sân mạn đối với cõi Dục thì duyên một phần sự mà chuyển. Như cõi Dục, đối với cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng vậy. Các phiền não khác đối với tất cả xứ thì duyên khắp tất cả sự mà chuyển.

Thế nào là chúng? Là hai chúng phiền não:

1. Kiến sở đoạn chúng.
2. Tu sở đoạn chúng.

Kiến sở đoạn chúng lại có bốn thứ:

1. Kiến khổ sở đoạn chúng.
2. Kiến tập sở đoạn chúng.
3. Kiến diệt sở đoạn chúng.
4. Kiến đạo sở đoạn chúng.

Kiến khổ sở đoạn của cõi Dục có đủ mười phiền não. Như kiến khổ sở đoạn, đối với kiến tập, kiến diệt và kiến đạo cũng vậy. bốn thứ sở đoạn như kiến khổ, kiến tập... của cõi Sắc, mỗi mỗi đều có chín thứ phiền não, trừ sân. Như cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng vậy. Như thế kiến sở đoạn phiền não chúng cộng chung có một trăm mười hai phiền não.

Tu sở đoạn của cõi Dục có sáu phiền não, là Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến cùng sinh và tham, sân, mạn, vô minh. Tu sở đoạn của cõi Sắc có năm phiền não, trừ sân. Như cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng vậy. Như vậy, tu sở đoạn phiền não chúng gồm có mười sáu phiền não.

Thế nào là đoạn? Như vậy, đoạn sai khác là do tác ý đoạn nầy, từ đó được dứt. "Như vậy đoạn sai khác", là biến trí, là viễn ly, là đắc đối trị.

Biến trí, là biết rõ khắp các nhân duyên của đoạn sai khác kia, biết rõ khắp tự thể, biết rõ khắp tội lỗi. Viễn ly, là tùy nơi đoạn sai khác kia tạm sinh mà không kiên chấp. Đắc đối trị là như phiền não chưa sinh thì khiến bất sinh, đã sinh thì khiến đoạn. Đắc đạo đối trị là "do tác ý dứt này". Thế nào là tác ý có thể đoạn? Duyên chung nơi tác ý, quán tất cả pháp đều là tánh vô ngã, có thể đoạn các hạnh phiền não, vô thường… chỉ vì tu trị hành vô ngã. "Từ đấy được dứt", là từ đâu được dứt? Không từ quá khứ vì đã diệt mất, không từ vị lai vì chưa sinh, không từ hiện tại vì đạo không đồng thời, nhưng từ các phiền não thô nặng cần được dứt là đoạn. Như vậy, như vậy có phẩm thô nặng sinh khởi, như vậy, như vậy phẩm đối trị, nếu phẩm đối trị nầy sinh thì phẩm thô nặng kia diệt, bình đẳng, bình đẳng, cũng như ánh sáng của thế gian sinh thì tối diệt. Do phẩm nầy ly hệ, khiến cho phiền não ở vị lai dừng lại không sinh khởi trong pháp, gọi đó là Đoạn.

Thế nào là các nghiệp do phiền não tăng thượng sinh ra? Hoặc là tư nghiệp, hoặc là tư dĩ nghiệp, gọi chung là tướng nghiệp. Lại có năm thứ nghiệp:

1. Thủ thọ nghiệp.
2. Tác dụng nghiệp.
3. Gia hạnh nghiệp.
4. Chuyển biến nghiệp.
5. Chứng đắc nghiệp.

Hiện có trong nghĩa nầy phần nhiều nghiêng về nghiệp gia hạnh.

Thế nào là tư nghiệp? Là phước nghiệp, phi phước nghiệp và bất động nghiệp.

Thế nào là tư dĩ nghiệp? Là thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp. Lại nữa, ba nghiệp thân ngữ ý nầy hoặc thiện hoặc bất thiện.

Bất thiện, tức là mười nghiệp đạo bất thiện:

1. Sát sinh.
2. Không cho mà lấy.
3. Dục tà hạnh.
4. lời dối gạt.
5. Lời chia rẽ.
6. Lời Thô ác.
7. Tạp uế ngữ.
8. Tham dục.

9. Sân khuể.

10. Tà kiến.

Thiện, tức là mười nghiệp đạo thiện:

1. Lìa sát sinh.

2. Lìa trộm cắp.

3. Lìa dục tà hạnh.

4. Lìa lời dối gạt.

5. Lìa lời chia rẽ.

6. Lìa lời thô ác.

7. Lìa tạp uế ngữ.

8. Vô tham.

9. Vô sân.

10. Chánh kiến.

Lại nữa, sát sinh, trộm cắp… phải dùng năm môn để phân biệt tướng của nó, là sự, là ý lạc, là phương tiện, là phiền não, là rốt ráo.

Như khế kinh nói do tư tạo nghiệp. Thế nào là do Tư tạo nghiệp?

Là điều mà kẻ khác truyền dạy Tư tạo nghiệp, sự khuyến thỉnh của người khác nên tư tạo nghiệp, không nhận biết rõ nên tư tạo nghiệp, căn bản chấp trước nên tư tạo nghiệp, phân biệt điên đảo nên tư tạo nghiệp. Trong đây, căn bản chấp trước nên tư tạo nghiệp. Phân biệt điên đảo nên tư tạo nghiệp, hoặc tạo tác hoặc tăng trưởng chẳng phải không thọ dị thục. Tác, là khởi tạo tác các nghiệp khiến nó hiện hành. Tăng trưởng, là khiến cho tập khí tăng thêm.

Như khế kinh nói quyết định thọ nghiệp. Thế nào là quyết định thọ nghiệp? Là tác nghiệp quyết định, thọ dị thục quyết định, phần vị quyết định.

Mười nghiệp đạo bất thiện là quả dị thục, là trong ba nghiệp ác tùy theo hạ phẩm, trung phẩm và thượng phẩm mà thọ dị thục bàng sinh, ngạ quỷ hay Na-lạc-ca. Quả đẳng lưu: Là mỗi mỗi đều tùy tướng của nó trong cõi người chiêu cảm được tự thân đầy đủ hay suy tổn. Quả tăng thượng, là mỗi mỗi đều tùy tướng của nó mà chiêu cảm được tất cả ngoại sự suy tổn, nói rộng như trong kinh.

Mười nghiệp đạo thiện là quả dị thục, là dị thục của người, trời, trong cõi người trời. Quả đẳng lưu, tức là đối với xứ người, trời, kia mỗi mỗi tùy theo tướng của nó mà chiêu cảm được tự thân đầy đủ hưng thịnh. Quả tăng

thượng, tức là xứ người, trời, kia, mỗi quả đều tùy tướng của nó mà chiêu cảm được tất cả ngoại sự hưng thịnh.

Nghiệp thiện bất thiện: Là trong đường thiện, đường ác khi chiêu cảm sinh dị thục thì có nghiệp chiêu dẫn và nghiệp viên mãn. Nghiệp chiêu dẫn, là do nghiệp nầy có thể chiêu cảm quả dị thục. Nghiệp viên mãn là do nghiệp nầy đã sinh rồi thì lãnh thọ quả ái và quả bất ái. Hoặc có nghiệp do một nghiệp lực dẫn mà đạt được một thân, hoặc có nghiệp do một nghiệp lực dẫn mà đạt được nhiều thân, hoặc có nghiệp do nhiều nghiệp lực dẫn mà đạt được một thân, hoặc có nghiệp do nhiều nghiệp lực dẫn mà đạt được nhiều thân. Nếu một hữu tình thành tựu nhiều nghiệp thì làm sao thứ lớp thọ quả dị thục? Trong thân đó nghiệp nào nặng thì thành thục trước, hoặc hiện tiền khi sắp chết, hoặc trước là chỗ tập quen, hoặc việc làm lúc đầu tiên, mà dị thục kia thành thục trước hết.

Như khế kinh nói: "Có ba thứ nghiệp, là phước nghiệp, phi phước nghiệp và bất động nghiệp". Thế nào là nghiệp phước? Là nghiệp thiện lệ thuộc trong cõi Dục. Thế nào là nghiệp phi phước? Là nghiệp bất thiện. Thế nào là nghiệp bất động? Là nghiệp thiện thuộc về cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Như khế kinh nói: "Vô minh duyên hành", nếu phước, phi phước và bất động thì làm sao thực hành phước và thực hành bất động duyên vô minh mà sinh? Có hai thứ ngu:

1. Quả dị thục ngu.
2. Chân thật nghĩa ngu.

Do quả dị thục ngu nên phát khởi hành phi phước, do chân thật nghĩa ngu nên phát khởi hành phước và hành bất động.

Nghiệp đạo sát sinh là tham sân si làm phương tiện, do sân là chính. Như sát sinh, lời thô ác và nghiệp đạo sân nhuế cũng vậy.

Nghiệp đạo trộm cắp là do tham sân si làm phương tiện, tham là chính. Như không cho mà lấy, dục tà hạnh và nghiệp đạo tham dục cũng vậy. Nghiệp đạo nói lời dối gạt do tham sân si làm phương tiện, trong ba thứ tùy do một thứ rốt ráo. Như nói lời dối gạt, nghiệp đạo ly gián ngữ và tạp uế ngữ cũng vậy. Nghiệp đạo tà kiến là tham sân si làm phương tiện, do si là chính.

Như khế kinh nói: "Có cộng nghiệp, có bất cộng nghiệp, có cường lực nghiệp, có liệt lực nghiệp".

Thế nào là Cộng nghiệp? Nếu nghiệp có thể khiến cho các khí thế gian có các thứ sai khác.

Thế nào là Bất cộng nghiệp? Nếu nghiệp có thể khiến cho hữu tình thế gian có các thứ sai khác, hoặc lại có nghiệp khiến cho các hữu tình lần lượt tăng thượng. Do nghiệp lực nầy nên nói các hữu tình đối mặt nhau là duyên Tăng thượng, vì sự lẫn nhau ấy có sức tăng thượng lẫn nhau, cũng gọi là cộng nghiệp, nên kinh nói: "Như vậy hữu tình cùng với hữu tình khác nhận thấy lẫn nhau mà không thọ dụng, không dễ có thể đạt được.

Thế nào là cường lực nghiệp? Là lực đối trị mạnh mẽ nơi Bổ-đặc-già-la, nên sự tạo các nghiệp bất thiện của tư, do đã nhiếp phục của lực đối trị khiến hữu tình đang thọ nghiệp Na-lạc-ca chuyển thành thọ hiện pháp, đang là thọ hiện pháp thì chuyển khiến không thọ. Sở dĩ nghiệp nầy gọi là cường lực, là do có thể đối trị với nghiệp lực mạnh, lại cũng do sự tạo của tư mà tất cả nghiệp thiện đều gọi là cường lực. Nương vào nghiệp nầy nên Đức Bạc-già-phạm nói: "Các Thánh đệ tử của ta có thể dùng vô lượng nghiệp thiện rộng lớn huân tập vào tâm. Nhưng sự tạo tác của nghiệp thì có hạn lượng, không thể dắt dẫn, không thể giữ lại, cũng không thể khiến rơi vào số lượng kia". Lại nữa, sức đối trị Bổ- đặc-già-la yếu, là sự tạo các nghiệp bất thiện của tư, đối với các nghiệp thiện, đều gọi là cường lực. Lại cũng do tư tạo nghiệp dị thục quyết định không dứt, không rõ, gọi là nghiệp cường lực. Trong đây có ý nói tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện là dị thục quyết định. Lực thánh đạo không dứt, đều gọi là nghiệp cường lực.

Lại ở cõi Dục trói buộc tánh nghiệp bất thiện đều là cường lực. Lại cũng đã tập quen từ trước gọi là nghiệp cường lực. Lại cũng nương vào cường vị mà gọi là nghiệp cường lực. Lại không thể đối trị, là các nghiệp tạo ra gọi là nghiệp cường lực, vì không có pháp Niết-bàn. Lại do ruộng nên phát khởi nghiệp cường lực. Lại do tâm gia hạnh nên phát nghiệp cường lực, lại do chín nhân phát nghiệp cường lực:

1. Ruộng.
2. Sự.
3. Tự thể.
4. Sở y.
5. Tác ý.
6. Ý lạc.
7. Giúp đỡ.
8. Đa tu tập.
9. Cùng nhiều chúng sinh chung việc làm.

Trái với các nghiệp trên là nghiệp lực yếu kém.

Như đức Thế Tôn nói: "Hoặc có ai bảo các Trượng phu Bổ-đặc- già-la kia, theo nghiệp như vậy như vậy. Hoặc làm, hoặc tăng trưởng, lại thọ dị thục như vậy như vậy. Nếu có việc đó thì không nên tu phạm hạnh thanh tịnh".

Lại cũng không thể biết đúng hết các khổ tạo tác và bờ mé của khổ. Hoặc có người nói các Trượng phu Bổ-đặc-già-la thuận theo như vậy như vậy nghiệp mà mình thọ, hoặc làm hoặc tăng trưởng, trở lại thọ như vậy như vậy thuận sự thọ dị thục. Nếu có sự đó thì nên tu tập phạm hạnh thanh tịnh, lại cũng có thể biết đúng hết các khổ tạo tác và bờ mé của khổ...

Kinh nói như vậy có mật ý gì? Trong đây ý Phật là muốn ngăn dứt các tà thuyết như vậy, là nghiệp lạc cùng hành lại có thể chiêu cảm đạt được lạc dị thục cùng hành. Hoặc cùng nghiệp hành lại có thể cảm được dị thục khổ câu hành. Bất khổ bất lạc câu nghiệp hành, trở lại có thể chiêu cảm được dị thục bất khổ bất lạc câu hành, nên khởi nói như vậy.

Lại nữa, thừa nhận chánh thuyết như vậy, là nghiệp lạc câu hành. Thuận lạc thọ, là lại thọ dị thục lạc. Thuận khổ thọ, là trở lại thọ khổ dị thục. Thuận bất khổ bất lạc thọ, là lại thọ dị thục bất khổ bất lạc.

Nghiệp khổ câu hành thuận lạc thọ, là trở lại thọ lạc dị thục. Thuận khổ thọ là trở lại thọ dị thục khổ. Thuận bất khổ bất lạc thọ, là lại thọ dị thục bất khổ bất lạc. Nghiệp bất khổ bất lạc câu hành thuận lạc thọ, là lại thọ dị thục lạc. Thuận khổ thọ là trở lại thọ dị thục khổ. Thuận bất khổ bất lạc thọ, là lại thọ dị thục bất khổ bất lạc. Như vậy gọi là mật ý của kinh nầy.

Lại nữa, nghiệp sai khác có ba thứ:

1. Nghiệp luật nghi.
2. Nghiệp bất luật nghi.
3. Nghiệp phi luật nghi phi bất luật nghi.

Thế nào là nghiệp luật nghi? Là nghiệp thuộc về luật nghi biệt giải thoát. Nghiệp thuộc về tĩnh lự luật nghi. Nghiệp thuộc về của vô lậu luật nghi. Nghiệp thuộc về của biệt giải thoát luật nghi, tức là luật nghi mà bảy chúng thọ:

1. Luật nghi Bí-sô.
2. Luật nghi Bí-sô-ni.
3. Luật nghi Thức-xoa-ma-na.
4. Luật nghi Cần sách.
5. Luật nghi Cần sách nữ.
6. Luật nghi Ô-ba-sách-ca, ô-ba-tư-ca luật nghi.

7. Cận trụ luật nghi.

Nương vào những gì mà Bổ-đặc-già-la kiến lập luật nghi xuất giá? Nương vào khả năng tu hành xa lìa hành vi ác, xa lìa hạnh dục Bổ- đặc-già-la. Nương vào những gì mà Bổ-đặc-già-la kiến lập luật nghi Ô-ba-sách-ca và luật nghi Ô-ba-tư-ca? Nương vào có thể thọ tận xa lìa hành vi ác, không xa lìa hạnh dục Bổ-đặc-già-la. Nương vào những gì mà Bổ-đặc-già-la kiến lập luật nghi cận trụ? Nương vào không thể xa lìa hành vi ác và không thể xa lìa hạnh dục Bổ-đặc-già-la. Nếu chỉ tu học một phần học xứ của Ô-ba-sách-ca là nói thành tựu, thì luật nghi Ô-ba-sách-ca nói là không thành tựu, nên nói thành tựu mà gọi là Phạm giới. Phiến-để-bán-trạch-ca… là ngăn dứt kẻ kia thọ luật nghi Ô-ba- sách-ca phải không? Không ngăn dứt kẻ kia thọ luật nghi Ô-ba-sách-ca, nhưng ngăn dứt tánh của Ô-ba-sách-ca, vì không thể làm được việc thân cận, thừa sự hai chúng xuất gia Bí-sô và Bí-sô-ni. Lại nữa, Bán-trạch-ca có năm thứ:

1. Sinh tiện Bán-trạch-ca.
2. Tật đố Bán-trạch-ca.
3. Bán nguyệt Bán-trạch-ca.
4. Quán sái Bán-trạch-ca.
5. Trừ khử Bán-trạch-ca.

Sự thâu nhiếp nghiệp của luật nghi tĩnh lự, là có thể tổn phục hoặc phát khởi hạt giống phiền não phạm giới. Lìa dục của cõi Dục là xa lìa tất cả. Lìa dục của sơ tĩnh lự, là xa lìa tất cả. Lìa dục của tĩnh lự thứ hai là xa lìa tất cả. Lìa dục của tĩnh lự thứ ba là xa lìa tất cả. Đó gọi là nghiệp thân ngữ nghiệp thuộc về luật nghi tĩnh lự.

Nghiệp thuộc về vô lậu luật nghi, là lấy kiến đế, do vô lậu tác khởi ý lực, sự đắc vô lậu thì xa lìa giới tánh, gọi đó là sự nghiệp thuộc về luật nghi vô lậu.

Thế nào là nghiệp bất luật nghi? Là các bất luật nghi, hoặc do sinh trong chủng tánh kia, hoặc do thọ trì sự nghiệp ấy, đã có kỳ hẹn hiện hành thì nghiệp kia quyết định.

Những gì gọi là bất luật nghi? Đó là giết dê, nuôi gà, nuôi heo, bắt chim, bắt cá, săn nai, bẫy thỏ, cướp giật, làm đầu sổ, xỏ mũi trâu, trói voi, lập đàn chú rồng, giữ ngục, sàm nịnh, dụ dỗ, làm tổn hại…

Thế nào là nghiệp phi luật nghi phi bất luật nghi? Là sự có nghiệp thiện và nghiệp bất thiện của người trụ phi luật nghi, phi bất luật nghi.

Lại nữa, nghiệp có ba thứ sai khác:

1. Thuận lạc thọ nghiệp.

2. Thuận khổ thọ nghiệp.

3. Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp.

Thuận lạc thọ nghiệp, là sự có nghiệp thiện từ cõi Dục cho đến tĩnh lự thứ ba.

Thuận khổ thọ nghiệp là nghiệp bất thiện. Thuận bất khổ bất lạc thọ nghiệp, là tất cả nghiệp thiện từ tĩnh lự thứ ba trở lên.

Lại nữa, nghiệp sai khác có ba thứ:

1. Thuận hiện pháp thọ nghiệp.

2. Thuận sinh thọ nghiệp.

3. Thuận hậu thọ nghiệp.

Thuận hiện pháp thọ nghiệp là nếu nghiệp trong hiện pháp, thành tựu dị thục, là đã do định từ mà khởi, đối với sự tạo tác kia hoặc tổn hoặc tăng thì phải được hiện dị thục. Như từ định từ khởi, do định vô tránh khởi, do định diệt khởi, do quả dự lưu khởi, do quả A-la-hán khởi cũng vậy.

Lại nữa, Phật là vị đứng đầu trong tăng tạo nghiệp thiện nghiệp ác thì sẽ có dị thục hiện đời, lại có phương tiện ý lạc mạnh mẻ, việc làm nghiệp thiện và bất thiện cũng được dị thục hiện đời.

Thuận sinh thọ nghiệp là nếu nghiệp sinh trong vô gián thì dị thục thành thục, là nghiệp ngũ vô gián. Lại có nghiệp thiện và bất thiện khác trong vô gián sinh dị thục, thì tất cả đều gọi là thuận sanh thọ nghiệp. Thuận hậu thọ nghiệp là nếu nghiệp ở trong vô gián sinh thì dị thục sau thành thục, đó gọi là thuận hậu thọ nghiệp. Lại nữa, có bốn thứ nghiệp sai khác:

1. Hắc hắc dị thục nghiệp.

2. Bạch bạch dị thục nghiệp.

3. Hắc bạch hắc bạch dị thục nghiệp.

4. Phi hắc bạch vô dị thục nghiệp năng tận các nghiệp. Hắc hắc dị thục nghiệp: Là nghiệp bất thiện.

Bạch bạch dị thục nghiệp, là nghiệp thiện trong ba cõi. Hắc bạch hắc bạch dị thục nghiệp, là tạp nghiệp thuộc về cõi Dục. Hoặc có nghiệp thì ý lạc nên hắc, phương tiện nên bạch. Hoặc có nghiệp thì phương tiện nên hắc, ý lạc nên bạch.

Phi hắc bạch vô dị thục nghiệp năng tận các nghiệp, là các nghiệp vô lậu trong gia hạnh, đạo vô gián.

Y cứ chung tất cả nghiệp vô lậu, tất cả chướng ngại thuận theo thể

tánh, như thứ lớp kiến lập các nghiệp ô nhiễm của đủ loại uế trược…, các nghiệp thanh tịnh của Mâu-ni tịnh…

Lại có các nghiệp thanh tịnh như thí…

Thế nào là thí nghiệp? Là nhân duyên, đẳng khởi, xứ sở, tự thể, phân biệt nơi thí nghiệp.

Nhân duyên, là gốc lành như vô tham, vô sân, vô si. Đẳng khởi, là nhân duyên kia cùng hành với tư.

Xứ sở, là vật được thí.

Tự thể: Là thân ngữ ý nghiệp khi đang hành thí.

Thế nào là thí viên mãn ? Là thường bố thí, không thí theo bè nhóm, tùy những gì mình muốn viên mãn mà thí, nên thí được viên mãn.

Lại nữa, thí không chỗ nương cho nên rộng thanh tịnh thí, cực hoan hỷ thí, thường thí, điền khí thí, thiện phân bố tân cựu thí, là thí được viên mãn.

Thế nào là nên biết vật thí viên mãn? Cái gọi là thí tài vật không phải dối trá mà được, sự thí tài vật không phải xâm chiếm của người khác mà được, sự thí tài vật không phải uế mà lìa cấu, tài vật thí thanh tịnh, tài vật thí như pháp đã dẫn, như vậy nên biết là thí vật viên mãn.

Như khế kinh nói: "Thành tựu Thi-la, là khéo ngăn ngừa luật nghi biệt giải thoát. Các nghi thức phép tắc mà mình làm đều viên mãn, thấy tội lỗi nhỏ nhiệm rất lo sợ, đối với các học xứ khéo thọ học".

Thế nào là thành tựu Thi-la? Là khéo thọ trì, khéo ngăn ngừa Thi- la thanh tịnh.

Thế nào là khéo ngăn ngừa luật nghi Biệt giải thoát? Là có thể khéo hộ trì Thi-la xuất ly.

Thế nào là sự hành trì các nghi thức phép tắc đều viên mãn? Là đầy đủ Thi-la thanh tịnh thì khó bị chê bai chê trách.

Thế nào là thấy tội lỗi nhỏ nhiệm mà sinh sợ hãi lớn? Là mạnh mẽ cung kính Thi-la đã học.

Thế nào là đối với các học xứ có thể khéo thọ học viên mãn? Là thọ học Thi-la đã học.

Từ đây về sau nương vào Thi-la, giải thích các nghĩa hộ thân… trong kinh Phật.

Thế nào gọi là ngăn ngừa thân ngữ? Là do hiểu rõ sự nhiếp giữ.

Thế nào là thân ngữ đầy đủ viên mãn? Là không hề hủy phạm sự hủy phạm.

Thế nào là thân ngữ thanh tịnh hiện hành? Là do không hối… dần dần tu hành cho đến đắc định, làm chỗ nương dựa.

Thế nào là thân ngữ cực thiện hiện hành? Là sự không xen lẫn của tầm tư nhiễm ô.

Thế nào là thân ngữ vô tội hiện hành? Là xa lìa nguyện tà tu phạm hạnh.

Thế nào là thân ngữ vô hại hiện hành? Là không khinh khi lăng mạ người khác vì dễ ở chung.

Thế nào là thân ngữ thuận theo hiện hành? Là do có thể thuận theo Niết-bàn.

Thế nào là thân ngữ tùy ẩn hiển hiện hành? Là ẩn thiện hiển ác.

Thế nào là thân ngữ thân thiện hiện hành? Là đồng bậc phạm hạnh nhiếp thọ Thi-la.

Thế nào là thân ngữ ứng nghi hiện hành? Là đối với vị tôn túc lìa mọi kiêu mạn.

Thế nào là thân ngữ kính thuận hiện hành? Là đối với những lời răn dạy thường kính thuận lãnh thọ.

Thế nào là thân ngữ vô nhiệt hiện hành? Là xa lìa khổ hạnh nóng bức muốn giải thoát thấp kém.

Thế nào là thân ngữ bất não hiện hành? Là xả bỏ tài sản, cơ nghiệp không hối hận.

Thế nào là thân ngữ vô hối hiện hành? Tuy đạt được ít phần không lấy làm mừng, nhưng không hối hận.

Như Đức Thế Tôn nói: "Hữu tình Như vậy đều do tự nghiệp, sự tranh cãi trái nghịch của nghiệp, từ nghiệp mà sinh, nương nghiệp xuất ly, nghiệp có thể phân biệt tất cả hữu tình cao thấp, hơn kém".

Thế nào là "hữu tình đều do tự nghiệp"? Là do tự tạo nghiệp mà thọ dị thục.

Thế nào là "sự tranh cãi trái nghịch của nghiệp"? Là sự đắc dị thục khi thọ tự nghiệp, thì nghiệp thiện và nghiệp bất thiện trái nhau.

Thế nào là "từ nghiệp sinh ra"? Là các hữu tình xa lìa vô nhân, nhân ác, chỉ từ nghiệp mà sinh.

Thế nào là "nương nghiệp xuất ly"? Là nương nghiệp đối trị mở trói cho nghiệp.

Thế nào là "do nghiệp mà hữu tình có cao thấp"? Là cũng như nghiệp nên đối với đường thiện và đường ác đều có được tự thể sai khác.

Thế nào là "hơn kém"? Là các hữu tình thành tựu công đức và lỗi lầm sai khác.

Như đức thế tôn nói: "Nghiệp dị thục của hữu tình không thể nghĩ bàn".

Thế nào là "Nghiệp dị thục có thể nghĩ bàn, và thế nào là nghiệp dị thục không thể nghĩ bàn"? Là các nghiệp thiện đối với cõi người, trời đạt được dị thục đáng yêu, đó là có thể nghĩ bàn. Các nghiệp bất thiện đọa vào ba đường ác được dị thục bất ái, đó là có thể nghĩ bàn. Do nghiệp nầy chiêu cảm các thứ sai khác dị thục tự thân của hữu tình đó là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, ngay nơi nghiệp thiện, bất thiện, có xứ sai khác, sự sai khác, nhân sai khác, dị thục sai khác, phẩm loại sai khác… Đều là không thể nghĩ bàn. Lại có các thứ ngoại sự sai khác, có thể chiêu cảm nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Lại nữa, châu báu mạt-ni, dược thảo, chú thuật là nghiệp dụng tương ưng không thể nghĩ bàn. Lại nữa, người quán hạnh, oai đức nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Lại nữa, các Bồ- tát tự tại, nghiệp dụng không thể nghĩ bàn, điều gọi là mạng tự tại, là tâm tự tại, của cải tự tại, nghiệp tự tại, sinh tự tại, thắng giải tự tại, nguyện tự tại, thần thông tự tại, trí tự tại, pháp tự tại. Các đại Bồ-tát do các năng lực tự tại như vậy, nên nghiệp dụng đã làm không thể nghĩ bàn. Lại nữa, tất cả việc làm mà chư Phật cần làm nghiệp dụng không thể nghĩ bàn. Như vậy tập đế gồm có bốn thứ hành tướng sai khác:

1. Nhân tướng.
2. Tập tướng.
3. Sinh tướng.
4. Duyên tướng.

Thế nào là nhân tướng? Là có thể dẫn phát. Lại có tập khí nhân, gọi là nhân tướng.

Thế nào là tập tướng? Là sự nhóm hợp tập khí của các hữu tình, đối với các hữu tình làm nhân đẳng khởi, đó là tập tướng.

Thế nào là sinh tướng? Là mỗi hữu tình đều có riêng nội thân và vô lượng phẩm loại sai khác nhân sinh, gọi đó là sinh tướng.

Thế nào là duyên tướng? Là các hữu tình mỗi hữu tình đều có được nhân xả, gọi đó là duyên tướng.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP

## QUYỂN 5

### Phẩm 1: ĐẾ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 3)

Thế nào là Diệt đế? Là tướng, sâu xa, thế tục, thắng nghĩa, không viên mãn, viên mãn, không trang nghiêm, có trang nghiêm, hữu dư, vô dư, tối thắng, sai khác, phân biệt diệt đế.

Thế nào là tướng? Là chân như thánh đạo, phiền não bất sinh. Hoặc chỗ nương của diệt, hoặc chủ thể diệt, hoặc tánh diệt, là tướng của diệt đế. Như Đức Thế Tôn nói: "Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý, tại xứ nầy gọi là diệt rốt ráo không còn sót". Lại nói: "Do đó nay các ông phải quán xứ, điều gọi xứ nầy là nhãn diệt rốt ráo xa lìa sắc tưởng, cho đến ý diệt rốt ráo xa lìa pháp tưởng". Do đạo lý nầy hiển bày sở duyên, pháp hữu lậu diệt trên cảnh chân như, là tướng của diệt đế.

Thế nào là sâu xa? Là các hành vắng lặng rốt ráo, như vậy vắng lặng đối với các hạnh kia, không thể nói là khác, không thể nói không khác, chẳng thể nói vừa khác vừa không khác, chẳng thể nói phi dị phi bất dị. Vì sao? Vì không hý luận. Đối với nghĩa nầy nếu sinh hý luận thì chẳng phải chánh tư nghì, phi đạo, phi như, cũng không phải là phương tiện thiện xảo nơi tư. Như Đức Thế Tôn nói: "Sáu xúc xứ nầy đều lìa dục, diệt vắng lặng, ẩn. Hoặc nói hữu dị, hoặc nói vô dị, hoặc nói vừa hữu dị vừa vô dị. Hoặc nói phi hữu dị phi vô dị, là đối với vô hý luận liền sinh hý luận, cho đến có sáu xứ có thể có các hý luận, sáu xứ đã diệt dứt bặt các hý luận tức là Niết-bàn.

Thế nào là thế tục? Là dùng đạo thế gian mà hàng phục các hạt giống có thể diệt được, do đó đức thế tôn gọi riêng là bỉ phần Niết- bàn.

Thế nào là thắng nghĩa? Là dùng thánh tuệ trừ sạch hẳn các hạt giống có thể diệt được.

Thế nào là không viên mãn? Là tất cả diệt của các bậc Hữu học, hoặc thuộc về quả Dự lưu, hoặc thuộc về quả Nhất lai, hoặc thuộc về quả Bất hoàn.

Thế nào là viên mãn? Là tất cả diệt của các bậc thuộc Vô học quả A-

la-hán.

Thế nào là không trang nghiêm? Là tất cả diệt của A-la-hán tuệ giải thoát.

Thế nào là có trang nghiêm? Là tất cả diệt của câu phần giải thoát, ba minh, sáu thông của A-la-hán.

Thế nào là hữu dư? Là diệt hữu dư y. Thế nào là vô dư? Là diệt vô dư y.

Thế nào là tối thắng? Là tất cả diệt thuộc về Niết-bàn vô trụ của Phật Bồ-tát, vì thường an trụ nơi sự lợi lạc của hữu tình.

Thế nào là sai khác? Là dứt hẳn vô dư, xuất hẳn, mửa hẳn, tận, lìa dục, diệt, vắng lặng, một (mất)…

Tại sao gọi là dứt hẳn vô dư? Là dứt hẳn không còn sót. Do những câu khác.

Tại sao gọi là xuất hẳn? Là ra khỏi hẳn các triền. Tại sao gọi là mửa hẳn? Là vứt bỏ hẳn tùy miên.

Tại sao gọi là tận? Là kiến đạo đối trị được lìa trói buộc. Tại sao gọi là lìa dục? Là tu đạo đối trị được lìa trói buộc. Tại sao gọi là diệt? Là trong vị lai quả khổ kia bất sinh.

Tại sao gọi là vắng lặng? Là quả kia trong hiện pháp, tâm khổ không bao giờ hiện hành.

Tại sao gọi là một? Là tất cả sự khác diệt mất hẳn. Tại sao diệt nầy lại gọi là vô vi? Vì lìa ba tướng.

Tại sao diệt nầy lại gọi là khó thấy? Vì siêu vượt cảnh của thiên nhãn và nhục nhãn.

Tại sao diệt nầy lại gọi là bất chuyển? Vì lìa hẳn mọi chuyển sai khác ở các cõi.

Tại sao diệt nầy lại gọi là không khuất lấp? Vì lìa ba thứ ái. Tại sao diệt nầy lại gọi là cam lộ? Vì lìa ma uẩn.

Tại sao diệt nầy lại gọi là vô lậu? Vì lìa hẳn tất cả ma phiền não.

Tại sao diệt nầy lại gọi là nhà cửa? Vì là chỗ nương của hỷ lạc vô tội.

Tại sao diệt nầy lại gọi là cồn bãi? Vì cách ngăn ba cõi.

Tại sao diệt nầy lại gọi là hoằng tế (cứu giúp rộng lớn)? Vì có khả năng ngăn che tất cả tai hoạ của đại khổ.

Tại sao diệt nầy lại gọi là quy y? Vì không có nơi chốn nương tựa của phương tiện ý lạc luống dối.

Tại sao diệt nầy lại gọi là quy thú thù thắng? Vì có thể là chỗ nương của tất cả thánh tánh tối thắng.

Tại sao diệt nầy lại gọi là bất tử? Vì lìa hẳn sinh.

Tại sao diệt nầy lại gọi là vô nhiệt não? Vì lìa hẳn tất cả phiền não nóng, lìa hẳn mọi đại nhiệt não của cầu bất đắc khổ.

Tại sao diệt nầy lại gọi là không bùng cháy? Vì lìa hẳn tất cả các não loạn của sầu than ưu khổ.

Tại sao diệt nầy lại gọi là an ổn? Vì lìa mọi sợ hãi, trụ vào chỗ nương.

Tại sao diệt nầy lại gọi là mát mẽ? Vì chỗ nương của sự lợi ích. Tại sao diệt nầy lại gọi là lạc sự? Vì lạc sự của đệ nhất nghĩa.

Tại sao diệt nầy lại gọi là hướng tới tốt lành? Vì là chỗ nương của phương tiện dễ tu tập chứng đắc sự an lành kia.

Tại sao diệt nầy lại gọi là vô bịnh? Vì lìa hẳn tất cả bịnh chướng ngại.

Tại sao diệt nầy lại gọi là bất động? Vì lìa hẳn tất cả tán động. Tại sao diệt nầy lại gọi là Niết-bàn? Vì là chỗ nương dựa của trụ xứ an vui, vắng lặng, vô tướng.

Tại sao diệt nầy lại gọi là vô sinh? Vì lìa các sinh khởi nối tiếp.

Tại sao diệt nầy lại gọi là vô khởi? Vì lìa hẳn mọi sinh khởi ở nơi đây cũng như sinh khởi dần dần về sau.

Tại sao diệt nầy lại gọi là vô tạo? Vì lìa hẳn sự dẫn dắt theo lực của các nghiệp phiền não đời trước.

Tại sao diệt nầy lại gọi là vô tác? Vì không tạo tác làm chỗ nương của các nghiệp phiền não hiện tại.

Tại sao diệt nầy lại gọi là bất sinh? Vì lìa hẳn sự sinh nối tiếp ở vị lai.

Như vậy Diệt đế tổng cộng có bốn thứ hành tướng sai khác: 1. Diệt tướng. 2. Tĩnh tướng. 3. Diệu tướng. 4. Ly tướng.

Thế nào là diệt tướng? Là lìa trói buộc của phiền não. Thế nào là tĩnh tướng? Là lìa trói buộc của khổ.

Thế nào là diệu tướng? Là sự việc an vui vắng lặng. Thế nào là ly tướng? Là sự việc thường lợi lạc.

Thế nào là Đạo đế? Là đạo nầy nên biết khổ, đoạn tập, chứng diệt và tu đạo là lược nói tướng của đạo đế. Đạo có năm thứ:

1. Đạo tư lương.
2. Đạo gia hạnh.
3. Kiến đạo.

4. Tu đạo.

5. Đạo rốt ráo.

Thế nào là đạo tư lương? Là tất cả Thi-la (giới) của các dị sinh, giữ gìn căn môn, uống ăn biết lượng, đầu hôm gần sáng thường không ngủ nghỉ, siêng tu chỉ quán, chánh tri mà trụ. Lại có chỗ khác là tinh tiến tu tập các thiện, tuệ do văn, tư, tu tạo thành, tu tập ba pháp nầy tức thành tựu tánh pháp khí làm chỗ nương cho hiện quán giải thoát.

Thế nào là Đạo gia hạnh? Là có khi đạo tư lương đều là đạo gia hạnh, có khi đạo gia hạnh chẳng phải đạo tư lương. Người đã chứa nhóm đạo tư lương, thì hiện có gốc lành của thuận phần quyết trạch, là Noãn pháp, Đảnh pháp, thuận đế nhẫn pháp và Thế đệ nhất pháp.

Thế nào là Noãn pháp? Là mỗi thứ có riêng nội chứng trong các đế, đạt ánh sáng Tam-ma-địa, Bát nhã và các pháp tương ưng.

Thế nào là Đảnh pháp? Là mỗi pháp có riêng nội chứng trong các đế, tăng thêm ánh sáng nơi Tam-ma-địa Bát-nhã và các pháp tương ưng.

Thế nào là Thuận đế nhẫn pháp? Là mỗi mỗi đều có riêng nội chứng trong các đế, một phần đã nhập thuận theo Tam-ma-địa Bát-nhã và các pháp tương ưng.

Thế nào là Thế đệ nhất pháp? Là mỗi pháp đều có nội chứng riêng trong các đế, đạt tâm vô gián Tam-ma-địa Bát-nhã và các pháp tương ưng.

Thế nào là Kiến đạo? Hoặc nói chung là Thế đệ nhất pháp Tam- ma-địa vô gián, vô sở đắc, Bát-nhã hoặc tương ưng với các pháp.

Lại nữa, sở duyên và năng duyên trí bình đẳng bình đẳng là tướng. Lại nữa, dứt trừ mỗi pháp có hữu tình giả và pháp giả riêng, để dứt trừ khắp hai thứ giả, pháp trí của đối tượng duyên làm tướng.

Hoặc nói riêng về sự sai khác của kiến đạo, là Thế đệ nhất pháp, vô gián, khổ pháp trí nhẫn, khổ pháp trí, khổ loại trí nhẫn, khổ loại trí, tập pháp trí nhẫn, tập pháp trí, tập loại trí nhẫn, tập loại trí, diệt pháp trí nhẫn, diệt pháp trí; diệt loại trí nhẫn, diệt loại trí, đạo pháp trí nhẫn, đạo pháp trí; đạo loại trí nhẫn, đạo loại trí. Mười sáu trí nhẫn Như vậy, là tướng sai khác của kiến đạo.

Thế nào là Khổ? Tức là Khổ đế.

Thế nào là Khổ pháp? Là đã khởi giáo pháp của khổ đế tăng thượng. Thế nào là Pháp trí? Là trong đạo gia hạnh quán sát pháp trí của đế tăng thượng.

Thế nào là Trí nhẫn? Là trước hết quán sát năng lực tăng thượng,

trong mỗi thứ có khổ đế riêng khởi hiện chứng tuệ vô gián, do tuệ nầy nên xả bỏ hẳn tất cả phiền não.

Thế nào là Khổ pháp trí? Là nhẫn vô gián do trí nầy, đối với phiền não, giải thoát nói trước được tác chứng, gọi là khổ pháp trí.

Thế nào là Khổ loại trí nhẫn? Là khổ pháp trí, tuệ vô gián, vô lậu sinh, đối với khổ pháp trí nhẫn và khổ pháp trí, mỗi pháp đều có nội chứng riêng, nói rõ các pháp thánh đều là chủng loại nầy, nên gọi là khổ loại trí nhẫn.

Thế nào là Khổ loại trí? Là trí vô gián vô lậu nầy sinh, xét định và chấp thuận là khổ loại trí nhẫn, đó gọi là khổ loại trí.

Như vậy trong các đế còn lại tùy theo sự thích ứng của chúng, các nhẫn các trí đều phải biết hết.

Trong vị nầy do pháp nhẫn và pháp trí nên giác ngộ về sở thủ, do loại nhẫn và loại trí mà giác ngộ năng thủ. Lại nữa, trong tất cả vị nhẫn trí nầy, gọi là người an trụ quán vô tướng.

Mười sáu tâm sát-na như vậy gọi là Kiến đạo. Đối với cảnh của đối tượng nhận biết trí sinh rốt ráo, gọi là một sát-na.

Tất cả đạo đế do bốn thứ tương ưng theo đó mà biết rõ:

1. An lập.
2. Tư duy.
3. Chứng thọ.
4. Viên mãn.

Thế nào là an lập? Là Thanh văn, Độc giác tùy theo điều tự chứng đạt được rốt ráo, vì muốn khiến cho người khác cũng biết rõ nên do trí hậu đắc dùng vô lượng thứ danh, cú văn thân để an lập đạo đế.

Thế nào là tư duy? Là chánh tu tập phương tiện hiện quán, dùng trí thế gian như đã an lập, tư duy thực hiện.

Thế nào là chứng thọ? Là đã thường tu tập như vậy rồi, từ nội chứng, thọ nhận quả vị kiến đạo đầu tiên, chính thức là xuất thế gian, dứt các hí luận.

Thế nào là viên mãn? Vì sau quả vị nầy là chuyển y viên mãn, cho đến chứng đắc rốt ráo. Hành giả đã chứng đắc vị rốt ráo rồi, lại do trí hậu đắc dùng danh cú, văn thân an lập đạo đế.

Như khế kinh nói: "Người xa lìa trần cấu là sanh khởi mắt chánh pháp trong các pháp". Đây là nói theo kiến đạo, vì các pháp nhẫn có thể xa trần, các pháp trí có thể lìa cấu, vì biết khắp, dứt trừ hẳn mà đạo được thanh tịnh.

Như Khế Kinh nói: "Kiến pháp, đắc pháp, rất thông đạt về pháp, kiên pháp rốt ráo, vượt qua tất cả mong muốn, nghi ngờ mà không nhờ duyên khác. Đối với giáo pháp của đại sư, thì các giáo khác không thể dẫn, trong các pháp chứng đắc vô sở úy". Đây cũng là nói theo Kiến đạo. "kiến pháp", là các pháp nhẫn. "Đắc pháp", là các pháp trí. "Rất thông đạt về pháp", là các loại nhẫn. "Kiên pháp rốt ráo", là các loại trí. "Vượt qua tất cả mong muốn", là do các nhẫn trí đối với điều chứng của mình không có tư lự, hy vọng. "Vượt qua tất cả nghi ngờ", là trong vị nầy đối với chỗ chứng của người khác không nhờ do dự. "Không mượn duyên", là trong chỗ tu đạo không có người khác dẫn dắt mà tự nhiên được khéo léo. "Đối với giáo pháp của đại sư, thì các giáo khác không thể dẫn", là đối với thánh giáo của Phật không bị tà đạo dẫn dụ. "Trong các pháp chứng đắc vô sở úy", là trong việc hỏi ghi các pháp nương vào điều đã chứng, các tâm yếu đuối không bao giờ có.

Thế nào là Tu đạo? Là tất cả đạo thế gian, đạo xuất thế gian, Nhuyễn đạo, Trung đạo, Thượng đạo, đạo Gia hạnh, đạo vô gián, đạo giải thoát và đạo thắng tiến… Trên kiến đạo, đều gọi là tu đạo.

Thế nào là Đạo thế gian? Là sơ tĩnh lự, tĩnh lự thứ hai, tĩnh lự thứ ba, tĩnh lự thứ tư, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ của thế gian. Như vậy tĩnh lự vô sắc do bốn thứ tương ưng mà phân biệt rộng:

1. Tạp nhiễm.
2. Thanh bạch.
3. Kiến lập.
4. Thanh tịnh.

Thế nào là tạp nhiễm? Là bốn thứ căn vô ký:

1. Ái.
2. Kiến.
3. Mạn.
4. Vô minh.

Do có ái nên vị tĩnh lự trên bị tạp nhiễm. Do có kiến nên kiến tĩnh lự trên bị tạp nhiễm. Do có mạn nên mạn ở tĩnh lự trên bị tạp nhiễm. Do vô minh nên nghi ở tĩnh lự trên bị tạp nhiễm. Như vậy phiền não thường làm cấu nhiễm tâm, khiến cho phiền não, tùy phiền não của cõi Sắc và cõi Vô Sắc nối tiếp trôi lăn.

Thế nào là thanh bạch? Là tĩnh lự Vô Sắc thanh tịnh, do tánh thiện

nên gọi là thanh bạch.

Thế nào là kiến lập ? Có bốn thứ kiến lập:

1. Chi phần kiến lập.
2. Đẳng chí kiến lập.
3. Phẩm loại kiến lập.
4. Danh tưởng kiến lập.

Thế nào là chi phần kiến lập? Là sơ tĩnh lự có năm chi, năm chi ấy là.

Thế nào là năm chi:

1. Tầm.
2. Tứ.
3. Hỷ.
4. Lạc.
5. Tâm một tánh cảnh. Tĩnh lự thứ hai có bốn chi. Thế nào là là bốn chi:

1. Nội đẳng tịnh.
2. Hỷ.
3. Lạc.
4. Tâm tánh một cảnh.

Tĩnh lự có thứ ba có năm chi.

- Thế nào là năm chi:

1. Xả.
2. Niệm.
3. Chánh tri.
4. Lạc.
5. Tâm tánh một cảnh.

- Đệ Tứ tĩnh lự có bốn chi. Thế nào là bốn chi:

1. Xả thanh tịnh.
2. Niệm thanh tịnh.
3. Tâm bất khổ bất lạc.
4. Tâm tánh một cảnh.

Chi tự tánh là của hai thứ chi đối trị và chi lợi ích. Trong các vô sắc không lập chi phần, vì Xa-ma-tha là tánh nhất vị.

Thế nào đẳng chí kiến lập? Là do bảy thứ tác ý chứng nhập sơ tĩnh

lự, như vậy cho đến phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Bảy thứ tác ý là?

1. Biết rõ tướng tác ý.
2. Thắng giải tác ý.
3. Xa lìa tác ý.
4. Thâu nhiếp lạc tác ý.
5. Quán sát tác ý.
6. Gia hạnh rốt ráo tác ý.
7. Gia hạnh rốt ráo quả tác ý.

Thế nào là phẩm loại kiến lập? Là sơ tĩnh lự có đủ ba bậc hạ trung thượng huân tu. Như sơ tĩnh lự, các tĩnh lự khác và ở cõi Vô sắc ba bậc huân tu cũng vậy. Do phẩm hạ trung thượng huân tu nơi sơ tĩnh lự, nên trong sơ tĩnh lự lại sinh ba thứ dị thục. Như sơ tĩnh lự, trong các tĩnh lự khác hoặc huân tu hoặc sinh quả, mỗi mỗi đều có ba bậc cũng thế. Trong cõi Vô sắc thì không có xứ sở riêng, không lập xứ sở sai khác của quả sinh, nhưng do ba phẩm huân tu của định vô sắc nên dị thục kia khi sinh thì có cao có thấp, có hơn có kém.

Thế nào là danh tưởng kiến lập? Là trong sự thâu nhiếp định của sơ tĩnh lự, là sự nhập Tam-ma-địa của đức Phật Thế tôn và Đại Bồ-tát đắc rốt ráo đại oai đức. Tam-ma-địa đó, tất cả Thanh văn, Độc giác hãy còn chưa biết tên, đâu thể biết số, huống chi là chứng nhập! Như trong định thuộc về sơ tĩnh lự, sự định trong thuộc về cõi Vô sắc của các tĩnh lự khác cũng vậy. Những điều nói như vậy, đều nương vào tĩnh lự ba- la-mật-đa.

Thế nào là thanh tịnh? Là bờ mé định trong sơ tĩnh lự, cho đến biến vực định trong phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Thế nào là đạo xuất thế? Là các phẩm Pháp trí, Loại trí trong Tu đạo, đã thâu nhiếp khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí và các Tam-ma-địa tương ưng kia, thuộc về định Vị Chí, hoặc sự thâu nhiếp của sơ tĩnh lự cho đến Vô sở hữu xứ. Phi tưởng phi phi tưởng xứ chỉ là tưởng không sáng rõ thường hiện hành ở thế gian, do đạo lý nầy nên gọi là vô tưởng. Như Đức Thế Tôn nói: "Cho đến Tam-ma-bát-đề hữu tưởng mới có khả năng như thật chiếu soi thông đạt. Diệt định cũng thuộc về xuất thế gian, do sự chứng đắc sau thánh đạo phải đối với cõi người mới có thể dẫn phát. Hoặc ở cõi người, hoặc đối với cõi Sắc có thể hiện tiền, sinh cõi Vô sắc thì phần nhiều không hiện khởi. Do trụ nơi dị thục của giải thoát vắng lặng đối với diệt định nầy phần nhiều không phát khởi phương tiện tinh tiến.

Thế nào là Nhuyến đạo? Là nhuyến nhuyến, nhuyến trung và nhuyến thượng. Do đạo nầy nên có thể xả ba phẩm phiền não thượng thượng, thượng trung và thượng hạ trong sự trói buộc các địa của ba cõi.

Thế nào là Trung đạo? Là ba đạo phẩm Nhuyến trung, trung trung và trung thượng. Do đạo nầy nên có thể xả ba phẩm phiền não trung thượng, trung trung và trung nhuyến trong chỗ trói buộc các địa của ba cõi.

Thế nào thượng đạo? Là thượng nhuyến, thượng trung và thượng thượng. Do đạo nầy nên có thể xả ba phẩm phiền não nhuyến thượng, nhuyến trung và nhuyến nhuyến trong chỗ trói buộc các địa của ba cõi.

Thế nào là đạo Gia hạnh? Là do đạo nầy có công năng xả bỏ phiền não, nên gọi là đạo Gia hạnh trong tu đạo.

Thế nào là đạo vô gián? Là do đạo nầy vô gián dứt hẳn phiền não khiến không còn sót gì.

Thế nào là đạo Giải thoát? Là do đạo nầy chứng được giải thoát của việc dứt trừ phiền não.

Thế nào là đạo thắng tiến? Vì để đoạn các phẩm phiền não khác nên có các đạo gia hạnh, vô gián, giải thoát, gọi đó là đạo Thắng tiến. Lại nữa, từ bỏ việc đoạn phiền não nơi Gia hạnh, hoặc cần phương tiện để tư duy các pháp, hoặc cần phương tiện an trụ các pháp, hoặc tiến tu tất cả đạo của Tam-ma-bát-đề khác, gọi là đạo Thắng tiến. Lại nữa, vì dẫn phát công đức của Thắng phẩm, hoặc an trụ lại tất cả đạo, nên gọi là đạo Thắng tiến.

Làm thế nào để tu các đạo như vậy? Là đắc tu, tập tu, trừ khử tu và đối trị tu.

Đắc tu, là khi chưa sinh pháp thiện thì tu làm cho sinh.

Tập tu, là đã sinh pháp thiện thì tu cho trụ vững không quên, tăng rộng thêm gấp bội. Trừ khử tu, là pháp ác bất thiện đã sinh thì tu làm cho dứt hẳn. Đối trị tu, là pháp ác bất thiện chưa sinh thì tu làm cho không sinh. Lại nữa, khi đạo sinh thì có thể an lập thói quen của mình, gọi đó là đắc tu. Ngay nơi đạo nầy hiện tiền tu tập, gọi đó là tập tu. Ngay nơi đạo nầy khi hiện tiền có thể xả chướng của mình, gọi là trừ khử tu. Ngay trên đạo nầy đã xả bỏ tự chướng, khiến cho vị lai an trụ pháp bất sinh, gọi là tu đối trị. Lại có bốn thứ đối trị gọi là tu đối trị:

1. Yếm hoại đối trị.
2. Đoạn đối trị.
3. Trì đối trị.
4. Viễn phần đối trị.

Thế nào là yếm hoại đối trị? Là đối với các hạnh hữu lậu thấy nhiều lỗi lầm.

Thế nào là đoạn đối trị? Là đạo gia hạnh và đạo vô gián.

Thế nào là trì đối trị? Là đạo giải thoát.

Thế nào là viễn phần đối trị?

Là các đạo sau đạo nầy.

Lại nữa, đạo sai khác có mười một thứ:

1. Đạo Quán sát sự.
2. Cần công dụng.
3. Đạo Tu trị định.
4. Đạo Hiện quán phương tiện.
5. Đạo Thân cận hiện quán.
6. Đạo Hiện quán.
7. Đạo Thanh tịnh xuất ly.
8. Đạo Y căn sai khác.
9. Đạo Tịnh tu ba học.
10. Đạo Phát các công đức.
11. Đạo Biến thâu nhiếp các đạo.

Các đạo như vậy theo thứ lớp là ba mươi bảy phần pháp Bồ-đề, bốn thứ chánh hạnh, bốn thứ pháp tích, Xa-ma-địa, Tỳ-bát-xá-na, ba căn vô lậu.

Tất cả phần pháp Bồ-đề trong đây đều do năm môn mà được kiến lập:

1. Sở duyên.
2. Tự thể.
3. Giúp đỡ.
4. Tu tập.
5. Tu quả.

Đối tượng duyên của bốn niệm trụ, là thân thọ tâm pháp.

Lại có bốn sự:

1. Ngã y sự (sự việc nơi chỗ nương của ngã).
2. Ngã thọ dụng sự (việc thọ dụng của ngã).
3. Ngã tự thể sự (việc nơi tự thể của ngã).
4. Ngã nhiễm tịnh sự (sự việc nhiễm tịnh của ngã).

Tự thể, là tuệ và niệm.

Giúp đỡ, là các tâm và tâm sở tương ưng kia.

Tu tập, là đối với nội thân tu theo quán thân. Như thế đối với nội, đối với ngoại, đối với nội ngoại cũng vậy. Nội thân, là trong thân nầy tất cả nội sắc xứ. Ngoại thân, là tất cả ngoại sắc xứ. Nội ngoại thân là nội sắc tương ưng tất cả ngoại xứ mà căn nương tựa. Lại nữa, tất cả nội sắc xứ trong thân người, làm sao tu theo quán thân? Là dùng phân biệt thân ảnh tượng và thân bản chất bình đẳng, tùy quán. Nội thọ, là nhân nội thân đã sanh thọ. Ngoại thọ, là nhân ngoại thân đã sanh thọ. Nội ngoại thọ, là nhân đã sanh thọ nội ngoại thân. Như thọ tâm pháp cũng thế. Như đối với thân tu theo thân quán, như vậy đối với thọ tu theo thọ quán tùy chỗ thích ứng của nó.

Lại nữa, tu tập, là dục, cần, sách, lệ, mạnh mẽ, không ngừng, chánh niệm, chánh tri và không buông lung, là tu tập sai khác.

Dục tu tập: Là vì đối trị tùy phiền não không tác ý.

Cần tu tập, là vì đối trị tùy phiền não biếng nhác. Sách tu tập, là đối trị tùy phiền não hôn trầm và trạo cử. Lệ tu tập: Là vì đối trị tùy phiền não của tâm tánh thấp kém. Mạnh mẽ tu tập, là đối trị tùy phiền não mệt nhọc. Bất tức tu tập: Là đối trị tùy phiền não được ít pháp thiện mà sinh hỷ túc. Chánh niệm tu tập, là vì đối trị tùy phiền não quên mất tôn kính. Chánh tri tu tập, là vì đối trị tùy phiền não hủy phạm ăn năn hối hận. Không buông lung tu tập, là đối trị tùy phiền não xả bỏ các ách thiện.

Tu quả, là dứt bốn điên đảo tiến nhập bốn đế, thân… đều lìa trói buộc.

Đối tượng duyên của bốn chánh đoạn, là pháp sở đối trị và chủ thể đối trị đã sinh và chưa sinh.

Tự thể, là tinh tiến.

Giúp đỡ, là tâm và tâm sở tương ưng kia.

Tu tập, là như khế kinh nói: "Khởi dục, sách, lệ, phát khởi, chánh cần, sách tâm, trì tâm". Trong các câu đây đều nói về tu chánh cần và chỗ nương. Chỗ nương là dục. Chánh cần là sách, lệ… trong phần chỉ nêu tướng xả và tác ý, vì dục làm tổn giảm hôn trầm, trạo cử, phát khởi chánh cần nên kế là nói sách tâm, trì tâm.

Tu quả, là xả bỏ hết tất cả sở trị, đối với năng đối trị thì hoặc đắc hoặc tăng, đó gọi là tu quả.

Sở duyên của bốn thần túc, là việc làm của định đã thành mãn. Tự thể là Tam-ma-địa.

Trợ giúp là dục, cần, tâm, quán và các tâm, tâm sở tương ưng của dục, cần… ấy. Thế nào là dục Tam-ma-địa: Là do chú trọng phương tiện xúc với tâm tánh một cảnh.

Thế nào là cần Tam-ma-địa: Là do phương tiện vô gián xúc với tâm tánh một cảnh.

Thế nào là tâm Tam-ma-địa: Là do trước kia tu lực Tam-ma-địa xúc với tâm một tánh cảnh.

Thế nào là quán Tam-ma-địa: Là do nghe giáo pháp khác bên trong tự xét đoán xúc với tâm một tánh cảnh.

Lại nữa, dục Tam-ma-địa, là do khởi dục xúc với tâm tánh một cảnh. Cần Tam-ma-địa, là do sách lệ, phát khởi chánh cần xúc đối với tâm một tánh cảnh. Tâm Tam-ma-địa, là do trì tâm xúc đối với tâm một tánh cảnh. Quán Tam-ma-địa, là do sách tâm xúc với tâm một tánh cảnh.

- Tu tập, là thường tu tập tám thứ hạnh dứt, tám hạnh dứt là:

1. Dục.
2. Tinh tiến.
3. Tín.
4. An.
5. Chánh niệm.
6. Chánh tri.
7. Tư.
8. Xả.

- Tám thứ thâu gọn làm thành bốn thứ:

1. Gia hạnh.
2. Nhiếp thọ.
3. Kế thuộc.
4. Đối trị.

- Lại nữa, tu dục, cần, tâm, quán có hai thứ:

1. Nhân duyên tụ tán xa lìa tu (tu xa lìa nhân duyên tụ tán).
2. Bất liệt bất tán hai chỗ nương thuận theo tu.

Tu quả, là đã khéo tu trị Tam-ma-địa, tùy theo chỗ muốn chứng, pháp mình thông đạt có thể tùy tâm thông đạt biến hiện, lại đối với sở pháp của các xứ khác nhau, sẽ chứng được tác dụng chịu đựng tự tại như nguyện ưa thích có khả năng tạo ra các thứ thần thông, v.v... lại có khả năng dẫn pháp công đức thù thắng.

Sở duyên của năm căn, là bốn Thánh đế. Tự thể, là tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ. Giúp đỡ, là tâm, tâm sở tương ưng kia.

Tu tập, là tín căn đối với các đế khởi nhẫn có thể hành, tu tập tinh

tiến căn đối với các đế đã có thể sinh nhẫn. Vì giác ngộ nên khởi hạnh tinh tiến. Tu tập niệm căn, là đối với các đế đã phát khởi tinh tiến giữ vững niệm khởi không quên thực hành. Tu tập định căn, là đối với các đế đã giữ vững niệm rồi, phát khởi hành tâm một tánh cảnh. Tu tập tuệ căn, là đối với các đế, tâm đã đắc định, khởi hành xét đoán trạch hạnh mà tu tập.

Tu quả, là có thể nhanh chóng phát khởi hiện quán đế, có thể tu trị noãn, đảnh, dẫn phát nhẫn thế đệ nhất pháp.

Như năm căn, năm lực cũng vậy. Sai khác, là do năm căn nầy có thể làm tổn giảm sự đối trị chướng nhưng không thể khuất phục, nên gọi là lực.

Sở duyên của bảy giác chi, là tánh như thật của bốn Thánh đế.

Tự thể, là niệm, trạch pháp, tinh tiến, hỷ, an, định, xả. Niệm là chỗ nương, trạch pháp là chi tự thể, tinh tiến là chi xuất ly, chi hỷ là lợi ích, an định xả là chi không nhiễm ô. Do không nhiễm ô nầy, nương vào không nhiễm ô thì thể là không nhiễm ô.

Giúp đỡ, là tương ưng tâm, tâm sở kia.

Tu tập, là y chỉ viễn ly, y chỉ vô dục, y chỉ vắng lặng, hồi hướng xả bỏ tu niệm giác chi. Như niệm giác chi, cho đến xả giác chi cũng vậy. Bốn câu như thế đã thứ lớp hiển bày, duyên cảnh bốn đế mà tu tập giác chi.

Tu quả, là phiền não do kiến đạo đoạn đã dứt hẳn trừ.

Sở duyên của tám Thánh đạo: Tức từ đây về sau là tánh như thật của bốn Thánh đế.

Tự thể, là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định. Chánh kiến là chi phân biệt. Chánh tư duy là chi dạy bảo kẻ khác. Chánh ngữ chánh nghiệp chánh mạng là chi khiến kẻ khác tin, vì tánh của kiến, giới, mạng thanh tịnh. Chánh tinh tiến là chi làm thanh tịnh chướng phiền não. Chánh niệm là chi thanh tịnh chướng tùy phiền não. Chánh định là chỉ có thể làm chướng thanh tịnh tối thắng công đức.

Giúp đỡ, là tâm, tâm sở tương ưng kia. Tu tập, là nói như phần giác chi.

Tu quả, là phân biệt dạy bảo kẻ khác khiến họ tin tưởng, vì chướng phiền não thanh tịnh, chướng tùy phiền não thanh tịnh, chướng tối thắng công đức đã thanh tịnh.

Bốn thứ chánh hạnh:

1. Hạnh khổ trì thông.
2. Hạnh khổ tốc thông.

3. Hạnh lạc trì thông.

4. Hạnh lạc tốc thông.

Khổ trì là độn căn, chưa đắc tĩnh lự căn bản. Khổ tốc là lợi căn chưa đắc tĩnh lự căn bản. Lạc trì là độn căn đã đắc tĩnh lự căn bản. Lạc tốc là lợi căn đã đắc tĩnh lự căn bản.

Bốn thứ pháp tích:

1. Vô tham.

2. Vô sân.

3. Chánh niệm.

4. Chánh định.

Vô tham vô sân có thể khiến cho giới học thanh tịnh tăng thượng. Chánh niệm có thể khiến cho tâm học thanh tịnh tăng thượng. Chánh định có thể khiến cho tuệ học thanh tịnh tăng thượng.

Xa-ma-tha: Là thâu giữ tâm bên trong khiến trụ. Đẳng trụ, an trụ, cận trụ, vắng lặng điều thuận, vắng lặng tối cực, chuyên chú một hướng, thâu giữ bình đẳng trì.

Tỳ-bát-xá-na: Là quán sát các pháp, quán sát tột cùng tầm tư, khắp chốn quán sát, kỹ càng vì muốn đối trị tướng kiết thô nặng, vì muốn chế phục các điên đảo, khiến cho tâm vô đảo khéo an trụ.

Lại nữa, dựa vào Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na lập bốn thứ đạo: Hoặc có một loại đã đắc Xa-ma-tha, không phải Tỳ-bát-xá-na, loại nầy nương vào Xa-ma-tha tiến tu Tỳ-bát-xá-na. Hoặc có một loại đã tu đắc Tỳ- bát-xá-na, chẳng phải Xa-ma-tha, loại nầy nương vào Tỳ-bát-xá-na, tiến tu Xa-ma-tha. Hoặc có một loại không đắc Xa-ma-tha cũng không phải Tỳ-bát-xá-na, loại nầy chuyên tâm chế phục hôn trầm trạo cử, tu cả hai đạo. Hoặc có một loại đã đắc Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na, đây là loại hai đạo Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na hòa hợp bình đẳng cùng chuyển.

Ba căn:

1. Căn vị tri đương tri.

2. Căn dĩ tri.

3. Căn cụ tri.

Thế nào là căn vị tri đương tri? Là nơi đạo gia hạnh và tất cả các căn trong mười lăm tâm sát-na của kiến đạo.

Thế nào là Dĩ tri căn? Là từ tâm sát-na thứ mười sáu của kiến đạo trở lên, tất cả các căn trong tất cả đạo Hữu học. Thế nào là cụ tri căn? Là tất cả các căn của đạo Vô học.

Khi nương vào địa sơ tĩnh lự hiện tu đạo, thì cũng tu tất cả gốc lành thuộc cõi Dục, vì đối với cõi Dục đạt được tự tại. Như nương vào địa sơ tĩnh lự, tu gốc lành của cõi Dục, như vậy khi nương vào tất cả địa nơi cõi trên mà hiện tu đạo, đều có thể tu tập tất cả gốc lành địa dưới cõi dưới, vì đối với giới, địa kia được tự tại.

Thế nào là đạo rốt ráo? Là nương vào định Kim Cương dụ, vì mọi thú thô nặng đã dứt hẳn, tất cả trói buộc đã được dứt hẳn, chứng hẳn tất cả đắc ly hệ. Từ đây thứ lớp là chuyển y vô gián, chứng đắc mười pháp Vô học của trí tận và trí vô sinh. Mười pháp Vô học ? Là Vô học chánh kiến cho đến Vô học chánh định, Vô học chánh giải thoát và Vô học chánh trí, các pháp như vậy gọi là đạo rốt ráo.

Thế nào gọi là tất cả thô nặng? Nói lược có hai mươi bốn thứ:

1. Nhất thiết biến hành hý luận thô nặng.
2. Lãnh thọ thô nặng.
3. Phiền não thô nặng.
4. Nghiệp thô nặng.
5. Dị thục thô nặng.
6. Tùy phiền não thô nặng.
7. Nghiệp chướng thô nặng.
8. Dị thục chướng thô nặng.
9. Cái thô nặng.
10. Tầm tư thô nặng.
11. Ẩm thực thô nặng.
12. Giao hội thô nặng.
13. Mộng thô nặng.
14. Bệnh thô nặng.
15. Già thô nặng.
16. Tử thô nặng.
17. Lao quyện thô nặng.
18. Vững chắc thô nặng.
19. Thượng thô nặng.
20. Trung thô nặng.
21. Tế thô nặng.
22. Phiền não chướng thô nặng.

23. Định chướng thô nặng.

24. Sở tri chướng thô nặng.

Thế nào là Hệ đắc? Là đối với thô nặng chứa nhóm giả lập tánh hệ đắc. Thế nào là Ly hệ đắc? Là đối với thô nặng ly tán giả lập tánh ly hệ đắc.

Thế nào là định Kim Cương dụ? Là đối với tất cả Tam-ma-địa của tu đạo sau cùng ở đạo chưa dứt kiết, hoặc thuộc đạo gia hạnh, hoặc đạo vô gián thuộc. Đạo gia hạnh, là từ đây trở đi không còn bị ngại của tất cả chướng có thể phá tất cả chướng. Đạo vô gián thâu nhiếp, là từ đây tận trí vô gián và trí vô sinh phát khởi. Lại nữa, đây là Tam-ma-địa vững chắc vô gián nhất vị đầy đủ cùng khắp. Để hiển bày nghĩa nầy nên Đức Bạc-già-phạm nói: "Như núi đá lớn, không có khuyết lõm, không có khe hở, không có một lỗ hổng nào, rất khéo tròn đầy, mười phương gió mạnh không thể lay chuyển".

Thế nào gọi là chuyển y vô gián? Là người đã chứng đắc ba thứ chuyển y của đạo Vô học. Thế nào là ba thứ chuyển y? Là tâm chuyển y, đạo chuyển y và thô nặng chuyển y.

Thế nào là trí Tận? Là trí do nhân tận mà chứng đắc.

Thế nào là trí vô Sinh? Là do quả dứt mà đắc trí, hoặc duyên quả bất sinh làm cảnh.

Mười pháp Vô học phải biết y chỉ Vô học giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn mà nói.

Như vậy đạo đế gồm có bốn thứ hành tướng sai khác, là đạo tướng, như tướng, hành tướng, xuất tướng.

Thế nào là Đạo tướng? Do đạo tướng nầy mà tìm cầu nghĩa chân thật. Thế nào là như tướng? Vì có thể đối trị các phiền não. Thế nào là hành tướng? Vì khéo thành tựu tâm không để cho điên đảo. Thế nào là xuất tướng? Vì tiến đến dấu vết của chân thường, là mười sáu hành tướng trong các đế đều có cả thế gian và xuất thế gian. Thế gian và xuất thế gian có gì khác nhau? Đối với cảnh của đối tượng nhận biết có tánh khác nhau là khéo ngộ nhập và không khéo ngộ nhập, có tánh khác nhau là có chướng ngại và không chướng ngại, có tánh sai khác là phân biệt và vô phân biệt. Vì sao? Vì mười sáu hành tướng của thế gian như vô thường, khổ v.v... Trong các đế không khéo thông đạt tánh chân như, vì chỗ tùy miên của phiền não, dựa theo môn danh ngôn khởi hý luận. Hành tướng xuất thế cùng trái với mười sáu hành tướng nầy, khi hành tướng xuất thế hiện tiền, tuy lại hiện chứng thấy rõ nghĩa vô thường, nhưng không nương vào môn danh ngôn hý luận, thấy đây là nghĩa vô thường. Như hành tướng của vô thường đối với nghĩa

vô thường, các hành tướng khác đối với các nghĩa khác, tùy theo sự thích ứng của nó, phải biết cũng vậy.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP

## QUYỂN 6

## Phẩm 2: PHÁP TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH

Thế nào là pháp quyết trạch? Pháp là mười hai phần thánh giáo, mười hai phần là:

1. Khế kinh.
2. Ứng tụng.
3. Ký biệt.
4. Phúng tụng.
5. Tự thuyết.
6. Duyên khởi.
7. Thí dụ.
8. Bổn sự.
9. Bản sanh.
10. Phương quảng.
11. Hy pháp.
12. Luận nghị.

Thế nào là Khế kinh? Là dùng văn xuôi sắp xếp để nói lược những nghĩa phải nói. Như lai quán sát mười thứ thắng lợi, văn xuôi lược nêu các pháp, là dễ có thể kiến lập, dễ có thể giảng nói, dễ có thể thọ trì, vì cung kính pháp, tư lương Bồ-đề mau chóng được tròn đầy, mau chóng có thể thông đạt thật tánh các pháp, đối với những gì chư Phật đã chứng, phát tịnh tín, đối với chỗ chứng đắc tịnh tín của pháp tăng, tiếp xúc thì chứng hiện pháp lạc trụ bậc nhất, bàn luận quyết định lựa chọn thích hợp trí là tâm, đạt được thông tỏ, tinh túy sáng suốt là tâm sở.

Thế nào là Ứng tụng? Tức là trong các kinh, ở giữa kinh hoặc sau kinh dùng tụng để lặp lại. Lại nữa, kinh bất liễu nghĩa còn dùng tụng để giải thích, nên gọi là ứng tụng.

Thế nào là Ký biệt? Là trong kinh đó các thánh đệ tử ghi lại trong quá khứ các chỗ sinh khác nhau được mất. Lại nữa, kinh liễu nghĩa nói về ký

biệt, là ký biệt khai thị các ý sâu kín.

Thế nào là Phúng tụng? Là trong các kinh dùng câu ngắn để giảng nói, hoặc dùng hai câu, hoặc ba câu, hoặc bốn, hoặc năm hoặc sáu.

Thế nào là Tự thuyết? Là trong các kinh, hoặc Như Lai có khi vui vẻ tự nói.

Thế nào là Duyên khởi? Là do thưa thỉnh mà nói. Lại có nhân duyên chế lập học xứ mà nói, cũng gọi là duyên khởi.

Thế nào là Thí dụ? Là trong các kinh có khi nói về các trường hợp so sánh.

Thế nào là Bổn sự? Là trong các kinh nói các sự tương ưng nơi đời trước của các thánh đệ tử.

Thế nào là Bản sanh? Là trong các kinh tuyên với các sự tương ưng của tạng Bồ-tát bổn hạnh.

Thế nào là Phương quảng? Là trong các kinh ngôn thuyết tương ưng của tạng Bồ-tát. Như gọi là phương quảng, tức cũng gọi là quảng phá, cũng gọi là vô tỷ.

Vì sao gọi là Phương quảng? Là vì chỗ nương dựa đem lại lợi ích an vui cho tất cả hữu tình, mà nêu pháp rộng lớn sâu xa. Vì sao gọi là Quảng phá? Vì có thể rộng phá tất cả chướng. Vì sao gọi là vô tỷ? Vì không có pháp nào sánh bằng.

Thế nào là Hy pháp? Hoặc trong kinh đó tuyên nói Thanh văn, các đại Bồ-tát và Như lai là hy pháp ít có, là pháp rất kỳ đặc.

Thế nào là luận nghị? Hoặc trong kinh đó không điên đảo giải thích tất cả tướng pháp sâu xa.

Mười hai phần thánh giáo như khế kinh v.v… như vậy là thuộc về ba tạng.

- Ba tạng là:
  1. Tạng Tô-đát-lãm.
  2. Tạng Tỳ-nại-da.
  3. Tạng A-tỳ-đạt-ma.
- Tạng nầy lại có hai thứ:
  1. Tạng Thanh văn.
  2. Tạng Bồ-tát.

Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, năm loại nầy trong tạng Thanh văn, thuộc về tạng Tô-đát-lãm.

Duyên khởi, Thí dụ, Bổn sự, Bản sanh, bốn loại nầy thì trong hai tạng, thuộc về tạng Tỳ-nại-da và quyến thuộc.

Phương quảng và Hy pháp, hai loại nầy trong tạng Bồ-tát, thuộc về tạng Tô-đát-lãm.

Luận nghị, một loại nầy trong tạng Thanh văn và tạng Bồ-tát, thuộc về tạng A-tỳ-đạt-ma.

Vì sao Như Lai lập ra ba tạng? Vì muốn đối trị tùy phiền não nghi, nên lập ra tạng Tô-đát-lãm. Vì muốn đối trị tùy phiền não thọ dụng hai bên nên lập ra tạng Tỳ-nại-da. Vì muốn đối trị tùy phiền não tự kiến thủ chấp nên lập ra tạng A-tỳ-đạt-ma.

Lại nữa, vì muốn khai thị ba thứ học nên lập ra tạng Tô-đát-lãm. Vì muốn thành lập giới học tăng thượng, tâm học tăng thượng nên lập ra tạng Tỳ-nại-da. Vì muốn lập ra tuệ học tăng thượng nên lập ra A-tỳ- đạt-ma tạng.

Lại nữa, vì muốn khai thị nghĩa của chánh pháp nên lập ra tạng Tô-đát-lãm. Vì hiển bày pháp nghĩa để tác chứng xứ an túc nên lập ra tạng Tỳ-nại-da. Vì khiến cho luận nghị của bậc trí được quyết đoán, trụ trong thọ dụng pháp lạc nên lập ra tạng A-tỳ-đạt-ma.

Như vậy sự thâu nhiếp các pháp của ba tạng là sở hành của ai? Là hành của pháp tâm, tâm sở do văn, tư, tu tạo thành. Như khế kinh nói: "Các tâm, pháp tâm sở có sở duyên, có hành tướng, có chỗ nương và tương ưng". Các pháp kia đối với pháp nầy sở duyên là gì? Là khế kinh… Tạo hành tướng gì? Là nghĩa tương ưng với uẩn… Làm chỗ nương cho gì? Vì kẻ khác biểu hiện sự nhớ rõ về tập khí.

Thế nào là tương ưng? Là giúp đỡ lẫn nhau, đối với hành tướng sở duyên bình đẳng hiểu rõ.

Thế nào là đối với pháp sở duyên sai khác ?

- Nếu nói lược thì có bốn thứ:

1. Biến mãn sở duyên.
2. Tịnh hạnh sở duyên duyên.
3. Thiện xảo sở duyên duyên.
4. Tịnh hoặc sở duyên duyên.

- Biến mãn sở duyên duyên có bốn thứ:

1. Hữu phân biệt ảnh tượng sở duyên duyên.
2. Vô phân biệt ảnh tượng sở duyên duyên.
3. Sự biên tế sở duyên duyên.

4. Sở tác thành tựu sở duyên duyên.

Có phân biệt ảnh tượng sở duyên duyên, là do tác ý thắng giải, là tất cả cảnh giới sở duyên duyên của Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na.

Không phân biệt ảnh tượng sở duyên duyên, là do tác ý chân thật, là tất cả cảnh giới sở duyên của Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na.

Sự biên tế sở duyên, là tánh tận tất cả tánh, như tất cả tánh. Tánh tận tất cả là uẩn, giới, xứ, như tất cả tánh là bốn Thánh đế mười sáu hành tướng. Chân như tất cả hành Vô thường, tất cả Khổ hành, tất cả pháp Vô ngã, Niết-bàn vắng lặng không, Vô nguyện, Vô tướng.

Sở tác thành tựu sở duyên, là chuyển y, như vậy chuyển y là không thể nghĩ bàn. Trong mười sáu hành tướng. Không thâu nhiếp bao nhiêu hành tướng? Thâu nhiếp hai hành tướng. Vô nguyện thâu nhiếp bao nhiêu hành tướng? Thâu nhiếp sáu hành tướng. Vô tướng thâu nhiếp bao nhiêu hành tướng? Thâu nhiếp tám hành tướng.

- Tịnh hạnh sở duyên lại có năm thứ:

1. Đa tham hạnh, là duyên cảnh bất tịnh.
2. Đa sân hạnh, là duyên cảnh tu từ.
3. Đa si hạnh, là duyên các cảnh duyên khởi của chúng duyên tánh.
4. Kiêu mạn hạnh, là duyên giới cảnh sai khác.
5. Tầm tư hạnh, là duyên cảnh niệm hơi thở ra vào.

- Thiện xảo sở duyên cũng có năm thứ:

1. Uẩn thiện xảo.
2. Giới thiện xảo.
3. Xứ thiện xảo.
4. Duyên khởi thiện xảo.
5. Xứ phi xứ thiện xảo.

Xứ phi xứ thiện xảo phải làm thế nào để quán? Phải như duyên khởi thiện xảo mà dùng lấy các pháp nhuần thấm các pháp khiến lìa vô nhân nhân bất, bình đẳng sinh ra, thì nhân quả của duyên khởi thiện xảo là tương xứng, vì nhiếp thọ sinh là xứ phi xứ thiện xảo.

Tịnh hoặc sở duyên, là tánh thô của địa cõi dưới và tánh tịnh của địa cõi trên. Chân như và bốn Thánh đế gọi là tịnh hoặc sở duyên.

Nếu muốn đối với pháp siêng năng quán sát kỹ, thì do bao nhiêu đạo lý mới có thể quán sát đúng? Do bốn Đạo lý:

1. Đạo lý quán đãi.

2. Đạo lý tác dụng.

3. Đạo lý chứng thành.

4. Đạo lý pháp nhĩ.

Thế nào là đạo lý quán đãi? Là khi các hạnh sinh khởi thì phải đợi nhiều duyên.

Thế nào là đạo lý tác dụng? Là các pháp dị tướng mỗi pháp đều có tác dụng riêng.

Thế nào là đạo lý chứng thành? Là chứng thành nghĩa đáng thành, nói các lượng không trái với ngữ.

Thế nào là đạo lý pháp nhĩ? Là từ vô thỉ đến nay, thường ở trong pháp sở trụ của tự tướng và cộng tướng, nên tất cả thành tựu pháp tánh pháp nhĩ.

Chánh cần quán sát trong các pháp, làm sao đối với pháp khởi tầm tư?

- Là khởi bốn thứ tầm tư:

1. Danh tầm tư.

2. Sự tầm tư.

3. Tự thể giả lập tầm tư.

4. Sai khác giả lập tầm tư.

Thế nào là danh tầm tư? Là suy tìm tự tướng danh thân cú thân văn thân của các pháp đều không thành thật.

Thế nào là sự tầm tư? Là suy tìm các tướng uẩn giới xứ của các pháp không thành thật.

Thế nào là tự thể giả lập tầm tư? Là suy tìm tự thể trong năng thuyên, sở thuyên tương ưng của các pháp, chỉ là giả lập tánh nhân của danh ngôn. Thế nào là sai khác giả lập tầm tư? Là suy tìm sai khác trong năng thuyên và sở thuyên tương ưng của các pháp, chỉ là giả lập nhân tánh của danh ngôn.

Đối với pháp chánh cần đã tu tầm tư rồi, thế nào là đối với pháp khởi trí như thật?

- Là khởi bốn thứ trí như thật:

1. Danh tầm tư sở dẫn trí như thật.

2. Sự tầm tư sở dẫn trí như thật.

3. Tự thể giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật.

4. Sai khác giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật.

Thế nào là danh tầm tư sở dẫn trí như thật? Là trí biết như thật về

danh không thật có. Thế nào là sự tầm tư sở dẫn trí như thật? Là trí biết như thật sự tướng cũng không thể thủ đắc. Thế nào là tự thể giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật trí? Là trí như thật biết thật có tự tánh là không thật có. Thế nào là sai khác giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật? Là trí như thật biết thật có sai khác không thật có. Người nương vào pháp siêng tu Tam-ma-địa, thì du-già địa làm sao biết được?

- Có năm thứ:

1. Trì.
2. Tác.
3. Kinh (gương).
4. Minh.
5. Y.

Thế nào là trì? Là đã chứa nhóm tư lương Bồ-đề, đối với các vị như Noãn tất cả đa văn nơi các Thánh đế. Thế nào là tác? Là duyên cảnh nầy mà tác ý như lý. Thế nào là cảnh (gương)? Là duyên nơi cảnh của Tam-ma-địa hữu tướng. Thế nào là minh? Là trí vô sở đắc của năng thủ sở thủ. Nương vào đạo lý nầy, đức Phật Bạc-già-phạm khéo nói:

*Bồ-tát ở vị định,*
*Quán ảnh chỉ là tâm,*
*Nghĩa tưởng đã dứt trừ,*
*Quán kỹ chỉ tự tưởng.*
*Như vậy trụ nội tâm,*
*Biết sở thủ chẳng có,*
*Kế, năng thủ cũng không,*
*Sau, xúc vô sở đắc.*

Thế nào là dựa vào? Là chuyển y, lìa bỏ các thô nặng mà đắc chuyển y thanh tịnh. Trong các pháp, thế nào là pháp thiện xảo? Là học rộng. Thế nào là nghĩa thiện xảo? Là trong A-tỳ-đạt-ma, Tỳ-nại-da khéo biết tướng của nó.

Thế nào là văn (văn tự) thiện xảo? Là khéo biết các văn từ giải thích chỉ dạy. Thế nào là từ (ngôn từ) thiện xảo ? Là có thể khéo biết về ngã, ngã sở v.v… đối với ngôn từ của thế tục không chấp trước, vì thuận theo mà nói. Thế nào là mật ý thiện xảo ở đời trước và đời sau? Là có thể khéo biết đối với đời trước thì lãnh thọ, đối với đời sau thì xuất ly.

Đối với các pháp, thế nào là trụ pháp ? Nếu không đắc tu tuệ, chỉ có phương tiện cần (tinh tiến) tu tập văn, tư thì không gọi là trụ pháp. Nếu không đắc văn, tư mà chỉ có phương tiện cần tu tập tu tuệ, cũng không gọi

là trụ pháp. Nếu đồng thời đạt được hai thứ phương tiện và an trụ mới gọi là trụ pháp. Nếu chỉ đối với pháp thọ trì đọc tụng, giảng nói cho người khác nghe, tư duy về nghĩa, thì đó là văn tư. Nếu tu Tam- ma-địa phương tiện, thấy không đủ, thì gọi đó là tu tuệ. Tam-ma-địa phương tiện: Là phương tiện vô gián ân trọng và phương tiện vô đảo. Không biết đủ, là không sinh nhiễm chấp vị khi tu Xa-ma-tha phương tiện ở cõi trên.

Vì sao chỉ có một phần Phương quảng được gọi là tạng Bồ-tát Ba-la-mật-đa? Vì trong phần nầy nói rộng tất cả số, tướng, thứ lớp, giải thích từ, tu tập sai khác, thâu nhiếp, đối trị, công đức, quyết đoán lẫn nhau của Ba-la-mật-đa.

Vì sao phần phương quảng gọi là rộng lớn sâu xa? Là do tánh của nhất thiết chủng trí rộng lớn sâu xa.

Vì sao một phần chúng sinh đối với rộng lớn sâu xa của phần phương quảng không sinh thắng giải, lại có tâm kinh sợ? Vì xa lìa pháp tánh, chưa gieo trồng gốc lành, bạn ác dẫn dắt.

Vì sao một phần chúng sinh đối với rộng lớn sâu xa của phần phương quảng tuy sinh thắng giải nhưng không xuất ly? Vì do an trụ sâu trong tự kiến thủ, thường chấp chặt nghĩa như ngôn từ. Nương vào mật ý nầy mà đức Bạc-già-phạm trong kinh Đại Pháp nói những lời như vầy: "Nếu các Bồ-tát chỉ y theo ngôn từ mà lấy nghĩa, không bằng chánh lý để tư duy, chọn lựa pháp, liền sinh hai mươi tám thứ không chánh kiến". Hai mươi tám thứ không chánh kiến là:

1. Kiến tướng.
2. Kiến tổn giảm thi thiết.
3. Kiến tổn giảm phân biệt.
4. Kiến tổn giảm chân thật.
5. Kiến nhiếp thọ.
6. Kiến chuyển biến.
7. Kiến vô tội.
8. Kiến xuất ly.
9. Kiến khinh hủy.
10. Kiến phẫn phát.
11. Kiến điên đảo
12. Kiến xuất sinh.
13. Kiến bất lập tông.

14. Kiến kiểu loạn.
15. Kiến kính sư.
16. Kiến vững chắc ngu si.
17. Kiến căn bản.
18. Kiến thấy nôi không thấy.
19. Kiến xả phương tiện.
20. Kiến bất xuất ly.
21. Kiến chướng tăng ích.
22. Kiến sinh phi phước.
23. Kiến vô công quả.
24. Kiến thọ nhục.
25. Kiến phỉ báng.
26. Kiến bất khả dữ ngôn.
27. Kiến rộng lớn.
28. Kiến tăng thượng mạn.

Như phần Phương Quảng nói: "Tất cả các pháp đều không có tự tánh. Nương vào mật ý gì mà nói ? Là tánh không tự nhiên, tánh không tự thể, tự thể vô trụ, vô như ngu phu sở thủ tướng tánh. Lại nữa, đối với tự tánh Biến kế sở chấp thì do tướng vô tánh, đối với tự tánh Y tha khởi thì do sinh vô tánh, đối với tự tánh Viên thành thật thì do thắng nghĩa vô tánh.

Lại nữa, phần phương quảng nói: "Tất cả các pháp vô sinh vô diệt, xưa nay vắng lặng tự tánh Niết-bàn". Nương vào mật ý gì mà nói? Như không tự tánh, không sinh cũng vậy. Như vô sinh, không diệt cũng vậy. Như vô sinh không diệt, xưa nay vắng lặng cũng vậy. Như xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn cũng vậy.

Lại nữa, có bốn thứ ý thú, do ý thú nầy nên tất cả ý thú trong phần phương quảng chư Như lai phải thuận theo để quyết định rõ. Thế nào là bốn ý thú:

1. Bình đẳng ý thú.
2. Biệt thời ý thú.
3. Biệt nghĩa ý thú.
4. Bổ-đặc-già-la ý lạc ý thú.

Lại nữa, có bốn thứ bí mật, do bí mật nầy nên tất cả bí mật trong phần Phương quảng các Đức Như lai phải thuận theo để quyết định rõ bốn thứ bí mật:

1. Khiến nhập bí mật.

2. Tướng bí mật.

3. Đối trị bí mật.

4. Chuyển biến bí mật.

Lại nữa, trong phần Phương quảng, đối với pháp Tam-ma-địa thiện xảo Bồ-tát tướng, làm sao biết được? Là do năm thứ nhân:

1. Sát-na sát-na tiêu trừ tất cả chỗ nương thô nặng.

2. Xuất ly các thứ tưởng đạt được pháp lạc ưa thích.

3. Biết rõ vô lượng tướng vô phân biệt.

4. Thuận theo phần thanh tịnh nơi tướng vô phân biệt thường hiện ở trước.

5. Có thể nhiếp thọ nhân chuyển thượng chuyển thắng thành tựu viên mãn, nhận pháp thân Phật.

Tạng pháp Thanh văn và tạng pháp Bồ-tát là chỗ lưu xuất từ pháp thân Như lai, vì sao dùng hương, hoa, tràng hoa… cung kính cúng dường tạng pháp Bồ-tát? Vì sinh khởi vô biên nhóm phước rộng lớn không phải là tạng pháp Thanh văn. Vì tạng pháp Bồ-tát là nơi nương tựa của mọi lợi ích an vui cho tất cả chúng sinh, là có thể kiến lập đại nghĩa, là chốn sinh của vô lượng đại công đức nhóm vô thượng.

---

## Phẩm 3: ĐẮC TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH

- Thế nào là đắc quyết trạch?
- Nói lược có hai thứ:

1. Kiến lập Bổ-đặc-già-la.

2. Kiến lập hiện quán.

- Thế nào là kiến lập Bổ-đặc-già-la?
- Có Lược bảy thứ:

1. Bịnh hành sai khác.

2. Xuất ly sai khác.

3. Nhậm trì sai khác.

4. Phương tiện sai khác.

5. Quả sai khác.

6. Giới sai khác.
7. Tu hành sai khác.

Phải biết kiến lập Bổ-đặc-già-la.

- Thế nào là bịnh hành sai khác?
- Có bảy thứ:

1. Hành tham.
2. Hành sân.
3. Hành si.
4. Hành mạn.
5. Hành tầm tư.
6. Hành cùng phân biệt.
7. Hành bạc trần, Bổ-đặc-già-la sai khác.

- Thế nào là xuất ly sai khác ?
- Có ba thứ:

1. Thanh văn thừa.
2. Độc giác thừa.
3. Đại thừa. Là Bổ-đặc-già-la sai khác.

- Thế nào là nhậm trì sai khác?
- Có ba thứ:

1. Tư lương chưa đủ.
2. Vị tư lương đã đủ chưa đủ.
3. Đã đủ tư lương, Bổ-đặc-già-la sai khác.

- Thế nào là phương tiện sai khác?
- Có hai thứ:

1. Tùy tín hành.
2. Tùy pháp hành, Bổ-đặc-già-la sai khác.

- Thế nào là quả sai khác?
- Có hai mươi thứ:

1. Tín thắng giải.
2. Kiến chí.
3. Thân chứng.
4. Tuệ giải thoát.
5. Câu phần giải thoát.

6. Hướng dự lưu.
7. Quả dự lưu.
8. Hướng nhất lai.
9. Quả nhất lai.
10. Hướng bất hoàn.
11. Quả bất hoàn.
12. Hướng A-la-hán.
13. Quả A-la-hán.
14. Nhiều nhất là bảy lần sanh trở lại.
15. Gia gia.
16. Nhất gián.
17. Trung nhập Niết-bàn.
18. Sinh nhập Niết-bàn.
19. Vô hành nhập Niết-bàn.
20. Hữu hành nhập Niết-bàn.
21. Thượng lưu.
22. Thoái pháp A-la-hán.
23. Tư pháp A-la-hán.
24. Hộ pháp A-la-hán.
25. Trụ bất động A-la-hán.
26. Kham đạt A-la-hán.
27. Bất động pháp A-la-hán, Bổ-đặc-già-la sai khác.

- Thế nào là giới sai khác?
- Là cõi Dục có ba thứ:

1. Dị sinh.
2. Hữu học.
3. Vô học.

Như cõi Dục có ba thứ cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng vậy. Lại có Bồ tát nơi cõi Dục và cõi Sắc, lại có Độc giác ở cõi Dục và Như Lai không thể nghĩ bàn, Bổ-đặc-già-la sai khác.

- Thế nào là tu hành sai khác? Lược có năm thứ:

1. Thắng giải hạnh Bồ-tát.
2. Tăng thượng ý lạc hạnh Bồ-tát.
3. Hữu tướng hạnh Bồ-tát.

4. Vô tướng hạnh Bồ-tát.

5. Vô công dụng hạnh Bồ-tát, Bổ-đặc-già-la sai khác.

Thế nào là hành tham Bổ-đặc-già-la? Là có mạnh mẽ trong thời gian dài tham dục. Như vậy hành sân, hành si, hành mạn và hành tầm tư nơi Bổ-đặc-già-la đều có mạnh mẽ trong thời gian dài sai khác.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la hành đẳng phần? Là phiền não trụ nơi vị tự tánh. Thế nào là hành bạc trần nơi Bổ-đặc-già-la? Là phiền não mỏng nhẹ trụ nơi vị tự tánh.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la Thanh văn thừa? Là trụ nơi pháp tánh Thanh văn, hoặc tánh định hoặc tánh bất định, là độn căn, tự cầu giải thoát, phát chánh nguyện rộng, tu chán lìa tham, ý vui thích giải thoát, dùng tạng Thanh văn làm cảnh của đối tượng duyên, tinh tiến tu hành pháp tùy, pháp hành, đắc tận bờ mé của khổ.

Thế nào là Độc giác thừa Bổ-đặc-già-la? Là trụ trong pháp tánh Độc giác, hoặc tánh định hoặc tánh bất định, là trung căn, tự cầu giải thoát, phát chánh nguyện rộng, tu chán lìa tham, ý lạc giải thoát, và tu độc chứng ý lạc Bồ-đề, dùng tạng Thanh văn làm cảnh của đối tượng duyên, tinh tiến tu hành pháp tùy, pháp hành, hoặc trước chưa khởi thuận phần quyết trạch, hoặc trước đã khởi thuận phần quyết trạch, hoặc trước kia chưa đắc quả, hoặc trước kia đã đắc quả, không gặp Phật ra đời, chỉ có bên trong tư duy Thánh đạo hiện tiền, hoặc độc trụ như lân giác, hoặc lại riêng bộ hành thù thắng đắc tận bờ mé khổ.

Thế nào là Đại thừa Bổ-đặc-già-la? Là trụ pháp tánh Bồ-tát, hoặc tánh định, hoặc tánh bất định, là lợi căn, vì cầu giải thoát cho tất cả hữu tình, phát chánh nguyện rộng lớn. Tu Niết-bàn vô trụ xứ ý lạc, dùng tạng Bồ-tát làm cảnh của đối tượng duyên, tinh tiến tu hành pháp tùy, pháp hành, thành thục chúng sinh, tu tịnh cõi Phật, được thọ đại ký chứng thành chánh đẳng Bồ-đề vô thượng.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la tư lương chưa đủ? Là duyên pháp tăng thượng của đế làm cảnh, phát khởi nhuyễn phẩm thắng giải thanh tín, thành tựu nhuyễn phẩm thuận phần giải thoát khi chưa sinh định.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la tư lương đã đủ, chưa đủ? Là duyên pháp tăng thượng của đế làm cảnh, phát khởi trung phẩm thắng giải thanh tín, thành tựu trung phẩm thuận phần giải thoát khi đã sinh định.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la tư lương đã đủ? Là duyên theo pháp tăng thượng của đế làm cảnh, phát khởi thượng phẩm thắng giải thanh tín, thành tựu thượng phẩm thuận phần giải thoát sinh ngay lúc nầy.

Lại nữa, tư lương chưa đủ, là duyên theo pháp tăng thượng của đế làm cảnh, trong các đế, thành tựu đế hạ phẩm xét kỹ pháp nhẫn, thành tựu hạ phẩm theo thuận phần quyết trạch khi chưa sinh định. Tư lương đã đủ chưa đủ, là duyên theo pháp tăng thượng của đế làm cảnh, trong các đế, thành tựu đế trung phẩm xét kỹ pháp nhẫn, thành tựu trung phẩm theo thuận phần quyết trạch khi đã sinh định. Tư lương đã đủ, là duyên theo pháp tăng thượng của đế làm cảnh, trong các đế, thành tựu đế thượng phẩm xét kỹ pháp nhẫn, thành tựu thượng phẩm theo thuận phần quyết trạch sinh ngay lúc nầy.

Trong đây, ba phẩm thuận phần quyết trạch, là trừ pháp thế đệ nhất, do tánh của pháp thế đệ nhất nầy chỉ có một sát-na thì không nối nhau, ngay lúc sinh ấy quyết định nhập hiện quán chẳng phải nơi vị trước. Từ hạ phẩm trung phẩm thuận phần giải thoát, thuận phần quyết trạch, có nghĩa thoái lui, đây là chỉ thoái lui về hiện hành, không phải thoái lui tập khí. Đã nương vào Niết-bàn thì trước khởi gốc lành, vì không phát khởi mới nữa.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la tùy tín hành? Là tư lương đã đủ tánh là độn căn, thuận theo sự chỉ dạy của người khác tu hiện quán đế.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la tùy pháp hành? Là tư lương đã đủ tánh là lợi căn, tự nhiên thuận theo nơi pháp tăng thượng của đế tu hiện quán đế.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la tín thắng giải? Là Tùy tín hành đã đạt đến quả vị.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la kiến chí? Là tùy pháp hạnh đã đạt đến quả vị.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la thân chứng? Là các bậc Hữu học đã chứng đầy đủ tám định giải thoát.

Thế nào là tuệ Bổ-đặc-già-la giải thoát? Là đã dứt hết các lậu, nhưng chưa chứng đủ tám định giải thoát.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la cùng câu phần giải thoát? Là đã dứt hết các lậu và chứng đắc đầy đủ tám định giải thoát.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la hướng dự lưu? Là trụ thuận phần quyết trạch và trụ nơi vị mười lăm tâm sát-na của kiến đạo.

Thế nào là quả Dự lưu Bổ-đặc-già-la? Là trụ ở vị tâm sát-na thứ mười sáu của kiến đạo. Ngay ở kiến đạo nầy cũng gọi là hướng nhập chánh tánh quyết định, cũng gọi là pháp hiện quán. Nếu người đối với cõi Dục chưa lìa dục, sau khi nhập vị chánh tánh quyết định thì đắc quả Dự lưu. Nếu người đối với cõi Dục đã lìa dục, sau khi nhập vị chánh tánh quyết định thì đắc quả nhất lai. Nếu người đã lìa dục cõi Dục, khi nhập vị chánh tánh

quyết định thì đắc quả bất hoàn. Nếu đã lìa hẳn tất cả phiền não kiến đạo dứt trừ đắc quả Dự lưu, tại sao chỉ nói dứt hẳn ba kiết đắc quả Dự lưu? Vì thuộc về phần tối thắng. Do đâu là tối thắng? Là do đối với giải thoát là nhân của hành không phát khởi hướng tới, tuy đã phát khởi hướng tới nhưng lại làm nhân của xuất ly tà, và làm nhân của xuất ly bất chánh. Lại nữa, ba kiết nầy là nhân mê lầm đối với cảnh sở tri, vì mê nhân kiến, mê lầm nhân đối trị.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la hướng Nhất lai? Là trong tu đạo đã dứt năm phẩm phiền não của cõi Dục, an trụ nơi đạo.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la quả Nhất lai? Là trong tu đạo đã dứt phẩm phiền não thứ sáu của cõi Dục, an trụ nơi đạo.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la hướng Bất hoàn? Là trong tu đạo đã dứt phẩm phiền não thứ bảy, thứ tám của cõi Dục, an trụ trong đạo.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la quả Bất hoàn? Là trong tu đạo đã dứt phẩm phiền não thứ chín của cõi Dục, an trụ nơi đạo. Nếu đã dứt hẳn tất cả phiền não do kiến đạo dứt trừ, đã dứt hẳn tất cả phiền não của cõi Dục do tu đạo dứt trừ thì đắc quả Bất hoàn. Tại sao chỉ nói dứt hẳn năm kiết thuận hạ phần thì đắc quả Bất hoàn? Vì thuộc về phần tối thắng. Tại sao là tối thắng? Vì có thể là nhân thắng của cõi dưới và đường dưới.

Thế nào là hướng A-Bổ-đặc-già-la-la-hán? Là đã dứt hẳn tám phẩm phiền não của hữu đảnh, an trụ nơi đạo.

Thế nào là quả A-Bổ-đặc-già-la-la-hán? Là đã dứt hẳn phẩm phiền não thứ chín của hữu đảnh, an trụ nơi đạo rốt ráo. Nếu A-la-hán dứt hẳn tất cả phiền não của ba cõi, vì sao chỉ nói dứt hẳn năm kiết thuận thượng phần thì đắc quả A-la-hán? Vì tối thắng. Vì sao? vì thuộc về phần tối thắng? Là lấy nhân của thượng phần và nhân không xả thượng phần.

Thế nào là tối đa là Bổ-đặc-già-la bảy lần sanh trở lại? Tức là quả Dự lưu, đối với việc thọ sanh cõi người, trời, sinh qua lại thọ nhận xen lẫn, đến tối đa là bảy lần trở lại thì đắc tận bờ mé của khổ.

Thế nào là gia gia Bổ-đặc-già-la? Tức là quả Dự lưu, hoặc ở cõi trời, hoặc ở cõi người, từ nhà nầy đến nhà kia được dứt hết bờ mé khổ. Thế nào là Bổ-đặc-già-la nhất gián? Tức là quả Nhất lai, hoặc ở cõi trời chỉ thọ một lần sanh thì được tận bờ mé của khổ.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la trung nhập Niết-bàn? Là sinh kiết đã dứt, khởi kiết chưa đoạn, hoặc trung hữu mới khởi liền ở nơi Thánh đạo hiện tiền, được hết bờ mé của khổ. Hoặc trung hữu khởi đã làm sinh hữu nơi cõi mới khởi tư duy, liền ở nơi Thánh đạo hiện tiền được tận bờ mé khổ. Hoặc

tư duy đã phát khởi, hướng tới sinh hữu, chưa đến sinh hữu liền hiện tiền ở Thánh đạo, được hết bờ mé khổ.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la sinh nhập Niết-bàn? Là hai kiết đều chưa dứt, vừa sinh cõi Sắc rồi liền ở nơi Thánh đạo hiện tiền, được hết bờ mé của khổ.

Thế nào là vô hành nhập Niết-bàn? Là đã sinh Niết-bàn rồi, không do gia hạnh mà hiện tiền Thánh đạo, được tận bờ mé của khổ.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la hữu hạnh nhập Niết-bàn? Là đã sinh Niết-bàn rồi, do năng lực gia hạnh mà Thánh đạo hiện tiền, được tận bờ mé của khổ.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la thượng lưu? Là trong các địa của cõi Sắc đều đã thọ sinh, cho đến sau cùng nhập sắc rốt ráo, đối với Thánh đạo vô lậu hiện tiền, được hết bờ mé của khổ. Lại cho đến sanh tới cõi hữu đảnh, Thánh đạo hiện tiền được hết bờ mé khổ.

Lại nữa, tạp tu tĩnh lự thứ tư có năm phẩm sai khác:

1. Tu hạ phẩm.
2. Tu trung phẩm.
3. Tu thượng phẩm.
4. Tu thượng thắng phẩm.
5. Tu thượng cực phẩm.

Do tạp tu năm phẩm này mà tĩnh lự thứ tư như thứ lớp của nó sinh ở năm tầng trời tịnh cư.

Thế nào là A-la-hán thoái pháp? Là tánh độn căn, hoặc phân tán, hoặc không phân tán, hoặc tư duy hoặc không tư duy, đều có thể thoái lui mất hiện pháp lạc trụ.

Thế nào là tư pháp A-la-hán? Là tánh độn căn, hoặc phân tán, hoặc không phân tán, hoặc không tư duy, liền có thể thoái lui sụt hiện pháp lạc trụ. Nếu đã tư duy rồi thì có thể không lui sụt.

Thế nào là A-la-hán hộ pháp? Là tánh độn căn, hoặc phân tán liền có thể thoái thất hiện pháp lạc trụ, hoặc không phân tán thì có thể không lui sụt.

Thế nào là A-la-hán trụ bất động? Là tánh độn căn, hoặc phân tán hoặc không phân tán, đều có thể không thoái thất hiện pháp lạc trụ, cũng không thể luyện căn.

Thế nào là A-la-hán kham đạt? Là tánh độn căn, hoặc phân tán hoặc không phân tán, đều có thể không thoái thất hiện pháp lạc trụ, nhưng có thể

gắng hành luyện căn.

Thế nào là A-la-hán pháp bất động? Là tánh lợi căn, hoặc phân tán hoặc không phân tán, đều có thể không thoái thất hiện pháp lạc trụ.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la cõi Dục dị sinh? Là đối với cõi Dục hoặc sinh hoặc trưởng không đắc thánh pháp.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la cõi Dục Hữu học? Là đối với cõi Dục hoặc sinh hoặc trưởng đã đắc thánh pháp, cũng còn các kiết khác.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la cõi Dục Vô học? Là đối với cõi Dục hoặc sinh hoặc trưởng đã đắc thánh pháp, không có kiết khác. Như cõi Dục có ba thứ, cõi Sắc và cõi Vô sắc cũng vậy.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la cõi Dục và cõi Sắc Bồ-tát? Là cùng với sự diệt lìa sinh tướng tĩnh lự nơi cõi Vô sắc, nên trụ lạc của tĩnh lự, sinh nơi cõi Dục, hoặc sinh cõi Sắc.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la cõi Dục Độc giác? Là khi không có Phật ra đời, sinh ở cõi Dục, tự nhiên chứng đắc Bồ-đề của Độc giác.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la Như lai bất khả tư nghì? Là đối với cõi Dục bắt đầu từ việc thị hiện an trụ ở cõi trời đỗ-sử-đa tại cung điện diệu bảo, cho đến thị hiện đại nhập Niết-bàn, thị hiện chỗ hành đại hạnh của tất cả chư Phật, Bồ-tát.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la Bồ-tát thắng giải hạnh? Là trụ trong địa thắng giải hạnh, thành tựu nhẫn hạ trung thượng của Bồ-tát.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la Bồ-tát tăng thượng ý lạc hạnh? Là tất cả Bồ-tát trong mười địa.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la Bồ-tát hữu tướng hạnh? Là tất cả Bồ-tát trụ trong các địa Cực hỷ, Ly cấu, Phát quang, Diệm tuệ, Cực nan thắng, Hiện tiền.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la Bồ-tát vô tướng hạnh? Là tất cả Bồ-tát trụ trong địa Viễn hành.

Thế nào là Bổ-đặc-già-la Bồ-tát vô công dụng hạnh? Là tất cả Bồ-tát trụ trong các địa Bất động, Thiện Tuệ và Pháp Vân.

Lại nữa, như nói quả Dự lưu Bổ-đặc-già-la, quả nầy có hai thứ:

1. Tiệm xuất ly.
2. Đốn xuất ly.

Tiệm xuất ly, là như trước đã nói rộng. Đốn xuất ly, là đã nhập hiện quán đế, nương vào định vị chí phát khởi đạo xuất thế gian, dứt nhanh tất cả phiền não trong ba cõi, từng mỗi phẩm dứt riêng chỉ lập hai quả, là quả

Dự lưu và quả A-la-hán. Như vậy, Bổ-đặc-già-la phần nhiều đối với hiện pháp, hoặc khi lâm chung khéo phân rõ thánh chỉ, nếu không thể phân rõ thì do nguyện lực, tức là dùng nguyện lực để sinh trở lại cõi Dục, xuất hiện không có Phật ở đời, mà thành quả độc thắng.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẬP

## QUYỂN 7

### Phẩm 3: ĐẮC TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH (Phần 2)

Thế nào là kiến lập hiện quán? Lược có mười thứ:

1. Hiện quán về pháp.
2. Hiện quán nghĩa.
3. Hiện quán về chân.
4. Hiện quán hậu.
5. Hiện quán bảo.
6. Hiện quán về bất hành.
8. Hiện quán về rốt ráo.
9. Hiện quán Thanh văn.
10. Hiện quán Bồ-tát.

Thế nào là hiện quán về pháp? Là trong pháp tăng thượng của các đế đã đắc tịnh tín thượng phẩm Thắng giải, Tùy tín hành.

Thế nào là hiện quán về nghĩa? Là trong pháp tăng thượng của các đế đã đắc đế thượng phẩm xét kỹ pháp nhẫn, nhẫn nầy ở vào thuận phần vị giải thoát. Đây là do sự hiển phát của ba thứ tác ý như lý, trở thành ba phẩm: thượng nhuyễn, thượng trung và thượng thượng.

Thế nào là hiện quán về chân? Là đã đắc tất cả Thánh đạo của mười sáu tâm sát-na ở vị kiến đạo. Lại nữa, trong kiến đạo đắc hiện quán biên, an lập đế và trí thế tục không hiện tiền, ở vị tu đạo thì trí thế tục nầy mới hiện tiền.

Thế nào là hiện quán về hậu? Là tất cả tu đạo.

Thế nào là hiện quán về bảo? Là đối với Phật chứng tịnh, đối với pháp chứng tịnh, đối với tăng chứng tịnh.

Thế nào là hiện quán về bất hành? Là đã chứng đắc luật nghi vô tác, tuy ở vị Hữu học, nhưng cho rằng: "Ta hiện giờ đã dứt bỏ Na-lạc-ca, đã dứt bỏ bàng sinh, đã dứt bỏ ngạ quỷ, đã dứt bỏ điên đảo đọa đường ác, ta không còn tạo tác nghiệp đường ác chiêu cảm dị thục của đường ác". ráo.

Thế nào là hiện quán về rốt ráo? Như trong đạo đế đã nói đạo rốt Thế nào là hiện quán về Thanh văn? Như đã nói bảy thứ hiện quán ở trước, là do nghe tiếng nói của người khác mà chứng đắc, gọi là hiện quán về Thanh văn.

Thế nào là hiện quán về Độc giác? Như đã nói bảy thứ hiện quán ở trước, là không do nghe tiếng nói của người khác mà chứng đắc, gọi là hiện quán về Độc giác.

Thế nào là hiện quán về Bồ-tát? Như đã nói bảy thứ hiện quán ở trước của các Bồ-tát, khởi tu tập nhẫn nhưng không khởi chứng, ở trong địa cực hỷ của Bồ-tát nhập chánh tánh quyết định của Bồ-tát, đó gọi là hiện quán về Bồ-tát.

Hiện quán Thanh văn và hiện quán Bồ-tát có gì sai khác? Lược nói có mười một thứ:

1. Cảnh giới sai khác.
2. Nhậm trì sai khác.
3. Thông đạt sai khác.
4. Thệ nguyện sai khác.
5. Xuất ly sai khác.
6. Nhiếp thọ sai khác.
7. Kiến lập sai khác.
8. Quyến thuộc sai khác.
9. Thắng sinh sai khác.
10. Sinh sai khác.
11. Quả sai khác.

- Quả sai khác của chúng lại có mười thứ:

1. Chuyển y sai khác.
2. Công đức viên mãn sai khác.
3. Năm tướng sai khác.
4. Ba thân sai khác.
5. Niết-bàn sai khác.
6. Chứng đắc hòa hợp trí dụng sai khác.
7. Chướng thanh tịnh sai khác.
8. Hòa hợp tác nghiệp sai khác.
9. Phương tiện thị hiện thành đẳng chánh giác nhập nhập Niết-bàn sai khác.

10. năm thứ cứu vớt sai khác.

Các công đức tối thắng như vô lượng. Hiện quán nào thâu nhiếp hiện quán hậu và hiện quán rốt ráo? Thâu nhiếp các hiện quán kia lại là thế nào? Là vô lượng giải thoát thắng xứ, biến xứ, vô tránh, nguyện trí, vô ngại giải thần thông, tướng tùy hảo, lực thanh tịnh, vô úy, niệm trụ, bất hộ, pháp không quên mất, dứt hẳn tập khí, đại bi, bất cộng Phật pháp, Nhất thiết chủng diệu trí. Những công đức như vậy trong các khế kinh, chỗ nào cũng có nói.

Vô lượng: Là bốn vô lượng từ bi hỷ xả.

Thế nào là từ? Là nương vào tĩnh lự trong các hữu tình cùng với lạc tương ưng ý lạc trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và ý lạc kia tương ưng với các tâm, tâm sở.

Thế nào là bi? Là nương vào tĩnh lự, trong các hữu tình lìa khổ, ý lạc trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là hỷ? Là nương vào tĩnh lự, trong các hữu tình không lìa lạc, ý lạc trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là xả? Là nương vào tĩnh lự, trong các hữu tình làm lợi ích, ý lạc trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Giải thoát, là tám giải thoát.

Thế nào là Hữu sắc quán các sắc? Là nương vào tĩnh lự, bên trong chưa điều phục kiến là sắc tưởng, hiện an lập kiến là sắc tưởng, quán sở kiến sắc trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và quán kia tương ưng các tâm, tâm sở, cho đến thành giải thoát khỏi chướng biến hóa.

Thế nào là Nội vô sắc tưởng quán các sắc bên ngoài? Là nương vào tĩnh lự, đối với việc đã điều phục kiến là sắc tưởng, hoặc hiện an lập kiến là vô sắc tưởng, quán chỗ thấy sắc trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là Tịnh giải thoát, thân tác chứng trụ đầy đủ? Là nương vào tĩnh lự, bên trong các sắc tịnh, bất tịnh, đã đắc tưởng lần lượt đối đãi, tưởng nhập, và tưởng lần lượt đạt nhất vị, ở đó đã đắc trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói, cho đến thành giải thoát khỏi chướng tịnh bất tịnh, phiền não biến hóa sinh khởi.

Thế nào là Vô biên không xứ giải thoát? Là trong thuận theo giải thoát vô biên không xứ trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói. Như vô biên không xứ giải thoát, vô biên thức xứ, Vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát cũng vậy, cho đến làm giải thoát, vắng

lặng giải thoát không có chướng ngại.

Thế nào là Tưởng thọ diệt giải thoát? Là nương vào Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát, vượt qua các giải thoát vắng lặng khác, trụ trong tự chân giải thoát, trụ trong chỗ đầy đủ tâm, tâm sở diệt, là giải thoát chướng tưởng thọ diệt.

Thắng xứ, là tám thắng xứ, bốn thắng xứ trước là do hai giải thoát, bốn thắng xứ kiến lập sau thì do bát kiến lập của một giải thoát. Ở đây, giải thoát là ý giải sở duyên duyên, thắng xứ là thắng phục ở sở duyên duyên, vì chuyển tự tại. Nương vào hữu tình số và phi hữu tình số để nói sắc có nhiều ít. Nương vào tịnh và bất tịnh mà nói sắc tốt xấu. Nương vào người và trời mà nói sắc hơn kém, ngoài ra trong giải thoát mà nói thắng phục ở sở duyên duyên nên gọi là thắng xứ.

Biến xứ, là sở duyên duyên của mười biến xứ hiện bày đầy khắp nên gọi là biến xứ, trong hiện bày đầy khắp đó trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và tương ưng với tâm, tâm sở, nên gọi là biến xứ. Tại sao đối với biến xứ kiến lập địa…? Là do biến xứ nầy quán sắc của chủ thể và đối tượng nương dựa, đều hiện bày đầy khắp. Ngoài ra tùy theo sự thích ứng mà nói như phần giải thoát.

Vô tránh, là nương vào tĩnh lự, trong sự ngăn ngừa việc đáng khởi phiền não của người khác trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và phiền não kia tương ưng tâm, tâm sở.

Nguyện trí, là nương vào tĩnh lự thấu rõ sở tri nguyện đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, ngoài ra như trước đã nói.

Vô ngại giải, là bốn vô ngại giải. Thế nào là pháp vô ngại giải? Là nương vào tĩnh lự, trong tất cả pháp gọi là sai khác vô ngại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, ngoài ra như trước đã nói.

Thế nào là nghĩa vô ngại giải? Là nương vào tĩnh lự, đối với các tướng và nghĩa lý vô ngại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, ngoài ra như trước đã nói.

Thế nào là Huấn từ vô ngại giải? Là nương vào tĩnh lự, trong các âm thanh phương ngôn giải thích chỉ dạy các pháp, ngôn từ vô ngại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, ngoài ra như trước đã nói.

Thế nào là Biện tài vô ngại giải? Là nương vào tĩnh lự, trong các pháp sai khác vô ngại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, ngoài ra như trước đã nói.

Thần thông, là sáu thần thông.

Thế nào là Thần cảnh thông? Là nương vào tĩnh lự, các thứ thần biến

oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và thần biến kia tương ưng với tâm, tâm sở.

Thế nào là Thiên nhĩ thông? Là nương vào tĩnh lự, đối với sự thuận nghe các thứ âm thanh oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là Tâm sai khác thông? Là nương vào tĩnh lự trong nhập đối với hữu tình khác với tâm hành sai khác, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là Túc trụ tùy niệm thông? Là nương vào tĩnh lự trong chốn hành tùy niệm về đời trước oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là Tử sinh thông? Là nương vào tĩnh lự, trong quán hữu tình tử sinh sai khác, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là Lậu tận thông? Là nương vào tĩnh lự, trong trí lậu tận oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và lậu tận kia tương ưng với các tâm, tâm sở.

Tướng tùy hảo: Là nương vào tĩnh lự trong tướng tùy hảo trang nghiêm nơi chỗ nương thị hiện đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và tướng tùy hảo kia tương ưng với các tâm, tâm sở, gồm chỗ khởi dị thục của tướng ấy.

Thanh tịnh, là bốn thanh tịnh.

Thế nào là Y chỉ thanh tịnh? Là nương vào tĩnh lự, sự mong muốn nương dựa vào thủ, trụ xả đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ sự mong muốn tương ưng tất cả tâm sở.

Thế nào là Cảnh giới thanh tịnh? Là nương vào tĩnh lự, sự mong muốn, cảnh giới, trí biến hóa đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là Tâm thanh tịnh? Là nương vào tĩnh lự, như sự mong muốn môn Tam-ma-địa tự tại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là Trí thanh tịnh? Là nương vào tĩnh lự tùy sự mong muốn môn Đà-la-ni nhậm trì đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Lực, là mười lực của Như lai.

Thế nào là Trí lực xứ phi xứ? Là nương vào tĩnh lự, trong Nhất thiết chủng trí xứ phi xứ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và xứ kia tương ưng các tâm, tâm sở.

Thế nào là Trí lực tự nghiệp? Là nương vào tĩnh lự trong nhất thiết chủng tự nghiệp trí đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói. Các lực còn lại tùy theo sự thích đáng, nên biết cũng như vậy.

Vô úy, là bốn vô úy.

Thế nào là Chánh Đẳng Giác vô úy? Là nương vào tĩnh lự, do môn tự lợi trong nhất thiết chủng, cảnh giới sở tri nơi chánh đẳng giác tự xứng đức hiệu kiến lập đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và sở tri kia tương ưng với các tâm, tâm sở.

Thế nào là lậu tận vô úy? Là nương vào tĩnh lự, do môn tự lợi trong. Nhất thiết chủng lậu tận, tự xứng đức hiệu kiến lập đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là chướng pháp vô úy? Là nương vào tĩnh lự, do môn lợi tha trong nhất thiết chủng, nói pháp chướng ngại, tự xứng đức hiệu, kiến lập đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Thế nào là xuất khổ đạo vô úy? Là nương vào tĩnh lự, do môn lợi tha trong nhất thiết chủng thuyết xuất khổ đạo pháp tự xứng đức hiệu kiến lập đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Niệm trụ, tức là ba niệm trụ, là khi chế ngự đại chúng trong nhất thiết chủng, tạp nhiễm không hiện hành đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Bất hộ, là ba bất hộ, là khi chế ngự đại chúng trong theo điều mong muốn dạy trao răn bảo phương tiện đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Không quên mất pháp, là trong nhất thiết chủng, tùy sự tạo tác, nêu bày đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Dứt hẳn tập khí, là nhất thiết trí trong phi nhất thiết trí, sự tạo tác không hiện hành đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Đại bi, là trong duyên khổ cảnh vô gián, đại bi trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ, còn lại như trước đã nói.

Bất cộng Phật pháp, tức là mười tám thứ pháp bất cộng của Phật, là trong thân ngữ ý nghiệp bất cộng thanh tịnh đầy đủ, trong chỗ nương và quả căn chưa đắc, bất thoái đầy đủ, trong nghiệp bất cộng hiện hành đầy đủ, trong trí bất cộng trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ đã nói như trước.

Nhất thiết chủng diệu trí, là trong các uẩn giới xứ, nhất thiết chủng diệu trí với tánh đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và diệu trí kia tương ưng tất cả tâm, tâm sở.

Thế nào là dẫn phát các công đức như vậy? Là nương vào bốn tĩnh lự thanh tịnh, hoặc ngoại đạo, hoặc Thanh văn, hoặc Bồ-tát... Dẫn phát bốn vô lượng và năm thần thông, phần nhiều là dựa vào biến vực nơi tĩnh lự thứ tư. Hoặc Thanh văn, Bồ-tát, Như lai… Dẫn phát các công đức khác.

Nhân nào dẫn phát công đức như vậy ? Là nương vào tĩnh lự, niệm niệm tư duy, vì tùy sự kiến lập pháp, các công đức như vậy lược có hai thứ:

1. Hiện tiền phát khởi từ chỗ tác dụng của mình.

2. An trụ tự tánh. Nếu hiện tiền phát khởi từ sự tác dụng của mình, sau khi xuất thế thì chỗ đắc trí thế tục làm thể. Nếu an trụ nơi tự tánh thì dùng trí xuất thế làm thể.

Vô lượng tạo nghiệp gì? Là xả bỏ chướng sở trị, vì thương xót Trụ, có thể nhanh chóng viên mãn tư lương phước đức, thành thục hữu tình, tâm không nhàm mỏi.

Giải thoát tạo nghiệp gì? Là dẫn phát sự biến hóa, đối với tịnh và bất tịnh, biến hóa không khó khăn, đối với giải thoát vắng lặng không có trở ngại, có thể trụ nơi thánh trụ đệ nhất vắng lặng, là do tư duy thắng giải.

Thắng xứ tạo nghiệp gì? Là có thể khiến cho cảnh giới sở duyên duyên của ba giải thoát trước tự tại mà chuyển, vì chế phục sở duyên thù thắng.

Biến xứ tạo nghiệp gì? Là khéo có thể làm xong giải thoát sở duyên duyên, vì truyền bá khắp chốn.

Vô tránh tạo nghiệp gì? Là sự phát ngữ ngôn, người nghe đều tin phục, vì ưa thích hộ vệ tâm người khác rất thù thắng, vì như sự thích ứng mà phát ngôn ngữ.

Nguyện trí tạo nghiệp gì? Là có thể khéo nhớ các sự của ba đời, tất cả thế gian đều cung kính, do xa lìa, nơi quy ngưỡng của tất cả chúng.

Vô ngại giải tạo nghiệp gì? Là khéo giảng pháp yếu, làm vui tâm chúng sinh, có thể cắt đứt tất cả lưới nghi.

Thần thông tạo nghiệp gì? Là dùng thân nghiệp ngữ nghiệp ghi vào tâm, hóa độ dẫn dắt hữu tình khiến cho nhập thánh giáo, đã khéo biết tất cả tâm hạnh và quá khứ vị lai của hữu tình đúng như thích ứng mà truyền dạy khiến xuất ly hẳn.

Tướng và tùy hảo tạo nghiệp gì? Là có thể khiến cho tạm thấy, là tâm của trượng phu sinh tịnh tín.

Thanh Tịnh tạo nghiệp gì? Là do thế lực nầy nên thủ sinh hữu tùy theo lạc dục của nó, hoặc trụ một kiếp, hoặc hơn một kiếp, hoặc xả tuổi thọ,

hoặc đối với các pháp tự tại chuyển, hoặc đối với các định tự tại chuyển, hoặc lại nhận chánh pháp của chư Phật.

Lực tạo nghiệp gì? Là vì xả trừ các luận vô nhân, nhân ác, luận không làm mà đắc, không điên đảo mà giảng nói đạo tăng thượng sinh, ngộ nhập tất cả tâm hành của hữu tình, chánh thuyết pháp phẩm, cảnh giới tư lương của ý lạc và tùy miên có thể xuất ly, tùy theo sự thích ứng của nó giảng nói quyết định thắng đạo, hàng phục các ma, khéo có thể ghi nhận phân biệt tất cả câu hỏi về luận.

Vô úy tạo nghiệp gì? Là ở trong đại chúng, tự chánh kiến lập ngã làm đại sư, dẹp bỏ tất cả câu hỏi sai bậy của ngoại đạo.

Niệm trụ làm nghiệp gì? Là có công năng không nhiễm ô điều phục đại chúng.

Bất hộ tạo nghiệp gì? Là có thể không gián đoạn dạy trao răn dạy các đồ chúng hóa độ.

Không quên pháp tạo nghiệp gì? Là có thể không lìa bỏ tất cả Phật sự.

Dứt hẳn tập khí tạo nghiệp gì? Là lìa các phiền não, cũng không hiển hiện tương tự sự tạo tác nghiệp của các phiền não.

Đại bi tạo nghiệp gì? Là sáu thời trong ngày đêm quán khắp thế gian.

Pháp bất cộng của Phật tạo nghiệp gì? Là do nghiệp thân ngữ ý thanh tịnh đã được bất thoái, hoặc hành hoặc trụ đều chiếu sáng che khuất tất cả Thanh văn Độc giác.

Nhất thiết chủng diệu trí tạo nghiệp gì? Là có thể cắt dứt các lưới nghi của tất cả hữu tình, khiến cho mắt chánh pháp được trụ lâu dài. Do đây những hữu tình chưa thành thục thì giúp cho thành thục, đã thành thục thì giúp giải thoát.

Trong việc nói trên về vị hiện quán, khi chứng đắc sau các phẩm đạo thắng thì xả các phẩm đạo kém chứng đắc trước đó. Cũng ngay trong lúc nầy, tập khí dứt trừ, khởi chứng đối với vị Niết-bàn giới vô dư y, tất cả Thánh đạo của Thanh văn Độc giác, chẳng có Thánh đạo nào không do xả nhanh chỗ xả, chẳng phải các Bồ-tát, nên chỉ nói các Bồ- tát là những bậc gốc lành vô tận, công đức vô tận. Tại sao kiến lập các sự vô ký? Là do người kia hỏi không như lý. Vì sao chỗ hỏi không đúng như lý? Vì xa rời nhân quả nhiễm tịnh, đều nên tư duy.

Duyên gì Bồ-tát đã nhập vị Bồ-tát siêu thăng ly sinh mà chẳng phải Dự lưu ? Vì đắc đạo bất trụ toàn bộ hành Dự lưu không thành tựu.

Vì sao cũng chẳng phải Nhất lai? Vì thọ các hữu trong vô lượng đời. Vì sao cũng chẳng phải Bất Hoàn? Vì an trụ trong tĩnh lự rồi sinh lại cõi Dục.

Lại nữa, các Bồ-tát đã đắc hiện quán đế, đối với vị tu đạo của mười địa chỉ có đạo đối trị chướng sở tri, không phải đạo đối trị của phiền não chướng, nếu khi đắc Bồ-đề thì nhanh chóng đoạn chướng phiền não và chướng sở tri, nhanh chóng thành A-la-hán và Như lai. Các Bồ-tát nầy tuy chưa dứt hẳn tất cả phiền não, nhưng phiền não ấy cũng như các chất độc bị thần chú và thuốc chế phục, không khởi sai lầm của tất cả phiền não trong tất cả địa, cũng như A-la-hán đã dứt phiền não.

Lại nữa, các Bồ-tát đối với cảnh sở tri phải tu khéo léo, đối với các phương tiện phải tu thiện xảo, đối với phân biệt luống dối phải tu thiện xảo, đối với không phân biệt phải tu thiện xảo, trong từng thời phải tu thiện xảo.

Thế nào là cảnh sở tri? Nói lược có sáu thứ:

1. Mê loạn.
2. Mê loạn nơi chỗ nương.
3. Không mê loạn chỗ nương.
4. Mê loạn không mê loạn.
5. Không mê loạn.
6. Không mê loạn đẳng lưu.

Thế nào là phương tiện thiện xảo?

- Nói lược có bốn thứ:

1. Phương tiện thiện xảo thành thục hữu tình.
2. Phương tiện thiện xảo viên mãn Phật pháp.
3. Phương tiện thiện xảo mau chứng thông minh.
4. Phương tiện thiện xảo đạo không dứt bặt. Thế nào là phân biệt luống dối?

- Nói lược có mười thứ:

1. Căn bản phân biệt.
2. Tướng phân biệt.
3. Tướng hiển hiện phân biệt.
4. Tướng thay đổi phân biệt.
5. Tướng hiển hiện thay đổi phân biệt.
6. Tha dẫn phân biệt.
7. Bất như lý phân biệt.

8. Như lý phân biệt.

9. Chấp trước phân biệt.

10. Tán loạn phân biệt.

- Tán loạn nầy lại có mười thứ:

1. Vô tánh phân biệt.

2. Hữu tánh phân biệt.

3. Tăng ích phân biệt.

4. Tổn giảm phân biệt.

5. Nhất tánh phân biệt.

6. Dị tánh phân biệt.

7. Tự tánh phân biệt.

8. Sai khác phân biệt.

9. Tùy danh nghĩa phân biệt.

10. Tùy nghĩa danh phân biệt. Thế nào là vô phân biệt?

Nói lược có ba thứ:

1. Tri túc vô phân biệt.

2. Vô điên đảo vô phân biệt.

3. Không hý luận vô phân biệt.

Như vậy ba thứ dị sinh của Thanh văn Bồ-tát, phải biết như thứ lớp đó, tướng đó là không hý luận vô phân biệt. Lại lìa năm tướng:

1. Vì chẳng phải không có tác ý.

2. Vì không phải siêu vượt tác ý.

3. Vì chẳng phải vắng lặng.

4. Vì chẳng phải tự tánh.

5. Vì chẳng phải sở duyên mà khởi gia hạnh.

Nói sở duyên không khởi gia hạnh, nếu các Bồ-tát tánh là lợi căn. Vì sao lại khiến tu luyện căn hạnh? Là khiến nương vào căn lợi nhuyễn dẫn phát căn lợi trung, lại nương vào căn lợi trung mà dẫn phát căn lợi lợi.

---

## Phẩm 4: LUẬN NGHỊ TRONG PHẦN QUYẾT TRẠCH

- Thế nào là luận nghị quyết trạch? Lược nói có bảy thứ:

1. Nghĩa quyết trạch.
2. Thích quyết trạch.
3. Phân biệt hiển thị quyết trạch.
4. Đẳng luận quyết trạch.
5. Thâu nhiếp quyết trạch.
6. Luận quỹ quyết trạch.
7. Bí mật quyết trạch.

- Thế nào là nghĩa quyết trạch?

Là nương vào sáu nghĩa mà khởi quyết trạch. Sáu nghĩa gồm:

1. Nghĩa Tự tánh.
2. Nghĩa Nhân.
3. Nghĩa Quả.
4. Nghĩa Nghiệp.
5. Nghĩa Tương ưng.

7. Nghĩa Chuyển.

Tự tánh nghĩa là ba tự tánh.

- Nhân nghĩa là ba nhân:

1. Nhân Sinh.
2. Nhân chuyển.
3. Nhân Thành.

- Quả nghĩa là năm quả:

1. Quả dị thục.
2. Quả đẳng lưu.
3. Thượng Quả tăng.
4. Quả sĩ dụng.
5. Quả ly hệ.

- Nghiệp nghĩa là năm nghiệp:

1. Nghiệp Thủ thọ.
2. Nghiệp Tác dụng.
3. Nghiệp Gia hạnh.
4. Nghiệp Chuyển biến.
5. Nghiệp Chứng đắc.

- Tương ưng nghĩa là năm tương ưng:

1. Tụ kiết tương ưng.
2. Theo đuổi tương ưng.
3. Liên xuyết tương ưng.
4. Phần vị tương ưng.
5. Chuyển biến tương ưng.

- Nghĩa là Chuyển năm chuyển:

1. Chuyển Tướng.
2. Chuyển An trụ.
3. Chuyển Điên đảo.
4. Chuyển Bất điên đảo.
5. Chuyển Sai khác.

- Thế nào là thích quyết trạch? Là khả năng giải thích các tông yếu của kinh. Giải thích nầy là thế nào ? Lược có sáu thứ:

1. Sở biết khắp sự.
2. Sở biết khắp nghĩa.
3. Biết khắp nhân duyên.
4. Biết khắp tự tánh.
5. Biết khắp quả.
6. Bỉ chứng thọ.

- Lại nữa, mười bốn môn biện thích quyết trạch, mười bốn môn là:

1. Nhiếp thích môn.
2. Nhiếp sự môn.
3. Tổng biệt phần môn.
4. Hậu hậu khai dẫn môn.
5. Già chỉ môn.
6. Chuyển biến tự môn.
7. Hoại bất hoại môn.
8. An lập Bổ-đặc-già-la môn.
9. An lập sai khác môn.
10. Lý thú môn.
11. Biết khắp đẳng môn.
12. Lực vô lực môn.
13. Biệt biệt dẫn môn.

14. Dẫn phát môn.

Thế nào là phân biệt hiển thị quyết trạch? Là trong đã chỗ nói các pháp như uẩn… Tùy theo sự thích ứng của nó mà khởi một hàng thuận với câu trước, thuận với câu sau, hai câu, ba câu, bốn câu, câu tường thuật, câu ngăn dứt.

Thế nào là đẳng luận quyết trạch? Là nương vào tám thứ. Thế nào là tám thứ ? Hoặc là ngôn từ vấn đáp để quyết trạch tất cả chân ngụy. Sau đây có bốn thứ đạo lý của đẳng luận quyết trạch:

1. Năng phá.

2. Năng lập.

3. Năng đoạn.

4. Năng giác.

- Thế nào là thâu nhiếp quyết trạch? Là do mười xứ thâu nhiếp quyết trạch. Mười xứ gồm:

1. Thành sở tác quyết trạch xứ.

2. Thú nhập quyết trạch xứ.

3. Thắng giải quyết trạch xứ.

4. Đạo lý quyết trạch xứ.

5. Luận quyết trạch xứ.

6. Thông đạt quyết trạch xứ.

7. Thanh tịnh quyết trạch xứ.

8. Dẫn phát quyết trạch xứ.

9. câu sai khác quyết trạch xứ.

10. Không do công dụng khi tạm tác ý thì tất cả nghĩa thành xứ quyết trạch.

- Thế nào là luận quỹ quyết trạch? Lược có bảy thứ:

1. Luận thể.

2. Luận xứ.

3. Luận y.

4. Luận trang nghiêm.

5. Luận phụ.

6. Luận xuất ly.

7. Luận đa sở tác pháp.

- Luận thể thứ nhất lại có sáu thứ:

1. Ngôn luận.
2. Thượng luận.
3. Tránh luận.
4. Hủy luận.
5. Thuận luận.
6. Giáo luận.

Ngôn luận là ngôn ngữ của tất cả thế gian.

Thượng luận là sự tùy nghe luận của các thế gian, sự ưa chuộng của thế trí.

Tránh luận là sự lập ngôn luận trái nhau.

Hủy luận là phẫn nộ lẫn nhau mà nói lời thô ác.

Thuận luận là thuận theo trí thanh tịnh mà thấy tất cả ngôn luận quyết trạch.

Giáo luận là tất cả ngôn luận dẫn dạy hữu tình tâm chưa định giúp cho tâm định, hữu tình tâm đã định thì giúp cho giải thoát.

Luận xứ thứ hai hoặc đối với vương gia, hoặc đối với chấp lý gia, hoặc đối với thuần chất (chất trong sạch) gắng tạo xét tính, hoặc đối với bạn tốt, hoặc đối với Sa-môn, Bà-la-môn… Khéo hiểu nghĩa pháp mà mở đầu luận.

Luận dựa vào thứ ba là nương vào luận xứ nầy mà lập luận, lược có hai thứ:

1. Sở thành lập.
2. Năng thành lập.

- Sở thành lập có hai thứ:

1. Tự tánh.
2. Sai khác.

- Năng thành lập có tám thứ:

1. Lập tông.
2. Lập nhân.
3. Lập dụ.
4. Hợp.
5. Kiết.
6. Hiện lượng.
7. Tỷ lượng.

8. Thánh giáo lượng.

Sự thành lập tự tánh, là tự tánh ngã, hoặc tự tánh pháp. Sai khác là ngã sai khác hoặc pháp sai khác. Lập tông, là lấy sự thích ứng thành lập nghĩa tự thừa nhận để tuyên bố hiển thị đối với người khác, giúp người kia hiểu rõ. Lập nhân, là đối với đã thành nhưng chưa rõ nghĩa chánh thức nói tướng tin hiểu của hiện lượng có thể đạt hoặc không thể đạt được. Lập dụ, là đem điều đã thấy cùng với sự chưa thấy hòa hợp để chánh thức thuyết nêu. Hợp, là dẫn nghĩa ngoài các chủng loại ấy, khiến dựa theo chánh pháp mà nói nghĩa lí. Kiết, là tất cả chánh thức giảng nói đạt đến nghĩa lí rốt ráo. Hiện lượng, là nghĩa tự nhận biết rõ đúng không mê lầm. Tỷ lượng, là hiển hiện các tín hiểu khác. Thánh giáo lượng, là không trái giáo của hai lượng kia.

Luận trang nghiêm thứ tư là nương vào chánh lý của luận mà mở đầu luận, vì hay khéo, sâu xa nên gọi là trang nghiêm. Luận nầy lại có sáu thứ:

1. Thiện tự tha tông.
2. Ngôn âm tròm đầy.
3. Vô úy.
4. Biện tài.
5. Đôn hậu, nghiêm túc.
6. Ứng cúng.

Luận phụ thứ năm là là xả ngôn, ngôn khuất, ngôn quá. Xả ngôn là tự phát lời luận của mình, bỏ qua đức của luận người.

Ngôn khuất là nhờ vào phương tiện của các việc khác, hoặc nói ngoại sự xả bỏ bổn tông, hoặc hiện phẫn nộ kiêu mạn để che giấu, như kinh nói rộng.

- Ngôn quá, lược có chín thứ:

1. Tạp loạn.
2. Thô ác.
3. Không nói rõ.
4. Vô hạn lượng.
5. Phi nghĩa tương ưng.
6. Không ứng thời.
7. Không quyết định.
8. Không hiển rõ.
9. Không nối tiếp.

Luận xuất ly thứ sáu là quán sát đức và lỗi khiến luận xuất ly, hoặc không khởi lại nữa. Nếu như biết hai bên chẳng phải chánh pháp khí, có nhiều thứ không đức, tự nó không thiện xảo, không nên tranh luận. Nếu khi hai bên là chánh pháp khí, có nhiều hữu đức, tự nó có thiện xảo mới có thể khởi luận.

- Luận đa sở tác pháp thứ bảy lược có ba thứ:

1. Khéo đạt tự tha tông, do đó có thể gắng phát khởi đàm luận khắp.

2. Vô úy, do đây có thể gắng ở trong tất cả chúng phát khởi mở đầu.

3. Biện tài, do đây có thể kham đối với các vấn nạn đều khéo biện luận đối đáp.

Lại nữa, nếu muốn tự cầu lợi ích an vui, đối với các quy tắc luận phải khéo thông đạt, không nên phát khởi tranh luận với người khác, như Đức Bạc-già-phạm trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói như vầy: "Nếu các Bồ-tát muốn siêng năng tiến tu các phẩm thiện, muốn hành pháp chân thật, tùy pháp hành, muốn khéo làm lợi ích cho tất cả hữu tình, muốn được nhanh chóng chứng đạo quả Bồ-đề vô lượng, thì phải chánh quán sát pháp mười hai xứ, không nên phát khởi tranh luận với người khác".

Mười hai xứ gồm:

1. Khi tuyên thuyết chứng nghĩa vô thượng nơi pháp mầu nhiệm, thì sự tin hiểu đó là rất khó được.

2. Tác tâm thọ giáo, như người thưa hỏi là rất khó được.

3. Lúc đó các vị hiền thiện quán sát đức lỗi là rất khó được.

4. Phàm sự phát khởi luận có thể lìa sáu lỗi là rất khó được.

Sáu lỗi là:

a. Lỗi chấp trước tà tông.

b. Lỗi kiểu loạn ngữ.

c. Lỗi lời nói ra không đúng lúc.

d. Lỗi lời nói thoái khuất.

e. Lỗi nói lời thô ác.

f. Lỗi tâm phẫn nộ.

5. Hễ khi khởi luận, thì không có tâm ác độc trong lòng là rất khó được.

6. Hễ khi khởi luận, khéo ủng hộ tha tâm là rất khó được.

7. Hễ khi khởi luận, khéo ủng hộ định tâm là rất khó được.

8. Hễ khi khởi luận, tâm muốn khiến cho mình kém người hơn là rất

khó được.

9. Mình kém người hơn, tâm không phiền não là rất khó được.

10. Tâm đã phiền não mà được trụ an ổn là rất khó được.

11. Đã không an trụ nhưng thường tu pháp thiện là rất khó được.

12. Đối với các pháp thiện đã không hằng tu, tâm chưa đắc định thì có thể mau đắc định, tâm đã đắc định thì có thể mau giải thoát là rất khó được.

Thế nào là là bí mật quyết trạch? Là nói danh cú, văn thân của các nghĩa ẩn mật khác chuyển biến, lại càng hiển bày các nghĩa khác, như khế kinh nói:

*Nghịch hại với cha mẹ,*
*Vua và hai học rộng,*
*Diệt quốc và tùy hạnh,*
*Là người nói thanh tịnh.*

Lại, khế kinh nói:

*Không tín, không tri ân,*
*Dứt mật không chỗ chứa,*
*Thường ăn vật người ói,*
*Là trượng phu tối thượng.*

Lại khế kinh nói:

*Biết không chắc là chắc,*
*Khéo trụ nơi điên đảo,*
*Bị phiền não ép ngặt,*
*Đắc Bồ-đề tối thượng.*

Lại nữa, khế kinh nói: "Đại Bồ-tát thành tựu năm pháp thì thí Ba-la-mật-đa nhanh chóng được viên mãn".

- Năm pháp là:

1. Tăng ích san lận pháp tánh.
2. Đối với thí có mệt nhọc.
3. Ganh ghét cầu xin.
4. Không tạm thời thí ít.
5. Xa lìa bố thí.

- Lại, khế kinh nói: "Đại Bồ-tát thành thành tựu năm pháp thì gọi là bậc phạm hạnh, thành tựu phạm hạnh thanh tịnh bậc nhất". Năm pháp là:

1. Thường cầu lấy dục lìa dục.
2. Xả dứt pháp dục.

3. Dục tham đã sinh thì liền chấp chặt.
4. Sợ pháp đối trị dục.
5. Ba, hai thường tham.

Vì sao luận nầy gọi là Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập? Lược có ba nghĩa:

1. Vì đẳng sở tập.
2. Vì biến sở tập.
3. Vì chánh sở tập.

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ ĐẠT-MA TẠP TẬP

**SỐ 1606**

**( QUYỂN 1 → 16 )**

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1606

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

*Tác giả: Bồ-tát An Tuệ Hán dịch: Tam Tạng*
*Pháp Sư Huyền Trang-đời Đại Đường*

## QUYỂN 1

## PHẦN BẢN SỰ
## Phẩm 1: BA PHÁP (Phần 1)

*Các hội chân tịnh lìa rốt ráo,*
*Vượt biển Thánh hạnh lên bờ kia,*
*Chứng đắc tất cả pháp tự tại,*
*Thiện quyền hóa dẫn không nghĩ bàn.*
*Vô lượng thắng công đức ít có,*
*Chỗ nương tự lợi và tự tha,*
*Kính lễ đứng Đại Giác như vậy,*
*Diệu pháp vô đẳng các Thánh chúng.*
*Kính lễ bản Luận sư mở giảng,*
*Người cận thừa Thánh chỉ phân biệt,*
*Do ngộ khế kinh và giải thích,*
*Mà phát chánh cần và tham tổng.*

Nay trong bài Tụng nầy xưng tán công đức tối thắng không điên đảo cung kính đảnh lễ, để cúng dường Tam bảo và soạn luận, Thích kinh hai sư theo sự thích ứng. Vì sao? Vì chỗ nương và năng khởi của luận nầy, Phật, Bạc-già-phạm là chỗ nương bình đẳng của… tất cả giáo pháp như khế kinh. Không có thầy mà tự ngộ được thật tánh của các pháp, là vì nhất phần giáo khởi chỗ nương. Từ đây chúng Thánh đệ tử y theo pháp, tùy học pháp làm chỗ nương không gián đoạn vì nó được chảy ra từ pháp giới. Thích Kinh, hai sư cũng khế hợp với Chánh pháp mà Như Lai nói, một phần Văn, Tư, Tu thuận hợp mà hành, là chỗ nương nên theo đó soạn luận. Hai câu tụng đầu nói về sáu nghĩa thắng đức của Như Lai ứng chánh đẳng giác, đó gọi là nghĩa tự tánh, nghĩa nhân, nghĩa quả, nghĩa nghiệp, nghĩa tương ưng, nghĩa sai khác.

"Các hội chân tịnh lìa rốt ráo", là nói về nghĩa tự tánh, vì pháp thân của Chư Phật dùng Nhất thiết chủng chuyển y chân như làm thể tánh.

"Vượt biển Thánh hạnh lên bờ giác", là nói về nghĩa nhân, vì Bồ-đề của chư Phật từ Nhất thiết chủng cực hỷ đồng với vô lượng vô số kiếp của mười địa Thánh hạnh, tròn đầy tu tập nhân đã sinh.

"Chứng đắc tất cả pháp tự tại", là nói về nghĩa quả, vì dứt hẳn tất cả chướng phiền não, chướng sở tri và các tập khí khác, chứng đắc quả vô biên có ít công đức Vô thượng Tam Bồ-đề, đối với tất cả pháp tự tại chuyển.

"Thiện quyền hóa dẫn không nghĩ bàn", là nói về nghĩa nghiệp, vì vượt qua Phi Nhất thiết trí cảnh, Thần thông, Ký thuyết, Giáo giới, Biến hiện… vô lượng phương tiện điều phục, dẫn dắt hữu tình có thể hóa độ khiến cho cõi tâm thanh tịnh.

"Vô lượng thắng công đức có ít", là nói về nghĩa tương ưng, vì vượt số lượng tầm tư, vô biên các thứ khổ hạnh khó làm, đã sinh Đại bi vô thượng, Lực vô úy tương ưng với công đức Pháp bảo.

"Chỗ nương tự lợi và lợi tha", là nói về nghĩa sai khác, là thân thọ dụng và thân biến hóa của Như Lai là nơi nương tựa, như thứ lớp về lợi mình người. "Chỗ nương", là nghĩa thân, nghĩa thể, không có sai khác. "Chỗ nương gồm lợi tự tha", là ngay trên thù thắng mà nói, là Thân thọ dụng tự lợi tối thắng xứ trong đại hội, có thể thọ pháp Thánh tài bậc nhất rộng lớn sâu xa. Thân biến hóa là lợi tha tối thắng khắp tất cả mười phương thế giới, có thể phát khởi vô gián, cũng như các sự biến hóa của nghiệp công xảo, lập ra điều nên làm của hữu tình. Thân tự tánh, là các bậc Thiện Thệ có chung Pháp thân cực nhỏ nhiệm, các chướng chuyển y Chân như làm thể, đối với tự lợi tha lợi đều là tối thắng, do chứng thân nầy mà đắc thân kia. Ba thân Phật là nghĩa sai khác, phải biết trong đây cũng khen ngợi công đức của Pháp và Tăng. Pháp bảo, đã thâu nhiếp nghĩa của tự tánh nhân quả. Tăng bảo, là tùy sự tu học mà sinh, ngõ hầu khiến cho người học không có các kinh sợ, mới soạn đầu luận, lập thể tánh này.

*Bản sự và Quyết trạch,*
*Mỗi phần có bốn thứ,*
*Ba pháp nhiếp nêu thành,*
*Để pháp đắc luận nghị.*
*Bao nhiêu nhân chấp tướng,*
*Lập ra và thứ lớp,*
*Nghĩa dụ phân biệt rộng,*
*Tập tụng chung nên biết.*

Hỏi: Vì sao đầu luận trước là nói về uẩn…?

Đáp: Muốn khiến cho học giả đối với bao nhiêu nhân bằng với các chỗ tư duy chọn lựa mà đắc khéo léo. Vì sao? Vì khéo léo nầy có thể đắc hai thứ xưng tán lợi ích:

1. Tác ý tán lợi ích.

2. Luận nghị quyết trạch xưng tán lợi ích.

Tác ý xưng tán lợi ích, là khéo thuận tăng trưởng Xa-ma-tha (chỉ) và Tỳ-bát-xá-na (quán). Khéo thuận tăng trưởng Xa-ma-tha, là đã đối với các xứ xét chọn như vậy đã làm khéo léo, vì được không nghi; tùy theo chỗ ưa thích của nó đối với một cảnh giới mà chánh quán hiện tiền, vì tâm dễ định. Khéo thuận tăng trưởng Tỳ-bát-xá-na, là dùng vô lượng môn để quán sát tất cả cảnh giới sở tri, mau chóng khiến cho chánh tuệ rốt ráo tròn đầy. Luận nghị quyết trạch xưng tán lợi ích, do đối với các xứ xét chọn như vậy khéo thông đạt, thành tựu tất cả hỏi đáp tự tại, không sợ các luận khác.

Hỏi: Uẩn giới xứ mỗi loại có bao nhiêu thứ ?

Đáp: Uẩn có năm thứ:

1. Sắc uẩn.

2. Thọ uẩn.

3. Tưởng uẩn.

4. Hành uẩn.

5.Thức uẩn.

- Giới có mười tám thứ:

1. Nhãn giới.

2. Sắc giới.

3. Nhãn thức giới.

4. Nhĩ giới.

5. Thanh giới.

6. Nhĩ thức giới.

7. Tỷ giới.

8. Hương giới.

9. Tỷ thức giới.

10. Thiệt giới.

11. Vị giới.

12. Thiệt thức giới.

13. Thân giới.
14. Xúc giới.
15. Thân thức giới.
16. Ý giới.
17. Pháp giới.
18. Ý thức giới.

- Xứ có mười hai thứ:

1. Nhãn xứ.
2. Sắc xứ.
3. Nhĩ xứ.
4. Thanh xứ.
5. Tỷ xứ.
6. Hương xứ.
7. Thiệt xứ.
8. Vị xứ.
9. Thân xứ.
10. Xúc xứ.
11. Ý xứ.
12. Pháp xứ.

Hỏi: Vì sao uẩn chỉ có năm thứ ?

Đáp: Để nói năm thứ về ngã:

1. Thân đủ việc việc ngã.
2. Thọ dụng việc ngã.
3. Nói năng việc ngã.
4. Tạo tác nhất thiết pháp phi pháp việc ngã.
5. Bỉ sở y chỉ ngã tự thể việc ngã.

Trong năm thứ nầy, bốn loại trước là việc ngã sở, một loại sau là sự ngã tướng. "Thân cụ", là nội sắc và ngoại sắc, sự thâu nhiếp của uẩn. Thọ nơi các uẩn là nghĩa thọ dụng… sẽ nói trong sự tướng. "Bỉ sở y chỉ ngã tự thể việc ngã", có nghĩa thức uẩn là chỗ nương nơi sự ngã tướng của thân cụ… Vì sao? Vì hữu tình thế gian phần nhiều đối với thức uẩn chấp làm ngã, đối với các uẩn còn lại thì chấp làm ngã sở.

Hỏi: Vì sao giới chỉ có mười tám thứ?

Đáp: Do thân cụ… có thể duy trì quá khứ hiện tại sáu hành nơi tánh

thọ dụng. "Thân", là nhãn… nơi sáu căn. "Cụ", là sắc… nơi sáu cảnh. "Quá khứ hiện tại sáu hành thọ dụng", là sáu thức. "Có thể duy trì", là sáu căn và sáu cảnh có thể nhiếp lấy sáu thức, là chỗ nương, chỗ duyên. "Quá khứ hiện tại sáu thức có thể duy trì thọ dụng", là không xả bỏ tự tướng. Phải biết mười tám thứ nầy dùng nghĩa năng duy trì cho nên gọi là Giới.

Hỏi: Vì sao xứ chỉ có mười hai thứ ?

Đáp: chỉ có thân và cụ có thể cùng với sáu hành thọ dụng vị lai là môn sinh trưởng, như quá khứ hiện tại sáu hành tướng thọ dụng làm chỗ giữ gìn như nhãn… vị lai sáu hành tướng thọ dụng lấy căn và nghĩa làm môn sinh trưởng cũng vậy. Cái gọi là "chỉ có", là chỉ nương vào căn và cảnh mà lập hai xứ, không nương vào tướng thức của sáu thứ thọ dụng.

Hỏi: Thế nào gọi là thủ uẩn ?

Đáp: Lấy thủ hợp chung nên gọi là thủ uẩn, thủ là tất cả dục tham trong các uẩn.

Hỏi: Vì sao dục tham gọi là thủ ?

Đáp: Là đối với vị lai và hiện tại, các uẩn có thể dẫn mà không xả, hy vọng mong cầu vị lai, nhiễm chấp hiện tại, nên dục tham gọi là thủ. Dục, là sự hy vọng mong cầu. Tham, là tướng nhiễm chấp. Do dục mông cầu vị lai, tự thể làm phương tiện, dẫn thủ các uẩn tương lai khiến khởi hiện tiền. Do tham nhiễm chấp hiện tại, tự thể làm phương tiện, chấp Thủ Uẩn hiện tại không để xả lìa, nên hai thứ nầy - (Dục và Tham), gọi là Thủ.

Hỏi: Vì sao giới và xứ gọi là pháp hữu thủ?

Đáp: Phải như Uẩn mà nói, nên biết Giới xứ và thủ hợp chung nên gọi là pháp Hữu thủ.

Hỏi: Tướng Sắc uẩn gì là?

Đáp: Tướng biến hiện là tướng sắc, tướng nầy có hai thứ:

1. Xúc đối biến hoại.
2. Nơi chốn thị hiện.

Xúc đối biến hoại, là do tay chân cho đến sự xúc chạm bị muỗi rắn cắn chích thì liền biến hoại. Nơi chốn thị hiện, là do nơi chốn có thể thị hiện lẫn nhau, như sắc nầy sắc nầy. Sắc như vậy như vậy, hoặc do tâm định, hoặc do tầm tư bất định tương ưng các thứ cấu hoạch. "Nơi chốn", là xứ sở hiện trước mắt. "Như sắc nầy sắc này", là đồng loại ảnh tượng sự (đối tri) đối tượng nhận thức của bộ xương. "Sắc như vậy như vậy", là hình ảnh hiển hiện sai khác. "Các thứ cấu hoạch", là các thứ như tướng mà tưởng tượng.

Hỏi: Tướng gì là Thọ uẩn ?

Đáp: Tướng lãnh nạp là tướng thọ. Do thọ nầy mà lãnh nạp chỗ đắc dị thục của các thứ nghiệp tịnh, bất tịnh, nếu nghiệp thanh tịnh thì thọ dị thục vui, nghiệp không thanh tịnh thì thọ dị thục khổ, nghiệp tịnh, bất tịnh thì thọ dị thục không khổ không vui. Vì sao? Vì nghiệp tịnh, bất tịnh cảm được dị thục thức A-lại-da, hằng tương ưng với Xả thọ, chỉ có Xả thọ nầy là thật thể của Dị thục, vì hai thọ Khổ vui từ dị thục sinh nên giả gọi là Dị thục.

Hỏi: Tướng gì là Tưởng uẩn?

Đáp: Tướng tạo sự hiểu biết là tướng của tưởng. Do tưởng nầy mà tưởng tượng ra các thứ ảnh tượng của các pháp, tùy nghĩa của thấy nghe hay biết mà khởi các nói năng. Nghĩa "thấy nghe hay biết", sự thọ của mắt là nghĩa kiến; sự thọ của tai là nghĩa văn; tự nhiên tư duy cấu tạo như vậy, thì biết như vậy là nghĩa hay; tự sự thọ bên trong là nghĩa biết. "Nói năng", là nghĩa giải thích.

Hỏi: Tướng gì là Hành uẩn?

Đáp: Tướng tạo tác là tướng hành. Do hành nầy khiến cho tâm tạo tác, vì sai dịch tâm trong ba phẩm thiện ác vô ký, lại cũng đối với các vị của các thứ khổ vui mà sai khiến tâm.

Hỏi: Tướng gì là Thức uẩn?

Đáp: Tướng phân biệt rõ là tướng thức. Do thức nầy mà biết rành rẽ các thứ cảnh giới của sắc thanh hương vị xúc pháp.

Hỏi: Tướng gì là Nhãn giới?

Đáp: Nhãn đã từng hiện thấy sắc, và hạt giống nầy chứa nhóm dị thục thức A-lại-da là tướng của nhãn giới. "Nhãn đã từng thấy sắc", là có thể nắm giữ nghĩa thọ dụng của thức quá khứ để hiển bày giới tánh. "Hiện thấy sắc", là có thể nắm giữ nghĩa thọ dụng của thức hiện tại. "Và hạt giống nầy gom chứa hạt giống thức A-lại-da", là hạt giống của nhãn, hoặc chỉ có gom chứa thì làm dẫn nhãn căn tương lai, hoặc đã thành thục thì làm sinh nhãn căn hiện tại, hai thứ nầy gọi là nhãn giới, vì nhãn sinh nhân. Như tướng của nhãn giới, thì tướng của Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý giới cũng vậy.

Hỏi: Tướng gì là Sắc giới?

Đáp: Các sắc thì nhãn đã từng hiện thấy, và nhãn giới đối với sự tăng thượng nầy là tướng của sắc giới. "Nhãn giới đối với tăng thượng này", là nương vào lực tăng thượng của sắc căn ngoại cảnh sinh. Như tướng của sắc giới, thì tướng của Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp giới cũng vậy.

Hỏi: Tướng gì là Nhãn thức giới?

Đáp: Là nương vào Nhãn duyên Sắc mà phân biệt rõ sắc tương tự, và hạt giống nầy chứa nhóm dị thục thức A-lại-da là tướng của nhãn thức giới. Như nhãn thức giới, thì tướng của Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý thức giới cũng vậy.

Hỏi: Tướng gì là Xứ ?

Đáp: cũng như giới, tùy theo sự thích ứng nhãn phải thấy sắc, và hạt giống nầy tùy nghĩa nên nói.

Hỏi: Thế nào là lập ra Sắc uẩn?

Đáp: Là tất cả các sắc, hoặc do bốn đại chủng và bốn đại chủng tạo ra. Tạo ra, là lấy bốn đại chủng làm nghĩa sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân và Dưỡng nhân, tức là nương vào năm nhân mà nói là tạo ra. Sinh nhân, tức là khởi nhân, lìa đại chủng sắc thì không khởi. Y nhân, tức là chuyển nhân, xả bỏ các sắc đã tạo của đại chủng thì không có công năng, vì căn cứ theo các xứ khác nhau. Lập Nhân, tức là Tùy chuyển nhân, do Đại chủng biến khác có thể nương vào tạo sắc tùy theo đó mà đổi khác. Trì nhân, tức là Trụ nhân, do các sắc đã tạo của Đại chủng dường như nối tiếp sinh mà giữ chắc khiến cho nó không dứt bặt. Dưỡng nhân, tức là Trưởng nhân, do Đại chủng nuôi lớn sắc đã tạo kia làm cho tăng trưởng.

Bốn Đại chủng, là Địa giới, Thủy giới, Hoả giới và Phong giới. Địa giới có tánh cứng rắn, thủy giới có tánh ướt chảy. Hoả giới có tánh ấm nóng, phong giới có tánh nhẹ động.

Sắc được tạo là nhãn… năm căn, một phần của Sắc, Thanh, Hương, Vị Xúc và Pháp xứ thuộc sắc. Nhãn căn, do bốn đại chủng tạo, là chỗ nương của nhãn thức, sắc thanh tịnh làm thể. Nhĩ căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của nhĩ thức, sắc thanh tịnh làm thể. Tỷ căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của tỷ thức, sắc thanh tịnh làm thể. Thiệt căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của thiệt thức, sắc thanh tịnh làm thể. Thân căn, do bốn đại chủng tạo, chỗ nương của thân thức, sắc thanh tịnh làm thể.

Sắc, do bốn đại chủng tạo, là nghĩa hoạt động Nhãn căn:

1. Xanh.
2. Vàng.
3. Đỏ.
4. Trắng.
5. Dài.
6. Ngắn.
7. Vuông.

8. Tròn.
9. Thô.
10. Tế.
11. Cao.
12. Thấp.
13. Thẳng.
14. Nghiêng.
15. Ánh sáng.
16. Bóng hình.
17. Sáng.
18. Tối.
19. Mây.
20. Khói.
21. Bụi.
22. Sương mù.
23. Huỳnh sắc (sắc ở xa).
24. Sắc biểu hiện.
25. Sắc trống rỗng không có một hiển sắc nào.

- Sắc nầy lại có hai thứ là:

1. Diệu cụ tương vi sắc.
2. Bất diệu cụ tương vi sắc.

Các thứ xanh, vàng… Này là hai mươi lăm sắc lập ra, do sáu nhân:

1. Tướng.
2. An lập.
3. Tổn ích.
4. Làm chỗ nương.
5. Tác tướng.
6. Trang nghiêm.

Như thứ lớp bốn (hiển sắc), mười (hình sắc), tám (tạp sắc), một (sắc xa), một (sắc tiêu biểu), một (không sắc). Huỳnh sắc, là lìa các nơi chốn xúc ngại có thể có ra. Không nhất hiển sắc, là cái đã thấy các xanh vàng nói trên.

Thanh (tiếng), do bốn đại chủng tạo, là nơi mà nhĩ căn nhiếp lấy, hoặc vừa ý hoặc không vừa ý, hoặc đều trái nhau, hoặc nhân thọ Đại chủng, hoặc

nhân không thọ Đại chủng, hoặc nhân cùng với Đại chủng, hoặc do thế gian chung thành, hoặc do thành dẫn, hoặc Biến kế sở chấp, hoặc thuộc về Thánh ngôn, hoặc không thuộc về Thánh ngôn, mười một thứ thanh như vậy do năm thứ nhân mà lập ra:

1. Tướng.
2. Tổn ích.
3. Sai khác.
4. Thuyết sai khác.
5. Ngôn sai khác.

Tướng, là nghĩa sự nhiếp lấy của nhĩ căn. Nói sai khác, là ba thứ do thế gian chung thành. Các nhân còn lại thì như sự thích ứng của nó. Nhân thọ Đại chủng, là tiếng nói của ngôn ngữ. Nhân không thọ Đại chủng, là lập ra tiếng nói. Nhân cùng hiện, là tiếng vỗ tay. Do thế gian làm thành, là sự thâu nhiếp ngôn ngữ của thế tục. Do thành dẫn, là điều các bậc Thánh nói. Biến kế sở chấp, là điều ngoại đạo nói. Thuộc về Thánh phi Thánh ngôn, là dựa vào tám thứ nói năng của kiến.

Hương, do bốn đại chủng tạo, là nơi mà Tỷ căn nhiếp lấy mùi thơm, mùi hôi, mùi bình, câu sinh hương, hòa hợp hương, đổi khác hương. Phải biết các mùi nầy do ba nhân lập ra:

1. Tướng.
2. Tổn ích.
3. Sai khác.

Câu sinh hương, là các hương Chiên-đàn-na v.v... Hòa hợp hương, là hương hòa hợp. Đổi khác hương, là các hương của quả chín.

Vị, do bốn đại chủng tạo, là nơi mà Thiệt căn nhiếp lấy, là đắng, chua, ngọt, cay, mặn, lạt, hoặc vừa ý, hoặc không vừa ý, hoặc gồm cả hai, hoặc câu sinh, hoặc hòa hợp, hoặc đổi khác. Lập ra vị nầy nên nói như hương.

Một phần sở xúc, do bốn đại chủng tạo, là nơi mà Thân căn nhiếp lấy, là trơn, nhám, nhẹ, nặng, mềm, mịn, chậm, gấp, lạnh, đói, khát, no, khỏe, yếu, sầu, ngứa, dính, bịnh, già chết, mệt, thở, mạnh. Một phần xúc chạm nầy do tám nhân lập ra:

1. Tướng.
2. Chạm.
3. Xứng.
4. Xúc.

5. Chấp.

6. Tạp.

7. Giới bất bình đẳng.

8. Giới bình đẳng.

Thủy và phong xen lẫn nên lạnh, địa và thủy xen lẫn nên dính, giới bình đẳng nên tức (thở), lực (khỏe), dũng (mạnh). Dũng, là không sợ no, do hai thứ giới bất bình đẳng nên có đói… Và các xúc còn lại.

Pháp xứ thuộc sắc, lược có năm thứ:

1. Sắc Cực lược.

2. Sắc rất xa.

3. Sắc do Thọ dẫn.

4. Sắc do Biến kế khởi.

5. Tự tại sở sinh sắc.

Cực lược sắc là sắc cực vi. Cực huỳnh sắc tức là lìa các sắc xúc ngại. Thọ sở dẫn sắc là sắc vô biểu. Biến kế sở khởi sắc là sắc ảnh tượng. Tự tại sở sinh sắc là nơi hoạt động của Tĩnh lự giải thoát.

Thế nào là lập ra thọ uẩn? Là trong sáu thọ thân, sự sinh thọ của nhãn xúc, cho đến chỗ sinh thọ của ý xúc, hoặc vui hoặc khổ hoặc không khổ không vui. Lại có lạc thân thọ, khổ thân thọ, bất khổ bất lạc thân thọ; lạc tâm thọ, khổ tâm thọ, bất khổ bất lạc tâm thọ. Lại có lạc hữu vị thọ, khổ hữu vị thọ, bất khổ bất lạc hữu vị thọ, lạc vô vị thọ, khổ vô vị thọ, bất khổ bất lạc vô vị thọ. Lại có lạc y đam thị thọ, khổ y đam thị thọ, bất khổ bất lạc y đam thị thọ, lạc y xuất ly thọ, khổ y xuất ly thọ, bất khổ bất lạc y xuất ly thọ.

Thân thọ, là năm thức tương ưng với thọ. Tâm thọ, là ý thức tương ưng với thọ. Hữu vị thọ, là tự thể ái tương ưng với thọ. Vô vị thọ, là ái nầy không tương ưng với thọ. Y đam thị thọ, là năm diệu dục ái tương ưng với thọ. Y xuất ly thọ, là ái nầy không tương ưng với thọ. Như vậy lập ra do bốn nhân:

1. Chỗ nương.

2. Tự thể.

3. Tập sở y.

4. Tạp nhiễm thanh tịnh.

Chỗ nương tạp sắc lập ra thân thọ, chỗ nương tạp Vô Sắc lập ra tâm thọ, do tạp nhiễm nên lập ra hữu vị… do thanh tịnh nên lập ra vô vị… "Ái

nầy không tương ưng", là lìa hệ và thuận theo lìa hệ.

Thế nào là lập ra tưởng uẩn? Là trong sáu tưởng thân, sự sinh tưởng của nhãn xúc cho đến sự sinh tưởng của ý xúc. Do tưởng nầy nên hoặc biết rõ hữu tướng, hoặc biết rõ vô tướng, hoặc biết rõ tiểu đại vô lượng, hoặc biết rõ vô thiểu sở hữu xứ tưởng, Vô sở hữu xứ tưởng. Tưởng hữu tướng, là trừ tưởng nói năng bất thiện, giới định vô tướng và các tưởng ngoài tưởng định hữu đảnh. Tưởng vô tướng, là sự trừ tưởng như trên. Tưởng tiểu, là có thể hiểu rõ tưởng cõi Dục. Tưởng đại là có thể hiểu rõ tưởng cõi Sắc. Tưởng vô lượng, là có thể hiểu rõ tưởng Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ. Tưởng Vô sở hữu xứ, là có thể hiểu rõ tưởng Vô sở hữu xứ. Tưởng bất thiện nói năng, là ngôn ngữ chưa học, tuy đối với sắc khởi tưởng, nhưng không thể hiểu rõ, đây gọi là sắc nên gọi là Tưởng vô tướng. Tưởng của cõi định Vô tướng, là lìa tất cả tướng sắc, Tưởng Niết-bàn vô tướng, gọi là tưởng vô tướng. Hữu Đảnh Định tưởng, là các tưởng kia không bén nhạy, không thể đối với cảnh hiện rõ các thứ tướng, nên gọi là tưởng vô tướng. Tiểu, là cõi Dục thấp kém. Đại, là cõi Sắc tăng thượng. Vô lượng, là Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, vì không bờ mé nên duyên các tưởng kia cũng gọi là tiểu đại, vô lượng.

Thế nào là lập ra hành uẩn? Là sáu tư thân, tư do nhãn xúc sinh ra, cho đến tư do ý xúc sinh ra. Do tư nầy nên nghĩ làm các điều thiện, nghĩ làm các tạo nhiễm, tư duy tạo tác các phần vị sai khác. Lại cũng tức là tư nầy trừ thọ và tưởng cùng với sở hữu pháp của tâm gồm tâm bất tương ưng hành ra thì gọi chung là hành uẩn. Tuy trừ thọ và tưởng, tất cả pháp sở hữu của tâm của tâm và tâm bất tương ưng hành đều là tướng của hành uẩn. Nhưng tư tối thắng cùng với tất cả hành làm dẫn đầu, nên nói nghiêng về tư. Để nói về nghĩa nầy nên nói do tưởng tạo ra pháp thiện. Thiện, phải nói là tín… Tạp nhiễm, phải nói là tham… phiền não căn bản và phần ít phiền não như tham v.v… Phần vị sai khác, là do Tư phát khởi các thứ hạnh vị mà giả lập tâm Bất tương ưng hành.

Hỏi: Những gì gọi là pháp sở hữu của tâm khác ?

Đáp: Đó là: 1. Tác ý. 2. Xúc. 3. Dục. 4. Thắng giải. 5. Niệm. 6. Tam-ma-địa. 7. Tuệ. 8. Tín. 9. Tàm. 10. Quí. 11. Vô tham. 12. Vô sân. 13. Vô si. 14. Cần (tinh tiến). 15. An. 16. Không buông lung. 17. Xả. 18. Bất hại. 19. Tham. 20. Sân. 21. Mạn. 22. Vô minh. 23. Nghi. 24. Tát-ca- da kiến. 25. Biên chấp kiến. 26. Kiến thủ. 27. Giới cấm thủ. 28. Tà kiến.

29. Phẫn. 30. Hận. 31. Phú. 32. Não. 33. Tật. 34. San. 35/ Cuống. 36. Siểm. 37. Kiêu. 38. Hại. 39. Vô tàm. 40. Vô quí. 41. Hôn trầm. 42. Trạo

cử. 43. Bất tín. 44. Biếng nhác. 45. Buông lung. 46. Vong niệm. 47. Bất chánh tri. 48. Tán loạn. 49. Ngủ nghĩ. 50. Ác tác. 51. Tầm. 52. Tứ.

Năm mươi hai pháp của tư... hoặc Biến hành, hoặc Biệt cảnh, hoặc Thiện, hoặc Phiền não, hoặc Tùy phiền não, hoặc Bất định. Phải biết thứ lớp của nó là năm (biến hành), năm (biệt cảnh), mười một (thiện), mười hai (phiền não), mười bốn tùy (phiền não). Lại nữa, các pháp sở hữu của tâm nầy hoặc tướng hoặc nghiệp, phải rộng phân biệt.

Tư, là đối với tâm tạo tác ý nghiệp làm thể, trong ba phẩm thiện bất thiện vô ký sai khiến tâm làm nghiệp. "Đối với tâm tạo tác ý nghiệp làm thể", đây là nói về tướng của tư. "Trong ba phẩm thiện bất thiện vô ký sai khiến tâm làm nghiệp", đây là nói về nghiệp của tư. Vì phát khởi tâm trong chỗ tạo pháp của ba phẩm thiện Bất thiện và Vô ký.

1. Tác ý, là tâm phát động làm thể, đối với cảnh sở duyên thì giữ tâm làm nghiệp. "Đối với cảnh sở duyên thì giữ tâm", tức là đối với cảnh nầy mà thường dẫn tâm, nên tâm đắc định thì gọi là đắc Tác ý.

2. Xúc, nương vào ba hòa hợp các căn đối khác phân biệt làm thể, lấy chỗ nương của thọ làm nghiệp. Khi thức sinh thì chỗ nương của các căn thuận theo sinh khởi khổ vui… mà thọ đối khác hành tướng, tùy theo hành tướng nầy mà phân biệt xúc sinh.

3. Dục, là đối với lạc sự mà dục kia dẫn phát sanh khởi hy vọng làm thể, chỗ nương của cần làm nghiệp. "Dục kia dẫn phát sanh khởi hy vọng", là dục thâu nhiếp tất cả tác dụng của thấy nghe hay biết.

4. Thắng giải, là đối với chắc chắn sự, tùy sự chắc chắn ấn trì làm thể, không thể dẫn chuyển làm nghiệp. "Tùy sự ấn trì", là sự chắc chắn như vậy, chẳng phải sự quyết liễu thắng giải khác. Do thắng giải nên tất cả thắng duyên không thể dẫn chuyển.

5. Niệm là đối với sự tập quen khiến cho tâm nhớ rõ không quên làm thể, không tán loạn làm nghiệp. "Sự tập quen", là những gì đã thọ từ trước. "Không tán loạn làm nghiệp", là niệm đối với cảnh nhớ rõ khiến cho tâm không tán loạn.

6. Tam-ma-địa là đối với việc sở Quán khiến cho tâm chuyên nhất làm thể, chỗ nương của là Trí làm nghiệp. "Khiến cho tâm chuyên nhất", là đối với một cảnh giới khiến cho tâm không tán loạn. "Chỗ nương của trí", là tâm ở trong tĩnh định biết như thật.

7. Tuệ là đối với việc sở Quán, trạch pháp làm thể, dứt nghi làm nghiệp. "Dứt nghi", là do tuệ chọn pháp được chắc chắn.

8. Tín, là đối với hữu thể, hữu đức, hữu năng, nhẫn nại có thể thanh

tịnh hy vọng làm thể, chỗ nương của dục làm nghiệp, là đối với thật có thể khởi nhẫn có thể hành tín, đối với thật có đức khởi thanh tịnh hành tín, đối với thật có năng có thể khởi hy vọng hành tín, nói rằng: "Ta có sức, có thể đắc, có thể thành".

9. Tàm (hổ), là đối với các hành vi ác quá khứ tự hổ thẹn làm thể, chỗ nương của hành vi ác làm nghiệp.

10. Quí (thẹn), là đối với các hành vi ác quá khứ hổ thẹn với người làm thể, nghiệp như nói tàm.

11. Vô tham, là đối với hữu và vật dụng của hữu không mê đắm làm thể, chỗ nương của hành vi ác không chuyển làm nghiệp.

12. Vô sân, là các hữu tình khổ và vật dụng tạo khổ, không giận làm thể, chỗ nương của hành vi ác là không chuyển làm nghiệp.

13. Vô si, là do báo, giáo, chứng, trí quyết trạch làm thể, chỗ nương của hành vi ác không đổi làm nghiệp. Tàm… Dễ hiểu nên không giải thích lại. "Báo, giáo, chứng, trí", là sinh đắc nơi sinh tuệ của Văn, Tư, Tu, như kế phải biết. "Quyết trạch", là tuệ, dũng, cần kết hợp.

14. Cần, là phương tiện áo giáp, vô hạ, vô thoái, tâm vô túc dũng làm thể, thành mãn phẩm thiện làm nghiệp. Như kinh nói: "Hữu thế, hữu cần, hữu dũng, kiên mãnh, không bỏ ách thiện". Như thứ lớp đó phối hợp giải thích với các câu áo giáp tâm dũng… "Mãn phẩm thiện", là có thể tròn đầy tùy theo sự mới nhập tĩnh lự căn bản. "Thành phẩm thiện", tức là đối với cực thiện nầy mà tu trị.

15. An, là ngừng dứt thân tâm thô nặng, thân tâm điều hòa thư thái làm thể, dứt trừ tất cả chướng ngại làm nghiệp. "Dứt trừ tất cả chướng ngại", từ thế lực nầy nương vào mà chuyển.

16. Không buông lung, là nương vào chánh cần, vô tham, vô sân, vô si tu các pháp thiện, đối với tâm ngăn ngừa các pháp hữu lậu làm thể, thành mãn tất cả phước thế gian và xuất thế gian làm nghiệp, là do chánh cần… Trước tu tất cả pháp thiện và ngăn ngừa hữu lậu, nên nương vào bốn pháp nầy mà giả lập thể không buông lung. Pháp hữu lậu, là cảnh giới của các lậu và xứ lậu.

17. Xả, là nương vào chánh cần, vô tham, vô sân, vô si trái với tạp nhiễm trụ, tâm tánh bình đẳng, tâm tánh ngay thẳng, tâm trụ vô công dụng tánh làm thể, chỗ nương cho không dung chứa tạp nhiễm làm nghiệp. "Tâm tánh bình đẳng…", là lấy ba vị sơ trung hậu mà nói về sai khác của xả. Vì sao? Vì xả cùng với tâm tương ưng lìa mọi chìm đắm nơi tánh bất bình đẳng, đầu tiên là chứng đắc tâm tánh bình đẳng, do tâm bình đẳng mà xa

lìa, gia hạnh tự nhiên nối tiếp tục. Kế lại chứng đắc tâm tánh ngay thẳng, do tâm ngay thẳng đối với các tạp nhiễm không yếu đuối. Sau rốt là chứng đắc vô công dụng trụ tánh.

18. Bất hại, do một phần gốc lành của vô sân, tâm từ bi làm thể, bất tổn não làm nghiệp. Phải biết bất hại không lìa vô sân, nên cũng là giả.

19. Tham, là ái ba cõi làm thể, sinh ra các khổ làm nghiệp. "Sinh các khổ", là ái lực và năm thủ uẩn sinh.

20. Sân, là đối với các hữu tình khổ và vật dụng của khổ, tâm giận ghét làm thể, chỗ nương không an ổn trụ chỗ nương hành vi ác làm nghiệp. "Không an ổn trụ", là tâm ôm giận ghét thường an trụ trong khổ.

21. Mạn, là nương vào Tát-ca-da kiến, tâm cao cử làm thể, chỗ nương của bất kính và khổ sinh làm nghiệp. "Bất kính", là sinh kiêu ngạo đối với sư trưởng và người có đức. "Khổ sinh", là sinh thân hậu hữu.

22. Vô minh, là vô trí ba cõi làm thể, chỗ nương cho tà chắc chắn, nghi, tạp nhiễm sinh khởi trong các pháp làm nghiệp. "Tà chắc chắn", trí điên đảo. "Nghi", là do dự. "Tạp nhiễm sinh khởi", là các phiền não như tham… Hiện hành. "Chỗ nương", là từng ngu si khởi các phiền não.

23. Nghi, là đối với đế, do dự làm thể, chỗ nương của phẩm thiện bất sinh làm nghiệp. "Đối với đế do dự", cũng thâu nhiếp đối với thật do dự, như sự thích ứng đó là diệt đế và đạo đế. "Phẩm thiện bất sinh", là do chắc chắn thì không tạo tác tu hành.

24. Tát-ca-da kiến, là năm thủ uẩn tùy theo quán mà chấp ngã và ngã sở, các nhẫn, dục, giác, quán, kiến làm thể, chỗ nương của tất cả kiến thú làm nghiệp.

25. Biên chấp kiến, là đối với năm thủ uẩn tùy theo quán chấp hoặc thường hoặc đoạn, các nhẫn, dục, giác, quán, kiến làm thể, trong xứ chướng hành xuất ly làm nghiệp. "Hành trong xứ", là lìa đoạn và thường, duyên khởi chánh trí.

26. Kiến thủ, là đối với các kiến và năm thủ uẩn của kiến làm chỗ nương, tùy theo quán mà chấp là thắng là thượng là diệu, các nhẫn, dục, giác, quán, kiến làm thể, chỗ nương của chấp bất chánh kiến làm nghiệp.

27. Giới cấm thủ, là đối với các giới cấm và năm thủ uẩn của chỗ nương là giới cấm, tùy theo quán chấp là thanh tịnh là giải thoát là xuất ly, các nhẫn, dục, giác, quán, kiến làm thể, chỗ nương cho lao nhọc mà vô quả làm nghiệp. "Giới cấm", là ác kiến làm đầu. "Lao nhọc mà vô quả", là do không thể được xuất ly.

28. Tà kiến, là chê bai nhân, chê bai quả, hoặc chê bai tác dụng, hoặc phá hoại thật sự, hoặc phân biệt tà, các nhẫn, dục, giác, quán, kiến làm thể, dứt gốc lành làm nghiệp, và chỗ nương vững chắc của gốc lành làm nghiệp, bất thiện sinh khởi làm nghiệp, thiện bất sinh khởi làm nghiệp. "Chê bai nhân", cho là không có thí, không có ái lạc, không có cúng tế, không có hạnh diệu, không có hành vi ác. "Chê bai quả", cho là không có sự chiêu cảm quả dị thục của hạnh diệu và hành vi ác. "Chê bai tác dụng", cho là không có thế gian nầy, không có thế gian kia, không có cha, không có mẹ, không có hữu tình hóa sinh, chê bai tác dụng qua lại của đời khác, chê bai tác dụng nhậm trì hạt giống, chê bai tác dụng nối tiếp. "Hoại thật sự", cho rằng không có A-la-hán ở thế gian. "Phân biệt tà", là tất cả phân biệt đảo kiến khác. "Dứt gốc lành", là do tà kiến tăng thượng, chẳng phải Nhất thiết chủng.

Hỏi: Như vậy năm kiến có bao nhiều kiến tăng ích và bao nhiều kiến tổn giảm?

Đáp: Có bốn là kiến tăng ích, đối với cảnh sở tri, tăng ích tự tánh và sai khác. Trong các kiến, tăng ích bậc nhất và thanh tịnh, là đối với năm thủ uẩn cảnh sở tri vô ngã, thì tăng ích ngã, ngã sở, tự tánh là Tát- ca-da kiến, tăng ích ngã thường, vô thường, sai khác, là biên chấp kiến. Đối với các ác kiến, tăng ích bậc nhất là kiến thủ, tức là đối với kiến nầy tăng ích thanh tịnh, là giới cấm thủ. Phần ít phần nhiều là kiến tổn giảm. Một, nhiều là do phân biệt tà chẳng phải tổn giảm.

Hỏi: Tất cả các kiến kế chấp mé trước và mé sau, hai tế kia đối với năm kiến nầy, thuộc về bao nhiêu kiến ?

Đáp: Có hai hoặc tất cả.

Hỏi: Đối với tất cả các kiến của bất khả ký sự (không nhớ), bất khả ký sự kia đối với năm kiến nầy thuộc về bao nhiêu kiến ?

Đáp: Hoặc hai hoặc tất cả. Hoặc hai, là tự tướng của biên chấp kiến và tà kiến. Hoặc tất cả, là quyến thuộc của năm kiến.

Hỏi: Bạc-già-phạm, quán do lỗi gì mà đối với Uẩn Giới Xứ cho là năm thứ tướng chê bai chấp ngã ?

Đáp: Quán thấy chủng tướng kia nhiếp thọ Tát-ca-da kiến, có năm thứ lỗi:

a. Lỗi dị tướng.

b. Lỗi vô thường.

c. Lỗi bất tự tại.

d. Lỗi không có thân.

e. Lỗi không có công dụng mà giải thoát.

Lỗi dị tướng, là sắc uẩn… không phải thể tánh của ngã, vì khác với ngã tướng. Lỗi vô thường, là không phải ngã xứ trong sắc uẩn… Vì ngã phải vô thường. Vì sao? Vì không phải chỗ nương thì không thể nương vào hữu. Lỗi bất tự tại, là không nên quán ngã có sắc, vì ngã đáng lẽ không phải tự tại. Vì sao? Vì ngã đối với sắc… không thể tự tại chuyển. Lỗi không có thân, là không phải lìa sắc… Mà nới xứ khác có ngã, vì ngã lẽ ra không có thân. Vì sao? Vì lìa thân mà chấp ngã cũng không thể được. Lỗi không có công dụng mà giải thoát, nếu có phân biệt như vậy thì ngã tướng cũng không đúng lý, nếu không có sắc… thì ngã không do công dụng mà được giải thoát. Vì sao? Vì thân trói buộc nếu không có thì ngã nhậm vận giải thoát.

Hỏi: Đối với năm thủ uẩn có hai mươi câu Tát-ca-da kiến, chấp sắc là ngã, ngã có các sắc; sắc thuộc về ngã, ngã ở trong sắc, như vậy chấp thọ tưởng hành thức là ngã có thức…, thức… thuộc ngã, ngã trong thức… đối với các kiến nầy có bao nhiêu ngã kiến bao nhiêu thuộc ngã sở kiến?

Đáp: Có năm là ngã kiến, có mười lăm là ngã sở kiến:

a. Chấp sắc là ngã.

b. Chấp thọ là ngã.

c. Chấp tưởng là ngã.

d. Chấp hành là ngã.

e. Chấp thức là ngã.

Mười lăm thứ còn lại là ngã sở kiến. Vì sao mười lăm thứ là ngã sở kiến? Vì tương ưng với ngã sở, tùy chuyển ngã sở, không lìa ngã sở. "Tương ưng ngã sở", là ngã có sắc cho đến ngã có thức, vì sao? Vì ngã tương ưng với uẩn nên nói có sắc… kia. "Tùy chuyển theo ngã sở", là sắc thuộc ngã cho đến thức thuộc ngã, vì sao? Nếu uẩn kia do năng lực tự tại nầy chuyển, hoặc xả bỏ hoặc sai khiến, vì thế gian nói uẩn kia là ngã sở. "Không lìa ngã sở", là ngã trong sắc cho đến ngã trong thức, vì sao? Vì thế gian kia chấp thật có ngã xứ trong uẩn tùy hiện hành khắp thể.

Hỏi: Tát-ca-da kiến đối với sự phải nói là biết rõ hay không biết rõ?

Đáp: Phải nói là đối với sự không chắc chắn được, như thấy sợi dây hiểu sai là con rắn. "Đối với sự không chắc chắn", là nếu có thể chắc chắn thì các thật tướng như sắc, v.v…, chắc chắn không nên khởi ngã kiến luống dối, ví như người thấy dây mà cho là rắn, vì không hiểu rõ tướng dây mà

sanh chấp là rắn.

29. Phẫn, là nương vào một phần giận hiện tiền không lợi ích, tâm giận dữ làm thể, chỗ nương là tức giận cầm dao gậy làm nghiệp. Phải biết phẫn… là giả lập ra, lìa sân… ra thì không có tánh riêng.

30. Hận, từ đây về sau là do một phần giận, ôm oán trong lòng không buông xả làm thể, chỗ nương của bất nhẫn làm nghiệp. "Từ đây về sau", là từ phẫn về sau. "Bất nhẫn", là không nhịn nổi, không làm việc lợi ích.

31. Phú, đối với tội đã làm, khi bị người khác nêu lên thì một phần của si che giấu làm thể, nơi mà nghiệp nương là ăn năn, bồn chồn. Người che giấu tội đã gây ra, trong tâm chắc chắn âu lo hối hận, nhưng do che giấu nên sống không yên ổn.

32. Não, phẫn hận ở đâu một phần của sân, tâm hung ác làm thể, nghiệp mà nó nương là ăn nói thô bạo, cao cử, sinh khởi phi phước nghiệp, không an ổn trụ làm nghiệp. "Nói thô bỉ, cao cử", là lời nói thể hiện hung ác để dọa nạt mọi người.

33. Tật, là mê đắm lợi dưỡng, không nhịn nổi khi thấy người khác vinh quang, một phần sân và tâm tật đố làm thể, khiến cho lo lắng không an ổn trụ làm nghiệp.

34. San, là đam mê lợi dưỡng, đối với vật dụng tài sản, một phần tham và tâm keo kiệt làm thể, nơi mà nghiệp nương là không buông xả. "Không xả", là do keo kiệt, vật dụng không phải những thứ cần dùng cũng thường chứa để.

35. Cuống, là đam mê lợi dưỡng, một phần tham si, giả hiện công đức chẳng thật làm thể, chỗ nương cho tà mạng làm nghiệp.

36. Siểm, là mê đắm lợi dưỡng, một phần tham si, nịnh nọt lập ra phương tiện che giấu sự thật và lỗi ác làm thể, nghiệp của nó là cản trở sự dạy bảo chân chánh. Do không như thật phát lồ sự sai phạm, vì không đảm đương sự truyền dạy.

37. Kiêu, hoặc là dựa vào lúc thiếu niên có tướng sống lâu không bệnh, hoặc được tùy một sự vinh lợi hữu lậu, một phần tham khiến cho tâm thích thú làm thể, chỗ nương của tất cả phiền não và tùy phiền não làm nghiệp. "Tướng sống lâu", cảm giác bất tử đầu tiên là cảm nhận tướng nầy, do bất tử nầy có thể sinh tuổi thọ lâu dài nên kiêu căng buông lung. "Tùy một sự vinh lợi hữu lậu", là trong tộc họ sắc lực thông minh sáng suốt, tài sản giàu có, các sự tự tại. "Vui thích", là nhiễm và hỷ khác nhau.

38. Hại, là một phần của sân, không từ bi, không xót thương làm thể, tổn não hữu tình làm nghiệp.

39. Vô tàm, là toàn phần tham sân si, đối với các tội ác không tự hổ thẹn làm thể, trợ giúp tất cả phiền não và tùy phiền não làm nghiệp.

40. Vô quí, là phần tham sân si, đối với các tội ác không hổ thẹn với người làm thể, nghiệp như vô tàm đã nói.

41. Hôn trầm, là phần ngu si, tâm không chịu đựng làm thể, chướng ngại Tỳ-bát-xá-na làm nghiệp.

42. Trạo cử, là toàn phần tham dục, tùy niệm tướng tịnh, tâm không vắng lặng làm thể, chướng Xa-ma-tha làm nghiệp. "Tùy niệm tướng tịnh", là nhớ lại chuyện quá khứ, thuận theo tham dục vui đùa… nên tâm không vắng lặng.

43. Bất tín, là phần ngu si, đối với các pháp thiện tâm nhẫn nhịn được, tâm không thanh tịnh, tâm không hy vọng làm thể, chỗ nương của biếng nhác làm nghiệp. "Chỗ nương của biếng nhác", là do bất tín nên không có phương tiện gia hạnh lạc dục.

44. Biếng nhác, là toàn phần ngu si, nương vào nhiễm ngủ nghĩ, nằm dựa là thích tâm, không thúc đẩy cố gắng làm thể, chướng tu phương tiện phẩm thiện làm nghiệp.

45. Buông lung, là nương vào biếng nhác và tham sân si mà không tu pháp thiện, đối với pháp hữu lậu, tâm không ngăn ngừa làm thể, chỗ nương cho tăng ác tổn thiện làm nghiệp.

46. Vong niệm, là phiền não tương ưng với niệm làm thể, chỗ nương của tán loạn làm nghiệp.

47. Bất chánh tri, là phiền não tương ưng với tuệ làm thể. Do tuệ nầy mà khởi thân ngữ tâm hạnh bất chánh tri, hủy phạm chỗ nương làm nghiệp. "Thân ngữ tâm hạnh bất chánh tri", là đối với các sự đi tới lui quán xét không đúng, vì không hiểu rõ là nên làm hay không nên làm nên thường hay chê bai.

48. Tán loạn, là toàn phần tham sân si, tâm lưu tán làm thể. Tán loạn nầy lại có sáu thứ:

a. Tự tánh tán loạn.

b. Ngoại tán loạn.

c. Nội tán loạn.

d. Tướng tán loạn.

e. Thô nặng tán loạn.

f. Tác ý tán loạn.

Tự tánh tán loạn, là năm thức thân do tự tánh kia bên trong định tĩnh

không có công năng. Ngoại tán loạn, là khi đang tu thiện, đối với năm thứ dục hấp dẫn thì tâm đuổi theo, là phương tiện tu như văn v.v… các pháp thiện, xả bỏ tâm sở duyên pháp thiện kia mà đuổi theo năm dục bên ngoài. Nội tán loạn, là khi đang tu thiện bị hôn trầm trạo cử đắm nhiễm, là người tu định phát khởi hôn trầm trạo cử và đắm nhiễm nên bị lui mất định tĩnh. Tướng tán loạn, là vì người khác mà quy y tín ngưỡng chỉ bày tu thiện, là muốn cho người khác tin tự mình có đức nên hiện tướng nầy. Do nhân duyên nầy mà pháp thiện đã tu dần dần càng bị lui mất. Thô nặng tán loạn, nương vào phẩm thô nặng lực của ngã chấp ngã sở chấp và ngã mạn, khi tu pháp thiện, đối với tất cả các thọ đã sinh khởi thì khởi ngã ngã sở và ngã mạn, chấp thọ, xen lẫn, chấp giữ tướng, là do thô nặng của ngã chấp ngã sở chấp… nên trong thọ của lạc đã sinh khởi, hoặc chấp làm ngã, hoặc chấp ngã sở, hoặc khởi ngã mạn. Do đây mà phẩm Thiện đã tu dứt hẳn không thanh tịnh. Chấp thọ, là mới bắt đầu chấp trước. Xen lẫn, là từ đây về sau do sự xen lẫn nầy mà các tâm nối nhau. Chấp giữ tướng, tức là đối với số của thọ nầy mà chấp dị tướng. Tác ý tán loạn, là đối với chỗ tất cả lưu tán của các thừa khác, các định khác hoặc nương hoặc nhập, là nương thừa khác hoặc nhập định khác, bỏ điều mà trước đây tu tập để phát khởi tán loạn, phải biết có thể chướng ngại lìa dục làm nghiệp, đó là nương vào tùy phiền não tánh tán loạn mà nói.

49. Ngủ nghĩ, nương vào nhân duyên của thuỳ, là phần ngu si, tâm sơ sót làm thể, hoặc thiện hoặc bất thiện hoặc vô ký, hoặc thời hoặc phi thời, hoặc nên như thế, hoặc không nên như thế, nơi mà nghiệp nương là bỏ mất việc đã làm. "Nhân duyên ngủ nghĩ", là gầy yếu, mệt mỏi, thân phần nặng nề tướng tư duy yếu ớt, xả bỏ những gì tạo tác đã từng tu tập, lúc nầy đã quen ngủ nghĩ, hoặc bị thần lực chú thuật của người kéo dẫn, hoặc do bị gió mát thổi… câu nói "là phần ngu si" là riêng biệt đối với định, lại cũng những câu "Thiện…" Là để nói lên ngủ nghĩ nầy chẳng phải phần si của định. "Thời", là thời gian chia ban đêm. "Phi thời", là các thời gian khác. "Nên như thế", là thời gian thích hợp, hoặc đúng thời sắp xếp lại phi thời, vì bệnh hoạn, hoặc do điều thích. "Không nên như thế", là các phần thời gian khác. "Nơi mà nghiệp nương là bỏ mất việc đã làm", là dựa vào ngủ nghĩ (ngủ nghỉ) của tùy phiền não tánh mà nói.

50. Ác tác, là nương vào lạc tác, bất lạc tác, ưng tác, bất ưng tác, là phần ngu si, tâm đuổi theo hối hận làm thể, hoặc thiện hoặc bất thiện hoặc vô ký, hoặc thời hoặc phi thời, hoặc nên như thế, hoặc không nên như thế, chướng tâm trụ làm nghiệp. "Lạc tác", là lạc dục trước làm hành vi thiện hoặc hành vi ác. "Bất lạc tác", là do sự sai sử ép ngặt của các phiền não và

thế lực của người khác khiến phải làm những điều thích ứng. "Phần ngu si", là thuộc về tùy phiền não. "Thời", là cho đến khi chưa xuất ly. "Phi thời", là từ khi xuất ly về sau. "Nên như thế", là ở chỗ ấy. "Không nên như thế", là không ở chỗ ấy.

51. Tầm, hoặc nương vào tư, hoặc nương vào tuệ mà tìm cầu ý ngôn khiến cho tâm thô làm thể. "Nương vào tư nương vào tuệ", là vị suy lường và vị bất suy lường, như thứ lớp đó mà đuổi tìm hành tướng ý ngôn phân biệt.

52. Tứ, hoặc nương vào tư, hoặc nương vào tuệ mà dò xét ý ngôn khiến tâm tế làm thể. "Nương vào tư nương vào tuệ", là vị suy lường và vị bất suy lường, như thứ lớp đó mà dò xét hành tướng ý ngôn phân biệt. Hai thứ tầm tứ như vậy là sự nương cho an trụ và bất an trụ làm nghiệp. Hành tướng của tầm và tứ giống nhau, chỉ lấy thô tế mà lập ra sai khác của nó.

Lại nữa, các pháp thiện tâm dứt tự việc bị đối trị làm nghiệp, phiền não và tùy phiền não chướng ngại tự năng đối trị làm nghiệp. Như tín, tàm… có thể dứt bất tín và vô tàm; các phiền não như tham… có thể chướng các pháp vô tham và đối trị, là chướng ngại các pháp kia khiến cho không sinh. Phải biết các phiền não như phẫn… có thể chướng ngại từ, bi v.v… đều đối trị riêng cũng vậy.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 2

### Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 2)

Hỏi: Tâm Bất tương ưng hành gồm những gì?

Đáp: 1. Đắc; 2. Vô tưởng định; 3. Diệt tận định; 4. Vô tưởng dị thục; 5. Mạng căn; 6. Chúng đồng phần; 7. Sinh; 8. Già; 9. Trụ; 10. Vô thường; 11. Danh thân; 12. Cú thân; 13. Văn thân; 14. Dị sinh tánh; 15. Trôi lăn; 16. Định dị; 17. Tương ưng; 18. Thế tốc; 19. Thứ đệ; 20. Thời. 21. Phương; 22. Số; 23. Hòa hợp… như vậy tâm bất tương ưng hành lấy năm môn lập ra sai khác, là nương vào xứ, tự thể, giả lập, tác ý, địa. Hai định vô tâm đầy đủ năm môn, trời dị thục vô tưởng trừ tác ý, còn lại chỉ có ba môn đầu.

1. Đắc, là đối với các pháp thiện, bất thiện và vô ký, hoặc tăng hoặc giảm mà giả lập đạt được thành tựu. "Pháp Thiện, Bất thiện và Vô ký", là nói về chỗ nương. "Hoặc tăng hoặc giảm", là nói về tự thể. Vì sao? Vì có tăng nên gọi là thành tựu thượng phẩm tín…, do có giảm nên gọi là thành tựu hạ phẩm tín… "Giả lập đạt được thành tựu", là nói về giả lập. Như vậy phải biết các pháp còn lại tùy sự thích ứng của nó mà lập ra.

2. Định vô tưởng, là đã lìa dục Biến Tịnh, chưa lìa dục của cõi trên, trước hết xuất ly tưởng tác ý, đối với bất thường hằng pháp tâm tâm sở diệt mà giả lập định vô tưởng. "Đã lìa dục biến tịnh", là đã lìa tham của tĩnh lự thứ ba. "Chưa lìa dục của cõi trên", là chưa lìa tham của tĩnh lự thứ tư trở lên. "Xuất ly tưởng tác ý làm đầu", là giải thoát tưởng tác ý làm tiền phương tiện. "Bất thường hằng", là thuộc về chuyển thức. "Diệt", là sự dẫn tâm định không thường hiện hành, nên các pháp tâm tâm sở tạm thời gián đoạn diệt chỗ nương khác nhau, vì có thể diệt nên gọi là diệt.

3. Diệt tận định, là đã lìa dục của Vô sở hữu xứ, vượt qua hữu đảnh, trước hết tạm ngừng tưởng tác ý, đối với các pháp tâm tâm sở bất thường hằng và một phần thường hằng pháp tâm tâm sở diệt, mà giả lập diệt tận định. Trong đây đã nói "chưa lìa dục cõi trên" là nói về lìa dục của hữu đảnh, A-la-hán… cũng đắc định nầy. "Một phần thường hằng", là thuộc về ý nhiễm ô.

4. Vô tưởng Dị thục, là đã sinh vào trời hữu tình vô tưởng, đối với bất thường hằng pháp tâm tâm sở diệt mà giả lập Vô tưởng Dị thục.

5. Mạng căn, là đối với sự chiêu cảm nghiệp đời trước của chúng đồng phần, khi trụ thì chắc chắn giả lập tuổi thọ, trong một đời các uẩn nối tiếp. "Khi trụ thì chắc chắn", là bằng thời gian như vậy khiến cho chúng đồng phần thường được an trụ, hoặc trải qua trăm năm, hoặc ngàn năm… Do nghiệp đã dẫn công năng sai khác.

6. Chúng đồng phần, là như vậy như vậy hữu tình đối với các thứ chủng loại tự thể tương tự mà giả lập Chúng đồng phần. "Đối với các thứ chủng loại", là đối với chủng loại sai khác của nhân thiên. "Đối với tự thể tương tự", là đối với một chủng loại tánh.

7. Sinh, là đối với các hành của chúng đồng phần vốn không có hữu tánh nầy mà giả lập làm sinh.

Hỏi: Các sắc bên ngoài cũng có sinh tướng, vì sao chỉ đưa ra chúng đồng phần?

Đáp: vì đối với hữu tình nối tiếp mà lập ra tướng hữu vi, vì sao? Vì đã nói về hữu vi tướng thành hoại của các sắc bên ngoài, là đã nói về Sinh Già ở tướng hữu vi bên trong.

8. Già, là đối với các hạnh nối tiếp nơi tánh đổi khác của Chúng đồng phần mà giả lập làm già.

9. Trụ, là đối với các hạnh nối tiếp nơi tánh bất đổi khác của Chúng đồng phần mà giả lập làm trụ.

10. Vô thường, là đối với các hạnh nối tiếp nơi tánh đổi khác của Chúng đồng phần mà giả lập Vô thường nối tiếp. "Biến hoại", là khi xả tuổi thọ, phải biết trong đây nương vào nối tiếp vị mà lập ra sinh… không nương vào sát-na.

11. Danh thân, là đối với tự tánh các pháp tăng ngôn mà giả lập danh thân. "Tự tánh tăng ngôn", là nói các sự việc như: trời người, mắt, tai v.v…

12. Cú thân, là đối với các pháp sai khác thêm lời mà giả lập cú thân. "Sai khác thêm lời", là nói các hành là Vô thường, là nghĩa tất cả hữu tình phải chết…

13. Văn thân, là đối với các tự (văn tự) của hai chỗ nương kia mà giả lập văn thân. "Các tự (văn tự) của hai chỗ nương kia", là các tự chỗ nương của tự tánh sai khác thêm lời, như các mẫu tự vĩ, nhất, ổ... Lại nữa, tự tánh sai khác và hai thêm lời nầy thâu nhiếp tất cả, như vậy tất cả đều do biểu sở thuyên của ba thứ nầy, do đó lập ra ba thứ nầy làm danh cú văn

thân. Văn nầy có thể hiển rõ danh cú kia, nên văn nầy cũng gọi là hiển năng hiển nghĩa, văn nầy lại gọi là tự vì không có dị chuyển. Vì sao? Như danh của nhãn khác với nhãn, danh nầy bên ngoài lại có soi rõ chỉ dẫn danh khác cải chuyển, vì danh kia đồng loại với tưởng nầy, không phải các mẫu tự vĩ nhất…. lìa sai khác của vĩ nhất… ra, lại có sai khác có thể hiển mẫu tự nầy nên không có dị chuyển nói danh làm tự (chữ). "Không có dị chuyển", là không có trôi lăn biến đổi.

14. Dị sinh tánh, đối với Thánh pháp không có nên giả lập tánh dị sinh.

15. Trôi lăn, là đối với các thứ nhân quả nối tiếp không đoạn mà giả lập trôi lăn. Nguyên nhân chỉ đối với nối tiếp không dứt mà lập trôi lăn, là đối với một sát-na, hoặc đối với gián đoạn thì không có câu nói nầy.

16. Định dị, là đối với các thứ nhân quả sai khác mà giả lập định dị. "Các thứ nhân quả sai khác", là hạnh diệu của quả khả ái làm nhân, ác quả của quả bất khả ái làm nhân, các thứ nhân quả như vậy xoay vần sai khác.

17. Tương ưng, là đối với nhân quả tương ưng mà giả lập tương ưng. "Nhân quả tương ưng", tuy là nhân quả dị loại nhưng cùng thuận lẫn nhau cũng gọi là tương ưng, cũng như bố thí mà chiêu cảm giàu có tài sản…

18. Thế tốc, là đối với nhân quả trôi lăn mau chóng mà giả lập Thế tốc.

19. Thứ đệ, là đối với nhân quả từng một từng một trôi lăn mà giả lập thứ đệ. "Nhân quả từng thứ một trôi lăn", tức là không đồng thời trôi lăn.

20. Thời, là nhân quả nối tiếp trôi lăn mà giả lập làm thời. Vì sao? Vì có nhân quả nối tiếp chuyển, nếu nhân quả nầy đã sinh đã diệt thì lập quá khứ thời, nhân quả nầy chưa sinh thì lập thời vị lai, đã sinh chưa diệt thì lập thời hiện tại.

21. Phương, tức là đối với Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn duy, Thượng, Hạ, nhân quả sai khác mà giả lập làm phương. Vì sao? Tức là đối với mười nhân quả biến mãn mà giả nói là phương, phải biết trong đây chỉ nói nhân quả thuộc pháp sắc, pháp Vô Sắc không có công năng ở khắp các nơi.

22. Số, là đối với các hạnh từng thứ sai khác mà giả lập làm số. Mỗi pháp sai khác", là đối với số một không khác với số hai, số ba là không đúng lý.

23. Hòa hợp, là đối với nhiều duyên nhân quả nhóm hợp mà giả lập hòa hợp. "Nhiều duyên nhân quả nhóm hợp", cũng như pháp thức nhân quả nối tiếp phải mượn nhiều duyên hòa hợp, là căn không hoại thì cảnh giới

hiện tiền, có thể sinh thức nầy là tác ý chánh khởi. Như vậy đối với các thức khác phải biết đúng như lý.

Các tâm Bất tương ưng hành pháp như vậy chỉ nương vào phần vị mà lập ra, phải biết đều là giả có, là đối với phần vị sai khác của thiện, bất thiện… mà lập ra một loại, đối với phần vị sai khác của pháp tâm tâm sở lập ra ba loại, đối với phần vị sai khác của trụ mà lập ra một loại, đối với phần vị sai khác của tương tự mà lập ra một loại, đối với phần vị sai khác của tướng mà lập ra bốn loại, đối với phần vị sai khác của nói năng mà lập ra ba loại, đối với phần vị sai khác của bất đắc mà lập ra một loại, đối với phần vị sai khác của nhân quả mà lập ra các loại còn lại. "Nhân quả", là tất cả pháp hữu vi có thể sinh pháp khác nên gọi là nhân, từ pháp khác sinh ra nên gọi là quả.

Hỏi: Thế nào là lập ra thức uẩn ?

Đáp: Là của tâm, ý, thức khác nhau.

Tâm, là sự huân tập tập khí của uẩn giới xứ. Tất cả hạt giống thức A-lại-da cũng gọi là thức Dị thục, cũng gọi là thức A-đà-na, vì có thể chứa nhóm các tập khí. "Tập khí", là do uẩn… hiện hành khiến cho các hạt giống đó đều được tăng ích. "tất cả hạt giống thức", là sự chứa nhóm có thể sinh các pháp hạt giống của uẩn… "Thức A-lại-da", là có thể thâu chứa các hạt giống, lại cũng là thức mà các hữu tình chấp lấy làm ngã. "Thức Dị thục", là sự sinh của nghiệp trước kia. "Thức A-đà-na", là có thể thường khiến cho sinh nối tiếp, nhiếp lấy các căn… khiến cho không hoại. Lại nữa, tâm có thể chứa nhóm tập khí của tất cả pháp.

Hỏi: Vì sao biết có thức A-lại-da ?

Đáp: Tụng nói:

*Nếu không có thức nầy,*
*Chấp thọ, sơ, minh liễu,*
*Hạt giống, nghiệp, thân thọ,*
*Định vô tâm, qua đời,*
*Các thức đều không có,*
*Đều là không đúng lý.*

Để giải thích bài tụng trên, như phần nhiếp Quyết trạch nói: "Do tám thứ tướng, nên chứng thức A-lại-da chắc chắn là có, nếu lìa thức A-lại-da thì sự nương tựa chấp thọ không thể được, sinh khởi đầu tiên không thể được, sinh khởi sáng tỏ không thể được, thể tánh hạt giống không thể được, thể tánh nghiệp dụng không thể được, thể tánh thân thọ không thể được, xử định vô tâm không thể được, thức qua đời không thể được.

Hỏi: Thế nào là nương tựa chấp thọ không thể được ?

Đáp: Do năm nhân:

1. Hành nhân của thức A-lại-da chiêu cảm nhãn…, khi chuyển thức hiện thì nhân duyên phát khởi, như nói căn cảnh và lực tác ý do đó mà các chuyển thức sinh, cho đến nói rộng, là nhân thứ nhất.

2. Lại nữa, thiện ác khả đắc của sáu thức thân, là nhân thứ hai.

3. Lại nữa, một loại, Dị thục của sáu thức thân thuộc tánh Vô ký thì không thể được, là nhân thứ ba.

4. Lại nữa, sáu thức thân mỗi thức đều có chuyển y riêng, tùy chỗ nương mà thức kia khi sinh thì liền xứng với chỗ nương của thức kia chấp, các chỗ không chấp thọ khác không đúng đạo lý, hoặc thừa nhận chấp thọ khác cũng không xứng lìa, vì lìa thức, là nhân thứ tư.

5. Lại nữa, chỗ nương lẽ ra phải thành thường thường chấp thọ tội lỗi, vì sao? Vì nhãn thức kia trong một thời chuyển, một thời không chuyển, các thức khác cũng vậy, là nhân thứ năm.

Hỏi: Thế nào là sinh khởi đầu tiên không thể được ?

Đáp: Nếu có vấn nạn: "Nếu có thức A-lại-da, thì lẽ ra một hữu tình hai thức đồng thời khởi". Nên nói với người đó rằng: "Ông đối với quá khứ đã vọng sinh tưởng quá khứ, vì có chứa hai thức đồng thời chuyển, vì sao? Cũng như có một hữu tình đồng thời muốn thấy cho đến muốn biết, hễ có bất cứ một thức đầu tiên nào sinh khởi thì không đúng lý". Vì sao? Vì lúc đó tác ý không có sai khác, căn và cảnh giới không hoại thì hiện tiền. Vì sao thức không đồng thời chuyển ?

Hỏi: Thế nào là sinh khởi sáng tỏ không thể được ?

Đáp: Nếu có chắc chắn chấp thức không đồng thời sinh, cùng với nhãn thức… đồng thời hiện hành một cảnh, thì ý thức sáng tỏ lẽ ra không thể được. Vì sao? Vì lúc đó hễ nhớ lại bất cứ cảnh nào đã từng thọ thì lúc đó ý thức không sáng tỏ sinh khởi, không phải sự sinh ý thức của hiện cảnh, được có tướng không sáng tỏ như vậy, nên phải tin các thức đồng thời chuyển, hoặc phải thừa nhận ý thức thứ sáu kia không có tánh sáng tỏ.

Hỏi: Thế nào là hạt giống thể tánh không thể được?

Đáp: Là sáu chuyển thức thân mỗi thức đều khác nhau, vì sao? Vì sáu chuyển thức nầy từ thiện vô gián tánh bất thiện sinh, thì bất thiện vô gián tánh thiện lại sinh, từ hai vô gián mà tánh vô ký sinh, cõi dưới vô gián thì trung giới sinh, trung giới vô gián thì diệu giới sinh, diệu giới vô gián thì cho đến hạ giới sinh, hữu lậu vô gián thì vô lậu sinh, vô lậu vô gián thì hữu

lậu sinh, thế gian vô gián thì xuất thế gian sinh, xuất thế gian vô gián thì thế gian sinh, chẳng phải tướng thức như vậy làm hạt giống thể mới đúng đạo lý. Lại nữa, tâm nối tiếp thường khi xen hở, thì trải qua lâu dài trôi lăn không dứt, do đó chuyển thức có thể duy trì hạt giống thì không đúng lý.

Hỏi: Thế nào là thể tánh nghiệp dụng không thể được ?

Đáp: Nếu không có các thức đồng thời sinh khởi mà nghiệp dụng đồng thời chuyển thì không đúng đạo lý. Vì sao? Nói lược nghiệp thức có bốn thứ:

1. Biết rõ ngoại khí.
2. Biết rõ chỗ nương.
3. Có thể biết rõ ngã.
4. Biết rõ cảnh giới.

Bốn thứ thức như vậy biết rõ nghiệp, trong mỗi sát-na đều hiện khả đắc, không phải trong một thức sát-na có các nghiệp dụng sai khác như vậy, nên chắc chắn có các thức đồng thời khởi.

Hỏi: Thế nào là thế tánh thân thọ không thể được ?

Đáp: Là như có một hoặc tư duy đúng như lý, hoặc tư duy không đúng như lý, hoặc không tư duy, hoặc lại suy tầm hoặc tâm ở trong định hoặc chẳng tại định, thân thọ sinh khởi không phải một hay nhiều, nếu không có thức A-lại-da thì thân thọ như vậy đáng lẽ không thể được, nhưng đã hiện khả đắc nên chắc chắn có thức A-lại-da.

Hỏi: Thế nào là ở trong định vô tâm không thể được?

Đáp: Như Thế Tôn nói: "Nhập định Vô Tưởng và định Diệt tận, phải biết lúc đó thức không lìa thân. Nếu không có thức A-lại-da thì lúc đó thức phải lìa thân. Nếu thức lìa thân thì lẽ ra bỏ mạng, chẳng phải ở trong định".

Hỏi: Thế nào là thức lúc qua đời không thể được ?

Đáp: Là khi sắp chết thì thức tạm bỏ chỗ nương là phần thân mà phát sinh cảm xúc lạnh hoặc trên hoặc dưới, không phải ý thức kia có khi không chuyển, nên biết chỉ có thức A-lại-da, có thể chấp trì thân tùy theo thân phần. Nếu lìa bỏ thức nầy khiến cho xúc lạnh có thể đắc thì thân không có giác thọ, ý thức thì không như thế, nên nếu không có thức A-lại-da thì thức khi qua đời không thể được.

Ý là bất cứ lúc nào cũng duyên thức A-lại-da, tư duy lượng xét làm tánh, thường tương ưng với bốn phiền não, là Ngã kiến, Ngã ái, Ngã mạn và Vô minh. Lại nữa, ý nầy đi khắp tất cả các vị Thiện, Bất thiện và Vô ký, chỉ trừ khi Thánh đạo hiện tiền, hoặc trong định diệt tận và tại địa Vô học.

Lại nữa, sáu thức lấy thức vô gián diệt là làm ý, phải biết trong đó do sở duyên, thích nghĩa, tương ưng và thời sinh khởi mà hiển rõ ý.

Hỏi: Thế nào là Thánh đạo hiện tiền không có ý nhiễm ô?

Đáp: Do trí thắng nghĩa cùng với ngã kiến hiện hành, vì rất trái nhau nên sau khi ra khỏi Thánh đạo thì từ thức A-lại-da lại sinh khởi, vì vị Hữu học chưa dứt hẳn. Lại nữa, định diệt tận so với định vô tưởng, vì rất vắng lặng, nên ý nhiễm ô nầy không được hiện hành. "Ý vô gián diệt", là do tùy giác, nghĩa của giác vô gián là nghĩa của ý, phải biết trong đây tùy theo hiển tướng mà nói.

Thức, là sáu thức thân, từ nhãn thức cho đến ý thức. Nhãn thức, là nương vào nhãn duyên sắc, phân biệt làm tánh. Nhĩ thức, là nương vào nhĩ duyên thanh, phân biệt làm tánh. Tỷ thức, là nương vào tỷ duyên hương, phân biệt làm tánh. Thiệt thức, là nương vào thiệt duyên vị, phân biệt làm tánh. Thân thức, là nương vào thân duyên xúc, phân biệt làm tánh. Ý thức, là nương vào ý duyên pháp, phân biệt làm tánh. Phải biết trong đây do chỗ nương, chỗ duyên, tự tánh mà lập ra đối với thức.

Hỏi: Thế nào là lập cõi?

Đáp: Là sắc uẩn, tức mười cõi là nhãn nơi giới năm căn là giới năm cảnh và một phần pháp giới của sắc. Thọ tưởng và hành uẩn là một phần pháp giới. Thức uẩn tức là bảy thức giới, là nhãn nơi sáu thức giới và ý giới. Vì sao lập giới và xứ không có tướng riêng? Trong lập uẩn đã nói nhãn… mỗi pháp đều có tướng riêng, nên từ trong các uẩn đưa ra giới để lập, từ trong giới đưa ra xứ để lập.

Hỏi: Thế nào là không thuộc về giới pháp uẩn?

Đáp: Trong pháp giới thì pháp vô vi thuộc về uẩn không. Pháp vô vi nầy là có tám thứ:

1. Pháp thiện Chân như.
2. Pháp bất thiện Chân như.
3. Vô ký pháp Chân như.
4. Hư không Chân như.
5. Phi trạch diệt Chân như.
6. Trạch diệt Chân như.
7. Bất động diệt Chân như.
8. Tưởng thọ diệt Chân như.

Như vậy trong lập ra tám vô vi, phải biết vì chỗ nương sai khác, nên phân tích Chân như giả lập ba thứ, không do tự tánh.

Pháp thiện Chân như, là tánh vô ngã, tánh không, thật tế vô tướng, pháp giới thắng nghĩa.

Hỏi: Vì sao Chân như gọi là Chân như ?

Đáp: Vì tự tánh đó không có đổi khác, là tất cả thời thật tánh vô ngã không có chuyển đổi nên nói là vô đổi khác, phải biết đây là tánh vô ngã, vì lìa hai ngã.

Hỏi: Vì sao lại nói Chân như nầy là tánh không ?

Đáp: Vì là điều mà tất cả tạp nhiễm không hiện hành. Vì sao? Vì duyên tánh không nầy có thể khiến cho tất cả tạp nhiễm đều vắng lặng. Tuy có khi nói có tạp nhiễm, thì phải biết chỉ là nhiễm ô của phiền não khách trần.

Hỏi: Những gì gọi là khách trần nhiễm ô ?

Đáp: Là do hạt giống của sở thủ, năng thủ chưa dứt trừ, khiến cho hai hành tướng của tâm tha tánh kia chuyển, chẳng phải tâm pháp tánh, vì tự tánh pháp tánh của các pháp thanh tịnh.

Hỏi: Vì sao lại nói Chân như nầy là Vô tướng ?

Đáp: Vì tướng vắng lặng. "Các tướng", là sắc thọ… cho đến Bồ- đề, là món hý luận, trong tánh Chân như thì chư tướng nầy vắng lặng, nên gọi là Vô tướng.

Hỏi: Vì sao lại nói Chân như nầy là thật tế ?

Đáp: Vì sở duyên không trái ngược. "Thật", là không có trái ngược, vì Chân như nầy ở trong rốt ráo nên gọi là thật tế, vượt quá tánh vô ngã thì lại càng không có chỗ cầu.

Hỏi: Vì sao lại gọi Chân như nầy là thắng nghĩa ?

Đáp: Là nơi hoạt động của Thánh trí tối thắng.

Hỏi: Vì sao lại nói Chân như nầy là pháp giới ?

Đáp: Là tướng mà tất cả pháp mầu của Thanh văn, Độc giác và Chư Phật nương tựa. Như pháp thiện Chân như, thì pháp bất thiện Chân như, vô ký pháp Chân như cũng vậy. "Hư không", là tánh Vô Sắc, dung chứa tất cả nghiệp đã làm. "Tánh Vô Sắc", là trái với sắc, vì không có tánh, tướng, cảnh giới ý thức, nên gọi à hư không. "Cảnh giới ý thức" là thuộc về cõi Sắc, chỉ trái với chữ sắc, vì biệt thọ v.v… có chung Chân như, trạch diệt, phi trạch diệt, tánh Vô thường… tuy sừng thỏ cũng là vô tánh, nhưng sừng thỏ không trái với pháp tướng, vì sừng thỏ kia chỉ là tất cánh không. Lại nữa, sừng thỏ không phải duy trái với sắc, do cùng chung với các pháp của thọ, nên chỉ nói trái với sắc, không nói tánh tướng. Vì thọ riêng pháp của

Vô Sắc, vì sao? Vì tự thể của thọ là tướng hữu tánh, chẳng phải tướng vô tánh.

Phi trạch diệt, là diệt chứ không phải lìa hệ, vì không dứt bỏ phiền não.

Trạch diệt, là diệt, là lìa hệ, vì trừ bỏ hẳn phiền não.

Bất động, là đã lìa dục biến tịnh, chưa lìa dục cõi trên, là vô vi tắt ngấm vui khổ.

Tưởng thọ diệt, là đã lìa dục Vô sở hữu xứ, vì ngừng dứt tưởng và tác ý làm đầu. Các pháp tâm tâm sở bất thường hằng và một phần thường hằng pháp tâm tâm sở diệt là vô vi.

Phải biết trong đây có hai pháp nên dứt, là các phiền não và chỗ nương nơi thọ nầy. Thọ có hai thứ, là đổi khác và bất đổi khác, phải biết phiền não dứt như thứ lớp của nó là khổ lạc và phi khổ vui. Lập ra trạch diệt và hai thọ dứt, như thứ lớp của nó mà lập ra bất động và thọ tưởng diệt. "Phiền não dứt", là trừ sự đắc chuyển y của phẩm thô nặng nầy. "Thọ dứt", là trừ sự đắc chuyển y của năng đối trị định chướng nầy, do đó khi đắc tĩnh lự thứ hai, tuy chứng khổ diệt nhưng không lập ra vô vi, vì đổi khác thọ chưa dứt hết. Lại nữa, hoặc ngũ chủng sắc uẩn, hoặc thọ tưởng hành uẩn, và đã nói tám pháp vô vi. Như vậy mười sáu thứ gọi chung là pháp giới.

Hỏi: Thế nào là lập ra xứ ?

Đáp: Là mười cõi Sắc tức là mười sắc xứ, bảy thức giới tức là ý xứ, pháp giới tức là pháp xứ.

Do đạo lý nầy thuộc về ba pháp Uẩn Giới Xứ, là sắc uẩn, pháp giới và ý xứ. Do sắc uẩn thâu nhiếp mười cõi Sắc, pháp giới thì thâu nhiếp pháp giới, ý xứ thì thâu nhiếp thất thức giới, nên ba pháp thâu nhiếp tất cả pháp.

Như vậy đã lập ra uẩn giới xứ rồi, bây giờ nương theo nghĩa nầy lại phân biệt.

Hỏi: Nhãn, nhĩ và tỷ mỗi căn đều có hai thứ, vì sao không lập hai mươi mốt giới ?

Đáp: Nhãn nhĩ tỷ kia tuy mỗi căn đều có hai thứ, nhưng giới thì không khác, vì sao? Vì tướng của nó tương tự đồng như tướng nhãn, đã tạo tương tự đồng với nhãn cảnh, vì nhãn thức là một đã tạo tác. Như vậy nhĩ và tỷ, tùy theo lý phải biết, thân đoan nghiêm thì mỗi căn đều sinh ra hai thứ, vì sao? Như vậy phân bố ra một giới hai chỗ thân đắc đoan nghiêm, không do pháp nào khác.

Hỏi: Là thường nương vào mỗi nhãn mà nhãn thức được sinh, hay

cũng nương vào cả hai ?

Đáp: Cũng nên nương vào cả hai, vì thủ sáng tỏ, vì sao? Nếu đồng thời mở hai nhãn thủ sắc sáng tỏ chẳng giống như mở một, ví như trong một ngôi nhà mà đốt hai ngọn đèn, đồng thời phát sáng chiếu soi thì rất sáng tỏ, như vậy một ánh sáng nương vào hai ngọn đèn mà chuyển, phải biết lìa ở đây cũng vậy.

Hỏi: Đối với mỗi căn môn, các thứ cảnh giới đều hiện tiền, tại đó có nhiều cảnh hay có nhiều thức thứ lớp khởi, hay là đồng thời khởi ?

Đáp: Chỉ có các thứ hành tướng của một thức đồng thời khởi. Nếu các đoạn thực hợp với thiệt căn, phải biết thân thức và thiệt thức hằng đồng thời khởi. Lại nữa, âm thanh gián đoạn không từ dị xứ xoay vần sinh khởi nối tiếp tiến đến các phương khác, nhưng ví như ngọn đèn đặt ở xứ của tự mình thì có thể bất cứ lúc nào, tùy thế lực của nó mà chiếu khắp, lìa của âm thanh mau chóng phát đi khắp thì cũng vậy.

Hỏi: Vì sao đối với chướng gần thì âm thanh nghe không rõ ?

Đáp: Âm thanh có tương đối, vì đối với chướng ngại nhỏ nhiệm, kẽ hở nhỏ mà sinh, cho nên không rõ.

Hỏi: Trong sáu thức có bao nhiêu hữu phân biệt ?

Đáp: Chỉ có một ý thức do ba phân biệt nên là hữu phân biệt.

Ba phân biệt là:

1. Tự tánh phân biệt.
2. Tùy niệm phân biệt.
3. Kế đạc phân biệt.

Tự tánh phân biệt, là đối với hiện tại đã thọ các hành, tự tướng hiện hành phân biệt. Tùy niệm phân biệt, là đối với chỗ trước kia đã từng thọ các hành mà nhớ lại hành phân biệt. Kế đạc phân biệt, là đối với các sự trong quá khứ vị lai hiện tại không hiện thấy mà tư duy tưởng tượng hiện hành phân biệt.

Lại có bảy thứ phân biệt:

1. Sở duyên Nhậm vận phân biệt.
2. Hữu tướng phân biệt.
3. Vô tướng phân biệt.
4. Tầm cầu phân biệt.
5. Từ sát phân biệt.
6. Nhiễm ô phân biệt.

7. Bất nhiễm ô phân biệt.

Nhậm vận phân biệt, là năm thức thân như tướng sở duyên không có phân biệt khác nhau, đối với tự cảnh giới thì nhậm vận mà chuyển. Hữu tướng phân biệt, là hai thứ lớp tánh phân biệt và tùy niệm phân biệt, chấp lấy các thứ tướng hiện cảnh của quá khứ. Vô tướng phân biệt, là mong cầu cảnh vị lai hiện hành phân biệt. Các phân biệt khác đều dùng kế đạc phân biệt để làm tự tánh. Vì sao? Vì nghĩ lường, các thứ phân biệt hoặc có khi tầm cầu, hoặc có khi tứ sát (quán xét), hoặc có khi nhiễm ô, hoặc không nhiễm ô, từng thứ phân biệt.

Hỏi: Nếu biết rõ sắc… mà gọi là thức, vì sao chỉ gọi là nhãn… thức, không gọi là sắc... thức?

Đáp: Vì nương vào năm thứ như nhãn… để giải thích đạo lý thành tựu, mà chẳng phải đối với sắc… vì sao? Vì thức trong nhãn nên gọi là nhãn thức, nương vào sở của nhãn mà thức được sinh. Lại nữa, có nhãn thì thức được có, vì sao? Nếu có nhãn căn, nhãn thức chắc chắn sinh, thì người mù cho đến người ở trong chỗ tối cũng đều thấy được. Nếu không do có sắc mà nhãn thức chắc chắn sinh, vì người mà không thể thấy. Lại, nhãn là chỗ phát thức nên gọi là nhãn thức, vì nhãn biến thì thức cũng đổi khác, vì sắc tuy không có đổi khác nhưng thức có đổi khác, như bệnh Ca-mạt-la tổn hoại nhãn căn, thấy màu sanh thành màu vàng. Lại nữa, thức thuộc nhãn nên gọi là nhãn thức, do hạt giống thức đuổi theo nhãn mà được sinh. Lại nữa, thức trợ nhãn nên gọi là nhãn thức, vì khởi tổn và ích nhãn kia, vì sao? Vì căn hòa hợp với thức thì có chỗ lãnh thọ khiến cho căn tổn và ích, vì chẳng phải cảnh giới. Lại như, thức của nhãn nên gọi là nhãn thức, đồng thời thuộc về số hữu tình, sắc thì không như vậy, vì không chắc chắn. Nhãn thức đã như thế, thì các thức khác cũng vậy.

Hỏi: Là nhãn thấy sắc, hay thức thấy sắc ?

Đáp: Chẳng phải nhãn thấy sắc cũng chẳng phải thức thấy sắc, vì tất cả pháp không có tác dụng, do có hòa hợp giả lập làm kiến. Lại nữa, do sáu tướng, vì nhãn là tối thắng trong sự thấy sắc mà chẳng phải thức, nên nói nhãn có thể thấy tất cả sắc. Do sáu tướng là:

1. Do sinh nhân, là nhãn có thể sinh kiến.

2. Do chỗ nương, vì kiến nương nhãn.

3. Do vô động chuyển, là nhãn thường là nhất loại.

4. Do tự tại chuyển, là không chờ duyên hòa hợp mà niệm niệm sinh.

5. Do đoan nghiêm, vì chuyển là chỗ nương thân của đoan nghiêm nầy.

6. Do Thánh giáo, như trong kinh nói: "Nhãn có thể thấy sắc". Như vậy đã nói sáu thứ tướng mạo trong thức… đều là không thật có. Thức động chuyển, phải biết là do nhiều thứ sai khác sinh khởi.

Hỏi: Vì sao Vô vi kiến lập ở Giới Xứ mà không lập ở Uẩn ?

Đáp: Vì không có nghĩa uẩn. Vì sao? Vì các pháp như sắc… có quá khứ vị lai… các thứ khác nhau, chứa nhóm chung riêng gọi là uẩn. Nghĩa chứa nhóm là nghĩa uẩn, pháp thường trụ thì không có nghĩa nầy, nên Vô vi không thuộc về uẩn.

Hỏi: Vì sao ngay các pháp như vậy mà dùng môn Uẩn Giới Xứ sai khác để nói ?

Đáp: Vì muốn cho sự hóa độ hữu tình đối với môn rộng lược mà sinh khéo léo, vì sao? Vì trong môn uẩn nói lược sắc thức, trong môn giới xứ thì tùy theo sự thích ứng của nó mà nói rộng mười bảy thứ. Lại nữa, trong môn uẩn nói rộng thọ… trong môn giới xứ thì nói lược làm một pháp giới pháp xứ. Lại nữa, trong môn uẩn, chỉ nói lập ra pháp tướng hữu vi, môn giới thì nói rộng lập ra năng thủ sở thủ và thể tánh thủ, môn xứ thì chỉ nói lập ra năng thủ, đối tượng thủ, do đây chỉ hiển môn thủ sinh. Đã nói về nghĩa lệ thuộc, bây giờ sẽ giải thích bản văn.

Hỏi: Như trong kinh nói nhãn và nhãn giới, hoặc nhãn cũng là nhãn giới, hay nhãn giới cũng là nhãn ?

Đáp: Có khi nhãn nhưng không phải nhãn giới, là nhãn sau rốt của A-la-hán. Hoặc có nhãn giới nhưng không phải nhãn, là ở trong trứng thì chê trách khi Yết-la-lam, khi Át-bộ-đàm, khi Bế-thi, trong bụng mẹ hoặc chưa được nhãn, hoặc đã được nhãn rồi mất, hoặc chỗ có nhãn nhân của dị sinh sinh Vô Sắc. Hoặc khi có nhãn cũng là nhãn giới, là ở các vị khác. Hoặc có khi vô nhãn vô nhãn giới, là đã nhập Niết-bàn giới vô dư, và các bậc Thánh sinh cõi Vô Sắc, như nhãn và nhãn giới, như vậy nhĩ tỷ thiệt thân cùng với nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới phải biết tùy theo sự thích ứng của nó. A-la-hán với nhãn sau rốt, là sát-na sau rốt khi nhập Niết-bàn, lúc đó thì nhãn chẳng phải nhãn giới, vì chẳng phải nhãn nhân khác. Dị sinh cõi Vô Sắc có nhãn nhân, là từ cõi Vô Sắc kia đọa xuống hữu cõi Sắc đang sinh, vì thức A-lại-da nhiếp lấy hạt giống của nhãn, chắc chắn sẽ sinh nhãn, sinh các bậc Thánh Bất Hoàn kia thì không có nhãn giới. Có khi thân giới chẳng có thân, là chỉ sinh dị sinh cõi Vô Sắc, vì Vô Sắc kia chỉ có nhân thân, chẳng phải sống trong trứng… vì Vô Sắc kia có thân, hễ thân hoại diệt thì tuổi thọ cũng không có.

Hỏi: Hoặc có khi ý cũng là ý giới, hay có ý giới cũng là ý ?

Đáp: Có ý cũng chẳng phải ý giới, là ý sau rốt của A-la-hán. Hoặc có khi ý giới không phải ý, là tất cả ý nhân của người ở trong định diệt. Hoặc có khi ý cũng là ý giới, là đối với các vị khác. Hoặc có vô ý vô ý giới, là đã nhập Niết-bàn vô dư, trong "Chỉ có khi ý giới chẳng phải ý" thì nguyên nhân là người không chọn nhập định vô tưởng, vì người đó có ý nhiễm ô.

Hỏi: Nếu sinh trưởng các địa kia tức là dùng nhãn xúc địa kia trở lại thấy sắc của địa kia phải không ?

Đáp: Hoặc có địa thì dùng nhãn của địa kia lại thấy sắc của địa kia. Hoặc các địa khác sinh trưởng ở cõi Dục dùng nhãn của dục hành trở lại thấy sắc của dục hành, hoặc dùng nhãn của sắc hạnh trở lại thấy sắc của sắc hạnh, hoặc dùng nhãn của địa trên thấy sắc của địa dưới. Như dùng nhãn đối với sắc, dùng nhĩ đối với thanh cũng vậy. Như sinh trưởng ở cõi Dục, sinh trưởng cõi Sắc cũng vậy. Sinh, là khi mới thọ sinh. Trưởng, là tăng trưởng sau khi sinh. Hoặc sinh trưởng cõi Dục tức là dùng tỷ thiệt thân của dục hạnh, lại ngửi nếm xúc chạm biết hương vị xúc của dục hành. Hoặc sinh trưởng ở cõi Sắc tức là dùng thân của sắc hạnh lại xúc chạm biết của tự địa, tự tánh của giới kia chắc chắn không có hương vị, vì lìa tham đoạn thực, do lý nầy cũng không có hai thức tỷ và thiệt. Hoặc sinh trưởng cõi Dục tức là dùng ý của dục hành mà biết rõ pháp ba cõi và pháp vô lậu, như sinh trưởng cõi Dục, sinh trưởng cõi Sắc cũng vậy. Hoặc sinh trưởng cõi Vô Sắc tức là dùng ý của hành Vô Sắc để biết rõ pháp tự địa của hành Vô Sắc và pháp vô lậu. Pháp vô lậu, là nói theo các Thánh đệ tử. Hoặc ngoài dị sinh ra chỉ hiểu rõ pháp tự địa. Nếu người trụ pháp nầy, hoặc có do năng lực văn huân tập trước kia, cũng có khi do năng duyên địa trên để khởi pháp nầy.

Hỏi: Vì sao các uẩn theo thứ lớp như vậy ?

Đáp: Vì thức trụ, là bốn thức trụ và thức. Lại nữa, uẩn trước làm chỗ nương cho uẩn sau, như sắc tướng của nó mà lãnh thọ, như đã lãnh thọ mà biết rõ, như đã biết rõ mà tư duy tạo tác, như đã tư duy tạo tác tùy các xứ kia mà phân biệt. "Như sắc tướng của nó mà lãnh thọ", là do thuận theo hai năng lực căn cảnh của lạc thọ… mà lạc thọ… sinh. "Như đã lãnh thọ mà biết rõ", là tùy đã thọ mà chấp lấy các tướng. "Như đã biết rõ mà tư duy tạo tác", là tùy chỗ tưởng mà tạo các nghiệp. "Như đã tư duy tạo tác tùy các xứ kia mà phân biệt", là tùy đã tạo tác nghiệp đối với các cảnh giới và thức chuyển biến trong các đường khác. Lại, do nhiễm ô, thanh tịnh, hoặc nương vào xứ đó mà khởi nhiễm tịnh, hoặc do lãnh thọ chấp tướng để tạo ra nhiễm ô, thanh tịnh, hoặc nơi nhiễm ô và chốn thanh tịnh do lý nầy mà uẩn có thứ

lớp. "Hoặc nương vào xứ đó mà khởi nhiễm tịnh", là nương vào hữu căn thân. "Hoặc do lãnh thọ", là do các thọ hữu nhiễm và vô nhiễm, theo thứ lớp của nó mà nhiễm ô, thanh tịnh. "Hoặc do chấp tướng để tạo tác", là do như lý và bất như lý mà chuyển, như thứ lớp của nó mà nhiễm ô, thanh tịnh. "Hoặc đã nhiễm ô và đã thanh tịnh", là tâm có thô nặng và thô nặng sinh.

Hỏi: Vì sao các giới theo thứ lớp như vậy ?

Đáp: Vì tùy theo thế sự sai khác mà chuyển.

Hỏi: Thế nào là tùy thế sự sai khác mà chuyển ?

Đáp: Là tướng kiến đầu tiên của thế gian, đã có tướng kiến rồi thì liền có thăm hỏi, đã có thăm hỏi rồi thì liền tắm gội thoa hương đeo tràng hoa, kế đó thọ các thức uống ăn thơm ngon, kế đó thọ các thứ đồ nằm và người hầu nữ, sau đó ý xứ phân biệt khắp nơi, vì nội giới có thứ lớp nên lập ra ngoại giới, tùy theo thứ lớp nầy mà lập ra thức giới. Như giới thứ lớp, xứ cũng vậy.

Hỏi: Nghĩa uẩn là thế nào ?

Đáp: Các sắc sở hữu hoặc quá khứ hoặc vị lai hoặc hiện tại, hoặc nội hoặc ngoại, hoặc thô hoặc tế, hoặc kém hoặc hơn, hoặc xa hoặc gần tất cả thứ đó nói lược là một sắc uẩn, vì có nghĩa chứa nhóm, như tài sản hóa vật chứa nhóm, như vậy cho đến thức uẩn phải biết là nương vào mười một thứ, vì là chỗ nương của ái. Đối với pháp của sắc, thọ… mà kiến lập sự sai khác quá khứ, hiện tại và vị lai. Mười một thứ ái là:

1. Cố luyến ái.
2. Hy vọng ái.
3. Chấp trước ái.
4. Nội ngã ái.
5. Cảnh giới ái.
6. Dục ái.
7. Định ái.
8. Hành vi ác khổ ái.
9. Diệu hạnh lạc ái.
10. Viễn ái.
11. Cận ái.

Do cảnh sở duyên của ái như vậy, như thứ lớp của nó mà lập các thứ sai khác quá khứ, hiện tại và vị lai. Lại có sai khác, là đã sinh và chưa sinh sai khác, nên năng thủ sở thủ sai khác, nội môn và ngoại môn sai khác,

nhiễm bất nhiễm sai khác, xa gần sai khác, như sự thích ứng của nó đối với các pháp như sắc… mà lập ra sai khác quá khứ hiện tại và vị lai. Đã sinh, là quá khứ và hiện tại. Chưa sinh, là vị lai. Ngoại môn, là địa bất định. Nội môn, là các địa Định. Những câu còn lại thì dễ hiểu, không phân biệt nữa. Lại vì tướng khổ rộng lớn nên gọi là uẩn, như đống gỗ to, nương vào sắc… mà phát khởi sinh khổ rộng lớn. Như kinh nói: "Như vậy thuần là uẩn tập của các khổ lớn. Lại nữa, gánh một gánh tạp nhiễm nên gọi là uẩn, như gánh một gánh nặng trên vai. "Gánh tạp nhiễm", là các pháp tạp nhiễm của phiền não nương vào sắc… ví như một phần thân của thế gian có thể đảm đương gánh vác thế gian, tức là một phần nầy gọi là vai, gọi là uẩn. Sắc… cũng vậy, có thể gánh tạp nhiễm, gọi là uẩn.

Hỏi: Nghĩa giới là thế nào ?

Đáp: Là nghĩa hạt giống của tất cả pháp, là các pháp hạt giống trong thức A-lại-da gọi là Giới, giới nghĩa là nhân. Lại nữa, nghĩa có thể duy trì tự tướng là nghĩa của giới. Lại nữa, nghĩa có thể duy trì tánh nhân quả là nghĩa của giới. "Có thể giữ gìn tánh nhân quả", là các giới của căn cảnh trong mười tám giới và sáu thức giới, như thứ lớp của nó cũng thâu nhiếp giữ chắc nghĩa của tất cả pháp sai khác, là nghĩa giới. "Nhiếp giữ tất cả pháp sai khác", là trong các kinh nói các giới như địa… và giới chỗ khác, tùy theo sự thích ứng của nó đều thuộc về mười tám giới.

Hỏi: Nghĩa của xứ là thế nào ?

Đáp: Nghĩa của thức nơi môn sinh trưởng là nghĩa xứ, phải biết nghĩa hạt giống thâu nhiếp nghĩa của tất cả pháp sai khác, cũng là nghĩa của xứ.

Lại nữa, như Phật đã nói: "Sắc như chùm bọt, Thọ như bong bóng, Tưởng như sóng nắng, Hành như cây chuối, Thức như huyễn hóa".

Hỏi: Vì sao sắc như chùm bọt, cho đến thức như huyễn hóa ?

Đáp: Vì vô ngã, vì lìa tịnh, vì thiểu vị, vì không chắc thật, là nghĩa không phải có xa lìa luống dối không chắc thật, đó là các cú nghĩa mà kinh nói. Cũng để đối trị bốn điên đảo Ngã, Tịnh, Lạc và Thường, nên như thứ lớp của nó mà nói các câu sai khác như Vô ngã…

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 3

### Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 3)

Hỏi: Lại nữa, phân biệt rộng Uẩn Giới Xứ thì thế nào ?

Đáp: Tụng nói:

*Tánh thật có thảy sở tri thảy,*
*Sắc thảy, lậu thảy, đã sanh thảy,*
*Đời quá khứ thảy các duyên thảy,*
*Thế nào ? Mấy thứ ? Vì nghĩa gì ?*

Hỏi: Trong Uẩn, Giới, Xứ thế nào là thật có? Bao nhiêu thật có? Vì sao lại mà quán thật có?

Đáp: Không chờ danh ngôn ngoài các căn cảnh nầy là nghĩa thật có, tất cả đều là thật có. Để xả chấp thật có ngã, nên quán sát thật có. Nguyên nhân lập ra ba câu hỏi nầy, là vì dứt tướng ngu và sự ngu và chấp tăng ích. "Thế nào là thật có", là nói về tướng thật có để dứt tướng ngu. "Tất cả đều là thật có", là đoạn sự ngu. "Xả chấp trước thật có ngã", là đoạn chấp tăng ích, như vậy những gì còn lại phải biết là đúng như lý. "Không chờ danh ngôn ngoài các căn cảnh này", là không phân biệt danh ngôn như sắc thọ… mà chấp lấy nghĩa sở thù của mình. "Không đợi các căn cảnh nầy", là không đợi nghĩa ngoài chỗ nầy mà giác ngộ tự chỗ nhận biết cảnh, không giống như các sự bình… phải chờ danh ngôn và sắc mới khởi nhận biết bình…

Hỏi: Thế nào là giả có? Có mấy giả có? Vì nghĩa sao lại quán giả có?

Đáp: Là chờ danh ngôn và các căn cảnh khác là giả có, tất cả đều là giả có. Để xả chấp thật có ngã, nên quán sát giả có.

Hỏi: Thế nào là thế tục hữu? Có bao nhiêu thế tục hữu? Vì nghĩa sao lại quán thế tục hữu?

Đáp: Sở duyên của tạp nhiễm là nghĩa thế tục hữu, tất cả đều là thế tục hữu. Để xả chấp tướng ngã tạp nhiễm, nên quán sát thế tục hữu. "Sở duyên của tạp nhiễm", là nghĩa có thể phát sinh tất cả tạp nhiễm. "Tướng ngã tạp nhiễm", là chấp ngã làm nhân tạp nhiễm.

Hỏi: Thế nào là thắng nghĩa hữu? Có bao nhiêu thắng nghĩa hữu?

Vì nghĩa sao lại quán thắng nghĩa hữu?

Đáp: Sở duyên thanh tịnh là thắng nghĩa hữu, tất cả đều là thắng nghĩa hữu. Để xả chấp thanh tịnh ngã tướng, nên quán sát thắng nghĩa hữu. "Sở duyên thanh tịnh", là đắc duyên thanh tịnh nơi cảnh giới nầy, là nghĩa trí tối thắng đã hành động. "Tất cả đều là thắng nghĩa hữu", là vì tất cả pháp không lìa Chân như. Chư pháp tánh vô ngã gọi là Chân như, vì tánh vô ngã Chân như kia là thật có.

Hỏi: Thế nào là sở tri? Có bao nhiêu sở tri? Vì nghĩa sao lại quán sở tri ?

Đáp: Sở tri có năm thứ:

1. Sắc.
2. Tâm.
3. Pháp sở hữu của tâm.
4. Tâm bất tương ưng hành.
5. Vô vi.

Sắc là sắc uẩn, sự thâu nhiếp các sắc là mười cõi Sắc, mười sắc xứ và pháp giới pháp xứ. Tâm là thức uẩn, bảy thức giới và ý xứ. Pháp sở hữu của tâm là thọ uẩn, tưởng uẩn, tương ưng hành uẩn và một phần pháp giới pháp xứ. Tâm bất tương ưng hành là bất tương ưng hành uẩn và một phần pháp giới pháp xứ. Vô vi là một phần pháp giới pháp xứ. Hoặc nương vào xứ tạp nhiễm, thanh tịnh đó, hoặc chỗ tạp nhiễm và chốn thanh tịnh, hoặc năng tạp nhiễm và năng thanh tịnh, hoặc đối với phần vị nầy, hoặc tánh thanh tịnh nầy, vì nương tánh nầy mà tất cả đều là sở tri. Xứ là sắc pháp. Sự nhiễm tịnh là tâm pháp. Năng nhiễm tịnh là các pháp sở hữu của tâm tham… tín… như thứ lớp của nó. Phần vị là đối với phần vị của sắc tâm và tâm pháp mà giả lập tâm Bất tương ưng hành pháp. Tánh thanh tịnh là pháp thanh tịnh Vô vi, như sự thích ứng của nó, chẳng phải tất cả, vì sao? Vì chỉ có pháp giới và trạch diệt là tánh thanh tịnh. Lại nữa, pháp sở tri là sở hành của tín giải trí, sở hành của đạo lý trí, sở hành của bất tán trí, sở hành của nội chứng trí, sở hành của tha tánh trí, sở hành của hạ trí, sở hành của thượng trí, sở hành của yếm hoạn trí, sở hành của bất khởi trí, sở hành của vô sinh trí, sở hành của trí trí, sở hành của trí rốt ráo, sở hành của đại nghĩa trí. Phải biết trong đây lấy cảnh giới sở duyên của mười ba chủng trí để hiển bày nghĩa sở tri.

- Mười ba chủng trí là:

1. Văn sinh trí.
2. Tư sinh trí.
3. Thế gian tu sinh trí.
4. Thăng nghĩa trí.
5. Tha tâm trí.
6. Pháp trí.
7. Chủng loại trí.
8. Khổ trí.
9. Tập trí.
10. Diệt trí.
11. Đạo trí.
12. Tận vô sinh trí.
13. Đại thừa trí.

Như vậy các trí đều tùy thứ lớp của nó là tín giải trí… tha tâm trí gọi là tha tánh trí, là duyên vào tâm của người khác làm cảnh. Pháp trí gọi là hạ trí, là đối với các đế mới bắt đầu sinh. Chủng loại trí gọi là thượng trí, là từ sau pháp trí do đó mà nhàm chán nên gọi là yếm hoạn trí. Vì không khởi nên gọi là bất khởi trí. Vì duyên vô sinh nên gọi là vô sinh trí. Vì duyên trí nên gọi là trí. Vì duyên đại nghĩa nên gọi là đại nghĩa trí, tự lợi lợi tha gọi là đại nghĩa. Để xả chấp tri giả là ngã, kiến giả là ngã, nên quán sát sở tri.

Hỏi: Thế nào là Sở thức (đối tượng phân biệt nhận thức)? Có bao nhiêu sở thức ? Vì nghĩa sao lại quán sở thức?

Đáp: Là Vô phân biệt, hữu phân biệt, nhân, chuyển, tướng, tướng được sinh, năng trị sở trị, nhỏ nhiệm sai khác, phải biết đó là nghĩa sở thức. Vô phân biệt là năm thức thân. Hữu phân biệt là ý thức thân. Nhân là thức A-lại-da. Chuyển là các thức khác. Tướng là căn và nghĩa. Tướng được sinh là các thức được sinh của căn và nghĩa. Năng trị sở trị là có tham lìa tham, có sân lìa sân, có si lìa si, những thứ như vậy. Nhỏ nhiệm sai khác là bảy thứ sai khác thức khó hiểu phân biệt, bảy thứ sai khác khó phân biệt là:

1. Bất khả tri phân biệt khí phân biệt, là hành tướng không phân biệt bất cứ lúc nào.

2. Chủng chủng hành tướng phân biệt, là một pháp một hạnh có các thứ tướng. Pháp nầy khó lập ra nên gọi là nhỏ nhiệm.

3. Câu hữu phân biệt, là trong một thời gian các thức đồng khởi. Thế nào là mỗi mỗi đều riêng hiểu rõ tự cảnh giới? Pháp nầy khó lập ra nên nhỏ

nhiệm, phải biết nhỏ nhiệm nầy nói chung cho tất cả xứ.

4. Năng trị sở trị tốc tật hồi chuyển phân biệt, là người có đủ trói buộc. Thế nào là tâm hữu tham? Là các tâm chốc lát chuyển biến khởi lìa tham.

5. Tập khí phân biệt, là các nghiệp hiện hành huân tập vào tâm. Thế nào là không phải lìa tâm có tập khí riêng? Cũng không phải tức tâm, lại có khi cùng với quả thứ lớp mà chuyển.

6. Nối tiếp phân biệt, là vô lượng hạt giống chiêu cảm nghiệp tự thân huân tập tại thức. Thế nào là đối với phân biệt rõ khác sắp đến vị qua đời mà tạm khởi giác ngộ? Các nghiệp khác huân tập chuyển đổi đến đường khác khiến cho sinh nối tiếp.

7. Giải thoát phân biệt, là tâm A-la-hán chứng đắc vô hý luận pháp tánh bậc nhất, vượt qua sinh tử đã từng chứa nhóm Nhất thiết chủng hành hữu lậu. Thế nào là hành tướng trôi lăn của tâm nầy? Pháp nầy khó lập ra nên nhỏ nhiệm, như vậy phải biết tất cả đều là sở thức. Để xả chấp năng kiến ngã… nên quán sát sở thức. "Kiến giả", phải biết đây là nói văn giả, kiến giả, khứu giả, xúc giả và thức giả.

Hỏi: Thế nào là sở thông đạt? Có bao nhiêu sở thông đạt? Vì nghĩa sao lại quán sở thông đạt?

Đáp: Chuyển biến, tùy văn, nhập hạnh, lai, vãng, xuất ly, là nghĩa sở thông đạt. Nói sở thông đạt là tất cả cảnh giới của sáu thần thông, lấy như ý thông nói về sự sai khác của vận chuyển để nói cảnh giới của sở thông đạt nầy là chuyển biến, dùng thiên nhĩ thông để hiểu rõ suốt âm thanh các đường khác nên gọi là tùy văn, dùng tha tâm thông để hiểu rõ các thứ tâm hạnh của hữu tham, nên gọi là nhập hạnh, dùng túc trụ thông để biết rõ kiếp quá khứ xoay vần đến sự vị lai, nên gọi là lai, dùng thiên nhãn thông để thấy suốt chỗ vãng sinh sự của kiếp vị lai, nên gọi là vãng; lấy lậu tận thông để biết rõ phương tiện giải thoát ba cõi, nên gọi là xuất ly. Như vậy tất cả đều là sở thông đạt, sau đó dùng ba thông duyên khắp tất cả cảnh giới. Để xả chấp tự oai đức là ngã, nên quán sở thông đạt.

Hỏi: Thế nào là hữu sắc? Có bao nhiêu hữu sắc? Vì nghĩa sao lại quán hữu sắc?

Đáp: Tự tánh sắc, dựa đại chủng, hỷ tập, có phương sở, xứ biến mãn, nơi chốn khả thuyết, hai đồng sở hành, tương thuộc, tùy trục, hiển liễu, biến hoại, hiển bày, chứa nhóm lập ra, ngoại môn, nội môn, dài xa, phần hạn, tạm thời, thị hiện, là nghĩa hữu sắc. Tự tánh sắc là dùng sắc pháp làm tự tánh, nên gọi là hữu sắc, chẳng phải cùng với các sắc khác hợp lại mà gọi

là hữu sắc, nên đầu tiên là nói tự tánh sắc. Dựa đại chủng là hiển sắc nầy hợp với các sắc khác nên gọi là hữu sắc, các sắc được tạo hợp với sắc đại chủng nên gọi là hữu sắc. Các đại chủng sắc khai hợp chung lại nên gọi là hữu sắc. Hỷ tập là các hữu sắc pháp dùng hỷ để tập hợp, nên gọi là hỷ tập, không phải như hỷ ái hiện ở trước hết dùng xúc thọ… để tập hợp mà gọi là hỷ tập. Hữu nơi chốn là có phần lượng. Xứ biến mãn là hình lượng khắp mười phương. Nơi chốn khả thuyết là có thể nói ở phương nầy hoặc ở phương kia. Phương xứ sở hành là tùy nơi chốn trụ và tánh sở duyên. Hai đồng sở hành là hai hữu tình cùng chung tánh sở duyên, chẳng phải như Vô Sắc pháp, vì sự lãnh thọ của tự mình thì người khác không thể chấp lấy. Tương thuộc là nhãn thức… cũng gọi là hữu sắc hệ, thuộc hữu sắc căn. Tùy trục là dị sinh sinh cõi Vô Sắc bị hạt giống các sắc theo đuổi. Hiển biết rõ là các tầm tư do có thể nói lên cảnh sở duyên. Biến hoại là năm uẩn, do chỗ xúc chạm của tay chân… chỗ cảm giác của thọ… tùy theo sự thích ứng của nó thì liền biến hoại, vì biến hoại là nghĩa sắc. Hiển bày là nghĩa của các nói năng hiển bày. Chứa nhóm lập ra là sắc của cực vi trở lên, có phần nhỏ nhiệm kiếp lập. Ngoại môn là sắc của cõi Dục, là do dục ái hấp dẫn sinh. Nội môn là các sắc của cõi Sắc, do tâm định ái sinh. Do lý nầy mà nói các sắc kia gọi là ý sinh thân. Dài xa là sắc của dị sinh không thể lập ra, là hai phần mé trước và mé sau có biên lượng. Phần hạn là sắc của Hữu học, đã là phần hạn của sinh tử. Tạm thời là sắc của bậc Vô học, chỉ hơn hiện tại một hữu thân. Thị hiện là các sắc mà Như Lai hiện, chỉ là thị hiện, chẳng phải chân thật, tất cả đều là hữu sắc, hoặc tùy theo sự thích ứng. "Tất cả đều là hữu sắc", là sắc biến hoại… "Tùy theo sự thích ứng", là các sắc ngoại môn khác có sáu thứ. Sắc sai khác phải biết cùng với thọ có chung. Để xả chấp ngã hữu sắc, nên quán sát hữu sắc.

Hỏi: Thế nào là Vô Sắc? Có bao nhiêu Vô Sắc? Vì nghĩa sao lại Quán Vô Sắc?

Đáp: Trái nghịch với Hữu sắc là nghĩa Vô Sắc, tất cả đều là Vô Sắc, hoặc tùy theo sự thích ứng. Để xả chấp Vô Sắc ngã, nên quán sát Vô Sắc. "Tất cả đều là Vô Sắc", là lệ thuộc Vô Sắc.

Hỏi: Thế nào là Hữu kiến? Có bao nhiêu Hữu kiến? Vì nghĩa sao lại quán Hữu kiến?

Đáp: Cảnh giới sở hành của nhãn là nghĩa hữu kiến, các sai khác khác thì nói như hữu sắc, là nói như trên, từ sắc tự tánh cho đến thị hiện gọi là hữu sắc, như vậy hữu kiến tự tánh… cho đến thị hiện gọi là hữu kiến, tất cả đều là hữu kiến, hoặc tùy theo sự thích ứng. "Tất cả đều là hữu kiến", là

tương thuộc, hữu kiến… vì sao? Vì các pháp Vô Sắc cùng với hữu kiến sắc, tương thuộc, cũng gọi là hữu kiến. Để xả chấp ngã nhãn cảnh, nên quán sát hữu kiến.

Hỏi: Thế nào là Vô kiến? Có mấy Vô kiến? Vì nghĩa sao lại quán Vô kiến?

Đáp: Trái với hữu kiến là nghĩa vô kiến, tất cả đều là vô kiến, hoặc tùy theo sự thích ứng. Để xả chấp ngã phi nhãn cảnh, nên quán sát vô kiến.

Hỏi: Thế nào là hữu đối? Có mấy hữu đối? Vì nghĩa sao lại quán hữu đối ?

Đáp: Các Hữu kiến đều là Hữu đối. Lại nữa, vì ba nhân nên gọi là Hữu đối:

1. Chủng loại.
2. Chứa nhóm.
3. Bất tu trị.

Chủng loại là các sắc pháp năng chướng ngại lẫn nhau, làm sở ngại lẫn nhau, có thể chướng ngại qua lại là nghĩa hữu đối, nghĩa nầy chỉ nên nói là làm năng lẫn nhau ngại. Nguyên nhân lại nói lẫn nhau làm chỗ ngăn ngại là vì lập ra sắc của quang minh là hữu đối, vì sắc của quang minh kia chỉ là chỗ ngăn ngại, chẳng phải tánh của năng ngăn ngại, vì tánh tự như thế nên chủng loại là nghĩa tự tánh. Chứa nhóm là cực vi trở lên, vì một cực vi không có đối ngại. Bất tu trị là chẳng phải Tam-ma-địa tự tại chuyển sắc, vì chỗ chuyển các sắc vô đối ngại của định tự tại lực, như tâm bình đẳng. Chư thiên lại cũng tổn hại chỗ nương, đó là nghĩa hữu đối, hoặc nương, hoặc duyên có thể sinh sân hận thì gọi là hữu đối, vì nghĩa hữu đối như vậy, nên tất cả đều là hữu đối, hoặc tùy theo sự thích ứng của nghĩa khác. Để xả chấp hành ngã bất biến, nên quán sát hữu đối.

Hỏi: Thế nào là Vô đối? Có bao nhiêu Vô đối? Vì nghĩa sao lại quán Vô đối?

Đáp: Trái với Hữu đối là nghĩa Vô đối, tất cả đều là vô đối, hoặc tùy theo sự thích ứng. Để xả chấp ngã biến hành, nên quán sát Vô đối.

Hỏi: Thế nào là Hữu lậu? Có bao nhiêu Hữu lậu? Vì nghĩa sao lại quán Hữu lậu?

Đáp: Tự tánh lậu, lậu tương thuộc, lậu trói buộc, lậu tùy thuộc, lậu thuận theo, lậu chủng loại, đó là nghĩa hữu lậu. Tự Tánh lậu là các tánh lậu tự hợp chung với tánh lậu nên gọi là hữu lậu. Lậu tương thuộc là lậu có chung pháp tâm tâm sở, và lậu tương thuộc của nhãn… lậu sở y, như thứ

lớp của nó gọi là hữu lậu. Lậu trói buộc là pháp hữu lậu thiện, do thế lực của lậu chiêu cảm nhân hậu hữu. Lậu tùy thuộc là các địa pháp khác cũng làm chỗ các lậu thô nặng của các địa khác đuổi theo. Lậu thuận theo là thuận phần quyết trạch, tuy bị phiền não thô nặng đeo đuổi, nhưng được lập ra làm tánh vô lậu, vì nghịch lại tất cả hữu, thuận với sự đối trị kia. Chủng loại lậu là các uẩn hữu lậu của A-la-hán, là sanh khởi phiền não của đời trước, toàn phần năm thủ uẩn, mười lăm giới, mười xứ và phần ít ba cõi, hai xứ là hữu lậu, trừ sau cùng phần ít ba cõi hai xứ là Thánh đạo quyến thuộc và các vô vi, không phải hữu lậu. Để xả chấp lậu hợp ngã, nên quán sát hữu lậu.

Hỏi: Thế nào là Vô lậu? Có bao nhiêu Vô lậu? Vì nghĩa sao lại quán Vô lậu?

Đáp: Trái với hữu lậu là nghĩa vô lậu. Toàn phần năm vô thủ uẩn và ít phần ba cõi hai xứ là vô lậu. Để xả chấp ngã lìa lậu, nên quán sát vô lậu.

Hỏi: Thế nào là Hữu tránh? Có bao nhiêu Hữu tránh? Vì nghĩa sao lại quán Hữu tránh?

Đáp: Vì nương vào tham sân si như vậy, nên cầm dao gậy mà phát khởi tất cả sự tranh chấp thưa kiện. Cầm dao gậy… là nhân đấu tranh, tham… là tự tánh đấu tranh, như vậy tự tánh kia, tương thuộc kia, trói buộc kia, sở thuộc kia, thuận theo kia, chủng loại kia là nghĩa hữu tránh, cho đến hữu lậu có sở lượng như thế, hữu tránh cũng vậy, vì nghĩa tùy thuộc kia. Để xả chấp tránh hợp ngã, nên quán sát hữu tránh.

Hỏi: Thế nào là Vô tránh? Có bao nhiêu Vô tránh? Vì nghĩa sao lại quán Vô tránh ?

Đáp: Trái với Hữu tránh là nghĩa Vô tránh, cho đến vô lậu có dung lượng như thế, vô tránh cũng vậy. Để xả chấp lìa trước tránh ngã, nên quán sát vô tránh.

Hỏi: Thế nào là Hữu nhiễm? Có bao nhiêu Hữu nhiễm? Vì nghĩa sao lại quán Hữu nhiễm?

Đáp: Hoặc nương vào tham sân si như vậy mà đắm nhiễm thân hậu hữu đó là: Tự tánh nó, tương thuộc, bị trói buộc, bị theo đuổi, tùy thuận nó, chủng loại là nghĩa hữu nhiễm. "Đắm Nhiễm hậu hữu", tham sân si là đắm nhiễm nhân hậu hữu nên gọi là nhiễm. Sân hận đắm nhiễm nhân hậu hữu là thế nào? Là do ganh ghét nên các pháp thanh tịnh bị đắm nhiễm nhân hậu hữu. Như vậy cho đến hữu tránh có sở lượng như thế, hữu nhiễm cũng vậy. Để xả chấp nhiễm hợp ngã, nên quán sát hữu nhiễm.

Hỏi: Thế nào là vô nhiễm? Có bao nhiêu vô nhiễm? Vì nghĩa sao lại

quán vô nhiễm?

Đáp: Trái với hữu nhiễm là nghĩa vô nhiễm, cho đến vô tránh có dung lượng như thế, vô nhiễm cũng vậy. Để xả chấp lìa nhiễm ngã, nên quán sát vô nhiễm.

Hỏi: Thế nào là dựa vào đam mê? Có bao nhiêu dựa vào đam mê?

Vì nghĩa sao lại quán dựa vào đam mê?

Đáp: Hoặc nương vào tham sân si như vậy mà đắm nhiễm năm dục, nó là tự tánh, tương thuộc, bị trói buộc, bị theo đuổi, thuận theo, chủng loại nó là nghĩa dựa vào đam mê. Những gì sân hận có thể khởi đắm nhiễm? Là do ganh ghét xuất ly như vậy cho đến hữu nhiễm có dung lượng như thế, dựa vào đam mê cũng vậy. Để xả chấp đam mê hợp ngã, nên quán sát dựa vào đam mê.

Hỏi: Thế nào là dựa vào xuất ly? Có bao nhiêu dựa vào xuất ly?

Vì nghĩa sao lại quán dựa vào xuất ly?

Đáp: Trái với dựa vào đam mê là nghĩa dựa vào xuất ly, cho đến vô nhiễm có dung lượng như thế, dựa vào xuất ly cũng vậy. Để lìa bỏ mê đắm ngã, nên quán sát xuất ly.

Hỏi: Thế nào là hữu vi? Có bao nhiêu hữu vi? Vì nghĩa sao lại quán hữu vi?

Đáp: Nếu pháp có sinh diệt trụ dị để hiểu, thì phải biết là nghĩa hữu vi, tất cả đều là hữu vi, chỉ trừ một phần pháp giới pháp xứ. Để xả chấp Vô thường ngã, nên quán sát hữu vi.

Hỏi: Thế nào là Vô vi? Có bao nhiêu Vô vi? Vì nghĩa sao lại quán Vô vi?

Đáp: Trái với hữu vi là nghĩa Vô vi. Một phần pháp giới pháp xứ là vô vi. Để xả chấp thường trụ ngã, nên quán sát vô vi.

Hỏi: Năm thủ uẩn nên nói là hữu vi hay nên gọi là Vô vi?

Đáp: Năm thủ uẩn kia không nên gọi hữu vi hay vô vi. Vì sao? Vì năm thủ uẩn kia không thể tạo của các nghiệp phiền não, do đó không nên nói là hữu vi. Vì tùy dục có giới hạn trước hoặc không có giới hạn trước, nên không nên gọi là Vô vi, vì sao? Vì tùy dục lạc của các vô thủ uẩn, hoặc hiện tiền hoặc không hiện tiền, Vô vi thì không như vậy, vì thường trụ.

Hỏi: Như đức Bạc-già-phạm nói: "Tất cả pháp có hai thứ, là Hữu vi và Vô vi". Vì sao ở đây nói pháp nầy chẳng phải hữu vi, chẳng phải Vô vi?

Đáp: Ở đây cũng không lìa hai thứ, vì sao? Nếu do nghĩa nầy mà gọi là vô vi, thì không lấy nghĩa nầy gọi là Hữu vi, theo lìa nầy thì chỉ nói có

hai thứ. Vì sao? Vì tùy theo nghĩa dục hiện tiền và không hiện tiền mà gọi là hữu vi, theo nghĩa nghiệp phiền não đã không tạo tác thì gọi là vô vi, nên ở đây cũng không lìa hai thứ.

Hỏi: Thế nào là thế gian? Có bao nhiêu thế gian? Vì nghĩa sao lại quán thế gian ?

Đáp: Vì thuộc về ba cõi và trí xuất thế hậu sở đắc tương tự thế gian kia hiển hiện là nghĩa thế gian. "Tương tự thế gian kia hiển hiện", là tương tự sự thâu nhiếp tướng của ba cõi hiển hiện, tương tự sự hiển hiện tướng mạo của Chân như… là xuất thế gian chưa từng đắc. Như vậy một phần các uẩn và toàn phần mười lăm giới, mười xứ và một phần ba cõi, hai xứ là thế gian. "Một phần", là trừ sự thâu nhiếp của chánh trí và hậu sở đắc tương tự xuất thế gian hiển hiện đều là pháp vô vi. Để xả chấp thế gian dựa vào ngã, nên quán sát thế gian.

Hỏi: Thế nào là xuất thế gian? Có bao nhiêu xuất thế gian? Vì nghĩa sao lại quán xuất thế gian?

Đáp: Có thể đối trị ba cõi, không có điên đảo, không có hý luận, không có phân biệt, là nghĩa vô phân biệt xuất thế gian. "Có thể đối trị ba cõi", là các Thánh đạo. Thánh đạo nầy lại có hai thứ:

1. Sự chứng đắc của Thanh văn Độc giác, là đối trị điên đảo của thường lạc ngã tịnh, vì không có phân biệt điên đảo nên gọi là vô phân biệt.

2. Sự chứng đắc của Chư Phật bồ-tát, là đối trị tất cả pháp hý luận của sắc uẩn… vì phân biệt vô hý luận nên gọi là vô phân biệt. Pháp Vô vi chẳng phải là chỗ nương của tất cả phân biệt, nên gọi là vô phân biệt. Lại nữa, xuất thế hậu sở đắc cũng gọi là xuất thế, vì nương vào xuất thế gian. Như vậy một phần các uẩn và một phần của ba cõi hai xứ là xuất thế gian. Để xả chấp ngã độc tồn, nên quán sát xuất thế gian.

Hỏi: Thế nào là đã sanh? Có bao nhiêu đã sinh ? Vì nghĩa sao lại quán đã sinh?

Đáp: Quá khứ và hiện tại là nghĩa đã sinh. Một phần của tất cả là đã sinh. Để xả chấp phi thường ngã, nên quán sát đã sinh. Lại nữa, có hai mươi bốn thứ đã sinh:

1. Đầu tiên đã sinh.
2. Nối tiếp đã sinh.
3. Nuôi lớn đã sinh.
4. Nương tựa đã sinh.
5. Chuyển biến đã sinh.

6. Thành thục đã sinh.

7. Thoái đọa đã sinh.

8. Thắng tiến đã sinh.

9. Thanh tịnh đã sinh.

10. Bất thanh tịnh đã sinh.

11. Vận chuyển đã sinh.

12. Hữu chủng đã sinh.

13. Vô chủng đã sinh.

14. Ảnh tượng tự tại đã sinh.

15. Triển chuyển đã sinh.

16. Sát-na hoại đã sinh.

17. Lìa hội đã sinh.

18. Dị vị đã sinh.

19. Sinh tử đã sinh.

20. Thành hoại đã sinh.

21. Lúc chết đã sinh.

22. Lúc chết đã sinh.

23. Giữa chừng đã sinh.

24. Lúc nối tiếp đã sinh.

- Đầu tiên đã sinh là khi đầu tiên nối tiếp sinh.

- Nối tiếp đã sinh: Là nối tiếp sinh về sau.

- Nuôi lớn đã sinh là do ngủ nghĩ, mộng, ẩm thực, phạm hạnh, định làm nhân, có bốn thứ nuôi lớn.

- Nương tựa đã sinh là các căn bên trong.

- Chuyển biến đã sinh là có thể thuận theo sinh lạc thọ… mà các căn đổi khác

- Thành thục đã sinh là đối với vị già suy.

- Thoái đọa đã sinh là xả đường lành, đọa vào đường ác.

- Thắng tiến đã sinh là trái với thoái đọa.

- Thanh tịnh đã sinh là vui chơi quên niệm ý phẫn nộ lẫn nhau. Chư thiên ở cõi trời lạc biến hóa và chư trời tha hóa tự tại của cõi Sắc và cõi Vô Sắc thường hay buông lung, tùy theo sự thích ứng đối với cảnh được thọ dụng và định đã trụ tự tại mà chuyển.

- Bất thanh tịnh đã sinh là những chỗ khác, ngoài thanh tịnh đã sinh.

- Vận chuyển đã sinh là vị tới lui.

- Hữu chủng đã sinh là trừ uẩn sau rốt của A-la-hán.

- Vô chủng đã sinh là uẩn sau rốt.

- Ảnh tượng tự tại đã sinh là sự nhận biết sự đồng phần sắc, giải thoát sinh khởi sắc và các sắc của Như Lai, như thứ lớp của nó.

- Xoay vần đã sinh là trước và sau sinh nối tiếp nhau.

- Sát-na hoại đã sinh là các hành tướng của mỗi sát-na.

- Lìa hội đã sinh là ái và bất ái đối với vị lìa hội và tâm đối với các lìa hội vị của hữu tham…

- Khác vị đã sinh là đối với các vị khác nhau như vị Yết-la-lam…

- Sinh tử đã sinh là hữu tình thế gian.

- Thành hoại đã sinh là khí thế gian.

- Lúc chết đã sinh là hữu trước kia.

- Lúc chết đã sinh là tử hữu.

- Giữa chừng đã sinh là trung hữu.

- Lúc nối tiếp đã sinh là sinh hữu.

Hỏi: Thế nào là chẳng phải đã sinh? Có bao nhiêu chẳng phải đã sinh? Vì nghĩa sao lại quán chẳng phải đã sinh?

Đáp: Vị lai và pháp Vô vi là nghĩa chẳng phải đã sinh. Một phần trong tất cả là chẳng phải đã sinh. Để xả chấp ngã thường trụ, nên quán sát chẳng phải đã sinh. Lại trái với đã sinh là chẳng phải đã sinh.

Hỏi: Thế nào là năng thủ? Có bao nhiêu năng thủ? Vì nghĩa sao lại quán năng thủ?

Đáp: Các sắc căn và tâm tâm pháp là nghĩa năng thủ. Một phần sắc hành uẩn, trong toàn phần ba uẩn tướng căn và tướng tương ưng, như thứ lớp của nó, toàn phần mười hai giới, sáu xứ và một phần pháp giới pháp xứ tương ưng tự thể là năng thủ. Để xả trước năng thọ dụng ngã, nên quán sát năng thủ. Thọ dụng ngã là chấp ngã có thể được cảnh ái và bất ái. Lại nữa, năng thủ có bốn thứ:

1. Bất chí năng thủ.

2. Chí năng thủ.

3. Tự tướng hiện tại các biệt cảnh giới năng thủ.

4. Tự tướng cộng tướng nhất thiết thời nhất thiết cảnh năng thủ.

Bất chí năng thủ là các nhãn căn, nhĩ căn và ý căn. Năng thủ là các căn còn lại. Tự tướng hiện tại các biệt cảnh giới năng thủ là chỗ sinh của

năm căn. Tự tướng cộng tướng mọi lúc, mọi nơi năng thủ là chỗ sinh căn thứ sáu. Lại nữa, do thức hòa hợp sinh nên giả lập tánh năng thủ. Vì sao? Vì sự sinh thức nương vào nhiều duyên hòa hợp giả nói năng thủ, không do các pháp vô tác dụng của nghĩa chân thật.

Hỏi: Thế nào là sở thủ? Có bao nhiêu sở thủ? Vì nghĩa sao lại quán sở thủ ?

Đáp: Các năng thủ cũng là sở thủ, vì nhãn căn là sở thủ của ý thức. Hoặc có sở thủ không phải năng thủ, chỉ là nghĩa thủ sở hành. Chữ "Chỉ là" có nghĩa là chắc chắn, chữ "Chỉ là" nầy là phân biệt với pháp sở hữu của tâm, tất cả đều là sở thủ. Để xả chấp cảnh giới ngã, nên quán sát sở thủ.

Hỏi: Thế nào là ngoại môn? Có bao nhiêu ngoại môn? Vì nghĩa sao lại quán ngoại môn?

Đáp: Pháp lệ thuộc cõi Dục là nghĩa ngoại môn, trừ Văn Tư tuệ từ Phật giáo sinh và tâm tâm pháp thuộc về tùy pháp hành kia.

Hỏi: Vì sao tuệ do Văn Tư sinh ra và tâm tâm pháp thuộc về tùy pháp hành kia không phải là ngoại môn?

Đáp: Vì pháp đẳng lưu làm nhân, và do thế lực nầy duyên theo Niết-bàn. Pháp đẳng lưu là chủng loại giáo pháp chân chứng của chư Phật. Toàn phần bốn giới tỷ thức giới, thiệt thức giới, hương giới, vị giới, hai xứ hương xứ, vị xứ và một phần các xứ giới còn lại là thuộc về cõi Dục, là ngoại môn. Để xả chấp ngã bất lìa dục, nên quán sát ngoại môn.

Hỏi: Thế nào là nội môn? Có bao nhiêu nội môn? Vì nghĩa sao lại quán nội môn?

Đáp: Trái với ngoại môn là nghĩa nội môn, trừ toàn phần bốn giới hai xứ và một phần các giới xứ còn lại là nội môn. Để xả chấp ngã lìa dục, nên quán sát nội môn.

Hỏi: Thế nào là nhiễm ô? Có bao nhiêu nhiễm ô? Vì nghĩa sao lại quán nhiễm ô?

Đáp: Pháp bất thiện và hữu phú vô ký là nghĩa nhiễm ô. Hữu phú vô ký, là ý biến hành tương ưng với phiền não, cùng với các phiền não của cõi Sắc và cõi Vô Sắc trói buộc. Một phần mười giới bốn xứ là nhiễm ô. Mười giới là bảy thức giới, cõi Sắc, thanh giới và pháp giới. Bốn xứ là sắc xứ, thanh xứ, ý xứ và pháp xứ. Để xả chấp phiền não hợp ngã, nên quán sát nhiễm ô.

Hỏi: Thế nào là bất nhiễm ô? Có bao nhiêu bất nhiễm ô? Vì nghĩa sao lại quán bất nhiễm ô?

Đáp: Pháp thiện và vô phú vô ký là nghĩa bất nhiễm ô. Toàn phần tám giới tám xứ, một phần uẩn và các giới xứ còn lại là bất nhiễm ô. Để xả chấp lìa phiền não ngã, nên quán sát bất nhiễm ô.

Hỏi: Thế nào là quá khứ? Có bao nhiêu quá khứ? Vì nghĩa sao lại quán quá khứ?

Đáp: Tự tướng đã sinh nên diệt, nhân quả đã thọ dụng, công dụng nhiễm tịnh đã lui mất, thâu nhiếp nhân đã hoại, quả và tự tướng hữu phi hữu, nhớ nghĩ phân biệt tướng, luyến làm tướng tạp nhiễm, xả làm tướng thanh tịnh, là nghĩa quá khứ. Nhân quả đã thọ dụng là đã sinh nên đã diệt, như thứ lớp của nó. Công dụng nhiễm tịnh đã lui mất là như hiện tại tham… tín… khiến cho tâm nhiễm tịnh, vì công năng không có. Thâu nhiếp nhân đã hoại là vứt bỏ các tập khí mới diệt. Quả và tự tướng hữu phi hữu là trong hiện tại chỗ dẫn tập khí thì có, chỗ dẫn thật sự thì không. Nhớ nghĩ phân biệt tướng là chỉ có cảnh tướng sở duyên kia, một phần của tất cả là quá khứ, trừ vị lai hiện tại và vô vi. Để xả chấp ngã trôi lăn, nên quán sát quá khứ.

Hỏi: Thế nào là vị lai? Có bao nhiêu vị lai? Vì nghĩa sao lại quán vị lai ?

Đáp: Hữu nhân chẳng phải đã sinh, chưa đắc tự tướng, nhân quả chưa thọ dụng, tánh tạp nhiễm thanh tịnh chưa hiện tiền, tự tướng nhân quả hữu phi hữu, mong làm tạp nhiễm tướng, không hy vọng làm tướng thanh tịnh, là nghĩa vị lai. Hữu nhân chẳng phải đã sinh là phân biệt với vô vi, vì Vô vi kia tuy không phải đã sinh mà là vô nhân. Chưa đắc tự tướng là tự thể chưa sinh. Nhân quả chưa thọ dụng là hạt giống kia chưa làm việc phải làm, vì tánh kia chưa sinh, một phần trong tất cả là vị lai. Để xả chấp ngã trôi lăn, nên quán sát vị lai.

Hỏi: Thế nào là hiện tại? Có bao nhiêu hiện tại? Vì nghĩa sao lại quán hiện tại?

Đáp: Tự tướng đã sinh chưa diệt, nhân quả thọ dụng và chưa thọ dụng, nhiễm tịnh hiện tiền, có thể hiển tướng quá khứ vị lai, tác dụng hiện tiền, là nghĩa hiện tại. Nhân quả thọ dụng và chưa thọ dụng là nhân đã diệt, vì quả cũng chưa có. Năng hiển tướng quá khứ vị lai là trong đời hiện tại có thể thi lập ra bày tướng của đời quá khứ và vị lai. Vì sao? Vì nương vào hiện tại mà giả lập quá khứ và vị lai, là phỏng theo sẽ đắc vị mà giả lập vị lai, phỏng theo từng đắc vị mà giả lập quá khứ. Tác dụng hiện tiền là các pháp như nhãn… chính là chỗ nương của các thức. Một phần trong tất cả là hiện tại. Để xả chấp ngã trôi lăn, nên quán sát hiện tại.

Hỏi: Vì sao quá khứ vị lai hiện tại nói là việc danh ngôn, không phải Niết-bàn…?

Đáp: Điều đã tự chứng bên trong thì không thể nói, chỉ có chỗ nương của hiện tại là nói năng, vì sao? Vì nói các sự ở quá khứ... nên nói về ba thứ sự nói năng trong kinh, là nương vào ba đời mà kiến lập không phải Niết-bàn… vì sự tự chứng bên trong là lìa danh ngôn, không thể nói năng. Lại nữa, chỉ có quá khứ, vị lai, hiện tại là chỗ nương vào nói năng của thấy nghe hay biết.

Hỏi: Thế nào là thiện? Có bao nhiêu thiện? Vì nghĩa sao lại quán thiện ?

Đáp: Tự tánh, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, bậc nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, làm lợi ích, thâu nhiếp, đối trị, vắng lặng, đẳng lưu, là nghĩa thiện, một phần năm uẩn, mười giới, bốn xứ là thiện. mười giới là bảy thức giới, cõi Sắc, thanh giới và pháp giới. Bốn xứ là sắc xứ, thanh xứ, ý xứ và pháp xứ. Để xả chấp pháp hợp ngã, nên quán sát thiện. Tự tánh thiện là mười một pháp sở hữu của tâm như tín v.v… Tương thuộc thiện là pháp tương ưng kia.

Tùy trục thiện là tập khí của các pháp.

Phát khởi thiện là sự phát khởi của thân nghiệp ngữ nghiệp của tập khí kia.

Bậc nhất nghĩa thiện là Chân như.

Sinh đắc thiện tức là các pháp thiện, do trước kia tập quen nên chiêu cảm được quả báo như vậy, do tự tánh nầy ngay ở xứ đó, không do tư duy tùy ý lạc trụ. "Ngay ở xứ đó" là xứ của tín… "do tự tánh nầy không do tư duy", là không có công dụng, không nhờ năng lực của bạn lành. "Tùy ý lạc trụ", là không phải chỉ có dục lạc, là sinh đắc, cũng là tín… đồng thời tùy ý mà khởi.

Phương tiện thiện là nương tựa thân cận với trượng phu thiện, nghe chánh pháp, như lý khởi ý tu pháp tập tịnh thiện, tùy pháp hành. Tu tập pháp tịnh thiện là sự sinh pháp thiện của tất cả Văn, Tư, Tu trong chánh pháp.

Hiện tiền cúng dường thiện là nghĩ tưởng đối với Như Lai mà lập ra linh miếu, hoạ vẽ tôn dung, hoặc nghĩ tưởng đối với chánh pháp, chép sửa Pháp Tạng hưng khởi nghiệp cúng dường.

Nhiêu ích thiện là dùng bốn nhiếp sự làm lợi ích cho tất cả hữu tình.

Dẫn nhiếp thiện là lấy tánh thí, phước nghiệp sự và tánh giới phước

nghiệp sự để dẫn dắt sinh Dị thục thiên lạc, dẫn sinh nhà giàu có, dẫn thuận theo pháp thanh tịnh. "Dẫn sinh thiên lạc và nhà giàu có", là nói được nhân giàu sang. "Dẫn sinh thuận theo pháp thanh tịnh", là nói được nhân Niết-bàn.

Đối trị thiện là đối trị yếm hoại, đối trị đoạn, đối trị trì, đối trị viễn phân, đối trị phục, đối trị lìa hệ, đối trị chướng phiền não, đối trị chướng sở tri. Các đối trị nầy sau sẽ giải thích rộng Vắng lặng thiện là dứt hẳn tham dục, dứt hẳn sân hận, dứt hẳn ngu si, dứt hẳn tất cả phiền não, hoặc tưởng thọ diệt, hoặc Niết-bàn giới hữu dư, hoặc Niết-bàn giới vô dư, hoặc Niết-bàn giới Vô sở trụ, như vậy đều gọi là pháp thiện vắng lặng.

Đẳng lưu thiện là người đã đắc vắng lặng, do năng lực Tăng thượng nầy mà phát khởi công đức thế gian xuất thế gian, và cộng bất cộng, của thắng Phẩm Thần Thông.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 4

### Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 4)

Hỏi: Thế nào là bất thiện? Có bao nhiêu bất thiện? Vì nghĩa sao lại quán bất thiện?

Đáp: Tự tánh, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, bậc nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, tổn hại, dẫn dắt, chỗ đối trị, chướng ngại, là nghĩa bất thiện. Một phần năm uẩn, mười giới, bốn xứ là bất thiện. Để xả chấp phi pháp hợp ngã, nên quán sát bất thiện.

Tự tánh bất thiện là trừ ý nhiễm ô tương ưng và phiền não của cõi Sắc cõi Vô Sắc… cái còn lại có thể phát khởi hiện ác hạnh phiền não và tùy phiền não. Điều nầy thế nào? Là thuộc cõi Dục không nhậm vận khởi là bất thiện, nếu nhậm vận khởi thì có thể phát khởi hành vi ác thì cũng là bất thiện, còn lại là Hữu Phú Vô Ký.

Tương thuộc bất thiện là ngay phiền não và tùy phiền não tương ưng với pháp.

Tùy trục bất thiện tức là tập khí.

Phát khởi bất thiện là sanh khởi tập khí thân nghiệp, ngữ nghiệp. Bậc nhất nghĩa bất thiện là tất cả trôi lăn.

Sinh đắc bất thiện là do tập quen sự bất thiện nên chiêu cảm đắc quả Dị thục như vậy, do tự tánh nầy ngay ở bất thiện nhậm vận lạc trụ. Phương tiện bất thiện là nương tựa thân cận với trượng phu bất thiện, nghe bất chánh pháp, bất như lý tác ý, làm các hành vi ác của thân ngữ ý.

Hiện tiền cúng dường bất thiện là nghĩ tưởng quy y đối với một thiên chúng rồi, hoặc ý sát hại làm đầu, hoặc tà ác kiến làm đầu, lập ra từ miếu phát khởi nghiệp cúng dường khiến cho vô lượng chúng làm nhiều việc phi phước. "Ý sát hại làm đầu lập ra từ miếu", là ở chỗ từ miếu đó giết hại trâu dê để cúng tế thiên thần. "Tà ác kiến làm đầu lập ra từ miếu", là ở chỗ từ miếu đó tự nhịn đói khổ mà cầu phước cầu nguyện.

Tổn hại bất thiện là đối với tất cả xứ, khởi các thứ tà hạnh của thân ngữ ý.

Dẫn dắt bất thiện là khi đã thực hạnh nghiệp ác của thân ngữ ý rồi, đối với đường ác và đường thiện dẫn quả Dị thục bất ái, hoặc dẫn hoặc mãn, thọ đủ trong đường ác thì dẫn mãn quả Dị thục, đối với các đường thiện thì chỉ thọ mãn quả. Đã sinh quả kia rồi thì do năng lực của hành vi ác mà chịu khổ nghèo cùng.

Sở trị bất thiện là các pháp đối trị và bị đối trị.

Chướng ngại bất thiện là có thể chướng ngại các pháp Phẩm Thiện, như số và chúng tập…

Hỏi: Thế nào là Vô ký? Có bao nhiêu Vô ký? Vì nghĩa sao lại quán Vô ký?

Đáp: Tự tánh, tương thuộc, tùy trục, phát khởi, bậc nhất nghĩa, sinh đắc, phương tiện, hiện tiền cúng dường, làm lợi ích, thọ dụng, dẫn dắt, đối trị, vắng lặng, đẳng lưu, là nghĩa vô ký. Toàn phần tám giới tám xứ và một phần Uẩn Giới Xứ còn lại là vô ký. Tám giới là năm thứ cõi Sắc, căn, hương giới, vị giới và xúc giới. Tám xứ cũng vậy. Để xả chấp ngã lìa pháp phi pháp, nên quán sát vô ký.

- Tự tánh Vô ký là tám thứ:

1. Sắc giới.
2. Xứ.
3. Ý tương ưng phẩm.
4. Mạng căn.
5. Chúng đồng phần.
6. Danh.
7. Cú.
8. Văn thân.

Tương thuộc Vô ký là ôm giữ tâm phi uế phi tịnh, là tất cả sự dẫn dắt của danh cú văn thân là tâm và tâm pháp. "Tâm phi uế phi tịnh", là nói thiện, bất thiện trái nghịch với tâm. "Danh Cú Văn Thân dẫn dắt", là nói nghĩa của hành tướng kia, vì ý kia nói môn chuyển.

Tùy trục Vô ký tức là tập khí hý luận kia, vì Danh Cú Văn Thân huân tập vào tâm, vì sau tập khí nầy thì hý luận phát sinh.

Phát khởi Vô ký là sự thâu nhiếp của tập khí kia là sự phát khởi thân nghiệp ngữ nghiệp của tâm tâm pháp, nơi thâu nhiếp nầy là sự ôm giữ tâm phi uế phi tịnh, là tất cả hành tướng hý luận của danh cú văn thân, là đã thâu nhiếp tâm tâm pháp.

Bậc nhất nghĩa Vô ký là Hư Không Phi Trạch Diệt.

Sinh đắc Vô ký là các quả báo bất thiện, thiện pháp Hữu lậu. Phương tiện Vô ký là tâm phi nhiễm phi thiện, là tất cả oai nghi,

công xảo xứ pháp. "Tâm phi nhiễm phi thiện", đây là nói nếu đã phát đường oai nghi… của tâm phi nhiễm phi thiện là tánh Vô ký, thì những chỗ khác tùy theo sự thích ứng của nó, hoặc thiện hoặc bất thiện.

Hiện tiền cúng dường Vô ký là như có người nghĩ tưởng quy y một thiên chúng, xa lìa ý sát hại, tà ác kiến, mà xây dựng từ miếu làm việc cúng dường, khiến cho vô lượng chúng ở những nơi như vậy không sinh trưởng phước và phi phước.

Nhiêu ích Vô ký là như có người đối với tôi tớ, vợ con của mình, dùng tâm phi uế phi tịnh mà thực hành tuệ thí.

Thọ dụng Vô ký là như có người lấy không chọn lựa tâm, tâm vô nhiễm ô mà thọ dụng vật dụng tài sản. Người không chọn lựa tâm là tánh biệt thiện, người tâm vô nhiễm ô là tánh biệt bất thiện.

Dẫn nhiếp Vô ký là như có người đối với xứ công xảo luyện tập quen, thì đối với đời vị lai lại dẫn dắt tướng thân như vậy, do thân nầy mà luyện tập công xảo xứ thì mau chóng rốt ráo.

Đối trị Vô ký là như có người vì trị bệnh mà được an vui, dùng tâm lựa chọn khéo uống thuốc điều trị.

Vắng lặng Vô ký là các phiền não cõi Sắc và cõi Vô Sắc, do chỗ tàng phục của Xa-ma-tha.

Đẳng lưu Vô ký là tâm biến hóa ở phẩm câu sinh, là chứng đẳng lưu nên gọi là đẳng lưu vô ký. Tâm biến hóa tương ưng với cộng hữu đẳng pháp gọi là phẩm câu sinh. Tâm tâm pháp nầy gọi là vui đùa nên phát khởi biến hóa là tánh vô ký, nếu vì lợi ích an vui cho hữu tình thì phải biết đó là thiện. Lại có thị hiện pháp thiện, bất thiện vô ký, pháp nầy thì thế nào? Là Phật và Đại Bồ-tát đắc rốt ráo bậc nhất, vì muốn lợi ích các hữu tình nên có sự thị hiện, phải biết trong đây không có một pháp nào chân thật để được. "Có sự thị hiện", là Phật Bồ-tát do năng lực biến hóa hữu tình mà thị hiện các thứ thiện, bất thiện. Thị hiện bất thiện là hóa thành giặc… thị hiện các sự chém đầu chặt tay… của hữu tình, làm kinh sợ các hữu tình khác khiến cho điều phục.

Hỏi: Thế nào là lệ thuộc cõi Dục? Có bao nhiêu lệ thuộc cõi Dục?

Vì nghĩa sao lại quán sát lệ thuộc cõi Dục?

Đáp: Tất cả pháp thiện, bất thiện và pháp Vô ký của người chưa lìa dục, là lệ thuộc cõi Dục. "Chưa lìa dục", là nói cũng chưa lìa ít phần dục

của cõi Dục, là chưa chứng đắc nghĩa Tam-ma-địa. Nếu khác điều nầy thì không phải pháp chí định, đáng lẽ cũng là lệ thuộc cõi Dục. Vì sao? Vì người kia đã đắc Tam-ma-địa thì ái lạc đoạn diệt, vì cái phải đối trị thô nặng đoạn ít phần, cũng được nói là một phần lìa dục. Các sắc… bên ngoài là chưa lìa dục, vì sinh của nghiệp lực tăng thượng đã sinh, cũng gọi là lệ thuộc cõi Dục. Kinh nói: "Tất cả hữu tình đều có chung nghiệp lực tăng thượng đã sinh", đây là nói về hữu tình sinh cõi Sắc và cõi Vô Sắc cũng chưa lìa dục, vì hạt giống của nghiệp đeo đuổi, toàn phần bốn giới hai xứ và một phần các Uẩn Giới Xứ còn lại là lệ thuộc cõi Dục. Bốn giới là hương giới, vị giới, tỷ thức giới và thiệt thức giới. hai xứ là hương xứ và vị xứ. Một phần Uẩn Giới Xứ còn lại là trừ lệ thuộc cõi Sắc, lệ thuộc cõi Vô Sắc và pháp vô lậu ra. Để xả chấp dục tăng thượng ngã, nên quán sát lệ thuộc cõi Dục.

Hỏi: Thế nào là lệ thuộc cõi Sắc?

Có bao nhiêu lệ thuộc cõi Sắc?

Vì nghĩa sao lại quán lệ thuộc cõi Sắc?

Đáp: Tất cả pháp thiện và pháp Vô ký của người đã lìa lệ thuộc cõi Dục nhưng chưa lìa dục của cõi Sắc, là nghĩa lệ thuộc cõi Sắc. Trừ đã nói trên bốn giới hai xứ ra, còn lại một phần Uẩn Giới Xứ là lệ thuộc cõi Sắc. "Một phần", là trừ dục lệ thuộc cõi Vô Sắc và pháp vô lậu. Để xả chấp lìa Dục giới dục ngã (lìa dục của cõi Dục là ngã), nên quán sát lệ thuộc cõi Sắc.

Hỏi: Thế nào là lệ thuộc cõi Vô Sắc? Có bao nhiêu lệ thuộc cõi Vô Sắc? Vì nghĩa sao lại quán lệ thuộc cõi Vô Sắc?

Đáp: Tất cả pháp thiện và pháp Vô ký của người đã lìa dục cõi Sắc nhưng chưa lìa dục của cõi Vô Sắc, là nghĩa lệ thuộc cõi Vô Sắc. Một phần ba giới hai xứ bốn uẩn là lệ thuộc cõi Vô Sắc. ba giới là ý giới pháp giới và ý thức thức giới. Hai xứ là ý xứ và pháp xứ. Bốn uẩn là thọ uẩn tưởng uẩn hành uẩn và thức uẩn. Cũng có sắc do Tam-ma-địa sinh, vì ít nên không nói. "Một phần", là trừ lệ thuộc cõi Dục, lệ thuộc cõi Sắc và pháp vô lậu. Để xả chấp lìa Sắc giới dục là ngã, nên quán sát lệ thuộc cõi Vô Sắc.

Lại nữa, có nhất phần lìa dục, cụ phần lìa dục, thông đạt lìa dục, tổn phục lìa dục, vĩnh hại lìa dục. Nhất phần và cụ phần lìa dục là nương vào địa lìa dục mà nói, hoặc tại địa nầy cho đến có thể đoạn bát phẩm phiền não là nhất phần lìa dục, hoặc đã dứt phẩm thứ chín là cụ phần lìa dục; hoặc đối với Tát-ca-da kiến lìa dục mà nói, hoặc vị Hữu học là nhất phần lìa dục, hoặc vị Vô học là cụ phần lìa dục.

Thông đạt lìa dục là do kiến đạo lý dục. Tổn phục lìa dục là do thế gian đạo lý dục. Vĩnh hại lìa dục là do đạo xuất thế gian lìa dục. Lại nữa, có mười thứ lìa dục:

1. Tự tại lìa dục.
2. Tổn hại lìa dục.
3. Nhậm trì lìa dục.
4. Tăng thượng lìa dục.
5. Ngu si lìa dục.
6. Đối trị lìa dục.
7. Biến tri lìa dục.
8. Vĩnh đoạn lìa dục.
9. Hữu thượng lìa dục.
10. Vô thượng lìa dục.

Như vậy mười thứ lìa dục phải biết, là nghĩa trái nghịch, là nghĩa không cần đoạn.

Do tự tánh mà lìa dục nên gọi là tự tánh lìa dục, cho đến dứt hẳn mà lìa dục nên gọi là vĩnh đoạn lìa dục, nghĩa của những câu như vậy phân riêng từng chủng loại phải biết.

- Tự tánh lìa dục, là đối với khổ thọ và thuận khổ thọ nơi xứ pháp mà sinh tánh chán trái.

- Tổn hại lìa dục, là người đã tập quen với dục, sướng thích và nhiệt não rồi sinh tánh chán trái.

- Nhậm trì lìa dục, là đã ăn no rồi đối với các món ngon sinh tánh chán trái.

- Tăng thượng lìa dục, là đã đắc thắng xứ rồi, đối với xứ thấp kém sinh tánh chán trái, cũng như thế gian đã được làm ông chủ kinh thành đẹp thì thấy thôn chủ thấp kém đáng chán lắm.

- Ngu si lìa dục, là các hạng ngu phu đối với giới Niết-bàn sinh tánh chán trái, vì không thông đạt tánh vắng lặng, và đắm nhiễm chặt Tát-ca-da.

- Đối trị lìa dục, là do đạo thế và đạo xuất thế đoạn các phiền não.

- Biến tri lìa dục, là người đã đắc kiến đạo đối với pháp của ba cõi sinh tánh chán trái, do đã biết rõ khắp tánh hành khổ rồi, mà chán trái tất cả sự hữu lậu.

- Vĩnh đoạn lìa dục, là đã dứt hẳn phiền não của các địa rồi thì sinh tánh chán trái.

- Hữu thượng lìa dục, là tất cả lìa dục của Thanh văn Độc giác thế gian.

- Vô thượng lìa dục, là tất cả lìa dục của chư Phật Bồ-tát, vì muốn tạo lợi lạc cho các hữu tình.

Hỏi: Thế nào là Hữu học? Có mấy Hữu học? Vì nghĩa sao lại quán Hữu học?

Đáp: Tất cả pháp thiện của người cầu giải thoát là nghĩa Hữu học. Từ chứa nhóm vị tư lương trở đi gọi là cầu giải thoát, phải biết là cầu chứng phần vị giải thoát gọi là chứa nhóm vị tư lương, một phần mười giới bốn xứ và các uẩn là Hữu học. mười giới là thất thức giới, cõi Sắc, thanh giới và pháp giới. bốn xứ là sắc xứ, thanh xứ, ý xứ và pháp xứ. Để xả chấp ngã cầu giải thoát, nên quán sát Hữu học.

Hỏi: Thế nào là Vô học? Có bao nhiêu Vô học? Vì nghĩa sao lại quán Vô học?

Đáp: Tất cả pháp thiện của người đối với các học xứ đã đắc rốt ráo, là nghĩa Vô học, vì chư A-la-hán… đối với ba thứ học xứ của giới tăng thượng, tâm tăng thượng và tuệ tăng thượng đã rốt ráo rồi, nên gọi là Vô học. Một phần mười giới bốn xứ và các uẩn là Vô học. Để xả chấp dĩ thoát ngã (đã giải thoát là ngã), nên quán sát Vô học.

Hỏi: Thế nào là Phi học Phi Vô học? Có bao nhiêu phi học phi Vô học? Vì nghĩa sao lại quán Phi học Phi Vô học?

Đáp: Tất cả pháp thiện, bất thiện Vô ký của dị sinh, pháp nhiễm ô Vô ký của Hữu học, và pháp Vô ký gồm pháp Vô vi của Vô học, là nghĩa phi học phi Vô học. "Dị sinh", là trừ người cầu giải thoát ra, vì dị sinh kia đối với các học xứ cầu tu học thì gọi là Hữu học. "Nhiễm ô Vô ký của Hữu học", như sự thích ứng của nó thì bất thiện và hữu phú Vô ký là nhiễm ô, vô phú Vô ký là Vô ký. Toàn phần tám giới tám xứ và một phần các Uẩn Giới Xứ còn lại là phi học phi Vô học. Để xả chấp ngã bất giải thoát, nên quán sát Phi học Phi Vô học.

Hỏi: Thế nào là kiến sở đoạn (kiến đạo dứt trừ)? Có bao nhiêu kiến sở đoạn? Vì nghĩa sao lại quán kiến sở đoạn?

Đáp: Là phân biệt sanh khởi kiến nghi nhiễm ô, kiến xứ, nghi xứ, đã tà hạnh nơi phiền não tùy phiền não của kiến… chỗ phát khởi nghiệp thân ngữ ý của kiến… và gồm Uẩn Giới Xứ của tất cả ác thú, là nghĩa kiến sở đoạn. Trong đây "Phân biệt sanh khởi kiến nghi nhiễm ô", nghe bất chánh pháp là đầu tiên sanh khởi năm kiến, "Sự khởi phân biệt" là phân biệt với Tát-ca-da kiến và biên chấp kiến cùng sinh khởi.

Hỏi: Thế nào là tướng biên chấp kiến, là câu sinh chăng?

Đáp: Người đã dứt kiến rồi tu học hiện quán thì khởi kinh sợ như vầy: "Hiện tại là ngã, ngã là ở đâu"? Kiến xứ là các kiến tương ưng với pháp cộng hữu và hạt giống của kiến kia, nghi xứ cũng vậy. "Đối với các kiến sanh khởi tà hạnh phiền não tùy phiền não…", là nương vào các môn của kiến và duyên kiến… một phần trong tất cả như khởi tham… là kiến sở đoạn. "Một phần", là trừ tu sở đoạn và vô lậu. Để xả chấp kiến tròn đầy là ngã, nên quán sát kiến sở đoạn.

Hỏi: Thế nào là Tu sở đoạn (do tu đạo dứt trừ)? Có bao nhiêu Tu sở đoạn? Vì nghĩa sao lại quán Tu sở đoạn?

Đáp: Sau khi được Kiến đạo, thì kiến sở đoạn trái với các pháp Hữu lậu, là nghĩa Tu sở đoạn. "Kiến sở đoạn trái nhau", là trừ sanh khởi phân biệt các pháp hữu lậu khác của kiến nhiễm ô… Pháp hữu lậu cũng thâu nhiếp thuận theo phần quyết trạch thiện, vì tùy thuộc thô nặng, một phần trong tất cả là Tu sở đoạn. "Một phần" là trừ kiến sở đoạn và pháp vô lậu. Để xả chấp ngã tu tròn đầy, nên quán sát Tu sở đoạn.

Hỏi: Thế nào là phi sở đoạn? Có bao nhiêu phi sở đoạn? Vì nghĩa sao lại quán phi sở đoạn?

Đáp: Các pháp Vô lậu trừ phần quyết trạch thiện ra là phi sở đoạn. Pháp vô lậu là Thánh đạo xuất thế và hậu sở đắc đều là pháp vô vi. Một phần mười giới bốn xứ và các uẩn là phi sở đoạn. Hỏi: Các sắc, thanh nào là phi sở đoạn?

Đáp: Tự tánh của thân ngữ nghiệp thiện trong thân Vô học, là phi sở đoạn. Để xả chấp ngã thành mãn, nên quán sát phi sở đoạn.

Hỏi: Thế nào là duyên sinh? Có bao nhiêu duyên sinh? Vì nghĩa sao lại quán duyên sinh ?

Đáp: Vì Tướng, vì chi phân biệt, chi lược nhiếp, chi lập ra duyên, chi lập ra nghiệp, chi thuộc tạp nhiễm, nghĩa, sâu xa, sai khác, thuận nghịch, là nghĩa duyên sinh.

1. Tướng, là duyên sinh vô tác, duyên sinh Vô thường, duyên sinh thế dụng, là tướng duyên sinh. Do tướng nầy nên đức Bạc-già-phạm nói: "Đây có nên kia có, đây sinh nên kia sinh, là vô minh duyên hành cho đến nói rộng". "Đây có nên kia có", là nói về nghĩa duyên sinh vô tác, chỉ vì có duyên nên quả pháp mới có, vì chẳng phải duyên có thật tác dụng có thể sinh quả pháp. "Đây sinh nên kia sinh", là nói về nghĩa duyên sinh Vô thường, vì chẳng phải pháp vô sinh làm nhân, ít pháp đã sinh mà được thành lập! "Vô minh duyên hành", là nói về nghĩa duyên sinh thế dụng, tuy các

pháp là vô tác Vô thường, nhưng không tùy theo một pháp nào để làm duyên, nên tất cả quả được sinh. Vì sao? Vì công năng sai khác của các pháp, như từ lực vô minh nên các hành được sinh, cho đến lực sinh nên có già chết.

2. Chi phân biệt, là phân riêng duyên sinh làm mười hai phần, do mười hai chi duyên khởi sai khác. Thế nào là mười hai chi:

Vô minh. Hành. Thức. Danh sắc. Sáu xứ. Xúc. Thọ. Ái. Thủ. Hữu. Sinh. Già chết.

3. Chi lược thâu, trước đã phân biệt mười hai chi vô minh… bây giờ lại thâu làm bốn chi:

a. Chi năng dẫn.

b. Chi sở dẫn.

c. Chi năng sinh.

d. Chi sở sinh.

Chỉ do bốn chi như vậy mà lược nhiếp hết tất cả pháp nhân quả sinh khởi, là đối với nhân thì có năng dẫn và sở dẫn, đối với quả thì có năng sinh và sở sinh.

- Chi năng dẫn chi, là vô minh, hành và thức, là duyên để khởi ở đời vị lai; đối với các đế cảnh thì vô trí làm đầu, tạo tác các hành nghiệp huân tập ở tâm.

- Chi sở dẫn chi, là danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ, do năng lực huân tập của tâm có thể khiến cho tương lai danh sắc… trước sau nương nhau, xoay vần sinh khởi hạt giống được tăng trưởng.

- Chi năng sinh chi, là ái, thủ, hữu, do chưa dứt hẳn ái lực của dục. Ái lạc trong dục, hạnh diệu và hành vi ác sai khác làm đầu phát khởi tham dục, vì có hữu thủ thức, đối với vị qua đời cùng với Dị thục thuận theo tham dục, tùy theo tập khí của một nghiệp hiện tiền mà có.

- Chi sở sinh chi, là sinh và già chết, do nghiệp sai khác như vậy tập khí hiện tiền mà có, tùy một cõi một kiếp trong Chúng đồng phần sai khác, như Dị thục của danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ sinh khởi trong sở dẫn chi nói trên. Sinh và già chết là hiển nương vào ba hữu làm tướng, nên già chết hợp chung lập một chi, để nói về lìa già thì được có chết, không phải trong thai sinh thân, lìa danh sắc… mà được có pháp của sáu xứ, nên đối với các chi kia mà từng trường hợp đều riêng lập chi.

4. Lập ra duyên chi, là tập khí, dẫn phát, tư duy, câu hữu. Chi lập ra duyên là tùy theo sự thích ứng của nó, nương vào bốn duyên mà lập ra chi

duyên. Lại như vô minh đối với hành, vì trước sinh tập khí thì được làm nhân duyên, do nhân duyên kia huân tập nối tiếp đã sinh các nghiệp có thể tạo nghiệp hậu hữu, trong lúc đó hiện hành vô minh có thể dẫn phát làm duyên Đẳng vô gián, do duyên Đẳng vô gián kia dẫn phát sai khác mà các hành trôi lăn nối tiếp sinh. Tư duy kia là sở duyên duyên, vì kế chấp tối thắng, không như lý tư duy, duyên ngu si vị làm cảnh giới. Câu hữu kia làm duyên Tăng thượng, do năng lực tăng thượng kia khiến cho tương ưng tư điên đảo duyên cảnh mà tạo tác. Như vậy tất cả đều tùy theo sự thích ứng của nó phải biết.

5. Lập ra nghiệp chi là:

- Vô minh có hai thứ nghiệp:

a. Khiến các hữu tình ngu si đối với hữu.

b. Làm duyên với hành. "Khiến các hữu tình ngu si đối với hữu", do sự che lấp của hữu kia, mé sau trong mé trước không hiểu rõ như thật, do nhân duyên nầy mà khởi nghi như vầy: "Đời quá khứ ta có hay không" ! "Làm duyên với hành", là do thế lực của hành khiến cho nghiệp hậu hữu được tăng trưởng.

- Hành có hai thứ nghiệp:

a. Khiến cho các hữu tình vô số sai khác trong các đường.

b. Làm duyên với thức. "Khiến cho các hữu tình vô số sai khác trong các đường", là do thế lực của nghiệp khiến cho các hữu tình tiến đến các đường khác nhau. "Làm duyên với thức", là do năng lực của tập khí, có thể khiến cho danh sắc trong tương lai sinh khởi hạt giống được tăng trưởng.

- Thức có hai thứ nghiệp:

a. Giữ chắc tất cả nghiệp trói buộc của các hữu tình.

b. Làm duyên với danh sắc. "Giữ chắc tất cả nghiệp trói buộc của các hữu tình", là cùng với sự dẫn tập khí đồng thời sinh diệt của hành. "Làm duyên với danh sắc", là do thức nhập thai mẹ mà danh sắc được tăng trưởng.

- Danh sắc có hai thứ nghiệp:

a. Thâu nhiếp tự thể của các hữu tình.

b. Làm duyên với sáu xứ. "Thâu nhiếp tự thể của các hữu tình", là do hữu tình kia sinh rồi, được tham dự số sai khác Chúng đồng phần của hữu tình. "Làm duyên với sáu xứ", là do danh sắc… các chi trước là chỗ nương cho sáu xứ… các chi sau được sinh khởi.

- Sáu xứ có hai thứ nghiệp:

a. Thâu nhiếp tự thể tròn đầy của các hữu tình.

b. Làm duyên với xúc. "Thâu nhiếp tự thể tròn đầy của các hữu tình", là do hữu tình kia đã sinh rồi, các căn khác không thiếu.

- Xúc có hai thứ nghiệp:

a. Khiến các hữu tình trôi lăn đối với cảnh giới thọ dụng.

b. Làm duyên với thọ. "Khiến các hữu tình trôi lăn đối với cảnh giới thọ dụng", là nương vào đây mà làm môn (cửa), thọ dụng thuận với ba thứ cảnh giới của lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ.

- Thọ có hai thứ nghiệp:

a. Khiến các hữu tình trôi lăn đối với đã thọ dụng sinh quả.

b. Làm duyên với ái. "Khiến các hữu tình trôi lăn đối với chỗ thọ dụng sinh quả", là do đây làm chỗ nương để thọ dụng các thứ nghiệp Dị thục đáng ưa, không đáng ưa, làm duyên với ái", là mong hòa hợp với ái nầy để làm môn (cửa) cho các ái sinh.

- Ái có hai thứ nghiệp:

a. Dẫn các hữu tình trôi lăn sinh tử.

b. Làm duyên với thủ. "Dẫn các hữu tình trôi lăn sinh tử", là do thế lực của ái kia mà sinh tử trôi lăn không đoạn dứt. "Làm duyên với thủ", là ái vị mong cầu dục làm môn (cửa), vì tham dục trong dục chuyển.

- Thủ có hai thứ nghiệp:

a. Vì nhiếp lấy hậu hữu khiến cho các hữu tình phát khởi hữu thủ thức.

b. Làm duyên với hữu. "Vì nhiếp lấy hậu hữu khiến cho các hữu tình phát khởi hữu thủ thức", là hậu hữu sai khác của cõi Na-lạc-ca nối tiếp không đoạn, khiến cho tập khí của nghiệp được chắc chắn. "Làm duyên với hữu", là do thế lực nầy mà các tập khí của hành được chuyển biến.

- Hữu có hai thứ nghiệp:

a. Khiến hậu hữu của các hữu tình hiện tiền.

b. Làm duyên với sinh. "Khiến hậu hữu của các hữu tình hiện tiền", vì có thể dẫn vô gián các đường khác. "Làm duyên với sinh", là do thế lực nầy mà Chúng đồng phần khác bị trôi lăn.

- Sinh có hai thứ nghiệp:

a. Khiến danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ của các hữu tình thứ lớp sinh khởi.

b. Làm duyên với già chết. "Khiến danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ của

các hữu tình thứ lớp sinh khởi", là có thể dẫn các vị sai khác sau. "Làm duyên với già chết", là do có sinh mà già chết kia nối tiếp biến hoại đều được có.

- Già chết có hai thứ nghiệp:

a. Thường khiến cho thời phần của hữu tình đổi khác hoại ít thịnh.

b. Thường khiến cho tuổi thọ của hữu tình đổi khác hoại tuổi thọ.

6. Chi thuộc về tạp nhiễm, hoặc là vô minh, hoặc ái, hoặc thủ, là thuộc về phiền não tạp nhiễm. Hoặc hành, hoặc thức, hoặc hữu, là thuộc về nghiệp tạp nhiễm, còn lại là thuộc về sinh tạp nhiễm.

Hỏi: Vì sao thức chi thuộc về nghiệp tạp nhiễm? Đáp: Các hành tập khí đã nói rõ.

7. Nghĩa, là nghĩa vô tác giả, nghĩa hữu nhân, nghĩa lìa hữu tình, nghĩa Y tha khởi, nghĩa tác dụng, nghĩa Vô thường, nghĩa hữu sát-na, nghĩa nhân quả nối tiếp không dứt, nghĩa nhân quả dường như nhiếp thọ, nghĩa nhân quả sai khác, nghĩa nhân quả chắc chắn, là nghĩa duyên khởi; lý tác giả tự tại thiên, là nghĩa vô tác giả; lấy vô minh… làm nhân, là nghĩa hữu nhân, vô tự nhiên ngã là nghĩa lìa hữu tình, dựa vào nhiều duyên mà sinh, là nghĩa Y tha khởi; nhiều duyên tác dụng không, là nghĩa vô tác dụng. Vì không thường Hằng nên là nghĩa Vô thường, khi đã sinh rồi thì không trụ tạm thời, là nghĩa hữu sát-na, thời gian của nhân sát-na diệt quả sát-na sinh, là nghĩa nhân quả nối tiếp không dứt, không từ tất cả mà sinh, là nghĩa nhân quả tương tự nhiếp thọ, từ không phải mỗi mỗi loại nhân chẳng phải mỗi loại quả mà sinh, là nghĩa nhân quả sai khác, đối với nối tiếp khác không thọ quả, là nghĩa nhân quả chắc chắn.

8. Sâu xa, là nhân sâu xa, tướng sâu xa, sinh sâu xa, trụ sâu xa, chuyển sâu xa, là nghĩa sâu xa, tức là do những nghĩa vô tác giả nầy để nói về năm thứ sâu xa của pháp duyên khởi. Do hai thứ nghĩa nói về nhân sâu xa, vì để đối trị nhân bình đẳng và luận vô nhân, do một thứ nghĩa nói về tướng sâu xa, vì là vô ngã tướng, do hai thứ nghĩa nói về sinh sâu xa, vì tuy từ nhiều duyên mà quả pháp được sinh, nhưng không phải sự tạo tác của các duyên kia, do hai thứ nghĩa nói về trụ sâu xa, vì thật ra không có an lập để hiển hiện tương tự trụ, do bốn thứ nghĩa nói về chuyển sâu xa, vì nhân quả trôi lăn khó hiểu rõ. Lại nữa, các pháp duyên khởi tuy sát-na diệt nhưng trụ khả đắc, tuy không có tác dụng duyên, nhưng có công năng duyên có khả đắc, tuy lìa hữu tình nhưng hữu tình khả đắc, tuy không tác giả nhưng các nghiệp quả bất hoại khả đắc, nên sâu xa. "Nghiệp quả bất hoại", là tuy bên trong vô tác giả nhưng có tác nghiệp thọ quả báo kia. Lại nữa, các pháp

không từ tự sinh, không từ tha sinh, không từ cộng sinh, chẳng phải không có nhân tự tác và nhân tha tác mà sinh, nên sâu xa. "Không từ tự sinh", là tất cả pháp không phải sự tạo tác của tự, vì tự kia khi chưa sinh thì không có tự tánh. "Không từ tha sinh", là các duyên của tha kia không phải tác giả, không từ công sinh là do hai thứ nhân nầy. "Chẳng phải không có nhân tự tác và nhân tha tác mà sinh", là duyên mong quả sinh ra có công năng. Lại nữa, có sai khác, là chờ nhiều duyên mà sinh nên không phải tự tác, tuy có nhiều duyên nhưng không có hạt giống thì bất sinh, nên không phải tha tác, vì tự tha kia đồng thời không có tác dụng nên không phải cộng tác. Hạt giống và các duyên đều có công năng nên chẳng phải không nhân sinh, do đó nói như vầy: "Có tự chủng nên không từ tha, vì chờ các duyên nên chẳng phải tự tác, vì vô tác dụng nên chẳng phải cộng sinh, vì có công năng nên không phải vô nhân". Nếu lý duyên khởi chẳng phải tự không phải tha. Trừ bỏ hai câu cũng còn là sâu xa huống chi đều quên bốn câu, nên duyên khởi rất là sâu xa.

9. Sai khác, là thức sinh sai khác, nội tử sinh sai khác, ngoại cốc (hạt giống) sinh sai khác, thành hoại sai khác, thực trì sai khác, cõi ái phi ái phân biệt sai khác, thanh tịnh sai khác, oai đức sai khác, là nghĩa sai khác. "Thức sinh sai khác", là nhãn sắc làm duyên mà nhãn thức được sinh. Như vậy, "nội tử sinh sai khác", là nương vào hữu tình thế gian mà nói, thì vô minh… làm duyên có thể sinh hành… "ngoại cốc sinh sai khác", là hạt giống duyên mầm, mầm duyên cọng, như vậy xoay vần cành lá hoa quả xoay vần được sinh. "Thành hoại sai khác", là cộng nghiệp lực tăng thượng của tất cả hữu tình làm duyên đại địa… mà sinh. "Thực trì sai khác", là bốn cách ăn làm duyên mà ba cõi hữu tình nối tiếp trụ. "Ái phi ái thú phân biệt sai khác", là diệu hạnh và ác hạnh làm duyên mà sinh đến đường thiện và đường ác. "Thanh tịnh sai khác", là thuận giải thoát phần thiện làm duyên sinh thuận phần quyết trạch thiện. Như vậy Kiến đạo… dần dần cho đến đắc quả A-la-hán… hoặc bên ngoài từ người khác nghe âm thanh mà bên trong như lý tác ý làm duyên phát sinh chánh kiến, xoay vần cho đến các lậu dứt hẳn. "oai đức sai khác", là nội chứng làm điều kiện phát tối thắng công đức của thần thông… Do sai khác nầy nên tùy theo đó mà nói rộng các hành duyên khởi.

10. Thuận nghịch, là tạp nhiễm thuận nghịch, thanh tịnh thuận nghịch, là nói duyên khởi thuận nghịch. "Tạp nhiễm thuận nghịch", hoặc là nương vào trôi lăn mà thứ lớp nói vô minh duyên hành, như vậy là thuận theo thứ lớp mà nói, hoặc nương vào đế an lập mà nói. Nói già chết khổ, già chết tập, già chết diệt, già chết đi tới diệt hạnh, như vậy là nghịch thứ

lớp, "Thanh tịnh thuận nghịch", là vô minh diệt nên hành diệt, như vậy là thuận thứ lớp mà nói là do pháp nào không có nên già chết không có, do pháp nào diệt nên già chết cũng diệt, như vậy là nghịch thứ lớp mà nói. Phải như vậy mà quán nghĩa duyên sinh khởi, tất cả đều là duyên sinh, chỉ trừ một phần pháp giới pháp xứ và các pháp Vô vi. Để xả chấp không nhân ngã và nhân ngã bình đẳng, nên quán sát duyên sinh.

Hỏi: Thế nào là duyên ? Có bao nhiêu duyên ? Vì nghĩa sao lại quán duyên ?

Đáp: Nhân, Đẳng vô gián, sở duyên, tăng thượng, là nghĩa duyên, tất cả đều là duyên. Để xả chấp ngã làm nhân pháp, nên quán sát duyên. Nhân duyên, là thức A-lại-da, tập khí thiện và các pháp Hữu lậu, vô lậu, như thứ lớp làm nhân duyên. Thức A-lại-da có hai thứ: a. Thành thục. b. Gia hạnh. Thành thục là các nhân duyên của pháp sinh đắc. Gia hạnh là các pháp phương tiện và nhân duyên thức A-lại-da khác của đời tương lai. Lại nữa, gia hạnh thức A-lại-da, là sự huân tập của hiện hành chuyển thức trong đời nầy. Tập khí thiện là tập khí của thuận phần giải thoát, do tập khí nầy dùng xuất thế gian để chứng đẳng lưu làm duyên sinh, có thể làm duyên sinh với pháp xuất thế.

Lại nữa, vì tự tánh, vì sai khác, vì trợ giúp, vì đẳng hạnh, vì tăng ích, vì chướng ngại, vì dẫn dắt, là tướng nhân duyên. Phải biết trong đây dùng sáu thứ tướng nhân như tự tánh… để nói về nghĩa nhân duyên. Nói tự tánh, sai khác, hai câu nầy lập ra nhân năng tác, các câu còn lại thứ lớp kiến lập nhân Câu hữu, nhân Tương ưng, nhân Đồng loại, nhân Biến hành và nhân Dị thục.

Tự tánh, là tự tánh của nhân năng tác, nương vào nhân tự tánh mà lập ra nhân năng tác, phải biết tất cả nhân đều là sự thâu nhiếp của nhân năng tác. Vì nói về nghĩa sai khác, lại riêng lập ra các nhân trợ giúp…

Sai khác, là sai khác của nhân năng tác, lược có hai mươi thứ:

1. Sinh năng tác, là thức hòa hợp so với thức. Do hòa hợp nầy mà đã tạo tác xưa không nay có.

2. Trụ năng tác, là ăn đối mặt đã sinh và hữu tình chưa sinh, vì thế lực nầy đã sinh rồi thì nối tiếp không đoạn.

3. Trì năng tác, là đại địa so với hữu tình, vì chở che không để cho đọa.

4. Chiếu năng tác, là đèn đối chiếu các sắc soi rõ ám chướng.

5. Biến hoại năng tác, là lửa đối với củi, khiến cho củi kia nối tiếp đổi khác.

6. Phân lìa năng tác, là lưỡi liềm đối với cái bị cắt, khiến chia vật thành hai phần.

7. Chuyển biến năng tác, là công xảo trí… đối các vật như vàng bạc… chuyển vàng bạc kia thành tướng khác.

8. Tín giải năng tác, là khói đối mặt với lửa, do đây so sánh mà biết, không phải hiện thấy.

9. Hiển rõ năng tác, là tông nhân dụ đối đã thành nghĩa, do đây mà được chánh chắc chắn.

10. Đẳng chí năng tác, là Thánh đạo đối mặt với Niết-bàn, do đây mà chứng Niết-bàn kia.

11. Tùy thuyết năng tác, là danh tưởng kiến, giống như danh tự chấp lấy tướng, tùy theo đó mà khởi nói năng.

12. Quán đãi năng tác, là quán chờ đây, đối với kia cầu muốn sinh, như chờ đói khát tìm cầu uống ăn, do đây là nhân của kia muốn sinh.

13. Chiêu dẫn năng tác, là duyên cao xa, như vô minh đối mặt với già chết, do đó mà vị khác xoay vần chiêu cảm sẽ có.

14. Sinh khởi năng tác, là duyên lân cận, như vô minh đối mặt với hành, do đây sinh vô gián sẽ có.

15. Dẫn dắt năng tác, là các duyên khác, như ruộng, nước, phân… mong hạt giống sinh, tuy giống đã sinh tự hạt, nhưng tăng thêm lực của hạt giống kia.

16. Dẫn phát năng tác, là duyên thuận theo, như bầy tôi thờ vua, giúp cho vua vui vẻ, vì do thuận theo dẫn phát.

17. Định biệt năng tác, là duyên sai khác, như năm cõi duyên mong quả nơi năm cõi, do tự tánh sai khác chiêu cảm từng quả riêng biệt.

18. Đồng sự năng tác, là duyên hòa hợp, như căn không hoại cảnh giới hiện tiền, tác ý chánh khởi đối mặt với thức đã sinh, vì thành cái tự tác thì phải chờ năng tác khác.

19. Trái nhau năng tác, là duyên chướng ngại, như mưa đá đối với hạt giống lúa, có thể tổn hại lúa kia.

20. Không trái nhau năng tác, là vô chướng ngại, như lúa giống không bị chướng ngại, trái với ở trên. Trong nhân năng tác sai khác nầy, chỉ nói thức hòa hợp… lại nêu ra cương yếu, khiến cho những người hiểu biết nương vào một mặt nầy mà suy ra các nghĩa khác.

Trợ giúp, là các pháp có chung mà sinh, chắc chắn không có thiếu giảm, như bốn đại chủng và sắc được tạo tùy theo sự thích ứng của nó,

không phải tất cả tụ chắc chắn có bốn đại và sắc được tạo. Nếu ở xứ đó có dung lượng như vậy, thì đây chắc chắn là đồng thời sinh không lìa nhau.

Đẳng hành, là các pháp có chung sở duyên của đẳng hành thì phải không thiếu giảm, như tâm tâm pháp trước căn cứ theo trợ giúp, chắc chắn lập ra trong câu hữu nhân. "Chỉ nói đại chủng và sắc được tạo", đây là chỉ lược nêu cương mục, tâm và tâm pháp không lìa nhau, vì chắc chắn cũng thuộc về trợ giúp. Nếu như thế thì không nên lập riêng nhân tương ưng, vì các tâm tâm pháp cũng có chung thuộc về nhân, tuy vậy nhưng nghĩa có khác nhau, là các pháp có chung đẳng hành sở duyên không lìa nhau, vì đẳng hành nầy nên lập nhân tương ưng, chẳng phải chỉ có chung nghĩa, như tâm và tâm pháp.

Tăng ích, là đời trước tu tập pháp thiện, bất thiện và vô ký, có thể khiến cho đời sau các pháp thiện… xoay vần tăng thắng sinh khởi sau đó. "Đời trước tu tập", là trước kia đã tập quen nghĩa hiện hành. "Thiện đời sau … các pháp xoay vần tăng thắng sinh khởi sau đó", là do thiện kia nuôi lớn các hạt giống, đối với đời vị lai, ngay trên chủng loại tăng thắng kia mà sinh. Như vậy các pháp có thể làm tương tự nhân tăng trưởng, nên lập nhân đồng loại.

Chướng ngại, là tùy sự tập quen các phiền não, tùy sự có hoặc thì đều được nối tiếp tăng trưởng vững chắc, khiến cho nối tiếp xa lánh Niết-bàn. Nhân biến hành nầy không phải chỉ khiến cho tương tự phiền não tăng trưởng, vì sao? Nếu có tùy theo tập quen phiền não tham sân si, thì đều khiến cho tất cả phiền não như sân… nối tiếp tăng trưởng vững chắc, do sự trói buộc sâu nặng nầy mà chướng giải thoát đắc, nên lập ra nhân biến hành.

Nhiếp thọ, là pháp Hữu lậu của thiện và bất thiện có thể nhiếp thọ tự thể, tức là nhân Dị thục, do nhân nầy có thể dẫn dắt tương lai, toàn bộ không tương tự thuộc về tự thể Vô Phú Vô Ký, nên ngay nơi nghĩa nhiếp thọ mà lập ra nhân Dị thục. "Hữu lậu thiện", là phân biệt với Vô lậu, vì trái với sinh tử nên không thể chiêu cảm quả Dị thục.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 5

### Phẩm 1: BA PHÁP TRONG PHẦN BẢN SỰ (Phần 5)

Duyên Đẳng vô gián, ở giữa không có khoảng cách là Đẳng vô gián, Đồng phần, Dị phận, tâm tâm pháp sinh Đẳng vô gián, là nghĩa duyên Đẳng vô gián. "Ở giữa không có khoảng cách là Đẳng vô gián", chẳng phải trong sát-na không có khoảng cách, tuy cách sát-na, nhưng ở giữa không có tâm khác ngăn cách, cũng gọi là ở giữa không có ngăn cách. Nếu không như thế thì tâm nhập định vô tâm và tâm mong xuất định, lẽ ra không phải duyên Đẳng vô gián, nhưng là duyên Đẳng vô gián kia, nên tâm trước mong tâm sau trong một nối tiếp, ở giữa không có tâm khác ngăn cách, thì đó là duyên Đẳng vô gián. Như tâm mong tâm, nên biết tâm pháp cũng vậy. "Đồng phần dị phận tâm tâm pháp sinh Đẳng vô gián", là thiện tâm tâm pháp mong đồng phần thiện dị phận bất thiện Vô ký vô gián mà sinh tâm tâm pháp làm duyên Đẳng vô gián, như vậy tâm tâm pháp bất thiện Vô ký mong đồng phần dị phận vô gián sinh tâm tâm pháp cũng vậy. Lại nữa, tâm tâm pháp cõi Dục đối với cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc và vô lậu vô gián sinh tâm tâm pháp làm duyên Đẳng vô gián, như vậy tâm tâm pháp của cõi Sắc… mỗi mỗi đều riêng đối với cõi Sắc… và Đẳng vô gián cõi Dục sinh tâm tâm pháp, như sự thích ứng của nó đều phải biết.

Hỏi: Là tất cả tâm Vô gián tất cả tâm sinh, hay có chắc chắn riêng mỗi thứ ?

Đáp: Có. Hiện tại trong đây hoặc riêng nói rộng tâm Vô gián như vậy, như vậy tâm sinh, thì sinh vô lượng ngôn luận, do đó chỉ nên lược lập ra chung về tướng của tâm sinh khởi. Các tâm sinh khởi do mười thứ lực:

1. Do năng lực quán tập.
2. Do năng lực lạc dục.
3. Do năng lực phương tiện.
4. Do năng lực đẳng chí.
5. Do năng lực dẫn phát.
6. Do năng lực nhân.

7. Do năng lực cảnh giới.

8. Do năng lực nhớ nghĩ.

9. Do năng lực tác ý.

10. Do năng lực nối tiếp.

- Lực quán tập, lại có ba thứ là hạ trung thượng. Nếu các tướng nhập trụ xuất của định mà chưa liễu đạt thì là Hạ Phẩm. Tuy đã liễu đạt nhưng chưa khéo tập quen thì là Trung Phẩm. Đã liễu đạt rồi lại khéo tập quen thì gọi là Thượng Phẩm. Hoặc có hạ phẩm lực quán tập, đối với các tĩnh lự, các định Vô Sắc chỉ có thể nhập thứ lớp; hoặc có trung phẩm lực quán tập, cũng có thể nhập siêu vượt, chỉ có thể siêu vượt một khoảng; hoặc có thượng phẩm lực quán tập, tùy theo sự mong muốn của nó, hoặc vượt qua tất cả, hoặc thuận hoặc nghịch mà nhập các đẳng chí.

- Lực lạc dục, là người đã đắc tĩnh lự thứ hai, nhập sơ tĩnh lự rồi, hoặc muốn dùng tâm của địa tĩnh lự thứ hai mà xuất, hoặc muốn dùng tâm của cõi Dục thiện và Vô phú Vô ký mà xuất, thì có thể hiện tiền xuất định. Nói rộng như vậy, tất cả địa còn lại phải biết như lý.

- Lực phương tiện, là người mới tu hành, nhưng cõi Dục thiện tâm Vô gián mà tâm cõi Sắc sinh; vị chí định tâm thiện vô gián mà tâm sơ tĩnh lự căn bản sinh; sơ tĩnh lự căn bản tâm Vô gián mà tâm địa tĩnh lự thứ hai sinh. Như vậy nói rộng, cho đến hữu đảnh đều như lý mà biết.

- Lực đẳng chí, là người đã nhập Tam-ma-bát-đề thanh tịnh, hoặc có khi sinh lại đẳng chí thanh tịnh, hoặc có khi sinh nhiễm.

- Lực dẫn phát, là người xuất Tam-ma-địa khởi cho đến tâm hiện hành định địa, với tâm sát-na xen lẫn tùy chuyển bất định, cho đến do phiền não trái nhau kia hiện hành thì liền thoái mất, phiền não trái nhau nầy tương ưng với tâm, lại do bốn lực của nhân mới được hiện hành.

- Lực nhân, trước là dùng sự chứa nhóm có thể đẩy lui chướng ngại, nên chắc chắn phải thoái lui.

- Lực cảnh giới, là thế lực của tướng tịnh tăng thượng mà cảnh giới hiện tiền, nên có thể thuận theo sinh ra các phiền não như tham…

- Lực nhớ nghĩ, là nhớ nghĩ phân biệt cảnh giới quá khứ sinh hý luận.

- Lực tác ý, là do quán sát và tác ý tư duy các thứ tướng mạo trong sạch, đẹp đẽ.

- Lực nối tiếp, có chín thứ. Khi qua đời thì tâm tương ưng với tự thể ái, trong ba cõi đều khiến cho cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc sinh nối tiếp, là từ người cõi Dục chết đi rồi sinh lại cõi Dục, tức là lấy tự thể ái của cõi

Dục tương ưng với tâm qua đời kết sinh nối tiếp. Hoặc người sinh cõi Sắc cõi Vô Sắc thì lấy tự thể ái của cõi Sắc cõi Vô Sắc tương ưng với tâm qua đời kết sinh nối tiếp. Như vậy từ cõi Sắc cõi Vô Sắc chết đi thì hoặc sinh tại các đường đó hoặc sinh ở các xứ khác. Tâm có sáu thứ, như sự thích ứng đều phải biết. Lại nữa, tự thể ái nầy chỉ là cùng sinh, không rõ cảnh của sở duyên, tánh hữu phú Vô ký thâu nhiếp mà có thể phân biệt tự thể của ngã, sinh cảnh giới sai khác, do thế lực nầy mà các loài dị sinh khiến cho trong vô gián mà có nối tiếp. Bậc Thánh chưa lìa dục cũng vậy. Khi sắp qua đời đến vị chí thì vị tưởng không rõ ràng, trong đó có thể khởi ái nầy hiện hành, nhưng có thể phân biệt, vì sự nhiếp phục của năng lực đối trị, bậc Thánh đã lìa dục thì năng lực đối trị mạnh mẽ, tuy chưa dứt hẳn nhưng ái nầy không còn hiện hành nữa. Đó là do thế lực của tùy miên khiến cho sinh trung hữu nối tiếp. Sát-na nối tiếp đầu tiên chỉ có Vô phú Vô ký, vì thuộc về Dị thục, từ đây về sau hoặc thiện hoặc bất thiện hoặc vô ký, tùy sự thích ứng của nó mà trừ bỏ tâm chết kia, vì tâm chết của trung hữu thường là nhiễm ô, giống như tử có tâm sát-na sinh có nối tiếp, cũng chỉ có Vô phú Vô ký. Hoặc nguyện lực thọ sinh của chư Bồ-tát, là tâm qua đời phải biết tất cả đều là thiện. Đã nói nương vào luận sinh luận… là nghĩa duyên vô gián.

Duyên sở duyên, là có cảnh phân biệt sở duyên, cảnh vô phân biệt sở duyên, cảnh vô dị hành tướng sở duyên, cảnh hữu dị hành tướng sở duyên, cảnh hữu sự sở duyên, cảnh vô sự sở duyên, sự sở duyên, phân biệt sở duyên, hữu điên đảo sở duyên, vô điên đảo sở duyên, hữu ngại sở duyên, vô ngại sở duyên, là duyên sở duyên.

Cảnh sở duyên có giới hạn, phạm vi đều là cảnh giới sở duyên của năm thức thân, vì năm thức thân mỗi thức thân đều có riêng cảnh giới.

Cảnh sở duyên không có giới hạn, phạm vi, là cảnh giới sở duyên của ý thức, vì ý thức thân duyên tất cả pháp làm cảnh giới.

Cảnh sở duyên không khác hành tướng, là không thể phân biệt rõ cảnh giới sở duyên của danh, tưởng, chúng sinh, ý thức, vì hành tướng không khác kia đối với cảnh không thể khởi danh tự.

Cảnh sở duyên có khác hành tướng, là trái với trên.

Cảnh sở duyên hữu sự, là trừ kiến, mạn và pháp tương ưng nầy, hữu sự là các cảnh giới sở duyên còn lại.

Cảnh sở duyên vô sự, là cảnh giới sở duyên bị trừ nói trên, vì đối với ngã xứ mà khởi.

Sự sở duyên, là trừ duyên vô lậu không đồng phần giới địa, biến hành

đối với sự bất quyết đoán và sở duyên vị lai là Cảnh giới sở duyên còn lại.

Phân biệt sở duyên, là cảnh giới sở duyên bị trừ nói trên, vì cảnh giới sở duyên đó chỉ duyên tự chỗ phân biệt làm cảnh giới.

Sở duyên có điên đảo, là cảnh giới sở duyên của các hành như thường…

Sở duyên vô điên đảo, là cảnh giới sở duyên của các hành như Vô thường.

Sở duyên hữu ngại, là cảnh giới sở duyên của người chưa dứt chướng Sở tri.

Sở duyên vô ngại, là cảnh giới sở duyên của người đã dứt Sở tri chướng.

Lại nữa, nếu muốn quyết trạch nghĩa của duyên sở duyên thì phải dùng tướng, sai khác, an lập, biến tri, đoạn. Lập ra tướng sở duyên, hoặc nghĩa là tương tự hiển hiện tâm tâm pháp nầy sinh nhân, nhân kia đã sinh rồi có thể trở lại chấp trước, để làm sáng tỏ nội chứng của nghĩa nầy, là tướng sở duyên.

Sai khác, có hai mươi chín thứ:

1. Sở duyên phi hữu, là cảnh giới sở duyên của tâm tâm pháp điên đảo và duyên quá khứ, vị lai, mộng, ảnh, huyễn…

2. Sở duyên hữu, là cảnh giới sở duyên còn lại.

3. Sở duyên Vô sở duyên, là sắc, tâm, bất tương ưng hành, vô vi.

4. Sở duyên hữu sở duyên, là tâm tâm pháp.

5. Sở duyên chánh tánh, là pháp thiện.

6. Tà tánh sở duyên, là pháp nhiễm ô.

7. Sở duyên phi chánh tánh phi tà tánh, là pháp Vô phú Vô ký.

8. Sở duyên như lý, là pháp tâm thiện.

9. Sở duyên bất như lý, là tâm pháp nhiễm ô.

10. Sở duyên phi như lý phi bất như lý, là khác với tâm tâm pháp trên.

11. Sở duyên đồng loại, là thiện… duyên thiện…, tự tha duyên tự tha, hữu lậu duyên hữu lậu, vô lậu duyên vô lậu, đều như vậy…

12. Sở duyên dị loại, là thiện duyên bất thiện… địa khác duyên địa khác, hữu lậu vô lậu duyên vô lậu hữu lậu, như vậy…

13. Sở duyên dị tánh, là sở duyên của tâm tâm pháp hữu tầm, hữu tứ.

14. Sở duyên nhất tánh, là sở duyên của tâm tâm pháp vô tầm, vô tứ.

15. Sở duyên oai thế, là cảnh giới sở duyên của vô tưởng, phương tiện tâm tâm pháp kia, và cảnh giới sở duyên của Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ. Trong đây hai câu trước có thể trừ tưởng nên gọi là oai thế, hai câu sau là tánh đại nên gọi là oai thế.

16. Lược tế sở duyên, là cảnh giới sở duyên của Vô sở hữu xứ.

17. Sở duyên cực tế, là sở duyên của Phi tưởng Phi phi tưởng, vượt qua khỏi phi tưởng nầy là tánh vô cực tế.

18. Sở duyên phiền não, tức là sở duyên năng hữu nầy, như trong kinh nói đoạn diệt sở duyên.

19. Sở duyên pháp, là Danh Cú Văn Thân của Thánh giáo.

20. Sở duyên nghĩa, là nương vào pháp nghĩa của Thánh giáo.

21. Sở duyên hẹp nhỏ, là Thanh văn Tiểu thừa…

22. Sở duyên rộng lớn, là đại thừa.

23. Sở duyên tướng, là tướng của chỉ nêu xả.

24. Sở duyên vô tướng, là Niết-bàn và bậc nhất hữu.

25. Sở duyên chân thật, là sở duyên nơi đế của Chân như và mười sáu hành.

26. Sở duyên an trụ, là sở duyên của định Diệt tận và định Phương tiện của tâm tâm pháp.

27. Sở duyên tự tại, là sở duyên của giải thoát cho đến các công đức của Nhất thiết chủng trí.

28. Sở duyên tu-du, là sở duyên của bậc Vô học chỉ có duyên nầy sinh.

29. Sở duyên tùy chuyển, là cảnh giới sở duyên của chư Phật Bồ-tát. An lập, là thể của cảnh sở duyên chẳng phải chân thật, vì chỉ có an lập, do bốn nhân nên biết thể của cảnh sở duyên chẳng phải chân thật:

- Vì trái với thức tướng.
- Không có cảnh sở duyên, vì thức khả đắc.
- Không do công dụng, vì thích ứng vô đảo.
- Vì tùy ba trí mà chuyển.

Do lý nầy mà tự tánh của năng thủ cũng chẳng phải chân thật. Ba trí, là trí tự tại, trí quán sát, và trí phân biệt. Để hiển bày bốn nhân nên nói tụng:

*Quỷ, bàng sinh, người, trời,*

*Đều tùy sự thích ứng,*
*Sự đồng nhưng tâm khác,*
*Hiểu nghĩa chẳng chân thật.*
*Đối sự quá khứ thảy,*
*Trong hai ảnh mộng, tượng,*
*Tuy sở duyên không thật,*
*Nhưng cảnh tướng thành tựu.*
*Nếu tánh nghĩa nghĩa thành,*
*Không trí Vô phân biệt,*
*Nếu không có quả Phật,*
*Thì chứng đắc phi lý.*
*Bồ-tát đắc tự tại,*
*Do năng lực nguyện giải,*
*Như muốn địa đều thành,*
*Người đắc định cũng vậy,*
*Người thành tựu lựa chọn,*
*Người có trí đắc định,*
*Tư duy tất cả pháp,*
*Như nghĩa đều hiển hiện.*
*Hành trí Vô phân biệt,*
*Các nghĩa đều không hiện,*
*Phải biết không có nghĩa,*
*Nên cũng không có thức.*

Biến tri, là biết như thật các tướng, sai khác, an lập, cảnh giới sở duyên. Đoạn, là đã đắc chuyển y của Thanh văn Độc giác và Đại thừa. Đã đắc chuyển y của Thanh văn thừa và Độc giác thừa, tuy đối với sở duyên của Uẩn Giới Xứ mà được giải thoát, nhưng đối với Uẩn Giới Xứ kia không được tự tại; đã đắc chuyển y của Đại thừa có hai thứ đắc đầy đủ đã nói. Duyên Sở duyên thì tùy văn mà quyết chọn nghĩa.

Duyên tăng thượng, là nhậm trì tăng thượng, dẫn phát tăng thượng, câu hữu tăng thượng, cảnh giới tăng thượng, sản sinh tăng thượng, trụ trì tăng thượng, thọ dụng quả tăng thượng, thế gian thanh tịnh lìa dục tăng thượng, xuất thế thanh tịnh lìa dục tăng thượng, là nghĩa Tăng thượng duyên.

Nhậm trì tăng thượng, là phong luân…, đối với khí thế gian của nước lớn…, đối với đại chủng của hữu tình thế gian, đối với sự tạo các căn, đều như vậy…

Dẫn phát tăng thượng, là tất cả cộng nghiệp của hữu tình đối với khí thế gian, nghiệp hữu lậu đối với quả Dị thục, đều như vậy…

Câu hữu tăng thượng, là tâm đối với tâm pháp tác ý, đối với tâm xúc, đối với thọ, đều như vậy… Sau đây tăng thượng nương vào hai mươi hai căn mà lập ra.

Cảnh giới tăng thượng, là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý căn. Do năng lực tăng thượng nầy mà sắc… sinh khởi.

Sản sinh tăng thượng, là nam, nữ căn. Do năng lực tăng thượng nầy mà được nhập thai.

Trụ trì tăng thượng, là mạng căn. Do năng lực tăng thượng nầy mà Chúng đồng phần được trụ.

Thọ dụng quả tăng thượng, là khổ, lạc, ưu, hỷ, xả căn. Nương vào đây mà có thể thọ ái và phi ái.

Thế gian thanh tịnh lìa dục tăng thượng, là tín, cần, niệm, định, tuệ căn. Do các căn nầy chế phục các phiền não.

Xuất thế thanh tịnh lìa dục tăng thượng, là sự lập ra Vị tri dục tri căn, Dĩ tri căn, Cụ tri căn. Do các căn nầy trừ hẳn bỏ tùy miên.

Hỏi: Thế nào là đồng phần bỉ đồng phần? Có bao nhiêu đồng phần bỉ đồng phần? Vì nghĩa sao lại quán đồng phần bỉ đồng phần?

Đáp: Không lìa thức bỉ tướng tương tự căn đối với cảnh nối tiếp sinh, lìa thức tự tướng tương tự nối tiếp sinh, là nghĩa đồng phần bỉ đồng phần. Câu thứ nhất là đồng phần, vì các căn và thức cùng nhận thức tương tự, đối với các căn nối tiếp sinh, do căn cùng với thức tương tự chuyển, nên gọi là đồng phần. Câu thứ hai là bỉ đồng phần, vì các căn lìa thức tự loại tương tự mà nối tiếp sinh, do căn không hợp chung với thức, chỉ có tướng tự thể tương tự nối tiếp mà sinh. Nghĩa của căn và tướng tương tự nhau nên gọi là bỉ đồng phần. Một phần sắc uẩn, một phần nhãn… năm hữu cõi Sắc xứ là đồng phần bỉ đồng phần. Để xả chấp tương ưng với thức bất tương ưng ngã, nên quán sát đồng phần bỉ đồng phần.

Hỏi: Thế nào là chấp thọ? Có bao nhiêu chấp thọ? Vì nghĩa sao lại quán chấp thọ?

Đáp: Thọ sinh dựa nơi sắc là nghĩa chấp thọ. Hoặc nương vào sắc nầy mà thọ được sinh, gọi đó là chấp thọ. Một phần sắc uẩn, toàn phần năm hữu cõi Sắc xứ và một phần tư (1/4) là chấp thọ. "Một phần sắc uẩn", là các căn thuộc về xứ sở. "Toàn phần năm hữu cõi Sắc xứ", là nhãn… "một phần tư (1/4)", là không lìa sắc, hương, vị, xúc của căn. Để xả chấp ngã thân tự

tại chuyển, nên quán sát chấp thọ.

Hỏi: Thế nào là căn? Có bao nhiêu căn? Vì nghĩa sao lại quán căn?

Đáp: Giữ lấy cảnh tăng thượng, chủng tộc không dứt tăng thượng, Chúng đồng phần trụ tăng thượng, thọ dụng tịnh bất tịnh nghiệp quả tăng thượng, thế gian lìa dục tăng thượng, xuất thế lìa dục tăng thượng, là nghĩa căn.

Giữ lấy cảnh tăng thượng, là nhãn nơi sáu thức do năng lực tăng thượng nầy đối với các cảnh của sắc mà tâm tâm pháp chuyển.

Chủng tộc không dứt tăng thượng, là nam nữ căn do năng lực tăng thượng nầy mà con cháu nối dõi lưu truyền không dứt. Các tăng thượng còn lại cũng như đã nói trong duyên Tăng thượng. Toàn phần thọ thức uẩn, một phần hành uẩn, toàn phần mười hai giới, sáu xứ, một phần pháp giới pháp xứ là căn. "Một phần sắc uẩn", là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, nam căn, nữ căn. "Một phần hành uẩn", là mạng, tín, cần, niệm, định, tuệ căn. "Toàn phần mười hai giới", là sáu căn và sáu thức giới. "Toàn phần sáu xứ", là sáu xứ nội. "Một phần pháp giới pháp xứ", là mạng căn, lạc, khổ… và năm căn như tín căn. Để xả chấp ngã tăng thượng, nên quán sát căn.

Hỏi: Thế nào là tánh khổ khổ? Có bao nhiêu tánh khổ khổ? Vì nghĩa sao lại quán tánh khổ khổ?

Đáp: Tự tướng khổ thọ, tự tướng thuận theo khổ thọ pháp, là nghĩa tánh khổ khổ. Tự tướng khổ thọ, là khổ thọ dùng khổ thể làm tự tướng, nên gọi là tánh khổ khổ. Tự tướng thuận theo khổ thọ pháp, là có thể sinh khởi căn cảnh và pháp tương ưng của thọ nầy thuận theo khổ thọ, gọi là tánh khổ khổ. Một phần trong tất cả là tánh khổ khổ. Để xả chấp ngã hữu khổ, nên quán sát khổ khổ tánh.

Hỏi: Thế nào là tánh hoại khổ? Có bao nhiêu tánh hoại khổ? Vì nghĩa sao lại quán tánh hoại khổ?

Đáp: Lạc thọ biến hoại tự tướng, thuận theo lạc thọ pháp biến hoại tự tướng, đối với ái kia tâm biến hoại, là nghĩa tánh hoại khổ. Trong đây lạc thọ và thuận theo pháp lạc thọ, đối với vị biến hoại có thể sinh lo buồn, biến hoại nầy là tánh hoại khổ. Lại nữa, do ái mà khiến cho tâm biến hoại cũng là hoại khổ, như trong kinh nói. Một phần trong tất cả nhập biến hoại tâm là tánh hoại khổ. Để xả chấp ngã hữu lạc, nên quán sát tánh hoại khổ.

Hỏi: Thế nào là tánh hành khổ? Có bao nhiêu tánh hành khổ? Vì nghĩa sao lại quán tánh hành khổ?

Đáp: Bất khổ bất lạc thọ tự tướng, thuận theo bất khổ bất lạc thọ pháp tự tướng, chỗ nhiếp thọ của hai thứ thô nặng kia, không lìa chỗ tùy thuộc

bất an ổn của hai Vô thường, là nghĩa tánh hành khổ. Bất khổ bất lạc thọ, là thức A-lại-da tương ưng với thọ. Thuận theo pháp bất khổ bất lạc thọ, là thuận với các hành của thọ nầy. Sự thâu nhiếp của hai thô nặng kia, là sự tùy thuộc của hai thứ khổ thô nặng là khổ khổ và hoại khổ. Không lìa sự tùy bất an ổn của hai Vô thường, là vì không giải thoát hai thứ khổ, hoặc trong một lúc rơi vào vị khổ, hoặc cùng lúc rơi vào vị lạc, chẳng phải tất cả thời chỉ có bất khổ bất lạc vị, nên nghĩa chỗ tùy thuộc không an ổn của hai Vô thường là tánh hành khổ. Trừ một phần ba cõi hai xứ và các uẩn, còn lại tất cả đều là tánh hành khổ. Ba cõi, là ý giới, pháp giới và ý thức giới. hai xứ, là ý xứ và pháp xứ. "Một phần", là trừ tướng vô lậu ra. Để xả chấp có ngã bất khổ bất lạc, nên quán sát tánh hành khổ.

Hỏi: Thế nào là hữu Dị thục? Có bao nhiêu hữu Dị thục? Vì nghĩa sao lại quán hữu Dị thục?

Đáp: Hữu lậu bất thiện và thiện, là hữu Dị thục. Do pháp Hữu lậu bất thiện và thiện có thể có thức A-lại-da tương lai và tương ưng Dị thục, do Dị thục kia nên hai thứ nầy gọi là hữu Dị thục. Một phần mười giới bốn xứ và các uẩn, là hữu Dị thục. mười giới, là bảy thức giới, cõi Sắc, thanh giới và pháp giới. Bốn xứ, là sắc, thanh, ý và pháp xứ. "Một phần", là trừ vô lậu Vô ký ra. Để xả chấp năng xả năng tục các uẩn nơi ngã, nên quán sát hữu Dị thục.

Lại, Dị thục là chỉ có thức A-lại-da và pháp tương ưng, ngoài ra chỉ có Dị thục sinh, chẳng phải Dị thục. "Ngoài ra", là nhãn, nhĩ… và khổ vui… là ngoài thức A-lại-da, vì những pháp nầy chỉ được gọi là Dị thục sinh, vì từ Dị thục mà sinh.

Hỏi: Thế nào là thực (ăn)? Có bao nhiêu thực? Vì nghĩa sao lại quán thực?

Đáp: Vì biến hoại nên có và biến hoại, vì cảnh giới nên có cảnh giới, vì hy vọng nên có người hy vọng, vì thủ nên có người thủ, là nghĩa thực.

Biến hoại là đoạn thực, vì khi biến hoại là nuôi lớn căn và đại.

Cảnh giới là xúc thực, do nương vào cảnh khả ái mà xúc nhiếp ích chỗ nương.

Hy vọng là ý tư thực, do lệ thuộc ý vào lực hy vọng sự đáng ưa mà tăng ích chỗ nương.

Thủ là thức thực, là do năng lực chấp trì của thức A-lại-da mà thân được trụ. Vì sao? Nếu lìa chỗ nương của thức nầy thì thân liền tan rã hư hoại. Một phần ba uẩn, mười giới và năm xứ, là thức thực. Để xả chấp do thực trụ ngã, nên quán sát thực.

Lại nữa, lập ra sai khác của bốn cách ăn (nuôi sống) nầy, lược có bốn thứ:

1. Y chỉ bất tịnh trụ thực, là dị sinh cõi Dục do có đủ trói buộc.

2. Y chỉ tịnh bất tịnh trụ thực, là bậc Hữu học và dị sinh cõi Sắc cõi Vô Sắc có các trói buộc khác.

3. Y chỉ thanh tịnh trụ thực, là A-la-hán… Giải thoát tất cả trói buộc.

4. Thị hiện trụ thực, là các Phật và Bồ-tát đã chứng đại oai đức do chỉ thị hiện lực của ăn nầy mà trụ.

Hỏi: Thế nào là hữu thượng? Có bao nhiêu hữu thượng? Vì nghĩa sao lại quán hữu thượng?

Đáp: Tất cả hữu vi, một phần vô vi, là nghĩa hữu thượng. Trừ một phần pháp giới pháp xứ, còn lại tất cả là hữu thượng, vì trong tất cả pháp thì Niết-bàn và Chân như thanh tịnh là tướng trên hết. Để xả chấp sự thấp kém là ngã, nên quán sát hữu thượng.

Hỏi: Thế nào là vô thượng? Có bao nhiêu vô thượng? Vì nghĩa sao lại quán vô thượng?

Đáp: Một phần vô vi, là nghĩa vô thượng. Một phần pháp giới pháp xứ, như đã nói trên là vô thượng. Để xả chấp sự trên hết là ngã, nên quán sát vô thượng. Do đã nói lý sai khác nầy, vô lượng môn khác có thể quán sát tương tự như vậy.

Lại nữa, sai khác của uẩn giới xứ, lược có ba thứ:

1. Tướng biến kế sở chấp sai khác.

2. Tướng sở phân biệt sai khác.

3. Tướng pháp tánh sai khác.

- Tướng Biến kế sở chấp sai khác, là Biến kế sở chấp trong uẩn giới xứ, là ngã, hữu tình mạng, là sinh, là dưỡng, là sác thủ thú, là ý sinh, là ma-nạp-bà… trong Uẩn, Giới, Xứ thật ra không có tự tánh ngã, vì chỉ là tướng Biến kế sở chấp.

- Tướng sở Phân biệt sai khác, tức là pháp của uẩn giới xứ, do đối với các pháp này mà hữu tình ở trong ngã đồng với phân biệt luống dối chuyển.

- Tướng Pháp tánh sai khác, là ngã và vô tánh, vô ngã hữu tánh ngay trong uẩn giới xứ, do lý Chân như hữu tướng và vô tướng, dùng ngã và vô tánh vô ngã hữu tánh trong Uẩn Giới Xứ làm tướng. Phải biết trong đây là nương vào ba tự tánh và phần nhiều nương vào sổ thủ thú nơi lý vô ngã mà nói ba thứ tướng.

- Lại có bốn thứ sai khác: 1. Tướng sai khác; 2. Phân biệt sai khác;

3. Nương tựa sai khác; 4. Nối tiếp sai khác.

- Tướng sai khác, là mỗi tự tướng sai khác của uẩn giới xứ, như sắc, thọ…

- Phân biệt sai khác, là ngay trong uẩn giới xứ, thật có, giả có, thế tục hữu, thắng nghĩa hữu, hữu sắc, Vô Sắc, hữu kiến, vô kiến, đều như vậy… với vô lượng sai khác, phân riêng nói như trước.

- Nương tựa sai khác, là cho đến hữu tình nương tựa sai khác có chỗ như vậy. Phải biết Uẩn Giới Xứ cũng vậy. Do nương tựa khác nhau mà nội thân các pháp của Uẩn Giới Xứ các thứ đều khác nhau.

- Nối tiếp sai khác, là Uẩn Giới Xứ chuyển mỗi sát-na, tánh các pháp của Uẩn Giới Xứ trong một thân, từng sát-na đổi khác.

Hỏi: Đối với tướng sai khác, phải khéo biết rõ thế nào?

Đáp: Biết rõ tội lỗi của chấp ngã.

Hỏi: Đối với Phân biệt sai khác, phải khéo biết rõ thế nào?

Đáp: Biết rõ lỗi của nhóm tưởng.

Hỏi: Đối với nương tựa sai khác, phải khéo biết rõ thế nào?

Đáp: Biết rõ không làm mà được, tuy làm mà lỗi mất tưởng.

Hỏi: Đối với nối tiếp sai khác, phải khéo biết rõ thế nào?

Đáp: Biết rõ lỗi của tưởng an tru.

- Lại, Uẩn Giới Xứ có sáu thứ sai khác:

1. Ngoại môn sai khác.
2. Nội môn sai khác.
3. Trường thời sai khác.
4. Phần hạn sai khác.
5. Tạm thời sai khác.
6. Hiển bày sai khác.

- Ngoại môn sai khác, là đa phần là nơi sai khác cõi Dục. Chữ "đa phần" là lựa riêng với pháp đẳng lưu, vì sở trụ tuệ là do văn tư.

- Nội môn sai khác, là tất cả địa định.

- Trường thời sai khác, là các dị sinh.

- Phần hạn sai khác, là Hữu học và trừ sát-na sau rốt nơi Uẩn Giới Xứ của các bậc Vô học khác.

- Tạm thời sai khác, là sát-na sau rốt nơi Uẩn Giới Xứ của các bậc Vô học.

- Hiển bày sai khác, là sự thị hiện các uẩn giới xứ, của các Phật và Đại Bồ-tát đã đắc rốt ráo.

---

## Phẩm **2: NHIẾP TRONG PHẦN BẢN SỰ**

Lại nữa, nếu nói lược thâu nhiếp thì có mười một thứ:

1. Tướng nhiếp.
2. Giới nhiếp.
3. Chủng loại nhiếp.
4. Phần vị nhiếp.
5. Bạn nhiếp.
6. Phương nhiếp.
7. Thời nhiếp.
8. Nhất phần nhiếp.
9. Cụ phần nhiếp.
10. Cánh hỗ nhiếp.
11. Thắng nghĩa nhiếp.

- Tướng nhiếp: Là mỗi mỗi tự tướng của Uẩn Giới Xứ ngay nơi thể mà tự nhiếp, như sắc uẩn thâu nhiếp sắc uẩn, nói rộng cho đến pháp xứ thâu nhiếp pháp xứ.

- Giới nhiếp: Tất cả hạt giống thức A-lại-da của Uẩn Giới Xứ có thể nhiếp giới kia. Do hạt giống kia mà trong giới nầy có.

- Chủng loại thâu nhiếp: Là Uẩn Giới Xứ tuy tướng khác nhau, nhưng nghĩa uẩn, nghĩa giới, nghĩa xứ đồng nhau nên xoay vần nhiếp nhau. Nghĩa uẩn đồng nhau, là sắc, thọ… đều có nghĩa là tụ, tuy tướng mỗi mỗi đều khác nhưng tất cả đều đối nhau đồng một loại. Nghĩa giới đồng nhau, là nhãn, nhĩ… đều có thể trì giữ nghĩa thọ dụng, nên thuộc về tất cả tướng. Nghĩa xứ đồng nhau, là nhãn, nhĩ… đều nghĩa sinh trưởng môn tương ưng nên tất cả tướng thâu nhiếp.

- Phần vị thâu nhiếp: Là lạc vị của Uẩn Giới Xứ tức là thuộc về tự tướng. Vị khổ và vị bất khổ bất lạc cũng vậy, vì phần vị đồng nhau. Như sắc, thọ… tuy đồng loại uẩn, nhưng khổ lạc… thì phần vị sai khác, lạc vị lại thâu nhiếp lạc vị, bất khổ bất lạc vị… như vậy vị khổ và vị bất khổ bất lạc lại tự thâu nhiếp nhau. Như uẩn, giới xứ cũng vậy.

- Bạn thâu nhiếp: Là sắc uẩn làm bạn lẫn nhau với các uẩn khác, tức là thâu nhiếp trợ giúp. Các Uẩn Giới Xứ khác cũng vậy, như sắc uẩn làm trợ giúp lẫn nhau với thọ… khác có thể thâu nhiếp năm uẩn. Như vậy thọ… mỗi mỗi trợ giúp đều thâu nhiếp năm uẩn. Như Uẩn Giới Xứ cũng vậy, làm bạn lẫn nhau, mỗi mỗi đều thâu nhiếp tất cả giới xứ.

- Phương thâu nhiếp: Là nương vào phương đông, các Uẩn, Giới, Xứ lại tự thâu nhiếp lẫn nhau các phương khác. Uẩn giới xứ cũng vậy.

- Thời thâu nhiếp: Là các Uẩn Giới Xứ của đời quá khứ, lại tự thâu nhiếp lẫn nhau. Các Uẩn, Giới, Xứ của vị lai và hiện tại cũng vậy.

- Nhất phần thâu nhiếp: Là tất cả pháp, thuộc về Uẩn Giới Xứ, chỉ thâu nhiếp một phần, chẳng phải phần khác, như giới (luật) uẩn chỉ thâu nhiếp một phần sắc uẩn, định tuệ uẩn… chỉ thâu nhiếp một phần hành uẩn, dục sân hại giới chỉ thâu nhiếp một phần pháp giới. Không vô biên xứ… chỉ thâu nhiếp một phần ý pháp xứ, đều như vậy…

- Cụ phần thâu nhiếp: Là tất cả pháp, thuộc về Uẩn, Giới, Xứ, năng nhiếp toàn phần. Như khổ uẩn, nhiếp năm thủ uẩn cõi Dục thâu nhiếp mười tám giới, vô tưởng hữu tình xứ thâu nhiếp mười xứ, trừ hương và vị. Do lý nầy, trong các kinh khác, nói thuộc về Uẩn, Giới, Xứ, tất cả pháp năng nhiếp toàn phần.

- Cánh hỗ thâu nhiếp: Là sắc uẩn thâu nhiếp bao nhiêu giới bao nhiêu xứ? Toàn phần mười và một phần ít.

Thọ uẩn thâu nhiếp bao nhiêu giới bao nhiêu xứ? Một phần ít. Cũng như thọ uẩn, thì tưởng uẩn và hành uẩn cũng vậy. Ý giới gồm nhiếp bao nhiêu uẩn, bao nhiêu xứ? Một uẩn một xứ. Pháp nhiếp bao nhiêu uẩn, bao nhiêu xứ? Hoàn toàn ba uẩn, phần ít sắc uẩn, hoàn toàn một xứ.

Nhãn thức giới nhiếp bao nhiêu uẩn, bao nhiêu xứ? Phần ít thức uẩn ý xứ, như nhãn thức, đối với nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức cũng vậy.

Nhãn xứ nhiếp bao nhiêu uẩn, bao nhiêu giới? Phần ít sắc uẩn, toàn bộ một giới.

Thức uẩn thâu nhiếp bao nhiêu giới bao nhiêu xứ? Bảy giới và một xứ.

Nhãn giới thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu xứ? Ít phần sắc uẩn và toàn phần một xứ. Cũng như nhãn giới, tỷ, nhĩ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc giới cũng vậy.

Nhãn xứ thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu giới? Ít phần sắc uẩn và

toàn phần một giới. Cũng như nhãn xứ, tỷ, nhĩ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc xứ cũng vậy.

Ý xứ thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu giới? Một uẩn bảy giới.

Pháp xứ thâu nhiếp bao nhiêu uẩn bao nhiêu giới? Toàn phần ba uẩn, một ít phần, toàn phần một giới. Như vậy cá pháp khác lấy tên của Uẩn Giới Xứ mà nói, và tên của phi Uẩn Giới Xứ khác mà nói, như thật có, giả có, thế tục hữu, thắng nghĩa hữu, chỗ nhận biết, chỗ phân biệt, chỗ thông đạt, hữu sắc, Vô Sắc, hữu kiến, vô kiến, như vậy đều như đã nói về ở trước, tùy theo sự thích ứng nhiếp nhau với Uẩn Giới Xứ, phải biết. "Tùy theo sự thích ứng", là thâu nhiếp mỗi uẩn, các giới xứ, mỗi giới thâu nhiếp các uẩn xứ, mỗi xứ thâu nhiếp các uẩn giới. Nói rộng như vậy, nên suy nghĩ hiểu rõ.

- Thắng nghĩa thâu nhiếp: Là uẩn giới xứ, thuộc về Chân như.

Nhiếp nhau như vậy, tùy các thế gian có chung sự thành lập, đạo lý nhiếp nhau lại có sáu thứ:

- Y xứ thâu nhiếp, như thế gian nói, châu thiệm bộ thì nhiếp người a-luyện-nhã thì thâu nhiếp lộc (nai), phải biết các căn trong đây thâu nhiếp nhãn… nhiếp các thức như nhãn thức, v.v... cũng vậy.

- Nhậm trì thâu nhiếp: Như thế gian nói, như sợi dây thâu nhiếp bó củi, phải biết trong đây thân căn thâu nhiếp các căn như nhãn… cũng vậy.

- Đồng sự thâu nhiếp: Như thế gian nói, nhiều người đồng sự, chung nhau bảo vệ niềm tin cùng thâu nhiếp lẫn nhau, phải biết trong đây đồng một duyên mà chuyển, các pháp tương ưng thâu nhiếp nhau cũng vậy.

- Nhiếp thọ thâu nhiếp: Như thế gian nói, chủ năng nhiếp trông coi các người làm của mình, phải biết trong đây thức A-lại-da nhiếp thọ tự thân cũng vậy.

- Bất lưu tán thâu nhiếp: Như thế gian nói, bình thâu nhiếp giữ nước, phải biết trong đây các Tam-ma-địa thâu nhiếp các tâm tâm pháp khác cũng vậy.

- Lược tập thâu nhiếp: Như thế gian nói, biển thâu nhiếp nhiều sông, phải biết trong đây sắc uẩn, thọ uẩn… Thâu nhiếp nhãn, nhĩ… cũng vậy. Như chỗ nói mười một thứ thâu nhiếp ở trước, đều nương vào lược tập thâu nhiếp trong đây mà nói.

Hỏi: Đối với thâu nhiếp, khéo léo được thắng lợi gì ?

Đáp: Được đối với sở duyên sơ lược nhóm hợp thắng lợi, tùy theo các cảnh kia mà sơ lược quy tụ ở tâm của nó, như vậy như vậy gốc lành

tăng thắng.

---

## Phẩm 3: TƯƠNG ƯNG TRONG PHẦN BẢN SỰ

Lại nữa, nói lược tương ưng có sáu thứ:

1. Tương ưng bất tương lìa.
2. Tương ưng hòa hợp.
3. Tương ưng tụ tập.
4. Tương ưng câu hữu.
5. Tương ưng tác sự.
6. Tương ưng đồng hành.

- Tương ưng bất tương lìa: Là tất cả sắc hữu phương phần và xứ cực vi không lìa nhau, vì chỗ thâu nhiếp cực vi của các sắc đồng một xứ sở không lìa nhau.

- Tương ưng hòa hợp, là cực vi trở lên, tất cả hữu phương phân sắc hòa hợp lẫn nhau, như trong nước bẩn, cực vi của đất và nước hòa hợp lẫn nhau.

- Tương ưng tụ tập, là sắc phương phần tụ xoay vần tập hợp, như hai hòn đất bùn nhập nhau mà thành tụ.

- Tương ưng câu hữu, là trong một thân, các Uẩn Giới Xứ đồng thời trôi lăn đồng sinh trụ diệt.

- Tương ưng tác sự, là đối với một chỗ tạo tác các sự xoay vần thâu nhiếp nhau, như hai bí-sô tùy một việc làm mà tương ưng lẫn nhau.

- Tương ưng đồng hành, là tâm tâm pháp đối với một sở duyên xoay vần đồng hành, tương ưng của đồng hành nầy lại có nhiều nghĩa, là tánh của người khác tương ưng, không phải tánh mình, như tâm không tương ưng với tâm khác, thọ không cùng với thọ khác tương ưng, đều như vậy…

Lại nữa, tương ưng không trái nhau chẳng phải trái nhau, như tham và sân không tương ưng, thiện và bất thiện không tương ưng, đều như vậy…

Lại nữa, đồng thời tương ưng với phi dị thời, như hiện tại, quá khứ và vị lai không tương ưng.

Lại nữa, đồng phần giới địa tương ưng với phi dị phận giới địa, như cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc không tương ưng, tĩnh lự đầu và tĩnh lự thứ

hai không tương ưng, đều như vậy...

Lại có nhất thiết biến hành đồng hành tương ưng, là thọ, tưởng, xúc, tác ý và thức, vì sáu pháp nầy đối với tất cả đều lập chắc chắn tương ưng, hễ không có bất cứ một pháp nào thì các pháp còn lại cũng không!

Lại có nhiễm ô biến hành đồng hành tương ưng, là đối với bốn thứ phiền não của ý nhiễm ô, do bốn thứ nầy bất cứ lúc nào cũng thường tương ưng.

Lại có phi nhất thiết thời đồng hành tương ưng, là nương vào tâm, hoặc có khi khởi các pháp thiện như tín, hoặc có khi khởi tham nơi phiền não tùy phiền não.

Lại có phần vị đồng hành tương ưng, là cùng với các tướng tương ưng pháp của lạc thọ, cùng với khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ.

Lại có vô gián đồng hành tương ưng, là ở vị hữu tâm. Lại có hữu gián đồng hành tương ưng, là chỗ khoảng cách của Định vô tâm.

Lại có ngoại môn đồng hành tương ưng, là phần nhiều cõi Dục trói buộc tâm tâm pháp. Lại có nội môn đồng hành tương ưng, là tất cả tâm tâm pháp của các địa Định.

Lại có tằng tập đồng hành tương ưng, là tất cả tâm tâm pháp của các dị sinh, và một phần tâm tâm pháp của các bậc Hữu học và Vô học. "Một phần", là thâu nhiếp hoàn toàn pháp thiện, bất thiện và Vô ký xưa nay của thế gian. Như sự thích ứng của nó, lại có vị tằng tập đồng hành tương ưng, là các tâm tâm pháp của xuất thế gian, và sơ hậu thời (lúc bắt đầu và sau) các tâm tâm pháp của xuất thế gian hậu sở đắc. "Sơ hậu thời", là vì hiển không phải chủng loại trước bắt đầu niệm trở đi và niệm thứ hai… trở đi, thì tâm tâm pháp của xuất thế gian là tánh chưa từng tập.

Hỏi: Đối với tương ưng khéo được thắng lợi gì ?

Đáp: Có thể khéo tỏ ngộ, y chỉ tâm có nhiễm tịnh của thọ tưởng, thì nghĩa các pháp tương ưng và bất tương ưng, do tỏ ngộ nầy liền xả ly chấp ngã là năng thọ, năng tưởng, năng tư, năng niệm nhiễm tịnh, lại cũng có thể khéo léo mau nhập vô ngã.

---

## Phẩm 4: THÀNH TỰU TRONG PHẦN BẢN SỰ

Lại nữa, tướng thành tựu như trước đã nói, là đối với pháp thiện, bất thiện và vô ký, hoặc thêm hoặc bớt mà giả lập được thành tựu. Sai khác

nầy có ba thứ:

1. Hạt giống thành tựu.

2. Tự tại thành tựu.

3. Hiện hành thành tựu.

- Hạt giống thành tựu: Là nếu sinh cõi Dục, thì phiền não tùy phiền não của cõi Dục cõi Sắc và cõi Vô Sắc do hạt giống thành tựu mà thành tựu, và thiện sinh đắc sinh cõi Dục. "Phiền não tùy phiền não của ba cõi thành tựu", là nương vào dị sinh chưa lìa dục mà nói, hoặc đã lìa dục, hoặc đã sinh thượng địa, tùy địa lìa dục, ngay trên địa nầy, phiền não tùy phiền não vừa được tạo thành, vừa không tạo thành, vì chưa dứt trừ bỏ hẳn tùy miên. Chỗ tổn của đạo đối trị, như thứ lớp của nó. "Và thiện sinh đắc", là tùy địa được sinh, ngay trên địa nầy mà thành tựu. Hoặc sinh cõi Sắc, phiền não tùy phiền não cõi Dục, do hạt giống thành tựu mà thành tựu, cũng gọi là bất thành tựu. Hoặc sinh cõi Sắc, phiền não tùy phiền não của cõi Vô Sắc, do hạt giống thành tựu mà thành tựu, và thiện sinh đắc. Hoặc sinh cõi Vô Sắc, phiền não tùy phiền não của cõi Dục cõi Sắc, do hạt giống thành tựu mà thành tựu, và thiện sinh đắc. Hoặc đã đắc ba cõi đạo đối trị, tùy các phẩm như vậy như vậy mà đối trị các phẩm đã sinh, như các phẩm loại hạt giống thành tựu nầy mà đắc bất thành tựu, tùy như vậy như vậy phẩm loại đối trị chưa sinh, như vậy như vậy phẩm loại do hạt giống thành tựu mà thành tựu. Người đã đắc ba cõi đạo đối trị, là đã đắc Thánh đạo xuất thế. Tùy như vậy như vậy phẩm loại đối trị đã sinh rồi, là tu đạo đã dứt, phiền não đối trị thượng phẩm đã sinh rồi, thì như chủng loại hạt giống thành tựu nầy mà đắc bất thành tựu, vì đã dứt hẳn trừ bỏ tùy miên.

- Tự tại thành tựu, là các phương tiện thiện pháp, hoặc công đức tĩnh lự, giải thoát, Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-để của thế gian hoặc xuất thế gian, và một phần pháp vô ký, do tự tại thành tựu mà thành tựu. Phương tiện thiện pháp, là tuệ do văn sinh… tuy trước kia có hạt giống, nếu lìa hiện tại mà phát sinh tập quen tăng trưởng, cuối cùng cũng không thể khởi hiện hành. "Một phần pháp vô ký", là tâm xứ công xảo biến hóa…

- Hiện hành thành tựu, là các pháp uẩn giới xứ, tùy sự hiện tiền, hoặc thiện hoặc bất thiện hoặc vô ký. Ba tánh kia do hiện hành thành tựu mà thành tựu.

Nếu người đã dứt gốc lành, thì tất cả pháp thiện đó là do hạt giống thành tựu mà thành tựu, cũng gọi là bất thành tựu. Hoặc pháp phi Niết- bàn, Nhất-xiển-đề-ca, rốt ráo thành tựu, pháp tạp nhiễm, do thiếu nhân giải thoát, cũng gọi là A-điên-đề-ca, vì đắc nhân giải thoát của A-điên-đề-ca kia

rốt ráo không thành tựu.

Hỏi: Thế nào là đắc nhân giải thoát?

Đáp: Hoặc đối với Chân như trước là dùng tập khởi phiền não thô nặng, hoặc gặp thuận theo đắc duyên đối trị thì liền có thể hại tánh có thể gắng nhận nầy, gọi là đắc nhân giải thoát, hoặc trái với nhân nầy thì gọi là vô nhân giải thoát.

Hỏi: Đối với thành tựu, khéo được lợi ích gì?

Đáp: Có thể khéo biết rõ sự thêm, bớt của các pháp, vì biết thêm bớt nên đối với hưng suy thế gian được lìa tưởng chắc chắn, cho đến có thể lìa, ái hoặc sân.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 6

B. PHẦN QUYẾT TRẠCH

*Phẩm **1: ĐẾ (Phần 1)***

- Lại nữa, nói lược Quyết trạch có bốn thứ:

1. Đế Quyết trạch.
2. Pháp Quyết trạch.
3. Đắc Quyết trạch.
4. Luận nghị Quyết trạch.

- Đế quyết trạch lại có bốn thứ, là nương vào bốn Thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo mà nói.

Hỏi: Thế nào Khổ đế?

Đáp: Là hữu tình sinh và chỗ nương của sinh, tức là hữu tình thế gian và khí thế gian, như thứ lớp của nó hoặc là sinh, hoặc là xứ sinh, đều gọi là Khổ đế. Hữu tình sinh, là các hữu tình sinh ở cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người trời.

Loài người là các châu Đông Tỳ-đề-ha, Tây Cù-đà-ni, Nam Thiệm bộ châu, Bắc Câu lô.

Trời là bốn trời đại vương chúng, trời ba mươi ba, trời Dạ-ma, trời Đỗ-sử-đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, trời Phạm chúng, trời Phạm phụ, trời Đại phạm, trời Thiểu quang, trời Vô lượng quang, trời Cực quang tịnh, trời Thiểu tịnh, trời Vô lượng tịnh, trời Biến tịnh, trời Vô vân, trời Phước sinh, trời Quảng quả, trời Vô tưởng hữu tình, trời Vô phiền, trời Vô nhiệt thiên, trời Thiện hiện, trời Thiện kiến, trời Sắc rốt ráo, trời Vô biên không xứ, trời Vô biên thức xứ, trời Vô sở hữu xứ, trời Phi tưởng Phi phi tưởng.

Chỗ nương của sinh tức là khí thế giới, là nước lớn nương vào phong luân, lớp đất nương vào nước lớn. Nương vào lớp đất nầy có núi Tô-mê-lô, bảy lớp núi vàng, bốn đại châu, tám tiểu châu, nội hải, ngoại hải, bốn tầng cấp bên ngoài núi Tô-mê-lô là bốn đại vương chúng thiên, là chỗ cư trú

riêng của trời Ba mươi ba; bên ngoài núi luân vi là cung điện hư không, hoặc trời Dạ-ma, trời Đỗ-sử-đa, trời Lạc biến hóa, trời Tha hóa tự tại, và chỗ ở riêng của như thân cõi Sắc, chỗ ở riêng của các A-tố-lạc và chỗ ở riêng của các Na-lạc-ca Na-lạc-ca-nóng, na-lạc-ca lạnh, Na-lạc-ca Cô độc, và một phần chỗ ở riêng của bàng sinh, ngạ quỷ, cho đến một mặt trời, một mặt trăng vòng quanh chiếu sáng, các phương xứ được chiếu đến gọi là một thế giới, như vậy trong một ngàn thế giới thì có một ngàn mặt trời, một ngàn mặt trăng, một ngàn núi chúa Tô-mê-lô, một ngàn bốn đại châu, một ngàn bốn đại vương chúng thiên, một ngàn trời Ba mươi ba, một ngàn trời Dạ-ma, một ngàn trời Đỗ-sử-đa, một ngàn trời Lạc biến hóa, một ngàn trời Tha hóa tự tại, một ngàn trời Phạm thế, như vậy gọi chung là Tiểu thiên thế giới, một ngàn Tiểu thiên thế giới gọi là Trung thiên thế giới, một ngàn Trung thiên thế giới gọi chung là Đại thiên thế giới, như vậy Tam thiên Đại thiên thế giới gồm có núi Đại luân vi bao chung quanh.

Lại nữa, Tam thiên đại thiên thế giới nầy đồng hoại đồng thành, ví như trời mưa, hạt mưa như trục xe liên tục không dứt từ hư không rơi xuống, như vậy phương Đông nối nhau không dứt, vô lượng thế giới hoặc có thế giới sắp hoại, hoặc có thế giới sắp thành, hoặc có thế giới đang hoại, hoặc có thế giới hoại rồi trụ, hoặc có thế giới đang thành, hoặc có thế giới thành rồi trụ. Như đối với phương Đông, tất cả mười phương cũng vậy, như vậy hoặc hữu tình thế gian, hoặc khí thế gian, đã sinh do năng lực nghiệp phiền não, sanh khởi do nghiệp phiền não tăng thượng, gọi chung là khổ đế. Đã sinh do sức nghiệp phiền não, sanh khởi do nghiệp phiền não tăng thượng, hai câu nầy như thứ lớp của nó hiển hữu tình thế gian và khí thế gian đều là tánh khổ. Lại nữa, có thế giới thanh tịnh không thuộc khổ đế, vì chẳng phải do sức nghiệp phiền não sinh, chẳng phải do nghiệp phiền não tăng thượng khởi, nhưng do sự dẫn của đại nguyện gốc lành tăng thượng thanh tịnh. Xứ sinh nầy không thể nghĩ bàn, chỉ là sự biết của Phật, cũng chẳng phải cảnh giới tĩnh lự của người đắc tĩnh lự, huống chi là người Tầm Tứ.

Lại nữa, đã nói lược tướng Khổ đế. Bây giờ sẽ nói về tướng khổ khác nhau mà các kinh đã nói, gọi là Sinh khổ, Già khổ, Bệnh khổ, Chết khổ, khổ ghét mà phải gặp, khổ thương mà chịu lìa, khổ mong cầu mà không toại ý lược thâu nhiếp tất cả năm thủ uẩn khổ.

Hỏi: Sinh do vì sao khổ ?

Đáp: Vì là bị khổ ép ngặt, là chỗ nương của các khổ khác. "Nhiều khổ ép ngặt", là đã từng ở trong thai mẹ, sinh đầy đủ các phủ tạng, thọ đủ

chỗ ép ngặt khổ của các thứ vật rất bất tịnh, chính lúc xuất thai lại bị các chi thể ép ngặt rất đau khổ. "Chỗ nương của các khổ khác", là có sinh nên già bệnh chết… nhiều khổ theo đuổi.

Hỏi: Già do vì sao khổ ?

Đáp: Là thời phần biến hoại mà khổ.

Hỏi: Bệnh do vì sao khổ ?

Đáp: Là đại chủng biến hoại mà khổ.

Hỏi: Chết do vì sao khổ ?

Đáp: Là tuổi thọ biến hoại mà khổ.

Hỏi: Ghét mà phải gặp mặt do vì sao khổ ?

Đáp: Là do gặp nhau mà sinh khổ.

Hỏi: Thương yêu mà chia lìa do vì sao khổ ?

Đáp: Là do chia lìa mà sinh khổ.

Hỏi: Mong cầu mà không toại ý do vì sao khổ ?

Đáp: Là điều hy vọng không có kết quả mà sinh khổ.

Hỏi: Lược thâu nhiếp tất cả năm thủ uẩn do vì sao khổ ?

Đáp: Là do thô nặng mà khổ. Như vậy tám thứ lược nhiếp thành sáu thứ:

1. Ép ngặt khổ.
2. Chuyển biến khổ.
3. Hợp hội khổ.
4. Biệt lìa khổ.
5. Chỗ mong cầu không kết quả khổ.
6. Thô nặng khổ.

Như vậy sáu thứ chia rộng thành tám thứ, là trong chuyển biến khổ chia ra ba thứ, hoặc sáu, hoặc tám, như nhau.

Hỏi: Như nói ba khổ, thì tám khổ trong đây là ba thâu nhiếp tám hay là tám thâu nhiếp ba ?

Đáp: Là xoay vần thâu nhiếp nhau. Điều gọi là Sinh khổ cho đến ghét mà gặp mặt có thể nói về Khổ khổ, là nghĩa thuận tự tướng khổ thọ pháp khổ. Ái biệt lìa khổ và Cầu bất đắc khổ có thể nói về Hoại khổ, là nghĩa đã đắc hoặc chưa đắc thuận tự tướng lạc thọ pháp hoại. Lược nhiếp tất cả năm thủ uẩn khổ có thể nói về Hành khổ, là nghĩa sự tùy thuộc không an ổn chưa giải thoát hai Vô thường.

Hỏi: Như nói hai khổ, là Thế tục đế khổ và Thắng nghĩa đế khổ, thế

nào là Thế tục khổ, thế nào là Thắng nghĩa khổ ?

Đáp: Sinh Khổ cho đến Cầu bất đắc khổ, là Thế tục đế khổ, vì là cảnh giới của trí thế gian. Lược thâu tất cả năm thủ uẩn khổ, là Thắng nghĩa đế khổ, vì là an lập môn Chân như, cảnh giới của trí xuất thế gian.

Lại nữa, người quán hành đối với Khổ Thánh đế dùng bốn hành mà quán sát Cộng tướng:

1. Tướng Vô thường.

2. Tướng khổ.

3. Tướng không.

4. Tướng vô ngã.

1. Tướng Vô thường: lược có mười hai thứ: Tướng phi hữu. Tướng hoại diệt. Tướng đổi khác. Tướng biệt lìa. Tướng hiện tiền. Tướng pháp nhĩ. Tướng sát-na. Tướng nối tiếp. Tướng bệnh v.v... Tướng chủng chủng tâm hành chuyển. Tướng tư sản hưng suy. Tướng khí thế gian thành hoại.

1. Tướng phi hữu, là Uẩn Giới Xứ đối với tất cả thời Ngã, Ngã sở tánh thường chẳng thật có. Nói Vô thường nghĩa là chẳng thật có, vì khổ Thánh đế thường không có tự tánh của ngã và ngã sở. Chữ "Vô" nghĩa là dứt trừ, chữ "Thường" nghĩa là bất cứ lúc nào cũng thường không thật có nên gọi là Vô thường.

2. Tướng hoại diệt, là các hành sinh rồi liền diệt, tạm có rồi lại không.

3. Tướng đổi khác, là các hành dị sinh dị, vì không tương tự nối tiếp chuyển.

4. Tướng biệt lìa, là đối với các hành mất lực tăng thượng, hoặc thuộc về kẻ khác mà chấp là chính mình có, vì đối với các sự vật dụng cụ tài sản, hoặc có khi tự bị mất hoại, hoặc bị người khác chiếm đoạt làm của họ.

5. Tướng hiện tiền, là đang ở trong Vô thường, do nhân đeo đuổi mà hiện tại chịu Vô thường.

6. Tướng pháp nhĩ, vị lai Vô thường, do nhân đeo đuổi mà chắc chắn sẽ thọ, tánh chết Vô thường chắc chắn sẽ thọ.

7. Tướng sát-na, là các hành sau sát-na sẽ không trụ, các hành niệm niệm yếu ớt nắm lấy tự thể không gián đoạn sẽ là hoại.

8. Tướng nối tiếp, là vô thỉ đến nay các hành sinh diệt nối tiếp không đoạn, do sinh tử vô thỉ xoay vần nương nhau luân hồi không dứt.

9. Tướng bình đẳng: là bốn đại, thời phân, tuổi thọ đổi khác, do bốn

đại chống trái nhau nên răng tóc rụng thưa thớt, khi trụ thì thế lực đã hết.

10. Tướng chủng chủng tâm hành chuyển: Là cùng lúc mà khởi tâm tham, hoặc cùng lúc mà khởi tâm lìa tham, như vậy có sân lìa sân, có si lìa si, hoặc hợp hoặc tan, hoặc hạ xuống hoặc đưa lên, hoặc trạo cử lìa trạo cử, hoặc không vắng lặng hoặc vắng lặng, hoặc định hoặc bất định, các tâm hành trôi lăn như vậy, là do trụ sai khác của vị năng trị và vị sở trị.

11. Tướng tư sản hưng suy, là các sự hưng thạnh chung quy cũng trở về suy tàn biến hoại, do sự giàu sang sung thịnh của thế gian không đáng ưa thích, vì chẳng phải rốt ráo.

12. Tướng khí thế gian thành hoại, là ba thứ lửa, nước, gió thành hoại. Do lửa, nước, gió gây tai họa làm cho trái đất này thường thành hoại, có thể thiêu đốt khô dần như thứ lớp của nó. Lại nữa, có đảnh ba tai, là các tĩnh lự đệ nhị, đệ ba và đệ bốn, do tai lửa, nước, gió có thể hoại thế giới hoặc an lập xứ sở cho đến bờ mé của bậc nhất, tĩnh lự đệ nhị, đệ ba. Kế trên chỗ gọi là đảnh ba tai họa, như thứ lớp của nó, xứ sở sai khác của đệ nhị, đệ tam, tĩnh lự thứ tư. Bên ngoài tĩnh lự thứ tư là cung điện, tuy không có tai họa bên ngoài thành hoại, nhưng các Trời kia cùng với cung điện cùng sinh cùng diệt. Nói có thành hoại là do hữu tình kia khi mới sinh thì cùng lúc cung điện sinh, cuối cùng khi chết thì cả hai cùng diệt, tức là nói sự sinh diệt nầy làm thành hoại.

Lại, có ba thứ trung kiếp:

1. Cơ cẩn (đói khát).
2. Dịch bệnh.
3. Đao binh.

Tiểu ba tai nầy đến khi kiếp rốt ráo đầy đủ mới xuất hiện, là thế giới đã thành một trung kiếp thứ nhất thì chỉ có giảm, một trung kiếp sau thì chỉ có tăng, một trung kiếp thì vừa tăng vừa giảm. "Một trung kiếp thứ nhất thì chỉ có giảm", là khi kiếp thành kiếp thứ hai mươi mốt. "Một trung kiếp sau thì chỉ có tăng", là kiếp sau cùng. "mười tám trung kiếp thì vừa tăng vừa giảm", là khoảng giữa có mười tám trung kiếp, hai mươi trung kiếp thế giới đang hoại, hai mươi trung kiếp thế giới hoại rồi trụ, hai mươi trung kiếp thế giới đang thành, hai mươi trung kiếp thế giới thành rồi trụ, cộng chung tám mươi trung kiếp nầy thành một đại kiếp, do kiếp số ấy mà nói về thọ lượng của các tầng trời cõi Sắc và cõi Vô Sắc, như nói vì tuổi thọ hết, nên phước hết, nghiệp hết, các hữu tình kia từ các xứ kia chết.

Hỏi: Thế nào là thọ hết ?

Đáp: Là khi chết thì tuổi thọ nầy căn cứ theo lúc chết mà nói, do sự

dẫn thọ thời phần xứng với lúc chết.

Hỏi: Thế nào là phước hết ?

Đáp: Là chết phi thời, tức là chết phi phước, phước nầy là nói theo chết phi chết thời. Vì hữu tình kia tham nhiễm vị định (mùi vị của định), phước lực giảm hết, do đây mà qua đời. Do ưa vị định tổn hại sở tu, dẫn khởi tuổi thọ nghiệp lực phi thời mà chết.

Hỏi: Thế nào là nghiệp hết ?

Đáp: Là thuận sinh thọ nghiệp, thuận hậu thọ nghiệp đều hết nên chết. Đây là nói theo nối tiếp chết. Do đối với xứ nầy thuận sinh, sau đó thọ nghiệp thọ dụng đã hết, vì không có nghiệp nên không sinh lại nghiệp nầy.

2. Tướng khổ: hoặc là ba hoặc là tám, hoặc là sáu, nói rộng như trước.

Hỏi: Vì sao kinh nói: "Nếu Vô thường thì tức là khổ" ?

Đáp: Do ba phần Vô thường làm duyên tướng khổ có thể biết rõ: 1. Sinh phần Vô thường; 2. Diệt phần Vô thường; 3. Câu phần Vô thường. Sinh phần Vô thường làm duyên, tánh khổ khổ có thể biết rõ.

1. Sinh phần Vô thường, là xưa không nay có, thể các hành của phẩm khổ là ép ngặt, do Vô thường nầy làm duyên tánh khổ khổ có thể biết, diệt phần Vô thường làm duyên tánh hoại khổ có thể biết rõ.

2. Diệt phần Vô thường, là đã có lại không, các hành không đáng ưa thích của lạc phẩm, do Vô thường nầy làm duyên tánh hoại khổ có thể biết rõ, câu phần Vô thường làm duyên tánh hành khổ có thể biết.

3. Câu phần Vô thường, là các hành thô nặng nối tiếp trôi lăn, hoặc sinh hoặc diệt đều không đáng ưa thích, do câu phần Vô thường nầy làm duyên các tánh hành khổ có thể biết rõ, tức là nương vào nghĩa nầy mà Đức Bạc-già-phạm nói: "Các hành Vô thường, các hành biến hoại". Lại nữa, nương vào nghĩa nầy mà nói tất cả thọ Ta nói đều là khổ. Phải biết trong đây đối với bất khổ bất lạc thọ và lạc thọ có mật ý, nên nói khổ khổ; tánh của thọ khổ thì thế gian cùng biết nên không mật ý nói.

Lại nữa, đối với hai pháp sinh diệt, tùy trong các hành có tám khổ như sinh, già… tánh có thể biết rõ. Phật nói: "Nếu Vô thường tức là khổ". Lại nữa, "Trong các hành Vô thường có các khổ như sinh, già… có thể biết rõ", là Như Lai nương vào đây mà mật ý nói: "Do Vô thường nên khổ, chẳng phải tất cả hành". Nếu không như thế thì Thánh đạo Vô thường nên đáng lẽ cũng là khổ.

3. Tướng không: Hoặc đối với xứ đó thì đây là phi hữu, do lý nầy chánh quán làm không, hoặc đối với xứ đó mà các xứ khác là hữu, do lý

nầy mà như thật biết có, gọi là khéo nhập tánh không. "Như thật biết", là nghĩa không điên đảo.

Hỏi: Đối với xứ nào và ai phi hữu ?

Đáp: Đối với Uẩn Giới Xứ thường hằng ngưng trụ, pháp không biến hoại ngã ngã sở… là phi hữu, do lý nầy mà các pháp kia đều là không.

Hỏi: Đối với xứ đó và xứ nào khác là hữu ?

Đáp: Tức là xứ nầy tánh vô ngã, ngã nầy vô tánh vô ngã hữu tánh, đó là tánh không, do tướng của các hành kia là thường mà tướng ngã trong đây không có. Các hành thường lìa tánh tướng của ngã, vô ngã chân tánh trong đây là có, chẳng phải hoàn toàn không có chân tánh nầy, đều gọi là tánh không, nên Đức Bạc-già-phạm mật ý nói: "Có thì như thật biết là có, không thì như thật biết là không".

Lại có ba thứ tánh không:

1. Tự tánh tánh không.
2. Như tánh tánh không.
3. Chân tánh tánh không.

Tánh không thứ nhất là nương vào tự tánh Biến kế sở chấp mà quán, vì tự tướng nầy chắc chắn là phi hữu; tánh không thứ hai là nương vào tự tánh y tha khởi mà quán, vì tự tánh nầy như sở kế đạc, đều là phi hữu; tánh không thứ ba nương vào tự tánh viên thành thật mà quán, vì tự tánh nầy tức là chân tánh không.

4. Tướng vô ngã: là như ngã luận, đã lập tướng ngã là Uẩn Giới Xứ chẳng phải tướng nầy, vì tướng ngã của Uẩn Giới Xứ không có, gọi là tướng vô ngã. Ngã luận của ngoại đạo chấp cho các hành là ngã, vì các hành kia chẳng phải tướng nên gọi là vô ngã, do đó đức Bạc-già- phạm mật ý nói: "Tất cả pháp đều là vô ngã". Như thế tôn nói: "Tất cả pháp nầy là chẳng phải ngã sở, đây là phi ngã xứ, nầy là phi ngã, ngã sở". Đối với các nghĩa như vậy, phải lấy chánh tuệ như thật mà quán sát.

Hỏi: Câu nói nầy có nghĩa gì ?

Đáp: Là đối với các sự bên ngoài đều mật ý nói "Tất cả pháp nầy là phi ngã sở", đối với các việc bên trong thì có mật ý nói "đây là phi ngã xứ, đây là phi ngã ngã sở". Vì sao? Vì đối với sự bên ngoài chỉ chấp tướng của ngã sở, do đó chỉ dứt trừ ngã sở, đối với bên trong thì chấp chung tướng của ngã và ngã sở, do đó loại trừ cả ngã và ngã sở.

Hỏi: Trước nói Vô thường đều là tướng sát-na, tướng nầy làm sao biết được ?

Đáp: Như tâm, tâm pháp là tướng sát-na, phải biết sắc… cũng là tướng sát-na:

1. Do tâm chấp thọ.
2. Đẳng tâm an nguy.
3. Tùy tâm chuyển biến.
4. Là chỗ nương của tâm.
5. Tâm tăng thượng sinh.
6. Tâm tự tại chuyển.

Lại nữa, đối với vị sau rốt sự biến hoại khả đắc, đã sinh rồi thì không chờ duyên mà tự nhiên hoại diệt, phải quán sắc… cũng là niệm niệm diệt, tướng của các hành Vô thường, hoại diệt… Tướng của tâm tâm pháp sát-na, thế gian đều hiểu rõ, không cần nói thêm. Tướng pháp sát-na diệt của sắc… thì không phải thế gian đều hiểu rõ bây giờ sẽ thành lập.

- Do tâm chấp thọ, là thân của sắc… do sát-na tâm niệm niệm chấp thọ nên sát-na diệt.

- Đẳng tâm an nguy, là thân của sắc… thường đi chung với thức, nếu thức xả lìa thì liền tan rã, do thân cùng với tâm an nguy, nên chắc chắn như tâm niệm niệm sinh diệt.

- Tùy tâm chuyển biến, là tâm của thế gian hiện thấy, tại các vị của khổ, vui, tham, sân… thân tùy theo đó mà chuyển biến, tùy theo sát- na tâm mà chuyển biến nên thân niệm niệm diệt.

- Là chỗ nương của Tâm, là thế gian đều biết tâm nương vào hữu căn thân, hoặc pháp nương vào hữu căn thân nầy mà sinh, chẳng phải hữu căn thân nầy tự nó không hoại, có thể nương vào hữu có thể thấy, như, mầm lửa… nương vào củi, hạt giống… nên thân nầy là chỗ nương của tâm sát-na, cũng là sát-na diệt.

- Tâm tăng thượng sinh, là tất cả Nội sắc, Ngoại sắc đều do tâm tăng thượng sinh, vì nhân năng sinh là sát-na diệt, quả được sinh cũng là sát-na diệt. Như đức Thế Tôn nói: "Các nhân, các duyên có thể sinh ra sắc, sắc kia cũng Vô thường, vì Vô thường do năng lực nhân duyên sinh ra". Sắc thế nào là thường? Tùy theo câu nghĩa của kinh nầy, thân chắc chắn là sát-na diệt.

- Tâm tự tại chuyển, nếu chứng đắc tâm thắng oai đức, đối với tất cả sắc như chỗ muốn của nó mà tự tại chuyển biến, vì tùy sát-na năng biến mà thắng giải chuyển biến sinh, lý sát-na của sắc được thành tựu. "Đối với vị sau rốt biến hoại khả đắc", là các sắc… ban đầu lìa tự

tánh mà niệm niệm biến hoại, đối với vị sau rốt cảnh giới biến hoại là không đúng lý, nhưng điều nầy thì khả đắc, nên biết sắc… từ ban sơ đến nay niệm niệm biến hoại, tự loại nối tiếp dần tăng làm nhân, có thể dẫn thô tướng sau rốt biến hoại, nên sắc… niệm niệm sinh diệt.

"Đã sinh rồi thì không chờ duyên mà tự nhiên hoại diệt", là tất cả pháp từ duyên đã sinh rồi thì không chờ duyên mà tự nhiên biến hoại, vì không chờ các duyên khác mà tự nhiên hoại diệt, đầu tiên đã sinh rồi thì chắc chắn hoại diệt. Nếu nói đã sinh rồi, ban đầu không có hoại diệt, sau mới có hoại diệt là không đúng, vì không có sai khác nên biết tất cả là pháp có thể hoại diệt. Ban đầu mới sinh rồi thì liền hoại diệt nên nghĩa sát-na của các pháp được thành.

Hỏi: Như Thế Tôn nói: "Tất cả các sắc, tất cả sắc kia hoặc là bốn đại chủng, hoặc do bốn đại chủng tạo ra". Câu nầy nương vào ý gì mà nói?

Đáp: Nương vào ý dung hữu (ý cho phép) thì nói đồng tại một xứ, nương vào đây mà có nghĩa tạo, do sự tạo sắc lìa xứ đại chủng mà riêng tự lập ra vô công năng, hoặc đối với nhóm này mà đại chủng nầy khả đắc, nên biết nhóm này chỉ có đại chủng nầy, không phải đại chủng nào khác, hoặc có tụ chỉ có một đại chủng, như hòn đất khô, hoặc có hai đại chủng, tức là hòn đất ướt, hoặc có ba đại chủng, tức là hòn đất nóng, hoặc có tất cả đại chủng, tức hòn đất nầy là bùn, nóng, ướt… Đối với vị di chuyển, sự tạo sắc cũng vậy, hoặc đối với nhóm này mà sự tạo sắc nầy có thể được, phải biết nhóm này chỉ có sự tạo nầy chẳng phải sự tạo nào khác, hoặc có nhóm chỉ có một sự tạo sắc, như ánh sáng, hoặc có hai sự tạo sắc, như có thanh, hương, phong, hoặc có ba sự tạo sắc, như hương, khói, vì hương khói nầy có chỗ hiển sai khác của sắc hương xúc, xúc sai khác là tánh khinh trong đây, hoặc có bốn sự tạo sắc, như hạt đường cát, hoặc có năm sự tạo sắc, tức là sự tạo nầy có âm thanh và thời gian. Lại nữa, hoặc đối với nhóm đại chủng tạo sắc nầy tùy phần có thể được, phải biết trong đây chỉ có nhóm này không phải nhóm nào khác, đây là nương vào vật thô mà nói chẳng phải hạt giống, vì trong mỗi nhóm có tất cả hạt giống.

Lại như đại chủng tạo sắc của nhóm này là tùy phần có thể được, phải biết cực vi trong đây không có thể, không có thật, không có tánh, chỉ có giả lập ra, vì xoay vần phân tích thì không có hạn lượng, chỉ do giác tuệ dần dần phân tích, phân tích nhỏ dần cho đến bờ mé có thể phân tích, tức là căn cứ theo bờ mé nầy mà lập ra cực vi.

Hỏi: Nếu các cực vi không có thể tánh thật thì vì sao lập ra?

Đáp: Vì trừ tưởng nhất hợp, hoặc dùng giác tuệ phân tích từng phần

tất cả các sắc, lúc đó vọng chấp tất cả các sắc làm tưởng nhất hợp liền xả lìa, do đây mà thuận nhập tánh vô ngã sổ thủ thú. Lại nữa, vì ngộ nhập tất cả các sắc chẳng phải chân thật, hoặc dùng giác tuệ như vậy phân tích tất cả các sắc đến Vô sở hữu, thì lúc đó liền có thể ngộ nhập các pháp đều không chân thật, do đó mà ngộ nhập lý của duy thức, do đây mà thuận nhập tánh vô ngã của các pháp.

Lại nữa, pháp khổ lược có tám thứ sai khác: 1. Rộng lớn bất vắng lặng khổ. 2. Vắng lặng khổ. 3. Vắng lặng bất vắng lặng khổ. 4. Trung bất vắng lặng khổ. 5. Vi bạc bất vắng lặng khổ. 6. Vi bạc vắng lặng khổ.

7. Cực vi bạc vắng lặng khổ. 8. Phi khổ tự khổ trụ đại vắng lặng.

Hỏi: Thế nào là rộng lớn bất vắng lặng khổ ?

Đáp: Là người sinh cõi Dục nhưng chưa hề chứa nhóm các gốc lành, vì cõi Dục là chỗ hiển tất cả cõi sinh gồm đủ khổ, chưa chứa nhóm gốc lành thì không thể dừng đến các đường, như thứ lớp của nó gọi là rộng lớn bất vắng lặng khổ.

Hỏi: Thế nào là vắng lặng khổ ?

Đáp: Tức là người đã sinh khổ nầy thì thuận phần giải thoát gốc lành, chắc chắn tiến đến Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là vắng lặng bất vắng lặng khổ ?

Đáp: Tức là người vì đạo thế gian lìa dục rồi gieo trồng gốc lành, người ở cõi Dục khổ nầy vì đạo thế gian lìa dục rồi gieo trồng gốc lành thì chắc chắn siêu vượt khổ khổ… nhưng chẳng phải rốt ráo. Như thứ lớp của nó, như vậy trong bất vắng lặng khổ… tùy theo sự thích ứng của nó mà giải thích.

Hỏi: Thế nào là trong bất vắng lặng khổ ?

Đáp: Là người sinh cõi Sắc xa lìa phần thuận giải thoát.

Hỏi: Thế nào là vi bạc bất vắng lặng khổ ?

Đáp: Là người sinh cõi Vô Sắc xa lìa phần thuận giải thoát.

Hỏi: Thế nào là vi bạc vắng lặng khổ ?

Đáp: Là các bậc Hữu học.

Hỏi: Thế nào là cực vi bạc vắng lặng khổ ?

Đáp: Là mạng căn của các bậc Vô học trụ duyên sáu xứ.

Hỏi: Thế nào là phi khổ tự khổ trụ đại vắng lặng ?

Đáp: Là Đại Bồ-tát đã được rốt ráo, nương nguyện lực đại bi mà sinh trong các đường, do có thể trừ diệt vô lượng khổ lớn nối tiếp của chúng

sinh, nên gọi là trụ đại vắng lặng.

Lại nữa, trước đã nói chết khổ, chết có ba thứ: 1. Tâm thiện chết.

2. Tâm bất thiện chết. 3. Tâm Vô ký chết.

- Tâm thiện chết, là đối với khi tâm bén nhạy tại vị hiện tiền, hoặc do sự duy trì của gốc lành chính mình, hoặc do sự dẫn thâu nhiếp của kẻ khác mà phát khởi tâm thiện tiến đến vị qua đời.

- Tâm bất thiện chết, là cũng đối với tâm bén nhạy tại vị hiện tiền, hoặc do sự duy trì của bất thiện căn chính mình, hoặc do sự thâu nhiếp của kẻ khác mà khởi tâm bất thiện tiến đến vị qua đời.

- Tâm Vô ký chết, hoặc là đối với tâm bén nhạy tại vị hiện tiền, hoặc do thiếu hai duyên, hoặc do gia hạnh không có công năng, mà khởi tâm Vô ký tiến đến vị qua đời. Trong đây đã nói cái chết thiện hoặc Bất thiện hoặc Vô ký, phải biết là nương vào ngã ái tương ưng với vị tâm sắp qua đời ở trước mà nói. Người tu tịnh hạnh khi tại vị sắp qua đời, nơi thân phần dưới trước hết là khởi xúc lạnh, người hạnh bất tịnh khi tại vị sắp qua đời, nơi thân phần trên khởi xúc lạnh trước.

Lại nữa, người hạnh bất tịnh khi trung hữu sinh, thì tướng của nó hiển hiện như bóng đen của con dê con, hoặc như phần bóng tối của ban đêm; người tu tịnh hạnh khi trung hữu sinh, thì tướng của nó hiển hiện như ánh sáng của tấm lụa trắng, hoặc như phần sáng tạnh của ban đêm.

Lại nữa, trong đây có vị chánh thọ sinh ở cõi Dục và cõi Sắc, cũng từ vị sau khi qua đời của cõi Vô Sắc, hoặc gọi là Kiện-đạt-phược ý sinh, trụ trong bảy ngày, hoặc có khi bị trung yểu, hoặc có khi di chuyển. Nói ý sinh, là thọ thân hóa sinh, vì chỉ có tâm làm nhân, sự dẫn của hương, gọi là Kiện-đạt-phược, là đeo đuổi theo hương đến chỗ thọ sinh, có nghĩa là cực trụ trong bảy ngày.

"Hoặc người bị trung yểu", đây là nói theo người mau chóng đắc sinh duyên, hoặc quá bảy ngày chưa đắc sinh duyên thì chắc chắn khi qua đời sẽ sinh lại trung hữu, như vậy xoay vần cho đến bảy lần không được quá.

"Hoặc có khi dời chuyển", là đối với vị nầy đến chỗ sinh khác, duyên mạnh thì hiện tiền, như đắc tĩnh lự thứ tư thì khởi Tỳ-kheo tăng thượng mạn A-la-hán. Khi trung hữu của địa kia sinh, do tà kiến chê bai giải thoát mà chuyển sinh trung hữu địa ngục.

Lại nữa, trụ trong Trung hữu cũng có thể nhóm hợp các nghiệp, là chỗ dẫn lực quán tập trước kia mà tư của thiện… hiện hành. Lại nữa, có thể quán thấy đồng loại hữu tình, là cùng chung những người hành thiện, bất thiện trước kia, như trong mộng thấy mình cùng những người kia đang dạo

chơi.

Lại nữa, thân Trung hữu tương tự nơi sắp sinh, và giống như nơi sắp sinh, vì trước có thân mới khởi.

Lại nữa, chỗ đến của trung hữu nầy vô ngại, như có đủ thần thông thì tới lui mau chóng, nhưng đối với chỗ sinh vẫn bị câu ngại.

Lại nữa, Trung hữu nầy đối với chỗ sinh giống như nguyên tắc của hai đầu cân lên xuống cao thấp, khi qua đời kết sinh thì thời gian cũng vậy.

Lại nữa, trụ trong Trung hữu đối với chỗ sinh mà phát khởi tham ái, thì cũng dùng các phiền não khác làm trợ duyên, thân trung hữu nầy và thân đồng thời diệt, thân Yết-la-lam cùng thức đồng thời sinh, vì thức nầy chỉ là Dị thục, từ đây về sau, các căn dần dần sinh trưởng, như trong duyên khởi nói: "Đối với bốn sinh loại, hoặc thọ Noãn sinh, hoặc thọ Thai sinh, hoặc thọ Thấp sinh, hoặc thọ Hóa sinh". Như trong duyên khởi nói, là danh sắc… trước sau thứ lớp như thuyết.

Đầu tiên Yết-la-lam, Kế sinh Át-bộ-đàm, Từ đây sinh Bế-thi, Bế-thi sinh Kiện-nam. Kế Bát-la-xa-khư,

Sau tóc, lông, móng, thảy Và hình tướng sắc căn, Dần dần mà sinh trưởng.

Hỏi: Thế nào là tập đế ?

Đáp: Là các nghiệp do phiền não và phiền não tăng thượng sinh ra, đều gọi là tập đế, vì tập đế nầy tập khởi sinh tử khổ. "Nghiệp do phiền não tăng thượng sinh", là nghiệp hữu lậu.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao Thế Tôn chỉ nói ái là tập đế ?

Đáp: Vì nó tối thắng. Đức Bạc-già-phạm tùy theo sự thù thắng mà nói, hoặc ái, hoặc hậu hữu ái, hoặc tham hỷ và hành ái, hoặc hy lạc ái (ái mong cầu vui) kia, gọi là Tập đế. Nói tối thắng, là nghĩa biến hành, vì ái có đủ sáu nghĩa biến hành, nên tối thắng. Sáu nghĩa gồm có:

1. Sự biến hành: Là đối với tất cả đã đắc hoặc chưa đắc cảnh giới tự thân với sự biến hành. Đối với tự thân đã đắc thì khởi ái, đối với tự thân chưa đắc thì khởi hậu hữu ái, đối với cảnh giới đã đắc thì khởi tham hỷ và hành ái, đối với cảnh giới chưa đắc thì khởi hy lạc ái.

2. Vị biến hành: Là đối với ba vị như tánh khổ khổ… trong các hành khắp tùy hành. Đối với vị tánh khổ khổ đã đắc thì khởi biệt lìa ái, đối với vị tánh khổ khổ chưa đắc thì khởi bất hòa hợp ái, đối với vị tánh hoại khổ thì khởi bất biệt lìa ái và hòa hợp ái, vì sai khác của đã đắc và chưa đắc, đối với vị tánh hành khổ khởi ngu si ái, vì phiền não thô nặng đã nói về và của

bất khổ bất lạc thọ đã nói về, chỉ có thức A-lại-da là vị tối thắng hành khổ, nương vào vị nầy, nhân theo môn ngã si mà tham ái chuyển.

3. Thế biến hành: Là trong ba đời tùy ý đi khắp. Đối với đời quá khứ thì khởi hành nhớ nghĩ, ái tùy ý đi khắp, đối với đời vị lai thì khởi hành hy lạc, ái tùy ý đi khắp; đối với hiện tại thì khởi hành chấp đắm, ái tùy ý đi khắp.

4. Giới biến hành: Là ba ái của cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc xoay vần đi khắp ba cõi.

5. Cầu biến hành: Là do tham ái đi khắp cầu dục hữu và tà phạm hạnh, do năng lực cầu của dục nên không thoát khỏi cõi Dục mà chiêu cảm khổ của cõi Dục, do sức cầu của hữu không thoát khỏi hai cõi mà chiêu cảm khổ cõi Sắc và cõi Vô Sắc, do sức cầu của tà phạm hạnh không thoát khỏi sinh tử trôi lăn kia.

6. Chủng Biến hành: Là Hữu ái và Vô hữu ái đi khắp Nhất thiết chủng của đoạn và thường.

Phiền não là do Số, Tướng, Duyên khởi, Cảnh giới, Tương ưng, Sai khác, tà hạnh, Giới, Chúng, Đoạn, mà quán các phiền não.

Số, hoặc là sáu hoặc là mười. Sáu là Tham, Sân, Mạn, Vô minh, Nghi và Kiến. Mười là năm kiến ở trước cũng phân làm năm, là Tát-ca- da kiến, Biên chấp kiến, Tà kiến, Kiến thủ, Giới cấm thủ.

Tướng, nếu khi pháp sinh thì tướng bất vắng lặng do pháp sinh nầy mà thân tâm nối tiếp, bất vắng lặng chuyển là tướng phiền não, tánh bất vắng lặng là cộng tướng của các phiền não, tánh nầy lại có sáu thứ: 1. Tánh tán loạn bất vắng lặng. 2. Tánh điên đảo bất vắng lặng. 3. Tánh trạo cử bất vắng lặng. 4. Tánh hôn trầm bất vắng lặng. 5. Tánh buông lung bất vắng lặng. 6. Tánh vô sỉ bất vắng lặng.

Duyên khởi, là phiền não tùy miên chưa dứt hẳn, pháp thuận phiền não hiện trước mặt, tư duy bất chánh hiện tiền khởi, như vậy phiền não mới được sinh. "Phiền não tùy miên chưa dứt hẳn", là phẩm thô nặng kia chưa dứt trừ hẳn. "Pháp thuận phiền não hiện trước mặt", là hiện tiền gặp cảnh đáng ưa. "Tư duy bất chánh tiền hiện khởi", là đối với các cảnh giới kia chấp lấy tướng tịnh… có thể thuận theo sinh tham sân…

Cảnh giới, là tất cả phiền não trở lại dùng tất cả phiền não làm cảnh sở duyên và duyên các sự phiền não. Lại nữa, phiền não cõi Dục trừ Vô minh, Kiến và Nghi ra, phiền não còn lại không thể duyên địa cõi trên làm cảnh. Vô minh, Kiến và Nghi nầy tuy cũng có thể duyên địa cõi trên, nhưng nó không thể duyên địa gần gũi cõi trên như duyên tự địa. Do nương vào

môn cảnh giới mà khởi phân biệt, lập cảnh giới kia làm sở duyên. Đã nói vô minh duyên cõi trên, là vô minh tương ưng với kiến, nghi. Kiến, là trừ Tát-ca-da kiến không thấy thế gian, duyên các hành của địa khác chấp làm ngã, các phiền não của địa trên không duyên địa dưới làm cảnh, vì đã lìa dục của địa kia. Lại nữa, các phiền não duyên nơi Diệt đế và Đạo đế, không thể gần gũi duyên diệt và đạo làm cảnh, vì Diệt đế Đạo đế là chỗ chứng bên trong của trí xuất thế gian và trí hậu đắc, nhưng do nương vào phiền não kia mà vọng khởi phân biệt gọi là sở duyên, vì cảnh chấp trước của phân biệt không lìa phân biệt. Lại nữa, phiền não có hai thứ, là duyên vô sự và duyên hữu sự. Duyên vô sự, là kiến tương ưng với pháp kiến, kiến là Tát-ca-da kiến và Biên chấp kiến. Các phiền não khác thì gọi là duyên hữu sự.

Tương ưng, là tham không tương ưng với Sân, như Sân, Si cũng vậy, còn lại thì được tương ưng.

Hỏi: Vì sao tham không tương ưng với Sân?

Đáp: Vì toàn bộ các pháp trái nhau không đồng thời chuyển. Lại nữa, tham không tương ưng với nghi, vì tuệ đối với cảnh không chắc chắn là không nhiễm chấp. "Còn lại thì được tương ưng", là không trái với mạn…, như tham sân cũng vậy, là sân không tương ưng với tham, mạn, kiến, hoặc đối với việc nầy khởi giận ghét, tức là đối với việc nầy không khởi cao cử, và có thể suy cầu cùng với tương ưng khác như lý phải biết, mạn không tương ưng với sân, nghi. Vô minh có hai thứ:

1. Tương ưng vô minh tất cả phiền não. 2. Vô minh bất cộng. Vô minh bất cộng, là đối với các đế không có trí, kiến không cùng tương ưng với sân, nghi, nghi không tương ưng với tham, mạn, kiến. Phẫn… Nơi tùy phiền não không tương ưng lẫn nhau, vì pháp xoay vần trái nhau thì không tương ưng, như phần tham và phần sân nếu không trái nhau thì cũng như phiền não xoay vần tương ưng. Vô tàm, vô quí trong tất cả phẩm bất thiện thường chung tương ưng, nếu lìa không chú ý đến chỗ bất thiện của tự tha hiện hành thì không có việc ấy. Hôn trầm, trạo cử, bất tín, biếng nhác, buông lung, trong tất cả phẩm nhiễm ô, thường cùng tương ưng, nếu lìa tánh nhiễm ô của tánh không gắng nhận thì không có việc đó.

Sai khác, là các phiền não nương vào các thứ nghĩa mà lập các môn sai khác, điều đó là các kiết, phược, tùy miên, tùy phiền não, triền, bộc lưu, ách, thủ, hệ, cái, chu ngột, cấu, thiêu hại, tiễn, sở hữu, hành vi ác, lậu, quỹ, nhiệt, não, tránh, xí nhiên, trù lâm, câu ngại…

Hỏi: Kiết có bao nhiêu thứ ? Thế nào là kiết? Kiết ở xứ nào?

Đáp: Kiết có chín thứ: 1. Ái kiết. 2. Sân kiết. 3. Mạn kiết. 4. Vô minh

kiết. 5. Kiến kiết. 6. Thủ kiết. 7. Nghi kiết. 8. Tật kiết. 9. San kiết.

- Ái kiết, là ba cõi tham, là đã trói buộc do ái kiết nên không chán ba cõi, do không chán ba cõi nên làm nhiều việc bất thiện, không làm các điều thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ của đời vị lai tương ưng với khổ. Phải biết trong đây giảng nói các kết, hoặc tướng, hoặc dụng, hoặc vị, biện luận sự sai khác của kiết. Lại như ái kiết thì thế nào là kiết ? Tham ở ba cõi là tự tánh của kiết. Thế nào là kiết ? Là người có tham nầy thì không nhàm chán ba cõi. Do đó mà bất thiện xoay vần hiện hành, thiện không hiện hành. Đối với vị nào mà kiết ? Là đối với vị do khổ quả của đời sau. Như vậy sân kiết… đều như lý phải biết.

- Nhuế kiết, là đối với hữu tình khổ và thuận khổ pháp mà tâm có tổn hại, bị kiết trói buộc nên đối với cảnh tướng giận, tâm không buông xả, vì không buông xả nên làm nhiều việc bất thiện, không làm các điều thiện. Do đây có thể chiêu cảm khổ ở đời vị lai và tương ưng với khổ.

- Mạn kết, tức là bảy mạn: 1. Mạn. 2. Quá mạn. 3. Mạn quá mạn. 4. Ngã mạn. 5. Tăng thượng mạn. 6. Thấp kém mạn. 7. Tà mạn.

+ Mạn, là đối với người thua kém cho mình là hơn, hoặc đối với người tương đương cho là mình tương tự, tâm cao cử làm tánh.

+ Quá mạn, là đối với người tương đương thì chấp mình là hơn, hoặc đối với người hơn thì cho mình tương đương, tâm cao cử làm tánh.

+ Mạn quá mạn, là đối với người hơn mình mà cho là mình hơn, tâm cao cử làm tánh.

+ Ngã mạn, là đối với năm thủ uẩn quán ngã, ngã sở, tâm cao cử làm tánh.

+ Tăng thượng mạn, là đối với sự chưa đắc chứng pháp thượng thắng cho là mình đã đắc chứng pháp thượng thắng, tâm cao cử làm tánh.

+ Thấp kém mạn, là đối với hơn mình nhiều mà cho mình là thua họ chút thôi, tâm cao cử làm tánh.

+ Tà mạn, thật ra mình vô đức mà cho là mình hữu đức, tâm cao cử làm tánh. Vì bị kiết trói buộc nên đối với ngã và ngã sở không thể hiểu rõ, vì không thể hiểu rõ nên chấp ngã, ngã sở, làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ ở đời vị lai và tương ưng với khổ.

- Vô minh kết, là ba cõi vô trí, vì bị vô minh trói buộc nên đối với pháp khổ và pháp tập không thể hiểu rõ, vì không thể hiểu rõ nên làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ đời vị lai

và tương ưng với khổ. Người đối với pháp khổ tập không hiểu rõ, là đối với các hành của tánh quả, tánh nhân và hữu lậu, tất cả tội lỗi không thể hiểu rõ.

- Kiến kết, tức là ba kiến:

+ Tát-ca-da kiến.

+ Biên chấp kiến.

+ Tà kiến.

Vì sự ràng buộc của kiến kiết nên đối với xuất ly tà vọng chấp truy cầu cho "ngã sẽ giải thoát, ngã sở giải thoát, giải thoát rồi, ngã sẽ thường trụ hoặc sẽ đoạn diệt". Lại cũng cho "Trong pháp Phật chắc chắn không có giải thoát". Như vậy đã chấp trước tà xuất ly, thì làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ của đời vị lai và tương ưng với khổ.

- Thủ kết, là kiến thủ và giới cấm thủ, vì bị thủ kiết trói buộc nên đối với phương tiện tà xuất ly vọng kế chấp trước, xả bỏ tám Thánh chi đạo, vọng chấp Tát-ca-da kiến… và Tát-ca-da kiến kia làm đầu, hoặc ngăn hoặc cấm để làm đạo thanh tịnh, vì vọng chấp trước phương tiện xuất ly tà, nên làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ ở đời vị lai và tương ưng với khổ.

- Nghi kết, là đối với đế do dự, vì chỗ buộc của nghi kiết nên đối với ba ngôi báu Phật pháp tăng vọng sinh nghi hoặc, vì nghi hoặc nên đối với Tam Bảo không tu chánh hạnh, vì đối với Tam Bảo không tu chánh hạnh nên làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ của đời vị lai và tương ưng với khổ.

- Tật kết, là đắm chấp, lợi dưỡng, không chịu nổi sự vinh quang của người khác mà sanh tâm ganh ghét, bị tật kiết trí buộc nên xem trọng lợi dưỡng, không tôn kính pháp, vì coi trọng lợi dưỡng nên làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ ở đời vị lai và tương ưng với khổ.

- San kết, là đắm chấp, lợi dưỡng, đối với tài sản thì tâm keo kiệt, vì bị keo kiệt trói buộc nên rất thích chứa để, không tôn kính hạnh xa lìa, vì coi trọng chứa để, nên làm nhiều việc bất thiện, không làm việc thiện, do đây có thể chiêu cảm khổ ở đời vị lai và tương ưng với khổ.

Phược có ba thứ: 1. Tham phược. 2. Sân phược. 3. Si phược. Do tham phược nên ràng buộc các chúng sinh khiến cho ở trong hoại khổ, do sân phược nên ràng buộc chúng sinh khiến cho sống trong khổ khổ, do si phược nên ràng buộc chúng sinh khiến cho sống trong hành khổ, "do ba phược

tham sân si ràng buộc chúng sinh khiến cho sống trong ba khổ", vì tham sân si đối với các thọ lạc khổ… thường là tùy miên. Lại, nương vào tham sân si, đối với phương tiện thiện không được tự tại nên gọi là phược, giống như ngoại phược ràng buộc các chúng sinh khiến cho đối với hai sự không được tự tại: 1. Không được tùy ý du hành. 2. Đối với trụ xứ, chỗ tạo tác không được tùy ý. Phải biết nội pháp tham sân si ràng buộc cũng giống như vậy.

Tùy miên có bảy thứ:

1. Dục ái tùy miên.
2. Sân nhuế tùy miên.
3. Hữu ái tùy miên.
4. Mạn tùy miên.
5. Vô minh tùy miên.
6. Kiến tùy miên.
7. Nghi tùy miên.

- Dục ái tùy miên, là phẩm thô nặng của dục tham.
- Sân nhuế tùy miên, là phẩm thô nặng của sân nhuế.
- Hữu ái tùy miên, là phẩm thô nặng của cõi Sắc và cõi Vô Sắc.
- Mạn tùy miên, là phẩm thô nặng của mạn.
- Vô minh tùy miên, là phẩm thô nặng của vô minh.
- Kiến tùy miên, là phẩm thô nặng của kiến.
- Nghi tùy miên, là phẩm thô nặng của nghi.

Hoặc người chưa lìa dục cầu, thì tùy miên dục ái sân nhuế cứ bị tùy miên đi theo. Do nương vào môn dục cầu đó mà hai tùy miên nầy tăng trưởng. Người chưa lìa hữu cầu thì bị tùy miên theo hữu ái tùy miên mãi. Người chưa lìa cầu tà phạm hạnh thì do tùy miên của mạn tùy miên, vô minh, tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên đi theo mãi, do chúng sinh kia được đối trị chút ít thì liền sinh kiêu mạn, ngu đối với Thánh đế, chấp trước luống dối tà giải thoát và giải thoát phương tiện, tùy thứ lớp của nó mà ba kiến hai thủ như trong kiết đã nói, đối với chánh pháp Tỳ-nại-da trong Thánh giáo Phật, còn do dự nghi ngờ.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 7

## PHẦN CHẮC CHẮN

### Phẩm **thứ : ĐẾ (Phần 2)**

Tùy phiền não: Là tất cả các phiền não đều là tùy phiền não. Có khi tùy phiền não chẳng phải phiền não, là trừ nhiễm ô khác của phiền não và sự thâu nhiếp tất cả tâm pháp của hành uẩn. Điều nầy là thế nào? Là trừ sáu phiền não như tham nơi… và chỗ thâu nhiếp các tâm pháp của hành uẩn nhiễm ô như phẫn... Lại, tham sân si gọi là tùy phiền não tâm pháp, do tùy phiền não theo làm não hại đối với tâm khiến cho không lìa nhiễm, khiến cho không giải thoát, khiến cho không dứt chướng, nên gọi là tùy phiền não. Như Thế Tôn nói: "Các ông đêm dài tham sân si tùy sự não loạn mà tâm thường nhiễm ô".

Triền, có tám thứ: 1. Hôn trầm. 2. Ngủ nghĩ. 3. Trạo cử. 4. Ác tác. 5. Tật. 6. San. 7. Vô tàm. 8. Vô quí. Tám thứ nầy niệm niệm tăng thịnh, vây buộc tâm nên gọi là triền. Vì các triền niệm niệm tăng thịnh vây buộc tâm của tất cả người thực hành quán, đối với tu phẩm thiện làm chướng ngại. "Tu phẩm thiện", là tùy lúc tu tập tướng chỉ cử xả, chỗ nương là phạm hạnh v.v… và là chỗ thâu nhiếp Thi-la thanh tịnh. Điều nầy lại thế nào? Là khi tu chỉ thì bị hôn trầm và ngủ nghĩ làm chướng, bên trong dẫn chìm lặng. Khi tu cử thì bị trạo cử và ác tác làm chướng, bên ngoài dẫn cho tán loạn. Khi tu xả thì bị tật và san làm chướng, do hai chướng nầy gây ra mà tâm niệm niệm dao động trong môn tự lợi tha lợi trở nên keo kiệt ganh ghét. Khi tu tịnh Thi-la thì vô tàm và vô quí làm chướng, do phạm hai chướng nầy mà đối với các học xứ không hổ thẹn.

Bộc lưu có bốn thứ: 1. Dục bộc lưu. 2. Hữu bộc lưu. 3. Kiến bộc lưu. 4. Vô minh bộc lưu. Theo dòng mà dấy động là nghĩa bộc lưu, vì thuận theo tạp nhiễm. Dục bộc lưu là người đã tập quen cầu dục. Hữu bộc lưu là người đã tập quen cầu hữu. Kiến bộc lưu và vô minh bộc lưu là người đã tập quen cầu phạm hạnh tà, vì năng y và sở y tương ưng đạo lý, kiến bộc lưu là năng

y, vô minh bộc lưu là năng y, vì có ngu si điên đảo tìm cầu giải thoát và phương tiện.

Ách, có bốn thứ: 1. Dục ách. 2. Hữu ách. 3. Kiến ách. 4. Vô minh ách. Chướng ngại việc lìa trói buộc là nghĩa ách, vì trái nghịch với thanh tịnh. Ách nầy cũng tùy thứ lớp của nó, là ba hạng người đã tập quen ba thứ cầu tương ưng hiện hành.

Thủ, có bốn thứ: 1. Dục thủ. 2. Hữu thủ. 3. Kiến thủ. 4. Vô minh thủ. Chấp thủ căn tranh chấp và chấp thủ hậu hữu là nghĩa thủ. Vì sao? Vì tham chấp dục trói buộc đắm nhiễm làm nhân, những người tại gia càng tranh chấp lẫn nhau, tranh chấp căn bản nầy là thủ thứ nhất. Do tham đắm kiến trói buộc dục nhiễm làm nhân, những người xuất gia càng tranh chấp lẫn nhau, tranh chấp căn bản nầy là ba thủ sau. Sáu mươi hai kiến thú là kiến thủ, mỗi mỗi đều có cấm giới riêng, phần nhiều khổ hạnh là giới cấm thủ, chỗ nương nơi Tát-ca-da kiến của hai thủ kia là ngã ngữ thủ. Do kiến thủ và giới cấm thủ mà các ngoại đạo càng tranh cãi lẫn nhau, vì xứ và kiến của họ không đồng nhất. Do ngã ngữ thủ mà các ngoại đạo kia tranh cãi lẫn nhau, đối với hữu tánh của ngã đều đồng kiến, nhưng do thủ nầy mà các ngoại đạo cùng với những vị theo chánh pháp tranh luận lẫn nhau, vì ngoại đạo kia không tin có vô ngã. Như vậy chấp trước tranh luận là căn bản, lại có thể dẫn lấy Dị thục của khổ hậu hữu nên gọi là Thủ.

Hệ, có bốn thứ: 1. Tham dục thân hệ. 2. Sân nhuế thân hệ. 3. Giới cấm thủ thân hệ. 4. Thử thật Chấp thủ thân hệ. Vì có thể tạo chướng ngại thân tánh định ý nên gọi là hệ. Vì sao? Vì hệ nầy có thể tạo chướng cho thân của tâm định tự tánh nên gọi là hệ, chẳng phải chướng sắc thân. Vì sao? Vì có thể làm bốn thứ nhân loạn tâm: 1. Do nhân tham ái tài vật khiến cho tâm tán loạn, đối với các sự tranh chấp không có chánh hạnh, là nhân khiến cho tâm tán loạn. 2. Đối với giới cấm khổ não khi làm nhân, khiến cho tâm tán loạn. 3. Không như chánh lý suy cầu cảnh giới làm nhân khiến cho tâm tán loạn. 4. Vì hệ kia nương vào kiến khác nhau nên đối với cảnh sở tri tượng không đúng chánh lý các thứ suy lường vọng sinh chấp trước, cho rằng chỉ có đây là chân, ngoài ra đều là luống dối, do đây làm nhân khiến cho tâm tán loạn. Tán loạn đối với cái gì ? Đối với tâm định tri kiến như thật.

Cái, có năm thứ: 1. Cái tham dục. 2. Cái Sân nhuế. 3. Cái Hôn trầm ngủ nghĩ. 4. Cái Trạo cử ác tác. 5. Cái Nghi. Có thể khiến cho phẩm thiện không được sáng tỏ là nghĩa cái, vì che lấp tâm, chướng ngại các phẩm thiện khiến cho không chuyển.

Hỏi: Đối với những vị nào làm chướng các pháp thiện ?

Đáp: Đối với vị lạc xuất gia, vị giác chánh hạnh và vị chỉ cử xả. Khi ưa thích xuất gia thì cái tham dục làm chướng ngại, mong cầu thọ dụng môn ngoại cảnh giới, đối với xuất gia kia không ưa thích. Khi giác ngộ chánh hạnh thì cái sân nhuế làm chướng ngại, đối với học xứ bị sai phạm, khi người đồng phạm hạnh phát hiện thì do tâm sân nhuế mà không chánh học. Đối với hai vị chỉ, cử (chỉ và quán) thì cái hôn trầm, ngủ nghĩ cái, cái trạo cử và cái ác tác làm chướng ngại, như đã nói ở trước, có thể dẫn đến chìm lặng và tán loạn. Đối với vị xả thì nghi cái làm chướng ngại, vì xa lìa lý trí chắc chắn nên không thể xả.

Chu ngột, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Do nương vào tham sân si, thói quen trước kia làm phương tiện, nên trở thành hạnh tham sân si, tâm không điều thuận, không có chỗ gánh vác, khó có thể giải thoát, khiến các chúng sinh khó dứt hạnh nầy, nên gọi là chu ngột. Vì sao? Vì đạo đối trị chắc chắn khó phá hoại theo nghĩa nầy nên lập làm chu ngột, vì trong vô lượng kiếp đã tập quen tham sân si để thành hạnh đó, cứng chắc khó nhổ, cũng như chu ngột (gốc cây).

Cấu, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Do nương vào tham sân si mà hủy phạm học xứ Thi-la như vậy, do đây người có trí đồng phạm hạnh, hoặc ở trong xóm làng, hoặc ở chỗ vắng đã thấy rồi, bèn nói như vầy: "Trưởng già nầy làm các việc như vậy, thực hành các hạnh như vậy, vì làng xóm mà chỉ rõ chỗ nhiễm ô bất tịnh, gọi đó là cấu, vì tham sân si có thể hiện tướng phạm giới bất tịnh.

Đốt hại, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Do nương vào tham sân si, nên thường bị sinh tử thiêu não, trong thời gian dài nên gọi là đốt hại. Vì vô thỉ sinh tử trôi lăn nhân theo tham sân si mà bị khổ sinh tử đốt hại.

Tiễn, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Do nương vào tham sân si, đối với hữu và vật dụng của hữu, khởi sâu truy cầu nối tiếp không dứt, đối với Phật Pháp Tăng và khổ tập diệt đạo sinh nghi ngờ, nên gọi là tiễn, vì đối với Tam bảo hữu tài như bốn đế, tùy theo môn ái nghi có thể bắn tên khiến cho thương tích.

Sở hữu, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Do nương vào tham sân si, chứa để tài vật, có kinh sợ, có thù oán, thường ở trong tán loạn nên gọi là sở hữu. Do chứa để tất cả tài sản mà thường tương ưng với lo sợ. Hành vi ác, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Vì nương vào tham sân si mà thường làm những hành vi ác của thân ngữ, ý, nên gọi là hành. Do tham sân si có thể dẫn phát các hành bất thiện như sát sinh… lại cũng tức là nương vào

môn tham sân si nầy mà sinh ra vô lượng hành vi ác bất thiện, lập ra ba thứ căn bất thiện. Vì sao? Vì ái vị thế gian của các hữu tình, tất cả làm nhân hành các hành vi ác, tham cầu tài lợi, vì hành hành vi ác nên phân biệt thế gian. Tướng oán làm nhân gây ra các hành vi ác, do ôm sân hận, không chịu được tội của người thường gây ra hành vi ác nên chấp trước thế gian. Pháp tà làm nhân gây ra các hành vi ác, do có tâm ngu si mà khởi kiến điên đảo, nương theo sự thờ cúng mà gây ra hành vi ác, nên tham sân si nầy cũng gọi là hành vi ác, cũng gọi là căn bất thiện.

Lậu, có ba thứ: 1. Dục lậu. 2. Hữu lậu. 3. Vô minh lậu. Khiến cho tâm liên tục tuôn chảy tán loạn không dứt nên gọi là lậu. Điều nầy lại là thế nào ? Là nương vào ngoại môn tuôn chảy mà lập hữu lậu, nương vào môn hai chỗ nương nầy mà tuôn chảy nên lập vô minh lậu. Khiến cho tâm liên tục tuôn chảy tán loạn không dứt là nghĩa lậu.

Quỹ (thiếu thốn), có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Vì nương vào tham sân si, đối với tài sản sinh sống hằng khởi tìm cầu không thoả mãn, thường bị nghèo túng làm phiền não, nên gọi là quỹ. Vì tham sân si có thể làm cho thân tâm thường thiếu thốn.

Nhiệt, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Vì nương vào tham sân si, không đúng chánh lý, mà chấp trước các tướng, chấp trước các tùy hảo. Do chấp trước tướng và tùy hảo mà đốt não thân tâm, nên gọi là nhiệt, vì không đúng chánh lý mà vọng chấp tướng hảo khiến thiêu đốt thân tâm.

Não, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Vì nương vào tham sân si, tùy các xứ ái lạc đắm chấp kia, các chấp đắm ấy nếu biến hoại thì liền tăng thêm sầu than, là sự xúc chạm của các thứ ưu khổ nóng bức, nên gọi là não. Do đối với các việc đáng yêu như sắc v.v… đã ái nhiễm sâu, nếu sắc kia biến hoại thì các hữu tình liền thành các thứ sầu than, là sự não loạn của khổ.

Tránh, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Vì nương vào tham sân si, cầm nắm dao gậy, xảy ra chiến tranh, các thứ thưa kiện, nên tham gọi là Tránh.

Lẫy lừng, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Do nương vào tham sân si, bị sự thiêu đốt của đại hoả phi pháp tham. Phi pháp tham, là tùy tham chấp nghiệp đạo bất thiện, lại cũng thiêu đốt của đại hoả bất bình đẳng. Tham Bất bình đẳng là tham cầu cảnh giới phi pháp phi lý. Lại bị đại hỏa tham tà pháp thiêu đốt. Tà pháp, là thuyết ác và pháp luật ác của ngoại đạo, vì tham phi pháp có thể phát khởi đại hoả đốt cháy thân tâm, như lửa đốt cháy nên gọi là lẫy lừng.

Rừng rậm, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Vì nương vào tham sân si, trong các hành sinh tử căn bản mà sanh khởi nhiều nhiễm chấp, khiến hữu tình chiêu cảm các thứ thân trôi lăn trong năm đường, làm cho các hữu tình ở trong rừng rậm lớn của hành sinh tử căn bản khó có thể ra khỏi, nên tham sân si cũng gọi là rừng rậm.

Câu ngại, có ba thứ: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. Vì nương vào tham sân si mà luyến ái bản thân và tài sản, không giác ngộ rõ chỗ vui thú ồn náo, được chút ít pháp thiện thì liền thoả mãn, do đó không thể tu các pháp thiện nên gọi là câu ngại. Nương vào tham sân si mà luyến ái thân và tài sản, chướng ngại hữu tình không được tự tại tu các pháp thiện.

Lại nữa, sự luyến ái bản thân và tài sản nầy, tức là nương vào năm thứ tâm câu ngại mà nói. Năm thứ tâm ấy là: 1. Luyến ái thân. 2. Luyến ái các dục lạc tương tạp trụ. 3. Thiếu thuận theo giáo giới giáo thọ. 4. Các phẩm thiện được ít cho là đủ. 5. Gây chướng ngại cho tâm nên gọi là tâm câu ngại. Những thứ phiền não như vậy, trong môn nghĩa có vô lượng sai khác.

Tà hạnh, là hai thứ phiền não tham và sân, vì mê cảnh giới và kiến khởi tà hạnh, là do dứt Tu đạo đoạn và do Kiến đạo đoạn, tùy thứ lớp của nó, hai thứ tham sân duyên với tướng thiểu tịnh và tướng trái nhau làm cảnh giới, nên gọi là cảnh giới mê. Tuy cũng duyên hữu tình mà khởi tham sân, nhưng nương vào môn cảnh giới mà khởi, cũng gọi là cảnh giới mê. Mạn thì mê hữu tình và kiến khởi tà hạnh, vì đối với những người hạnh thấp kém thì cho mình là hạnh thù thắng, đối với môn hữu tình thì chuyển theo giải thoát tà. Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, tà kiến, mê cảnh sở tri mà khởi hạnh tà, nương vào môn tăng ích tổn giảm, như sự thích ứng của nó, kiến thủ, giới cấm thủ mê các kiến mà khởi tà hạnh, vì đối với lỗi của các kiến chấp là bậc nhất và giới cấm thanh tịnh, nghi thì mê chỗ đối trị khởi tà hạnh, trong các đế thì thành hai cách giải thích, vô minh thì mê tất cả mà khởi tà hạnh. Lại mười phiền não đều mê khổ tập mà khởi tà hạnh, vì là nhân duyên chỗ nương của phiền não kia. Vì sao? Vì hai đế khổ và tập đều là nhân duyên của mười thứ phiền não. Lại làm chỗ nương cho, nên tất cả mê chỗ nương nhân duyên nầy mà khởi các tà hạnh. Lại nữa mười phiền não đều mê diệt đạo mà khởi các tà hạnh, do đây có thể sinh kinh sợ. Vì sao? Vì năng lực của phiền não mê đắm sinh tử. Đối với pháp thanh tịnh thì khởi tưởng như đứng trên dốc cao mà sinh kinh sợ. Lại các ngoại đạo đối với Diệt đế đạo đế, vọng khởi các thứ phân biệt điên đảo, cho nên mười hoặc đều mê lầm diệt đạo mà khởi các tà hạnh.

Giới là gì, là trừ sân ra, tất cả thông còn lại với sự lệ thuộc ba cõi. Sân chỉ có lệ thuộc cõi Dục, vì duyên vào cảnh trái nghịch và tổn hại mà sinh. Lại tham ở cõi Dục thì tương ưng với lạc, hỷ, xả. Như ở cõi Dục, tại Sơ tĩnh lự và hai tĩnh lự cũng vậy. Đối với tĩnh lự thứ ba thì tương ưng với lạc xả, các tĩnh lự trên thì chỉ tương ưng với xả. "Tham ở cõi Dục thì tương ưng với lạc", là tại năm thức thân. "Tham ở cõi Dục thì tương ưng với hỷ", là ở ý thức thân. "Tham ở cõi Dục thì cùng với xả tương ưng", là tại tất cả xứ. Tại vị nối tiếp cuối cùng, lý do không tương ưng với ưu khổ, là do hành vui mừng chuyển. Sân tương ưng với khổ ưu xả. "Sân tương ưng với khổ", là ở năm thức thân. "Ưu tương ưng", là ở thức thứ sáu. Nguyên nhân không tương ưng với hỷ lạc, là do hành lo lắng chuyển nên có thể bức não tự nối tiếp, gọi là hành lo buồn. "Sân tương ưng với xả", là ở tất cả mọi nơi, như trước đã nói. Mạn ở cõi Dục tương ưng với hỷ xả, tại bậc nhất và tĩnh lự thứ hai cùng với lạc hỷ xả tương ưng, tại tĩnh lự thứ ba cùng với lạc xả tương ưng, tĩnh lự thứ tư trở lên thì chỉ có xả tương ưng. Mạn ở cõi Dục không cùng với lạc tương ưng, là vì không có năm thức. Nếu như thế thì tại bậc nhất và tĩnh lự thứ hai, làm thế nào cùng với lạc tương ưng? Tương ưng với lạc ý địa nên không có lỗi. Thế nào là hai tĩnh lự kia có lạc ý địa? Vì nói địa kia có hỷ lạc, như kinh nói: Thế nào là hỷ? Là người đã chuyển y nương vào chuyển thức tâm vui vẻ, tâm phấn khích, tâm thích hợp, tâm điều hòa, tâm an ổn, thích được sự nhiếp thọ. Nương vào chuyển thức, tức là nương vào ý thức, vì ở vị Tam-ma-hí-đa thì các thức khác không có. Thế nào là lạc? Là người đã chuyển y nương vào thức A-lại-da mà thâu nhiếp chỗ nương, chỗ nương vui, an thích hợp, nhận sự nhiếp thọ của thọ". Ý kinh nầy nói, lạc thọ nương vào bậc nhất và tĩnh lự thứ hai, khi sinh thì tương ưng với các nhóm tâm tâm pháp như vậy. Do tâm phấn khích hiện hành trở lại khiến cho nhóm này đều được vui mừng phấn khích, cũng khiến cho tự thể của chỗ nương là thức A-lại-da, an vui vui thích, do lạc thọ nầy làm hai sự, thể dù là một, nhưng lập thành hai thứ, hoặc hỷ hoặc lạc, nên nói tương ưng hỷ và lạc nầy.

Mạn tương ưng với hỷ lạc. Như mạn, đối với Tát-ca-da kiến, biên chấp kiến, kiến thủ, giới cấm thủ cũng vậy.

Tà kiến ở cõi Dục cùng tương ưng với ưu hỷ xả, ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc tùy sự có thọ đều cùng tương ưng.

Thế nào là tà kiến ở cõi Dục tương ưng với ưu hỷ xả? Đầu tiên là người tạo tác diệu hành và ác hành, thấy hai thứ nầy không có quả báo mà sinh mừng và lo. Nguyên nhân không cùng với khổ lạc tương ưng là do tất

cả kiến đều ở tại ý địa.

Nghi ở cõi Dục cùng tương ưng với ưu xả, ở cõi Sắc và cõi Vô Sắc tùy theo tất cả thọ thì đều cùng tương ưng. Nguyên nhân cõi Dục không cùng với hỷ tương ưng, vì tâm không chắc chắn, hoặc chưa diệt dứt, vì hỷ không sinh. Nghi trong cõi Sắc và nghi của các tĩnh lự cõi trên, do sự dẫn trì của định lực hỷ lạc mà cũng chuyển theo, nên tại nghi kia cũng cùng với hỷ lạc tương ưng.

Vô minh có hai thứ là vô minh tương ưng và vô minh bất cộng tương ưng, vì tất cả phiền não đều tương ưng, hoặc ở xứ đó tùy theo tất cả thọ đều được tương ưng. Vô minh bất cộng ở cõi Dục tương ưng với ưu xả, tại các đường trên tùy tất cả thọ đều được tương ưng. Hỷ lạc tương ưng hay không tương ưng thì lý cũng như nghi đã nói.

Thế nào là các phiền não đều tương ưng với xả? Vì tất cả phiền não rơi vào vị trung dung mới dứt hết. Vì sao? Vì phiền não sinh khởi xoay vần nối tiếp, dần dần mỏng yếu, thế lực sắp hết thì rơi vào xứ trung vị. Trong vị nầy chắc chắn tương ưng với xả.

Lại nữa, tham trong cõi Dục thì ở sáu thức thân, sân và vô minh cũng vậy. Tham trong cõi Sắc thì ở bốn thức thân, vì trong cõi đó không có tỷ thức và thiệt thức, trong cõi Vô Sắc thì chỉ ở ý thức thân, vô minh cũng vậy. Mạn kiến và nghi trong tất cả xứ thì chỉ ở ý thức thân, vì các mạn kiến nghi kia xứng các môn của lượng mà chuyển. Lại nữa, tham sân mạn đối với cõi Dục duyên một phần sự mà chuyển, cõi Sắc và cõi Vô Sắc cũng vậy. Mạn duyên một phần sự mà chuyển, là đối với một phần cao cử mà sinh, các phiền não khác thì đối với tất cả mọi nơi duyên khắp một phần sự mà chuyển.

Chúng, là hai chúng phiền não: 1. Do chúng Kiến đạo đoạn. 2. Chúng do tu đạo đoạn. Khổ do Kiến đạo đoạn ở cõi Dục có đủ mười phiền não. Như Kiến đạo đoạn khổ, Kiến đạo đoạn tập, diệt, đạo cũng vậy, nếu mê bốn đế nầy mà khởi tà hạnh, thì liền thấy đế mà dứt.

Hỏi: Nếu duyên các đế nầy làm cảnh tức là mê các đế nầy mà khởi tà hạnh chăng?

Đáp: Không hẳn như vậy, vì duyên vô lậu làm cảnh, thì phiền não chỉ ở tại sự hữu lậu mà tăng theo, hoặc là xứ, hoặc là nhân duyên kia và chỗ nương, nhân duyên kia mê chỗ nương nầy mà khởi tà hạnh là thấy khổ mà dứt. Như thấy khổ mà dứt, thấy đạo mà dứt của tập diệt đạo cũng vậy, tùy sự thích ứng của nó mà thấy bốn thứ (khổ tập diệt đạo) sự đoạn của cõi Sắc mỗi cõi đều có chín phiền não trừ sân. Như cõi Sắc, cõi Vô Sắc cũng vậy.

Như vậy chúng phiền não của thấy đạo mà dứt tổng có một trăm mười hai thứ, tu đạo mà dứt của cõi Dục có sáu thứ, là Tát-ca-da kiến câu sinh, biên chấp kiến, tham, sân, mạn, vô minh.

Hỏi: Thế nào gọi là tu đạo mà dứt?

Đáp: Là Tát-ca-da kiến câu sinh. Các Thánh đệ tử tuy thấy đạo đã sinh, nhưng còn nương vào Kiến đạo nầy nên ngã mạn hiện hành. Như trong kinh nói: "Nầy Trưởng già Đà-sách-ca! nên biết ta đối với năm thủ uẩn không thấy ngã và ngã sở". Nhưng đối với năm thủ uẩn có ngã mạn, ngã dục, và ngã tùy miên, là chưa dứt hẳn, chưa hiểu rõ khắp, chưa diệt chưa loại bỏ hẳn, như sữa mẹ dính trên áo, tuy dùng đất mặn, nước… tẩy giặt cho sạch, nhưng nếu chưa xông hương thì mùi hôi cũng chuyển theo, lại dùng các vật thơm xông ướp thì mùi hôi mới hết. Như vậy các Thánh đệ tử của Phật tuy dùng Kiến đạo dứt hẳn các cấu nhiễm của thân kiến phân biệt, nếu chưa dùng tu Đạo để huân tập nối tiếp thì sự dẫn tập khí của tập quán luống dối chấp trước từ vô thỉ không phân riêng sự và ngã kiến tùy chuyển theo. Lại nữa, vì tùy theo Đạo đế huân tập nối tiếp thì tập khí kia mới diệt trừ dứt hẳn. Biên chấp kiến câu sinh, là sự thâu nhiếp của đoạn kiến. Do kiến nầy mà tâm đó đối với giới Niết-bàn lui sụt sinh rất kinh sợ, nghĩ rằng cái ngã của ta bây giờ ở đâu? Các phiền não như tham… là sự dứt của tu đạo, là trừ sự thâu nhiếp của phẩm kiến, sự đoạn của tu đạo trong cõi Sắc có năm thứ trừ sân. Như cõi Sắc, cõi Vô Sắc cũng vậy. Như thế sự dứt phiền não của tu đạo tổng cộng có mười sáu thứ.

Hỏi: Đoạn là thế nào?

Đáp: Là như dứt sai khác nầy, do tác ý ấy dứt từ dứt sai khác nầy mà được dứt. "Như dứt sai khác nầy", là biến tri, xa lìa, đắc đối trị. Biến tri là nhân duyên của dứt sai khác kia biết khắp sự, biết khắp tự thể, biết khắp tội lỗi. "Nhân duyên của dứt sai khác kia biết khắp sự", là biết phiền não và tùy miên kia chưa dứt hẳn, như trước đã nói. "Biết khắp tự thể", là biết phiền não nầy đã sinh rồi thì rất não loạn tâm tánh. "Biết khắp tội lỗi", là biết phiền não nầy có thể dẫn đến hại mình, có thể dẫn đến hại người, có thể dẫn đến hại cả hai, có thể sinh tội lỗi nơi hiện pháp, có thể tội lỗi hậu pháp, có thể sinh tội lỗi hiện pháp hậu pháp, có thể khiến cho hữu tình thọ sinh thân tâm ưu khổ. Xa lìa là dứt sai khác kia tạm thời sinh nhưng không chấp chặt. "Do nhân duyên của đoạn sai khác kia biết khắp sự, biết khắp tự thể, biết khắp tội lỗi", là đối với đoạn sai khác kia đã sinh tất cả phiền não, tâm không chấp chặt nơi phương tiện xa lìa. Đắc đối trị là phiền não chưa sinh khiến cho bất sinh, phiền não đã sinh thì khiến cho đoạn mà đắc đạo

đối trị. Vì khiến cho phiền não chưa sinh đã sinh, bất sinh dứt hẳn, là đạo tu trị.

Hỏi: Thế nào là tác ý năng đoạn?

Đáp: Duyên chung tác ý quán tất cả pháp đều là tánh vô ngã có thể dứt phiền não. Duyên chung tác ý là hợp chung duyên tất cả cộng tướng của pháp hành tác ý.

Hỏi: Nếu người chỉ có duyên chung các pháp vô ngã, trí có thể dứt phiền não, vì sao hiển bày các hạnh Vô thường ?

Đáp: Không phải vì dứt phiền não nên tu tập các hạnh kia, chỉ vì tu trị hạnh vô ngã, do nương vào hạnh Vô thường dẫn đắc hạnh khổ, như vậy do hạnh khổ mà dẫn phát hạnh vô ngã. Như kinh nói: "Vì Vô thường nên khổ, vì khổ nên vô ngã, do đó lập ra hạnh vô ngã nầy thành vô thượng. Vô thượng có ba thứ, là trí vô thượng, hạnh vô thượng, và giải thoát vô thượng". Trí vô thượng, là trí vô ngã, đắc trí nầy rồi thì càng không có chỗ cầu. Hạnh vô thượng là hạnh lạc tốc thông, là bậc nhất trong tất cả hạnh. Giải thoát vô thượng là Vô học bất động giải thoát, là tối thắng trong tất cả giải thoát. Ba thứ vô thượng nầy như thứ lớp của nó, là nói theo Kiến đạo Vô học và tu đạo Vô học mà nói.

Hỏi: Từ đâu mà được dứt?

Đáp: Không từ quá khứ đã diệt, không từ vị lai chưa sinh, không từ hiện tại đạo không đồng thời, nhưng từ các phiền não thô nặng mà được dứt. Để đoạn các phẩm thô nặng như vậy như vậy, nên sinh phẩm đối trị như vậy như vậy. Nếu phẩm đối trị nầy sinh, thì phẩm thô nặng nầy diệt, bình đẳng bình đẳng cũng như thế gian ánh sáng sinh thì bóng tối diệt. Vì phẩm nầy lìa trói buộc khiến cho phiền não vị lai dừng lại không sinh trong pháp, gọi đó là dứt.

Hỏi: Lại nữa, phiền não tăng thượng đã sinh nghiệp ra sao?

Đáp: Hoặc tư nghiệp, hoặc tư dĩ nghiệp, gọi chung là tướng nghiệp. Lại nữa, nghiệp có năm thứ: 1. Nghiệp thủ thọ. 2. Nghiệp tác dụng. 3. Nghiệp gia hạnh. 4. Nghiệp chuyển biến. 5. Nghiệp chứng đắc.

- Nghiệp thủ thọ, là nhãn... Có thể thấy sắc.

- Nghiệp tác dụng, là địa… có thể giữ gìn, hoặc lại sự tạo tác tự tướng của các pháp là tất cả sắc chất ngại, biến hoại như vậy.

- Nghiệp gia hạnh, là ý hiểu biết làm đầu để khởi thân nghiệp.

- Nghiệp chuyển biến, là thợ vàng thợ bạc làm các vật dụng trang sức.

- Nghiệp chứng đắc, là Thánh đạo chứng Niết-bàn.

Nay ý trong nghĩa nầy, phần nhiều là phân biệt nghiệp gia hạnh, cũng có chút ít gồm cả hai nghiệp chứng đắc và tác dụng.

Hỏi: Tư nghiệp là thế nào ?

Đáp: Là nghiệp phước, nghiệp phi phước và nghiệp bất động.

Hỏi: Tư dĩ nghiệp là thế nào ?

Đáp: Là thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp. Lại thân ngữ ý ba nghiệp nầy hoặc thiện hoặc bất thiện.

Nghiệp bất thiện là mười nghiệp đạo bất thiện: 1. Sát sinh. 2. Không cho mà lấy. 3. Dục tà hạnh. 4. Vọng ngữ. 5. Ly gián ngữ. 6. Thô ác ngữ. 7. Ý ngữ. 8. Tham dục. 9. Sân sân. 10. Tà kiến.

Thiện tức là mười thiện nghiệp đạo: 1. Lìa sát sinh. 2. Lìa bất dữ thủ. 3. Lìa dục tà hạnh. 4. Lìa vọng ngữ. 5. Lìa lìa gián ngữ. 6. Lìa thô ác ngữ. 7. Lìa lời tạp uế. 8. Vô tham. 9. Vô sân. 10. Chánh kiến.

Nay trong đây chỉ dùng nghiệp đạo để nói về các nghiệp như thân…, vì thuận theo kinh ngay trên thù thắng mà nói, thì các phương tiện kia cũng là sự thâu nhiếp của nghiệp, ba nghiệp đầu, bốn nghiệp kế và ba nghiệp sau cùng, tùy sự thứ lớp của nó là tướng nghiệp của thân ngữ và ý. Lại nữa, sát sinh… nên lấy năm môn phân riêng tướng của nó, là sự, ý lạc, phương tiện, phiền não, rốt ráo. Các sự của sát sinh, là số hữu tình và số phi hữu tình, như sự thích ứng của nó nương vào sự khởi sát sinh của xứ đó. Ý lạc là đối với sự nầy khởi tưởng ý lạc nầy và khởi ý lạc nghiệp đạo nầy. Phương tiện, là tác dụng nầy hoặc tự hoặc tha phát khởi thân ngữ ý. Phiền não, là tham sân si, như sự thích ứng của nó hoặc chung hoặc riêng. Rốt ráo, là các phương tiện kia như vậy như vậy mà nghiệp đạo hoàn thành, hoặc ngay lúc đó hoặc sau đó.

Việc sát sinh trong nghĩa nầy là số hữu tình, ý lạc là ý tưởng và hại, phương tiện là vật gây hại như dao gậy… phiền não là tham… rốt ráo là chúng sinh kia do phương tiện chết ngay hoặc thời gian sau mới chết. Sự không cho mà lấy sẽ phân biệt rộng, các nghiệp còn lại nên như lý suy nghĩ.

Không cho mà lấy là thuộc về người khác, hoặc số hữu tình và số phi hữu tình. Rốt ráo là lấy làm của mình.

Việc dục tà hạnh, là chẳng phải chỗ hành của người nữ, hoặc tuy là chỗ hành nhưng chẳng phải phần, chẳng phải xứ, chẳng phải thời, chẳng phải lượng và chẳng xứng lìa với tất cả người nam và bất nam. Rốt ráo, là cả hai giao hội.

Việc nói dối gạt, là đối với thấy, nghe, hay, biết cho là không thấy,

không nghe, không hay, không biết. Ý lạc là nghĩ muốn riêng biệt và nói riêng biệt. Rốt ráo là chúng lúc đó và người đối đáp nhận hiểu.

Việc nói lời chia sẽ, là các hữu tình hoặc hòa hợp hoặc bất hòa hợp. Ý lạc là hữu tình kia khởi nghịch lý và ý bất hòa hợp. Rốt ráo là lãnh hội sự phá hoại.

Việc nói lời thô ác, là các hữu tình có thể làm tổn hại. Rốt ráo là nói lời thô ác.

Việc ỷ ngữ, là có thể dẫn nghĩa không lợi ích. Rốt ráo là chính khi nói ra lời nầy.

Việc tham dục, là sự tài sản thuộc về người khác. Ý lạc là khởi tưởng nầy và ái lạc. Phương tiện là suy xét tính toán muốn là của mình. Rốt ráo là chắc chắn cho là mình có.

Việc sân hận, là các hữu tình có thể làm tổn hại. Rốt ráo là chắc chắn làm hại.

Việc Tà kiến, là thật có nghĩa. Ý lạc là đối với thật có mà khởi tưởng chẳng có và dục lạc kia. Rốt ráo là chắc chắn chê bai.

Như kinh nói: "Do tư tạo nghiệp". Thế nào là do tư tạo nghiệp? Lược có năm thứ: 1. Do sự sai bảo của người khác nên tư tạo nghiệp. 2. Do sự khuyến thỉnh của người khác nên tư tạo nghiệp. 3. Do không có sự biết rõ nên tư tạo nghiệp. 4. Do căn bản chấp trước nên tư tạo nghiệp. 5. Do phân biệt điên đảo nên tư tạo nghiệp. "Do sự sai bảo của người khác nên tư tạo nghiệp", cũng như có một người tuy không dục lạc, nhưng do sự sai bảo bằng sức mạnh của người khác mà phát khởi, nên tư hành bất thiện nghiệp. "Do sự khuyến mời của người khác nên tư tạo nghiệp", cũng như có một người tuy không dục lạc nhưng do người khác khuyến mời dẫn dắt chấp là lợi ích mà phát khởi, nên tư hành nghiệp bất thiện. "Do không có sự biết rõ nên tư tạo nghiệp", giống như có một người không hiểu rõ đức và tội, không có sự chấp trước, tùy theo việc muốn làm, nên tư hành nghiệp bất thiện. "Do căn bản chấp trước nên tư tạo nghiệp", cũng như có một người vì tham sân… che lấp tâm họ, chấp trước bền chắc phát khởi, nên tư hành nghiệp bất thiện. "Do phân biệt điên đảo nên tư tạo nghiệp", cũng như có một người nương vào nhân bất bình đẳng, do thấy ái lạc tà pháp, vì cầu quả Dị thục đáng yêu ở vị lai mà phát khởi, nên tư hành nghiệp bất thiện. Căn bản chấp trước nên tư tạo nghiệp và phân biệt điên đảo nên tư tạo nghiệp trong năm thứ nầy, hoặc tạo tác hoặc tăng trưởng chẳng phải không thọ Dị thục, vì sao? Vì ba thứ do tư tạo nghiệp trước tuy tạo tác bất tăng trưởng nhưng nhẹ nên không thọ Dị thục. Hai thứ do tư tạo nghiệp sau thì hoặc tạo tác hoặc

tăng trưởng, vì nặng nên chắc chắn phải thọ Dị thục. Tác, là khởi tạo các nghiệp khiến cho nó hiện hành. Tăng trưởng là khiến cho tập khí tăng thêm, vì nuôi lớn hạt giống Dị thục trong thức A-lại-da. Như kinh nói: "Chắc chắn thọ nghiệp. Thế nào là chắc chắn? Là tác nghiệp chắc chắn, thọ Dị thục quyết định và phần vị chắc chắn".

Tác nghiệp chắc chắn, là do nghiệp lực của đời trước chiêu cảm mà được chắc chắn Dị thục nối tiếp, vì trong đời nầy thì phải tạo nghiệp nầy. Vì sao? Vì phải tạo nghiệp nầy trong thời hạn chắc chắn, cuối cùng không vượt khỏi giới hạn thì phải tạo nghiệp nầy, cho đến lực đại thần thông của các Phật Thế Tôn cũng không thể ngăn chận khiến cho không tạo nghiệp, tùy theo năng lực chắc chắn của nhân mà quả nối tiếp chuyển biến.

Thọ Dị thục chắc chắn, là như đã nói trước là do tư tạo nghiệp. Phần vị chắc chắn, là phần vị chắc chắn nghiệp của hiện pháp thọ,

như do nghiệp nầy trong hiện pháp nhất định thọ Dị thục, do nghiệp nầy phải thọ sinh Dị thục, do nghiệp nầy phải thọ hậu Dị thục.

Lại, quả Dị thục của mười nghiệp đạo bất thiện, là trong ba đường ác, tùy phẩm hạ trung thượng mà thọ Dị thục bàng sinh, ngạ quỷ hoặc Na-lạc-ca. Quả đẳng lưu, là đều đều tùy theo tướng của nó trong cõi người chiêu cảm được tự thân đầy đủ hay suy tổn, là từ đường ác sau khi chết rồi sinh trong cõi người, vì sát sinh, đạo tặc… mỗi mỗi đều tùy theo tướng của nó mà đều chiêu cảm được tự thân đầy đủ hay suy tổn, cái gọi là tuổi thọ ngắn ngủi, thường nghèo cùng… như sự thích ứng của nó. Quả Tăng thượng, đều tùy theo tướng của nó mà chiêu cảm được tất cả ngoại sự suy tổn, là sát sinh… đều tùy tướng của nó mà chiêu cảm gặt hái… ngoại sự suy tổn, đó là vật dụng ngoại sự bị thiếu thốn, gọi là quả tăng thượng của sát sinh như vậy.

Như kinh nói: "Đối với sự gây ra tất cả mười nghiệp đạo bất thiện, thường tu tập nên đọa vào Na-lạc-ca, Bàng sinh, Ngạ quỷ, đó là quả Dị thục, hoặc đắc lại trong đồng phần của các loại nầy, do sát sinh nên hiện tại bị đoản thọ. Do trộm cắp nên bị thiếu thốn tài vật. Do dục tà hạnh nên vợ không trinh tiết, do nói dối nên thường bị chê bai. Do nói lời chia rẽ nên bạn thân trái lìa nhau. Do nói lời thô ác nên thường nghe những tiếng không như ý. Do nói lời thêu dệt nên lời nói không oai nghi nghiêm túc. Do tham dục nên tham chuyển sung thịnh mạnh mẽ. Do sân hận nên sân càng hưng thịnh mạnh mẽ. Do tà kiến nên si càng hưng thịnh mạnh mẽ, vì các tà kiến là si tăng thượng, đó là quả đẳng lưu. Do gây ra nghiệp sát sinh mạnh mẽ nên tất cả vật dụng bên ngoài sự bị thiếu thốn, do trộm cắp nên bị sương

mù mưa đá, do dục tà hạnh nên bị nhiều bụi bẩn dính bám, do nói lời dối gạt nhiều thứ hôi thoái, do nói lời chia rẽ nên gặp cao thấp hiểm trở, do nói lời thô ác nên đất đai chỗ người đó bị mặn xấu, do ỷ ngữ nên thời tiết biến đổi nghịch mùa, do tham dục nên kết quả mùa màng không trúng, do sân hận nên quả vị cay đắng, do tà kiến nên quả vị cay đắng, hoặc hoàn toàn không có quả, đó là quả tăng thượng kia".

Lại, quả Dị thục của mười Nghiệp Đạo thiện, là trong cõi trời cõi người thì thọ Dị thục người, trời. Quả đẳng lưu, tức là trong xứ kia đều tùy tướng của nó mà chiêu cảm được tự thân nhiều thứ đầy đủ hưng thịnh. Quả tăng thượng, là trong xứ kia đều tùy tướng của nó mà chiêu cảm được các việc bên ngoài sự hưng thịnh. Như mười Nghiệp Đạo bất thiện lập ra ba thứ sai khác quả Dị thục, quả đẳng lưu và quả tăng thượng, như vậy ba quả sai khác trong cõi người cõi trời của nghiệp đạo thiện hữu lậu, như sự thích ứng của nó cũng nên lập ra.

Lại, nghiệp thiện và nghiệp bất thiện trong đường lành và đường ác khi chiêu cảm sinh Dị thục thì có hai thứ sai khác: 1. Nghiệp chiêu dẫn. 2. Nghiệp tròn đầy. Nghiệp chiêu dẫn, là do nghiệp nầy có thể dẫn dắt quả Dị thục. Nghiệp tròn đầy, là do nghiệp nầy khi sinh rồi thì lãnh thọ quả ái và quả bất ái.

Lại nữa, hoặc có nghiệp do một nghiệp lực dẫn dắt mà được một thân, là do một nghiệp lực nuôi lớn hạt giống Dị thục của một đời. Hoặc có nghiệp do một nghiệp lực dẫn dắt mà được nhiều thân, là do một nghiệp lực nuôi lớn hạt giống Dị thục của nhiều đời. Hoặc có nghiệp do nhiều nghiệp lực dẫn dắt mà được một thân, là do nhiều sát-na nghiệp niệm niệm nuôi lớn hạt giống Dị thục của một đời. Hoặc có nghiệp do nhiều nghiệp lực dẫn dắt mà được nhiều thân, là do nhiều sát-na nghiệp nương nhờ nhau, dần dần nuôi lớn hạt giống Dị thục của nhiều đời.

Hỏi: Nếu một hữu tình gây ra nhiều nghiệp thì vì sao lại thứ lớp thọ quả Dị thục ?

Đáp: Vì trong thân của hữu tình đó, nghiệp nào nặng thì thành thục trước, hoặc khi sắp chết thì nghiệp nào hiện tiền, hoặc trước kia nghiệp nào đã tập quen, thì Dị thục đó thành thục trước tiên. Như kinh nói: "Có ba thứ nghiệp, là nghiệp phước, nghiệp phi phước và nghiệp bất động". Nghiệp phước, là nghiệp thiện của lệ thuộc cõi Dục. Nghiệp phi phước, là nghiệp bất thiện. Nghiệp bất động, là nghiệp thiện lệ thuộc cõi Sắc và lệ thuộc cõi Vô Sắc.

Hỏi: Vì sao nghiệp thiện lệ thuộc cõi Sắc và lệ thuộc cõi Vô Sắc gọi

là Bất động?

Đáp: Như các đường khác viên mãn nghiệp thiện và nghiệp bất thiện trong cõi Dục, khi gặp duyên chuyển thì đắc Dị thục của cõi khác, chẳng phải nghiệp của cõi Sắc và cõi Vô Sắc trói buộc, có việc như vậy thì sự nhận cõi và địa Dị thục được chắc chắn, nên giới địa và Dị thục không thể chuyển dời, gọi là Bất động. Lại vì thuộc về định địa nên gọi là Bất động.

Hỏi: Như trong kinh nói "Vô minh duyên hành", thì hành đó hoặc là hành phước, hành phi phước và hành bất động, nhưng vì sao chỉ có hành phước và hành bất động duyên vô minh mà sinh?

Đáp: Có hai thứ ngu: 1. Ngu dị thục. 2. Ngu nghĩa chân thật. Do ngu dị thục mà phát khởi hành phi phước, do ngu nghĩa chân thật mà phát khởi hành phước và hành bất động. "Do ngu Dị thục mà phát khởi hành phi phước", vì ngu Dị thục kia nên toàn bộ là tánh nhiễm ô, khi hợp chung với vô minh thì chắc chắn không dung nạp Dị thục đối với hành tướng chánh kiến của tin hiểu. "Do ngu nghĩa chân thật mà phát khởi hành phước và hành bất động", nghĩa chân thật tức là bốn Thánh đế, ngu si đối với bốn Thánh đế kia nên gọi là chỗ ngu nghĩa chân thật. Người chưa thấy đế, tuy khởi tâm thiện nhưng do sự trói buộc theo của tùy miên kia nên cũng gọi là ngu si, do thế lực kia đối với khổ của ba cõi không biết như thật, nên có thể phát khởi tánh hậu hữu nhân của hành phước và hành bất động, không phải người đã thấy Thánh đế có thể phát khởi nghiệp nầy, vì không có ngu nghĩa chân thật, nên nói nghiệp phước và nghiệp bất động kia do ngu nghĩa chân thật nầy sinh.

Lại nữa, nghiệp đạo sát sinh dùng tham sân si làm phương tiện, do sân rốt ráo. Như sát sinh, nghiệp đạo nói lời thô ác và nghiệp đạo sân hận cũng vậy. "Sát sinh dùng tham làm phương tiện", là da thịt v.v… "Sát sinh dùng sân làm phương tiện", là trừ oán… "Sát sinh dùng si làm phương tiện", là cúng tế… "Do sân là rốt ráo", là lìa tất cả không có từ bi thì chắc chắn sát hại hữu tình khác. Nói lời thô ác ngữ cũng nên như lý mà biết.

Nghiệp đạo trộm cắp dùng tham sân si làm phương tiện, do tham rốt ráo. Như trộm cắp, nghiệp đạo dục tà hạnh và nghiệp đạo tham dục cũng vậy.

Hỏi: Thế nào là tham dục… lại dùng tham dục… làm phương tiện?
Đáp: Trước đã nói Nghiệp Đạo Tham dục là đối với tài sản của người mà chắc chắn chấp làm tánh hữu vi của chính mình, hoặc đối với tài sản nầy đầu tiên khởi các tham khác, tăng thêm các hành vi truy cầu, muốn nó là sở hữu của mình, tức thì liền lập tham nầy làm phương tiện của tham. Nếu

trước hết khởi sân thì không có các nghiệp đạo khác, đây là phương tiện sân, nếu trước khởi si, mà nhiếp lấy vật của người cho là của mình thì không có lỗi, đây là phương tiện si. Như vậy các việc khác nên như lý mà biết.

Nghiệp đạo nói dối dùng Tham Sân Si làm phương tiện, là trong ba thứ tham sân si bất cứ rốt ráo một thứ nào. Như nói dối, nói lời chia rẽ và nói lời thêu dệt cũng vậy.

Nghiệp đạo tà kiến dùng Tham Sân Si làm phương tiện, là do si rốt ráo.

Hỏi: Lại nữa, như kinh nói "Có cộng nghiệp, có bất cộng nghiệp, có cường lực nghiệp, có liệt lực nghiệp", thế nào là cộng nghiệp?

Đáp: Nếu nghiệp có thể khiến cho các khí thế gian vô số sai khác.

Hỏi: Thế nào là bất cộng nghiệp?

Đáp: Nếu nghiệp có thể khiến cho hữu tình thế gian có các thứ sai khác. Hoặc lại có nghiệp, khiến cho các hữu tình xoay vần tăng thượng, do nghiệp lực nầy nên nói các hữu tình đối nhau làm duyên Tăng thượng, vì các hữu tình kia có sức tăng thượng lẫn nhau, cũng gọi là cộng nghiệp. Do thế lực nầy mà các loài hữu tình xoay vần làm sinh nhân lẫn nhau đổi khác của tâm tâm pháp, nên kinh nói: "Như vậy hữu tình cùng với các hữu tình khác thấy lẫn nhau, không thọ dụng, không dễ có thể đắc."

Hỏi: Thế nào là nghiệp Cường lực?

Đáp: Vì lực đối trị của Bổ-đặc-già-la mạnh mẽ, sự tạo tác các nghiệp bất thiện của tư, do sự thâu nhiếp phục của lực đối trị, khiến cho nghiệp đang thọ Na-lạc-ca chuyển thành hiện pháp thọ, lẽ ra nghiệp hiện pháp thọ chuyển khiến cho không thọ, nên nghiệp gọi là cường lực, vì có thể đối trị với nghiệp có lực mạnh mẽ. Nghiệp có thể trị nầy mong lực mạnh mẽ thù thắng của nghiệp được đối trị, khiến cho sự chiêu cảm các khổ nơi quả Dị thục chuyển biến diệt mất. Lại do sự tạo tác của tư mà tất cả nghiệp thiện so với nghiệp bất thiện, năng lực đối trị mạnh mẽ đều gọi là cường lực. Nương vào nghiệp nầy mà đức Bạc- già-phạm nói: "Thánh đệ tử của ta, có thể dùng vô lượng nghiệp thiện rộng lớn huân tập vào tâm". Các nghiệp tạo tác hữu lượng, thì nghiệp nầy không thể dẫn dắt, không thể dừng trụ, cũng không thể khiến rơi vào các số kia. Lại, lực đối trị của Bổ-đặc-già-la yếu kém, nên sự tạo các nghiệp bất thiện của tư so với các nghiệp thiện, đều gọi là cường lực. Lại nữa, do tư tạo nghiệp Dị thục chắc chắn, không dứt không biết, đều gọi là nghiệp cường lực. Trong đây có ý nói tất cả nghiệp thiện và bất thiện không có sai khác, chỉ có Dị thục chắc chắn. Điều mà đạo lực các bậc Thánh không dứt, đều gọi là nghiệp cường lực. Lại nữa, các nghiệp

tánh bất thiện thuộc cõi Dục đều là cường, rất nhiều phiền não và tùy phiền não làm trợ giúp. Lại, trước kia có tập quen nên gọi là nghiệp cường lực, vì niệm niệm huân tập nối tiếp. Lại nữa, nương vào cường vị nên gọi là nghiệp cường lực, do xứ được mùa, là đã tạo tác các nghiệp chấp trước mạnh mẽ, do tịnh tín phát khởi. Lại, không thể đối trị, là các nghiệp đã tạo gọi là nghiệp cường lực, là do người không có pháp Niết-bàn nên tất cả nghiệp của họ thì lực đối trị không chế phục được. Lại, do ruộng đất mà phát khởi nghiệp cường lực, là các nghiệp hại mẹ… lại do tâm gia hạnh mà phát nghiệp cường lực, là đối với Bồ-đề Vô thượng phát nguyện lớn mạnh… nghiệp do đây sinh, lực của nó mạnh nên gọi là nghiệp cường lực.

Lại nữa, do chín thứ nhân mà phát nghiệp cường lực: 1. Ruộng. 2. Sự. 3. Tự thể. 4. Chỗ nương. 5. Tác ý. 6. Ý lạc. 7. Trợ giúp. 8. Thường tu tập. 9. Cùng nhiều chúng sinh hành chung. Do chín thứ nầy mà phát khởi nghiệp cường lực. Ruộng, là đủ đại công đức có thể làm ruộng phước. Sự, là chỗ bố thí vật nhiều mà tinh diệu. Tự thể, là giới hơn thí, tu hơn giới… đều như vậy. Chỗ nương, là người đã lìa dục mà khởi các nghiệp phước. Tác ý, là tịnh tín mạnh mẽ đồng thời hành tác ý. Ý lạc, là mong cầu tất cả ý lạc của Niết-bàn. Trợ giúp, là tu tập càng rộng các nghiệp phước, sự, cộng tướng, càng nhiếp thọ khác. Thường tu tập, là lúc nào cũng tu tập, hoặc lúc nào cũng tầm tư. Thực hành chung với nhiều chúng sinh, là tự dạy người làm, thấy người làm thì vui theo. Trái với các thứ trên đây là nghiệp liệt lực.

Như Đức Thế Tôn nói: "Hoặc có người nói, Bổ-đặc-già-la của các trượng phu kia, tùy nghiệp như vậy như vậy hoặc tạo tác hoặc tăng trưởng mà trở lại thọ Dị thục như vậy như vậy. Nếu có sự đó thì không nên tu phạm hạnh thanh tịnh, cũng không thể biết đúng dứt hết các tạo tác bờ mé khổ. Nếu có ai nói, Bổ-đặc-già-la của các trượng phu kia, tùy như vậy như vậy thuận mà thọ nghiệp, hoặc tạo tác hoặc tăng trưởng, lại thọ như vậy như vậy thuận Dị thục mà mình thọ. Nếu có sự đó thì nên tu tập phạm hạnh thanh tịnh, lại cũng có thể biết đúng hết các tạo tác của khổ và bờ mé khổ".

Hỏi: Kinh nói như vậy có mật ý gì?

Đáp: Trong đây ý của Phật là muốn ngăn dứt tà thuyết như vậy.

Là nghiệp lạc câu hành trở lại có thể chiêu cảm đắc Dị thục lạc câu hành, nghiệp khổ câu hành lại có thể chiêu cảm đắc Dị thục khổ câu hành, nghiệp bất khổ bất lạc câu hành lại có thể chiêu cảm đắc Dị thục bất khổ bất lạc câu hành, nên nói rằng: "Hoặc có kẻ cho rằng, Bổ-đặc- già-la của các trượng phu kia, tùy nghiệp như vậy như vậy hoặc tạo tác hoặc tăng

trưởng mà lại thọ Dị thục như vậy như vậy. Nếu có sự đó thì không nên tu phạm hạnh thanh tịnh, cũng không thể biết đúng hết các tạo tác của khổ và bờ mé khổ". Vì sao không nên tu phạm hạnh thanh tịnh? Vì các phiền não rất mạnh mẽ, phải do trí tuệ tự cố gắng tự thúc đẩy, cùng với ưu khổ hộ trì giới cấm, hoặc đối với vị lai khi thọ Dị thục kia thì trở lại cùng với ưu khổ đồng thời hộ trì giới cấm, đáng lẽ không có nghĩa lợi. Lại nữa, đối với vợ con của người khác cùng với hỷ lạc đồng thời hủy phạm giới cấm, hoặc đối với vị lai khi thọ dị thục kia lại cùng với hỷ lạc đồng thời, siêng năng xa lìa tức là bỏ hết, nên nói, "Nếu có việc như vậy thì không nên tu phạm hạnh thanh tịnh". Vì sao cũng không thể biết đúng hết các tạo tác của khổ và bờ mé khổ? Tức là do tu tập phạm hạnh như vậy mà chiêu cảm Dị thục, nên Thế Tôn vì ngăn dứt tà thuyết ngoại đạo như vậy, nghiệp lạc câu hành lại thọ lạc Dị thục, nghiệp khổ câu hành trở lại thọ Dị thục khổ, nghiệp bất khổ bất lạc câu hành lại thọ bất khổ bất lạc Dị thục. Nhân Dị thục và quả Dị thục chắc chắn tương tự nên nói kinh nầy. Lại nữa, vì thừa nhận chánh thuyết như vậy nghiệp lạc câu hành, thuận lạc thọ trở lại thọ Dị thục lạc, thuận khổ thọ lại thọ khổ Dị thục, thuận bất khổ bất lạc thọ thì trở lại thọ Dị thục bất khổ bất lạc, nghiệp bất khổ bất lạc thọ câu hành, thuận lạc thọ thì lại thọ Dị thục lạc, thuận khổ thọ thì lại thọ khổ Dị thục, thuận bất khổ bất lạc thọ thì lại thọ bất khổ bất lạc Dị thục. Nghiệp lạc câu hành có hai thứ: 1. Thiện. 2. Bất thiện. Tùy theo sự thích ứng của nó mà thuận khổ thọ, lạc thọ và bất khổ bất lạc thọ ở đời vị lai, lại có thể chiêu cảm Dị thục. Như vậy nghiệp khổ câu hành và nghiệp bất khổ bất lạc câu hành, đều có hai thứ: 1. Thuận theo Dị thục lạc. 2. Chiêu cảm Dị thục lạc. Tùy theo sự thích ứng của nó, đó gọi là mật ý của kinh nầy.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 8

# PHẦN QUYẾT ĐỊNH

### Phẩm 1: Đế (Phần 3) Lại nữa, nghiệp sai khác có ba thứ:

1. Nghiệp Luật nghi.
2. Nghiệp Bất luật nghi.
3. Nghiệp Phi luật nghi Phi bất luật nghi.

- Nghiệp Luật nghi lại có ba thứ: a. Thuộc về Luật nghi biệt giải thoát. b. Thuộc về Luật nghi tĩnh lự. c. Thuộc về Luật nghi vô lậu.

+ Nghiệp thuộc về luật nghi biệt giải thoát, tức là sự thọ luật nghi của bảy chúng là luật nghi Tỳ-kheo, luật nghi Tỳ-kheo ni, luật nghi Thức-xoa-ma-na, luật nghi Sa-di, luật nghi Sa-di ni, luật nghi Ô-ba- sách-ca, luật nghi Ô-ba-tư-ca và luật nghi Cận trụ.

Hỏi: Nương vào những loại Bổ-đặc-già-la nào mà lập ra luật nghi xuất gia?

Đáp: Nương vào chúng có thể tu hành xa lìa hành vi ác và xa lìa hành vi dục. Do Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni… Nơi năm chúng xuất gia mới có thể suốt đời xa lìa các hành vi ác như sát sinh… và có thể xa lìa phi phạm hạnh.

Hỏi: Nương vào những loại Bổ-đặc-già-la nào mà lập ra luật nghi Ô-ba-sách-ca và luật nghi Ô-ba-tư-ca?

Đáp: Nương vào chúng có thể suốt đời xa lìa hành vi ác, không suốt đời xa lìa hạnh dục. Do hai chúng đó mà lập ra suốt đời xa lìa dục tà hạnh, vì chẳng phải lìa phi phạm hạnh.

Hỏi: Nương vào những loài Bổ-đặc-già-la nào để lập ra luật nghi cận trụ?

Đáp: Nương vào chúng không thể xa lìa hành vi ác và không xa lìa hành vi dục, nên chỉ vì chúng đó mà chế ra luật nghi cận trụ ngày đêm, để giúp cho dần dần đồng thời tu học.

Hỏi: Nếu chỉ tu học một phần học xứ Ô-ba-sách-ca, là nói thành tựu

luật nghi Ô-ba-sách-ca hay là nói không thành tựu ?

Đáp: Nên nói thành tựu nhưng gọi là phạm giới.

Hỏi: Phiến-đệ-bán-trạch-ca… bị ngăn dứt thọ luật nghi Ô-ba-sách-ca phải không ?

Đáp: Không phải ngăn dứt Phiến-đệ-bán-trạch-ca kia thọ luật nghi Ô-ba-sách-ca, nhưng ngăn tánh Ô-ba-sách-ca kia, vì không thể gần gũi hầu hạ hai chúng xuất gia Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni. Cũng như Phiến-đệ- bán-trạch-ca, không được gần gũi hầu hạ hai chúng xuất gia Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni, để ngăn dứt tánh Ô-ba-sách-ca kia, hai hình cũng vậy, nam nữ phiền não thường đồng thời hiện hành, không được gần gũi hầu hạ hai chúng nên không nói riêng. Lại nữa, Bán-trạch-ca có năm thứ: 1. Sinh tiện Bán-trạch-ca. 2. Ganh ghét Bán-trạch-ca. 3. Bán nguyệt Bán- trạch-ca. 4. Quán sái Bán-trạch-ca. 5. Trừ khử Bán-trạch-ca.

+ Nghiệp thuộc về Tĩnh lự luật nghi, là có thể trừ bỏ và điều phục hạt giống phiền não phạm giới phát khởi, là chỗ xa lìa của người lìa dục cõi Dục, là chỗ xa lìa của người lìa dục ở bậc nhất, tĩnh lự đệ hai và thứ ba, đó gọi là chỗ thâu nhiếp Thân Ngữ Nghiệp của Tĩnh lự luật nghi. "Tánh phát khởi phiền não phạm giới", là tham sân… sự trói buộc phiền não và tùy phiền não nơi cõi Dục. "Có thể trừ bỏ và điều phục hạt giống kia", là do tạo lực đối trị tổn hại hạt giống kia. "Lìa dục nơi cõi Dục", là tạo lực đối trị, hoặc ít phần lìa dục hoặc toàn phần lìa dục. "Xa lìa tất cả", là xa lìa được tánh phạm giới kia. "Lìa dục của tĩnh lự bậc nhất, đệ nhị và thứ ba", là do xa phần lực đối trị, khiến cho tĩnh lự kia phát khởi, tất cả hạt giống của phiền não phạm giới càng trở nên suy tổn. Nguyên nhân không nói lìa dục của Tĩnh lự đệ tứ là do sắc thô của cõi Vô Sắc không có, nên lược bớt không lập luật nghi cõi Sắc.

+ Nghiệp thuộc về Luật nghi Vô lậu, là người đã thấy tứ đế, có được tánh giới viễn lìa vô lậu do sức mạnh của tác ý vô lậu.

- Nghiệp bất luật nghi, là những người bất luật nghi, hoặc do sinh trong chủng tánh bất luật nghi, hoặc do thọ trì sự nghiệp của bất luật nghi, là đã hiện hành nghiệp bất luật nghi chắc chắn trong kỳ hạn.

Hỏi: Thế nào gọi là người bất luật nghi ?

Đáp: Nếu gọi là người giết mổ dê, nuôi gà, nuôi heo, bắt chim, bắt cá, săn nai, lưới thỏ, trộm cướp, tội phạm đứng đầu, hại trâu, trói voi, lập đàn chú rồng, giữ ngục, sàm nịnh, những người ưa thích gây tổn hại. Giết mổ dê, là sinh sống bằng nghề giết mổ gia súc để mua bán, như vậy nuôi gà nuôi heo… tùy theo sự thích ứng. Trói voi, là thường ở trong núi rừng

bắt voi rừng điều phục. Lập đàn chú rồng, là luyện tập thần chú của loài rồng, rắn để mua vui tự nuôi sống. Sàm nịnh, là dùng lời chia rẽ hủy hoại thân nhân của người khác để tạo thế nuôi mạng sinh sống. "Hoặc do sinh trong chủng tánh bất luật nghi, hoặc do thọ trì sự nghiệp của bất luật nghi đó", tức là sinh vào nhà đó, hoặc sinh vào nhà khác, như thứ lớp của nó. "Đã hiện hành nghiệp Bất luật nghi chắc chắn trong kỳ hạn", là phương tiện Thân Ngữ làm đầu chắc chắn chủ yếu thời kỳ hiện hành, nghiệp đó gọi là nghiệp bất luật nghi.

- Nghiệp phi luật nghi phi bất luật nghi, là tất cả nghiệp thiện và nghiệp bất thiện của người trụ phi luật nghi phi bất luật nghi. Hoặc các nghiệp bố thí, ái ngữ… hoặc các nghiệp đánh đấm… không thuộc về luật nghi bất luật nghi, gọi là phi luật nghi phi bất luật nghi.

Lại nữa, nghiệp sai khác có ba thứ:

1. Nghiệp thuận lạc thọ.
2. Nghiệp thuận khổ thọ.
3. Nghiệp thuận bất khổ bất lạc thọ.

- Nghiệp thuận lạc thọ, là tất cả có nghiệp thiện từ cõi Dục cho đến tĩnh lự thứ ba.

- Nghiệp thuận khổ thọ, là nghiệp bất thiện.

- Nghiệp thuận bất khổ bất lạc thọ, là tất cả nghiệp thiện từ tĩnh lự thứ tư trở lên.

Lại nữa, nghiệp sai khác có ba thứ:

1. Nghiệp thuận hiện pháp thọ.
2. Nghiệp thuận sinh thọ.
3. Nghiệp thuận hậu thọ.

- Nghiệp thuận hiện pháp thọ, hoặc là nghiệp Dị thục trong hiện pháp thành thục, là xuất định Từ rồi, đối với nghiệp kia tạo tác, hoặc tổn giảm hoặc tăng ích thì chắc chắn được hiển hiện Dị thục. Như xuất định Từ xuất định Vô tránh, định Diệt tận, quả Dự lưu, quả A-la-hán cũng vậy. Lại Phật là Thượng thủ trong Tăng, tạo nghiệp thiện, nghiệp ác chắc chắn được hiện Dị thục, cũng có phương tiện ý lạc mạnh mẽ khác, nghiệp Thiện và Bất thiện đã làm cũng được hiển hiện Dị thục, nên gọi là nghiệp hiện pháp thọ. Nếu nghiệp đối với đời nầy tạo tác thì ở đời nầy thành thục.

- Nghiệp thuận sinh thọ, hoặc là nghiệp Dị thục trong sinh vô gián thành thục. Sinh vô gián, tức là kế đời nầy, là năm nghiệp vô gián có thể được sinh Dị thục.

Hỏi: Nếu người tạo một vô gián, thì trong sinh vô gián có thể thọ Dị thục của nó, nếu người tạo nhiều nghiệp vô gián thì trong sinh vô gián làm sao được thọ Dị thục của nó?

Đáp: Trong một đời thọ ngay tất cả sự có được Dị thục thì không có lỗi. Vì sao? Nếu người tạo nhiều nghiệp Vô gián thì sự chiêu cảm thân hình rất mềm mại, sự chiêu cảm vật dụng tạo khổ rất mạnh mẽ, do thọ ngay các thứ khổ lớn nầy. Lại có nghiệp Thiện và nghiệp Bất thiện khác, đối với Dị thục của sinh vô gián thành thục, thì tất cả đều gọi là nghiệp Thuận sinh thọ.

- Nghiệp Thuận hậu thọ, là nếu nghiệp Dị thục sau sinh vô gián thành thục, thì trong nghiệp nầy từ vị sơ thục mà đặt tên của nghiệp thuận hiện pháp thọ, nghiệp thuận sinh thọ…, không những chỉ thọ một vị Dị thục ấy, nếu tạo nghiệp trong đời nầy, thì từ đời nầy trở đi Dị thục thành thục, gọi là nghiệp thuận hiện pháp thọ, nếu gây ra nghiệp trong đời nầy, từ sinh vô gián trở đi Dị thục thành thục, gọi là nghiệp thuận sinh thọ, nếu gây ra nghiệp trong đời nầy, thì qua sinh vô gián trở đi Dị thục thành thục, gọi là nghiệp thuận hậu thọ. Nếu nói như vậy tức là khéo thuận với kinh Ha Oán tâm (quở trách tâm thù oán), kinh đó nói: "Do nghiệp vô gián trong Na-lạc-ca niệm niệm sống chết thọ khổ lớn Dị thục ".

Lại nữa, có bốn thứ nghiệp sai khác:

1. Hắc hắc Dị thục nghiệp.
2. Bạch bạch Dị thục nghiệp.
3. Hắc bạch hắc bạch Dị thục nghiệp.
4. Phi hắc bạch vô Dị thục nghiệp năng tận các nghiệp.

- Hắc hắc Dị thục nghiệp: Là nghiệp bất thiện, vì nhiễm ô, vì Dị thục không đáng ưa.

- Bạch bạch Dị thục nghiệp: Là nghiệp thiện của ba cõi, vì không nhiễm ô, vì Dị thục đáng ưa.

- Hắc bạch hắc bạch Dị thục nghiệp: Là tạp nghiệp thuộc cõi Dục, vì xen lẫn thiện và bất thiện.

Thế nào là một nghiệp vừa Thiện vừa Bất thiện? Trong đây không dựa theo tướng sát-na sanh mà nói một nghiệp vừa Thiện vừa Bất thiện, nhưng dựa theo ý lạc và phương tiện mà nói chung một nghiệp, là ý của kinh nầy dựa theo hai thứ ấy hoặc hắc hoặc bạch không tương tự lẫn nhau để lập ra một thứ nghiệp hắc bạch. Hoặc có nghiệp do ý lạc nên hắc, do phương tiện nên bạch. Hoặc có nghiệp do phương tiện nên hắc, do ý lạc

nên bạch. "Do ý lạc nên hắc, do phương tiện nên bạch", giống như có một người vì muốn nói dối người khác, thì trước hết là hiện tướng, khiến cho người kia tin mình rồi do đó mà thực hành tuệ thí, cho đến xuất gia. "Do phương tiện nên hắc, do ý lạc nên bạch", là như có một người vì muốn cho con cái và môn đồ lìa nơi nguy hiểm ở nơi an ổn, do tâm thương xót mà hiện phát các thứ thân ngữ thô ác, trong lúc nầy phát sinh tạp nhiễm.

- Phi hắc bạch vô Dị thục nghiệp năng tận các nghiệp: Là các nghiệp vô lậu trong đạo phương tiện vô gián, vì phương tiện đạo vô gián là dứt đối trị các nghiệp kia. Phi hắc, là lìa phiền não cấu. Bạch, là hoàn toàn thanh tịnh. Vô Dị thục, là sinh tử trái nhau. Năng tận các nghiệp, là do năng lực của nghiệp vô lậu dứt trừ hẳn ba thứ nghiệp hữu lậu của hắc và tập khí của Dị thục.

Lại nữa, y cứ chung tất cả chướng ngại thuận theo thể tánh của tất cả nghiệp vô lậu không có sai khác, như thứ lớp của nó mà lập ra các nghiệp nhiễm ô của khúc, uế, trược, các nghiệp thanh tịnh của tịnh mâu-ni.

Khúc nghiệp, là như Nghiệp thân ngữ ý có thể chướng ngại chánh đạo, tám chi Thánh đạo khiến cho chúng không sinh trưởng.

Uế nghiệp, là như Nghiệp thân ngữ ý có thể tạo ô uế nối tiếp, nương vào đây mà phát sinh chướng nghiệp như vậy.

Trược nghiệp, là như Nghiệp thân ngữ ý nương vào kiến điên đảo của ngoại đạo mà sinh, không tin sự đối trị trong Thánh giáo thanh tịnh của tất cả Như Lai, vì thuộc về hỗn trược.

Lại có sai khác rơi vào bên đoạn và bên thường, trái với nghĩa hàng lớp trong xứ gọi là khúc. Sự thâu nhiếp tăng ác của kiến tổn giảm, của đã lập pháp nghĩa thanh tịnh, gọi là uế. Sự thâu nhiếp của Tát-ca-da kiến, chướng nghĩa của kiến chân vô ngã gọi là trược.

Nghiệp tịnh, cùng với các nghiệp như vậy tạp nhiễm trái nhau theo đó mà hiểu. Ba tịnh nghiệp, là thiện tịnh Thi-la, thuộc kiến ngay thẳng, vì nghiệp thân ngữ ý xa lìa cấu uế của kiến hủy phạm giới. Nghiệp ba Mâu-ni, là tất cả Nghiệp thân ngữ ý của bậc hữu học và Vô học, vì chỉ có các Mâu-ni mới có nghiệp nầy. Lại nữa, có các nghiệp thanh tịnh của thí.

Hỏi: Thế nào là nghiệp thí?

Đáp: Là Nhân duyên, Đẳng khởi, Xứ sở, Tự thể.

Phân biệt nhân duyên nghiệp thí, là gốc lành Vô tham, Vô sân và Vô si.

Đẳng khởi, là Tham Sân Si đồng hành với tư. Xứ sở, là vật được thí.

Tự thể, là nghiệp thân ngữ ý khi chánh thức hành thí.

Hỏi: Thế nào là thí tròn đầy?

Đáp: Là thí mãi mãi không nghiêng về bè đảng, tùy sự mong muốn mà thí tròn đầy, thí được tròn đầy nương vào nghĩa nầy mà kinh nói như vầy: "Là Đại thí chủ, đây là nói nghĩa thường bố thí, do tập quen thành tánh nên thường có thể thí. Tất cả Sa-môn và Bà-la-môn, đây là nói về nghĩa vô thiên đảng thí (thí không thiên vị bè nhóm), vì tất cả thí không có sai khác. Hoặc ăn hoặc uống, đây là nói về nghĩa tùy sự muốn mà bố thí tròn đầy, như ý nguyện mà tất cả tài sản đều bố thí".

Lại, vì thí không có chỗ nương, thí thanh tịnh rộng khắp, thí vui mừng thường thí, thí ruộng đất vật dụng, thí khéo phân bố mới cũ nên thí được tròn đầy. Nương vào nghĩa nầy nên kinh nói như vầy: "Giải thoát, buông thả tay thí vui, xa lìa cúng tế xả, đầy đủ, khi đang thí thì vui vẻ… phân phát". Các câu như vậy tùy thứ lớp của nó mà hiển bày. Bố thí không chỗ nương. Bố thí không chỗ nương: Là không hồi hướng về hữu và tài sản mà thực hành tuệ thí. Ruộng đất vật dụng: Là ruộng nghèo khổ và ruộng công đức. Buông tay, là buông tay rộng thực hành tuệ thí không co giấu tay. Thường cúng tế, là tập quen cúng tế đã thành tánh. Xả đầy đủ, là tuệ làm đầu. Khi đang thí thì vui vẻ… phân phát, là đối với người đến cầu xin thì lấy vật bố thí mà phân phát đều.

Làm sao biết vật thí tròn đầy? Là tài sản bố thí chẳng phải do dối trá mà được, tài sản bố thí không phải xâm chiếm của người khác mà được, tài sản bố thí không phải uế tạp và lìa cấu, tài sản bố thí thanh tịnh, tài sản bố thí như pháp được dắt dẫn, đó gọi là vật thí tròn đầy. Nương vào nghĩa nầy nên kinh nói: "Phát khởi sở đắc của chánh cần". Tài sản, đây là nói vật thí không phải dối trá mà được. Dối trá mà được, là không khởi chánh cần, nhưng được tài sản ở mình ở là vật gởi của người khác gởi. Vì mưu trá mà được nên vận dụng sức của cánh tay để có tài vật: Đây là nói vật thí không phải xâm chiếm của người khác mà được. Xâm chiếm của người khác mà được, là không phải tự vận động sức tay mà được, cần khổ các thứ phương tiện đoạt được tài sản của người khác, xâm chiếm lấy. Lìa vật ô cấu, đây là nói vật thí không phải ô uế và lìa cấu, vì sự thí vật xa lìa cấu uế và tạp nhiễm. Như pháp tài: Đây là nói vật thí thanh tịnh, vì xa lìa dao gậy, rượu độc… là những thứ không phải vật thí thanh tịnh. Như pháp sở đắc: Đây là nói vật thí như pháp đã dẫn, vì xa lìa sự cân đo dối trá đồng với tài vật tà mạng.

Lại nữa, như trong kinh nói: "Thành tựu Thi-la thì khéo có thể ngăn

ngừa Luật nghi Biệt giải thoát. Phép tắc đã làm đều được tròn đầy, thấy tội nhỏ nhiệm sinh sợ hãi lớn, đối với các học xứ khéo có thể thọ học".

Hỏi: Thế nào là thành tựu Thi-la, hay có thể thọ trì, có thể giữ gìn Thi-la?

Đáp: Là thọ trì tịnh giới tương ưng không thiếu, nên gọi là thành tựu Thi-la.

Hỏi: Thế nào là khéo có thể ngăn ngừa luật nghi biệt giải thoát, hay có thể khéo hộ trì Thi-la xuất ly?

Đáp: Là vì cầu giải thoát từng phần riêng biệt mà ngăn ngừa tất cả luật nghi, nên gọi là luật nghi Biệt giải thoát, vì luật nghi nầy có thể mau chóng ra khỏi sinh tử.

Hỏi: Thế nào là phép tắc đã làm đều tròn đầy, hay đầy đủ Thi-la thì khó bị hủy phạm trách mắng?

Đáp: Phép tắc tròn đầy, là oai nghi… vì không phải bị quở trách của người thông tuệ. Đã làm tròn đầy, là xa lìa năm chỗ Tỳ-kheo không đến năm chỗ là:

1. Nhà Xướng linh.
2. Nhà Dâm nữ.
3. Nhà bán rượu.
4. Nhà vua.
5. Nhà Chiên-trà-la Yết-sĩ-na.

Hỏi: Thế nào là thấy tội nhỏ mà sinh sợ hãi lớn, hay mạnh mẽ cung kính Thi-la đã học?

Đáp: Trong già tội mạnh mẽ cung kính, tu học hộ trì cũng như tánh tội, nên gọi đó là thấy tội nhỏ nhiệm mà sinh sợ hãi lớn.

Hỏi: Thế nào là đối với học xứ thọ học, hay thọ học tròn đầy đã học Thi-la?

Đáp: Là thọ học đầy đủ, tròn đầy học xứ, nên gọi là đối với các học xứ khéo thọ học, rồi từ đó về sau nương vào Thi-la giải thích nghĩa hộ thân… trong kinh Phật.

Hỏi: Thế nào là giữ gìn thân ngữ, hay do sự nhiếp giữ của chánh giải kia ?

Đáp: Như Phật đã cho phép, về các sự qua lại thì trước hết quán sát rồi mới chánh thức hành trì.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ cụ túc tròn đầy, không bao giờ hủy phạm

điều đã hủy phạm ?

Đáp: Là không trái nghịch tổn hại Thi-la thanh tịnh.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ thanh tịnh hiện hành, hay là do không hối… Dần dần tu hành lâu đến khi đắc định làm chỗ nương?

Đáp: Là nương vào năng lực định khiến xa lìa mọi cấu nhiễm của việc phạm giới.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ cực thiện hiện hành, hay là sự không xen lẫn của tầm tư?

Đáp: Là sự không thể xen lẫn của tầm tư nhiễm ô, vì hoàn toàn thanh tịnh.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ vô tội hiện hành, xa lìa tà nguyện tu phạm hạnh?

Đáp: Là không hồi hướng nơi hữu và tài sản mà tu hành phạm hạnh, được các Thánh hiền khen ngợi.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ vô hại hiện hành, hay là không khinh khi người khác thì dễ sống chung?

Đáp: Là không tự cao xem thường người khác, vì khó sống chung là sự tổn hại.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ thuận theo hiện hành, hay là có thể thuận theo đắc Niết-bàn?

Đáp: Là có thể thuận theo đắc Niết-bàn, được Thánh đạo dẫn dắt.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ tùy ẩn hiển hiện hành, ẩn thiện hiển ác?

Đáp: Là ẩn công đức của tự mình, hiển tội lỗi của mình.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ thân thiện hiện hành, hay là người đồng phạm hạnh nhiếp thọ Thi-la?

Đáp: Là đồng phạm hạnh nhiếp thọ Thi-la thì nên quy hướng.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ ứng hợp hiện hành, hay là đối với vị tôn quý lìa kiêu mạn?

Đáp: Là đối với tôn trưởng và đồng bậc tôn trưởng, dứt bỏ kiêu mạn như sự ứng cúng.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ kính thuận hiện hành, hay đối với bậc tôn kính dạy răn thì kính thuận lãnh thọ?

Đáp: Là đối với ngữ ngôn của bậc tôn trưởng kính thuận lãnh thọ, vì lìa bỏ kiến thủ của tự mình.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ vô nhiệt hiện hành, hay xa lìa khổ hạnh

nóng bức và dục giải thấp kém?

Đáp: Là lìa hạnh dục giải thấp kém và các khổ hạnh của ngoại đạo, vì không tự thiêu đốt mình.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ bất não hiện hành, hay là từ bỏ tài sản sự nghiệp mà không hối tiếc?

Đáp: Là do từ bỏ tài sản sự nghiệp không hối tiếc, vì sau đó thì người ấy không có nóng bức phiền não.

Hỏi: Thế nào là thân ngữ vô hối hiện hành, hay là tuy được phần ít không lấy làm mừng vì không hối hận?

Đáp: Là tu Phẩm Thiện tuy được ít phần nhưng không sinh mừng đủ, hết mình lìa các hối hận mà tu tập. Như Thế Tôn nói: "Các hữu tình như vậy đều do tự nghiệp, sự chống trái của nghiệp, từ nghiệp sinh ra, nương vào nghiệp mà ra khỏi nghiệp, có thể phân biệt tất cả hữu tình cao thấp, hơn kém.

Hỏi: Thế nào là hữu tình đều do tự nghiệp, do nghiệp tự tạo mà thọ Dị thục?

Đáp: Là các hữu tình đều do tự nghiệp của mình nên gọi là tự nghiệp. Tự là không cùng chung với người khác, vì thọ của Dị thục tự nghiệp nên gọi là tự nghiệp.

Hỏi: Thế nào là sự chống trái của nghiệp khi thọ Dị thục có được của tự nghiệp, nghiệp thiện và nghiệp bất thiện chống trái lẫn nhau?

Đáp: Là các hữu tình do nghiệp chống trái, nên sự chống trái của nghiệp tùy nghiệp lực thiện, ác mà mình thọ ái và bất ái khác nhau của chính nó.

Hỏi: Các hữu tình kia khi thọ Dị thục ái và bất ái của nghiệp tự tạo, bắt đầu từ đâu sinh ra, hay là vô nhân, hay là do thế tánh, tự tại?

Đáp: Từ nghiệp mà sinh.

Hỏi: Thế nào là từ nghiệp mà sinh, là các hữu tình đó xa lìa vô nhân và nhân ác, chỉ từ nghiệp sinh ra?

Đáp: Là các hữu tình xa lìa vô nhân và nhân ác, chỉ từ nhân duyên của nghiệp mà sinh. Như vậy đã nói nương vào nghiệp mà trôi lăn để nói quy về diệt cũng nương vào các nghiệp, nên kinh nói: "Nương vào nghiệp mà được ra khỏi".

Hỏi: Thế nào là nương vào nghiệp mà thoát khỏi, nương vào nghiệp đối trị mà giải thoát trói buộc của nghiệp?

Đáp: Là nương vào nghiệp vô lậu, nó có khả năng dứt nghiệp hữu

lậu, chỉ nương vào nghiệp mà được ra khỏi.

Hỏi: Thế nào là hữu tình cao thấp?

Đáp: Là do nghiệp, đối với đường thiện đường ác mà được tự thể sai khác.

Hỏi: Thế nào là hơn kém?

Đáp: Là các hữu tình thành tựu công đức lỗi lầm sai khác. Như Thế Tôn nói: "Nghiệp Dị thục của hữu tình bất khả tư nghì". Như vậy ý của kinh muốn nói không phải tất cả mọi thứ đều bất khả tư nghì.

Hỏi: Thế nào là nghiệp Dị thục bất khả tư nghì, và thế nào là khả tư nghì?

Đáp: Là các nghiệp thiện đối với cõi người trời đắc Dị thục khả ái, đó là khả tư nghì, các nghiệp bất thiện bị đọa vào ba đường ác, đắc Dị thục không đáng ưa, đó là khả tư nghì. Do nghiệp thiện và nghiệp ác sinh vào đường ác và đường thiện, chiêu cảm đắc Dị thục đáng yêu, không đáng yêu, người có trí thế gian thì có thể tư nghì, do đây có thể dẫn phát công đức của chánh kiến… tức là do nghiệp nầy chiêu cảm các thứ sai khác Dị thục của tự thân nơi các hữu tình là bất khả tư nghì. Nói Dị thục của nội thân có hình sắc, vô lượng sai khác, khó có thể nghĩ bàn, trừ bậc Nhất thiết trí bất khả tư nghì ra, người nào gượng ép tư nghì thì phát sinh các tội điên cuồng.

Lại nữa, ngay nơi xứ sai khác, sự sai khác, nhân sai khác, Dị thục sai khác và phẩm loại sai khác của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, đều là bất khả tư nghì, tức do xứ sai khác… của nghiệp nầy, vì vô lượng vô biên nên khó có thể nghĩ bàn. Xứ, là trụ, xứ như vậy mà tạo nghiệp như vậy, hoặc nơi thành ấp, hoặc nơi xóm làng đều như vậy. Sự, là chỗ nương, hữu tình số, hoặc phi hữu tình số. Nhân, là gốc lành và bất gốc lành, như sự thích ứng của nó. Dị thục, là Dị thục của nội thân. Phẩm loại, là các thứ sai khác nơi vô lượng phẩm loại.

Lại nữa, có các thứ ngoại sự sai khác, có thể chiêu cảm nghiệp dụng bất khả tư nghì. Do những nghiệp gì mà chiêu cảm chông gai bén nhọn châm chích? Các loại gắn liền nơi thế gian như vậy, là thuộc bất tư nghị, Phật đã chế ra tư nghì thế gian.

Lại nữa, ngọc mạt-ni, dược thảo, chú, thuật tương ưng nghiệp dụng bất khả tư nghì. Mạt-ni tương ưng nghiệp, là ngọc, nguyệt ái... có thể hiện ra nước uống… là nghiệp dụng khó nghĩ bàn. Thuốc tương ưng nghiệp, là cầm lấy thuốc nầy thì tàng hình ẩn tướng. Chú tương ưng nghiệp, là tụng chú nầy thì không bị đốt cháy. Thuật tương ưng nghiệp, là do các thuật có thể chữa trị bệnh nóng bức.

Lại nữa, oai đức nghiệp dụng của người thực hành quán là bất khả tư nghì, nếu không thì làm sao lực tâm oai đức của người kia có thể rung chuyển mặt đất hay bay lên hư không!?

Lại nữa, nghiệp dụng tự tại của các Bồ-tát bất khả tư nghì, đó là: 1. Mạng tự tại. 2. Tâm tự tại. 3. Tài tự tại. 4. Nghiệp tự tại. 5. Sinh tự tại. 6. Thắng giải tự tại. 7. Nguyện tự tại. 8. Thần thông tự tại. 9. Trí tự tại. 10. Pháp tự tại. Các đại Bồ-tát do những thứ sức mạnh tự tại như vậy mà đã tạo nghiệp dụng bất khả tư nghì, là các Bồ-tát do sức mạnh của mạng tự tại giữ vững các hạnh của tuổi thọ, tùy theo sự thích muốn mà sống với thời gian như thế. Do sức mạnh của tâm tự tại tùy sự ưa thích, xuất nhập tự tại Tam-ma-địa. Do sức mạnh của thắng giải tự tại mà chuyển đại địa… làm thành nước lửa… nên thắng giải tự tại. Do sức mạnh của nguyện tự tại tùy sự vui thích có khả năng dẫn vô số đại nguyện tự lợi lợi tha tròn đầy. Do sức mạnh của thần thông tự tại, vì muốn hóa độ vô lượng hữu tình mà hiển bày các thứ thần thông biến hiện. Do sức mạnh của trí tự tại đối với các ngôn từ huấn thích của các pháp nghĩa không bị trệ ngại, biện thuyết tròn đầy rốt ráo. Do sức mạnh của pháp tự tại dùng vô lượng chủng Danh Cú Văn Thân lập ra giáo pháp Tô-đát-lãm Vô thượng, tùy theo sự thích ứng, cho đến tất cả hữu tình trong một thời gian có thể khiến cho tâm của họ đều được đại rất vui mừng.

Lại nữa, nghiệp dụng của sự tạo tác phải làm mà làm chư Phật đã làm là bất khả tư nghì. Thế nào là Như Lai đạt đến lãnh vực vô công dụng rốt ráo, chứng đắc pháp giới thanh tịnh một vị? Việc mà Phật Thế Tôn nên làm, là tạo mọi sự an vui lợi ích cho các hữu tình, tùy thời như thích ứng đều có thể thành lập, như vậy các Phật và cảnh giới của các Phật đều bất khả tư nghì.

Lại nữa tập đế như vậy gồm có bốn thứ hành tướng, cái gọi là:

1. Nhân tướng.
2. Tập tướng.
3. Sinh tướng.
4. Duyên tướng.

Hỏi: Nhân tướng là thế nào ?

Đáp: Là có thể dẫn phát nhân của tập khí hậu hữu, đó gọi là nhân tướng, vì nghiệp phiền não nên có thể dẫn phát nhân của tập khí hậu hữu.

Hỏi: Thế nào là tập tướng?

Đáp: Là sự huân tập tập khí của các hữu tình ấy, đối với các loài hữu

tình kia làm nhân đẳng khởi, đó là tập tướng, do sự tập hợp tập khí của các hữu tình, các loại hữu tình trong nhân thiên… có thể làm nhân khởi bình đẳng của các chủng loại hình mạo tương tự.

Hỏi: Thế nào là sinh tướng?

Đáp: Là sinh nhân sai khác của vô lượng phẩm loại trong mỗi nội thân riêng biệt, gọi đó là sinh tướng, là các hữu tình, ai nấy có nội thân riêng nối tiếp chắc chắn tiến đến sinh địa tất cả phẩm loại khác nhau... cho tới sinh nhân của hữu đảnh.

Hỏi: Thế nào là duyên tướng?

Đáp: Là từng hữu tình khác nhau đắc xả nhân, gọi là duyên tướng, có thể khiến cho hữu tình đắc những thứ chưa từng đắc. Tự thể đã xả rồi, vì đã từng đắc tự thể, như vậy gọi là thể tướng của tập đế.

Hỏi: Thế nào là Diệt đế?

Đáp: Là do: 1. Tướng. 2. Sâu xa. 3. Thế tục. 4. Thắng nghĩa. 5. Không tròn đầy. 6. Tròn đầy. 7. Vô trang nghiêm. 8. Hữu trang nghiêm. 9. Hữu dư. 10. Vô dư. 11. Tối thắng. 12. Sai khác. Do những thứ nầy mà phân biệt diệt đế.

- Tướng, là Chân như Thánh đạo phiền não không sinh, hoặc chỗ dựa của diệt, hoặc năng diệt, hoặc tánh diệt, là tướng của diệt đế. Như Thế Tôn nói: "Nhãn nhĩ, tỷ thiệt thân và ý, ở các xứ nầy thì danh sắc rốt ráo diệt không sót". Lại cũng nói: "Cho nên các ông hiện tại phải quán các xứ đó, điều gọi là nhãn xứ nầy rốt ráo diệt xa lìa sắc tưởng, cho đến ý rốt ráo diệt xa lìa pháp tưởng. Do đạo lý nầy nói về sở duyên, pháp Hữu lậu trên cảnh của Chân như vắng lặng, là tướng diệt đế.

- Sâu xa, là các hành kia rốt ráo vắng lặng, như vậy vắng lặng so với các hành kia không thể nói dị, bất dị, cũng dị, cũng bất dị, phi di, phi bất dị. Vì sao? Nếu các hành kia vắng lặng rốt ráo, như vậy vắng lặng cùng với các hành kia có thể nói dị, thì phải cùng với các hành không trói buộc nhau, rõ ràng khác thể. Nếu bất dị, thì phải là tướng nhiễm. Do đạo lý nầy nên cùng cả hai và không cùng cả hai., vì sao? Vì vô hý luận, trong nghĩa nầy nếu sinh hý luận thì không phải chánh tư nghì, không phải đạo, không phải như, cũng không phải phương tiện tư nghì khéo léo. Như Thế Tôn nói: "Sáu xúc xứ nầy tận, lìa dục, diệt, vắng lặng, lặn". Nếu là hữu dị, vô dị, cũng hữu dị, vừa vô dị, phi hữu dị phi vô dị, thì đối với vô hý luận liền sinh hý luận, cho đến có sáu xứ có thể có hý luận. Sáu xứ dứt bặt thì các hý luận tức là Niết-bàn, nếu dứt bặt các hý luận như vậy thì đó là Niết-bàn vắng lặng. Không chánh tư nghì gọi đó là hý luận, vì đối với đáng tư nghì dị biệt thì

mới tư nghì dị biệt. Thế nào là đáng tư nghì dị biệt? Là các thứ tư nghì của sự xuất li chơn chánh, diệu lìa.…

- Thế tục, là dùng đạo thế gian để hàng phục sự bị diệt của hạt giống, nên Thế Tôn riêng gọi đó là phần Niết-bàn.

- Thắng nghĩa, là dùng Thánh tuệ để dứt trừ hẳn sự bị diệt của hạt giống.

- Không tròn đầy, là tất cả diệt của các Hữu học, hoặc thuộc quả Dự lưu, hoặc quả Nhất lai, hoặc thuộc quả Bất hoàn.

- Tròn đầy, là tất cả diệt thuộc về các quả A-la-hán Vô học thâu nhiếp.

- Vô trang nghiêm, là tất cả diệt của A-la-hán tuệ giải thoát, không có ba minh và công đức tối thắng được trang nghiêm.

- Hữu trang nghiêm, là tất cả diệt của giải thoát câu phần, A-la- hán ba minh, sáu thông… được trang nghiêm bằng vô lượng, các thứ công đức. Thù thắng

- Hữu dư, là có những sự được diệt còn thừa.

- Vô dư, là các sự được diệt không còn thừa.

- Tối thắng, là tất cả diệt thuộc về Niết-bàn vô trụ của Phật Bồ-tát thâu nhiếp, vì thường an trụ trong sự lợi lạc của tất cả hữu tình.

- Sai khác, là dứt hẳn vô dư, ra khỏi hẳn, trừ sạch hẳn, tận, lìa dục, diệt, vắng lặng, chìm v.v…

Hỏi: Vì sao gọi là dứt hẳn vô dư, hay là do các câu khác?

Đáp: Dứt hẳn vô dư là câu nêu làm chuẩn để giải thích các câu khác, nên nói các câu khác, sau đó lấy câu riêng giải thích câu "Chung" nầy. Vì triền và tùy miên đều dứt hẳn, nên gọi là Dứt hẳn Vô dư.

Hỏi: Thế nào là dứt hẳn xuất vô dư, hay ra khỏi hẳn các triền?

Đáp: Đây là nương vào đoạn dứt các triền mà nói, là triền đã sinh rồi thì dứt hẳn xa lìa.

Hỏi: Vì sao gọi là loại bỏ hết hẳn, hay là loại bỏ hết hẳn tùy miên?

Đáp: Đây là nương vào đoạn dứt tùy miên mà nói, là trừ căn bản nên không bao giờ sinh, như vậy các diệt do Kiến đạo và tu đạo đối trị riêng biệt mà lập ra hai thứ: 1. Tận. 2. Lìa dục.

Hỏi: Tận là gì?

Đáp: Vì Kiến đạo đối trị được lìa trói buộc, còn lại ít phần trong khối phiền não cũng gọi là tận.

Hỏi: Vì sao gọi là lìa dục?

Đáp: Vì tu đạo đối trị được lìa trói buộc, do tu đạo kia đã nói về dần dần sự lìa dục ở các địa, nên gọi là lìa dục. Do có đồng thời lìa trói buộc như vậy, nên khổ vị lai diệt.

Hỏi: Diệt là gì?

Đáp: Vì quả khổ vị lai kia bất sinh, có thể thành pháp khổ vị lai bất sinh, nên gọi là diệt. Lại cũng đối với ưu não của hiện pháp được vắng lặng.

Hỏi: Vắng lặng là gì?

Đáp: Là trong hiện pháp tâm khổ của quả kia không bao giờ hiện hành.

Hỏi: Vì sao gọi là lặn chìm?

Đáp: Là tất cả sự khác diệt mất hẳn, sự chiêu cảm các uẩn của nghiệp đời trước tự nhiên diệt hết, nên gọi là một. Do các câu riêng như vậy đã giải thích câu nêu chung dứt hẳn diệt vô dư ở trước.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là Vô vi?

Đáp: Vì lìa ba tướng. Ba tướng hữu vi của sinh diệt trụ dị rốt ráo trái nhau, nên gọi là vô vi.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là khó thấy?

Đáp: Vì vượt qua cảnh của nhục nhãn và thiên nhãn, chỉ là cảnh giới hoạt động của tuệ nhãn bậc Thánh, nên gọi là khó thấy.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là bất chuyển?

Đáp: Vì lìa hẳn các đường chuyển khác nhau, lìa địa ngục… trôi lăn qua lại mà thường an trụ, nên gọi là bất chuyển.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là không thấp kém khuất phục?

Đáp: Vì lìa ba ái là lìa ái hẳn cõi Dục, ái cõi Sắc và ái cõi Vô Sắc, trong các hữu không có gì thấp hèn khuất phục, nên gọi là không thấp kém khuất phục.

Hỏi: Vì sao diệt nầy gọi là Cam-lộ?

Đáp: Vì lìa uẩn ma. Lìa uẩn hẳn là chỗ nương của tất cả sự chết nên gọi là cam-lộ.

Hỏi: Vì sao diệt nầy gọi là vô lậu?

Đáp: Vì lìa hẳn tất cả ma phiền não.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là nhà cửa?

Đáp: Là sự, chỗ nương của vô tội hỷ lạc chỗ nương của giải thoát hỷ lạc, nên gọi là nhà cửa.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là cồn bãi?

Đáp: Vì cách tuyệt ba cõi, là cao nguyên vượt lên trong biển lớn sinh tử, nên ví dụ như cồn bãi.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là cứu giúp rộng khắp?

Đáp: Vì có thể ngăn tất cả tai hoạ khổ lớn, chứng đắc diệt nầy thì các tai hoạ khổ của sinh già bịnh dứt hẳn xa lìa.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là Quy y?

Đáp: Vì không có chỗ nương của ý lạc và phương tiện luống dối, vì Diệt đã phát khởi ý lạc và chánh phương tiện là chỗ nương không có tánh luống dối, nên nghĩa của chỗ nương là nghĩa Quy y.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là quy hướng tốt đẹp?

Đáp: Vì có thể làm chỗ nương để quy hướng của tất cả Thánh tánh cao qúy, nên do vắng lặng nầy có thể làm chỗ nương để quy hướng Thánh tánh cao qúy, là phương tiện cảnh sở duyên để chứng đắc A-la- hán.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là bất tử?

Đáp: Vì lìa hẳn sinh, là các pháp không sinh thì không chết. Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là không nóng bức?

Đáp: Vì lìa hẳn tất cả nóng bức, là lìa hẳn đại nhiệt não của tất cả cầu bất đắc khổ, nên gọi là không nóng bấc.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là không lừng lẫy?

Đáp: Vì lìa hẳn các não loạn của tất cả sầu than ưu khổ, sự mạnh mẽ của sầu than ưu khổ dập tắt rất mát mẻ, nên gọi là không còn lừng lẫy.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là an ổn?

Đáp: Vì lìa khỏi trụ xứ của sợ hãi, không có tất cả sợ hãi của già bịnh chết… là chỗ nương của Thánh trụ nên gọi là an ổn.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là mát mẻ?

Đáp: Vì là chỗ nương của các sự lợi ích, là chỗ nương của tất cả pháp thiện mát mẻ nên gọi là mát mẻ.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là lạc sự?

Đáp: Vì lạc sự bậc nhất nghĩa, là chỗ nương lạc sự của xuất thế gian nên gọi là lạc sự.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là hướng đến an lành?

Đáp: Vì chứng đắc sự an lành kia là chỗ nương của phương tiện dễ tu, vì chứng đắc Niết-bàn là cảnh sở duyên của phương tiện dễ tu.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là vô bịnh?

Đáp: Vì lìa hẳn tất cả bịnh chướng ngại, là lìa các bịnh chướng ngại

của phiền não, nên gọi là vô bịnh.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là bất động?

Đáp: Vì lìa hẳn tất cả tán động, là lìa các cảnh giới hý luận tán động nên gọi là bất động.

Hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là Niết-bàn vô tướng?

Đáp: Vì là chỗ nương trụ của vắng lặng đại an vui, là lìa hẳn các tưởng của tất cả sắc, là cảnh sở duyên của vắng lặng đại an vui trụ rốt ráo, nên gọi là Niết-bàn vô tướng.

Lại nữa, nương vào Diệt đế để biện luận danh nghĩa sai khác của vô sinh, vì cùng với của trái với nghĩa tướng khổ đế.

Tướng Khổ đế, là trong loài hữu tình của các xứ kia nối tiếp nhau sinh, vì trái ngược lại tướng kia nên hỏi: Vì sao Diệt nầy lại gọi là vô sinh?

Đáp: Vì lìa nối tiếp.

Tướng khổ đế, là tiếp tục sinh về sau thì tự thân chúng phần dần dần tròn đầy, vì đi với tướng kia nên hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là không khởi?

Đáp: Vì lìa hẳn tướng nầy, sau đó dần dần sinh khởi.

Tướng khổ đế, là được tạo tác bởi thế lực phiền não đời trước, vì trái ngược lại tướng kia nên hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là vô tạo?

Đáp: Vì lìa hẳn sự dẫn dắt của các thế lực nghiệp phiền não đời trước.

Lại nữa, hiện tại khổ là năng tạo tác, ngoài ra có chỗ nương các phiền não, nghiệp của Dị thục, vì trái với tướng kia nên hỏi rằng: Vì sao diệt nầy lại gọi là vô tác?

Đáp: Vì không làm chỗ nương của các phiền não nghiệp hiện tại.

Lại nữa, tướng khổ đế, là Dị thục hậu hữu nối tiếp sinh khởi không xen hở, vì trái với tướng kia nên hỏi: Vì sao diệt nầy lại gọi là bất sinh?

Đáp: Vì lìa hẳn nối tiếp sinh ở vị lai. Lại nữa, Diệt đế có bốn thứ tướng:

1. Tướng diệt.
2. Tướng tĩnh.
3. Tướng diệu.
4. Tướng lìa.

Hỏi: Tướng diệt là gì?

Đáp: Là lìa phiền não trói buộc, là lìa phiền não trói buộc của nhân trôi lăn nên gọi là Diệt.

Hỏi: Tướng tịnh là gì?

Đáp: Là lìa trói buộc của khổ thuộc hành khổ, vì thủ uẩn của tướng bất vắng lặng lìa trói buộc nên gọi là Tịnh.

Hỏi: Tướng diệu là gì?

Đáp: Là lạc sự tịnh rốt ráo lìa trói buộc của phiền não khổ, lạc tịnh tự nhiên lấy làm tự thể nên gọi là diệu.

Hỏi: Tướng lìa là gì?

Đáp: Là thường làm sự lợi ích không thoái chuyển nữa mà trở lại rất an ổn, như thứ lớp của nó gọi là thường lợi ích, lợi ích an ổn, tánh thiện tối thắng là tướng diệt đế.

Hỏi: Đạo đế là gì?

Đáp: Là do đạo nầy, biết khổ, đoạn tập, chứng diệt và tu đạo, đó là nói lược tướng đạo đế. Bây giờ trong đây nương vào bốn Thánh đế, dùng tác dụng của nó để nói về thể tướng của đạo.

Lại nữa, đạo có năm thứ: 1. Tư lương đạo. 2. Phương tiện đạo. 3. Kiến đạo. 4. Tu đạo. 5. Rốt ráo đạo. Như vậy năm thứ nương vào tự tánh và quyến thuộc của đạo để hiển bày sự sai khác của đạo đế.

- Tư lương đạo: Là tất cả Thi-la của các dị sinh, giữ gìn căn môn, ăn uống biết lượng, đầu hôm gần sáng thường không ngủ nghỉ, siêng tu chánh quán chánh tri mà trụ. Lại có các cái khác tinh tiến tu tập các thiện, là tuệ do Văn, Tư, Tu tu tập thiện nầy phát sinh được thành chỗ nương của khí tánh nơi hiện quán giải thoát. "Là tất cả Thi-la của các dị sinh cho đến chánh tri mà trụ", là thể của đạo tư lương, do dị sinh kia tu tập Thi-la cực tròn đầy. "Lại có các cái khác tinh tiến tu tập các thiện", là không có ăn năn hối hận là tuệ do Văn Tư phát sinh… mà đắc thành noãn, đảnh… thứ lớp thấy đế dứt hẳn các chướng, tánh nối tiếp có thể gánh vác.

- Đạo phương tiện: Tức tất cả tư lương đều là phương tiện, hoặc có phương tiện không phải tư lương, là người đã chứa nhóm đạo tư lương rồi. Tất cả thuận phần quyết trạch gốc lành là: a. Noãn pháp. b. Đảnh pháp. c. Thuận đế nhẫn pháp. d. Thế bậc nhất pháp.

a. Noãn pháp: Là ai nấy nội chứng riêng biệt, chứng đắc đầy đủ Tam-ma-địa Bát-la-nhã và các pháp tương ưng với noãn kia trong các đế, vì tâm định tịnh nương vào các pháp đế tăng thượng như khế kinh, đối với môn ý ngôn mà các nghĩa hiển hiện, duyên đó mà sinh Xa-ma- tha Tỳ-bát-xá-na kia… Gọi là Noãn pháp.

b. Đảnh pháp: Là ai nấy nội chứng riêng biệt tăng trưởng đầy đủ Tam-ma-địa Bát-la-nhã và các pháp tương ưng với đảnh kia trong các đế,

vì đảnh pháp kia xoay vần tăng tiến ở vào thượng vị.

c. Thuận đế nhẫn pháp: Là ai nấy nội chứng riêng biệt một phần đã nhập thuận theo tam-ma-địa Bát-la-nhã và các pháp tương ưng với thuận đế nhẫn kia trong các đế. "Một phần đã nhập", là đối với không có đối tượng nhiếp lấy hoàn toàn nhẫn giải. "Một phần thuận theo", là đối với không có năng thủ thuận theo thông đạt chỗ nương.

d. Thế bậc nhất pháp: Là ai nấy nội chứng riêng biệt tâm Vô gián nơi Tam-ma-địa Bát-la-nhã và các pháp tương ưng với Thế bậc nhất kia trong các đế, từ vô gián nầy chắc chắn khởi đạo xuất thế đầu tiên.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 9

## PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 1 : ĐẾ (Phần 4)

- Kiến đạo. Thế nào là Kiến đạo? Nếu nói chung, là pháp Thế bậc nhất vô gián, thì Tam-ma-địa Bát-la-nhã Vô sở đắc và tương ưng với pháp Thế bậc nhất kia, vì Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na vô phân biệt làm thể tướng.

Lại nữa, trí bình đẳng bình đẳng của sở duyên và năng duyên là tướng của Kiến đạo, vì trí nầy thông đạt Chân như vô tánh của sở thủ, năng thủ.

Lại, loại trừ từng thứ riêng biệt hữu tình giả và pháp giả, vì dứt trừ khắp pháp trí sở duyên của hai giả làm tướng.

Hỏi: Thế nào là loại trừ từng thứ riêng biệt pháp trí sở duyên của hữu tình giả làm tướng ?

Đáp: Do trí nầy trong tự nối tiếp không phân biệt tướng ngã.

Không phân biệt, nghĩa là dứt trừ.

Hỏi: Thế nào là dứt trừ từng thứ riêng biệt pháp trí sở duyên của pháp giả làm tướng ?

Đáp: Do trí nầy trong tự nối tiếp không phân biệt pháp tướng của sắc.

Hỏi: Thế nào là dứt trừ khắp pháp trí sở duyên của hai giả làm tướng?

Đáp: Do trí nầy đối với tất cả xứ không sai khác, không phân biệt tướng ngã và tướng pháp.

Lại nữa, nếu nói riêng về Kiến đạo sai khác gọi là pháp Thế bậc nhất vô gián: 1. Khổ Pháp trí nhẫn. 2. Khổ Pháp trí. 3. Khổ Loại trí nhẫn. 4. Khổ Loại trí. 5. Tập Pháp trí nhẫn. 6. Tập Pháp trí. 7. Tập Loại trí nhẫn. 8. Tập Loại trí. 9. Diệt Pháp trí nhẫn. 10. Diệt Pháp trí. 11. Diệt Loại trí nhẫn. 12. Diệt Loại trí. 13. Đạo Pháp trí nhẫn. 14. Đạo Pháp trí. 15. Đạo Loại trí nhẫn. 16. Đạo Loại trí. Mười sáu như vậy thứ trong các thánh đế thì pháp loại trí nhẫn và pháp loại trí là tướng sai khác của Kiến đạo.

- Khổ Pháp: Khổ là Khổ đế. Khổ pháp, sanh khởi giáo pháp tăng thượng của khổ đế. Pháp trí, là quán sát đế tăng thượng pháp trí trong đạo

phương tiện. Trí nhẫn là quán sát năng lực tăng thượng đầu tiên trong mỗi khổ đế riêng biệt khởi hiện chứng tuệ vô lậu. Do tuệ nầy mà xả hẳn thấy khổ mà dứt tất cả phiền não. Hiện tại đã nói nghĩa trong đây, là quán sát chỗ nương của khổ đế trong đạo phương tiện, sanh khởi pháp của khế kinh, vì sự nhiếp giữ lực tăng thượng của tác ý như lý, hiện chứng Chân như trong khổ đế tự nối tiếp, thì thể chánh kiến của tuệ xuất thế gian sinh khởi. Do tuệ nầy nên xả hẳn thấy khổ mà dứt sự trói buộc của hai mươi tám tùy miên trong tất cả kiến khổ, trong ba cõi do đó gọi là khổ pháp trí nhẫn.

- Khổ pháp trí: Là nhẫn Vô gián. Do trí nầy nên đối với đã dứt phiền não giải thoát ở trước mà được làm chứng. Vì sao? Vì trước là do nhẫn nên dứt hẳn tất cả phiền não do thấy khổ mà dứt, khiến cho chỗ nương chuyển từ vô gián nầy, do trí sinh như vậy mà chứng đắc chuyển y, gọi là khổ pháp trí.

- Khổ loại trí nhẫn, là khổ pháp trí tuệ vô gián vô lậu sinh khởi, đối với khổ pháp trí nhẫn và khổ pháp trí đều có nội chứng riêng, nói pháp của các thánh pháp về sau đều là loại nầy, vì sao? Do hai loại đầu hoặc nhẫn hoặc trí, là chủng loại của thánh pháp sau tất cả bậc Hữu học và Vô học, từ pháp nầy mà trí kia được sinh, do đó tuệ vô lậu sinh khởi, đều có nội chứng riêng duyên pháp nầy làm cảnh. Nói các thánh pháp về sau đều là chủng loại nầy, nên gọi là khổ loại trí nhẫn.

- Khổ loại trí: Là trí vô gián vô lậu nầy sinh khởi để xét định ấn chứng cho khổ loại trí nhẫn. Vì sao? Vì khổ loại trí nhẫn là trí vô gián vô lậu sinh, đối với nội chứng của khổ loại trí nhẫn ấn chứng nên gọi là khổ loại trí.

Như vậy trong các đế khác, tùy theo sự thích ứng của nó, các nhẫn các trí tất cả đều phải biết. Trong vị nầy do pháp nhẫn và pháp trí giác ngộ sở thủ, do loại nhẫn và loại trí giác ngộ năng thủ. Vì sao? Vì đạo xuất thế gian có hai cảnh giới: 1/ Chân như. 2/ Chánh trí. Pháp trí thì phẩm đạo Chân như làm cảnh, loại trí thì phẩm đạo chánh trí làm cảnh, do đó mà các nhẫn trí biết rõ như thật.

Lại nữa, người trụ trong tất cả vị nhẫn trí, gọi là người an trụ quán vô tướng, như Đức Bạc-già-phạm nói: "Thứ sáu là Bổ-đặc-già-la vô tướng trụ, tức là người hiện trụ trong vị nhẫn trí nầy". Vì tất cả tướng trong vị nầy đều không thật có.

Lại nữa, trụ vô tướng có sáu thứ: 1. Không. 2. Vô tướng. 3. Vô nguyện. 4. Diệt định. 5. Hữu đảnh. 6. Kiến đạo. Như vậy mười sáu tâm sát-na gọi là Kiến đạo. Vì sao? Do đó trí nhẫn đã thâu nhiếp mười sáu tâm sát-na. Đối với việc chưa từng thấy cảnh của bốn thánh đế, đều dùng bốn sát-

na mà thấy, gọi là Kiến đạo.

Lại, tâm sát-na, đối với cảnh trí sở tri sinh rốt ráo thì gọi là một sát-na, không phải chỉ đối với xưa không nay có lúc sinh mà gọi là tâm sát-na, vì sao? Cho đến đối với trí năng tri cảnh sở tri sinh khởi sự tạo tác rốt ráo gọi là một sát-na. Như nói khổ, thì phải biết khắp là một tâm sát-na, như vậy tập thì phải dứt hẳn… cũng vậy.

Lại, như nói trên, Kiến đạo sai khác đều là giả lập ra, chẳng phải chân thật như thế. Vì sao? Vì trong vị xuất thế đều có nội chứng riêng, dứt bặt hý luận.

Lại nữa, tất cả Đạo đế do bốn thứ tương ưng tùy theo đấy biết rõ, là an lập, tư duy, chứng thọ và tròn đầy.

An lập là Thanh văn v.v… tùy điều mình chứng đã đắc rốt ráo rồi, vì muốn cho người cũng hiểu rõ, do trí hậu đắc mà dùng vô lượng chủng Danh Cú Văn Thân an lập Đạo đế, là trong các đế có nhẫn như vậy như vậy, trí như vậy như vậy, như vậy…

Tư duy là đang tu tập phương tiện hiện quán, dùng trí thế gian như đã an lập tư duy mà tập quen.

Chứng thọ là đã tập quen như vậy rồi, tự bên trong chứng thọ Kiến đạo đầu tiên, đạt chánh vị xuất thế gian vô hý luận.

Tròn đầy là sau vị nầy thì chuyển y tròn đầy cho đến chứng đắc rốt ráo, đã chứng đắc vị rốt ráo, do Trí hậu đắc dùng Danh Cú Văn Thân an lập đạo đế.

Bốn tướng như vậy là bánh xe của đạo chân thật thường xoay chuyển, nương nhau mà chuyển không có đứt đoạn, như kinh nói: "Người xa trần, lìa cấu là mắt chánh pháp sinh trong các pháp". Đây là nói theo Kiến đạo, các pháp nhẫn có thể xa trần, các pháp trí có thể lìa cấu, do bốn tướng kia trong các đế là thánh tuệ nhãn mầu nhiệm làm tự tánh.

Pháp nhẫn có thể xa trần, là do các pháp nhẫn có thể dứt hẳn tất cả phiền não trần. Pháp trí có khả năng lìa cấu, là do các pháp trí đã dứt chướng dựa vào cấu mà được sinh.

Lại nữa, đối với hai vị nhẫn trí nầy như thứ lớp của nó, vì biết khắp, về dứt hẳn, nên đạo được thanh tịnh, nương vào đây mà nói xa trần, lìa cấu.

Lại, kinh nói: "Kiến pháp, đắc pháp, cực thông đạt pháp, rốt ráo kiên pháp, vượt qua tất cả mong cầu và nghi ngờ, không nhờ tha duyên, đối với đại sư giáo ngoài ra không còn ai có thể dẫn. Người đắc Vô sở úy trong các pháp, điều nầy cũng nói theo Kiến đạo, đối với hữu tình được giáo hóa thì

nói theo hiện quán thánh đế vô gián. Kiến pháp, là các pháp nhẫn, vì người kia thông đạt pháp chân thật. Đắc pháp, là các pháp trí, vì người kia đối với chuyển y có thể khởi chứng đắc. Cực thông đạt pháp, là các loại nhẫn thông đạt các thánh pháp, chính là hai loại nầy. Rốt ráo kiên pháp, là các loại trí, đối với các sở tri đã rốt ráo. Vượt qua tất cả mong cầu, là do các nhẫn trí đạo xuất thế gian, chứng đắc quả Thánh trong đêm dài mong cầu, vì đối với điều chứng không có hy vọng. Vượt qua tất cả nghi ngờ, là trong vị nầy đối với điều chứng của người khác thì không có do dự, ngoài ra cũng có thể chứng thắng vị nầy. Không nhờ duyên khác, là trong sự tu đạo tuy không có người khác chỉ dẫn mà tự nhiên khéo léo. Đối với Đại sư giáo ngoài ra không thể dẫn, là đối với thánh giáo của Phật đã được chứng tịnh, tuy chuyển các đời khác nhưng không bị tà đạo dẫn dắt. Người đắc Vô sở úy trong các pháp, là dựa vào sự chứng mà đặt câu hỏi đáp trong pháp, như ghét bỏ tăng thượng mạn dục thì tâm yếu hèn không bao giờ có.

- Tu đạo. Thế nào là Tu đạo? Là trong Kiến đạo tất cả đạo thế gian, đạo xuất thế gian, nhuyễn đạo, trung đạo, thượng đạo, đạo phương tiện, đạo vô gián, đạo giải thoát, đạo thắng tiến… đều gọi là tu đạo. Vì sao? Vì các Thánh đệ tử của Phật đã đắc hiện quán đế, từ đây trở lên vì dứt trừ phương tiện của kiết còn lại mà tập quen đạo thế gian... Gọi là Tu đạo.

Đạo thế gian, là sơ tĩnh lự, tĩnh lự thứ hai, tĩnh lự thứ ba, tĩnh lự thứ tư, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và phi tưởng Phi phi tưởng xứ của thế gian. Như vậy tĩnh lự cõi Vô Sắc do bốn thứ tương ưng phân biệt rộng, là tạp nhiễm, thanh bạch, lập ra và thanh tịnh.

Tạp nhiễm, là bốn thứ căn vô ký: 1 Ái. 2 Kiến. 3 Mạn. 4 Vô minh. Do bốn hoặc này mà tâm bị nhiễm ô, đối với các nhiễm ô nơi môn tĩnh lự định, khiến cho tất cả phiền não và tùy phiền não hữu phú Vô ký của cõi Sắc và cõi Vô Sắc sinh trưởng không dứt. Vì sao? Vì có ái nên vị thượng là bị nhiễm của tĩnh lự tạp nhiễm, vì tham mùi vị lạc khinh an của định tịnh. Do có kiến nên trên kiến là bị nhiễm của tĩnh lự tạp nhiễm. Dựa vào tĩnh lự mà phát khởi chấp trước so lường kiến của đời trước do có mạn nên trên mạn bị nhiễm của tĩnh lự làm nhiễm, dựa vào chứng thắng định mà khởi cao mạn. Do vô minh nên trên nghi bị tạp nhiễm của tĩnh lự làm nhiễm, người cầu giải thoát do chưa thông đạt đạo lý chân thật, nên đối với sở chứng của thắng phẩm thường sinh nghi ngờ, nghĩ là được giải thoát hay không được giải thoát? Như vậy phiền não thường nhiễm trong tâm người đó, khiến cho đại hoặc, tiểu hoặc của cõi Sắc và cõi Vô Sắc trôi lăn nối tiếp.

Thanh bạch, là tĩnh lự Vô Sắc thanh tịnh, do tánh thiện nên gọi là

thanh bạch. Tuy là thế gian, nhưng vì lìa triền cấu nên cũng gọi là Tịnh.

Lập ra, có bốn thứ lập ra:

1. Chi phần lập ra.
2. Đẳng chí lập ra.
3. Phẩm loại lập ra.
4. Danh tưởng lập ra.

Trong các tĩnh lự thì có đủ bốn lập ra, trong các đường Vô Sắc thì chỉ có ba lập ra, trừ chi phần.

- Chi phần lập ra: Là sơ tĩnh lự có năm chi: a. Tầm. b. Tứ. c. Hỷ. d. Lạc. e. Tâm một cảnh tánh.

Tĩnh lự thứ hai có bốn chi, bốn chi là: a. Nội đẳng tịnh. b. Hỷ. c. Lạc. d. Tâm một cảnh tánh.

Tĩnh lự thứ ba có năm chi, năm chi là: a. Xả. b. Niệm. c. Chánh trí. d. Lạc. e. Tâm một cảnh cánh.

Tĩnh lự thứ tư có bốn chi, bốn chi là: a. Xả thanh tịnh. b. Xả niệm thanh tịnh. c. Bất khổ bất lạc thọ. d. Tâm một cảnh tánh.

Hỏi: Pháp có vô lượng, vì sao chỉ lập tầm từ… làm chi?

Đáp: Vì chi đối trị, chi lợi ích, vì chỗ nương tự tánh của hai chi ấy, do ba chi phần nầy đầy đủ không chờ chi khác. Hai thứ tầm từ trong sơ tĩnh lự là chi đối trị, có thể đoạn tầm, tứ của dục sân hại trong cõi Dục. Hai chi hỷ lạc là chi lợi ích, do chi tầm, tứ đối trị chỗ cần đối trị rồi đắc lìa sinh hỷ lạc. Tâm một cảnh tánh, là chi tự tánh là chỗ nương của hai chi hỷ lạc kia, vì dựa vào lực định mà tầm tứ… chuyển. Nội đẳng tịnh trong tĩnh lự thứ hai do năng đối trị là tầm, tứ nầy nên hỷ lạc là chi lợi ích. Tâm nhất cảnh tánh là chỗ nương của hai chi hỷ lạc, nghĩa của chi tự tánh như trước đã nói. Xả, niệm, chánh trí trong tĩnh lự thứ ba là chi đối trị, do ba chi nầy có thể trị hỷ, lạc là chi lợi ích, tâm một cảnh tánh là chỗ nương của hai chi hỷ lạc, nghĩa của chi tự tánh như trước đã nói. Xả thanh tịnh và xả niệm thanh tịnh là chi đối trị, vì hai chi nầy có thể trị lạc, bất khổ bất lạc thọ là chi lợi ích, tâm một cảnh tánh là chỗ nương của hai chi trên. Chi tự tánh trong các Vô Sắc không lập chi phần, vì tánh nhất vị của Xa-ma-tha.

- Đẳng chí lập ra. Thế nào là đẳng chí lập ra? Là do bảy thứ tác ý chứng nhập Sơ tĩnh lự, như vậy cho đến phi tưởng Phi phi tưởng xứ. Thế nào gọi là bảy thứ tác ý: a. Tác ý rõ tướng. b. Tác ý thắng giải. c. Tác ý xa lìa. d. Tác ý nhiếp lạc. e. Tác ý quán sát. f. Tác ý phương tiện rốt ráo. g. Tác ý phương tiện rốt ráo quả. Đây là phân biệt rộng, như Thanh văn địa,

sau đó là du-già xứ.

Hỏi: Thế nào là khi chứng nhập Sơ tĩnh lự do bảy thứ tác ý ?

Đáp: Là tác ý của định địa thấy tội lỗi ở cõi Dục v.v… nên biết rõ tướng thô, trong sơ tĩnh lự, tướng thô nầy là không nên gọi là tướng tĩnh, đó gọi là tác ý liễu tướng. Như vậy tác ý cũng làm sự xen lẫn của văn tư. Từ đây trở lên qua khỏi văn tư, hoàn toàn tu tướng duyên thô tướng tĩnh lấy làm cảnh giới, tu Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na, thường tư duy như tánh tướng thô tĩnh của điều tầm tứ, gọi đó là tác ý thắng giải. Do tu tập tác ý thắng giải nầy mà đầu tiên đoạn đạo sinh khởi câu hành tác ý kia, gọi là tác ý xa lìa. Do tác ý nầy có thể dứt phẩm thượng phiền não và có thể xa lìa thô nặng của phẩm kia. Người quán hạnh nầy trở lại mừng vui với công đức đã dứt ở cõi trên là đoạn kiến cõi trên, thì phần ít xúc đã xa lìa hỷ lạc. Vì muốn dứt trừ hôn trầm, ngủ nghĩ nên thường tu tập tác ý tịnh diệu, để vui với tâm đó, gọi là tác ý nhiếp lạc. Như vậy đã giúp giữ của người đang tu hành phương tiện phẩm thiện khiến cho phiền não triền cấu thuộc cõi Dục không hiện hành trở lại. Do đây, vì muốn xem xét phiền não đã dứt và chưa dứt, lại thêm khởi ý quán sát phiền não kia sinh thuận theo tướng tịnh, gọi đó là tác ý quán sát. Như vậy người tu hành thường quán sát tiến tu đối trị, vì khiến cho tất cả phiền não của cõi Dục có khi tạm thời gián đoạn được lìa trói buộc, đạo đối trị nầy tương ưng với tác ý, là phương tiện sau rốt của sơ tĩnh lự nên gọi là tác ý phương tiện rốt ráo. Từ đây liên tục chứng đắc tĩnh lự căn bản đầu tiên đi chung với tác ý, đó gọi là tác ý phương tiện rốt ráo quả.

Lại nữa, do tác ý liễu tướng phát khởi tâm mong cầu, chính vì biết rõ cái cần nên dứt, chỗ nên đắc, là dứt cho nên là đắc! Do tác ý thắng giải làm nghĩa cho sự mong cầu mà phát khởi chánh phương tiện, do tác ý viễn lìa mà xả thượng phẩm hoặc, do tác ý nhiếp lạc mà xả trung phẩm hoặc, do tác ý quán sát mà an tâm đối với sự chứng xa lìa tăng thượng mạn, do tác ý phương tiện rốt ráo mà xả hạ phẩm hoặc, do tác ý phương tiện rốt ráo quả mà lãnh thọ chỗ tu tác ý tu quả của phương tiện kia. Nếu vì chứng nhập định Sơ tĩnh lự mà tu bảy thứ tác ý, như vậy phải biết cho đến vì chứng nhập định Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Lại, tướng thô là đối với tất cả địa dưới từ cõi Dục cho đến Vô sở hữu xứ, như vậy tướng thô lược có hai thứ, một là trụ nơi khổ nặng, không trụ vắng lặng. Hai là mạng hạnh nhỏ ít, vì tuổi thọ ngắn ngủi. Tướng tĩnh, là đối với tất cả địa trên từ Sơ tĩnh lự cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, trái với tướng thô.

- Phẩm loại lập ra: Là đối với định Sơ tĩnh lự có đủ ba phẩm huân tu, là nhuyễn trung thượng. Như Sơ tĩnh lự, ba phẩm huân tu của các tĩnh lự khác và cõi Vô Sắc cũng vậy. Do ba phẩm nhuyễn trung thượng huân tu nơi Sơ tĩnh lự, trong Sơ tĩnh lự trở lại sinh ba Dị thục, như Sơ tĩnh lự trong các tĩnh lự khác, hoặc huân tu, hoặc sinh quả, mỗi mỗi ba phẩm cũng vậy. Ba phẩm huân tu trong các tĩnh lự sinh ba quả, là trời Phạm Chúng, trời Phạm Phụ và trời Đại Phạm, như vậy nói rộng cũng như trước. Trong cõi Vô Sắc thì không có xứ sở riêng, không lập sinh quả sai khác. Vì sao? Vì đối với cõi Vô Sắc không có các xứ và cung điện bền vững, không lập ra sinh quả sai khác, nhưng do ba phẩm huân tu nơi định Vô Sắc. Khi dị thục kia sinh thì có cao có thấp, có kém có hơn. Dị thục kia khi sinh thì có cao có thấp, là do tuổi thọ… có sai khác. Có kém có hơn, là nhiễm ô và bất nhiễm ô có sai khác phần nhiều hoặc phần ít.

- Danh tưởng lập ra: Là Tam-ma-địa trong bốn tĩnh lự sai khác vô lượng, danh tự không thể tính toán, là bất khả tư nghì. Vì sao? Trong định thuộc về của Sơ tĩnh lự, là nơi nhập Tam-ma-địa của chư Phật Thế Tôn và chư Đại Bồ-tát đắc Đại oai đức rốt ráo. Tam-ma-địa kia, tất cả Thanh văn và Độc giác còn không thể hiểu rõ tên của nó, làm sao biết số của nó, huống chi là chứng nhập? Như trong kinh Bát-nhã Ba-la-mật- đa nói: "Tam-ma-địa, số nó hơn một trăm". Như vậy trong các kinh Đại thừa nói: "Tam-ma-địa, số ấy vô lượng". Như định thuộc về Sơ tĩnh lự, đối với định thuộc về tĩnh lự khác cũng vậy. Những điều đã nói như vậy đều là dựa vào Tĩnh lự Ba-la-mật-đa.

Thanh tịnh: Là định bờ mé trong Sơ tĩnh lự, cho đến định bờ mé của Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, đó gọi là định bờ mé của tĩnh lự thanh tịnh cõi Vô Sắc, là vì muốn dẫn phát thắng Phẩm Công đức đắc tự tại mà tu định gắng nhận đến chỗ rốt ráo.

Đạo xuất thế gian, là Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí thuộc về Pháp trí và Loại trí Phẩm trong Tu đạo, như vậy tướng của tám trí trong Kiến đạo đã rộng nói, và trí kia tương ưng với Tam-ma-địa, hoặc thuộc về định Vị Chí, hoặc Sơ tĩnh lự cho đến thuộc về Vô sở hữu xứ, Phi tưởng Phi phi tưởng xứ chỉ là thế gian, vì tưởng không sáng rõ thường hiện hành. Do tưởng không sáng rõ thường hiện tiền, không phải cực sáng rõ hiện hành chỗ nương của thánh đạo, nên hoàn toàn thuộc về thế gian do đạo lý nầy mà tưởng kia suy yếu không thể mạnh mẽ lấy tướng sở duyên nên gọi là vô tướng.

Hỏi: Làm sao biết Phi tưởng Phi phi tưởng xứ không có Thánh đạo?

Do Thế Tôn nói: "Cho đến hữu tưởng Tam-ma-bát-đề mới có thể soi rõ như thật thông đạt diệt tận Tam-ma-bát-đề". Là xuất thế gian, do sự chứng đắc sau Thánh đạo phải đối với cõi người mới có thể dẫn phát. Dẫn phát, là nghĩa sơ khởi, hoặc đối với cõi người, hoặc ở cõi Sắc có thể hiện tiền, trước hết đã sinh khởi rồi sau đó lại hiện tiền. "Hoặc đối với cõi người", tức là đối với đời nầy. "Hoặc đối với cõi Sắc", là đối với đời sau.

Hỏi: Thế nào là Thánh đệ tử đã được định Vô Sắc rồi lìa cõi Sắc, muốn sinh trở lại cõi Sắc thì sao?

Đáp: Không cần lìa hẳn dục của cõi Sắc mới nhập định Vô Sắc, nên trong đây phải nêu ra bốn trường hợp.

Hỏi: Nếu người đã lìa dục cõi Sắc, thì tất cả đều có thể nhập định vắng lặng giải thoát của cõi Vô Sắc hay sao? Nếu người có thể nhập định vắng lặng giải thoát cõi Vô Sắc, thì tất cả đã lìa dục cõi Sắc hay sao ?

Đáp: Trường hợp thứ nhất, là nương vào định Vị Chí rồi lìa dục cõi Sắc mà không thể nhập được định vắng lặng giải thoát của cõi Vô Sắc. Trường hợp thứ hai, là các bậc Thánh đã đắc tĩnh lự đệ Tứ không cầu sinh cõi Vô Sắc mà khởi chán trái, tĩnh lự đệ Tứ hằng hiện tiền, xả đạo đoạn kiết nương vào đạo thắng tiến, dần dần có thể được nhập định vắng lặng giải thoát của cõi Vô Sắc. Trường hợp thứ ba, tức là hành giả nầy cần cầu lìa dục, dựa vào đạo dứt kiết, dần dần có thể nhập định vắng lặng giải thoát của cõi Vô Sắc. Trường hợp thứ tư, là trừ tướng như thế của các trường hợp trên.

Hỏi: Trong cõi Vô Sắc, vì sao diệt định không khởi hiện tiền?

Đáp: Sinh cõi Vô Sắc thì định Diệt tận nầy phần nhiều không khởi hiện tiền, do người trụ nơi Dị thục của giải thoát vắng lặng đối với diệt định nầy phần nhiều không phát khởi cần phương tiện. Vì sao? Vì chư Thánh đệ tử muốn an trụ nơi trụ vắng lặng, đối với cõi người… Dẫn diệt định nầy khiến cho hiện tiền. Nếu người đã sinh cõi Vô Sắc, không do công dụng mà tự nhiên an trụ nơi trụ Dị thục của giải thoát vắng lặng bậc nhất, không phát khởi lại phương tiện công dụng để cầu diệt định nầy khiến cho hiện ở trước.

Nhuyến đạo: Là ba phẩm Đạo nhuyến nhuyến, nhuyến trung và nhuyến thượng, do đạo nầy có thể xả sự trói buộc nơi ba phẩm phiền não Thượng Thượng, Thượng Trung và Thượng Hạ của các địa trong ba cõi.

Trung đạo, là ba phẩm đạo trung nhuyến, trung trung và trung thượng, do đạo nầy có thể xả sự trói buộc nơi ba phẩm phiền não trung thượng, trung trung và trung nhuyến trong các địa của ba cõi.

Thượng đạo, ba phẩm đạo là thượng nhuyến, thượng trung và thượng thượng, do đạo nầy có thể xả sự trói buộc nơi ba phẩm phiền não thượng nhuyến, thượng trung và thượng thượng của các địa trong ba cõi.

Như vậy nhuyến phẩm Đạo, Trung Phẩm Đạo và Thượng Phẩm Đạo, lại đều phân riêng thành ba, lập ra chín phẩm nhuyến Trung Thượng, là để nói về dứt phiền não của tu đạo dần dần dứt. Lại nữa, vì sao mà nhuyến nhuyến phẩm đạo có thể dứt thượng thượng phẩm phiền não? Vì phiền não nầy rất mạnh mẻ đối với sự hủy diệt tàm quí. Không hỗ thẹn, là trong thân thô nặng hiện hành, dễ có thể biết rõ, dễ có thể phân biệt, nên thượng phẩm phiền não nầy cũng như thô cấu, đối trị nhỏ thì liền có thể dứt trừ. Hoặc phiền não hạ hạ phẩm trái với thượng phẩm phiền não, là trong thân ẩn kín nhỏ nhiệm hiện hành, khó hiểu rõ được, khó phân biệt được, như các bụi cấu nhỏ nhiệm ẩn núp thì đại lực đối trị mới có thể dứt trừ. Do đạo lý nầy nên biết sự khác nơi năng tri, sở trị lập ra trái nhau cũng vậy.

Đạo phương tiện, là do đạo nầy có thể xả bỏ phiền não. Vì sao? Vì đang khi tu đạo như vậy, có thể dần dần xả lìa thượng phẩm khác nhau v.v…, đã sinh Phẩm Loại thô nặng của phiền não, một phần dần dần được chuyển y, đó gọi là đạo phương tiện trong tu đạo.

Đạo Vô Gián, là do đạo vô gián nầy dứt hẳn phiền não khiến cho không còn sót gì, vì sao? Vì đạo vô gián nầy có thể dứt hẳn dứt trừ sự sinh phẩm loại phiền não thô nặng của phẩm phiền não ấy khiến không sót. Lại nữa, chuyển y thô nặng đắc không thô nặng, gọi là đạo vô gián trong tu đạo.

Đạo giải thoát là do đạo nầy, mà sự chứng đắc giải thoát của nó là do dứt phiền não. Vì sao? Vì đạo nầy có thể chứng đắc sự chuyển y của nó là do dứt hẳn phiền não.

Đạo thắng tiến, là vì tất cả đạo phương tiện vô gián giải thoát đã dứt các phiền não khác, gọi đó là đạo thắng tiến. Vì sao? Vì sau khi đoạn phẩm nầy thì tất cả đạo phương tiện, vô gián, giải thoát của phiền não khác so với phẩm nầy là thắng tiến, nên gọi là đạo thắng tiến. Lại nữa, trừ bỏ phương tiện đoạn phiền não, hoặc Phương tiện cần tư duy các pháp, hoặc phương tiện cần an trụ các pháp, hoặc tiến tu các tất cả đạo Tam-ma-bát-đề khác, gọi là đạo thắng tiến. Lại nữa, vì hiển bày nghĩa khác, xả bỏ các đạo phương tiện đoạn phiền não, chỉ chánh tư duy các pháp trong khế kinh, hoặc đã tư duy đã chứng pháp đầu tiên an trụ quán sát, hoặc tiến vào các thắng phẩm định, những thứ như vậy gọi là đạo thắng tiến. Lại nữa, vì dẫn phát công đức thắng phẩm hoặc an trụ các tất cả đạo, gọi là đạo thắng tiến. Vì sao?

Nếu vì dẫn phát thắng phẩm công đức của thần thông vô lượng, hoặc các đạo kia đã sinh rồi hiện tiền an trụ, thì những đạo như vậy gọi là đạo thắng tiến.

Như thế là đã nói rộng tướng sai khác của tu đạo. Giờ đây nương vào thế mạnh của nghĩa mà biện luận thêm tu sai khác của các đạo.

Tu là thế nào ? Nói lược có bốn thứ:

1. Tu đắc.
2. Tu tập.
3. Tu trừ khử.
4. Tu đối trị.

- Tu đắc, là pháp thiện chưa sinh thì tu tập khiến cho sinh.

- Tu tập, là pháp thiện đã sinh, thì tu khiến cho trụ chắc không quên, tô bồi rộng thêm.

- Tu trừ khử, là pháp ác bất thiện đã sinh, thì tu khiến cho dứt hẳn.

- Tu đối trị, là pháp ác bất thiện chưa sinh, thì tu khiến cho bất sinh. Như vậy bốn tướng tu sai khác tùy theo sự thích ứng của nó nương vào bốn chánh đoạn mà nói. Vì đắc nên tu, gọi là tu đắc. Do tu lực nầy mà đắc điều chưa đắc các pháp thiện. Tập tức là tu nên gọi là tu tập, do tu lực nầy tập quen rồi thì đắc các pháp thiện. Vì trừ nên tu, gọi là tu trừ khử, do năng lực tu nầy mà trừ khử vị hiện hành của các pháp bất thiện. Tu tập đối trị gọi là tu đối trị, đối trị các pháp bất thiện vị lai, khiến cho thành pháp bất sinh. Lại nữa, khi đạo sinh thì có thể an lập tập khí của tự mình, gọi là tu đắc, từ chủng loại nầy mà xoay vần thêm mạnh nối tiếp sinh. Lại nữa, ngay nơi đạo nầy hiện tiền tu tập, gọi đó là tu tập, do ngay nơi đạo nầy mà hiện tiền hiện hành, cũng tức là ngay đạo nầy khi hiện tiền thì có thể xả tự chướng, gọi là tu trừ khử, vì đạo nầy có thể diệt chướng thô nặng là điều đối trị cần của tự mình, cũng tức là đạo nầy đã xả tự chướng, cũng khiến cho vị lai kia trụ trong pháp bất sinh, gọi là tu đối trị. Do đã đắc chuyển y, đối với đời vị lai xếp đặt các chướng kia khiến cho trụ pháp bất sinh. Lại cũng do đủ bốn thứ đối trị mà gọi là tu đối trị:

1. Chán hoại đối trị.
2. Đoạn đối trị.
3. Trì đối trị.
4. Viễn phần đối trị.

- Chán hoại đối trị, là thấy nhiều tội lỗi đối với các hành hữu lậu, là vì hành của các thứ như bệnh, như ung nhọt… chán hoại năm thủ uẩn.

- Đoạn đối trị, là đạo phương tiện và vô gián, nó có công năng dứt các phiền não.

- Trì đối trị, là đạo giải thoát, do đạo giải thoát kia nắm giữ đoạn đắc.

- Viễn phần đối trị, là các đạo từ đây về sau. Do đạo nầy khiến cho sự dứt phiền não trước kia càng xa lìa. Như vậy bốn thứ đối trị sai khác, là nghĩa của tu sai khác đối trị ở trước.

Lại nữa, đạo sai khác có mười một thứ:

1. Quán sát sự đạo.
2. Cần công dụng đạo.
3. Tu trị định đạo.
4. Hiện quán đạo phương tiện.
5. Thân cận hiện quán đạo.
6. Hiện quán đạo.
7. Thanh tịnh xuất ly đạo.
8. Y căn sai khác đạo.
9. Tịnh tu ba học đạo.
10. Phát các công đức đạo.
11. Biến nhiếp các đạo đạo.

Phải biết trong đây do sai khác của giác phần mà lập ra mười một thứ đạo, như thứ lớp của nó là ba mươi bảy Bồ-đề phần. Bốn thứ chánh hạnh và bốn thứ pháp tích của phần pháp Bồ-đề, là ba căn vô lậu của Tam-ma-địa Tỳ-bát-xá-na.

- Quán sát sự đạo, là bốn niệm trụ. Do niệm nầy mà đầu tiên dùng các hạnh bất tịnh mà quán sát tất cả sự thân, thọ, tâm pháp.

- Cần công dụng đạo, là bốn chánh đoạn, do quán sát khắp tất cả sự rồi vì dứt các chướng để phát khởi cần tinh tiến.

- Tu trị định đạo, là bốn thần túc, như vậy trừ sạch tất cả chướng rồi, lại do dục cần tâm quán môn tu Tam-ma-địa, khiến cho trở thành tánh điều thuận gánh vác.

- Hiện quán đạo phương tiện, là năm căn như tín v.v…, như vậy tu trị Tam-ma-địa rồi, vì muốn chứng đắc Thánh đạo vô lậu mà siêng tu duyên Tăng thượng phương tiện như Noãn, Đảnh.

- Thân cận hiện quán đạo, là năm lực như tín… như vậy người đã đắc duyên Tăng thượng rồi, vì muốn thông đạt đế lý vô gián nên tu tập điều phục các chướng như bất tín… là phương tiện gần của pháp Nhẫn bậc nhất.

- Hiện quán đạo, là bảy giác chi, do đạo nầy mà đầu tiên đều nội chứng riêng giác ngộ chân lìa.

- Thanh tịnh xuất ly đạo, là tám chi Thánh đạo, từ đây về sau vì muốn cho phiền não do tu đạo dứt được thanh tịnh mà tu đạo xuất ly, do đạo lý nầy mà Bồ-đề phần pháp thứ lớp như vậy.

- Y căn sai khác đạo, là bốn chánh hạnh, vì dựa vào các địa sai khác của cận phần căn bản và căn lợi độn sai khác. Khổ chánh hạnh, là dựa vào định vị chí và định Vô Sắc, như thứ lớp của nó chỉ quán yếu kém. Lạc chánh hạnh, là dựa vào tĩnh lự căn bản mà hai đạo song song chuyển. Hai trì thông, là độn căn nương vào khổ vui. Hai tốc thông, là lợi căn nương vào khổ lạc.

- Tịnh tu ba học đạo, là bốn pháp tích, do đạo nầy mà tịnh tu ba học tăng, tâm, tuệ. Vô tham vô sân có thể tịnh tu trị giới học tăng thượng, không bao giờ hủy phạm học xứ đã học bởi môn tham dục sân giận. Chánh niệm có thể tịnh tu trị tâm học tăng thượng, do không quên sở duyên trì tâm khiến cho định. Chánh định có thể tịnh tu trị Tuệ học tăng thượng, do tâm đắc định có công năng chứng Trí như thật.

- Phát các công đức đạo: Là Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na, do đạo nầy có thể làm thành tất cả công đức.

- Biến nhiếp các đạo đạo: Là ba căn vô lậu, do đạo nầy có thể thâu nhiếp Sơ, Trung và rốt ráo tất cả đạo, Vị tri dục tri căn thâu nhiếp đạo phương tiện, Dĩ tri căn thâu nhiếp tu đạo, Cụ tri căn thâu nhiếp Rốt ráo đạo.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 10

## PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 1: ĐẾ (Phần 5)

Lại nữa, tất cả phần pháp Bồ-đề không có sai khác, đều do năm môn mà đắc Kiến vị, là Sở duyên, Tự thể, Trợ giúp, Tu tập, Tu quả. Như thứ nhất là bốn niệm trụ có năm môn, các Bồ-đề Phần pháp khác cũng vậy.

Cảnh sở duyên của bốn niệm trụ, là Thân, Thọ, Tâm và Pháp. Lại có bốn sự:

1. Sự ngã nương tựa.
2. Sự ngã thọ dụng.
3. Sự ngã tự thể.
4. Sự ngã nhiễm tịnh.

Vì sao chỉ lập bốn việc nầy làm cảnh của sở duyên? Vì sự nhận biết ngu si điên đảo của phàm phu thường chấp ngã, dựa vào hữu căn thân mà thọ dụng khổ vui, lấy cảnh đã biết rõ làm tướng, do nhiễm ô của tham… do thanh tịnh của tín… do đó đầu tiên thực hành chánh quán sát chân thật sự tướng, nên lập ra bốn việc nầy làm cảnh sở duyên.

Tự thể của niệm trụ, là tuệ và niệm, vì trong kinh Phật có đối với thân… có câu "Tuần quán (quán lần theo)", và câu "niệm trụ", như thứ lớp của nó.

Trợ giúp của niệm trụ, là bỉ tương ưng với tâm và tâm pháp, bỉ là hai pháp niệm và tuệ.

Tu tập niệm trụ, là đối với nội thân tu quán tuần thân… như đối với nội thân, thì đối với ngoại, đối với nội ngoại thân cũng vậy. Nội thân, là tất cả Nội sắc xứ trong thân nầy, vì căn Nhãn Nhĩ Tỷ Thiệt Thân trong thân nầy là thuộc về nội xứ, vì thuộc về số hữu tình nên gọi là nội. Ngoại thân là tất cả Ngoại sắc xứ bên ngoài. Do ngoại sắc thanh hương vị xúc… là thuộc về ngoại xứ, không phải số hữu tình nên gọi là ngoại. Nội ngoại thân, là tất cả Nội xứ tương ưng với chỗ nương về ngoại xứ căn. Do năm xứ như

nhãn… trong thân mình tương ưng với căn chỗ mà nương trụ, tất cả Ngoại xứ của sắc… thuộc số hữu tình là thuộc về ngoại xứ nên gọi là nội ngoại. Lại nữa, tất cả Nội sắc xứ trong thân người, thì y cứ theo xứ lập, dựa theo thân lập mà gọi là Nội Ngoại.

Hỏi: Thế nào là đối với thân mà tu tuần thân quán?

Đáp: Là vì phân biệt thân ảnh tượng bình đẳng với thân bản chất, quán lần theo đối với thân cảnh, quán lần theo thân tương tự tánh, gọi là đối với thân tu tuần thân quán, là quán sát lần theo môn phân biệt thân ảnh tượng và quán sát thân bản chất.

Nội thọ, là thọ được sinh từ nội thân, duyên vào nhãn xứ… làm cảnh giới, là nương vào tự thân mà sinh nên gọi là nội.

Ngoại thọ, là thọ được sinh từ ngoại thân, duyên xứ như sắc … làm cảnh giới, nương vào thân người mà sinh nên gọi là ngoại.

Nội ngoại thọ, là thọ được sinh dựa vào Nội Ngoại thân, duyên ngoại xứ trong tự thân làm cảnh và duyên nội xứ trong thân người làm cảnh nên gọi là nội ngoại. Như thọ, thì tâm và pháp cũng vậy, như đối với thân tu tuần thân quán, như vậy đối với thọ… thì tu các quán như tuần thọ... như thứ lớp của nó.

Lại nữa, tu tập, là dục, cần, sách, lệ, mạnh mẽ, bất tức, chánh niệm, chánh tri và không buông lung, vì tu tập sai khác. Dục tu tập, là đối trị khiến tác ý không Tùy phiền não. Cần tu tập, là đối trị tùy phiền não biếng trễ. Sách tu tập, là đối trị tùy phiền não trầm trạo. Lệ tu tập, là đối trị tùy phiền não tâm tánh yếu kém. Tâm tánh yếu kém là đối với thắng phẩm công đức đã chứng, do chỗ tự khinh miệt mà tâm sinh tánh yếu đuối. Mạnh mẽ tu tập, là đối trị tùy phiền não tủng lậu (rò rỉ) mệt mỏi. Tủng lậu mệt mỏi là những nơi chỗ có thể dẫn phát muỗi mòng mà sinh bức não.

Bất tức tu tập, là đối trị tùy phiền não được chút ít pháp thiện mà sinh mừng đủ, do được chút ít thiện sinh mừng đủ mà ngừng dứt phẩm thiện khác cao đẹp hơn.

Chánh niệm tu tập, là đối trị tùy phiền não quên mất sự tôn kính. Chánh tri tu tập, là đối trị tùy phiền não hủy phạm truy hối. Hủy phạm truy hối là đối với các việc qua lại thì bất chánh tri mà làm, trước hết vượt bỏ học xứ, sau đó thì sinh ăn năn hối hận.

Không buông lung tu tập, là đối trị tùy phiền não xả các thiện ách. Xả thiện ách là do tội lỗi của buông lung, đối với tu phẩm Thiện Thắng Tiến đã tạo, thì xả phương tiện cần nên không thể rốt ráo.

Tu quả niệm trụ là dứt bốn điên đảo tiến vào bốn đế, thân… lìa trói

buộc gọi là tu quả đoạn. Bốn điên đảo là bốn niệm trụ, theo thứ lớp của nó có thể đoạn bốn thứ điên đảo là Tịnh, Lạc, Thường và Ngã, vì tu quán bất tịnh, biết rõ các thọ đều là khổ, thông đạt các thức dựa vào duyên sai khác mà niệm niệm đổi khác, quán sát nhiễm tịnh chỉ có các pháp mà không có người tác dụng. Lại, bốn thứ nầy như thứ lớp của nó mà tiến nhập bốn đế cũng gọi là tu quả. Do thân niệm trụ tiến nhập Khổ đế, tất cả sắc thân đều là tướng của hành khổ, vì sự hiển của thô nặng, nên khi tu quán hạnh thì có thể đối trị khinh an nầy, vì thân sai khác mà sinh. Do thọ niệm trụ tiến nhập Tập đế, vì các thọ khổ, vui… là chỗ nương của ái hòa hợp. Do tâm niệm trụ tiến nhập Diệt đế, quán lìa ngã thức nên không có môn sợ hãi về đoạn ngã sinh kinh sợ Niết-bàn và xa lìa hẳn. Do pháp niệm trụ tiến nhập đạo đế, là dứt pháp được đối trị và tu pháp có thể đối trị. Lại nữa, bốn thứ nầy như thứ lớp của nó có thể chứng đắc thân, thọ tâm và pháp nơi quả lìa hệ. Do tu tập nầy dần dần có thể xa lìa thô nặng của thân, thọ, tâm pháp.

Cảnh sở duyên của bốn chánh đoạn, là các pháp đã sinh, chưa sinh, năng trị, sở. Chánh đoạn thứ nhất duyên pháp đã sinh cần đối trị làm cảnh, để dứt pháp ác bất thiện đã sinh, vì lạc dục sinh. Chánh đoạn thứ hai duyên pháp chưa sinh cần đối trị làm cảnh. Chánh đoạn thứ ba duyên theo pháp năng trị chưa sinh làm cảnh. Chánh đoạn thứ tư duyên với pháp năng trị đã sinh làm cảnh. Như kinh đã nói, nên phối hợp giải thích rộng.

Tự thể của chánh đoạn, là tinh tiến.

Trợ giúp của chánh đoạn, là chánh đoạn đó tương ưng với tâm tâm pháp.

Tu tập của chánh đoạn, như kinh nói: "Sinh, dục, sách, cần, phát khởi chánh cần, sách tâm, trì tâm". Các câu trong đây là hiển tu chánh cần và chỗ nương. Chỗ nương là dục của dục lạc, vì trước phát khởi tinh tiến. Chánh cần là khuyến khích, thúc đẩy, trong chỉ, cử, xả tướng tác ý… nếu do các tướng tác ý của chỉ… không cố nhìn lại cảnh sở duyên mà thuần tu tập đối trị, lúc đó gọi là khuyến khích, thúc đẩy, vì muốn tổn giảm hôn trầm trạo cử mà phát khởi chánh cần. Vì sao? Nếu khi tùy phiền não hôn trầm sinh, muốn làm tổn giảm hôn trầm kia, thì dùng tác ý của các tịnh diệu… để thúc đẩy, tu luyện tâm đó. Nếu khi tùy phiền não trạo cử sinh, thì dùng nội chứng môn tóm thâu để chế phục và nắm giữ tâm đó, lúc nầy gọi là phát khởi chánh cần, tức là vì hiển bày phương tiện khéo léo của chánh cần tổn giảm trầm trạo, nên kế là nói "Sách tâm trì tâm".

Tu quả của chánh đoạn, là từ bỏ hết tất cả sở trị, đối với năng đối trị hoặc đắc hoặc thêm đó gọi là tu quả. Chánh đoạn thứ nhất và thứ hai thì bỏ

hết tất cả trị, như sự thích ứng của nó mà dứt xả tất cả pháp ác bất thiện đã sinh và chưa sinh. Chánh đoạn thứ ba thì đắc năng đối trị, vì có thể sinh khởi các pháp thiện chưa sinh. Chánh đoạn thứ tư thì tăng năng đối trị, pháp thiện đã sinh khiến cho rộng thêm.

Cảnh sở duyên của bốn thần túc, là mọi sự đã được Định làm đầy đủ. Điều nầy lại là thế nào ? Là đã thành tựu đầy đủ lực Tam-ma-địa, phát khởi các thứ sự thần biến là cảnh của sở duyên

Tự thể của thần túc, là Tam-ma-địa.

Thần túc trợ giúp, là dục, cần, tâm, quán và tâm tâm pháp tương ưng với thần túc kia. Dục Tam-ma-địa là do ân trọng phương tiện chứng tâm một cảnh tánh. Ân trọng phương tiện là do phương tiện của lạc dục mãnh lợi và phương tiện cung kính mãnh lợi đắc Tam-ma-địa. Cần Tam-ma-địa là do phương tiện vô gián xúc với tâm một cảnh tánh. Cần là thường tinh tiến không có lúc nào tạm xen hở. Tâm Tam-ma-địa là do trước tu năng lực định xúc với tâm một cảnh tánh. Vì sao? Vì ở đời trước thường tu lực định, khiến công năng của hạt giống kia tăng trưởng. Do năng lực của hạt giống khiến tâm mặc tình đối với Tam-ma-địa thuận theo chuyển biến, do đây mau chóng chứng tâm một cảnh tánh. Quán Tam-ma-địa là do nghe giáo pháp từ người khác mà tự bên trong chọn lựa xúc với tâm một cảnh tánh.

Lại nữa, dục Tam-ma-địa là do sinh dục xúc với tâm một cảnh tánh. Cần Tam-ma-địa là do thúc giục phát khởi chánh cần xúc với tâm một cảnh tánh. Tâm Tam-ma-địa là do trì tâm xúc với tâm một cảnh tánh. Quán Tam-ma-địa là do sách tâm xúc với tâm một cảnh tánh. Vì để hiển tánh nhân phát sinh thần túc, dẫn các câu trì tâm, sách tâm của dục, sách, lệ sinh khởi trong chánh tu đoạn là thứ lớp nầy. Tâm Tam- ma-địa là do trì tâm nên đắc Định trì tâm, bên trong vắng lặng lược tóm mau chóng chứng định. Quán Tam-ma-địa là do sách tâm nên đắc định, nương vào môn pháp quán mà thúc giục tu luyện tâm đó mau chóng đắc định.

Tu tập thần túc, là thường tu tập tám thứ hạnh đoạn. Tám hạnh đoạn là: 1. Dục. 2. Tinh tiến. 3. Tín. 4. An. 5. Chánh niệm. 6. Chánh tri.

7. Tư. 8. Xả.

Như vậy tám thứ lược tóm làm bốn thứ:

1. Gia hạnh.
2. Nhiếp thọ.
3. Kế thuộc.
4. Đối trị.

- Gia hạnh là dục, tinh tiến và tín. Tín làm nhân của dục. Vì sao? Là do dục cầu, vì đắc nghĩa nầy nên phát khởi cần tinh tiến, như vậy dục cầu không lìa tín và thọ, vì hữu thể.

- Nhiếp thọ là an, do khinh an nầy thâu nhiếp lợi ích thân tâm.

- Kế thuộc là chánh niệm chánh tri. Do không quên sở duyên, an tâm ở một cảnh, nếu có buông lung sinh khởi thì như thật biết rõ, tùy theo thứ lớp của nó.

- Đối trị là tư và xả. Hai lực gia hạnh sách tâm và trì tâm đã sinh thì trầm và trạo có thể xa lìa hẳn, lại cũng có thể dẫn phát lìa tùy phiền não và các tướng như chỉ…

Lại nữa, dục, cần tâm, quán và tu có hai thứ, là cùng nhân duyên tụ tán xa lìa, tu không kém không tán loạn và tu thuận theo hai chỗ nương. Trong đây chỉ rõ dục… có khả năng xa lìa nghĩa hai thứ tu tụ tán và nhân duyên. Tụ nhân duyên là xa lìa Tỳ-bát-xá-na, do chìm trong biếng trễ sinh ra. Tán nhân duyên là xa lìa tưởng bất tịnh, do sự cao ngạo của môn trạo động sinh ra. Tụ là do vội vã bồn chồn bên trong của môn hôn trầm, ngủ nghĩ. Tán là do theo đuổi tứ tán bên ngoài của môn thuận theo tướng tịnh diệu. Tu thuận theo không kém yếu là nương vào tướng quán sát mà quán sát các pháp. Tu thuận theo không tán loạn là nương vào tưởng bất tịnh mà quán sát các sự tóc, lông… tu thuận theo hai chỗ nương kia là tu tưởng ánh sáng, nương theo thứ lớp như vậy. Đức Bạc-già-phạm nói: "Dục lạc của ta không có yếu kém cũng không có cao cử, bên trong không tụ, bên ngoài không tán, có tiền tưởng, hậu tưởng, thượng tưởng và hạ tưởng khai phát tâm đó mà xa lìa trói buộc, cùng với ánh sáng đồng thời tự tu tâm, sẽ khiến cho tâm ta không có các chướng che ngăn".

Tu quả của thần túc, là đã khéo tu trị Tam-ma-địa rồi, nên tùy điều muốn chứng pháp, điều thông đạt pháp, liền có thể tùy tâm thông đạt biến hiện. Lại nữa, trong pháp riêng từng nơi, chứng đắc gắng nhận tác dụng tự tại, như đã nguyện lạc có thể phân rõ sự của các thứ thần thông, lại cũng có thể dẫn phát công đức thắng phẩm.

Cảnh sở duyên của năm căn, là bốn thánh đế, do sự thâu nhiếp của đế phương tiện hiện quán mà khởi hạnh nầy.

Tự thể của năm căn, là tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ.

Trợ giúp của năm căn, là năm căn kia tương ưng với tâm tâm pháp.

Tu tập của năm căn, là tín căn đối với các đế khởi có thể hành tu tập, tinh tiến căn đối với các đế sinh nhẫn được rồi, vì giác ngộ nên khởi hành tinh tiến tu tập, niệm căn đối với các Đế phát tinh tiến rồi, khởi hành không

quên mất tu tập, định căn đối với các Đế đã buộc niệm rồi khởi tâm một cảnh tánh hành tu tập, tuệ căn đối với các Đế, tâm đã đắc định rồi khởi hành lựa chọn tu tập.

Tu quả của năm căn, là có thể mau chóng phát khởi hiện quán đế, do năng lực tăng thượng nầy thì không lâu sẽ sinh Kiến đạo. Lại cũng có thể tu trị Noãn Đảnh, Dẫn phát nhẫn pháp Thế bậc nhất, tức là hiện tại thân nầy đã nhập thuận quyết trạch phần vị.

Như năm căn, năm lực cũng vậy, có sai khác là do năm lực nầy có thể làm tổn giảm chướng bị đối trị, không thể khuất phục nên gọi là lực. Cảnh sở duyên của năm lực tương tự với căn, nhưng quả thì có khác. Vì sao? Như nói quả, là có thể làm tổn giảm chướng của bất tín… thù thắng hơn quả trước, tuy cùng với tự thể nơi cảnh giới của sở duyên của năm căn tương tự, nhưng nghĩa "không thể khuất phục" thì có khác nhau, nên nêu riêng phần lực.

Cảnh sở duyên của bảy giác chi, là tánh như thật của bốn thánh đế. Tánh như thật là sở duyên thanh tịnh.

Tự thể của giác chi, là niệm, trạch pháp, tinh tiến, hỷ, an, định, xả. Như vậy bảy pháp là tự thể của giác chi. Niệm là chỗ nương của chi, do hệ niệm nên khiến cho các pháp thiện đều không quên mất. Trạch pháp là chi tự thể, là tự tướng của giác. Tinh tiến là chi xuất ly, do thế lực của chi nầy mà có thể đến nơi phải đến. Hỷ là chi lợi ích, do thế lực của chi nầy mà thân điều thuận thích hợp. An, định và xả là chi bất nhiễm ô, là do chi nầy mà không nhiễm ô, nương vào bất nhiễm ô nầy mà thể là bất nhiễm ô. Như thứ lớp của nó, do an nên bất nhiễm ô, do an nầy có thể trừ lỗi thô nặng, nương vào định nên bất nhiễm ô, nương vào định mà đắc chuyển y, xả là thể của bất nhiễm ô, dứt hẳn trừ tham và ưu, vì vị bất nhiễm ô làm tự tánh.

Trợ giúp giác chi, là tâm tâm pháp tương ưng với giác chi kia.

Tu tập giác chi, là nương tựa xa lìa, nương tựa vô dục, nương tựa vắng lặng, hồi hướng khí xả tu niệm giác chi. Như niệm giác chi, cho đến xả giác chi cũng vậy. Như vậy bốn câu tùy theo thứ lớp của nó mà hiển bày duyên cảnh của bốn đế tu tập giác chi. Vì sao? Nếu khi duyên khổ, thể làm khổ não, thì đối với cảnh giới của khổ chắc chắn phải cầu xa lìa, nên gọi là nương tựa xa lìa. Nếu khi duyên tướng ái khổ tập làm khổ tập, thì đối với cảnh giới nầy chắc chắn phải cầu lìa dục, nên gọi là nương tựa lìa dục. Nếu khi duyên khổ diệt làm Khổ Diệt, thì đối với cảnh giới nầy chắc chắn phải cầu tác chứng, nên gọi là nương tựa vắng lặng. Khí xả là tiến đến hạnh khổ diệt, do thế lực ấy mà từ bỏ khổ, do đó nếu khi duyên cảnh nầy thì đối với

cảnh giới nầy chắc chắn phải cầu tu tập, nên gọi là hồi hướng xả bỏ.

Tu quả của giác chi, là thấy đạo mà vĩnh đoạn phiền não, vì bảy giác chi là tự thể của Kiến đạo.

Cảnh sở duyên của tám chi Thánh đạo, tức là chi nầy sau khi tánh như thật của bốn thánh đế, do cảnh giới sở duyên sau Kiến đạo, tức đã thấy trước kia là tánh như thật của các đế làm thể.

Tự thể của đạo chi, là:

1. Chánh kiến.
2. Chánh tư duy.
3. Chánh ngữ.
4. Chánh nghiệp.
5. Chánh mạng.
6. Chánh tinh tiến.
7. Chánh niệm.
8. Chánh định.

Tám pháp như vậy gọi là tự thể của đạo chi.

- Chánh kiến là chi phân biệt, như đã chứng về xét chọn chân thật trước kia.

- Chánh Tư duy, là chi răn dạy người, như đã chứng phương tiện của nó mà an lập phát ngôn ngữ.

- Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, là chi khiến cho người tin, như thứ lớp của nó, khiến cho người khác đối với bậc chứng lìa chắc chắn. Tin có tánh chánh mạng, kiến giới thanh tịnh. Vì sao? Vì chánh ngữ nên tùy theo sự chứng của tự mình, có thể khéo hỏi đáp, luận nghị và quyết trạch, do đó mà biết rõ có kiến thanh tịnh. Vì chánh nghiệp nên qua lại tiến dừng, chánh hạnh đều đầy đủ, do đó biết rõ có giới thanh tịnh. Vì chánh mạng nên như pháp cầu xin sự cho phép về của Phật, cho y bát, vật dụng nuôi sống, do đó biết rõ có mạng thanh tịnh.

- Chánh tinh tiến, là chi dứt sạch chướng phiền não, do chi nầy mà dứt hẳn tất cả kết.

- Chánh niệm, là chi dứt sạch chướng tùy phiền não, do chi nầy mà không quên tướng của chỉ, cử đúng đắn… không bao giờ dung chứa tùy phiền não trầm trạo…

- Chánh Định, là chi có khả năng dứt sạch chướng công đức tối thắng, do chi nầy có thể dẫn phát vô lượng công đức thù thắng của thần thông…

Trợ giúp đạo chi, là tâm tâm pháp tương ưng với đạo chi.

Tu tập đạo chi, nói như giác chi, là nương tựa xa lìa, nương tựa vô dục, nương tựa vắng lặng, hồi hướng khí xả, tu tập chánh kiến, cho đến nói rộng. Nghĩa của các câu như vậy, như đã nói đạo lý ở trước, phải thuận theo mà biết.

Tu quả của đạo chi, là phân biệt chỉ dạy người, khiến cho người khác tin chướng phiền não thanh tịnh, chướng tùy phiền não thanh tịnh và công đức chướng tối thắng thanh tịnh.

Bốn Chánh hành, là khổ trì thông hành, khổ tốc thông hành, lạc trì thông hành, và lạc tốc thông hành. Hành thứ nhất là độn căn chưa đắc tĩnh lự căn bản. Hành thứ hai là lợi căn chưa đắc tĩnh lự căn bản. Hành thứ ba là độn căn đã đắc Tĩnh lự căn bản. Hành thứ tư là lợi căn đã đắc Tĩnh lự căn bản. Khổ chánh hành là nương vào định vị chí và địa Vô Sắc, như thứ lớp của nó, Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na suy yếu. Lạc chánh hành là nương vào Tĩnh lự mà hai đạo song song chuyển. Trì thông là độn căn nương vào hai địa khổ và vui. Tốc thông là lợi căn nương vào hai địa khổ và lạc.

Bốn pháp tích, là vô tham, vô sân, chánh niệm, và chánh định. Vô tham vô sân có thể khiến cho giới học thanh tịnh tăng thượng, không do theo môn tham sân mà hủy phạm học xứ. Chánh niệm có thể khiến cho tâm học tăng thượng thanh tịnh, vì đối với sở duyên không quên mất việc giữ tâm cho định. Chánh định có thể khiến cho tuệ học thanh tịnh tăng thượng, vì tâm định có thể như thật biết khắp.

Xa-ma-tha, là bên trong thâu nhiếp tâm:

1. Khiến trụ.
2. Đẳng trụ.
3. An trụ.
4. Cận trụ.
5. Điều thuận.
6. Vắng lặng.
7. Tối cực vắng lặng.
8. Chuyên chú một cõi.
9. Bình đẳng nhiếp giữ.

Chín hạnh như vậy khiến cho tâm an trụ là Xa-ma-tha.

- Khiến trụ: Là bên ngoài thâu nhiếp các phan duyên, bên trong lìa tán loạn, vì đầu tiên buộc giữ tâm.

- Đẳng trụ là đầu tiên đã trói buộc tâm thô động rồi, thì liền đối với

duyên nối tiếp giữ niệm, nhỏ nhiệm dần dần lược bớt.

- An trụ, hoặc có khi mất niệm, dong ruổi tứ tán bên ngoài, vì tầm thu tóm trở lại.

- Cận trụ là từ mới đầu đến nay, vì khiến cho tâm đó bên ngoài không tán loạn, vì thân cận niệm trụ.

- Điều thuận là từ trước đến nay, nhân tán loạn trong các pháp như sắc… vì dấy khởi năng lực tăng thượng của tưởng sai lầm, nên điều phục tâm đó khiến cho không lưu tán.

- Vắng lặng là thấy sâu tội lỗi trong tâm nhiễu động, ác giác tán loạn và tùy phiền não, vì thâu nhiếp tâm đó khiến cho không lưu tán.

- Rất vắng lặng, hoặc có khi thất niệm, giác tán loạn… chợt vậy hiện hành, thì liền điều phục khiến không khởi lại nữa.

- Chuyên một cõi là tinh cần gia hạnh vô gián vô khuyết, nối tiếp an trụ trong Tam-ma-địa thù thắng.

- Bình đẳng nhiếp giữ là vì khéo tu tập, không do gia hạnh xa lìa công dụng, tâm định nối tiếp lìa tán loạn chuyển. Tỳ-bát-xá-na là lựa chọn các pháp đến sự lựa chọn tối cực, tầm tư phổ biến xem xét khắp hết, vì muốn đối trị tướng kiết thô nặng, vì muốn điều phục các điên đảo, khiến cho tâm vô đảo khéo an trụ. Các câu trong đây là nói theo cảnh sở duyên của chánh hạnh, hoặc nói theo cảnh sở duyên của khéo léo mà nói, hoặc nói theo cảnh sở duyên của phiền não thanh tịnh. "Xét chọn các pháp", là hết tất cả. "Tối cực xét chọn", là như tất cả. "Phổ biến tầm tư", là do có phân biệt, tác ý đồng hành với tuệ mà lập ra các pháp tướng. "Xem xét khắp hết", là giao phó tìm cầu đầy đủ.

Lại nữa, nương vào Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na mà lập bốn thứ đạo. Hoặc có một loại đã đắc Xa-ma-tha không phải Tỳ-bát-xá-na. Loại nầy nương vào Xa-ma-tha mà tiến tu Tỳ-bát-xá-na. Hoặc có một loại đã đắc Tỳ-bát-xá-na không phải Xa-ma-tha. Loại nầy nương vào Tỳ-bát-xá- na mà tiến tu Xa-ma-tha. Hoặc có một loại chưa đắc Xa-ma-tha cũng không phải Tỳ-bát-xá-na. Loại nầy chuyên tâm điều phục trầm, trạo, tu hai đạo. Hoặc có một loại đã đắc Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na. Loại nầy thì hai đạo Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na hòa hợp bình đẳng đều chuyển. Trong đây là nương vào chỉ quán mà nói bốn thứ đạo. Đạo thứ nhất là đã đắc chỉ, nên ngồi yên trụ tâm, cho đến nhiếp giữ bình đẳng, vì chưa đắc quán nên trở lại ngồi thẳng, nương vào Tam-ma-địa mà xét chọn các pháp cho đến quán xét khắp hết. Đạo thứ hai trái với đạo thứ nhất. Đạo thứ ba và đạo thứ hai đều chưa đắc nên tiến tu cả hai. Thế nào là tu tập? Là nghe pháp, do môn thọ trì tiến

tu chánh quán, lấy đây làm đầu để tiến tu nơi chỉ. Đạo thứ tư đã đắc hai thứ tương ưng đồng thời chuyển.

Ba căn, gồm:

1. Vị tri dục tri căn.
2. Dĩ tri căn.
3. Cụ tri căn.

- Vị tri dục tri căn là đối với đạo phương tiện và tất cả các căn của mười lăm tâm sát-na trong Kiến đạo. Trong đây hiển bày sự thâu nhiếp đạo phương tiện của thuận quyết trạch phần và tất cả các căn của mười lăm sát-na trong Kiến đạo, là thể của vị tri dục tri căn. Nói "Các căn", là ý căn, trong năm căn như tín căn. Do chỗ nương sai khác các địa của định Vị chí, như sự thích ứng của nó mà có lạc căn, hỷ căn, ưu căn, xả căn tùy theo mỗi thứ. Ưu căn là khi đạo phương tiện sau thuận quyết trạch phần, đối với giải thoát của cõi trên mong cầu muốn chứng sự thâu nhiếp của sầu lo. Mười căn như vậy, trước hết là chưa biết chân, vì muốn được biết nên tu tập chuyển, gọi là Vị tri dục tri căn.

- Dĩ tri căn là từ Kiến đạo tâm sát-na thứ mười sáu trở lên, là tất cả các căn trong tất cả đạo Hữu học, là thể của Dĩ tri căn. Vì sao? Ngay tại mười căn trước, từ Kiến đạo tâm sát-na thứ mười sáu cho đến định Kim Cương dụ, trong đạo Hữu học như vậy, không có cảnh đáng nên biết, từng là điều không biết, gọi là Dĩ tri căn.

- Cụ tri căn là tất cả các căn trong đạo Vô học. Nói "Các căn", tức là chín căn đã nói ở trước trừ ưu căn ra, trong đạo Vô học gọi là Cụ tri căn. "Cụ tri", là tất cả các căn nầy của A-la-hán gọi là Cụ tri căn. Trong thân của bậc Vô học không có ưu căn, vì điều đáng học không có.

Lại nữa, nương vào tu đạo mà phân biệt nghĩa của tu, là nương vào Sơ Tĩnh lự địa khi hiện hành tu đạo, cũng là tu tất cả gốc lành thuộc cõi Dục, vì đối với cõi Dục kia được tự tại. Như nương vào Sơ Tĩnh lự địa mà tu thiện cõi Dục, như vậy nương vào tất cả địa cõi trên khi hiện hành tu đạo đều có thể tu tập tất cả gốc lành của hạ giới và hạ địa, vì đối với giới địa kia được tự tại. Phải biết đã nói nghĩa trong đây là nương vào thượng địa hiện tiền khi tu tập đạo, thì tất cả có gốc lành của hạ giới hạ địa tuy không hiện tiền nhưng cũng đều là tu tập. Vì sao? Vì đối với các giới địa kia được tự tại. "Tự tại", là chuyển thêm thù thắng hiện hành tự tại.

- Đạo rốt ráo, là nương vào định Kim Cương Dụ tất cả thô nặng đã dứt hẳn dứt mất, tất cả hệ đắc đã dứt hẳn, chứng hẳn tất cả lìa hệ đắc, từ đây xoay vần chuyển y vô gián, chứng đắc mười pháp Vô học của tận trí

và vô sinh trí. Mười pháp Vô học là Vô học chánh kiến cho đến Vô học chánh định, Vô học chánh giải thoát, Vô học chánh trí. Các pháp như vậy gọi là đạo rốt ráo.

Hỏi: Thế nào gọi là tất cả thô nặng ?

Đáp: Nói lược có hai bốn thứ:

1. Nhất thiết biến hành hý luận thô nặng.
2. Lãnh thọ thô nặng.
3. Phiền não thô nặng.
4. Nghiệp thô nặng.
5. Dị thục thô nặng.
6. Phiền não chướng thô nặng.
7. Nghiệp chướng thô nặng.
8. Dị thục chướng thô nặng.
9. Cái thô nặng.
10. Tầm tư thô nặng.
11. Ẩm thực thô nặng.
12. Giao hội thô nặng.
13. Mộng thô nặng.
14. Bệnh thô nặng.
15. Già thô nặng.
16. Tử thô nặng.
17. Lao quyển thô nặng.
18. Vững chắc thô nặng.
19. Thô thô nặng.
20. Trung thô nặng.
21. Tế thô nặng.
22. Phiền não chướng thô nặng.
23. Định chướng thô nặng.
24. Sở tri chướng thô nặng.

Như vậy hai mươi bốn thứ lược tóm tất cả thô trọng.

- Nhất thiết biến hành hý luận thô nặng, là chấp các pháp tập khí của nhãn… từ vô thỉ đến nay nương tựa thức A-lại-da mà nối tiếp không dứt, các tập khí nầy gọi là tập khí hý luận, từ tập khí nầy, các pháp của nhãn và danh ngôn chấp niệm niệm sinh khởi.

- Lãnh thọ thô nặng là tập khí hữu lậu của các thọ.

- Phiền não thô nặng là phiền não tùy miên.

- Nghiệp thô nặng là tập khí của nghiệp hữu lậu.

- Dị thục thô nặng là Dị thục không có tánh đảm trách.

- Phiền não chướng thô nặng là tánh phiền não mãnh lợi lâu dài.

- Nghiệp chướng thô nặng là tánh nghiệp chướng có thể chướng đạo vô gián…

- Dị thục chướng thô nặng là cùng trái với hiện quán đế, là tự thể đắc của địa ngục.

- Cái thô nặng là tánh của tham dục thịnh có thể chướng ngại phẩm thiện phương tiện.

- Tầm tư thô nặng là tánh của dục tầm tư có thể chướng ngại việc ưa thích xuất gia.

- Ẩm thực thô nặng là thực cực đa hay thiểu đối với hành phương tiện không có tánh gánh vác.

- Giao hội thô nặng là hai hình giao hội, thân tâm mệt nhọc tổn tánh.

- Mộng thô nặng là sự phát tánh hôn liệt nơi thân của ngủ nghỉ.

- Bệnh thô nặng là sự phát tánh bất an ổn của các giới trái nhau.

- Già thô nặng là sự khởi tánh bất tùy chuyển của đại chủng suy biến.

- Chết thô nặng là các tánh căn loạn khi sắp qua đời.

- Mệt nhọc thô nặng là sự khởi tánh chi thể đốn tệ (trì trệ chậm lụt).

- Vững chắc thô nặng là người không có pháp Niết-bàn, như sự thích ứng của nó, tất cả tánh của các thứ hý luận thô nặng.

- Thô thô nặng.

- Trung thô nặng.

- Tế thô nặng, là tất cả thô nặng trong cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc, như thứ lớp của nó.

- Phiền não chướng thô nặng là sự đối trị Bồ-đề của Thanh văn Độc giác.

- Định chướng thô nặng là sự phát công đức đối trị của chín định thứ đệ.

- Sở tri chướng thô nặng là sự trị của tánh Nhất thiết trí.

Như vậy tùy sự thích ứng của nó mà tất cả thô nặng đã dứt hẳn dứt mất, nên gọi là đạo rốt ráo. Hành giả như vậy là tâm giải thoát tròn đầy, tuệ giải thoát tròn đầy, thì thân thô nặng dứt hết hẳn, vì thành tựu niệm làm

nhân, đối với môn đầu tiên khéo điều phục, khéo hộ, khéo phòng, khéo che chở hết sức khéo tu trị, là đối với sắc được nhận biết của nhãn cho đến đối với pháp được nhận thức của ý cũng vậy.

Hệ đắc, là đối với thô nặng chứa nhóm mà giả lập tánh hệ đắc. Lìa hệ đắc là đối với thô nặng lìa tán mà giả lập tánh lìa hệ đắc. Định Kim Cương Dụ, là ở vào sau rốt của Tu đạo tất cả Tam-ma-địa của đạo vị dứt kiết. Đạo nầy lại có hai thứ:

1. Đạo phương tiện thâu nhiếp.

2. Thuộc về Đạo vô gián. thuộc về Đạo phương tiện nhiếp là từ đây trở đi không bị mọi thứ chướng làm ngại mà có thể phá trừ mọi thứ chướng. Đạo vô gián nhiếp là từ vô gián nầy mà tận trí và vô sinh trí sinh khởi.

Lại nữa, Tam-ma-địa nầy vững chắc nhất vị vô gián đầy khắp. Thế nào là định Kim Cương Dụ gọi là vô gián? Là vì dòng nối tiếp nầy không phải sự gián đoạn thiếu sót của hành thế gian. Vững chắc là không bị các chướng làm hư hỏng, mà có thể hủy hoại tất cả chướng, vì rất vững chắc và mạnh mẽ. Một vị là tánh vô phân biệt thuần một vị, Biến mãn là duyên tất cả nơi đối tượng nhận biết pháp Chân như cộng tướng làm cảnh. Để nói lên nghĩa nầy, Đức Bạc-già-phạm nói: "Như núi đá to, không có khuyết, không có khe hở, không có một đoạn hang lỗ nào, mười phía rất tròn khéo, gió mạnh không thể động chuyển".

Vô gián chuyển y là tất cả ba thứ chuyển y của người đã chứng đắc đạo Vô học, ba thứ chuyển y là:

1. Tâm chuyển y.

2. Đạo chuyển y.

3. Thô nặng chuyển y.

- Tâm chuyển y là đã đắc đạo Vô học, chứng đắc pháp tánh, tự tánh tâm thanh tịnh, vì lìa hẳn tất cả tùy phiền não khách trần, gọi là chuyển y, tức là nghĩa Chân như chuyển y.

- Đạo chuyển y là đạo thế gian trước kia khi hiện quán thì chuyển thành xuất thế gọi là Hữu học, ngoài ra là có điều tạo tác, nếu trừ hẳn tất cả điều cần đối trị, khi lìa hẳn dục của ba cõi thì tự thể của đạo rốt ráo tròn đầy, lập làm chuyển y.

- Thô nặng chuyển y là tất cả phiền não của thức A-lại-da xa lìa hẳn, gọi là chuyển y.

Tận trí, là trí do nhân tận mà đắc, hoặc duyên tận làm cảnh. Vì sao? Vì có tận cho nên khởi trí nầy, gọi là tận trí, hoặc duyên tận làm cảnh nên

gọi là tận trí. Nghĩa nầy có ý nói, trong vị nầy do dứt hẳn tập không còn thừa, sự đắc trí đó gọi là tận trí, hoặc duyên nhân tận làm cảnh nên gọi là tận trí.

Vô sinh trí, là trí sở đắc do quả dứt, hoặc duyên quả bất sinh làm cảnh. Vì sao? Vì có vô sinh mà đắc trí nầy, nên gọi là Vô sinh trí, hoặc duyên vô sinh làm cảnh gọi là Vô sinh trí. Nghĩa nầy có ý nói, do có vị lai, nên pháp tánh của tất cả quả khổ rốt ráo bất sinh mà đắc trí nầy, tuy duyên các đế khác làm cảnh nhưng cũng gọi là Vô sinh trí, hoặc duyên Khổ đế bất sinh làm cảnh, nên gọi là Vô sinh trí.

Lại nữa, mười pháp Vô học, phải biết là nói theo giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, và giải thoát trí kiến uẩn Vô học. Vì sao? Vì Vô học chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là Vô học giới uẩn, Vô học chánh niệm, chánh định là Vô học định uẩn, Vô học chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tiến là Vô học tuệ uẩn, Vô học chánh giải thoát là Vô học giải thoát uẩn, Vô học chánh trí là giải thoát trí kiến uẩn.

Lại nữa, Đạo đế có bốn hành tướng:

1. Tướng đạo.
2. Tướng như.
3. Tướng hành.
4. Tướng xuất.

Hỏi: Tại sai gọi là tướng đạo?

Đáp: Vì nhân theo tướng đạo nầy mà tìm cầu nghĩa chân thật. Vì sao? Vì Thánh đạo nầy là con đường của các bậc Thánh chứng chân nghĩa, nên gọi là Đạo.

Hỏi: Vì sao gọi là tướng như?

Đáp: Vì có công năng đối trị các phiền não. Vì sao? Tất cả phiền não đều là đạo bất như lý, vì có thể trừ nên đạo nầy gọi là Như.

Hỏi: Vì sao gọi là tướng hành?

Đáp: Vì khéo có thể thành tựu tâm khiến không điên đảo. Vì sao? Tâm không giác ngộ đạo lý chân thật, đối với các pháp Vô thường mà khởi điên đảo chấp thường, vì khéo có thể đối trị tâm điên đảo nầy, khiến lìa điên đảo giác ngộ nghĩa chân thật, nên gọi là Hành.

Hỏi: Vì sao gọi là tướng xuất?

Đáp: Vì tiến đến dấu vết của chân thường. Vì sao? Vì Thánh đạo nầy có thể tiến hướng ra khỏi rốt ráo thường tích, nên gọi là xuất.

Hỏi: Trong các đế có mười sáu hạnh đều chung cho thế gian và xuất

thế gian, hành thế gian và hành xuất thế gian có gì sai khác?

Đáp: Đối với cảnh đã nhận biết có tánh ngộ nhập bất thiện và tánh ngộ nhập thiện sai khác, tánh hữu chướng và tánh vô chướng sai khác, tánh hữu phân biệt và tánh vô Phân biệt sai khác. Vì sao? Vì mười sáu hành thế gian của Vô thường, khổ… trong các đế đối với cảnh giới của chỗ nhận biết không thông đạt tánh Chân như, vì bị tùy miên của phiền não, nương vào môn danh ngôn mà khởi hý luận. Như thứ lớp của hành thế gian là ngộ nhập bất thiện, có chướng ngại, có phân biệt, thì hành xuất thế gian trái với thế gian nầy, là ngộ nhập thiện, không chướng ngại, không phân biệt, do lý nầy mà thế gian và xuất thế gian khác nhau.

Hỏi: Thế nào là hành xuất thế không có phân biệt mà khéo ngộ nhập?

Đáp: Cảnh giới sở tri khi do các hạnh kia hiện ở trước, tuy hiện tại chứng kiến nghĩa Vô thường, nhưng không dựa vào môn danh ngôn hý luận mà thấy đây là nghĩa Vô thường. Như hạnh Vô thường đối với nghĩa Vô thường, các hạnh khác đối với các nghĩa khác, tùy sự thích ứng của nó cũng giống như vậy.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 11

## PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 2: PHÁP (Phần 1)

Hỏi: Thế nào là pháp Quyết trạch?

Đáp: Pháp là mười hai phần thánh giáo. Gồm có:

1. Khế kinh.
2. Ứng tụng.
3. Ký biệt.
4. Phúng tụng.
5. Tự thuyết.
6. Duyên khởi.
7. Thí dụ.
8. Bản sự.
9. Bản sinh.
10. Phương quảng.
11. Pháp chưa từng có.
12. Luận nghị.

- Khế kinh, là dùng văn xuôi nối kết nói lược các nghĩa nên nói.

Hỏi: Vì sao Như Lai không khai diễn rộng những nghĩa đáng nói?

Đáp: Như Lai quán sát mười thứ thắng lợi mà nói lược các pháp, là dễ có thể lập ra, dễ có thể giảng nói, dễ có thể thọ trì, vì cung kính pháp mà tư lương Bồ-đề mau chóng được tròn đầy, mau chóng thông đạt thật tánh các pháp, đối với sự chứng đắc của Chư Phật có thể chứng tịnh tín, đối với sự chứng đắc của pháp và tăng có thể chứng tịnh tín, có thể xúc chứng bậc nhất hiện pháp lạc trụ. Tâm người làm luận quyết trạch, trí an vui được tham dự vào số của những vị thông minh.

Hỏi: Thế nào gọi là dễ có thể lập ra?

Đáp: Những người nói pháp dùng vô lượng môn để an lập mở bày

nghĩa nên nói, ở đây nói lược là dễ lập ra.

Hỏi: Thế nào là dễ có thể giảng nói?

Đáp: Vì có thể dùng ít ngôn từ mà nói về rộng đại nghĩa, theo điều thuyết mà có thể khiến tâm trụ đẳng trụ. Nói rộng như vậy, "dễ có thể thọ trì", là khiến cho người nghe dễ thọ trì. "Vì cung kính pháp, tư lương Bồ-đề mau chóng được tròn đầy", vì biết rõ pháp Phật là đã chứng của tuệ sâu, thì đối với pháp sinh kính ái sâu xa, do kính ái môn mà các tư lương như tín… mau chóng tròn đầy. "Mau chóng thông đạt thật tánh các pháp", tức là do năng lực phương tiện kính pháp khiến cho trí tuệ của người đó chuyển thêm mạnh mẻ dần dần có thể thông đạt thật tánh các pháp. "Đối với chỗ chứng đắc của ba ngôi báu có thể chứng tịnh tín", là do ngộ thánh giáo mà khéo lập ra, vì đối với người nói thì tịnh tín sinh khởi. "Có thể xúc chứng bậc nhất hiện pháp lạc trụ", là đối với mật ý nghĩa sâu của các Như Lai vì gia hạnh mạnh mẽ nơi chánh tư lương rồi, thì đạt được tăng thượng chứng vui mừng. "Tâm của người bàn luận quyết trạch trí an vui", là khéo có thể khai phát các nghĩa ẩn sâu kín. "Được tham dự vào số những vị thông minh", là sự khen ngợi rộng lớn lưu bố khắp mười phương. Phải biết hai câu sau hợp chung thành một thắng lợi.

- Ứng tụng, ngay trong các kinh, hoặc ở giữa kinh, hoặc sau kinh, dùng tụng để lặp lại. Lại nữa, kinh Bất Liễu Nghĩa phải dùng tụng để giải thích nên gọi là Ứng tụng.

- Ký biệt, là đối với các vị trong Thánh đệ tử đã thuộc về quá khứ, đặc biệt ghi lại đức lỗi, các nơi sinh sống sai khác. Lại nữa, kinh Liễu Nghĩa cũng gọi là Ký biệt, vì đặc biệt ghi lại các ý thâm mật đã chỉ bày.

- Phúng tụng, là trong các kinh dùng câu để giảng nói, hoặc dùng hai câu, hoặc ba câu, hoặc bốn câu, hoặc năm câu, hoặc sáu câu.

- Tự thuyết, là trong các kinh, hoặc có khi Như Lai thích ý tự nói, như Già-tha nói:

Đối với pháp như vậy, Phát tinh tiến mạnh mẽ, Tĩnh lự tư duy kỹ,

Lúc đó là Phạm chí.

- Duyên khởi là do thỉnh mà nói, tùy theo Bổ-đặc-già-la như vậy mà nói lên như vậy. Lại nữa, có nhân duyên chế lập học xứ, cũng gọi là duyên khởi, là nương vào nhân duyên như vậy, y theo sự như vậy, cho đến nói rộng

- Thí dụ, là trong các kinh có so sánh để nói, vì muốn cho nghĩa gốc được rõ ràng, nên nói các thí dụ.

- Bản sự, là sự giảng nói các sự tương ưng đời trước của các Thánh đệ tử.

- Bản sinh, là sự giảng nói các sự tương ưng hạnh gốc của các Bồ-tát.

- Phương quảng, là Bồ-tát tạng tương ưng với nói năng, như gọi là Phương quảng, cũng gọi là Quảng phá, cũng gọi là Vô tỷ.

Hỏi: Vì sao gọi là Phương quảng?

Đáp: Là vì chỗ nương lợi ích an vui của tất cả hữu tình, nên nói pháp rộng lớn sâu xa.

Hỏi: Vì sao gọi là Quảng phá?

Đáp: Vì có công năng phá trừ tất cả chướng ngại. Hỏi: Vì sao gọi là Vô tỷ?

Đáp: Vì không có pháp nào sánh bằng. Các tên như phương quảng… này là tên sai khác của nghĩa Đại thừa, do bảy thứ đại tánh tương ưng nên gọi là Đại thừa.

Thế nào là bảy đại tánh:

1. Cảnh đại tánh, vì đạo Bồ-tát duyên trăm ngàn… vô lượng các kinh và giáo pháp rộng lớn làm cảnh giới.

2. Hạnh đại tánh, là chánh hành tất cả hạnh rộng lớn tự lợi lợi tha.

3. Trí đại tánh, là biết rõ pháp Bổ-đặc-già-la rộng lớn là vô ngã.

4. Tinh tiến đại tánh, là đối với ba đại kiếp A-tăng-xí-da, phương tiện tinh tiến tu vô lượng trăm ngàn hạnh khó làm.

5. Phương tiện khéo léo đại tánh, là không trụ sinh tử và Niết-bàn.

6. Chứng đắc đại tánh, là chứng đắc vô lượng vô số đại công đức các lực, vô úy, pháp Phật bất cộng của Như Lai.

7. Nghiệp đại tánh, là cùng tận cùng bờ mé sinh tử hiển bày tất cả thành Bồ-đề, lập ra các Phật sự rộng lớn.

- Pháp chưa từng có, hoặc ở xứ đó giảng nói cho Thanh văn nghe là pháp của các đại Bồ-tát và Như Lai rất ít có và rất kỳ diệu.

- Nghị luận, hoặc ở xứ đó không có điên đảo, mà giải thích tất cả pháp tướng sâu kín.

Khế kinh như vậy… thuộc về mười hai phần thánh giáo ba tạng.

Ba tạng gồm:

1. Tạng Tô-đát-lãm.

2. Tạng Tỳ-nại-da.

3. Tạng A-tỳ-đạt-ma.

Tạng nầy lại có hai thứ: a. Tạng Thanh văn. b. Tạng Bồ-tát. Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng và Tự thuyết, năm loại nầy trong tạng Thanh văn thuộc về tạng Tô-đát-lãm. Duyên khởi, Thí dụ, Bản sự và Bản sinh, bốn loại nầy trong cả hai tạng Thanh văn và tạng Bồ-tát thuộc về Tỳ-nại-da tạng và quyến thuộc. Duyên khởi, là nói có nhân duyên để lập ra các học xứ, chính là thuộc vào Tỳ-nại-da tạng. Thí dụ, Bản sự, Bản sinh, ba loại nầy là quyến thuộc kia thâu nhiếp. Phương quảng, và pháp chưa từng có, hai loại nầy trong tạng Bồ-tát thuộc tạng Tô-đát-lãm. Phương quảng thì văn nghĩa rộng, chính là thuộc về tạng Bồ-tát: Pháp chưa từng có thì khác nhau khó nghĩ bàn, oai đức rộng lớn, tối thắng tương ưng, nên cũng thuộc về tạng Bồ-tát. Luận nghị, một loại nầy trong hai tạng Thanh văn và Bồ-tát thuộc về tạng A-tỳ-đạt-ma.

Hỏi: Vì sao Như Lai lập ra ba tạng?

Đáp: Vì muốn đối trị nghi tùy phiền não nên lập ra tạng Tô-đát- lãm, vì muốn dứt trừ nghi hoặc của hữu tình được hóa độ đối với các thứ pháp phát khởi, nên nói Khế kinh, Ứng tụng…

Vì muốn đối trị tùy phiền não hai bên thọ dụng nên lập ra tạng Tỳ-nại-da. Hai bên, là bên hành dục lạc và biên hành tự khổ. Đối trị thọ dụng, là vì ngăn dứt hành giả thọ dụng chứa nhóm, mà khai mở cho hành giả thọ dụng trăm ngàn thứ như pháp, y phục…

Vì muốn đối trị tùy phiền não tự kiến thủ chấp nên lập ra tạng A-tỳ-đạt-ma, trong các kinh luận có giải thích tướng như thật của các pháp sai khác.

Lại nữa, vì muốn chỉ bày ba thứ học nên lập ra tạng Tô-đát-lãm. Vì sao? Vì hữu tình hóa độ phải nương vào tạng nầy mà hiểu rõ ba học, vì trong tạng nầy mở rộng ba thứ tu học.

Vì muốn thành lập giới học tăng thượng và tăng thượng tâm học nên lập ra tạng Tỳ-nại-da, phải nương vào tạng nầy mà hai tăng thượng học mới được thành lập. Vì sao? Vì rộng giải thích luật nghi biệt giải thoát học đạo thánh giáo làm chỗ nương nương, mới có thể tu trị tịnh Thi-la, nương vào tịnh Thi-la sinh vô hối… dần dần tu học tâm chứng đắc định.

Vì muốn thành lập tuệ học tăng thượng nên lập ra tạng A-tỳ-đạt- ma, phải nương vào tạng nầy mà tuệ học tăng thượng mới thành lập. Vì sao? Vì trong tạng nầy khai thị rộng sự chọn lựa phương tiện khéo léo của các pháp.

Lại nữa, vì muốn chỉ bày nghĩa của chánh pháp nên lập ra tạng Tô-đát-lãm, nương vào tạng nầy mà văn nghĩa dễ hiểu.

Vì muốn hiển nghĩa pháp để khởi chứng chỗ an túc nên lập ra tạng

Tỳ-nại-da, nương vào tạng nầy có thể tu hai tác chứng học và hành, nên tạng Tỳ-nại-da là pháp nghĩa khởi chứng chỗ an túc. Xứ an túc, là chỗ nương nương.

Vì muốn khiến cho bậc trí luận nghị quyết trạch thọ dụng pháp lạc nên lập ra tạng A-tỳ-đạt-ma, nương vào tạng nầy những người có trí cùng hỏi đáp nhau để luận nghị quyết trạch thọ pháp lạc trụ, vì trong tạng nầy dùng vô lượng môn để chỉ bày pháp tánh chân thật của tự tướng cộng tướng của các pháp …

Như vậy ba tạng có đủ tám vạn bốn ngàn pháp uẩn, là nương vào thừa Thanh văn, thường là chỗ thọ trì của tôn giả A-nan.

Hỏi: Lượng của mỗi pháp uẩn là thế nào?

Đáp: Số mười lần trăm là lượng của pháp uẩn. Mười trăm nghĩa là số một ngàn.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao không nói thẳng số một ngàn?

Đáp: Vì để nói lên kiến lập mỗi một pháp uẩn là nhân của số ngàn. Vì sao? Vì ban đầu số lượng một tăng lên để thành mười số, mười số tăng lên để thành trăm số, ngàn số… do đó số mười trăm mới được thành lập. mười trăm gọi là ngàn, trăm ngàn gọi là trăm ngàn, trăm trăm ngàn gọi là câu-chi, như vậy tất cả các số vị sau đó chắc chắn dùng hai số mười trăm nầy, tùy theo một mà làm nhân, nên trong đây chỉ tổng lấy hai số mười trăm để lập ra mỗi một pháp uẩn, do số lượng nầy mà tính chung tám vạn bốn ngàn pháp uẩn thành tám Câu-chi bốn mươi Lạc-xoa.

Hỏi: Như vậy sự thâu nhiếp pháp của ba tạng là cảnh hành của ai?

Đáp: Là sự sinh của Văn, Tư, Tu, là cảnh giới hành của tâm tâm pháp. Chốn hành, nghĩa là sở duyên.

Hỏi: Lại nữa, do tướng của sở duyên nầy nương vào tâm tâm pháp lập ra nghĩa hữu duyên… như trong kinh nói: "Hữu duyên, hữu hạnh, hữu y của tâm tâm pháp tương ưng với tướng của sở duyên kia", thì đối với pháp nầy làm sở duyên nào?

Đáp: Là sở duyên của Khế kinh, Ứng tụng… đây là hiển Danh Thân, Cú Thân và Văn Thân, đã thâu nhiếp giáo pháp của khế kinh… làm cảnh sở duyên.

Hỏi: Khởi những hạnh gì?

Đáp: Là nghĩa tương ưng như uẩn, đây là nói nương vào nghĩa của uẩn khởi ngôn giáo pháp, tâm tâm pháp kia khởi hành tướng nầy.

Hỏi: Nương vào chỗ nào?

Đáp: Là tha biểu liễu nhớ nghĩ tập khí là các hạt giống ghi nhớ hành vi thể hiện bên ngoài của người khác, đây là nói khi đang nói pháp thì dùng tha biểu liễu (biết rõ chỗ biểu hiện của người khác) làm chỗ nương, như nói từ ngôn âm của người khác, kế đó về sau khi nhớ nghĩ làm chỗ nương, như cái gì đã nghe rồi thì tùy theo niệm mà tập quen, lại từ đây về sau khi tập khí làm chỗ nương, do sau khi tập quen thì lực của tập khí càng mạnh thêm, tuy lìa nhớ nghĩ nhưng tướng tương tự kia hiển hiện.

Hỏi: Thế nào là tương ưng?

Đáp: Là làm trợ giúp lẫn nhau, đối với hạnh sở duyên bình đẳng hiểu rõ. Do tâm tâm pháp làm trợ giúp lẫn nhau, đối với cảnh giới sở duyên của Khế kinh, Ứng tụng… lấy tương ưng nghĩa hạnh của Uẩn Giới Xứ mà bình đẳng hiểu rõ.

Hỏi: Thế nào là pháp sở duyên khác nhau?

Đáp: Nếu nói lược thì có bốn thứ:

1. Sở duyên đầy khắp.
2. Sở duyên trị hạnh.
3. Sở duyên khéo léo.
4. Sở duyên tịnh hoặc.

- Sở duyên đầy khắp lại có bốn thứ:

a. Sở duyên có phân biệt ảnh tượng.

b. Sở duyên không phân biệt ảnh tượng.

c. Sở duyên sự bờ mé.

d. Sở duyên sở tác thành tựu.

+ Sở duyên có phân biệt ảnh tượng, là do tác ý thắng giải tất cả cảnh sở duyên của Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na. Tác ý thắng giải, là tác ý hoàn toàn của thế gian.

+ Sở duyên không phân biệt ảnh tượng, là do tất cả cảnh sở duyên chỉ quán của tác ý chân thật. Tác ý chân thật, là tác ý của xuất thế gian và sự đắc tác ý từ đây về sau.

+ Sở duyên sự biên tế, là tánh tận sở hữu và tánh như sở hữu của tất cả pháp. Tánh tận sở hữu là uẩn giới xứ, vì hiển chỗ nhận biết về thể sự của các pháp, chỉ có phần lượng biên tế như thế, nên lập ra ba thứ uẩn giới xứ. Như tánh sở hữu, là mười sáu hạnh Chân như của bốn thánh đế, tất cả hạnh Vô thường, tất cả hành khổ, tất cả pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng, Không, Vô nguyện, Vô tướng, do nghĩa môn sai khác như vậy để hiểu rõ cảnh được nhận biết, gọi là như sở hữu tánh, hoặc dùng môn đế để hiểu rõ cảnh được

nhận biết tức là đã nói Uẩn Giới Xứ ở trước, tùy sự thích ứng của nó mà biết rõ là khổ cho đến là Đạo, hoặc dùng môn hành để hiểu rõ cảnh được nhận biết, là mỗi đế đều do bốn hạnh và tất cả pháp vô sai khác đều là hạnh chân thật, hoặc lấy môn các pháp Ô-đà-nam để hiểu rõ cảnh được nhận biết, là các hành Vô thường cho đến Niết-bàn vắng lặng; môn giải thoát để hiểu rõ cảnh được nhận biết, là Không, Vô nguyện, Vô tướng.

+ Sở duyên sở tác thành tựu như thế v.v… là chuyển y. Người đã đắc chuyển y rồi thì không có điên đảo, vì sở duyên hiển hiện, như vậy sở duyên bất khả tư nghì, trước đã nói trong như sở hữu tánh có mười sáu hạnh và ba môn giải thoát, như vậy hai thứ thâu nhiếp lẫn nhau.

Hỏi: Không thâu nhiếp bao nhiêu hạnh?

Đáp: Nhiếp hai hạnh, là hạnh không và hạnh Vô ngã.

Hỏi: Vô nguyện thâu nhiếp bao nhiêu hạnh?

Đáp: Nhiếp sáu hạnh, là hạnh Vô thường, Hạnh khổ, Hạnh nhân, Hạnh tập, Hạnh sinh, và Hạnh duyên, vì vô nguyện đối với ba cõi không có gì mong cầu.

Hỏi: Vô tướng thâu nhiếp bao nhiêu hạnh?

Đáp: Nhiếp tám hạnh, là tám hạnh của diệt đạo, vì vô tướng kia không thể hiện hành các tướng.

- Sở duyên trị hạnh, nói lược có năm thứ:

a. Hạnh đa tham, là người duyên cảnh bất tịnh.

b. Hành vi nặng về đa sân, là người duyên cảnh tu từ.

c. Hành vi nặng về si, là người duyên các cảnh duyên khởi của nhiều duyên tánh.

d. Hạnh kiêu mạn, là người duyên cảnh sai khác của các giới.

e. Hành tầm, tứ, là người duyên cảnh nhớ nghĩ hơi thở ra vào.

Hỏi: Vì sao hành vi nặng về đa tham, hành vi nặng về đa sân…

Duyên bất tịnh, duyên tu từ.. là tu trị hạnh cảnh sở duyên phải không?

Đáp: Do tu trị hạnh sở duyên nầy có thể dứt trừ tham, sân tăng thượng…

- Sở duyên khéo léo, lược có năm thứ:

a. Uẩn khéo léo.

b. Giới khéo léo.

c. Xứ khéo léo.

d. Duyên khéo léo.

e. Xứ phi xứ khéo léo.

Hỏi: xứ phi xứ khéo léo làm sao quán được ?

Đáp: Phải nên như duyên khởi khéo léo mà quán.

Hỏi: Duyên khởi khéo léo và xứ phi xứ khéo léo có gì sai khác?

Đáp: Là dùng các pháp để làm thấm nhuần các pháp khiến lìa vô nhân và nhân bất bình đẳng mà sinh, đó là duyên khởi khéo léo. Nói dùng các pháp vô minh… để tô đậm các pháp của hành… thì các pháp đó chẳng phải vô nhân mà sinh, cũng chẳng phải nhân bình đẳng của trời tự tại… mà sinh. Quán trí như vậy gọi là duyên khởi khéo léo. Nhân quả tương xứng nhiếp thọ sinh khởi là xứ phi xứ khéo léo. Nói dù chỉ có pháp làm nhân, nhưng do nhiếp thọ nhân tương xứng mới có thể sinh khởi quả tương xứng, như hạnh thiện thì chiêu cảm Dị thục đáng ưa, hành vi ác thì chiêu cảm Dị thục không đáng ưa. So sánh như vậy, quán trí như vậy, gọi là xứ phi xứ khéo léo.

- Sở duyên tịnh hoặc, là các thô tánh hạ địa, tĩnh tánh thượng địa, Chân như và bốn thánh đế. Thô tánh hạ địa, tĩnh tánh thượng địa, là dựa vào đạo thế gian mà nói, do đây mà điều phục các triền phược. Chân như và bốn thánh đế, là dựa vào đạo xuất thế mà nói, tóm lược là Chân như, nói rộng là bốn thánh đế, do đây mà dứt bỏ hẳn tùy miên.

Lại nữa, nhân theo biện luận quán sát các pháp của khế kinh… phải giải thích đạo lý của các pháp, do nương vào đạo lý nầy mà có thể quán các pháp kia.

Hỏi: Nếu chánh cần quán sát đối với các pháp thì do bao nhiêu loại đạo lý mới có thể chánh quán sát ?

Đáp: Do bốn thứ đạo lý:

1. Đạo lý quán đãi.
2. Đạo lý tác dụng.
3. Đạo lý chứng thành.
4. Đạo lý pháp nhĩ.

- Đạo lý quán đãi: Là khi các hạnh sinh thì phải chờ nhiều duyên, như khi mầm sinh thì phải chờ các duyên như hạt giống, thời tiết, nước, đất… khi các thức sinh thì phải chờ nhiều duyên như Căn, Cảnh, Tác ý…

- Đạo lý tác dụng: Là các pháp dị tướng đều có tác dụng riêng, như nhãn căn làm tác dụng chỗ nương của nhãn thức, cảnh giới của sắc làm tác dụng sở duyên của nhãn thức. Nhãn… các thức phân biệt rõ sắc… như thợ vàng bạc khéo tu sửa các vật dụng vàng bạc… so sánh như vậy.

- Đạo lý chứng thành: Là vì chứng thành nghĩa nên thành, nói các lượng không trái với lời nói. Nghĩa nên thành, là sự thâu nhiếp nghĩa đáng nên thành của tự thể sai khác. Các lượng không trái với lời nói, là hiện lượng… không trái với lời lập tông.

- Đạo lý pháp nhĩ: Là từ vô thỉ đến nay, trong sự trụ pháp của tự tướng, cộng tướng, tất cả thành tựu pháp tánh pháp nhĩ, như lửa có thể đốt cháy, nước có thể làm cho rữa nát, các pháp thành tựu pháp tánh pháp nhĩ như vậy. Như kinh nói: "Nhãn tuy viên tịnh không, Vô thường cho đến vô ngã". Vì sao? Vì tánh của nó là pháp nhĩ.

Hỏi: Lại nữa, chánh cần trong các pháp quán sát bốn đạo lý rồi thì làm sao mà khởi tầm tư ?

Đáp: Là khởi bốn thứ Tầm Tứ:

1. Danh tầm tư.
2. Sự tầm tư.
3. Tự thể giả lập tầm tư.
4. Sai khác giả lập tầm tư.

- Danh Tầm Tư, là suy cầu tự tướng của các pháp danh thân, cú thân, văn thân đều không thành thật, vì danh thân… đều là giả có, quán sát tự tướng của nó đều không thành thật.

- Sự Tầm Tư, là suy tìm tướng các pháp Uẩn Giới Xứ đều không thành thật, vì các Uẩn Giới Xứ cũng như danh cú văn thân, sự giảng nói sự đều không thành thật, nên quán sát tướng của Uẩn Giới Xứ đều không thành thật. Suy cầu, nghĩa là quán sát.

- Tự thể giả lập Tầm Tư, là trong các pháp năng thuyên sở thuyên tương ưng mà suy tìm tự thể, chỉ là giả lập nhân tánh của lời nói năng thuyên sở thuyên tương ưng, là hai thứ nương lẫn nhau để hiểu ngộ nhân tánh. Vì sao? Vì thiện danh ngôn thì chỉ nghe năng thuyên, do môn ý niệm thì liền đối với sở thuyên được sinh hiểu ngộ, hoặc chỉ đắc sở thuyên do môn ý niệm thì liền đối với năng nêu giảng được sinh hiểu ngộ, đối với chủng loại như vậy mà lập chung tương ưng. Tự tướng của nhãn… chỉ là giả lập, chỉ đối với danh ngôn của nhục đoàn… vì trong nhân khởi danh ngôn nầy, nếu như thế thì quán sát tự thể của danh đó mà giả lập tầm tư.

- Sai khác giả lập tầm tư, là trong các pháp năng thuyên, sở thuyên tương ưng mà suy tìm sai khác, thì chỉ là giả lập nhân tánh của danh ngôn. Vì sao? Vì trong năng thuyên, sở thuyên tương ưng mà suy tìm các tướng sai khác hoặc thường hoặc Vô thường, hữu thượng vô thượng, sắc Vô Sắc,

hữu kiến vô kiến… chỉ là giả lập nhân tánh của danh ngôn.

Quán sát như vậy gọi là sai khác giả lập tầm tư.

Lại nữa, đối với pháp chánh cần tu tầm tư rồi thì chắc chắn đối với các pháp sẽ đắc trí như thật.

Hỏi: Làm thế nào khởi trí như thật?

Đáp: Là khởi bốn trí như thật:

1. Danh tầm tư sở dẫn trí như thật.
2. Sự tầm tư sở dẫn trí như thật.
3. Tự thể giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật.
4. Sai khác giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật.

- Danh tầm tư sở dẫn trí như thật, là trí biết như thật danh là không thật có.

- Sự tầm tư sở dẫn trí như thật, là trí biết như thật sự tướng cũng là không thật có.

- Tự thể giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật, là trí biết như thật thật có tự tánh không thật có.

- Sai khác giả lập tầm tư sở dẫn trí như thật, là trí biết như thật thật có sai khác không thật có. Bốn thứ trí như thật như đã tầm tư ở trước biết rõ danh, sự… như thật đều là không thật có.

Lại nữa, người dựa vào pháp tu Tam-ma-địa, là địa Du-già.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Địa nầy lược có năm thứ:

1. Trì.
2. Nhậm.
3. Cảnh (gương).
4. Minh.
5. Y.

- Trì, là đã chứa nhóm Bồ-đề tư lương, đối với các vị như Noãn, Đảnh…, mà nương vào tất cả đa văn của các Thánh đế, như sự đa văn mà an lập cảnh sở duyên của chỉ quán, gọi đó là trì. Lại nữa, người đã chứa nhóm Bồ-đề tư lương rồi, vì cầu đế hiện quán mà nghe thọ pháp của khế kinh… nên gọi là đa văn.

- Nhậm, là duyên cảnh nầy mà tác ý đúng như lý, do tác ý nầy dựa vào sự đa văn tư duy không trái ngược nghĩa sở văn nhậm giữ tâm.

- Cảnh (gương), là duyên cảnh nơi Tam-ma-địa hữu tướng nầy, Tam-

ma-địa ấy tức là duyên đa văn, vì cảnh cùng với tướng định đồng thời nên gọi là hữu tướng, do Tam-ma-địa ấy còn liên đới với tướng của sự nơi sự nhận biết đồng phần ảnh tượng. Lại nữa, Tam-ma-địa nầy có thể chiếu soi xem xét vật chất của sự sở tri nên thí dụ như cảnh (gương).

- Minh, là trí Vô sở đắc của năng thủ và sở thủ, do trí nầy mà sự thâu nhiếp hiện quán của Kiến đạo chuyển.

Hỏi: Thế nào là Bồ-tát nương địa du-già theo phương tiện tu học chứng Vô sở đắc ?

Đáp: Là các Bồ-tát đã khéo chứa nhóm hai thứ tư lương phước đức trí tuệ rồi, đã vượt qua vô số đại kiếp thứ nhất rồi, văn (nghe) thuận theo thông đạt Chân như, các pháp của khế kinh… như lý tác ý phát khởi Tam-ma-địa nương vào định tâm. Ảnh tượng sở tri trong định tư duy, quán ảnh tượng nầy không khác với định tâm, nương vào ảnh tượng nầy mà xả tưởng ngoại cảnh, chỉ có định quán sát ảnh tượng của tưởng, lúc đó Bồ-tát biết rõ các pháp chỉ có tự tâm, bên trong thì trụ tâm đó, biết tất cả thứ cảnh giới được nhiếp lấy đều là Vô sở hữu, vì đối tượng nhiếp lấy không có, tất cả năng thủ cũng không phải chân thật, nên tiếp theo biết rõ năng thủ là phi hữu. Kế đó bên trong xả lìa hai thứ lớp tánh của sở đắc mà chứng Vô sở đắc. Nương vào đạo lý nầy mà Phật đức Bạc- già-phạm đã khéo giảng nói: "Bồ-tát trong định vị quán ảnh tượng chỉ là tâm, nghĩa tưởng đã diệt trừ, thì sự quán sát chỉ có tự tưởng, biết chỗ trụ là nội tâm, biết sở thủ là phi hữu, kế đó năng thủ cũng không có, sau đó xúc cũng Vô sở đắc.

- Y, là chuyển y, vì xả li tất cả thô nặng mà đắc thanh tịnh chuyển y, phải biết trong đây lấy hai vị nhân quả giải thích địa Du-già, do bốn thứ Trì, Nhậm, Cảnh, Minh trước mà giải thích nhân của địa nầy, sau cùng y, là giải thích quả của địa ấy.

Hỏi: Lại nữa, thế nào là pháp khéo léo, nghĩa khéo léo, văn khéo léo, từ khéo léo, mé trước, mé sau mật ý khéo léo trong các pháp?

Đáp: Như vậy năm câu hỏi thuận theo đã nói trong kinh, như Tôn giả A-nan bảo Tôn giả Xá-lợi-tử rằng: "Trưởng già nên biết! Nếu các Tỳ-kheo thành tựu năm pháp thì có thể thọ nhanh, thọ nhiều, thọ thiện, thọ rồi không mất". Trong kinh nầy thì do năm pháp tùy sự thích ứng của nó thành bốn câu nghĩa, thọ nhanh, thọ nhiều…

Hỏi: Thế nào là pháp khéo léo?

Đáp: Là đa văn, đối với pháp khéo léo liền có thể thọ nhanh, do người có đủ học rộng thì phần nhiều có thể thọ nhanh văn cú sai khác.

Hỏi: Thế nào là nghĩa khéo léo?

Đáp: Là trong A-tỳ-đạt-ma và Tỳ-nại-da khéo biết tướng của nó, đối với nghĩa khéo léo thì có thể thọ nhiều, nếu khéo biết rõ tướng của A-tỳ-đạt-ma và Tỳ-nại-da mà trong sự thuyết sự của Uẩn Giới Xứ liền có thể thâu nhiếp tập hợp nhiều văn.

Hỏi: Thế nào là văn khéo léo?

Đáp: Là khéo biết văn từ huấn thích.

Hỏi: Thế nào là từ khéo léo ?

Đáp: Là có thể khéo biết ngôn từ thế tục của ngã ngã sở, không quá chấp trước, thuận theo mà nói. Nếu đối với ngôn từ đều được khéo léo, thì liền có thể khéo léo lãnh thọ điều đã nói, vì khéo biết huấn thích văn từ, khéo biết ngã ngã sở của ngôn từ thế tục, không quá chấp trước, thuận theo mà nói, tức là không có điên đảo mà lãnh thọ văn nghĩa.

Hỏi: Thế nào là mé trước mé sau mật ý khéo léo?

Đáp: Là có thể khéo biết đối với mé trước mà lãnh thọ, đối với mé sau mà xuất ly. Nếu đối với của mật ý khéo léo mé trước mé sau, thì liền có thể thọ rồi mà không bị hoại mất, nương vào sự thọ pháp của mé trước, sau đó có thể chứng đắc xuất ly, do khéo hiểu rõ mật ý của Như Lai thì có thể chứng đắc thánh giáo kiên thật.

Hỏi: Thế nào là an trụ trong pháp trong các pháp?

Đáp: Nếu không đắc tu tuệ mà chỉ có phương tiện cần tu tập văn tư thì không được gọi là an trụ vào pháp. Nếu không đắc văn tư mà chỉ có phương tiện cần tu tập tu tuệ, thì cũng không được gọi là an trụ vào pháp. Nếu đều đắc hai thứ phương tiện an trụ, như vậy mới gọi là an trụ vào pháp. Như kinh nói: "Đại đức nên biết! Nếu các Tỳ-kheo trụ pháp như vậy, mới được gọi là Tỳ-kheo trụ pháp". Trong kinh nầy Thế Tôn hiển bày, nếu có thể nương đầy đủ Văn, Tư, Tu mà trụ thì mới gọi là trụ pháp, không phải hễ trụ bất cứ một phương tiện tu tập nào cũng được gọi là trụ pháp. Nếu chỉ đối với pháp mà thọ trì đọc tụng và người giảng nói cho nghe… thì gọi đó là văn tư sinh tuệ. Như nói, nếu ở xứ kia nghiên cứu nhiều văn tự đó, đọc tụng giảng nói, lại cũng nhiều tầm tư, chỉ tu văn tuệ tư tuệ, không tu tập tu tuệ, xa lìa Du-già… thì không thể lập ra làm trụ pháp. Nếu tu Tam-ma-địa phương tiện không biết đủ thì gọi đó là tu sinh tuệ. Như nói rằng, nếu chưa đắc văn tư mà chỉ có tu tu tuệ, thì cũng không thể lập làm trụ pháp, nên Thế Tôn nhân theo Tỳ-kheo trụ pháp mà nói rằng: "Hoặc Tỳ-kheo đối với pháp rốt ráo". Đó là khế kinh, ứng tụng cho đến nói rộng, sau lại nói: "Không xả Du-già, tất cả như vậy", phải như lý mà biết. Nếu có đắc đủ Văn, Tư, Tu tuệ thì nương vào hai thứ trụ, đó là trụ pháp. "Không xả Du-già, tất cả như

vậy", là tu Tam-ma-địa phương tiện không biết đủ để hiển bày tu sinh tuệ. Tam- ma-địa phương tiện, là phương tiện vô gián ân trọng và phương tiện vô điên đảo, đây là hiển bày hai thứ phương tiện:

1. Thuộc về phương tiện vô gián ân trọng, như nói, bất xả du-già.

2. Thuộc về phương tiện vô điên đảo, như nói, bất xả tác ý.

Bất tri túc, là không sinh nhiễm đắm tu Xa-ma-tha phương tiện cõi trên, như nói, bất xả nội tâm Xa-ma-tha. Đây là nói về không sinh đắm vị và tu Xa-ma-tha phương tiện cõi trên nên gọi là Bất xả.

Hỏi: Lại nữa, vì sao mà phần phương quảng trong mười hai phần thánh giáo gọi là tạng Bồ-tát Ba-la-mật-đa?

Đáp: Vì trong phần nầy nói rộng tất cả số, tướng, thứ lớp, thích từ, tu, sai khác, thâu nhiếp, sở trị, công đức, hỗ tương quyết trạch của Ba-la-mật-đa.

Hỏi: Nói ở đâu?

Đáp: Như trong kinh nói: "Đại thừa, tức là tạng Bồ-tát Ba-la-mật-đa.

Hỏi: Làm sao giảng nói số, tướng, thứ lớp cho đến quyết trạch lẫn nhau của Ba-la-mật-đa?

Đáp: Số có hai thứ:

1. Số tính toán.

2. Số chắc chắn.

Số tính toán, là sáu Ba-la-mật-đa. Số chắc chắn, là Ba-la-mật-đa có sáu số không thêm, không bớt.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì tất cả đạo Bồ-tát lược có hai thứ:

1. Đạo tăng thượng sinh.

2. Đạo chắc chắn thắng.

Như thứ lớp mỗi đạo thâu nhiếp ba pháp.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì đạo tăng thượng sinh có ba thứ:

a. Đại tư tài.

b. Đại tự thể.

c. Đại quyến thuộc.

Thí Ba-la-mật-đa chiêu cảm quả của đại tư tài, giới Ba-la-mật-đa chiêu cảm quả của đại tự thể, do trì tịnh giới mà sinh trong đường thiện được thân tôn quí, nhẫn Ba-la-mật-đa chiêu cảm quả của đại quyến thuộc,

vì người thực hành nhẫn thì đều là chỗ quy y nương tựa của tất cả chúng sinh.

Đạo chắc chắn thắng có ba thứ:

1. Phục các phiền não tu tập phẩm thiện phương tiện.
2. Thành thục hữu tình phương tiện.
3. Thành thục pháp Phật phương tiện.

Như vậy trong ba thứ hễ thiếu bất cứ một thứ nào thì đạo chắc chắn thắng của Bồ-tát chắc chắn không thành tựu. Thành thục hữu tình phương tiện, là tĩnh lự Ba-la-mật-đa, dựa vào đây mà phát thần thông thành thục hữu tình. Lại nữa, Ba-la-mật-đa là phương tiện của Niết-Bàn vô trụ xứ, số của nó chỉ có sáu.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì các Bồ-tát làm trái với trụ Niết-bàn, trong sinh tử tăng thượng sinh, làm trái với trụ sinh tử, tức là đối với sinh tử không nhiễm ô, nên ba pháp trước là đắc phương tiện tăng thượng sinh, ba pháp sau là phương tiện không nhiễm ô, phải biết tùy sự thích ứng của nó như trước. Phương tiện không nhiễm ô, là do tinh tiến nên tu tập đối trị. Do Tĩnh lự nên điều phục các phiền não, do trí tuệ nên dứt hẳn trừ bỏ tất cả phiền não tùy miên. Lại nữa, vì thâu nhiếp lợi ích cho tất cả hữu tình nên đối trị tất cả phiền não.

Hỏi: Ba-la-mật-đa chỉ có sáu thứ. Vì sao?

Đáp: Vì Đại Bồ-tát do bố thí nên dẫn nhiếp vật dụng tài sản, mà phương tiện thâu nhiếp lợi ích cho tất cả hữu tình. Do trì giới nên không khởi xâm tổn ép ngặt não loạn, mà phương tiện thâu nhiếp lợi ích cho tất cả hữu tình, như thứ lớp của nó, không hủy hoại tài sản và thân tâm người khác, do nhẫn nhục nên chịu đựng được sư xâm tổn ép ngặt não loạn, mà phương tiện thâu nhiếp lợi ích hữu tình, vì kham nhẫn được người khác xâm tổn tài sản của mình. Do ba pháp nầy mà khéo có thể lợi ích cho hữu tình. Do tinh tiến nên tuy chưa dứt hẳn điều phục tất cả phiền não, nhưng dựa vào phẩm thiện tu đối trị phiền não kia, do Tĩnh lự nên điều phục hẳn phiền não, do trí tuệ nên dứt hẳn tùy miên. Do ba pháp nầy có thể khéo đối trị tất cả phiền não.

Tướng, là tướng Ba-la-mật-đa của các Bồ-tát. Hỏi: Thế nào là tướng của Thí Ba-la-mật-đa?

Đáp: Là các Bồ-tát an trụ pháp tánh nơi Bồ-tát, tâm Bồ-đề làm chỗ nương, dùng bi dẫn dắt tâm xả tất cả nghiệp thân ngữ ý trong tất cả thời, như vậy do chủng tánh, nguyện, ý lạc, sự, tự thể, hiển tướng của thí Ba-la-

mật-đa. Chủng tánh, là pháp tánh của Bồ-tát. Nguyện, là tâm Bồ-đề. Ý lạc, là bi dẫn dắt tâm. Sự, là xả các sở hữu. Tự thể, là nghiệp thân ngữ ý.

Hỏi: Thế nào là tướng của Giới Ba-la-mật-đa?

Đáp: Là các Bồ-tát an trụ trong pháp tánh của Bồ-tát, tâm Bồ-đề làm chỗ nương, vì khi bi dẫn dắt tâm thọ trì tất cả Bồ-tát giới, là tất cả nghiệp thân ngữ ý.

Hỏi: Thế nào là tướng của Nhẫn Ba-la-mật-đa?

Đáp: Là các Bồ-tát an trụ trong pháp tánh của Bồ-tát, tâm Bồ-đề làm chỗ nương, vì khi bi dẫn dắt tâm gắng nhẫn an thọ các oán khổ, là tất cả nghiệp thân ngữ ý.

Hỏi: Thế nào là tướng của tinh tiến Ba-la-mật-đa?

Đáp: Là các Bồ-tát an trụ trong pháp tánh của Bồ-tát, tâm Bồ-đề làm chỗ nương, vì khi bi dẫn dắt tâm dẫn phát tất cả pháp thiện, là tất cả nghiệp thân ngữ ý.

Hỏi: Thế nào là tướng của Tĩnh lự Ba-la-mật-đa?

Đáp: Là các Bồ-tát an trụ trong pháp tánh của Bồ-tát, tâm Bồ-đề làm chỗ nương, vì khi bi dẫn dắt tâm khởi tất cả thứ nghiệp thân ngữ ý tự tại thọ dụng, là tất cả tất cả tâm thường an trụ.

Hỏi: Thế nào là tướng của tuệ Ba-la-mật-đa?

Đáp: Là các Bồ-tát an trụ trong pháp tánh của Bồ-tát, tâm Bồ-đề làm chỗ nương, vì khi bi dẫn dắt tâm khởi tất cả nghiệp thân ngữ ý tự tại thọ dụng, là tất cả tất cả các pháp xét chọn.

Lại nữa, nếu sở hành thí dựa vào tánh Tát-phạt-nhã (Nhất thiết trí) thì có thể chiêu cảm tánh Tát-phạt-nhã, tánh Tát-phạt-nhã, có thể làm tất cả sự của tánh Tát-phạt-nhã, gọi là tướng của thí Ba-la-mật-đa, các câu như vậy theo thứ lớp các Ba-la-mật-đa tiếp, do phát khởi, tập khí, tự thể, đẳng lưu mà hiển tướng của Ba-la-mật-đa. Phát khởi, là chỗ nương của tánh Nhất thiết trí, hễ có sinh khởi tất cả hạnh thí thì đều hồi hướng tánh Tát-phạt-nhã. Tập khí, là có thể chiêu cảm Nhất thiết trí tánh, tức là sở hành thí huân tu nối tiếp, đối với đời vị lai có thể chiêu cảm tánh Tát-phạt-nhã. Tự thể, là Nhất thiết trí tánh, tức là sở hành thí rốt ráo tròn đầy, lúc đó có thể làm thành Pháp thân của Phật. Đẳng lưu, là có thể là tất cả Nhất thiết trí sự, từ đây về sau do thân thọ dụng và thân biến hóa đẳng nên lưu môn phát khởi tất cả tánh Tát-phạt-nhã. Như vậy tướng của thí Ba-la-mật-đa cho đến tướng của tuệ Ba-la-mật- đa đều phải nói như vậy.

Thứ lớp, là các Ba-la-mật-đa trước có thể làm chỗ nương của các Ba-

la-mật-đa sau.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì Đại Bồ-tát do thí Ba-la-mật-đa tập quen thí xả các việc trong ngoài, không quan tâm tới thân mạng, từ bỏ của báu, kho báu, thọ trì giới cấm. Do hộ trì giới mà bị người khác chê bai mắng nhiếc, không bao giờ trả thủ, do như vậy mà có thể chịu đựng được, vì chịu đựng được các khổ nóng lạnh, hễ gặp duyên nầy thì gia hạnh không ngừng mà phát khởi cần tinh tiến, tinh tiến phương tiện chứng quả rốt ráo thành mãn tĩnh lự. Tĩnh lự đã thành mãn rồi, thì do tâm tịnh định như thật tri mà chứng đắc đại tuệ xuất thế rốt ráo.

Hỏi: Lại nữa, các Ba-la-mật-đa trước làm chỗ duy trì của các Ba- la-mật-đa sau, là giới có thể trì thí cho đến tuệ có thể duy trì tĩnh lự, do có đủ Thi-la mà thí được thanh tịnh. Vì sao?

Đáp: Là do hành bố thí thâu nhiếp lợi ích hữu tình, do có đủ Thi-la mà không bị não hại, nên Bồ-tát đối với người thọ thí, vì lìa não hại mà khéo có thể thí cho các pháp an vui thanh tịnh.

Hỏi: Do tịnh giới lực mà thí được thanh tịnh, như vậy do nhẫn lực mà giới được thanh tịnh. Vì sao?

Đáp: Là do có thể nhẫn thọ sự bất lợi ích của người khác, không bao giờ hủy phạm các học xứ.

Hỏi: Do tinh tiến mà nhẫn được thanh tịnh. Vì sao?

Đáp: Là do năng lực mạnh mẽ nên ở lâu trong sinh tử không phải là khó, có thể chịu sự trái nghịch của chúng sinh.

Hỏi: Do tĩnh lự mà tinh tiến thanh tịnh. Vì sao?

Đáp: Là do hỷ lạc đều có thể siêng năng tu tập tất cả pháp thiện không ngơi nghỉ.

Hỏi: Do có đủ tuệ mà tĩnh lự được thanh tịnh. Vì sao?

Đáp: Là nếu do vô lượng môn mà niệm niệm quán sát các pháp có thể chứng vắng lặng bên trong, tăng trưởng Tam-ma-địa, lại cũng Già-tha nói, không có Tĩnh lự nếu không nương vào tuệ.

Hỏi: Lại, do thô và tế mà Ba-la-mật-đa có thứ lớp trước sau. Vì sao?

Đáp: Hạnh vì thí trong các hạnh là rất thô, nên lập ở đầu, đối với các hạnh như nhẫn… thì giới lại là thô nên lập ở kế thí, cho đến đối với tuệ thì tĩnh lự là thô, tuệ thì rất tế trong tất cả hạnh nên lập tuệ ở sau cùng.

Thích từ, là việc làm hành bố thí của các Bồ-tát. Lìa do gọi là thí Ba-la-mật-đa, là do đại thí, lìa lỗi, lìa cấu, nên gọi là thí Ba-la-mật-đa. Đại thí,

là xả hết tất cả việc trong ngoài, vì trường thời thí. Lìa lỗi, là xa lìa lỗi bất bình đẳng để truy tìm bình đẳng. Lìa cấu, là dứt hẳn tất cả san tham cần đối trị. Như trong Phẩm Thí Vô Tận của kinh Vô Tận Tuệ nói: "Thế nào là lìa cấu? Là lìa hẳn chỗ bị trị và gồm cả tập khí". Như vậy ba câu hiển bày ba thứ tối thắng của Ba-la-mật-đa.

Ba thứ là:

1. Tự thể tối thắng gồm cả chứa nhóm.

2. Phương tiện tối thắng.

3. Quả tối thắng.

Chứa nhóm, là thí trong thời gian dài. Như thí Ba-la-mật-đa có ba thứ, cho đến tuệ Ba-la-mật-đa cũng vậy, người lìa lỗi của giới… là xa lìa ngã tăng ích…, tùy theo sự thích ứng của nó, như kinh vô tận tuệ nói rộng. Lại nữa, vì cùng với hai thứ tối thắng tương ưng nên gọi là Ba-la- mật-đa.

Mười hai thứ tối thắng:

1. Rộng lớn tối thắng, vì không cầu tất cả lạc thế gian, cũng là tối thượng.

2. Trường thời tối thắng, trải qua sự chứa nhóm trong một ba Đại kiếp A-tăng-xí-da.

3. Sở vi tối thắng, là vì lợi ích an vui cho tất cả hữu tình.

4. Vô tận tối thắng, là do hồi hướng đại Bồ-đề rốt ráo vô tận.

5. Vô gián tối thắng, là do đắc tự tha bình đẳng giải thoát khiến cho các hữu tình đối với thí, giới… Ba-la-mật-đa mau chóng tròn đầy.

6. Vô nan tối thắng, là chỉ do tùy hỷ sự thực hành thí, giới… của kẻ khác khiến cho Ba-la-mật-đa mau chóng tròn đầy.

7. Đại tự tại tối thắng, là do đắc các Tam-ma-địa của hư không tạng… khiến cho thí, giới… Ba-la-mật-đa mau chóng tròn đầy.

8. Nhiếp thọ tối thắng, trí Vô phân biệt nhiếp thọ.

9. Phát khởi tối thắng, là việc thực hành thí, giới… Ba-la-mật-đa của thượng phẩm nhẫn vị trong địa giải hạnh.

10. Chứng đắc tối thắng, là sự thực hành thí, giới… Ba-la-mật-đa trong sơ địa.

11. Đẳng lưu tối thắng, là sở hành thí, giới… Ba-la-mật-đa trong tám địa còn lại.

12. Tròn đầy tối thắng, là tất cả thí, giới… Ba-la-mật-đa của địa thứ mười và địa Như Lai.

Như thứ lớp Bồ-tát tròn đầy, Phật tròn đầy. Lại nữa, sự tạo tác tối thắng, sự đạt đến tối thắng, gọi là Ba-la-mật-đa, vì đó là đã làm đã đến. Lại nữa, đạt đến chỗ nhận biết về bờ kia gọi là Ba-la-mật-đa, vì an trụ Phật tánh. Lại nữa, cứu giúp tai hoạ tối cực của tự tha gọi là Ba-la-mật- đa, vì có thể khiến cho tự tha vượt qua biển khổ lớn sinh tử.

Từ cộng đã giải thích, từ bất cộng bây giờ sẽ nói. Người bỏ bố thí thì vị lai sẽ nghèo khổ, người bỏ thọ thì hiện tại nhiệt não, nên gọi là thí.

Vì có thể khiến cho các căn dứt hẳn được vắng lặng hẳn, có thể tiến đến các đường thiện thanh tịnh, có thể làm mát mẻ làm chỗ nương tựa, nên gọi là giới, tùy thứ lớp của nó mà có thể dẫn phát giữ gìn các căn môn. Vì tiến đến nhân của đường thiện thanh tịnh, có thể làm thứ lớp cho vô hối cho đến chỗ nương của Niết-bàn, xa lìa tro nóng của tất cả phẫn, xa lìa tâm không xả oán hại, hiển phát về người tổn hại thì thường an ổn, gọi là nhẫn. Tâm Oán hại, là khởi tâm trả thù. Không xả, là không từ bỏ tâm oán hại nầy. Người ôm tâm oán gọi là người tổn hại. Hiển hiện rõ người tổn hại nầy mà không kinh sợ gọi là hiển phát. "Hiển phát về người tổn hại thì thường an ổn", là tổn hại tác dụng sinh trưởng tương ưng nên gọi là tinh tiến. "Tổn hại tác dụng tương ưng", là vì hai chánh đoạn ở trước có thể tổn hại pháp bất thiện. "Sinh trưởng tác dụng tương ưng", là vì hai chánh đoạn sau có thể sinh trưởng các pháp thiện, có thể duy trì, có thể ngừng dứt, có thể tĩnh, có thể điều phục, lại cũng có thể dẫn phát, nên gọi là tĩnh lự. Có thể trì, là đối với cảnh mà nhiếp lấy tâm. Có thể ngừng dứt, là ngừng dứt các tán loạn. Có thể tĩnh, là khiến cho tâm vắng lặng. Có thể điều phục, là chế phục các trói buộc. Có thể dẫn phát, là có thể dẫn phát tác dụng tự tại. Vì tha sở phát trí, nội chứng trí, chủng biệt trí, đắc vắng lặng trí, thắng đức trí, nên gọi là tuệ. Tha sở phát trí, là nhờ tiếng nói của người khác mà sinh tuệ, và như lý khởi ý tương ưng với tuệ. Nội chứng trí, là tuệ xuất thế gian. Chủng biệt trí, là tuệ xuất thế gian hậu sở đắc. Đắc vắng lặng trí, là tuệ trị phiền não trong Tu đạo. Thắng đức trí, là tuệ năng dẫn phát công đức thù thắng.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 12

## PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 2: PHÁP (Phần 2) Thế nào là Tu? Lược có năm thứ:

1. Tu y chỉ nhậm trì.
2. Tu y chỉ tác ý.
3. Tu y chỉ ý lạc.
4. Tu y chỉ phương tiện.
5. Tu y chỉ tự tại.

- Tu y chỉ nhậm trì lại có bốn thứ: a. Tu y chỉ nhân, là do năng lực chủng tánh đối với Ba-la-mật-đa tu tập chánh hạnh. b. Tu y chỉ báo, là do năng lực thắng tự thể đối với Ba-la-mật-đa tu tập chánh hạnh. c. Tu y chỉ nguyện, là do bản nguyện lực đối với Ba-la-mật-đa tu tập chánh hạnh. d. Tu y chỉ giản trạch lực, là do tuệ lực đối với Ba-la-mật-đa tu tập chánh hạnh.

- Tu y chỉ tác ý cũng có bốn thứ: a. Tu y chỉ tác ý thắng giải, là đối với tất cả Ba-la-mật-đa tương ưng với kinh Giáo, khởi thắng giải tăng thượng. b. Tu y chỉ ái vị tác ý, là đối với đã đắc Ba-la-mật-đa thấy công đức thù thắng mà khởi ái vị sâu xa. c. Tu y chỉ tùy hỷ tác ý, là đối với thí sở hành, giới… của tất cả hữu tình sinh tùy hỷ sâu xa. d. Tu y chỉ hý lạc tác ý, là đối với các thắng phẩm Ba-la-mật-đa trong vị lai sinh nguyện lạc.

- Tu y chỉ ý lạc lại có sáu thứ: a. Vô yếm ý lạc. b. Rộng lớn ý lạc.

c. Vui mừng ý lạc. d. Ân đức ý lạc. e. Vô nhiễm ý lạc. f. Thiện hảo ý lạc. Do sáu thứ ý lạc nầy mà tu các Ba-la-mật-đa, trong đây Bồ-tát đối với thí Ba-la-mật-đa ý lạc không, là Bồ-tát đối với một hữu tình, một khoảng sát-na, giả sử bảy báu chưa đầy trong Cát sông Hằng số thế giới, đem ra bố thí, lại cũng lấy thân mạng nhiều như Cát sông Hằng số đem bố thí, như vậy bố thí trải qua cát sông Hằng Đại kiếp, như đối với chỗ của một hữu tình, cho đến đối với tất cả giới hữu tình như vậy, khi thí thì đều khiến cho Bồ-tát kia đối với đạo quả Bồ-đề Vô thượng mau chóng thành

thục, tu hành sai khác như vậy, khi thí thì ý lạc của Bồ-tát do đó không chán đủ, ý lạc như vậy gọi là ý lạc không chán của Bồ-tát đối với Thí Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, Bồ-tát khi tu hành Thí Ba-la-mật-đa như vậy, thì xoay vần nối tiếp không có một sát-na nào bị thoái lui hay đoạn dứt, cho đến rốt ráo ngồi toà Bồ-đề, ý lạc như vậy gọi là ý lạc rộng lớn của Bồ-tát đối với Thí Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, Bồ-tát khi tu hành Thí Ba-la-mật-đa như vậy, đối với sự thâu nhiếp của thí, sự sinh đại vui mừng của các hữu tình, thì các hữu tình đó do thí dẫn dắt tuy sinh vui mừng nhưng cũng không thể bằng, ý lạc như vậy gọi là ý lạc vui mừng của Bồ-tát đối với Thí Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, Bồ-tát khi tu hành Thí Ba-la-mật-đa như vậy, thì quán sự thâu nhiếp tất cả hữu tình của thí, đối với tự thân ta có ân đức lớn, không thấy tự thân ta đối với hữu tình kia có ân đức lớn, do đó trợ giúp ta bất thoái chuyển nơi đạo quả Bồ-đề vô thượng, ý lạc như vậy gọi là ý lạc ân đức của Bồ-tát đối với Thí Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, Bồ-tát khi tu hành Thí Ba-la-mật-đa như vậy, tuy đối với sự hưng khởi đại thí phước của vô lượng các hữu tình, nhưng không mong báo ân và vị lai có báo quả, ý lạc như vậy gọi là ý lạc vô nhiễm của Bồ-tát đối với Thí Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, Bồ-tát khi tu hành Thí Ba-la-mật-đa như vậy, vì sự đắc quả báo của việc tu hành rộng lớn thí tụ tập mà thí cho các hữu tình, không tự lấy làm của mình, lại dùng phước nầy cùng chung các hữu tình hồi hướng đạo quả Bồ-đề Vô thượng, ý lạc như vậy gọi là ý lạc khéo léo của Bồ-tát đối với Thí Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, các Bồ-tát khi tu hành Giới Ba-la-mật-đa như vậy, cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa ý lạc không chán, là các Bồ-tát đó giả sử đã trải qua kiếp nhiều như cát sông Hằng số, là mỗi kiếp cát sông Hằng bằng với thọ lượng của đại kiếp, trong thời gian lâu dài như vậy, tài sản sinh sống thường bị bần cùng thiếu thốn, lửa rực đầy trong ba ngàn đại thiên thế giới, hằng ở trong đó mà đi, đứng, nằm, ngồi, chỉ có thể tu tập một sát-na giới Ba-la-mật-đa, hoặc cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa, như vậy xoay vần tu tập sai khác, tất cả nhóm giới cho đến tuệ tụ rốt ráo đầy đủ, thì hiện tại có thể chứng đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Các Bồ-tát đó khi tu hành như vậy Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa thì đối với nhóm giới cho đến nhóm tuệ tu tập ý lạc cũng còn chưa đầy đủ, ý lạc như vậy gọi là ý lạc không chán của Bồ-tát đối với sự tu tập Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, các Bồ-tát khi tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa như vậy, xoay vần nối tiếp không có một sát-na nào bị thoái lui hay bị đoạn dứt, cho đến rốt ráo ngồi toà Bồ-đề, ý lạc như vậy gọi là ý lạc rộng lớn của Bồ-tát đối với sự tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, các Bồ-tát khi tu hành như vậy Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa, đối với sự thâu nhiếp nầy và sự sinh rất vui mừng của các hữu tình, thì các hữu tình đó do sự thâu nhiếp nầy tuy sinh vui mừng nhưng cũng không thể bằng, ý lạc như vậy gọi là ý lạc vui mừng của Bồ-tát đối với chỗ tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, các Bồ-tát khi tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa như vậy, quán sự thâu nhiếp tất cả hữu tình nầy, đối với tự thân ta có đại ân đức, không thấy tự thân ta đối với hữu tình kia có ân đức, do đó trợ giúp ta bất thoái chuyển đạo quả Bồ-đề Vô thượng, ý lạc như vậy gọi là ý lạc ân đức của Bồ-tát đối với sự tu hành Giới Ba- la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, các Bồ-tát khi tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa như vậy, tuy đối với sự hưng khởi đại giới phước cho đến tuệ phước của vô lượng các hữu tình, nhưng không mong báo ân và báo quả vị lai, ý lạc như vậy gọi là ý lạc vô nhiễm của Bồ-tát đối với sự tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa.

Lại nữa, các Bồ-tát khi tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa như vậy, vì sự đắc quả báo của việc tu hành nhóm giới rộng lớn cho đến nhóm tuệ đắc quả báo thí cho các hữu tình, không tự dùng làm của mình, lại lấy phước nầy cùng chung các hữu tình hồi hướng đạo quả Bồ-đề Vô thượng, như vậy gọi là ý lạc thiện hảo của Bồ- tát đối với việc tu hành Giới Ba-la-mật-đa cho đến Tuệ Ba-la-mật-đa.

- Tu y chỉ phương tiện lại có ba thứ, là do trí Vô phân biệt quán sát ba luân đều thanh tịnh. Vì sao? Vì phương tiện nầy mà sự tu các hạnh của tất cả tác ý mau chóng thành mãn.

- Tu y chỉ tự tại cũng có ba thứ:

a. Thân tự tại.

b. Hạnh tự tại.

c. Thuyết tự tại.

+ Thân tự tại là tự tánh thọ dụng của các Như Lai.

+ Hạnh tự tại là thân biến hóa của các Như Lai, do thân nầy có thể

thị hiện Nhất thiết chủng đồng pháp hạnh của tất cả hữu tình.

+ Thuyết tự tại là có thể nói tất cả thứ khác nhau của sáu Ba-la- mật-đa không bị đuối lý.

Hỏi: Thế nào là sai khác ?

Đáp: Là do mười tám thứ nhậm trì nói về sự khác nhau giữa sáu Ba-la-mật-đa.

Mười tám thứ là:

1. Thân nhậm trì.
2. Tâm nhậm trì.
3. Pháp thiện nhậm trì.
4. Thức nhậm trì.
5. Bồ-đề nhậm trì.
6. Bi nhậm trì.
7. Bất xả hữu tình nhậm trì.
8. Xả tâm thấp kém nhậm trì.
9. Vô sinh pháp nhẫn nhậm trì.
10. Gốc lành phương tiện nhậm trì.
11. Gốc lành viên chứng nhậm trì.
12. Gốc lành vô tận nhậm trì.
13. Vô yếm quyển nhậm trì.
14. Các sở tư sự thành mãn nhậm trì.
15. Ngự chúng nghiệp nhậm trì.
16. Chứng nhập đại địa nhậm trì.
17. Dẫn phát Phật tánh nhậm trì.
18. Lập ra Phật sự nhậm trì.

Mỗi Ba-la-mật-đa như Thí, giới… đều có ba thứ khác nhau, như thứ lớp của nó đã thâu nhiếp từng nhóm là ba pháp.

Thí có ba thứ:

1. Tài thí.
2. Vô úy thí.
3. Pháp thí.

Giới có ba thứ:

1. Luật nghi giới.
2. Giới Nhiếp thiện pháp.

3. Giới Nhiêu ích hữu tình.

Nhẫn có ba thứ:

1. Nại oán hại nhẫn.

2. An thọ khổ nhẫn.

3. Đế sát pháp nhẫn.

Tinh tiến có ba thứ:

1. Bị giáp tinh tiến.

2. Phương tiện tinh tiến.

3. Nhiêu ích hữu tình tinh tiến.

Tĩnh lự có ba thứ:

1. Hiện pháp lạc trụ tĩnh lự.

2. Dẫn phát thần thông tĩnh lự.

3. Nhiêu ích hữu tình tĩnh lự.

Tuệ có ba thứ:

1. Duyên thế tục tuệ.

2. Duyên thắng nghĩa tuệ.

3. Duyên hữu tình tuệ.

Phải biết tài thí có khả năng nhậm trì thân, do ẩm thực… các thứ vật dụng sinh sống thâu nhiếp lợi ích cho thân chỗ nương của người thọ. Vô úy thí có thể giữ gìn tâm, an ủi tâm của người khác lìa lo lắng kinh sợ. Như vậy câu còn phải tư duy tùy theo nghĩa của nó. Tâm thấp kém, là tâm của Bồ-tát chán khổ sinh tử đồng với Nhị thừa, do sự chấp thọ của an thọ khổ nhẫn mới xả tâm nầy. Gốc lành vô tận, là cùng tận bờ mé sanh tử thường làm lợi ích an vui cho tất cả hữu tình, cho đến Vô dư giới Niết-bàn cũng không buông bỏ, là tinh tấn giữ gìn lợi ích hữu tình. Ngự chúng nghiệp, là dựa vào nội chứng mà truyền dạy và răn dạy hữu tình được hóa độ, nếu tâm chưa định thì khiến cho đắc định, nếu tâm đã định thì khiến cho giải thoát, vì sự giữ gìn lợi ích cho hữu tình tĩnh lự. Chứng nhập Đại địa, là tin hiểu giáo pháp sâu xa ở trước, tư lương tròn đầy có thể mau chóng chứng nhập địa cực hỷ thứ nhất, do sự giữ gìn của tuệ duyên thế tục. Các pháp còn lại thì dễ hiểu nên không giải thích lại.

Sai khác, là thí có bảy thứ:

1. Căn bản thí, là tất cả Thí Ba-la-mật-đa của vị chủng tánh Bồ- tát, vì dựa vào chủng tánh nầy mà thực hành thí.

2. Hoằng thệ thí, là tất cả Thí Ba-la-mật-đa của vị phát tâm Bồ- tát,

vì dựa vào thọ đại nguyện mà hành thí.

3. Nhiếp thọ thí, là tất cả Thí Ba-la-mật-đa của vị tu hạnh tự lợi, lợi tha.

4. Vô chấp thọ thí, là tất cả Thí Ba-la-mật-đa của vị Bồ-tát quán nghĩa chân thật, vì lấy những người không có thí mà phân biệt chấp thọ.

5. Vô nhiếp thọ thí, là tất cả Thí Ba-la-mật-đa của vị Bồ-tát Oai Đức, tuy không nhiếp thọ vật dụng sinh sống bên ngoài, chỉ do năng lực Tam-ma-địa của Hư Không Tạng… đưa tay vẫy lên hư không, tùy ý muốn thì châu báu đều tuôn rải như mưa.

6. Tùy sở ưng thí, là tất cả Thí Ba-la-mật-đa của vị Bồ-tát thành thục, tùy sự thích nghi hóa độ mà hành thí.

7. Quảng đại thí, là tất cả Thí Ba-la-mật-đa của vị tối thắng Bồ- đề, vì Vô thượng. Như thí có bảy thứ, cho đến tuệ cũng vậy, tùy sự thích ứng của nó.

Nhiếp là gì? Là thâu nhiếp Bồ-tát địa, trong đây nói lược các Ba- la-mật-đa như Thí, Giới…. Nhiếp nầy lược có bốn thứ:

1. Chủng tánh thâu nhiếp, là chủng tánh tương ưng thuận theo tri của Thí Ba-la-mật-đa.

2. Phát tâm thâu nhiếp, là sự thâu nhiếp của sự phát tâm sai khác. Phát tâm có hai thứ, là không sai khác và sai khác. Không sai khác là nguyện ta sẽ chứng đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Sai khác là nguyện ta Thí Ba-la-mật-đa mau chóng được tròn đầy, cho đến Tuệ Ba-la-mật- đa mau chóng được tròn đầy. Phải biết trong đây do phát tâm sai khác mà thâu nhiếp các Ba-la-mật-đa, vì tâm nầy là nhân của Ba-la-mật-đa kia.

3. Tự tha lợi dẫn dắt, là do thí thâu nhiếp nên nhiếp thọ tất cả giàu vui tự tại, gọi đó là tự lợi thâu nhiếp. Do thí nầy nên đưa đến tài vật làm lợi ích người khác, gọi là dẫn dắt tha lợi. Như vậy các tướng thâu nhiếp khác phải biết tùy nghĩa.

4. Thắng nghĩa thâu nhiếp. Nhiếp nầy lại có nhiều thứ; hoặc nói theo pháp giới mà nói, vì tướng Chân như là cộng của Thí, Giới…, hoặc nói theo trí tư lương mà nói, vì có thể làm thành xong tất cả trí khí, hoặc nói theo trí nhiếp thọ mà nói, vì có thể thành mãn Nhất thiết trí, hoặc nương vào trí tùy chuyển mà nói vì năm Ba-la-mật-đa tùy theo Tuệ Ba- la-mật-đa mà chuyển; hoặc nói theo trí tướng mà nói, vì Tuệ Ba-la-mật- đa là tự thể của chánh trí. Như vậy thắng nghĩa lấy Chân như và chánh trí làm thể, nên có thể thâu nhiếp thí, giới… theo chỗ nói lược nầy, nghĩa thâu nhiếp chỗ khác như lý tư duy.

Sự đối trị, là sáu pháp như thí… như thứ lớp của nó, vì san lận, phạm giới, phẫn hận, biếng nhác, tán loạn và tuệ ác là bị đối trị. Lại nữa, cho đến sự thâu nhiếp pháp thiện, đối tượng cần đối trị và sở tri chướng của tất cả Ba-la-mật-đa đều là sự đối trị của Ba-la-mật-đa.

Công đức, là nương vào thắng lợi của năm quả vô lượng vô biên xưng tán, đều gọi là công đức, là có thể dứt hẳn sở đối trị của chính nó, là quả lìa hệ của các Ba-la-mật-đa. Trong hiện pháp, do sáu Ba-la-mật-đa nầy nhiếp thọ tự tha, là quả sĩ dụng; đối với đời vị lai và mãi về sau tăng thắng xoay vần sinh khởi, là quả đẳng lưu. Đại Bồ-đề là quả tăng thượng, chiêu cảm quả rất giàu sang vãng sinh về đường lành, không có oán, không bị hoại, nhiều các hỷ lạc, tôn thân trong hữu tình không bị tổn hại, tông tộc rộng lớn tùy theo thứ lớp của nó, là quả Dị thục của thí… Ba-la-mật-đa.

Hỗ tương quyết trạch, lược có ba thứ:

1. Phương tiện.
2. Sai khác.
3. Sai khác hiển bày.

Phương tiện là tất cả khả đắc trong phương tiện thí, như xả tất cả tài vật trong ngoài, là phương tiện thí. Trong phương tiện nầy nếu thí tất cả là Ba-la-mật-đa như Thí. Ngay trong thí nầy nếu tâm từ bi ngăn ngừa tất cả tổn hại ép ngặt não loạn của tánh người khác, là Giới Ba-la-mật- đa. Ngay trong giới nầy chịu đựng ngăn dứt tổn hại mệt nhọc, là nhẫn Ba-la-mật-đa. Ngay trong nhẫn nầy niệm niệm phát khởi thí tâm mạnh mẽ, là tinh tiến Ba-la-mật-đa. Ngay trong tinh tiến nầy mà tâm đó thuần thiện, trói tâm vào một cảnh, không rong ruổi bên ngoài, là Tĩnh lự Ba-la-mật-đa. Ngay trong Tĩnh lự nầy, khéo giữ lấy hạnh thí, nhân quả như thật, không chấp lấy dị kiến, là Tuệ Ba-la-mật-đa. Như vậy cho đến trong phương tiện của Tuệ Ba-la-mật-đa, tùy sự thích ứng của nó, phải khéo lập ra, do vô úy thí mà tất cả mọi nơi đều có thí.

Sai khác, lược có bốn thứ:

1. Tự thể sai khác.
2. Trợ giúp sai khác.
3. Khuyến tán sai khác.
4. Chủng thực sai khác.

Tự thể sai khác của Ba-la-mật-đa như thí… là như thứ lớp của nó mà lấy từ bỏ, nhẫn nại, sách cần, tâm trụ và quyết trạch làm thể.

Trợ giúp sai khác, là trong phương tiện của thí… các Ba-la-mật-đa

đều chuyển theo, như trước đã nói rộng.

Khuyến tán sai khác, là đối với thí… khuyến khích khen ngợi tùy hỷ vui mừng.

Chủng thực sai khác, là trong tương tục tha mà lập ra các Ba-la-mật-đa như thí…, trong đây Thí Ba-la-mật-đa là tài thí, năm Ba-la-mật- đa còn lại là vô úy thí, tất cả sáu Ba-la-mật-đa là pháp thí, đều ở trong tương tục tha mà gieo trồng. Sai khác hiển bày, là do sai khác của một hành hiển bày thí… Trong các Ba-la-mật-đa.

Như có người hỏi: Nếu Thí Ba-la-mật-đa cũng là Giới Ba-la-mật- đa, hay Giới Ba-la-mật-đa cũng là Thí Ba-la-mật-đa?

Để đáp câu hỏi nầy thì phải thuận theo câu sau: Là tất cả Giới Ba- la-mật-đa đều là Thí Ba-la-mật-đa, hoặc có khi Thí Ba-la-mật-đa không phải Giới Ba-la-mật-đa, vì Giới Ba-la-mật-đa là sự không thâu nhiếp Thí Ba-la-mật-đa. Như vậy cho đến dùng Tuệ Ba-la-mật-đa đối với Thí Ba-la-mật-đa đều phải khởi thuận theo câu sau. Ngoài ra đối mặt lẫn nhau thì cũng nên đúng như lý mà tư duy. Trong đây người nương vào nghiệp địa ban đầu mà dần dần tu, là nói nghiệp địa sau chờ các nghiệp địa trước nghiệp trước không đợi nghiệp sau, do đó đều khởi thuận theo câu sau. Nếu đã tập quen sáu thứ đốn tu đều thâu nhiếp lẫn nhau, như Bồ-tát Địa nói: "Giới thiện pháp, là sáu Ba-la-mật-đa nếu nương vào thuần tướng hay tạp tướng trợ giúp thì thuyết đó phải làm bốn câu".

Hỏi: Lại nữa, tất cả thí đều là Ba-la-mật-đa, hay Ba-la-mật-đa đều là Thí ?

Để đáp câu hỏi nầy phải làm ba câu (trường hợp):

1. Hoặc có khi là thí mà không phải Ba-la-mật-đa, là việc làm thí không hồi hướng đại Bồ-đề.

2. Hoặc có khi vừa là thí vừa là Ba-la-mật-đa, là việc làm Thí… đều hồi hướng đại Bồ-đề.

3. Hoặc có khi không phải thí cũng không phải Ba-la-mật-đa, là trừ hai câu trên ra. Như vậy cho đến nương vào Tuệ Ba-la-mật-đa, mỗi pháp nên làm bốn trường hợp, như lý mà tư duy.

Hỏi: Lại nữa, tất cả hạnh thí đều có thể sinh chủng loại phước của Thí Ba-la-mật-đa chăng?

Đáp câu hỏi nầy nên chia làm bốn trường hợp:

1. Việc làm thí không hồi hướng đại Bồ-đề.

2. Đối với Thí Ba-la-mật-đa khuyến khích khen ngợi tùy hỷ vui vẻ.

3. Là việc làm thí hồi hướng đại Bồ-đề.

4. Trừ các tướng của ba câu trên như thế.

Như vậy cho đến nương vào Tuệ Ba-la-mật-đa, mỗi pháp đều chia làm bốn câu, như lý mà tư duy.

Hỏi: Lại nữa, vì sao nói phương quảng chia thành rộng lớn sâu xa như vậy ?

Đáp: Do Nhất thiết chủng trí tánh rộng lớn sâu xa, đây là đã đắc quả Nhất thiết chủng trí tánh rất rộng lớn sâu xa, nhân thọ lãnh tên của quả nên nói phương quảng là rộng lớn sâu xa.

Hỏi: Lại nữa, vì sao tất cả chúng sinh đối với phần phương quảng rộng lớn sâu xa không sinh thắng giải, trái lại còn ôm lòng kinh sợ?

Đáp: Vì xa lìa pháp tánh, chưa gieo trồng gốc lành, thuộc về của bạn ác. Pháp tánh, là chủng tánh Bồ-tát, là tự thể của chúng sinh. Vì một phần chúng sinh không có chủng tánh Bồ-tát, nên tâm tánh thấp kém, đối với giáo rộng lớn sâu xa không thể sinh hiểu biết thù thắng, do đó kinh sợ. Lại nữa, một phần chúng sinh tuy có chủng tánh Bồ-tát nhưng đối với đại Bồ-đề chưa gieo trồng các gốc lành chánh nguyện… nên đối với giáo rộng lớn sâu xa nầy không thể sinh hiểu biết cao quý, do đó mà sinh kinh sợ. Lại nữa, một phần chúng sinh tuy đã gieo trồng gốc lành, nhưng vì chê bai chúng sinh Đại thừa, thuộc về bạn ác, nên đối với giáo pháp rộng lớn sâu xa nầy không thể sinh hiểu biết thù thắng, do đó sinh kinh sợ.

Hỏi: Lại nữa, vì sao tất cả chúng sinh đối với phần Phương quảng rộng lớn sâu xa tuy sinh thắng giải mà không được xuất ly?

Đáp: Vì trụ sâu xa trong tự kiến thủ, thường chấp chặt theo lời nói mà hiểu nghĩa. "Trụ sâu xa trong tự kiến thủ", lại không tiến cầu kinh liễu nghĩa. "Thường chấp chặt theo lời nói mà hiểu nghĩa", là chấp chặt không hiểu nghĩa kinh, như nghe câu "Tất cả pháp rốt ráo không có tự tánh", thì cho rằng tánh tướng của tất cả các pháp đều không có gì. Như vậy đối với kinh bất liễu nghĩa, chấp chặt theo lời nói mà hiểu nghĩa cũng vậy, nên tuy tin Đại thừa nhưng không được xuất ly, vì kinh Đại thừa do các thứ ý mà nói, nương vào mật ý nầy mà Đức Bạc-già-phạm trong kinh đại pháp cảnh nói như vầy: "Nếu các Bồ-tát tùy theo lời mà hiểu nghĩa, thì không bằng tư duy chánh lý mà trạch pháp. Liền sinh hai mươi tám bất Chánh kiến.

Hỏi: Hai mươi tám bất Chánh kiến?

Đáp: 1. Kiến tướng. 2. Kiến tổn giảm thi thiết. 3. Kiến tổn giảm phân biệt. 4. Kiến tổn giảm chân thật. 5. Kiến nhiếp thọ. 6. Kiến chuyển biến. 7. Kiến vô tội. 8. Kiến xuất ly. 9. Kiến khinh hủy. 10. Kiến phẫn phát. 11.

Kiến điên đảo. 12. Kiến xuất sinh. 13. Kiến bất lập tông. 14. Kiến kiểu loạn. 15. Kiến kính sự. 16. Kiến vững chắc ngu si. 17. Kiến căn bản. 18. Kiến đối với kiến vô kiến. 19. Kiến xả phương tiện. 20. Kiến bất xuất ly. 21. Kiến chướng tăng ích. 22. Kiến sinh phi phước. 23. Kiến vô công quả. 24. Kiến thọ nhục. 25. Kiến chê bai. 26. Kiến bất khả dữ ngôn. 27. Kiến rộng lớn. 28. Kiến tăng thượng mạn.

Kiến tướng: Hoặc là có người nghe trong kinh Đại thừa nói những câu như: "Tất cả các pháp đều vô tự tánh, vô sinh, vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn…", họ không hiểu rõ mật ý chỉ tùy theo lời nói nghĩa nầy liền sinh thắng giải, cho rằng điều Phật nói là tất cả các pháp chắc chắn không có tự tánh, chắc chắn vô sinh v.v… bị chấp tướng không có tự tánh như vậy… Gọi đó là tướng kiến. Khi người kia chấp dính tướng không có tự tánh như vậy… thì liền chê bai ba tự tánh, là tự tánh Biến kế sở chấp, tự tánh Y tha khởi và tự tánh Viên thành thật. Tự tánh Biến kế sở chấp, là các kẻ ngu đối với tướng sắc, tính toán khắp hết mà khởi chấp tăng ích, cho đây là sắc cho đến đây là Niết-bàn, nghĩa của chỗ chấp nầy không có thật, không có tự thể, chỉ có chỗ lập bày của danh ngôn mà thôi ! Tự tánh Y tha khởi, là ngay trên sắc… này, tự thể chỉ là luống dối phân biệt. Lại nữa, tánh của nhân quả hoặc khác hoặc không khác. Tự tánh Viên thành thật, là như thật chân tánh của tất cả pháp.

Đối với ba tánh nầy khởi việc làm chê bai, tức là ba kiến kế: Là kiến tổn giảm thi thiết, kiến tổn giảm phân biệt và kiến tổn giảm chân thật.

Người đó như vậy khi chê bai Nhất thiết chủng, nhất thiết pháp, vì muốn thành lập các tà kiến nầy, nên liền lại thâu nhiếp ít phần đạo lý. Lại nữa, đối với Khế kinh Liễu Nghĩa tất cả khai thị thật tánh của các pháp là lìa ngôn, thì người đó rộng bày phương tiện chuyển biến khiến cho thuận với kiến của mình. Như vậy hai thứ tức là hai kiến kế sau, là kiến nhiếp thọ và kiến chuyển biến.

Người kia lại khởi kiến chấp như vầy: "Nếu dựa vào kiến nầy mà làm việc thiện hoặc bất thiện, thì chắc chắn đều không có tội không có lỗi, tất cả việc làm đều trở về diệu thiện, tất cả chướng cấu đã chứa nhóm trước kia đều được xuất ly. Hai thứ như vậy tức là hai kiến tiếp theo, là kiến vô tội và kiến xuất ly.

Người kia đã chấp tự kiến của mình như vậy rồi, liền trái với kiến nầy mà an lập các pháp như uẩn v.v…, đối với tạng Thanh văn vọng sinh xem thường chê bai. Lại nữa, đối với người bất tín như vậy sinh tà kiến với người Thanh văn mà sinh ganh ghét. Như vậy hai thứ tức là hai kiến tiếp

theo, là kiến khinh hủy và kiến phẫn phát.

Người kia lại tùy theo ác kiến tà kiến của tự mình cho: "Ta sẽ lập ra như thật Không, Vô tướng, Vô nguyện", đối với chẳng phải tướng kia khởi tưởng là tướng kia, đối với tướng đó mà điên đảo lập ra. Lại nữa, người kia nghĩ rằng: "Nếu ngộ nhập được pháp tánh như vậy, thì có thể khiến cho người khác nhập tất cả đều sinh vô lượng công đức". Như vậy hai thứ tức là hai kiến tiếp theo, là kiến điên đảo và kiến xuất sinh.

Hoặc người nọ sanh khởi ác kiến của người kia mà như lý chất vấn, người kia trong lúc đó rốt cục không muốn lập ra tự tông, lại dùng lời chê bai và đùa cợt chất vấn người nọ. Như vậy hai thứ tức là hai kiến tiếp theo, là kiến bất lập tông và kiến kiểu loạn.

Người kia lại khởi tăng thượng mạn như vầy: "Nếu có thể tu hành như thế là chân cúng dường cung kính các Phật Thế tôn". Người có kiến như vậy gọi là kiến kính sự.

Những người khéo thông đạt pháp tánh vô đảo, là vì khiến cho lìa ác kiến kia, tuy dùng các thứ chân thật để thành lập đạo lý, tạo phương tiện khai ngộ ngu kiến chấp chặt, nhưng không hề có tâm xả bỏ, cho chỉ có đây là chân, ngoài ra đều là tà vọng, người có kiến như vậy gọi là kiến ngu si bền chắc.

Như chỗ nói trên, tất cả tập khí thô nặng của các kiến, gọi đó là kiến căn bản. Vì muốn khai thị đã nói mười bảy thứ kiến ở các môn lỗi lầm như trên, nên lại nói thêm các kiến khác.

Ngay nơi kiến tướng gọi là Kiến đối với kiến Vô kiến, đây thật ra là do chấp chặt tướng vô tánh mà khởi, vì tưởng không chấp tất cả tướng.

Ngay trên kiến tổn giảm thi thiết, kiến tổn giảm phân biệt và kiến tổn giảm chân thật mà gọi là kiến xả phương tiện, vì người kia chê bai tất cả pháp tánh, đối với cần, tinh tiến khởi tưởng vô dụng.

Ngay trên kiến nhiếp thọ và kiến chuyển biến gọi là kiến bất xuất ly, vì phi phương tiện tu học thì không thể chứng quả.

Ngay trên kiến vô tội và kiến xuất ly gọi là kiến chướng tăng ích, vì việc làm tà vạy nêu không thể hết chướng.

Ngay trên kiến khinh hủy và kiến phẫn phát gọi là kiến sinh phi phước, vì đối với chánh pháp đồng phạm hạnh là sanh khởi môn tà hạnh, liền có thể dẫn phát suy tổn lớn.

Ngay trên kiến điên đảo và kiến xuất sinh gọi là kiến vô công quả, vì sự an lập không phải chánh pháp tánh, người truyền người thọ đều không

thể chứng quả thắng tiến.

Ngay trên kiến bất lập tông và kiến kiểu loạn gọi là kiến thọ nhục, vì phi lìa mà hưng khởi luận thì không nên đắc thắng.

Ngay trên kiến kính sự gọi là kiến chê bai, vì điều không nên nói mà gượng tăng ích.

Ngay trên kiến ngu si bền chắc gọi là kiến bất khả dữ ngôn, vì người tà chấp không, không nên bàn luận với họ, chỉ lập ra nhiều ngôn từ, hoàn toàn không có lợi ích.

Ngay trên kiến căn bản gọi là kiến rộng lớn, do đây mà ở vị lai các loại ác kiến chuyển thêm rộng.

Kiến ở trên đã nói đều gọi là kiến tăng thượng mạn, vì đều có thể khởi Tăng thượng mạn luống dối không thật.

Hỏi: Kiến Tăng thượng mạn nầy làm sao biết được ? Đáp: Là do trong kinh kia ngay kế sau đã nói.

Như vậy các kiến có mười bảy thứ tức là mười, mười thứ tức là mười bảy. Hai mươi bảy thứ tức là một, một thứ tức là hai mươi bảy.

Hỏi: Lại nữa, như phần Phương quảng nói: "Tất cả các pháp đều vô tự tánh". Câu nói nầy nương vào mật ý nào mà nói ?

Đáp: Là vô tự nhiên tánh, vô tự thể tánh, vô trụ tự thể, không có sự chấp giữ tướng tánh như kẻ ngu.

Vô tự nhiên tánh, do không có tánh tự nhiên nên nói là vô tự tánh, không ngăn dứt chờ tánh duyên nên nói vô tự tánh.

Vô tự thể tánh, là vì tự thể nầy là đã đã từng trải qua hữu, tức là tự thể nầy không thể trở lại hữu, nên nói là vô tánh. Vô trụ tự thể, là thể tuy hiện tại chưa đến nhưng tướng hoại kế sau chắc chắn phải diệt, thể không trụ nơi nghĩa nên nói là vô tánh. Không có sự chấp giữ tướng tánh như kẻ ngu, là những người ngu chưa Kiến đế, dựa vào danh ngôn hý luận ở môn huân tập mà vọng chấp lấy tánh tướng các pháp, vì xa lìa sự chấp giữ tánh tướng như vậy, nên nói là vô tánh.

Lại nữa, đối với tự tánh Biến kế sở chấp, vì tướng vô tánh, đối với tự tánh Y tha khởi, vì sinh vô tánh; đối với tự tánh Viên thành thật, vì thắng nghĩa vô tánh, càng dựa vào dị môn để hiển bày nghĩa vô nên nói.

Lại nữa, tất cả các pháp tức là ba tự tánh, là tự tánh Biến kế sở chấp, tự tánh y tha khởi và tự tánh Viên thành thật. Tự tánh Biến kế sở chấp chắc chắn không có tự tướng, vì tự tướng không có nên gọi là tướng vô tánh, tướng vô tánh nên gọi là vô tánh. Tự tánh Y tha khởi vì đợi nhiều duyên

nên chẳng phải tánh tự nhiên, vì không có tự nhiên tánh nên gọi là sinh vô tánh, vì sinh vô tánh nên gọi là vô tánh. Tự tánh Viên thành thật vì sở duyên thanh tịnh, nên trong Y tha khởi không có đã hiển tự thể của tướng Biến kế sở chấp, vì thắng nghĩa làm tự thể, vì đã hiển bày vô tánh nên gọi là Thắng nghĩa vô tánh, vì Thắng nghĩa vô tánh nên gọi là Vô tánh. Do lý nầy nên Như Lai nói: "Tất cả pháp đều Vô tự tánh". Chẳng phải tánh tướng của tất cả chủng đều không nói là Vô tánh.

Hỏi: Lại nữa, nói: "Tất cả các pháp vô sinh, vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn". Câu nầy dựa vào mật ý nào mà nói?

Đáp: Như Vô tự tánh, vô sinh cũng vậy, như vô sinh, vô diệt cũng vậy, như vô sinh vô diệt, xưa nay vắng lặng cũng vậy, như xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn cũng vậy.

Lại nữa, có bốn thứ ý thú, do ý thú (ý hướng)này mà tất cả ý thú của tất cả Như Lai trong phần phương quảng phải nên tùy thuộc chắc chắn rõ ràng. Bốn thứ ý thú là:

1. Ý thú bình đẳng.
2. Ý thú biệt thời.
3. Ý thú biệt nghĩa.
4. Ý thú chúng sinh ý lạc.

- Ý thú bình đẳng, như nói: "Ta trong lúc đó đã từng gọi là Như Lai thắng quán chánh đẳng chánh giác, không có sai khác với Pháp thân kia ".

- Ý thú biệt thời như nói rằng: "Nếu có nguyện sinh thế giới Cực Lạc, thì đều được vãng sinh. Nếu người tạm thời được nghe Như Lai Vô Cấu Nguyệt Quang, thì liền chắc chắn không thoái chuyển đạo quả Bồ- đề Vô thượng". Những câu như vậy là ý tại các thời riêng biệt.

- Ý thú biệt nghĩa, như nói: "Tất cả các pháp đều vô tự tánh", những câu như vậy không thể như văn mà liền chấp lấy nghĩa.

- Ý thú chúng sinh ý lạc, là đối với một gốc lành, hoặc có khi khen ngợi, vì khiến cho vui mừng mạnh mẽ tu hành, hoặc có khi thì chê bai, vì ngăn dứt được chút ít phần thiện thì sinh mừng đủ, vì hành giả tham mà khen ngợi cõi Phật giàu có vui vẻ trang nghiêm, vì hành giả mạn mà khen ngợi các Phật hoặc có tăng thắng. Vì người thường ăn năn, áo não, chướng ngại tu thiện mà nói như vầy: "Tuy hành khinh hủy đối với Phật Bồ-tát, nhưng chúng sinh đó cũng sinh cõi trời". Vì chủng tánh bất định, là xả lìa ý lạc thấp kém của Thanh văn, thọ ký cho Thanh Văn sẽ được thành Phật, lại cũng nói Nhất thừa là không có thừa thứ hai.

Lại nữa, có bốn thứ bí mật, do bí mật nầy mà tất cả bí mật của tất cả Như Lai trong phần Phương quảng phải thuận theo chắc chắn rõ ràng. Thế nào là bốn bí mật:

1. Bí mật khiến nhập.
2. Bí mật tướng.
3. Bí mật đối trị.
4. Bí mật chuyển biến.

Như vậy bốn thứ trong Đại thừa lược nhiếp tất cả đạo lý bí mật mà Như lai đã nói.

- Bí mật khiến nhập, là đối với Thanh văn thừa nói các pháp của sắc đều có tự tánh, vì để khiến cho không kinh sợ và dần dần nhập Thánh đạo.

- Bí mật tướng, là đối với ba tự tánh nói tất cả pháp đều vô tự tánh, vô sinh, vô diệt….

- Bí mật đối trị, là vì điều phục những người tội lỗi, mà Như Lai giảng nói các thứ Mật giáo, như vì đối trị tám thứ chướng, nên nói tối thượng thừa.

Tám thứ chướng là: a. Xem thường pháp Phật; b. Biếng nhác; c. Ít điều thiện sinh vui đủ; D. Tham; e. Mạn; f. Hành ác; g. Tác tánh bất định; h. Sai khác. Nói rộng để chỉ các sự thì tùy sự thích ứng của nó, nói như bốn ý thú.

- Bí mật chuyển biến, là đã nói danh ngôn ẩn mật của kinh, như nói: "Đối với bất kiên thì giác kiên trụ sâu vào điên đảo, phiền não gây hại hết mức là đắc Bồ-đề Tối thượng ". Trong đây có mật ý là đối với bất tán động mà khởi thắng giác vững chắc. Vì sao? Vì vững chắc có hai nghĩa: a. Trinh thật; b. Tán động. Do tán động nầy khiến cho tâm thường buông lung cũng gọi là vững chắc. Trụ sâu vào điên đảo, là trái với thường, lạc, ngã, tịnh, bốn thứ nầy đảo lại làm Vô thường… nên gọi là điên đảo, đối với điên đảo nầy không thoái lui nên gọi là trụ sâu bị phiền não não hại hết mức, trong thời gian dài bị bức não của sự siêng năng khổ hạnh quá mệt mỏi. Đắc Bồ-đề tối thượng, là nếu có đủ ba việc đã nói trên thì chắc chắn sẽ mau chóng chứng Bồ-đề vô thượng.

Hỏi: Lại nữa, trong phần phương quảng đối với pháp tướng Tam- ma-địa Bồ-tát khéo léo làm sao biết được?

Đáp: Là do năm thứ nhân:

1. Từng sát-na tiêu trừ chỗ nương của tất cả thô nặng.
2. Xuất ly các thứ tưởng, được vui với pháp lạc.

3. Biết rõ vô lượng tướng vô phân biệt trong đại pháp quang minh.

4. Thuận phần thanh tịnh nơi tướng vô phân biệt thường hiện ở trước.

5. Có thể nhiếp thọ chuyển thượng, chuyển thắng tròn đầy nhân, thành tựu Pháp thân Phật.

Năm thứ nhân như vậy dựa vào ba thứ xưng tán công đức của các Bồ-tát mà nói:

1. Xưng tán công đức Xa-ma-tha.

2. Xưng táng công đức Tỳ-bát-xá-na.

3. Gọi hai công đức trên là xưng tán công đức câu phần.

- Xưng tán công đức Xa-ma-tha lại có hai thứ: a. Từng sát-na thắng tiến khinh an không gián đoạn, thiếu giảm, vì khắp chỗ nương, từng sát- na tiêu trừ chỗ nương của tất cả thô nặng. b. Thắng giải đế quán tất cả giáo pháp không có sai khác, vì đồng nhất vị, xa lìa các tưởng về nghĩa tướng của các thứ uẩn giới xứ, được vui với pháp lạc của khế kinh…

- Xưng tán công đức Tỳ-bát-xá-na cũng có hai thứ: a. Tùy sự trạch pháp không có xem hở thiếu giảm, vì không quên mất, do môn nhớ nghĩ đối với vô phân biệt tướng vô lượng. b. Các pháp của khế kinh… Dùng tuệ soi rõ hai chuyển y, tất cả sắc tượng ở trước, tướng vô phân biệt và vô gia hạnh thường hiện ở trước.

- Trong loại nhân thứ năm là hai xưng tán công đức câu phần, Pháp thân: là thuộc về, sở tri chướng dứt hẳn chuyển y, trong mười địa gọi là tròn đầy, trong địa Như Lai gọi là thành tựu, vì khiến cho Pháp thân mau chóng được thành tựu tròn đầy, dẫn sinh chuyển thượng chuyển thắng đẳng lưu tập khí nên gọi là nhiếp thọ. Nhân kia như vậy có năm thứ, tức là nói lên năm tu có thể đắc năm quả.

Năm tu là:

1. Tu Tức tướng.

2. Tu Hòa hợp.

3. Tu Vô tướng.

4. Tu Vô công dụng.

5. Tu Chuyển tướng.

Hỏi: Pháp tạng Thanh văn và pháp tạng Bồ-tát từ Pháp thân lưu xuất, chúng sinh dùng tràng hoa thơm cúng dường Bồ-tát Pháp Tạng thì liền sinh nhóm phước rộng lớn vô biên, vì sao không phải pháp tạng Thanh văn?

Đáp: Vì Bồ-tát Pháp Tạng là chỗ nương để làm lợi ích an vui của tất

cả chúng sinh, vì có thể dựng lập Đại nghĩa, là chỗ sinh của vô thượng vô lượng nhóm công đức lớn.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 13

# PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 3: ĐẮC (Phần 1)

Hỏi: Thế nào là đắc Quyết trạch?

Đáp: Nói lược có hai thứ:

1. Lập ra Bổ-đặc-già-la.
2. Lập ra hiện quán.

Quyết trạch thứ nhất là năng chứng, quyết trạch thứ hai là sở chứng. Bổ-đặc-già-la tuy chẳng phải thật có, nhưng do bốn duyên mà lập ra:

1. Lời nói khác.
2. Thuận thế gian.
3. Lìa bố úy.
4. Hiển bày công đức lỗi lầm của mình và người.

- Lời nói khác: Hoặc là đối với vô lượng sự sai khác của sắc…, vô lượng sai khác trong pháp tướng và pháp tưởng, tổng hợp lại để lập ra một hữu tình giả, tức là kêu gọi, vẫy gọi, qua lại… thì các thứ nói năng thực hiện không khó lắm.

- Thuận thế gian: Là không phải các thế gian, chỉ dựa vào pháp tưởng mà khởi nói năng, phần nhiều dựa vào tưởng hữu tình mà khởi nói năng, nên bậc Thánh vì hóa độ thế gian, thì phải đồng với thế gian kia mà phương tiện lập ra Bổ-đặc-già-la.

- Lìa sợ hãi: Là hữu tình thế gian chưa lãnh hội pháp tánh của duyên khởi sâu xa, nếu nghe tất cả hữu tình vô ngã thì liền sinh kinh sợ, không chịu chánh hóa độ.

- Hiển bày công đức lỗi lầm của mình và người: Là nếu lìa giả lập hữu tình sai khác mà chỉ nói tướng của pháp nhiễm tịnh, thì đó là tất cả không có sai khác, không thể biết rõ trong thân như vậy, tội lỗi như vậy đã dứt hay chưa dứt, trong thân như vậy công đức như vậy đã chứng hay chưa

chứng, do đó mà lập ra Bổ-đặc-già-la.

Hỏi: Thế nào là lập ra?

Đáp: Lược có bảy thứ:

1. Bịnh hạnh sai khác.
2. Xuất ly sai khác.
3. Nhậm trì sai khác.
4. Phương tiện sai khác.
5. Quả sai khác.
6. Giới sai khác.
7. Tu hành sai khác.

- Bịnh hạnh sai khác lại có bảy thứ:

1. Tham hạnh.
2. Sân hạnh.
3. Si hạnh.
4. Mạn.
5. Tầm tư hạnh.
6. Đẳng phân hạnh.
7. Bạc trần hạnh.

- Xuất ly sai khác lại có ba thứ:

1. Thanh văn thừa.
2. Thừa Độc giác.
3. Đại thừa.

- Nhậm trì sai khác lại có ba thứ:

1. Vị cụ tư lương.
2. Vị cụ dĩ cụ tư lương.
3. Dĩ cụ tư lương.

- Phương tiện sai khác lại có hai thứ:

1. Tùy tín hạnh.
2. Tùy pháp hạnh.

- Quả sai khác lại có hai mươi bảy thứ: 1. Tín giải. 2. Kiến chí. 3. Thân chứng. 4. Tuệ giải thoát. 5. Câu giải thoát. 6. Dự lưu hướng. 7. Dự lưu quả. 8. Nhất lai hướng. 9. Nhất lai quả. 10. Bất hoàn hướng. 11. Bất hoàn quả. 12. A-la-hán hướng. 13. A-la-hán quả. 14. Cực thất phản hữu. 15. Gia gia 16. Nhất gian. 17. Trung nhập Niết-bàn. 18. Sinh nhập Niết-

bàn. 19. Vô hành nhập Niết-bàn. 20. Hữu hành nhập Niết-bàn. 21. Thượng lưu. 22. Thoái pháp A-la-hán. 23. Tư pháp A-la-hán. 24. Hộ pháp A-la-hán. 25. Trụ bất động A-la-hán. 26. Kham đạt A-la-hán. 27. Bất động pháp A-la-hán.

- Giới sai khác, là trong ba cõi, mỗi cõi đều có ba thứ. Cõi Dục có ba thứ:

1. Dị sinh.

2. Hữu học.

3. Vô học.

Như cõi Dục có ba thứ, cõi Sắc và cõi Vô Sắc cũng vậy, cũng có Dục giới, Sắc giới Bồ-tát, lại có Độc giác có Dục, và Như Lai bất khả tư nghì.

- Tu hành sai khác lược có năm thứ:

1. Bồ-tát Thắng giải hạnh.

2. Bồ-tát Tăng thượng ý lạc hạnh. 3 Bồ-tát Hữu tướng hạnh.

4. Bồ-tát Vô tướng hạnh.

5. Bồ-tát Vô công dụng hạnh. Như vậy tất cả Bổ-đặc-già-la có vô lượng sai khác.

Tham hạnh Bổ-đặc-già-la: Là có mạnh mẽ và thời gian dài tham dục, tuy đối với cảnh giới đáng ưa thấp kém, nhưng có thể phát khởi tham thượng phẩm, vì khi khởi thì thời gian lâu dài không dứt. Như người tham hạnh, cho đến người tầm tư hạnh cũng vậy, đều tùy theo tự cảnh, mạnh mẽ và lâu dài, như lý mà phối hợp giải thích.

Đẳng phần hạnh Bổ-đặc-già-la: Là phiền não trụ vị tự tánh, vì các phiền não xa lìa mạnh yếu mà trụ vị bình đẳng, tùy thế lực của cảnh giới mà phiền não hiện hành.

Bạc trần hạnh Bổ-đặc-già-la: Là phiền não mỏng nhẹ trụ vị tự tánh, như đã nói tướng phiền não vị tự tánh ở trước, bây giờ phiền não nầy so với phiền não kia là mỏng nhẹ, tuy đối với cảnh giới sở duyên Tăng thượng, nhưng phiền não có tánh mỏng nhẹ hiện hành, vì sự điều phục là sự tu tập năng lực sở thắng đối trị hơn hẳn trước kia.

Thanh văn thừa Bổ-đặc-già-la: Là trụ pháp tánh Thanh văn, hoặc định tánh hoặc bất định tánh là độn căn, tự cầu giải thoát, phát hoằng chánh nguyện, tu chán lìa tham, ý lạc giải thoát, dùng tạng Thanh văn làm cảnh sở duyên, tinh tiến tu hành pháp tùy pháp hành mà dứt hết khổ tế, phải biết trong đây lấy sự sai khác của chủng tánh, căn, nguyện, ý lạc, cảnh giới, hành quả mà nói Thanh văn thừa. Đối với căn tánh của Độc giác và Bồ-tát

mà nói là độn căn, nếu không như thế thì trái với lợi căn như tùy pháp hành v.v...

Thừa Độc giác Bổ-đặc-già-la: Là trụ pháp tánh Độc giác, hoặc định tánh hoặc bất định tánh là trung căn, tự cầu giải thoát, phát hoằng chánh nguyện, tu chán lìa tham, ý lạc giải thoát, và tu Bồ-đề Độc giác. Ý lạc tức là tạng Thanh văn là cảnh sở duyên, tinh tiến tu hành pháp tùy pháp hành, hoặc trước kia chưa khởi thuận phần quyết trạch, hoặc trước kia sanh khởi thuận phần quyết trạch, hoặc trước kia chưa đắc quả, hoặc trước kia đã đắc quả, sinh ra không có Phật ở đời, chỉ tư duy bên trong mà Thánh đạo hiện tiền, hoặc như lân giác ở một mình, hoặc trở lại độc thắng bộ hành mà được hết mé khổ. Nếu trước kia chưa khởi thuận phần quyết trạch thì cũng chưa đắc quả, như vậy mới thành lân giác độc trụ, ngoài ra sẽ thành Độc thắng bộ hành.

Đại thừa Bổ-đặc-già-la: Là trụ pháp tánh Bồ-tát, hoặc định tánh hoặc bất định tánh là lợi căn, vì cầu giải thoát, phát hoằng đại nguyện, tu Niết-bàn vô trụ xứ ý lạc, lấy tạng Bồ-tát làm cảnh sở duyên, tinh tiến tu hành pháp tùy pháp hành, thành thục chúng sinh tu tịnh cõi Phật, đắc thọ đại ký, chứng thành Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Đắc thọ đại ký là trụ địa Bồ-tát thứ tám, chứng đắc Vô sinh pháp nhẫn.

Vị cụ tư lương Bổ-đặc-già-la: Là duyên đế pháp tăng thượng làm cảnh, pháp khởi nhuyến phẩm thanh tín thắng giải, thành tựu nhuyến Phẩm Thuận Giải Thoát Phần, chưa chắc chắn lúc sinh.

Dĩ cụ vị cụ tư lương Bổ-đặc-già-la: Là duyên đế pháp tăng thượng làm cảnh, phát khởi trung phẩm thanh tín thắng giải, thành tựu Trung Phẩm Thuận Giải Thoát Phần, đã chắc chắn lúc sinh.

Dĩ cụ tư lương Bổ-đặc-già-la: Là duyên đế pháp tăng thượng làm cảnh, pháp khởi thượng phẩm thanh tín thắng giải, thành tựu Thượng Phẩm Thuận Giải Thoát Phần, sinh ngay lúc nầy.

Lại nữa, vị cụ tư lương: Là duyên đế pháp tăng thượng làm cảnh, trong các đế thành tựu hạ phẩm đế sát pháp nhẫn, thành tựu Hạ Phẩm Thuận Phần Quyết Trạch, chưa chắc chắn lúc sinh.

Dĩ cụ vị cụ tư lương: Là duyên đế pháp tăng thượng làm cảnh, trong các đế thành tựu trung phẩm đế sát pháp nhẫn, thành tựu Trung Phẩm Thuận Phần Quyết Trạch, đã chắc chắn lúc sinh.

Dĩ cụ tư lương: Là duyên đế pháp tăng thượng làm cảnh, trong các đế thành tựu thượng phẩm đế sát pháp nhẫn, thành tựu Thượng Phẩm Thuận Phần Quyết Trạch, sinh ngay lúc nầy.

Như vậy ba thứ Bổ-đặc-già-la do thành tựu thuận phần giải thoát và thuận phần quyết trạch, đều có ba phẩm, dựa theo có thể dẫn sinh thuận phần quyết trạch và đế hiện quán sát, thì như thứ lớp là chưa định thời gian sinh, đã định thời gian sinh và sinh ngay lúc đó. Đối với đế pháp tăng thượng thanh tín thắng tướng, là thuận giải thoát phần, tức là đối với pháp nầy thì đế sát pháp nhẫn tướng là thuận phần quyết trạch, như thứ lớp mà tín tăng thượng, tuệ tăng thượng. Trong đây, ba phẩm thuận phần quyết trạch, là trừ pháp Thế bậc nhất ra, vì tánh của pháp Thế bậc nhất chỉ có một sát-na thì không nối tiếp, tức là khi pháp nầy sinh thì chắc chắn nhập hiện quán mà không phải vị trước. Từ hạ phẩm và trung phẩm thuận giải thoát và thuận phần quyết trạch có nghĩa có thể thoái chuyển, ba phẩm nầy chỉ thoái chuyển hiện hành mà không phải thoái chuyển tập khí. Đã dựa vào Niết-bàn rồi trước hết khởi gốc lành, tức là không khởi mới lại nữa. Dựa vào hạ phẩm thuận phần giải thoát gốc lành nầy, đức Bạc-già-phạm nói: "Nếu có cụ thế gian chánh kiến tăng thượng, tuy trải qua ngàn kiếp nhưng cũng không đọa vào ba đường ác".

Lại nữa, có bốn thứ thuận phần giải thoát:

1. Y bằng thuận phần giải thoát.
2. Thắng giải thuận phần giải thoát.
3. Ái lạc thuận phần giải thoát.
4. Thú chứng thuận phần giải thoát.

Từ pháp thiện dục cho đến tất cả gốc lành vì cầu giải thoát đều gọi là y bằng thuận phần giải thoát. Đối với tất cả thắng giải câu hành gốc lành của tương ưng giáo pháp kia, gọi là thắng giải thuận phần giải thoát; duyên tất cả gốc lành của giải thoát cảnh tác ý nối tiếp thanh tịnh hỷ cùng sinh, gọi là ái lạc thuận phần giải thoát; ngay trên tất cả gốc lành của ái lạc nầy mà sinh chắc chắn phát khởi thuận phần quyết trạch, gọi đó là thú chứng thuận phần giải thoát.

Lại nữa, có sáu thứ thuận phần quyết trạch:

1. Thuận theo thuận phần quyết trạch.
2. Thắng tiến thuận phần quyết trạch.
3. Thông đạt thuận phần quyết trạch.
4. Dư chuyển thuận phần quyết trạch.
5. Nhất sinh thuận phần quyết trạch.
6. Nhất toà thuận phần quyết trạch.

Nếu đầu tiên sanh khởi duyên đế cảnh hành hạ phẩm gốc lành, gọi là

thuận theo thuận phần quyết trạch; tức trên gốc lành nầy chuyển thành trung phẩm, gọi là thắng tiến thuận phần quyết trạch, vì mong hạ phẩm trước là tăng thắng; tức trên gốc lành nầy tăng đến thượng phẩm thì trong đời nầy chắc chắn có thể thông đạt đế lý, gọi đó là thông đạt thuận phần quyết trạch. Lại người bất định chủng tánh cũng ngay trong vị nầy, vì hồi hướng tối thắng Bồ-đề và các Độc giác để cầu vô sư tự chứng Bồ-đề, chuyển đến các đời khác, gọi là Dư Chuyển Thuận Phần Quyết Trạch; hoặc trong đời nầy chắc chắn có thể thông đạt, gọi là Nhất Sinh Thuận Phần Quyết Trạch; hoặc đối với toà nầy chắc chắn có thể thông đạt, gọi đó là Nhất Tòa Thuận Phần Quyết Trạch.

Tùy tín hạnh Bổ-đặc-già-la: Là tư lương đã đủ tánh là độn căn, thuận theo kẻ khác dạy bảo mà tu đế hiện quán.

Tùy pháp hành Bổ-đặc-già-la: Là tư lương đã đủ tánh là lợi căn, tự nhiên thuận theo đế pháp tăng thượng mà tu đế hiện quán.

Tín giải Bổ-đặc-già-la: Là Tùy tín hạnh đã đến quả vị.

Kiến chí Bổ-đặc-già-la, là Tùy pháp hành đã đến quả vị.

Thân chứng Bổ-đặc-già-la, là các Hữu học đã chứng đắc đủ tám định giải thoát, ngay trên quả bất hoàn gọi là thân chứng, do thân chứng đắc tám định giải thoát, vì cụ túc trụ. Bát giải thoát, là hữu sắc quán các sắc, sau sẽ nói rộng thêm.

Tuệ giải thoát Bổ-đặc-già-la, là đã hết các lậu, nhưng chưa chứng đủ tám định giải thoát, chỉ có rốt ráo dứt tuệ, là sự đối trị phiền não chướng.

Câu phần giải thoát Bổ-đặc-già-la, là đã dứt các lậu và đã chứng đủ tám định giải thoát, do phần phiền não chướng và phần định chướng đều được giải thoát.

Quả Dự lưu hướng Bổ-đặc-già-la, là trụ thuận vị quyết trạch phần và trụ Kiến đạo vị mười lăm tâm sát-na. Trong đây có ý nói, bắt đầu từ nhất toà thuận phần quyết trạch cho đến chưa đắc sơ quả đều gọi là Dự lưu quả hướng.

Quả Dự lưu Bổ-đặc-già-la, là vị Kiến đạo mười sáu tâm sát-na, tức là Kiến đạo nầy cũng gọi là Nhập Chánh tánh chắc chắn.

Hỏi: Ai đối với vị Kiến đạo sau rốt tâm đắc sơ quả?

Đáp: Nếu người đối với cõi Dục chưa lìa dục, sau khi nhập chánh tánh chắc chắn thì đắc quả Dự lưu. Nói là thứ lớp, tuy ít phần lìa dục nhưng cũng gọi là chưa lìa dục. Người kia sau khi nhập chánh tánh chắc chắn, đến tâm vị thứ mười sáu thì đắc quả Dự lưu. Nếu người lìa dục gấp bội thì sau

khi nhập chánh tánh chắc chắn sẽ đắc quả Nhất lai, là trước hết dùng đạo thế tục đã dứt cõi Dục tu đạo đã dứt sáu phẩm phiền não, gọi là đã lìa dục. Người kia sau khi nhập chánh tánh chắc chắn đến vị tâm thứ mười sáu thì đắc quả Nhất lai. Nếu người đã lìa dục thì sau khi nhập chánh tánh chắc chắn sẽ đắc quả Bất hoàn, là trước hết dùng đạo thế tục đã dứt cõi Dục đã dứt chín phẩm phiền não của tu đạo, gọi là đã lìa dục; người kia sau khi nhập chánh tánh chắc chắn, đến vị tâm thứ mười sáu thì đắc quả Bất hoàn.

Hỏi: Nếu đã dứt hẳn do Kiến đạo dứt tất cả phiền não thì đắc quả Dự lưu, vì sao chỉ nói dứt hẳn ba kiết thì đắc quả Dự lưu?

Đáp: Vì thuộc về tối thắng, do ba thứ chướng giải thoát mà đắc rất thù thắng. Vì sao? Vì đối với giải thoát là nhân không phát thú, tuy đã phát thú nhưng lại làm nhân của tà xuất ly và nhân của bất chánh xuất ly, do Tát-ca-da kiến chấp năm thủ uẩn sinh ái lạc sâu của ngã, ngã sở, trong nhóm khổ lớn không sinh chán trái, đối với thắng giải thoát không có tâm phát khởi. Hoặc có chúng sinh tuy đã phát khởi hướng tới giải thoát nhưng do giới cấm thủ và nghi, nghiêng chấp tà đạo, nghi ngờ chánh đạo, thì là tà xuất ly và bất chánh xuất ly. Lại nữa, ba kiết nầy là mê nhân của cảnh nơi đối tượng nhận thức, mê nhân của kiến, mê nhân của đối trị. Vì sao? Vì Tát-ca-da kiến mê cảnh sở tri, trong khổ lớn luống dối tăng thêm tướng ngã ngã sở. Do giới cấm thủ mê nơi của năng tri, đối với kiến điên đảo thì làm nhân của thanh tịnh xuất ly. Do nghi mê chánh đối trị nên đối với ba ngôi báu không chắc chắn.

Hướng Quả Nhất lai Bổ-đặc-già-la: Là trong tu đạo đã dứt năm phẩm phiền não cõi Dục mà an trụ trong tu đạo kia. Vì sao? Vì Kiến đạo sau khi đã dứt cõi Dục cho đến trung trung phẩm phiền não và trụ nơi đoạn đạo kia.

Quả nhất lai Bổ-đặc-già-la: Là trong tu đạo đã dứt phẩm phiền não thứ sáu của cõi Dục mà an trụ trong tu đạo kia. Vì sao? Vì đã dứt hẳn trung nhuyến phẩm phiền não, đoạn đạo rốt ráo lập ra quả nầy.

Hướng Quả Bất hoàn Bổ-đặc-già-la: Là trong tu đạo đã dứt phẩm phiền não thứ bảy và thứ tám của cõi Dục mà an trụ trong tu đạo kia. Vì sao? Vì sau quả Nhất lai đã dứt Nhuyến Thượng và Nhuyến Trung phẩm phiền não, trụ đoạn đạo kia mà lập ra quả nầy.

Quả Bất hoàn Bổ-đặc-già-la: Là trong tu đạo đã dứt phẩm phiền não thứ chín của cõi Dục mà an trụ trong tu đạo kia. Vì sao? Vì tu đạo kia đã dứt hẳn nhuyến nhuyến phẩm phiền não, trụ đoạn đạo rốt ráo mà lập ra quả nầy.

Hỏi: Nếu đã dứt hẳn do Kiến đạo mà dứt tất cả phiền não và đã dứt hẳn do Tu đạo mà dứt tất cả phiền não trong cõi Dục thì đắc quả Bất hoàn, vì sao chỉ nói dứt hẳn năm kiết thuận hạ phần mà đắc quả Bất hoàn vậy?

Đáp: Vì sự thâu nhiếp của tối thắng. Hỏi: Thế nào là tối thắng?

Đáp: Vì năm kiết nầy có thể làm nhân thắng của đường dưới, cõi dưới nên gọi là tối thắng. Vì sao? Vì đường dưới là Địa ngục, Súc sinh và Ngạ quỷ. Cõi giới là cõi Dục. Vì Tát-ca-da kiến, Giới cấm thủ và Nghi là nhân tối thắng, khiến cho các hữu tình không vượt qua đường dưới, vì tham dục và sân hận làm nhân tối thắng, khiến cho các hữu tình không thoát khỏi đường dưới cõi dưới.

Hướng Quả A-la-hán Bổ-đặc-già-la: Là dứt hẳn tám phẩm phiền não của hữu đảnh an trụ trong đạo rốt ráo kia.

Quả A-la-hán Bổ-đặc-già-la: Là dứt hẳn chín phẩm phiền não của hữu đảnh mà an trụ trong đạo rốt ráo kia.

Hỏi: Nếu A-la-hán dứt hẳn tất cả phiền não của ba cõi, vì sao chỉ nói dứt hẳn năm kiết thuận thượng phần thì đắc quả A-la-hán?

Đáp: Vì thuộc về tối thắng.

Hỏi: Thế nào là tối thắng?

Đáp: Vì năm kiết nầy là nhân của thủ thượng phần và nhân của bất xả thượng phần nên gọi là tối thắng. Vì sao? Vì ái thủ của cõi Sắc và cõi Vô Sắc từ cõi Dục sinh lên cõi Sắc, cõi Vô Sắc, do trạo cử, mạn và vô minh không xả sự sinh lên nầy nên lấy ái, mạn, nghi của Tĩnh lự trên đã gây hại của cõi sắc và Vô Sắc.

Cực thất phản hữu Bổ-đặc-già-la: Tức là Dự lưu, đối với cõi trời cõi người sinh tạp thọ qua lại đến tối đa bảy lần thì được hết mé khổ.

Gia gia Bổ-đặc-già-la: Tức là Dự lưu, hoặc ở cõi trời, hoặc trong cõi người, từ nhà đến nhà được dứt mé khổ. Vì sao? Tức là quả Dự lưu tiến đến hướng nhất lai quả, hoặc ở cõi trời hoặc trong cõi người, chắc chắn qua lại thọ tối đa hai hữu (đời) mới nhập Niết-bàn.

Nhất gian Bổ-đặc-già-la: Tức là một lai, hoặc ở cõi trời chỉ thọ nhất hữu thì được dứt mé khổ. Vì sao? Tức là quả Nhất lai tiến đến quả hướng Bất hoàn, hoặc ở cõi trời chỉ thọ 1 hữu mà đắc Nhập Niết-bàn. Vì chỉ có một khe hở mà dung chứa một đời nên gọi là Nhất gián.

Trung nhập Niết-bàn Bổ-đặc-già-la: Là sinh kiết đã dứt còn khởi kiết thì chưa dứt, hoặc trung hữu vừa khởi thì Thánh đạo liền hiện tiền được dứt mé khổ; hoặc trung hữu khởi rồi, vì đến sinh hữu vừa khởi tư duy thì Thánh

đạo hiện tiền được dứt mé khổ; hoặc tư duy đã phát hướng sinh hữu, chưa đến sinh hữu thì Thánh đạo liền hiện tiền được dứt mé khổ. Trong đây hiển bày ba thứ trung bát, do năng lực của phiền não trụ cõi xứ sinh khiến cho sinh hữu nối tiếp, đây là phiền não đã hết, chỉ do năng lực phiền não khiến cho sau khi qua đời thì các uẩn tiếp tục khởi, tùy miên nầy còn thừa chưa hết. Hoặc trung hữu vừa khởi là do năng lực tập quán Thánh đạo hiện tiền dứt các tùy miên còn sót, tức là tại vị nầy mà nhập Nhập Niết-bàn. Hoặc trung hữu sanh khởi rồi, vì vãng sinh hữu xứ vừa mới phát khởi tư duy thì Thánh đạo hiện tiền dứt tùy miên còn sót nhập Niết-bàn. Hoặc đã tư duy rồi vãng sinh hữu xứ, chưa đắc sinh hữu thì Thánh đạo hiện tiền, đoạn các tùy miên còn sót nhập Niết-bàn. Như vậy ba thứ so với xứ sinh hữu, thì vị chưa phát, vị vừa phát và vị đã phát đi xa sai khác mà lập ra, thuận theo với kinh Thất Thiện Trượng Phu Thú.

Sinh Nhập Niết-bàn Bổ-đặc-già-la: Là hai kiết đều chưa dứt, chỉ vừa mới sinh cõi Sắc rồi thì Thánh đạo liền hiện tiền, được dứt mé khổ.

Vô hành Nhập Niết-bàn Bổ-đặc-già-la: Là sinh cõi Sắc kia rồi thì không do gia hạnh mà Thánh đạo hiện tiền được dứt mé khổ. Không do gia hạnh, là do năng lực của tập quán đời trước, mà Thánh đạo vô lậu tùy ý hiện tiền, vì vô công dụng.

Hữu hành Nhập Niết-bàn Bổ-đặc-già-la: Là sinh cõi Sắc kia rồi thì do gia hạnh mà Thánh đạo hiện tiền được dứt mé khổ. Do gia hạnh nên, trái với vô hành trên.

Thượng lưu Bổ-đặc-già-la: Là trong các địa của cõi Sắc đều đã thọ sinh rồi, cho đến sau rốt nhập sắc rốt ráo, đối với Thánh đạo vô lậu kia hiện tiền thì được dứt mé khổ. Lại có trường hợp đến hữu đảnh thì Thánh đạo hiện tiền được dứt mé khổ. Trong đây hiển bày hai thứ thượng lưu: 1. Cực chí sắc rốt ráo; 2. Cực chí hữu đảnh. Rốt ráo, là Bổ- đặc-già-la đa ái vị, do nhiều đời khởi nhuyến tĩnh lự, trung tĩnh lự… Ái vị sai khác, nên bắt đầu từ trời phạm chúng cho đến sắc trời Cứu cánh, đối với tất cả xứ đều thứ lớp thọ một đời, cho đến sau rốt nhập sắc rốt ráo đắc nhập Niết-bàn. Cực chí hữu đảnh, là không tạp tu tĩnh lự thứ tư, chỉ lánh nơi tịnh cư, như trước thứ lớp sinh tất cả xứ cho đến Hữu đảnh mới Nhập Niết-bàn.

Lại nữa, tạp tu tĩnh lự thứ tư có năm phẩm sai khác:

1. Hạ phẩm tu.
2. Trung phẩm tu.
3. Thượng phẩm tu.
4. Thượng thắng phẩm tu.

5. Thượng cực phẩm tu.

Vì năm phẩm tạp tu tĩnh lự thứ tư nầy như thứ lớp của nó mà sinh năm tịnh cư.

A-la-hán Thoái pháp : Là tánh độn căn, hoặc du tán hoặc bất du tán, hoặc tư duy hoặc bất tư duy, đều có thể thoái thất hiện pháp lạc trụ. Tư duy, là muốn hại tự thân. Bất tư duy, là không muốn hại tự thân. Thoái hiện pháp lạc trụ, là thoái lui định của các Tĩnh lự thế gian.

A-la-hán Tư pháp: Là tánh độn căn, hoặc du tán hoặc bất du tán, hoặc bất tư duy, liền có thể thoái thất hiện pháp lạc trụ, nếu tư duy rồi có thể không thoái thất.

A-la-hán Hộ pháp: Là tánh độn căn, hoặc du tán thì liền có thể thoái thất hiện pháp lạc trụ. Nếu không du tán thì liền có thể không thoái thất.

Trụ bất động A-la-hán: Là tánh độn căn, hoặc du tán hoặc bất du tán đều có thể thoái thất hiện pháp lạc trụ, cũng không thể luyện căn. Luyện căn, là chuyển hạ độn căn thành thượng lợi căn, nên pháp bất động không nói có thể luyện căn, vì tánh là căn cơ bén nhạy.

A-la-hán Kham đạt: Là tánh độn căn, hoặc du tán hoặc bất du tán đều có thể thoái thất hiện pháp lạc trụ, có thể luyện căn được.

A-la-hán Bất động pháp: Là lợi căn tánh, hoặc du tán hoặc bất du tán đều có thể thoái thất hiện pháp lạc trụ.

Cõi Dục dị sinh Bổ-đặc-già-la: Là đối với cõi Dục hoặc sinh ra hoặc lớn lên, không được thánh pháp.

Cõi Dục Hữu học Bổ-đặc-già-la: Là đối với cõi Dục hoặc sinh ra hoặc lớn lên, đã đắc thánh pháp, nhưng cũng còn thừa kiết sử.

Cõi Dục Vô học Bổ-đặc-già-la: Là đối với cõi Dục hoặc sinh ra hoặc lớn lên, đã được thánh pháp, không còn thừa kiết sử. Như cõi Dục có ba thứ, như vậy cõi Sắc và cõi Vô Sắc đều có ba thứ, tùy theo tướng của nó mà biết.

Bồ-tát cõi Dục, cõi Sắc: Là cùng với diệt lìa cõi Vô Sắc sinh tĩnh lự tương ưng trụ lạc tĩnh lự mà sinh cõi Dục hoặc sinh cõi Sắc.

Hỏi: Vì sao Bồ-tát không sinh cõi Vô Sắc?

Đáp: Nếu Bồ-tát đã chứng đắc oai đức tối thắng, hễ thọ sinh thì đều là muốn tạo an vui lợi ích cho chúng sinh, vì cõi Vô Sắc không phải nơi thành thục chúng sinh. Diệt lìa cõi Vô Sắc sinh tĩnh lự, là có thể dứt trừ cõi Vô Sắc sinh tất cả thắng định. Trụ lạc tĩnh lự, là không thoái thất tĩnh lự, vì Bồ-tát nầy khéo léo hồi chuyển, vì muốn thành thục sự hóa độ hữu tình,

nêu hoặc sinh cõi Dục hoặc sinh cõi Sắc.

Độc giác cõi Dục, là khi không có Phật ra đời, mà sinh vào cõi Dục, tự nhiên chứng đắc Bồ-đề Độc giác.

Như Lai Bất khả tư nghị, là ở cõi Dục bắt đầu hiển bày an trụ cung điện Diệu bảo ở tầng trời Đổ-sử-đa, thị hiện sở hành đại hạnh của tất cả các Phật Bồ-tát. Việc làm của tất cả Bồ-tát, là từ thị hiện ở tầng trời Đổ-sử-đa cho đến hiện đại thần biến hàng phục quân ma. Việc làm của các Phật, là từ thị hiện thành Đẳng Chánh Giác cho đến thị hiện Đại Nhập Niết-bàn.

Bồ-tát Thắng giải hạnh, là trụ trong địa thắng giải hạnh, thành tựu Hạ Trung Thượng Nhẫn của Bồ-tát, do chính an trụ chủng tánh Bồ-tát đó, bắt đầu từ lúc mới phát đại Bồ-đề nguyện cho đến chưa nhập địa cực hỷ, chưa đắc xuất thế chân thật nội chứng, gọi là Bồ-tát thắng giải hạnh.

Bồ-tát Tăng thượng ý lạc hạnh, là tất cả Bồ-tát trong mười địa, do đã chứng đắc xuất thế nội chứng ý lạc thanh tịnh.

Bồ-tát Hữu tướng hạnh, là tất cả Bồ-tát trụ trong địa Cực Hỷ, địa Ly Cấu, địa Phát Quang, địa Diễm Tuệ, địa Cực Nan Thắng, và địa Hiện Tiền, vì sáu địa nầy tuy không có hỷ lạc nhưng làm đã xen lẫn các tướng.

Bồ-tát Vô tướng hạnh, là tất cả Bồ-tát trụ trong địa viễn hành, vì nếu Bồ-tát nầy khởi tác dụng cho đến tùy dục lạc đó có thể khiến cho các tướng không hiện hành.

Bồ-tát Vô công dụng hạnh, là tất cả Bồ-tát trụ trong địa bất động, địa Thiện tuệ, và địa Pháp vân, vì Bồ-tát nầy đã được thuần thục trí Vô phân biệt.

Lại nữa, như nói dự lưu Bổ-đặc-già-la, ở đây có hai thứ:

1. Tiệm xuất ly.
2. Đốn xuất ly.

- Tiệm xuất ly, nói rộng như trước.

- Đốn xuất ly, là đã nhập đế hiện quán rồi, dựa vào định vị chí mà phát đạo xuất thế gian dứt ngay tất cả phiền não ba cõi, dứt riêng từng phẩm, chỉ lập hai quả, là quả Dự lưu và quả A-la-hán. Dứt riêng từng phẩm, là trước hết dứt ngay đã dứt thượng thượng phẩm tùy miên của tu đạo trong cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc, như vậy cho đến nhuyến nhuyến phẩm. Dứt ngay ba cõi, là như đã dứt của Kiến đạo, không giống như giới địa của đạo thế gian xoay vần dứt riêng từng phẩm.

Hỏi: Nghĩa nầy lấy gì làm chứng?

Đáp: Như kinh Chỉ Đoan nói: "Tất cả sắc cho đến thức, hoặc quá khứ

hoặc vị lai hoặc hiện tại, nói rộng cho đến hoặc xa hoặc gần, cộng chung các thứ nầy lược làm một phần, một khối, một tích, một tụ, tóm lược như vậy rồi, phải quán tất cả đều là Vô thường, tất cả đều là khổ, cho đến nói rộng". Dựa vào quán như vậy chỉ có thể lập ra quả đầu tiên và quả cuối, do hai quả nầy như thứ lớp mà dứt hẳn tất cả phiền não trong ba cõi do Kiến đạo và tu đạo dứt, vì là sự hiển của vô dư. Không lập quả thứ hai và quả thứ ba, vì hai quả nầy đã là bậc kiến đế, chỉ có dứt do tu đạo cõi Dục dứt, vì là sự hiển của vô dư và hữu dư. Lại nữa, dựa vào bậc đốn xuất ly như vậy, Như Lai trong kinh phân biệt nói: "Quả Dự lưu vô gián tức là lập ra quả A-la-hán". Như vậy Bổ-đặc-già- la phần nhiều đối với hiện pháp hoặc khi lâm chung mới khéo làm xong thánh ý. Nếu không thể làm xong là do nguyện lực, tức là dùng nguyện lực để sinh lại cõi Dục, ra đời không có Phật tại thế thì thành thắng quả của Độc giác. "Nếu không thể làm xong", là chưa có thể lìa các dục không còn thừa. "Tức là dùng nguyện lực để sinh lại cõi Dục", là người kia có thể mau chóng chứng nhập Niết-bàn.

Lập ra hiện quán lược có mười thứ:

1. Pháp hiện quán.
2. Nghĩa hiện quán.
3. Chân hiện quán.
4. Hậu hiện quán.
5. Bảo hiện quán.
6. Bất hành hiện quán.
7. Rốt ráo hiện quán.
8. Thanh văn hiện quán.
9. Độc giác hiện quán.
10. Bồ-tát hiện quán.

- Pháp Hiện quán: Là trong các đế pháp tăng thượng đã đắc thượng phẩm thanh tín thắng giải tùy tín mà hành. Vì sao? Vì pháp của khế kinh… trong các đế tăng thượng do nghe âm thanh từ người khác mà tăng thượng duyên lực, đã đắc sự thuộc về thượng phẩm thanh tín thắng giải của sau rốt thuận phần giải thoát gốc lành nên nói là dùng pháp hiện quán để hiện quán các đế.

- Nghĩa Hiện quán: Tức là trong pháp của các đế tăng thượng, đối với đế sát pháp nhẫn của các đế cảnh, thì nhẫn nầy ở vào vị thuận phần quyết trạch. Vì sao? Vì ngay trong chỗ nói pháp như trên thì tác ý như lý, duyên Tăng thượng lực đối với khổ… cảnh của bốn đế đã đắc sự thuộc về thượng

phẩm đế sát pháp nhẫn của thuận phần quyết trạch sau cùng. Đế sát pháp nhẫn nầy do ba thứ sự hiển phát tác ý như lý. Lại nữa, thành ba phẩm là thượng nhuyến, thượng trung, thượng thượng. Thượng nhuyến, là ngay nhuyến vị trong đời nầy. Thượng trung, là Đảnh vị và Nhẫn vị. Thượng thượng, là pháp Thế bậc nhất vị.

- Chân Hiện quán: Là đã đắc tất cả Thánh đạo trong mười sáu tâm sát-na vị của Kiến đạo. Lại cũng trong Kiến đạo mà đắc hiện quán bên an trụ đế, trí thế tục. Do trí xuất thế duyên năng lực Tăng thượng nuôi lớn hạt giống của trí thế tục kia, gọi là đắc trí thế tục nầy nhưng mà không hiện tiền, vì xen hở tâm sát-na của Kiến đạo không có gián đoạn, vì không dung chứa hiện khởi tâm thế gian, ở vị tu đạo thì trí thế tục nầy mới hiện tiền.

- Hậu Hiện quán: Là tất cả tu đạo, do tất cả đạo thế gian và đạo xuất thế gian sau Kiến đạo đều gọi là hậu hiện quán.

- Bảo hiện Quán : Là đối với Phật chứng tịnh, đối với pháp chứng tịnh, đối với tăng chứng tịnh, vì Thánh đệ tử của Phật đối với Tam bảo đã đắc chắc chắn chứng tín thanh tịnh, nói đức Bạc-già-phạm là bậc chân chánh đẳng giác, pháp Tỳ-nại-da là chân thiện diệu thuyết, Thánh đệ tử chúng là hành giả chân tịnh.

- Bất hành Hiện quán: Là đã chứng đắc luật nghi vô tác, tuy ở vào học vị nhưng nói: "Ta nay đã hết Địa ngục, Súc sinh, Ngạ quỷ, đã hết điên đảo đọa vào đường ác, ta không còn tạo nghiệp đường ác chiêu cảm Dị thục đường ác". Đã chứng đắc luật nghi vô tác, là đã chứng đắc thuộc giới Luật nghi mà bậc Thánh yêu mến. Do đắc luật nghi nầy, nên sự đối trị Dị thục địa ngục… không hiện hành lại nữa, vì địa ngục… đã hết hẳn không hiện hành, gọi là Bất hành Hiện quán.

- Rốt ráo Hiện quán: Như đã nói đạo rốt ráo trong đạo đế, là đã dứt tất cả thô nặng rồi, đắc tất cả đắc lìa hệ.

- Thanh văn Hiện quán: Là đã nói bảy thứ hiện quán ở trước, vì nghe âm thanh của người khác mà chứng đắc, gọi là Thanh văn Hiện quán.

- Độc giác Hiện quán: Là đã nói bảy thứ hiện quán ở trước, không do âm thanh của người khác mà chứng đắc, gọi là Độc giác Hiện quán.

- Bồ-tát Hiện quán, là các Bồ-tát trong phần đã nói bảy thứ hiện quán ở trước, khởi tu tập nhẫn mà không khởi chứng, vì đắc khéo léo trong điều phục phương tiện của Thanh văn Độc giác mà thương xót chúng sinh, vì không đối với hạ thừa mà xuất ly, nhưng trong địa cực hỷ của Bồ-tát, nhập các chánh tánh chắc chắn của Bồ-tát, gọi là Bồ-tát hiện quán. Đã nói hiện quán, bây giờ sẽ nói sai khác.

Hỏi: Thanh văn hiện quán và Bồ-tát hiện quán có gì khác nhau ?

Đáp: Nói lược có mười một thứ:

1. Cảnh giới sai khác.
2. Nhậm trì sai khác.
3. Thông đạt sai khác.
4. Thệ nguyện sai khác.
5. Xuất ly sai khác.
6. Nhiếp thọ sai khác.
7. Lập ra sai khác.
8. Quyến thuộc sai khác.
9. Thắng sinh sai khác.
10. Sinh sai khác.
11. Quả sai khác.

- Cảnh giới sai khác: Là duyên Đại thừa phương quảng làm cảnh.

- Nhậm trì sai khác: Là mãn đại kiếp a-tăng-xí-da, tư lương phước trí tròn đầy.

- Thông đạt sai khác: Là do pháp Bổ-đặc-già-la lìa vô ngã pháp tăng thượng, phương tiện dắt dẫn trí xuất thế gian, vì đều thông đạt hai vô ngã.

- Thệ nguyện sai khác: Là có thể thông đạt tất cả hữu tình bình đẳng với mình, cũng như tự thân thệ nguyện thâu nhiếp lợi ích.

- Xuất ly sai khác: Là dựa vào mười địa mà xuất ly.

- Nhiếp thọ sai khác: Là thuộc về Niết bàn vô trụ.

- Lập ra sai khác: Là khéo tu trị tịnh độ của chư Phật.

- Quyến thuộc sai khác: Là nhiếp thọ tất cả chúng sinh đã giáo hóa làm quyến thuộc.

- Thắng sinh sai khác: Là như người thế gian có mang trong bụng, họ kế tục chủng tộc của người cha không dứt tuyệt, như vậy Bồ-tát tiếp nối hưng thịnh Phật chủng khiến cho không dứt tuyệt, đó là tướng Phật tử.

- Sinh sai khác: Là trong hội đại tập của Như Lai.

- Quả sai khác lại có mười thứ:

a. Chuyển y sai khác.

b. Công đức tròn đầy sai khác.

c. Năm tướng sai khác.

d. Ba thân sai khác.

e. Niết-bàn sai khác.

f. Chứng đắc hòa hợp trí dụng sai khác.

g. Chứng thanh tịnh sai khác.

h. Hòa hợp tác nghiệp sai khác.

k. Phương tiện thị hiện thành đẳng chánh giác nhập Nhập Niết-bàn sai khác.

l. Năm thứ cứu giúp sai khác.

- Chuyển y sai khác: Là chỗ nương thô nặng của Nhất thiết chủng của nhiễm và bất nhiễm dứt hẳn, chỗ nương của tất cả công đức vô thượng dứt hẳn chuyển.

- Công đức tròn đầy sai khác: Là lực, Vô sở úy, pháp Phật bất cộng… vô biên công đức dứt hẳn thành mãn.

- Năm tướng sai khác: Là thanh tịnh… nơi năm tướng sai khác: a. Thanh tịnh sai khác, là dứt hẳn tất cả phiền não gồm cả tập khí. b. Viên tịnh sai khác, là khắp tu trị tịnh độ của Phật. c. Thân sai khác, là Pháp thân tròn đầy. d. Thọ dụng sai khác, là tất cả thời và xứ hội đại tập cùng với các Bồ-tát thọ dụng vô số đại pháp lạc. e. Nghiệp sai khác, là tùy sự thích ứng của nó mà khởi các thứ biến hóa, khắp trong mười phương vô lượng vô biên thế giới làm các Phật sự.

- Ba thân sai khác: Là chứng đắc tròn đầy thân tự tánh, thân thọ dụng và thân biến hóa.

- Niết-bàn sai khác: Là đối với Niết-bàn giới vô dư, vì muốn lợi lạc tất cả hữu tình, tất cả công đức không bị đoạn dứt.

- Chứng đắc hòa hợp trí dụng sai khác: Là chứng đắc tối cực thanh tịnh pháp giới nhất vị, đối với pháp giới nhất vị kia có thể nương vào Nhất thiết chủng diệu trí dụng, công năng của mỗi một Phật bằng với công năng của tất cả các Đức Phật.

- Chướng thanh tịnh sai khác: Là dứt hẳn tất cả phiền não chướng và sở tri chướng.

- Hòa hợp tác nghiệp sai khác: Là tác dụng hóa độ dẫn dắt mỗi một hữu tình, đều là lực tăng thượng của tất cả các Phật.

- Phương tiện thị hiện thành đẳng chánh giác nhập Niết-bàn sai khác: Là đối với tất cả thế giới trong mười phương, tùy sự thích ứng của nó cho đến mé sau thường thị hiện thành chánh giác, khiến cho tất cả chúng sinh hóa độ được thành thục giải thoát.

- Năm thứ cứu giúp sai khác: Là cứu giúp năm việc như tai họa ngang

trái, v.v… a. Cứu giúp tai hoa ngang trái, là khi Như Lai đi vào thành ấp… khiến cho người mù, người điếc… được mắt được tai… b. Cứu giúp phi phương tiện: Là khiến cho đắc chánh kiến thế gian, xa lìa tất cả kiến chấp tà ác. c. Cứu giúp đường ác, là khiến cho sinh Kiến đạo vượt qua các đường ác. d. Cứu giúp tát-ca-da, là khiến cho chứng quả A-la-hán thoát hẳn ba cõi. e. Cứu giúp thừa, là khiến cho các Bồ-tát không ưa thích hạ thừa.

Hỏi: Như kinh nói: "Công đức tối thắng của bốn vô lượng…" là thuộc về hiện quán nào?

Đáp: Là thuộc về hậu hiện quán và rốt ráo hiện quán. Vì sao? Vì tối thắng công đức như vậy, các Thánh đệ tử hoặc đối với sự phát khởi của tu đạo hoặc đạo rốt ráo, nên thuộc về hai hiện quán.

Hỏi: Hiện quán kia thế nào gọi là 1. Vô lượng. 2. Giải thoát. 3. Thắng xứ. 4. Biến xứ. 5. Vô tránh. 6. Nguyện trí. 7. Vô ngại giải. 8. Thần thông. 9. Tướng tùy hảo. 10. thanh tịnh. 11. Lực. 12. Vô úy. 13. Niệm trụ. 14. Bất hộ. 15. Pháp không quên mất. 16. Vĩnh đoạn tập khí. 17. Đại bi. 18. Mười tám pháp bất cộng của Phật. 19. Nhất thiết chủng diệu trí. Các công đức như vậy Như Lai trong các kinh là nói theo Thanh văn thừa hay nói theo Đại thừa mà nói?

Đáp: Những công đức nầy tùy sự thích ứng của nó, lược lấy năm môn là chỗ nương, cảnh giới, hành tướng, tự thể và trợ giúp để hiển bày tướng của nó.

- Vô lượng, là bốn vô lượng: 1. Từ vô lượng. 2. Bi vô lượng. 3. Hỷ vô lượng. 4. Xả vô lượng.

Hỏi: Từ là gì?

Đáp: Là nương vào Tĩnh lự đối với các hữu tình ban cho lạc tương ưng ý lạc, trụ trong cụ túc, hoặc định hoặc tuệ và cụ túc kia tương ưng các tâm tâm pháp. Trong đây là nói Từ vô lượng, lấy Tĩnh lự làm chỗ nương, hữu tình làm cảnh giới, nguyện hữu tình và cảnh giới kia tương ưng với lạc làm hành tướng, định tuệ làm tự thể. Tất cả công đức đều thuộc về Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na, các tâm tâm pháp làm trợ giúp, phải biết tất cả công đức của bi… tùy sự thích ứng của nó cũng vậy.

Hỏi: Bi là gì?

Đáp: Là đối với các hữu tình khởi ý lạc lìa khổ, trụ trong cụ túc, hoặc định hoặc tuệ và cụ túc kia tương ưng các tâm tâm pháp, lấy chỗ nương và tự thể làm trợ giúp, tương tự với từ.

Hỏi: Hỷ là gì?

Đáp: Là đối với các hữu tình không lìa lạc ý lạc, trụ trong cụ túc hoặc định hoặc tuệ và cụ túc kia tương ưng các tâm tâm pháp.

Hỏi: xả là gì?

Đáp: Là nương vào Tĩnh lự, đối với các hữu tình khởi ý lạc lợi ích, trụ trong cụ túc, hoặc định hoặc tuệ và cụ túc kia tương ưng các tâm tâm pháp. Ý lạc lợi ích, đối với sự ban cho lạc tương ưng là đồng với chỗ từ bỏ ái… của hữu tình, nghĩ rằng: "Phải khiến cho hữu tình kia giải thoát phiền não", như vậy ý lạc, gọi là hành tướng của xả. Ý lạc lợi ích với hành tướng tròn đầy, gọi là trụ cụ túc.

- Giải thoát, là tám giải thoát, nói rộng như trong kinh.

Hỏi: Thế nào là quán hữu sắc các sắc giải thoát?

Đáp: Là nương vào tĩnh lự, bên trong chưa điều phục sắc tưởng của kiến giả, hoặc hiện an lập sắc tưởng của kiến giả, quán sắc đã thấy, trụ trong cụ túc, hoặc định hoặc tuệ và cụ túc kia tương ưng các tâm tâm pháp, cho đến làm chướng giải thoát biến hóa. Hữu sắc, là đối với nội thân chưa dựa vào định Vô Sắc để phục trừ sắc tưởng của kiến giả, hoặc sắc tưởng của kiến giả an lập hiện tiền. Quán các sắc, là dùng ý giải để quán sát thấy các sắc tốt xấu… giải thoát, là có thể giải thoát tất cả chướng biến hóa.

Hỏi: Thế nào là quán nội Vô Sắc tưởng ngoại các sắc giải thoát?

Đáp: Là bên trong đã điều phục sắc tưởng của kiến giả, hoặc hiện an lập vô sắc tưởng kiến giả, quán chỗ thấy sắc, trụ trong cụ túc, hoặc định hoặc tuệ. Còn lại như trước đã nói. Nội thân đã nương vào Vô Sắc để phục trừ sắc tưởng của kiến giả, hoặc Vô Sắc tưởng của kiến giả an lập hiện tiền, là kiến giả danh tưởng hiện ở trước. Còn lại như trước đã nói.

Hỏi: Thế nào là tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trụ?

Đáp: Là bên trong các sắc tịnh và sắc bất tịnh đã được tưởng xoay vần cùng đối đãi, xoay vần tưởng tương nhập và xoay vần tưởng nhất vị, trong tịnh giải thoát kia đã đắc cụ túc, hoặc định hoặc tuệ như trước đã nói, cho đến làm giải thoát tịnh và bất tịnh biến hóa phiền não sinh khởi chướng. Trong đây hiển bày các sắc tịnh, bất tịnh dựa vào tưởng xoay vần cùng đối đãi, xoay vần là tưởng tương nhập và xoay vần tưởng nhất vị. Vì sao? Vì chờ các sắc tịnh trong các sắc khác là bất tịnh, chờ sắc bất tịnh trong các sắc khác là thanh tịnh, chẳng phải không cùng đối đãi nhau. Vì sao? Vì khi chỉ thấy một loại thì tịnh bất tịnh có cảm giác là không có. Lại, trong tịnh là sự tùy nhập của tánh bất tịnh, trong bất tịnh là chỗ tùy nhập của tánh tịnh. Vì sao? Như bị che lấp dưới làn da mỏng thì gọi chung là tịnh, nhưng trong đó hiện có ba mươi sáu vật bất tịnh như tóc, lông… như vậy xoay vần tất

cả sắc hợp thành tưởng nhất vị thanh tịnh, đã hiểu như vậy rồi thì đắc tùy sở lạc sắc. Người giải thoát tự tại có thể dứt chướng biến hóa của sắc tịnh, sắc bất tịnh và phiền não sinh khởi chướng trong đây.

Hỏi: Những gì gọi là phiền não biến hóa?

Đáp: Là đối với sắc tịnh biến hóa công dụng gia hạnh trái với sắc bất tịnh biến hóa.

Hỏi: Thế nào là vô biên hư không xứ giải thoát?

Đáp: Là đối với thuận theo giải thoát vô biên hư không xứ, trụ trong cụ túc, hoặc định hoặc tuệ như trước đã nói. Như vô biên hư không xứ giải thoát, Vô biên thức xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát cũng vậy, cho đến làm giải thoát vắng lặng, giải thoát gia hạnh không dính mắc chướng, bốn thứ như vậy nếu là đã đắc của Thánh đệ tử, có thể thuận Vô lậu, tánh thanh tịnh đó mới gọi là giải thoát, vì giải thoát ái vị. Vắng lặng Giải thoát, là siêu cõi Sắc và cõi Vô Sắc, trong đó thanh tịnh gọi là không dính mắc, vị đắm nhiễm Vô Sắc là chướng này.

Hỏi: Thế nào là tưởng thọ diệt giải thoát?

Đáp: Là dựa vào Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát mà vượt qua các Tĩnh lự giải thoát khác, trụ trong tâm tâm pháp diệt tự chân giải thoát cụ túc trụ, để giải thoát chướng tưởng thọ diệt. Đây là hiển tưởng thọ diệt giải thoát, dùng Phi tưởng Phi phi tưởng xứ làm chỗ nương, không có cảnh giới hành tướng làm trợ giúp vì tâm tâm pháp không có, tâm tâm pháp diệt làm tự thể. Lại nữa, giải thoát nầy là tương tự chân giải thoát, tròn đầy làm tánh, vì Thánh đệ tử do đạo xuất thế gian mà đắc chuyển y, thì các tâm tâm pháp nầy tạm thời không hiện khởi, vì trong vị nầy rất vắng lặng, ý nhiễm ô không hiện hành.

Tám giải thoát nầy cũng gọi là Thánh trụ, vì là chỗ trụ của các Thánh, nhưng các bậc Thánh phần nhiều nương vào hai thứ mà trụ, vì cho rằng thứ ba và thứ tám là giải thoát tối thắng, nên trong kinh đối với hai giải thoát nầy nói: "Thân khởi chứng cụ túc trụ" không phải các thứ giải thoát khác, mà là hai thứ nầy, như thứ lớp, giải thoát hữu sắc và giải thoát Vô Sắc, các chướng dứt không sót, vì chứng chuyển y tròn đầy, nên gọi là tối thắng.

- Thắng xứ, là tám thắng xứ, nói rộng như trong kinh. Bốn thắng xứ trước do sự lập ra của hai thứ giải thoát. Bốn thắng xứ sau thì do một giải thoát lập ra, vì từ giải thoát kia mà lưu xuất. Vì sao? Vì nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu, hoặc tốt hoặc xấu hoặc kém hoặc hơn, đối với các sắc kia thấy biết thù thắng, đắc tưởng như thật, là Thắng xứ bậc nhất.

Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, nói rộng

cho đến đắc như thật tưởng, là Thắng xứ thứ hai.

Hai thắng xứ nầy lưu xuất từ hữu sắc quán các sắc giải thoát. Nội Vô Sắc tưởng quán ngoại Vô Sắc ít, nói rộng cho đến đắc như thật tưởng, là thắng xứ thứ ba.

Nội Vô Sắc tưởng quán ngoại sắc nhiều, nói rộng cho đến đắc như thật tưởng là Thắng xứ thứ tư.

Sự lưu xuất của hai thắng xứ nầy từ nội Vô Sắc tưởng quán ngoại các sắc giải thoát, nên bốn thắng xứ trước là do sự lập ra của hai giải thoát. Nội Vô Sắc tưởng quán ngoại các sắc, hoặc màu sanh sanh thì hiển sắc sanh và hiện ánh sáng sanh, giống như hoa Ô-mạc-ca, hoặc như Bà- la-ni-tư nhuộm áo màu sanh đậm, hoặc màu sanh sanh thì hiển sắc sanh và hiện ánh sáng sanh, như vậy nội Vô Sắc tưởng quán ngoại các sắc, hoặc màu sanh cho đến ánh sáng sanh cũng vậy. Đối với các sắc kia thấy biết thù thắng thì đắc tưởng như thật, là Thắng xứ thứ năm.

Tưởng nội Vô Sắc quán ngoại các sắc, hoặc màu vàng cho đến ánh sáng vàng, giống như hoa Yết-ni-ca, hoặc như Bà-la-ni-tư nhuộm áo màu vàng đậm, hoặc màu vàng nói rộng cho đến đắc tưởng như thật, là Thắng xứ thứ sáu.

Tưởng nội Vô Sắc quán ngoại các sắc, hoặc màu đỏ cho đến ánh sáng đỏ, cũng như hoa Ban-đậu-thời-phược-ca, hoặc như Bà-la-ni-tư nhuộm áo màu đỏ đậm, hoặc đỏ nói rộng cho đến đắc tưởng như thật, là Thắng xứ thứ bảy.

Tưởng nội Vô Sắc quán ngoại các sắc, hoặc màu trắng trắng thì hiển trắng và hiện ánh sáng trắng, giống như màu sao Ô-sa-tư, hoặc như bà-la-ni-tư nhuộm áo màu trắng tinh, hoặc màu trắng trắng thì hiển trắng và hiện ánh sáng trắng, như vậy tưởng nội Vô Sắc quán ngoại các sắc, hoặc màu trắng trắng thì hiển trắng và hiện ánh sáng trắng cũng vậy. Đối với các sắc kia thấy biết thù thắng, thì đắc tưởng như thật, là thắng xứ thứ tám. Như vậy bốn thắng xứ từ tịnh giải thoát thân, là chỗ lưu xuất của tác chứng cụ túc trụ.

Trong đây, giải thoát là ý lãnh hội sở duyên. Thắng xứ là khéo điều phục sở duyên. Cảnh nhiều ít… là tùy ý tự tại, hoặc khiến cho ẩn mất, hoặc tùy theo dục mà chuyển. Nên ít sắc, là sắc của hữu tình số, vì lượng của nó nhỏ, nên nhiều sắc, là sắc của phi số hữu tình, như nhà, rừng, đất, núi… vì lượng của nó lớn. Sắc tốt sắc xấu, là thuộc về sắc tịnh và sắc bất tịnh. Sắc kém sắc hơn, hoặc người hoặc trời, tùy thứ lớp của nó. Người đối với các sắc kia tốt đẹp là tự tại chuyển. Biết (tri), là do đạo Xa-ma-tha, thấy (kiến)

là do đạo Tỳ-bát-xá-na. Đắc tưởng như thật, là trong đã thắng và chưa thắng mà đắc vô tưởng tăng thượng mạn. "Hoặc sanh", là câu chung. "Hiển sanh", là sanh câu sinh (màu sanh sinh đồng thời). "Hiện sanh", là sanh hòa hợp. "Ánh sáng sanh", là hiển sanh và hiện sanh kia phát ra ánh sáng sanh trong sạch. Như sanh, vàng đỏ trắng cũng vậy. Trong một nơi mà nói hai thí dụ là để hiển hai hiển sắc câu sinh và hòa hợp, là nếu màu sanh thì nêu chung hoa và y (áo) hai vật màu sanh, hiển sanh, là nói theo hoa sanh, vì câu sinh. Hiện sanh, là dựa vào y sanh mà nói, vì có hòa hợp mới thành. Ánh sáng sanh, là nói theo hai thứ, vì hai thứ kia đồng thời có ánh sáng tươi sạch. Như vậy trong hai thí dụ "Hoặc màu sanh sanh thì hiển…", là câu chung giải thích câu như tướng phải biết. Như sanh, vàng đỏ trắng cũng vậy. Còn lại như trong giải thoát có nói.

Hỏi: Thế nào là còn lại?

Đáp: Là tưởng nội hữu sắc quán ngoại sắc tưởng… như hữu sắc quán các sắc… tùy theo tướng mà giải thích. Đã nói cảnh giới thắng xứ, thắng sở duyên của thắng xứ.

- Biến xứ: Là trong biến mãn trụ cụ túc, hoặc Định hoặc Tuệ và Cụ túc kia tương ưng tâm tâm pháp, gọi là Biến xứ. Biến mãn, là lượng của nó rộng lớn cùng khắp vô biên. Cùng khắp lại có mười thứ: 1. Địa.

2. Thủy. 3. Hoả. 4. Phong. 5. Sanh. 6. Vàng. 7. Đỏ. 8. Trắng. 9. Vô biên không xứ. 10. Vô biên thức xứ. Đều là cùng khắp.

Hỏi: Vì sao đối với biến xứ mà lập ra địa, thủy…?

Đáp: Vì biến xứ nầy quán sắc của sở y, năng y đều là đầy khắp, nếu trong đây không lập ra địa thủy… thì biến xứ liền lìa chỗ nương là đại chủng, cũng không thể quán sự tạo sắc của sanh vàng… làm tướng đầy khắp, do đó để quán sở y, năng y đều là đầy khắp mà lập ra địa thủy… ngoài ra tùy sự thích ứng mà nói như trong giải thoát, là Vô biên không xứ v.v…

Phải biết trong đây nương vào giải thoát mà tu tạo, do thắng xứ nên khởi phương tiện, do biến xứ mà thành mãn, tức là đối với giải thoát được rốt ráo.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 14

# PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 3: ĐẮC (Phần 2)

- Vô tránh: Là nương vào tĩnh lự trong ngăn ngừa sự khởi phiền não của người khác mà trụ cụ túc, hoặc định hoặc tuệ và phiền não kia tương ưng các tâm tâm pháp. Vì sao? Vì người trụ vô tránh hoặc muốn đến chỗ nên thấy của tất cả hữu tình, trước hết tại nơi mình ở, dùng nguyện trí lực quán hữu tình kia: "Đối với thân ta trong vị lai hiện hành ở trước hay không" ? Quán như vậy rồi, nếu biết sự đang khởi phiền não ái, sân, san, tật… đối với ta, thì liền không đến, nếu phiền não không đang khởi thì đến nơi đó để có thể che chở phiền não tranh chấp của người kia khiến cho không khởi, nên gọi là Vô tránh.

- Nguyện trí: Là dựa vào Tĩnh lự trong sự biết rõ nguyện sở tri đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ như trước đã nói. Vì sao? Vì người đắc nguyện trí vì muốn biết rõ những sự đáng biết trong ba đời, trước hết đối với các sự kia phát tâm chánh nguyện, nguyện ta như thật biết rõ như vậy như vậy, kế là nhập Tĩnh lự tăng thượng, từ Tĩnh lự kia phát khởi rồi, thì điều nguyện thành mãn, là có thể biết rõ điều nên biết.

- Vô ngại giải: Là bốn vô ngại:

1. Pháp vô ngại giải.
2. Nghĩa vô ngại giải.
3. Huấn từ vô ngại giải.
4. Biện tài vô ngại giải.

+ Pháp vô ngại giải: Là nương vào Tĩnh lự, đối với tất cả pháp danh sai khác, đầy đủ vô ngại, hoặc định hoặc tuệ và còn ra như đã nói ở trước gọi là sai khác, là dựa vào vô minh… trong vô trí vô kiến không hiện quán gọi bình đẳng và sai khác. Vô ngại đầy đủ hoặc định hoặc tuệ cho đến nói rộng, gọi là Pháp vô ngại giải.

+ Nghĩa vô ngại giải: Là trong các tướng và ý thú, vô ngại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ như trước đã nói. Tướng, là tự tướng và cộng tướng của các pháp. Ý hướng, là biệt nghĩa… hoặc trong đây thông đạt vô ngại đầy đủ, gọi là nghĩa vô ngại giải.

+ Huấn từ vô ngại giải: Là trong ngôn âm của các địa phương và ngôn từ của các pháp, vô ngại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Ngôn âm của các phương, là vô lượng quốc ấp đều tùy tự tưởng sanh khởi các thứ ngôn âm sai khác để huấn thích các pháp. Ngôn từ, là có thể bị hủy hoại nên gọi là thế gian, có thể biến hoại nên gọi là sắc, nếu trong đó thông đạt vô ngại, thì gọi là huấn từ vô ngại.

+ Biện tài vô ngại giải: Là trong các pháp sai khác, vô ngại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ ngoài ra như trước nói. Các pháp sai khác, là hữu thật, hữu giả, hữu thế tục, hữu thắng nghĩa… nếu trong đó thông đạt vô ngại, thì gọi là biện tài vô ngại

- Thần thông, là sáu thần thông:

1. Thần cảnh thông.
2. Thiên nhĩ thông.
3. Tâm sai khác thông.
4. Túc trụ tùy niệm thông.
5. Tử sinh thông.
6. Lậu tận thông.

+ Thần cảnh thông: Là nương vào Tĩnh lự đối với các thứ thần biến, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và sự đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp. Các thứ thần biến oai đức đầy đủ, là biến một thành nhiều… các thứ thần biến tự tại đầy đủ.

+ Thiên nhĩ thông: Là nương vào Tĩnh lự trong tùy nghe các thứ âm thanh, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Các thứ thanh, là tiếng nói của người, trời v.v…

+ Tâm sai khác thông: Là nương vào Tĩnh lự trong nhập tha hữu tình tâm hạnh sai khác, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Nhập tha hữu tình tâm hạnh sai khác, là như thật biết tâm hạnh sai khác của hữu tham…

+ Túc trụ tùy niệm thông: Là nương vào Tĩnh lự trong việc làm của tùy niệm mé trước, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Việc làm của tùy niệm, là tùy theo niệm quá khứ sinh danh tự, chủng tộc… xoay vần có các sự sai khác.

+ Tử sinh thông: Là nương vào Tĩnh lự trong quán hữu tình tử sinh sai khác, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói.

Quán các hữu tình tử sinh sai khác, là dùng thiên nhãn quán các hữu tình khi tử khi sinh, sắc tốt sắc xấu, phải đến đường thiện hay phải đến đường ác, gọi là mé sau sai khác.

+ Lậu tận thông: Là nương vào Tĩnh lự trong trí lậu tận, oai đức đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp. Trí lậu tận, là vì trí nầy thông đạt tất cả phương tiện lậu tận và các lậu tận. Oai đức đầy đủ, là trí nầy đã được thành mãn.

- Tướng tùy hảo: Là nương vào Tĩnh lự trong chỗ nương của tướng tùy hảo trang nghiêm thị hiện đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp, đều là chỗ khởi quả Dị thục của sự đầy đủ kia. Vì sao? Là vì Phật Thế Tôn do năng lực định tuệ tăng thượng, vì muốn hóa độ các hữu tình nên thi hiện ba mươi hai tướng đại trượng phu và tám mươi tướng tùy hảo trang nghiêm sắc thân, nhưng Phật Thế Tôn không phải tự thể trang nghiêm, vì đó là sự hiển của Pháp thân. Nếu các Bồ-tát có thể hiển bày như vậy, thì phải biết định tuệ làm tự tánh của Bồ-tát. Nếu điều khác trong hội đại tập mà sinh, thì dùng sự khởi quả Dị thục kia làm tự tánh.

- Thanh tịnh, là bốn thanh tịnh:

1. Chỗ nương thanh tịnh.
2. Cảnh giới thanh tịnh.
3. Tâm thanh tịnh.
4. Trí thanh tịnh.

Bốn thứ như vậy là nhất thiết tướng thanh tịnh, chỉ là đại thần thông mà Phật Thế Tôn và Đại Bồ-tát đã được.

+ Chỗ nương thanh tịnh: Là nương vào Tĩnh lự tùy sự mong muốn nương tựa nhiếp lấy trụ, xả đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp. Giữ lấy trụ xả đầy đủ, là tùy sự muốn sinh thì liền có thể chấp lấy. Đã sinh cõi kia rồi thì tùy theo ý muốn, phần lượng của tuổi thọ, có thể giữ lại. Nếu muốn xả tuổi thọ thì liền có thể xả, như thứ lớp mà ba thứ đầy đủ.

+ Cảnh giới thanh tịnh: Là tùy ý muốn cảnh giới trí biến hóa đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ cho đến nói rộng. Trí biến hóa đầy đủ, là trước không có sắc nay có sắc gọi là hóa chuyển, trước đã sinh sắc… khiến thành vàng, bạc… gọi là biến. Giác ngộ tất cả thứ cảnh tướng sai khác gọi là trí. Như

thứ lớp mà ba thứ đầy đủ.

+ Tâm thanh tịnh: Là như ý muốn mà môn Tam-ma-địa tự tại đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và ý đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp. Do tùy theo sự muốn mà từng sát-na có thể nhập vô lượng Tam-ma-địa sai khác.

+ Trí thanh tịnh: Là nương vào Tĩnh lự tùy sự mong muốn mà môn đà-la-ni chấp thọ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và sự đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp. Môn Đà-la-ni chấp thọ đầy đủ, là trong bốn mươi hai tự mẫu hễ tư duy bất cứ một tự mẫu nào, lấy tự mẫu nầy làm đầu thì có thể chứng đắc tất cả pháp danh ngôn khéo léo khác nhau.

- Lực: Là mười lực của như lai:

1. Xứ phi xứ trí lực.
2. Tự nghiệp trí lực.
3. Tĩnh lự giải thoát Tam-ma-địa Tam-ma-bát-để trí lực.
4. Căn thượng hạ trí lực.
5. Chủng chủng thắng giải trí lực.
6. Chủng chủng giới trí lực.
7. Biến thú hành trí lực.
8. Túc trụ tùy niệm trí lực.
9. Tử sinh trí lực.
10. Lậu tận trí lực.

+ Xứ phi xứ trí lực: Là nương vào Tĩnh lự trong tất cả thứ xứ phi xứ trí đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và sự đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp. Tất cả thứ xứ phi xứ trí đầy đủ, là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ trí nhân phi nhân, hiện hành không chấp, không ngại.

+ Tự nghiệp trí lực: Là trong tất cả thứ lớp nghiệp trí đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Vì tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ lớp nghiệp trí, hiện hành không chấp, không ngại, như vậy các lực khác tùy sự thích ứng của nó mà phải chánh lập ra làm thế nào cho tùy sự thích ứng của nó!

+ Tĩnh lự giải thoát Tam-ma-địa Tam-ma-bát-để trí lực: Là trong tất cả thứ tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí trí đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Do tất cả Tam-ma-địa trong trong tất cả thứ tĩnh lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí trí, hiện hành không chấp, vô ngại làm thể.

+ Căn thượng hạ trí lực: Là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ căn thượng hạ trí, hiện hành không chấp, không ngại.

+ Chủng chủng thắng giải trí lực: Là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ sai khác, trí thắng giải, hiện hành không chấp, không ngại.

+ Chủng chủng giới trí lực: Là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ sai khác giới trí, hiện hành không chấp, không ngại.

+ Biến thú hạnh trí lực: Là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ biến thú hành trí, hiện hành không chấp, không ngại.

+ Túc trụ tùy niệm trí lực: Là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ trí túc trụ tùy niệm, hiện hành không chấp, không ngại.

+ Tử sinh trí lực: Là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ trí tử sinh, không chấp, không ngại hiện hành.

+ Lậu tận trí lực: Là tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thứ tận trí, hiện hành không chấp, không ngại.

- Vô úy, là 4 vô úy:

1. Chánh đẳng giác vô úy.
2. Lậu tận vô úy.
3. Chướng pháp vô úy.
4. Xuất khổ đạo vô úy.

+ Chánh đẳng giác vô úy: Là nương vào Tĩnh lự do môn tự lợi, trong tất cả cảnh giới đã biết, chánh đẳng giác, tự xưng đức hiệu, lập ra đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và sự đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp. Như kinh nói: "Ta là bậc chánh giác. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn ở thế gian, hoặc thiên ma, phạm chí nào, dựa vào pháp lập vấn nạn, hoặc khiến nhớ nghĩ nói: Pháp đó là phi chánh đẳng giác ! Ta đối với việc đó thường chánh kiến không duyên, vì đối với việc đó chánh kiến không lý do, nên đắc an ổn trụ không kinh không sợ, tự xưng ta ở vị bậc Đại tiên, trong đại chúng, chánh là sư tử gầm chuyển đại phạm luân, tất cả Sa-môn, Bà-la-môn thế gian hoặc thiên ma không thể chuyển".

+ Lậu tận vô úy: Là nương vào Tĩnh lự do môn tự lợi, trong tất cả thứ lậu tận, tự xưng đức hiệu, lập ra đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Như kinh nói: "Ta, các lậu đã dứt hẳn như thế…" nói rộng như trước.

+ Chướng pháp vô úy: Là nương vào Tĩnh lự do lợi tha môn, trong tất cả thứ thuyết chướng ngại pháp, tự xưng đức hiệu, lập ra đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Như kinh nói: "Lại nữa, ta vì các đệ tử nói pháp chướng ngại, nhiễm thì bị chướng…" Cho đến nói rộng.

+ Xuất khổ đạo vô úy: Là nương vào tĩnh lự, do môn lợi tha, trong

tất cả thứ nói xuất ly đạo pháp, tự xưng đức hiệu, lập ra đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ còn lại như trước đã nói. Như kinh nói: "Lại, ta vì các đệ tử nói đạo xuất ly, các thánh tu tập chắc chắn xuất ly, chắc chắn thông đạt. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn thế gian hoặc thiên ma phạm chí, dựa vào pháp ấy lập vấn nạn, hoặc làm cho nhớ lại rằng: Tu đạo nầy chẳng phải chánh xuất ly, không chánh hết khổ và chứng khổ biên! Ta đối với việc đó, thường chánh kiến vô duyên…" Cho đến nói rộng. Như vậy bốn vô úy nói lược có hai loại là tự lợi và lợi tha, hai loại trước là tự lợi, vì trí đoạn sai khác, hai loại sau là lợi tha, vì xa lìa pháp được đối trị, tu tập pháp năng trị, vì chánh đẳng giác vô úy do nội trí nơi môn tự lợi rằng: "Ta đối với tất cả thứ bờ mé sai khác của cảnh giới sở tri đều chánh đẳng giác, trong tất cả thế gian trước tự xưng đức hiệu lập chánh vô nạn đầy đủ, hoặc định tất cả định tuệ cho đến nói rộng". Phải biết các vô úy còn lại cũng vậy. Tất cả thứ tận trí, là các phiền não gồm cả tập khí dứt hẳn. Tất cả thứ pháp chướng ngại, là tất cả tạp nhiễm bị đối trị. Tất cả thứ đạo xuất ly, là từ đạo phương tiện cho đến đạo rốt ráo.

- Niệm trụ: Tức là ba niệm trụ bất cộng của các Như Lai, là khi điều phục đại chúng trong tất cả thứ phiền não không hiện hành đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ như trước đã nói rộng.

Thế nào là ba niệm trụ? cái gọi là đại sư thương xót tất cả, vì muốn cầu nghĩa lợi mà khởi tâm đại bi, vì chư đệ tử mà nói pháp yếu, bảo các Tỳ-kheo rằng: "Các thầy nên biết, pháp nầy có thể làm lợi ích, pháp nầy có thể tạo an vui, pháp nầy có thể làm lợi ích an vui, lúc đó hoặc chúng đệ tử cung kính nghe lời, nghe rồi thọ nhận, tâm vâng theo lời dạy, tinh tiến tu hành pháp Tùy pháp hành. Như Lai đối với chúng đệ tử kia không sinh vui mừng, tâm không hớn hở, chỉ khởi đại xả, trụ niệm, chánh tri, tùy sự phải tu tập, răn dạy, truyền dạy của các thánh chúng, gọi đó là bất cộng niệm trụ thứ nhất ".

Lại nữa, đại sư thương xót tất cả, muốn cầu nghĩa lợi mà khởi tâm đại bi, vì các đệ tử mà nói pháp yếu, cho đến đây là pháp có thể làm lợi ích an vui, lúc đó hoặc có chúng đệ tử không cung kính nghe lời, cho đến không tinh tiến tu hành pháp Tùy pháp hành. Như Lai đối với chúng đệ tử đó, không sinh sân hận, không buông bỏ, bảo hộ, tâm không buồn giận, chỉ khởi đại xả… cho đến nói rộng, đó gọi là bất cộng niệm trụ thứ hai.

Lại nữa, đại sư thương xót tất cả, muốn cầu nghĩa lợi mà khởi tâm đại bi, vì các đệ tử mà nói pháp yếu, cho đến đây là pháp có thể làm lợi ích an vui, lúc đó một phần chúng đệ tử cung kính nghe lời, cho đến tinh tiến

tu hành pháp tùy pháp hành, một phần đệ tử không cung kính nghe lời, cho đến không tinh tiến tu hành pháp Tùy pháp hành. Như Lai đối với các chúng đệ tử kia không sinh vui mừng, cho đến tâm không buồn giận, chỉ khởi đại xả… cho đến nói rộng, đó gọi là bất cộng niệm trụ thứ ba.

Ba thứ niệm trụ như vậy nói về đại sư khi điều phục đại chúng, tùy thứ lớp trong tất cả thứ ái, sân, câu phiền não gồm cả tập khí không hiện hành đầy đủ, tất cả định tuệ v.v… làm thể.

- Bất hộ: Tức là ba bất hộ, là khi đại sư điều phục chúng, tùy sự mong muốn mà giáo thọ giáo giới phương tiện đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ cho đến nói rộng về ba bất hộ? Như kinh nói: "Như lai thân nghiệp thanh tịnh hiện hành, đều thanh tịnh! Hiện hành thân nghiệp có thể cần phải ẩn giấu, là không để cho người khác biết tất cả ngữ nghiệp ý nghiệp của ta hiện hành cũng vậy, vì tâm của đại sư kia không có lo nghĩ sợ sệt, khéo điều phục đã hóa độ tất cả đại chúng, tùy theo ý muốn của đại chúng mà tự nhiên sức mạnh điều phục nhiếp thọ giáo giới, giáo thọ, phương tiện đầy đủ.

- Không quên bỏ Pháp, là tất cả thứ tùy sự tạo tác giảng nói thường nhớ rõ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ cho đến nói rộng. Trong đây nói về môn y hóa sự, tất cả Tam-ma-địa… trong tùy sự tạo tác thuyết giảng mà niệm đầy đủ, là pháp không quên bỏ.

- Dứt hẳn tập khí: Là bậc Nhất thiết trí, trong phi Nhất thiết trí, sự tạo tác không hiện hành đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ cho đến nói rộng. Trong đây nói về bậc Nhất thiết trí tất cả Tam-ma-địa… trong tất cả thể biểu hiện thân ngữ đã tạo tác của phiền não chướng và sở tri chướng hữu dư không hiện hành đầy đủ, là dứt hẳn tập khí.

- Đại bi, là trong duyên cảnh khổ vô gián mà đại bi trụ đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ cho đến nói rộng. Trong đây nói về tất cả Tam-ma-địa… Duyên tất cả hữu tình nơi ba cõi vô gián, tất cả thứ cảnh khổ mà đại bi trụ đầy đủ, gọi là đại bi.

- Mười tám pháp Bất cộng của Phật: Tức là mười tám Bất cộng của pháp Phật.

Hỏi: Các pháp nầy thế nào?

Đáp: Là trong nghiệp thân ngữ ý thanh tịnh bất cộng đầy đủ, trong chỗ nương, quả và căn chưa đắc bất thoái đầy đủ, trong nghiệp bất cộng hiện hành đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ cho đến nói rộng. Về mười tám pháp, như kinh nói: "Như lai không có lỗi lầm, không có âm thanh vội vả, không có quên niệm, không có tâm bất định, không có các thứ tưởng, không có bất trạch xả, chí dục không thoái chuyển, tinh tiến không thoái chuyển,

niệm không thoái chuyển, định không thoái chuyển, tuệ không thoái chuyển, giải thoát không thoái chuyển, tất cả thân nghiệp trí làm dẫn đường đi trước tùy theo trí mà chuyển, tất cả ngữ nghiệp trí làm tiền đạo tùy theo trí mà chuyển, tất cả ý nghiệp trí làm tiền đạo tùy theo trí mà chuyển, biết đời quá khứ vô nhiễm vô ngại, biết đời vị lai không nhiễm không ngại, biết đời hiện tại vô nhiễm vô ngại". Lập ra tướng pháp bất cộng của Phật như kinh có nói rộng.

- Như Lai không có lỗi lầm: Là A-la-hán Tỳ-kheo tuy lậu đã hết, nhưng khất thực đi vào thành ấp, hoặc có khi cùng với voi dữ, ngựa dữ, trâu dữ, chó dữ… cùng đi cùng dừng, hoặc có khi giẫm lên gai bụi, vượt qua hầm hố, hoặc có khi vào nhà người nữ, nói năng không theo chánh lý, hoặc có khi trong rừng hoang, từ bỏ chánh đạo mà hành lối tẻ đường tà; hoặc cùng với đạo tặc hung hăng, thú dữ… cùng đi cùng dừng. Những sự lầm lỗi như vậy A-la-hán còn có, Như Lai thì không có bao giờ.

- Không có âm thanh vội vã: Là A-la-hán hoặc có khi đi vào rừng rậm hoang vắng bị lạc đường, hoặc vào nhà trống phát tiếng gọi to âm thanh vội vã, há miệng cười lớn. Những âm thanh như vậy, A-la-hán còn có, Như Lai thì dứt hẳn không có.

- Không có lảng quên: Là A-la-hán còn có bất nhiễm ô, sự tạo tác lâu xa và sự giảng nói lâu xa đã quên mất niệm, Như Lai thì không có bao giờ.

- Không có tâm bất định: Là A-la-hán do buộc giữ tâm mới được định, khi xuất thì liền không định, Như Lai bất cứ lúc nào đều định.

- Tâm không có các thứ tưởng: Là A-la-hán đối với sinh tử hữu dư khởi tưởng trái nghịch, đối với Niết-bàn vô dư khởi tưởng vắng lặng, Như Lai đối với sinh tử và Niết-bàn đều không có ý nghĩ sai khác, vì trụ đại xả bậc nhất.

- Đều Trạch xả: Là A-la-hán không dùng trí tuệ chọn lựa, từ bỏ sự lợi ích của hữu tình, Như Lai thì không có các việc nầy, nên không có chọn, bỏ.

Lại nữa, A-la-hán đối với sở tri chướng tịnh có thoái chuyển vì chưa đắc, là Chí dục thoái, Tinh tiến thoái, Niệm thoái, Định thoái, Tuệ thoái, Giải thoát thoái. Sáu thứ thoái chuyển như vậy Như Lai không bao giờ có.

Lại nữa, A-la-hán hoặc có khi thân nghiệp thiện chuyển, hoặc có khi thân nghiệp Vô ký chuyển, ngữ nghiệp và ý nghiệp cũng vậy, vì ba nghiệp trí của Như Lai luôn đi trước dẫn dắt, tùy trí chuyển, nên không có vô ký. Trí đi trước dẫn dắt, là sự khởi bình đẳng của trí. Tùy trí mà chuyển, là cùng với trí đồng hành.

Lại nữa, A-la-hán Tỳ-kheo đối với các sự việc sở tri của ba đời, không thể khởi tâm hiểu ngay, nên trí kiến có đắm nhiễm, không thể tất cả đều hiểu, do đó trí kiến có chướng ngại. Như lai đối với cảnh của ba đời khi tạm khởi tâm thì liền biết khắp tất cả, nên trí kiến không đắm nhiễm và không có ngại. Trong mười tám bất cộng, sáu pháp trước tất cả Tam-ma-địa… trong bất cộng nghiệp thân ngữ ý thanh tịnh làm thể. Không có lầm lỗi là nói theo thân nghiệp thanh tịnh, không có âm thanh vội vã, là dựa vào ngữ nghiệp thanh tịnh mà nói, không có niệm quên mất, không có tâm bất định, không có các thứ tưởng và không có bất trạch xả, bốn thứ nầy là dựa vào ý nghiệp thanh tịnh mà nói. Chí dục không thoái chuyển, tinh tiến không thoái chuyển, niệm không thoái chuyển, định không thoái chuyển, tuệ không thoái chuyển và giải thoát không thoái chuyển… Trong chỗ nương sáu thứ nầy, quả và căn chưa đắc bất thoái đầy đủ tất cả Tam-ma-địa làm thể. Chỗ nương là chí dục, quả là giải thoát, căn là tinh tiến… tất cả nghiệp thân ngữ ý trí làm kẻ đi trước dẫn dắt tùy trí mà chuyển, ba thứ nầy tất cả Tam-ma-địa làm thể… trong nghiệp bất cộng hiện hành đầy đủ. Biết quá khứ, vị lai và hiện tại vô nhiễm vô ngại, ba thứ nầy tất cả Tam-ma-địa làm thể… trong trí bất cộng trụ đầy đủ.

- Nhất thiết chủng diệu trí: Là trong Uẩn, Giới, Xứ Nhất thiết chủng diệu trí tánh đầy đủ, hoặc định hoặc tuệ và sự đầy đủ kia tương ưng các tâm tâm pháp.

Hỏi: Thế nào là Uẩn, Giới, Xứ Nhất thiết chủng diệu trí tánh đầy đủ?

Đáp: Là đối với tự tánh sai khác nơi tướng của uẩn giới xứ, thông đạt tất cả sai khác về bờ mé trí thành mãn.

Hỏi: Thế nào là dẫn phát các công đức như vậy?

Đáp: Là dựa vào bốn Tĩnh lự thanh tịnh, hoặc ngoại đạo, hoặc Thanh văn hoặc Bồ-tát… để dẫn phát bốn vô lượng và năm thần thông, phần nhiều dựa vào bờ mé tĩnh lự thứ tư, hoặc Thanh văn hoặc Bồ-tát hoặc Như Lai, để dẫn phát các công đức khác.

Hỏi: Nhân duyên gì dẫn phát các công đức như vậy?

Đáp: Dựa vào Tĩnh lự thường tư duy, tùy chỗ lập ra pháp. Trong đây nói về những công đức như vậy dẫn phát chỗ nương, có thể dẫn phát Bổ-đặc-già-la, có thể dẫn phát phương tiện.

Hỏi: Thế nào là có thể dẫn phát phương tiện?

Đáp: Là đối với tùy sự lập ra giáo pháp, dùng nhiều tác ý và tâm định mà thường khởi tư duy hành tướng. Như khi muốn dẫn phát vô lượng thì nương vào Tĩnh lự, đối với giáo pháp của từ câu tâm (từ bi đồng thời với

tâm) không hận không oán, dùng tu tuệ tương ưng với tác ý mà thường tư duy. Khi muốn dẫn phát thần thông… thì nương vào tĩnh lự, đối với giáo pháp biến một thành nhiều… Dùng tu tuệ tương ưng tác ý mà thường tư duy, như vậy đối với tất cả xứ thường tư duy, như sự lập ra phải biết là tùy tướng.

Lại, những công đức như vậy lược có hai thứ:

1. Hiện tiền phát khởi tác dụng của mình.

2. An trụ tự tánh.

Hoặc hiện tiền phát khởi tác dụng của mình, dùng trí thế tục sau khi xuất thế gian làm thể, hoặc an trụ tự tánh dùng trí xuất thế gian làm thể. Lại nữa, hiện tiền phát khởi tự sở tác dụng, là các bậc Thánh tùy sự thích ứng mà phát khởi, đoạn các thứ tác nghiệp của đối tượng được trị chướng. An trụ tự tánh, là thuộc về trí Vô phân biệt vắng lặng tối thắng, là hiện pháp lạc trụ của vô duyên vô lượng.

Hỏi: Lại nữa, vô lượng khởi nghiệp gì?

Đáp: Là xả chướng sở trị, vì trụ trong tâm thương xót, có thể mau chóng tròn đầy tư lương phước đức, thành thục hữu tình, tâm không mệt mỏi. Xả chướng sở trị, là như thứ lớp của bốn tâm vô lượng, có thể xả sân hại vì không ưa ái sân. Trụ nơi tâm thương xót là bốn vô lượng, đối với sự lợi ích của các hữu tình thuận theo chuyển trụ. Vì đối với tất cả hữu tình trụ tâm thương xót nên có thể mau chóng tròn đầy tư lương phước đức. Thành thục hữu tình tâm không mệt mỏi, là do thương xót các hữu tình mà không màng thân mình.

Hỏi: Giải thoát nghiệp gì?

Đáp: Là dẫn phát sự biến hóa, đối với biến hóa tịnh và biến hóa bất tịnh không có khó khăn, đối với giải thoát vắng lặng không có dính mắc, có thể trụ thánh trụ vắng lặng bậc nhất, vì thắng giải tư duy. Trong đây nói về giải thoát bậc nhất và đệ nhị có thể dẫn phát sự biến hóa, do giải thoát đệ ba đối với biến hóa tịnh và bất tịnh không có khó khăn, do bốn Vô Sắc giải thoát đối với giải thoát vắng lặng không có trở ngại, do giải thoát sau rốt có thể trụ thánh trụ vắng lặng bậc nhất, do thắng giải tư duy, là hiển bày nghĩa như vậy như vậy của thắng giải là nghĩa của giải thoát.

Hỏi: Thắng xứ khởi nghiệp gì?

Đáp: Là có thể khiến cho cảnh giới sở duyên của ba thứ giải thoát trước tự tại mà chuyển, vì điều phục được sở duyên.

Hỏi: Biến xứ khởi nghiệp gì?

Đáp: Là khéo có thể thành xong sở duyên của giải thoát, vì lưu hành đầy khắp.

Hỏi: Vô tránh khởi nghiệp gì?

Đáp: Là khi phát ra lời nói, ai nghe cũng đều tin phục, vì ưa hộ tâm người rất thù thắng, như sự thích ứng mà phát ra lời nói.

Hỏi: Nguyện trí khởi nghiệp gì?

Đáp: Là có thể khéo ghi nhớ các việc trong ba đời, tất cả thế gian đều được cung kính, vì thông đạt sự quy ngưỡng của tất cả chúng.

Hỏi: Vô ngại giải khởi nghiệp gì?

Đáp: Là khéo nói pháp yếu, vui với tâm chúng sinh, có thể dứt tất cả các lưới nghi.

Hỏi: Thần thông khởi nghiệp gì?

Đáp: Là ghi thân nghiệp ngữ nghiệp vào tâm, hóa độ dẫn dắt hữu tình khiến nhập thánh giáo, đã khéo biết tất cả tâm hành và quá khứ vị lai của hữu tình rồi, phải truyền dạy khiến cho hữu tình ra khỏi hẳn. Trong đây hiển bày thần cảnh thông, thiên nhĩ thông cho đến lậu tận thông, như thứ lớp của nó có thể khởi công dụng của thân nghiệp để hóa độ dẫn dắt; do thiên nhĩ thông nên hiểu rõ tất cả ngôn âm sai khác, có thể dẫn khởi ngữ nghiệp.

Hỏi: Tướng và tùy hảo khởi nghiệp gì?

Đáp: Là có thể khiến cho vừa thấy, thì đại trượng phu tâm sinh tịnh tín.

Hỏi: Thanh tịnh khởi nghiệp gì?

Đáp: Là do thế lực nầy mà thủ sinh hữu, tùy theo dục lạc của nó, hoặc trụ một kiếp, hoặc trở lại kiếp khác, hoặc xả thọ hành, hoặc đối với các pháp tự tại chuyển, hoặc đối với các định tự tại chuyển, hoặc trở lại gìn giữ chánh pháp của Phật. Trong đây là nói do chỗ nương thanh tịnh tùy theo sự ưa thích của nó đối với thân nương tựa mà nhiếp lấy trụ, xả tự tại, tức là nhiếp ba câu: Là vì thủ sinh hữu… do cảnh giới thanh tịnh mà trong các pháp đắc tự tại chuyển, do tâm thanh tịnh đối với Tam-ma-địa được tự tại chuyển; do trí thanh tịnh mà gìn giữ chánh pháp vô thượng của Như Lai.

Hỏi: Lực khởi nghiệp gì?

Đáp: Vì trừ bỏ luận vô nhân và luận ác nhân, luận không làm mà được, giảng nói không điên đảo sinh đạo tăng thượng, ngộ nhập chánh thuyết về pháp khí trong tâm hành của tất cả hữu tình, ý lạc, tùy miên, cảnh giới, tư lương nên có thể xuất ly, tùy sự thích ứng của nó mà giảng nói về

thắng đạo chắc chắn, hàng phục các ma, khéo có thể ghi nhớ tất cả hỏi đáp bàn luận. Trong đây hiển bày lực bậc nhất và lực đệ nhị có thể thuyết sinh đạo tăng thượng, tám lực còn lại có thể nói về thắng đạo chắc chắn. Như vậy hai thứ hiển bày đầy đủ sự tạo tác của các Phật. Vì sao? Vì Thế Tôn do trí lực xứ phi xứ mà hàng phục tất cả các luận giả vô nhân, các luận giả ác nhân, giảng nói sinh đạo tăng thượng, không điên đảo các ngoại đạo đối với sinh tăng thượng hoặc cho vô nhân, hoặc cho là tự tánh hoặc tự tại… làm nhân, gọi là luận vô nhân ác nhân. Do trí lực tự nghiệp hàng phục tất cả luận giả không làm mà được của thế gian, là thuyết giảng về đường thiện sinh đạo không điên đảo, các ngoại đạo… cho không khởi nghiệp mà tự nhiên được quả báo, gọi là luận không làm mà được. Do trí lực của vắng lặng, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí mà ngộ nhập tất cả tâm hành của hữu tình. Sự tu hành của tâm nên gọi là tâm hành. Do trí lực căn thượng hạ ngộ nhập tất cả chánh thuyết pháp khí, vì tín căn, tiến căn… nếu khéo thành thục thì có thể làm pháp khí; do các thứ trí lực thắng giải ngộ nhập tất cả ý lạc hơn kém, do các thứ trí lực giới ngộ nhập tất cả cho có thể phá trừ tánh các phiền não của tùy miên, do trí lực biến thú hạnh ngộ nhập cảnh giới là sự thâu nhiếp của tất cả giáo pháp trong Đại thừa và tiểu thừa, do trí lực túc trụ tùy niệm ngộ nhập tất cả sự tập hợp nhân duyên Thánh đạo của tư lương đời trước, gọi đó là tư lương, do trí lực tử sinh ngộ nhập tất cả tánh công năng vị lai, do tử sinh lậu tận ngộ nhập tất cả xuất ly của ba cõi. Do ngộ nhập như vậy rồi, tùy theo sự thích ứng mà giảng nói Thánh đạo giải thoát xuất thế. Mười thứ nầy gọi là lực, vì có thể khéo hàng phục các ma, khéo có thể ghi nhớ tất cả luận thế gian. Hàng phục các ma, là do mười lực có thể hàng phục ma uẩn, ma phiền não, ma trời và ma chết, vì tối thắng, tuy dứt chướng sở tri nhưng cũng không gây chướng ngại nên gọi là tối thắng. Ghi nhớ tất cả luận thế gian, là đối với xứ phi xứ cho đến lậu tận nhất thiết xứ, tất cả hỏi đáp bàn luận đều ghi nhớ không bị trở ngại.

Hỏi: Vô úy khởi nghiệp gì?

Đáp: Là ở trong đại chúng tự chánh thức lập ra ta là đại sư, hàng phục tất cả ngoại đạo tà nạn. Đại sư, là bậc tự lợi lợi tha nhiều đức tròn đầy. Hàng phục ngoại đạo tà nạn, là có thể hàng phục ngoại đạo tà nạn trong sự thuyết thành Đẳng Chánh Giác của Như Lai dứt hẳn các lậu chướng ngại đạo pháp.

Hỏi: Niệm trụ khởi nghiệp gì?

Đáp: Là có thể không nhiễm ô mà thâu nhiếp nhiếp chế ngự đại chúng, do cung kính lắng nghe không có các phiền não như sân ái…

Hỏi: Bất hộ khởi nghiệp gì?

Đáp: Là có thể không gián đoạn truyền dạy, răn bảo đồ chúng, do không có che giấu bảo hộ nên lo lắng tội lỗi của tự mình được hiển rõ.

Hỏi: Pháp không quên mất khởi nghiệp gì?

Đáp: Là có thể không xả lìa tất cả Phật sự. Vì sao? Vì pháp nầy đối với các hữu tình hiện tiền xứng với lợi ích thì có thể không buông lung, không vượt qua một sát-na nào!

Hỏi: Dứt hẳn tập khí khởi nghiệp gì?

Đáp: Là lìa các phiền não cũng không hiển hiện sự tạo tác nghiệp tương tự của các phiền não, không giống như Tỳ-kheo A-la-hán vẫn còn hiện các việc lỗi lầm.

Hỏi: Đại bi khởi nghiệp gì?

Đáp: Là ngày đêm sáu thời quán sát khắp thế gian, ai giảm, ai thoái chuyển, ai tăng, ai tiến!

Hỏi: Bất cộng khởi nghiệp gì?

Đáp: Vì nghiệp thân ngữ ý thanh tịnh, vì đắc bất thoái, hoặc hành hoặc trụ, chiếu toả che khuất tất cả hàng Thanh văn, Độc giác, những câu dựa nương như vậy đã nói trước, đối với tướng của ba nghiệp bất cộng thanh tịnh đầy đủ… như tương xứng mà phối hợp giải thích.

Hỏi: Nhất thiết chủng diệu trí khởi nghiệp gì?

Đáp: Là có thể dứt trừ tất cả lưới nghi của tất cả hữu tình, khiến cho mắt chánh pháp được trụ lâu dài, do đây hữu tình chưa thành thục thì khiến cho thành thục, đã thành thục thì khiến cho giải thoát. "Dứt trừ lưới nghi", là trí vô ngại đối với tất cả xứ. "Khiến cho chánh pháp nhãn tạng được trụ lâu dài", là trong tất cả thời gian đó lưới nghi của hữu tình bị cắt đứt, giảng nói vô số pháp môn sai khác, các sự kiết tập theo thứ lớp kết tập không để diệt mất. Dựa vào hữu tình, pháp nhãn chưa thành thục thì khiến cho thành thục, hữu tình đã thành thục thì mau chóng giúp cho giải thoát. Lại nữa, đối với các hữu tình vị hiện quán khi chứng phẩm đạo thù thắng kế sau, thì xả sự đắc các phẩm đạo kém ở trước, như khi chứng đắc sự thâu nhiếp đạo của quả nầy liền xả sự thâu nhiếp đạo của hướng nầy, vì không còn hiện ở trước.

Lại nữa, ngay trong thời gian nầy tập đoạn làm chứng, vì khi đắc quả thì dứt hẳn chủng loại phiền não thô nặng được đối trị nầy khiến không còn thừa, vì chứng đắc chuyển y thắng phẩm.

Lại nữa, đối với Niết-bàn giới vô dư và tất cả Thánh đạo của Thanh văn Độc giác, do đốn xả sự xả bỏ không phải các Bồ-tát nên chỉ nói các

Bồ-tát là bậc gốc lành vô tận, bậc công đức vô tận, bậc đốn xả sự xả bỏ, là nghĩa xả rốt ráo không hiện hành, chẳng phải sở đắc Thánh đạo của các Bồ-tát, có xả như vậy vì muốn làm lợi ích cho tất cả hữu tình đều đắc Niết-bàn nên do nhân duyên nầy mà kinh vô tận tuệ nói: "Các Bồ-tát làm bậc gốc lành vô tận, làm bậc công đức vô tận.

Hỏi: Lại nữa, vì sao lập ra các việc Vô ký?

Đáp: Vì câu hỏi kia không đúng như lý!

Hỏi: Vì sao câu hỏi kia không đúng như lý?

Đáp: Vì xa lìa nhân quả nhiễm tịnh là lĩnh vực phải suy nghĩ. Trong đây nói Như Lai đối với sự hỏi của ngoại đạo trong các sự thế gian thường hay Vô thường mà lập ra bốn thứ bất khả ký sự. Do sự hỏi kia không đúng lý có thể dẫn đến không có nghĩa lợi.

Hỏi: Thế nào là hỏi đáp bàn luận dẫn đến nghĩa lợi?

Đáp: Là nương vào sự có hỏi đáp bàn luận của bốn thánh đế, do hỏi đáp đàm luận nầy là sự thâu nhiếp nhân quả nhiễm tịnh phải tư duy.

Hỏi: Lại nữa, vì sao Bồ-tát đã nhập vị siêu thăng lìa sinh của Bồ-tát mà chẳng phải là Dự lưu?

Đáp: Vì đắc đạo bất trụ mà hạnh Dự lưu hoàn toàn không thành tựu.

Hỏi: Vì sao cũng không phải nhất lai?

Đáp: Vì thọ các hữu trong vô lượng đời.

Hỏi: Duyên gì chẳng phải Bất hoàn?

Đáp: Vì an trụ tĩnh lự lại sinh cõi Dục.

Lại, các Bồ-tát đã đắc hiện quán đế rồi đối với vị tu đạo của mười địa chỉ tu đạo đối trị của sở tri chướng, không phải đạo đối trị của phiền não chướng. Nếu khi đắc Bồ-đề thì dứt ngay phiền não chướng và sở tri chướng, tức thì thành A-la-hán và Như Lai. Các Bồ-tát nầy tuy dứt hẳn phiền não, nhưng phiền não nầy cũng như sự ẩn chất độc trong chú thuật và thuốc độc, không khởi tất cả phiền não tội lỗi trong tất cả địa như A-la-hán đã dứt phiền não.

Lại nữa, các Bồ-tát đối với cảnh sở tri phải tu khéo léo, đối với các phương tiện phải tu khéo léo, đối với phân biệt luống dối phải tu khéo léo, đối với vô phân biệt phải tu khéo léo, trong các thời phải tu luyện căn.

- Cảnh sở tri, lược có sáu thứ:

1. Mê loạn.
2. Mê loạn chỗ nương.

3. Bất mê loạn chỗ nương.

4. Mê loạn bất mê loạn.

5. Bất mê loạn.

6. Bất mê loạn đẳng lưu.

+ Mê loạn: Là chấp năng thủ, sở thủ.

+ Mê loạn chỗ nương: Là sự hoạt động của thánh trí chỉ có hành tướng phân biệt luống dối làm thể, do có chỗ nương nầy mà tất cả chấp chuyển mê loạn của ngu phu.

+ Không mê loạn chỗ nương, là Chân như, là chỗ nương của trí Vô phân biệt.

+ Mê loạn bất mê loạn: Là thuận theo tất cả các pháp thiện của tuệ Văn, Tư, Tu trí xuất thế phân biệt cảnh sở tri, nên thuận theo trí Vô phân biệt.

+ Bất mê loạn: Là trí Vô phân biệt.

+ Bất mê loạn đẳng lưu: Là pháp thiện sở đắc sau Thánh đạo.

- Phương tiện khéo léo, lược có bốn thứ:

1. Khéo léo thành thục hữu tình.

2. Khéo léo tròn đầy pháp Phật.

3. Khéo léo mau chứng thần thông.

4. Khéo léo đạo vô đoạn.

- Khéo léo thành thục hữu tình: Là bốn sự nhiếp, vì nhiếp thọ hữu tình kia khiến ở trong pháp thiện.

- Khéo léo tròn đầy pháp Phật: Là Tuệ Ba-la-mật-đa, như kinh nói: "Nếu Đại Bồ-tát muốn đắc Thí Ba-la-mật-đa tròn đầy cho đến Nhất thiết chủng diệu trí tánh, thì phải học bát-nhã Ba-la-mật-đa.

- Khéo léo tốc chứng thần thông: Là ngày đêm sáu thời phát lồ các điều ác, tùy hỷ công đức, khuyến thỉnh các Phật, hồi hương gốc lành, nói rộng như kinh thánh giả di-lặc sở vấn.

- Khéo léo đạo vô đoạn: Là Niết-bàn vô trụ xứ, do khéo léo nầy thường rốt ráo không dứt cùng khắp mười phương, tất cả thế giới, tùy sự ứng hóa mà thị hiện tất cả hạnh của Phật Bồ-tát.

- Luống dối phân biệt, lược có mười thứ:

1. Căn bản phân biệt.

2. Tướng phân biệt.

3. Tướng hiển hiện phân biệt.

4. Tướng đổi khác phân biệt.

5. Tướng hiển hiện đổi khác phân biệt.

6. Tha dẫn phân biệt.

7. Bất như lý phân biệt.

8. Như lý phân biệt.

9. Chấp trước phân biệt.

10. Tán loạn phân biệt.

+ Căn bản phân biệt: Là thức A-lại-da, là hạt giống của tất cả phân biệt.

+ Tướng phân biệt: Là ở sự thọ dụng thức của thân, vì là tướng của sở thủ. Tướng đó lại như thứ lớp mà lấy các Khí thế giới của Sắc căn và Cảnh giới của sắc làm tướng.

+ Tướng hiển hiện phân biệt: Là sáu thức thân và ý, như trước đã nói, vì tướng sở thủ mà hiển hiện.

+ Tướng đổi khác phân biệt: Như trước đã nói, là tướng của thân đổi khác sinh khởi.

+ Tướng hiển hiện đổi khác phân biệt: Là như đã nói trên, tướng của nhãn thức… hiển hiện, đối với vị sai khác của khổ vui mà sinh khởi.

+ Tha dẫn phân biệt: Là tướng Danh Cú Văn thân thuộc về giáo pháp, phân biệt nầy bị có hai thứ: 1. Nói pháp luật ác làm thể. 2. Nói pháp luật thiện làm thể. Do năng lực tăng thượng nầy như thứ lớp mà thuộc về dẫn hai tác ý.

+ Bất như lý phân biệt.

+ Như lý phân biệt.

+ Chấp trước phân biệt: Là tất cả phân biệt trong sự khởi phân biệt bất như lý và thuộc về sáu mươi hai kiến.

+ Tán loạn phân biệt: Là tất cả phân biệt trong chốn khởi vô tánh… của phân biệt như lý chấp làm tướng.

Tán loạn phân biệt nầy lại có mười thứ: 1. Vô tánh phân biệt. 2. Hữu tánh phân biệt. 3. Tăng ích phân biệt. 4. Tổn giảm phân biệt. 5. Nhất tánh phân biệt. 6. Dị tánh phân biệt. 7. Tự tánh phân biệt. 8. Sai khác phân biệt. 9. Tùy danh nghĩa phân biệt. 10. Tùy nghĩa danh phân biệt. Mười thứ phân biệt như vậy nầy dựa vào Bát-nhã Ba-la-mật-đa phần đầu mà nói. Như kinh nói: "Nầy Xá-lợi-tử! Bồ-tát đó thật có Bồ- tát, chính là Bồ-tát không tùy quán, chính là Bồ-tát không tùy quán tên đúng là không tùy quán Bát nhã Ba-la-mật-đa, chính là không tùy quán Bồ-đề, chính là không tùy quán

hành, chính là không tùy quán bất hành. Vì sao? Vì tự tánh của danh là tánh không chẳng phải không tánh, tự tánh của sắc là không tánh không chẳng phải không, cho đến tự tánh của thức là không tánh không chẳng phải không. Vì sao? Vì sắc và không nầy tánh chẳng phải tức là sắc cũng không lìa sắc mà có riêng tánh không, sắc tức là tánh không, tánh không tức là sắc, cho đến thức cũng vậy. Vì sao? Vì các pháp nầy chỉ có danh. Đã nói đây là Bồ-tát Danh, đây là Bồ-tát, đây là bát-nhã Ba-la-mật-đa, đây là Bồ-đề, đây là sắc cho đến đây là thức, vì tự tánh của các pháp kia không sinh, không diệt, không nhiễm, vô tịnh, khi Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa thì chính là không tùy quán mà sinh, cho đến chính là không tùy quán mà tịnh. Vì sao? Vì đối với sự so lường các pháp kia mà giả đặt tên khách, do tùy tên khách mà khởi lời nói tùy ngôn thuyết như vậy như vậy mà khởi chấp trước như vậy như vậy. Bồ-tát đối với tất cả danh như vậy chính là không tùy quán, vì chính là không tùy quán nên không sinh chấp trước".

Trong kinh nầy vì đối trị phân biệt vô tánh nên nói như vầy: "Bồ- tát đó thật có Bồ-tát", như vậy do câu "Thật có" là nghĩa hữu tánh.

Để đối trị phân biệt hữu tánh, nên nói như vầy: "Chính là không tùy quán Bồ-tát cho đến chính là không tùy quán bất hành", vì dứt trừ Bổ-đặc-già-la và pháp hai tánh.

Để đối trị phân biệt tăng ích nên nói như vầy: "Vì sao? Vì tự tánh của danh là không", vì dứt trừ sự chấp Tự tánh Biến kế sở chấp là không thật.

Để đối trị phân biệt tổn giảm, nên nói như vầy: "Chẳng phải không tánh", vì đối với danh nầy do tự tánh Biến kế sở chấp xa lìa tánh tất cả thời mà có.

Để đối trị phân biệt nhất tánh nên nói như vầy: "Tánh của sắc không nầy chẳng phải tức là sắc, cho đến tánh của thức không nầy chẳng phải tức thức", vì tự tánh là dị. Vì sao? Vì sắc… là tự tánh Biến kế sở chấp, tánh không là tự tánh Viên thành thật.

Để đối trị phân biệt dị tánh nên nói như vầy: "Cũng không lìa sắc mà có tánh không riêng, cho đến không tánh tức là thức", vì tự tánh Biến kế sở chấp không có tướng, lìa các vô tánh kia thì không thật có.

Để đối trị phân biệt tự tánh, nên nói như vầy: "Các pháp nầy chỉ có danh, đã nói đây là sắc, cho đến đây là thức…", vì lìa năng thuyên thì không có tự tánh sở thuyên quyết định.

Để đối trị Phân biệt sai khác, nên nói như vầy: "Vì tự tánh kia vô sinh cho đến chính là không tùy quán tịnh", vì dứt trừ tướng sai khác của sinh…

Để đối trị phân biệt tùy danh nghĩa, nên nói như vầy: "Vì đối với điều

so lường các pháp kia mà giả đặt tên khách", do tùy khách danh mà khởi nói năng như vậy.

Để phân biệt tùy nghĩa danh đối trị mà nói như vầy: "Bồ-tát đối với tất cả danh như vậy chính là không tùy quán, chính là không tùy quán nên không sinh chấp trước", vì tùy nghĩa đối với danh, không thấy không chấp.

- Vô phân biệt, lược có ba thứ:

1. Tri túc vô phân biệt.
2. Vô điên đảo vô phân biệt.
3. Vô hý luận vô phân biệt.

Ba thứ như vậy dị sinh Thanh văn và Bồ-tát, như thứ lớp phải biết. Do các dị sinh tùy theo pháp tánh của một Vô thường… đã rốt ráo tư duy rồi liền sinh hỷ túc, là việc đó tất nhiên không có mong gì nhau, gọi đó là tri túc vô phân biệt, lúc đó tất cả tầm tư phân biệt đều dứt mất. Do các Thanh văn trong các uẩn vì đối trị điên đảo của thường… khi quán sát như lý chỉ có các pháp như sắc… liền đắc trí xuất thế gian thông đạt tánh vô ngã, gọi đó là vô điên đảo vô phân biệt. Do các Bồ-tát đã biết pháp của sắc chỉ là hý luận rồi mới có thể trừ diệt tất cả pháp tướng, đắc trí tĩnh xuất thế gian rất vắng lặng, thông đạt cùng khắp Chân như, gọi đó là vô hý luận, vô phân biệt.

Trí vô phân biệt nầy lại lìa năm tướng: 1. Phi vô tác ý. 2. Phi siêu quá. 3. Phi tịch chỉ. 4. Phi tự tánh. 5. Phi sở duyên tác gia hạnh. Gọi là vô phân biệt. Vì sao? Nếu vô tác ý gọi là vô phân biệt thì ngủ mê, say rượu lẽ ra là trí Vô phân biệt, vì sự mê say kia không tư duy được các pháp tướng. Nếu siêu vượt gọi là vô phân biệt thì từ tĩnh lự thứ hai trở lên tất cả địa lẽ ra là trí Vô phân biệt, vì các Tĩnh lự kia siêu vượt tầm tứ. Nếu tâm tâm pháp của ba cõi như thế là thể của phân biệt, thì câu nói nầy liền trái nhau; nếu tịch chỉ gọi là vô phân biệt thì định diệt thọ tưởng là trí Vô phân biệt, vì phân biệt tâm tâm pháp trong tịch chỉ kia; hoặc trí như thế đáng lẽ cũng không có, hoặc tự tánh gọi là vô phân biệt thì sắc… đáng lẽ là trí Vô phân biệt, vì các thứ đó không phải phân biệt tự tánh. Nếu đối với sở duyên khởi gia hạnh gọi là Vô phân biệt thì tánh phân biệt lẽ ra là trí Vô phân biệt; nếu cho rằng các tướng nói trên là vô phân biệt thì tướng gia hạnh nầy tức là tướng phân biệt, do đó trí Vô phân biệt chẳng phải năm tướng kia.

Hỏi: Nếu như thế thì làm sao quán tướng vô hý luận vô phân biệt?

Đáp: Là đối với sở duyên không khởi gia hạnh.

Hỏi: Điều nầy lại thế nào?

Đáp: Nếu các Bồ-tát quá khứ thuận theo giáo quán sát các pháp, hoặc tánh hoặc tướng đều không chân thật, do quán sát nầy mà sự giữ gìn của năng lực tập quán, không do gia hạnh trong tất cả pháp Chân như của giới như thật vô hý luận mà nội tâm vắng lặng, như vậy mới gọi là trí vô hý luận Vô phân biệt.

Hỏi: Lại nữa, nếu các Bồ-tát tánh là lợi căn, thì vì sao lại khiến tu luyện căn?

Đáp: Là khiến dựa vào căn lợi nhuyến để dẫn phát trung căn lanh lợi. Lại dựa vào trung căn lanh lợi để dẫn phát lợi căn lanh lợi. Trước đã nói tất cả tánh Bồ-tát là lợi căn, nhưng lại nói trong tất cả thời phải tu luyện căn, vì đối với tự chủng loại lại có ba phẩm nhuyến trung thượng, sau đó dẫn phát lẫn nhau, gọi là luyện căn. Nếu khác điều nầy thì chủng tánh Bổ-đặc-già-la lợi căn đáng lẽ căn chỉ có một phẩm, căn và phẩm sai khác của các Bồ-tát đáng lẽ không thật có, nhưng thật ra là khả đắc, nên lợi căn cũng có sai khác.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 15

## PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 4: LUẬN (Phần 1)

Hỏi: Thế nào là luận quyết trạch?

Đáp: Lược có bảy thứ:

1. Nghĩa quyết trạch.
2. Thích quyết trạch.
3. Phân biệt hiển bày quyết trạch.
4. Đẳng luận quyết trạch.
5. Thâu nhiếp quyết trạch.
6. Luận quỹ quyết trạch.
7. Bí mật quyết trạch.

1. Nghĩa quyết trạch: Là dựa vào sáu nghĩa mà khởi quyết trạch. Sáu nghĩa gồm: a. Nghĩa tự tánh. b. Nghĩa nhân. c. Nghĩa quả. d. Nghĩa nghiệp. e. Nghĩa tương ưng. f. Nghĩa chuyển.

a. Nghĩa tự tánh: Là ba thứ lớp tánh Biến kế sở chấp, Y tha khởi, Viên thành thật.

b. Nghĩa nhân: Là ba nhân: 1. Sinh nhân. 2. Chuyển nhân. 3. Thành nhân.

- Sinh nhân: Là bốn duyên như nhân v.v…. Vì nhân nầy có thể sinh các pháp hữu vi.

- Chuyển nhân: Là do thứ lớp nầy mà các pháp kia chuyển, như vô minh duyên hành… cho đến tập và diệt do thứ lớp nầy mà nhiễm và tịnh chuyển.

- Thành nhân: Là hiện lượng khả đắc và không thật có, thuộc về chánh thuyết, do đây có thể thành lập nghĩa đã thành, chưa biết rõ trước kia.

c. Nghĩa quả: Là năm quả, năm quả gồm: 1. Quả Dị thục. 2. Quả

đẳng lưu. 3. Quả tăng thượng. 4. Quả sĩ dụng. 5. Quả lìa hệ.

- Quả Dị thục: Là thức A-lại-da.

- Quả đẳng lưu: Là sự khởi các pháp thiện đời trước tự nối tiếp các pháp thiện đời sau.

- Quả tăng thượng: Là do cộng nghiệp lực tăng thượng của tất cả hữu tình chiêu cảm khí thế gian.

- Quả sĩ dụng: Là gieo giống v.v…

- Quả lìa hệ: Là do tùy miên của Thánh đạo diệt hẳn.

d. Nghĩa nghiệp: Là năm thứ nghiệp: 1. Nghiệp thủ thọ. 2. Nghiệp tác dụng. 3. Nghiệp gia hạnh. 4. Nghiệp chuyển biến. 5. Nghiệp chứng đắc. Nghĩa của năm nghiệp nầy như trong nghiệp nhiễm ở trước đã giải thích.

e. Nghĩa tương ưng: Là năm thứ tương ưng: 1. Tụ kiết tương ưng. 2. Tùy trục tương ưng. 3. Liên xuyết tương ưng. 4. Phần vị tương ưng. 5. Chuyển biến tương ưng.

- Tụ kiết tương ưng: Là như đối với nhà cửa… có gỗ đá, gạch ngói…

- Tùy trục tương ưng: Là nhân của tùy miên… Do có tùy trục nầy, tuy phiền não… không hiện hành nhưng nói cùng với tương ưng tùy trục kia.

- Liên xuyết tương ưng: Là thân thuộc… xoay vần tương ưng.

- Phần vị tương ưng: Là phần vị nối tiếp như nhiếp thọ lợi ích, vì phần vị nầy hiện tiền nên nói tương ưng với lạc cho đến tương ưng với bất khổ bất lạc.

- Chuyển biến tương ưng: Là khách trần phiền não… hiện tiền vì có tương ưng nầy, nên nói chuyển biến nầy tương ưng với tham…, tín…

f. Nghĩa chuyển: Là năm thứ chuyển: 1. Tướng chuyển. 2. An trụ chuyển. 3. Điên đảo chuyển. 4. Bất điên đảo chuyển. 5. Sai khác chuyển.

- Tướng chuyển: Là ba hữu của sinh, trụ, dị làm tướng, do ba tướng đó mà chuyển sai khác.

- An trụ chuyển: Là trong pháp sở trì trụ năng trì mà chuyển.

- Điên đảo chuyển: Là pháp tạp nhiễm không chuyển như thật.

- Bất điên đảo chuyển: Là pháp thanh tịnh chuyển như thật.

- Sai khác chuyển: Là tất cả hạnh quá khứ, vị lai, hiện tại, nội ngoại… chuyển Sai khác.

2. Thích quyết trạch: Là có thể giải thích tông yếu của các kinh để khai phát nghĩa của tông yếu đó.

Hỏi: Điều nầy thế nào?

Đáp: Lược có sáu thứ: a. Sự Sở biến tri. b. Nghĩa Sở biến tri. c. Nhân duyên Biến tri. d. Tự tánh Biến tri. e. Quả Biến tri. f. Bỉ chứng thọ. Do sáu nghĩa nầy tùy sự thích ứng của nó mà giải thích rộng khắp các kinh, gọi là thích quyết trạch.

- Việc Sở biến tri, là uẩn, giới, xứ.

- Nghĩa Sở biến tri, là Vô thường…

- Nhân duyên Biến tri, là tịnh Thi-la thủ hộ căn môn.

- Tự tánh Biến tri, là pháp Bồ-đề phần.

- Quả Biến tri, là giải thoát.

- Bỉ chứng thọ, là giải thoát tri kiến.

Lại nữa, có mười bốn môn để biện giải thích quyết trạch. Mười bốn môn là: 1. Nhiếp thích môn. 2. Nhiếp sự môn. 3. Tổng biệt phân môn. 4. Hậu hậu khai dẫn môn. 5. Già chỉ môn. 6. Chuyển biến tự môn. 7. Hoại bất hoại môn. 8. An lập súc thủ thú môn. 9. An lập sai khác môn. 10. Lý thú môn. 11. Biến tri đẳng môn. 12. Lực vô lực môn. 13. Biệt biệt dẫn môn. 14. Dẫn phát môn.

- Nhiếp thích môn: Hoặc ở chỗ đó giảng nói duyên khởi của các kinh, nên thứ lớp và ý hướng của cú nghĩa khó giải thích.

- Nhiếp sự môn: Hoặc ở chỗ đó căn cứ theo học sự, Thánh đế sự… mà giải thích các kinh, như nói: "Các điều ác chớ làm, các điều thiện vâng hành, khéo điều tự tâm, là lời Phật Thánh dạy". Già-tha nầy là nói theo ba học …

- Tổng biệt phân môn: Hoặc ở chỗ đó nói, trước là dùng một câu chung, sau đó dùng các câu khác để giải thích riêng biệt, như trong kinh thập Nhị Hạ Tổng Tập, trước nói: "Tự viên tịnh, tha viên tịnh", sau hai câu như thứ lớp của nó mà từng nhóm năm câu giải thích riêng như thế…

- Hậu hậu khai dẫn môn: Hoặc ở chỗ đó hiển bày có thể làm chỗ nương để khai dẫn các pháp sau, các pháp nầy thứ lớp như vậy mà nói, năm căn như tín… có thứ lớp trước sau, chắc chắn trước hết là tín thọ mới phát tinh tiến, đã phát tinh tiến rồi sau đó mới niệm trụ, đã niệm trụ rồi thì tâm được an định, tâm an định rồi mới như thật mà biết như thế…

- Già chỉ môn: Hoặc ở chỗ đó nói nương vào sự nầy mà ngăn dứt việc nầy, như trong kinh Cân Kha Dụ nói: "Dựa vào lậu tận mà ngăn dứt bốn thứ Bổ-đặc-già-la: 1. Xử chánh pháp ngoại. 2. Xử chánh pháp trung, chỉ đắc văn tư thì liền sinh hỷ túc. 3. Tâm sanh yếu đuối trong tu tuệ. 4. Tư

lương chưa mãn. Bảo các Tỳ-kheo rằng: Ta biết, ta thấy, ta nói lậu tận". Như vậy một đoạn văn kinh ngăn dứt thứ nhất; người không siêng năng tinh tiến tu tập quán hạnh, là ngăn dứt thứ hai; nói thí dụ cân kha (lưỡi búa cán búa) là ngăn dứt thứ ba; nói thí dụ thuyền phiệt (thuyền bè) là ngăn dứt thứ tư.

- Chuyển biến tự môn: Hoặc ở chỗ đó hiển bày chuyển các tự nghĩa khác biến thành các nghĩa khác, như bất tín, bất tri ân… bài tụng sau sẽ nói.

- Hoại bất hoại môn: Hoặc ở chỗ đó nói thất hoại và bất thất hoại, hai phương tiện kia và hai sai khác kia, như kinh thiện sanh nói: "Thất hoại, là nhiễm chấp các sự nội y và ngoại y. Nội y sự lấy năm thủ uẩn làm tướng; ngoại y sự lấy gia trạch thê tử làm tướng. Bất thất hoại, là xa lìa hai thứ nhiễm chấp. Thất hoại phương tiện, là không xuất gia, hoặc tuy xuất gia nhưng hành buông lung, không đắc lậu tận, trái với bất thất hoại nên gọi là thất hoại phương tiện. Phật bảo thiện sinh: Nầy Tộc tánh tử, có hai thứ sự đều là tốt đẹp, hoặc rụng râu tóc, cho đến hướng về phi gia, hoặc tận các lậu cho đến tự xưng là người không thọ hậu hữu". Chánh nguyện bất thất hoại nầy và phương tiện bất thất hoại kia cùng hiển bày thất hoại và phương tiện thất hoại kia, vì trái với tướng nầy. Bất thất hoại sai khác, như trong tụng hiển bày, là các Tỳ-kheo, tốt đẹp, vắng lặng, lìa các lậu, đây là nói xuất gia và lậu tận. Để nói lậu tận nên nói các câu khác, nói lìa dục, lìa hệ phược, không chấp thọ Niết-bàn, gìn giữ thân sau rốt. Hàng phục bị ma sai sử, đây là nói do lìa dục của đạo thế gian, vì đạo xuất thế gian dứt hẳn thuận hạ phần kết, dứt hẳn thuận thượng phần kết, dứt hẳn nội y sự, các điều nầy thì nói lược nhân tận và quả tận, cũng cùng nói về thất hoại sai khác, vì trái với những điều nầy.

- An lập sác thủ thú môn: Hoặc ở chỗ đó nói dựa vào chỗ Bổ-đặc-già-la nọ mà nói như vầy: "Như trong Kinh Thủy Dụ, nương vào hai sác thủ thú mà nói ba thứ sai khác và bốn thứ sai khác khác nhau". Hai thứ, là dị sinh và kiến đế dị sinh. Sai khác có ba thứ, là vô bạch pháp, thiểu bạch pháp và đa bạch pháp. Kiến đế sai khác có bốn thứ: a. Trụ bốn. b. Quả ba. c. Hữu học một. d. Vô học.

- An lập sai khác môn: Hoặc ở chỗ đó nói bốn câu (trường hợp)… để hỏi nghĩa, như kinh Vô thường nói: "Nếu người chánh quán thì tất cả là quán sắc hay nếu người quán sắc thì tất cả là chánh quán"? Phải chia làm bốn câu: Câu thứ nhất là đối với bốn uẩn thọ, tưởng, hành, thức không có điên đảo tăng ích thường, tịnh, lạc, ngã, cũng quán bốn pháp nầy là nên biết và nên dứt. Câu thứ hai, là đối với sắc uẩn có điên đảo tăng ích thường,

tịnh, lạc, ngã, cũng quán bốn pháp nầy nên biết không nên dứt. Câu thứ ba, là đối với sắc uẩn không có điên đảo tăng ích thường, tịnh, lạc, ngã, cũng quán bốn pháp nầy là nên biết và nên dứt. Câu thứ tư, là đối với bốn uẩn thọ tưởng hành thức có điên đảo tăng ích thường, tịnh, lạc, ngã, cũng quán bốn pháp nầy là không nên biết và không nên dứt. Như nương theo sắc nêu bốn câu, như vậy nương theo thọ… tất cả xứ nên nói rộng cho đến nói: "Nếu việc phải làm đã làm xong, thì tất cả tự cho không thọ hậu hữu hay sao? Nếu người tự cho không thọ hậu hữu, việc phải làm đã làm xong ư? Điều nầy phải làm bốn câu. Câu thứ nhất, là chư dị sinh cho đến qua đời thường thường thực diệu hạnh. Câu thứ hai, là người đoạn kiến. Câu thứ ba, là Vô học. Câu thứ tư, là trừ các tướng trên.

- Lý thú môn: Hoặc ở chỗ đó nói nghĩa của sáu lý thú. Sáu lý thú là: 1. Chân nghĩa lý thú. 2. Chứng đắc lìa thú. 3. Giáo đạo lý thú. 4. Lìa hai bên lý thú. 5. Bất tư nghì lìa thú. 6. Ý lạc lý thú.

Sáu thứ như vậy ba thứ trước như thứ lớp phải tùy ba thứ sau mà hiểu rõ. Như trong kinh Ái vị nói: "Phật bảo các Tỳ-kheo! Đối với sắc hữu vị…" Cho đến nói rộng như trong kinh nầy hiển bày, là do xa lìa lý thú của hai bên tăng ích và tổn giảm nên chắc chắn hiểu rõ chân nghĩa lý thú, hữu vị, hữu hoạn, hữu xuất ly, là hiển lìa biên tổn giảm. Đối với sắc cho đến đối với thức, là hiển lìa biên tăng ích, vì hiển bày nhiễm ô và thanh tịnh chỉ dựa vào các uẩn mà không dựa vào ngã, cho đến bảo các Tỳ-kheo: "Ta tự chứng biết do chân nghĩa lý thú nầy, cho đến đã chứng giác chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng", là hiển bày do lý thú bất tư nghì mà chắc chắn chứng đắc lìa thú, đây là hiển chân chứng tự điều mà mình thọ bên trong. Như vậy tất cả kinh đều là lý thú giáo đạo, phải tùy lý ý lạc thú mà chắc chắn. Nói dựa vào sở biến tri sự, sở biến tri nghĩa, biến tri, biến tri quả, bỉ chứng thọ và ý lạc mà thuyết kinh nầy. Sở biến tri sự là sắc… Sở biến tri nghĩa là hữu vị… Do sai khác nơi nghĩa nầy mà biết khắp các sự sắc… Biến tri là đối với năm thủ uẩn do 3 chuyển như vậy mà như thật biến tri. Biến tri quả, là từ chư thiên, thế gian nầy, cho đến gồm cả thiên nhân đều đắc giải thoát, cho đến cực giải thoát. Bỉ chứng thọ là tự chứng biết ta đã chứng giác chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng.

- Biến tri Đẳng môn: Hoặc ở chỗ đó hiển bày dựa vào chân thật tướng mà nói nghĩa biết khắp tướng, nghĩa vĩnh dứt tướng, nghĩa tác chứng tướng, nghĩa tu tập tướng, tức là nghĩa phẩm loại sai khác tướng của các nghĩa chân thật tướng… này, có thể nương vào chỗ nương tương thuộc tướng nghĩa. Nghĩa chướng ngại pháp tướng của biến tri… nghĩa thuận theo pháp

tướng của biến tri… đối với biến tri… và nghĩa đức tội tướng của biến tri… các pháp nầy cũng như kinh Ái vị nói rộng.

Tướng Chân thật, là tướng Khổ đế thuộc về thủ uẩn. Tướng Biến tri, là ngay ở hữu vị… này như thật mà biết.

Tướng dứt hẳn và tướng tác chứng là từ tất cả thế gian mà đắc giải thoát, vì dứt hẳn các chướng đắc chuyển y.

Tướng Tu tập, là lìa tâm điên đảo, thường tu tập trụ.

Tướng Phẩm loại sai khác, là tướng chân thật, có năm thứ sai khác, là sắc cho đến thức.

Tướng Biến tri có ba thứ sai khác, là vị do vị cho đến xuất ly do xuất ly. Như thật biết vĩnh dứt tướng và tác chứng tướng đều có hai thứ sai khác, là giải thoát phiền não và giải thoát khổ. Từ đây chư thiên thế gian cho đến gồm cả thiên nhân đều đắc giải thoát, đây là hiển phiền não giải thoát, để nói nghĩa sai khác nầy, kế là nói xuất ly. Vì sao? Vì các kinh khác nói: "Xuất ly là thế nào? Hoặc ở chỗ đó tham dục diệt hẳn, tham dục dứt hẳn, vượt qua tham dục, như vậy do có thể sinh khổ phiền não ở vị lai được lìa trói buộc, thì khổ cũng giải thoát. Để hiển nghĩa sai khác nầy nên kế là nói ly hệ phược và cực giải thoát. Tu tập tướng có hai thứ sai khác là Kiến đạo và tu đạo. Lìa tâm điên đảo là hiển bày Kiến đạo. Thường tu tập trụ là hiển bày tu đạo. Năng y sở y là tướng tương thuộc, là hiển bày tướng chân thật, làm tánh chỗ nương của các pháp sau. Chướng ngại pháp tướng biến tri… là ba chuyển như vậy không biết như thật. Thuận theo pháp tướng như biến tri… là quán sát như chỗ an lập các tướng như vị… trong pháp của sắc… Đối với tội tướng của biến tri… là không giải thoát cho đến không chứng giác chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng, trái với tướng nầy gọi là đối với công đức tướng của biến tri…

- Lực vô lực môn: Hoặc ở chỗ đó hiển bày mỗi câu đều có công năng, hoặc không nói nghĩa của một câu tức là không hiểu rõ, như kinh Duyên Khởi nói: "Cái nầy có nên cái kia có, cái nầy sinh nên cái kia sinh, đã gọi là Vô minh duyên hành…". Như vậy mỗi câu đều có công năng, như trong tướng duyên khởi trước đã nói.

- Biệt biệt dẫn môn: Hoặc ở chỗ đó hiển bày, trước nêu một câu kinh, sau đó dùng vô lượng môn nghĩa mà giải thích rộng, như kinh nói: "Nếu Tỳ-kheo thành tựu sáu pháp, cũng có thể dùng miệng thổi gió bay nát núi chúa đại vương cao rộng, huống chi là thây chết vô minh. Sáu pháp là? Hoặc các Tỳ-kheo tâm sinh khéo léo cho đến phương tiện khéo léo. Làm thế nào Tỳ-kheo tâm sinh khéo léo? Điều gọi là Tỳ-kheo lìa dục, pháp ác

bất thiện cho đến tĩnh lự thứ tư đầy đủ trụ, như vậy là Tỳ-kheo tâm sinh khéo léo. Thế nào là Tỳ-kheo tâm trụ khéo léo? Điều gọi là Tỳ-kheo khéo tu tập, tất cả thuận thoái phần vắng lặng chuyển thành thuận trụ phần, như vậy là Tỳ-kheo tâm trụ khéo léo. Thế nào là Tỳ-kheo tâm khởi khéo léo? Cái gọi là Tỳ-kheo khéo tu tập, tất cả thuận trụ phần vắng lặng chuyển thành thuận phần thắng tiến, như vậy là Tỳ-kheo tâm khởi khéo léo. Thế nào là Tỳ-kheo sinh trưởng khéo léo? Điều gọi là Tỳ-kheo chưa sinh pháp thiện thì tạo phương tiện khiến cho sinh, cho đến nói rộng hai chánh đoạn, như vậy là Tỳ-kheo sinh trưởng khéo léo. Thế nào là Tỳ-kheo tổn giảm khéo léo? Điều gọi là Tỳ-kheo đã sinh pháp ác tạo phương tiện khiến cho dứt, cho đến nói rộng hai chánh đoạn, như vậy là Tỳ-kheo tổn giảm khéo léo. Thế nào là Tỳ-kheo phương tiện khéo léo? Cái gọi là Tỳ-kheo muốn Tam-ma-địa, đoạn hành thành tựu tu như ý túc, cho đến nói rộng bốn như ý túc, như vậy là Tỳ-kheo phương tiện khéo léo.

- Dẫn phát môn: Hoặc ở chỗ đó hiển bày trong mỗi câu nói bốn câu, là mỗi một câu chia làm bốn câu, như vậy xoay vần dẫn phát vô biên, như dẫn kinh Phật rằng: "Các Bồ-tát có bốn thứ pháp tịnh tu Bồ- đề: 1. Khéo tu không tánh. 2. Đối với các chúng sinh tâm không có trở ngại. 3. Thường thâu nhiếp lợi ích của các chúng Bồ-tát. 4. Dùng tâm vô nhiễm rộng khai pháp thí. Bốn pháp như vậy đối với môn tự lợi lợi tha mà tịnh tu Bồ-đề, vì muốn đối trị bốn thứ chướng cần đối trị. Bốn chướng là: 1. Tham đắm định vị. 2. Sân hận. 3. Mạn. 4. Yêu đắm lợi dưỡng.

Lại có sai khác, tham đắm vị định là nói dứt phiền não đối trị, ba thứ còn lại là nói xa lìa thừa thấp kém, vì ba thứ nhân duyên của các Bồ-tát xa lìa thừa thấp kém: 1. Nhiếp thọ tất cả hữu tình. 2. Người đã nhập pháp thì giúp cho thành thục. 3. Người chưa nhập pháp thì giúp cho nhập chánh pháp.

Lại có sai khác, tham đắm vị định là nói trí tư lương, ba thứ còn lại là nói phước tư lương, ba thứ sai khác nầy là nhiếp thọ thành thục khiến nhập ba môn, đều có thể sinh trưởng phước phẩm cao quý.

Lại nữa, do hai duyên sai khác: 1. Do ý lạc, là do tâm từ đồng thời hiện hành. 2. Do chánh hạnh, là hai hạnh thuyết giáo và chứng giáo.

Lại nữa, các Bồ-tát thành tựu bốn pháp có thể tu tánh không: 1. Đối với nội tâm không lay động. 2. Sự duy trì của năng lực tín, hiểu chọn lựa. 3. Đối với tất cả pháp thông đạt như thật. 4. Giải thoát tất cả chướng. Bốn pháp Như vậy là hiển chỗ nương của tu và tu sai khác. Lấy gì để làm chỗ nương? Lấy Tĩnh lự Ba-la-mật-đa. Thế nào là tu sai khác? Có ba thứ: 1. Do

dị sinh đạo. 2. Do học đạo. 3. Do đạo Vô học. Do ba thứ nầy mà thoát tất cả chướng. Lại nữa, các Bồ-tát thành tựu bốn pháp, đối với các hữu tình tâm không quái ngại: 1. Tu tâm từ. 2. Không hủy chánh hạnh. 3. không phân biệt tướng. 4. Chịu đựng khó nhọc. Như vậy bốn pháp hiển bày chỗ nương và tâm sai khác không trở ngại. Pháp nào làm chỗ nương? Là sự tu từ của đời quá khứ. Thế nào là tâm sai khác không chướng ngại? Là đối với trụ tà hạnh tâm không chống trái hủy phạm, đối với kẻ thù không phân biệt oan thân, vì lợi ích cho người mà tinh tiến không biếng nhác. Lại nữa, các Bồ-tát thành tựu bốn pháp thường có thể thâu nhiếp lợi ích của các chúng Bồ-tát: 1. Không tự xứng lượng.

2. Chánh giáo hối chuyển. 3. Nhu hòa dễ có thể ở chung. 4. Siêng năng hầu hạ cúng dường. Bốn pháp như vậy nói về chỗ nương và thâu nhiếp lợi ích sai khác. Thế nào là chỗ nương? Là điều phục kiêu mạn.

Hỏi: Thế nào là thâu nhiếp lợi ích sai khác?

Đáp: Là ba câu nói ở sau, đối với ba loại Bồ-tát kém, bằng, hơn như thứ lớp. Lại nữa, các Bồ-tát thành tựu bốn pháp, có thể không có tâm nhiễm, rộng mở pháp thí: 1. Khéo đạt chướng nạn. 2. Khéo có thể dứt trừ ngu si chìm đắm. 3. Vui mừng nhiếp thọ. 4. Ái lạc làm pháp nương tựa. Bốn pháp Như vậy nói lên chỗ nương và rộng khai pháp thí sai khác. Thế nào là chỗ nương? Khéo thông đạt lợi dưỡng cung kính là chướng nạn pháp. Thế nào là rộng khai pháp thí sai khác? Là thị hiện dạy bảo, khuyến khích, chúc mừng. Thị hiện, là đối với ngu si chìm đắm. Dạy bảo khuyến khích, là đối với người mê nhiễm buông lung, tự khinh khi thấp kém. Chúc mừng, là đối với chánh hạnh tròn đầy, vì tánh ái lạc pháp. Như vậy trong bốn câu trước, mỗi câu lại dẫn bốn câu sai khác, như vậy gọi là dẫn phát môn.

3. Phân biệt hiển bày quyết trạch: Là như trong các pháp như uẩn… đã nói tùy nơi thích ứng của nó mà làm một hàng thuận với câu trước, thuận câu sau, hai câu, ba câu, bốn câu, câu có thể thuật, câu ngăn dứt, v.v...

Một hàng: Tức là pháp vấn luận, là dùng một pháp nầy cùng với pháp khác, mỗi pháp lẫn nhau hỏi rồi, trừ bỏ pháp nầy, lại dùng pháp thứ hai cùng với pháp khác hỏi lẫn nhau, như vậy mỗi câu mà hỏi tất cả pháp. Như có người hỏi: "Nếu thành tựu nhãn xứ thì cũng là sắc xứ phải chăng?" Nếu là thành tựu sắc xứ thì cũng là nhãn xứ chăng?" Câu nầy nêu đáp thuận với câu trước. "Nếu là thành tựu nhãn xứ thì cũng là nhĩ xứ chăng?" Câu nầy phải đáp bốn câu mà đáp, như vậy cho đến đối với ý xứ phải nói như lý. "Nếu là thành tựu nhãn xứ thì cũng là pháp xứ phải chăng?" Câu nầy cũng phải đáp thuận với câu trước. "Nếu là thành tựu sắc xứ thì cũng là nhãn xứ

phải không, nếu là thành tựu nhãn xứ thì cũng là sắc xứ chăng"? Câu nầy phải đáp thuận với câu sau. "Nếu thành tựu sắc xứ thì cũng là nhĩ xứ phải chăng"? Câu nầy cũng phải thuận với câu sau, như vậy cho đến đối với pháp xứ phải như lý mà nói. "Nếu là thành tựu nhĩ xứ thì cũng là nhãn xứ phải chăng"? Câu nầy phải đáp bốn câu, như vậy cho đến đối với pháp xứ phải như lý mà nói. Như vậy từng câu thứ lớp giảm dần, các xứ phải lẫn nhau như lý mà nói.

Thuận với câu trước: Là trong các pháp hễ dùng bất cứ hai pháp nào để hỏi nhau, dựa vào pháp trước mà đáp câu đã hỏi. Như có người hỏi: "Nếu là trí thì cũng là sở tri phải chăng, nếu là sở tri thì cũng là trí chăng"? Câu nầy phải làm thuận với câu trước mà đáp, các trí cũng là sở tri, có sở tri không phải trí, là các pháp khác.

Thuận với câu sau, tức là hai pháp xoay vần hỏi nhau, dựa vào pháp sau để đáp câu đã hỏi. Như có người hỏi: "Nếu là sở thủ thì cũng là năng thủ chăng, nếu là năng thủ thì cũng là sở thủ phải chăng"? Câu nầy phải đáp thuận với câu sau. Các năng thủ cũng là sở thủ, có sở thủ không phải năng thủ, là năm cảnh của sắc và pháp xứ. Trừ tương ưng câu hai, là đối với đã hỏi phải đáp hai câu, không được có thừa, như có pháp dựa vào uẩn lập ra, dựa vào giới lập ra mà phát hỏi: "Nếu là uẩn số thì cũng là giới số phải chăng, nếu là giới số thì cũng là uẩn số phải chăng"? Câu nầy phải đáp hai câu, hoặc có khi uẩn số không phải giới số, mà là sắc uẩn và thức uẩn. Vì sao? Vì không có một giới nào hoàn toàn thâu nhiếp tướng của sắc uẩn, hoặc hoàn toàn thâu nhiếp thức uẩn, hoặc giới số chẳng phải uẩn số mà là pháp giới.

Ba câu: Là đối với câu đã hỏi chỉ có ba câu đáp. Như có người hỏi: "Nếu là uẩn số thì cũng là xứ số chăng, nếu là xứ số thì cũng là uẩn số chăng"? Câu nầy phải đáp ba câu, hoặc uẩn số không phải xứ số, mà là sắc uẩn; hoặc xứ số chẳng phải uẩn số, mà là pháp xứ, hoặc uẩn số cũng là xứ số, mà là thức uẩn và ý xứ. Đều chẳng phải số, là trong uẩn xứ chắc chắn không có.

Bốn câu: Là đối với câu đã hỏi có bốn câu để đáp. Như có người hỏi: "Nếu thành tựu nhãn căn thì cũng là nhĩ căn phải chăng, nếu thành tựu nhĩ căn thì cũng thành tựu nhãn căn phải chăng" ? Phải đáp bằng bốn câu để đáp. Câu thứ nhất, là nhãn căn của người điếc đã sinh rồi thì không xả. Câu thứ hai, nhĩ căn của người mù đã sinh thì không xả.

Câu thứ ba, nhãn nhĩ căn đã sinh rồi thì không xả. Câu thứ tư, trừ các tướng trên.

Câu có thể thuật: Là đối với câu đã hỏi thì thuận như vậy mà đáp, vì những lời tường thuật như vậy thích đáng với đã hỏi, như có người hỏi: "Các Vô thường đều là hành phải chăng, nếu đang là hành thì đều là Vô thường phải chăng"? Phải tường thuật thích đáng mà đáp câu đã hỏi như vậy.

Câu ngăn dứt: Là đối với câu hỏi không như vậy mà đáp, vì không phải câu nói như vậy mà ngăn dứt câu đã hỏi, như có người hỏi: "Ngoài uẩn ra, các hành có bao nhiêu đế thâu nhiếp"? Phải ngăn dứt mà đáp, vì ngoài uẩn ra thì không có hành.

4. Đẳng luận quyết trạch: Là dựa vào tám chữ hà (nào, gì, sao, đâu, bao nhiêu) tám chữ nhược (hoặc, nếu, như), để hỏi đáp quyết trạch tất cả chân giả. Tám chữ hà, như hỏi:

Người nào Vô sở đắc ? Là Bồ-tát Ma-ha-tát đã đắc Bát-nhã Ba- la-mật-đa.

Chỗ nào Vô sở đắc ? Là sở thủ tướng sở thủ và tướng năng thủ. Dùng pháp gì Vô sở đắc ? Là dùng Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Vì sao Vô sở đắc ? Vì cứu thoát tất cả hữu tình khiến trụ trong Chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng.

Do đâu Vô sở đắc ? Là do gặp Phật xuất thế nghe chánh pháp, tác ý như lý pháp tùy pháp hành.

Vô sở đắc của cái gì ? Là Vô sở đắc của tất cả pháp.

Cái nào Vô sở đắc ? Là tại địa thắng giải hạnh cho đến địa Bồ-tát thứ mười.

Bao nhiêu Vô sở đắc? Là mười một thứ: 1. Đã sinh đã diệt. 2. Chưa sinh. 3. Hiện tiền. 4. Nhân lực sinh ra. 5. Năng lực bạn lành sinh ra. 6. Nhất thiết pháp Vô sở đắc. 7. Không tánh Vô sở đắc. 8. Hữu ngã mạn. 9. Vô ngã mạn. 10. Vị cụ tư lương. 11. Dĩ cụ tư lương. Mười một Vô sở đắc như vậy, tùy sự có quá khứ vị lai hiện tại, hoặc nội hoặc ngoại, hoặc thô hoặc tế, hoặc kém hoặc hơn, hoặc xa hoặc gần, phải biết thứ lớp.

Như chữ hà, tám chữ nhược cũng vậy, nói rằng:

Hoặc năng Vô sở đắc.

Hoặc sở Vô sở đắc.

Hoặc dụng Vô sở đắc.

Hoặc vì Vô sở đắc.

Hoặc do Vô sở đắc.

Hoặc Vô sở đắc kia.

Như đối với Vô sở đắc.

Như chỗ Vô sở đắc nọ.

Như vậy phải biết hết tất cả xứ. Lại có bốn thứ đạo lý của đẳng luận quyết trạch: 1. Năng phá. 2. Năng lập. 3. Năng đoạn. 4. Năng giác. Năng phá, là ngăn phá Tông kẻ khác: "Đó là thuyết ác, chẳng phải sự thiện". Năng lập, là lập ra Tông mình: "Đây là thuyết thiện, đúng là việc thiện ". Năng đoạn, là có thể chắc chắn các mà kẻ khác sinh nghi. Năng giác, là khai hiểu ngu tình khiến cho hiểu diệu nghĩa.

Lại có năm thứ đạo lý của đẳng luận quyết trạch, là như bài tụng nói:

*Tự tánh, sở y, thức,*
*Thanh tịnh phương tiện thảy,*
*Năm đạo đều có sáu,*
*Quán các pháp sở tri.*

Năm đạo lý đẳng luận quyết trạch là: 1. Tự tánh. 2. Chỗ nương. 3. Thức. 4. Thanh tịnh. 5. Phương tiện. Mỗi mỗi có sáu loại.

- Tự tánh có sáu thứ: 1. Tự tánh. 2. Nhân. 3. Cảnh giới. 4. Hành tướng. 5. Đẳng vô gián. 6. Tăng thượng.

- Chỗ nương có sáu thứ: 1. Chỗ nương. 2. Dựa. 3. Thâu nhiếp. 4. Tương ưng. 5. Thành tựu. 6. Tạp nhiễm.

- Thức có sáu thứ: 1. Thức. 2. Thọ. 3. Tưởng. 4. Tác ý. 5. Trí. 6. Biến tri.

- Thanh tịnh có sáu thứ: 1. Thanh tịnh. 2. Từ chữ 3. Ra khỏi. 4. Sâu xa. 5. Môn giải thoát. 6. Nhập tất cả pháp.

- Phương tiện có sáu thứ: 1. Phương tiện. 2. Thông đạt. 3. Tu. 4. Viên chứng. 5. Rốt ráo. 6. Dẫn phát.

+ Tự tánh có bốn thứ: 1. Thật tự tánh. 2. Giả tự tánh. 3. Thế tục tự tánh. 4. Nghĩa tự tánh.

+ Nhân có bốn thứ: 1. Sinh nhân. 2. Thành nhân. 3. Chuyển nhân. 4. Hoàn nhân.

+ Cảnh giới có bảy thứ: 1. Cảnh hữu tướng. 2. Cảnh hữu phân biệt. 3. Cảnh đối trị. 4. Cảnh an trụ. 5. Cảnh tăng ích. 6. Cảnh tổn giảm. 7. Cảnh tự tại.

+ Hành tướng có năm thứ: 1. Phân tích hành tướng. 2. Sai khác hành tướng. 3. Chánh giải hành tướng. 4. Quán sát hành tướng. 5. Tác tùy tác hành tướng.

+ Đẳng vô gián có chín thứ: 1. Tự loại Đẳng vô gián. 2. Dị loại Đẳng

vô gián. 3. Tam-ma-bát-để Đẳng vô gián. 4. Thoái Đẳng vô gián.

5. Sinh Đẳng vô gián. 6. Lân thứ (gần thứ lớp) Đẳng vô gián. 7. Cách việt Đẳng vô gián. 8. Khởi Đẳng vô gián. 9. Diệt Đẳng vô gián.

+ Tăng thượng có bảy thứ: 1. Thủ tăng thượng. 2. Sinh tăng thượng. 3. Trụ tăng thượng. 4. Thọ dụng tạp nhiễm tăng thượng. 5. Thanh tịnh tăng thượng. 6. Ruộng tăng thượng. 7. Chấp thọ tăng thượng.

+ Sở y (chỗ nương) có tám thứ: 1. Giới sở y. 2. Thú sở y. 3. Cồn bãi sở y. 4. Xóm làng sở y. 5. Bổ-đặc-già-la sở y. 6. Vô bệnh sở y. 7. Thi-la sở y. 8. Trang nghiêm sở y.

+ Y (nương tựa) có năm thứ: 1. Chúng cụ y. 2. Thiện hữu y. 3. Pháp y. 4. Tác ý y. 5. Tam-ma-bát-để y.

+ Nhiếp (thâu nhiếp) có mười một thứ: 1. Giới thâu nhiếp. 2. Tướng thâu nhiếp. 3. Chủng loại thâu nhiếp. 4. Phần vị thâu nhiếp. 5. Trợ giúp thâu nhiếp. 6. Thời thâu nhiếp. 7. Phương thâu nhiếp. 8. Cụ phần thâu nhiếp. 9. Nhất phần thâu nhiếp. 10. Cánh hỗ thâu nhiếp. 11. Thắng nghĩa thâu nhiếp.

+ Tương ưng có mười thứ: 1. Tha tánh tương ưng. 2. Bất tương vi tương ưng. 3. Biến hành tương ưng. 4. Bất biến hành tương ưng. 5. Sở trị tương ưng. 6. Năng đối trị tương ưng. 7. Tằng tập tương ưng. 8. Vị tằng tập tương ưng. 9. Thấp kém tương ưng. 10. Rộng lớn tương ưng.

+ Thành tựu có ba thứ: 1. Hạt giống thành tựu. 2. Tự tại thành tựu. 3. Hiện hành thành tựu.

+ Tạp nhiễm có bốn thứ: 1. Phiền não tạp nhiễm. 2. Nghiệp tạp nhiễm. 3. Sinh tạp nhiễm. 4. Chướng tạp nhiễm.

+ Thức có sáu thứ: 1. Nhãn. 2. Nhĩ. 3. Tỷ. 4. Thiệt. 5. Thân. 6. Ý thức.

+ Thọ có ba thứ: 1. Khổ thọ. 2. Lạc thọ. 3. Bất khổ bất lạc thọ.

+ Tưởng có hai mươi thứ: 1. Vô thường tưởng. 2. Vô thường khổ tưởng. 3 Khổ vô ngã tưởng. 4. Yếm lìa thực tưởng. 5. Nhất thiết thế gian bất khả lạc tưởng. 6. Quá hoạn tưởng. 7. Đoạn tưởng. 8. Lìa dục tưởng. 9. Diệt tưởng. 10. Tử tưởng. 11. Tưởng bất tịnh. 12. Tưởng sanh bầm. 13. tưởng nát vữa 14. Phá hoại tưởng. 15. Tưởng Bành trướng. 16. Tưởng Thực đạm. 17. Tưởng Huyết đồ. 18. Tưởng Lìa tán. 19. Tưởng Cốt toả. 20. Tưởng Không quán.

+ Tác ý có bảy thứ: 1. Tác ý liễu tướng. 2. Tác ý thắng giải. 3. Tác ý xa lìa. 4. Tác ý thâu nhiếp lạc. 5. Tác ý quán sát. 6. Tác ý phương tiện rốt

ráo. 7. Tác ý phương tiện quả rốt ráo.

+ Trí có mười thứ: 1. Pháp trí. 2. Loại trí. 3. Thế tục trí. 4. Tha tâm trí. 5. Khổ trí. 6. Tập trí. 7. Diệt trí. 8. Đạo trí. 9. Tận trí. 10. Vô sinh trí.

+ Biến tri có chín thứ: 1. Dục hệ kiến khổ tập sở đoạn đoạn biến tri. 2. Sắc Vô Sắc hệ kiến khổ tập sở đoạn đoạn biến tri. 3. Dục hệ kiến diệt sở đoạn đoạn biến tri. 4. Sắc Vô Sắc hệ kiến diệt sở đoạn đoạn biến tri. 5. Dục hệ Kiến đạo sở đoạn đoạn biến tri. 6. Sắc Vô Sắc hệ Kiến đạo sở đoạn đoạn biến tri. 7. Thuận hạ phần kiết đoạn biến tri. 8. Sắc ái tận biến tri. 9. Vô Sắc ái tận biến tri.

+ Thanh tịnh có bảy thứ: 1. Giới thanh tịnh. 2. Tâm thanh tịnh. 3. Kiến thanh tịnh. 4. Độ nghi thanh tịnh. 5. Đạo thanh tịnh. 6. Phi đạo trí kiến thanh tịnh. 7. Hạnh đoạn trí kiến thanh tịnh.

+ Từ (chữ) có tám thứ, là 8 chữ hà (và 8 chữ nhược )

+ Xuất ly có sáu thứ: 1. Thế gian xuất ly. 2. Thanh văn xuất ly. 3. Độc giác xuất ly. 4. Đại thừa xuất ly. 5. Bất tất cánh xuất ly. 6. Tất cánh xuất ly.

+ Sâu xa vi diệu có mười thứ: 1. Tướng sâu xa. 2. Tạp nhiễm sâu xa. 3. Thanh tịnh sâu xa. 4. Duyên khởi sâu xa. 5. Nghiệp sâu xa. 6. Trí sâu xa. 7. Sinh sâu xa. 8. Bồ-đề sâu xa. 9. Phật sâu xa. 10. Giáo sâu xa.

+ Giải thoát có ba thứ: 1. Không. 2. Vô nguyện. 3. Vô tướng.

+ Nhập nhất thiết pháp có tám thứ: 1. Dục làm căn bản của tất cả pháp. 2. Sự sinh bởi tác ý. 3. Sự tập khởi do xúc. 4. Sự dẫn dắt của thọ. 5. Định làm thượng thủ. 6. Tuệ làm tối thắng. 7. Giải thoát làm vững chắc. 8. Xuất ly làm hậu biên.

+ Phương tiện có bảy thứ: 1. Nhậm trì phương tiện. 2. Du-già phương tiện. 3. Tướng phương tiện. 4. Quyết trạch phương tiện. 5. Cách việt phương tiện. 6. Lân thứ phương tiện. 7. Lân thứ cách việt phương tiện.

+ Thông đạt có năm thứ: 1. Hữu tướng văn tự thông đạt. 2. Sở nhiếp năng nhiếp thông đạt. 3. Trì thông đạt. 4. Tốc thông đạt. 5. Pháp tánh thông đạt.

+ Tu có bốn thứ: 1. Đắc tu. 2. Tập tu. 3. Trừ khử tu. 4. Đối trị tu.

+ Viên chứng có bốn thứ: 1. Quả viên chứng. 2. Lìa dục viên chứng. 3. Căn mãn túc viên chứng. 4. Công đức viên chứng.

+ Rốt ráo có sáu thứ: 1. Trí rốt ráo. 2. Dứt rốt ráo. 3. Tất cánh rốt ráo. 4. Bất tất cánh rốt ráo. 5. Thấp kém rốt ráo. 6. Rộng lớn rốt ráo.

+ Dẫn phát có hai mươi thứ, là vô lượng dẫn cho đến Nhất thiết chủng

diệu trí dẫn phát.

-oOo-

# LUẬN ĐẠI THỪA A-TỲ-ĐẠT-MA TẠP TẬP

## QUYỂN 16

# PHẦN QUYẾT TRẠCH

### Phẩm 4: LUẬN (Phần 2) Tự tánh Thật: Là các pháp thật có tánh.

Tánh Giả tự : Là các pháp giả có tánh.

Tự tánh Thế tục: Là các pháp thế tục có tánh.

Thắng nghĩa tự tánh: Là các pháp thắng nghĩa có tánh. Sinh nhân: Là bốn duyên như nhân.

Thành nhân: Là ba lượng: 1. Hiện lượng. 2. Tỷ lượng. 3. Thanh lượng.

Chuyển nhân: Là thuận duyên khởi. Hoàn nhân: Là nghịch duyên khởi.

Cảnh hữu tướng: Là sở duyên sắc, thanh… trong năm cảnh của nhãn, nhĩ… trong năm thức, vì duyên sở sinh nầy thì chỉ có tướng vô phân biệt.

Cảnh hữu phân biệt: Là cảnh sở duyên của ý thức, vì duyên cảnh nầy thì có phân biệt sinh.

Cảnh đối trị: Là duyên cảnh nầy thì buông bỏ tạp nhiễm, vì có thể đối trị.

Cảnh an trụ: Là duyên cảnh nầy thì có thể sinh lên cõi phạm thiên, là chỗ trụ của các bậc thánh.

Cảnh tăng ích: Là duyên cảnh nầy thì có thể chuyển thắng tiến, vì là nhân tăng thắng.

Cảnh tổn giảm: Là duyên cảnh nầy thì có thể nhập định Vô Tưởng, định Diệt tận, vì là nhân tâm tâm pháp.

Cảnh tự tại: Là duyên cảnh nầy thì phát khởi công đức thắng phẩm như thần thông… vì là nhân của tự tại.

Phân tích hành tướng: Là các thứ phẩm loại phân tích các pháp, như hữu sắc, Vô Sắc, hữu kiến vô kiến…

Sai khác hành tướng: Là nghĩa các pháp sai khác, như nhất tín tướng, hoặc gọi là tâm tịnh, hoặc gọi là hỷ lạc, hoặc gọi là nhẫn khả.

Chánh giải hành tướng: Là dùng các thứ cảnh của sở duyên của hành tướng chánh giải, như phân biệt rõ hành tướng gọi là thức, chấp lấy ảnh tượng hành tướng gọi là tưởng, lãnh nạp hành tướng thì gọi là thọ, như thế v.v...

Quán sát hành tướng: Là mười sáu hành, tức là nhân như Vô thường… nhân… bốn hành như diệt… bốn hành, đạo… Hoặc thế tục có sáu hành: 1. Thô hành. 2. Chướng hành. 3. Khổ hành. 4. Tĩnh hành. 5. Diệu hành. 6. Ly hành.

Tác tùy tác hành tướng: Là làm việc phải làm xong rồi thì lại theo đó mà làm, như từ hạnh thiện nầy đã được thủ hộ rồi, trở lại tùy theo đó mà thủ hộ các hành khác.

Tự loại Đẳng vô gián: Là tham vô gián trở lại sinh tham. Sân… cũng vậy, đều có chủng loại riêng v.v… vô gián mà sinh.

Dị loại Đẳng vô gián: Là tham vô gián mà sinh sân…, cõi Dục vô gián mà cõi Sắc sinh, cõi Sắc vô gián mà cõi Vô Sắc sinh.

Tam-ma-bát-để Đẳng vô gián: Là tướng vô gián của Tam-ma- bát-để sinh, như thiện vô gián cõi Dục nhập Sơ tĩnh lự, Sơ Tĩnh lự vô gián lại sinh cõi Dục. Như vậy đối với tĩnh lự thứ hai và định Vô Sắc, như lý mà biết.

Thoái Đẳng vô gián: Là từ tĩnh lự… khi thoái lui thì sự sinh khởi vô gián.

Sinh Đẳng vô gián: Là khi thọ sinh thì sự sinh vô gián, như từ cõi Dục vô gián sinh cõi Sắc.

Lân thứ Đẳng vô gián: Là các tâm tâm pháp vô gián thứ lớp mà sinh, trong khoảng giữa đó tâm không có đoạn dứt.

Cách việt Đẳng vô gián: Là khi khởi các Định Diệt… thì các tâm tâm pháp sinh trước đối với các tâm tâm pháp sinh sau, trung gian có cách nhau.

Khởi Đẳng vô gián: Là nếu pháp nầy vô gián thì pháp kia thứ lớp sinh.

Diệt Đẳng vô gián: Là nếu pháp nầy vô gián thì pháp kia thứ lớp diệt. Như vậy tâm tâm pháp vô gián diệt rồi, thì hoặc nhập định Diệt tận, hoặc nhập định Vô tưởng, hoặc là nhập Niết-bàn giới vô dư.

Thủ tăng thượng: Là các căn như nhãn căn… đối với cảnh giới năng thủ, vì có năng lực tăng thượng.

Sinh tăng thượng: Là nam nữ căn mong thai nghén, vì có lực tăng

thượng.

Trụ tăng thượng: Là mạng căn đối với thân… trụ, vì có lực tăng thượng.

Thọ dụng tạp nhiễm tăng thượng: Là năm thọ căn mong được thọ dụng, vì có lực tăng thượng, lại cũng bị các tùy miên như tham… là bị tùy miên của lạc tham, bị tùy miên khổ sân, bị tùy miên bất khổ bất lạc theo đuổi.

Thanh tịnh tăng thượng: Là năm căn như tín…, ba căn như vị tri dục tri… đối với pháp thanh tịnh của thế gian và xuất thế gian, vì có lực tăng thượng.

Ruộng tăng thượng: Là cộng nghiệp mong khí thế gian sinh, có năng lực tăng thượng.

Chấp thọ tăng thượng: Là bốn đại chủng đối với sắc sở tạo. Chỗ nương của giới: Là sự thâu nhiếp thân của cõi Dục.

Chỗ nương của cõi: Là sự thâu nhiếp thân của năm đường. Chỗ nương của cồn bãi: Là Thiệm Bộ Châu.

Chỗ nương của xón làng: Là nếu nương xóm làng nầy mà có, tức là dùng xóm làng nầy là chỗ nương.

Chỗ nương của Bổ-đặc-già-la: Là nếu y Bổ-đặc-già-la nầy mà có, tức là dùng Bổ-đặc-già-la nầy làm chỗ nương.

Chỗ nương của vô bịnh: Là nếu y vô bịnh mà có, tức là dùng vô bịnh nầy làm chỗ nương.

Chỗ nương của thi-la: Là nếu y Thi-la nầy mà có, tức là dùng Thi- la nầy làm chỗ nương.

Chỗ nương của trang nghiêm: Là nếu y công đức trang nghiêm của các Sa-môn kia mà sinh, tức là dùng trang nghiệm kia làm chỗ nương.

Chúng cụ y: Là bốn y, tức là y phục…

Thiện hữu y: Là nếu dựa vào thiện nầy mà sinh khởi. Pháp y: Là mười hai phần giáo, tức là khế kinh, ứng tụng… Tác ý y: Là bảy thứ tác ý, tức là tác ý liễu tướng.

Tam-ma-bát-để y: Là bảy thứ nương vào định, như trong kinh nói: "Ta nói nương vào Sơ Tĩnh lự có thể dứt hết các lậu, cho đến nương vào Vô sở hữu xứ cũng vậy".

Giới thâu nhiếp: Là hạt giống của các giới, vì hạt giống nầy có thể thâu nhiếp chủng sở sinh pháp.

Tướng thâu nhiếp: Là tự tướng của các pháp trở lại có khả năng tự

thâu nhiếp.

Chủng loại thâu nhiếp, là căn cứ theo sắc chủng loại có mười sắc xứ, sự thâu nhiếp của sắc uẩn.

Phần vị thâu nhiếp: Là thuận sự thâu nhiếp phần vị của lạc thọ.

Trợ giúp thâu nhiếp: Là sắc, sự thâu nhiếp của năm uẩn, vì sắc là quyến thuộc của năm uẩn.

Thời thâu nhiếp: Là quá khứ… Thâu nhiếp quá khứ…

Phương thâu nhiếp: Là tất cả uẩn… ở phương nầy thì thuộc về phương nầy.

Cụ phần thâu nhiếp: Là các sắc của Dục giới lậu, Sắc giới lậu và Vô Sắc giới lậu thâu nhiếp tất cả sắc.

Nhất phần thâu nhiếp: Là nhãn căn thâu nhiếp sắc uẩn… Cách thâu nhiếp: Là Uẩn Giới Xứ thâu nhiếp lẫn nhau.

Thắng nghĩa thâu nhiếp, các pháp: Là thuộc về của Vô thường, khổ, bất tịnh, không, vô ngã, Chân như.

Tha tánh tương ưng: Là tương ưng với tha tánh không phải tánh của chính mình.

Bất tương vi tương ưng: Là tuy tương ưng với tha tánh, nhưng không trái nhau chẳng phải trái nhau, như tham và sân, như lạc và khổ, như thế, v.v…

Biến hành tương ưng: Là xúc, thọ, tưởng, tư và tác ý đối với tất cả tâm. Vô minh, ngã mạn, ngã ái, Tát-ca-da kiến, bốn phiền não nầy đối với ý nhiễm ô.

Bất biến hành tương ưng: Là trừ các tham… tín… của biến hành ra.

Sở trị tương ưng: Là các phiền não tương ưng lẫn nhau.

Năng trị tương ưng: Là thuộc về đạo đối trị pháp thiện tương ưng lẫn nhau.

Tằng tập tương ưng: Là trừ pháp xuất thế gian và pháp sở đắc sau khi xuất thế gian, còn lại là pháp tương ưng đã từng tập.

Vị tằng tập tương ưng: Là trừ các pháp tương ưng ở trước.

Thấp kém tương ưng: Là các pháp tương ưng thuộc về thừa Thanh văn Độc giác.

Rộng lớn tương ưng: Là tất cả pháp tương ưng của Chư Phật Bồ- tát, thành tựu thức tạp nhiễm… cho đến bảy thứ thanh tịnh, đã nói tướng của nó rồi, không giải thích lại nữa.

Tám chữ hà: 1. Tin người nào. 2. Tin chỗ nào. 3. Dùng pháp nào để tin. 4. Vì sao tin. 5. Do đâu tin. 6. Tin của cái gì. 7. Ở đâu tin. 8. Bao nhiêu, mấy.

Tám câu chữ nhược: 1. Hoặc năng tín. 2. Hoặc sở tín. 3. Nếu dùng tín. 4. Hoặc vì tín. 5. Nếu do tín. 6. Như tín kia. 7. Như đối với tín. 8. Như đã tín nọ. Vô lượng pháp môn như vậy đều có tám thứ.

Bất tất cánh xuất ly: Là do đạo thế gian.

Tất cánh xuất ly: Là do đạo xuất thế gian. Bốn thứ trước dễ hiểu nên không giải thích lại.

Tướng sâu xa: Là ba tự tánh.

Tạp nhiễm sâu xa, là Chân như làm sao nhiễm được mà nói không nhiễm?

Thanh tịnh sâu xa: Tức là Chân như làm sao tịnh được mà nói không tịnh?

Duyên khởi sâu xa: Là không có pháp nào đối với đã sinh khởi mà có tác dụng thật, nhưng các pháp kia, các thứ sinh khởi, như vậy cũng thật ra không có ngã mà tự ngã hiển hiện.

Nghiệp sâu xa: Là có nghiệp, có quả báo nhưng tác giả thì không thật có.

Trí sâu xa: Là trí Vô phân biệt. Vì sao trí nầy không có phân biệt mà có thể quán tánh Chân như một cách rõ ràng? Sinh sâu xa là các Bồ- tát không do năng lực của nghiệp phiền não mà thị hiện thọ sinh.

Bồ-đề sâu xa: Là trong vô lậu giới, Bồ-đề của các Phật không thể lập ra, là sở chứng của nhất tánh vô lượng nối tiếp, nên không thể lập ra các thứ tánh, vì chỗ nương không có sai khác.

Chư Phật sâu xa: Là trong một hội đại tập, có vô lượng vô biên chủng loại thân chủng loại ý lạc của các Phật Thế Tôn, nhưng không cho có sự sai khác giữa tự và tha. Lại nữa, hóa thân Phật không trụ ở tướng Phật, nhưng có thể tạo tác các thứ Phật sự.

Giáo sâu xa: Là trong Đại thừa giáo có các thứ bí mật, ý lạc, sai khác, ba môn giải thoát và tất cả pháp, dục làm căn bản… đã nói tướng của nó rồi, không giải thích lại nữa !

Nhậm trì phương tiện: Là đối với tất cả phương tiện của tư lương. Du-già phương tiện: Là Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na.

Tướng phương tiện: Là tất cả phương tiện trong tướng chỉ cử xả.

Quyết trạch phương tiện: Là trong tất cả phương tiện của phần quyết

trạch.

Cách việt phương tiện: Tức là phương tiện chấp thọ. Lân thứ phương tiện: Tức là phương tiện quyết trạch.

Lân thứ cách việt phương tiện, tức là Du-già phương tiện và tướng phương tiện. Trong phần quyết trạch thì gọi là lân thứ, trong phương tiện chấp thọ thì gọi là cách việt, vì đã đi xa Thánh đạo, thông đạt tu viên chứng. Các chỗ khác đã nói nên không giải thích lại.

Trí rốt ráo: Là trí tận vô sinh.

Đoạn rốt ráo: Là tất cả phiền não dứt hẳn vô dư. Tất cánh rốt ráo: Là do đạo xuất thế gian.

Bất tất cánh rốt ráo: Là do đạo thế gian. Thấp kém rốt ráo: Là Thanh văn Độc giác. Rộng lớn rốt ráo: Là các Phật Bồ-tát.

Bồ-tát rốt ráo: Là vị sau rốt.

Chư Phật rốt ráo: Là khi trí vô chướng sinh, cũng trăm ngàn câu- chi mặt trời đồng thời xuất hiện. Như vậy hai mươi thứ dẫn phát trước đã nói rộng.

5. Thâu nhiếp quyết trạch: Là các quyết trạch của mười xứ, nước xứ gồm: 1. Thành sự tạo tác quyết trạch. 2. Thú nhập quyết trạch. 3. Thắng giải quyết trạch. 4. Đạo lý quyết trạch. 5. Luận quyết trạch. 6. Thông đạt quyết trạch. 7. Thanh tịnh quyết trạch. 8. Dẫn phát quyết trạch. 9. Cú sai khác quyết trạch. 10. Không do công dụng nhưng khi tạm khởi ý thì tất cả nghĩa thành quyết trạch.

- Thành sự tạo tác quyết trạch: Là có thể thành tựu các thứ phương tiện nuôi mạng của thế gian.

- Thú nhập quyết trạch: Là có thể quán sát ngã đối với ba thừa sẽ nhập vào thừa nào, và làm sao khiến cho người khác cũng được hướng nhập.

- Thắng giải quyết trạch: Là do văn tuệ như đã nghe giáo lý mà khởi tín hiểu thù thắng.

- Đạo lý quyết trạch: Là do tư tuệ xứng với lượng điều nói ý hướng trước sau.

- Luận quyết trạch: Là như chỗ đã nghe và suy nghĩ mà lập ra hỏi đáp đạo lý, vì khiến cho xoay vần được thọ dụng pháp lạc.

- Thông đạt quyết trạch: Là Kiến đạo có thể thông đạt đế lý.

- Thanh tịnh quyết trạch: Là tu đạo có thể làm thanh tịnh các phiền não không sót.

- Dẫn phát quyết trạch: Là đạo thắng tiến có thể dẫn phát công đức cao quý.

- Cú sai khác quyết trạch: Là dùng hai câu, ba câu, bốn câu sai khác môn nơi dẫn phát, để giảng nói vô biên pháp nghĩa khác nhau.

- Không do công dụng nhưng khi tạm khởi ý thì tất cả nghĩa thành quyết trạch, là trí Như Lai lìa công dụng trước kia, đối với tất cả nghĩa tạm thời tác ý mà trí kiến không chấp, không ngại chuyển.

6. Luận quỹ quyết trạch: Lược có bảy thứ: 1. Luận thể. 2. Luận xứ. 3. Luận y. 4. Luận trang nghiêm. 5. Luận phụ. 6. Luận xuất ly. 7. Luận nhiều pháp đã làm. Đối với bảy môn nầy thì phương tiện khéo léo gọi là luận quỹ quyết trạch.

- Luận thể: Lại có sáu thứ: 1. Ngôn luận. 2. Thượng luận. 3. Tránh luận. 4. Hủy luận. 5. Thuận luận. 6. Giáo luận.

+ Ngôn luận: Là tất cả ngôn ngữ thế gian.

+ Thượng luận: Là luận đã nghe của các thế gian, được trí thế gian ưa chuộng.

+ Tránh luận: Là ngôn luận sở lập trái nhau.

+ Hủy luận: Là phẫn nộ lẫn nhau mà nói lời thô ác.

+ Thuận luận, là thuận theo trí thanh tịnh mà thấy tất cả quyết trạch ngôn luận.

+ Giáo luận: Là tất cả ngôn luận dẫn dạy hữu tình, tâm chưa định thì giúp cho tâm được định, tâm đã định thì giúp cho được giải thoát.

- Luận xứ, hoặc đối với vương gia, hoặc đối với chấp lìa gia (quan tòa), hoặc đối với người thuần chất có thể làm lượng, hoặc đối với bạn lành, hoặc đối với Sa-môn Bà-la-môn khéo hiểu pháp nghĩa mà mở đầu luận. Đối với vương gia, là ở chỗ đó vua tự giáng lâm. Đối với chấp lý gia, hoặc nơi nơi đều quyết đoán việc vua. Người thuần chất có thể làm lượng, là thương gia. Bạn lành, là người trong bạn lữ mà lập luận, người luận đối địch không vượt hơn lời nói nầy. Sa-môn, Bà-la-môn khéo hiểu pháp nghĩa, là trong các luận đó khéo thông đạt văn nghĩa.

- Luận y: Là dựa vào đây mà lập luận, lược có hai thứ: a. Sở thành lập. b. Năng thành lập.

a. Sở thành lập, có hai thứ: a. Tự tánh. b. Sai khác.

+ Tự tánh: Là tự tánh của ngã và tự tánh của pháp, sự thành lập hoặc có hoặc không.

+ Sai khác: Là ngã sai khác và pháp sai khác, hoặc khắp tất cả, hoặc

không khắp tất cả, hoặc thường hoặc Vô thường, hoặc hữu sắc hoặc Vô Sắc, có vô lượng sự sai khác như vậy.

b. Năng thành lập: Có tám thứ: a. Lập tông. b. Lập nhân. c. Lập dụ. d. Hợp. e. Kết. f. Hiện lượng. g. Tỷ lượng. h. Sự thành lập của thánh giáo lượng.

+ Lập tông: Là nghĩa nên thành mà tự mình đã thừa nhận, để nói bày cho người nghe, giúp họ hiểu rõ. Vì sao? Vì nếu không nói nguyên nhân thành, tự tông của mình đã thành mà nói để hiển bày cho người thì phải gọi là lập tông. Hoặc không nói với người khác, mà riêng một mình xướng lên lời nầy thì lẽ ra gọi là lập tông. Hoặc không nói để hiển bày, dùng thân để biểu thị nghĩa nầy, thì lẽ ra gọi là lập tông. Hoặc không nói để khiến cho người khác hiểu rõ, người nghe chưa hiểu nghĩa nầy thì lẽ ra gọi là lập tông. Hoặc sự an lập không có tất cả lỗi về lượng, nên lập ra tự tánh của ngã pháp hoặc có hoặc không, ngã pháp sai khác biến và bất biến… đầy đủ tướng trước, đó gọi là lập tông.

+ Lập nhân: Tức là đối với điều thành lập chưa hiểu rõ nghĩa chính là thuyết tướng tín hiểu khả đắc và không thật có… của hiện lượng. Tướng tín hiểu, là tin hiểu nhân và nghĩa. Vì sao? Vì chính khi nói các tướng của hiện lượng khả đắc, không thật có, đối với điều phải thành mà chưa hiển rõ nghĩa thì tín hiểu được sinh, nên chính nói tướng đó là lập nhân. Hiện lượng khả đắc không thật có, là nói theo tự thể và tướng mạo.

+ Lập dụ: Là lấy biên đã thấy và biên mà mình chưa thấy hòa hợp lại mà nói. Biên đã thấy, là phần đã hiển rõ. Biên chưa thấy, là phần chưa hiển rõ, lấy phần hiển bày và phần chưa hiển bày làm cho bình đẳng, tất cả chánh thuyết đó gọi là dụ.

+ Hợp: Là dẫn những điều khác ngoài ra chủng loại nghĩa nầy, khiến ngay trên pháp nầy mà nói đúng lý thú, là do ba phần thành lập như trước nghĩa đã thành lập rồi, lại thành lập nghĩa đã thành ngoài chủng loại nầy, rồi dẫn nghĩa kia khiến thành tựu pháp nầy nhằm nói đúng đạo lý, gọi đó là hợp.

+ Kiết: Là tất cả chánh thuyết hướng đến chỗ rốt ráo. Do đạo lý nầy mà cực thiện thành tựu, do đó sự nầy chắc chắn không khác, kiết hợp rốt ráo gọi là kết. Đã nói các tướng lập tông, bây giờ ngay nơi sự mà lược hiển bày: Như nói vô ngã luận, ngay tại việc nầy đối với thuyết ngã luận trước hết nói "Các pháp vô ngã", câu nói nầy là lập tông.

Kế là nói: "Nếu đối với uẩn lập ra bốn lỗi khả đắc", câu nói nầy là lập nhân. Vì sao? Vì nếu đối với uẩn lập bày là thật ngã, thì sự lập bày nầy cho

ngã là ngay ở tướng uẩn, là trong uẩn, là ở nơi khác, hay là không thuộc uẩn mà lập bày !

Nếu ngay tại uẩn tướng mà lập bày, thì uẩn không tự tại, từ nhiều duyên sinh là pháp sinh diệt, nếu ngay tại tướng ngã kia không thành tựu. Là lỗi thứ nhất.

Nếu trong uẩn mà lập bày, thì các chỗ nương của uẩn đã là Vô thường, ngã năng y lẽ ra cũng Vô thường. Là lỗi thứ hai.

Nếu lìa uẩn mà lập bày ở xứ khác, ngã không có sở nhân thì ngã cũng vô dụng, là lỗi thứ ba.

Nếu không thuộc uẩn mà lập bày, thì lẽ ra ngã độc lập tồn tại tự tánh giải thoát, càng cầu giải thoát thì công đó luống uổng, là lỗi thứ tư.

Kế là nói: "Như đối với hiện tại mà lập bày quá khứ", thì câu nói nầy là lập dụ. Vì sao? Vì nếu đồng tướng hiện tại mà lập bày thật có quá khứ, thì sự lập bày nầy là ngay tướng hiện tại, là trong hiện tại, là ở nơi khác, hay không chờ hiện tại mà lập bày!

Nếu ngay hiện tại tướng mà lập bày, thì đã sinh chưa diệt là hiện tại tướng, pháp thể của quá khứ cũng phải lấy đã sinh chưa diệt làm tướng. Là lỗi thứ nhất.

Nếu trong hiện tại mà lập bày, thì trong chưa diệt thi thiết thể của diệt không tương ưng, nên không đúng lý ! là lỗi thứ hai.

Nếu lìa hiện tại mà đối với chỗ khác lập bày, ngoài hiện tại ra thì một chút phần thật sự hữu vi cũng không thật có, làm sao tại chỗ nầy lập bày được! Là lỗi thứ ba.

Nếu không chờ hiện tại mà lập bày, thì cũng phải lập bày Vô vi làm đời quá khứ ! Là lỗi thứ tư. Vì tướng của đời quá khứ diệt hoại nên nghĩa vô tướng được thành, nếu quá khứ đồng với hiện tại mà lập bày thì thành bốn lỗi, nên tướng quá khứ không thành tựu các pháp, vô ngã cũng vậy. Nếu ngay tại uẩn lập bày thì thành bốn lỗi khả đắc, nên nghĩa vô ngã được thành.

Kế là nói: "Như vậy đã ngăn phá ngã điên đảo rồi, thì do lý nầy mà thường, tịnh, lạc, ngã cũng không có", câu nói nầy là hợp. Sau đó nói: "Do lý nầy nên năm uẩn đều là Vô thường cho đến vô ngã", câu nầy là kết.

+ Hiện lượng: Là nghĩa tự biết rõ đúng đắn không mê loạn. Câu nói "Tự biết đúng nghĩa", là nói tự chọn lấy đúng nghĩa, như do "nhãn chọn lấy đúng sắc…" Câu nói nầy phân biệt riêng với hiện đắc bình chậu… các sự cùng sự thừa nhận chung của thế gian, để làm tánh đạt được của hiện lượng,

vì các việc kia là giả nên không phải tánh sở đắc của hiện lượng. Câu nói "biết rõ" là phân biệt với do có chướng… vì nhân không thật có nên cảnh không hiện tiền. Câu nói "mê loạn" là phân biệt vòng lửa làm vòng huyễn, sóng nắng…

+ Tỷ lượng: Là hiện các tin hiểu khác. Điều nầy thế nào? Là trừ hiện lượng đã đạt được, các việc bất hiện khác chắc chắn đồng thời chuyển, khi kiến trước thành tựu hiện kiến nầy một phần kia, đối với phần khác thì tín hiểu đúng sinh, là giây phút kia đối với giây phút nầy chắc chắn phải có do đồng thời chuyển, như thấy khói ở xa, thì biết ở đó có lửa, gọi đó là hiện lượng làm trước tỷ lượng.

+ Thánh giáo lượng: Là không trái với giáo của hai lượng. Điều nầy là sao? Là tất cả giáo mà hiện lượng và tỷ lượng đều không trái nhau, chắc chắn không chuyển dời, chắc chắn tin thọ, nên gọi là thánh giáo lượng.

- Luận Trang Nghiêm: Là dựa vào chánh lý của luận mà mở đầu luận (một cách) sâu xa tốt đẹp, gọi là luận Trang Nghiêm. Phần nầy lại có sáu thứ: 1. Khéo tự tha tông. 2. Ngôn âm tròn đầy. 3. Vô úy. 4. Biện tài. 5. Đôn túc. 6. Ứng cúng.

+ Khéo tự tha tông: Là đối với tự tông và tha tông hoặc văn hoặc nghĩa trước sau liên tục thuần thục hiểu rõ.

+ Ngôn âm tròn đầy: Là khéo hiểu rõ âm thanh luận mới mở đầu luận, lìa sự có lỗi của lời nói, sự phát ngôn âm không lộn xộn…

+ Vô úy, là ở trong đại chúng tuy bị chấp ngăn hẹp hòi, những người tài trí kết mưu nhiễu loạn, nhưng sự phát ngôn từ thản nhiên không run sợ.

+ Biện tài: Là ngôn từ không bị đuối lý.

+ Đôn túc: Là lời nói khiêm cung không thô bạo, quán sát lời lẽ của người đối luận cho kỹ rồi mới phát ngôn.

+ Ứng cúng: Là lập tánh ôn hòa, phát ngôn hiền thiện tìm cách thuận theo tâm người đối luận.

- Luận phụ, có ba thứ: 1. Bỏ nói. 2. Nói bị bẻ gãy. 3. Nói mắc lỗi. Do ba thứ nầy mà những người lập luận rơi vào thua kém bị người khuất phục.

+ Bỏ nói: Là tự phát ngôn nói lỗi của luận mình, khen đức của luận người, là nói: "Luận của tôi không hay, luận của ông mới hay…".

+ Nói bị dẹp bỏ: Là giả mượn các phương tiện khác mà thoái lui, hoặc nói bên ngoài mà buông bỏ bản tông, hoặc hiện phẫn nộ, kiêu mạn để che lấp, như kinh nói rộng những người giả mượn việc phương tiện khác mà thoái lui, gá vào việc khác để làm rối loạn nghĩa được nói. Như kinh nói:

"Trưởng già Xiển-đạc-ca tranh luận với ngoại đạo, hoặc hủy bỏ rồi lập tông, hoặc lập tông rồi hủy bỏ".

+ Nói mắc lỗi, lược có chín thứ: a. Tạp loạn. b. Thô ác. c. Bất biện liễu. d. Vô hạn lượng. e. Phi nghĩa tương ưng. f. Bất ứng thời. g. Bất chắc chắn. h. Bất hiển liễu. i. Không nối tiếp.

Tạp loạn: Là bỏ điều đã luận mà nói các lời khác. Thô ác: Là nổi nóng phát ra những lời thô xẵng. Bất biện liễu, là pháp nghĩa mà mình nói nhiều quá và là điều mà người đối luận không lãnh ngộ được.

Vô hạn lượng: Là ta nói nghĩa lìa ngôn từ nhiều lớp, hoặc thêm hoặc bớt. Phi nghĩa tương ưng: Lược có năm thứ: a. Vô nghĩa. b. Vi nghĩa. c. Tổn lý. d. Bình đẳng với sự thành. e. Chiêu tập các nghĩa quá khó. Vì không thật có nên nghĩa không tương ưng, không chắc chắn. Có thể thành đạo lý, lại phải thành nên tất cả ngôn luận là sự đeo đuổi của phi lìa, phi đế.

Không đúng lúc: Là điều đáng nói thì trước sau không nối tiếp.

Không chắc chắn: Là lập rồi lại hủy bỏ, hủy bỏ rồi lại lập, mau chóng chuyển đổi khó hiểu rõ được.

Không hiển rõ: Là luận tướng của việt-xiển-đà không lãnh hội mà đáp, hoặc kinh điển, hoặc thế tục, ngôn từ lẫn lộn.

Không nối tiếp: Là khoảng giữa ngôn từ bị đuối lý.

- Luận xuất ly: Là quán sát công đức và lỗi lầm khiến luận xuất ly, hoặc không làm lại, vì sợ bị rơi vào thua kém nên không phát luận, nếu phát khởi lại có thể khéo rốt ráo. Lại nữa, nếu người đối luận là phi pháp khí, vì đại chúng lúc đó là vô đức, tự nó không thể khéo léo, không nên phát khởi luận. Nếu biết người đối luận là pháp khí, vì đại chúng lúc đó hữu đức, thì tự nó có thể khéo léo mới có thể phát khởi luận. Người đối luận là phi pháp khí, là luận đó không thể đem ra khỏi chỗ bất thiện đặt vào xứ thiện. Đại chúng lúc đó vô đức, là không thuần chất lạc, chấp ngăn hẹp hòi, nghiêng về bè phái… tự nó không khéo léo, là trong luận thể cho đến luận trang nghiêm không khéo thông đạt. Trái với điều trên thì người đối luận là pháp khí.

- Luận nhiều pháp đã làm: Lược có ba thứ. Khi sắp phát khởi mở đầu luận thì chắc chắn pháp cần thiết. Ba thứ là: 1. Khéo đạt tự tha tông, do khả năng nầy mà phát bàn luận khắp, đối khắp với các ngôn sự phát khởi luận. 2. Vô úy, do khả năng nầy mà ở trong tất cả chúng nói lời mở đầu luận. 3. Biện tài, do sức chịu đựng nầy mà đối với các vấn nạn đều khéo biện luận đối đáp.

Lại nữa, nếu muốn tự cầu lợi ích an vui, thì đối với các phép tắc của

luận phải khéo thông đạt, không nên khởi tranh luận với người khác, như đức Bạc-già-phạm trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma nói rằng: "Nếu các Bồ-tát muốn tinh tiến tu các phẩm thiện, muốn thực hành pháp tùy pháp hành chân thật, muốn khéo thâu nhiếp lợi ích cho tất cả hữu tình, muốn được mau chóng chứng đạo quả Bồ-đề Vô thượng, thì phải chánh quán sát mười hai xứ pháp, không nên cùng sanh khởi tranh luận với người khác. Mười hai xứ pháp là:

1. Khi nói pháp chứng nghĩa mầu nhiệm vô thượng, thì những người tin hiểu pháp đó rất là khó được.

2. Khởi tâm thọ giáo mà người thưa hỏi là khó được.

3. Đại chúng hiền thiện lúc đó quán sát công đức lỗi lầm là khó được.

4. Phàm sự sanh khởi luận có thể lìa được sáu lỗi rất khó được.

Sáu lỗi gồm:

- Lỗi chấp trước tà tông.
- Lỗi nói lời không ngã ngữ.
- Lỗi sự tạo tác lời nói không đúng lúc.
- Lỗi ngôn thoái khuất.
- Lỗi thô ác ngữ.
- Lỗi tâm sân nộ.

5. Hễ khi nào sanh khởi luận thì không có tâm ác độc rất khó được.

6. Hễ khi sanh khởi luận thì khéo ngăn ngừa tha tâm rất khó được.

7. Hễ khi hưng khởi luận thì khéo ngăn ngừa tâm định rất là khó được.

8. Hễ khi hưng khởi luận muốn cho mình kém, tha đắc thắng rất khó được.

9. Mình thì yếu, tha thì tâm đắc thắng mà không phiền não rất là khó được.

10. Tâm đã phiền não mà trụ an ổn rất khó được.

11. Đã không trụ an ổn mà thường tu pháp thiện rất khó được.

12. Đối với các pháp thiện đã không thường tu, tâm chưa đắc định thì có thể mau chóng đắc định, tâm đã đắc định thì có thể mau chóng giải thoát rất khó được".

Hỏi: Trong kinh đã nói muốn siêng năng tinh tiến thì tu các phẩm

thiện, vì sao lại nói muốn hành pháp tùy pháp hành chân thật?

Đáp: Vì để nói lên ý lạc thanh tịnh. Vì sao? Không vì các sự lợi dưỡng cung kính mà các phẩm thiện Tu Văn, Tư… Muốn khéo thâu nhiếp lợi ích tất cả cho hữu tình, là muốn nói riêng các hành của Thanh văn, Độc giác, vì Bồ-tát thì lấy hạnh lợi tha làm thù thắng, như vậy hạnh tự lợi lợi tha của Bồ-tát đã đầy đủ rồi, thì mau chóng chứng chánh đẳng Bồ-đề Vô thượng. Lại nữa, ý nghĩa của các câu trong kinh nầy, là khi sanh khởi luận thì pháp tánh Đại thừa là sâu xa vô thượng, nếu tâm tranh chấp mà hiểu còn là khó, huống chi là tâm tranh chấp.

Hễ khởi lên tranh luận, tuy khởi thưa hỏi, nhưng không có tâm cầu hiểu mà chỉ vạch bày lỗi lầm. Lại những người chứng kiến bên cạnh thì tâm không hiền thuận, không ngay thẳng, không khéo hiểu tông môn, ưa chấp mắc hẹp hòi, ngôn luận thường có sáu lỗi. Vì sao? Vì khi khởi lên tranh luận thì hoặc có tâm riêng tư, chấp trước tà tông, hoặc moi móc lỗi của người, hoặc không chờ nói xong mà đã bắt bẻ, hoặc người đối luận xứng với chánh lý thì chê bai, bác bỏ, hoặc nói những lời thô xấu để não loạn người đối luận và và tâm của đại chúng lúc đó, hoặc lại ôm lòng sân nộ người đối luận kia, phần nhiều có đủ sáu lỗi. Lại nữa, khi khởi lên tranh luận thì thân tâm vắng lặng rất khó không vắng lặng thì hai khó thành. Nói khéo hộ tha tâm và khéo hộ tự tâm, do đây khiến tha tâm được tịnh tín, đối với giải thoát trong chánh phương tiện phải làm cho tự tâm được định. Lại nữa, khi khởi luận thì thường khởi tâm này: "Làm thế nào để ta được thắng, người kia bị thua". Nếu không được như ý thì ôm lòng bực tức, do bị bức tức nầy mà sống không an vui, do sống không an vui mà không thể tu thiện liên tục, nên đối với chứng pháp tăng thượng kia có chỗ chưa được nên thoái lui.

7. Bí mật quyết trạch: Là nói các nghĩa Danh Cú Văn Thân khác, ẩn mật chuyển biến thì càng hiển rõ các nghĩa khác, như kinh có bài tụng:

*Nghịch hại với cha mẹ,*
*Vua và hai đa văn,*
*Diệt quốc và tùy hành,*
*Là người nói thanh tịnh.*

Nay trong bài tụng nầy, là văn tự giải thích tội ác rất nặng mà thế gian cùng cùng chấp nhận, để chuyển biến mật hiển các nghĩa thanh tịnh khác.

Hỏi: Thế nào là "tội ác rất nặng mà Thế gian cùng chấp nhận"?

Đáp: Là nghịch hại người tôn kính và đại chúng. Người tôn kính có hai thứ: 1. Biệt. 2. chung. Chung lại có hai thứ: 1. Hộ thế gian. 2. Xứng

đáng cúng dường. Riêng cũng có hai thứ: 1. Cha. 2. Mẹ. Hộ thế gian là vua. Xứng đáng cúng dường là phạm chí đa văn được thế gian thừa nhận là thanh tịnh nhất. Hoặc sát hại chung gọi là nghịch lại người tôn kính; hoặc người diệt quốc (tru diệt quốc gia) và tùy hành súc sinh gọi là hại đại chúng, để hiển bày nghĩa nầy gọi là "Văn tự giải thích tội ác rất nặng mà thế gian cùng chấp nhận".

Hỏi: Thế nào là chuyển văn tự nầy để thầm hiển bày nghĩa thanh tịnh?

Đáp: Là những lời nghịch hại cha mẹ… chuyển biến để mật hiển dứt hẳn ái ở các nghĩa khác. Vì sao? Vì hoặc là ái hoặc là nghiệp, hoặc thức hữu thủ, giới thủ, kiến thủ, nhãn ở sáu xứ và cảnh sở hành. Như thứ lớp đó gọi là cha mẹ… vì pháp tương tự, ái làm nhân phát, nghiệp làm nhân sinh, do đó có thể vun trồng tập khí hạt giống loại phụ (cha) của thế gian, do hai nhân nầy khiến cho có thức thủ trôi lăn không dứt, khi trôi lăn tuy cầu giải thoát nhưng do hai thứ pháp phi phương tiện chướng ngại đắc giải thoát, là vọng so lường thanh tịnh tối thắng. Giới thủ và kiến thủ cũng như phạm chí học rộng của thế gian, là hằng chấp trước sai lầm sự thanh tịnh tối thắng, đây là có chỗ nương của thức thủ và sở duyên nơi cảnh giới của sáu xứ, cũng như quốc gia và tùy hạnh thế gian, nếu có thể dứt các pháp như vậy, phải biết người đó rất thanh tịnh. Lại như bài tụng trong kinh nói:

*Bất tín, không tri ân,*
*Đoạn mật, không chỗ dung,*
*Thường ăn cái người ói,*
*Là trượng phu tối thượng.*

Hiện tại trong bài tụng nầy tất cả văn tự nói về nghĩa rất thấp kém của thế gian, chuyển biến để mật hiển các nghĩa tối thượng khác. Thấp kém thế gian gồm có bốn thứ: 1. Ý nghiệp thấp kém. 2. Thân nghiệp thấp kém. 3. Ngữ nghiệp thấp kém. 4. Thọ dụng thấp kém.

- Ý nghiệp thấp kém: Là có hai thứ: a. Bất tín thiện, sinh trái nhau, là không tin có đời sau, nên không hành bố thí… b. Bất tri ân, thuận sinh bất thiện, là tất cả hành vi ác không đoái nhìn đến ân nghĩa, trái nghịch với thế lìa, khởi hại cha mẹ…

- Thân nghiệp thấp kém: Là làm các việc trộm cướp, đào tường, khoét vách… rất đáng khinh thường làm nghề nuôi mạng.

- Ngữ nghiệp thấp kém: Là nói dối, ác khẩu… rất đáng khinh thường, là người không có chỗ dung chứa trong các người lành.

- Thọ dụng thấp kém: Là ma quỷ, chó, chim… ưa ăn các thứ ói mửa. Để nói về nghĩa nầy nên gọi là "nghĩa văn tự giảng nói thế gian cực thấp

kém".

Hỏi: Thế nào là chuyển văn tự nầy để nói về nghĩa vô thượng?

Đáp: Là những câu "bất tín thiện sinh…" Chuyển biến mật hiển nghĩa thù tháng khác. Bất tín, là giải thoát tri kiến, vì tự hiện chứng. Bất tri ân, là trí Niết-bàn. Hữu vi gọi là ân, Vô vi gọi là phi ân, vì biết phi ân gọi là bất tri ân. Dứt mật, là dứt hẳn phiền não của nhân nối tiếp hậu hữu. Không có chỗ dung chứa, là ở vị lai không sinh lại các cõi khổ nữa. Ăn các thứ ói mửa, là trong hiện pháp tuy mượn thế lực của vật dụng nuôi sống tạm thời giữ thân, nhưng đối với mạng và tài không sinh ưa thích. Nếu người có thể như vậy, là trượng phu tối thượng. Lại như tụng trong kinh có bài tụng:

*Giác không vững làm vững,*
*Khéo trụ nơi điên đảo,*
*Cực phiền não gây não,*
*Đắc Bồ-đề tối thượng.*

Bài tụng nầy như bài tụng trước nói, nhưng thể tánh của nó là các Bồ-tát nương vào Tam-ma-địa, do Kiến đạo và tu đạo mà chứng đại Bồ-đề.

Lại kinh khác nói: "Đại Bồ-tát thành tựu năm pháp Thí Ba-la- mật-đa thì mau được viên mãn, năm pháp là: 1. Tăng ích tánh pháp san lận. 2. Đối với thí có khi mệt nhọc. 3. Chán ghét sự cầu xin. 4. Không tạm thí chút gì. 5. Xa lìa bố thí.

Tăng ích tánh pháp san lận, là do dứt hẳn tùy miên, san lận, gồm cả tập khí của nó, vì chứng pháp tánh Chân như chuyển y kia. Đối với thí có mệt nhọc, là vì tu thí thì nguyện thọ lâu dài mà khó thực hành khổ hạnh. Chán ghét sự cầu xin, là muốn tự mình nắm lấy, vì chán người kia đến cầu xin. Không tạm thí chút gì, là vì thí bất cứ lúc nào và tất cả vật. Xa lìa bố thí, là thường xa lìa thời kỳ báo quả của bố thí…".

Lại nữa, kinh khác nói: "Đại Bồ-tát thành tựu năm pháp thì gọi là bậc phạm hạnh, thành tựu bậc nhất phạm hạnh thanh tịnh. Năm pháp là:

1. Thường cầu lấy dục lìa dục. 2. Xả lìa pháp dục. 3. Dục tham đã sinh thì liền chấp chặt. 4. Đối trị pháp dục. 5. Nhị nhị thường gặp.

Người thành tựu phạm hạnh thanh tịnh bậc nhất, là đạo xuất thế gian. Thường cầu lấy dục lìa dục, tức là lấy như thật biến tri nầy mà dứt hẳn dục kia. Biến tri như thật, là có thể thông đạt trí Chân như nầy. Xả dứt pháp dục, là thường quán sát xả đoạn phương tiện phi phạm hạnh. Dục tham đã sinh thì liền chấp chặt, là bên trong dục tham đã sinh thì liền nắm chặt đuổi ra ngoài. Sợ đối trị pháp dục, là nói tội lỗi của dục làm kinh sợ các hữu tình, nên lập đạo đối trị cứu vớt tất cả. Nhị nhị thường gặp: Là trong nhiễm tịnh,

nhân quả sai khác bốn chân đế, dùng đạo thế gian, đạo xuất thế gian, đạo Xa-ma-tha và đạo Tỳ-bát-xá-na mà thường chứng ngộ".

Hỏi: Vì sao luận nầy gọi là Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tập?

Đáp: Lược có ba nghĩa: 1. Đẳng sở tập. 2. Biến sở tập. 3. Chánh sở tập.

Do giải thích ngôn từ nghĩa lý để nói về tên gọi nên nêu câu hỏi nầy.

- Đẳng sở tập: Là các đại Bồ-tát chứng chân hiện quán cùng kết tập.

- Biến sở tập: Là thâu nhiếp khắp tất cả các chỗ tư duy quyết trạch trong kinh Đại thừa A-tỳ-đạt-ma.

- Chánh sở tập: Là do phương tiện kiết tập thuận hợp cho đến chứng được Bồ-đề Phật.

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN LỤC MÔN GIÁO THỌ TẬP ĐỊNH

**SỐ 1607**

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ **1607**

# LUẬN LỤC MÔN GIÁO THỌ TẬP ĐỊNH

*Tác giả: Bồ-tát Vô Trước Soạn Bồ-Tát Thế*
*Thân giải thích Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư*
*Nghĩa Tịnh Đời Đường*

Nay muốn làm lợi ích cho tất cả hữu tình, khiến tu tập định Thế gian và định Xuất thế, có thể nhanh chóng xả lìa bỏ tất cả phiền não, nên thuật lại phương tiện nầy.

Tụng rằng:

*Người cầu thoát chứa nhóm*
*Nơi trụ, siêng tu tập,*
*Được ba viên mãn rồi,*
*Hữu y tu định nhân.*

Giải thích: Bài tụng thứ nhất nầy nêu chung sáu môn. Nói: "Người cầu thoát", là người cầu giải thoát. "Chứa nhóm", là có thể chứa nhóm tư lương thắng hạnh. "Nơi trụ siêng tu tập", là đối với xứ sở duyên khiến cho tâm khéo trụ, gọi là Định, vì không tán loạn và không dao động.

Hỏi: Thế nào là tu tập?

Đáp: Là "đắc ba viên mãn rồi, có người nương tu định". Viên mãn có ba thứ:

1. Thầy trò viên mãn.
2. Sở duyên viên mãn.
3. Tác ý viên mãn. "Hữu y", là ba định:

1. Định hữu tầm hữu tứ.
2. Định vô tầm duy tứ.
3. Định vô tầm vô tứ.

"Người Tu định", là người có thể tu tập Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá- na, hoặc người có thể giải thoát mà phát khởi tâm nguyện lạc, đã từng chứa nhóm tâm giải thoát tư lương nương vào định có ba thứ như thầy trò v.v… mà làm chỗ nương cho hữu y để tu tập, do tu định nên có thể đạt được các phước của thế gian cho đến quả thù thắng viên mãn, trước hết khởi an lập

thứ lớp như vậy, nên gọi là "nêu chung".

Tụng rằng:

Nơi ba thừa lạc thoát, Gọi người cầu giải thoát,

Hai thứ chướng dứt hoàn toàn, Đó gọi là giải thoát.

Phải biết chấp thọ thức, Là hai chướng thể tánh,

Hoặc chủng, Nhất thiết chủng, Vì trói buộc hai người.

Đã trừ phiền não chướng, Tập khí chưa dứt trừ, Đây là thanh văn thừa, Chỉ có phật năng đoạn.

Nếu hoặc kia không có, Làm dáng như có hoặc, Là tập khí đời trước, Nếu trừ thì khác đây.

Giải thích: Bốn bài tụng nầy giải thích người cầu giải thoát, là đối với Thanh văn thừa… Có khác nhau, trong ba thừa thì tâm ưa giải thoát, gọi là cầu giải thoát.

Hỏi: Thế nào là giải thoát?

Đáp: Hai chướng hoàn toàn dứt, đó gọi là giải thoát. Hỏi: Cái gì là hai chướng?

Đáp: Dứt nó thì gọi là thoát, phải biết chấp thọ thức là thể tánh của hai chướng. Thức, tức là thức A-lại-da. Chấp thọ, là nghĩa nương dựa, là thể tánh của Phiền não chướng và Sở tri chướng.

Hỏi: Hai chướng nầy lại thế nào?

Đáp: Hoặc chủng tức là tự tánh của Phiền não chướng, Nhất thiết chủng tức là tự tánh của Sở tri chướng. Lại nữa, Nhất thiết chủng, tức là hạt giống của hai chướng, trói buộc hai người. Hạt giống của Phiền não chướng trói buộc Thanh văn, Nhất thiết hạt giống có thể trói buộc Bồ-tát, vì cùng với Thanh văn và Bồ-tát tạo lệ thuộc.

Hỏi: Thế nào là hai giải thoát nầy sai khác?

Đáp: Là người Thanh văn tập khí chưa trừ, dứt Phiền não chướng mà chứng giải thoát thì chỉ có Phật Thế Tôn mới có thể trừ hết.

Hỏi: Thế nào là Tập khí?

Đáp: Hoặc kia tuy không được tạo tác hình ảnh oai nghi, nhưng như người có hoặc thì gọi là tập khí. Trong đây lẽ ra phải nói: "Nếu hoặc tuy không có, nhưng khiến tạo tác hình tướng như người có hoặc", đây là nói "tạo tác oai nghi như người có hoặc", tức là đối với nhân mà gọi là quả. Hoặc kia, là hoặc của Thanh văn Độc giác.

Hỏi: Vậy đây là tập khí của ai?

Đáp: Đó là tất cả các sự tập quen ở đời trước còn thừa lại âm hưởng, hiện tại tuy Hoặc đã hết, nhưng việc đã làm tướng trạng tương tự nơi hình tướng oai nghi nhiễm ô, gọi là tập khí, nếu trừ dứt thì bất đồng với Hoặc nầy, phải nói: "Nếu tập khí đều không có, thì không tạo tác oai nghi như hoặc".

Tụng rằng:

*Gieo trồng các gốc lành,*
*Vô nghi, trừ nhiệt não,*
*Trong dòng pháp thanh tịnh,*
*Gọi đó là chứa nhóm.*
*Năng trì, ưa nghe pháp,*
*Khéo trừ hai kiến đó,*
*Chỉ nghe tâm hỷ túc,*
*Phải biết là bốn việc.*

Giải thích: Hai bài tụng nầy giải thích nghĩa chứa nhóm. Như trong kinh nói: "Người nầy trước kia lẽ ra tu tập đa văn, lại nghe chánh pháp, các kiến và nhiệt não đã chánh thức dứt trừ, triền cái của tâm có thể chánh hàng phục, nương vào văn nghĩa nầy nên nói bài tụng thứ nhất".

Hỏi: Thế nào là chứa nhóm tất cả thiện căn?

Đáp: Là năng lực thọ trì chánh pháp, lấy đây làm đầu, khiến cho tín… đối với các pháp thiện tăng trưởng.

Hỏi: Thế nào không nghi?

Đáp: Là ưa nghe pháp, vì biết pháp nên tất cả nghi hoặc đã sinh hoặc chưa sinh đều được trừ diệt.

Hỏi: Thế nào là trừ nhiệt não?

Đáp: Là trừ hai kiến. Hai kiến là:

1. Muốn khiến kẻ kia biết tri kiến.
2. Tự khởi kiến cao cử.

Nếu nghĩ rằng: "Làm sao khiến cho người khác biết được ta là người đủ đức", đó là muốn khiến kẻ kia biết tri kiến. Nương vào kiến nầy muốn tự đề cao mình lên gọi là tự cao kiến. Hai kiến ấy khiến cho tâm nóng bức nên gọi là nhiệt não.

Hỏi: Thế nào là pháp lưu thanh tịnh?

Đáp: Là có khả năng dứt trừ tâm sinh hỷ túc chỉ khi nghe pháp, chữ trừ của trừ nhiệt não trong câu trên là lưu nhập vào thanh tịnh nầy. Trong dòng pháp thanh tịnh, là khi nghe pháp, tâm không tán loạn mà lưu thông

nối tiếp, vì tâm thanh tịnh nên triền cái dứt mất. Nếu nghe pháp mà không thỏa, lại có thể tinh tấn tư duy siêng năng tu hành không nghĩ mới được gọi là dòng pháp thanh tịnh, phải biết đây là y cứ theo các vị của Văn Tư Tu, như thứ lớp mà biết.

Kế là có mười sáu bài tụng giải thích về trụ, cần, tu tập. Bài tụng thứ nhất là nêu chung, các bài tụng còn lại là giải thích riêng.

Tụng rằng:

*Sở duyên và tự thể,*
*Sai khác gồm tác ý,*
*Tâm loạn trụ tư lương,*
*Tu định xuất ly quả.*

Nói Sở duyên có ba thứ:

*Ngoại, thượng cho đến nội,*
*Do ba sở duyên sinh,*
*Phải biết có ba trụ,*
*Tự thể tâm không loạn.*

Giải thích: Nói ba thứ: 1. Ngoại duyên. 2. Thượng duyên. 3. Nội duyên. Ngoại duyên là sự hiển hiện ảnh tượng của các pháp quán xương trắng… là cảnh giới sơ học. Thượng duyên là định vị chí duyên theo tướng Tĩnh lự. Nội duyên là từ việc hiện tướng trong ý ngôn của nó mà làm cảnh sở duyên. Tự thể là trong tâm không có tướng tán loạn, gọi là trụ. Tâm không tán loạn, là khi đối với ba duyên, thì tùy sở duyên mà tâm không loạn động.

Tụng rằng:

*Thứ nhất trụ tương ưng,*
*Định tâm là năng kiến,*
*Nơi cảnh không dời niệm,*
*Nối tiếp, người sáng suốt.*
*Thứ hai trụ tương ưng,*
*Tâm nhàm lìa văng lặng,*
*Chuyên ý không dời niệm,*
*Nối tiếp, người sáng suốt.*
*Thứ ba trụ tương ưng,*
*Nơi tiền cảnh ngưng trụ,*
*Định ý không dời niệm,*
*Nối tiếp, người sáng suốt.*

Giải thích: Ba bài tụng nầy như thứ lớp, phối hợp theo ba duyên ngoại

thượng nội. "Nơi cảnh không dời niệm", là đối với các cảnh khác tâm không tán loạn, nên gọi là không dời niệm. "Nối tiếp", là giữ lấy tâm bền chặt không để dứt mất. "Người sáng suốt", hoặc là do theo tư duy của mình, hoặc do người khác dạy mà đối với pháp Tĩnh lự khởi gia hạnh, gọi là người sáng suốt, phải biết như tiếp theo đó là chủng tánh của tùy pháp hạnh và tùy tín hạnh. "Chán lìa tâm vắng lặng, chuyên ý không dời niệm": Là đối với cảnh sinh tâm chán lìa, trụ thứ nhất trước chỉ có quán cảnh nên chưa thể sinh chán, trụ thứ hai nầy là tâm chuyên chú sinh chán lìa mà không tán động. "Nơi tiền cảnh ngưng trụ", là việc hiện cảnh trong ý ngôn, khi duyên cảnh nầy thì tâm đó tập trung trong định, nên nói định ý không dời niệm, nối tiếp người sáng suốt.

Tụng rằng:

*Chấp chặt và chánh lưu,*
*Gồm xét kỹ ý đó,*
*Chuyển đắc tâm vui mừng,*
*Khi phẩm đối trị sinh.*
*Hoặc sinh có thể trừ,*
*Gia hạnh thường vô gián,*
*Thực hành đạo nhậm vận,*
*Bất tán chín nên biết.*

Giải thích: Trong trụ kia, sai khác có chín thứ:

1. Tối sơ trụ.
2. Chánh niệm trụ.
3. Phúc thẩm trụ.
4. Hậu biệt trụ.
5. Điều nhu trụ.
6. Vắng lặng trụ.
7. Hàng phục trụ.
8. Công dụng trụ.
9. Nhậm vận trụ.

Các sai khác nầy dựa vào kinh A-cấp-ma, tùy theo thứ lớp câu mà tu tập. Nếu khi mới bắt đầu nghiên cứu học duyên cảnh thì tâm đó còn chấp chặt nên gọi là sơ trụ, kế sau là khiến cho chánh niệm được trôi mãi không dứt, gọi là Chánh niệm tru. Nếu dựa vào đây mà có tâm loạn sinh khởi thì liền quán sát ngược lại duyên cảnh mà trụ, gọi là Phúc thẩm trụ. Sau đó là chuyển đắc sai khác, gọi là Hậu biệt trụ, kế là đối trị tâm sinh khởi, khi

được tự tại sinh vui mừng, gọi là Điều nhu trụ. Đối với hỷ ái nầy khi dùng tâm vô ái đối trị sinh, thì sự ái lạc không có, tâm đó an tĩnh, gọi là Vắng lặng trụ. Kế là tất cả trọng chướng của phiền não hoặc đã sinh hoặc chưa sinh đều bị hàng phục, gọi là Hàng phục trụ, kế sau dùng tâm gia hạnh đối với cảnh của sở duyên liên tục tùy chuyển một duyên mà trụ, gọi là Công dụng trụ. Kế sau, đối với cảnh của sở duyên, tâm không có gia hạnh, nhậm vận tùy lưu vô gián nhập định duyên theo đạo quán tập, gọi là Nhậm vận trụ. Chín thứ tâm bất lưu tán nầy, gọi là Trụ. Phải biết dùng hai chữ Bất tán nầy cùng với Chấp chặt… phối hợp tương thuộc với nhau.

Tụng rằng:

*Cố gắng có kẽ hở,*
*Hữu dụng và vô dụng,*
*Trong đây một sáu hai,*
*Bốn tác ý phải biết.*
*Là ngoại nội tà duyên,*
*Thô nặng gồm tác ý,*
*Loạn tâm nầy có năm,*
*Đó là trái với định.*
*Nơi kia trụ tâm duyên,*
*Bất tĩnh ngoại tán loạn,*
*Trạo trầm tâm vị chấp,*
*Nội tán loạn phải biết.*
*Ứng thức tướng tà duyên,*
*Là tư duy thân tộc,*
*Sinh hai thứ ngã chấp,*
*Gọi là thô nặng loạn.*
*Thấy cảnh trước rõ ràng,*
*Quán phân biệt tướng ấy,*
*Là Tác ý tán loạn,*
*Khác với niệm tâm nầy.*
*Trong tác ý tán loạn,*
*Lại có tướng loạn đó,*
*Với thừa và Tĩnh lự,*
*Hai thứ Đầu, phải dứt.*

Giải thích: Phải biết tác ý có bốn thứ:

1. Lệ năng lực hà phụ tác ý (gắng sức đảm đương).
2. Hữu gián hà phụ tác ý.

3. Hữu công dụng hà phụ tác ý.

4. Vô công dụng hà phụ tác ý.

Trong đây chấp chặt, bất tán là lệ năng lực hà phụ tác ý, vì ban đầu thì dùng công năng lực đảm đương; kế đó là sáu thứ bất tán như chánh lưu… là hữu gián hà phụ tác ý, trung gian thường có tâm loạn khởi; gia hạnh vô gián là hữu công dụng hạnh hà phụ tác ý; nhập đạo quán tập là vô công dụng hạnh hà phụ tác ý. Như vậy đã nhiếp rồi là một sáu hai, phải biết tức là bốn thứ tác ý.

Lại nữa, tâm tán loạn có năm thứ:

1. Ngoại tâm tán loạn.

2. Nội tâm tán loạn.

3. Tà duyên tâm tán loạn.

4. Thô nặng tâm tán loạn.

5. Tác ý tâm tán loạn.

- Ngoại tâm tán loạn: Là khi trụ tâm cảnh khởi duyên mà lại duyên việc khác, vì tâm lưu tán.

- Nội tâm tán loạn: Là ba thứ như trạo cử… trong cảnh sở duyên tạp loạn khởi.

- Tà duyên tâm tán loạn: Là trong khi tu định thì các hữu tầm cầu, các sự gần với thức… sinh đoái hoài lưu luyến.

- Thô nặng tâm tán loạn: Là có hai ngã chấp khiến tâm đó tán loạn, khi tu định thì có hai việc nầy, là ích và tổn. Nếu thân an ổn thì gọi là ích, thân thể suy yếu thì đó là tổn, hoặc nói ta nay được vui, hoặc nói nay ta bị khổ, hoặc nói là vui của ta, hoặc nói là khổ của ta. Ngã trong đây là nghĩa chấp giữ.

- Tác ý tâm tán loạn: có ba thứ, là đối với tướng của sở duyên rõ ràng mà trụ, là tánh tư duy quán sát, hoặc từ thừa nầy lại tiến đến thừa khác, hoặc từ định nầy lại tiến đến định khác, là khi cực phân biệt định tư sát, bèn sai khiến tâm loạn, tâm tán loạn, khác với tâm nầy thì chỉ có niệm tâm, niệm tâm nầy có thể đối trị tác ý tán loạn khi mới bắt đầu, do không phân biệt mà duyên theo cảnh thì chỉ có niệm tâm, đây là nói thành tựu tâm không quên niệm. Ba thứ tán loạn nầy, hai thứ trước nên xả bỏ, tán loạn thứ ba là do từ định đến định, hy vọng thù thắng tăng thượng nên cũng không phải là lỗi.

Tụng rằng:

*Trụ giới, giới thanh tịnh,*

*Là tư lương, trụ xứ,*
*Khéo giữ gìn các căn,*
*Bốn nhân tịnh phải biết.*
*Chánh hạnh nơi pháp giới,*
*Cùng hợp với sở y,*
*Đối việc thiện siêng tu,*
*Có thể trừ tội lỗi.*
*Tối sơ đắc tác ý,*
*Kế đắc thế gian tịnh,*
*Lại thêm xuất thế trụ,*
*Ba định siêu ba cõi.*

Giải thích: Trụ tư lương là giới, tức là chỗ nương của vô biên công đức, trước phải trụ trong giới. Giới hạnh thanh tịnh không có thiếu phạm, nếu cầu giới tịnh thì có bốn thứ nhân:

1. Khéo hộ các căn.
2. Ăn uống vừa no.
3. Đầu hôm gần sáng tự tỉnh thức tương ưng với Định.
4. Trong bốn oai nghi, chánh niệm mà trụ.

Hỏi: Thế nào là khéo giữ gì các căn khiến cho giới thanh tịnh?

Đáp: Do chánh hạnh đối với cảnh hợp với chỗ nương, nên việc thiện siêng tu thường trừ lỗi. Nhân thứ nhất tức là đối với cảnh sở hành, hành thanh tịnh, nhân thứ hai là đối với thân chỗ nương, cộng tướng phù hợp, đối với thọ ăn uống thì lìa nhiều ít, nhân thứ ba là đối với sự thiện phát khởi tinh tấn, nhân thứ tư là trừ tội lỗi, oai nghi đi đứng nằm ngồi đều khéo dụng tâm, do bốn nhân nầy mà giới được thanh tịnh. Như vậy nên biết do ba thứ định mà đắc ba thứ xuất ly, khi duyên ngoại cảnh thì tác ý trụ, khi duyên thượng cảnh thì đắc thanh tịnh thế gian, khi duyên nội tâm thì đắc thanh tịnh xuất thế gian. Trụ, tức là được ra khỏi hẳn, chắc chắn tiến đến Niết-bàn, không còn thoái chuyển. Đã giải thích đối với trụ, siêng năng, tu tập.

Tụng rằng:

*Học rộng và thấy đế,*
*Khéo nói có Từ bi,*
*Thường sinh tâm vui mừng,*
*Người nầy kham dạy định;*
*Tất cả những việc ấy*
*Như tất cả mà nói,*
*Khéo hiểu cảnh sở tri,*

*Đây là khéo dạy người.*
*Do văn sinh ý ngôn,*
*Nói là nhân vắng lặng,*
*Là nhân tịch tác ý,*
*Gọi là thiện viên mãn.*

Giải thích: viên mãn có ba thứ:

1. Thầy trò viên mãn.
2. Sở duyên viên mãn.
3. Tác ý viên mãn.

Trong đây, bài tụng thứ nhất nói về thầy trò viên mãn, có ý hiển bày người đó là giỏi dạy viên mãn, chứng ngộ viên mãn, thiện ngữ viên mãn, tâm vô nhiễm viên mãn, nói pháp nối tiếp, gia hạnh viên mãn. Đây là nói giáo thọ sư các đức viên mãn, do sư nầy mà được nghe chánh pháp, có sự chứng ngộ.

Kế là bài tụng thứ hai nói về sở duyên viên mãn, tất cả mọi việc thì như sự mà nói. Khéo biết cảnh sở tri gọi là khéo nói, là nói sư tư có thể nêu các việc cùng tận mà không tiếc, nên gọi là sở duyên viên mãn.

Kế là bài tụng thứ ba nói về tác ý viên mãn. Đây là nói lấy đã khởi ý ngôn của văn làm nhân, có thể cùng với thánh đạo Niết-bàn làm nhân chánh, duyên ý ngôn nầy thì tất cả tác ý đều được viên mãn, trong đây nương vào ngôn để hiển bài văn, tức là nhân của ý ngôn. Vắng lặng, là Niết-bàn cho đến Đạo đế, tự thể Vắng lặng và có thể tiến đến vắng lặng, nên nói chung đó là tác ý tịch nhân, là để nói tác ý nầy duyên nhân vắng lặng.

Hỏi: Thế nào gọi là sở duyên rõ pháp Vô tánh?

Đáp: Khi duyên như vậy thì nhân cũng là vắng lặng, nên tác ý nầy gọi là nhân tịch, là giải thích nhất thể. Lại, duyên tác ý nầy cũng gọi là tịch nhân, đây là giải thích biệt cú.

Tụng: căn cứ theo giải thích như vậy thì phải nói là tác ý tịch nhân, xưa dịch là tác ý như lý thì không phải dịch đúng rằng:

*Là tầm cầu ý ngôn,*
*Sau phải quán sát kỹ,*
*Ý ngôn không phải định,*
*Tướng Tĩnh lự có ba.*
*Không khác duyên vô tướng,*
*Tâm duyên tự mà trụ,*
*Đây là tâm tịch xứ,*

*Gọi là Xa-ma-tha.*
*Quán các thứ cảnh kia,*
*Là Tỳ-bát-xá-na,*
*Lại là một Du-già,*
*Là một hai phần định.*
*Chướng thô nặng chướng kiến,*
*Phải biết hai thứ định,*
*Đối trị được chướng nầy,*
*Làm lớn phương tiện thiện.*

Giải thích: Tiếp theo thuyết minh các tu định có nương tựa, chắc chắn có chỗ nương gá, là nương vào ba định mà nói tầm cầu v.v... "Tầm cầu", là hiển hữu tầm, đã nói hữu tứ, cứ theo đó mà biết hữu tứ. "Quán sát kỹ", là hiển vô tầm, chỉ có tứ, ý nói không có, là muốn nói vô tầm và vô tứ. Tầm tứ đều lấy ý ngôn làm tánh, đây là căn cứ theo pháp Xa-ma-tha để thuyết minh định nghĩa của nó. Nói không khác duyên, là nói về nghĩa không sai khác, chỉ duyên tự (chữ) của nó mà tâm được trụ, gọi là không khác duyên, cũng gọi là vô tướng, chỉ duyên tự của nó đối với chỗ có tác ý quán nghĩa tướng chẳng phải là tướng kia, trụ nầy gọi là Xa-ma-tha. "Xa-ma" nghĩa là tịch chỉ, "tha" nghĩa là xứ, không phải chỉ riêng Xa-ma mà đắc tất cả sự, là căn cứ theo tâm của nó, là xứ của tịch chỉ, tâm được ngưng trụ nương tựa vào định, định nầy tức là trụ xứ ngưng tâm, nên gọi là Xa-ma-tha, khác với Xa-ma-tha nầy thì liền không có. Kế là căn cứ theo pháp Tỳ-bát-xá-na để nói về định nghĩa, nói một bài tụng kế là dựa vào nhiều cảnh gọi là chúng quán. Cái gọi là "kia", là cùng với cảnh và quán tương thuộc lẫn nhau, tức là Xa-ma- tha và sở duyên là tự (chữ), là dựa vào Xa-ma-tha đắc Tỳ-bát-xá-na, dựa vào tất cả tự xứ (xứ của chữ), tất cả các nghĩa khởi các quán. Đối với tất cả các nghĩa của xứ tịch chỉ nhờ vào tự (chữ) là duyên các nghĩa mà khởi quán sát, gọi là các quán. Là một, hai phần định, có khi chỉ có tịch xứ mà không có các quán, hoặc có các quán mà chẳng phải tịch xứ, hoặc có khi có cả hai, phải biết đó là chỉ quán cùng vận hành. Lại nữa, Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na có hai thứ chướng: 1. Chướng thô nặng. 2. Kiến chướng. Phải biết hai định là đối trị hai chướng nầy, như thứ lớp phối hợp.

Hỏi: Vì sao hai định nầy gọi là nuôi lớn phương tiện thiện?

Đáp: Là phương tiện có thể nuôi lớn pháp thiện.

Hỏi: Thế nào khiến cho pháp phương tiện đắc thanh tịnh thiện?

Đáp: Tụng rằng:

*Thanh tịnh nầy phải biết,*

*Là tu ba thứ tướng,*
*Tịch chỉ, sách, cử, xả,*
*Phải biết theo thứ lớp.*
*Hoặc tâm trầm sợ chìm,*
*Nơi diệu sự khởi duyên,*
*Hoặc trạo sợ cử sinh,*
*Chán trái khiến trừ diệt.*
*Xa lìa các trầm, trạo,*
*Tâm đó trụ trong xả,*
*Vô công nhậm vận lưu,*
*Thường tu ba thứ tướng.*
*Định thì tu ba tướng,*
*Không tu riêng một bên,*
*Vì ngăn lỗi trầm thảy,*
*Lại vì tịnh tâm đó.*

Giải thích: Để đáp câu hỏi trước, là người cầu định tịnh thì tu ba thứ tướng, Ba tướng là: 1. Chỉ. 2. Cử. 3. Xả.

Hỏi: Thế nào là tu?

Đáp: Phải biết tùy theo thứ lớp, tùy khi hoặc chướng của nó sinh khởi, phải thứ lớp tu tập.

Hỏi: Trong khi nào và phải tu tướng gì?

Đáp: Lại nói về tướng của sách và cử. Hoặc tâm hôn trầm sợ định chìm mất thì tu ba tướng, nên biết như dưới đây. Nếu tâm chìm lặng xuống thì có thể tu tướng hăng hái nỗi lên.

Hỏi: Thế nào là tướng sách cử?

Đáp: Đối với diệu sự khởi duyên khiến cho tâm hỷ làm tướng. Lại nữa, tướng tịch chỉ, nếu tâm trạo cử, hoặc sợ trạo cử thì phải tu tịch chỉ.

Hỏi: Tịch chỉ nầy làm sao tu chán nghịch để khiến trừ diệt?

Đáp: Đối với cảnh của sở duyên rất sinh chán ghét, đối với tự nội tâm khiến cho tội lỗi ngưng dứt. Tướng xả, là lìa trầm trạo.

Hỏi: Trầm trạo trong tâm nào?

Đáp: Là tâm trụ xả. Tướng xả nầy tức là không công dụng tự nhiên lưu hành hằng tu ba thứ tướng. Như vậy thứ lớp khi tu ba thứ tướng, thì những người tu định đắc tướng thanh tịnh. Lại nữa, Xa-ma-tha tức là định, đối với ba tướng nầy không tu riêng một tướng. Vì sao? Vì ngăn lỗi của trầm, lại tâm vì tịnh đó. Hoặc chỉ tu đình chỉ nội tâm chìm lặn, khi đã chìm

lặn thì phải sách cử, hoặc do sách cử mà tâm trạo cử tán loạn thì quán cảnh bất tịnh khiến sinh chán lìa, đối với tướng xả nầy khi chánh tu tập thì gọi là Chánh định, có thể dứt hết hữu lậu, do đây có thể khiến cho tâm rất thanh tịnh. Phải biết trong đây đều là thuận theo văn cú chánh kinh, nên tư duy như lý.

Tụng rằng:

*Xuất ly gồm ái lạc,*
*Chánh trụ có kham năng,*
*Chướng hoặc nầy đều trừ,*
*Định là tâm thanh tịnh.*

Giải thích: Đây là nói về lợi ích của tâm thanh tịnh, dựa vào kinh Khử Trần nói: "Phật bảo các Bí-sô! Nếu người muốn cầu nội tâm thanh tịnh, khi có hoặc chướng hiện tiền thì không thể trừ diệt. Nếu muốn trừ diệt, thì trước hết đối với nghiệp đạo bất thiện không gây ra đại tội, dứt tội ác kiến mà cầu xuất gia, mong cầu xuất ly. Hoặc phiền não trong xứ ý muốn sân hại, khởi tầm tư ác, chướng ái lạc thù thắng, có thể trừ chướng nầy mà nói ái lạc hấp dẫn. Nếu có quyến thuộc tầm tư, thế gian tầm tư, bất tử tầm tư nhỏ nhiệm thì chướng chánh trụ". Để đối trị chướng nầy nên nói "chánh trụ". Nếu có công dụng mới nhập định, thì định nầy tức là tánh không thể chịu đựng, nếu có thể trừ tánh nầy để nói có thể chịu đựng thì có thể trừ đối với hoặc nên nói có thể chịu đựng. Đây là nói người tịnh định đắc bốn thứ thắng ích.

Hỏi: Thế nào là quả của người tu định? Tụng rằng:

*Ngay trong môn Định nầy,*
*Đã nói chánh tu tập,*
*Tục định đều sáng tỏ,*
*Cũng biết định xuất thế.*

Đáp: Ý bài tụng nầy nói người tu tập Xa-ma-tha Tỳ-bát-xá-na đạt được hiện quả. Nếu người có thể dựa vào điều nói tướng định, khi tu tập thì được các thắng quả viên mãn của thế gian và xuất thế gian. Như trước đã nói.

Hỏi: Như trên đã nói có ý muốn nói việc gì?

Tụng rằng:

*Hiển ý lạc Y xứ,*
*Bản y và Chánh y,*
*Định thế gian viên mãn,*
*Đều rõ nơi xuất thế.*

Giải thích: Lược nói nghĩa đầy đủ, để lãnh hội các việc trước nên nói

bài tụng nầy. Như bài tụng đầu tiên nói cầu thoát, là để nói ý lạc viên mãn. Chứa nhóm, là chỗ nương viên mãn. Đây là thuyết minh có tâm tu định cần phải dựa vào sự chứa nhóm tư lương. Đối với trụ, cần, tu tập, là hiển gốc dựa viên mãn. Như kinh nói: "Phật bảo các Tỳ-kheo! Các thầy trước phải nương vào định để có thể dứt hết hữu lậu, đó là điều mà ta nói".

Nếu người muốn cầu ra khỏi biển sinh tử, mà lìa bỏ chánh định thì không còn phương tiện nào khác.

Đắc ba viên mãn: Là hiển chánh, là y viên mãn nói thầy trò thừa lãnh quyết định đáng nương tựa. Người tu định Hữu y, đây là hiển tu tập viên mãn. Những người hiểu biết, nên như đã nói ở trước, xa lìa buông lung, chánh tu hành thì các định của thế gian đều được tròn đầy, và định xuất thế gian đều có thể chứng ngộ, đây là nói đắc quả viên mãn.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN NGHIỆP THÀNH TỰU

## SỐ 1608

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1608

# LUẬN NGHIỆP THÀNH TỰU

*Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân Hán dịch: Tam Tạng Tỳ-Mục Trí Tiên Đời Nguyên Ngụy*

Nghiệp có ba thứ, đó là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, đây là Tu-đa-la nói. Có người nói rằng: "Nghiệp do Thân tạo gọi là thân nghiệp, nghiệp do miệng nói gọi là khẩu nghiệp, hai nghiệp nầy đều có tác và vô tác, ý tương ưng với nghiệp gọi đó là ý nghiệp".

Hỏi: Nghiệp nầy là tư, hai nghiệp kia là tư lương, còn ý là pháp nào?

Đáp: Tất cả thân ý đều có hình tướng, ý kia duyên thân mà sinh. Hỏi: Là hình tướng gì?

Đáp: Là hình tướng của thân.

Hỏi: Nếu hình tướng của thân thì vì sao gọi là nghiệp do thân làm?

Đáp: Thân này phần chung là thuộc về thân, duyên thân đại mà sinh gọi là tác nghiệp của thân. Ngữ trong biệt là trong chung mà nói, ví như người kia nói ở "trong thành", là đối với ở "trong rừng".

Hỏi: Duyên sinh kia, vì sao nói ngăn không cho môi răng… Động và có hình tướng?

Đáp: Vì tâm kia không phải duyên môi răng… động mà sinh, chẳng phải duyên hình tướng sinh, mà duyên theo ngữ sinh.

Không chấp lấy nguyện trước, tâm kia không duyên nguyện trước mà sinh, vì nhân duyên báo khác cho nên tâm sinh.

Hỏi: Vì sao nói ý khởi nghiệp?

Đáp: Vì tâm chuyển thì người khác biết.

Hỏi: Cái gì là hình tướng?

Đáp: Đó gọi là dài v.v... (dài ngắn)…

Hỏi: Cái gì là dài v.v...?

Đáp: Là thấy dài v.v...

Hỏi: Cái gì nhập thâu?

Đáp: Vì thuộc về Sắc nhập.

Hỏi: Dài v.v... là sắc vi trần, hay là như vi trần cùng nhóm họp chung, hay là một vật hiện khắp các sắc…?

Đáp: Dài v.v... nếu là sắc vi trần, thì dài v.v... kia có thể chia ra từng phần mà lấy, cũng như sắc phân ra lấy. Nếu như vi trần cùng nhóm họp chung, thì sắc vi trần cùng với nhóm họp kia có gì sai khác! Vì vi trần tập kia không khác với dài! Nếu là một vật hiện khắp sắc v.v… Thì một vật kia ở khắp dài v.v... nếu một vật hiện khắp trong từng phần, thì lẽ ra đều có thể lấy được, vì tất cả nơi đều có đủ. Nếu không phải là nhất, thì phải lấy từng phần, như A-hàm quyển mười chép: "Nhập vi trần hòa tập nơi pháp Phật thì hoại". Lại, pháp Ca-na-đà dị thì thành vi trần lấy nhóm hợp lại, một khuôn mặt thấy dài thì sinh biết dài, thấy ít hơn thì sinh biết ngắn, thấy bốn cạnh đều thì sinh biết vuông, thấy chu vi thì sinh biết tròn, thấy lồi ra thì sinh biết cao, thấy lõm vào thì sinh biết thấp, thấy bằng đều thì sinh biết ngay thẳng, thấy không bằng đều thì biết so le, thấy gấm thêu nhiều tướng màu như vậy thì sinh biết các tướng màu kia, những vật riêng từng loại thì không được thấy một loạt như sắc sai khác.

Nếu ý cho là tất cả phương xứ, tất cả hình tướng, thì nghĩa đó không đúng, vì hình tướng như vậy chẳng khác với vật. Sắc cũng vậy, đối với phương xứ chỗ đứng thấy dài v.v... thì như nghĩa hàng cây, chim quạ, kiến bọ… xếp thành hàng không lỗi.

Hỏi: Nếu vậy, vì sao tối và xa và không thấy sắc, chỉ thấy hình tướng nhóm họp? Vì sao hình tướng thấy và chưa thấy như hàng cây… chỉ thấy những hàng nhóm kia không thấy hình tướng, hàng nhóm kia không khác với vật?

Đáp: Trong sự nhóm họp nầy hoặc tối hoặc xa không thấy hai thứ, tuy thấy không rõ đó là vật gì, kia thấy vật gì! Tuy sắc kia nhưng không rõ ràng, phải biết như vậy thì nghĩa hình tướng của ý nầy không thành tựu.

Hỏi: Lại có người nói: "Tâm duyên sắc kia sinh, vì đến nên gọi là ý", nếu phen duyên kia sanh thì đó là nghĩa gì?

Đáp: Ngăn dứt sự xao động của môi răng…

Hỏi: Vì sao gọi là vãng?

Đáp: Là hướng đến phương kia.

Hỏi: Là thuộc về cái gì?

Đáp: Là thuộc về sắc nhập.

Hỏi: Làm sao biết ý nầy hướng đến phương kia?

Đáp: Vì không có dị kiến. Như lửa, tuyết, rượu đắng, mặt trời… khi

nhân duyên biến thục nhập vào rồi thì liền xuất hiện, tuy chưa thấy đổi khác nhưng chẳng phải không khác. Như sự đốt cháy có thể đốt cháy cây cỏ… tuy không thấy ngọn lửa sai khác nhưng không phải không khác. Khi mới nhập nếu bất biến, thì sau đó cũng bất biến, vì nhân duyên kia không riêng khác. Nếu củi cỏ… thô tế không đều, thì lượng sáng nóng của ngọn lửa đều bất đồng, dùng kiến bất đồng nầy so với nghĩa của phương kia thì không tương ưng.

Hỏi: Nếu không có nhân diệt thì vì sao không đắc pháp tâm, tâm sở? Âm thanh, đèn… diệt là có nhân vì sao?

Đáp: Các pháp khác cũng vậy, vì diệt nhân kia duyên nhân duyên hoại của chính nó.

Hỏi: Nhân duyên của các pháp khác vì sao không như thế?

Đáp: Cũng như các pháp kia không có nhân duyên, thì các pháp khác cũng vậy. Nếu mới đưa vào hoả thì sắc của cỏ cây… Cũng như trước chẳng khác, sau đó cũng vậy, không nên có khác.

Hỏi: Thế nào là đèn sáng, tiếng chuông… khi tay phất gió mới chạm thì liền tắt, liền ngưng?

Đáp: không phải đèn nầy có thể diệt, tiếng chuông nầy có thể ngưng.

Hỏi: Nếu như lửa… cây… đốt cháy… sắc… diệt… khi mới nhập xuất vì sao không khác?

Đáp: Vì nhân duyên bên ngoài không riêng khác, vật đã thành thục thì không có ba vị vi (yếu), trung, thượng.

Hỏi: Vật mới biến thục vì sao biến đổi được?

Đáp: Nhân duyên chỉ có một năng sinh năng diệt, điều nầy là phi lý, vì không thể lấy một nhân mà có thể thành hai pháp, như vậy trung gian lại có diệt nhân, cứ như trước mà lấy bỏ sai khác nối tiếp chuyển, phải biết như vậy. Nếu diệt có nhân, thì không pháp không nhân cũng như tâm… mà sinh.

Diệt pháp không thành, vì tất cả pháp đều có nhân, diệt thì không có nhân, như nhân duyên thục biến của lửa, tuyết, rượu đắng, mặt trời… nếu diệt có nhân thì diệt cũng như sắc, như vậy không pháp có nhân duyên diệt, sinh cũng vô nhân. Thấy dị pháp kia cho là pháp nầy sinh thật có nhân, tâm trước tâm sau cũng như tâm trung gian thục biến, thục biến cũng như sữa làm thành váng sữa, nước trái nho thành rượu, rượu thành rượu đắng, như vậy không có ít pháp tướng trụ, vật trụ thì không đi, không có đi thì trụ.

Hỏi: Nếu thấy như vậy, thì đó là thấy vật gì?

Đáp: Thấy vật xứ nầy lẽ nào không thấy từng phương xứ mới kia, mà thấy như cỏ, đốt cháy và bóng, chẳng phải phương và bóng kia thấy ở chỗ nầy, như chỗ trụ của mặt trời, mặt trời như vậy xa gần xoay chuyển, như vậy mà thấy bóng có thêm bớt xoay chuyển, mặt trời thì ở phương chiếu sáng bị che chướng cho nên không thấy.

Hỏi: Hoặc có người, hỏi như vầy, đây là vật chỗ nào, hay là vật trước kia chuyển hướng đến phương nầy?

Đáp: Người kia nói, đây là vật chỗ nào, là hướng đến nghĩa đang nói. Vật trụ như vậy thì không có hành, nếu vật không hành thì đó là nhân duyên hoại bên ngoài của trụ… sau đó thì dị, thấy niệm niệm dị mà biết.

Hỏi: Nếu bất dị thì biết vật đó không khác, nếu biết là chẳng phải vật đó thì sao không nói là khác?

Đáp: Như vậy hai thứ đều không thể thấy, như vậy nghĩa hành vãng sẽ không thành.

Thật ra không có hành vãng (đi đến), thể của pháp hữu vi niệm niệm tự hoại, sinh nhân trong phương khởi tâm làm nhân, tay chân khởi động thì được ý của ngôn hành. Mặt trời mọc lên, đệ tử nói như vầy: "Thuộc về nhập nào? là sắc thuộc về nhập".

Hỏi: Điều đó là vì sao?

Đáp: Chỗ không thấy của nhãn, như màu xanh…

Hỏi: Nếu người khác thấy thì có thể được nói là ý. Nếu người khác không thấy thì làm sao nói là ý? Làm sao biết có? Thế nào là dị xứ trong thân động hành mà tâm sinh do phong giới?

Đáp: Phong giới nầy động, thì gọi là nhân duyên của dị phương mà sinh.

Hỏi: Thế nào là cỏ lá tùy theo phong giới mà lay động? Đáp: Hành cũng vậy, dị phương mà sinh.

Hỏi: Hành năng lực không thành thì lấy gì để phân biệt?

Đáp: Phong giới kia như vậy thân mới sinh nhân, tâm sinh phong giới như vậy gọi là ý.

Hỏi: Thế nào là phi ý mà được gọi là ý?

Đáp: Pháp xúc của Thích-ca tử nhập phi thiện cũng là phi bất thiện. Tâm kia như vậy mà dị phương sinh thân, sự sinh nầy gọi là ý, nếu như vậy thì ý chỉ có tướng mạo mà không có thật vật. Thân có nhiều phần, ý cũng chẳng phải ý vị của người khác, pháp của Thích-ca tử thì không như vậy, vì vị … phi thiện cũng là phi bất thiện. Tâm sinh sắc cho nên tâm đó được

nói là ý, không phải tâm kia sinh mà tự phong chủng sinh, pháp của Thích-ca tử thì không như vậy, vì sắc nhập phi thiện cũng là phi bất thiện.

Sắc phương kia sinh ý không thật có, nếu có vật kia cúng dường chư thiên mà đắc, nếu vật kia không có chư thiên thì không thể cho, không cho thì không thật có.

Hỏi: Vật sinh ra không khác, thì ai có thể có thể làm thành khác?

Đáp: Vật kia không thật có sắc như vậy… như năng thấy của nhãn sinh thì không như thế.

Hỏi: Đã không thể thấy thì làm sao nói là ý?

Đáp: Trước đã nói, nếu sinh không như thế, thì sắc cũng đã nói.

Hỏi: Chỉ có vô tác là nghiệp của thân, thế nào gọi là vô tác?

Đáp: Thuộc về Pháp nhập, là sắc của bố úy…

Hỏi: Thế nào là vô tác được gọi là vô tác?

Đáp: Nếu cõi Dục đó cùng với tâm hợp chuyển thì biết là cõi Sắc, đó là khi dị tâm và vô tâm. Sợ hãi và không sợ hãi cùng chung với tâm đồng thời mất, nếu khi thọ thì sau thế năng lực thường không mất, trong Giới kinh nói: "Tỳ-kheo im lặng, thì làm sao nói dối"! Lại nữa, nghiệp vô ký thì không thể làm thành hai thứ vô tác là thiện và bất thiện, trong khoảng sát-na kia vô tác hợp lại chuyển. Như vô tác kia phân biệt sắc của thân nghiệp khẩu nghiệp, hoặc thiện hoặc bất thiện cả hai đều không thành. Vì sao ? Vì xả thân thì dứt quả ái và quả bất ái ở đời vị lai không thật có.

Hỏi: Có người nói, nghiệp quá khứ thì có, vì sao không thành?

Đáp: Nếu nghiệp quá khứ đối với hai thứ quả báo quả ái và quả bất ái trong đời vị lai thế, đây là trên nhọt mà sinh nhọt. Nghiệp quá khứ có quá khứ, thì gọi là trước có sau không, hoặc Như Lai nói:

*Dù trải qua trăm kiếp,*
*Nhưng nghiệp thường không mất,*
*Khi nhân duyên hòa hợp,*
*Lúc đó quả báo chín.*

Hỏi: Bài kệ nầy thế nào?

Đáp: Có nghĩa là nghiệp và quả báo thường không mất. Như vậy đã giải thích xong nửa đầu bài kệ.

Hỏi: Người nào không tin đắc quả lâu xa? Đắc quả là nghĩa gì?

Đáp: Hoặc nối tiếp chuyển như hạt giống lúa, hoặc trụ tự tướng phải biết như vậy. Nếu trụ tự tướng mà có thể ban cho quả thì không hoại mất, lẽ ra thường ban cho quả vô tự tướng kia nên gọi là hoại mất, lại cũng không

như vậy tác rồi bất tác.

Hỏi: Thế nào là bất tác?

Đáp: quả không cho lại nữa.

Hỏi: Vì sao không cho?

Đáp: Vì đã cho rồi! Không thể cho rồi mà lại cho nữa, như vật đã sinh rồi thì không sinh lại nữa.

Hỏi: Quả đồng loại kia, vì sao không cho nữa? Vì sao quả báo đều cho xong thì nhân duyên sinh pháp không có năng lực như vậy?

Đáp: Người dứt hết lậu thì niệm sau dứt hết lậu không cho quả báo.

Hỏi: Vì sao thời gian sau mới được gọi là diệt?

Đáp: Không phải năng lực như vậy mà có thể thành quả báo, nếu hạt giống nhân đối với quả có năng lực, thì được nói nương vào năng lực có thể ban cho quả báo, hoặc những gì mà người có quá khứ thì có vị lai.

Hỏi: Vì sao vị lai không cho quả báo? Tất cả thời có thì có những vật gì? Trong thời gian nào thì không có?

Đáp: Người kia nói rằng: "Nếu được hòa hợp quả báo thì chín", điều nầy không đúng! Hoặc năng lực của người nào, năng lực trong lúc nào, hay là năng lực của vật nào, thì người nầy quả nầy rốt ráo không thành, vì có nghiệp quá khứ. Người ở đời vị lai đắc quả báo như vậy không thành.

Lại có người nói, thân nghiệp khẩu nghiệp… thiện bất thiện kia, trong ấm nối tiếp, lìa tâm pháp huân tập, hoặc gọi là tập, hoặc nói là không mất, đời sau sẽ đắc quả ái và quả bất ái, hoặc ý nghiệp khác với tâm sinh diệt chuyển, hoặc không huân vào tâm.

Hỏi: Thế nào là đời sau mới đắc quả báo?

Đáp: Hoặc người đọc tụng thời gian lâu, nhớ nghĩ các vật đã thấy kia, huân tập như vậy thì đời sau đắc quả báo.

Hỏi: Lấy pháp gì huân tập? Hoặc nhớ nghĩ vật gì? Người kia đọc tụng sau đó ở chỗ nào nhớ nghĩ mà tâm sinh diệt tận tam-muội? Tâm ban đầu đã diệt sau đó thì ở chỗ nào có tâm sinh khởi?

Đáp: Lấy nước tử khoáng một loại hóa chất, thoa lên hoa của cây Ma-đăng-long-già thì cả hai cùng diệt mất. Như vậy trung gian vật gì nhiễm quả thì sau đó múi đỏ sinh, trong pháp văn tư cũng giống như vậy, nối tiếp năng lực và năng lực huân tập của tâm chuyển biến đời sau đắc quả, phải biết là như vậy. Như nước tử khoáng nhiễm vướng lên hoa cây Ma-đăng-long-già thì có múi đỏ trong quả.

Thân nghiệp như vậy nối tiếp huân vào tâm, cho nên không được tâm

kia ban cho thiện bất thiện như vậy, mà đối lẫn nhau, nếu người nầy làm thiện hoặc bất thiện, thì quả ái và quả bất ái của người đó cùng với năng lực tương ưng không phải dị tương ưng, nếu nghiệp diệt thì tâm tương ưng do đó đời sau đắc quả.

Hỏi: Thế nào là vô tâm diệt tận Tam-muội, cùng với tâm vô tưởng và tâm nối tiếp dứt?

Đáp: Quả báo của nghiệp trước ngay trên thân kia sau khi sinh.

Hỏi: Lại có người nói: "Quả báo kia huân tập vào tâm nối tiếp mà đắc", quả báo kia diệt thì Tam-muội nối tiếp ở chỗ nào?

Đáp: Tam-ma-bạt-đề là nhân duyên của tâm ban đầu. Hỏi: Thế nào là diệt lâu? Thế nào là nhân duyên?

Đáp: Tôi trước đã nói rồi.

Hỏi: Quá khứ đã đắc quả, như vậy tâm trung gian sinh chỗ nào?

Đáp: Lại có người nói: "Hạt giống của sắc căn, trên hạt giống đó mà đắc hai xứ chỗ nương của hạt giống tâm tâm sở", là trong tâm thân, trong sắc căn thân, như vậy thứ lớp như tâm duyên pháp mà sinh ý thức.

Hỏi: Trung gian không có tâm thì ý thức kia làm sao sinh?

Đáp: Lại có hạt giống được gọi là tướng của ý, phải như vậy mà biết.

Hỏi: Nói nhân làm quả, như xúc của đói khát, pháp tâm, tâm sở làm sao đều có hai thứ hạt giống?

Đáp: Một hạt giống trong đó không có hai mầm, không thấy như vậy, không thấy trong nhiều đời trong một nhân duyên, quá khứ kia cũng vậy.

Hỏi: Tam-muội Vô tâm và tâm vô tưởng đoạn diệt, thế nào là sau đó đắc nghiệp quả?

Đáp: Đó là một kho lỗi.

Hỏi: Là kho vật gì?

Đáp: Tùy những người nào Tam-muội vô tâm. Lại có người nói Tam-muội hữu tâm, hoặc Tỳ-bà-sa năm trăm vị la-hán hòa hợp trong chúng, Đại đức Bà-tu-bàn-đậu nói: "Nếu những người nào diệt định vô tâm, thì người đó bị lỗi nầy, tôi diệt Tam-muội là Hữu tâm", dẫn Tu-đa-la để làm chứng: "Thân hành thì diệt các căn, không có chuyển thức, không lìa thân".

Hỏi: Lại nữa, những người kia tin thọ thức nào?

Đáp: Có người tin ý thức. Như Lai nói: "Ý nhân duyên với pháp mà sinh ý thức, ba thứ hòa hợp nên gọi là xúc, xúc chung với thọ tưởng tư… đồng thời sinh".

Hỏi: Vì sao có ý thức mà không phải ba việc hòa hợp?

Đáp: Hoặc có khi hòa hợp mà chẳng phải xúc, hoặc có khi xúc mà chẳng phải thọ tưởng, nếu tưởng thọ diệt được nói là Diệt tận.

Hỏi: Thế nào trong Tu-đa-la như lai nói: "Thọ đều duyên ái"?

Đáp: Không phải tất cả thọ đều nhân duyên với ái. Xúc cũng vậy, không phải tất cả xúc đều nhân duyên với thọ. Cũng trong Tu-đa- la Như lai nói riêng nghĩa đó: "vô minh sinh xúc, xúc sinh nơi thọ, thọ nhân duyên với ái". Không có chỗ nào nói xúc lìa thọ tưởng, như vậy không nói lỗi kia thì thành mà không thể ngăn trách ba việc đầy đủ thì được nói là hòa hợp, không có ba việc nầy thì tưởng thọ không sinh, nếu không như vậy trong Tam-ma-đề không có xúc kia thì chỗ nào có thọ tưởng.

Hỏi: Lại nữa, có người nói chỉ có một ý thức, thì ý thức đó cái gì là thức? Là thiện, là nhiễm ô hay là vô ký?

Đáp: Nghĩa nầy nay nói, nếu là thiện thì các thiện căn như vô tham… tương ưng.

Hỏi: Thiện vô tham… thì vì sao không có Xúc?

Đáp: Nếu là thiện thì ngay lúc đó nhân duyên của thế lực, nếu là thiện thì cùng các không lìa tâm thiện, ba thứ tâm sinh tâm thế lực như thiện… trở lại vô nhân.

Hỏi: Nếu là nhiễm thì vì sao không tương ưng với phiền não? Nếu nhiễm phiền não thì vì sao không có xúc?

Đáp: Lại nữa, Trong mười câu hỏi về Tu-đa-la Như Lai nói: "Nếu có Thọ ấm, Tưởng ấm và Hành ấm, thì tất cả ấm kia đều là nhân duyên của xúc, vì Vô tưởng Tam-muội còn không có nhiễm, huống chi diệt Tam-muội.

Hỏi: Nếu thức đó là không ô uế, vô ký thì thức đó lại thế nào? Là báo sinh, là oai nghi, là công xảo hay là biến hóa?

Đáp: Giờ phải hỏi kẻ kia, nếu là báo sinh thì vì sao tâm Tam-ma- đề của hữu đảnh xuống đến khoảng giữa tám địa thì quá cách xa. Báo thức của cõi Dục nối tiếp với tâm, như vậy lại có tâm bất động khởi.

Hỏi: Thế nào là nối tiếp?

Đáp: Như Ma-ha Câu-hy-la trong Tu-đa-la hỏi Như Lai: "Khi khởi diệt Tam-muội thì có bao nhiêu xúc sở xúc"? Như Lai đáp: "Này Huệ Mạng Câu-hy-la! Có ba xúc ba Xúc, cái gọi là Vô động, Vô tướng, Vô sở hữu, năng lực của thời kỳ chủ yếu trước nhập diệt Tam-muội, thời kỳ chủ yếu của tâm trước không quá thời gian mà khởi".

Hỏi: Nghĩa nầy thế nào? Thế nào đều là duyên Tam-muội Diệt Tận thì hữu Đảnh tâm dứt hết?

Đáp: Nghiệp của cõi Dục trước kia huân vào tâm mà được báo.

Hỏi: Vì sao không phải tiền tâm được báo?

Đáp: Nếu tiền báo sắc đối với tiền tâm kia dứt bặt không nối tiếp.

Hỏi: Thế nào là hậu tâm mà lại nối tiếp?

Đáp: Nếu oai nghi… thì xứ kia không có xúc. Hỏi: Thế nào là dùng tâm duyên oai nghi…?

Đáp: Chín Định thứ đệ và tám giải thoát thì không tương ưng với thiện Hữu vi kia, tâm vô nhiễm và tâm vô ký thì không tương ưng với thiện hữu vi kia. Tam-muội Hữu đảnh dựa vào định Diệt nhớ nghĩ duyên dựa nhập Tưởng thọ diệt.

Hỏi: Nếu người nhập diệt định có tâm thức thì phan duyên với cái gì? Nếu duyên diệt định thì thế nào là phi thiện?

Đáp: Nếu thiện thì tương ưng với bất tham.

Hỏi: Nếu tương ưng thì vì sao không đắc nhân duyên của xúc đó?

Đáp: Nếu phan duyên khác thì nhập Tam-muội diệt.

Hỏi: Thế nào là trung gian loạn tâm tương ưng?

Đáp: Tự tâm phân biệt gọi là vô ký, hai thứ như vậy đều không tương ưng, như vậy thì không biết thật nghĩa của A-hàm. Luận sư kia vui mừng mà nói: "Trong Tam-muội Diệt cũng còn ý thức phân biệt như vậy".

Hỏi: Thế nào kia là Tam-muội hữu tâm?

Đáp: Như Tu-đa-la, pháp sư tin mà nói.

Hỏi: Tu-đa-la, sư làm sao tin mà nói?

Đáp: Nói tất cả hạt giống của quả báo ở thức kia bí mật trói buộc nghiệp hạnh không dứt bặt, các xứ kia sinh hoại tướng của báo thức nối tiếp mà hiện hành cho đến Niết-bàn mới không dứt bặt. Thức kia nếu như vậy thì được nói là hữu tâm khác với lục thức thân nên không chuyển. Khi mới nhập định Diệt, hạt giống lúc đó của tâm Tăng thượng năng lực đều ẩn giấu nên gọi là Vô tâm. Có hai thứ tâm: 1. Tâm Tụ tập chư hạt giống tâm, các thứ phan duyên hoại tâm. Lìa tâm thứ hai nên gọi là vô tâm, như cái giường một chân, vì không có ba chân kia nên gọi là giường không chân. Các hạt giống kia không quan hệ với báo thức, niệm niệm chuyển mà có nhu (chậm) Trung thượng, như nước, như nóng nhiệt, như bắn tên… thế năng lực từ đây đến kia, hạt giống thức kia khi thời kỳ đến thì sinh trở lại.

Hỏi: Tùy theo nhân vì sao sau đó riêng biệt với các thứ hạt giống?

Đáp: Báo thức là tàng, các dị thức kia đối với pháp cùng sinh thiện và bất thiện huân tập, như thứ lớp kia mà năng lực hạt giống huân tập hoặc tương ưng mà chuyển, năng lực huân tập kia đối với thân vị lai thì đắc các quả ái và quả bất ái kia, là nhân duyên của thức nầy nên nói như vậy.

*Hạt giống tâm thức nầy,*
*Vô biên hành nối tiếp,*
*Nhân duyên trong tự tâm,*
*Năng lực hạt giống kia sinh.*
*Thứ lớp không mất đi,*
*Thời đến thì được quả,*
*Như Ma-đăng-long-già,*
*Nhuộm hoa múi quả hiện.*

Nghĩa như vậy, Như Lai trong Kinh Đại thừa Thâm Mật Giải Thoát có bài kệ rằng:

*Hạt giống A-đà-na,*
*Sâu xa và nhỏ nhiệm,*
*Không nói cho kẻ ngu,*
*Sợ phân biệt là ngã.*

Hỏi: bài kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Trong hạt giống kia lại có sự sâu kín trói buộc thân, nên gọi là thức A-đà-na, là chỗ nương của hạt giống tất cả pháp, nên gọi là thức A-lê-da, là nghiệp báo đời trước nên gọi là báo thức.

Hỏi: Nếu không có các thức đó, thì thân lấy gì để biết?

Đáp: Từ khi thân chưa tận đến nay thì có khắp thân không lìa, không còn thức nào khác. Nếu không có đối trị, thì vật nào đối trị phiền não căn bản? Phiền não và căn bản hợp chung thì làm sao đối trị?! Vì không có hai pháp.

Hỏi: Nhiễm hạnh, thiện hạnh và tâm hạnh vô lậu, nối tiếp như vậy cõi Sinh Vô sắc. Các hạnh kia là cái gì hành? Nương vào vật gì mà báo?

Đáp: Nếu như thế vô báo lẽ ra cũng được thực hành các hạnh kia không tương ưng.

Hỏi: Như người kia tu tập hữu đảnh lậu tận A-na-hàm, vô sở hữu xứ và vô lậu hiện tiền, có ngã nào mà hữu đảnh không thoái lui?

Đáp: Có nhiều phần hòa hợp gọi là mạng căn, không còn vật nào khác, pháp kia chỉ có thế năng lực tương tự của báo ấm, chuyển hành chẳng có vật nào khác, thế năng lực tương tự cũng như thế năng lực tương tự của cây lúa, phải biết như vậy. Lại có dị thức, như nói hữu thức.

Hỏi: Sở duyên kia là gì mà không quyết định duyên? Thế nào là thức duyên mà nói là không quyết định?

Đáp: Lại nói dị thức như diệt Tam-muội, như đại đức đồng sắc đệ tử kia nói: "Thức có phần". Lại có người nói là thức căn bản.

Hỏi: Là thuộc về thủ ấm nào?

Đáp: Nghĩa như vậy thuộc về là thức thủ ấm.

Hỏi: Văn tự chương cú của Tu-đa-la nầy làm sao mà nói? Thức thủ ấm nào là sáu thức thân? Như hành duyên thức là sáu thức thân của thức gì?

Đáp: Nhớ pháp nầy mà nói, như hành ấm kia.

Hỏi: Cái gì là sáu tư thân của hành ấm?

Đáp: Không gồm nhiếp dị pháp.

Hỏi: Lại đã nhớ là gì?

Đáp: Trong Tu-đa-la Thâm Mật Giải Thoát… Như Lai đều nói: "Hạng phàm phu, ngu si không nói cho họ nghe, sợ phân biệt là ngã".

Hỏi: Lại nữa, nhân vì sao phân biệt như vậy?

Đáp: Hạnh hữu vi kia lưu chuyển khắp nơi sợ người không biết, hoặc nói như vậy là dựa vào phan duyên các thứ để biết rõ thắng tâm tăng thượng, hoặc phiền não kia đối trị tương ưng, nhiễm tịnh… là nói hạt giống thức kia. Nếu lấy quả để so sánh mà nói là thức, không nói nhân thức, là điên đảo thuyết kia. Ý như vậy nên hữu thân thức nầy lại có thân thức, như thứ lớp mà nói đây là nghĩa tương ưng. Không phải thấy tất cả Tu-đa-la nói nghĩa tương ưng, như vậy không phải các Tu- đa-la nói, chớ nên cho rằng trong tất cả Tu-đa-la đều không nói thì cho là không có thức A-lê-da.

Hỏi: Như vậy hai thứ tâm thức cùng lưu thông một xứ đều có, đã gọi là báo thức cho đến thức khác, nếu vậy thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu có hai loại thức thân nối tiếp, như vậy thì phải có hai chúng sinh như thức trong thân.

Không đắc như vậy, hạt giống và quả kia cùng chung tương ưng chuyển báo thức lưu, có thể huân tập dị thức. Thân thức trung gian không phải pháp như vậy. Nếu như vậy, thì pháp nầy không có lỗi. Lại có sự sinh của từng hạt giống khác với hoại kiến, như sự sinh từng căn của Xa-lô-ca-ưu-bát-la, hoặc kiến và bất kiến như vậy hay không như vậy, nếu như vậy mà nói thì kiến kia không có lỗi, như vậy là thật có thức A-lê-da.

Hỏi: Sáu thức vì sao không nương vào ngã? Đắc cái gì là thức? Nếu thức A-lê-da nhân duyên nối tiếp chuyển thì cùng với sáu thức kia có gì

khác? Nếu Sáu thức kia hoàn toàn bất động, thì làm sao thức… Chuyển thành huân tập?

Đáp: Như nước tử khoáng huân tập và Hoa Ma-đăng-long-già kia, nếu không có huân tập thì không có chuyển thành thắng pháp.

Hỏi: Làm sao biết trước như tập quen dục?

Đáp: Thời gian lâu nhớ biết dục… sinh trưởng.

Hỏi: Trong ngã không có tâm mà tại chỗ nào sau đó thì sinh tâm? Nếu vô ngã thì tâm có năng lực gì mà đối với vô ngã kia nương vào phân biệt? Nếu hữu ngã thì tâm kia làm sao thứ lớp mà sinh? Nếu chung nhân duyên thì năng lực dị sinh kia làm sao biết được? Nếu là năng lực kia sinh trụ niệm chuyển, thì đó là pháp gì?

Đáp: Nếu vậy thì vật không tương tự mà cùng nương chung, trái với A-hàm nói: "Tất cả pháp đều là nghĩa vô ngã", như vậy là phi lý, tự ý phân biệt tư lương chấp ngã, nên tư huân tập và thức A-lê-da nối tiếp không dứt, hậu thân đắc quả là nghĩa thành tựu, không giống như nói tướng nghiệp của thân miệng.

Hỏi: Lại nữa, như vậy thân khẩu nghiệp không trái với Tu-đa-la có nói ba nghiệp. Nghĩa nầy là thế nào?

Đáp: Nghĩa nầy không trái với điều Như Lai nói, vậy nên không có lỗi.

Hỏi: Như vậy có thể nói vì sao không lỗi?

Đáp: Nghĩa nầy nay nói.

Hỏi: Vì sao nói ba thứ nghiệp? Cái gì là thân? Cái gì là nghiệp? Nghĩa gì gọi là thân? Nghĩa gì gọi là nghiệp? Cái gì là thân nghiệp? Khẩu nghiệp cũng nói như vậy.

Hỏi: Vì sao mà nói thân khẩu nghiệp, không nói nhãn nghiệp? Vì sao nói nghĩa như vậy?

Đáp: Mười nghiệp đạo thiện thuộc về ba nghiệp, có nhiều thuyết sợ người như tỳ-ly-chi tử, học ba thứ giới, vì nói ba thứ, là sự tạo tác của thân, không phải miệng, không phải ý, chỉ có phân biệt một, lại vì người khác mà nói. Thân nghiệp là tướng thân, lại nhiếp các căn, sự tập hợp thành của các đại, gọi thân nghiệp là nghĩa tư tập, gọi thân là đã thành vi trần nhóm họp của các đại.

Lại có người nói: "Bất tịnh gọi là thân, vì vật bất tịnh hòa hợp nhóm họp", thì thân của trời, người kia không được nói là thân.

Sự tạo tác hành vi của ý gọi là ý nghiệp, thân động tập hợp nghiệp

gọi là thân nghiệp. Tư có ba thứ, đó là tư lương, quyết định và tiến thú. Nếu lấy thân động thì thân kia nối tiếp trong phương mà sinh nhân, được gió thổi gọi đó là thân nghiệp, trừ câu giữa ra, như Bà-la-du, hoặc như phong trần, nói ba nghiệp đạo là giết, trộm, Tà hạnh.

Hỏi: Thế nào là tư?

Đáp: Thân kia thường nhiếp. Thân nghiệp kia khởi động giết, trộm, tà hạnh, thân động chuyển, thân nối tiếp tạo tác, thân đó được nói là tạo tác như giặc thiêu đốt xóm làng, củi cỏ chín cơm.

Hỏi: Tư là thế nào được gọi là nghiệp đạo?

Đáp: Hành nghiệp đạo ác nên nói là nghiệp đạo, hoặc thân động chuyển nên gọi là nghiệp đạo, ba thứ tư nghiệp được nói là nghiệp. Tư kia trụ trì thì được sát sanh, trộm cắp, tà hạnh. Lại dựa vào Thế đế mà nói thì thân nghiệp có thiện và bất thiện, lại nói môn đó lấy tư kia nên là nghĩa thế gian qua lại tương ưng.

Hỏi: Nếu tư là nghiệp thiện bất thiện như vậy, thì trong Tu-đa-la vì sao nói: "Thân có ba thứ tạo tác, tư nghiệp tập, tạo tác bất thiện sinh khổ vì bị khổ báo". Môn kia trụ trì thì duyên nương kia là ý Phật như vậy.

Tư kia sai khác nên nói tư ý nghiệp, chỉ có ý tương ưng với thân miệng không chuyển.

Hỏi: Vì sao Như Lai nói: "Tư tư nghiệp" ?

Đáp: Như đã nói trước, tư có ba thứ:

1. Tư lương.
2. Quyết định.
3. Tiến thú.

Tư kia là nghiệp, ngữ ngôn là hưởng (âm vang), hưởng nếu có thể hiểu, thì nghiệp kia hướng đến tướng danh tự của tư mà nói, nên gọi là ngôn ngữ. Nhớ nghĩ đến nghĩa mà nói nên gọi là ngôn ngữ. Nghiệp nói như trước, ngôn ngữ khởi nghiệp nên gọi là khẩu nghiệp, trừ trung gian ngữ ra thì thức ý gọi là ý, ý sinh khắp nơi, cảnh giới cũng là tâm, ngoài ra như trước nói.

Hỏi: Nếu trong thân nghiệp phải có tư, là dị tâm và vô tâm, thì lúc đó vô tư làm sao mà có sợ hãi, không sợ hãi?

Đáp: Tư huân tập bất hoại mà bị sợ hãi và không sợ hãi tư nghì tối thắng, hoặc ý của sợ hãi và không sợ hãi khởi phân biệt.

Hỏi: Sợ huân của ý kia vì sao phá hoại?

Đáp: Như tự chứng biết ngăn dứt và không ngăn dứt, tư lại vô nhân thì ý kia cái gì hoại? Hoặc bỏ không sợ hãi, bỏ sợ hãi thì tư là nhân của nó,

ý khởi phân biệt lại có xả nghiệp của nhân, nhãn, ngữ…

Hỏi: Đã nói giác nghiệp chẳng phải tạo tác nghiệp, cái gì là giác nghiệp?

Đáp: Là tác ý hạnh.

Hỏi: Cái gì là tạo tác? Nhãn… là chỗ nào?

Đáp:

*Năng lực thứ lớp chuyển.*
*Như lai nói ba nghiệp,*
*Nương pháp nghĩa thành tựu,*
*Ta giải nghiệp thành phước,*
*Nguyện chúng sinh thành Phật.*

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN
# ĐẠI THỪA THÀNH NGHIỆP

## SỐ 1609

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1609

# LUẬN ĐẠI THỪA THÀNH NGHIỆP

*Tác giả: Bồ-tát Thế Thân Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Tráng Đời Đường*

Như trong các kinh, chỗ nào đức Thế Tôn cũng nói: "Ba nghiệp là Thân nghiệp, Ngữ nghiệp và Ý nghiệp". Trong đây có nói nghiệp do thân tạo nên gọi là Thân nghiệp; ngữ tức là nghiệp cho nên gọi là Ngữ nghiệp, hai nghiệp nầy dùng Biểu và Vô biểu làm tự tánh của nó; ý tương ưng với nghiệp nên gọi là Ý nghiệp, nghiệp nầy chỉ lấy tư làm tự tánh.

Hỏi: Hiện tại trong đây pháp nào gọi là Biểu?

Đáp: Như hình sắc của thân biểu nghiệp làm tánh, duyên hình sắc nầy làm cảnh là do tâm sinh ra…

Hỏi: Hình sắc của ai gọi là hình sắc của thân? Nếu hình sắc của thân thì vì sao đã nói trước là nghiệp do thân tạo nên gọi là thân nghiệp?

Đáp: Gọi chung là thân, vì một phần nhiếp nên gọi là thanh hình sắc. Nương vào thân Đại chủng mà phát sinh nên gọi là thân tạo tác, lấy thân chung mà nói thì đối với biệt cũng chuyển, như thế gian nói cư ở ấp, trú ở rừng.

Hỏi: Vì sao lại nói duyên hình sắc nầy làm cảnh do tâm sinh ra?

Đáp: Vì muốn phân biệt với hình sắc của môi răng… kia, môi răng kia chẳng phải do tâm sinh ra, vì duyên ngôn âm mà tâm… sinh ra. Lại nữa, vì lựa phân biệt với túc nguyện, sự dẫn hình sắc của tâm… túc nguyện kia không phải duyên đã sinh của tâm kia, các nhân Dị thục còn lại mà tâm sinh.

Hỏi: Vì sao gọi là Biểu?

Đáp: Biểu nầy có thể biểu thị tự phát nghiệp tâm giúp cho người biết, để hiển nghĩa nầy nên nói bài tụng rằng:

Bên ngoài phát thân ngữ, Nêu điều nghĩ bên trong, Như cá kia lặn sâu,

Sóng vỗ mà tự bày.

Hỏi: Hình sắc là gì?

Đáp: Là tánh của dài v.v...

Hỏi: Cái gì là dài…?

Đáp: Là đối với các hình sắc kia mà sinh danh tưởng dài…

Hỏi: Dài v.v... nầy thuộc về chỗ nào?

Đáp: Là thuộc về sắc xứ.

Hỏi: Nay nên tư duy chọn lựa trường (dài)… là cực vi sai khác giống như hiển sắc, là cực vi sai khác chứa nhóm, hay riêng một vật khắp các nhóm sắc nếu thế thì lỗi gì?

Đáp: Dài v.v... nếu là cực vi sai khác thì lẽ ra như hiển sắc, trong các nhóm sắc, mỗi một phần nhỏ nhiệm, dài v.v... có thể nắm lấy.

Hỏi: Nếu là cực vi sai khác chứa nhóm, thì cực vi nầy cùng với cực vi hiển sắc chứa nhóm nào có khác gì?

Đáp: Ngay các hiển sắc chứa nhóm sai khác lẽ ra thành dài v.v... Hoặc riêng một vật mà khắp các nhóm sắc, là nhất và biến, trong mỗi phần phải hoàn toàn có thể nắm lấy, vì đối với tất cả phần đều có đủ, hoặc lẽ ra không phải một. Trong các phần mỗi mỗi đều trụ riêng. Lại nữa, hoại mười xứ của tự tông đều là cực vi chứa nhóm, lại lẽ ra cũng trợ giúp, thực mễ, tề tông, chấp thật có một phần khắp các phần, tức là hòa hợp trong các tụ sắc. Thấy một phía nhiều hơn thì liền biết dài, thấy một phía ít hơn thì liền biết ngắn, thấy bốn phía bằng nhau thì liền biết vuông, thấy các mặt đầy thì liền biết tròn, thấy từ trong lồi ra thì liền biết cao, thấy từ trong lõm xuống thì liền biết thấp, thấy mặt bằng phẳng thì liền biết ngay thẳng, thấy mặt so le thì liền biết không ngay thẳng, như khi quán sát gấm vóc cẩm tú thì liền sinh biết các thứ hình loại sai khác, không nên thật có dị loại hình sắc đồng ở một chỗ như các hiển sắc, nếu thừa nhận như thế thì phải ở tại một chỗ khởi tất cả hình sắc, nhưng việc nầy không có, nên hình sắc không có tự thể riêng, tức là các hiển sắc đối với các mặt an bố khác nhau mà biết dài v.v... như mối gỗ xếp thành hàng không có lỗi.

Hỏi: Nếu thế vì sao đối với chỗ xa và tối không thấy rõ hiển sắc hay thấy rõ hình sắc, tại sao không thấy rõ hình sắc của cây… Mà có thể thấy rõ hình ảnh của hàng cây kia vậy ?

Đáp: Nhưng lìa cây… thì không có riêng hàng cây, hoặc các tụ sắc trong chỗ xa và tối, nếu có hiển hình thì cũng không thể rõ, tuy có thể nắm lấy nhưng không rõ ràng, nghi đó là vật gì, đây là đã thấy gì, do đó chỉ nắm lấy hiển sắc, do xa và tối nên thấy không rõ ràng, do đó biểu là hình và lý

không thành lập.

Có người nói: Thân biểu hành động làm tánh, duyên hành động nầy làm cảnh do tâm, v.v… sinh ra.

Hỏi: Vì sao lại nói, duyên hành động nầy đã sinh của cảnh tâm?

Đáp: Vì muốn phân biệt với sự dao động của môi răng… Vì môi răng kia không duyên tâm kia v.v… mà sinh ra, vì duyên ngôn âm mà tâm sinh.

Hỏi: Thế nào gọi là hành động ?

Đáp: Là chuyển đến phương khác.

Hỏi: Hành động nầy thuộc về chỗ nào ?

Đáp: Là thuộc về của sắc xứ.

Hỏi: Vì sao biết hành động nầy là chuyển đến phương khác ?

Đáp: Là sai khác tướng thì không thể biết, lý nầy không đúng, như vật thục biến tuy mới chạm vào lửa, ánh tuyết, rượu… Các thục biến duyên đến thì liền có sai khác, mà không thể biết tướng của sai khác kia, nhưng trước sau kia chẳng phải không có khắp nhau, tướng nầy cũng vậy, như củi dài đám cỏ có nhiều phần tương tự. Mỗi thứ cũng đều sinh ánh lửa, tuy có sai khác mà không thể biết tướng sai khác kia. Tướng kia có nhiều phần không phải không có sai khác, tướng nầy cũng vậy. Hoặc thục biến vừa chạm vào duyên thì các tướng của thục biến không sinh ngay, thì các tướng kia sau đó cũng phải bất sinh, vì duyên không khác. Nếu củi cỏ dài có nhiều phần tương tự, không phải trong từng phần mà sinh ánh lửa riêng, ánh lửa kia lẽ ra không do từng phần kia mà khác, hình lượng, chiếu sáng, ánh lửa, nóng… Các thứ sai khác, do đó không nên lấy tướng sai khác không thể nhận biết liền cho tức là hành động nầy chuyển đến phương khác, nên xem xét biết rõ tướng sai khác kia, nếu cho là nhân diệt không thật có, nên biết tức là pháp nầy chuyển đến phương khác, điều nầy cũng phi lý.

Hỏi: Như tâm, tâm sở, âm thanh, đèn, ánh lửa… có nhân diệt gì mà niệm niệm diệt ?

Đáp: Các pháp khác lẽ ra cũng như thế, vì diệt không chờ nhân, hoặc nói tâm… cũng có diệt nhân, là chỉ có mỗi mỗi pháp riêng tự tướng vô thường của nó.

Hỏi: Nếu như thế vì sao các pháp khác không thừa nhận như vậy?

Đáp: Vì các pháp khác đã không như thế.

Hỏi: Pháp nầy vì sao như vậy?

Đáp: Vì biết tâm diệt không chờ nhân. Tâm đã như thế thì các pháp khác cũng như thế. Nếu pháp khác diệt mà không chờ nhân, thì củi cỏ…

khi chưa hợp với lửa thì các tánh sắc kia lẽ ra không thể nắm lấy, nếu như hợp với hậu vị thì sau đó cũng như tiền vị.

Hỏi: Có thể nắm lấy là thế nào?

Đáp: Khi tay phất gió chưa chạm chưa bưng đèn, thì đèn, ánh lửa, tiếng chuông đều có thể nắm lấy rõ ràng, không phải đối với hậu vị, nhưng ánh lửa và âm thanh diệt không chờ tay phất gió, củi cỏ… cũng như thế khỏi phải đặt vấn nạn. Lại nữa, nếu củi cỏ do lửa tắt, tánh sắc kia không thể nắm lấy, vừa xúc chạm vô gián thì lẽ ra không thể nắm lấy, vì củi cỏ kia khi vừa chạm lửa thì có sai khác. Lại nữa, duyên bên ngoài kia không có sai khác, vì Phẩm Hạ Trung Thượng của các vật thục biến, các vật thục biến khi tướng sai khác sinh, do duyên bên ngoài kia làm nhân.

Hỏi: Các pháp sau sinh khởi, các pháp trước diệt hoại, thì ai lại làm nhân ?

Đáp: Không nên cho rằng pháp nầy do pháp kia mà sinh, tức là pháp nầy lại do pháp kia mà diệt. Hai pháp trái nhau chẳng phải cùng một nhân, là thế gian cực thành lập nên pháp hữu vi không chờ diệt nhân, tùy ý tự diệt như trước có thể nắm lấy. Không thể nắm lấy, phải biết là tướng nối tiếp tùy chuyển diệt hoại sai khác, vì có tăng thêm nhỏ nhiệm. Lại nữa, nếu pháp diệt cũng có nhân, đó thì là phải không có vô nhân diệt pháp, tâm tâm sở nếu như chờ nhân mà sinh, thì diệt cũng phải như vậy, chẳng phải lìa tâm… có Riêng thế gian vô thường cùng thành lập. Lại nữa, vì nhân dị nên diệt phải sai khác, như lửa, ánh tuyết, rượu… sai khác nên thục biến sai khác. Lại nữa, đã là pháp diệt thì phải có thể diệt lại nữa, vì thừa nhận có nhân, cũng như sắc… nên pháp diệt chắc chắn vô nhân, vì diệt vô nhân nên khi vừa mới sinh thì liền diệt, vì biết không có chuyển đến phương khác. Nếu cho rằng nhân sinh không thể đạt thì biết tức là pháp nầy chuyển đến phương khác, đây cũng là phi lý, vì có sinh nhân, là trước và sau mà khởi nhân sinh, như niệm trước và tâm niệm sau niệm trước thục biến cùng với niệm sau thục biến, nhũ (sữa) cùng với lạc (váng sữa), nước quả nho và rượu nho, rượu nho cùng với rượu đắng, không có ít pháp chuyển đến phương khác. Chuyển tướng đã không có thì làm sao có hành động? Lại nữa, nếu có trụ thì không có hành động, đã không có hành động thì trụ kia lẽ đáng là thường trụ, nếu pháp không có trụ thì không có hành động, vì mới sinh thì liền diệt, tức là nghĩa vô động.

Hỏi: Nếu như vậy thì hiện thấy hành động là thế nào ? Điều thấy của các phương khác không phải tức là bản vật, thì vì sao lại biết hành động kia không phải là bản vật ?

Đáp: Do các phương kia mới sinh, như cỏ, lửa, ánh lửa và như bóng đi, không phải ở tại phương nầy mà bóng phương khác có thể thấy hình chất bất động, ánh sáng của mặt trời xoay vần hồi chuyển xa gần thì liền thấy bóng kia hoặc dài, hoặc ngắn, hoặc dời động, cũng vì che chướng ánh sáng ít phần sinh.

Có người hỏi vặn rằng: Vì sao trưng bày vấn nạn nghĩa "đến phương khác"? Lại hiểu như thế nào?

Đáp: Sự thấy của phương khác không phải tức là bản vật, điều nầy cũng nên dẫn lý trước để làm chứng, nếu có trụ thì không có động, lại ngoài các duyên như lửa… ra thì không có sai khác, nhưng sau đó thì sai khác có thể nắm lấy, do đây chứng biết niệm niệm khác nhau.

Hỏi: Lại, nếu làm chứng cho dị nhân không có, thì các sự thấy khác lại là bản vật, đã không có nhân làm chứng tức là bản vật, thì vì sao không cho không phải bản vật?

Đáp: Do hai nghĩa nầy phải đồng thời bất định, nên nghĩa "đến phương khác" không thành lập.

Luận về mặt trời mọc nói như vầy: "Các hành thật ra không có nghĩa "đến phương khác", vì pháp hữu vi tánh niệm niệm diệt, nhưng riêng có pháp tâm sai khác làm nhân, dựa vào tay chân mà khởi pháp nầy, có thể làm các vật như tay chân". Sinh nhân của phương khác gọi là hành động, cũng gọi là thân biểu.

Hỏi: Thân biểu nầy thuộc về tại chỗ nào?

Đáp: Là sự thuộc về của sắc xứ.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao không thừa nhận nhãn kiến như các hiển sắc?

Đáp: Đã không phải là sự thấy biết biểu thị cho người khác biết.

Hỏi: Thế nào gọi là biểu? Lại làm sao biết pháp nầy thật có? Làm sao pháp nầy có thể khiến cho tự thân chuyển đến phương khác riêng biệt mà khởi?

Đáp: Nếu nói do tâm sai khác thì sự sinh phong giới đúng như vậy, vì tánh của phong giới là động, đủ có thể làm nhân sinh của phương khác kia.

Hỏi: Thế nào là lìa phong mà chấp có pháp động?

Đáp: Lại, cỏ lá… lìa phong giới thì không riêng có pháp động.

Hỏi: Thế nào là dời chuyển? Nhưng các phong giới dao động xúc chạm mà sinh ra tánh năng động của nó, tức là phải thừa nhận tánh năng động kia khiến cho tay chân chuyển phương khác mà sinh, đâu nhọc gì phải

chấp riêng biệt?

Đáp: Hoặc thể hoặc dụng đều không cực thành pháp năng động mà sinh.

Nếu không như thế thì tức là tâm sai khác, sự sinh phong giới có thể làm phương khác của tay chân, nhân sinh lẽ ra là thân biểu, như vậy phong giới không có sự biểu thị.

Hỏi: Thế nào gọi là biểu?

Đáp: Lại nữa, thừa nhận xúc xứ là thiện hay bất thiện thì không phải Thích Tử, nếu không như thế tức là tâm sai khác, có thể khiến cho tự thân phương khác sinh khởi, ngay thân sinh khởi là thân biểu, thì thân biểu đó phải là giả chẳng phải thật, vì tự thân đó có nhiều pháp hợp lại làm thể, lại cũng không có biểu thị thì làm sao gọi là biểu? Như hương… không thể biểu thị người khác thấy.

Lại, thừa nhận hương… là thiện hay bất thiện thì chẳng phải Thích Tử, nếu không như thế tức là tâm sai khác, sự sinh hiển sắc tức thân biểu, hiển sắc không phải sự khởi của tâm sai khác, vì tự hạt giống phong sai khác sinh.

Lại nữa, thừa nhận hiển sắc là thiện hay bất thiện thì không phải Thích Tử, nếu thể của hiển sắc nầy không phải là thân biểu, hiển sắc nầy phương khác sinh lẽ ra là thân biểu, nhưng biểu nghiệp nầy không phải dùng công năng lực mà có thể thành.

Hỏi: Làm sao trong đó không sinh lao nhọc, ai có thể thành lập sinh riêng có tự thể?

Đáp: Đây là sự chấp sinh chẳng phải như sắc… là sự hiện kiến chẳng giống như nhãn…

Hỏi: Năng hiện kiến đó vì sao biết là có? Lại không thể thấy làm sao gọi là biểu?

Đáp: Trước nói là không thể biểu thị cho người biết. Lại nữa, nếu hiển sắc là thiện hoặc bất thiện thì có thể nói sinh nầy làm thân biểu nghiệp, nhưng các hiển sắc thì không phải thiện hay bất thiện, trước đã có nói rồi, sinh cũng như thế, nên quyết định vô thân thật là biểu nghiệp.

Hỏi: Nếu thế thì thân nghiệp lẽ ra chỉ có vô biểu, thì vô biểu danh nầy làm đề mục cho pháp gì?

Đáp: Là pháp xứ thuộc về luật nghi sắc.

Hỏi: Vì sao cõi Dục có thiện Vô biểu lìa Biểu mà phát? Nếu trong cõi Dục có Vô biểu nầy thì có lỗi gì?

Đáp: Phải tùy tâm mà chuyển, nếu ở cõi Sắc thì đó là các tâm khác và vô tâm vị, lẽ ra không có luật nghi nào chẳng phải luật nghi. Nếu cho là khi thọ thì phải phát ngữ, do sự dẫn phát nên không có lỗi nầy. Khi thuyết Giới kinh thì im lặng, không nói gì nói cũng không có thời gian chủ yếu.

Hỏi: Thế nào là phạm tội nói lời dối gạt?

Đáp: Lại lẽ ra không có thân nghiệp Vô ký, vì nghiệp Vô biểu chỉ có hai thứ. Lại lẽ ra cũng phải không có một khoảng sát-na nào là thân nghiệp thiện ác, vì các Vô biểu quyết định nối tiếp, là nếu khinh tâm không phát Vô biểu, thì sự phát của trọng tâm chắc chắn nối tiếp. Tuy nghiệp kia tùy theo tính kế độ, thật ra thì có sắc của thân ngữ nghiệp nhưng không nên thành thiện tánh hay bất thiện tánh. Vì sao? Vì kia nói sắc nghiệp vào lúc qua đời thì đều là bỏ.

Hỏi: Thế nào là do sắc nghiệp nầy mà đắc quả ái và phi ái ở vị lai? Có người nói rằng: Điều nầy vì sao phi lý?

Đáp: Là nghiệp quá khứ, thể của nó thật có, có thể được chiêu cảm quả tương lai, điều nầy là trên ung nhọt lại sinh ung nhọt, là chấp thể của nghiệp quá khứ thật có, trước có sau không gọi là quá khứ.

Hỏi: Thế nào là chấp tự thể thật có ? Nếu thế vì sao đức Thế tôn tự nói:

Nghiệp tuy trải trăm kiếp, Cũng không bao giờ mất, Khi gặp các duyên hợp, Phải đều trả quả kia.

Hỏi: Câu "không mất", là nói nghĩa gì?

Đáp: Là nói nghĩa sự tạo nghiệp không phải không có quả. Từ nửa bài tụng sau chứng thành nghĩa nầy.

Hỏi: Người nào không tin thọ nghiệp thiện và bất thiện?

Đáp: Tuy trải qua lâu xa mà có thể đắc quả, chỉ nên tư duy mà quyết trạch.

Hỏi: Thế nào là đắc quả?

Đáp: Là do nối tiếp chuyển biến sai khác.

Hỏi: Như trồng lúa mà đắc quả chăng? Là do tự tướng trải qua thời gian lâu xa an trụ không hoại mà đắc quả chăng?

Đáp: Nếu do nối tiếp chuyển biến sai khác mà đắc quả, thì nghĩa đó có thể đúng. Nếu do tự tướng trải qua thời gian lâu xa an trụ không hoại mà đắc quả, thì lẽ ra phải nói nghiệp nầy trải qua thời gian lâu xa thể của nó không diệt mất mà đắc quả. Nếu nghiệp nầy không phải tự tướng thì không gọi là diệt mất, nhưng do nghiệp nầy không còn có tác dụng nữa nên gọi là

diệt mất.

Hỏi: Như thế nào là nghiệp nầy không còn tác dụng nữa? Đáp: Vì không thể dẫn quả vị lai.

Hỏi: Vì sao không thể dẫn quả vị lai?

Đáp: Đây là đối với quả đã từng dẫn mà không thể dẫn quả đó nữa, như pháp đã sinh rồi thì không sinh nữa.

Hỏi: Vì sao không dẫn quả Đẳng lưu khác?

Đáp: Vì quả đẳng lưu không có phạm vi giới hạn, lẽ nào phủ nhận quả nầy cũng là thời hiện tại, vì đã từng dẫn nên không cần dẫn lại nữa, thể nghiệp không diệt thường ứng với hiện tại.

Hỏi: Thế nào là không thường dẫn quả sở đắc?

Đáp: Lẽ nào đã không nói trước không thể đối với quả dẫn mà lại dẫn, như pháp đã sinh rồi thì không sinh nữa.

Hỏi: Thế nào là lại vấn nạn?

Đáp: Trước tuy có nói nhưng chưa giải thích vấn nạn. Nghiệp thể hằng có, lẽ ra như trung tế, thường gọi là hiện tại, thường có thể dẫn quả; lẽ ra như sơ tế vì thường có thể sinh lại. Hoặc cho rằng nghiệp thể quá khứ tuy có nhưng không có tác dụng nên không phải hiện tại, vì không phải hiện tại nên không thể dẫn quả, điều nầy cũng không đúng, đã thường có tự thể thì lẽ ra như hiện tại, vì thường có tác dụng.

Hỏi: Lại nữa, sự lập tông của ông, có các pháp quá khứ cùng với quả dụng, thì vì sao là phi hiện tại?

Đáp: Nếu là hiện tại thì chỉ nương vào các pháp, nắm lấy quả dụng mà nói, lý nầy cũng không đúng, vì nghĩa sử dụng đồng nhau, phải là các pháp đồng thời hiện tại và quá khứ. Không có nắm lấy quả dụng gọi là quá khứ, có chung với quả dụng thì gọi là hiện tại, khi quả dụng nầy hết thì gọi là diệt mất, đó là các pháp diệt rồi lại diệt nữa, như vậy thì cũng phải sinh rồi lại sinh nữa, nên nghĩa lý của tông kia không được thành lập.

Hỏi: Lại nữa, pháp như thế nào gọi là quả Năng dẫn?

Đáp: Là an lập pháp kia khiến cho sinh, các lậu dứt hết, sát-na sau rốt phải không dẫn quả vì sau cùng bất sinh, đó là niệm nầy xứng với phi hiện tại, không nên trở lại diệt rồi nhập vào quá khứ.

Hỏi: Sơ thời ở hiện tại đã không có tác dụng, thì làm sao hậu thời gọi là diệt mất?

Đáp: Hoặc tuy vô dụng nhưng trở lại diệt nữa, thì đó là quá khứ lại cần phải diệt. Nếu đã diệt rồi mà lại diệt nữa, thì cũng lẽ ra sinh rồi lại sinh

nữa thì liền tự có trái nghịch là lỗi với điều nói ở trước. Nếu cho rằng niệm nầy tuy có thể sinh tác dụng của quả sau, nhưng vì thiếu duyên nên quả không sinh, điều nầy cũng phi lý, vì quả phải bất sinh.

Hỏi: Làm sao biết có tác dụng năng sinh?

Đáp: Phải nói hai duyên thuận nghịch của niệm nầy là hữu và phi hữu, tuy từ nhân sinh nhưng không có tác dụng có thể sinh quả sau, nên chủng loại như vậy của tông kia, nghĩa lý quả năng dẫn chắc chắn không thành, vì quả nầy phải đối với hạt giống của quả có thể nuôi lớn nên gọi là quả năng dẫn.

Hỏi: Lại nữa, tông kia nói thể của quá khứ vị lai đều là thật có vị lai, vì sao không giống như quả năng dẫn của hiện tại?

Đáp: Hoặc tất cả thời, tất cả vật, có tự thể của vật nào và thời gian nào là phi hữu đâu? Nhưng kinh nói: "Khi gặp nhiều duyên hợp thì sẽ đền đáp quả kia".

Hỏi: Lại nữa, quả kia phải nói là người nào đối với vị nào, đối với ai có thể nói rằng an lập quả kia khiến cho sẽ sinh, gọi là quả năng dẫn?

Đáp: Vì tất cả thời thì tất cả đều có, nên đã nói rằng nghiệp quá khứ, thể của nó thật có, có thể đắc trong tương lai, sự chiêu cảm quả thì lý chắc chắn không thành.

Nếu như thế thì phải thừa nhận do thiện và bất thiện của hai nghiệp thân ngữ, trong các uẩn nối tiếp mà dẫn các pháp khác sinh khởi. Thể của nó thật có thì tâm không tương ưng với sự nhiếp của hành uẩn, có người nói pháp nầy gọi là tăng trưởng, có người nói pháp nầy gọi là không hoại mất, do pháp nầy nên có thể đắc quả ái và quả phi ái trong vị lai, ý nghiệp cũng phải thừa nhận có pháp nầy. Nếu không như thế khi các tâm khác khởi thì pháp nầy sẽ đoạn diệt, trong tâm nối tiếp nếu không dẫn khởi các pháp riêng như vậy thì làm sao có thể đắc quả ở đời vị lai? Nên quyết định phải thừa nhận có pháp nầy. Hoặc đối với trước kia tụng tập văn nghĩa, sau đó trải qua thời gian lâu xa đối với cảnh kia nhớ lại, đối với sát-na nào dẫn khởi pháp nào, do ức niệm nầy sau đó lại nhớ lại.

Hỏi: Lại nữa, trước tiến nhập định Diệt… thì tâm dẫn khởi pháp gì?

Đáp: Do định Diệt nầy, sau đó lại từ định khởi sinh tâm xuất định.

Hỏi: Lại nước tử khoáng dính lên hoa cẩu duyên, cả hai đồng thời diệt thì dẫn sinh pháp gì?

Đáp: Về sau lúc kết quả thì múi quả sinh sắc đỏ, nên lìa chấp kia là sự dẫn pháp riêng của hai nghiệp thân ngữ, chỉ nên do tác dụng sai khác

của tư huân vào tâm nối tiếp khiến cho khởi công năng, do công năng nầy chuyển biến quả sai khác ở đời vị lai sai khác mà sinh, như nước tử khoáng dính lên hoa cầu duyên, nối tiếp chuyển biến đến khi kết quả thì múi quả của nó màu đỏ, nội pháp huân tập phải biết cũng vậy.

Hỏi: Lại nữa, thế nào là không thừa nhận hai nghiệp thân ngữ huân vào tâm nối tiếp?

Đáp: Vì thân ngữ nghiệp do tâm dẫn thành thiện và bất thiện, không phải do tâm mà thành thiện bất thiện. Đối với tâm sở huân tập nối tiếp khác có thể ban cho quả ái và quả phi ái ở tương lai, không phải ngoài tâm nầy tạo nghiệp, ngoài tâm nầy thọ quả, hoặc thể của sự tạo nghiệp tuy đã lui mất, nhưng do tâm sở huân tập nối tiếp, công năng chuyển biến sai khác, có thể đắc quả ái, phi ái tương lai, ở trong định vô tâm và trời vô tưởng, tâm nối tiếp dứt.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trước có thể đắc quả ái phi ái ở tương lai?

Đáp: Có thuyết như vầy: "Trong sinh ấy, sự huân tập tâm trước kia sẽ nối tiếp trở lại đắc quả ái, phi ái tương lai".

Hỏi: Đã dứt rồi, vì sao có thể nối lại?

Đáp: Tâm nhập định, khởi duyên Đẳng vô gián có thể khiến cho tiếp tục.

Hỏi: Nghiệp đã làm kia lui mất đã lâu thì làm sao khởi duyên Đẳng vô gián?

Đáp: Như phá nghiệp quá khứ thì có thể đắc quả, thì duyên Đẳng vô gián nầy cũng đồng với quả kia phải như lý mà phá, nên tâm xuất định không nên tiếp tục khởi.

Có thuyết nói rằng: "Dựa vào năng lực hạt giống của sắc căn mà tâm sau khởi lại, vì có thể sinh hạt giống của tâm tâm sở nương vào hai thứ nối tiếp, là tâm nối tiếp và sắc căn nối tiếp, tùy theo sự thích ứng của nó lẽ nào chưa từng nói qua ý pháp làm duyên sinh ý thức.

Hỏi: Thế nào là lìa ý mà ý thức sinh?

Đáp: Phải biết ý chủng hoặc có khi gọi là ý, vì trong nhân mà lập tên quả, như đối với sự xúc chạm mà đặt tên đói khát.

Hỏi: Thế nào là mỗi pháp tâm, tâm sở từ hai hạt giống nối tiếp sinh?

Đáp: Không thấy mầm… từ hạt giống sinh pháp, có sự như vậy là có thể dựa vào nhiều duyên sinh ra một quả, không có từ hai chủng mà một quả sinh, nếu thế thì không tránh khỏi lỗi trước, là tâm của định vô tâm và trời vô tưởng thiên nối nhau dứt.

Hỏi: Thế nào là nghiệp trước có thể đắc quả ái, phi ái ở vị lai? Là lỗi của tông kia, thế nào là tông kia?

Đáp: Là chấp vị nầy hoàn toàn vô tâm. Nếu nói vị nầy là hữu tâm, thì không có lỗi nầy, như sự tạo của tôn giả Thế Hữu trong vấn luận nói: "Nếu chấp định Diệt hoàn toàn vô tâm, thì có thể có lỗi nầy, tôi nói định Diệt cũng còn có tâm nhỏ nhiệm nên không có lỗi này". Tôn giả kia lại dẫn kinh để chứng thành nghĩa nầy, như khế kinh nói: "Người trong định Diệt thì thân hành đều diệt, nói rộng cho đến căn không biến hoại, thức không lìa thân".

Hỏi: Nay trong vị nầy thừa nhận có thức nào?

Đáp: Có thuyết nói vị nầy có ý thức thứ sáu, lẽ nào chưa từng nói qua, ý pháp làm duyên sinh ý thức. Ba hòa hợp xúc cùng với xúc đồng thời khởi có thọ tưởng tư.

Hỏi: Thế nào là vị nầy được có ý thức mà không có ba hòa hợp? Hoặc có ba hòa hợp mà không có xúc? Hoặc có xúc mà không có thọ tưởng?

Đáp: Do thuyết đó gọi là định Diệt thọ tưởng, có giải thích điều đó.

Hỏi: Vì sao Thế Tôn nói, thọ duyên ái mà tất cả thọ chẳng phải đều là duyên ái, lẽ ra xúc cũng như thế, chẳng phải tất cả xúc đều là các duyên như thọ… Thế Tôn trong các kinh khác thì phân biệt nghĩa nầy, nói vô minh đã sinh của xúc, các thọ làm duyên sinh ái đã không hề có xúc, để phân biệt với xúc sinh thọ, vì không lựa riêng biệt nên không phải giải thích hay. Có giải thích khác rằng: Ba hòa hợp xúc, là ba việc hữu năng lực hợp chung lại nên xúc sinh ở vị nầy, ba việc vô năng lực có thể sinh xúc và sinh thọ tưởng, do nhập sự chán hoại của tâm định, nên đang ở trong định vị mà cũng không có xúc, huống chi có thọ tưởng, nên trong vị nầy ngoài ý thức ra thì không có các tâm sở.

Hỏi: Nếu thế thì ý thức của vị nầy là tánh thiện, tánh nhiễm hay tánh vô ký? Nếu thế thì có lỗi gì? Nếu tánh thiện thì thế nào là tánh thiện? Không phải tương ưng thiện căn vô tham… nếu tương ưng thiện căn vô tham… thì thế nào là vô xúc?

Đáp: Nếu là do sự dẫn phát của duyên Đẳng vô gián thiện nên thức nầy thiện, lý không phải như vậy, vì tâm thiện vô gián sinh ra ba tâm. Lại nữa, tâm thiện do năng lực thiện căn, dắt dẫn vì vô nhân có thể ngăn vô tham. Lại không có gốc lành thì lẽ ra không thành thiện, nhưng định Diệt nầy như diệt là thiện.

Hỏi: Nếu tánh nhiễm thì thế nào là tánh nhiễm không tương ưng với phiền não của tham… Nếu tương ưng với các phiền não như tham… thì thế

nào là vô xúc?

Đáp: Như Phật trong kinh Thập Vấn kia tự nói như vầy: "Tất cả thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn đều là xúc làm duyên". Lại định Vô Tưởng còn không thừa nhận nhiễm, huống chi định Diệt tận.

Hỏi: Nếu là tánh Vô phú Vô ký, thì là Dị thục sinh, là đường oai nghi, là xứ công xảo, là chủ thể biến hóa, nếu thế thì có lỗi gì? Nếu là Dị thục sinh, thì thế nào là tâm vô gián của định Hữu Đảnh? Những khoảng cách giữa tám địa sau mà khởi tâm Dị thục sinh cõi Dục, thì thế nào lại từ tâm vô gián nầy mà được các tâm hiện khởi bất động?

Đáp: Như trong khế kinh Ma-ha-câu-sắc-chỉ-la hỏi như vầy: "Khi xuất định Diệt thì phải xúc chạm bao nhiêu xúc?

Đáp: Nầy Cụ thọ! Phải xúc ba xúc, là Xúc Bất động, Xúc Vô sở hữu và Xúc Vô tướng".

Hỏi: Lại tâm Dị thục nghiệp đời trước dắt dẫn, có đạo lý gì? Do thế năng lực và thời hạn chủ yếu trước của định Diệt, khiến cho tâm kia khi xuất định thì thời hạn không quá, lại có vì sao?

Đáp: Phải đối với Hữu Đảnh duyên diệt làm cảnh bờ mé của tâm định, sự dẫn tập khí nơi túc nghiệp trong cõi Dục thì tâm Dị thục quả mới được hiện khởi, chẳng phải đối với các vị trước.

Hỏi: Lại nữa, vì sao sự khởi Dị thục sinh nầy sắc dứt rồi không nối tiếp?

Đáp: Tâm của Dị thục sinh dứt rồi mà nối tiếp trở lại, hoặc đường oai nghi, hoặc xứ công xảo, hoặc chủ thể biến hóa.

Hỏi: Thế nào là tâm nầy duyên đường oai nghi…?

Đáp: Không có xúc mà có tạo tác. Lại nữa, thừa nhận thể của sự tu định thứ chín và tám giải thoát đều là thiện, không nên ở vị nầy khởi nhiễm ô hoặc tâm vô ký. Lại dùng Hữu Đảnh duyên diệt là cảnh vắng lặng tư duy, định làm y chỉ mới có thể hiện nhập định Diệt thọ tưởng, như trong khế kinh Ma-ha-câu-sắc-chỉ-la dựa vào định Diệt tận mà hỏi như vầy: "Có bao nhiêu nhân, bao nhiêu duyên làm chỗ nương để có thể nhập định vô tướng giới?

Đáp: Nầy Cụ thọ! Hai nhân hai duyên làm chỗ nương thì có thể nhập định vô tướng giới, là không tư duy tất cả tướng và chánh tư duy vô tướng giới. Nếu trong định Diệt có ý thức, thì ý thức nầy duyên cảnh gì? Khởi hành tướng gì? Nếu duyên diệt cảnh, khởi hành tướng tĩnh, thì thế nào là phi thiện? Nếu là thiện, thì vì sao không thừa nhận tương ưng với các thiện

căn như vô tham…? Nếu thừa nhận tương ưng thì vì sao không thừa nhận xúc làm duyên khởi? Nếu duyên các cảnh khác mà khởi các hành tướng khác thì làm vì sao nhập tâm diệt định, vô gián khởi tâm tán loạn mà không trái lý? Nếu tự so lường cho rằng hữu dư vô ký do hai nhân nầy thì cũng không đúng đạo lý, nên các ông không biết nghĩa như thật của A-cấp-ma. Nếu vọng tình kế chấp ý thức thứ sáu có trong định Diệt… Do đó mà chấp định nầy có tâm".

Hỏi: Nếu thế vì sao thừa nhận các vị vô tâm của định Diệt… cũng có tâm?

Đáp: Phải như một loại kinh làm lượng, thì sự thừa nhận tâm tế của vị kia vẫn có, là quả Dị thục thức có đủ tất cả hạt giống, từ bắt đầu kết sinh cho đến kết thúc xoay vần nối tiếp không hề gián đoạn. Các xứ sinh kia do nhân Dị thục, phẩm loại sai khác nối tiếp chuyển cho đến Niết-bàn mới rốt ráo diệt, tức là do thức nầy không có gián đoạn, nên đối với vị vô tâm cũng nói hữu tâm, ngoài ra sáu thức thân đối với các vị đều không chuyển nên nói là vô tâm, do các Gia hạnh như định Diệt… mà nhập năng lực tăng thượng của tâm khiến cho hạt giống của sáu thức tạm thời ẩn nấp (tổn phục) không được hiện khởi nên gọi là vô tâm, không phải không có tất cả.

Tâm có hai thứ:

1. Tâm tập khởi, là nơi nhóm họp và phát khởi của vô lượng hạt giống.

2. Tâm chủng chủng, là hành tướng của sở duyên sai khác chuyển.

Trong vị của định Diệt thiếu tâm thứ hai nên gọi là vô tâm, như chiếc giường một chân, thiếu ba chân kia nên cũng gọi là giường không chân. Các thức chủng kia thì khác các vị tổn phục, quả Dị thục thức thì từng sát-na chuyển biến sai khác, có thể năng lực tổn phục dần dần kém yếu cho đến đều dứt hết như nước, như nhiệt, như bắn tên, nhiệt năng lực và dẫn năng lực dần dần yếu dần dần kém đều đến tận vị, thức chủng lúc đó mới được sinh quả, liền bắt đầu từ thức chủng ý thức sinh trở lại, các vị sau thì tùy duyên các thức khác mà dần dần khởi, tức ở trước đã nói quả Dị thục thức gom nhiếp hạt giống các pháp, khi các thức khác kia và tánh thiện bất thiện của pháp câu hữu thường huân tập và phát khởi, tùy theo sự thích ứng của nó, mà năng lực của hạt giống tăng thịnh, do nối tiếp chuyển biến sai khác nầy mà tùy năng lực của hạt giống chín muồi, hễ gặp trợ duyên thì liền chiêu cảm quả ái, phi ái ở vị lai. Dựa vào nghĩa như vậy nên có bài tụng rằng:

*Tâm và vô biên chủng,*

*Đều nối nhau hằng lưu,*
*Gặp các duyên huân khác,*
*Tâm chủng liền tăng thịnh.*
*Sức hạt giống dần dần chín,*
*Duyên hợp thì cho quả,*
*Như nhuộm hoa câu duyên,*
*Kết quả múi màu đỏ.*

Thế Tôn nương vào tâm chủng nầy, trong kinh Đại Thừa Giải Thâm Mật nói tụng như vầy:

*Thức A-đà-na rất nhỏ nhiệm,*
*Tất cả hạt giống như dòng thác,*
*Ta đối phàm ngu không giảng nói,*
*Sợ chúng phân biệt chấp làm ngã.*

Vì có thể nối tiếp thân hậu hữu, có thể chấp giữ thân, thì gọi tâm chủng nầy là thức A-đà-na, thâu nhiếp tất cả hạt giống của các pháp, thì gọi tâm chủng nầy là thức A-lại-da, vì làm chỗ dẫn nghiệp Dị thục ở đời trước, tức là tâm chủng nầy cũng gọi là quả Dị thục thức. Nếu không thừa nhận có thức Dị thục nầy thì còn có thức nào để chấp giữ thân? Chẳng phải các thức khác có thể khắp trì thân, cho đến khi qua đời cũng không xả.

Hỏi: Lại nữa, chỗ nào mà khi đối trị của uẩn, phiền não tùy miên sinh khởi có thể gọi là dứt?

Đáp: Nếu nói rằng uẩn đang tại tâm có năng, thì điều nầy không đúng lý.

Hỏi: Như thế nào là phiền não tùy miên đeo đuổi có thể làm chủ thể đối trị? Lại nữa, các hữu tình sinh cõi Vô sắc, khi tâm nhiễm thiện vô lậu đang khởi thì có cõi nào thâu nhiếp tồn tại pháp Dị thục?

Đáp: Nếu phải thừa nhận cõi chung với phi Dị thục và pháp không hệ thuộc thì liền trái với lý.

Hỏi: Lại quả Bất hoàn sinh xứ Hữu Đảnh, vì diệt hết các lậu mà tu đạo đối trị, khi vô lậu của Vô sở hữu xứ khởi thì đối với xứ Hữu đảnh có vật gì khác chăng?

Đáp: Tự thể vẫn còn nêu không gọi là tử, chẳng phải Chúng đồng phần, hoặc Mạng căn lìa sắc tâm mà có thật vật riêng, thì hai thứ nầy chỉ đối với các uẩn của Dị thục, tương tự thế phân mà giả kiến lập, tương tự thế phân không có thật thể riêng, như tương tự thế phần của lúa nếp… nên quyết định phải thừa nhận khác với sáu thức thân thì có thể của thức trì chủng như trên đã nói.

Tức là nương vào thức nầy, trong kinh Xích Đồng Diệp Bộ kiến lập tên Hữu phần thức, kinh đại thừa bộ thì gọi là Căn bản thức, Hóa địa bộ thì nói là cùng sinh tử Uẩn.

Hỏi: Thế nào là thức duyên hành tướng của cảnh?

Đáp: Cảnh hành tướng nầy không thể biết rõ.

Hỏi: Thế nào gọi là thức mà được như vậy?

Đáp: Như chấp các vị hữu dư như định Diệt. Thức là hành tướng của cảnh giới khó biết thì hành tướng của cảnh giới nầy cũng phải như vậy.

Hỏi: Thức nầy thuộc về thủ uẩn nào?

Đáp: Đúng lý thì phải nói là thuộc về thức thủ uẩn.

Hỏi: Nếu thế thì các văn kinh làm sao thông? Như nói làm sao gọi thức thủ uẩn là sáu thức thân? Lại nữa, nói thức duyên làm sao gọi sắc thức là sáu thức?

Đáp: Phải biết kinh nầy có mật ý riêng, như khế kinh nói: "Thế nào Hành uẩn là sáu tư thân? Chẳng phải trong Hành uẩn có pháp khác". Thức uẩn nầy cũng vậy, nói số sáu (lục), chẳng phải có mật ý gì khác. Lại như Thế Tôn trong kinh Giải Thâm Mật nói: "Ta đối phàm ngu không giảng nói, vì sợ phàm ngu kia phân biệt chấp là ngã".

Hỏi: Vì sao ngu phu chấp thức nầy là ngã?

Đáp: Đây là cùng tận bờ mé sinh tử từ vô thỉ đến nay, hành tướng nhỏ nhiệm không chuyển đổi. Lại nữa, vì hành tướng phẩm loại chỗ nương, sở duyên của sáu thức thì thô dễ hiểu, có tương ưng với các phiền não và đạo đối trị nên kiến lập tạp nhiễm và phẩm thanh tịnh. Thể là quả thức, do đây so sánh mà biết có chủng thức. Trong các khế kinh tùy sự giảng nói không nói nhân thức trái với với điều nói trên, gọi là "nói số sáu (lục), chẳng có mật ý gì khác". Do đây đã giải thích, trong các bộ kinh khác chỉ nói sáu thức thân làm thức hữu phần… tùy theo sự thích ứng của nó đều không trái ngược. Lại nay trong mỗi bộ vô lượng khế kinh đã ẩn mất, phải biết như luận thích chấp biện luận rộng, nên không nên chấp thức A-lại-da chắc chắc chẳng phải kinh nói, vì lý thì có.

Hỏi: Nếu thế thì một thân phải có hai thức đồng thời chuyển, là thức Dị thục và các chuyển thức khác, như vậy có lỗi gì?

Đáp: Nếu trong một thân có hai thức đồng thời chuyển thì phải đồng thời lập hai thân hữu tình, như trong thân khác hai thức đồng thời chuyển thì thân nầy có lỗi, vì hai thức của nhân quả lần lượt làm chỗ nương không tương ưng. Lại thức Dị thục là sự huân tập của các chuyển thức khác, không

phải trong thân khác mà hai thức đồng thời chuyển, vì có việc như vậy nên không có lỗi nầy.

Hỏi: Có chút ít Hiện kiến chủng (hạt giống hiện thấy) cùng với chủng quả (hạt giống và quả) nối tiếp sai khác chăng?

Đáp: Hiện thấy hoa sen xanh… của thế gian, gốc rễ và cọng lá nối tiếp mỗi mỗi đều sai khác mà làm thành chủng quả. Hiện kiến chủng nầy cũng vậy. Lại từ thế gian thấy và không thấy, nếu không thừa nhận có thức A-lại-da thì liền có lỗi nạn như trước, nên phải quyết định thừa nhận thức A-lại-da lìa sáu thức thân, vì thể của nó thật có.

Hỏi: Vì sao không thừa nhận ngã thể thật có làm chỗ nương cho sáu thức thân? Chỗ chấp ngã của ông, tướng nó thế nào mà nói có thể làm chỗ nương của sáu thức?

Đáp: Nếu thừa nhận ngã như thức A-lại-da sinh diệt nối tiếp tùy duyên chuyển biến thì nào có khác gì với thức mà chấp làm ngã? Nếu chấp ngã thể là nhất là thường thì rốt ráo vô biến.

Hỏi: Như thế làm sao có thể nói thọ thức… huân tập làm chỗ nương?

Đáp: Nói rằng huân tập, là khiến cho sự huân tập nối tiếp biến thành công năng sai khác, như nước tử khoáng huân tập lên hoa câu duyên, khiến cho công năng của hoa kia nối tiếp chuyển biến. Nếu không có huân tập thì không có công năng sai khác chuyển biến.

Hỏi: Vì sao trước kia nhận trí tham tập quen đã biến dị, sau đó trải qua thời gian lâu niệm trí tham… sinh khởi sai khác? Lại nữa, vị vô tâm không khác với hậu thời ngã thể kia, hiện tại đã không có thức, sau đó ý thức… từ đâu mà sinh? Lại đối với thức… thì ngã có công năng gì mà chấp ngã làm chỗ nương của thức? Nếu nói rằng thức… do ngã sinh, ngã thể thường không có sai khác, thì thức… làm sao dần dần sinh?

Đáp: Chẳng phải cùng lúc tất cả pháp khởi một lượt, nếu cho rằng chờ các nhân duyên khác giúp đỡ mới có thể sinh, thì lìa nhân duyên khác.

Hỏi: Làm sao biết hữu ngã có thể sinh dụng?

Đáp: Nếu nói thức… nương vào ngã mà chuyển, thì các pháp vừa sinh vô gián thì liền diệt.

Hỏi: Đã không có nghĩa trụ thì làm sao có chuyển?

Đáp: Không nên chấp ngã thể thật có làm chỗ nương cho sáu thức thân. Lại nữa, chấp có ngã thì trái với A-cấp-ma nói: "Tất cả pháp đều là vô ngã, sự chấp nhất, thường, thật ngã của ông đều không đúng lý, chỉ noi theo vọng tình"!

Do đây chứng thành, chỉ tư duy sai khác huân tập đồng thời thức A-lại-da khiến cho nó nối tiếp chuyển biến sai khác, có thể dẫn quả ái phi ái vị lai, thì không giống như kinh kia nói tướng của thân nghiệp ngữ nghiệp.

Nếu không thừa nhận có hai nghiệp thân ngữ, thì lẽ nào để lại sự chê bai khế kinh, không thể hủy báng, nhưng có thể như lý giải thích kinh nầy khiến cho không có lỗi.

Hỏi: Làm thế nào giải thích kinh nầy khiến cho không có lỗi?

Đáp: Là phải trừ độc chấp nên sẽ nói rộng.

Hỏi: Thế nào là khế kinh nói ba nghiệp, cái gì là thân, cái gì là nghiệp? Nghĩa gì gọi là thân, nghĩa gì gọi là nghiệp? Lại dùng nghĩa gì mà gọi là thân nghiệp ngữ nghiệp ý nghiệp? Ngữ nghiệp ý nghiệp cũng hỏi như vậy. Lại vì vì sao khế kinh chỉ nói ba nghiệp thân, ngữ, ý, không phải nhãn hay sao?

Đáp: Khế kinh nói ba nghiệp, là hiển ba nghiệp gồm nhiếp mười nghiệp đạo, để khuyến khích, khủng bố nhiều sở tác. Như lược nói ba học truyền dạy Phật-lật-thị tử, có chấp các nghiệp chỉ có chỗ tạo tác của thân, chẳng phải ngữ chẳng phải ý, để hiển hai nghiệp ngữ ý kia cũng có chỗ tạo tác, nên nói ba nghiệp. Thân, là các căn, Đại chủng, tạo sắc, hòa hợp, sai khác làm thể, nghiệp tức là tư sai khác làm tánh, chứa nhóm tạo thành đó nghĩa là thân, cực vi của Đại chủng và tạo sắc chứa nhóm thành, có nói vô số uế ác tập thành là nghĩa thân, thân là các thứ vật bất tịnh, nếu thế thì cõi trời lẽ ra không có thân. Tùy ý tác giả mà có sở tạo tác, đó là nghiệp, có thể động thân tư duy gọi là thân nghiệp.

Tư có ba thứ:

1. Tư thẩm lự.
2. Tư quyết định.
3. Tư động phát.

Nếu tư có thể động thân thì gọi là thân nghiệp, tư nầy có thể dẫn khiến cho thân nối tiếp, phương khác nhân sinh phong giới phát khởi, phải nói đầy đủ nghiệp động thân, trừ chữ động ra thì gọi là thân nghiệp, như dầu để tăng thêm năng lực thì chỉ gọi là năng lực của dầu, như gió động trần thì chỉ gọi là trần phong, điều nầy cũng như vậy trong mười nghiệp đạo, ba nghiệp đạo trước thừa nhận thuộc về thân nghiệp, là sát sanh, không cho mà lấy và dục tà hạnh.

Hỏi: Vì sao tư nghiệp được tên gọi đó?

Đáp: Do tư nghiệp nầy có thể động thân, khiến cho hành sát sanh,

trộm cắp và tà hạnh, tư năng lực động thân khiến cho có sự tạo tác thì gọi là tư tác, như thế gian nói bọn chướng thiêu đốt xóm làng, củi cỏ nấu chín cơm.

Hỏi: Tư lại vì sao được gọi là nghiệp đạo?

Đáp: Tư có tạo tác nên gọi là nghiệp, lại cho đường thiện, đường ác làm đạo, thông sinh với nghiệp kia nên được gọi là nghiệp đạo, hoặc sự động thân là ba thứ Tư nghiệp của Tư nghiệp đạo dựa vào nghiệp kia mà chuyển. Lại nữa, sát đạo dâm do nghiệp khởi, dựa vào thân mà sinh, vì tùy theo thế tục nên cũng gọi là thân nghiệp, nhưng thật ra thân nghiệp nầy chẳng phải tánh thiện và tánh bất thiện, cũng vì thuận theo thế tục mà giả lập tên đó, để khiến cho thế gian dựa vào môn nầy, đối với thiện ác mà tư siêng năng tu dứt tác, nên giả nói gọi là thiện bất thiện. Nếu chỉ có tư nghiệp là thiện bất thiện, thì vì sao trong khế kinh nghiệp đạo nói: "Do ba thứ của thân mà tư tạo nghiệp, vì tác và tăng trưởng là bất thiện, có thể sinh quả khổ và Dị thục khổ". Kinh nầy có ý nói, có thể động thân, lấy thân làm môn, thân làm chỗ nương, duyên sát đạo dâm làm cảnh, tư nghiệp làm nhân có thể chiêu cảm quả khổ Dị thục nên gọi là ba thứ của thân mà tư tạo nghiệp, ngoài tư nầy ra, các tư khác gọi là ý nghiệp, vì ý tương ưng nên không thể động phát thân và ngữ.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao kinh nói: "Hai nghiệp đã gọi là Tư nghiệp và Tư dĩ nghiệp". Tức là đã nói trong ba loại tư, hai loại tư trước gọi là Tư nghiệp, một loại tư sau gọi là tư dĩ nghiệp, không có lỗi trái với kinh. Ngữ là ngữ ngôn, âm thanh làm tánh, ngữ nầy có thể nêu rõ điều muốn nói nghĩa nên gọi là ngữ, có thể phát ngữ tư duy nên gọi là ngữ nghiệp, hoặc ngữ là chỗ nương của tự (chữ)… do liên đới với sự nêu giảng khẳng định nghĩa của chữ v.v… nên gọi là ngữ, phải nói đầy đủ là nghiệp Phát ngữ, bỏ chữ phát thì chỉ gọi là ngữ nghiệp, thí dụ nói như trước. Ý là thức, vì có thể tư lương, hướng đến các đời khác và các cảnh giới, nên gọi là Ý. Tác động ý tư duy gọi là Ý nghiệp, khiến cho ý tạo tác các việc thiện và bất thiện, phải nói đầy đủ là nghiệp tác ý, bỏ chữ tác thì chỉ gọi là Ý nghiệp, hoặc ý tương ưng với nghiệp nên gọi là Ý nghiệp, trừ hai chữ tương ưng ra thì chỉ gọi là Ý nghiệp, thí dụ như trước.

Hỏi: Nếu ba thứ nghiệp chỉ có tư làm thể, thì đối với tâm tán loạn và vị vô tâm, lúc đó không có tư thì làm sao được gọi là cụ luật nghi và bất luật nghi?

Đáp: Do sự huân tập của tư sai khác thành hạt giống không tổn hoại, nên gọi là cụ luật nghi và bất luật nghi do đó không có lỗi. Tư sai khác, là

phân biệt với thủ thắng tư, có thể phát Luật Nghi Biểu và Bất Luật Nghi Biểu, do tư nầy mà huân tập thành hai thứ hạt giống thù thắng, dựa vào hai hạt giống giai đoạn chưa tổn hoại mà giả lập luật nghi thiện ác Vô biểu.

Hỏi: Vì sao nói tổn hoại như vậy, là do sự huân tập thành hạt giống của tư sai khác?

Đáp: Là từ đây về sau không làm nhân sinh ra ngăn dứt tư hoặc không ngăn dứt tư.

Hỏi: Như sự thọ trước kia thì ai có thể tổn hoại hạt giống như vậy?

Đáp: Nếu có tư có thể phát biểu lộ ra, nương vào đây mà xả bỏ luật nghi thiện ác và các xả nhân khác cũng có thể tổn hoại. Nguyên nhân không nói các nghiệp của nhãn… là do trong kinh nầy chỉ nói nghiệp gia hạnh của hữu tình, không nói nghiệp tác dụng của các pháp.

Hỏi: Thế nào gọi là nghiệp gia hạnh của hữu tình?

Đáp: Là tùy ý tạo tác của tác giả.

Hỏi: Thế nào nghiệp tác dụng của các pháp?

Đáp: Là nhãn, nhĩ… đều có công năng riêng. Phật thuyết nghĩa ba nghiệp sâu kín,

Ta nương lý giáo nói khéo thành, Nguyện nương phước nầy độ chúng sinh, Đều khiến mau chứng Giác thanh tịnh.

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN PHẬT TÁNH

## SỐ 1610

## ( QUYỂN 1 → 4 )

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1610

# LUẬN PHẬT TÁNH

*Tác giả: Bồ-Tát Thiên Thân*
*Hán dịch: Tam Tạng Chân-đế đời Trần*

## QUYỂN 1

## PHẦN THỨ NHẤT: DUYÊN KHỞI

Hỏi: Vì sao Phật nói về Phật tánh?

Đáp: Vì trừ năm thứ tội lỗi, sinh năm thứ công đức, nên Như lai nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Trừ năm thứ tội lỗi là:

1. Vì khiến chúng sinh lìa tâm thấp kém.
2. Vì lìa người ngã mạn Phẩm hạ.
3. Vì lìa chấp luống dối.
4. Vì lìa sự chê bai pháp chân thật.
5. Vì lìa chấp ngã.

1. Vì khiến chúng sinh lìa tâm thấp kém: Là có các chúng sanh chưa nghe Phật nói về lý "có Phật tánh", chẳng biết thân mình chắc chắn có được nghĩa Phật hay không, cho nên đối với thân nầy khởi tưởng thua kém thì không thể phát tâm Bồ-đề, nay muốn giúp họ phát tâm bỏ ý thấp kém, mà nói "chúng sanh đều có Phật tánh".

2. Vì lìa tâm cao mạn. Nếu có người từng nghe Phật nói chúng sanh có Phật tánh, do đây mà phát tâm, đã phát tâm rồi liền cho: "Ta có Phật tánh cho nên có thể phát tâm", khởi ý khinh mạn cho người khác không, có khả năng đó. Để phá chấp nầy, nên Phật nói: "tất cả chúng sanh đều có Phật tánh".

3. Vì lìa chấp luống dối, nếu người có tâm mạn nầy, thì đối với như lý, như lượng thì chánh trí không được tỏ bày, nên khởi luống dối. Luống dối là lỗi lầm của chúng sanh, sai lầm có hai thứ:

a. Vốn không.

b. Là khách.

a. Vốn không: Là như trong Như lý, vốn không có nhân ngã khởi chấp nhân ngã, chấp nầy vốn không có gốc, vì không có gốc mà chấp nên khởi vô minh. Do vô minh khởi nghiệp, do nghiệp khởi quả báo, ba thứ như vậy không có căn bản thật, sự chấp là không có, nên biết năng chấp đều thành luống dối. Do đối với chấp nầy mà khởi vô minh, nghiệp và quả báo đều là luống dối, không có thọ giả, không có tác giả, trong đó cho là có, là luống dối nên nói vốn không.

b. Là khách, các pháp Hữu vi đều niệm niệm diệt, nghĩa là không dừng trụ, năng mắng và sở mắng cả hai đều không, chỉ là sát-na ban đầu làm người cũ, sát-na kế đó là khách; năng mắng đối tượng mắng khởi rồi liền mất, đó là sát-na ban đầu là oán, sát-na kế đó là phi oán. Vì trong khách mà khởi chấp bạn cũ, chấp nầy không thật nên gọi là luống dối. Nếu khởi chấp ấy thì chánh trí không sinh. Để trừ chấp nầy nên nói Phật tánh. Phật tánh tức là sự hiển bày chân như của không nhân pháp không, vì chân như không có năng mắng và sở mắng, thông đạt lý nầy thì lìa chấp luống dối.

4. Vì trừ chê bai pháp chân thật, là tất cả chúng sanh đều mắc sai lầm, đều là hai không, do hiểu nhị không nầy, thì chỗ khởi công đức của trí tuệ thanh tịnh gọi là chân thật. Chê bai, nếu không nói Phật tánh thì không hiểu rõ hai không liền chấp thật có, nên chống trái chê bai chân như, công đức của trí tịnh đều không thành tựu.

5. Vì lìa ngã chấp, nếu không thấy luống dối sai lầm, thì công đức chân thật trong chúng sanh không khởi đại bi. Nhờ nghe Phật nói Phật tánh nên biết lỗi luống dối, công đức chân thật trong chúng sanh khởi tâm đại bi, không có kia, đây nên trừ ngã chấp. Vì nhân duyên của năm nghĩa nầy mà Phật nói Phật tánh để phát sinh năm thứ công đức.

Năm thứ công đức:

1. Khởi tâm chánh cần.
2. Sinh sự cung kính.
3. Sinh Bát-nhã.
4. Sinh Xà-na (trí).
5. Sinh đại bi.

Năm đức nầy có thể trái với năm lỗi, vì tâm chánh cần trái với tâm thấp kém, vì sự cung kính trái với ý khinh mạn, vì Bát-nhã trái với chấp vọng tưởng, vì sinh Xà-na trái với tục trí, có thể hiển bày Thật trí, các công đức trái với sự hủy báng chân pháp, vì tâm đại bi là từ bi bình đẳng nên trái với ngã chấp.

Trái với ngã chấp là do Phật tánh quán tất cả chúng sanh hai thứ Ngã Pháp đều không, dứt trừ tự ái niệm, quán các chúng sanh thuộc về không, do đó tất cả công đức mới được thành tựu, nên đối với người khác sinh ái niệm.

Do Bát-nhã nên diệt tự ái niệm, do đại bi sinh tha ái niệm, do Bát-nhã mà xả chấp phàm phu, do đại bi mà xả chấp Nhị thừa, do Bát-nhã mà không bỏ Niết-bàn, do đại bi mà không bỏ sinh tử, do Bát-nhã mà thành tựu pháp Phật, do đại bi mà thành thục chúng sanh, do hai phương tiện mà trụ trong vô trụ xứ, không lui sụt, mau chóng chứng Bồ-đề, diệt năm thứ tội lỗi, lầm sinh năm thứ công đức, nên Phật nói: "Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh".

---

# PHẦN THỨ HAI: PHÁ CHẤP

## Phẩm thứ 1: PHÁ CHẤP CỦA TIỂU THỪA

Lại nữa, có Phật tánh hay không, phải biết thành nghĩa phá hay lập. Phá có ba thứ:

1. Phá chấp của Tiểu thừa.
2. Phá chấp của ngoại đạo.
3. Phá chấp của Đại thừa.

1. Thứ nhất phá chấp của Tiểu thừa, là vì người Tiểu thừa Phật nói có chúng sanh không trụ nơi tánh, không bao giờ nhập Niết-bàn, do đây sinh nghi khởi tâm bất tín.

Giải thích: Nguyên nhân sinh nghi, là do Phật nói, các bộ Tiểu thừa hiểu và chấp khác nhau. Nếu nói theo phân biệt bộ, thì tất cả phàm, Thánh, chúng sanh đều lấy không làm gốc, nên phàm Thánh chúng sanh đều từ không mà có ra, vì không là Phật tánh, Phật tánh tức là Đại Niết-bàn. Nếu dựa vào các bộ Tỳ-đàm, Tát-bà-đa v.v…, thì tất cả chúng sanh không có tánh đắc Phật tánh, chỉ có tu đắc Phật tánh, chia riêng chúng sanh gồm có ba thứ: 1. Chắc chắn không có Phật tánh, là không bao giờ đắc Niết-bàn, là hàng nhất-xiển-đề, phạm trọng cấm. 2. Bất định hữu vô, là nếu khi tu thì liền đắc, không tu thì không đắc, là người hiền thiện cộng vị trở lên. 3. Chắc chắn có Phật tánh, tức là người ba thừa. Một là Thanh Văn từ khổ nhẫn trở lên, liền đắc Phật tánh. Hai là Độc giác từ thế pháp trở lên liền đắc Phật

tánh. Ba là Bồ-tát thập hồi hướng trở lên, là khi đến vị bất thối thì đắc Phật tánh. Nguyên nhân như vậy vì như kinh nói: "Có chúng sanh không trụ trong tánh, vì không bao giờ nhập Niết-bàn". Lại nữa, A-hàm nói: "Trong mười lực của Phật, sự chiếu của tánh lực, cảnh giới của chúng sanh có chủng chủng tánh, cho đến các giới thô diệu khác nhau nên gọi là tánh lực. Vì sao? Vì hữu tánh và vô tánh của tất cả chúng sanh khác nhau. Người có Phật tánh thì tu vô số diệu hạnh, người không có Phật tánh thì khởi các thứ thô ác, nên người học Tiểu thừa thấy hai thuyết nầy đều có đạo lý, nhưng chưa biết thuyết nào là chắc chắn, do đó tâm khởi nghi. Lại nữa, người sinh tâm bất tín thì trong hai thuyết, đều chấp nghiêng một bên nên không tin lý nào. Như nói theo Phân biệt bộ thì không tin chúng sanh có hay không có tánh, hoặc các bộ Tát-bà-đa nói thì không tin tất cả đều không có Phật tánh.

Để nói có Phật tánh, hỏi người chấp vô tánh: Theo ông thế nào là chúng sanh có vô tánh, không bao giờ nhập Niết-bàn?

Đáp: Chúng sanh đã có vô số thô hay diệu khác nhau, nên như lý mà có Hữu tánh và Vô tánh. Nếu ông không tin có chúng sanh vô tánh không bao giờ nhập Niết-bàn, mà tin có chúng sanh có vô số cảnh giới thô hoặc diệu là nghĩa không đúng. Vì sao? Vì sự chấp không bình đẳng.

Hỏi: Ông tin có vô số cảnh giới thô diệu của chúng sanh, tức là khiến cho người tin có chúng sanh vô tánh, cũng phải tin có chúng sanh vô căn hay sao? Vì sao? Vì chúng sanh có căn và không có căn mà có đủ thứ cảnh giới thô diệu. Nếu ông không tin có chúng sanh vô căn, thì làm sao tin có cảnh giới thô diệu? Nếu cho rằng có cảnh giới thô diệu, không liên quan đến người hữu căn vô căn, tôi cũng tin có cảnh giới thô diệu, không liên quan đến nghĩa hữu tánh vô tánh, thì có lỗi gì? Nếu ông nói: "Không có chúng sanh vô căn", thì tôi cũng nói không có chúng sanh vô tánh.

Đáp: Ông dùng hữu căn vô căn để dụ cho hữu tánh vô tánh của tôi, nghĩa đó không đúng. Vì sao? Ông cho vô căn là chúng sanh hay phi chúng sanh? Nếu là chúng sanh thì có hai lỗi:

1. Lỗi thái quá. Nếu không có sáu căn mà là chúng sanh, thì tất cả loài vô tình cây cỏ gỗ đá… đều là chúng sanh, vì đồng với vô căn.

2. Lỗi bất cập. Trước nói sáu căn cho là chúng sanh, đã không có sáu căn, thì nói là vật gì để làm chúng sanh, mà ông nói chúng sanh vô căn, là nghĩa không đúng! Cho nên biết không làm hữu căn vô căn, nói cảnh giới thô diệu chính là đối với hữu tánh vô tánh nói thô diệu mà thôi!

Hỏi vặn: Nếu ông cho tôi lập chúng sanh vô căn có hai lỗi, thì ông lập người phạm tội trọng Nhất-xiển-đề không có Phật tánh không bao giờ

đắc Niết-bàn cũng có hai lỗi:

- Lỗi thái quá. Vì chúng sanh vốn dùng ngã kiến vô minh làm pháp phàm phu, tìm tòi vô minh nầy là do trái với nhân không mà khởi, đã khởi vô minh nên có nghiệp báo. Nếu không trái với nhân không thì chẳng có vô minh nghiệp báo. Đã không có vô minh nghiệp báo thì ba luân như nhau. Nếu như thế đáng lẽ là bậc Thánh làm phàm phu. Nếu cho rằng chúng sanh không có Phật tánh, chỉ có Thánh làm phàm, không có phàm đắc bậc Thánh, điều nầy trở thành thái quá.

- Lỗi bất cập. Nếu ông cho rằng: "Có chúng sanh nhưng không có Phật tánh", đã chẳng có tánh không thì chẳng có vô minh. Nếu không có vô minh thì không có nghiệp báo. Đã không có nghiệp báo thì chúng sanh làm sao có? Cho nên thành lỗi bất cập. Nhưng ông cho rằng "có chúng sanh mà không có Phật tánh" là nghĩa không đúng. Vì sao? Vì ông không tin có chúng sanh vô căn, vậy mà chợt tin có chúng sanh vô tánh! Vì hai lỗi đồng.

Hỏi: Ông nói: "Có chúng sanh không có Phật tánh", như dòng sát-đế-lợi có đủ bốn tánh, tánh của địa ngục, người trời… thì không có đủ, nếu nói không có đủ thì người phải là thường người, không làm các đạo nghĩa khác, nếu có đủ thì trái với kinh, như trong kinh nói: "Tánh lực của Như lai có thể biết rõ cảnh giới của các thứ thô diệu", tánh của chúng sanh nầy đã bình đẳng, vì kinh không chứng minh. Lại nữa, nếu ông cho rằng: "Có chúng sanh không bao giờ nhập Niết-bàn", nghĩa nầy cũng không đúng. Như người trước kia làm Sát-đế-lợi, sau đó làm Bà-la-môn, hoặc loài người hoặc loài trời, không có tướng chắc chắn. Nếu ông nói: "Không có đủ bốn tánh", thì cùng với sự lập thí dụ trái nhau, vì sao ? Vì tất cả đều không có đủ. Ông nói: "Chúng sanh không có Phật tánh, không bao giờ thành Phật", như loại người không có tánh, trời đáng lẽ không bao giờ có quả báo trời. Nếu người không có tánh trời mà đắc báo trời, thì đáng lẽ cũng có chúng sanh không có Phật tánh mà đắc Niết-bàn. Lại nữa, nếu có đủ bốn tánh thì tương tự với thí dụ, là chúng sanh không có Phật tánh đáng lẽ có đủ Phật tánh, nếu có hai tánh hữu và vô, thì trái nhau hay không? Nếu trái nhau thì đáng lẽ một có một không, nghĩa nầy không thể được. Nếu không có chúng sanh tánh Niết-bàn thì không nên có Niết-bàn tánh. Ông nói: "Có đủ hai tánh", thì nghĩa nầy cũng không đúng. Vì sao? Như Sát-đế-lợi không có tánh Bà-la-môn, vì hai tánh trái nhau thì chắc chắn không có, sau đó không được làm Bà-la-môn vì trái với thế đạo. Lại nữa, nếu đồng thời có nghĩa tánh, thì sau đó chắc chắn là được. Nếu không đủ nghĩa tánh, thì sau đó chắc chắn không được. Nếu một người có đủ hai nghĩa nầy, thì chắc chắn thuộc nghĩa nào?

Lại hỏi: Ông lập: "Chúng sanh không có Phật tánh", là đầu cuối chắc chắn không có, hay là bất định không có, như đại địa, ban đầu không có tánh vàng, sau đó hoặc có, có rồi lại không? Ông lập: "Vô Phật tánh", cũng như vậy phải không? Nếu như vậy thì đáng lẽ đắc tánh Nhị thừa rồi, sau đó lại không đắc. Đắc tánh Đại thừa rồi thì sau đó lại bị mất. Đắc tánh nhất định rồi thì sau đó lại bất định, tuy tu đắc công đức của thông đạt giải thoát rồi sau đó lại bị mất, như vậy thì tu đạo vô dụng, chắc chắn lập tánh đều thành vô dụng.

Lại hỏi: Ông lập: "Chúng sanh vô định tánh như địa", hoặc có khi chuyển thành các vật vàng báu, chúng sanh vô Phật tánh trụ tại hạ tánh, vì là nhân tánh bất định, người có thể chuyển thành Niết-bàn, là đời hiện tại chuyển, hay là vị lai chuyển? Nếu ông cho rằng đời hiện tại chuyển thì làm sao được chuyển? Là gặp tam bảo được giải thoát ba gốc lành mà chuyển, hay là không gặp tam bảo mà có thể được chuyển? Nếu nói tu công đức phần mà hiện tại được chuyển, thì vì sao cho rằng chúng sanh không có Phật tánh mãi mãi trụ hạ tánh? Nghĩa đó sẽ tự hoại! Nếu ông cho rằng đời hiện tại tuy tu gốc lành nhưng cuối cùng không được chuyển, đến vị lai mới chuyển, nên gọi là trụ hạ tánh, tánh nầy trong vị lai, là tu thiện mà chuyển hay là không tu mà chuyển? Nếu tu mà chuyển, thì hiện tại tu cái gì mà không chuyển? Nếu nói vị lai không tu thiện, tự nhiên mà chuyển, thì hiện tại chưa tu vì sao không chuyển? Lại nữa, nếu ông cho rằng: "Không có Phật tánh", nếu chắc chắn không có, thì như lửa chắc chắn là tánh nóng, không thể chuyển thành tánh lạnh quả nước, Phật tánh cũng vậy, đáng lẽ hữu và vô chắc chắn đều là bất khả chuyển. Nếu bất khả chuyển, thì ông lập định nầy là do nhân mà định, hay không do nhân mà định? Nếu do nhân mà định thì định nầy không thành định. Vì sao? Vì trước kia chưa phải là định, do nhân mới định. Nếu nói không do nhân mà định, thì bị lỗi vô cùng, do đó tôi nói tánh nầy cũng lại bất định! Không do nhân, nghĩa đó đáng lẽ thành, như ông nói: "Định… chung với vô nhân", nếu như thế thì các sự phi lý đáng lẽ đều được thành!

3. Lỗi bất bình đẳng. Ví như có người cho rằng: "cô gái bất dục sinh hai đứa con là một trắng một đen", cũng như thỏ có hai sừng là một lợi một độn. Nếu người không do nhân mà nói, thì nghĩa bất bình đẳng nầy cũng phải được thành, như đã nói của ông, nếu nghĩa nầy không thành thì nghĩa của ông cũng không lập.

4. Lỗi đồng ngoại đạo. Có vốn chắc chắn là có, không vốn chắc chắn là không, có không thể diệt. Không chẳng thể sinh, các lỗi nầy là do tà chấp

của ông, vì sinh ra nghĩa vô tánh.

Hỏi: Nếu như thế thì vì sao Phật nói: "Chúng sanh không trụ trong tánh, không bao giờ Nhập Niết-bàn"?

Đáp: Nếu người ghét bỏ Đại thừa, cho pháp nầy là nhân Nhất-xiển-đề, vì khiến cho chúng sanh xả bỏ pháp nầy. Hoặc tùy theo nhân Nhất-xiển-đề, trong thời gian lâu dài trôi lăn không diệt mất. Vì nghĩa đó nên kinh nói rằng: "Nếu theo đạo lý, thì tất cả chúng sanh đều vốn có Phật tánh thanh tịnh". Nếu không bao giờ đắc Nhập Niết-bàn, là không có việc đó, nên Phật tánh chắc chắn là vốn có, lìa hữu lìa vô.

## Phẩm thứ 2: PHÁ NGOẠI ĐẠO

Lại nữa, vì ngoại đạo không biết Phật tánh, phải biết ngoại đạo kia lập nghĩa, có ngoại đạo nói: "Tất cả các pháp đều có tự tánh, đồng với có bất không, tánh đều khác". Nếu các pháp đều không, chẳng có tự tánh, thì thủy, hoả, sắc, tâm, sinh tử, Niết-bàn, đều không có tự tánh. Tự tánh đã không có thì đáng lẽ có thể chuyển lửa thành nước, chuyển Niết-bàn trở lại thành sinh tử, vì sao? Vì đều không có tự tánh. Nhưng hiện thấy tánh lửa thì chắc chắn là nóng, không thể làm nước được! Tánh nước thì chắc chắn là ướt, không thể làm lửa được! Niết-bàn và sinh tử cũng giống như vậy, không thể chuyển đổi lẫn nhau được! Như vậy hai pháp đều có tự tánh. Nếu có thể chuyển đổi lẫn nhau thì tu đạo vô dụng, nên biết các pháp đều có tự tánh, cho nên là bất không.

Lại nữa, phải biết vì phá nghĩa tự tánh của ngoại đạo, hỏi vặn: Ông nói: "Tất cả pháp đều có tự tánh bất không, tánh chắc chắn khác nhau", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì tự tánh chắc chắn không thật có. Quyết định, là lìa tám thứ nhân bên ngoài nầy quá gần quá xa. Nếu vật chắc chắn có thì phải thấy được, nếu vật chắc chắn không có thì không thể thấy được, ví như sừng thỏ và tai rắn, dùng trí quyết định y theo đạo lý mà tìm, quyết không thể được, nhất định không bao giờ có. Các pháp tự tánh cũng giống như vậy, nên biết các pháp vô tự tánh nên không. Nếu ông nói: "Các vật như bình chậu… đều khác nhau, như bình khác với áo…", nghĩa đó không đúng, vì sao? Bình và sắc… là tức tự tánh hay lìa tự tánh? Nếu chắc chắn tức và ly, thì các nghĩa đó đều không thể được; nếu là một thì không nên có tám tánh, vì bình và số trái nhau nên nghĩa nhất không lập. Nếu nhất định là khác thì khi duyên sắc không nên được cái bình, như người duyên trâu chưa hề thấy ngựa, nên bình chậu… là tức tự tánh và lìa tự tánh thì đều không thật có. Nếu ông nói: "Hữu tánh là có nên các pháp đều có, nhưng

tự tánh bất không", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì hữu tánh không có tự tánh, nếu hữu tánh là tự tánh hữu thì không lìa hai xứ không và hữu. Nếu hữu trong hữu, thì hai hữu tướng nầy đều không có năng dụng và sở dụng. Pháp đã là hữu thì nhọc gì phải cần tự tánh hữu. Nếu hữu trong vô, thì điều đó không thể khiến cho có lông rùa sừng thỏ, nên biết hai xứ không hữu nầy chẳng thành lập.

Lại nữa, hỏi vặn: Ông cho tự tánh và bình chậu… là một hay là khác? Nếu là một, thì không nên có tám tánh. Nếu có số tám thì trái với số một. Nếu nói khác, thì không thông với hữu, không sinh trí. Vì sao?

Vì ông nói: "Do có tự tánh mà có ngôn thuyết và sinh trí tuệ", nhưng hiện tại đã là khác nên biết không có ngôn thuyết. Vì không có ngôn thuyết nên trí tuệ không sinh. Hữu vô tức ly đều không thật có nên tự tánh quyết định là không. Lại nữa, nếu ông nói: "Lời nói của ông cũng không (trống rỗng), nên tất cả các pháp bất không", nghĩa nầy không đúng, vì sao? Vì ngữ ngôn như vậy nhập vào các pháp nhiếp thì ngữ ngôn cũng không, nên biết các pháp đều là không. Nếu ông nói: "Ngữ ngôn có thể nghe nên bất không", nghĩa nầy không đúng, vì sao? Vì tự tánh của ngữ ngôn không thật có, nhân duyên của ngữ ngôn các thứ khác nhau. Dị tướng có tám việc: 1. Giác. 2. Quán. 3. Công dụng. 4. Phong khí. 5. Tám xứ. Tám xứ là rún, ngực, cổ họng, ổ gà (gốc lưỡi), ót (cổ sau), răng, mũi, môi. 6. Âm thanh. 7. Danh tự. 8. Mở đóng. Vì đủ tám nghĩa nầy mà tiếng nói được sinh, phân biệt ngữ ngôn đều nhập vào tất cả các pháp gồm nhiếp nên biết đều là không.

Lại nữa, nếu ông nói: "Không là bình đẳng, thì thế nào đối với tám thứ nhân duyên chỉ sinh ngữ ngôn mà không sinh các pháp khác", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì ông không biết nghĩa gốc của người khác. Nếu có người lập không từ nhân duyên mà có thể phát xuất ngữ ngôn, ông đối với người nầy, có thể đặt ra hỏi vặn rằng: "Nay tôi nói nhân quả chắc chắn, chẳng phải không có nhân duyên. Nhân quả chắc chắn là như từ nhân sinh quả, nếu quả không từ nhân sinh thì phải xưa nay phải có quả. Nếu nhân không sinh quả, thì quả do duyên nào mà có? Nếu nhân quả đều là vô tánh thì tự tha đều không có. Thế nào là tự tánh không sinh ở tha? Vì là tự quả sinh, tha quả không sinh nên không được vô tánh, vì nhân duyên sinh nên không thể nói có, vì từ tha sinh nên chẳng thể nói không. Vì nghĩa đó, tôi nói nhân quả chắc chắn, hỏi vặn của ông không thành". Như Trung luận, có kệ rằng:

Các pháp ở mọi nơi, Từ tự không được sinh, Từ tha, hai cũng thế, Từ vô nhân cũng vậy.

Câu kệ thứ nhất nói các pháp ở mọi nơi, là nói xứ có ba thứ:

1. Theo bốn sinh xứ, là sinh xứ ba cõi và vô lưu giới sinh xứ. bốn sinh xứ nầy thâu nhiếp hết tất cả nội xứ ngoại xứ, tất cả các pháp trong bốn sinh xứ, gồm nhiếp pháp cũng đều hết.

2. Theo nội đạo ngoại đạo thâu nhiếp tất cả tất cả pháp, xứ thì thông hết với thế gian và xuất thế gian.

3. Theo hữu tình và vô tình thâu nhiếp hết tất cả pháp, xứ thì có cả ba đời, nhiếp hữu cũng đều hết, nên nói "chư pháp ở mọi nơi".

Kế ba câu dùng bốn thứ nhân duyên để tìm tòi thật sinh của các pháp đều không thật có: 1. Từ tự. 2. Từ tha. 3. Từ cả tự tha. 4. Không từ tự tha. Tìm bốn câu nầy đều không có nghĩa sinh, nên biết các pháp đều không phải tánh có một. Không từ tự sinh, là nếu từ tự mà sinh thì sinh vô dụng, tự đã là có, thì làm sao sinh lại nữa, nên câu kệ thứ hai nói "chính nó không được sinh". Nếu cả hai (pháp xứ) nếu từ tha sinh thì vì sao không sinh ra dị quả? Vì đều là vô (không có), nên nói "từ tha, hai không sinh". Nếu cả ba (pháp xứ tha) đều từ tự tha sinh, cũng không đúng. Trước là Theo dị thể nối tiếp mà lập nghĩa tự tha, như hai vật đối chiếu với nhau, lẫn nhau làm tự tha, lấy Trương đối chiếu với Vương thì Trương tức là tự, vương tức là tha, lấy Vương đối chiếu với Trương thì Vương là tự, Trương là tha, nghĩa cũng như vậy. Hai tha tánh nầy là một hay khác? Nếu hai tha tánh nầy là một, thì không có nghĩa tự tha, vì không phải hai thứ đối chiếu với nhau, nên nếu nghĩa tha đó khác với nghĩa tha nầy, thì cả hai đều không thành tha, vì khác với tha tánh. Tha kia đã không phải tha, thì tha nầy lại bị mất. Vốn do tha đối chiếu với ngã nên ngã có nghĩa tha, tha đã chẳng phải tha, nên ngã và tha cũng mất. Vốn do tha mà có tự, nhưng nghĩa tha đã trống rỗng, tự tánh lý bị mất rồi làm sao từ tự tha mà sinh? Cho nên nói "hai cũng thế". Kế là Theo đồng loại nhân quả đối chiếu nhau. Luận về tự tha, vốn do hạt giống làm nhân, có thể sinh ra mầm quả, mầm thì do nhân nên gọi là quả, hạt giống thì sinh quả nên được gọi là nhân. Nhân và quả là một hay khác? Nếu quyết định là một, thì không có nghĩa sinh, vốn đã là hữu thì dùng gì để sinh? Nếu quyết định khác thì phải sinh dị quả, nhưng đã đều là khác nhân thì vì sao chỉ sinh tự quả mà không sinh quả khác? Đã là tự tha một khác đều không thật có, nên biết không đều từ tự tha mà sinh, nên trong kệ nói "hai cũng thế", nên cả bốn (pháp, xứ, tự, tha) không từ tự tha sinh là nghĩa vô nhân. Nếu ông cho: "Các pháp không từ nhân duyên mà tự có", thì các pháp có thể sinh lẫn nhau, là lửa phải sinh nước, nước có thể sinh lửa, vì duyên đẳng vô gián. Nếu không như thế thì có nghĩa là vô nhân sinh,

tức là không được thành, nên trong kệ nói "từ vô nhân cũng vậy". Trong bốn thứ pháp xứ tự tha, tìm cầu tướng sinh của nó đều không thật có, do đó nên biết chắc chắn không có sinh.

Lại nữa, nếu ông hỏi vặn thì liền trái với chứng lượng. Hoặc các pháp không có thật tánh thì năng, sở đều không thật có, âm thanh không đến tai, tai không nhận được âm thanh. Tôi hiện thấy thanh và tai đối nhau mới được nghe, mà biết là bất không, nghĩa đó không đúng, vì sao? Vì tự tánh của năng sở và chứng lượng đều không thật có. Ông nói: "Do tự tánh được thành nên bất không", nghĩa đó không đúng, vì sao? Vì tự tánh nầy trong chứng lượng của căn trần, một khác và hữu vô đều không thật có, nên tự tánh không thành. Nếu ông nói: "Thế nào là không thật có"? Là do nhiều nhân mà thành, hoặc pháp có tự tánh tức không do nhân mà được thành, đã thành vật rồi lại sinh vô dụng. Nếu ông nói: "Nhiều nhân đều sinh tự tánh của âm thanh, như tiếng trống, chắc chắn do các nhân duyên tay, dùi… tùy theo tay dùi nầy mà mỗi tự phần được có ý nghĩa của âm thanh", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì trong bốn câu tự tha trước, đã tìm sự sinh của nó không thật có, là để hiển tánh không. Nếu tánh một không thành thì đa tánh làm sao thành? Nếu ông lập tự tánh, thì nhân khỏi nhọc phải lập. Vì sao? Vì tự tánh tự nó là hữu, thì đâu cần trở lại dùng nhân để làm tự tánh. Nếu ông nói: "Một quả do một nhân mà được thành, vì quả lấy nhân làm thể", nếu như thế thì chỉ nên một người được nghe. Vì sao? Vì một người đánh trống, thì chỉ cần một người nghe, những người còn lại thì cũng đều được nghe như vậy. Nếu nhiều người cùng nghe, thì biết nhân quả không được một thể. Nếu ông nói: "Có nhiều quả, tức là từ nhiều nhân sinh, tùy theo chỗ đến mà lấy, như người gieo giống xuống ruộng, người và ruộng là một, hạt giống thì nhiều, sự sinh mầm cũng không ít, cũng như một người đánh trống, tiếng trống thì nhiều, nên người nghe cũng nhiều", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì không thể chấp lấy, nếu đã sẵn có tự tánh thì làm sao được nói là "hiện thấy", vì nhân đánh trống rồi mới nghe tiếng, nếu ông nói: "Tự tánh của âm thanh vốn có, do tám thứ tánh chưa rõ nên chưa đắc", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì tuy xa hay gần… cũng không được nghe, nên biết vốn không có tự tánh. Nếu ông nói: "Một âm thanh chuyển thành nhiều âm thanh", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì số một và nhiều trái nhau, đảo nghĩa lại đáng lẽ được thành, nghĩa của ông thì hỏng. Số một và nhiều trái nhau, sự lập nghĩa của ông thì âm thanh có ba thứ: 1. Chỉ trái với quả. 2. Cả hai cùng với nhân quả trái nhau. 3. Chỉ trái với nhân. Âm thanh của sát-na đầu tiên chỉ trái với âm thanh của sát-na thứ hai trái nhau. Âm thanh của sát-na sau cùng chỉ cùng với nhân, không lại có quả khác, trung gian vô số

âm thanh, trước sau đối nhau, có vô lượng nhân quả, tự đồng thời trái nhau, vì nghĩa đó mà "một âm thanh sinh vô lượng âm thanh", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì trong một lúc mà đồng thời nghe. Nếu trước sau sinh nhiều âm thanh thì phải nghe trước sau.

Lại nữa, "đảo nghĩa lại đáng lẽ được thành", là nếu ông cho: "Nhất có thể sinh đa", thì tôi cũng cho rằng nhiều có thể sinh một, nếu ông không tin đa có thể sinh một, thì tôi cũng không tin một có thể sinh nhiều.

Lại, "nghĩa của ông thì hỏng", vì nghĩa của ông nói rằng: "Có ba thứ vật đức và sự, chỉ ở trong vật, có thể nói có đức có sự, chẳng phải ở trong đức mà lại lập đức", nhưng ông hiện tại ở trong thính đức (tánh nghe) phân biệt có số lượng đức, lẽ nào không trái với sự chấp gốc hay sao? Nếu ông nói: "Số lượng đó chỉ nói theo danh cú vị, không nương vào âm thanh, ví như bọn cướp đến đốt nhà, thật có lửa cháy, vì lửa tương ưng với cướp, không phải do cướp đốt cháy, mà do lửa nhờ cướp đốt cháy, nên nói cướp đốt cháy, số lượng cũng vậy, thật ra là nhà đức của danh cú vị, danh cú vị nầy tương ưng với âm thanh, số lượng đức nói theo âm thanh, nên nghĩa của tôi vốn không mất", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì danh cú vị là sự đắc của tai căn. Danh cú vị nầy có phải là âm thanh hay không? Nếu là âm thanh thì không nên có đức, vì các đức không có tự thể. Nếu không phải âm thanh, thì khi nghe âm thanh là không nên đắc, vì đối với danh cú vị nếu trong một lúc mà đắc, thì vì sao lại nói danh cú vị… có số lượng mà âm thanh thì không có? Cho nên biết nghĩa của ông tự trái với gốc. Lý nầy trước đã phá Phệ thế sư.

Lại nữa, phải biết phá nghĩa của Tăng-khư, nội đạo nói: "Nghĩa của ông là thanh có tự tánh, vì không khác với với tự tánh", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu âm thanh có tự tánh thì âm thanh phải là căn bản của tai, nếu nói âm thanh là tai, thì tai tức là âm thanh, có thể nói tự tánh tức là âm thanh, âm thanh tức là tự tánh, nếu không thừa nhận tai tức là âm thanh, cũng không thừa nhận âm thanh của ông tức là tự tánh. Nếu ông nói: "Âm thanh là sở văn, tai không phải như thế", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Âm thanh của ông cùng với tai, là một hay khác? Nếu ông nói: "Âm thanh là sở văn, khác với tai", thì đã là sở văn nên cùng với tự tánh cũng khác nhau. Nếu nói âm thanh cùng với tai không khác", thì vì sao không nói âm thanh có thể nghe tai? Nếu ông nói: "Đức như tai", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu khi âm thanh diệt, thì tai đáng lẽ cũng cùng diệt, vì âm thanh và tai là một, như tai và âm thanh là một vật thì không thành thí dụ, ngoài ra thì thành và không thành cũng vậy, nên biết các pháp chắc chắn không có tự

tánh, đều là không. Nếu ông nói: "Chứng lượng làm sao thành", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Hiện tại tôi lập chứng lượng để hiển rõ nhị không, vì các pháp không, tự tánh không thật có, ví như thấy việc huyễn, vật huyễn thì điều thấy của chứng lượng là không như thật có. Các pháp cũng vậy, không giống như sở kiến mà có sở kiến, vì thể không thật nên bất hữu là do chứng lượng, bất vô là do tự thể không thật có nên nghĩa của không được thành, vì chứng lượng nên giả hữu không mất.

Lại nữa, tất cả các pháp không có tự tánh, thì làm sao nói theo nhân duyên mà sinh? Ví như lửa nói theo vật khác mà sinh, lìa củi thì liền không thể thấy, cũng như lửa đôm đốm. Nếu lửa có tự tánh, thì lìa củi mà tự cháy trong hư không. Nếu tự đốt cháy mà có lửa, thì lẽ ra lìa chất đốt cháy để làm cho sinh sự lại nữa, thì không cần dùng lửa và trở thành vô sự, là cái mà tất cả nước không thể dập tắt được. Nếu ông nói: "Có tự tánh nên có thể diệt, hoặc không có tự tánh như huyễn hóa, thì lửa không có thật tánh, vì không có đối trị". Nước không thể dập tắt, nghĩa đó không đúng. Vì sao? Hỏi vặn ông rằng: "Lửa nầy vốn hữu tánh hay vô tánh"? Nếu hữu tánh, thì ngọn cũng là có, gốc ngọn đã có thì lẽ ra là thường, không nên có thể diệt.

Lại nữa, tự tánh mỗi thứ đều tự bất đồng, chúng phá hoại lẫn nhau, như tác sự, sau khi thành sự thì sự trước sẽ hoại, như lửa bị nước diệt. Nếu tất cả pháp đều có tự tánh, thì làm sao có thể diệt lẫn nhau! Hoặc ông nói: "Nếu không có tự tánh thì lửa và củi chẳng nên khác nhau", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì có nhiều lỗi, năng sở không khác. Nếu là một không phải dị, thì đâu có hai vật củi lửa năng, đối tượng gì? Cũng có thể nói: "Củi làm năng chiếu, lửa làm sở chiếu, nếu không như thế thì nghĩa của ông vốn lập nhất không thành.

Ngoại đạo nói: "Nếu ông nói lửa lìa một khác, thì vì sao nói lửa từ nhân duyên sinh"?

Nội đạo nói: "Như năm trần của sắc trong củi lúc đó chưa thành củi, tức là trong lúc đó đều thành tánh củi. Bốn đại, bốn vi… tám vật đều là chẳng phải một, chẳng không khác. Nếu nói tám vật lạnh nóng… đều là một khác, nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu là một, thì lạnh lẽ ra phải đến nóng, liền rơi vào chấp thường. Nếu nói khác, là lựa riêng với không mà sinh, tức là đoạn kiến, vì duyên lạnh sinh nóng, nên nếu là khác, thì phải có tám hoả, nếu lửa có tám thì một lửa không sinh, đều nói như trước, nên các pháp đều nói theo duyên sinh. Vì sao? Vì nối tiếp bất độ nên nối tiếp mà bất đoạn, bất độ nên bất thường, vì nghĩa đó nên đoạn kiến và chấp thường diệt thì phải một không phải khác vì tùy thế gian nên cũng nói là một khác.

Lại nữa, nếu ông nói: "Hai pháp năng lượng và sở lượng thành tựu, là nguyên nhân các pháp đều có tự tánh nên bất không", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì lượng từ tự tánh, không duyên với cảnh sở lượng mà có trí năng lượng tự thành, là không có việc đó. Đã không có sở lượng thì danh từ năng lượng đối với cái gì mà lập để đo lường sở lượng gì? Nếu ông nói: "Do quán sở lượng nên được thành năng lượng", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì nếu tiền cảnh chưa có thì đo lường sở duyên nào? Sở lượng là sở duyên cảnh, năng lượng là năng duyên trí. Nếu sở lượng đã thành thì năng lượng có dùng để làm gì đâu? Sở vốn do năng mà được tên sở, nếu năng lượng chưa có mà đã thành sở lượng thì năng lượng vô dụng? Nếu sở lượng không liên quan với năng lượng mà tự nó được thành, thì có năng, đối tượng gì đâu? Nếu ông nói: "Năng lượng sở lượng lẫn nhau làm thành, thì cả hai mỗi thứ đều có tự tánh mà tương hợp lẫn nhau, một gọi là năng lượng, một gọi là năng lượng", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu khi chưa đối nhau lẫn nhau thì cả hai pháp đã thành rồi sau đó mới được tên, thì có bốn lỗi:

1. Đối nhau vô dụng. Vì sao? Vì tất cả pháp khi chưa bị duyên thì đã thành sở lượng, trí cũng như vậy, khi chưa có sở duyên thì đã thành năng lượng. Tự tánh đã thành rồi thì dùng cái gì để đối nhau!

2. Vì sao sự chưa đủ mà lại cần đối nhau! Nếu vì lập danh mà cần phải đối nhau, thì thể đã lập rồi vì sao không có danh? Nếu ông cho: "Tự tánh của thể vốn là hữu, chỉ vì chưa đối nhau nên chưa có danh", nghĩa đó không đúng, vì chưa có danh thì làm sao có thể?

3. Sở lượng thành trước, năng lượng thành sau. Nếu sở lượng đã thành nên đắc sở lượng, năng lượng chưa thành thì sự đối nào mà gọi là năng lượng?

4. Nếu năng sở đồng thời thành, thì nghĩa năng sở bị hoại, như sừng trâu cùng sinh với trâu thì không có năng, sở, đã trước và sau đồng thời thì tìm tòi tự tánh đều là không thật có, nên biết các pháp đều không.

Lại, nếu ông nói: "Ví như đèn là năng chiếu, bình chậu… là sở chiếu, hai vật đèn và chậu bản tánh là hữu, chỉ khi đối nhau thì gọi là năng chiếu và sở chiếu, nên nghĩa của lượng được thành", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì nếu đèn chưa thành thì không tương tự với lượng, lẽ nào được làm thí dụ hay sao? Nếu ông nói: "Thế nào là chưa thành? Vì trong đèn không có tối tăm, nên không cần chiếu soi tự thể. Nếu chiếu tự thể thì thể là sở chiếu, như các thí dụ bình…", bình đã phải riêng biệt, đèn đến chiếu soi đèn thì cũng phải có cái đèn khác đến chiếu nó, đây là lỗi chiếu chiếu vô cùng, nhưng mà không đúng. Nếu ông cho rằng: "Chứng lượng tương tự

nên lấy đèn làm dụ", tôi hiểu rõ không tương tự nên không được làm thí dụ. Vì sao? Đèn có chỉ chiếu soi vật khác, chắc chắn không tự chiếu được nó. Nếu thể nó có tối tăm thì cần phải tự tha chiếu soi. Thể đã không có tối tăm thì nhọc gì tự tha đến chiếu? Không giống như các vật bình chậu… thể có tối tăm nhưng không tự hiển, nên cần đèn chiếu soi. Nếu đèn cần chiếu soi lại nó, thì phải có đèn khác đến chiếu soi, nhưng không phải như vậy, nên chắc chắn biết đèn chỉ là năng chiếu không phải sở chiếu. Lượng thì không phải như vậy, là năng hay sở, có thể duyên cảnh trước, thì gọi là năng lượng, tức là tự trí duyên và làm tha trí duyên nên gọi là sở lượng, tức là tự duyên như nhãn thức làm chứng lượng. Đối diện thẳng với sắc phía trước, không thể phân biệt khởi lên có ý đó là màu xanh, nếu khởi có ý màu xanh để giải thích ngay đó là ý thức, thì đó là hai tâm cùng khởi. Nhãn thức chấp lấy sắc, không thể tự chấp lấy nó, ý thức phân biệt xanh vàng, tức là chấp lấy, nhãn thức không thể chấp lấy tự kiến sắc cảnh của nó, chỉ phân biệt sở đắc của nhãn thức, tức là năng lượng phân biệt, nhãn thức tức là năng lượng, nên chứng lượng do tha phân biệt mà được thành lập. Đèn thì không như thế, chỉ là năng chiếu, không phải là sở chiếu, không do tha chiếu nên được thành lập, vì nhân duyên đó, không được nêu thí dụ nầy đối với chứng lượng. Nếu đèn có thể tự chiếu thì càng không cần đèn khác, mà bình chậu… đáng lẽ cũng tự chiếu. Nếu thể của đèn tối tăm thì đáng lẽ chiếu soi tự thể, nhưng không cần cái đèn khác để chiếu soi, bình chậu… cũng như thế, thể của bình chậu có tối tăm thì đáng lẽ tự chiếu soi tự thể, cũng không nhọc gì cần đèn đến chiếu soi, vì bình chậu phải tự chiếu soi. Đó là một loại bình, đèn phải tự chiếu soi đều không do vật khác, thì bình đèn lại có khác gì? Nếu đèn không tự chiếu soi thì làm sao chiếu lại tự thể? Nếu thể không có ám tối thì không cần chiếu, lại nhọc gì phải chiếu soi! Nếu chiếu soi lại tự thể thì có hai lỗi:

1. Thể đáng lẽ có tối tăm nên cần phải chiếu. Thể nầy bình là một, bình có ám tối đã không thể tự chiếu, đèn cũng có tối thì làm sao có thể chiếu được?

2. Năng chiếu và sở chiếu là một, đã là một thể thì rốt ráo cái nào là năng chiếu, cái nào là sở chiếu? Thí dụ đèn của ông đã không thành, nghĩa chứng lượng cũng hỏng.

Lại không chỉ dùng một sắc làm bình, mà hợp chung tám vật làm bình, chỉ thấy một sắc, thì thế nào là được cái bình? Nếu thấy một sắc tức là bình, chỉ có sắc là cái bình, nên biết chứng sắc mà không chứng ở cái bình.

Lại nữa, sắc cũng không thể chứng. Vì sao? Vì lân hư sắc không thành tựu. Ông cho rằng: "Lân hư vi trần thường chẳng thể không (trống rỗng), tụ lại nhiều thành trần, nghĩa sắc là như thế", là ngay trong một trần mà có sáu phương hay không? Nếu có sáu phương thì liền thành sáu phân, nếu không có sáu phương thì không cho rằng là sắc. Đã có sáu phân thì liền có thể phân tích, nếu có phương mà không có phần thì đó là sáu trần nhập chung với một trần, các trần vô biên đều phải như vậy, là không thành nghĩa của đại.

Lại nữa, như một trần, khi ánh sáng mặt trời chiếu, là chiếu một bên, hay là đông tây đều đạt hết? Nếu chỉ chiếu một bên thì có sáu phần, nếu đông tây đều đạt thì sắc là phi hữu, nên biết phương phần không thật, đều là không thì có gì để chứng thấy? Đã không có chứng lượng, so sánh với các lượng thì lý phải tự mất.

Lại như các trần của sắc không thể so sánh được, thì bình cũng vậy. Nếu ông nói: "Trước hết phải chứng thấy, sau đó thì so sánh mà biết, như trước đã thấy lửa tương ưng với khói, có lửa để so sánh với khói. Sau đó thấy khói tuy không thấy lửa, nhưng do trước đã từng thấy lửa, so sánh lượng xét với trước kia thì biết có lửa", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Ông cho rằng: "Do trần của sắc mà có thể so sánh biết tự tánh, vật từ trước đến nay chưa hề thấy, thì làm sao do sắc mà so sánh biết (tỷ tri)! Chiếc bình cũng vậy, biết từ trước đến nay chưa từng chứng kiến thì làm sao thấy sắc mà có thể so sánh biết cái bình! Đó là do chứng lượng nên có tỷ lượng", nghĩa đó không thành, vì chứng lượng đã không thành thì tỷ lượng như các Thánh ngôn lượng đều mất. Lại cũng có lỗi, vì nhân quả không khác nhau nên tỷ trí không thành. Nếu ông cho rằng: "Tự tánh sinh năm duy… thì tự tánh làm nhân, năm duy làm quả, trong nhân đã có quả, khi quả thì cũng có nhân, đến năm duy thì tự tánh rốt ráo không mất", thì tự tánh và năm duy xưa nay vốn có, nên thể của tự tánh và năm duy là một, nếu như thế thì nhân quả không có khác nhau, thì làm sao nói năm duy có thể so sánh biết tự tánh, đây là ngay trên tự thể mà so sánh tự thể, thì nghĩa làm sao nói?

Lại nữa, phải biết phá nghĩa của Phệ thế sư, nếu ông nói: "Bình… khác với sắc…", thì làm sao được chứng? Nếu lìa các đức của sắc… là vật có thể chứng thì phải biết gái bất dục có con dùng nước nóng mà tắm gội, mặc áo lông rùa, mang giầy sừng thỏ, đeo tràng hoa đốm, vào thành thát-bà, vui chơi với hóa nữ, những thứ đó đáng lẽ cũng có thể chứng được! Nếu những thứ đó không thể chứng được, thì bình… cũng vậy, vì sắc đã không thì bình làm sao có? Như thí dụ chiếc bình, tất cả lượng khác cũng đều

không thành. Như vậy tự tánh đều là không thật có nên biết tất cả pháp đều là không.

Lại nữa, phải biết để phá chấp của Tăng-khư, nếu ông nói: "Trong nhân có quả thì các lượng không thành, vì cũng như các pháp có tự tánh", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì nhân quả là một thể, nếu ông cho rằng tự tánh trong nhân tức có quả, trong các pháp có tự tánh nên đắc tỷ tri, nếu thế thì nhân quả là một hay là khác? Nếu là một, là một thể không có dị, thì không thể so sánh lẫn nhau. Nếu ông nói nhân quả bất nhất thì tự trái với nghĩa của ông, nếu trong nhân chắc chắn có quả thì liền thành hai lỗi:

1. Nhân tức là quả, là lỗi ở nhân, vì tự tánh là một thì chỉ được quả, làm sao có được nhân!

2. Nếu đã có quả, thì nhân dùng làm gì? Vốn do nhân sinh, nhưng quả đã có rồi thì dùng nhân làm chi nữa?

Nếu ông nói: "Nhân đó có nên tự tánh không mất", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì xứ sở của tự tánh không có. Nếu ông nói: "Do mật không xứ chứ làm sao mà không có xứ sở"! Nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì mật không xứ đó đều chưa có! Mật là tám vật gồm bốn đại và bốn trần; không là hai vật gồm không đại và thanh trần. Như vậy hai xứ của năm đại và năm trần đều chưa có, thì tự tánh làm sao được thành lập? Khi tự tánh chưa đổi khác thì năm duy và năm đại đều chưa có, không đại là không xứ, bốn đại là mật xứ, cả hai xứ trước kia chưa có thì ông lập tự tánh đặt tại xứ nào? Nếu ông nói: "Trước kia tự tánh chưa có không xứ và mật xứ", nghĩa ấy không đúng. Vì sao? Vì sinh nhân trái nghịch với gốc. Nếu trước kia đổi khác mà chưa có không mật là không có ứng dụng của nhân, đang khi đổi khác thì mới có không mật, mới có ứng dụng của nhân, thì đổi khác đó đáng lẽ có thể sinh ra tự tánh, nếu ông nói: "Lúc đó hai xứ nầy chưa có", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì nhân chưa thành tựu thì vật nào làm trước kia? Nếu ông cho rằng: "Không có vật trước kia mà có tự tánh", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì tự tánh không có trụ xứ. Nếu không có nơi chốn thì trái với Thánh ngôn lượng của ông. Tiên Ca-tỳ-la vì Bà-la-môn A-tu-lợi nói: "Xưa kia lúc đầu chỉ có một thể mờ tối". Trong đó chỉ có trí do xứ sở, đã không có pháp để dẫn Thánh ngôn tức là tự trái ngược nhau, tự tánh và ngã đều không thành tựu, thì lại lấy thí dụ nào để thành lập tự tánh? Nếu ông nói: "Thứ ba (của tự tánh và ngã) chính là thí dụ của nó", cũng lại không đúng. Vì sao? Vì điều nầy có hai lỗi: 1. Tự lỗi với nghĩa gốc. 2. Nhân tánh không thành. Nếu ông nói: "Vô dị tức là thí dụ", nghĩa đó không đúng, vì thứ ba không thành. Nếu ông nói: "Do vô dị mà thứ ba được thành", cũng

không đúng, vì chỉ có niệm. Nếu ông nói: "Niệm có", thì liền trái với nghĩa gốc. Nếu ông nói: "Nghĩa gốc hoặc có niệm, niệm tức là nghĩa", cũng không đúng. Vì sao? Vì khi niệm diệt thì nghĩa cũng hoại, nên đổi khác cùng với tự tánh làm vô dị, thì như và bất như đều không lập; tự tánh và đổi khác không có sai khác, thì nhân cùng với quả làm nhất, tất cả đều cũng không thành. Nếu ông nói: "Hoặc nhân quả là một", thì không có ngôn ngữ, hỏi vặn của ông cũng không có. Hoặc nhân quả là khác, thì nghĩa nhất cũng không đúng. Vì sao? Vì có ba lỗi: 1. Tự trái với nghĩa của ông. 2. Thành tự điên đảo. 3. Ngôn ngữ không có nhân.

- Tự trái với nghĩa của ông là thế nào ? Như nay tôi lấy nghĩa của ông để hỏi vặn lại ông, thì ông tin hay là không tin ? Nếu ông tin hỏi vặn của tôi thì nghĩa của ông dễ hỏng. Nếu không tin hỏi vặn của tôi thì hỏi vặn của ông cũng không phải hỏi vặn. Vì sao biết được như vậy ? Vì hỏi vặn của tôi nên ngữ nghĩa của ông được thành, thì nghĩa của tôi cũng lập. Sự lập nghĩa của ông là trong lúc nào, là trước khi tôi hỏi vặn, hay sau khi hỏi vặn, hay là đồng thời ? Nếu trước hỏi vặn, khi tôi chưa hỏi vặn, thì ông đối phá với ai? Nếu sau khi tôi hỏi vặn thì nghĩa của tôi đã thành, nghĩa của ông lập chỗ nào? Nếu đồng thời thì không có năng và sở, như nước của sông biển đồng thời hòa hợp, làm sao phân rõ hai nghĩa của ông của tôi khác nhau, tức là trở thành nghĩa của tôi.

- Trở thành tự điên đảo, là ông lấy nghĩa sinh để hỏi vặn hiển nghĩa của tôi. Đây không phải là chỗ hỏi vặn. Nếu tôi lập nghĩa sinh thì ông có thể dùng ba thời để đặt hỏi vặn. Hỏi vặn sinh của tôi là vì không lìa ba thời, nếu ba thời không lập, thì sinh không thành. Hiển nghĩa, là do lý mà lập, nếu có lý thì ba thời không khác nhau. Nếu không có lý thì không thể hiển nghĩa, nên không thành. Vì không do ba thời, nếu hỏi vặn sinh thì phải dựa vào ba thời. Nay sự hỏi vặn phải dựa vào lý. Nếu ông dùng thời tiết để hỏi vặn đạo lý thì tự thành điên đảo.

- Ngôn ngữ không có nhân, là ngôn ngữ do nghĩa mà được thành. Nếu không có nghĩa thì ngữ ngôn không lập, nhân quả là một thể thì nghĩa khác không thành, nên không có ngữ ngôn. Nếu ông nói: "Vừa là nhân vừa là quả", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì có lỗi vô thường. Quả đã vô thường thì nhân cũng phải như vậy. Nếu nhân vô thường, thì nghịch lại nghĩa gốc của ông. Nếu nhân của ông là thường, quả là vô thường, thì sắc của quả đổi khác không thể được. Nếu ông nói: "Do sự so sánh của sắc nên chẳng phải không thể được", nghĩa đó cũng không đúng, vì sự so sánh không có, đều phá như trước, vì chứng lượng không thành thì tỷ lượng

không thành; chưa có không mật xứ nên nhân không có chỗ trụ, do đó không được thành. Nếu ông nói: "Hoặc không thể so sánh mà tỷ lượng cũng được thành, như vậy so sánh có bốn câu: 1. Hữu so với vô. 2. Vô so với hữu. 3. Hữu so với hữu. 4. Vô so với vô". Nghĩa đó không đúng, vì con của gái bất dục, sừng thỏ… đều có thể so sánh, khả chứng hay phi khả chứng của sắc… nghĩa nầy dùng làm gì? Đó là vì nhân không có lý nên không thể được thành. Nếu ông nói: "Như lân hư trần, lấy quả so với nhân, tự tánh cũng như thế", nghĩa đó không đúng, vì lân hư trần không thành, nhân quả khác nhau, lìa trần của các sắc không thật có, nên thí dụ không được thành lập. Nếu ông nói: "Lấy phi chứng để so sánh với phi sở chứng, như nước ở dưới đất, không thể thấy biết, so sánh tự tánh với ngã cũng như vậy", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu ông có thể nhân theo con của gái bất dục để tỷ với lông rùa, thì tôi có thể tin ông nhân theo lân hư trần để được tỷ với tự tánh. Nếu ông nói: "Như đèn tự thành, thì tỷ lượng cũng vậy", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì lìa tám vất của sắc… thì đèn không thể thấy, như lân hư trần lìa sắc… cũng không thật có, sự so sánh với tự tánh cũng không thật có nên không có tự tánh. Nếu ông nói: "Do nhớ lại mà biết có, nên chứng lượng và tỷ lượng đều thành, nếu không có chứng lượng và tỷ lượng thì chỗ nào để nhớ lại" ! Nghĩa đó không đúng, vì nếu lìa ngoài ba thứ tri mới có nhớ lại thì chứng lượng và tỷ lượng không thành. Ba chủng tri là: 1. Dị cảnh tri. 2. Năng biệt tri. 3. Nhất tri.

- Dị cảnh tri, như người thấy chiếc bình, sau đó nhớ cái áo, nghĩa của ông cũng vậy, sắc tức khác với vật, khi đã thấy sắc rồi thì liền nhớ chiếc bình, nên nghĩa không thành.

- Năng biệt tri, ví như trương thì liền thấy cái bình, vương thì liền nhớ sau đó, là không có việc như thế, nghĩa của ông cũng vậy. Giác năng thủ cảnh, ngã năng nhớ lại, hai thứ nầy không đồng loại, là giác thấy trước, ngã sau đó mới nhớ, là không có nghĩa như vậy.

- Nhất tri, như người đang ngắm nhìn chiếc bình, thì không được sinh nhớ. Nếu có nhớ biết thì bị hai lỗi: 1. Hai tri cùng lúc không được cùng khởi, vì tâm là một, khi tâm chấp lấy sắc thì không được chấp lấy âm thanh. 2. Căn đang đối cảnh chưa xả, lúc đó lại được nhớ cảnh khác, giác của ông cũng vậy, chỉ là một tri, không có niệm niệm diệt, từ đối khác thứ nhất cho đến giải thoát mé trước hằng là một, trong nhớ lại đó không có nhớ lại. Nếu trái với ba thứ nhớ lại nầy thì nhớ lại được thành. Nói rằng cảnh giới đồng loại, năng tri đồng loại, tri niệm niệm diệt không được đồng thời. Sẵn đủ ba nghĩa nầy thì nhớ lại được thành. Nhớ lại của ông không thành, nên

chứng lượng và tỷ lượng cũng không được thành, vì duyên đó nên nghĩa tự tánh bị hỏng.

Nếu ông nói: "Nhớ lại do tự tánh nên được tạo thành Một khác, Hữu vô. Niệm thứ nhất chấp lấy cảnh thì có đủ ba nghĩa: 1. Cảnh. 2. Người. 3. Trí. Đều đồng thời cùng có, đến niệm thứ hai thì ba nghĩa trước đã diệt, ba nghĩa sau nối tiếp khởi, nghĩa trước và nghĩa sau đồng loại thì làm nghĩa một, nghĩa trước nghĩa sau đều là một, thì cũng là nghĩa một, nghĩa trước không có, nghĩa sau có thì làm nghĩa khác, nghĩa trước có thể sinh nghĩa sau, là nghĩa hữu, nghĩa trước diệt nghĩa sau sinh là nghĩa vô. Đủ các nghĩa nầy nên có nhớ lại, do tự tánh nên nhớ lại được thành".

Nội đạo nói: "Nếu thế thì tôi rất vui mừng, vì trái với là nghĩa của tôi, đâu có tổn thất gì! Nay tôi do nghĩa nầy mà nói vô tự tánh, ví như hạt giống trước có thể sinh hạt giống sau, thì hạt giống trước sau nầy là không phải một, không phải khác, không phải hữu, không phải vô. Nếu là một thì không có trước và sau. Nếu là khác thì hạt giống trước là lúa, sau là đậu, nên không có một khác. Tự tánh Bất Hữu Bất Vô, là nhân diệt thì quả sinh. Nhân diệt nên Bất hữu, quả sinh nên Bất vô. Khi nhân chưa có quả nên không thể nói Hữu. Khi quả sinh thì do nhân, nên không thể nói không. Vì nghĩa đó mà nhân quả và nhớ lại đều được thành tựu, nên nói vô tự tánh, như hạt giống trước sau bất nhất không khác, có thể khởi các thứ việc. Nhớ lại cũng vậy, trước sau không phải một không phải khác, nên có thể nhớ lại các thứ cảnh. Nếu ông nghe rồi nhớ lại, hoặc là vô thường, thì làm sao tu tập? Đáp: Đã vô thường thì có tu tập, cũng như hạt giống Kiếp-ba-bà gieo xuống đất, tưới nước Khư-đà-la lên, thì sau đó nẩy mầm, thân cây, nhánh lá, là tự tướng của nó không có màu sắc nào khác, chỉ có khi trái chín thì liền thành màu sắc của Khư-đà-la thành tướng đỏ hồng khác với bản sắc tự tướng của Kiếp-ba-bà. Như vậy tâm khởi pháp và phi pháp, là pháp thứ tự tâm trước huân tập tâm sau, phương tiện huân tập như vậy không mất nên không phải một, không phải khác, đến khi quả chín, thì các quả khổ vui mỗi mỗi liền hiển hiện, nên từ vô tự tánh tâm mà các nghiệp được sinh, như hạt giống Kiếp-ba, sau đó đồng với màu sắc của Khư-đà-la, nếu khởi chấp nầy thì hữu tự tánh tâm gọi là Nhớ lại. Hoặc có người nói thọ giả (người sống lâu) cũng là nhớ lại, nếu khởi chấp như vậy thì liền không có tâm nhớ lại và thọ giả, vì có tự tánh nên không quên mất. Nếu ông nói: "Có (quên mất)", thì có hai lỗi: 1. Nhớ lại. Nếu có tự tánh thì không có quên mất, nếu có quên mất thì không có nhớ lại. Như sự quên mất nầy là có tự tánh hay không? Nếu có tự tánh thì cùng với tánh nhớ lại trở thành trái nhau hay không? Nếu không trái nhau thì trong một vật đáng lẽ đồng thời có hai thứ

tâm ức vong cùng khởi! Nếu trái nhau, thì chỉ có tự tánh quên mất, không có nhớ lại. Ức tri đã không có thì chỗ nào là quên mất! Nếu ông nói: "Tri sinh trước diệt sau nên nói quên mất", nếu như thế thì tự tánh sẽ không thành. Nếu có nhớ lại thì tác cụ của tự tánh vô dụng, vì nhớ lại hằng có. Nếu ông nói: "Do tác cụ nên được thành", thì không có tự tánh, vì có lỗi. Nếu tác giả cùng với cụ đồng nhất thể thì không có nhớ lại, vì tri thường có. Nếu tri không có, thì tâm hoặc là có khi không thì không có tự tánh, hoặc là có khi có thì không có nhớ lại. Nếu không có nhớ lại thì tâm đáng lẽ diệt. Nếu ông nói: "Có riêng vật khác nên tâm được là thường, khi chứng tri thì đáng lẽ không phải nhớ lại, là vì chứng tri đang ở tại xứ nhớ lại nên không mất thể của nhớ lại", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu vật thường trụ thì không có sự tập quen, vì đồng loại tương tự mới có thể tập quen. Nếu không có tự tánh thì tợ nghĩa có thể thành. Nếu có tự tánh thì đáng lẽ thường giữ một vật một sự nên không có tương tự. Không có tương tự thì không có tập quen, không có tập quen thì không có nhớ lại. Nếu ông lập tự tánh nhớ lại, thì tỷ lượng… đều không thành tựu, vì nhất thể, nên tất cả tâm nghi đáng lẽ là quyết tri, dục tức là lìa dục, thâu (trộm cắp) tức là thí, là phụ (đàn bà), là mẫu, là giác. Nếu không khác với tự tánh, thì nghĩa quả trong nhân liền tự hoại. Nếu ông nói: "Vốn có", thì đối tượng giác là vật gì? Nếu nói ngã là sở giác, thì nghĩa đó không đúng, vì ngã của chứng lượng và tỷ lượng không thật có, nên vật nếu là hữu thì không lìa sở đắc của hai lượng. Ví như năm trần và năm căn, năm trần thì trí không sinh lại nữa, gọi là chứng lượng. Tỷ lượng thì trí sinh lại nữa, như trước thấy thức sinh, sau đó là so sánh mà biết (tỷ tri) có căn, vì thức không lìa căn, cũng như trước thấy khói, sau đó biết có lửa. Ngã thì không như vậy, không có thể chứng giống như sắc… vì vượt qua căn và cảnh, không giống như các căn có thể so sánh. Không phải có các sự tương ưng nên chẳng phải sở giác, do đó nếu giác ở trước thì không thành giác, nên biết tất cả pháp như thật vô tự tánh, chỉ có chân thật không là thể tánh.

---

## Phẩm thứ 3: PHÁ KIẾN CHẤP CỦA ĐẠI THỪA

Lại nữa, phải biết phá các bậc Hữu học thiên chấp trong Đại thừa. Nếu ông nói: "Nhất thiết hữu đều do tục đế, nhất thiết vô đều do chân đế", thì nên đặt câu hỏi nầy: Nầy bạn lành! Cái gì là chân thật? Cái gì là tục đế? Đáp: Tất cả các pháp không có tự tánh, vì là chân thật, trong pháp vô tự

tánh, nói có tự tánh, gọi là tục đế, vì trong không giả nói là có.

Hỏi: Chấp có tự tánh hay không tự tánh, là phải dựa vào thế tục mà nói nên có, hay là phải chỉ có ngữ ngôn?

Đáp: Nếu nói theo thế tục mà nói, người có chấp nầy, thì chấp nầy không thể nói. Vì sao? Vì chấp là không (vô). Nếu chấp nầy chỉ là ngữ ngôn, thì không có điều được nói, vì ngữ ngôn thế tục không thành tựu. Nếu không thành tựu là thế tục nghĩa đó không đúng.

Hỏi: Lại, nếu ông cho rằng: "Trong vô tự tánh, chấp có tự tánh mà gọi đó là tục, nếu chấp có thì thế nào là không?

Đáp: Là phẩm loại điên đảo nên trong không mà nói có, cho đến đối với các pháp vô thường, lạc, ngã… mà nói đều là có. Các đức của thường… thể của nó thật ra là không, chỉ giả nói là có, như người chấp nầy là thuộc về bốn điên đảo nên tuy chấp là có nhưng đắc là không.

Hỏi: Như vậy điên đảo là có hay không?

Đáp: Nếu là có, thì tất cả pháp đều không có tự tánh, nghĩa nầy không đúng. Nếu là không thì chấp điên đảo nầy cũng không được thành. Nếu trong vô tự tánh mà chấp có tự tánh làm Tục đế, nghĩa nầy không đúng. Vì sao? Vì hai đế chẳng thể nói là có, chẳng thể nói là không, vì là phi hữu phi vô. Chân đế chẳng thể nói là có, chẳng thể nói là không, vì là vô nhân (người) và vô pháp nên không thể nói có, để hiển bày hai không nên chẳng thể nói không. Tục đế cũng vậy, vì tánh phân biệt nên chẳng thể nói có; vì nói theo tánh Y tha nên chẳng thể nói không.

Lại nữa, Chân đế bất định, nhân và pháp là có hay không, chẳng có pháp nào mà không phải không hai, Không, Hữu và Bất hữu. Tục đế cũng vậy, vì Phân biệt tánh nên chẳng phải quyết định là vô, vì tánh Y tha nên chẳng quyết định là có.

-oOo-

# LUẬN PHẬT TÁNH

## QUYỂN 2

# PHẦN THỨ BA: HIỂN THỂ

### Phẩm thứ 1: BA NHÂN

Lại nữa, thể Phật tánh có ba thứ, phải biết là nghĩa thuộc về ba tánh, ba thứ đó gọi là ba nhân ba thứ Phật tánh.

Ba nhân: 1. Nhân ưng đắc. 2. Nhân gia hạnh. 3. Nhân tròn đầy.

- Nhân ưng đắc: Là nói chân như hai không, do không nầy mà phải đắc tâm Bồ-đề và gia hạnh… cho đến đạo sau pháp thân, nên gọi là ưng đắc.

- Nhân gia hạnh: Là tâm Bồ-đề, do tâm nầy mà đắc ba mươi bảy Phẩm, mười địa, mười Ba-la-mật, là pháp trợ đạo cho đến pháp thân, sau đạo gọi là nhân Gia hạnh.

- Nhân tròn đầy: Tức là Gia hạnh, do gia hạnh nên đắc nhân tròn đầy và quả tròn đầy. Nhân tròn đầy là hạnh phước tuệ, quả tròn đầy là trí đoạn ân đức. Trong ba nhân nầy, một nhân trước thì lấy như lý vô vi làm thể, hai nhân sau thì lấy nguyện hạnh Hữu vi làm thể.

Ba thứ Phật tánh, là nhân ưng đắc có đủ ba tánh: 1. Trụ tự tánh tánh. 2. Dẫn xuất tánh. 3. Chí đắc tánh. Ghi rằng: Trụ tự tánh là vị phàm phu trước tu đạo. Dẫn xuất tánh là từ phát tâm trở lên đến cùng Thánh vị Hữu học. Chí đắc tánh là Thánh vị Vô học.

---

### Phẩm thứ 2: BA TÁNH

Lại nữa, thuộc về ba tánh, cái gọi là ba vô tánh và ba tự tánh. Ba vô tánh: 1. Vô tướng tánh. 2. Vô sinh tánh. 3. Vô chân tánh. Ba tánh nầy gồm nhiếp hết tánh Như lai. Vì sao ? Vì ba tánh nầy làm thể chung.

- Vô tướng tánh: Là tất cả pháp chỉ do danh ngôn hiển bày, vì tự tánh không có tướng mạo, gọi là vô tướng tánh.

- Vô sinh tánh: Là tất cả pháp do nhân duyên sinh, không do tự mà có thể sinh, vì tự tha đều không thành tựu, gọi là vô sinh tánh.

- Vô chân tánh: Là tất cả các pháp lìa chân tướng, không còn có thật tánh riêng có thể đắc, gọi là vô chân thật tánh.

Lại nữa, ba thứ tánh: 1. Phân biệt. 2. Y tha. 3. Chân thật. Phải biết phân biệt có mười nghĩa, mười nghĩa là : 1. Phân biệt danh. 2. Duyên thành. 3. Nhiếp trì. 4. Thể tướng. 5. Ưng tri. 6. Nhân sự thuyết. 7. Y cảnh. 8. Thông đạt. 9. Nhược vô đẳng. 10. Y chỉ.

- Phân biệt danh: Là tùy theo danh ngôn giả nói mà lập tánh phân biệt. Nếu không có danh ngôn nầy thì tánh Phân biệt không thành, nên biết tánh nầy chỉ là sự hiển bày của danh ngôn, thật ra không có thể tướng, gọi là tánh Phân biệt. Tánh y tha, là sự hiển bày đạo lý của mười hai nhân duyên vì làm chỗ nương của tánh Phân biệt, nên lập tánh Y tha. Tánh chân thật, là chân như của tất cả pháp, là cảnh trí Vô phân biệt của bậc Thánh, vì tánh Phân biệt thanh tịnh và tánh Y tha, vì ba môn giải thoát, hoặc vì dẫn xuất các đức mà lập tánh Chân thật, gọi đó là phân biệt danh.

- Duyên thành:

Hỏi: Tánh phân biệt, duyên nhân nào mà được hiển hiện? Đáp: Do duyên tướng danh tương ưng mà được hiển hiện. Hỏi: Tánh y tha duyên nhân nào mà được thành?

Đáp: Duyên chấp tánh Phân biệt mà được hiển hiện. Hỏi: Tánh chân thật duyên nhân nào mà được thành?

Đáp: Do Vô sở hữu của tánh Phân biệt và tánh Y tha mà tánh Chân thật được hiển hiện, nên gọi là duyên thành.

- Nhiếp trì là tánh có ba thứ, pháp có năm phần. Ba tánh là: 1. Phân biệt. 2. Y tha. 3. Chân thật.

Năm pháp là: 1. Tướng. 2. Danh. 3. Phân biệt tư duy. 4. Thánh trí. 5. Như như. Ba phần đầu - tướng, danh, và phân biệt tư duy - là trí thế gian, Thánh trí là trí xuất thế gian, như như là cảnh vô vi, để nói năm pháp nầy gồm nhiếp tánh tánh trước, nên hỏi đáp sau đây.

Hỏi: Trong năm pháp, có bao nhiêu pháp gồm nhiếp tánh thứ nhất?

Đáp: năm pháp đều không thể gồm nhiếp tánh thứ nhất. Vì sao? Vì không có thể.

Hỏi: Tánh thứ hai có bao nhiêu pháp có thể gồm nhiếp?

Đáp: Có bốn pháp gồm nhiếp.

Hỏi: Tánh thứ ba có bao nhiêu pháp có thể gồm nhiếp?

Đáp: Chỉ có một pháp như như có thể gồm nhiếp.

Hỏi: Nếu tánh Y tha làm sự gồm nhiếp của Thánh trí, vì sao nói tánh Y tha duyên tánh Phân biệt được thành?

Đáp: Y tha có hai thứ: 1. Nhiễm trược y tha. 2. Thanh tịnh y tha. Nhiễm trược y tha duyên phân biệt được thành, thanh tịnh y tha duyên như như được thành.

- Thể tướng: Có hai thứ: 1. Thể chung. 2. Thể riêng. Thể chung, là do ba tánh nầy thông chung có thể thành tựu các Chân đế khác, hoặc bốn, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc bảy đế pháp, nên Chân đế không ngoài ba tánh, là lấy ba tánh làm thể chung của Chân đế.

Thể riêng, là trong ba tánh mỗi tánh đều có thật nghĩa. Thế nào là thật nghĩa ?

Một là thể của tánh Phân biệt thường vô sở hữu, nhưng nghĩa nầy trong tánh Phân biệt chẳng phải là không thật. Vì sao? Vì danh ngôn không có điên đảo.

Hai là thể của tánh Y tha tuy có nhưng không thật, do căn cảnh của loạn thức nên là có, vì chẳng phải chân như nên không thật. Vì sao? Nghĩa của nhân duyên không có điên đảo, là đối với tánh Phân biệt nên gọi là có, đối với hậu chân tánh nên chẳng phải thật có, gọi đó là có không chân thật.

Ba là thể của tánh Chân thật, có và không đều là thể của chân như, vì phi hữu phi vô.

Hỏi: Thật tướng của ba tánh đó như thế nào?

Đáp: Thật tướng của tánh Phân biệt, là tăng ích và tổn giảm của nhân pháp, vì hiểu tánh Phân biệt nầy nên chấp nhân pháp nầy bất sinh. Phân tướng chung nhân pháp là sự tạo tác của phân biệt. Nếu dựa vào quán Chân đế thì nhân pháp nầy là có, gọi là chấp tăng ích. Nếu dựa quán theo Tục đế thì nhân pháp nầy là không, gọi là chấp tổn giảm. Nếu thông đạt tánh Phân biệt nầy thì hai chấp tăng ích và tổn giảm bất sinh, gọi là tướng thật tánh của phân biệt. Lại nữa, thật tánh tướng của y tha, là năng chấp, sở chấp, tăng ích và tổn giảm, do hiểu tánh Y tha nầy nên các chấp ấy bất sinh, đó gọi là tướng của tánh Y tha. Năng chấp sở chấp nầy nếu thấy Chân đế là có thì đó là tăng ích, gọi là chấp thường, nếu thấy Tục đế chắc chắn là không thì đó là tổn giảm, gọi là đoạn kiến. Nếu có cả hai tánh nầy thì hai chấp đoạn thường đều không sinh được, gọi đó là thật tánh tướng của y tha. Chỉ

có tự trần thức là không có năng sở, vì không có năng sở nên không có chấp tăng ích. Do có tự trần thức nên không có chấp tổn giảm. Lại nữa, tánh tướng của chân thật, là các chấp có, không, tăng ích và tổn giảm, do hiểu tánh Chân thật nầy nên chấp không được sinh. Vì sao? Nếu chấp không là có thì gọi là chê bai tăng ích. Nếu chấp không là không thì gọi là chê bai tổn giảm, nếu thông đạt tánh nầy thì hai chấp bất sinh, gọi là tướng của tánh Chân thật.

- Ưng tri:

Hỏi: Ba tánh đó có bao nhiêu ưng tri (phải biết)? Có bao nhiêu bất ưng tri?

Đáp: Có tất cả ưng tri. Vì sao? Vì biết ba tánh có thể thông đạt ba môn giải thoát, có thể trừ ba chướng. Biết tánh Phân biệt có thể thông đạt môn không giải thoát, có thể trừ thịt phiền não. Biết tánh Y tha có thể thông đạt môn giải thoát vô nguyện, có thể trừ da phiền não. Biết tánh Chân thật có thể thông đạt môn giải thoát vô tướng, có thể trừ tâm phiền não. Lại nữa, ban đầu là giải thoát chướng, kế là chướng thiền định và sau cùng là chướng nhất thiết trí.

Hỏi: Trong ba tánh có bao nhiêu tánh không thể diệt? Có bao nhiêu tánh có thể diệt?

Đáp: Có hai tánh không thể diệt, một tánh có thể diệt được. Vì sao? Vì tánh Phân biệt xưa nay không có, nên không thể diệt. Tánh chân thật xưa nay là chân nên không thể diệt. Tánh y tha tuy có nhưng không chân thật nên có thể diệt. Vì nghĩa đó mà nói ưng tri.

- Nhân sự thuyết: Là Chư Phật nói pháp có hai thứ: 1. Kinh liễu nghĩa. 2. Kinh bất liễu nghĩa. Kinh bất liễu nghĩa, do ba tánh nầy mà Phật nói kinh Bất Liễu Nghĩa, như nhờ có đèn mà biết vật trong tối, sau đó nhân theo đèn mà có thể hiện rõ các vật trong tối. Như lai cũng vậy, do có người chấp mắc ba tánh nên nói kinh Bất Liễu Nghĩa, người thông đạt ba tánh thì tự nhiên hiểu rõ, gọi là kinh liễu nghĩa, như trong kinh nói: "Nếu người đã đắc pháp nhẫn vô sanh thì không thối đọa".

Hỏi: Câu nói nầy làm sao thành lập?

Đáp: Do có ba tánh nên sẽ được thành lập. Như lai dựa theo tánh Phân biệt mà nói bổn lai vô sanh nhẫn, dựa theo tánh Y tha mà nói tự tánh vô sanh nhẫn, dựa theo tánh Chân thật mà nói bản tánh vô sanh nhẫn của Hoặc, Cấu, Khổ.

Hỏi: Như lai dựa theo tánh nào mà nói nghĩa như thế nầy: "Tất cả pháp vô sinh vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn"?

Đáp: Đó là dựa theo vô tướng tánh mà nói như vậy.

Hỏi: Như lai dựa theo pháp nào mà nói: "Tất cả các pháp ví như huyễn hóa"?

Đáp: Là nói theo tánh vô sanh.

Hỏi: Như lai dựa theo pháp nào mà nói như vầy: "Tất cả pháp ví như hư không"?

Đáp: Là nói theo tánh Chân thật. Cho nên Phật nhân theo ba tánh mà nói, do đó có kinh liễu nghĩa và kinh bất liễu nghĩa.

- Y cảnh:

Hỏi: Ba tánh nầy là cảnh trí nào?

Đáp: Tánh phân biệt chỉ là cảnh hoặc của phàm phu, chẳng phải cảnh của Thánh trí. Vì sao? Vì không có thể tướng. Tánh y tha là cảnh trí của phàm và Thánh, vì có thế tục. Tánh chân thật thì chỉ là cảnh vô phân biệt của Thánh trí, vì như lượng như lý, như lượng thì gồm nhiếp tất cả, như lý thì không có điên đảo, gọi đó là y cảnh.

- Thông đạt:

Hỏi: Người tu quán hành, nếu thông đạt tánh Phân biệt, là có thể nói trong tướng chấp hành, hay là không thể nói hành trong tướng chấp hành?

Đáp: Nếu do trí thế tục phân biệt thì có thể nói hành trong chấp tướng. Nếu do trí xuất thế gian vô phân biệt thông đạt thì có thể nói không có hành trong chấp tướng. Do đó y tha và tánh Phân biệt đồng nhất vô tướng. Như phân biệt y tha, tánh Chân thật cũng vậy.

Hỏi: Người tu quán, có thể như lý chân thật, nhập tánh Phân biệt, để soi rõ tánh nào ?

Đáp: Soi rõ tánh Chân thật.

Hỏi: Người tu quán, như lý chân thật nhập tánh Chân thật, để soi rõ tánh nào?

Đáp: Để soi rõ tánh Y tha, sau đó mới đắc tánh Chân thật, gọi là thông đạt.

- Nhược vô đẳng:

Hỏi: Nếu tánh Phân biệt là không thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu không có tánh Phân biệt thì danh ngôn không lập, danh ngôn không lập thì tánh Y tha không thành tựu, cho đến phẩm tịnh và phẩm bất tịnh đều không lập.

Hỏi: Nếu không có tánh Y tha thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu không có tánh Y tha thì tất cả phiền não không do công dụng mà tự có thể diệt, nếu như vậy thì phẩm tịnh cũng không được thành.

Hỏi: Nếu tánh Chân thật không có thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu không có tánh Chân thật thì tất cả nhất thiết chủng cảnh thanh tịnh không được thành. Chữ "tất cả" là gồm nhiếp riêng tất cả chân và tục, "Nhất thiết chủng" là gồm nhiếp chung chân tục.

Hỏi: Tánh chân thật đó có thể lập tịnh hay không?

Đáp: Không thể nói nhất định là tịnh hay bất tịnh. Nếu nhất định là tịnh thì tất cả chúng sanh khỏi nhọc tu hành, tự đắc giải thoát. Nếu nhất định là bất tịnh thì tất cả chúng sanh tu hành đều không có quả báo. Nếu nhất định là tịnh thì không có pháp phàm phu, nếu nhất định bất tịnh thì không có pháp bậc Thánh. Vì sao? Vì phẩm tịnh và phẩm bất tịnh đều lấy chân như làm gốc, nếu nhất định chân như đó là tịnh thì không phải tức vô minh. Nếu nhất định chân như đó là bất tịnh thì không phải tức là Bát-nhã. Tánh Chân như của hai xứ đó không khác nhau nên chân như nầy là phi tịnh phi bất tịnh. Vì sao? Vì muốn hiển chân như khác với các căn như nhãn…, khác với tâm… của thiền định. Khác với các căn như nhãn… là vì cắc căn đã không bị nhiễm, thì đáng lẽ cũng được đồng với như lý thanh tịnh! Nhưng không phải như vậy, vì các căn do nghiệp hữu lậu làm nhân, từ gốc đã bất tịnh, chân như thì không như vậy, bản tánh thanh tịnh ở Phật địa không có từ gốc là nghĩa bất tịnh nên khác với các căn. Khác với tâm… của thiền định, là bản tánh thể của thiền định tự thanh tịnh có thể đồng với chân như, nhưng vì là sự thâu nhiếp của bốn hoặc mà chuyển thành bất tịnh, lý chân như xưa nay thanh tịnh thì không phải như vậy, tuy trong sự vỏ Vô minh nhưng rốt cuộc không bị vô minh làm nhiễm ô.

Hỏi: Ba tánh nầy, có bao nhiêu tánh vô thể có thể sinh hữu thể?

Đáp: Chỉ có một tánh Phân biệt vô thể có thể sinh thể của tánh Y tha.

Hỏi: Ba tánh nầy, có bao nhiêu tánh hữu thể có thể sinh hữu thể?

Đáp: Chỉ là một tánh Y tha có tự thể bất thật, lại có thể sinh thể y tha, giống như vô minh sinh các hành…

Hỏi: Ba tánh nầy, có bao nhiêu tánh hữu thể có thể sinh vô thể?

Đáp: một tánh Chân thật có thể diệt y tha khiến cho nó vô thể, đó gọi là nhược vô đẳng.

- Y chỉ (nương dựa):

Hỏi: Tánh phân biệt nương vào pháp nào mà được thành?

Đáp: Dựa vào ba pháp mà được thành. Những gì là ba pháp: 1.

Tướng. 2. Danh. 3. Tư duy. Dựa vào ba pháp nầy mà tánh Phân biệt được thành lập.

Hỏi: Tánh y tha dựa vào pháp nào mà được lập?

Đáp: Dựa vào bốn pháp mà được thành lập, bốn pháp là:

1. Tướng.
2. Danh.
3. Phân biệt.
4. Thánh trí.

Dựa vào bốn pháp nầy mà tánh Y tha thành lập.

Hỏi: Tánh chân thật dựa vào pháp nào mà được thành lập ?

Đáp: Tánh nầy không có trụ, không có nhiễm chấp, không có chỗ nương, cảnh không có phân biệt.

---

## Phẩm thứ 3: NHƯ LAI TẠNG

Lại nữa, nghĩa Như lai tàng có ba thứ phải biết, ba thứ ấy là:

1. Sở nhiếp tạng.
2. Ẩn phú tạng.
3. Năng nhiếp tạng.

- Sở nhiếp tạng, nghĩa là sở nhiếp gọi là tạng, là Phật dựa theo Như lai tạng đó của tất cả chúng sanh. Chữ "Như" có hai nghĩa: 1. Như như trí. 2. Như như cảnh. Không điên đảo nên gọi là như như. Chữ "Lai", là dựa theo tự tánh mà lai (đến), lai đáo đến chí đắc, gọi là Như lai. Tánh Như lai tuy là tên của nhân, đáng lẽ đắc (ưng đắc) tên của quả, nhưng thể chí đắc của nó thì không hai, chỉ do thanh và trược có khác nhau. Khi đang ở nhân thì vì trái với hai không nên khởi vô minh, nhưng làm chỗ xen lẫn của phiền não nên gọi là nhiễm trược. Tuy chưa hiển ngay nhưng cũng sẽ hiện nên gọi là "lẽ ra đắc". Nếu khi đến quả thì hợp chung với hai không, không bị mê hoặc trở lại. Phiền não không nhiễm, gọi là thanh, quả đã hiển hiện nên gọi là chí đắc, ví như tánh nước, thể của nó không phải trong hay đục, chỉ do dơ và không dơ mà có tên trong và đục, hoặc bùn cặn quậy đục không được lắng trong, dùng không được lắng trong nhưng tánh trong của nước không mất, nếu tìm cách làm cho lắng trong thì liền được trong sạch, nên biết tịnh và bất tịnh là do có dơ uế và không có dơ uế mà được, không quan

hệ với tánh nước, tự có tịnh uế. Ưng đắc và chí đắc là hai thứ Phật tánh cũng giống như vậy, là đồng nhất với chân như, không có khác thể, chỉ trái với lý không nên khởi hoặc nhiễm. Phiền não nhiễm loạn nên thành trược, nếu chẳng trái với hai không, cùng với chân như một tướng thì không khởi vô minh, phiền não hoặc không nhiễm nên giả gọi là thanh tịnh. Cái gọi là "Tạng", là tất cả chúng sanh đều ở trong trí Như lai nên gọi là tàng, vì trí như như gọi là cảnh như như, nên tất cả chúng sanh chắc chắn không ra khỏi cảnh như như, đều được Như lai nhiếp giữ nên gọi là sở tạng (chỗ chứa giữ), chúng sanh được Như lai tạng chứa. Lại nữa, tạng có ba thứ: 1. Hiển chánh cảnh vô tỷ, là lìa ngoài cảnh như như ra, không có riêng một cảnh nào ra khỏi cảnh nầy. 2. Hiển chánh hạnh vô tỷ, là lìa trí nầy, thì không có thắng trí nào khác cao hơn trí nầy. 3). Hiển chánh quả vô tỷ, là không có một quả riêng cao hơn quả nầy, nên nói vô tỷ, vì quả nầy có thể thâu nhiếp tất cả chúng sanh, nên nói chúng sanh được Như lai tạng chứa.

- Ẩn phú tạng: Nghĩa là ẩn phú gọi là tạng, vì Như lai tự ẩn không hiện nên gọi là tạng. Chữ "Như lai" có hai nghĩa: 1. Nghĩa hiện như không điên đảo: vì vọng tưởng nên gọi là điên đảo, không do vọng tưởng nên gọi là Như. 2. Nghĩa hiện thường trụ: Là như tánh nầy từ tánh trụ tự tánh lai đáo đến chí đắc. Thể như không đổi khác nên là nghĩa Thường. Tánh Như lai trước khi trụ đạo bị phiền não che ẩn, chúng sanh không thấy nên gọi là tạng.

- Năng nhiếp tạng, nghĩa là năng nhiếp gọi là tàng, là tất cả công đức nhiều hơn số cát sông hằng của quả đất, khi trụ tánh ưng đắc của Như lai, thì gồm nhiếp các công đức đó đã hết rồi. Nếu khi đến chí quả thì mới nói là đắc tánh, tánh nầy liền là vô thường. Vì sao? Vì không phải mới đắc, nên biết là vốn sẵn có, do đó nói là Thường.

---

# PHẦN THỨ TƯ: BIỆN TƯỚNG

## Phẩm thứ 1: TỰ THỂ TƯỚNG

Lại nữa, phải biết nhất thiết chủng tướng của Phật tánh có mười tướng. Mười tướng là:

1. Tự thể tướng.
2. Nhân tướng.
3. Quả tướng.

4. Sự năng tướng.

5. Tổng nhiếp tướng.

6. Phân tướng chung.

7. Giai vị tướng.

8. Đầy khắp tướng.

9. Vô đổi khác tướng.

10. Vô sai tướng chung.

I. Tự thể tướng có hai thứ:

1. Tướng chung.

2. Tướng riêng.

- Tướng chung có ba thứ. Ba thứ là:

a. Như ý công đức tánh.

b. Vô dị tánh.

c. Nhuận hoạt tánh.

a. Như ý công đức tánh, là Như lai tạng có năm thứ:

a. 1) Như lai tạng, tự tánh là nghĩa tạng của nó, tất cả pháp không ngoài Như lai tự tánh, vì vô ngã vô tướng nên nói tất cả được Như lai tạng chứa.

a. 2) Chánh pháp tạng, nhân là nghĩa tạng của nó, vì chánh pháp như bốn niệm xứ… của tất cả bậc Thánh đều dùng tánh nầy làm cảnh, các chánh pháp chưa sinh thì được sinh, đã sinh thì được tròn đầy, do đó gọi là chánh pháp tạng.

a. 3) Pháp thân tạng, chí đắc là nghĩa tạng, đây là tin ưa chánh tánh và tin ưa nguyện nghe lời dạy của tất cả bậc Thánh. Do tâm tin ưa nầy khiến cho bậc Thánh đắc bốn đức và công đức nhiều hơn số cát sông hằng nên nói tánh nầy gọi là Pháp thân tạng.

a. 4) Xuất thế tạng, chân thật là nghĩa tạng. Thế có ba lỗi: 1. Đối trị: vì có thể diệt hết nên gọi là thế, pháp nầy không có đối trị nên gọi là xuất thế. 2. Bất tịnh trụ: Nên gọi là thế, do quả báo của tâm luống dối, niệm niệm diệt không trụ, pháp nầy không phải như thế, nên gọi là xuất thế. 3. Bất tịnh trụ: Là do có đảo kiến, tâm ở thế gian thì thường đảo kiến, như người ở ba cõi, trong tâm quyết định không được thấy khổ pháp nhẫn, lấy luống dối kia nên gọi là thế, pháp nầy có thể ra khỏi thế gian nên gọi là chân thật, là xuất thế tạng.

a. 5) Tự tánh thanh tịnh tạng, bí mật là nghĩa tạng, nếu tất cả pháp

thuận theo tánh nầy thì gọi là nội, là chánh không phải tà, là thanh tịnh, nếu các pháp trái nghịch lý nầy thì gọi là ngoại, là tà không phải chánh, là nhiễm trược, nên nói tự tánh thanh tịnh tạng. Trong kinh Thắng man nói: "Phật tánh của Thế tôn, là Như lai tạng, là chánh pháp tạng, là xuất thế tạng, là tự tánh thanh tịnh tạng". Do nói nghĩa của năm tạng nầy mà công đức như ý mới được hiển hiện, Phật vì hiển nghĩa nầy nên nói như ý bảo, ví như người vì nghiệp đời trước chiêu cảm bảo châu như ý, được châu nầy rồi, tùy theo sự ưa thích của ý người đó mà tự nhiên được thành. Phật tánh cũng vậy, do thờ phụng thiện tri thức, tu các phước tuệ mà chiêu cảm được các tánh nầy, liền tùy theo ý của người tu hành mà mỗi thứ đều tự đắc quả ba thừa, công đức như ý là tướng riêng của nó.

b. Vô biệt dị tánh: Là phàm phu, bậc Thánh và Chư Phật không có chia riêng khác. Tâm tánh tội lỗi, công đức thanh tịnh rốt ráo, xứ bình đẳng đầy khắp, ví như hư không. Lại nữa, như ba thứ đất, bạc, vàng, ba thứ nầy tuy khác nhau nhưng tánh nó đều là không, không xứ chẳng riêng khác, gọi là tánh vô biệt dị.

Giải thích: Chữ "tội lỗi", là phàm phu. Chữ "công đức", tức là bậc Thánh Hữu học. Chữ "Thanh tịnh rốt ráo", tức là Chư Phật. Ba chữ nầy tuy khác nhau, nhưng tánh nó thì không khác. Ở đây lấy đất dụ cho phàm phu, bạc dụ cho học giả, vàng dụ cho Chư Phật. Tuy ba vật nầy có khác nhau nhưng tánh không của nó chỉ là một loại.

Lại nữa, ba nghĩa hữu, Thanh tịnh và Đầy khắp. Nghĩa Hữu là nói nghĩa Vô vi. Nghĩa thanh tịnh là nói nghĩa vô nhiễm. Nghĩa đầy khắp là nói nghĩa vô ngại. Phật bảo Xá-lợi-phất: "Cõi chúng sanh chẳng khác với pháp thân, pháp thân chẳng khác với cõi chúng sanh". Do nghĩa ấy nên không hai không khác, chỉ có danh tự. Như vậy, Phật tánh trong ba vị, bình đẳng đầy khắp, vì phẩm Tịnh, Bất tịnh không đổi khác, cho nên nói như tánh hư không.

c. Nhuận hoạt tánh: Là nói về tánh Như lai, hiện nghĩa nhân quả trong chúng sanh, do đại bi đối với chúng sanh xoay vần làm tướng. Đại bi có ba nghĩa: a. Thể. b. Đại. c. Biệt dị.

c. 1) Nghĩa thể: Là lấy Bát-nhã làm thể. Bát-nhã có hai thứ: a/ Chân trí Vô phân biệt. b/ Tục trí hữu phân biệt. Hiện tại lấy tục trí hữu phân biệt làm thể của đại bi, vì đại bi duyên chúng sanh mà khởi.

c. 2) Nghĩa đại, lại có năm thứ: a. Làm tư lương. b. Làm tướng. c. Làm hành xứ. d. Làm bình đẳng. e. Làm tối cực. Làm tư lương là có thể làm hai hạnh phước đức tư lương và trí tuệ tư lương. Làm tướng là có thể

quán chúng sanh nơi ba khổ đều có thể cứu giúp. Làm hành xứ là chung cho chúng sanh ba cõi làm cảnh giới. Làm bình đẳng là đối với tất cả xứ của chúng sanh khởi tâm bình đẳng. Làm tối cực là vượt ngoài hạnh tu nầy thì không còn thắng hạnh nào khác.

c. 3) Nghĩa biệt dị có tám thứ: a. Làm tự tánh sai khác: Bi thì vô lượng, lấy vô sân làm tánh, đại bi thì lấy vô ngại làm tánh. b. Làm tướng sai khác: Bi thì lấy khổ khổ làm tướng, đại bi thì lấy ba khổ làm tướng.

c. Làm hành xứ sai khác: Bi thì lấy cõi Dục làm cảnh giới, đại bi thì lấy cả ba cõi làm cảnh giới. d. Làm địa sai khác: Bi thì lấy thiền đệ bốn làm địa, đại bi thì lấy quả Như lai vô lưu làm địa. e. Làm cảnh giới sai khác: Bi thì lấy phàm phu và hai thừa làm cảnh giới, đại bi thì chỉ có Bồ-tát và Phật làm cảnh giới. f. Làm đức sai khác: Bi thì lấy đức lìa dục của cõi Dục, đại bi thì lấy đức lìa dục của ba cõi. g. Làm cứu tế hữu sai khác: Bi thì chỉ có tâm nhổ gốc khổ, không có sự nhổ gốc khổ, đại bi thì có tâm có sự. h. Làm rốt ráo không rốt ráo sai khác: Bi thì có thể nhỏ tạm cứu tế, không thể cứu tế chân thật, đại bi thì có thể cứu tế mãi mãi hằng không xả lìa.

- Tánh nhuận hoạt: Nhuận là nói nghĩa năng nhiếp, hoạt là nói nghĩa trái nghịch mất hướng tới đức của nó, ví như thủy giới cũng có hai công năng: 1. Là công năng thâu nhiếp tán vật, chỉ có trơn hoạt, không rít nhám, do nhuận nên năng nhiếp, do hoạt nên không rít nhám, lấy nhuận làm nhân, lấy hoạt làm quả, nên nói "hiện nghĩa nhân quả". Lại nữa, tự tánh thanh tịnh là tướng chung, như các thí dụ thật không, thủy giới… Ở trước, đều là tự tánh thanh tịnh, là tướng chung của nó, vì tánh Như lai trong phiền não không có sự nhiễm ô, bốn tướng nầy làm bốn chướng của hoặc, vì không phải sự chứng đắc của bốn hạng người, vì gốc của bốn đức, vì lìa bốn đảo mà làm đối trị diệt sinh tử, nên nói bốn tướng có một tướng chung, ba tướng riêng). Một tướng chung, là chỉ có tướng tự tánh thanh tịnh. Ba tướng riêng là: 1. Không thể nghĩ duy. 2. Ưng đắc. 3. Vô lượng công đức. Gọi là tướng tự thể.

---

## Phẩm thứ 2: MINH NHÂN

Lại nữa, có bốn thứ nhân có thể trừ bốn chướng, phải biết nghĩa đắc tánh Như lai. Bốn nhân: 1. Tín nhạo Đại thừa. 2. Vô phân biệt Bát- nhã. 3. Phá luống dối Tam-muội. 4. Bồ-tát đại bi. Bốn chướng: 1. Tắng bội Đại

thừa. 2. Thân kiến kế chấp. 3. Bố úy sinh tử. 4. Bất lạc quán lợi ích tha sự.

Thứ nhất là chướng của Nhất-xiển-đề, thứ hai là chướng của ngoại đạo, thứ ba là chướng Thanh văn, thứ tư là chướng Độc giác. Do bốn hoặc nầy có thể khiến cho bốn hạng người không thể được thấy pháp thân thanh tịnh. Nếu lược nói thế gian thì có ba thứ chúng sanh: 1. Lạc sinh tử hằng hữu. 2. Lạc diệt sinh tử hữu. 3. Lưỡng câu bất lạc hữu diệt tịnh vong.

1. Lạc sinh tử hằng hữu, lại có hai thứ: a. Tắng bội giải thoát đạo, không có tánh Niết-bàn, quyết định ưa thích sinh tử, không ưa thích Niết-bàn. b. Dĩ đọa định vị, định vị là phi Thánh phi phàm, tiến thối không chấp giữ mới là người trong trong pháp Phật, trái với pháp Đại thừa, vì người nầy mà Phật nói như vầy: "Ta không phải thầy của ông, ông không phải là đệ tử của ta. Nầy Xá-lợi-phất ! Người nầy từ chỗ tối mỏng vào chỗ tối dày, lại từ chỗ tối dày đi vào nơi mù tối, giữ lấy tối tăm làm bạn, lại lấy Xiển-đề làm bạn, nên ta nói người nầy như vậy".

2. Lạc diệt sinh tử hữu, lại có hai thứ: a. Đọa phi phương tiện. b. Đọa trong phương tiện.

a. Ngay trong đọa phi phương tiện lại có hai thứ: a.1) Ngoại đạo, có chín mươi sáu thứ.

a.2) Người trong pháp Phật ngoại đạo đồng chấp, nương theo chánh pháp mà khởi tà chấp ngã kiến, đối với nghĩa của chánh giáo thì không khả năng hiểu rõ, vì người nầy mà Phật nói như vầy: "Nếu không tin ưa chân không thì không khác với ngoại đạo. Lại nữa, có người tăng thượng mạn lấy không làm kiến, là chân không thật môn giải thoát, dựa theo môn giải thoát không nầy mà khởi chấp không, cho tất cả hữu vô đều là không, chấp không nầy tức là không có gì cả, vì không có gì cả nên lý nhân quả và hai đế đều mất. Chấp không nầy lỗi nên liền đọa tà vô, là các chấp do không mà khởi nên thành tà chấp. Trong tất cả tà chấp, không có tà chấp nào chẳng do không dấy khởi, nên có thể trừ diệt". Chấp nầy đã dựa vào không mà khởi nên không thể đối trị. Vì người nầy nên Phật nói với tôn giả ca-diếp: "Nếu người khởi ngã kiến, chấp lớn như núi tu-di, ta cũng thừa nhận điều đó. Vì sao? Vì có thể diệt.

Nếu chấp không của người tăng thượng mạn nầy, dù bằng một phần tư đầu sợi tóc, thì ta cũng liền quở trách, chắc chắn không thừa nhận".

b. Đọa trong phương tiện có hai thứ:

b. 1) Người Thanh văn, vì tu hành tự lợi, chỉ vì tự độ, không vì lợi tha.

b. 2) Người Độc giác, không có tâm lợi tha vô lạc vô sự, chỉ khởi

tâm xả. Vô lạc là không thích lợi tha. Vô sự là biết rõ không có việc độ người, chỉ là tự giác tự lợi. Chỉ khởi tâm xả, xả là trụ tâm bình đẳng, không muốn lợi người, cũng không bị tổn hại. Vì riêng một mình tự giác ngộ, nên gọi là Độc giác. Đọa phương tiện Thanh văn cũng vậy, như hai Tỳ-kheo Mạt điền địa và A-tư-na, khi Phật nhập Niết-bàn cả hai đều không đến. Sau đó, đến khi Ca-diếp kết tập pháp tạng, bị gọi đến mới chịu xuất hiện. Ca-diếp quở trách: "Các ông nhờ Phật mà đắc Thánh đạo phải không"? Đáp: Đúng vậy! Tôn giả Ca-diếp lại quở trách: "Các ông tội lỗi rất lớn, từ nay trở đi sẽ giao phó pháp Phật cho các ông nhận giữ. Nếu không như pháp thì tội lỗi thuộc về các ông"! Hai Tỳ-kheo đó đành chịu nhận lỗi và sám hối, thọ ý chỉ mà vâng làm.

3. Lưỡng câu bất lạc hữu diệt tịnh vong: Là người rất lợi căn tu hành Đại thừa, đã không đồng với Nhất-xiển-đề ưa thích sinh tử hữu, cũng không rơi vào phi phương tiện đồng với chấp của ngoại đạo, cũng không rơi vào phương tiện đồng với người hai thừa, nên người nầy thực hạnh đủ đạo sinh tử, Niết-bàn bình đẳng, trụ vô trụ xứ, tuy hành sinh tử mà bất nhiễm, tùy hành Niết-bàn cũng phi tịnh, chỉ vì đại bi mà không xả sinh tử, vì Bát-nhã mà không xả Niết-bàn. Không xả Niết-bàn, là khác với Thanh văn, chấp trụ hẳn vô vi. Không xả sinh tử, là khác với Nhất-xiển-đề ở trong sinh tử. Nếu người ưa thích vướng mắc trong sinh tử, gọi là một-xiển-đề. Người trong pháp Phật vào định vị, cũng đồng Nhất-xiển-đề, hai người như vậy là trong nhóm tà định. Nếu ưa thích diệt sinh tử hữu, thì người nầy đọa vào phi phương tiện, thì ở tại nhóm bất định. Nếu người ưa thích diệt sinh tử hữu, thì người đó đọa trong phương tiện và câu bất lạc. Đắc hai thứ trước, là tu đạo bình đẳng, thì người đó đang ở trong nhóm chánh định. Trừ người phát hành Đại thừa tu tập đạo vô chướng ra, thì chỗ còn lại bốn người Nhất-xiển-đề, ngoại đạo, Thanh văn và Độc giác đều có bốn thứ chướng, nên không thấy Phật tánh. Bốn chướng là: 1. Ghét bỏ Đại thừa, là chướng Nhất-xiển-đề. Để đối trị chướng nầy nên Phật nói Bồ-tát tu tập tín ưa pháp Đại thừa.

2. Trong các pháp, khởi kiến chấp ngã, là chướng ngoại đạo. Để đối trị chướng nầy, nên Phật nói Bồ-tát tu tập Bát-nhã Ba-la-mật. 3. Đối với sinh tử, là định chấp khổ tưởng và tâm chán sợ, là chướng Thanh văn. Để trừ chướng nầy, nên Phật nói Bồ-tát tu tập Tam-muội phá không. Tam-muội Không, là từ Sơ địa trở lên có thể đắc Tam-muội nầy, là phá các chấp hư không, khi nhập quán, không phải tức hữu vô, không lìa hữu vô, thí dụ như chân tục song quán của tám địa, nhưng khác với tám địa, từ tám địa trở lên thì không có xuất quán hay nhập quán, khi nhập sơ địa thì đồng, khi

xuất thì khác. 4. Bội chúng sanh lợi ích sự, là xả bỏ ý của chúng sanh, là chướng Độc giác. Để đối trị chướng nầy, nên Phật nói tu tập Bồ-tát Đại Bi. Bồ-tát Đại Bi lấy lợi tha làm sự nghiệp. Để nói người Độc giác chỉ tự quán nhân duyên, không có ý độ tha nên không có đại bi, Thanh văn cũng vậy. Để diệt trừ bốn chướng nầy, lấy bốn thứ tín lạc làm nhân, khiến cho chư Bồ-tát tu tập nhân nầy mà đắc pháp thân thanh tịnh vô thượng Ba-la-mật, gọi là Nhân thanh tịnh của Phật tánh, người như vậy được gọi là Phật tử.

Do đó Phật tử có bốn nghĩa: 1. Nhân. 2. Duyên. 3. Y chỉ. 4. Thành tựu.

1. Nhân, có hai thứ: a. Phật tánh. b. Tín lạc. Phật tánh của hai pháp nầy là tín lạc vô vi, là tín lạc vô vi dựa theo tánh đắc Phật tánh làm liễu nhân, vì có thể hiển rõ tánh chánh nhân. Tín lạc dựa theo Gia hạnh là sinh nhân, vì có thể sinh khởi nhiều hạnh.

2. Duyên, là Ba-la-mật, vì có thể sinh thân của Bồ-tát, là chỗ duyên của công đức vô vi.

3. Y chỉ: Là phá các định không, là người chấp đoạn ưa thích hữu, không chỗ nào có lạc tịnh… Bồ-tát tu Tam-muội phá không, có thể trừ chấp đó, do định lực nầy mà pháp thân của Bồ-tát được vững chắc, nếu không thì suy yếu.

4. Thành tựu: Là Bồ-tát đại bi, lợi ích tha sự vô tận, do chân như bất tận, chúng sanh vô số, thì việc lợi ích cũng lại vô cùng, đó là Phật tánh làm nhân của ưng đắc: a. Nhân như thân phần của cha. b. Duyên như mẹ. c. Nương tựa như bào thai. d. Thành tựu như sữa mẹ. Các Bồ-tát do bốn nghĩa nầy mà gọi là Phật tử.

---

## Phẩm thứ 3: HIỂN QUẢ

Lại nữa, phải biết nghĩa tướng quả. Tướng quả có hai xứ: 1. Hai vị phàm Thánh của địa tiền, không đắc bốn đức. 2. Các vị của mười địa.

Hỏi: Địa tiền có tín lạc… bốn đức như vậy, là làm nhân của Phật tánh thanh tịnh, hay là làm đối trị bốn đảo?

Đáp: Phải biết bốn tướng công đức Ba-la-mật của pháp thân Như lai là quả của nó.

Bốn đảo, là đối với sắc, thọ… nơi năm ấm thật ra là vô thường mà khởi chấp thường, thật ra là khổ mà khởi lạc kiến, thật ra là vô ngã mà khởi

ngã kiến, thật ra là bất tịnh mà khởi tịnh kiến, gọi đó là bốn đảo.

Chữ đảo có ba nghĩa: 1. Kiến sở diệt. 2. Tu sở diệt. 3. Chẳng phải hai sở diệt. Khi thấy Chân đế thì có thể trừ kiến đảo, định phá tư hoặc có thể trừ tưởng đảo, phi hai sở diệt có thể trừ tâm đảo. Để đối trị bốn đảo nầy mà nói bốn vô đảo. Bốn đảo là: 1. Đối với năm ấm như sắc… chưa có, hiện có, đã có, đáng lẽ diệt nên thật ra là vô thường, như thật khởi hiểu biết vô thường. 2. Có khi khổ là khổ, có khi lạc diệt là khổ, có khi ba thời của xả là khổ, nên thật ra là khổ, trong đó sinh hiểu biết khổ.

3. Vô thường làm nhân, vô thường làm quả, do nhân quả được thành, vì chấp y tha nên quả không tự tại. Nhân cũng vậy, chưa có hiện có đã có trở về vô ký do nhân trước, nên y tha cũng không tự tại. 4. Ngoài nhân quả thì không có pháp nào riêng khác làm ngã, nên vô ngã làm thật, sinh hiểu biết vô ngã.

Bất tịnh có hai thứ: 1. Sắc. 2. Phi sắc. Sắc bất tịnh có ba thứ: 1. Sơ. 2. Trung. 3. Hậu. Sơ, là hạt giống bất tịnh mới nhập thai hòa hợp. Trung, là sau khi xuất thai rồi, ăn uống nuôi dưỡng, nhiều thứ bất tịnh. Hậu, là sau khi xả thân rồi, thân thể hoại có các thứ bất tịnh. Phi sắc, là hoặc hỷ, hoặc ưu, hoặc ác, hoặc vô ký, hoặc chưa lìa các trói buộc của dục nên là phi sắc, do những pháp nên bất tịnh, vì quán chung ba cõi của bậc Thánh đều là bất tịnh, là năm ấm, như vậy thật bất tịnh, sinh hiểu biết bất tịnh, bốn thứ nầy đều là thật nên không phải điên đảo. Nếu theo Phật tánh thì bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh, bốn thứ nầy là vô đảo mà lại thành điên đảo. Để đối trị điên đảo nầy, nên lập ra bốn đức của pháp thân Như lai. Bốn đức là: 1. Thường Ba-la-mật. 2. Lạc Ba-la-mật. 3. Ngã Ba-la-mật. 4. Tịnh Ba-la-mật.

Như kinh Thắng man nói: "Bạch đức Thế tôn! Các chúng sanh đó sinh tâm điên đảo, trong năm thủ ấm, vô thường thấy thường, trong khổ thấy lạc, vô ngã thấy ngã, bất tịnh thấy tịnh. Bạch Thế tôn! Tất cả Thanh văn Độc giác do hiểu biết không, chưa từng thấy cảnh trí của Nhất thiết trí, pháp thân của Như lai là phải tu hay không tu. Hoặc người Đại thừa do tin Thế tôn, đối với pháp thân của Như lai liền sanh hiểu biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, thì người đó không gọi là đảo mà gọi là đắc chánh kiến. Thế nào là biết pháp thân Như lai của Thế tôn là các Ba-la-mật thường lạc ngã tịnh? Nếu người khởi kiến như vậy gọi là chánh kiến, là hung tử của Như lai. Hung tử là đứa con thường ở trong tâm Phật. Lại nữa, bốn đức Ba-la-mật của Như lai, do nương theo thứ tự sâu dần, phải biết nếu nói trái với, đảo ngược đức sau làm đức trước, là ngã tịnh thường lạc, là do Nhất-xiển-đề ghét bỏ Đại thừa, đảo ngược bốn đức kia lại để vui trụ sinh tử bất tịnh.

Tu tập tín lạc pháp Đại thừa của Bồ-tát thì đắc Ba-la-mật, phải biết là quả của nó. Do năm ấm như sắc… của tất cả ngoại đạo không có tánh ngã, mà chấp làm ngã, mà các pháp như sắc, thọ… trái với tướng chấp ngã của ông, vì hằng thường vô ngã. Chư Phật Bồ-tát do trí chân như đắc rốt ráo nhất thiết pháp vô ngã Ba-la-mật, vô ngã Ba-la-mật đó không trái với điều thấy tướng vô ngã của ông, Như lai nói tướng đó thường vô ngã, là chân thể tánh của tất cả pháp, nên nói vô ngã Ba-la-mật là ngã". Như trong kinh có bài kệ rằng:

*Nhị không đã thanh tịnh,*
*Đắc vô ngã, thắng ngã,*
*Vì Phật đắc tánh tịnh,*
*Vô ngã chuyển thành ngã.*

Các ngoại đạo… đối với năm thủ uẩn chấp thấy có ngã, để lật với chấp ngã luống dối đó, nên tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, đắc rốt ráo vô ngã tối thắng, tức là ngã Ba-la-mật, phải biết đó là quả của nó. Do người Thanh văn kinh sợ khổ vui sinh tử mà trụ trong sự diệt tịnh của sinh tử khổ, để lật lại ý ưa thích nầy, nên tu tập Tam-muội Phá hư không. Tất cả tướng pháp thế gian và pháp xuất thế gian, phải biết lạc Ba-la-mật là quả. Do bậc Thánh Độc giác không quán các sự lợi ích chúng sanh, chỉ ưa riêng mình trụ nơi tịnh xứ, để lật lại ý nầy nên tu tập Bồ-tát đại bi làm các sự lợi ích chúng sanh, cho đến cùng tận sinh tử, thường là được hộ trì, phải biết thường Ba-la-mật là quả. Như vậy bốn nhân: 1. Tín lạc Đại thừa. 2. Bát-nhã Ba-la-mật. 3. Tam-muội phá hư không. 4. Bồ-tát đại bi… có thể thành tựu bốn công đức Ba-la-mật của pháp thân Như lai, nên Phật nói do bốn đức nầy mà tất cả Như lai chỉ có pháp giới là cao qúy. Do như hư không, nên chấp lấy hư không làm bờ mé cuối cùng của cực mé sau.

Hỏi: Bốn câu như trên là nói về những nghĩa gì?

Đáp: Do tu tập tin ưa pháp Đại thừa, nên chư Phật đắc rốt ráo tối cực thanh tịnh Ba-la-mật, nên Phật nói chỉ có pháp giới là cao quý, là trên hết. Do tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, nên đắc rốt ráo thế giới, khí thế giới cực vô ngã Ba-la-mật của chúng sanh, năm ấm gọi là chúng sanh thế gian, tức là nhân không. Quốc độ, bốn đại gọi là khi thế giới vô ngã Ba-la-mật, tức là pháp không, đó là đã hiển hai không, nên nói do như hư không. Do tu tập Tam-muội phá không… mà phải đắc các pháp tự tại như ý trong tất cả xứ, nên chấp lấy hư không làm bờ mé. Do tu tập Bồ-tát đại bi, đối với các chúng sanh thường khởi bi tâm, hộ trì không có bờ mé nên nói cuối cùng của cực mé sau. Cuối cùng của cực mé sau, là giả sử mé sau có biên tế cuối cùng,

thì chư Bồ-tát cùng có thể vượt qua khỏi, do đó mà nói chung hai vị Thánh phàm của địa tiền không đắc bốn đức.

Lại nữa, mười địa do bốn chướng mà chưa đắc cực quả bốn đức, phải biết chỉ có hậu tâm kim cương mới có thể đắc. Vì sao? Vì ra khỏi ba cõi thì có ba loại bậc Thánh, là Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát đại lực, trụ quả vô lưu có bốn thứ oán chướng, do bốn oán chướng nầy mà không đắc bốn thứ công đức Ba-la-mật của pháp thân Như lai. Bốn oán chướng là: 1. Phương tiện sinh tử. 2. Nhân duyên sinh tử. 3. Hữu hữu sinh tử. 4. Vô hữu sinh tử.

1. Phương tiện sinh tử, là vô minh trụ địa, có thể sinh nghiệp vô lưu mới, ví như vô minh sinh hành, hoặc nhân theo phương tiện của phiền não mà sinh quả đồng loại, gọi là nhân duyên, như vô minh sinh hạnh bất thiện. Nếu sinh quả bất đồng loại thì chỉ gọi là phương tiện, như vô minh sinh hạnh thiện, hạnh bất động, nên hiện tại vô minh trụ địa sinh nghiệp vô lưu mới cũng như vậy. Hoặc sinh đồng loại, hoặc bất đồng loại sinh hạnh phước, gọi là đồng loại, vì đồng duyên Tục đế, sinh hạnh trí tuệ gọi là bất đồng loại, vì trí là chân tuệ, nên gọi là phương tiện sinh tử.

2. Nhân duyên sinh tử: Là đã sinh nghiệp vô lưu của vô minh trụ địa, nghiệp đó gọi là nhân duyên sinh tử, ví như vô minh đã sinh hành là nghiệp, chỉ chiêu cảm đồng loại, không sinh quả bất đồng loại. Hành thiện thì chỉ sinh quả vui, hạnh bất thiện thì chỉ chiêu cảm quả báo khổ, nên gọi là nhân duyên sinh tử. Phương tiện sinh tử thì ví như phàm vị, nhân duyên sinh tử thì ví như Tu-đà-hoàn trở lên, chỉ dùng nghiệp cũ, không sinh nghiệp mới.

3. Hữu hữu sinh tử, là vô minh trụ địa làm phương tiện, nghiệp vô lưu làm nhân, ba loại bậc Thánh là đã sinh thân của ý, ví như bốn thủ làm duyên, nghiệp hữu lậu làm nhân, mà sinh thân nội trong ba cõi. Hữu hữu, là có đời vị lai thì lại có thêm đời nữa, nên gọi là hữu hữu. Như người thượng lưu A-na-hàm, trong đời thứ hai nhập Niết-bàn, ngoài ra còn một đời nữa, nên gọi là hữu hữu.

4. Vô hữu sinh tử: Là ý sinh thân sau rốt làm duyên của ba loại Thánh, là không thể tư duy lui sụt, ví như sinh làm duyên, thì già chết… làm tội lỗi, nên vô minh trụ địa làm chỗ nương của tất cả phiền não, mà tất cả phiền não gọi là chung là vô minh. Lấy vô minh làm căn bản của các hoặc. Căn bản chưa diệt hết, do bị tất cả phiền não cấu uế huân tập, nên A-la-hán, Bích chi Phật và Bồ-tát tự tại không thể đắc rốt ráo đại tịnh Ba-la-mật không bị nhiễm ô. Lại nữa, dựa vào duyên nầy, mà vô minh trụ địa và vọng tưởng nhỏ nhiệm cùng nhau du hành chưa thôi, nên rất không thể đắc

rốt ráo vô hành vô tưởng Đại ngã Ba-la-mật. Nhân theo vô minh trụ địa nầy làm duyên, và chỗ khởi nghiệp vô lưu của vọng tưởng nhỏ nhiệm làm nhân, được khởi ba thứ ý sinh thân, nên không thể đắc rốt ráo nhân quả khổ, Đại lạc Ba-la-mật. Nếu chưa chứng đắc nghiệp khó sinh khó diệt hết vô dư cam lộ giới của Như lai và chưa chứng đắc không thể nghĩ duy thối đọa giới, vì chưa diệt mất nên không thể đắc rốt ráo cực vô biệt dị già chết… đại thường Ba-la-mật. Lại nữa, phải biết vô minh trụ địa như phiền não nạn, nghiệp vô lưu như nghiệp nạn, ba thứ ý sinh thân như quả báo nạn, không thể tư duy thối đọa như tội lỗi nạn. Hoặc trong ba thứ ý sinh thân là vô thường, lạc, ngã, tịnh Ba-la-mật, nên pháp thân Như lai là thường, lạc, ngã, tịnh Ba-la-mật, vì tất cả phiền não tập khí của pháp thân Như lai đều diệt hết, nên gọi là cực tịnh, tất cả chấp ngã, vô ngã, luống dối đều diệt hết, nên gọi là Đại ngã: Chỗ sinh thân của ý, nhân quả rốt ráo diệt hết, nên gọi là đại lạc, sinh tử và Niết-bàn bình đẳng thông đạt, nên gọi là Đại thường.

Lại nữa, phải biết bốn đức mỗi đức có nghĩa hai duyên, duyên thứ nhất có hai nhân duyên nói pháp thân Như lai có đại tịnh Ba-la-mật:

1. Bản tánh thanh tịnh gọi là tướng chung. 2. Vô cấu thanh tịnh gọi là tướng riêng. Bản tánh tịnh có chung cả Thánh phàm nên gọi là thông, vô cấu thanh tịnh thì chỉ Phật quả mới có nên gọi là riêng.

Lại nữa, có hai thứ nhân duyên, nói pháp thân Như lai có Đại ngã Ba-la-mật: 1. Do xa lìa bên kiến chấp của ngoại đạo nên không có ngã chấp. 2. Do xa lìa sự chấp biên vô ngã của hai thừa, thì hai thứ chấp không có vô ngã và vọng chấp diệt mất, nên nói là Đại ngã Ba- la-mật.

Lại nữa, có hai thứ nhân duyên, nói pháp thân Như lai có đại lạc Ba-la-mật: 1. Do tướng của tất cả khổ tập diệt hết không còn thừa, nên nhổ trừ tập khí nối tiếp dứt hết. 2. Do tướng của khổ diệt chứng đắc nên ba thứ ý sinh thân diệt không sinh lại nữa, khổ diệt không còn thừa nên gọi là đại lạc Ba-la-mật.

Lại nữa, có hai thứ nhân duyên, nói pháp thân Như lai có Đại thường Ba-la-mật: 1. Vô thường sinh tử không tổn giảm, xa lìa đoạn biên. 2. Thường trụ Niết-bàn không có tăng ích, xa lìa bên thường. Do lìa hai chấp đoạn thường nầy, nên gọi là đại thường Ba-la-mật.

Kinh Thắng man nói: "Nếu thấy các hành vô thường, thi gọi đó là đoạn kiến, không gọi là chánh kiến, nếu thấy Niết-bàn thường trụ thì gọi đó là chấp thường, không phải chánh kiến, nên pháp thân Như lai lìa hai thứ kiến nầy, gọi là Đại thường Ba-la-mật. Do môn đạo lý như thật pháp giới nầy tức là Niết-bàn, tức là sinh tử, không thể phân biệt, tức là được

nhập pháp môn bất nhị, cũng là không phải một không phải hai, trụ vô trụ xứ, do diệt các hoặc không trụ sinh tử, do bản nguyện không trụ Niết-bàn, do Bát-nhã mà các hoặc được diệt, do đại bi mà bản nguyện được thành, nên trong bài kệ của kinh Không thể nghĩ lường nói:

Các hoặc thành giác phần, Sinh tử thành Niết-bàn,
Tu tập đại phương tiện, Chư Phật bất tư nghì.

---

## Phẩm thứ 4: SỰ NĂNG

Lại nữa, phải biết tướng nghĩa của sự năng. Sự năng của tánh thanh tịnh nầy có hai thứ:

1. Trong khổ sinh tử có thể sinh chán lìa.
2. Đối với dục cầu lạc nguyện của Niết-bàn.

Nếu không có tánh thanh tịnh, thì hai việc như vậy không được thành, nên trong kinh nói: "Bạch Thế tôn! Nếu không có Như lai tạng, thì đối với khổ sinh tử không có ý chán lìa, cũng không có tâm dục cầu lạc nguyện, nên chúng sanh nhóm bất định khởi hai việc nầy làm dụng:

1. Đối với khổ sinh tử quán tội lỗi, làm chỗ nương, sinh tâm chán lìa của chúng sanh nhóm bất định.

2. Đối với Niết-bàn lạc quán công đức, làm chỗ nương sinh dục cầu lạc nguyện của chúng sanh nhóm bất định.

Hỏi: Dục cầu nguyện lạc bốn thứ tâm, này vì sao khác nhau?

Đáp: Thứ nhất là dục, gọi là tín. Tín có bốn thứ: 1. Tin có. 2. Tin không thể nghĩ nghì. 3. Tin ưng khả đắc. 4. Tin có vô lượng công đức. Có đủ bốn nghĩa đó nên gọi là dục. Thứ hai là cầu, là đắc rốt ráo pháp nầy mà tâm thường cần cầu, không có lui sụt hối hận, gọi đó là cầu. Thứ ba là lạc, là tư duy chọn lựa phương tiện như và phương tiện bất như. Như phương tiện là Niết-bàn, bất như phương tiện là sinh tử. Xét chọn Niết-bàn, thì không cầu mau chứng, xét chọn sinh tử thì không cầu xả li, nên gọi là Lạc. Thứ tư là Nguyện, là từ nay phát nguyện đến cùng đời vị lai, thường dùng nguyện để gồm nhiếp tất cả chúng sanh chưa hề xa lìa, tùy hành đạo mà đều nhập và sự gồm nhiếp của biển nguyện Bồ-đề, vì tự lợi nên không xả Niết-bàn, vì lợi tha nên không xả sinh tử, ở đây có hai quán: 1. Đối với sinh tử quán tội lỗi của khổ. 2. Đối với Niết-bàn quán công đức của lạc. Cho nên người tịnh phần do tánh thanh tịnh mà quán nầy được thành.

Tịnh phần có ba thứ:

1. Phước đức phần.

2. Giải thoát phần.

3. Thông đạt phần.

1. Phước đức phần: Là gốc lành đời trước có thể chiêu cảm thân nầy, đầy đủ các căn để thọ pháp khí.

2. Giải thoát phần: Là hạt giống công đức từ đây trở xuống có thể chiêu cảm quả báo giải thoát trong đời vị lai.

3. Thông đạt phần: Là do Thánh đạo có công năng thông đạt chân như, gọi là tịnh phần, là người do tịnh phần làm duyên, tịnh tánh làm nhân mà thành quán nầy, không phải vô nhân duyên, nếu không do đối với hai việc nầy để quán vô nhân duyên thì như người Nhất-xiển-đề không có tánh Niết-bàn lẽ ra đắc quán nầy, nhưng Nhất-xiển-đề không có quán ấy, nên biết nhất định phải quán nhân duyên mới có thể hiển hiện tánh thanh tịnh này, không bị khách trần làm nhiễm ô, theo trong ba thừa mà chưa khởi tin ưa Nhất thừa.

Lại nữa, chưa có thể gần gũi thờ phụng thiện tri thức cho đến bốn chủng Thánh luân cũng chưa tương ưng. Bốn luân là: 1. Trụ quốc độ như pháp. 2. Nói theo thiện tri thức. 3. Điều phục tự thân. 4. Kiếp xưa có vun trồng gốc lành.

Luân có ba nghĩa:

1. Chưa đắc khiến cho đắc, đắc khiến cho không mất. 2. Năng độ, là có thể độ từ thử đến bỉ, từ tha nối tiếp đến tự nối tiếp, từ tự nối tiếp đến tha nối tiếp. 3. Năng tải, là có thể chuyên chở từ sinh tử đến Niết- bàn.

1. Trụ đường lành: Tức là trụ xứ của người thiện có thể tu chánh hạnh, nếu trong đó trụ hằng kiến thì người nầy đắc giác ý. Giác là giác ngộ. Ý là tâm thiện, nhân thọ này mà trì sự như thiện pháp, nên Phật nói kệ rằng:

Vô tri, vô thiện thức, Bạn ác tổn chánh hạnh, Con nhện rơi trong sữa, Sữa đó trở thành độc.

Đó gọi là nên trụ cõi nước như pháp.

2. Gần bạn lành. Bạn lành, có bảy phần, như kệ nói:

*Năng thí, trọng, đáng tín,*
*Năng thuyết, năng nhẫn thọ,*
*Nói sâu là bạn lành,*
*Đặc đệ tử đường lành.*

Có bảy phần: 1. Năng thí, là do có thể bố thí khiến cho các xứ địa

thương yêu. 2. Tôn trọng, vì ái nên tôn trọng. 3. Khả tín, vì tôn trọng nên đáng tin. 4. Năng thuyết. 5. Năng nhẫn thọ, do năng thuyết nên có thể nhẫn thọ. 6. Nói sâu, do năng nhẫn thọ: Cho nên có thể nói lý sâu, lợi ích đối với bạn lành 7. An đệ tử đường lành: Là do thuyết lý sâu xa có thể an trí bạn lành vào xứ thiện. Nếu người có thể đầy đủ bảy đức nầy, thì đáng nương dựa làm thiện tri thức, nếu luận chung bảy đức nầy thì không ngoài ba nghĩa: 1. Lạc thương xót. 2. Thông minh. 3. Chịu đựng. Nếu thiếu một trong ba nghĩa thì không phải bạn lành. Nếu chỉ có thương xót mà không thể thông minh, ví như cha mẹ tuy nhớ con bị bệnh nhưng không thể cứu trị được. Nếu chỉ có thông minh mà không có từ bi, giống như thầy thuốc không thể trị bịnh cho người. Nếu không có kham nhẫn thì tự hành bất túc, thương xót và thông minh cũng không thành tựu nên lìa. Tuy hợp chung bảy thứ nhưng cũng không ngoài ba nghĩa. Năng thí, tôn trọng, đáng tin, ba đức nầy thuộc về thương xót. Năng thuyết và nói lý sâu xa thì thuộc về thông minh. Năng nhẫn thọ thì thuộc về kham nhẫn. Xứ an thiện thì đều có cả ba thứ, thông minh là tiêu biểu lìa ngu si, năng kham nhẫn là tiêu biểu khác với phàm phu, thương xót của nó là tiêu biểu khác với hai thừa, chỉ có Phật Thế tôn mới có đầy đủ ba đức nầy, nên dốc sức vì chúng sanh mà làm chân thiện tri thức.

3. Điều phục tự thân: Là như chánh giáo hành, khi văn thì không có tâm tán loạn, khi tư thì không có tâm khinh mạn, khi tu thì không có tâm điên đảo. Nếu người không tự điều phục thân tâm, thì xứ thiện và bạn lành không có chỗ dùng.

4. Gốc lành vui trồng từ đời trước: Là lấy làm phần giải thoát mà tu gốc lành. Gốc lành, là tín, giới, văn, xả, trí. Tín là không lìa chánh niệm Tam bảo. Giới là không lìa đường thiện. Văn là tự nghe, giúp cho người nghe, không khiến cho người khác nghe điên đảo, không chướng người khác nghe, nhân nhờ bốn văn đó mà hiện đời nầy đắc văn và tư tu, có thể làm pháp khí, ba tuệ đầy đủ. Xả có hai thứ: 1. Do xưa kia xả vật thí cho người khác mà hiện tại tham ái được bớt. 2. Do xưa kia xả pháp thí cho người mà hiện tại được nhẹ diệt vô minh. Do xả nầy mà tham ái vô minh được mỏng nhẹ chút ít, vì nhân duyên đó mà đắc quả giải thoát. Trí là người đời trước đã từng tư duy quyết trạch ba ngôi báu bốn Đế mà đời nầy đắc chánh kiến thế gian cho đến tận trí và vô sinh trí, người như vậy tuy đủ ba luân. Nếu không có thiện đời trước thì năm căn ở đời nầy không được đầy đủ, liền sinh vào các chỗ có tám nạn, nên biết nếu không có gốc lành đời trước thì ba luân trước không có chỗ sử dụng. Chung bốn nghĩa nầy, thí dụ đó làm bốn luân, nếu thiếu một luân thì không thành tên của giải thoát,

không do đâu mà được lập. Do bốn pháp nầy hòa hợp nên có thể đắc đạo giải thoát, như bánh xe có thể vận có thể chuyển, đến khi giải thoát thì không còn các khả năng nầy, như Thánh vương luân, có sẵn đủ bốn vật, là cốc (đùm xe), võng (vành xe), bức (căm xe), trục (trục xe), nếu không có bốn vật nầy thì bánh xe không thành. Vì nghĩa ấy, nếu người chưa cùng với bốn luân tương ưng thì lúc đó quán chán lìa sinh tử và quán Niết-bàn công đức đều không được thành, nên trong kinh nói: "Người Nhất-xiển-đề rơi vào nhóm tà định. Có hai thứ thân: 1. Bản tánh pháp thân. 2. Tùy ý thân. Ánh sáng tuệ của mặt trời Phật soi chiếu hai thân nầy. Pháp thân, tức là lý chân như. Thân tùy ý, tức là từ như lý khởi ánh sáng Phật vì thương xót hai thân của Nhất-xiển-đề: 1. Vì làm cho pháp thân được sinh. 2. Vì khiến cho gia hạnh được tăng trưởng tu hạnh Bồ-đề, nên quán được thành".

Lại có kinh nói: "Chúng sanh Nhất-xiển-đề quyết không có tánh Nhập Niết-bàn". Nếu thế thì hai kinh tự trái nhau, tập hợp hai thuyết nầy lại, thì một là liễu, một là bất liễu, nên không trái nhau. Hữu tánh, gọi là liễu thuyết. Vô tánh, gọi là bất liễu thuyết, nên Phật nói: "Nếu người không tin ưa Đại thừa thì gọi là một-xiển-đề". Vì muốn cho lìa bỏ tâm Nhất-xiển-đề nên nói khi làm Nhất-xiển-đề thì chắc chắn không có giải thoát. Nếu có chúng sanh nào có tự tánh thanh tịnh mà mãi mãi không được giải thoát, thì không có việc đó, nên Phật quán tất cả chúng sanh có tự tánh, sau đó thì chắc chắn đắc pháp thân thanh tịnh, nên kinh có bài kệ rằng:

*Người thông minh thứ lớp,*
*Thường thường Tu nhỏ nhiệm,*
*Trừ diệt cấu tự thân,*
*Như thợ vàng luyện vàng.*

Người thông minh thứ lớp, là nói người nầy có giải thoát, không có tu điên đảo, có thể như thứ tự mà học. Thường thường, là luôn luôn không có tạm ngừng nghỉ, thường nghiên cứu tìm cầu. Tế tế, là từ nhỏ nhiệm cho đến sáng rõ, như tuệ văn tư tu nhỏ nhiệm tu tập. Trừ diệt cấu tự thân, là trừ các hoặc nặng nhẹ của vô minh, khiến cho bản tánh thanh tịnh, mãi mãi được hiển hiện, nên nói cũng như thợ vàng có thể luyện vàng, loại bỏ các cặn tạp chất trong vàng mà được thanh tịnh chói sáng.

-oOo-

# LUẬN PHẬT TÁNH

## QUYỂN 3

## PHẦN THỨ 4: BIỆN TƯỚNG (Tiếp Theo)

### Phẩm thứ 5: TỔNG NHIẾP

Lại nữa, phải biết nghĩa tổng nhiếp (gồm nhiếp). Gồm nhiếp có hai thứ: 1. Do nhân. 2. Do quả. Do nhân gồm nhiếp là tánh Như lai thanh tịnh, có bốn thứ nhân, ba thứ pháp và ba thí dụ. Vì tương tự nên lấy biển làm dụ. Ba pháp là: 1. Pháp thân thanh tịnh nhân. 2. Phật trí đức sinh nhân. 3. Phật ân đức nhân.

1. Pháp thân thanh tịnh nhân: Phải biết là tu tập tin ưa Đại thừa.

2. Phật trí đức sinh nhân: Phải biết là tu tập Bát-nhã và thiền định.

3. Phật ân đức nhân: Phải biết là tu tập đại bi Bồ-tát.

Người tu tập tin ưa Đại thừa, tương tự với khí vật, trong đấy có vô lượng định tuệ, vì đại bảo đầy khắp nên nói "tương tự với khí vật". Tu tập Bát-nhã và thiền định với tương tự châu báu, là Bát-nhã thì vô phân biệt, thiền định thì không thể nghĩ duy, là chỗ nương của công đức nên Bát-nhã giống như báu tịnh, thiền định giống như báu như ý. Tu tập đại bi của Bồ-tát, là giống như nước thanh tịnh, đối với tất cả chúng sanh thế gian, nhuận hoạt nhất vị, ví như biển cả chỉ có một vị mặn. Đại bi của Bồ-tát thấm nhuần chúng sanh cũng giống như vậy, do đó ba pháp nầy trong nhân địa làm sở nương và năng nương, nên nói gồm nhiếp chung, gọi là biển pháp Như lai, gọi là nhân gồm nhiếp. Kế đó do quả gồm nhiếp, là thuyết minh pháp thân Như lai có ba loại pháp cùng với ba thí dụ tương tự nên có thể gồm nhiếp chung ba thí dụ. Tương tự, như mặt trời có ba yếu tố: 1. Thể. 2. Quang (ánh sáng). 3. Minh (sáng). Ba yếu tố nầy tương tự với ba thân. Ba pháp là: 1. Thần thông. 2. Lưu diệt. 3. Hiển tịnh.

1. Thần thông, thí dụ mặt trời có minh (sáng) có công năng xua tan tối tăm của vô minh chướng tự cảnh giới, lấy làm sự dụng giống như ánh sáng mặt trời.

2. Lưu diệt: Là tận trí vô sinh, có thể tiêu trừ nghiệp phiền não làm cho không thừa lấy làm sự dụng nên giống như ánh sáng mặt trời. Điều nói Diệt, tức là Chân trí có thể trừ hoặc. Cùng với diệt gọi là tận, tức là khi hoặc không còn gọi là giải thoát, nên tương xứng với tận.

3. Hiển tịnh: Là tận cảnh vô sinh gọi là chuyển y, vì cực thanh tịnh, vô cấu, trong lặng, giống như mặt trời. Thanh tịnh, là chướng giải thoát diệt mất. Vô cấu, là chướng Nhất thiết trí diệt mất. Trong lặng, là không bị khách trần làm nhiễm ô, vì bản tánh thanh tịnh. Chuyển y, là pháp nương dựa của ba hạng người Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát là tốt đẹp.

Lại nữa, có bốn thứ tướng: 1. Sinh y. 2. Diệt y. 3. Thiện thục tư lương quả. 4. Pháp giới thanh tịnh tướng.

1. Sinh y: Là chỗ nương của đạo vô phân biệt nối tiếp của Phật, nếu không duyên pháp sinh y nầy thì đạo vô phân biệt sẽ không sinh, vì nói theo duyên pháp sinh y nầy nên gọi pháp nầy đạo sinh y.

2. Diệt y: Là tất cả các hoặc và tập khí diệt rốt ráo bất sinh, vì không có chỗ nương dựa. Nếu không nói theo chuyển y nầy để diệt hoặc rốt ráo, thì Thanh văn Độc giác cùng với Phật diệt hoặc không khác nhau, nhưng vì bất đồng, nên biết pháp nầy làm chỗ nương rốt ráo diệt hoặc.

3. Quả Thiện thục tư lương: Là khéo chánh thông đạt, cung kính lâu dài, vô gián vô dư… tu tập chân như sở tri, là quả chuyển y. Nếu trong đạo thì chuyển y làm nhân, nếu sau đạo thì gọi là quả. Nếu chuyển y không phải là quả thiện thục tư lương, thì tự tánh của chư Phật lẽ ra càng thuần thục tư lương, càng diệt, càng tịnh, nhưng không phải như vậy, nên chuyển y làm quả của tư lương thiện thục.

4. Tướng Pháp giới thanh tịnh : Là trong đó tất cả vọng tưởng đều diệt hết, vì sự hiển hiện của pháp giới nầy vượt ngoài so lường, vượt ngoài nói năng, nên dùng pháp giới thanh tịnh làm tướng. Pháp giới nầy tức là chỗ tâm hành diệt, đường ngôn ngữ dứt, không thể giải thích mới có thể đắc lý chân như vô sở đắc.

Lại nữa, phải biết chuyển y của Như lai có tám pháp thâu giữ: 1. Không thể nghĩ lường. 2. Không hai. 3. Vô phân biệt. 4. Thanh tịnh. 5. Soi rõ nhân. 6. Đối trị. 7. Lìa dục. 8. Nhân lìa dục.

Tám pháp trên hợp chung có 2 ý: 1. Lìa dục, là diệt đế. 2. Nhân lìa dục, tức là đạo đế. Ba câu không thể nghĩ lường, không hai và vô phân biệt thuộc về diệt đế; ba câu kế là thanh tịnh, soi rõ nhân và đối trị thuộc về Đạo đế.

1. Lìa dục thứ nhất có ba câu:

a. Thế nào là không thể nghĩ lường đối với bốn câu hữu, vô, phi hữu, phi vô…? Giác quán, xét lường, không thể thông đạt, ngôn ngữ danh cú vị… của tất cả chúng sanh không thể luận bàn ý nghĩa, chỉ có trí Vô phân biệt của bậc Thánh chứng biết, nên gọi là không thể nghĩ lường.

b. Không hai: Như trong kinh nói: "Này Xá-lợi-phất! Pháp thân của chư Phật là pháp không hai, pháp Vô phân biệt". Chữ nhị, là chỉ phiền não và nghiệp, gọi là hai. Pháp thân Như lai không có hai pháp nầy, nên gọi là không hai.

c. Vô phân biệt: Chữ phân biệt là chỉ cho nhóm huân tập tư duy bất chánh của nghiệp phiền não, do tư duy bất chánh nên khởi có hai, do thông đạt tự tánh nên diệt hai, là hai và phân biệt bất ưng bất hành. Bất ưng là thượng tâm phiền não không tương ưng chung với hành. Bất hành là tùy miên phiền não không chung với tùy hành, tức là bất ưng bất hành. Do hai xứ nầy nên nói pháp thân Như lai, khổ rốt ráo diệt, không bao giờ sinh khởi. Vì sao ? Vì không phải trừ diệt tất cả pháp mà gọi là diệt, vì xưa nay bất sinh nên gọi là diệt, như trong kinh vô thượng y nói: "Này A-nan! Trong pháp vô sinh vô diệt, thì tâm, ý và thức chắc chắn không sinh".

Giải thích: Tâm, là sáu thức tâm. Ý tức là thức A-đà-na. Thức tức là thức A-lại-da. Ba thứ tâm-ý-thức vì không được sinh, trong đó nếu không có ba thức thì không có phân biệt, phân biệt đã không có thì cũng không có tư duy bất chánh… đã không có ba thức thì vô minh không được khởi, là vì pháp thân Như lai lìa tư duy bất chánh thì không khởi vô minh. Nếu không có vô minh thì mười hai hữu phần không là duyên sinh nên gọi là bất sinh. Lại nữa, kinh Thắng man chép: "Là khổ diệt, không phải pháp diệt hoại gọi là khổ diệt. Hoại là phá kiến đế của ba cõi đắc Niết-bàn hữu dư. Diệt là trừ bốn thứ sinh, tử, tư duy và phiền não, đắc niết bàn vô dư nên nói diệt hoại. Do khổ diệt gọi là vô thỉ thời tiết, không tạo tác không sinh, không diệt, lìa tận, thường trụ, hằng vắng lặng, tự tánh trong lặng, thanh tịnh giải thoát, tất cả phiền não, khởi công đức nhiều hơn số cát sông hằng, cùng gồm nhiếp phi tương ly, trí bất xả ly, không thể tư duy, tương ưng với pháp Như lai". Đã nói pháp thân Như lai của chư Phật, thì pháp thân Như lai đó gọi là lìa dục.

2. Nhân lìa dục thứ hai, là đắc sự gồm nhiếp đạo Kiến đế và Tu đạo của pháp thân nầy, do cảnh giới nên nói trí Vô phân biệt có ba nghĩa, tương tự mặt trời, vì thanh tịnh vô lưu nên giống như mặt trời, vì có thể soi rõ tất cả cảnh giới nên giống như mặt trời sáng, vì có thể đối trị tất cả ám chướng chân kiến nên giống như ánh sáng mặt trời.

Giải thích: Ám chướng chân kiến, là đầy đủ tưởng, phiền não nạn, nghiệp nạn, quả báo nạn.

Đầy đủ tưởng: Là dùng tùy miên phiền não làm nhân, năm dục trần làm duyên, tư duy bất chánh làm nhân câu khởi, có đủ ba thứ nầy gọi là đầy đủ tưởng, là ám chướng bất kiến bất tri của như thật, lìa dục thì một cõi của pháp thân liền được sinh khởi, như ưng kiến ưng tri nầy mà pháp thân Như lai lìa dục.

Hỏi: Thế nào là kiến tri?

Đáp: Là xét lường như thật về tưởng bất kiến và cảnh bất kiến. Cảnh là tánh Phân biệt, tưởng gọi là y tha. Không thấy hai tánh Phân biệt và y tha, nên gọi là kiến tri chân thật một cõi. Lại nữa, tưởng là người, cảnh là pháp, không thấy tưởng cảnh người pháp nầy nên gọi là hai không. Như vậy tất cả các pháp, Như lai đều thấy đều biết, do bình đẳng bình đẳng rồi thông đạt như chân thật nên cảnh và trí đều bình đẳng không có thêm bớt, gọi đó là quán bình đẳng, quán nầy có thể xua tan chướng tối tăm của kiến chân thật, đó là nhóm nhân của chí đắc Pháp thân Như lai, vì là sự gồm nhiếp của Kiến đạo và Tu đạo. Vì nghĩa đó, nhân lìa dục nầy không lìa hai tu mà được thành tựu. hai tu: 1. Như lý tu. 2. Tu như lượng. Do đó đối tượng nhận thức của thế gian chỉ có hai thứ: 1. Người. 2. Pháp. Nếu người nào thông đạt hai không nầy, thì hoàn toàn tương ưng với mé như thật nên gọi là như lý. Mé Như lượng: Là cùng nguồn tận tánh, nghiên cứu tận nguồn pháp giới gọi là mé.

Như lý tu: Là không hoại người pháp, vì sao? Như người pháp nầy xưa nay là diệu cực vắng lặng làm tánh, không thêm không bớt, lìa hữu lìa vô.

Tướng vắng lặng: Là tự tánh thanh tịnh, các hoặc xưa nay không sinh; thấy hai không nầy gọi là tướng vắng lặng, tự tánh tâm thanh tịnh gọi là Đạo đế, hoặc không sinh, tâm tịnh không chấp gọi là Diệt đế, là tâm có tự tánh thanh tịnh và có phiền não hoặc chướng. Như hai pháp trong giới vô lưu, thì tâm thiện và tâm ác tự hiện hành riêng, trong một niệm, hai tâm không tương ưng. Hai pháp nầy khó có thể thông đạt, như kinh Thắng man nói: "Bạch Thế tôn ! Tâm thiện niệm niệm diệt không trụ, các hoặc không thể nhiễm, tâm ác niệm niệm diệt, các hoặc cũng không nhiễm. Bạch Thế tôn! Phiền não không xúc với tâm, tâm không xúc với phiền não, thì vì sao là không có xúc pháp mà tâm bị nhiễm ô" ! Như theo đây mà biết thì gọi là trí như lý. Trí như lượng, là biết rốt ráo hết tất cả cảnh gọi là trí như lượng. Nếu thấy tất cả trái với như cảnh trí thì thành sinh tử, nếu trợ giúp từ cảnh

trí thì đắc Niết-bàn. Tất cả pháp Như lai do nghĩa đó mà gọi là như lượng, đến sơ địa mới được hai trí nầy, vì thông đạt đầy khắp lý pháp giới nên hai pháp sinh tử và Niết-bàn đều biết.

Lại nữa, hai trí nầy là tự chứng trí kiến, do tự được hiểu, không phải từ người khác mà được, nhưng chỉ tự được chứng biết, không thể khiến cho người khác biết, nên gọi là tự chứng tri kiến.

Lại nữa, hai trí nầy có hai loại tướng: 1. Vô trước. 2. Vô ngại. Vô trước, là thấy tự tánh thanh tịnh của chúng sanh giới, là tướng của trí như lý. Vô ngại, là có thể thông đạt quán vô lượng vô biên giới, gọi là vô ngại, gọi là tướng của trí như lượng.

Lại, hai trí nầy có hai nghĩa: 1. Trí như lý làm nhân. 2. Trí như lượng làm quả. Trí như lý làm nhân: Là có thể làm nhân cho sinh tử và Niết-bàn. Trí như lượng làm quả: Là vì lý kia mà biết các pháp chân tục của Như lai thành tựu đầy đủ.

Lại nữa, trí như lý là nhân thanh tịnh, trí như lượng là nhân tròn đầy. Nhân thanh tịnh là do ba hoặc của trí như lý diệt hết. Nhân tròn đầy là do ba đức của trí như lượng tròn đầy, ba pháp không thể nghĩ lường, vô hai và vô phân biệt trước gọi là lìa dục, lấy thanh tịnh, chiếu liễu nhân và đối trị gọi là nhân lìa dục, gọi đó là tám thứ công đức chuyển y thâu giữ của Như lai.

Lại nữa, phải biết Pháp thân chuyển y có bảy tên: 1. Trầm một (lặn chìm), vì trầm một các thủ ấm. 2. Vắng lặng, vì các hành vô sinh. 3. Vất bỏ, vì từ bỏ các bạn dư (bạn thừa). 4. Quá độ, vì ra khỏi hai thứ khổ. 5. Nhổ lên, vì nhổ trừ bản thức. 6. Cứu giúp, vì cứu độ năm thứ sợ hãi. 7. Đoạn, vì dứt trừ đối với quả báo sáu đường.

Giải thích: Nói:

1. "Trầm một thủ ấm", thủ nghĩa là tham ái, có bốn thứ: 1. Dục thủ. 2. Kiến thủ. 3. Giới thủ. 4. Ngã ngữ thủ. Thủ có hai nghĩa: 1. Thọ thủ. 2. Thọ tư lương. Thọ thủ là do thọ mà sinh ái. Thọ tư lương, là tham ái thọ nầy nên chấp lấy bốn tư lương. Bốn tư lương, tức là bốn thủ:

1. Dục thủ: Là tham sáu trần của cõi Dục.

2. Kiến thủ: Là trong cõi Dục, chỉ trừ hai thứ giới thủ và chấp thường, bốn kiến còn lại gọi là kiến, tham ái kiến ấy gọi là kiến thủ.

3. Giới thủ: Là trong ba cõi, chấp lấy hai thứ tà đạo và chánh đạo của thế gian để lìa khổ mà được lạc, gọi đó là giới (giới luật), tham chấp giới nầy nên gọi là thủ.

4. Ngã ngữ thủ: Ngã ngữ là duyên nội thân, tất cả nội pháp làm ngã ngữ, tham chấp nội pháp nầy gọi là ngã ngữ thủ. Định của cõi sắc và cõi vô sắc duyên nội pháp mà thành nên gọi là ngã ngữ, tham chấp định nầy, gọi là thủ. Trong bốn thủ nầy, hai thủ trước thuộc đoạn kiến, chỉ chấp hiện tại, cho rằng không có vị lai; hai thủ sau thuộc chấp thường, vì chấp có vị lai.

Lại hai thủ trước thuộc người tại gia hay dấy khởi, hai thủ sau thuộc người xuất gia hay chấp.

Lại hai thủ trước là nhân tranh cãi của người tại gia và xuất gia, hai thủ sau là nhân tu hành của người tại gia và xuất gia.

Lại hai thủ trước, dục thủ làm sự sở thành, kiến thủ làm năng thành, hai thủ sau, giới thủ làm sự được thành, ngã ngữ thủ làm năng thành.

Lại nữa, ấm, có nhiều nghĩa, như trong phần giải thích riêng, ở đây lược nói có hai nghĩa: 1. Năng sinh thủ: vì năm ấm của phàm phu có thể làm nhân duyên cho thủ. 2. Từ thủ sinh, tức là năm ấm nầy, là quả của nhóm thủ, nên nói là thủ ấm. Nhưng nói "Trầm một" (lặn chìm), là trong Pháp thân, nhân quả đều không có nên gọi là trầm một. Thủ làm đối trị nên trầm, ấm làm báo tận, gọi là một, nên nói Pháp thân dựa theo thủ ấm không bao giờ có, nên gọi là trầm một.

2. "Tịch tịnh các hành": Tất cả pháp Hữu vi gọi là hành, cùng tương ưng với bốn tướng. Bốn tướng: 1. Sinh. 2. Dị. 3. Trụ. 4. Diệt. Tất cả pháp Hữu vi dựa theo mé trước tương ưng với tướng sinh, dựa vào mé sau tương ưng với diệt tướng, dựa theo mé giữa tương ưng với dị tướng và trụ tướng, mà hành dịch không ngừng nên gọi là hành. Pháp thân Như lai thì không như vậy, dựa theo trước vô sinh, dựa theo sau vô diệt, khoảng giữa không có bệnh già, mà vắng lặng thường trụ. Vì vô sinh nên nói là tịch, vì vô diệt nên nói là tĩnh. Dựa theo mé trước không sinh nữa, vì lìa ý sinh thân; dựa theo mé sau không tử nữa, vì đã vượt qua sự thối đọa không thể nghĩ duy; dựa theo mé trước và mé sau không bị tổn giảm nhiễm ô, vì vượt qua phiền não bịnh của vô minh trụ địa.

3. Bỏ các thứ sót, các thứ sót là người hai thừa, có ba thứ sót: 1. Phiền não sót: Là vô minh trụ địa. 2. Nghiệp sót: Là nghiệp vô lậu. 3. Quả báo sót: Là ý sinh thân. 1. Phiền não sót nên diệt. 2. Đạo sót nên tu. 3. Luống dối sót nên trừ. Như lai đã lìa luống dối, gọi là vô dư, nhị thừa chưa lìa luống dối nên gọi là sót. Chuyển y Pháp thân của Như lai đã vượt qua bốn thứ sinh tử, đã diệt hết tất cả phiền não luống dối, đã tu tất cả đạo, và đã từ bỏ sinh tử buông bỏ Đạo đế, vì hai thứ nầy không có bốn đức, chỉ có Pháp thân trụ bốn đức tròn đầy, nên gọi là bỏ các thứ sót.

4. Quá độ khổ: Là nghĩa nghịch khổ.

Trái Nghịch có hai thứ: 1. Nghịch ý của bậc Thánh, là kẻ thù của bậc Thánh, vì có thể làm phiền não bậc Thánh. 2. Trái nghịch Thánh ý, vì Thánh có thể dứt trừ.

Khổ có hai thứ: 1. Là hai thọ khổ vui của phàm phu. 2. Hành khổ của bậc Thánh.

Lại có hai thứ khổ khác: 1. Thân khổ. 2. Tâm khổ.

Lại có hai thứ nữa: 1. Danh khổ. 2. Sắc khổ.

Lại có hai thứ nữa: 1. Hai thừa giới nội khổ. 2. Bồ-tát giới ngoại khổ. Do đó Pháp thân trong địa thì không có khổ thô của Nhị thừa, nên gọi là quá, không có bốn thứ khổ tế sinh tử của Bồ-tát nên gọi là độ, gọi đó là quá độ 2 khổ.

5. Nhổ gốc bản thức: Bản thức tức là thức A-lê-da lấy nương ẩn làm nghĩa, là gốc của sinh tử, vì có thể sinh bốn ngọn. bốn ngọn là phiền não có hai ngọn, nghiệp có một ngọn, quả báo có một ngọn, tổng cộng là bốn ngọn.

Gốc phiền não có hai ngọn: 1. Tất cả các kiến, lấy vô minh làm gốc, môn giải thoát vô tướng làm đạo đối trị. 2. tất cả phiền não ngoài các kiến, lấy tham ái làm gốc, môn giải thoát vô nguyện làm đạo đối trị.

Gốc nghiệp có một ngọn, lấy tánh phàm phu làm gốc. Tánh phàm phu tức là thân kiến.

Gốc quả báo có một ngọn, là tất cả quả báo sinh tử, nói theo thức A-lê-da làm gốc, vì chưa lìa thức nầy thì quả báo chưa dứt.

Trong Pháp thân do hai đạo và hai đời diệt hết nên gọi là nhổ bỏ. Hai đạo là: 1. Trí vô phân biệt, vì có thể nhổ trừ luống dối hiện tại, có thể làm Pháp thân thanh tịnh, tức gọi là tận trí. 2. Trí vô phân biệt hậu, vì có thể khiến cho luống dối vị lai không bao giờ khởi, có thể làm tròn đầy Pháp thân, tức là trí vô sinh. Bạt là thanh tịnh, diệt hoặc hiện tại, trừ là tròn đầy, dứt hoặc vị lai, nên gọi là nhổ trừ.

6. Cứu giúp năm thứ sợ hãi: Năm sợ hãi là: a. Úy tự trách. b. Úy tha trách. c. Úy trị phạt. d. Úy ác đạo. e. Úy chúng tập.

a. Úy tự trách: Là như người gây ra các tội ác, nên ngày đêm kinh sợ.

b. Úy tha trách: Là người đã tự làm ác, thường sợ người khác và các thiên thần ở cõi u minh thấy nêu ôm lòng kinh sợ.

c. Úy trị phạt: Là thân làm ác, thường sợ phép nước trị phạt.

d. Úy ác đạo: Là người có tội, tùy theo đó mà sợ đọa vào đường ác.

e. Úy chúng tập, là ba nghiệp bất tịnh và cả tri thức kiến giải không sâu, thường kinh sợ oai đức của đại chúng. Nếu người đã chứng kiến Pháp thân thì lìa năm sợ hãi nầy, nên nói Pháp thân cứu giúp năm thứ bố úy.

7. Đoạn quả báo chữ đạo rất nhiều sáu đường, lược nói có hai thứ: 1. Hành xứ gọi là đạo, năm ấm là lĩnh vực được làm ra, ba đời làm năng hành. Lại nữa, lấy bốn khổ sinh già bịnh tử làm nơi du hành nên gọi là đạo. 2. Sáu thứ đồng dị gọi là đạo, như người thì đồng người thì dị trong năm đường. Các đường còn lại cũng vậy, là đồng dị loại.

Hỏi: Đạo là gì?

Đáp: Có hai thứ: 1. Sự trôi lăn của chúng sanh. 2. Hoạt động của nghiệp. Vì hai nghĩa nầy thành lập nên gọi là đạo, Pháp thân Như lai không trở lại đạo nầy, nếu nghiệp của Niết-bàn hữu dư đã hết, quả của chúng sanh trôi lăn chưa hết, thì hai thứ nhân quả của Niết-bàn vô dư đều hết, nên gọi là đoạn diệt sáu đường. Nếu có kinh luận nói Pháp thân Như lai, thì nên biết cùng với bảy tên nầy tương ưng, đó là nói tên và cảnh.

Lại nữa, nói tướng của Pháp thân, là các khổ lặng dứt, đó là tướng của Pháp thân, là vắng lặng duyên của khổ.

Lại nữa, nói vị của Pháp thân, vị đó có hai thứ: 1. Bất thối đọa nên gọi là vị. 2. An vui nên gọi là vị. Chúng sanh trong sinh tử cho đến trong mộng đều chưa từng thấy, nếu người tu chánh hạnh cầu thấy pháp nầy, khi được thấy thì liền đắc an vui bất thối, lấy an vui làm vị.

Lại nữa, nói thân sự, sự là vô tướng làm sự, tướng của năm ấm trong đó tận vô dư. Lại cũng lấy vô hý luận làm sự. Hý luận có ba thứ:

1. Tham ái. 2. Ngã mạn. 3. Các kiến. Ba thứ hý luận đó, Như lai diệt đã hết, nên lấy vô hý luận làm sự. Hý luận có ba nghĩa: 1. Có thể trái với lý thật. 2. Danh dối gạt thế gian. 3. Ngăn cách giải thoát. Nghĩa thứ nhất là trái với chánh cảnh, nghĩa thứ hai là trái với chánh hạnh, nghĩa thứ ba là trái với chánh đắc, hợp chung ba nghĩa nầy gọi là hý luận.

Lại nữa, hý luận có chín thứ: 1. Thông kế ngã (chấp ngã chung).

2. Đích kế thị ngã (chấp ngã riêng). 3. Kế ngã ưng sinh (chấp ngã phải sinh lại). 4. Kế ngã bất cánh sinh (chấp ngã không sinh lại). 5. Kế ngã hữu sắc ưng sinh (chấp ngã có sắc phải sinh lại). 6. Kế ngã vô sắc ưng sinh (chấp ngã vô sắc phải sinh lại). 7. Kế ngã hữu tưởng ưng sinh (chấp ngã hữu tưởng phải sinh lại). 8. Kế ngã vô tưởng ưng sinh (chấp ngã vô tưởng phải sinh lại). 9. Kế ngã phi tưởng phi phi tưởng ưng sinh (chấp ngã phi tưởng phi phi tưởng phải sinh lại).

1. Thông kế ngã: Là trong năm ấm, chấp chung có ngã mà không thể phân riêng, vì phân riêng thì liền lìa, chỉ là chấp tràn lan.

2. Đích kế thị ngã: Là trong hiện đời, lấy bất cứ một nào làm ngã. Chữ "thị (chính là)" là nghĩa riêng của chữ "đích (đích thực)", quyết định chính là hai xứ: a. Quyết định có hiện đời. b. Chắc chắn chấp trên một ấm, nên nói là "thị".

3. Kế ngã ưng sinh: Tất cả các kiến không ngoài hai thứ hữu vô, do hữu kiến nên chấp thường. Trong vô kiến lại có hai thứ: a. Tà kiến, là tất cả kiến chấp vô nhân, vô quả, đều bác bỏ ba đời. b. Đoạn kiến, là cho rằng chỉ có hiện tại, không tin vị lai.

4. Kế ngã bất cánh sinh: Kế chấp nầy do chấp đoạn mà khởi.

5. Kế ngã hữu sắc ưng sinh: Là trong cõi Dục và cõi sắc, chấp nầy nhân chấp thường mà khởi.

6. Kế ngã vô sắc ưng sinh: Là trong cõi Vô sắc, cho rằng ba pháp thọ, tâm và pháp làm ngã, quán sắc thì hoại diệt, ba pháp nầy thì bất diệt, đây là nhân chấp thường mà khởi.

7. Kế ngã hữu tưởng ưng sinh: Là trong ba cõi, trừ trời Vô tưởng và Phi tưởng phi phi tưởng thiên, các chỗ còn lại đều cho tưởng là ngã, đây là nhân theo chấp thường mà khởi.

8. Kế ngã vô tưởng ưng sinh: Là cho Trời Vô tưởng và cây cỏ… là ngã, vì đồng với tâm vô tưởng, nên nhân theo chấp thường mà khởi.

9. Kế ngã Phi tưởng phi phi tưởng ưng sinh: Ở đây là cho rằng xứ Hữu đảnh là ngã, cho quán tưởng là lệ thuộc, cho Niết-bàn là hầm hố, nếu không trừ tưởng thì không do đâu mà giải thoát, vì có lệ thuộc, nếu dứt bỏ tưởng, thì lại sợ mất ngã mà rơi vào hầm hố Niết-bàn. Vì sao? Vì ngã cùng với tưởng không được lìa nhau, không được xả bỏ hay không xả bỏ, vì lệ thuộc. Muốn trừ tưởng nên nói là "Phi tưởng". Vì sợ mất ngã mà không dám xả bỏ tưởng nên gọi là "Phi phi tưởng". Do tâm tán loạn nầy mà không đắc Niết-bàn. Nói những thứ nầy gọi là hý luận, nếu có thể quán chứng Pháp thân thì tất cả hý luận đều không còn sinh nữa.

Ngoại đạo nói: Trong Pháp thân, dùng pháp gì để lập các nghĩa của các tướng nầy?

Đáp: Như sự lập luận của ông thì Pháp thân phải nhất định là không, vì không thể chấp được. Nếu vật không phải là cái đắc của sáu thức thì chắc chắn là không, như sừng thỏ. Sừng thỏ, là không phải chỗ đắc của sáu thức, vì nhất định là không. Pháp thân cũng vậy, nên Pháp thân chắc chắn là không.

Hỏi: Các nghĩa dùng thế nào?

Đáp: Ông nói không phải điều mà sáu thức thấy, nên Pháp thân không có, nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì dùng phương tiện có thể chứng Niết-bàn, tưởng xứng với chánh hạnh thì gọi đó là phương tiện. Do phương tiện nầy mà có thể biết, có thể thấy Pháp thân, ví như do tha tâm thông, thì có thể thấy được tâm Thánh xuất thế.

Giải thích: Tha tâm thông, có ba loại nhân duyên là sự đắc hai phương tiện đó: 1. Chánh đạo phương tiện. 2. Một do thiên tai, hai do thiên nhãn. Do thiên tai nên nghe mà giác quán âm thanh, do âm thanh nầy mà biết được tha tâm. Nói theo thiên nhãn thì có thể thấy nhục tâm người khác trong lỗ hổng có nước và tướng nước, nếu đen thì biết là si mê, sinh vàng thì biết là tham lam, đỏ thì biết là sân nộ, xanh trắng thì biết là thiện, thấy màu lụa trắng xanh thì biết là vô ký. Do phương tiện tai mắt mà so biết tha tâm.

Kế đó là chánh đạo, nếu muốn đắc tha tâm thông thì phải duyên tự tâm, trước hết tu quán hạnh, không dùng tâm hiện tại quán tự thể của hiện thế tâm vì không được thấy cùng lúc, tâm hiện tại thì có thể khứ tâm quán quá. Vì sao? Vì có thể đuổi theo duyên, từ xa đến gần, thứ tự từ trước hướng đến sau, ban đầu thì quán vô lượng niệm, như vậy dần dần đến một sát-na, đến diệt một sát-na trong tự tâm quán mà được tự tại, rồi sau đó lấy tâm của người trước mà khởi cảnh giới của mình. Vì tu quán hạnh, khi mới nhập quán thì phải khởi nguyện tâm, khi khởi có ý thời hạn, trước hết phải giả tưởng quán thân và thân tướng của người trước đầy đủ, như vậy phân tích dứt trừ hết ba tướng da thịt xương, chỉ còn lại các tâm khác, tu tập kỹ lưỡng, duyên theo tâm của người trước, tùy theo lợi độn, xa gần, hoãn gấp, tự có thể thấy suốt, như sở duyên đó, ta đều có thể thấy các thứ tâm, như Thánh tâm của người khác, tuy vượt qua cảnh của sáu căn mà cũng có thể được thấy. Pháp thân Như lai cũng giống như vậy, tuy không phải điều thấy của sáu thức, nhưng do phương tiện chánh hạnh mà có thể thấy được, nên biết là hữu, không nên đồng với vô.

Lại nữa, lại có nghĩa khác biết Pháp thân chẳng phải là vô. Vì sao? Nếu Pháp thân là vô, thì các chánh hạnh đều rỗng mất, vì chánh kiến làm hạnh đầu tiên để gồm nhiếp các pháp thiện của giới định tuệ, chánh hạnh đã tu chẳng phải rỗng rang vô quả, vì chánh hạnh nầy có thể đắc quả nên biết Pháp thân chẳng phải vô. Nếu ông nói: "Pháp thân chắc chắn là vô, nhưng chánh hạnh có thể khiến cho đến năm ấm, Nhập… Diệt hết, nên phải biết chánh hạnh không phải vô quả", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì Niết-

bàn không phải hữu. Nếu vô của năm ấm… là Niết-bàn, thì ấm… của hai đời quá khứ và vị lai đều là vô, do đó lẽ ra là Niết-bàn, nhưng ấm… của quá khứ và vị lai đã không có chuyện đó, không phải Niết-bàn, nên biết không thể chấp lấy chỗ xứ vô của ấm gọi là Niết-bàn.

Lại nữa, nếu ông chấp lấy xứ vô nầy làm Niết-bàn, thì những người cuồng say đáng lẽ đều có Niết-bàn! Nhưng việc đó không có, nên biết xứ vô của ấm chẳng phải Niết-bàn.

Lại nữa, nếu ông nói: "Năm ấm hiện đời là Niết-bàn vô vi", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì không có cái vô vi đó. Nếu là pháp hiện tại, thì chẳng phải vô, vì trái nhau, nếu là pháp đã diệt thì chẳng phải hiện tại, nếu hiện tại thì không diệt, vì hữu và vô không được có cùng lúc.

Lại nữa, dựa vào ấm hiện tại, khi tu Thánh đạo thì không nên đắc Niết-bàn. Tám Thánh đạo, dựa vào năm ấm hiện tại mà được thành, lúc đó năm ấm hiện tại là thật hữu chưa phải là vô, trong đây không bao giờ có nghĩa đắc Niết-bàn. Vì sao? Vì ông lập chấp rằng: "Xứ vô của năm ấm hiện đời gọi là Niết-bàn", thì nói theo năm ấm hiện đời nầy mà tu bát Thánh đạo đắc Niết-bàn, nên ông chấp: "Xứ vô của năm ấm hiện đời gọi là Niết-bàn", nghĩa đó không đúng! Nếu ông nói: "Lúc đó phiền não không phải hiện tại, thì không có lỗi", nghĩa đó không đúng! Nếu ông nói: "Khi tu tám thánh đạo thì năm ấm hiện tại là các phiền não mà không phải hiện đời, lúc đó phiền não không được sinh, do tám thánh đạo mà được chứng được thấy, nên hiện đời đắc Niết-bàn", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì phiền não đầu tiên không phải là hiện đời, nên Tu đạo vô dụng, khi tu Thánh đạo thì các phiền não đó chưa trừ diệt. Cái thấy của ông chẳng phải tương ưng, liền nói rằng không phải hiện đời. Nếu tùy theo nghịch lưu khi mới tu hành thì phiền não đã không tương ưng, phiền não nầy không tương ưng thì không phải hiện đời, phiền não nầy là sự chấp Niết-bàn của ông. Nếu ông chấp: "Phiền não nầy là Niết-bàn, khi Thánh đạo chưa khởi thì lẽ ra đã diệt hoặc rồi, vì đã đắc Niết-bàn, sau đó tu Thánh đạo thì không có ứng dụng trở lại, là vì tám thánh đạo đó có thể diệt các hoặc và đắc Niết-bàn", nghĩa đó không đúng, nên biết diệt xứ của phiền não không gọi là Niết-bàn. Nếu ông nói: "Do Thánh nói, dục… Diệt hết gọi là Niết-bàn", như trong kinh Cát Tường có bài kệ rằng:

*Diệt hết và lìa dục,*
*Không chết đọa vi diệu,*
*Nếu người thấy kinh nầy,*
*Thành Phật được vắng lặng.*

*Vô pháp đồng với đây,*
*Nếu chứng thì vô ưu,*
*Là pháp bảo chân diệu,*
*Do nghĩa cát tường đó.*

Nếu ông nói: "Các hoặc như dục… chẳng phải hiện đời, chẳng phải hữu, là tận, do ba nghĩa nầy gọi là Diệt đế", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì quả đệ bốn đồng với nghĩa nầy, nên trong kinh Phật nói: "Cái gì gọi là quả A-la-hán? Lấy hoặc của ba cõi diệt hết gọi là quả A-la-hán. Chỉ lấy diệt của dục… làm quả, thì quả nầy thật ra không bằng trong kinh nầy chánh lấy xuất thế quả báo năm thân của bốn ấm giới làm quả A-la-hán, mà chỉ do hoặc nầy diệt thì quả A-la-hán mới được thành, đây là trong quả mà nói tên của nhân nầy. Niết-bàn cũng vậy, do Niết-bàn mà các hoặc được diệt, do đó trong nhân mà nói tên quả, nên ông nói: "Do tám thánh đạo có thể đắc Niết-bàn", nghĩa đó không đúng!

Lại nữa, khi Pháp thân trụ thì ngắn ngủi, pháp tướng hữu vi, chẳng phải công dụng đắc, là ba lỗi đối với nghĩa của ông đã hỏng. Nếu ông đã nói là: "Hoặc của dục… Diệt, gọi là Pháp thân", trong sự lập nghĩa của ông có ba lỗi: 1. Lỗi khi trụ thì ngắn ngủi. Ngắn ngủi, là các pháp niệm niệm không dừng, gọi đó là diệt hết. Vì diệt hết nên không được tạm dừng, thì ông làm sao mà lập nghĩa của diệt hết nầy làm Pháp thân

!Vì thời gian ngắn ngủi nên mất nghĩa thường của Pháp thân. 2. Lỗi Hữu vi pháp tướng. Nếu diệt hết nầy là Pháp thân, thì Pháp thân là Hữu vi pháp tướng, Pháp thân nếu là tướng hữu vi, thì không có chuyện đó. 3. Lỗi có phi công dụng. Tất cả pháp nầy nói theo nhân duyên diệt thì đó là tự tánh. Vì sao? Vì diệt là bổn. Nếu diệt là phi công dụng mà đắc thì Pháp thân cũng nhân theo công dụng mà đắc. Đã vô công dụng mà đắc, thì ngủ nghỉ, cuồng say… đáng lẽ cũng đều đắc Niết-bàn. Vì ba lỗi nầy mà nghĩa của ông không thành.

Lại nữa, nếu diệt hết làm Niết-bàn, thì tương ưng với các pháp Hữu vi, vì diệt có hai pháp Hữu đồng động khổ, nói pháp Hữu vi đều bị lửa mê hoặc của dục… đốt cháy, nên hằng tán động không dừng trụ, thì bị sinh già chết làm hoại, do đó mà hằng khổ. Như Phật nói: "Này Tỳ-kheo! Sinh già chết… là pháp Hữu vi, nên tất cả Hữu vi thường thiêu đốt, thường khổ. Cái chết là Diệt hết, diệt hết nầy tức là hữu vi. Nếu là hữu vi, nên biết sự lập Pháp thân của ông không được là thường, đã là phi thường thì nghĩa của ông làm sao lập được? Vì sao? Vì nghĩa của ông chấp tối tĩnh làm động, tối lạc là khổ, nên không đúng. Nếu ông nói: "Từ đây một lần diệt thì không

bao giờ sinh lại nữa, làm Niết-bàn", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì không lìa các lỗi trước. Ông nói: "Vĩnh diệt hẳn là sinh tử diệt không khác nhau", nghĩa đó không đúng! Nếu ông nói: "diệt hẳn là Niết-bàn", thì đạo cũng phải thành Niết-bàn. Vì sao? Vì không có một lần diệt rồi không bao giờ sinh lại, không có pháp nầy. Nay tôi tùy theo ý ông nói mà tôi muốn có diệt nầy, nếu có diệt nầy thì không bao giờ thể lìa các lỗi trước.

Lại nữa, sau khi đạo diệt thì phiền não cũng không sinh lại, nếu cho diệt hẳn là Niết-bàn, thì đạo dụng đó diệt lẽ ra là Niết-bàn.

Lại nếu ông nói: "Năng diệt là Niết-bàn", thì không có Niết-bàn riêng để làm năng diệt, chỉ lấy đạo dụng chính là làm năng diệt, nên biết đạo thể đáng lẽ có thể làm diệt. Nếu ông nói: "Phiền não bất sinh là Niết-bàn", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì không tránh khỏi hai thứ lỗi. Nếu phiền não không sinh thì tức là đồng thể với diệt hết, như lỗi năm hỏi vặn của tử diệt ở trước. Nếu là bất sinh, thì tại trước đạo hay sau đạo? Nếu trước đạo thì khi chưa Tu đạo, đáng lẽ đã đắc Niết-bàn, vì Tu đạo vô dụng. Nếu sau đạo thì thuộc vị lai, vượt quá nghĩa của ba đời, nên không thành lập.

Lại nữa, nếu ông lập vô sinh, thì nghĩa đó thế nào? Đó là hữu hoặc mà vô sinh, hay là vô hoặc mà vô sinh? Nếu phiền não có thì chẳng có vô sinh. Vì sao? Vì hai pháp hữu vô không được đồng thời cùng xứ. Ví như một người khi đi thì không đứng, khi đứng thì không đi, vì hai pháp trái nhau nên đi và đứng không được đồng thời, nên biết khi phiền não còn thì không được lập, vì không có sinh. Nếu không có phiền não mà lập vô sinh, lúc đó phiền não đã không có thì dựa theo ai mà nói về vô sinh! Ví như người ta nói con của gái bất dục không thể sinh con!

Lại nữa, ông lập phiền não vô sinh, đó là vật mà có hay phi vật mà có ? Nếu là vật mà có, thì như bốn đại… có thật pháp, có giả danh, những thứ nầy là hữu vật. Nếu phi vật mà có, thì như hoa đốm, sừng thỏ, rõ ràng tự nó không có, nên nói phi vật mà có. Nếu nói là hữu vật, thì do sự thành của bốn duyên. Sự thành của bốn duyên không có nghĩa sinh thì không lập, vì nghĩa đó nên Hữu vi và vô vi thì không có sai khác.

Nếu ông nói: "Là vật mà có, không phải bốn duyên làm thành", tức là đồng với sự chấp tự tánh, lân hư, ngã, thời phân… của tà kiến ngoại đạo. Nêu ông nói: "Phi hữu vật là Niết-bàn", thì chỉ có danh tự, như người ta nói sừng thỏ bén nhọn. Nếu như thế thì đồng với việc phá ở trước, tức là Tu đạo vô dụng.

Ngoại đạo hỏi: Nếu không chấp lấy vô sinh làm Niết-bàn, thì vì sao Phật nói vô sinh diệt hết làm Niết-bàn?

Đáp: Đạo nói theo Niết-bàn có thể làm cho phiền não vị lai không sinh hiện tại, trong diệt nhân mà nói quả nên gọi Niết-bàn là vô sinh diệt hết.

Ngoại đạo hỏi: Vì sao quả nói là tên của nhân, mà không trực tiếp lấy chính tên của quả thể?

Đáp: Vì rất nhỏ nhiệm. Trong tất cả pháp, không pháp nào có thể nhỏ nhiệm hơn Niết-bàn, do đó nếu đắc pháp nầy thì các hoặc như dục… Diệt mất, không sinh lại nữa, nên mượn thô danh nầy để hiển lý tế, vì tướng của lý có thể biết, nên trong kinh nói như vậy.

Hỏi: Làm sao biết Niết-bàn nầy rất nhỏ nhiệm?

Đáp: Đại tiên không ưa nói pháp, cái biết của Thánh trí Vô phân biệt, Đại sư quán Niết-bàn rất nhỏ nhiệm, quán căn tánh chúng sanh không tương xứng, nên Phật tâm hồi hướng vắng lặng nhập Niết-bàn, không muốn nói pháp, nên kinh nói: "Ta thà không nói pháp, mau chóng nhập Niết-bàn". Cái biết của Thánh trí vô phân biệt, như kinh Ma-Kiện Trì nói: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu Niết bàn là có thật nay con tự có thông minh lợi trí, vì sao không thấy? Phật nói: Niết-bàn thật có, nay ông chưa đắc Thánh trí Vô phân biệt nên không thấy được, vì rất nhỏ nhiệm nên không phải cái đắc của văn tuệ, vì chân thật nên không phải cái đắc của tư tuệ, tư tuệ song song có thể thông đạt Chân đế và Tục đế, nhưng không thể đắc chu toàn đối với cõi của diệu lý vô tư; vì rất sâu nên không phải cái đắc của tu tuệ, tu tuệ chỉ đắc lý cạn, chưa có thể thông đạt lý sâu xa". Vì nhỏ nhiệm nầy không phải ngôn ngữ có thể nói được, nên mượn thô danh để hiển bày diệu lý, do sự thấy của Thánh trí Vô phân biệt, nên câu nói "nhỏ nhiệm" được thành.

Ngoại đạo hỏi: Nếu Niết-bàn là điều mà Tu đạo sở đắc, thì cùng với người chưa thể Tu đạo không tương ưng. Đã không tương ưng nên không chung, nếu không cùng chung thì vô thường?

Đáp: Nếu từ đây về trước là không có, về sau là có, thì có thể nói là vô thường, nhưng không có nghĩa nầy, vì mé trước nên nói vô sinh. Nếu ông nói: "Khi chưa Tu đạo thì không thể đắc nên không có vô sinh", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì không phải sự sinh của đạo, nên pháp nầy phải nói theo đạo để đắc năng sinh của phi đạo, do đó khi chưa tu thì không thể được nói là không có, nên nghĩa vô sinh được lập. Vì không có mé sau nên vô diệt, trung tế không có nghiệp phiền não nên không có đổi khác. Vì không có ba lỗi sinh dị diệt nên nói thường trụ, không đồng với ngoại đạo lấy vô nhân, nên chỉ có một tên là thường trụ. Chánh nghĩa, thì không lấy nhân làm thường trụ, như Niết-bàn không do nhân mà có, ông cho: "Lân

hư… cũng không do nhân mà có", không có nghĩa như vậy. Vì sao? Vì Niết-bàn lìa hữu lìa vô, bốn thứ hủy báng không đến được, vì không do nhân mà đắc là thường. Ông chấp Lân Hư đã là hữu, vì hữu nên không đắc vô nhân, mà là đắc hữu nhân, tức là vô thường. Nếu ông nói: "Niết-bàn không có ba lỗi nên thường trụ, lân hư… cũng không có ba lỗi nên cũng thường trụ", nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì nghĩa tướng làm chứng của ông không thành tựu! Niết-bàn thường trụ không cùng với Lân Hư là đồng tướng hay dị tướng, vì lân hư… là hữu phân biệt, không có nghĩa làm chứng được thành Niết-bàn, là vô phân biệt nên Niết-bàn thường trụ. Lân hư… thường trụ thì không được thành lập. Lại nữa, lân hư… cũng không thành tựu. Vì sao? Vì nhóm xúc không thành nên nghĩa của xúc cũng không thành, vì bốn đại không tương ưng. Nếu nhóm cũng không thành tựu vì tướng thô, nên đều không phải lân hư trần. Nếu lìa Niết-bàn thì không có một pháp nào thường trụ, vì Niết-bàn thật có thường trụ, vì nói theo phương tiện mà được giải thoát. Do đó Tu đạo không vô dụng. Cho nên nếu có Niết-bàn thì mé trước… Không có, nên biết thường trụ vượt hơn tướng sắc… Do đó nói phi sắc; không lìa sắc tướng như mát mẻ… nên nói phi phi sắc, là sự đắc đại công dụng của trí Vô phân biệt nên nói thật có nhân; là sự thành tựu xuất thế của đại tinh tấn, là sự đắc đạo của Phật, nên biết là thật có. Như trong kinh nói: "Này Tỳ-kheo! Pháp đó thật có, không sinh không khởi, không tạo tác Vô vi, nên biết Niết-bàn thật thường trụ. Pháp nầy là chuyển y của Như lai, nên gọi là gồm nhiếp chung, cũng gọi là tương ưng".

---

## Phẩm thứ 6: PHÂN BIỆT

Lại nữa, phải biết tướng nghĩa của phân biệt. Phân biệt, là tánh Như lai, hiển rõ tất cả pháp; như như thanh tịnh là tướng chung của phân biệt. Như điều nói trong kinh Bát-nhã: "Nhất thiết pháp, tức là pháp của ba tánh. Như như, là tục như tức chân như, chân như tức tục như, vì hai như chân tục nầy không khác nhau". Thanh tịnh, có hai thứ: 1. Như như trong nhân, chưa đắc như như của quả địa vô cấu, nhưng không cấu uế trở lại. 2. Nhân quả câu tịnh, trong nhân là vô nhiễm thanh tịnh, đến quả vô cấu thanh tịnh. Như các nghĩa nầy là tướng chung của Phật tánh, vì hiển nghĩa nầy nên Phật nói các kinh Bát-nhã Ba-la-mật. Trong Phật tánh đó, phân biệt chúng sanh có ba thứ: 1. Không chứng thấy Phật tánh, gọi là phàm phu. 2. Có thể

chứng thấy Phật tánh, gọi là bậc Thánh. 3. Chứng đến lý nầy thanh tịnh rốt ráo, gọi là Như lai.

Lại nữa, theo Phật tánh nầy, sự dụng của chúng sanh có ba thứ:

1. Điên đảo làm sự. 2. Vô điên đảo làm sự. 3. Vô điên đảo vô tán loạn hữu biệt pháp là chánh sự. Điên đảo, là tất cả phàm phu. Vô đảo, là tất cả bậc Thánh Hữu học. Vô đảo tán, là Pháp thân sau đạo. Pháp hữu biệt làm chánh sự, là ứng thân và hóa thân, vì độ chúng sanh đều do bổn nguyện lực của đại bi. Nói điên đảo, là tất cả phàm phu có ba đảo:

1. Tưởng. 2. Kiến. 3. Tâm. Tức là ba thứ da phiền não, thịt phiền não và phiền não tâm. Hai vô đảo, là vô hoặc và vô hành, tức là tất cả bậc Thánh Bồ-tát Hữu học. Hoặc đảo: Là trái nghịch chân như, khởi tất cả phiền não, gọi là hoặc đảo. Hạnh đảo, là người hai thừa phải tu thường, lạc… bốn đức, trái với bốn điên đảo, hành đạo Bồ-tát, nhưng hiện tại không tu, chỉ tu Vô thường, khổ… làm nhân giải thoát, nên gọi là hạnh đảo, giải thích nầy không có hạnh riêng tu một phía của Tiểu thừa, vì lìa hai đảo. Nói ba vô đảo tán pháp hữu biệt làm chánh sự của bậc Thánh Đại thừa Hữu học, là diệt trừ ba chướng của Thiền định, Giải thoát, Nhất thiết trí. Pháp giới trong lặng tịch tịnh, vô cấu không xả chánh sự, bổn nguyện đại bi hằng hóa độ chúng sanh gọi là Như lai, nên Theo tánh nầy mà phân biệt chúng sanh, gọi là tướng phân biệt.

---

## Phẩm thứ 7: GIAI VỊ

Lại nữa, phải biết nghĩa tướng của giai vị. Nghĩa của giai vị, là trong các thứ pháp môn, nếu có phân biệt rộng nói pháp giới vô lưu thì cũng không ngoài sáu thứ:

1. Tự tánh.
2. Nhân.
3. Quả.
4. Sự.
5. Gồm nhiếp chung.
6. Phân biệt.

Vì hiển bày tự thể của giới vô lưu, nên trước hết nói tự tánh. Vì nói theo tánh nầy mà khởi bốn thứ như tin ưa… thắng nhân, do nhân nầy mà

đắc quả của bốn đức thường trụ… Do Phật tánh nên sanh chán ghét sinh tử, ưa cầu Niết-bàn mà sự dụng được thành. Do tự tánh nầy mà đắc lìa dục, đắc nhân lìa dục gọi là gồm nhiếp chung; Theo Phật tánh mà đắc phân biệt ba thứ chúng sanh, chỗ đã tám vạn bốn ngàn pháp môn của Như lai, làm sự gồm nhiếp của sáu thứ, thứ tự trong ba vị.

Ba vị là:

1. Vị bất tịnh, là thế giới chúng sanh.
2. Vị tịnh, là Bồ-tát địa.
3. Vị tối thanh tịnh, tức là Phật địa.

Cho nên trong kinh vô thượng y nói: "Này A-nan, là pháp giới Như lai, sự che ẩn vô lượng vô biên các khối phiền não, theo dòng sinh tử, nổi chìm trong sáu đường, vô thỉ trôi lăn, ta nói đó là chúng sanh giới. Này A-nan, là chúng sanh giới, đối với khổ sinh tử khởi chán lìa, trừ dục sáu dục trần, nói theo sự gồm nhiếp của tám mươi bốn ngàn pháp môn các Ba-la-mật, Tu đạo Bồ-đề, ta nói đó là Bồ-tát. Này A-nan, là thế giới chúng sanh, đã được thoát khỏi vỏ phiền não, vượt qua tất cả khổ, tẩy trừ cấu uế, pháp rốt ráo như thế, thanh tịnh trong suốt, là điều mà chúng sanh mong thấy. Vi diệu thượng địa, Nhất thiết trí địa, Nhất thiết vô ngại, nhập vào đó mà trụ, đến không gì có thể sánh thì đã đắc pháp năng lực tự tại hoàn toàn của vương, ta nói đó là Như lai".

---

## Phẩm thứ 8: ĐẦY KHẮP

Lại nữa, phải biết tướng đầy khắp. Đầy khắp, là phàm phu, bậc Thánh và các Như lai. Tánh vô phân biệt thứ tự trong ba vị: 1. Điên đảo luống dối. 2. Vô đảo Thánh đạo. 3. bốn đức thanh tịnh rốt ráo. Ba xứ nầy tướng bình đẳng thông đạt, đều tùy theo đạo lý mà đầy khắp. Ví như hư không trong các vật đất, bạc, vàng… đều đầy khắp bình đẳng không có sai khác, pháp giới của Như lai đầy khắp trong ba vị cũng giống như vậy, nên từ vị thứ tự mà nói đầy khắp nầy, như kinh Vô Thượng Y nói: "Này A-nan, là Như lai giới trong ba vị, tất cả xứ… đều không có trở ngại, xưa nay vắng lặng, ví như hư không, tất cả sắc chủng không thể che khuất, không thể lấp đầy, nếu xứ hư không của các vật như, bạc, vàng đều không chướng ngại, thì đó gọi là đầy khắp.

-oOo-

# LUẬN PHẬT TÁNH

## QUYỂN 4

## PHẦN THỨ 4: BIỆN TƯỚNG (Tiếp Theo)

### Phẩm thứ 9: VÔ BIẾN DỊ

Lại nữa, phải biết nghĩa vô đổi khác. Chia ra có sáu nghĩa, hợp chung thì thành ba nghĩa. Phân ra có sáu nghĩa:

a. Vô tiền mé sau đổi khác.

b. Vô nhiễm tịnh đổi khác.

c. Vô sinh đổi khác.

d. Vô chuyển đổi khác.

e. Vô y trụ đổi khác.

f. Vô diệt đổi khác.

g. Vô tiền mé sau đổi khác:

Phật nói cho Bồ-tát Hải Trí, kệ trong kinh Giải Tiết có bài kệ rằng:

*Vì khách trần tương ưng,*
*Có đức của tự tánh,*
*Như trước, sau cũng vậy,*
*Là tướng không đổi khác.*

Lại nữa, giải thích trong vị bất tịnh, có chín thứ khách trần, chẳng bị nhiễm ô, nên bất tịnh. Trong vị tịnh, bốn đức thường lạc ngã tịnh và công đức nhiều như số cát sông hằng của Như lai, vì hằng tương ưng nên nói tánh Như lai trước sau đều không có đổi khác. Nếu lược nói thì tất cả phiền não khách trần gồm có chín thứ: 1. Tùy miên tham dục phiền não.

2. Tùy miên sân. 3. Tùy miên si. 4. Tham sân si cực trọng thượng tâm hoặc. 5. Vô minh trụ địa. 6. Sở diệt của kiến đế. 7. Sở diệt của tu tập.

8. Bất tịnh địa. 9. Tịnh địa hoặc. Nếu phiền não ở thế gian trong chúng sanh lìa dục nối tiếp, làm nhóm nhân của nghiệp bất động tăng trưởng thì có thể sinh cõi Sắc và cõi Vô sắc, bị trí xuất thế Vô phân biệt diệt, gọi đó là ba độc của tùy miên dục sân si…

Giải thích: Nói "phiền não tại (còn)", có hai thứ: 1. Hữu thể nói tại. 2. Vô thể, là y Theo nhân tại nên nói tại. Thể tại tức là kiến đế, vì tùy miên chưa được trị đạo nên nói tại. Dựa theo nhân tại, tức là tư duy tùy miên, vì đã đắc trị đạo, dùng tư duy dụng và kiến đế làm nhân. Tư duy tuy diệt, nhưng do có kiến đế làm nhân tư duy nên nói nhân tại. Tư duy thì do kiến đế mà sinh, nếu trừ bỏ nhân của tư duy, thì có kiến đế hoặc căn bản tồn tại, sau đó lại có thể sinh hoặc của tư duy, nên nói tư duy nhân tại. "Nhóm nhân của nghiệp bất động tăng trưởng", có hai thứ: 1. Tư duy có thể thành nghiệp. 2. Kiến đế có thể đắc quả. Vì sao? Vì dứt tận tư duy thì nghiệp không thành; dứt hết kiến đế thì không chiêu cảm quả, nên nói nghiệp bất động làm tăng trưởng nhóm nhân, vì có thể sinh cõi Sắc và cõi Vô sắc.

"Bị trí xuất thế Vô phân biệt diệt", có hai thứ diệt: 1. Tánh diệt.

2. Trị đạo diệt.

1. Tánh diệt có hai thứ:

a.1) Niệm niệm diệt.

a. 2) Trái nhau diệt.

Trái nhau diệt lại có hai thứ:

b.1) Đẳng loại trái nhau, như tham trái với sân…

b.2) Bất đẳng loại trái nhau, như chánh tư duy trái với dục, sân… gọi đó là tánh diệt.

2. Trị đạo diệt, có hai thứ: a.1) Đạo chung.

a.2) Đạo riêng. Đạo chung, là quán chân như diệt phiền não trong ba cõi. Biệt đạo, là như quán bất tịnh… có thể diệt các phiền não tham sân… như khổ đế quán thì diệt hoặc của khổ đế, không diệt hoặc Tập đế, gọi là tùy miên dục sân si…

4. Ba độc (tham sân si) cực trọng thượng tâm hoặc: Là có các phiền não tại dục hạnh trong chúng sanh nối tiếp, là nhóm nhân của hai hạnh tội phước tăng trưởng, chỉ sinh cõi Dục, tu chỗ phá của quán bất tịnh, gọi đó là tham sân si cực trọng thượng tâm phiền não.

5. Vô minh trụ địa, là trong A-la-hán nối tiếp, là nhóm nhân của nghiệp vô lưu sinh, có thể sinh là sinh thân của ý, là chỗ phá của Bồ-đề Như lai, gọi đó là vô minh trụ địa hoặc. A-la-hán y theo quán an lập đế có thể phá trừ các phiền não, vô minh trụ địa nầy là chỗ có thể phá trừ quán phi an lập đế, cũng ở trong A-la-hán nối tiếp, làm nhóm nhân của nghiệp vô lưu sinh. Chữ "lưu" trong câu "nhóm nhân của nghiệp vô lưu sinh", có ba nghĩa: 1. Lưu nhập ba cõi sinh tử. 2. Lui sụt, như lui sụt cõi Dục mà lưu

nhập cõi Sắc, hoặc mất cõi Sắc mà lưu nhập xuống cõi Dục, là tùy theo sinh tử mà không nhất định ở một chỗ nào, nên gọi là lưu. 3. Lưu thoát công đức gốc lành mà mất giới định tuệ, như bờ đê bị vỡ thì nước chảy qua. Không có ba thứ lưu nầy nên gọi là vô lưu. "Nghiệp", nghĩa là tác ý. Ý nghiệp nầy có thể sinh bốn thứ sinh tử. "Bị Như lai Bồ-đề phá", Bồ-đề Như lai là phi an lập đế quán, gọi là Bồ-đề Như lai, nhân theo đạo nầy mà có thể diệt hoặc nầy nên gọi là vô minh trụ địa.

6. Chỗ diệt của Kiến đế, có hai loại người Hữu học: 1. Phàm phu. 2. Bậc Thánh. Hoặc nầy tại học đạo trong phàm phu nối tiếp, từ vô thỉ đến nay chưa từng thấy lý, do bị phá ban đầu của Thánh đạo gọi là Kiến đế.

Giải thích: "Học đạo trong phàm phu nối tiếp", là nếu Tiểu thừa thì từ Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế pháp, bốn pháp nầy là học đạo phàm phu vị, Kiến đế tùy miên chưa có thể diệt nên nói "tại trong đó". "Vô thỉ thời tiết chưa thấy", là từ vô thỉ đến nay là điều chưa từng thấy an vui Thánh đế của đạo nầy nên nói "chưa hề được thấy". "Bị Thánh đạo xuất thế đầu tiên phá", là bắt đầu từ khổ pháp nhẫn là đạo của niệm ban đầu, có thể phá phiền não gọi là Kiến đế, từ đây về sau đều thuộc tư duy. Quán bình đẳng, là có lợi có độn. Nếu người lợi căn thì trong một niệm bình đẳng quán bốn đế, tám mươi tám hoặc đồng thời đều dứt, đều gọi là Kiến đế. Nếu là người độn căn, thì đối với thứ tự mà quán, là niệm ban đầu quán khổ đế, không thấy ba đế kia, chỉ dứt khổ của bốn đế cõi dưới, gọi là Kiến đế, các pháp còn lại chưa dứt thì đều thuộc tư duy, gọi đó là "sự diệt hoặc của Kiến đế". Nếu Đại thừa thì đó là các vị mười tín… "bậc Thánh", là từ Sơ địa trở lên.

7. Hoặc do tu đạo diệt, là trong bậc Thánh nối tiếp học đạo, trước kia đã từng thấy sự phá trừ của Thánh đạo xuất thế, gọi đó là hoặc do tu đạo diệt.

8. Bất tịnh địa: Hoặc là ở vị hạnh rốt ráo trong Bồ-tát nối tiếp, đối với chướng Bồ-tát bảy địa bị phá đối chướng của đạo vô tướng vô công dụng.

Giải thích: Bảy địa tức là trước bảy địa trở lại. Đạo vô tướng vô công dụng, tức là tám địa trở lên. Vô tướng, tức là cảnh chân như. Vô công dụng, là đạo tự nhiên thăng tiến, gọi đó là bất tịnh địa hoặc.

9. Tịnh địa hoặc: Là tại hạnh rốt ráo trong Bồ-tát nối tiếp, có thể chướng ba địa từ tám địa trở lên, ví như bị phá trừ của Định Tuệ Kim Cương. Nói "rốt ráo", là Bát địa trở lên thấy cảnh đều khắp, không trở lại điều chưa thấy của các cảnh khác, nên gọi là rốt ráo, nhưng phương tiện do có cạn sâu, nên các địa có khác nhau.

Phân biệt phiền não có chín thứ nầy, dựa theo phiền não ấy mà lập chúng sanh có bốn thứ: 1. Phàm phu. 2. La-hán. 3. Hữu học. 4. Bồ- tát. Bốn loại chúng sanh nầy nói theo quả vô lưu, do bốn phiền não nên bất tịnh. Chúng sanh thứ nhất do bốn phiền não mà bất tịnh. Chúng sanh thứ hai do một phiền não mà bất tịnh. Chúng sanh thứ ba do hai phiền não mà bất tịnh. Chúng sanh thứ tư do hai phiền não mà bất tịnh. Phàm phu thứ nhất do bốn hoặc, là ba thứ trước: 1. Tùy miên tham dục phiền não. 2. Tùy miên sân. 3. Tùy miên si. Và thứ tư kế sau: 4. Ba độc cực trọng thượng tâm hoặc. 1. bốn hoặc nầy mà bất tịnh. 2. Do một hoặc, tức là La-hán do vô minh trụ địa mà bất tịnh. 3. Do hai hoặc, là Kiến đế tư duy, tức là bậc Thánh Hữu học và phàm phu học đạo. Phàm phu do Kiến đế phiền não mà bất tịnh, Hữu học bậc Thánh do tư duy phiền não mà bất tịnh, đó là do hai hoặc. 4. Do hai hoặc, là tịnh và bất tịnh, tức là từ Sơ địa trở lên đến Bồ-tát bảy địa, do bất tịnh địa hoặc mà bất tịnh. Nếu từ tám địa trở lên ba địa sau do tịnh địa hoặc mà bất tịnh thì gọi là do hai hoặc mà nói bất tịnh.

Lại nữa, vì hiện chín thứ phiền não mà lập chín thí dụ:

1. Vì hiển phiền não tham dục mà lập hoa sen hóa Phật làm thí dụ. Thí dụ như hoa sen khi mới nở thì rất đáng yêu thích, nhưng sau khi héo úa, người ta chán ghét nó. Tham dục cũng vậy, ban đầu thì dựa vào trần mà thành, sau đó dựa vào trần mà hoại, nên dùng hoa để dụ cho tham, nhưng khi hoa hoại rồi thì hóa Phật ra đời, như tham che lấp Pháp thân.

2. Vì Sân phiền não nên lấy con ong làm thí dụ. Ví như con ong, bị người khác chạm vào thì có chích nọc độc vào người. Sân cũng vậy, nếu tâm khởi sân thì liền có thể tự hại, cũng có thể hại người, nhưng có mật ngọt, tức là thí dụ Pháp thân bị sân che lấp.

3. Vì vô minh hoặc mà lập thức ăn trong hạt thóc làm thí dụ. Thí dụ như hạt gạo trắng bị vỏ trấu che lấp, không thọ dụng được. Pháp thân cũng vậy, bị vô minh che lấp nên không được hiển hiện.

4. Vì ba thứ phiền não của thượng tâm mà lập vàng rơi vào chỗ bất tịnh làm thí dụ. Thí dụ như vàng báu tinh sạch, bị phẩn uế bôi lên, trái với lòng người. Người lìa dục cũng giống như vậy, vì thượng tâm phiền não trái nghịch ý người, nên nói thí dụ nầy. Pháp thân xưa nay vốn thanh tịnh, nhưng bị thượng tâm hoặc che lấp, nên nói bất tịnh.

5. Vì hiển vô minh trụ địa nên lập ví dụ cô gái nghèo được kho báu. Thí dụ như trong nhà của cô gái nghèo, dưới đất có cất giấu vàng báu, bị đất che lấp nên bị nghèo cùng khốn khổ. Hai thừa cũng vậy, bị vô minh che lấp không thấy quả Phật, nên chịu bốn thứ sinh tử khổ.

6. Vì hiển bài Kiến đế hoặc nên lập hạt của Yêm-la làm thí dụ. Thí dụ như hạt yêm-la khi nẩy mầm, vỏ hạt nứt ra thì mầm mới mọc được, vỏ hạt dụ cho Kiến đế, mầm dụ cho Pháp thân. Kiến đế cũng vậy, ban đầu là thấy chân lý, rồi sau mới phá hoặc nầy, Pháp thân được hiển hiện.

7. Vì hiển tư duy hoặc nên lập thí dụ vàng báu trong bao rách. Dụ như chiếc áo rách không còn mặc được, thân kiến chân thật từ trước đến nay đã bị phá, vì Thánh đạo đối trị niệm niệm huân tập. Thế lực của phiền não không còn, là dụ cho chiếc áo rách kia, vàng báu là dụ cho Pháp thân bị tư hoặc ngăn che.

8. Vì hiển Hoặc bất tịnh địa nên lập thí dụ cô gái nghèo mang thai vương tử. Thí dụ như con của chuyển luân trong thai cô gái nghèo, thai không thể ô uế. Bảy địa trở xuống, phiền não cũng vậy, tuy gọi là phiền não, nhưng có ba đức: 1. Là sự hàm dưỡng của trí tuệ từ bi không nhiễm trược. 2. Không có lỗi vì không tổn hại tự tha. 3. Vô lượng công đức có thể thành thục pháp Phật và chúng sanh. Nếu nuôi dưỡng phiền não thì liền thành phàm phu, nếu dứt phiền não thì liền thành Nhị thừa, không thể thành thục chúng sanh.

9. Vì hiển tịnh địa Hoặc nên lập thí dụ tượng vàng trong khuôn. Thí dụ như đúc tượng vàng, khi chưa mở khuôn ra thì tượng đã thành thục, các vật như nước… không thể phá, chỉ có búa rìu… mới có thể phá. Hoặc của tám địa trở lên cũng vậy, chỉ có tâm kim cương mới có thể phá rốt ráo. Nhân theo ba thứ tự tánh để hiển tâm thanh tịnh giới, gọi là Như lai tạng, nên nói thí dụ về chín thứ như hoa sen... Ba thứ tự tánh: 1. Pháp thân. 2. Như như. 3. Phật tánh. Hợp chung với chín thí dụ nầy làm ba phần, ba thí dụ đầu thuộc Pháp thân, một thí dụ kế thuộc như như, năm thí dụ sau thuộc Phật tánh.

Hỏi: Thế nào như ở đây nói?

Đáp: Pháp thân Chư Phật có hai thứ: 1. Chánh đắc. 2. Chánh thuyết. Nói:

"1. Pháp thân chánh đắc", thì pháp giới tối thanh tịnh là trí cảnh Vô phân biệt, đương thể của Chư Phật là pháp tự sở đắc của chư Phật.

"2. Pháp thân chánh thuyết", là đắc Pháp thân trong pháp giới thanh tịnh chánh lưu từ như sự hóa độ chúng sanh, thức sinh, gọi là Pháp thân chánh thuyết.

Pháp thân chánh thân có hai thứ: 1. Sâu xa. 2. Thô thiển. Để an lập hai đạo lý nầy:

1. Sâu xa, là vì an lập đạo lý Đại thừa.

2. Thô thiển, là vì người hai thừa mà nói đạo lý nầy.

Lại nữa, đệ Nhất nghĩa đế vì an lập pháp tạng sâu xa của Bồ-tát, y theo đế chân tục mà an lập các thứ pháp tạng như nhị thừa mười hai bộ…

Giải thích: "1. Chánh đắc Pháp thân": Thể là chân như, thế gian không có vật nào để làm thí dụ, nên lại lấy Phật tượng trong hoa làm thí dụ. "2. Chánh thuyết sâu xa Pháp thân", vì chân như một vị, nên lấy mật ong làm thí dụ. "3. Thô thiển chánh thuyết Pháp thân", vì hiển bày các thứ nghĩa vị của chân tục, nên lấy hạt gạo trong vỏ trấu làm thí dụ, do ba dụ nầy mà hiển Pháp thân chánh đắc và Pháp thân chánh thuyết. Ba Pháp thân đó đầy khắp gồm nhiếp tàng không sót tất cả thế giới chúng sanh, nên trong kinh nói: "Không có chúng sanh nào ra ngoài Pháp thân Như lai, cũng như không có một sắc nào ra ngoài hư không".

Lại nữa, một thí dụ vàng bị rơi xuống chỗ bất tịnh, là thí dụ cho như như. Như như có ba nghĩa, nên lấy vàng làm dụ: 1. Tánh vô đổi khác. 2. Công đức vô cùng. 3. Thanh tịnh không hai. Tự tánh cũng như, không đổi khác, công đức cũng như, vì không có thêm bớt, thanh tịnh cũng như, không có nhiễm ô. Nên nói như như là chân như, như trong tất cả chúng sanh nhóm tà định và Nhất-xiển-đề vốn không sai khác, hoặc đến sau khi khách trần bị diệt thì gọi tên là Như lai tạng, nên nói tất cả chúng sanh là Như lai tạng, có thể tàng chứa Như lai chưa được hiển hiện. Để hiển bày thanh tịnh không hai ấy, nên Phật nói kinh nầy: "Này Văn-thù-sư-lợi! Chư Phật đã xuất ly ngã thủ căn bản. Do tự tánh thanh tịnh nầy, lẽ ra tất cả chúng sanh thanh tịnh, vì tự tánh thanh tịnh đó cùng với chúng sanh thanh tịnh không hai". Để hiển chân như nầy nên Phật nói thí dụ vàng sau năm thí dụ Phật tánh. Phật tánh có hai thứ:

1. Trụ tự tánh. 2. Dẫn xuất tánh. Ba thân Chư Phật, nhân theo hai tánh nầy mà được thành tựu. Để hiển tánh trụ tự tánh, nên nói thí dụ vàng giấu trong đất.

1. Phật tánh trụ tự tánh nầy có sáu đức nên thí dụ như kho báu:

a. Rất khó được: Phật tánh cũng vậy, đối với vô số hoàn cảnh khởi tâm chánh cần, nhân theo phước đức trí tuệ trang nghiêm đầy đủ thì mới hiển hiện, do nhân lành mới chiêu cảm.

b. Thanh tịnh vô cấu: Do Phật tánh và phiền não không nhiễm nhau, nên dụ cho ngọc báu như ý, không bị bất tịnh làm ô uế.

c. Oai thần vô cùng: là nói các công đức như sáu thần thông v.v… được tròn đầy. Ngọc báu như ý cũng vậy, tùy ý có thể thành tựu nên nói thí dụ kho báu.

d. Có thể trang nghiêm công đức gốc lành của tất cả thế gian, đối với tất cả xứ tương xứng. Ngọc báu như ý cũng vậy, có thể làm các thứ dụng cụ trang nghiêm thế gian.

e. Tối thắng: Là trong tất cả pháp không có pháp nào bằng, cũng ngọc báu như ý, quý giá trong các vật nên nói kho báu làm thí dụ.

f. Trong tám thứ thế pháp không có đổi khác, vì mười thứ nhân thường trụ. Chân bảo cũng vậy, tuy thiêu đốt, đập, mài nhưng không thể thay đổi tự tánh của nó, nên lấy kho báu để dụ cho Phật tánh trụ tự tánh.

2. Dẫn xuất Phật tánh: Là từ mới phát tâm đến tâm Kim Cương, trong đó Phật tánh gọi là dẫn xuất. Nói "dẫn xuất", gồm có năm vị: 1. Có thể ra khỏi vị Nhất-xiển-đề. 2. Có thể ra khỏi vị ngoại đạo. 3. Có thể ra khỏi vị Thanh văn. 4. Có thể ra khỏi vị Độc giác. 5. Có thể ra khỏi vị vô minh trụ địa của Bồ-tát. Pháp thân có thể phá trừ phiền não, thì công năng của nó hiển hiện. Trong thí dụ thứ sáu nói mầm của cây yêm-la để làm thí dụ, như mầm của cây đó có thể phá vỡ da thịt của hạt yêm-la để được nẩy mầm thành đại thọ vương.

Nói Phật tánh dẫn xuất cũng như mầm cây yêm-la có thể sinh làm đại thọ vương, vì y theo hai nhân nầy mà Phật nói quả của ba thân:

1. Nhân theo Phật tánh trụ tự tánh nên nói Pháp thân. Pháp thân có bốn thứ công đức, nên thí dụ thứ bảy nói vàng ròng trong bao vải rách. Bốn công đức: 1. Tự tánh hữu: Như vàng là vốn có, không phải sự tạo tác mà có. 2. Thanh tịnh: Như vàng vốn tinh sạch, bụi nhơ không thể nhiễm ô. 3. Làm chỗ nương của tất cả công đức: Như vàng khéo chiêu cảm các thứ vật quí. 4. Chỗ đạt bình đẳng: Là tất cả chúng sanh đều đồng phải đắc, như vàng không có chủ đích thật, mà nhiều người cùng có chung. Tùy theo công lực của người tu thì liền được, nên nói Pháp thân cũng như vàng ròng.

2. Nhân theo Phật tánh dẫn xuất mà nói ứng thân. Ứng thân có bốn công đức, nên trong thí dụ thứ tám như người nữ bần tiện có mang thai chuyển luân vương. Bốn công đức là: 1. Y chỉ: (nương dựa) là ba mươi bảy phẩm trợ đạo là chỗ nương. 2. Chánh sinh, là muốn đắc thì được đắc, tức là vị tri dục tri căn. 3. Chánh trụ: Là chánh đắc, tức là tri căn. 4. Chánh thọ dụng: Tức là tri dĩ căn. Hợp chung bốn nghĩa nầy, gọi là ứng thân. Như con của vua chuyển luân trong thai cũng có bốn nghĩa:

1. Lấy nghiệp đời trước làm chỗ nương. 2. Chưa đắc ngôi vua thì muốn đắc như mới sinh. 3. Chánh đắc ngôi vua thì như trụ. 4. Đã đắc rồi thì không mất như thọ dụng. Cho nên ứng thân lấy vua chuyển trong thai làm thí dụ.

3. Nhân theo Phật tánh dẫn xuất: Lại nêu ra hóa thân. Hóa thân có ba việc: 1. Hữu tướng, như trăng đáy nước, lấy ảnh tướng làm thể. 2. Do công lực, vì là sự tạo tác của nguyện đời trước. 3. Hữu thỉ hữu chung, nên trong thí dụ thứ chín lấy tượng Phật trong khuôn làm thí dụ.

Giải thích: ba nghĩa: 1. Hữu tướng mạo, ví như bóng trăng, chỉ tương tự mà không chân thật. Hóa thân cũng vậy, vì không phải thật thể. 2. Do nhân công tạo tác, là thí dụ sự khởi nguyện đời trước của hóa thân. 3. Nói hữu thỉ hữu chung, là thân biến hóa tùy duyên biến hóa nên có thể hữu thỉ hữu chung. Lại nữa, lấy ba nghĩa nầy để hiển ba thân, nghĩa thứ nhất sâu xa, để hiển bày đối với Pháp thân. Sâu xa là thể nhỏ nhiệm, nên Pháp thân nầy đầy đủ năm tướng và năm công đức.

Năm tướng là:

1. Tướng vô vi: Là lìa bốn tướng tội lỗi sinh già bịnh chết.

2. Tướng vô một khác: Là Chân đế và Tục đế không phải một không phải khác. Tướng nầy lại có hai thứ: a. Y theo pháp mà luận nói.

b. Y theo người mà luận nói:

" Theo pháp mà luận biện là không phải một không phải khác", vì chân là chung, không thể nói khác, vì tục là riêng, không thể nói nhất, như con ốc màu trắng, thì con ốc đó cùng với màu trắng không phải một không phải hai, nếu nói là khác, thì khi thấy (kiến thủ) ốc màu trắng thì lẽ ra không được biết con ốc, nếu nói là một, thì đáng lẽ không có hương vị xúc khác nhau, chỉ có màu trắng đó mà thôi.

" Y theo người mà luận nói chân tục không phải một không phải khác", nếu chân và tục là một thì người phàm thấy tục lẽ ra ra có cả chân, nếu thong với chân thì đáng lẽ là bậc Thánh, nhưng vì không thấy chân nên biết không phải một. Nếu nói khác, thì bậc Thánh thấy tục đáng lẽ không thông với chân, nếu thông với chân thì tức là phàm phu, vì bậc Thánh thấy nên không được là khác. Do đó không phải một không phải khác.

3. Tướng lìa hai bên: Vì có sáu thứ trung đạo có thể lìa sáu thứ hai bên. Sáu thứ là: 1. Chấp khả diệt diệt. 2. Chấp khả úy úy. 3. Chấp khả chấp chấp. 4. Chấp chánh và tà. 5. Chấp hữu tác vô tác. 6. Chấp bất sinh đồng sinh.

1. Chấp khả diệt diệt. Có người cho rằng: "Tất cả pháp rốt ráo có thể diệt", gọi đó là một bên, "rốt ráo diệt hết, gọi đó là không", lại là một bên nữa, nhân theo chấp riêng của hai bên nầy mà sinh kinh sợ, để lìa hai bên thiên chấp nầy mà Phật nói các pháp bất hữu, không thể diệt được, nhưng chẳng phải không có nên chẳng phải không diệt, phi diệt phi bất diệt

gọi đó là Trung đạo, nên Phật lập hư không làm thí dụ, trong kinh bảo đảnh chép: "Này Ca-diếp! Ví như có người kinh sợ hư không, vỗ ngực kêu gào, nói như vầy: "Này bạn lành! Hãy vì tôi mà trừ diệt hư không nầy! Trừ diệt hư không nầy! Này Ca-diếp, ý thầy thế nào? Hư không nầy có thể trừ được hay không? Ca-diếp thưa: Bạch Đức Thế tôn, không thể được. Phật nói: Nầy Ca-diếp, nếu có Sa-môn hay Bà- la-môn sợ tánh không như vậy, ta nói người đó cuồng loạn mất tâm. Vì sao? Này Ca-diếp, tất cả các pháp đều là không phương tiện, nếu kinh sợ không nầy thì làm sao không sợ tất cả pháp! Nếu không yêu tiếc tất cả pháp thì làm sao yêu tiếc không nầy"?!

Hỏi: Kinh nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Là nói về bản tánh phi hữu của tất cả pháp, nên nói pháp không chẳng liên quan đến pháp diệt rồi mới được không, nên đối với tánh không chẳng nên sinh kinh sợ, gọi đó là ly khả diệt diệt.

2. Chấp khả úy úy: hai bên nói lên phi năng diệt sở diệt trung đạo. Hai bên, là lấy tánh Phân biệt đã khởi sáu trần sắc, thanh… chấp làm thật khổ, đó là một bên, sinh tâm kinh sợ lại là một bên nữa. Đây là nhân theo tánh Y tha chấp tánh Phân biệt, trong đó kế chấp có thật khổ mà sinh kinh sợ. Vì lìa hai bên thiên chấp nầy muốn hiển Trung đạo, Phật đem họa sĩ làm thí dụ: "Này Ca-diếp! Ví như họa sĩ vẽ tượng la- sát, tượng rất đáng sợ, họa sĩ thấy tượng tự sinh kinh sợ, che mặt không dám nhìn, điên cuồng mất tâm. Này Ca-diếp ! Như vậy phàm phu do tự tạo tác các trần như sắc thanh… lưu chuyển sinh tử, đối với pháp như vậy không thể thông đạt lý như thật".

Hỏi: Thí dụ nầy để nói lên nghĩa gì?

Đáp: Để nói về các trần như sắc thanh… chẳng phải thật có, chỉ do vọng tưởng phân biệt, cũng như họa sĩ kia, tự nhìn tượng la-sát hung ác lại sinh kinh sợ. Người kia cũng vậy, từ trong không mà sinh kinh sợ.

Giải thích: Thí dụ thứ nhất là nói theo Thanh văn tiểu thừa, thí dụ thứ hai (hoạ sư) nầy là nói theo Đại thừa, thế nào là như những thí dụ nầy?

Đáp: Vì người Tiểu thừa trong chân như không tu tập quen nên sinh kinh sợ, người Đại thừa thì có thể thường tu tập không, nên không kinh sợ, như sư tử con, nghe tiếng sư tử rống thì không sinh kinh sợ. Nếu không hiểu rõ tánh Phân biệt và tánh Y tha thì chấp làm thật có, do đó bị nhiễm ô.

3. Khả Chấp chấp chấp hai bên. Phân biệt có thể chấp và năng chấp cho là thật có, để lìa hai bên nầy, trong kinh Phật lấy nhà ảo thuật làm thí dụ: "Này Ca-diếp! Ví như nhà ảo thuật làm các trò huyễn, có khi làm hổ trở lại ăn thịt nhà ảo thuật. Này Ca-diếp ! cũng vậy Tỳ-kheo quán hạnh tùy

quán một cảnh chỉ hiển hiện hư không, thật ra không có gì cả hư không chẳng chân thật, làm sao có thể lìa được hai bên nầy? Do dựa vào ý thức mà sinh trí duy thức. Trí duy thức, tức là vô trần thể trí, nếu trí duy thức đó thành tựu thì có thể trở lại diệt ý thức trước kia của chính mình. Vì sao? Vì trần không có tự thể nên ý thức không sinh, ý thức không sinh nên duy thức tự diệt. Ý thức như nhà ảo thuật, trí duy thức như cọp huyễn, vì ý thức có thể sinh Duy thức, nên Duy thức quán thành thì trở lại diệt ý thức. Vì sao ? Do các trần như sắc… Không thật có, nên ý thức không sinh, ví như cọp huyễn trở lại ăn thịt nhà ảo thuật. Như pháp sư Đề-bà nói kệ:

*Ý thức gốc ba hữu,*
*Các trần chính là nhân,*
*Nếu thấy trần vô thể,*
*Có chủng tự nhiên diệt.*

4. "Chấp hai bên chánh, tà": Chánh là quán hạnh chân thật phân biệt trong vị thông đạt là chánh, khi chưa thông đạt trở xuống thì phân biệt làm tà. Để lìa hai bên nầy, lấy hai que gỗ làm cho sinh lửa để thí dụ, như trong kinh nói: "Này Ca-diếp! Ví như hai thanh gỗ cọ xát vào nhau liền có thể sinh lửa, khi lửa sinh thì đốt cháy hai thanh gỗ, như vậy chánh tướng quán hạnh chân thật cùng với tà tướng trị sinh căn Thánh trí, nếu căn Thánh trí thì trở lại trừ tà phân biệt và chánh phân biệt, ví như lửa sinh thì trở lại đốt cháy hai que gỗ, nếu hai que gỗ cháy hết thì lửa không có chỗ nương, tà chánh không hai nên nói Trung đạo.

5. "Chấp hai bên hữu tác, vô tác": hữu tác, có người chấp: "Muốn tu trí tuệ thì trước phải khởi ý, sau đó thì sự thành". Vô tác, có người chấp: "Trí tuệ thì vô sự vô năng. Vì sao? Do giải (hiểu) và hoặc đối nhau từ giải mà sinh nên hoặc tự nhiên diệt, không phải giải có thể trừ được, nên nói trí tuệ vô sự vô năng". Để trừ hai chấp nầy nên lập dầu và đèn làm thí dụ. Như trong kinh nói: "Này Ca-diếp! Ví như đốt đèn, ánh sáng của đèn đã sáng lên thì bóng tối mới được xua tan, nên đèn sáng tuy không có tác ý, nhưng không có vô sự vô năng. Trí tuệ cũng vậy, không khởi ý là ta có thể dứt hoặc, nhưng cũng chẳng phải không do trí tuệ sinh mà hoặc được trừ diệt, nên biết trí tuệ không phải vô sự vô năng. Nếu nói tác ý thì ta có thể diệt hoặc, gọi đó là tăng ích, tức là bên hữu tác ; nếu nói khi trí tuệ khởi thì vô minh tự diệt không do trí tuệ, gọi đó là tổn giảm, tức là vô tác. Để trừ hai bên nầy, nên nói trí tuệ sinh bất tác ý. Tác ý và bất tác ý không phải tác nên không thêm, không phải bất tác nên không bớt, gọi đó là Trung đạo.

6. Chấp bất sinh đồng sinh hai bên:

a. Chấp bất sinh, ví như phàm phu trong nối tiếp, phiền não hằng khởi không hề sinh đạo, do hoặc chướng ngại, vị lai cũng vậy, nên biết không bao giờ giải thoát, là một bên.

b. Đồng sinh, nói về các hoặc từ thời vô thỉ lâu dài vốn có, nếu đối trị đạo và hoặc đồng thời khởi thì có thể diệt hoặc, nếu đạo mới sinh, thì đạo lực nầy yếu, không thể diệt hoặc, nên biết không bao giờ giải thoát.

Để lìa hai bên nầy, nên Phật nói cái đèn thứ hai làm thí dụ: "Này Ca-diếp! Như hang núi cao hiểm tối hoặc miếu, đền, phòng ốc… tối tăm vô số nghìn năm không hề có người đốt đèn soi rõ. Nếu có người có thể trong đó đốt đèn thì được thành hay không? Ca-diếp đáp: Được thành. Phật nói: Nầy Ca-diếp! Bóng tối trong đó nghĩ: Ta ở đây đã lâu, bây giờ ta không đi! Bóng tối đó có thể nghĩ như vậy không? Ca-diếp đáp: Bạch Thế tôn! Không thể. Vì sao? Vì ánh sáng của đèn đã thành, thì bóng tối nhất định phải đi. Phật nói: Nầy Ca-diếp! Cũng vậy phiền não và nghiệp từ vô số kiếp đến nay trong chúng sanh nối tiếp, nếu chúng sanh nào sinh một niệm chánh tư duy, thì phiền não lâu đời đều tự trừ diệt. Này Ca-diếp! Ánh sáng của đèn đó, thí dụ cho trí Vô phân biệt của Thánh; tối tăm kia dụ cho nghiệp phiền não của chúng sanh. Do thí dụ đèn nầy mà phá chấp đạo bất sinh. Vì sao? Vì đạo nói theo nhân duyên mà sinh, nếu nhân duyên chưa hợp thì đạo không được sinh, nếu nhân duyên đầy đủ thì đạo liền sinh, như sau khi đốt đèn thì bóng tối mới diệt. Dụ ám diệt, là phá chấp đồng sinh, vì phần tối suy yếu nên có thể diệt, là cảnh giới không có điên đảo, vì bạch tịnh rất mạnh, có cảnh chân thật, không có điên đảo, gọi đó là sáu thứ hai bên, để hiển sáu thứ Trung đạo.

4. Tướng Ly chướng: Chướng có ba thứ: 1. Chướng Phiền não: Có thể lìa chướng nầy thì đắc A-la-hán tuệ giải thoát. 2. Chướng Thiền định: Là do lìa chướng nầy mà đắc A-la-hán câu giải thoát và Độc giác…

3. Chướng Nhất thiết, là điều mà Bồ-tát đạo phá, lìa chướng nầy thì đắc thành chánh giác. Pháp thân Như lai trong ba vị, tuy có ba chướng nhưng không phải sự nhiễm ô.

5. Pháp thân giới thanh tịnh tướng, gồm có bốn thí dụ, mỗi thí dụ có bốn nghĩa.

Bốn nghĩa thứ nhất là: 1. Pháp thân không biến đổi như vàng báu. 2. Như như thanh tịnh như nước. 3. Đệ Nhất nghĩa đế vô tướng như hư không. 4. Đại Bát-nhã hiển rõ gồm nhiếp giác ngộ.

Bốn nghĩa thứ hai là: 1. Thần thông chuyển biến như vàng báu. 2. Từ bi thấu nhuần như nước. 3. Tự tánh không bỏ chúng sanh như hư không. 4.

Bát-nhã giải tịnh như giác.

Bốn nghĩa thứ ba là: 1. Nhân vốn thanh tịnh không nhiễm như vàng. 2. Thắng đạo tẩy sạch như nước. 3. Giải thoát không phiền luỵ như hư không. 4. Quả thể hiển hiện như giác.

Bốn nghĩa thứ tư là: 1. Lạc tánh lợi ích như vàng. ). Tịnh thể thanh khiết như nước. 3. Thường đức không hoại như hư không. 4. Nghĩa Ngã không vướng mắc như giác.

Hỏi: năm tướng nầy mỗi mỗi đều hiển nghĩa gì?

Đáp: Thứ nhất là tướng vô vi, hiển nghĩa chủng loại. Vì sao? Vì Pháp thân Như lai lấy vô vi làm chủng loại tướng. Thứ hai là vô biệt dị, hiển nghĩa tướng, phải biết là nói tướng Như lai, không phải một, không phải hai làm tướng. Thứ ba là tướng lìa hai bên, hiển nghĩa bàn chân và lưng bàn chân. Túc tức là tất cả Thánh đạo của Bồ-tát. Phu là chỗ nương của Thánh đạo để xa lìa hai bên, lý có thể nói theo Trung đạo mà được đến Pháp thân. Thứ tư là tướng lìa tất cả chướng, hiển Pháp thân công đức không có các nhiễm ô, trí chướng độ thoát hẳn. Thứ năm là tướng Pháp thân thanh tịnh, nói lên quả Pháp thân vô cấu uế trong lặng.

Lại nữa, phải biết nghĩa thứ tự của năm tướng: Thứ nhất tướng vô vi, hiển thường trụ. Thứ hai tướng vô biệt dị, hiển nghĩa chân thật. Thứ ba tướng lìa hai bên, hiển nghĩa đối trị. Thứ tư tướng ly nhất thiết chướng, hiển nghĩa giải thoát. Thứ năm pháp giới thanh tịnh, hiển nghĩa tự tánh thanh tịnh. Như vậy tướng sinh cũng được từ trước hướng đến sau, từ sau hướng đến trước.

Lại nữa, năm nghĩa thứ tự: 1. Tự tánh nên nói vô vi. 2. Vô phân biệt nên nói không phải một, không phải khác. 3. Cảnh giới Thánh trí nên nói lìa hai bên. 4. Tự tánh thanh tịnh nên nói lìa tất cả chướng. 5. Rốt ráo thành tựu nên nói pháp giới thanh tịnh. Gọi đó là năm tướng.

Lại nữa, 5 đức: 1. Bất khả lượng. 2. Bất khả số. 3. Không thể nghĩ. 4. Vô dữ đẳng. 5. Thanh tịnh rốt ráo.

1. Bất khả lượng: Có bốn nghĩa: 1. Do thời tiết lâu xa nên bất khả lượng. 2. Công dụng lớn nên bất khả lượng. 3. Không dư không đủ nên bất khả lượng. 4. Không có trung gian nên bất khả lượng. Như trong kinh nói: "Phật hỏi Xá-lợi-phất: Ông có thể như lượng mà thông đạt công đức của Như lai hay không? Xá-lợi-phất nói: Bạch Thế tôn! Không thể. Phật lại hỏi: Ông làm sao tin được công đức của Như lai? Xá-lợi-phất nói: Hay con hiện tại nói theo Thanh văn (nghe âm thanh) mà có thể quán thấy giới công đức… của Như lai, chẳng có chỗ nào mà không sinh ít có. Ví như có người

đi đến vườn hoa của chư thiên, giữa đường chợt thấy cây báu trang nghiêm mà sinh tâm ít có, con nay cũng vậy. Bạch Đức Thế tôn! Ví như có người ở bên ngoài thành lớn, thấy ai nấy ra vào đều đáng yêu mến, bèn nghĩ rằng: Người trong thành đều đáng yêu mến! Con cũng vậy, vì nói theo Thanh văn nên có thể quán thấy giới công đức… của Như lai, chẳng có gì mà không phải là ít có, dùng tín biết".

2. Bất khả số: Là không thể nghĩ bàn công đức là một hay là nhiều, số đó vô cùng, còn hơn số cát sông hằng, như trong kinh Mã Tiên Hành có kệ rằng:

Hoặc người có ngàn đầu, Mỗi đầu có trăm miệng, Mỗi miệng có trăm lưỡi, Mỗi lưỡi trăm tiếng nói. Một phần của mười lực, Cùng kiếp nói không hết.

3. Không thể nghĩ: Là cảnh giới phi giác quán.

4. Vô dữ đẳng: Là không chung với ba thừa - Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát.

5. Thanh tịnh rốt ráo: Là vô minh trụ địa bị diệt không sót. Đó gọi là năm đức của Pháp thân.

Lại nữa, ứng thân, uy lực ứng dụng rộng lớn, thân nầy vốn có ba đức: 1. Đại Bát-nhã. 2. Đại thiền định. 3. Đại từ bi.

1. Đại Bát-nhã: Thánh trí Vô phân biệt là thể tướng.

2. Đại thiền định: Vô tác Ý là thể tướng của nó, vì đã lìa ý xuất nhập.

3. Đại từ bi: Là có thể nhổ trừ, có thể cứu giúp là thể tướng, như ý của chúng sanh mà khiến cho được tròn đầy. Cho nên phải có ba pháp nầy: 1. Làm pháp lạc. 2. Làm đại thông. 3. Làm bạt tế. Do đó đại bi làm bạt tế ba đường ác khổ, đặt trời người vào đại định, có thể hiển sáu thông khiến chúng sinh tin ưa. Bát-nhã làm thọ pháp lạc, có thể thành thục giải thoát. Đó gọi là ứng thân.

Lại nữa, hóa thân, có ba đại pháp: 1. Đại bi làm gốc. 2. Thiền định làm biến hiện. 3. Bát-nhã có thể khiến cho có năm công năng:

a. Khiến sinh chán sợ.

b. Khiến nhập Thánh đạo.

c. Khiến xả chấp cũ.

d. Khiến tin ưa đại pháp.

e. Khiến thọ ký đại Bồ-đề.

Ba đại pháp nầy trong nhân địa huân tu như như, an lập bản nguyện, do bản nguyện nầy sau khi đến đạo thì thuận theo ba thân, có thể làm các

việc lợi ích cho chúng sanh, nên xuất hiện trong đời năm trược. Có mười bốn việc: 1. Hiện sự bản sanh. 2. Hiện sinh cõi trời đâu- suất. 3. Từ cõi trời xuống ở trong trung ấm. 4. Nhập thai. 5. Xuất thai. 6. Học kỹ năng. 7. Hiện đồng tử dạo chơi. 8. Xuất gia. 9. Khổ hạnh. 10. Đến dưới cội Bồ-đề. 11. Phá quân ma. 12. Thành Phật. 13. Xoay bánh xe pháp. 14. Nhập Niết-bàn. Mười bốn việc nầy thị hiện trong đời năm trược, kiếp sống của chúng sanh hết thì mười bốn việc nầy làm năm nhân duyên:

1. Vì nói vô thường, khổ, vô ngã, không, Niết-bàn vắng lặng. Do âm thanh của chánh thuyết nầy có thể khiến cho chúng sanh trong ba cõi sinh kinh sợ.

2. Đã sinh kinh sợ rồi, khiến cho nhập Thánh đạo Nhị thừa.

3. Nhập Thánh đạo Nhị thừa rồi, liền sinh tâm rốt ráo Niết-bàn, vì phá các tâm tăng thượng mạn nầy nên nói giáo pháp chân thật của pháp Đại thừa Pháp Hoa khiến các chúng sanh xả bỏ điều chấp cũ, mà nhiếp lấy phương tiện từ bi Bát-nhã.

4. Đã nhiếp lấy rồi, thì ở trong vô thượng thừa mà thuần thục.

5. Đã thuần thục rồi, thì liền thọ ký đạo quả Bồ-đề vô thượng. Đó gọi là hóa thân sự.

Lại nữa, nói theo ba thân nầy, tùy mỗi thân đều có một đức. Pháp thân thì nhỏ nhiệm nên sâu xa là đức. Ưng thân oai thần đầy đủ túc nên quảng đại là đức. Hóa thân có thể cứu giúp chúng sanh phàm phu… nên hòa thiện là đức.

Lại nữa, ba thân nầy thường có thể sinh khởi các sư lợi ích của thế gian nên nói là thường trụ. Thường trụ nói theo mười nhân duyên:

1. Nhân duyên vô biên. 2. Thế giới Chúng sanh vô biên. 3. Đại bi vô biên. 4. Như ý túc vô biên. 5. Trí Vô phân biệt vô biên. 6. Thường ở trong thiền định không tán loạn. 7. An vui mát mẻ. 8. Thực hành tám pháp thế gian mà không nhiễm. 9. Cam-lộ vắng lặng xa lìa tử ma. 10. Bản tánh pháp nhiên, vô sinh vô diệt.

1. Nhân duyên vô biên nên thường: Từ vô lượng kiếp đến nay, xả bỏ thân mạng và tài sản là để gồm nhiếp chánh pháp, chánh pháp đã vô biên tế, vô cùng, vô tận, lại do nhân vô cùng mà chiêu cảm quả vô cùng. Quả tức là ba thân nên được là thường.

2. Thế giới Chúng sanh vô biên nên thường: Là khi mới phát tâm, kết bốn hoằng thệ nguyện, khởi mười đại nguyện vô tận: Nếu Chúng sanh không thể tận, thì nguyện của tôi vô tận; chúng sanh nếu có thể tận, thì nguyện của tôi mới tận. Nhưng chúng sanh đã chính là là vô tận, nên hóa

thân phải thường ở thế gian, để giáo hóa dẫn dắt chúng sanh vô tận nầy.

3. Đại bi vô biên nên thường: nếu các Bồ-tát phần hữu đại bi, thì còn có thể thường cứu độ chúng sanh, tâm không giới hạn, trụ lâu trong sinh tử, không nhập Niết-bàn, huống gì các đức tròn đầy của Như lai, thường ở đại bi cứu giúp, hằng ban ân tuệ, thì lẽ nào có bờ mé! Cho nên nói là thường.

4. Tứ Như ý vô biên nên thường: Là người thế gian có đắc bốn Thần túc cũng còn có thể trụ thọ mạng bốn mươi tiểu kiếp, huống gì Như lai là đại thần túc sư mà lại không thể trụ thọ mạng ức trăm ngàn kiếp để rộng hóa độ chúng sanh! Cho nên nói là thường.

5. Trí tuệ Vô phân biệt vô biên nên thường: Là xa lìa hai chấp sinh tử và Niết-bàn, hoàn toàn tương ưng với đệ Nhất nghĩa đế, bất động bất xuất nên biết là thường.

6. Thường ở trong thiền định nên thường: Là thế gian có người đắc thiền định, cũng còn có thể không bị nước lửa đốt cháy nhận chìm, đao kiếm không gây thương tích, huống gì Như lai thường ở trong thiền định mà có thể hoại hay sao! Cho nên gọi là thường.

7. An vui mát mẻ nên thường: an vui tức là tâm kim cương, có thể trừ niệm vô thường khổ sau rốt của vô minh trụ địa, vì không có khổ nên gọi là an vui, quả Phật hiển thành nên gọi là mát mẻ là đạo giải thoát nên gọi là thường.

8. Thực hành tám pháp của thế gian mà không nhiễm nên thường: Là thân Phật tuy là ở trước đạo, tương ưng sinh tử mà không bị phiền não kia nhiễm ô, vì không có duyên vọng tưởng, nên là thường trụ.

9. Cam-lộ vắng lặng xa lìa tử ma nên thường: Cam-lộ có thể khiến cho người sống lâu, tiên không chết, tâm kim cương có thể trừ niệm chiêu cảm sau rốt của vô minh mà đắc quả Phật thường lạc, vì thường lạc nên vắng lặng, vì vắng lặng nên xa lìa tử ma, vì xa lìa tử ma nên là pháp thường trụ.

10. Bản tánh pháp nhiên vô sinh vô diệt nên thường: Vì Pháp thân không phải trước không nay có, hay trước có nay không, tuy hành trong ba đời nhưng không phải pháp của ba đời. Vì sao? Vì Pháp thân vốn đã có, không phải hiện tại mới có, vượt qua pháp ba đời nên gọi là thường.

Hỏi: Phật nói các kinh Đại thừa, hoàn toàn đều nói các pháp không như mây, như mộng, như huyễn. Vì phiền não có thể che chướng nên lấy mây làm thí dụ, vì tất cả nghiệp không chân thật nên lấy mộng làm thí dụ, vì là sự khởi tất cả năm ấm, quả báo, nghiệp phiền não nên lấy huyễn làm

thí dụ. Trước đã nói kinh nầy hiển nghĩa nầy, nhưng vì sao lại nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh?

Đáp: Đã như ban đầu nói năm công đức trừ năm tội lỗi, vì nói có Phật tánh nên nói là có. Lại nữa, chín thứ thí dụ nầy vì để hiển bày Phật tánh có năm nghĩa phải biết:

1. Chân thật hữu.

2. Nói theo phương tiện thì có thể được thấy.

3. Đã được thấy rồi thì công đức vô cùng.

4. Vô sơ bất ưng tương ưng xác.

Giải thích: "Vô sơ (vô thỉ)", là nghiệp phiền não báo đều là vô thỉ nên nói vô sơ. "Bất ưng (không xứng)", là do ba pháp thỉ trên trái nghịch với Pháp thân, nên nói bất ưng. "Tương ưng", là nói theo Pháp thân mà được khởi ba pháp nầy nên nói tương ưng. "Xác", là ba pháp nầy có thể che giấu Pháp thân nên gọi là xác (màng bọc).

5. Vô sơ tương ưng tánh thiện làm pháp.

Giải thích: "Vô sơ", là vì tánh đắc Bát-nhã, đại bi, thiền định, Pháp thân đều là vốn có, nên nói vô sơ thể dụng không hề lìa nhau nên nói tương ưng, gọi là vô sơ. "Tương ưng tánh thiện làm pháp", là tự tánh của Pháp thân không có biến đổi, do Bát-nhã nên tánh có oai đức, do thiền định nên tánh có thể thấm nhuần, do đại bi nên xứng với tánh thiện làm pháp. Như vậy chín thí dụ giải thích nghĩa thứ nhất không có mé trước, mé sau đổi khác trong sự phân ra có sáu thứ đã xong.

b. Vô nhiễm tịnh đổi khác:

Pháp thân không bị sinh tử, Ấm, Giới, Nhập… làm nhiễm ô, nên nói vô nhiễm; không phải điều được tạo tác của trí nên nói vô tịnh.

c. Vô sinh đổi khác:

Vì Pháp thân vô sinh nên không phải do khởi mà thành, vì không phải do khởi mà thành nên chẳng phải mới có, không luận về đổi khác.

d. Vô lão biến dị:

Vì Pháp thân vô động chuyển, không bị thay đổi, nên nói không có già.

e. Vô y trụ đổi khác.

Nếu pháp có dựa có trụ, tức là có đổi khác. Pháp thân không do các pháp khác nên vô y (không nương tựa), không có thực tại đích xác nên nói vô trụ.

f. Vô diệt đổi khác:

Pháp thân thường trụ không thể phá hoại nên nói vô diệt đổi khác, gọi là vô đổi khác.

Sáu thứ nghĩa khác của sự phân ra đã nói xong. Lại nữa, hợp chung sáu nghĩa riêng nầy làm ba thứ:

1. Trước sau vắng lặng: Là không có mé trước và mé sau khác nhau.

2. Vô lưu: Tức là không có nhiễm và tịnh khác nhau.

3. Vô vi: Là không có bốn tướng sinh trụ diệt… nên không có đổi khác, do đó tất cả pháp vọng tưởng có ba thứ đổi khác: a. Quả báo tận nên đổi khác. b. Đối trị sự phá nên đổi khác. c. Sát-na niệm niệm diệt nên đổi khác. Pháp thân thì không như thế, vì lìa ba lỗi nên: 1. Vì trước sau vắng lặng do đó không có quả báo tận đổi khác. 2. Vì vô lưu nên không có đối trị phá đổi khác. 3. Vì không phải pháp Hữu vi nên không có niệm niệm hoại đổi khác, gọi là vô đổi khác.

---

## Phẩm thứ 10: KHÔNG SAI KHÁC

Lại nữa, phải biết nghĩa không sai khác. Không sai khác, là tánh Như lai nầy đã đến vị cực thanh tịnh. Nếu lược nói là trong giới vô lưu dựa theo tánh Như lai có bốn nghĩa, nhờ bốn nghĩa nầy mà lập bốn danh, dựa theo bốn nhân (người) để hiển bốn đức. Bốn nghĩa gồm: 1. Tất cả pháp Phật trước sau không lìa nhau. 2. Tất cả xứ đều như. 3. Không phải pháp vọng tưởng điên đảo. 4. Bản tánh vắng lặng.

Giải thích: "Tất cả pháp Phật trước sau không lìa nhau", như kinh Thắng man nói: "Bạch Thế tôn! Như lai tàng không bỏ luống qua nhiều như số cát sông hằng công đức không lìa nhau, không bỏ trí, không thể tư duy công đức chư Phật. Biết Như lai tạng do công đức của Như lai nên bất không. Bất không, tức là nói chư Phật đầy đủ công đức. Tánh nầy "tất cả xứ đều như", là tất cả pháp không có tự tánh. Như kinh Vô Thượng Y nói: "Tất cả chúng sanh có ấm giới nhập, là sự hiện chủng loại hơn kém trong ngoài, vô thỉ thời tiết lưu chuyển nối tiếp, là sự đắc sáng tỏ tột cùng diệu thiện của pháp như thế. Vì nghĩa đó nên biết tất cả xứ đều như. "Không phải pháp vọng tưởng điên đảo", như Kinh Giải Tiết nói: "Phật bảo Bồ-tát Vô Tận Ý: Nầy thiện nam! Tánh Như lai là chân thật đế. Nếu Như lai xuất thế hoặc không xuất thế thì tánh tướng thường như, không phải pháp vọng". Do kinh nầy nên biết không có pháp vọng tưởng điên đảo gọi là chân thật

đế. "Bản tánh vắng lặng", như kinh Văn-thù-sư-lợi biến hành nói: "Phật bảo: Nầy Văn-thù-sư-lợi

!Bản tánh của chư Phật Như lai, tự Nhập Niết-bàn bất sinh bất diệt, vì nghĩa đó nên biết tự tánh xưa nay vắng lặng.

Lại nữa, lập bốn danh: 1. Do pháp Phật không lìa nhau nên gọi là Pháp thân. 2. Do tánh nhất thiết xứ như nên gọi là Như lai. 3. Do không luống dối điên đảo nên gọi là Chân thật đế. 4. Do xưa nay vắng lặng nên gọi là Nhập Niết-bàn. bốn nghĩa và bốn danh đó đối với tánh Như lai không sai khác nên gọi là tướng vô sai khác.

Lại nữa, Theo bốn người:

1. Chẳng phải cảnh giới của chúng sanh thân kiến. Vì chân tánh nầy là đối trị tà chấp, nên vì người thân kiến gọi là Pháp thân.

Hỏi: Thế nào là đối với người ấy gọi chân như là Pháp thân?

Đáp: Là sắc ấm… của các phàm phu đó không có tánh nầy, chỉ gượng chấp có ngã và có ngã sở, do hai chấp người pháp nầy làm nhiễm ô tâm đó. Thân kiến diệt xứ là giới cam-lộ, nếu không thể tin ưa thì làm sao có thể thông đạt pháp giới Như lai? Nếu thấy giới nầy thì thân kiến chấp là diệt, tuy thân kiến đã dứt nhưng chưa trừ giới nầy, vì thường như thế, nên giới nầy mới gọi là chân thân. Sự chấp của phàm phu đã không phải chân thật nên không đồng thời tồn tại, không được gọi là thân, vì đối với thân kiến của người phàm phu như vậy mà gọi là thân.

2. Đối với người điên đảo mà gọi tên là Như lai: Người điên đảo, là người Nhị thừa. Như lai thường trụ phải tu phải hành, nhưng mà đảo trái với tu vô thường tưởng… vì sao? Vì tu nầy nói theo cảnh luống dối mà khởi nên gọi là đảo tu. Lạc, ngã và tịnh cũng vậy, do đảo hành nên tất cả Nhị thừa không thể tiến tu đắc tương xứng đạo quả với Như lai. Do đó chân như của Thường, Lạc… không phải cảnh giới của người Nhị thừa. Chân như nầy không giống như vô thường… vì đối trị thế gian, chân như nầy là Phi như, Trung hữu như, Vô phi như, cũng như hai thừa. Như là chữ như trong Phi như, Phi như trong Vô phi như.

Hỏi: Thế nào là như của người Nhị thừa nầy?

Đáp: Phỏng theo luống dối mà quán tương tự của vô thường… làm chân như. Quán luống dối nầy chỉ có hữu trong nhân, quả địa thì không có, nên Chân như nầy hoặc thành hoặc hoại, thì trong nhân là thành, quả địa thì hoại. Như của Bồ-tát là lìa luống dối, dựa theo chân tánh để quán chân. Như vậy hai xứ như trong nhân quả không khác nhau, chỉ thành mà không hoại, nên như của người Nhị thừa đuổi theo định diệt mà chỉ đi không có

đến. Như của Bồ-tát là nhân quả thường có, khứ lai không khác nhau, xả nhân đến quả, nên xứng với như khứ, từ quả phát xuất ứng dụng, nên gọi là Như lai, do đó Như lai không phải là cảnh giới của Nhị thừa, nên để đối trị Nhị thừa mà đặt tên Như lai.

3. Đối với người tâm tán động gọi là Chân đế. Chân như, là pháp không thêm không bớt. Người tâm tán động, là người mới thực hành Đại thừa Bồ-tát. Mê Như lai tạng có hai loại người: 1. Chỉ có tin diệt trừ các pháp, gọi đó là không. Khi chưa phân tích tất cả pháp thì gọi đó là hữu, nếu phân tích rồi thì gọi là không. 2. Cho rằng có pháp thật, gọi đó là không, nay ta phải tu phải đắc. Hai loại người nầy là mê Như lai tàng, hạng thứ nhất thì chấp vô nên mê, hạng thứ hai chấp hữu nên mê.

Hỏi: Như lai tạng theo lý là tướng gì?

Đáp: Như kệ nói:

*Không pháp nào tổn được,*
*Không pháp nào tăng được,*
*Phải thấy thật, như thật,*
*Thấy thật được giải thoát.*
*Do khách trần nên không,*
*Cùng pháp giới lìa nhau,*
*Pháp vô thượng bất không,*
*Cùng pháp giới theo nhau.*

Tánh Như lai, là tự thanh tịnh. Năng nhiễm khách trần là tự tánh không, nên nói "Không pháp nào tổn được". Chân như, và nhân của thanh tịnh không lìa nhau. Nhân thanh tịnh nhiều hơn số cát sông hằng, bằng với trí bất xả không thể nghĩ duy, công đức của chư Phật hằng tương ưng, nên nói "Không pháp nào tăng được". Nếu pháp vô nhân, thì vô nhân pháp nầy là quán chân như không, lấy pháp hữu khác mà quán như bất không, nên nói "Chân như cũng chẳng phải bất không". Vì sao? Vì lìa hai bên tăng giảm, chẳng có pháp nào có thể tổn nên là không, chẳng có pháp nào có thể tăng nên phi không. Nếu khởi quán như vậy thì gọi là quán chân thật, nên được xa lìa hai bên tăng giảm mà làm Bồ-tát mới hành, vì chưa có thể thấy được lý của tạng nầy. Để đối trị loại người ấy nên nói Chân thật đế, từ Sơ địa đến mười địa là cảnh giới quán đối với lý nầy của loại người nầy. Thực Hành hạnh mười địa, do đó không phải quan hệ với cảnh giới mới hành.

4. Đối với Bồ-tát mười địa gọi là Niết-bàn. Chỉ một mình Phật có khả năng đắc Niết-bàn, ngoài ra các chư Bồ-tát cũng không thể đến được. Như kinh Thắng man nói: "Bạch Đức Thế tôn! Do đắc Niết-bàn. Thế tôn

thành tựu Như lai A-la-ha Tam-miệu-tam-phật-đà đắc tất cả vô lượng công đức không thể nghĩ duy thanh tịnh rốt ráo của chư Phật, do đó bốn thứ công đức của Niết-bàn không có tướng sai khác.

Lại nữa, bốn thứ công đức: 1. Nhất thiết công đức. 2. Vô lượng công đức. 3. Không thể nghĩ duy công đức. 4. Thanh tịnh rốt ráo công đức. Vì đắc Niết-bàn nên thành Như lai, do đó Như lai không có sai khác với Niết-bàn. Vì sao? Nếu lìa Phật thì không đắc Niết-bàn, nếu lìa Niết-bàn thì không đắc Phật.

Giải thích: Công đức:

1. Nhất thiết công đức: Tức là ở vị địa Bất động thứ tám, không phân biệt, không thất thoát, không trung gian, tự nhiên mà thành, vì Thánh đạo của Bồ-tát thường tương ưng. Tất cả công đức của chư Phật Như lai trong giới vô lưu đều được thành tựu.

2. Vô lượng công đức: Là vị của địa Thiện tuệ thứ chín, vô số thiền định và hiển môn Đà-la-ni, có thể gồm nhiếp chỗ nương của vô lượng công đức trí, nên vô lượng công đức đều được thành tựu.

3. Không thể nghĩ duy công đức: Tức là vị của địa Pháp vân thứ mười, là chỗ nương của pháp tạng bí mật nơi tất cả Như lai chứng kiến sáng tỏ, nên không thể nghĩ duy, đều được thành tựu.

4. Thanh tịnh rốt ráo công đức: Là chướng nhất thiết trí của tất cả hoặc và tập khí đã dứt hết, do dứt hết trí chướng nên thanh tịnh rốt ráo, thành tựu Niết-bàn, cùng với bốn công đức nầy gồm nhiếp nhau không lìa nhau. Chỉ có Phật đắc Niết-bàn, những người khác thì chưa được. Do đó tánh Như lai đối với bốn nghĩa, bốn danh, bốn nhân và bốn đức nầy không có sai khác. Vì nhân duyên đó, mười tướng của tự tánh nầy vì để hiển ba nghĩa: 1. Hiển bổn hữu không thể nghĩ nghì cảnh giới (cảnh giới bất khả tư nghị vốn sẵn có). 2. Hiển y đạo lý tu tu hành khả đắc (y theo đạo lý tu mà tu hành có thể chứng đắc). 3. Hiển đắc dĩ năng linh vô lượng công đức tròn đầy (hiển đã đắc rồi có thể khiến cho vô lượng công đức tròn đầy), cho nên soạn luận nầy.

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÁNH

## SỐ 1611

## ( QUYỂN 1 → 4 )

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1611

# LUẬN CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÁNH

*Hán Dịch: Tam Tạng Lặc-Na-Ma-Đề*
*Đời Hậu Ngụy*

## QUYỂN 1

## I. PHẦN LUẬN BỔN

### Phẩm thứ 1: GIÁO HÓA

*Nay con đều quy mạng,*
*Tất cả Đấng Vô thượng,*
*Vì mở tạng Pháp vương,*
*Lợi rộng chư quần sinh.*
*Pháp Thắng diệu Chư Phật,*
*Chê bai là phi pháp,*
*Ngu si không Trí tuệ,*
*Mê cả tà và chánh.*
*Người Trí tuệ đầy đủ,*
*Khéo phân biệt tà chánh,*
*Người soạn luận như vậy,*
*Không trái với chánh pháp.*
*Thuận Bồ-đề ba thừa,*
*Trị phiền não ba cõi,*
*Tuy là đệ tử tạo,*
*Chánh lấy, tà thì bỏ.*
*Khéo thuyết nghĩa, danh, cú,*
*Công đức đầu, giữa, sau,*
*Người trí nghe nghĩa nầy,*
*Không lấy các pháp khác.*
*Như con biết ý Phật,*
*Trụ vững sâu nghĩa chánh,*
*Người tu hành như thật,*

*Thì đồng như lời Phật.*
*Tuy không lời trau chuốt,*
*Nhưng có nghĩa chân thật,*
*Pháp kia nên thọ trì,*
*Như lấy vàng, bỏ đá.*
*Nghĩa mầu như vàng thật,*
*Lời khéo như gạch ngói,*
*Y Danh không y nghĩa,*
*Người đó vô minh mù.*
*Nương nghiệm chướng tội mình,*
*Chê bai pháp mầu Phật,*
*Những hạng người như vậy*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Hoặc lấy tâm người khác,*
*Hủy chê pháp mầu Phật,*
*Những hạng người như vậy,*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Vì các thứ cúng dường,*
*Chê bai pháp mầu Phật,*
*Những hạng người như vậy*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Ngu si và ngã mạn,*
*Ưa thành pháp tiểu thừa,*
*Chê pháp và pháp Sư,*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Hiện oai nghi bên ngoài,*
*Không biết Như lai giáo,*
*Chê pháp và pháp sư,*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Vì mong cầu tiếng tăm,*
*Nên khởi các dị thuyết,*
*Chê pháp và pháp sư,*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Nói trái nghịch với kinh,*
*Cho là nghĩa chân thật,*
*Chê pháp và pháp sư,*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Cầu lợi dưỡng nhiếp chúng,*

*Người cuồng hoặc không biết,*
*Chê pháp và pháp sư,*
*Đều bị Chư Phật quở.*
*Phật quán sát như vậy,*
*Chúng sinh tội cực ác,*
*Tâm Từ Bi tự tại,*
*Vì nói pháp trừ khổ.*
*Trí sâu từ bi lớn,*
*Làm lợi ích như thế,*
*Con nói không cầu lợi,*
*Vì chánh pháp trụ lâu.*

---

## Phẩm thứ 2: PHẬT BẢO

*Thể Phật không mé trước,*
*Và mé sau cũng không,*
*Cũng không có mé sau,*
*Vắng lặng tự chứng biết.*
*Đã tự giác biết rồi,*
*Vì muốn cho người biết,*
*Cho nên nghe người nói,*
*Đạo Vô úy thường hằng.*
*Phật giữ chắc đạo ấy,*
*Dao trí tuệ Từ bi,*
*Và chày Kim cương mầu,*
*Cắt đứt các mầm khổ.*
*Phá các núi kiến chấp,*
*Che khuất ý điên đảo,*
*Và tất cả rừng rậm,*
*Nên nay con kính lễ.*

## Phẩm thứ 3: PHÁP BẢO

*Chẳng có cũng chẳng không,*
*Cũng lại chẳng có không,*
*Cũng chẳng tức là kia,*
*Lại cũng không lìa pháp.*
*Suy lường không thể đắc,*
*Chẳng phải cảnh Văn tuệ,*

*Lìa ngoài đường ngôn ngữ,*
*Nội tâm biết mát mẻ.*
*Mặt trời pháp mầu kia,*
*Thanh tịnh không bụi nhơ,*
*Trí tuệ sáng rực rỡ,*
*Chiếu phá các thế gian.*
*Xua tan các ám chướng,*
*Giác quán tham sân si,*
*Tất cả phiền não thảy*
*Nên nay con kính lễ.*

---

## Phẩm thứ 4: TĂNG BẢO

*Bậc Chánh giác Chánh tri,*
*Thấy tất cả chúng sinh,*
*Thanh tịnh không có ngã,*
*Mé vắng lặng chân thật.*
*Vì biết chúng sinh kia,*
*Tâm tự tánh thanh tịnh,*
*Thấy phiền não không thật,*
*Nên lìa các phiền não.*
*Người trí tịnh vô chướng,*
*Thấy chúng sinh như thật,*
*Tự tánh tánh thanh tịnh,*
*Cảnh giới Phật pháp Tăng.*
*Người trí tịnh vô ngại, T*
*hấy tánh các chúng sinh,*
*Khắp vô lượng cảnh giới,*
*Nên nay con kính lễ.*

Hỏi: Dựa vào pháp gì mà có Tam bảo nầy?

Đáp: Kệ rằng:

*Chân như có tạp cấu,*
*Và xa lìa các cấu,*
*Phật vô lượng công đức,*
*Và Nghiệp mà Phật làm.*
*Cảnh giới mầu như vậy,*

*Sở tri của Chư Phật,*
*Nương Pháp thân mầu nầy,*
*Mà sinh ra Tam bảo.*

---

## Phẩm thứ 5: TẤT CẢ CHÚNG SANH CÓ NHƯ LAI TẠNG

Hỏi: Làm sao biết được tất cả chúng sinh có Như lai tạng ?

Đáp: Kệ rằng:

*Tất cả cõi chúng sinh,*
*Không lìa trí Chư Phật,*
*Vì tịnh vô cấu kia,*
*Thể tánh vốn không hai.*
*Nương tất cả Chư Phật,*
*Thân pháp tánh bình đẳng,*
*Biết tất cả chúng sinh,*
*Đều có Như lai tạng.*

Lại nữa, nói lược kệ rằng:

*Thể và nghiệp nhân quả,*
*Tương ưng và do hành,*
*Thời sai khác khắp xứ,*
*Không đổi không sai khác.*
*Thứ lớp nghĩa mầu ấy,*
*Chân pháp tánh bậc nhất,*
*Ta nói lược như thế,*
*Nay ông nên khéo biết.*

Hỏi: Kệ nầy nói nghĩa gì ?

Đáp Kệ rằng:

*Tự tánh thường không nhiễm,*
*Như báu không tịnh thủy,*
*Tín pháp và Bát-nhã,*
*Tam-muội đại bi thảy.*
*Tịnh, ngã, lạc thường thảy,*
*Quả công đức bờ kia,*
*Chán khổ cầu Niết-bàn,*
*Các nghiệp mong cầu thảy.*

*Nước vật báu biển cả,*
*Vô lượng không thể hết,*
*Như đèn sáng soi sắc,*
*Tánh công đức như vậy.*
*Bậc kiến thật nói ra,*
*Phàm phu, Thánh, Nhân, Phật,*
*Chúng sinh Như lai tạng,*
*Chân như không sai khác.*
*Có bất tịnh, tạp tịnh,*
*Cho đến thiện tịnh thảy,*
*Nói thứ lớp như vậy,*
*Chúng Sinh, Bồ-tát, Phật.*
*Như hư không trùm khắp,*
*Nhưng không, chẳng phân biệt,*
*Tâm tự tánh vô cấu,*
*Cũng khắp vô phân biệt.*
*Như hư không đến khắp,*
*Thể bất nhiễm hạt bụi,*
*Phật tánh khắp chúng sinh,*
*Các phiền não không nhiễm.*
*Như tất cả thế gian,*
*Nương hư không sinh diệt,*
*Nương vào cõi vô lậu,*
*Có các căn sinh diệt.*
*Lửa chẳng đốt hư không,*
*Nếu đốt không việc ấy,*
*Như vậy già, bệnh, chết,*
*Không thể đốt Phật tánh.*
*Đất nương vào nước trụ,*
*Nước lại nương vào gió,*
*Gió nương vào hư không,*
*Hư không chẳng nương đất.*
*Như vậy ấm, giới, căn,*
*Trụ trong nghiệp phiền não,*
*Các nghiệp phiền não thảy,*
*Nương tư duy bất thiện.*
*Hành tư duy bất thiện,*
*Trụ trong tâm thanh tịnh,*

*Tự tánh tâm thanh tịnh,*
*Không trụ các pháp đó.*
*Ấm, nhập, giới như đất,*
*Nghiệp phiền não như nước,*
*Không chánh niệm như gió,*
*Cõi tâm tịnh như không.*
*Nương tánh khởi niệm tà,*
*Niệm khởi nghiệp phiền não,*
*Dựa nhân nghiệp phiền não*
*Khởi lên ấm, giới, nhập.*
*Nương dựa vào ngũ ấm,*
*Các pháp giới, nhập thảy,*
*Mà các căn sinh diệt,*
*Như thế giới thành hoại.*
*Tâm tịnh như hư không,*
*Không nhân lại không duyên,*
*Không có nghĩa hòa hợp,*
*Cũng không sinh trụ diệt.*
*Tâm tịnh như hư không,*
*Thường sáng không chuyển biến,*
*Vì phân biệt luống dối,*
*Khách trần phiền não nhiễm.*
*Đại Bồ-tát, Biết Phật tánh như thật,*
*Chẳng sinh cũng chẳng diệt,*
*Cũng không già, bệnh thảy…*
*Bồ-tát biết như vậy,*
*Được lìa khỏi sinh tử,*
*Vì thương xót chúng sinh,*
*Nói về có sinh diệt.*
*Thân Phật không đổi khác,*
*Vì đắc pháp vô tận,*
*Chỗ chúng sinh quy y,*
*Vì không có bờ mé.*
*Thường trụ pháp không hai,*
*Vì lìa phân biệt vọng,*
*Hằng không chấp, không làm,*
*Vì lực tâm thanh tịnh.*
*Pháp thân và Như lai,*

*Thánh đế và Niết-bàn,*
*Công đức không lìa nhau,*
*Như sáng không lìa nhật.*

---

## Phẩm thứ 6: VÔ LƯỢNG PHIỀN NÃO TRÓI BUỘC

*Chư Phật trong hoa héo,*
*Mật ngọt trong bầy ong,*
*Ruột quả bọc trong vỏ,*
*Vàng ròng trong phân uế.*
*Kho báu trong lòng đất,*
*Mầm non trong hạt quả,*
*Áo cũ mục bẩn rách,*
*Trong gói tượng vàng ngọc.*
*Cô gái nghèo xấu xí,*
*Mang thai Vua Chuyển Luân,*
*Trong khuôn bị nướng đen,*
*Có tượng báu quý giá.*
*Chúng sinh tham sân si,*
*Vọng tưởng phiền não thảy,*
*Trong các cấu trần lao*
*Đều có Như lai tạng.*
*Hoa ong bao phẩn uế,*
*Đất, quả, áo cũ rách,*
*Cô gái nghèo, khuôn bùn,*
*Tương tự phiền não cấu.*
*Phật, mật, thật vàng ròng,*
*Ngà báu, kim tượng vương,*
*Tượng báu thượng diệu thảy,*
*Tương tự Như lai tạng.*

Hỏi: Dụ "Hoa" và "Phật" để nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói "Hoa héo" là dụ cho phiền não. Nói "Chư Phật" là dụ cho Như lai tạng. Kệ rằng:

*Công đức trang nghiêm Phật,*
*Trụ trong nụ hoa héo,*
*Thiên nhãn tịnh thì thấy,*

*Bỏ hoa hiển Chư Phật.*
*Phật nhãn quán Tự Pháp,*
*Khắp tất cả chúng sinh,*
*Xuống đến ngục A-tỳ,*
*Đầy đủ Như lai tạng.*
*Tự ở cõi thường trụ,*
*Dùng phương tiện từ bi,*
*Khiến tất cả chúng sinh,*
*Xa lìa các chướng ngại.*
*Như trong hoa héo úa,*
*Có Chư Phật Như lai,*
*Người thiên nhãn thấy biết,*
*Trừ bỏ hoa lá héo.*
*Như lai cũng như vậy,*
*Kiến, tham phiền não cấu,*
*Trong chúng sinh bất tịnh,*
*Đầy đủ Như lai tạng,*
*Dùng tâm đại từ bi,*
*Thương xót khắp thế gian.*
*Vì tất cả chúng sinh,*
*Trừ hoa lá phiền não.*

Hỏi: Thí dụ "mật ong" để nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói "bầy ong" là dụ cho các phiền não, nói "mật ngọt" là dụ cho Như lai tạng. Kệ rằng:

*Mật vị ngon thượng diệu,*
*Bị bầy ong vây quanh,*
*Người cần lập phương tiện,*
*Đuổi ong mà lấy mật.*
*Như lai cũng như vậy,*
*Dùng mắt Nhất thiết trí,*
*Thấy các ong phiền não,*
*Vây quanh mật phật tánh.*
*Dùng sức phương tiện lớn,*
*Xua tan ong phiền não,*
*Hiển bày Như lai tạng,*
*Như lấy mật thọ dụng.*
*Giống như trăm ngàn ức,*
*Na-do-tha côn trùng,*

*Che ngăn mật thơm ngon,*
*Không ai đến gần được.*
*Người có trí cần mật,*
*Xua tan bầy ong kia,*
*Lấy mật ngọt thượng vị,*
*Tùy ý mà thọ dụng.*
*Trí vô lậu như mật,*
*Ở trong thân chúng sinh,*
*Phiền não như ong độc,*
*Bị Như lai giết hại.*

Hỏi: "Ruột quả bọc trong vỏ", thí dụ để nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói "bọc trong vỏ" là dụ các phiền não. Nói "ruột bên trong của quả" là dụ cho Như lai tạng. Kệ rằng:

*Hạt gạo trong vỏ trấu,*
*Không ai thọ dụng được,*
*Khi có người cần dùng,*
*Tìm cách lột bỏ vỏ.*
*Phật thấy các chúng sinh,*
*Thân có tánh Như lai,*
*Vỏ phiền não bao bọc,*
*Không thể làm Phật sự.*
*Dùng sức phương tiện thiện,*
*Khiến chúng sinh ba cõi,*
*Trừ các vỏ phiền não,*
*Tùy ý làm Phật sự.*
*Như lúa ngũ cốc thảy,*
*Không lìa các vỏ bọc,*
*Ruột bên trong chưa sạch,*
*Không tùy ý ăn dùng.*
*Như vậy Như lai tạng,*
*Không lìa vỏ phiền não,*
*Khiến tất cả chúng sinh,*
*Bị phiền não đói khát.*
*Phật, Pháp vương tự tại,*
*Ở trong thân chúng sinh,*
*Hiển thị dùng vị ái,*
*Trừ khổ đói khát kia.*

Hỏi: Thí dụ "Vàng" trong "Phẩn" để nói về nghĩa gì?

Đáp: Thí dụ về "phẩn uế" là nói các tương tự phiền não. Thí dụ "vàng ròng" là nói tương tự Như lai tạng. Kệ rằng:

*Như người đi đường xa,*
*Làm rơi vàng trong phẩn,*
*Trải qua trăm ngàn năm,*
*Vẫn như xưa không đổi.*
*Thiên nhãn tịnh thấy rồi,*
*Bảo cho mọi người biết,*
*Trong đó có vàng ròng,*
*Ông hãy lấy về dùng.*
*Phật quán tánh chúng sinh,*
*Chìm trong phân phiền não,*
*Vì muốn cứu vớt họ,*
*Mà mưa pháp vi diệu.*
*Như tại đất bất tịnh,*
*Làm rơi khối vàng ròng,*
*Thiên nhãn thấy rõ,*
*Chúng sinh không thể biết.*
*Chư thiên đã thấy rồi,*
*Nói cho ai nấy biết,*
*Dạy cách trừ dơ bẩn,*
*Được dùng vàng ròng sạch.*
*Vàng Phật tánh cũng vậy,*
*Rơi trong phiền não nhơ,*
*Như lai quán sát rồi,*
*Nói pháp tịnh cho nghe.*

Hỏi: Thí dụ kho Báu trong Đất để nói về nghĩa gì?

Đáp: Thí dụ "Đất" là nói về tương tự phiền não, thí dụ "kho Báu" là nói tương tự Như lai tạng. Kệ rằng:

*Thí như nhà người nghèo,*
*Đất có kho châu báu,*
*Người đó không biết được,*
*Báu cũng không nói được.*
*Chúng sinh cũng như vậy*
*Trong ngôi nhà tự tâm,*
*Có chẳng thể nghĩ bàn,*

*Kho Pháp bảo vô tận.*
*Tuy có kho báu nầy,*
*Nhưng không thể tự biết,*
*Do không hề hay biết,*
*Chịu khổ nghèo sinh tử.*
*Ví như kho châu báu,*
*Trong nhà người nghèo kia,*
*Người không nói mình nghèo,*
*Báu không nói tôi đây.*
*Kho Pháp báu như vậy,*
*Trong tâm của chúng sinh,*
*Chúng sinh như người nghèo,*
*Phật tánh như kho báu.*
*Vì muốn giúp chúng sinh,*
*Có được châu báu ấy,*
*Chư Phật, Như lai kia*
*Xuất hiện ở thế gian.*

Hỏi: Thí dụ "Mầm trong Quả" để nói về nghĩa gì?

Đáp: Thí dụ "vỏ quả" là nói về tương tự phiền não. Thí dụ "hạt mầm" là nói về tương tự Như lai tạng. Kệ rằng:

*Như các cây có trái,*
*Hạt mầm không hư thối,*
*Gieo xuống đất, tưới nước,*
*Sinh trưởng thành cây to.*
*Tất cả các chúng sinh,*
*Trong các thứ phiền não,*
*Đều có Như lai tánh,*
*Da Vô minh ràng buộc.*
*Gieo vào đất gốc lành,*
*Nẩy mầm Bồ-đề kia,*
*Thứ lớp dần thêm lớn,*
*Thành Thọ Vương Như lai.*
*Nương đất nước lửa gió,*
*Hư không và nhật nguyệt,*
*Trong hạt Đa-la thảy,*
*Sinh ra Đại thọ vương.*
*Tất cả các chúng sinh,*
*Đều cũng giống như vậy,*

*Trong vỏ quả phiền não,*
*Có hạt mầm Chánh giác.*
*Nương Pháp bạch tịnh thảy,*
*Vì có các thứ duyên,*
*Thứ lớp dần thêm lớn,*
*Thành Phật, Đại pháp vương.*

Hỏi: Thí dụ Tượng vàng trong áo để nói về nghĩa gì?

Đáp: Thí dụ "áo cũ" là nói về tương tự phiền não, "Tượng vàng" là dụ cho tương tự Như lai tạng. Kệ rằng:

*Áo cũ gói tượng vàng,*
*Nằm ở giữa đường đi,*
*Chư Thiên nói với người,*
*Trong đó có tượng vàng.*
*Các thứ phiền não cấu,*
*Bao bọc Như lai tạng,*
*Mắt Phật thấy vô chướng,*
*Dưới đến ngục A-tỳ,*
*Đều có thân Như lai,*
*Vì khiến người kia được,*
*Rộng bày các phương tiện,*
*Nói các thứ pháp mầu.*
*Tượng vàng gói trong áo,*
*Đánh rơi giữa đường vắng,*
*Người có thiên nhãn thấy,*
*Nói cho mọi người biết,*
*Chúng sinh, Như lai tạng,*
*Phiền não, bao bọc,*
*Tại đường hiểm thế gian,*
*Mà không tự hay biết.*
*Phật nhãn quán chúng sinh,*
*Đều có Như lai tạng,*
*Nói cho nghe các pháp,*
*Khiến chúng sinh giải thoát.*

Hỏi: Thí dụ "Cô gái nghèo và Luân vương" để nói về nghĩa gì?

Đáp: Thí dụ Cô gái nghèo là nói về các phiền não tương tự. Trong Ca-la-la bốn đại, có thân Vua chuyển luân là nói. Trong tạng Ca-la-la Sinh tử là có Như lai tạng Vua chuyển luân tương tự. Kệ rằng:

*Như người nữ cô độc,*
*Ở tại nhà nghèo cùng,*
*Mang thai Vua chuyển luân,*
*Mà không tự hay biết.*
*Căn nhà nghèo cùng kia,*
*Ba cõi cũng như vậy,*
*Cô gái mang thai ấy,*
*Dụ chúng sinh bất tịnh.*
*Thai nhi ẩn trong thai,*
*Tánh chúng sinh cũng vậy,*
*Trong có tánh vô cấu,*
*Gọi là chẳng cô độc.*
*Cô gái nghèo, áo bẩn bọc,*
*Rất hôi hám, chịu khổ,*
*Ở trong nhà cô độc,*
*Gánh nặng mang thai Vua.*
*Các phiền não như vậy,*
*Nhiễm ô chúng tánh sinh,*
*Chịu vô lượng khổ não,*
*Không có chỗ nương tựa.*
*Thật có chỗ nương tựa,*
*Mà không tâm nương tựa,*
*Không biết trong tự thân,*
*Vốn có Như lai tạng.*

Hỏi: Thí dụ "tượng trong khuôn " để nói về nghĩa gì?

Đáp: Thí dụ "khuôn bùn" là nói tương tự các phiền não, thí dụ "Tượng báu" là nói về tương tự Như lai tạng. Kệ rằng:

*Như người nấu chảy vàng,*
*Đúc vào trong khuôn đất,*
*Bên ngoài bùn cháy đen,*
*Trong có tượng vàng thật.*
*Thợ kia chờ khuôn nguội,*
*Bỏ lớp đất bên ngoài,*
*Mở khuôn khiến hiển hiện,*
*Lấy tượng báu bên trong.*
*Phật tánh thường sáng sạch,*
*Khách bụi cấu làm nhiễm,*
*Chư Phật khéo quán sát,*

*Dứt chướng khiến hiển hiện.*
*Tượng sáng sạch lìa cấu,*
*Ngay trong đất bẩn kia,*
*Thợ đúc biết hết nóng,*
*Sau đó trừ chướng đất.*
*Như lai cũng như vậy,*
*Thấy Phật tánh chúng sinh,*
*Rõ ràng trong phiền não,*
*Như tượng báu trong khuôn.*
*Dùng phương tiện khéo,*
*Khéo dùng chày nói pháp,*
*Phá vỡ khuôn phiền não,*
*Hiển bày Như lai tạng.*

---

## Phẩm thứ 7: VÌ SAO NÓI

Hỏi: Trong các Tu-đa-la (kinh)khác đều nói tất cả không, trong luận nầy vì sao nói có Chân như, Phật tánh? Kệ rằng:

*Kinh chỗ nào cũng nói,*
*Trong ngoài tất cả không,*
*Pháp hữu vi như mây,*
*Và như mộng huyễn thảy.*
*Vì sao trong đây nói,*
*Tất cả các chúng sinh,*
*Đều có tánh Chân như,*
*Mà không nói "vắng lặng".*

Đáp: Kệ rằng:

*Vì có tâm yếu đuối,*
*Khinh mạn các chúng sinh,*
*Chấp trước pháp luống dối,*
*Chê Chân như thật tánh.*
*Chấp thân có Thần ngã,*
*Vì khiến chúng sinh nầy,*
*Xa lìa năm lỗi lầm,*
*Nên nói có Phật tánh.*

---

## Phẩm thứ 8: THÂN CHUYỂN THANH TỊNH THÀNH BỒ ĐỀ

*Tịnh đắc và xa lìa,*
*Tự tha lợi tương ưng,*
*Nương vào rất vui sướng,*
*Nghĩa như kia đã làm.*

Thứ nhất nói Bồ-đề của Phật và phương tiện chứng đắc Bồ-đề.

Kệ rằng:

*Trước nói pháp thân Phật,*
*Thể tự tánh thanh tịnh,*
*Vì các phiền não cấu,*
*Bị khách trần ô nhiễm,*
*Thí như trong hư không*
*Nhật nguyệt lìa cấu tịnh,*
*Bị mây dày che kín,*
*Bủa lưới giăng che khuất.*
*Công Đức Phật không dơ,*
*Thường hằng không thay đuổi,*
*Vô phân biệt các pháp,*
*Đắc chân trí vô lậu.*

Kế là nói thể thanh tịnh vô cấu. Kệ rằng:

*Như ao nước thanh tịnh,*
*Không có các bụi đục,*
*Các thứ cây tạp hoa,*
*Thường bao bọc xung quanh.*
*Như trăng rời La Hầu,*
*Mặt trời không mây che.*
*Có công đức vô cấu,*
*Hiển hiện ngay thể kia.*
*Mật Ong chúa ngon ngọt,*
*Vàng ròng tịnh chắc thật,*
*Cây quả to kho báu,*
*Tượng vàng thật vô cấu.*
*Thân vua thánh Chuyển luân,*
*Tượng Như lai báu diệu,*
*Những pháp như vậy thảy,*

*Tức là thân Như lai.*

Kế là nói thành tựu tự lợi lợi tha. Kệ rằng:

*Vô lậu và đến khắp*
*Pháp bất diệt thường hằng,*
*Mát mẻ không thay đổi,*
*Sống vắng lặng không lui.*
*Thân Chư Phật Như lai,*
*Như hư không vô tướng,*
*Vì các bậc Thắng trí,*
*Làm cảnh giới sáu căn.*
*Nói về sắc mầu nhiệm,*
*Xuất từ âm thanh mầu,*
*Khiến ngửi hương giới Phật,*
*Cùng nếm pháp mầu, Phật.*
*Khiến giác tam-muội Xúc,*
*Giúp biết pháp sâu mầu,*
*Tư duy kỹ rừng rậm,*
*Phật lìa tướng hư không.*

Kế là nói tương ưng Đệ nhất nghĩa. Kệ rằng:

*Như Không chẳng nghĩ bàn*
*Thường hằng và mát mẻ,*
*Bất biến và vắng lặng,*
*Lìa khắp các phân biệt.*
*Tất cả xứ không đắm,*
*Lìa thô ngại nhám rít,*
*Cũng không thể Kiến Thủ,*
*Tâm Phật tịnh vô cấu.*

Kế là, nói pháp thân Phật. Kệ rằng:

*Chẳng đầu, chẳng giữa sau,*
*Không hư hoại, Không hai,*
*Xa lìa cả ba cõi,*
*Vô cấu, vô phân biệt.*
*Cảnh giới sâu xa nầy,*
*Nhị thừa chẳng biết được,*
*Đủ tuệ Tam-muội thắng,*
*Người như vậy thấy được.*
*Vượt hơn cát sông hằng,*

*Công đức chẳng nghĩ bàn,*
*Chỉ Như lai thành tựu,*
*Không chung với người khác.*
*Sắc thân Như lai đẹp,*
*Thể thanh tịnh không nhơ,*
*Xa lìa các phiền não,*
*Và tất cả tập khí.*
*Các thứ pháp thắng diệu,*
*Lấy ánh sáng làm Thể,*
*Giúp chúng sinh giải thoát,*
*Thường không có ngơi nghỉ.*
*Việc làm chẳng nghĩ bàn,*
*Như bảo Vương Ma-ni,*
*Hiện ra các thứ hình,*
*Nhưng Thể đó chẳng thật.*
*Vì thế gian nói pháp,*
*Nói về xứ vắng lặng,*
*Giáo hóa khiến thuần thục,*
*Thọ ký giúp nhập đạo.*
*Thân gương ảnh Như lai,*
*Nhưng không lìa bản thể,*
*Giống như tất cả sắc,*
*Chẳng lìa khỏi hư không.*

Kế là nói thân Như lai thường trụ. Kệ rằng:

*Thể Thế Tôn thường trụ,*
*Vì tu vô lượng nhân,*
*Chúng sinh bất tận,*
*Tâm Từ bi như ý.*
*Trí thành tựu tương ưng,*
*Được tự tại đối pháp đắc,*
*Hàng phục các ma oán,*
*Thể vắng lặng nên thường.*

Kế là nói tự Thể không thể nghĩ bàn. Kệ rằng:

*Ngôn ngữ không nói được,*
*Thuộc Đệ nhất nghĩa Đế,*
*Lìa các địa giác quán,*
*Không thí dụ để nói.*
*Pháp thắng diệu trên hết*

*Không chấp có Niết-bàn,*
*Ba thừa không biết được,*
*Chỉ là cảnh giới Phật.*

---

## Phẩm thứ 9: CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI

Nói lược Kệ:

*Tự lợi cũng lợi tha,*
*Thân Đệ nhất nghĩa Đế,*
*Nương thân Chân Đế kia,*
*Có thể Thế đế này.*
*Quả thuần thục xa lìa,*
*Trong đây có đầy đủ,*
*Sáu mươi bốn thứ pháp,*
*Các công đức sai khác.*
*Phật Lực chày Kim cương,*
*Phá chướng người vô trí,*
*Như lai không sợ hãi,*
*Trong chúng như Sư Tử.*
*Pháp bất cộng Như lai.*
*Thanh tịnh như hư không,*
*Như trăng đấy nước kia,*
*Hai thứ kiến chúng sinh.*

Thứ nhất nói mười Lực. Kệ rằng:

*Quả báo xứ, phi xứ,*
*Nghiệp cùng với các căn,*
*Tánh tín đến xứ đạo,*
*Các thiền định lìa cấu.*
*Nhớ lại đời quá khứ,*
*Thiên Trí nhãn vắng lặng,*
*Các câu như vậy thảy,*
*Gọi là mười thứ Lực.*

Kế là nói về chày Kim cương. Kệ rằng:

*Nghiệp tánh xứ, phi xứ,*
*Các Tín Căn chúng sanh,*
*Các thứ tùy địa tu,*

*Hơn túc mạng sai khác.*
*Thiên nhãn, lậu tất cả,*
*Phật Lực chày Kim cương,*
*Có thể đập vỡ nát,*
*Si dày như núi cao.*

Kế là nói về bốn Vô úy. Kệ rằng:

*Giác như thật các pháp,*
*Ngăn các chướng ngại đạo,*
*Nói đạo đắc vô lậu,*
*Là bốn thứ không sợ.*
*Đối cảnh giới nhận biết,*
*Rốt ráo rõ tự tha,*
*Tự biết dạy người biết,*
*Đây chẳng chướng ngại đạo.*
*Chứng được quả thắng diệu,*
*Tự đắc giúp người đắc,*
*Nói Đế lợi tự tha, Là các xứ Vô úy.*

Kế là nói như Sư tử đầu đàn. Kệ rằng:

*Như Sư tử đầu đàn,*
*Tự tại trong các thú,*
*Thường ở trong núi rừng,*
*Không sợ hãi các thú.*
*Phật, Nhân vương cũng vậy,*
*Ở trong các chúng sanh,*
*Không sợ và khéo trụ,*
*Vững chắc hăng hái thảy.*

Kế là nói mười tám pháp Bất Cộng của Phật. Kệ rằng:

*Phật không lỗi, không tranh,*
*Không lỗi vọng niệm thảy,*
*Không chẳng định, tâm tán,*
*Không có các thứ tưởng.*
*Không tác ý hộ tâm,*
*Dục, tinh tấn không lui,*
*Niệm tuệ và giải thoát,*
*Tri kiến thảy không lùi.*
*Các nghiệp, trí là gốc,*
*Biết ba đời vô chướng,*

*Mười tám công đức Phật,*
*Và còn lại không nói.*
*Thân miệng Phật không lỗi,*
*Nếu người đến phá hoại,*
*Nội tâm tướng bất động,*
*Không khởi tâm, xả tâm.*
*Thế Tôn Dục, tinh tấn,*
*Niệm, trí tịnh giải thoát,*
*Tri kiến thường không lỗi,*
*Nói về cảnh nhận biết.*
*Tất cả các nghiệp, thảy*
*Trí làm gốc xoay vần,*
*Ba đời vô chướng ngại,*
*Trí rộng lớn hành thường.*
*Gọi là thể Như lai,*
*Tương ưng trí tuệ lớn,*
*Biết rõ Đại Bồ-đề,*
*Pháp thắng diệu trên hết.*
*Vì tất cả chúng sinh,*
*Xoay bánh xe pháp lớn,*
*Pháp vô úy thắng diệu,*
*Khiến chúng sinh giải thoát.*

Kế là, nói nghĩa Hư không chẳng tương ưng. Kệ rằng:

*Địa thủy hoả phong thảy,*
*Không có trong Hư không,*
*Trong sắc cũng không có,*
*Hư không chẳng ngại Pháp.*
*Chư Phật vô chướng ngại,*
*Cũng như tướng hư không,*
*Như lai ở thế gian,*
*Như địa thủy hoả phong.*
*Nhưng Chư Phật Như lai,*
*Tất cả các công đức,*
*Cho đến không một pháp,*
*Có chung với thế gian.*

Kế là, nói ba mươi hai tướng Đại Nhân. Kệ rằng:

*Lòng bàn chân bằng đầy,*
*Có hình xe nghìn căm,*

*Gót, lưng bàn chân đầy,*
*Chân nai chúa Y-ni.*
*Tay chân đều mềm mại,*
*Các ngón đều thon dài,*
*Có màng như ngỗng chúa,*
*Cánh tay thon trên xuống.*
*Hai vai trước sau bằng,*
*Phải trái đều tròn đầy,*
*Buông tay quá đầu gối,*
*Tướng âm tàng ngựa chúa.*
*Thân tướng cao thanh nhã,*
*Như cây chúa Ni-câu,*
*Thể tướng bảy chỗ đầy,*
*Nửa trên như Sư tử,*
*Thế oai đức vững chắc*
*Giống như Na-la-diên,*
*Thân sắc tươi tịnh diệu,*
*Da mịn, sắc vàng ròng.*
*Sạch, mềm mại trơn láng,*
*Mỗi lỗ sinh mỗi lông,*
*Lông mềm mại hướng lên,*
*Đều nhỏ xoáy bên phải.*
*Thân sạch toả ánh sáng,*
*Tướng trên Đảnh nhô cao,*
*Cổ như cổ chim công,*
*Má vuông như Sư tử.*
*Tóc sạch thuần sắc mượt,*
*Dụ như Nhân-đà-la,*
*Tướng lông trắng trên trán,*
*Toả sáng chung khuôn mặt.*
*Miệng có bốn mươi răng*
*Răng nanh trắng như tuyết,*
*Sâu kín, sáng trong ngoài,*
*Răng trên dưới bằng đều.*
*Tiếng Ca-lăng-tần-già.*
*Tiếng âm mầu sâu xa,*
*Thức ăn đều trôi qua*
*Đắc vị trung và thượng*

*Lưỡi mỏng rộng và dài,*
*Hai mắt thuần sắc xanh,*
*My mắt như trâu chúa,*
*Công đức như hoa sen,*
*Như vậy, gọi nhân tôn,*
*Ba mươi hai tướng đẹp,*
*Từng thứ không lộn lạo,*
*Khắp thân không thể chê.*

Kế là, nói như trăng đáy nước. Kệ rằng:

*Trời Thu không mây che,*
*Trăng trên trời đáy nước,*
*Tất cả người thế gian,*
*Đều thấy trăng sáng mạnh.*
*Trong vầng Phật thanh tịnh,*
*Có thế lực công đức,*
*Phật tử thấy Như lai,*
*Thân công đức cũng vậy.*

---

## Phẩm thứ 10: PHẬT NGHIỆP TỰ NHIÊN KHÔNG DỪNG NGHỈ

*Chúng sinh đáng hóa độ,*
*Dùng phương tiện giáo hóa,*
*Khởi nghiệp hóa chúng sinh,*
*Giáo hóa cõi chúng sinh.*
*Chư Phật, bậc tự tại,*
*Chúng sinh đáng hóa độ,*
*Thường chờ thời, chờ xứ,*
*Tự nhiên làm Phật sự.*
*Hay biết khắp Đại thừa,*
*Tụ công đức tối diệu,*
*Báu như nước biển cả,*
*Trí Như lai cũng vậy.*
*Bồ-đề rộng vô biên,*
*Như thế giới hư không,*
*Phóng vô lượng công đức,*
*Nhật quang trí tuệ lớn.*

*Chiếu khắp các chúng sinh,*
*Có Pháp thân Phật diệu*
*Chứa công đức vô cấu,*
*Như thân ta không khác.*
*Phiền não chướng, trí chướng,*
*Mây, sương giăng che lấp,*
*Gió Từ bi Chư Phật,*
*Thổi khiến cho tan hết.*
*Kế là nói thí dụ về nghiệp*
*Đại thừa. Nói lược Kệ:*
*Mây trống của Đế thích,*
*Nhật Ma-ni Phạm thiên,*
*Vang đến cõi hư không,*
*Thân Như lai cũng vậy.*
*Thứ nhất nói thí dụ về*

Gương và bóng của Đế-thích. Kệ rằng:

*Như Tỳ-lưu-ly kia,*
*Trong mặt đất thanh tịnh,*
*Thân Đế Thích Thiên Chủ,*
*Gương bóng hiện trong đó.*
*Như vậy tâm chúng sinh,*
*Trong mặt đất thanh tịnh,*
*Thân Chư Phật Như lai,*
*Gương bóng hiện trong đó.*
*Đế Thích hiện, không hiện,*
*Nương địa tịnh, bất tịnh,*
*Như vậy các thế gian,*
*Gương bóng hiện, không hiện.*
*Như lai có khởi, diệt,*
*Nương tâm đục, không đục,*
*Như vậy các chúng sinh,*
*Gương tượng hiện, không hiện.*
*Thân Đế thích Thiên chủ,*
*Gương bóng có sinh diệt,*
*Không thể nói là có,*
*Chẳng thể nói là không.*
*Thân Như lai cũng vậy,*
*Gương bóng có sinh diệt,*

*Không thể nói là có,*
*Chẳng thể nói là không.*
*Như đất rộng cùng khắp,*
*Xa lìa uế cao thấp,*
*Đại lưu ly sáng sạch,*
*Công đức bình lìa cấu.*
*Vì Tỳ-lưu-ly kia,*
*Là thanh tịnh vô cấu,*
*Gương bóng Thiên chủ hiện,*
*Và vật trang nghiêm sinh.*
*Hoặc nam, hoặc nữ thảy,*
*Trong đó thấy Thiên chủ,*
*Và vật trang nghiêm diệu,*
*Khởi sinh nguyện xứ kia.*
*Chúng sinh vì sinh kia,*
*Tu hành các hạnh lành,*
*Trì giới và bố thí,*
*Rải hoa xả châu báu.*
*Về sau công đức tận,*
*Địa diệt, kia cũng diệt,*
*Đất tâm lưu ly tịnh,*
*Gương bóng Chư Phật hiện.*
*Các Phật tử, Bồ-tát,*
*Thấy Phật, tâm vui mừng,*
*Vì cầu đắc Bồ-đề,*
*Khởi nguyện tu các hạnh.*

Kế là nói Bất sinh bất diệt tức là Như lai. Kệ rằng:

*Như Tỳ-lưu-ly diệt,*
*Gương bóng kia cũng diệt,*
*Không thể độ chúng sinh,*
*Như lai không ra đời.*
*Đất báu Lưu ly địa tịnh,*
*Nói về tượng diệu Phật,*
*Tâm tịnh kia không hoại,*
*Mầm Tín căn thêm lớn.*
*Pháp bạch tịnh sinh diệt,*
*Bóng Phật cũng sinh diệt,*
*Như lai không sinh diệt,*

*Giống như vua Đế thích.*
*Nghiệp nầy tự nhiên có,*
*Thấy bình đẳng hiện tiền,*
*Pháp thân không sinh diệt,*
*Thường trụ tận các cõi.*

Kế là, nói thí dụ về trống vi diệu trong Chư Thiên. Kệ rằng:

*Tiếng trống pháp mầu trời,*
*Nương tự nghiệp mà có,*
*Pháp âm của Chư Phật,*
*Chúng sinh tự nghiệp nghe.*
*Như tiếng diệu xa lìa,*
*Công dụng trong thân tâm,*
*Khiến tất cả chư thiên,*
*Lìa sợ được vắng lặng.*
*Tiếng Phật cũng như vậy,*
*Lìa công dụng thân tâm,*
*Khiến tất cả chúng sinh,*
*Được chứng đạo vắng lặng.*
*Khi chúng thiên chiến đấu,*
*Phá sức mạnh Tu-la,*
*Nhờ trống phát âm thanh,*
*Khiến Tu-la lui tan.*
*Như lai vì chúng sinh,*
*Diệt các khổ phiền não,*
*Vì thế gian nói pháp,*
*Dạy đạo thiền định thắng.*

Kệ kế là nói tất cả người thế gian không biết tội lỗi của mình. Kệ rằng:

*Điếc không nghe tiếng nhỏ,*
*Thiên Nhĩ nghe không khắp,*
*Dạy cảnh giới bậc trí,*
*Do nghe tâm không nhiễm.*

Kế là nói thí dụ về mây và mưa. Kệ rằng:

*Biết có khởi tâm Bi,*
*Đầy khắp ở thế gian,*
*Trì định, tạng vô cấu,*
*Phật mưa tưới nhân tịnh.*

*Thế gian nương nghiệp thiện,*
*Nương vào sanh mây mưa*
*Nương bi thảy thêm lớn,*
*Mây mưa pháp mầu Phật.*
*Kế là nói nương vào*

Khí thế gian, vị nước mưa biến hoại. Kệ rằng:

*Ví như trong hư không,*
*Mưa nước tám công đức,*
*Đến trụ xứ mặn thảy,*
*Sinh các vị khác nhau.*
*Mây Từ bi Như lai,*
*Mưa nước tám Thánh đạo,*
*Đến chỗ tâm chúng sinh,*
*Sinh các vị giải thoát.*

Kế là nói tâm sai khác. Kệ rằng:

*Tin vào Đại thừa mầu,*
*Và Trung thừa chê pháp,*
*Người ngăn nhiều chim, quỷ,*
*Ba nhóm nầy tương tự.*
*Chúng sinh nhóm chánh định,*
*Nhóm tập khí Bất định,*
*Nhóm thân kiến tà định,*
*Tà kiến trôi sinh tử.*
*Mùa thu không mây mưa,*
*Người không chim chịu khổ,*
*Mùa Hạ nhiều nước mưa,*
*Đốt quỷ khiến chịu khổ*
*Phật hiện đời, không hiện,*
*Mây Bi tuôn mưa pháp,*
*Tin pháp khí năng đắc,*
*Chê pháp có không nghe.*

Kế là nói về Bất hộ chúng sinh. Kệ rằng:

*Trời mưa như trục xe,*
*Mưa xuống khắp mặt đất,*
*Mưa đá, sét nổ đá,*
*Kim cương nổ nhá lửa.*

*Không hộ trùng nhỏ nhít,*
*các cây quả núi rừng,*
*Cỏ lúa, lương thực thảy,*
*Người đi nên không mưa.*
*Như lai cũng như vậy,*
*Đối chúng sinh thô tế,*
*Tương ưng các phương tiện,*
*Mây mưa Bát-nhã Bi.*
*Các tập khí phiền não,*
*Chúng sinh Ngã, tà kiến,*
*Chủng loại như vậy thảy,*
*Nhất thiết trí không hộ.*

Kế là, nói dập tắt lửa khổ. Kệ rằng:

*Biết bệnh, lìa nhân bệnh,*
*Chọn tu thuốc vô bệnh,*
*Khổ Nhân Diệt Đạo kia,*
*Biết lìa xúc tu thảy.*
*Sinh tử đời vô thỉ,*
*Trôi lăn trong năm đường,*
*Trong năm đường thọ vui,*
*Như phẩn thối mục rã.*
*Xúc nóng lạnh bức thảy,*
*Các khổ rốt ráo có,*
*Vì khiến trừ diệt khổ,*
*Trên mưa to pháp mầu lớn.*
*Biết chư Thiên lui, khổ,*
*Trong loài người cầu khổ,*
*Người có trí không cầu,*
*Trời, người tự tại vui.*
*Người tuệ tin lời Phật,*
*Đã tin thì biết khổ,*
*Lại cũng biết nhân khổ,*
*Quán diệt và biết đạo.*

Kệ kế là nói thí dụ về Phạm Thiên. Kệ rằng:

*Phạm thiên Quá khứ nguyện,*
*Nương nghiệp tịnh chư Thiên,*
*Phạm Thiên tự nhiên hiện,*
*Thân Hóa Phật cũng vậy.*

*Trong Phạm Cung bất động,*
*Thường hiện ở cõi Dục,*
*Chư Thiên thấy sắc mầu,*
*Mất cảnh giới năm dục.*
*Pháp thân Phật bất động,*
*Mà thường hiện thế gian,*
*Chúng sinh thấy vui mừng,*
*Không thích vui các cõi.*

Kế là nói Hữu hiện và bất hiện. Kệ rằng:

*Từ Trời lui nhập thai,*
*Hiện đời có cha mẹ,*
*Tại gia hiện trẻ thơ,*
*Học tập các kỹ nghệ.*
*Vui đùa và dạo chơi,*
*Xuất gia hành khổ hạnh,*
*Hiện đến học ngoại đạo,*
*Hàng phục các Thiên ma.*
*Thành Phật xoay pháp luân,*
*Dạy đạo, nhập Niết-bàn,*
*Các chúng sinh phước mỏng,*
*Không thể thấy Như lai.*

Kế là, nói thí dụ về mặt trời. Kệ rằng:

*Như mặt trời mới mọc,*
*Chiếu khắp các hoa sen,*
*Có hoa đồng thời nở,*
*Cũng có khép cùng lúc.*
*Phật nhật cũng như vậy,*
*Chiếu tất cả chúng sinh,*
*Có trí như hoa nở,*
*Có tội như hoa khép.*
*Mặt trời chiếu hoa nước,*
*Mặt trời vô phân biệt,*
*Mặt trời Phật cũng vậy,*
*Soi chiếu vô phân biệt.*

Kế tiếp Kệ rằng:

*Mặt trời hiện thế gian,*
*Ngàn tia lần lượt chiếu,*

*Trước chiếu trên núi cao,*
*Sau đó vừa và thấp.*
*Mặt trời Phật cũng vậy,*
*Lần lượt chiếu thế gian,*
*Trước chiếu các Bồ-tát,*
*Sau đó các chúng sinh.*

Kế là, nói vầng ánh sáng không đồng. Kệ rằng:

*Hai pháp Thân Sắc, Trí,*
*Thân đại bi như không,*
*Chiếu khắp các thế gian,*
*Phật không đồng mặt trời.*
*Mặt trời không chiếu khắp,*
*Các cõi nước Hư không,*
*Không phá tối Vô minh,*
*Không bày, sao biết cảnh!*
*Phóng các thứ màu sắc,*
*Mây ánh sáng giăng lưới,*
*Hiển Thể đại từ bi,*
*Cảnh giới Chân như diệu.*
*Phật vào thành, xóm làng,*
*Người không mắt được mắt,*
*Thấy Phật được lợi lớn,*
*Cũng diệt các pháp ác.*
*Vô minh trùm các cõi,*
*Tà kiến, chướng đen tối,*
*Mặt trời Phật chiếu sáng,*
*Thấy Tuệ chưa thấy Xứ.*
*Kế là, nói thí dụ về châu*
*Ma-ni. Kệ rằng:*
*Cùng lúc ở một chỗ,*
*Đầy đủ ý mong cầu,*
*Báu Ma-ni vô tâm,*
*Nhưng mãn nguyện chúng sinh.*
*Đại pháp vương tự tại,*
*Đồng trụ trong tâm Bi,*
*Chúng sinh nghe các thứ,*
*Tâm Phật vô phân biệt.*

Kế là, nói thí dụ về tiếng vang. Kệ rằng:

*Vị như các tiếng vang,*
*Nương cái khác được khởi,*
*Tự nhiên vô phân biệt,*
*Không trụ trong trụ ngoài.*
*Tiếng Như lai cũng vậy,*
*Tâm y tha mà khởi,*
*Tự nhiên vô phân biệt,*
*Không trụ trong trụ ngoài.*

Kế là, nói thí dụ về Hư không. Kệ rằng:

*Không vật chẳng thể thấy,*
*Không quán, chẳng nương dựa,*
*Vượt cảnh giới Nhãn thức,*
*Vô sắc, chẳng thể thấy.*
*Trong Không thấy cao thấp,*
*Mà Không, chẳng như vậy,*
*Trong Phật thấy tất cả,*
*Nghĩa đó cũng như vậy.*

Kế là, nói thí dụ về địa. Kệ rằng:

*Tất cả các thảo mộc,*
*Nương dựa mặt đất mọc,*
*Đất không tâm phân biệt,*
*Mà thêm lớn thành tựu.*
*Gốc lành tâm chúng sanh,*
*Nương vào đất Phật sinh,*
*Tâm Phật vô phân biệt,*
*Mà thêm rộng thành tựu,*
*Tiếng Phật giống tiếng vang,*
*Lấy không danh tự nói,*
*Thân Phật như hư không,*
*Khắp không thể thường thấy.*
*Như các pháp nương đất,*
*Tất cả các thuốc hay,*
*Vì khắp các chúng sinh,*
*Không giới hạn người nào.*
*Các pháp nương đất Phật,*
*Pháp dược bạch tịnh diệu,*
*Khắp vì các chúng sinh,*
*Không giới hạn người nào.*

---

## Phẩm thứ 11: GIẢO LƯỢN G TÍN CÔNG ĐỨC

*Phật tánh, Bồ-đề Phật,*
*Pháp Phật và nghiệp Phật,*
*Những người xuất thế Tịnh,*
*Điều không thể nghĩ bàn.*
*Cảnh giới Chư Phật này,*
*Nếu có người tin được,*
*Được vô lượng công đức,*
*Hơn tất cả thế gian,*
*Nếu có người xả được,*
*Các châu báu ma-ni*
*Thí khắp mười phương cõi*
*Vô lượng cõi nước Phật.*
*Vì cầu Bồ-đề Phật,*
*Cúng dường các Pháp Vương,*
*Người đó thí như vậy,*
*Vô lượng Hằng sa kiếp.*
*Nếu lại có người nghe,*
*Một câu cảnh giới mầu,*
*Nghe rồi có thể tin,*
*Phước vô lượng hơn Thí.*
*Nếu có người trí tuệ,*
*Vâng giữ giới Vô thượng,*
*Nghiệp thân miệng ý tịnh,*
*Tự nhiên thường hộ trì.*
*Vì cầu Bồ-đề Phật,*
*Vô lượng kiếp như vậy,*
*Phước mà người đó được,*
*Là không thể nghĩ bàn.*
*Nếu lại có người nghe,*
*Một câu cảnh giới mầu,*
*Nghe rồi có thể nói,*
*Phước vô lượng hơn giới.*
*Nếu người nhập Thiền định,*

*Đốt phiền não ba cõi,*
*Hơn trời hành giải thoát,*
*Không phương tiện Bồ-đề.*
*Nếu lại có người nghe,*
*Một câu cảnh giới mầu,*
*Nghe rồi có thể tin,*
*Phước vô lượng hơn Thiền.*
*Người không Tuệ hay xả,*
*Chỉ được báo giàu sang,*
*Người tu trì giới cấm,*
*Được sinh trong trời, người.*
*Tu hành dứt các chướng,*
*Bi tuệ không thể trừ,*
*Tuệ trừ phiền não chướng,*
*Cũng khéo trừ trí chướng.*
*Nghe pháp thành nhân tuệ,*
*Nên nghe pháp cao siêu,*
*Huống chi nghe pháp rồi,*
*Mà sinh được tâm tín.*
*Pháp mà ta nói đây,*
*Là tự tâm thanh tịnh,*
*Nương vào Như lai giáo,*
*Tương ưng Tu-đa-la.*
*Nếu có người trí tuệ,*
*Nghe hiểu và tin nhận,*
*Pháp mà Ta nói đây,*
*Cũng vì độ người đó.*
*Nương đèn chớp Ma-ni,*
*Các ánh sáng trời trăng,*
*Tất cả người có mắt,*
*Đều thấy được cảnh giới.*
*Nương ánh sáng pháp Phật,*
*Người Tuệ nhãn thấy được,*
*Cho pháp hữu là lợi,*
*Nên ta nói pháp nầy*
*Nếu tất cả đã nói*
*Có nghĩa, có pháp cú,*
*Khiến cho người tu hành,*

*Đều xa lìa ba cõi,*
*Và bày pháp vắng lặng,*
*Đạo Vô thượng trên hết,*
*Phật nói chánh Kinh nầy,*
*Ngoài ra, nói điên đảo.*
*Tuy nói nghĩa pháp cú,*
*Dứt phiền não ba cõi,*
*Vô minh che mắt Tuệ,*
*Cấu tham thảy… trói buộc.*
*Lại ở trong pháp Phật,*
*Lấy phần ít mà nói,*
*Sách đời khéo nói năng,*
*Ba thứ kia hãy thọ.*
*Huống chi các Như lai,*
*Xa lìa cấu phiền não,*
*Người Trí tuệ vô lậu,*
*Tu-đa-la đã nói.*
*Vì xa lìa nơi Chư Phật,*
*Trong tất cả thế gian,*
*Lại không trí tuệ cao,*
*Người biết pháp như thật,*
*Như lai nói liễu nghĩa,*
*Pháp chẳng thể nghĩ bàn,*
*Người suy tư chê pháp,*
*Không biết ý của Phật.*
*Chê Thánh và hoại pháp,*
*Các tư duy tà ấy,*
*Người Ngu Si phiền não,*
*Vọng thấy điều chấp trước,*
*Vậy không nên chấp trước,*
*Các pháp cấu, tà kiến,*
*Đem áo sạch nhuộm màu,*
*Cấu bẩn không thể nhiễm.*

Hỏi: Vì sao có sự hủy chê pháp nầy?

Đáp: Kệ rằng:

*Ngu không tin pháp bạch,*
*Tà kiến và kiêu mạn,*
*Chướng chê Quá khứ pháp,*

*Chấp trước bất liễu nghĩa.*
*Đắm cúng dường, cung kính,*
*Chỉ có thầy pháp tà,*
*Xa lìa thiện tri thức,*
*Gần gũi người chê pháp.*
*Ưa theo pháp Tiểu thừa,*
*Chúng sinh như vậy thảy,*
*Không tin pháp Đại thừa,*
*Nên chê bai pháp Phật.*
*Người trí không nên sợ,*
*Kẻ thù, rắn, lửa, độc,*
*Nhân-đà-la, sấm sét,*
*Dao, gậy các thú dữ.*
*Cọp sói sư tử thảy,*
*Nó chỉ hay hại mạng,*
*Không khiến người bị đọa,*
*Ngục A-tỳ đáng sợ!*
*Nên sợ chê pháp sâu,*
*Và chê pháp tri thức,*
*Chắc chắn khiến đọa vào,*
*Ngục A-tỳ đáng sợ!*
*Tuy gần tri thức ác,*
*Làm thân Phật chảy máu,*
*Và giết hại cha mẹ,*
*Dứt mạng sống các Thánh.*
*Phá hoại Tăng hòa hợp,*
*Và dứt các gốc lành,*
*Do hệ niệm chánh pháp,*
*Giải thoát được xứ kia.*
*Nếu lại có người khác,*
*Phỉ chê pháp sâu xa,*
*Người đó vô lượng kiếp,*
*Không thể được giải thoát.*
*Hoặc người khiến chúng sinh,*
*Biết tín pháp như vậy,*
*Kia là cha mẹ ta,*
*Cũng là thiện tri thức.*
*Người đó là bậc Trí,*

*Sau khi Như lai diệt,*
*Bỏ tà kiến, điên đảo,*
*Khiến nhập vào chánh đạo.*
*Tánh Tam bảo thanh tịnh,*
*Nghiệp công đức Bồ-đề,*
*Ta nói lược bảy thứ,*
*Tương ưng với kinh Phật,*
*Nương các công đức nầy,*
*Nguyện đến khi qua đời,*
*Thấy Phật Vô Lượng Tho,*
*Thân vô biên công đức.*
*Ta và người tin khác,*
*Đã thấy Đức Phật rồi,*
*Nguyện được mắt hết nhơ,*
*Thành Bồ-đề Vô thượng.*

Luận nói: Phẩm giáo hóa thứ nhất, như trong Kệ trước đã nói, phải biết môn bàn rộng của Luận nầy có mười một phẩm, đích xác thì bảy phẩm, sơ lược thì chỉ có một phẩm.

---

## II. PHẦN GIẢI THÍCH

### Phẩm thứ 1: GIÁO HÓA

Trước giải thích một phẩm, thâu nhiếp đủ pháp nghĩa và thể tướng của Luận nầy. Nên biết. Kệ nêu:

*Pháp Phật và chúng Tăng,*
*Tánh đạo công đức nghiệp,*
*Nói lược thể luận nầy,*
*Bảy thứ câu Kim cương.*
*Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?*

Đáp: Nói Kim cương, là vật khó có thể bị hủy hoại. Nghĩa chứng cũng giống như vậy, nên gọi là Kim cương. Nói câu, vì các câu của luận nầy có thể cùng với sự chứng nghĩa làm căn bản.

Hỏi: Chữ Cú nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Thể của nội thân chứng pháp là vô ngôn, dùng trí của Văn và Tư khó có thể chứng được, giống như Kim cương. Danh tự, chương câu thì

dùng năng thuyên để chứng trí trong lý kia thuận theo chánh đạo, vì có thể làm căn bản nên gọi là câu. Chữ cú nầy lại có nghĩa gì? Có hai nghĩa: 1. Nghĩa khó chứng đắc. 2. Là nghĩa của nhân. Đó gọi là nghĩa, phải biết chữ câu của Kim cương là như vậy.

Hỏi: Lại nữa, thế nào gọi là nghĩa, thế nào gọi là tự?

Đáp: Nghĩa thì có bảy thứ chứng nghĩa. Thế nào là bảy nghĩa?

1. Nghĩa Phật. 2. Nghĩa pháp. 3. Nghĩa Tăng. 4. Nghĩa chúng sinh. 5. Nghĩa Bồ-đề. 6. Nghĩa công đức. 7. Nghĩa nghiệp. Đó gọi là nghĩa, cho nên trong Kinh nói: "Lại nữa, Đệ Nhất nghĩa đế, điều gọi tâm duyên cũng không thể biết được, huống chi là danh tự, chương cú".

Hỏi: Nói chữ tự, là dùng những danh tự gì? Là dùng bảy thứ nghĩa chương cú, Ngôn ngữ, Phong thanh (tiếng gió), Năng biểu, Năng thuyết, Năng minh, Năng Thị, gọi là Tự. Cho nên kinh nói: "Lại nữa, Thế Đế, là các sự ứng dụng trong thế gian, là đã nói danh tự, chương cú, ngôn ngữ". Lại nữa, bảy thứ nghĩa của câu Kim Cương, phải biết như trong các kinh có nói rộng.

Hỏi: Làm sao biết nương vào nghĩa Phật?

Đáp: trong Kinh Như lai bảo Tôn giả A-Nan: "Này A-Nan! gọi là Như lai, không phải là pháp có thể thấy nên nhãn thức không thể thấy được".

Nương vào nghĩa Pháp, trong kinh Như lai bảo Tôn giả A-Nan:

"Này A-Nan ! Điều gọi là pháp, không phải là các sự có thể giảng thuyết, vì không phải sự nghe của nhĩ thức".

Nương vào nghĩa Tăng, trong kinh Như lai bảo Tôn giả A-Nan: "Này A-Nan ! cái gọi là Tăng, tức là vô vi, cho nên thân tâm không thể cúng dường, lễ bái, khen ngợi".

Nương vào nghĩa chúng sinh, trong kinh Như lai bảo Tôn giả Xá- lợi-phất: "Xá-lợi-phất! Nói chúng sinh, tức là cảnh giới của Chư Phật Như lai, tất cả Thanh Văn, Bích Chi Phật… dùng chánh trí tuệ cũng không thể quán sát nghĩa của chúng sinh, huống chi phàm phu có thể chứng được đạo Lý gì! Trong nghĩa nầy, thì chỉ có tin Như lai, cho nên nầy Xá-lợi-phất, tùy theo Như lai mà tin nghĩa chúng sinh nầy. Xá-lợi- phất! Nói chúng sinh, tức là Đệ nhất nghĩa đế. Xá-lợi-phất! Nói Đệ nhất nghĩa đế, tức là thế giới chúng sanh. Xá-lợi-phất! Nói thế giới chúng sanh, tức là Như lai tạng. Xá-lợi-phất! Nói Như lai tạng, tức là pháp thân".

Nương vào nghĩa Bồ-đề, trong Kinh nói: "Thế Tôn nói Chánh đẳng

Chánh giác Vô thượng, tức là Thế giới Niết-bàn. Thế Tôn nói Thế giới Niết-bàn, tức là pháp thân".

Nương vào nghĩa công đức, Trong kinh Như lai bảo Tôn giả Xá- lợi-phất: "Này Xá-lợi-phất ! Như lai nói nghĩa pháp thân, là nhiều hơn số cát sông Hằng công đức trí tuệ của Như lai không lìa không thoát, pháp Phật không thể nghĩ bàn. Này Xá-lợi-phất! Như ngọn đèn của thế gian, chiếu sáng sắc và xúc không lìa không thoát. Lại như ngọc báu Ma-ni, chiếu sáng sắc và hình tướng không lìa không thoát. Xá-lợi- phất! Nghĩa của pháp thân cũng giống như vậy, công đức trí tuệ của Như lai nhiều hơn số cát sông Hằng không lìa không thoát, pháp Phật không thể nghĩ bàn".

Nương vào nghĩa nghiệp, Trong kinh Như lai bảo Bồ tát Văn-thù- sư-lợi: "Này Văn-thù-sư-lợi! Như lai vô phân biệt, chẳng phân biệt là vô phân biệt mà tự nhiên vô phân biệt, vì như sự tạo nghiệp tự nhiên hiện hành". Những thứ như vậy gọi là nói lược bảy thứ Kim cương tự cú, nên biết là thâu nhiếp Thể, tướng của luận nầy. Vì thế nói Kệ:

*Thứ lớp bảy thứ Tướng,*
*Tổng trì tự tại vương,*
*Bồ-tát, Tu-đa-la,*
*Phần tựa có ba câu,*
*Còn thừa lại bốn câu,*
*Tại Bồ-tát, Như lai,*
*Phần trí tuệ sai khác,*
*Phải nên biết như vậy.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Là do bảy thứ Kim cương tự cú thâu nhiếp chung luận nầy, nên tất cả pháp Phật đều nói rộng về tướng của nó, như có ba câu trong Phần Tựa của Kinh Đà-la-ni tự tại vương, còn lại bốn câu thì ở tại Tu- đa-la Bồ-tát Phần pháp sai khác của Như lai.

Hỏi: Nên biết thế nào là Phần Tựa có ba câu đầu?

Đáp: Trong Phần Tựa của Tu-đa-la ấy nói: "Đức Bà-già-bà bình đẳng chứng tất cả pháp, khéo bánh xe pháp, khéo có thể điều phục giáo hóa vô lượng các chúng đệ tử". Như vậy ba thứ lớp cú căn bản, lần lượt nói về Tam bảo là Pháp Phật Tăng. Nói Tam bảo là theo thứ lớp sinh khởi thành tựu. Phải biết bốn câu còn lại là nói thuận theo nhân của Tam bảo.

Hỏi: Thành tựu nhân của Tam bảo, là nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì các Bồ-tát trong tám địa, lấy mười tự tại làm đầu, chứng đắc đầy đủ tất cả tự tại, nên Bồ-tát ngồi nơi đạo tràng thắng diệu, trong tất cả

pháp đều chứng đắc tự tại, nên Kinh nói "Đức Bà-già-bà bình đẳng chứng tất cả pháp". Khi các Bồ-tát trụ nơi chín địa, thì đối với tất cả pháp được làm Đại pháp sư Trên hết, khéo biết tất cả tâm chúng sinh, đến bờ kia bậc nhất của tất cả căn cơ chúng sinh, có thể dứt trừ phiền não tập khí của tất cả chúng sinh, do đó Bồ-tát thành tựu Đại Bồ-đề, nên kinh nói là "khéo bánh xe pháp". Các Bồ-tát trong Địa thứ mười được trụ nơi Vị pháp vương Vô thượng, sau đó có thể đối với sự tác nghiệp của Chư Phật, tự nhiên hiện hành, thường không ngơi nghỉ, nên Kinh nói "Khéo có thể điều phục giáo hóa vô lượng các chúng đệ tử".

Tức trong kinh ấy thứ lớp chỉ rõ, nên kinh nói: "Cùng đồng với chúng đại Tỳ-kheo…" Như thế cho đến "Lại có vô lượng chúng Bồ-tát đồng hội đủ. Thứ lớp như vậy là khéo có thể giáo hóa quả vị của Thanh Văn và Bồ-đề của Phật, khéo có thể điều phục tất cả phiền não, như thế là rốt ráo có vô lượng công đức. Lại nữa, đã nói các công đức của Thanh Văn và Bồ-tát rồi, kế là nói cảnh giới Tam-muội không thể nghĩ bàn của Chư Phật, Như lai. Lại nữa, đã nói cảnh giới Tam-muội của Như lai rồi, kế là nói Đại Bảo điện trang nghiêm vô cấu đã thành tựu. Lại nữa, đã nói Đại Bảo điện trang nghiêm vô cấu thành tựu rồi, kế là nói đại chúng nhóm họp với vô số các thứ cúng dường, khen ngợi Như lai, mưa các thứ y, mưa các thứ hoa, mưa các thứ hương". Những thứ như vậy phải biết là nói về các sự không thể nghĩ bàn của Phật Bảo. "Lại nữa, kế là nói về pháp tòa pháp mầu trang nghiêm. Đã nói pháp toà rồi trang nghiêm, kế đến là nói pháp môn danh tự và nói về công đức". Phải biết đây là nói về công đức sai khác của Pháp bảo. "Kế là nói về các Đại Bồ-tát thay đổi chung cảnh giới của hạnh Tam-muội, nói về các thứ công đức". Phải biết đây là nói về công đức sai khác của Tăng bảo.

"Lại nữa, kế là nói Như lai phát ra ánh sáng rực rỡ truyền trao cho các Đại Bồ-tát chức vị Thái tử pháp vương. Lại nữa, kế là nói biện tài đại vô úy không yếu đuối, lại cũng khen ngợi công đức bậc nhất của Chư Phật, Như lai. Lại nữa, kế là nói pháp của thừa Đệ nhất trên hết, nói về tu hành Đại thừa như thật". Trong pháp chứng quả tức là thứ lớp sai khác của công đức Tam bảo Vô thượng. Nghĩa trong phần Tựa đại khái đã nói xong, phải biết như vậy. Đã nói Tam bảo trong Phần Tựa Tu-đa-la của Bồ-tát Tự Tại Vương. Kế là nói nghĩa Phật tánh, có sáu mươi thứ pháp làm thanh tịnh công đức kia. Vì sao vậy? Vì có tánh công đức thanh tịnh vô lượng làm cho tánh ấy thanh tịnh, tu sáu mươi thứ pháp là nghĩa nầy. Trong Kinh Thập Địa thường nói về vàng làm thí dụ, về nghĩa Phật tánh thanh tịnh. Lại nữa, ngay trong Kinh Đà-la-ni Tự Tại Vương nầy, đã nói nghiệp Như lai, kế là

nói thí dụ về báu Đại Tỳ-lưu-ly, Ma-ni, nên trong Kinh nói: "Này người Thiện Nam! Ví như các nhà chuyên về nghề mài giũa ngọc báu Ma-ni, khéo biết làm tinh sạch ngọc báu Đại Ma-ni vào, khéo biết hướng theo tánh của báu Đại Ma-ni trong núi lấy các báu Đại Ma-ni chưa tinh sạch, lấy rồi, dùng tro tẩy rửa kỹ, sau đó dùng áo màu đen như tóc đầu để lau chùi, cũng chưa cho là xong, siêng năng không ngơi nghỉ... lại dùng nước nhựa Đại dược để rửa. Đại dược rửa xong rồi, sau đó lại dùng vải nhuyễn mịn lau chùi, lau chùi xong, lại lìa các khoáng chất đồng, sắt… thì Tỳ-lưu ly cấu mới có thể gọi là báu Tỳ-lưu-ly. Này người Thiện Nam! Chư Phật Như lai cũng giống như vậy, khéo biết tánh bất tịnh của các chúng sinh, biết như vậy rồi, mới vì các chúng sinh giảng nói về vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, làm cho các chúng sinh ưa thích thế gian kia sợ hãi, khiến nhàm chán thế gian nhập vào pháp Thanh Văn, nhưng Phật, Như lai cũng chưa cho là xong. Siêng năng không hề ngơi nghỉ, kế đó vì chúng sinh mà giảng nói về Không, Vô tướng, Vô nguyện, khiến cho các chúng sinh hiểu chút ít về việc bánh xe pháp của Như lai, nhưng Phật, Như lai cũng chưa cho là xong. Siêng năng không hề ngơi nghỉ, kế đó vì chúng sinh giảng nói Pháp luân không lui sụt, kế đó thuyết hạnh Ba-la-mật thanh tịnh, là ba việc không thấy được, khiến cho chúng sinh nhập vào cảnh giới Như lai". như vậy nương vào vô số nhân, nương vào đủ loại chủng tánh mà nhập vào pháp Phật. Vì đã nhập pháp Phật rồi nên gọi là rộng phước rộng lớn Vô thượng. Lại cũng nương vào tự tánh thanh tịnh tánh Như lai. Kệ trong Kinh có bài kệ rằng:

*Ví như trong mỏ đá*
*Không thấy được vàng ròng,*
*Người thanh tịnh thấy được,*
*Thấy Phật cũng như vậy.*

Vừa nói Phật tánh có sáu mươi thứ nghiệp tịnh công đức, sáu mươi thứ là?

Đó là bốn thứ trang nghiêm của Bồ-tát, tám thứ ánh sáng của Bồ-tát, mười sáu thứ đại bi của Đại Bồ-tát và ba mươi hai thứ nghiệp của các Bồ-tát.

Đã nói nghĩa Phật tánh. Kế là nói Bồ-đề của Phật, có mười sáu thứ tâm Đại Từ bi của Bồ-đề Vô thượng.

Đã nói Bồ-đề của Phật, kế đó nói công đức của Chư Phật, Như lai, đó là mười lực, bốn Vô sở úy, mười tám pháp bất cộng.

Đã nói công đức, kế đó nói ba mươi hai thứ Đại nghiệp vô thượng của Như lai. như vậy bảy thứ Câu kim cương nghĩa, Tu-đa-la ấy đã nói

rộng về Thể Tướng, nên biết như vậy.

Hỏi: Bảy thứ cú nghĩa ấy có thứ lớp gì ?

Đáp: Kệ rằng:

*Từ Phật kế có Pháp*
*Kế Pháp lại có Tăng,*
*Kế Tăng, tánh vô ngại*
*Từ tánh lại có trí.*
*Công đức mười lực thảy…*
*Vì tất cả chúng sinh,*
*Mà làm việc lợi ích,*
*Có thứ lớp như vậy.*

Đã nói một phẩm thâu nhiếp đủ về nghĩa pháp và Thể, Tướng của luận nầy. Kế đó nói bảy phẩm thâu nhiếp đủ nghĩa về pháp và Thể, Tướng của luận.

Hỏi: Giải thích nghĩa của kệ nên biết quy kính Tam bảo, đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Là tất cả Như lai giáo hóa chúng sinh, thì các chúng sinh ấy phải quy y đối với Phật, tôn kính Như lai quy y pháp, tôn kính Như lai, quy y Tăng, nương về Tam bảo, nói mười hai bài Kệ, phần đầu nói về Phật Bảo, nói bốn Kệ.

-oOo-

# LUẬN CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÁNH

## QUYỂN 2

### Phẩm thứ 2: PHẬT BẢO

*Thể Phật không mé trước,*
*Và không mé trung gian,*
*Cũng lại không mé sau,*
*Vắng lặng tự giác biết.*
*Đã tự chứng biết rồi,*
*Vì muốn người khác biết,*
*Nên vì chúng sanh nói,*
*Đạo vô úy thường hằng.*
*Phật nắm giữ Đạo ấy,*
*Dao Trí tuệ, Từ bi,*
*Và chày Kim cương diệu,*
*Chặt đứt các mầm khổ.*
*Phá các núi kiến chấp*
*Che lấp ý điên đảo,*
*Và tất cả rừng rậm*
*Nên nay con kính lễ.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Thể vô vi tự nhiên,*
*Không Y tha mà biết,*
*Trí Bi và năng lực,*
*Lợi tự tha đầy đủ.*

Kệ nầy nói lược sự thâu nhiếp tám thứ công đức của Phật Bảo. Tám thứ là: 1. Thể vô vi. 2. Tự nhiên. 3. Không y tha biết. 4. trí. 5. Bi. 6. Lực. 7. Tự lợi ích. 8. Tha lợi ích, nên Kệ nói rằng:

*Không đầu, không giữa, sau,*
*Tự Tánh Thể vô vi,*
*Và Thể pháp vắng lặng,*

*Phải biết là tự nhiên.*
*Chỉ nội thân tự chứng,*
*Không Y tha mà biết,*
*Như vậy ba giác biết,*
*Tâm Từ vì nói đạo.*
*Trí, Bi và lực thảy,*
*Nhổ gai khổ phiền não,*
*Ba câu đầu tự lợi,*
*Ba câu sau lợi tha.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Phải biết xa lìa Hữu vi, gọi là Vô vi. Lại nữa, Hữu vi là pháp Sinh trụ diệt. Vì không có Hữu vi kia, do đó Thể Phật không phải đời trước trung gian và đời sau, do đó được gọi là Pháp thân Vô vi, nên biết kệ rằng: "Thể Phật không mé trước, và không có đời Trung Gian. Cũng lại không mé sau".

Lại nữa, xa lìa tất cả hý luận, phân biệt luống dối, Thể Vắng lặng, nên gọi là tự nhiên, phải biết kệ rằng: "Vắng lặng", tức không nương vào pháp khác mà biết, không nương vào nhân duyên khác mà chứng biết.

"Không nương vào Nhân duyên khác mà chứng biết": Là không nương vào Nhân duyên khác mà sinh. "Không nương vào Nhân duyên khác sinh", là Tự giác, không phải nương vào tha giác, như vậy nương vào thân tướng pháp Vô vi của Như lai, thì tất cả Phật sự từ vô thỉ đến nay tự nhiên thực hành, thường không ngơi nghỉ. Như vậy cảnh giới không thể nghĩ bàn của Chư Phật, không từ người khác mà nghe.

"Không từ người mà nghe", là không từ Sư mà nghe, từ Thể của trí tự tại vô ngôn mà tự nhận biết, nên kệ nói: "Tự chứng biết", nên đã tự chứng biết rồi. Sau đó vì những chúng sinh tăm tối mê muội giúp cho họ chứng biết. Vì chúng sinh đó mà chứng đắc pháp thân Vô vi, giảng nói đạo Vô thượng, nên gọi là trí Bi Vô thượng, phải biết Kệ rằng: "Đã tự chứng biết rồi. Vì muốn người khác biết", tức vì những người đó giảng nói đạo Vô úy thường hằng, nói về đạo Vô úy là thường là hằng, vì là pháp bất thoái chuyển xuất thế gian. Thứ lớp như vậy cũng là dứt trừ khổ phiền não căn bản của người khác. Trí tuệ Từ bi và thần lực của Như lai, ba câu như vậy thí dụ về "đao, chày Kim cương" là để chỉ rõ ra.

Hỏi: Cái gì được cói là khổ căn bản?

Đáp: Nói lược chính là sinh Danh sắc trong ba cõi.

Hỏi: Lại cái gì là phiền não căn bản ?

Đáp: thân kiến… Luống dối, tà kiến, Nghi, Giới thủ, Kiến thủ. Lại nữa, "Danh sắc" là sự thâu nhiếp của phiền não căn bản sinh các mầm khổ, phải biết tâm trí tuệ Từ bi của Như lai, có thể cắt đứt mầm khổ đó. Vì nghĩa đó nên nói "Dao" để thí dụ, vì vậy Kệ rằng: "Phật nắm giữ đạo kia, con dao trí tuệ Từ bi, cắt đứt các mầm khổ".

Lại nữa, sự thâu nhiếp phiền não của Tà kiến và Nghi, do Kiến đạo xa lìa, điều mà trí thế gian không thể biết, rừng rậm phiền não không thể phá trừ, như rừng cây hoặc tường thành… trong thế gian, các pháp tương tự đó nhờ năng lực của Như lai có thể phá trừ được. Vì nghĩa ấy nên nêu "chày Kim cương" để thí dụ, do đó kệ nói: "Và chày Kim cương diệu, phá các núi Kiến chấp, che lấp ý điên đảo và tất cả phiền não". Phải biết sáu câu nầy (Phật nắm giữ đạo kia, Đao trí tuệ Từ bi, và chày Kim cương diệu, cắt đứt các mầm khổ, phá các núi Kiến chấp, che lấp ý điên đảo), trong Kinh Như lai Trang Nghiêm Trí Tuệ Quang Minh Nhập Nhất Thiết Phật Cảnh Giới lần lượt hiển bày.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Trong Kinh đó nói: "Này Bồ tát Văn-thù-sư-lợi! Như lai là bậc Ứng chánh biến Tri bất sinh bất diệt". Đây là nói về tướng vô vi của Như lai. Lại nữa, kế là nói trong Địa Vô cấu thanh tịnh Lưu Ly, gương và bóng của vua Đế thích hiển hiện, như vậy cho đến chín loại thí dụ, đều nói về Như lai Bất Sinh Bất Diệt. Lại nữa, Kinh đó nói rằng: "Này Văn-thù-sư-lợi! Như lai Ứng chánh biến Tri. Pháp thân thanh tịnh cũng giống như vậy. Bất Động, Bất Sinh, tâm không hý luận, vô phân biệt vô phân biệt, Bất tư, Vô tư, Bất tư nghì, Vô niệm vắng lặng, Vắng lặng, Bất sinh, Bất diệt, Bất khả kiến, Bất khả văn, Bất khả khứu (ngửi), Bất khả thường (nếm), Bất khả xúc không có các tướng, Bất khả giác, Bất khả tri", những câu như vậy đều nói về tướng vắng lặng sai khác.

Hỏi: Tướng nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói trong tất cả hành nghiệp của Phật, đều xa lìa tất cả hý luận phân biệt, đều vắng lặng tự nhiên. Kế đó nói các Tu-đa-la còn lại. Trong ấy nói: "Như thật chứng biết tất cả pháp môn", là nói Như lai không nương vào tha pháp mà chứng đại Bồ-đề.

Lại nữa, kế là nói Bồ-đề của Như lai có mười sáu loại, nên Kinh nói: "Này Văn-thù-sư-lợi! Như lai như thật chứng biết tất cả các pháp như vậy, quán sát pháp tánh của tất cả chúng sinh là bất tịnh, hữu cấu, có chút hăng hái. Đối với các chúng sinh tâm đại bi thường hiện tiền".

Đây là nói trí Bi Vô thượng của Như lai. "Này Văn-thù-sư-lợi! Như

lai như thật Giác biết tất cả các pháp như vậy", là như trước đã nói, lấy vô thể làm thể. "Như thật giác biết", là Trí Phật biết như thật vô phân biệt. "Quán sát pháp tánh của tất cả chúng sinh", cho đến chúng sinh nhóm tà, như pháp tánh, pháp Thể, pháp giới, Như lai tạng… trong thân ta. Các chúng sinh kia cũng giống như vậy, không có khác nhau. Mắt trí của Như lai hiểu biết rất rõ. "Bất tịnh" là do các phiền não chướng của phàm phu. "Hữu cấu" là vì Thanh Văn, Bích Chi Phật đều có trí chướng. "Hữu điểm" là vì các Đại Bồ-tát đều nương vào hai thứ chướng của tập khí. "Hăng hái" là có thể như thật biết các thứ phương tiện để hóa độ chúng sinh, nhập vô số môn phương tiện nhằm hóa độ chúng sinh. "Đại Bi" là thành Đại Bồ-đề, đắc tâm đại từ bi đối với tất cả chúng sinh bình đẳng, vì muốn cho tất cả chúng sinh kia chứng trí như Phật, và giác biết chứng Đại Bồ-đề như vậy, kế đó đối với tất cả chúng sinh bình đẳng xoay bánh xe đại pháp thường không ngơi nghỉ, do đó phải biết ba câu có thể làm lợi ích cho người khác, nên gọi là lực.

Lại nữa, thứ lớp của sáu câu nầy, ba câu trước, là công đức Vô vi, Pháp thân Như lai tương ưng nói về tự lợi ích. Ba câu còn lại, gọi là trí… nói về tha lợi ích.

Lại nữa, cũng có nghĩa là vì có trí tuệ nên đắc pháp thân vắng lặng bậc nhất, nên gọi là tự lợi ích. Lại nữa, nương vào hai câu lực Từ bi … là chuyển đại Pháp luân, nói về tha lợi ích. Đã nói về Phật bảo rồi, kế là nói về Pháp bảo.

---

## Phẩm thứ 3: PHÁP BẢO

Luận nói: Nương vào Phật bảo mà có Pháp bảo chân thật. Vì nghĩa đó nên kế là sau Phật Bảo là nói về Pháp bảo. Dựa vào Pháp bảo đó mà nói bốn Kệ:

*Chẳng có cũng chẳng không,*
*Cũng lại chẳng có không,*
*Cũng không phải tức pháp,*
*Cũng lại không lìa pháp.*
*Lường xét không thật có,*
*Chẳng phải cảnh Văn tuệ,*
*Xa lìa đường ngôn ngữ,*
*Nội tâm biết, mát mẻ.*

*Mặt trời Pháp chân diệu,*
*Thanh tịnh không bụi bẩn,*
*Ánh sáng Đại trí tuệ lớn,*
*Chiếu khắp các thế gian.*
*Phá được các chướng tối,*
*Giác quán tham sân si,*
*Tất cả phiền não thảy.*
*Nên nay Ta kính lễ.*

Hỏi: Kệ nầy nói lên nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

Bất tư nghì, không hai,

Vô phần tịnh hiện đối, Nương đâu? Đắc pháp gì? Lìa tướng pháp hai đế.

Kệ nầy nói lược sự thâu nhiếp tám thứ công đức của Pháp bảo. Tám thứ công đức là: 1. không thể nghĩ bàn. 2. Không hai. 3. Vô phân biệt. 4. tịnh. 5. Hiển hiện. 6. Đối trị. 7. Lìa quả. 8. Lìa nhân. Nghĩa chữ lìa, Kệ nói rằng:

*Diệt đế đạo đế thảy,*
*Hai đế nhiếp giữ lìa,*
*Đều có ba công đức,*
*Thứ lớp nói nên biết.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Ba công đức đầu trong sáu công đức trước: Bất khả tư nghì, không hai, và vô phân biệt, chỉ rõ Diệt Đế thâu nhiếp lìa phiền não, phải biết ba câu còn lại, là tịnh, hiển hiện và đối trị, là chỉ rõ đạo Đế nhiếp lấy, dứt trừ nhân phiền não.

Lại nữa, tất cả lìa của chứng pháp gọi là Diệt Đế, dùng những pháp gì tu hành dứt trừ phiền não thì gọi là đạo đế, hợp hai đế nầy hợp lại làm pháp tịnh, phải biết là lấy tướng của hai đế gọi là pháp lìa. Kệ rằng:

*Bất tư lường, Vô ngôn,*
*Trong trí người trí biết,*
*Vì là nghĩa như vậy,*
*Không thể được nghĩ bàn.*
*Pháp Không hai mát mẻ,*
*Và pháp vô phân biệt,*
*Tịnh, hiển hiện, đối trị,*
*Ba câu như mặt trời.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược Diệt Đế có ba pháp, vì nghĩa đó nên không thể nghĩ bàn, phải biết vì sao không thể nghĩ bàn. Có bốn nghĩa: 1. Là không. 2. Là có. 3. Là không có. 4. Là hai, nên kệ nói: "Chẳng có cũng chẳng không. Cũng lại chẳng có không, cũng chẳng phải pháp kia, cũng không lìa pháp kia".

Hỏi: Diệt đế có ba pháp nên biết, đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Diệt Đế không thể biết, có ba pháp. Ba pháp là: 1. Phi tư lương cảnh giới (cảnh giới không thể suy xét), nên kệ nói: "không thể nào Suy xét, không phải cảnh giới Văn tuệ". 2. Xa lìa tất cả thanh hưởng (tiếng vang), danh tự, chương cú, ngôn ngữ và tướng mạo, nên kệ nói: "Xa lìa đường ngôn ngữ". 3. Pháp nội chứng của bậc Thánh, nên kệ nói: "Nội tâm biết".

Hỏi: Lại nữa, thế nào Diệt Đế là pháp Không hai ? Thế nào là vô phân biệt?

Đáp: Như trong Kinh Bất Tăng Bất Giảm, Như lai nói: "Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Pháp thân Như lai là mát mẻ, vì là pháp Không hai, vì pháp vô phân biệt", nên kệ nói: "Mát mẻ".

Hỏi: Cái gì là nhị mà nói Không hai?

Đáp: Điều nói "nhị" là nghiệp và phiền não. Nói "phân biệt", là nhân tập khởi nghiệp phiền não và tà niệm… vì biết nghiệp phiền não kia, tự tánh xưa nay vắng lặng không hai, không có hai hành, biết khổ xưa nay bất sinh, gọi đó là khổ Diệt Đế, chẳng phải pháp Diệt nên gọi là khổ Diệt Đế. Vì thế trong Kinh nói: "Này Văn-thù-sư-lợi! Những pháp gì là hành của vô tâm, ý, ý thức? Là vô phân biệt trong pháp kia. Vì vô phân biệt nên không khởi tà niệm. Vì có chánh niệm nên không khởi Vô minh. Vì không khởi Vô minh, tức là không khởi mười hai Hữu chi, tức gọi là Vô sinh, do đó trong Kinh Thánh Giả Thắng man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Không phải pháp Diệt nên gọi là Khổ Diệt Đế. Bạch Đức Thế Tôn! Điều nói khổ diệt, gọi là vô thỉ vô tác, vô khởi, vô tận, ly tận, thường hằng. Mát mẻ, Bất biến, tự tánh thanh tịnh, lìa tất cả sự trói buộc của phiền não tạng. Bạch Đức Thế Tôn! Nhiều hơn số cát sông Hằng, bất ly, bất thoát, không hai, không thể nghĩ bàn pháp Phật thành tựu cứu cánh mà nói Pháp thân Như lai. Bạch Đức Thế Tôn! Như vậy Pháp thân Như lai không lìa sự trói buộc của phiền não tạng, gọi là Như lai tạng". Những pháp như vậy phải biết trong Kinh Thắng-man rộng nói là Diệt đế.

Hỏi: Lại nữa, làm sao đắc Diệt Đế Pháp thân Như lai?

Đáp: Là ba thứ thí dụ mặt trời của trí Vô phân biệt trong Kiến đạo và Tu đạo, phải biết là pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "mặt trời Pháp chân diệu". Ba thí dụ là: 1. Vầng mặt trời thanh tịnh là pháp tương tự, tương đối, vì xa lìa tất cả phiền não cấu nhiễm nên kệ nói: "Thanh tịnh không bụi bẩn". 2. Hiển hiện tất cả sắc là pháp tượng tương tự tương đối, vì Nhất thiết chủng Nhất thiết trí có thể soi biết, nên kệ nói: "ánh sáng trí tuệ lớn". 3. Đối trị ám chướng là pháp tương tự tương đối, vì khởi Nhất Thiết chủng trí làm pháp đối trị, nên kệ nói: "Chiếu khắp các thế gian".

Hỏi: Lại nữa, cái gì là pháp đối trị?

Đáp: Là nương lấy sự tướng không thật, niệm phân biệt luống dối, sinh tham sân si và phiền não kiết sử.

Hỏi: Đây là nói nghĩa gì?

Đáp: Phàm phu ngu si nương vào phiền não kiết sử, chấp lấy niệm sự tướng không thật mà khởi tâm tham, nương vào sân giận mà khởi tâm sân, nương vào niệm vô minh luống dối mà khởi tâm si.

Lại nữa, nương vào phân biệt luống dối của tham sân si kia chấp lấy niệm sự tướng chẳng thật khởi tâm tà niệm. Nương vào tâm tà niệm mà khởi kiết sử. Nương vào kiết sử mà khởi tham sân si. Vì nghĩa đó, thân miệng ý tác nghiệp tham, nghiệp sân, nghiệp si, nương vào các nghiệp nầy, lại có khi đời đời không đoạn dứt. Như vậy tất cả phàm phu ngu si, nương vào phiền não kiết sử mà tập khởi tà niệm, nương vào tà niệm mà khởi các phiền não, nương vào phiền não mà khởi tất cả nghiệp, nương vào nghiệp mà khởi sinh (sự sống).

Như vậy tất cả phiền não nhiễm, nghiệp nhiễm, sinh nhiễm nầy, phàm phu ngu si không biết như thật, không thấy như thật về tánh giới nhất thật, cũng như tánh như thật kia, quán sát tánh như thật mà không chấp tướng, vì không chấp tướng nên có thể thấy thật tánh, thật tánh như vậy là chứng biết bình đẳng của Chư Phật, Như lai.

Lại nữa, không thấy pháp tướng luống dối như vậy, nên tri kiến như thật, như thật có pháp chân như, pháp giới. Vì thấy Đệ nhất nghĩa đế, nên hai pháp không thêm không bớt như vậy, do đó gọi là chứng trí bình đẳng, gọi là Nhất thiết chủng trí. Pháp chướng ngại của sở đối trị phải như vậy mà biết. Vì phát khởi trí Chân như là pháp đối trị, nên pháp của đối tượng được đối trị kia rốt ráo không còn sinh khởi hiện tiền, nên kệ nói: "phá được các ám chướng, giác quán tham sân si, tất cả các phiền não".

Lại nữa, đây là đắc Diệt Đế là Pháp thân Như lai, nhân theo Trí vô phân biệt trong Kiến đạo và Tu đạo, nói rộng như trong các Tu-đa-la Ma-

ha Bát-nhã Ba-la-mật: "Này Tu-bồ-đề! Chân như Như lai và Chân như bình đẳng không có sai khác, các pháp như vậy phải biết". Đã nói xong Pháp bảo, kế là nói về Tăng bảo.

---

## Phẩm thứ 4: TĂNG BẢO

Luận nói: Nương vào Pháp bảo Đại thừa, có Bồ-tát Bất Thoái chuyển là Tăng bảo, vì nghĩa đó, kế là sau Pháp bảo lại nói về Tăng bảo, nương vào Tăng bảo nói bốn Kệ:

Người chánh giác, chánh tri, Thấy tất cả chúng sinh, Thanh tịnh không có ngã, Vắng lặng, mé chân thật.

Vì biết chúng sinh kia, Tự tánh tâm thanh tịnh,

Thấy phiền não không thật, Nên lìa các phiền não.

Người tịnh trí vô chướng, Như thật thấy chúng sinh, Tự tánh, tánh thanh tịnh, Cảnh giới pháp Phật Tăng. Mắt trí tịnh vô ngại,

Thấy tánh các chúng sinh, Khắp vô lượng cảnh giới, Nên Ta nay kính lễ.

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Như thật biết nội thân,*
*Dùng trí thấy thanh tịnh,*
*Gọi là Tăng vô thượng,*
*Là Phật Như lai nói.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Như thật thấy chúng sinh,*
*Chân Pháp thân vắng lặng,*
*Vì thấy tánh vốn tịnh,*
*Phiền não xưa nay không.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì thấy như thật về bản tế, phải biết xưa nay ngã không, pháp không, nên Kệ nói: "Người chánh giác chánh tri, thấy tất cả chúng sinh, thanh tịnh không có ngã, Vắng lặng mé Chân thật". Lại nữa, như thật biết từ vô thỉ đến nay, bản tế vắng lặng, không ngã, không pháp, chẳng hải khi

chứng diệt phiền não mới có.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Đây là thấy tự tánh Pháp thân thanh tịnh. Nói lược có hai pháp. Những gì là hai: 1. Thấy tánh xưa nay tự tánh thanh tịnh. 2. Thấy phiền não xưa nay vắng lặng, nên kệ nói: "Vì biết chúng sinh kia, tự tánh tâm thanh tịnh. Thấy phiền não không thật, nên lìa các phiền não".

Lại nữa, tự tánh tâm thanh tịnh xưa nay thanh tịnh, lại xưa nay cũng thường bị phiền não làm nhiễm. Hai pháp nầy đối với Chân như vô lậu kia, có tâm thiện và tâm bất thiện trong pháp giới, đều không có tâm thứ ba. Nghĩa như vậy khó có thể hiểu biết, nên trong Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Sát-ni-ca tâm thiện, chẳng bị phiền não nhuộm bẩn nơi Sát-ni-ca tâm bất thiện, cũng không phải bị phiền não nhuộm dơ, phiền não không xúc tâm, tâm không xúc phiền não. Làm sao không xúc với pháp mà tâm có thể bị nhiễm? Bạch Đức Thế Tôn! Nhưng có phiền não và có tâm nhiễm phiền não. Tự tánh tâm thanh tịnh mà có nhiễm, là khó có thể biết rõ"! như vậy trong Kinh Thánh Giả Thắng-man đã nói rộng, phải biết là tự tánh tâm thanh tịnh và sự nhiễm của phiền não.

Lại nữa, có hai thứ tu hành: 1. Như thật tu hành. 2. Biến tu hành. Hai thứ nầy rất khó chứng biết nghĩa của nó. như thật tu hành, là thấy cảnh giới Phật tánh tự tánh thanh tịnh của chúng sinh, nên kệ nói: "Người tịnh trí Vô chướng, như thật thấy chúng sinh, tự tánh tánh thanh tịnh, cảnh giới pháp Phật Tăng".

Biến tu hành, là tất cả cảnh giới khắp mười Địa, thấy tất cả chúng sinh có Nhất thiết trí, cũng khắp tất cả cảnh giới. Vì khắp tất cả cảnh giới, nương vào tuệ Xuất thế gian, phải biết là thấy tất cả chúng sinh cho đến súc sinh đều có Như lai tạng. Tuệ kia thấy tất cả chúng sinh có Chân như, Phật tánh, Bồ-Tát-ma-ha-tát Sơ địa lấy đó để chứng khắp tất cả pháp giới Chân như, nên kệ nói: "Mắt trí tịnh vô ngại, thấy tánh các chúng sinh, khắp vô lượng cảnh giới". Như vậy nội thân tự giác biết, pháp giới vô lậu kia không có chướng, không có ngại.

Hỏi: Nương vào hai pháp như thật Tu hành và biến tu hành, đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Là nội chứng như thật về pháp trí chân như Xuất thế gian, phải biết không chung với người Nhị thừa phàm phu.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Chứng trí thanh tịnh Xuất thế gian của Bồ-tát-ma-ha-tát, nói lược có hai thứ vượt hơn chứng trí của Thanh-văn Bích Chi Phật. Hai thứ

ấy là: 1. Vô chướng. 2. Không ngại. Không chướng là như thật tu hành, thấy cảnh giới tự tánh thanh tịnh của chúng sinh, nên gọi là vô chướng. Vô ngại là biến tu hành, vì biết như thật cảnh giới vô biên, nên gọi là vô ngại.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì? Đáp: Kệ rằng:

*Như thật thấy biết đạo,*
*Thấy trí Phật thanh tịnh,*
*Nên bậc Thánh bất thối,*
*Làm chỗ chúng sinh nương.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Lại nữa, nương vào chứng trí của Đại Bồ-tát Sơ địa, đạt Kiến đạo thanh tịnh không thoái chuyển các Địa thừa, phải biết có thể khởi thấy nhân thắng thanh tịnh của Bồ-đề Vô thượng kia, nên kệ nói: "Thấy biết đạo như thật, thấy Phật trí thanh tịnh". chứng trí của Sơ địa nầy, thù thắng hơn công đức Bố thí, Trì giới… Ba-la-mật của Đại Bồ-tát. Vì nghĩa đó, nên Đại Bồ-tát nương vào Chân như chứng trí của như thật kiến, có thể ban cho tất cả chúng sinh, tám bộ chúng trời, rồng, Thanh-văn, Bích Chi Phật… làm chỗ qui y, nên kệ nói: "Nên bậc Thánh bất thối. Làm chỗ chúng sinh nương".

Hỏi: Vì sao không nói rõ qui y Tăng bảo Thanh-văn?

Đáp: Tăng bảo Bồ-tát công đức vô lượng, do đó là bậc Ứng Cúng, vì là Ứng Cúng nên xứng đáng lễ bái khen ngợi cúng dường. Người Thanh-văn không có nghĩa như vậy, vì nghĩa đó nên không nói rõ qui y Tăng bảo Thanh-văn.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Cảnh giới các công đức,*
*Chứng trí và Niết-bàn,*
*Các địa tịnh, vô cấu,*
*Đầy đủ Đại Từ bi.*
*Sinh vào nhà Như lai,*
*Đầy đủ thông tự tại,*
*Quả trên hết Vô thượng,*
*Là nghĩa qui y thắng.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược mười thứ thắng nghĩa của Bồ-tát, vượt hơn Thanh- văn và Bích Chi Phật. Những gì là mười: 1. Quán thắng. 2. Công đức thắng. 3. chứng trí thắng. 4. Niết-bàn thắng. 5. Địa thắng. 6. Thanh tịnh thắng. 7. tâm

bình đẳng thắng. 8. Sinh thắng. 9. Thần lực thắng. 10. Quả thắng.

1. Quán thắng: Quán cảnh giới Chân như đó là quán thắng, nên kệ nói: "Cảnh giới".

2. Công đức thắng: Là Bồ-tát tu hành không chán đủ, không đồng với nhị thừa mong được chút ít, đó là công đức thắng, nên kệ nói: "Các công đức".

3. Chứng trí thắng: Là hai thứ Vô ngã, đó là chứng trí thắng, nên kệ nói: "Chứng trí".

4. Niết-bàn thắng: Giáo hóa chúng sinh, gọi đó là Niết-bàn thắng, nên kệ nói: "Niết-bàn".

5. Địa thắng: Mười địa gọi đó là địa thắng, nên kệ nói: "Các Địa".

6. Thanh tịnh thắng: Bồ-tát xa lìa trí chướng đó là thanh tịnh thắng, nên kệ nói: "Tịnh vô cấu".

7. Tâm bình đẳng thắng: Là đại bi của Bồ-tát trùm khắp, đó là tâm bình đẳng thắng, nên kệ nói: "Đầy đủ Đại Từ bi".

8. Sinh thắng: Các Bồ-tát sinh vô sinh đó là sinh thắng, nên kệ nói: "Sinh vào nhà Như lai".

9. Thần lực thắng: Là lực thù thắng của Tam muội thần thông tự tại, đó là thần năng lực thắng, nên kệ nói: "Đầy đủ tự tại Thông".

10. Quả thắng: Là cứu cánh Bồ-đề Vô thượng đó là quả thắng, nên kệ nói: "Quả thắng Tối Vô thượng".

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Người có trí tuệ, biết công đức vô lượng của các Bồ-tát tu tập Bồ-đề, vô lượng vô biên công đức rộng lớn, có trí tuệ lớn, Từ bi tròn đầy, là chiếu soi biết tánh hạnh như rừng rậm của vô lượng chúng sinh, cũng như trăng non, chỉ trừ Chư Phật Như lai như trăng tròn đầy.

Đại Bồ-tát, biết các Thanh-văn cho đến chứng được đạo A-la-hán, là người thiếu trí tuệ không có tâm đại bi, vì chiếu soi tự thân, cũng như các sao. Đã biết như vậy, muốn dùng thân đại mãn nguyệt của Như lai để tu đạo Bồ-đề, nhưng phải từ bỏ sơ nguyệt (trăng khuyết) nên Bồ-tát khởi tâm lễ bái cúng dường. Ngoài ra, Tinh Tú Thanh-văn và Bích Chi Phật, thì không có việc đó.

Hỏi: Điều nầy lại là nghĩa gì?

Đáp: Đây là nói về các Bồ-tát mới phát khởi tâm Bồ-đề làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, đã có thể hàng phục người không vì lợi ích của các chúng sinh khác, chỉ vì tự lợi tu trì giới cấm vô lậu thanh tịnh, cho đến

người chứng đắc quả A-la-hán, huống chi là những người khác. Bồ-tát ma-ha-tát vô lượng vô biên công đức của mười thứ lớp tại, mà đồng với người ít công đức như Thanh-văn và Bích Chi Phật là không có việc đó! Vì nghĩa đó, trong Kinh có bài kệ rằng:

*Nếu vì bản thân mình,*
*Tu hành các giới cấm,*
*Xa lìa tâm Đại từ,*
*Bỏ chúng sinh phá giới.*
*Chỉ vì tự thân mình,*
*Giữ tài sản giới cấm,*
*Người giữ giới như vậy,*
*Phật nói không thanh tịnh.*
*Nếu vì thân người khác,*
*Tu hành giữ giới cấm,*
*Làm lợi ích chúng sinh,*
*Như Địa, Thủy, Hoả, Phong.*
*Chỉ vì chúng sinh khác,*
*Khởi tâm bi bậc nhất,*
*Đó là Trì giới tịnh,*
*Ngoài ra chẳng thanh tịnh.*

Hỏi: Nương vào nghĩa gì, vì người gì mà Chư Phật, Như lai nói Tam bảo?

Đáp: Kệ rằng:

*Nương Năng điều, Sở chứng,*
*Đệ tử, là ba thừa,*
*Tin ba ngôi cúng dường,*
*Cho nên nói Tam bảo.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược nương vào ba nghĩa, vì sáu hạng người mà nói Tam bảo. Ba nghĩa gồm: 1. Điều ngự sư. 2. pháp của Điều ngự sư. 3. Đệ tử của Điều ngự sư, nên kệ nói: "Nương năng điều. Sở chứng là đệ tử".

Sáu hạng người là: 1. Đại thừa. 2. Trung thừa. 3. Tiểu thừa. 4. Tin Phật. 5. Tin Pháp. 6. Tin Tăng, nên kệ nói: "Vì ba thừa, tin ba ngôi cúng dường". Trước hết giải thích nghĩa thứ nhất, hạng người thứ nhất và thứ tư, là quy y Phật là bậc tôn quý trên hết bậc nhất trong loài lưỡng túc, là nói về nghĩa Điều ngự sư, Đại Trượng Phu, nên kệ nói: "Nương năng điều". Vì chọn lấy Bồ-đề của Phật và hạng các Bồ-tát, nên kệ nói: "Vì Đại thừa". Vì

hạng tin cúng dường rộng phước của Chư Phật, Như lai, nên kệ nói: "Tin Phật cúng dường". Vì nghĩa đó mà nói lập Phật Bảo, nên kệ nói: "Cho nên nói Phật Bảo". Đã giải thích nghĩa thứ nhất, hạng người thứ nhất và thứ tư.

Kế là giải thích nghĩa thứ hai, hạng thứ hai và người thứ năm, là qui y pháp trên hết bậc nhất trong lìa phiền não, nói về sự chứng pháp công đức của Điều ngự sư, nên kệ nói: "Nương sở chứng". Vì hạng người Bích Chi Phật tự nhiên biết, không nương vào người khác mà biết sâu về nhân duyên, nên kệ nói: "Vì Trung thừa". Vì hạng người tin cúng dường rộng phước của pháp mầu bậc nhất, nên kệ nói: "Tin pháp cúng dường". Vì nghĩa đó nên nói lập Pháp bảo, Kệ nêu: "Cho nên nói Pháp bảo". Đã giải thích nghĩa thứ hai, hạng người thứ hai và thứ năm.

Kế là giải thích nghĩa thứ ba, hạng thứ ba và người thứ sáu, là quy y các Bồ-tát Tăng trên hết bậc nhất trong các chúng, nói về đệ tử của Điều ngự sư, trong sự thuyết pháp của Chư Phật, Như lai tu hành như thật không trái ý nghĩa, nên kệ nói: "Nương đệ tử". Vì người Thanh-văn vì từ người khác nghe, nên kệ nói: "Vì Tiểu thừa". Vì người tin cúng dường rộng phước của Thánh chúng bậc nhất, nên kệ nói: "Tin Tăng cúng dường". Vì nghĩa ấy mà nói lập Tăng bảo, do đó kệ nói: "Cho nên nói Tăng bảo". Đó là nói lược nương vào ba nghĩa, vì sáu hạng người mà Chư Phật, Như lai nói Tam bảo nầy. Vì thế Kệ rằng: "Nương năng điều, sở chứng, đệ tử, là ba thừa, Tin ba ngôi cúng dường. Cho nên nói Tam bảo".

Lại vì chúng sinh đáng được hóa độ, khiến cho thứ lớp tiến nhập, vì nghĩa đó mà nương vào Thế Đế để nói rõ việc lập ba Qui y.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Nên bỏ các luống dối,*
*Vô vật và sợ hãi*
*Hai thứ pháp và Tăng,*
*Chẳng qui y rốt ráo.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: pháp có hai thứ: 1. Pháp được nói. 2. Pháp được nói. Sở thuyết pháp, là sự thâu nhiếp về danh tự, chương cú thân mà Như lai nói Tu-đa-la. Pháp được nói đó khi chứng đạo thì diệt như bỏ thuyền bè, nên kệ nói: "Nên bỏ". Pháp Sở chứng, lại có hai thứ sai khác là nương vào nhân và nương vào quả, tức là nương vào pháp gì để chứng pháp gì!

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Cái gọi là Hữu đạo là thuộc về Tướng Hữu vi. Nếu là thuộc về

tướng Hữu vi thì đó là pháp Luống dối, nên kệ nói: "Và Luống dối". Nếu là Luống dối thì pháp kia không thật, nếu không phải thật thì pháp kia chẳng phải là Chân đế. không phải Chân đế thì tức là vô thường, nếu là pháp vô thường thì không đáng qui y.

Lại nữa, nếu nương vào Diệt đế mà đạo Thanh-văn có được, thì đạo ấy giống không có vật, cũng như đèn tắt, chỉ đoạn phần ít phiền não khổ. Nếu pháp như vậy thì đó là vô vật. Nếu vô vật thì làm sao làm chỗ qui y cho người khác? Nên kệ nói: "Vô vật". Tăng, gồm có người của ba thừa, nương vào Tăng Thanh-văn trong ba thừa, thường có sợ hãi, thường cầu qui y Chư Phật, Như lai để mong lìa thế gian. Đây là điều nên làm của người học, nhưng chưa rốt ráo, vì còn tiến đến đạo quả chánh đẳng chánh giác Vô thượng.

Hỏi: Cái gọi là Sợ hãi, là sợ hãi cái gì?

Đáp: Vì A-la-hán tuy dứt hết Hữu lậu nhưng chưa dứt hết tập khí của phiền não. Đối với tất cả hành tướng Hữu vi ấy, thì tâm hết sức sợ hãi thường hiện tiền, nên trong Kinh Thánh giả Thắng man nói: "A-la- hán có sợ hãi. Vì sao vậy? Vì A-la-hán đối với tất cả hành vô sợ hãi tưởng dừng trụ, như người cầm gươm muốn đến hại mình, cho nên A-la- hán không có lạc cứu cánh. Vì sao vậy? Bạch Đức Thế Tôn ! Nương vào chỗ không cầu dựa, như chúng sinh không có quy y các thứ sợ hãi. Vì lo sợ nên cầu qui y. Như vậy A-la-hán có sợ hãi, vì sợ hãi nên qui y Như lai, vì A-la-hán kia nếu có sợ hãi như vậy, thì người đó rốt ráo muốn xa lìa sự sợ hãi mà tìm nơi không sợ hãi. Vì nghĩa đó nên nương vào sự xa lìa sợ hãi kia gọi là người tu học, phải có điều muốn chứng đắc đạo Chánh đẳng, Chánh giác Vô thượng, nên Pháp bảo và Tăng bảo của Thanh-văn là quy y thiểu phần, không phải là quy y rốt ráo, nên kệ nói: "Hai loại pháp và Tăng, không quy y rốt ráo".

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì ?

*Chúng sinh quy Nhất xứ,*
*Pháp thân Phật giải thoát,*
*Nương thân Phật, Hữu pháp,*
*Nương pháp, Tăng cứu cánh.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Như đã nói trước, Chư Phật, Như lai là Bất sinh, Bất diệt, Vắng lặng Không hai pháp thân lìa cấu, vì chỉ có duy nhất một xứ thanh tịnh rốt ráo của pháp thân. Lại nữa, người của ba thừa không có cứu giúp, không có quy y, vì chỉ có bản tế giải thoát rốt ráo vô tận từ vô thỉ, là có thể qui y,

thường có thể qui y, gọi là chỉ có Chư Phật, Như lai. Như vậy là thường hằng mát mẻ bất biến nên có thể Qui Y. Phải biết trong Kinh Thánh Giả Thắng man có nói rộng.

Hỏi: vì sao Phật, Pháp và chúng Tăng gọi là Bảo?

Đáp: Kệ rằng:

*Chân Bảo, đời ít có,*
*Trong sáng và thế lực,*
*Năng trang nghiêm thế gian,*
*Trên hết và Bất biến.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Điều gọi Bảo là có sáu thứ tương tự, nương vào sáu thứ tương tự pháp tương đối nầy mà Phật, Pháp và chúng Tăng gọi là Bảo. Những gì là sáu tương tự:

1. Tương tự thế gian nan đắc pháp tương đối: Vì các chúng sinh không có Gốc lành nên trăm ngàn vạn kiếp cũng khó đắc, do đó kệ nói: "Chân Bảo, đời hy hữu".

2. Tương tự vô cấu pháp tương đối: Vì lìa tất cả pháp Hữu lậu, nên kệ nói: "trong sáng".

3. Tương tự oai đức pháp tương đối: Vì đầy đủ sáu thông không thể nghĩ bàn oai đức tự tại, nên kệ nói: "Thế lực".

4. Tương tự trang nghiêm thế gian pháp tương đối: Vì có thể trang nghiêm Xuất thế gian, nên kệ nói: "Năng trang nghiêm thế gian".

5. Tương tự thắng pháp mầu tương đối: Vì pháp Xuất thế gian, nên kệ nói: "trên hết".

6. Tương tự bất khả cải dị pháp tương đối: Vì đắc tám pháp không thể động của pháp vô lậu thế gian, nên kệ nói: "Bất biến".

Hỏi: Nương vào pháp nào có Tam bảo nầy ? Hay nương vào pháp nầy mà có thanh tịnh thế gian và Xuất thế gian sinh khởi Tam bảo?

Đáp: Vì nghĩa ấy nên nói hai Kệ:

*Chân như có tạp cấu,*
*Và xa lìa các cấu,*
*Vô lượng công đức Phật,*
*Và tác nghiệp của Phật.*
*Như vậy cảnh giới mầu,*
*Là sở tri Chư Phật,*
*Nương pháp thân diệu nầy,*

*Xuất sinh ra Tam bảo.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì ?

Đáp: Kệ rằng:

*Như vậy tánh Tam bảo,*
*Chỉ cảnh giới Chư Phật,*
*Vì thứ lớp bốn pháp,*
*Không thể nghĩ bàn được.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: "Chân như có tạp cấu", là Chân như Phật tánh chưa lìa các phiền não trói buộc Như lai tạng.

"Và xa lìa các cấu": Tức Như lai tạng kia chuyển thân đến Phật địa, chứng đắc Pháp thân, gọi là Pháp thân Như lai.

"Vô lượng công đức Phật": Tức là công đức kia Chuyển thân trong tướng của Pháp thân Như lai, tất cả mười lực, bốn Vô úy Xuất thế gian tất cả các công đức vô lượng vô biên.

"Và Tác nghiệp của Phật": Tức là mười lực… pháp của tất cả Chư Phật tự nhiên thường khởi nghiệp Phật Vô thượng, thường không ngơi nghỉ thường không lìa bỏ, thường thọ ký các Bồ-tát, xứ đó thứ lớp có bốn pháp không thể nghĩ bàn, nên gọi là cảnh giới của Như lai.

Hỏi: Bốn xứ gồm?

Đáp: Kệ rằng:

*Xứ nhiễm, tịnh, tương ưng,*
*Không nhiễm mà thanh tịnh,*
*Pháp không lìa bỏ nhau,*
*Tự nhiên vô phân biệt.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Chân như có tạp cấu: Là trong cùng một lúc có tịnh có nhiễm. Đây là chỗ không thể nghĩ bàn. Không thể nghĩ bàn là tin sâu pháp nhân duyên. Thanh-văn và Bích Chi Phật đối với pháp đó thì không phải cảnh giới, nên trong Kinh Thánh Giả Thắng-man Phật bảo Thắng-man: "Này Thiên Nữ! Tự tánh tâm thanh tịnh mà có nhiễm ô thì khó biết rõ được. Có hai pháp khó có thể biết rõ: 1. Tự tánh tâm thanh tịnh khó có thể biết rõ. 2. Tâm đó bị nhiễm của phiền não cũng khó có thể biết rõ. Này Thiên nữ! Như hai pháp nầy, người và các Đại Bồ-tát thành tựu đại pháp mới có thể nghe thọ, còn các Thanh-văn và Bích Chi Phật kia thì chỉ nương vào lời Phật dạy mà tin hai pháp này". Nên Kệ rằng: "Xứ nhiễm tịnh tương ưng".

"Và xa lìa các cấu", là Chân như vốn không phải trước có nhiễm rồi sau đó nói thanh tịnh, chỗ này không thể nghĩ bàn, nên Kinh nói: "Tâm tự tánh tâm thanh tịnh". Tự tánh tâm thanh tịnh xưa nay thanh tịnh, như bản thể của tâm kia, Như lai biết như vậy, nên Kinh nói: "Một niệm tâm nối tiếp tương ưng tuệ của Như lai, thì đắc đạo quả đẳng Chánh giác Vô thượng, vì thế Kệ rằng: "Không nhiễm mà thanh tịnh". Vô lượng công đức Phật, là mé trước mé sau hoàn toàn nhiễm ô trong giai đoạn phàm phu, vẫn thường không lìa pháp thân Chân như. Tất cả pháp của Chư Phật chẳng khác chẳng sai biệt. Đây là chỗ không thể nghĩ bàn, nên Kinh nói: "Lại nữa, nầy Phật Tử! Trí tuệ Như lai không chỗ nào không đạt. Vì sao vậy? Vì trong tất cả giới chúng sinh rốt cuộc không một thân chúng sinh nào lại không có đầy đủ công đức và trí tuệ của Như lai, nhưng chúng sinh điên đảo, không biết trí Như lai xa lìa điên đảo mà khởi Nhất thiết trí, trí Vô sư và trí vô ngại. Này Phật tử! Ví như có một quyển Kinh rất lớn, bằng một Tam thiên đại thiên thế giới, tất cả tất cả trong Đại thiên thế giới, không chuyện gì mà không được ghi chép. Nếu dựa vào thế giới Nhị thiên, thì đều ghi chép các sự việc trong Nhị thiên thế giới, nếu cho thế giới Tiểu thiên, thì đều ghi chép các sự trong Tiểu thiên thế giới, bốn cõi Thiên Hạ thì đều ghi chép tất cả sự việc trong bốn cõi Thiên hạ. Tu Di Sơn vương… thì đều ghi chép tất cả sự trong núi chúa Tu-di, Địa thiên cung… thì đều ghi chép tất cả việc trong Điện địa thiên cung, Dục thiên cung… thì đều ghi chép các việc trong Điện dục thiên cung. Sắc thiên cung… thì đều ghi chép các sự trong điện Sắc Thiên cung. Nếu dựa vào Vô sắc thiên cung… thì đều ghi chép các việc trong Điện Vô sắc Thiên Cung. Quyển Kinh rất lớn bằng Tam Thiên Đại Thiên Thế giới kia, ở trong một hạt bụi rất nhỏ, tất cả hạt bụi đều cũng như vậy, lúc đó có một người ra đời, trí tuệ thông đạt, thành tựu đầy đủ thiên nhãn thanh tịnh, thấy quyển Kinh nầy trong hạt bụi, nghĩ rằng: Vì sao quyển Kinh lớn như thế, ở trong hạt bụi mà không làm lợi ích cho các chúng sinh? Nay ta cần phải tạo phương tiện phá vỡ hạt bụi kia, lấy quyên Kinh nầy ra làm lợi ích cho chúng sinh! Nghĩ đoạn, người kia liền tìm cách, phá vỡ hạt bụi đem quyển Kinh ra để làm lợi ích cho chúng sinh. Này Phật tử! Trí tuệ của Như lai, trí tuệ vô tướng, trí tuệ vô ngại, đầy đủ trong thân chúng sinh, nhưng chúng sinh ngu si bị vọng tưởng điên đảo che lấp, không biết không thấy không sinh tâm kính tín. Bấy giờ, Như lai dùng Thiên nhãn thanh tịnh vô chướng ngại, quán sát tất cả thân chúng sinh, đã quán sát rồi nghĩ rằng: Lạ thay! Lạ thay! Vì sao trí tuệ của Như lai đầy đủ trong thân mà không biết không thấy? Ta phải dùng phương tiện giáo hóa chúng sinh giác ngộ Thánh đạo, đều giúp cho họ xa lìa hẳn tất cả vọng tưởng điên đảo trói buộc,

khiến cho thấy biết đầy đủ trí tuệ Như lai trong thân họ không khác với Phật! Như lai liền giáo hóa chúng sinh đó tu tám Thánh đạo, lìa bỏ tất cả điên đảo luống dối, lìa điên đảo rồi thì thấy trí Như lai, cùng với Như lai bình đẳng làm lợi ích cho chúng sinh". Cho nên kệ nói: "Pháp chẳng lìa bỏ nhau". "Và việc do Phật làm", là đồng một thời, tất cả xứ, tất cả thời, tự nhiên vô phân biệt, thuận theo tâm chúng sinh, thuận theo căn tánh chúng sinh có thể giáo hóa, không lỗi, không sai lầm thuận theo khởi nghiệp Phật, đây là chỗ không thể nghĩ bàn, nên kinh nói: "Này người Thiện nam! Như lai vì khiến cho tất cả nhập vào pháp Phật, trong nghiệp vô lượng của Như lai dấy khởi hữu lượng để nói. Này người Thiện nam! Sự tác nghiệp có thật của Như lai, đối với tất cả chúng sinh thế gian kia, không thể so lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, không thể biết, không thể dùng danh tự để nói. Vì sao vậy? Vì khó có thể được đối trước chúng sinh, vì đối với tất cả cõi nước của Chư Phật không ngơi nghỉ, vì tất cả Chư Phật đều bình đẳng, vì vượt qua sự tạo tác sự của tất cả tâm thế gian, vì vô phân biệt giống như hư không đều bình đẳng, vì thể pháp tánh không khác, không sai khác". Các pháp như vậy đã nói rộng.

Lại nói thí dụ về châu báu Đại Tỳ-lưu-ly, Ma-ni bất tịnh: "này người Thiện nam! Ông nương vào thí dụ nầy, phải biết nghiệp Như lai là không thể nghĩ bàn, vì bình đẳng khắp tất cả. Vì tất cả xứ không thể chê trách, vì ba đời bình đẳng, không dứt hạt giống Tam bảo, nên Chư Phật, Như lai tuy trụ trong hành nghiệp không thể nghĩ bàn như vậy, nhưng không lìa bỏ pháp thân hư không. Tuy không lìa bỏ pháp thân hư không, nhưng đối với chúng sinh, tùy theo chỗ thích ứng nghe danh tự, chương, cú thì thường vì các chúng sinh đó mà nói pháp. Tuy vì chúng sinh nói pháp như vậy, nhưng thường xa lìa điều niệm quán của tất cả tâm chúng sinh. Vì sao? Vì biết như thật các tâm hành của tất cả chúng sinh, nên kệ nói: "Tự nhiên vô phân biệt. Nương pháp thân diệu nầy. Xuất sinh ra Tam bảo". Kệ rằng:

*Pháp Bồ-đề sở ác,*
*Nương phần Giác mà biết,*
*Bồ-đề phần giáo hóa,*
*Chúng sinh giác Bồ-đề.*
*Câu đầu là chánh nhân,*
*Ba câu sau, duyên tịnh,*
*Hai câu đầu tự lợi,*
*Hai câu sau lợi tha.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Bốn câu nầy thâu nhiếp chung tất cả cảnh giới sở tri.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Câu thứ nhất, phải biết là pháp được chứng đắc, vì pháp chứng đó gọi là Bồ-đề, nên kệ nói: "Pháp Bồ-đề sở giác".

Câu thứ hai là Bồ-đề nương vào Bồ-đề phần mà biết, vì công đức Bồ-đề của Chư Phật có thể làm nhân Bồ-đề của Phật, nên kệ nói: "Nương phần Bồ đề mà biết". Câu thứ ba là "Bồ-đề phần giáo hóa", vì Bồ-đề phần khiến cho mọi người giác ngộ. Câu thứ tư là "Chúng sinh giác Bồ-đề", vì chúng sinh được giáo hóa giác ngộ Bồ-đề. Bốn câu nầy là thứ lớp không chấp tướng, nương vào hạnh nầy, phải biết Bồ-đề thanh tịnh sinh ra Tam bảo, nên kệ nói: "pháp Bồ-đề sở giác, Nương phần Bồ- đề mà biết, Bồ-đề phần giáo hóa, chúng sinh giác Bồ-đề". Lấy một câu Nhân, ba câu Duyên, hiển thị Như lai đắc đạo quả Bồ-đề Vô thượng. Vì đắc Bồ-đề, nên mười lực, bốn Vô Úy… các pháp của Chư Phật, Như lai, ba mươi hai chủng tướng của Chư Phật, Như lai tạo nghiệp, nương vào nghiệp của Như lai mà chúng sinh nghe tiếng nương vào pháp ấy, phải biết đắc nhân duyên thanh tịnh sinh ra Tam bảo, nên kệ nói: "Câu đầu làm chánh nhân, ba câu sau là duyên của tịnh".

-oOo-

# LUẬN CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÁNH

## QUYỂN 3

### Phẩm thứ 5: TẤT CẢ CHÚNG SINH CÓ NHƯ LAI TẠNG

Luận nói: Từ đây về sau, Kệ còn lại của Luận, phải biết là lần lượt nương vào bốn câu để nói rộng về sự sai khác.

Hỏi: Đây là nói nghĩa gì?

Đáp: Hướng về kệ trước mà nói:

*Chân như có tạp bẩn,*
*Và xa lìa các bẩn,*
*Phật vô lượng công đức,*
*Và việc Phật đã làm.*
*Cảnh giới mầu như vậy,*
*Là điều chư Phật biết,*
*Nương pháp thân mầu nầy,*
*Xuất sinh ra Tam bảo.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Như đã nói ở trước, tất cả chúng sinh có Như lai tạng, Như lai tạng kia nương vào nghĩa gì. Kệ rằng:

*Pháp thân Phật cùng khắp,*
*Chân như không khác nhau,*
*Đều thật có Phật tánh,*
*Cho nên nói thường có.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Có ba nghĩa, nên Như lai nói: "Tất cả thời, tất cả chúng sinh đều có Như lai tạng". Ba nghĩa gồm:

1. Pháp thân Như lai trụ khắp tất cả thân của các chúng sinh, nên kệ nói: "Pháp thân Phật đầy khắp".

2. Chân như Như lai không sai khác, nên kệ nói: "Chân như không sai khác".

3. Tất cả chúng sinh đều thật có Chân như, Phật tánh, nên kệ nói:

"Đều thật có Phật tánh", do nghĩa của ba câu nầy. Từ đây trở xuống nương vào Tu-đa-la nói về Như lai tạng, phải biết sau đó tôi mới nói. Như Kệ vốn nói:

*Tất cả cõi chúng sanh,*
*Không lìa trí các Phật,*
*Vì trí tịnh vô cấu,*
*Nêu thể tánh không hai.*
*Nương tất cả Chư Phật,*
*Thân Pháp tánh bình đẳng,*
*Biết tất cả chúng sinh,*
*Đều có Như lai tạng.*
*Thể và nghiệp nhân quả,*
*Tương ưng đều do Hành,*
*Thời sai khác khắp xứ,*
*Bất biến, không sai khác.*
*Thứ lớp diệu nghĩa kia,*
*Chân Pháp tánh bậc nhất,*
*Ta nói lược như vậy,*
*Nay Ông nên khéo biết.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược Kệ nầy có mười nghĩa, nương vào mười nghĩa nầy mà nói sự sai khác của Phật tánh nơi cảnh giới của thật trí bậc nhất nghĩa. Những gì là mười nghĩa: 1. Thể. 2. nhân. 3. Quả. 4. nghiệp. 5. Tương ưng. 6. Hành. 7. Thời sai khác. 8. Biến Nhất thiết xứ. 9. Bất biến. 10. Không sai khác. nghĩa thứ nhất dựa vào nhân của thể nên nói một bài kệ rằng:

*Tự tánh thường bất nhiễm,*
*Như báu đựng tịnh thủy,*
*Tin pháp và Bát nhã,*
*Tam-muội đại bi thảy.*

Hỏi: Nửa Kệ đầu nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Lực tự tại bất biến,*
*Tư thật thể, nhu hòa,*
*Đựng báu nước đức,*
*Pháp tương tự tương đối.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Trước đã nói ba nghĩa, ba nghĩa đó thứ lớp nương vào ba thứ

công đức thanh tịnh của tự tướng, đồng tướng và Pháp thân Như lai, như hư không tịnh Thủy của ngọc báu Như ý, phải biết là Pháp tương tự tương đối.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Tư, nương vào Pháp thân Như lai, thì điều nghĩ điều tu đều thành tựu.

Hỏi: Nửa bài Kệ sau nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Có bốn thứ chướng ngại,*
*Chê bai pháp và chấp ngã,*
*Sợ hãi khổ thế gian,*
*Lìa bỏ các chúng sinh.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Xiển-đề và ngoại đạo*
*Thanh-văn và Tự giác,*
*Bốn pháp như tin thảy,*
*Phải biết nhân thanh tịnh.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược trong tất cả thế giới chúng sanh có ba loại chúng sinh. Ba loại chúng sanh là: 1. Cầu hữu. 2. Xa lìa cầu hữu. 3. Không cầu hai thứ kia.

1. Cầu hữu có hai thứ:

a) Chê bai đạo giải thoát, không có tánh Niết-bàn, thường cầu trụ thế gian, không cầu chứng Niết-bàn.

b) Xiển-đề đồng vị trong pháp Phật, vì chê bai Đại thừa, nên trong Kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Này Tôn giả Xá-lợi-phất! Nếu có Tỳ kheo, Tỳ kheo ni Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, hoặc khởi nhất Kiến, hoặc khởi nhị kiến, cho "Chư Phật, Như lai không phải là Thế Tôn", những hạng người như vậy không phải là đệ tử của ta. Xá-lợi-phất! Người đó vì khởi nhân duyên nhị kiến, là từ chỗ tối đi vào chỗ tối, từ chốn u minh đi vào chốn u minh, ta nói những người đó là Nhất-xiển-đề". Nên Kệ rằng: "Chê bai pháp là… Xiển-đề".

2. Xa lìa cầu hữu cũng có hai thứ:

a) Không có phương tiện cầu đạo.

b) Có phương tiện cầu đạo.

- Không phương tiện cầu đạo cũng có hai thứ:

a.1) Các thứ tà chấp của nhiều loại ngoại đạo, là Tăng-khư, Vệ-thế-sư, Ni-kiền-đà-nhã-đề-tử… không có phương tiện cầu đạo.

a.2) Trong pháp Phật mà đồng hạnh ngoại đạo, là tuy tin pháp Phật mà điên đảo chấp trước.

Hỏi: Những hạng người đó là thế nào?

Đáp: Là Độc-tử… thấy trong thân có ngã… không tin Đệ nhất nghĩa đế, không tin Chân như, pháp không, nên Phật nói những người đó chẳng khác ngoại đạo. Lại có người chấp không là hữu, vì tướng ngã kiêu mạn. Vì sao vậy? Vì cho là Như lai nói môn giải thoát không khiến cho được giác ngộ liễu biết, nhưng người đó chấp chỉ có Không chẳng có thật. Vì hạng người đó, trong Kinh Bảo Tích nói: "Phật bảo: Này Ca-diếp! Thà chấp ngã như núi Tu-di, không nên thấy chúng sinh kiêu mạn chấp không là hữu, Ca-diếp! Tất cả tà kiến hiểu về không sẽ được lìa. Nếu thấy không là có thì những người đó không thể hóa độ khiến lìa thế gian". Cho nên kệ nói: "Và chấp ngã… và ngoại đạo".

- Có phương tiện cầu đạo cũng có hai thứ:

a) Thanh-văn. Kệ rằng: "Sợ hãi khổ thế gian, là Thanh-văn".

b) Bích Chi Phật. Kệ rằng: "Lìa bỏ các chúng sinh, và tự giác".

3. Không cầu hai thứ kia: Gọi là các Đại Bồ-tát là hàng chúng sinh lợi căn bậc nhất. Vì sao? Vì các Bồ-tát không cầu Hữu như Nhất-xiển- đề, lại cũng không đồng các thứ ngoại đạo không phương tiện cầu đạo, lại cũng không đồng với Thanh-văn và Bích Chi Phật có phương tiện cầu đạo. Vì sao? Vì các Bồ-tát thấy thế gian và đạo Niết-bàn bình đẳng, vì tâm không trụ Niết-bàn, vì pháp thế gian không thể nhiễm, nhưng tu hành hạnh thế gian để làm vững chắc tâm Từ bi và Niết-bàn, vì khéo trụ trong pháp căn bản thanh tịnh.

Lại, chúng sinh cầu hữu kia là Nhất-xiển-đề, và người Xiển-đề đồng vị trong pháp Phật, gọi là chúng sinh tụ tà định.

Lại, trong chúng sinh xa lìa cầu hữu, bị rơi vào chúng sinh không phương tiện cầu đạo gọi là chúng sinh nhóm Bất định.

Lại nữa, trong chúng sinh xa lìa cầu Hữu, có phương tiện cầu đạo lìa thế gian là Thanh-văn và Bích Chi Phật, tức không cầu hai thứ kia, là đạo trí bình đẳng của Đại Bồ-tát, gọi là chúng sinh nhóm chánh định.

Lại, ngoại trừ đối với chúng sinh cầu đạo vô chướng ngại đối với Đại thừa, còn có bốn thứ chúng sinh: 1. Xiển-đề. 2. Ngoại đạo. 3. Thanh-văn.

4. Bích Chi Phật. Bốn chúng sinh nầy có bốn loại chướng, nên không thể chứng, không thể lãnh hội, không thể thấy tánh của Như lai. Bốn chướng là:

1. Chướng của Nhất-xiển-đề, chê bai Pháp Đại thừa. Đối trị chướng nầy là các Đại Bồ-tát tin Đại thừa, nên kệ nói: "Tin pháp".

2. Chướng của các ngoại đạo, chấp ngang trái trong thân có ngã, đối trị chướng nầy, là các Đại Bồ-tát tu hạnh Bát-nhã Ba-la-mật, nên kệ nói: "và Bát-nhã".

3. Chướng của Thanh-văn, sợ hãi các khổ của thế gian. Đối trị chướng nầy, là các Đại Bồ-tát tu hành các Tam-muội như hư không tạng, Thủ lăng nghiêm… nên kệ nói: "Tam-muội".

4. Chướng của Bích Chi Phật: Do bỏ việc đem lại lợi ích tất cả chúng sinh, bỏ tâm đại bi. Đối trị chướng nầy là các Đại Bồ-tát tu hạnh đại bi, làm lợi ích cho các chúng sinh, vì vậy kệ nói: "Đại Bi".

Vì bốn thứ chướng nầy gây chướng ngại cho bốn loại chúng sinh. Vì để đối trị bốn chướng ấy các Đại Bồ-tát tín tu bốn pháp đối trị của hạnh Đại thừa chứng đắc pháp thân thanh tịnh Vô thượng, đến bờ kia bậc nhất. Vì sao? Vì nương vào bốn loại pháp giới thanh tịnh nầy mà tu tập pháp thiện. Đây là Chư Phật thuận theo pháp Tử (con của pháp Phật) sinh vào nhà Phật, nên kệ nói:

Đại thừa Tín làm con, Bát-nhã dùng làm mẹ, Thiền thai sữa đại bi, Chư Phật như con thật.

Kệ rằng:

*"Bốn thứ pháp như Tín…*
*Phải biết là nhân thanh tịnh.*

Lại nương vào quả nghiệp nên nói một bài kệ:

*Tịnh, ngã, lạc thường thảy,*
*Quả công đức bờ kia,*
*Chán khổ cầu Niết-bàn,*
*Mong nguyện đồng các nghiệp.*

Hỏi: Nửa, đầu kệ nầy, nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Nói lược nghĩa bốn câu,*
*Bốn thứ pháp điên đảo,*
*Điên đảo trong pháp thân,*
*Tu hành pháp đối trị.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Bốn pháp như tín...kia, Pháp thân Như lai theo đấy có thể được thanh tịnh. Trước đã nói bốn pháp, bốn pháp đó thứ lớp nói lược việc đối trị bốn thứ điên đảo, phải biết là bốn thứ công đức Ba-la-mật quả của Pháp thân Như lai, nên kệ nói: "Nói lược nghĩa bốn câu".

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Là trong các việc vô thường như sắc... mà khởi tưởng thường, trong pháp khổ mà khởi tưởng lạc, trong Vô ngã mà khởi tưởng ngã, trong Bất tịnh mà khởi tưởng tịnh, những thứ đó gọi là bốn thứ điên đảo phải biết, vì thế Kệ rằng: "Bốn thứ pháp điên đảo". Để đối trị bốn thứ điên đảo nầy, phải biết có bốn thứ pháp Phi điên đảo.

Những gì là bốn thứ Phi điên đảo: 1. Trong sự vô thường của sắc… mà nghĩ là vô thường. 2. Trong pháp khổ nghĩ là khổ. 3. Trong Vô ngã nghĩ là Vô ngã. 4. Trong Bất tịnh nghĩ là Bất tịnh. Đó là bốn thứ không điên đảo nhằm đối trị phải biết, nên kệ nói: "Tu hành pháp đối trị". như vậy bốn thứ đối trị điên đảo, dựa vào Pháp thân Như lai thì trở lại là điên đảo, phải biết, nên kệ nói: "Trong pháp thân điên đảo". Đối trị điên đảo nầy có nói bốn thứ công đức quả Ba-la-mật của Pháp thân Như lai.

Những gì là bốn công đức: 1. Thường Ba-la-mật. 2. Lạc Ba-la- mật. 3. Ngã Ba-la-mật. 4. Tịnh Ba-la-mật. Cho nên Kệ nói : "Tu hành pháp đối trị". Do đó Kinh Thánh giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! chúng sinh phàm phu đối với pháp Ngũ Ấm khởi tưởng điên đảo, là vô thường tưởng thường, khổ tưởng hữu lạc tưởng, Vô ngã tưởng ngã, Bất tịnh nghĩ là tịnh. Bạch Đức Thế Tôn! Không trí của tất cả A-la- hán và Bích chi Phật, đối với cảnh giới của Nhất thiết trí và Pháp thân Như lai vốn là cái mà họ không thấy được. Nếu có chúng sinh tin lời Phật, đối với Pháp thân Như lai nghĩ là thường, nghĩ là lạc, nghĩ là ngã, tưởng tịnh. Bạch Đức Thế Tôn! Các chúng sinh kia không phải là Kiến điên đảo, mà gọi là Chánh kiến. Vì sao? Vì chỉ có Pháp thân Như lai là thường Ba-la-mật, Lạc Ba-la-mật, ngã Ba-la-mật, tịnh Ba-la-mật. Bạch Đức Thế Tôn! Nếu chúng sinh đối với pháp thân Phật mà khởi thấy như vậy, thì đó là Chánh kiến. Bạch Đức Thế Tôn! Chánh kiến thật là con của Phật, từ nơi miệng Phật sinh, từ chánh pháp sinh, từ pháp hóa sinh, mà đắc pháp và các tài bảo khác…".

Lại nữa, bốn thứ công đức Ba-la-mật của Pháp thân Như lai nầy từ nhân hướng đến quả, thứ lớp mà nói phải biết là tịnh, ngã, lạc, thường.

Hỏi: Vì sao thứ lớp từ nhân hướng đến quả?

Đáp: Là chướng của Nhất-xiển-đề phỉ báng Đại thừa, thật không có

tịnh mà tâm thích nhiễm chấp lấy thế gian tịnh. Để đối trị chướng nầy, phải biết là các Đại Bồ-tát tin Đại thừa tu hành chứng đắc quả tịnh Ba-la-mật bậc nhất. Các chướng của ngoại đạo thấy có thần ngã trong năm ấm. Thật không có thần ngã mà thích chấp trước ngã. Để đối trị chướng nầy, phải biết là các Đại Bồ-tát tu hành Bát-nhã Ba-la-mật, chứng đắc quả Ba-la-mật là ngã bậc nhất.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Tất cả ngoại đạo chấp trước sắc… không phải sự chân thật, cho là có ngã, mà ngoại đạo kia chấp lấy tướng ngã, nhưng không có tướng ngã điên đảo như vậy, tất cả thời vô ngã, vì nghĩa đó nên nói: "Trí như thật của Như lai biết tất cả pháp Vô ngã cho đến bờ kia bậc nhất, nhưng Như lai không có tướng ngã và tướng vô ngã. Vì sao vậy? Vì mọi lúc đều thấy biết như thật không có luống dối, không có điên đảo.

Hỏi: Đây là dùng nghĩa gì?

Đáp: Là Vô ngã gọi là Hữu ngã. "Là Vô ngã": Là không có thần ngã luống dối của ngoại đạo kia. "Gọi là Hữu ngã", tức là Như lai đạt được ngã tự tại, nên kệ nói:

*Như chân không thanh tịnh,*
*Đắc vô ngã bậc nhất,*
*Chư Phật đắc Thể tịnh,*
*Gọi là đắc Đại thân.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Đắc Đại thân, là Như lai đắc pháp thân chân như thanh tịnh bậc nhất của Như lai. Thân đó là thật ngã của Chư Phật, Như lai, vì đắc Thể tự tại, vì đắc thân thanh tịnh Đệ Nhất, nên kệ nói: "Chư Phật đắc Thể tịnh". Vì nghĩa đó mà Chư Phật gọi là đắc tự tại thanh tịnh, nên kệ nói: "Gọi là đắc Đại thân". Vì nương vào nghĩa nầy mà Chư Phật, Như lai, trong giới vô lậu đạt được ngã tự tại bậc nhất trên hết. Lại cũng nương vào nghĩa như vậy, Pháp thân Như lai không gọi là Hữu, vì tướng vô ngã và tướng vô pháp. Vì nghĩa đó nên không được nói là Hữu, vì như tướng kia, như vậy là Vô. Lại cũng nương vào nghĩa như vậy, Pháp thân Như lai không gọi là Vô, vì chỉ có Thể của Chân như nơi ngã kia, nên chẳng được nói là không có Pháp thân, vì như tướng kia như vậy là Hữu. Dựa vào nghĩa ấy, các ngoại đạo hỏi Như lai sau khi Niết-bàn, là hữu thân hay vô thân? Có các nghĩa như vậy, Như lai không ghi nhận, không đáp.

Các Thanh-văn sợ khổ thế gian, để đối trị sự sợ khổ thế gian đó, các Đại Bồ-tát tu hành các Tam-muội của tất cả thế gian và xuất thế gian, chứng

đắc quả Ba-la-mật quả vui số một. Các Bích Chi Phật từ chối đem lợi ích an lạc cho tất cả chúng sinh, họ trụ trong vắng lặng. Để đối trị sự từ bỏ chúng sinh ấy, các Đại Bồ-tát tu hành đại bi, trụ vô hạn đồng thế gian, thường làm lợi ích cho chúng sinh, chứng đắc quả Ba-la- mật thường bậc nhất. Đó là Tín, Bát-nhã, Tam-muội, đại bi, là bốn thứ tu hành của các Đại Bồ-tát. Như vậy theo thứ lớp đắc được tịnh, ngã, lạc, thường là bốn thứ công đức quả Ba-la-mật của thân Như lai. Lại cũng có nghĩa là nương vào bốn thứ Pháp thân Như lai nầy gọi là rộng lớn, như pháp giới cứu cánh, như hư không tận cùng đời vị lai.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì Tín tu hành Đại thừa, nên Chư Phật, Như lai thường đắc pháp giới thanh tịnh cho đến bờ kia bậc nhất. Do đó nói: "Rộng lớn như Pháp giới, tu Bát-nhã Ba-la-mật. Do đó Chư Phật, Như lai thành tựu pháp thân hư không, vì khí thế gian rốt ráo vô ngã, vì tu hành vô lượng Tam-muội hư không tạng". Vì nghĩa đó, trong tất cả xứ tất cả pháp đều được tự tại, nên nói: "Rốt ráo như hư không". Vì tu hạnh đại bi, khi đối với tất cả chúng sinh không có giới hạn, đắc tâm Từ bi bình đẳng, nên nói: "Tận đời vị lai"

Lại bốn thứ Ba-la-mật nầy trụ trong cõi vô lậu, Thanh-văn và Bích Chi Phật được sức mạnh tự tại, Bồ-tát vì chứng công đức Pháp thân bậc nhất bờ kia của Như lai, có bốn thứ chướng: 1. Tướng duyên. 2. Tướng nhân. 3. Tướng sinh. 4. Tướng hoại.

1. Tướng duyên, là Vô minh trụ địa, tức là vô minh trụ địa nầy làm duyên với hành, như vô minh duyên hành. Vô minh trụ địa duyên cũng như vậy.

2. Tướng nhân, là vô minh trụ địa duyên hành, tức là vô minh trụ địa nầy duyên hành làm nhân, như hành duyên thức. Nghiệp vô lậu duyên cũng như vậy.

3. Tướng sinh, là vô minh trụ địa duyên theo nhân của nghiệp vô lậu sinh ba thứ ý sanh thân, như bốn thứ thủ duyên theo nhân của nghiệp hữu lậu sinh nơi ba cõi, ba thứ ý sanh thân sinh khởi cũng như vậy.

4. Tướng hoại, là ba thứ ý sanh thân duyên nơi đổi khách tử không thể nghĩ bàn, như nương vào sinh mà duyên nên có già chết. Ba thứ ý sanh thân duyên theo đổi khách tử không thể nghĩ bàn cũng như vậy.

Lại nữa, tất cả phiền não nhiễm đều nương vào vô minh trụ địa căn bản của. Vì không lìa vô minh trụ địa nên Thanh-văn, Bích Chi Phật và Bồ-tát Đại lực, chưa thể xa lìa cấu nhiễm của vô minh trụ địa, nên chưa đạt được vô vi cứu cánh tịnh Ba-la-mật. Cũng vì nương vô minh trụ địa kia mà

duyên, vì tướng tế nơi hý luận huân tập chưa được dứt trừ hẳn, nên chưa đạt được vô vi cứu cánh ngã Ba-la-mật. Cũng vì duyên vô minh trụ địa kia mà có tướng tế hý luận huân tập, do nghiệp vô lậu sinh nơi ý, ấm chưa được diệt hẳn, nên chưa đạt vô vi cứu cánh Lạc Ba-la-mật. Vì các phiền não nhiễm, nghiệp nhiễm, sinh nhiễm, chưa được diệt hẳn, nên chưa chứng cam lồ cứu cánh Pháp thân Như lai. Vì chưa xa lìa đổi khách sinh tử chẳng thể nghĩ bàn thường chưa rốt ráo, nên chưa đắc thể bất đổi khác, nên chưa đạt được vô vi cứu cánh thường Ba-la-mật. Cũng như phiền não nhiễm, vô minh trụ địa cũng vậy. Như nghiệp nhiễm, hành nghiệp vô lậu cũng vậy. Như Sinh nhiễm, ba thứ Ý Sanh thân và Đổi khách Sinh Tử chẳng thể nghĩ bàn cũng vậy. Như Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn ! Thí như nghiệp Thủ duyên Hữu Lậu, nhân đấy mà sinh ba cõi. Như vậy Bạch Đức Thế Tôn ! Nương vào vô minh trụ địa duyên nơi nhân của nghiệp vô lậu sinh ra ba thứ ý sanh thân của A-la-hán, Bích Chi Phật và Bồ-tát Đại lực. Bạch Đức Thế Tôn ! Ba thứ Ý Sanh thân nơi địa của ba thừa nầy sinh khởi, và nghiệp vô lậu sinh khởi, nương vào vô minh trụ địa là có duyên chẳng phải không duyên". Các pháp như vậy trong Kinh Thắng-man nói rộng, phải biết.

Lại nữa, vì trước ba thứ Ý Sanh thân của Thanh-văn, Bích Chi Phật và Bồ-tát Đại lực, không có thân công đức giải thoát tịnh, ngã, lạc, thường Ba-la-mật, nên Kinh Thánh giả Thắng-man nói: "Chỉ có Pháp thân Như lai là thường Ba-la-mật, Lạc Ba-la-mật, ngã Ba-la-mật và Tịnh Ba-la-mật.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì tự tánh thanh tịnh của Pháp thân Như lai lìa tất cả tập khí của chướng phiền não và trí chướng nên gọi là tịnh, vì vậy nói: "Chỉ có Pháp thân Như lai là tịnh Ba-la-mật". Vì đắc ngã tự tại vắng lặng bậc nhất, lìa Vô ngã hý luận Vắng lặng cứu cánh nên gọi là ngã, do đó nói: "Chỉ có Pháp thân Như lai là Ngã Ba-la-mật". Vì đắc xa lìa nhân ý sanh ấm thân nên gọi là lạc, vì vậy nói: "Chỉ có Pháp thân Như lai là Lạc Ba- la-mật". Vì thế gian và Niết-bàn bình đẳng chứng nên gọi là thường, do đó nói: "Chỉ có Pháp thân Như lai là thường Ba-la-mật".

Lại nói lược có hai pháp, nương vào hai pháp nầy mà Pháp thân Như lai có Tịnh Ba-la-mật phải biết. Hai pháp là: 1. Tự tánh xưa nay thanh tịnh, vì tướng nhân. 2. Thanh tịnh lìa cấu, vì tướng thắng.

Có hai pháp, nương vào hai pháp nầy mà Pháp thân Như lai có Ngã Ba-la-mật, phải biết. Hai pháp là: 1. Xa lìa các Biên ngoại đạo, vì lìa hý luận luống dối về ngã. 2. Xa lìa Biên các Thanh-văn, vì lìa hý luận về Vô

ngã.

Có hai pháp, nương vào hai pháp nầy mà Pháp thân Như lai có Lạc Ba-la-mật phải biết. Hai pháp là: 1. Xa lìa tất cả khổ. 2. Xa lìa tất cả tập khí phiền não.

Hỏi: Đây là nói nghĩa gì? Vì sao xa lìa tất cả khổ?

Đáp: Vì dứt trừ tất cả các thứ khổ, vì dứt trừ tất cả ý sanh thân.

Hỏi: Vì sao xa lìa tập khí phiền não?

Đáp: Vì chứng tất cả pháp.

Có hai pháp, nương hai pháp nầy mà Pháp thân Như lai có Thường Ba-la-mật phải biết. Hai pháp là: 1. Không dứt trừ tất cả hành Hữu vi, vì lìa bên chấp đoạn. 2. Không chấp giữ Niết-bàn vô vi, vì lìa bên chấp Thường. Vì nghĩa đó, nên trong Kinh Thánh giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Thấy các Hành vô thường, là Đoạn kiến không phải chánh kiến. Thấy Niết-bàn thường, là thường Kiến không phải chánh Kiến, vì vọng tưởng mà thấy, vì khởi thấy như vậy. Do nghĩa đó, nên nương theo như trước đã nói pháp môn pháp giới bậc nhất nghĩa đế, nói: "Tức pháp thế gian là Niết-bàn". Vì hai pháp nầy vô phân biệt, vì chứng thế gian, Niết-bàn Bất Trụ, nên kệ nói:

*Người hành vô phân biệt,*
*Vô phân biệt thế gian,*
*Vô phân biệt Niết-bàn,*
*Niết-bàn có bình đẳng.*

Hỏi: Nửa Kệ sau nói về nghĩa gì? Đáp: Kệ rằng:

*Nếu người không Phật tánh,*
*Không nên chán các khổ,*
*Không cầu vui Niết-bàn,*
*Cũng không muốn không nguyện.*

Vì nghĩa này nên Kinh Thánh Giả Thắng-man Kinh nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu không có Như lai tạng, thì không được chán khổ, vui thích cầu Niết-bàn, cũng không muốn Niết-bàn, cũng không mong cầu.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược Phật tánh thanh tịnh là chánh nhân đối với chúng sinh nhóm Bất định có thể khởi hai thứ nghiệp. Hai thứ nghiệp là:

1. Y theo thấy các thứ khổ não của thế gian, vì chán các khổ nên sinh tâm muốn lìa tất cả khổ não trong các thế gian. Kệ rằng: "Người nếu không Phật tánh, không nên chán các khổ".

2. Y theo thấy Niết-bàn vui, vì mong cầu vui Vắng lặng sinh mà tâm cầu, tâm mong, tâm Nguyện. Kệ rằng: "Người nếu không Phật tánh, không cầu lạc Niết-bàn", vì không mong muốn không nguyện. Lại Dục là cầu Niết-bàn. Cầu là hy vọng Niết-bàn, hy vọng là trong mong cầu pháp không yếu đuối. Mong muốn đạt được là phương tiện tìm cầu trong pháp được cầu và thăm hỏi. Nguyện, là pháp được kỳ hẹn. Pháp được kỳ hẹn, là Tâm nối tâm cùng hành, nên kệ rằng:

*Thấy quả khổ, quả lạc,*
*Đây nương tánh mà có,*
*Nếu người vô Phật tánh,*
*Không khởi tâm như vậy.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Hễ ai thấy có quả khổ thế gian, thì thấy có quả vui Niết-bàn. Hai pháp nầy là gốc lành của chúng sinh, có tất cả dựa nơi nhân là Phật tánh Chân như, không phải lìa Phật tánh không có nhân duyên, nên khởi tâm như vậy. Kệ rằng: "Thấy quả khổ, quả vui. Đây nương tánh mà có". Nếu không có nhân duyên sinh tâm như vậy, thì Nhất-xiển-đề đều không có tánh Niết-bàn, phải phát tâm Bồ-đề, nên kệ nói: "Nếu người không Phật tánh, Không khởi tâm như thế". Vì tánh chưa lìa các cấu của tất cả phiền não khách trần, trong ba thừa không hề có tu tập tín tâm của Nhất thừa cũng chưa gần gũi thiện tri thức, cũng chưa tu tập nhân duyên thân cận thiện tri thức, nên trong Luận Hoa Nghiêm tánh Khởi nói: "Kế là có cho đến nhóm tà Kiến, trong thân chúng sinh đều có ánh sáng chiếu soi của vầng mặt trời Như lai, làm cho chúng sinh kia được lợi ích, làm nhân Gốc lành của vị lai nuôi lớn các pháp thiện.

Hỏi: Vừa nói Nhất-xiển-đề thường không nhập Niết-bàn, không có tánh Niết-bàn, đây là nói nghĩa gì?

Đáp: Vì muốn nói về nhân chê bai Đại thừa. Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì muốn hồi chuyển tâm chế nhạo Đại thừa và tâm không cầu Đại thừa, vì y theo vô lượng thời mà nói như vậy, vì Nhất-xiển-đề kia thật có tánh thanh tịnh, không nên nói: "Nhất-xiển-đề kia thường rốt ráo không có tánh thanh tịnh". Lại cũng nương vào nghĩa Tương Ưng, nên nói một bài kệ rằng:

*Biển cả, đựng nước báu,*
*Vô lượng không thể hết,*
*Như đèn sáng chiếu sắc,*

*Tánh công đức như vậy.*

Nửa đầu bài Kệ nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Pháp thân Phật tuệ định,*
*Bi nhiếp tánh chúng sinh,*
*Nước biển châu báu thảy,*
*Pháp tương tự tương đối.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì có ba Xứ, thứ lớp có ba thứ pháp tương tự tương đối của biển cả. Phải biết trong tánh Như lai nương vào nhân tất cánh mà thành tựu nghĩa tương ưng. Ba Xứ là: 1. Nhân pháp thân thanh tịnh. 2. Nhân Tập Phật trí. 3. Nhân Đắc Như lai đại bi.

1. Nhân pháp thân thanh tịnh, là tin tu hành Đại thừa là pháp khí tương tự tương đối, vì nhân kia vô lượng không thể cùng tận, nên kệ nói: "Pháp thân Phật", là biển pháp tương tự tương đối.

2. Nhân Phật trí, là châu báu của Bát-nhã Tam-muội là pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "Tuệ định", là châu báu nơi pháp tương tự tương đối.

3. Nhân Đắc đại bi Như lai, vì nước của tâm đại từ bi là pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "Bi thâu tánh chúng sinh", nước là pháp tương tự tương đối.

Lại tu hành môn trí tuệ Tam Muội báu là pháp tương tự tương đối, trí tuệ kia là vô phân biệt chẳng thể nghĩ bàn do tương ưng thế lực lớn.

Lại tu hành nước Đại bi Bồ-tát là pháp tương tự tương đối, vì đối với tất cả chúng sinh, tâm Đại Bi nhu hòa đắc vị cùng hành trong một vị. Như vậy ba pháp kia, hòa hợp với ba nhân nầy, rốt ráo không lìa nhau, nên gọi là tương ưng.

Hỏi: Nửa Kệ sau nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Thông, trí và vô cấu,*
*Không xa lìa Chân như,*
*Như đèn sáng, sắc ấm,*
*Cõi vô cấu tương tự.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Có ba xứ thứ lớp với ba loại đèn là pháp tương tự tương đối. Trong pháp giới của Như lai, phải biết nương vào nghĩa của quả Tương

Ưng. Ba Xứ là: 1. Thông. 2. Trí biết rõ về lậu tận. 3. Lậu tận.

Hỏi: Đây là lấy nghĩa gì?

Đáp: Thông, có năm Thông quang minh là pháp tương tự tương đối, vì sự thọ dụng có thể tan diệt. Pháp tương tự tương đối kia trái với trí, vì pháp của sự đối trị tối tăm có thể trị pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "Thông", minh.

Trí biết rõ về lậu tận: Là Trí vô lậu Noãn thuộc pháp tương tự tương đối, vì có thể đốt cháy nghiệp phiền não không còn sót, vì có thể đốt cháy pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "Trí", Noãn.

Lậu Tận là chuyển thân lậu tận của sắc thuộc pháp tương tự tương đối, vì thường vô cấu thanh tịnh, ánh sáng đầy đủ tướng vô cấu là pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "Vô cấu", sắc. Lại nữa, vô cấu, vì lìa phiền não chướng. Thanh tịnh là vì lìa trí chướng. Ánh sáng là như của tự tánh thể thanh tịnh. Hai thứ phiền não chướng và trí chướng kia là phiền não khách trần. như vậy đã nói lược sáu thứ vô lậu trí, lìa phiền não là sự thâu nhiếp pháp của thân Vô học, trong pháp Vô lậu thì đây kia đắp đổi qua lại không hề lìa nhau, pháp giới không sai khác, bình đẳng rốt ráo, phải biết gọi là nghĩa tương ưng.

Lại nương vào nghĩa hành mà nói một Kệ:

*Lời nói người thấy thật,*
*Phàm phu, bậc Thánh, Phật,*
*Chúng sinh Như lai tạng,*
*Chân như không sai khác.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì? Đáp: Kệ rằng:

*Phàm phu tâm điên đảo,*
*Thấy thật thì lại khác,*
*Như thật không điên đảo,*
*Chư Phật lìa hý luận.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Vừa nói tất cả pháp trong pháp giới của Như lai, Chân như thanh tịnh hiển rõ đồng tướng, nương vào pháp môn Bát-nhã Ba-la-mật Trí Vô phân biệt, vì các Đại Bồ-tát mà nói.

Hỏi: Đây là nghĩa gì?

Đáp: Nói lược nương vào ba hạng người. Ba hạng người là: 1. Phàm phu không thật thấy. 2. Bậc Thánh thật thấy. 3. Thành tựu rốt ráo Pháp thân Như lai. Phải biết đó là ba Hạnh.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Là chấp điên đảo, lìa điên đảo, lìa hý luận, thứ lớp như vậy.

Hỏi: Đây là nghĩa gì?

Đáp: Chấp điên đảo, là ba tưởng Luống dối mà tâm của các phàm phu thấy, nên kệ nói: "Phàm phu tâm điên đảo". Lìa điên đảo, là bậc Thánh xa lìa Luống dối tưởng tâm mà thấy, nên kệ nói: "Thấy thật khác bậc Thánh". Lìa hý luận, chính là lìa điên đảo và các hý luận, vì phiền não chướng, trí chướng và tập khí phiền não, Chư Phật, Như lai đã dứt hết hẳn, nên kệ nói: "Như thật không điên đảo, Chư Phật lìa hý luận". Từ đây trở xuống còn lại bốn thứ nghĩa nói rộng về sự sai khác, phải biết. Lại nương ngay nơi ba hạng người kia, nương vào thời sai khác mà nói một kệ:

*Có bất tịnh, có tịnh,*
*Và lấy thiện tịnh thảy,*
*Như vậy thứ lớp nói,*
*Chúng sinh, Bồ-tát, Phật.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Sáu câu nghĩa thể thảy,*
*Nói lược Thể pháp tánh,*
*Thứ lớp trong ba thời,*
*Nói ba thứ Danh Tự.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Là nói về pháp tánh vô lậu ở trước, Như lai nói rộng các thứ pháp môn, các pháp môn nói lược nương vào sáu cú nghĩa, điều gọi là thâu nhiếp về nhóm thể, nhân quả, nghiệp, tương ưng và hành, nên kệ nói: "Sáu câu nghĩa của thể, nói lược Thể pháp tánh", trong ba thời thứ lớp nương theo ba thứ danh tự rốt ráo phải biết, nên kệ nói: "Thứ lớp trong ba thời. Nói ba thứ danh tự".

Hỏi: Đây là lấy nghĩa gì?

Đáp: Là lúc bất tịnh gọi là chúng sinh, nên kệ nói: "Có bất tịnh". Khi có cả bất tịnh và tịnh gọi là Bồ-tát, nên kệ nói: "Có tịnh". Đối với lúc hoàn toàn tịnh gọi là Như lai, nên kệ nói: "Và lấy các thiện tịnh". Vì ý nghĩa đó nên Kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Nầy Tôn giả Xá-lợi- phất! Ngay pháp thân nầy nhiều hơn số cát sông Hằng, là sự trói buộc của vô lượng phiền não, từ vô thỉ đến nay thuận theo sóng dữ sinh tử của thế gian trôi nổi qua lại, gọi là chúng sinh. Nầy Xá-lợi-phất! Ngay pháp thân nầy chán lìa khổ não sinh già của thế gian, xả bỏ tất cả Dục, tu hành mười Ba-la-mật thâu

nhiếp tám vạn bốn ngàn pháp môn, tu Hạnh Bồ-đề, gọi là Bồ-tát. Nầy Xá-lợi-phất! Ngay pháp thân nầy được lìa các sai sử vây buộc của tất cả phiền não, vượt qua tất cả khổ, lìa tất cả phiền não cấu mà được tịnh, được thanh tịnh, được trụ trong pháp thanh tịnh bờ kia, đến địa được quán của tất cả chúng sinh, trong tất cả cảnh giới lại không còn có người nào cao quý hơn, lìa tất cả chướng, lìa tất cả Ngại, trong tất cả pháp chứng đắc lực tự tại, gọi là Như lai Ứng chánh biến Tri". Kệ rằng: "Như vậy thứ lớp nói, chúng sinh, Bồ-tát, Phật". Từ đây trở xuống dựa vào ba thời để nói về pháp tánh Như lai khắp tất cả Xứ, nên nói một Kệ:

*Như hư không trùm khắp,*
*Mà không, vô phân biệt,*
*Tự tánh tâm không nhơ,*
*Cũng khắp vô phân biệt.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì? Đáp: Kệ rằng:

*Hơn công đức cứu cánh,*
*Biến chí và đồng tướng,*
*Hơn chúng sinh hạ trung,*
*Như sắc trong hư không.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Tất cả phàm phu, bậc Thánh Chư Phật, Như lai, tự tánh tâm thanh tịnh, bình đẳng vô phân biệt, tâm thanh tịnh kia trong ba thời thứ lớp đối với thời Tội Lỗi, đối với thời công đức, đối với thời công đức thanh tịnh rốt ráo. Đồng Tướng không sai khác cũng như hư không trong ba khí vật Gạch, bạc, vàng bình đẳng không sai khác, tất cả thời đều có. Vì nghĩa đó, trong Kinh nêu rõ có ba thời thứ lớp, như Kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Nầy Xá-Lợi-Phất ! Không lìa thế giới chúng sanh mà có pháp thân, không lìa pháp thân mà có thế giới chúng sanh. Thế giới chúng sanh tức là pháp thân, pháp thân tức là thế giới chúng sanh. Xá- Lợi-Phất! Hai pháp nầy, nghĩa một mà danh khác".

Từ đây trở xuống, nương ngay ba thời nầy để nói về Pháp tánh Như lai trùm khắp tất cả Xứ, nương vào thời nhiễm tịnh không đổi khác, có mười lăm bài Kệ, phải biết các bài Kệ trong mười lăm bài Kệ nầy nói lược về nghĩa chính yếu. Kệ rằng:

*Các lỗi khách trần đến,*
*Tương ưng tánh công đức,*
*Thể chân pháp bất biến,*
*Như đầu, cuối cũng thế.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Mười một kệ và hai,*
*Thứ lớp thời bất tịnh,*
*Lỗi phiền não khách trần,*
*Thứ mười bốn, mười lăm.*
*Ở trong thời thiện tịnh,*
*Hơn Hằng sa pháp Phật,*
*Không lìa thoát nghĩ bàn,*
*Công đức tự tánh Phật.*
*Khoảng cách trong bản tế,*
*Và cùng hậu tế thảy,*
*Chân như tánh Như lai,*
*Thể không biến, không khác.*

Kệ thứ nhất nương vào không biến, không khác khi bất tịnh, mười một bài kệ là:

*Như hư không đến khắp,*
*Thể tế, trần bất nhiễm,*
*Phật tánh khắp chúng sinh,*
*Các phiền não bất nhiễm.*
*Như tất cả thế gian,*
*Nương hư không sinh diệt,*
*Nương vào giới vô lậu,*
*Có các căn sinh diệt.*
*Lửa chẳng đốt hư không,*
*Nếu đốt, không việc đó,*
*Như vậy già bệnh chết*
*Không thể đốt Phật tánh.*
*Đất nương nước mà trụ,*
*Nước lại nương vào gió,*
*Gió nương vào hư không,*
*Hư không chẳng nương đất...*
*Như vậy ấm, giới, căn,*
*Trụ trong nghiệp phiền não,*
*Các nghiệp phiền não thảy,*
*Trụ bất thiện tư duy.*
*Hành tư duy bất thiện,*
*Ở trong tâm thanh tịnh,*

*Tâm tự tánh thanh tịnh,*
*Không trụ các pháp kia.*
*Ấm nhập giới như đất,*
*Nghiệp phiền não như nước,*
*Niệm bất chánh như gió,*
*Cõi tâm tịnh như không.*
*Nương tánh khởi niệm tà,*
*Niệm khởi nghiệp phiền não,*
*Y theo nghiệp phiền não,*
*Năng khởi ấm, nhập, giới.*
*Nương dựa vào năm ấm,*
*Các pháp giới nhập thảy,*
*Có các căn sinh diệt,*
*Như thế giới thành hoại.*
*Tâm tịnh như hư không,*
*Vô nhân lại vô duyên,*
*Và nghĩa không hòa hợp,*
*Cũng không sinh trụ diệt.*
*Tâm tịnh như hư không,*
*Thường sáng không chuyển biến,*
*Vì phân biệt luống dối,*
*Phiền não khách trần nhiễm.*

Hỏi: Kệ Thí dụ về hư không nầy, kệ nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói về tánh Như lai, nương vào thời bất tịnh mà pháp thể bất biến. Kệ rằng:

*Gió tư duy bất chánh,*
*Nước các nghiệp phiền não,*
*Hư không tâm tự tánh,*
*Không bị hai kia sinh.*
*Tâm Tự tánh thanh tịnh,*
*Tướng nó như hư không,*
*Gió tư duy tà niệm,*
*Đều không thể tan hoại.*
*Nước các nghiệp phiền não,*
*Đều không thể thấm rã,*
*Lửa rực già bệnh chết,*
*Đều không thể thiêu đốt.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Như nương vào Phong luân tà niệm mà dấy khởi nhóm nước nghiệp phiền não. Nương vào nhóm nước nghiệp phiền não mà sinh ấm giới nhập nơi thế gian, nhưng tâm tự tánh hư chẳng phải không sinh không khởi, nên kệ nói: "Gió tư duy bất chánh, nước các nghiệp phiền não, tự tánh tâm hư không, chẳng bị hai kia sinh". Như vậy nương vào Phong Tai tà niệm, Thủy Tai nghiệp hành phiền não, Hỏa Tai, già bệnh chết mà thối thấm, đốt hoại ấm nhập giới thế gian, nhưng tự tánh tâm thanh tịnh như hư không thường trụ không hoại. Như vậy khí thế gian trong thời bất tịnh là pháp tương tự tương đối, các phiền não nhiễm, nghiệp nhiễm, Sinh nhiễm đều có Tập có Diệt. Còn tánh vô vi của Chư Phật, Như lai cũng như hư không, bất sinh, bất diệt, thường không thay đổi, nói về Thể pháp. Pháp môn tự tánh thanh tịnh nầy là thí dụ về hư không.

Như trong kinh Đà-la-ni Tự Tại vương Bồ-tát có nói rộng, phải biết trong Kinh đó nói: "Nầy các người Thiện Nam! phiền não vốn không có tự Thể, Chân tánh vốn sáng sạch. Tất cả phiền não yếu mỏng, là Tỳ-bà- xá-na (quán) có thế lực lớn, tất cả phiền não khách trần, là căn bản của tâm tự tánh thanh tịnh. Tất cả các phiền não phân biệt luống dối, là tự tánh tâm thanh tịnh như thật vô phân biệt. Này các Phật tử! Ví như đất nương nước mà trụ, nước nương gió mà trụ, gió nương hư Không mà trụ, nhưng hư không kia thì không nương vào đâu để trụ. Nầy các thiện nam! Bốn Đại như vậy, Địa Đại, nước Đại, gió Đại, không Đại, trong bốn Đại nầy chỉ có không Đại là trên hết, làm Đại lực, là vững chắc, là bất động, là bất tán, là bất sinh, là bất diệt, tự nhiên mà trụ. Này các thiện nam! Ba thứ đại kia tương ưng sinh diệt, không có thể tánh thật, sát-na không trụ. Này các Phật tử! Ba đại nầy đổi khác, vô thường. Này các Phật tử! Nhưng thế giới hư không thường không đổi khác. Này các Phật tử! Như vậy Ấm, Giới, Nhập nương nghiệp phiền não mà trụ, các nghiệp phiền não nương tư duy bất chánh mà trụ, tư duy bất chánh nương tánh tự Phật tánh tâm thanh tịnh mà trụ".

Vì nghĩa đó nên trong kinh nói: "Tự tánh tâm thanh tịnh bị phiền não khách trần nhiễm. Này các thiện nam! Tất cả tà niệm, tất cả nghiệp phiền não, tất cả Ấm, Giới, Nhập, các pháp như vậy tùy theo nhân duyên hòa hợp mà sinh, vì các nhân duyên tan hoại mà diệt. Này các thiện nam! Như giới hư không, tâm tự tánh thanh tịnh cũng giống như vậy. Như thế giới phong Đại, tư duy bất chánh cũng giống như vậy. Như giới thủy Đại, các nghiệp phiền não cũng giống như vậy. Như giới địa đại, Ấm, Giới, Nhập cũng

giống như vậy". Cho nên nói: "Tất cả các pháp đều không có căn bản, đều không chắc thật, không có trụ, không có gốc trụ, căn bản thanh tịnh, không có căn bản".

Đã nói trong thời bất tịnh nương tướng vô phân biệt, tự tánh tâm thanh tịnh như thế giới hư không là pháp tương tự tương đối. Đã nói nương tự tánh tâm thanh tịnh khởi Phong giới không chánh niệm là pháp tương tự tương đối. Đã nói nương nơi niệm bất chánh khởi thủy giới nghiệp phiền não làm nhân tướng, là pháp tương tự tương đối; đã nói nương theo chỗ sinh Ấm, Giới, Nhập là tướng quả, chuyển biến Địa là pháp tương tự tương đối; chưa nói già, bệnh, chết thiêu đốt v.v… các tướng lửa, là pháp tương tự tương đối, nên kế là nói Kệ:

*Có ba lửa thứ lớp,*
*Cướp đốt người, địa ngục,*
*Tạo ra các thứ khổ,*
*Thành thục các hành căn.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói về ba pháp nầy là lửa già bệnh chết, trong thời bất tịnh không thể đổi khác Như lai tạng kia, nên Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Sinh tử, là nương Thế Đế nên nói có sinh tử. Bạch Đức Thế Tôn ! Chết thì các căn hoại. Bạch Đức Thế Tôn! Sinh thì các căn dấy khởi. Bạch Đức Thế Tôn! Nhưng Như lai tạng thì chúng sinh chẳng già chẳng tử chẳng biến. Vì sao? Bạch Đức Thế Tôn! Như lai tạng, là lìa cảnh giới của tướng Hữu vi. Bạch Đức Thế Tôn! Như lai tạng, là thường hằng, mát mẻ không thay đổi".

Đã nói nương vào không thay không đổi của thời bất tịnh, kế là nương không thay không đổi của thời tịnh, bất tịnh mà nói hai Kệ:

Đại Bồ-tát,

*Biết Phật tánh như thật,*
*Chẳng sinh cũng chẳng diệt,*
*Cũng không già bệnh thảy.*
*Bồ-tát biết như vậy,*
*Được lìa khỏi sinh tử,*
*Vì thương xót chúng sinh,*
*Thị hiện có sinh diệt.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Các khổ, già, bệnh, chết*

*Bậc Thánh dứt trừ hẳn,*
*Nương nghiệp phiền não sinh,*
*Các Bồ-tát không có.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói về lửa khổ của già, bệnh, chết… trong thời bất tịnh, nương vào bản sinh của nghiệp phiền não, như lửa thế gian nương vào bản Sinh là củi, vì các Bồ-tát được sinh Ý Sanh thân, đối với thời tịnh, bất tịnh rốt ráo diệt hẳn. Vì nghĩa đó, nên các nghiệp phiền não thường không thể thiêu đốt, nhưng vì nương vào lực Từ bi, nói về sinh già, bệnh, chết, mà xa lìa Sinh già, bệnh, chết, vì thấy như thật. Do nghĩa đó, nên các Đại Bồ-tát nương vào gốc lành nơi kiết sử mà sinh, không phải nương lực của tâm tự tại mà sinh. Dù nương vào nơi kiết sử của nghiệp mà sinh, dù nương vào lực đại bi hiện đối với ba cõi để nói về sinh, nói về già, nói về bệnh, thị hiện chết, nhưng Bồ-tát kia không có các pháp khổ của sinh, già, bệnh, chết, vì thấy Chân như như thật, Phật tánh bất sinh bất diệt, nên gọi là thời tịnh, bất tịnh phải biết, như trong kinh nói đã nói rộng là nương vào Ái nghiệp vô lậu phiền não căn bản.

Như đức Trong kinh Như lai Đại Hải Tuệ Bồ-tát, nói: "Nầy Đại Hải tuệ ! Pháp gì có thể trụ vào thiện căn thế gian tương ưng phiền não? Đó là nhóm hợp các gốc lành không có chán đủ, vì tâm nguyện sinh thâu lấy các hữu, vì cầu thấy tất cả Chư Phật, Như lai, vì giáo hóa tất cả chúng sinh, tâm không mỏi mệt, nhiếp lấy tất cả pháp mầu của Chư Phật, đối với tất cả chúng sinh thường làm lợi ích, thường không lìa bỏ Kiết sử của các pháp lạc tham, thường không lìa bỏ Kiết sử của các Ba-la-mật. Đại Hải tuệ! Đó là các Đại Bồ-tát với các gốc lành thế gian tương ưng phiền não, nương vào phiền não nầy, các Đại Bồ-tát sinh vào ba cõi chịu các thứ khổ, nhưng không bị phiền não tội lỗi của ba cõi làm nhiễm ô.

Đại Hải Tuệ Bồ-tát bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Các gốc lành nầy vì sao nói là phiền não? Phật bảo Bồ-tát Đại Hải Tuệ: Này Đại Hải Tuệ! Do phiền não như vậy mà các Đại Bồ-tát có thể sinh vào ba cõi thọ các thứ khổ, là vì nương vào phiền não nầy mà có ba cõi, chẳng phải nhiễm phiền não trong ba cõi mà sinh. Đại Hải Tuệ! Bồ-tát dùng phương tiện trí lực, nương vào lực gốc lành mà tâm sinh ra ba cõi, nên gọi là gốc lành tương ưng phiền não sinh ba cõi, không phải do tâm nhiễm mà sinh. Đại Hải Tuệ! Thí như trưởng giả hoặc cư sĩ… chỉ có một đứa con, rất yêu rất nhớ, thấy mặt thì vui mừng, nhưng người con kia dựa vào nhân là tâm ngu si mà vui đùa, bị rơi vào hố phẩn rất sâu trong nhà xí. Khi cha mẹ và các thân thuộc,

thấy người con kia bị rơi vào hố phẩn rất sâu trong nhà xí lớn, liền kêu la, xót thương khóc lóc, nhưng không ai nhảy xuống chỗ ấy để cứu đứa con.

"Bấy giờ, trong đám người đó có con của Trưởng giả, hoặc con của cư sĩ, thấy đứa trẻ kia rớt xuống hố sâu liền sinh khởi tưởng người con, sinh tâm ái niệm, không khởi tâm ác, liền nhảy xuống đó kéo người con kia lên. Này Đại Hải Tuệ! Vì nói lên nghĩa ấy mà nêu thí dụ nầy.

Này Đại Hải Tuệ ! Thế nào là nghĩa kia? Đại Hải Tuệ! Hố sâu phẩn uế trong nhà xí, là ba cõi. Đại Hải Tuệ! Con một, là tất cả chúng sinh. các Bồ-tát đối với tất cả chúng sinh mà nghĩ là đứa con một. Này Đại Hải Tuệ ! Lúc đó, Cha mẹ và các thân thuộc, là hạng Thanh-văn và Bích Chi Phật, vì người Nhị thừa thấy các chúng sinh rơi xuống hầm xí rất sâu rất lớn của thế gian, liền xót thương khóc lóc, nhưng không thể cứu độ các chúng sinh kia. Đại Hải Tuệ! Lúc đó, lại có con của một Trưởng giả hoặc con của một cư sĩ, là Đại Bồ-tát, vì lìa các phiền não mà vô cấu thanh tịnh, vì lìa tâm cấu mà hiện thấy Chân như, pháp giới Vô vi, vì tâm tự tại mà hiện sinh nơi ba cõi, để giáo hóa các chúng sinh kia. Này Đại Hải Tuệ! Đó là đại bi của Đại Bồ-tát, rốt ráo xa lìa các Hữu, rốt ráo xa lìa các trói buộc, mà lại sinh vào ba cõi, vì nương phương tiện là lực Bát-nhã mà lửa phiền não không thể thiêu đốt. Muốn giúp cho tất cả xa lìa các trói buộc, mà nói Pháp cho họ nghe. Này Đại Hải Tuệ! Nay Ta nói về câu kinh nầy, nương vào tâm của các Bồ-tát, vì lợi ích cho tất cả chúng sinh, đắc lực tự tại sinh nơi ba cõi; nương vào các gốc lành và năng lực của tâm Từ bi, nương vào phương tiện là lực Bát-nhã, nên nói về thời tịnh và thời bất tịnh. Lại Đại Bồ-tát dùng trí như thật để biết Pháp thân Như lai là Bất Sinh Bất Diệt, mà đắc công đức vì Thể pháp của Đại Bồ-tát như vậy".

Từ đây trở xuống, kế là nói thí dụ về châu báu Đại-tỳ-lưu-li Ma-ni.

"Phật nói: Này Đại Hải Tuệ ! Ví như châu báu Đại-tỳ-lưu-li Ma-ni vô giá, khéo Trị, khéo tịnh, khéo tỏa sáng, bị rơi trong bùn, một ngàn năm. Báu Ma-ni kia trải qua một ngàn năm sau mới ra khỏi chốn bùn, rồi dùng nước tẩy rửa, mới được rất sạch, sau đó mới rất trong sáng, liền không mất Thể thanh tịnh vô cấu của báu Ma-ni trước kia. Này Đại Hải Tuệ! Đại Bồ-tát cũng giống như vậy. Thấy biết như thật về tự tánh thanh tịnh, tâm tịnh sáng tỏ của tất cả chúng sinh, nhưng bị phiền não khách trần làm nhiễm ô. Này Đại Hải Tuệ! Các Bồ-tát tâm nghĩ rằng: Các phiền não kia không nhiễm tự tánh tâm thanh tịnh của chúng sinh. Đó là các tâm do phiền não khách trần phân biệt luống dối dấy khởi. Các Bồ-tát tâm lại nghĩ rằng: Ta nay dốc lòng khiến cho các chúng sinh rốt ráo xa lìa các phiền não cấu uế

của khách trần, nói pháp họ nghe. Như vậy Bồ-tát không sinh tâm yếu đuối, chuyển tất cả chúng sinh phát sinh lực tăng thượng, Ta phải rốt ráo khiến cho họ được giải thoát. Bồ- tát bấy giờ tâm lại nghĩ rằng: Các phiền não nầy không có tự thể, các phiền não mỏng yếu, các phiền não đó không có chỗ ở. Như vậy Bồ-tát biết như thật các phiền não do phân biệt luống dối mà có, nương vào tà kiến và tà niệm mà có, vì những người có chánh kiến, thì các phiền não cấu uế không thể khởi được. Lúc nầy Bồ-tát tâm lại suy nghĩ rằng: Ta phải quán sát đúng như thật các phiền não khiến chúng không sinh lại nữa. Vì không sinh phiền não nên sinh các pháp thiện. Nếu ta tự khởi phiền não, thì làm sao vì chúng sinh bị các phiền não trói buộc thuyết pháp khiến họ lìa các phiền não ấy được? Vì ta không nhiễm các phiền não, nên vì các chúng sinh bị phiền não trói buộc thuyết pháp. Ta phải tu hành các Ba-la-mật, khiến các Kiết sử phiền não tương ưng gốc lành, vì muốn giáo hóa các chúng sinh".

Hỏi: Lại nữa, Thế nào gọi là thế gian?

Đáp: Vì ba cõi là pháp tương tự hình bóng trong gương.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Nương vào pháp giới vô lậu phải biết có ba thứ Ý Sanh thân, thân đó dựa theo sự sanh khởi của gốc lành vô lậu gọi là thế gian, vì lìa sự khởi pháp thế gian của các nghiệp phiền não Hữu Lậu, cũng gọi là Niết-bàn. Nương vào nghĩa nầy mà Kinh Thánh giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn ! Có thế gian Hữu vi, có thế gian vô vi. Bạch Đức Thế Tôn! Có Niết-bàn Hữu vi, có Niết-bàn vô vi". Lại nữa, vì Hữu vi, Vô vi, pháp tâm, tâm Sở tương ưng với pháp, nên gọi là thời tịnh và thời bất tịnh. Nghĩa nầy là nói theo Bồ-tát Địa Hiện Tiền thứ sáu. Các lậu dứt hết Bát-nhã-ba-la-mật vô chướng ngại, giải thoát hiện tiền, tu hành đại bi kia, dùng để cứu giúp tất cả chúng sinh, không chấp lấy sự chứng đắc, như trong Kinh Bảo Man nêu rõ, vì nương vào sự dứt hết lậu mà nói thí dụ đi vào thành.

Kinh ấy nói: "Này Thiện nam! Ví như có ngôi thành, rộng mỗi bề một do-tuần, có nhiều cửa vào, đường đi hiểm trở tối tắm đáng sợ, có nhiều người vào thành để thọ hưởng an vui. Lại có một người, chỉ có một đứa con, rất thương yêu quí trọng, từ xa nghe ngôi thành ấy có nhiều hoan lạc như vậy, liền bỏ con, muốn vào thành. Người đó tìm cách vượt qua quãng đường hiểm trở, đến cửa thành, một chân đã bước vào, một chân chưa, liền nhớ đến con, lại nghĩ: Ta chỉ có một đứa con, đến bây giờ vì sao không sống chung? Ai có thể dưỡng nuôi giúp đỡ khiến cho con ta lìa khổ? Liền bỏ thành trở về chỗ con mình. Nầy người thiện nam! Đại Bồ-tát cũng giống

như vậy, vì thương xót chúng sanh nên tu tập năm Thông, đã tu tập rồi, sắp được dứt Lậu nhưng không chứng đắc. Vì sao? Vì thương xót các chúng sinh nên xả lậu tận Thông cho đến tu hành trong địa phàm phu này người thiện nam! Thành đó dụ cho Đại Bát Niết-bàn. Có nhiều cửa vào, là dụ cho tám vạn các môn Tam-muội. Đường đi hiểm trở tối tăm đáng sợ, là dụ cho các nghiệp ma. Đến cửa thành đó, là dụ cho năm Thông. Một chân đã vào, là dụ cho trí tuệ còn Một chân chưa, là dụ cho các Bồ-tát chưa chứng giải thoát. Một con, là dụ cho tất cả chúng sinh trong năm đường. Liền nhớ đến con, là dụ cho tâm đại bi. Trở về chỗ con mình, là dụ cho sự điều phục chúng sinh. Sắp được dứt Lậu nhưng không chứng đắc, tức là phương tiện. Thiện Nam! Đại Bồ-tát có tâm Đại Từ đại bi không thể nghĩ bàn. Như vậy, nầy Này Thiện Nam! Đại Bồ-tát có năng lực phương tiện lớn, phát Đại tinh tấn, khởi tâm Vững chắc, tu hành Thiền định chứng được năm Thông. Bồ-tát Như thế nương vào nghiệp thần thông, khéo tu tâm tịnh vô lậu, định Diệt tận hiện tiền, Bồ-tát liền sinh tâm đại bi, vì cứu độ tất cả chúng sinh nên trí thông vô lậu hiện tiền nên hồi chuyển, không thủ chứng Niết-bàn Vắng lặng. Vì giáo hóa chúng sinh nên trở lại lấy thế gian, cho đến nói về người nơi Địa phàm phu. Bồ-tát nơi Địa Diệm tuệ thứ bốn, vì tự lợi ích mà khéo khởi tinh tấn, vì lợi tha mà khéo khởi tâm Vững chắc, lậu dứt sạch hiện tiền. Bồ tát trong địa Nan thắng thứ năm, nương vào năm Thông mà tự Lợi lợi tha, khéo thành thục tâm hạnh vô lậu, định Diệt tận hiện tiền, nên trong Địa Bồ-tát thứ sáu, không có chướng ngại đối với Bát-Nhã Ba-la-mật khởi lậu tận hiện tiền, nên trong Địa Hiện Tiền thứ sáu, Bồ tát chứng được lậu tận tự tại, gọi là thanh tịnh. Bồ-tát đó tự thân tu hành chân chánh như vậy, giáo hóa chúng sinh khiến đạt đến xứ kia, đắc tâm đại từ bi, đối với chúng sinh điên đảo sinh tâm cứu giúp không chấp mắc Niết-bàn vắng lặng, khéo khởi phương tiện nên hiện tiền nơi môn thế gian, vì chúng sinh nên hiện tiền môn Niết-bàn, khiến cho Bồ-đề Phần tròn đầy; tu hành bốn thiền sinh lại cõi Dục, làm lợi ích cho các loài chúng sinh nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, phàm phu, nói về nhiều thân, vì chứng được tự tại".

Đã nói nương vào thời tịnh, bất tịnh không thay không đổi. Kế là nói nương vào thời thiện tịnh không đổi, nên nói hai bài Kệ:

*Thân Phật không đổi khác,*
*Vì đắc pháp vô tận,*
*Chỗ chúng sinh qui y,*
*Là vì không bờ mé.*
*Thường trụ pháp không hai,*
*Vì lìa phân biệt vọng,*

*Hằng không giữ không tạo,*
*Năng lực tâm thanh tịnh.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Bất sinh và bất tử,*
*Không bệnh cũng không già,*
*Vì thường hằng mát mẻ,*
*Và không thay đổi thảy.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Vì thường nên chẳng sinh,*
*Vì lìa ý sanh thân,*
*Vì hằng nên chẳng chết,*
*Lìa thoái khó nghĩ bàn.*
*Mát mẻ nên không bệnh,*
*Không tập khí phiền não,*
*Bất biến nên chẳng già,*
*Không có hành vô lậu.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói về tánh Như lai đang ở Phật Địa thanh tịnh không bẩn sáng tỏ thường trụ tự tánh thanh tịnh. Vì từ bản tế đến nay là thường nên bất sinh. Vì lìa ý sanh thân, vì cõi vị lai là thường nên chẳng chết. Vì lìa đổi khách sanh tử chẳng thể nghĩ bàn, vì bản từ hậu tế luôn mát mẻ nên không bệnh. Vì lìa sự thâu nhiếp của vô minh trụ Địa. Nếu vậy, tức không bị rơi vào ba đời, vì tánh kia là bất biến nên chẳng già, vì lìa nghiệp vô lậu hồi chuyển. Lại Kệ rằng:

*Hữu hai, lại có hai,*
*Lại có hai, hai câu,*
*Thứ lớp như thường, thảy*
*Trong cảnh giới vô lậu.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Thường, hằng, mát mẻ và bất biến, bốn câu nầy trong pháp giới vô lậu thứ lớp từng một câu có từng cặp hai câu để giải thích nghĩa sai khác, như trong kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Nầy Xá-lợi-phất! Pháp thân Như lai là thường, vì là pháp không hai, vì là pháp bất tận. Xá-lợi-phất! Pháp thân Như lai là hằng, vì thường có thể qui y, vì đời vị lai bình đẳng. Xá-lợi-phất! Pháp thân Như lai là mát mẻ, vì là pháp không hai, vì là pháp vô phân

biệt. Xá-lợi-phất! Pháp thân Như lai là bất biến, vì là pháp bất diệt, vì là pháp không tạo tác".

Đã nói Bất biến, không hai, kế là nói không sai khác. Không sai khác, tức là nương vào thời thiện tịnh từ bản tế đến nay, vì tự Thể rốt ráo hoàn toàn không sai khác với Như lai tạng thiện tịnh, nên nói một Kệ:

*Pháp thân và Như lai,*
*Thánh Đế và Niết-bàn,*
*Công đức không lìa nhau,*
*Như ánh sáng mặt trời.*

Nửa đầu Kệ nầy nói về nghĩa gì ?

Đáp: Kệ rằng:

*Nói lược về Pháp thân,*
*Nghĩa một mà danh khác,*
*Nương vào giới vô lậu,*
*Bốn thứ nghĩa khác nhau.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược trong pháp giới vô lậu, nương vào Như lai tạng có bốn nghĩa, phải biết nương vào bốn nghĩa đó mà có bốn danh.

Hỏi: Bốn nghĩa là?

Đáp: Kệ rằng:

*Phật, Pháp không lìa nhau,*
*Và tánh Chân như kia,*
*Thể Pháp không luống dối,*
*Tự tánh xưa nay tịnh.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: "Phật, Pháp không lìa nhau", là nương vào nghĩa nầy mà Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Như lai tạng bất không, vì nhiều hơn số cát sông Hằng, là pháp, Phật, không lìa không thoát, chẳng thể nghĩ bàn.

"Và tánh Chân như kia": Là nương theo nghĩa nầy mà Kinh Lục Căn Tụ nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Sáu căn như vậy, từ vô thỉ đến nay thể của các pháp là hoàn toàn rốt ráo.

"Thể Pháp không luống dối": Là nương vào nghĩa nầy, trong Kinh nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Đệ nhất nghĩa đế, chính là Niết-bàn không luống dối. Vì sao? Thế Tôn! Vì tánh kia từ bản tế đến nay thường dùng thể pháp Bất biến.

"Tự tánh xưa nay tịnh": Dựa vào nghĩa nầy, nên trong Kinh Phật bảo Bồ tát Văn thù sư lợi: "Như lai Ứng chánh biến tri từ bản tế đến nay luôn nhập Niết-bàn".

Lại nương vào bốn nghĩa nầy, thứ lớp có bốn thứ danh. Bốn danh là: 1. Pháp thân. 2. Như lai. 3. Đệ nhất nghĩa đế. 4. Niết-bàn. Vì nghĩa đó, Kinh Bất Tăng Bất Giảm chép: "Tôn giả Xá-lợi-phất nói: Như lai tạng tức là pháp thân".

Lại nữa, Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: " Bạch Đức Thế Tôn! Không lìa pháp thân mà có Như lai tạng. Thế Tôn! Không lìa Như lai tạng mà có pháp thân. Thế Tôn! Nương vào một khổ Diệt Đế mà nói là Như lai tạng. Thế Tôn! Như vậy nói Pháp thân Như lai có vô lượng vô biên công đức. Thế Tôn nói: Niết-bàn, tức là Pháp thân Như lai".

Hỏi: Nửa Kệ sau nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Giác Nhất thiết chủng trí,*
*Lìa tất cả tập khí,*
*Phật và thể Niết-bàn,*
*Không lìa bậc nhất nghĩa.*

Bốn thứ danh nầy, một Vị một nghĩa trong cõi vô lậu của Pháp thân Như lai không có lìa nhau, nên tuy có bốn danh, nhưng bốn nghĩa kia không lìa một pháp môn nào, không lìa một pháp thể nào!

Hỏi: Đây là nghĩa gì?

Đáp: Tất cả pháp đã chứng, là giác ngộ về Nhất thiết trí, lìa tập khí của chướng Nhất thiết trí và phiền não chướng. Hai pháp nầy trong pháp giới vô lậu là không khác, không sai khác, không đoạn, không lìa nhau. Vì nghĩa đó, trong Kinh Đại Niết-bàn, có bài kệ rằng:

Vô lượng thứ công đức, Tất cả không nghĩ bàn, Giải thoát không sai khác, Giải thoát tức Như lai.

Do nghĩa đó, Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Thanh-văn và Bích Chi Phật được Niết-bàn, là phương tiện của Phật".

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Thanh-văn, Bích Chi Phật có Niết-bàn, đây là phương tiện của Chư Phật, Như lai, thấy các chúng sinh vì đường dài, đồng rộng, đi xa mệt mỏi, sợ có thoái chuyển, để ngừng dứt mệt mỏi nên tạo ra hóa thành, Như lai trong tất cả pháp như vậy được đại tự tại, đại phương tiện, nên nói nghĩa như vậy.

Hỏi: Thế Tôn Như lai Ứng chánh biến tri chứng đắc Niết-bàn bình đẳng, tất cả công đức vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn đều thanh tịnh hoàn toàn rốt ráo. Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Nương vào bốn thứ nghĩa: 1. Chư Phật, Như lai, công đức rốt ráo không sai khác. 2. Phật trong quả Vô thượng của tướng Niết-bàn và Niết-bàn. 3. Niết-bàn trong quả Vô thượng của tướng Niết-bàn. 4. Tất cả công đức không lìa nhau, nếu lìa chứng trí trong quả Phật Địa, thì chẳng có người nào khác có pháp Niết-bàn, tức nói về nghĩa như vậy.

Hỏi: Nương vào Nhất thiết chủng trí, thí dụ nói về trong pháp giới vô lậu của Chư Phật, Như lai. Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Dụ về hoạ sĩ trong Kinh Bảo Man, phải biết nói về đầy đủ tất cả công đức. Kệ rằng:

*Như vô số họa sĩ*
*Sự thấy biết đều khác,*
*Phần biết của người kia,*
*Phần không biết người nầy.*
*Có Quốc vương tự tại,*
*Ra lệnh các họa sĩ:*
*"Tại nơi nhà vẽ kia,*
*Vẽ thân ta đầy đủ".*
*Các họa sĩ đáy nước,*
*Tất cả đều ra tay,*
*Hoặc không thiếu một người,*
*Mới thành tượng Quốc vương.*
*Họa sĩ nhận lệnh rồi,*
*Cùng vẽ tượng Quốc vương,*
*Trong các hoạ sư đó,*
*Có một người vắng mặt,*
*Do vắng mặt người đó,*
*Tượng Quốc vương không thành,*
*Tượng đó không đầy đủ,*
*Tất cả các phần thân.*
*Điều nói các họa sĩ,*
*Dụ hạnh thí giới thảy*
*Nói tượng của Quốc vương,*
*Là Nhất thiết chủng trí.*
*Nói họa sĩ vắng mặt,*

*Là còn thiếu một hạnh,*
*Nói tượng vua không thành,*
*Không trí, chưa đầy đủ.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì nghĩa đó, Kinh Bảo Man nói: "Nầy người thiện nam! Hãy lắng nghe! Ta nay nói thí dụ này cho ông nghe! Nầy Thiện nam! Ví như chúng sinh hiện có trong Tam thiên đại thiên thế giới đều có tài vẽ khéo, trong đó có người khéo đắp tượng, hoặc có người khéo tạo sơn, hoặc có người biết vẽ thân mà không biết vẽ tay chân, hoặc có người biết vẽ tay chân mà không biết vẽ khuôn mặt. Bấy giờ có Quốc vương, đem một tờ giấy cho những người đó, nói: "Người nào có thể vẽ được thì đều phải hợp lại, trên trang giấy nầy vẽ thân tướng ta". Lúc đó các họa sĩ, đều nhóm họp, tùy theo khả năng cùng nhau thực hiện. Có một họa sĩ, vì duyên sự nên rốt cuộc không đến được, mọi người vẽ rồi cùng đem dâng lên vua. Nầy người thiện nam! Có thể nói rằng mọi đều hợp tác vẽ được hay không? Bạch Đức Thế Tôn, không được! Nầy người thiện nam! Nay ta nói ví dụ nầy chính là để dụ cho nghĩa đó chưa hiển hiện. Này Thiện nam! Vì một người vắng mặt, nên không thể nói là tất cả hợp tác làm được, cũng không thể nói tượng đã thành tựu". Người tu hành pháp Phật cũng giống như vậy. Nếu có một hạnh không thành tựu, thì không gọi là đầy đủ chánh pháp Như lai, nên cần phải gồm các hạnh mới gọi là thành tựu Bồ-đề Vô thượng.

Lại nữa, các Ba-la-mật như Thí, Giới... mỗi ba-la-mật đều sai khác, chỉ là cảnh giới sở tri của Như lai, phải biết Như lai thấu tỏ các thứ sai khác kia là vô lượng vô biên, dùng năng lực tự tại để tính toán đều không thể nghĩ bàn, vì nhằm đối trị các cấu nhiễm của san, Tham… nên được thành tựu Đàn Ba-la-mật, Giới Ba-la-mật thanh tịnh…

Lại nữa, vì tu hành Nhất Thiết Chủng, Nhất Thiết Không trí và vô số môn Tam-muội. Trong địa Bất Động thứ tám của Bồ tát, vô phân biệt tất cả Địa Bồ-tát, không ngăn không cách, mà tự nhiên nương vào đạo trí, tu hành chứng đắc pháp Nhẫn vô sinh, thành tựu đầy đủ giới vô lậu của Như lai, thành tựu tất cả công đức.

Trong địa Thiện tuệ thứ chín của Bồ tát, nương vào A-tăng-kì môn Tam-muội vô lượng môn Đà-la-ni, thâu lấy vô lượng vô biên pháp nương dựa của Chư Phật, nên hiểu tất cả căn trí của chúng sinh, thành tựu vô lượng vô biên công đức Không trí, đắc Pháp Nhẫn vô sinh.

Trong Địa Pháp Vân thứ mười của Bồ tát nương vào tất cả trí mật trí hiện tiền, thành tựu vô lượng vô biên công đức Tụ, Đắc pháp Nhẫn vô sinh

không, sau đó chứng đắc các Tam -muội, dứt trừ tất cả phiền não chướng và trí chướng. Y theo các môn giải thoát trí, thành tựu công đức thanh tịnh giải thoát, chứng đắc đầy đủ Nhất thiết chủng, Nhất thiết không trí.

Trong bốn thứ Địa trí như vậy, không phải là Địa của Thanh-văn và Bích Chi Phật, vì Thanh-văn và Bích Chi Phật kia đã ly cách rất xa. Do nghĩa đó, nói bốn thứ thành tựu kia không khác cõi Niết-bàn, nên kệ nói:

Tuệ trí và giải thoát, Không lìa thể pháp giới, Cõi Niết-bàn không khác, Gọi Tương tự tương đối.

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì? Lấy gì làm tuệ? Lấy gì làm trí? Lấy gì làm giải thoát?

Đáp: Ba thứ đó không lìa Thật Thể của pháp giới, để nói về bốn thứ công đức thành tựu Thế giới Niết-bàn không sai khác, nên kệ nói: "Không khác Thế cõi Niết-bàn". Vì bốn nghĩa kia theo thứ lớp, phải biết có bốn pháp tương tự tương đối. Những gì là bốn pháp tương tự tương đối:

1. Trong pháp thân của Phật nương vào tuệ không phân Xuất thế gian biệt, có thể phá trừ Vô minh tối tăm bậc nhất ánh sáng chiếu soi phải biết là pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: Gọi Tương tự tương đối", là tuệ.

2. Nương vào trí, nên đắc trí Nhất thiết trí, biết tất cả chủng loại, chiếu soi tất cả sự, phát ra ánh sáng như như lưới rộng, phải biết là pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "Gọi tương tự tương đối", là trí.

3. Nương vào hai tự tánh tâm thanh tịnh giải thoát kia, vầng ánh sáng thanh tịnh không cấu lìa cấu, phải biết là pháp tương tự tương đối, nên kệ nói: "Gọi Tương tự Tương Đối", là giải thoát.

4. Ngay trên ba thứ không lìa pháp giới, không lìa thật thể, không cùng lìa nhau, phải biết là pháp tương tự đối. nên kệ nói: "Không lìa thể pháp giới". Gọi Tương tự tương đối, do đó Kệ rằng:

*Không chứng thân Chư Phật,*
*Niết-bàn không thủ đắc,*
*Nếu lìa bỏ ánh sáng,*
*Mặt trời không thấy được.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì như vừa nói, trong pháp giới vô lậu, thế giới từ vô thỉ đến nay, tất cả công đức của các pháp vô lậu trong pháp thân Chư Phật, là không rời nhau. Vì nghĩa đó, nên xa lìa vô chướng không ngại của Như lai, lìa tất cả chướng của pháp thân, trí tuệ, thì thể tướng của Niết-bàn không thể thấy được, không thể chứng được, như lìa ánh sáng của mặt trời thì không có

vầng mặt trời có thể thấy được. Do nghĩa đó, nên Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Pháp không có hơn kém, nên đắc Niết- bàn, biết trí bình đẳng của các pháp, nên đắc Niết-bàn. Vì trí bình đẳng nên đắc Niết-bàn, vì giải thoát bình đẳng cho nên đắc Niết-bàn, vì giải thoát Tri Kiến bình đẳng nên đắc Niết-bàn". Vì vậy, Đức Thế tôn nói: "Cõi Niết bàn một vị như nhau", là nói một vị giải thoát.

-oOo-

# LUẬN CỨU CÁNH NHẤT THỪA BẢO TÁNH

## QUYỂN 4

### Phẩm thứ 6: VÔ LƯỢNG PHIỀN NÃO TRÓI BUỘC

Luận chép: Kệ nói.

*Vừa nói Như lai tạng,*
*Mười nghĩa đã hiện rõ,*
*Kế nói phiền não buộc,*
*Dùng chín thứ thí dụ.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Vừa rồi nương Như lai tạng mà nói Thế giới từ vô thỉ đến nay, pháp kia hằng thường trụ nơi Thể pháp không chuyển biến, là nói Như lai tạng có mười nghĩa. Từ đây trở xuống nương vào thế giới từ vô thỉ đến nay bị phiền não trói buộc, nói thế giới ấy, tự tánh tâm thanh tịnh đầy đủ pháp thân, dùng chín thí dụ để nói về Như lai tạng, nhiều hơn số cát sông Hằng sự buộc của Tạng phiền não, phải biết kinh nêu chín thứ thí dụ, như Kệ rằng:

*Chư Phật trong hoa héo,*
*Mật ngọt trong bầy ong,*
*Ruột quả bọc trong vỏ,*
*Vàng ròng trong phân nhơ*
*Châu báu trong lòng đất,*
*Mầm non trong hạt quả,*
*Áo cũ mục dơ rách,*
*Trong đó gói tượng vàng.*
*Cô gái nghèo xấu xí,*
*Mang thai Vua chuyển luân,*
*Trong khuôn bùn cháy đen,*
*Có Tượng báu tốt đẹp.*
*Chúng sinh tham sân si,*
*Vọng tưởng phiền não thảy,*
*Trong trần Lao các cấu,*

*Đều có Như lai tạng.*

Hỏi: Kệ nầy nghĩa gì?

Đáp: Từ đây trở xuống dựa vào đó để nói lược về câu nghĩa của bốn kệ nầy, thí dụ còn lại, trong năm mươi bốn bài kệ đã nói rộng, nên biết bốn kệ nầy là nói lược chung về nghĩa trong kệ rộng kia, nên biết, lại cũng nương vào nghĩa đó nói lược hai bài kệ:

*Hoa, ong, bao phẩn uế,*
*Đất, quả, áo cũ rách,*
*Cô gái nghèo, khuôn bùn,*
*Tương tự phiền não cấu.*
*Phật, mật, thật vàng ròng,*
*Ngà báu Kim tượng vương,*
*Các Tượng báu tốt đẹp,*
*Tương tự Như lai tạng.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Các dụ Hoa và Ong,*
*Nói trong thân chúng sinh,*
*Vô thỉ thế giới nay,*
*Có các phiền não bẩn*
*Các dụ Phật Mật thảy,*
*Nói trong thân chúng sinh,*
*Vô thỉ nay đầy đủ*
*Thể tự tánh vô cấu.*

Lại nữa, nói lược Như lai tạng nầy, trong kinh nói về tâm bị phiền não của khách trần làm nhiễm của tất cả cõi chúng sanh từ Thế giới vô thỉ đến nay. Từ Thế giới vô thỉ đến nay, pháp thân tịnh diệu và Như lai tạng không lìa nhau, nên Kinh nói: "Nương vào tâm tự luống dối nhiễm mà chúng sinh nhiễm, nương vào tự tánh tâm thanh tịnh mà chúng sinh tịnh".

Hỏi: Thế nào là tự tâm nhiễm?

Đáp: Nương vào tự tâm nhiễm có chín thứ thí dụ, như là hoa héo… Kệ rằng:

*Tham sân si nối tiếp,*
*Và Kiết sử huân tập,*
*Kiến, Tu đạo bất tịnh,*
*Và Địa tịnh có cấu.*
*Các dụ Hoa héo thảy*

*Nói chín thứ đối nhau,*
*Vô biên phiền não buộc,*
*Nên nói tướng sai khác.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược có chín thứ phiền não, trong tự tánh thanh tịnh của cõi Pháp thân Như lai, tức chín thứ thí dụ như Hoa héo… đối với tánh thường của Chư Phật… Ngoài ra, các phiền não cấu của tướng khách cũng giống như vậy, là đối với tướng khách trần của Chân như, Phật tánh thường hằng. Chín thứ phiền não là: 1. Phiền não tham sử. 2. Phiền não sân sử. 3. Phiền não si sử. 4. Phiền não tham sân si kiết sử tăng thượng. 5. Sự thâu nhiếp phiền não của vô minh trụ địa. 6. Sự dứt trừ phiền não của Kiến đạo. 7. Sự dứt phiền não của Tu đạo. 8. Sự thâu nhiếp phiền não của địa bất tịnh. 9. Sự thâu nhiếp phiền não của địa tịnh. như vậy chín thứ phiền não nầy, phải biết là dùng chín thứ thí dụ kia để hiển bày.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Tham sân si thế gian… là sự thâu nhiếp phiền não trong thân chúng sinh, có thể sở duyên của nghiệp ở địa Bất động, thành tựu quả báo của cõi sắc và cõi Vô Sắc, trí xuất thế gian có công năng dứt trừ, gọi là phiền não tham sân si sử, Kệ rằng: "Tham sân si nối tiếp".

Lại sự thâu nhiếp phiền não trong thân tham sân si tăng thượng của chúng sinh, có thể làm hành duyên của phước nghiệp và tội nghiệp, chỉ có thể thành tựu quả báo cõi dục, chỉ có trí quán bất tịnh mới có thể dứt, gọi là Kiết sử phiền não tham sân si tăng thượng. Kệ rằng: "Và Kiết sử". Lại nữa, sự thâu nhiếp phiền não trong thân A-la-hán, có thể làm hành duyên cho các nghiệp vô lậu, có thể sinh quả báo của ý sanh thân vô cấu, chỉ có trí Bồ-đề của Như lai mới dứt trừ được, gọi là sự thâu nhiếp phiền não Vô minh trụ địa, nên kệ nói: "huân tập".

Lại nữa, có hai thứ Học nhân: 1/. phàm phu. 2/. bậc Thánh.

Sự thâu nhiếp phiền não trong thân phàm phu. Tâm xuất thế gian ban đầu thấy pháp trí Xuất thế gian mới có thể dứt gọi là sự gồm nhiếp phiền não Kiến đạo, nên kệ nói: "Kiến đạo". Sự thâu nhiếp phiền não trong thân bậc Thánh, như trước kia thấy Xuất thế gian trí Tu đạo của pháp xuất thế gian mới có thể dứt, gọi là phiền não do Tu đạo mà dứt, nên kệ nói: "Tu đạo".

Lại nữa, sự thâu nhiếp phiền não của Bồ-tát không cứu cánh, là từ Sơ địa cho đến địa thứ bảy, đối trị pháp được ở bảy Trụ địa, từ tám địa trở lên tức trong ba Trụ địa, còn lại trí tu đạo mới có thể đoạn, gọi là chỗ thâu nhiếp

phiền não của địa bất tịnh, nên kệ nói: "Bất tịnh".

Lại nữa, sự thâu nhiếp phiền não trong thân của Bồ-tát cứu cánh. Tám địa trở lên gồm ba địa, là chỗ pháp được đối trị của trí Tu đạo, trí của Tam-muội Kim cương mới có thể đoạn, gọi là sự thâu nhiếp phiền não của địa tịnh, nên kệ nói: "Và địa tịnh có cấu". Đó là nói lược thứ lớp về chín thứ phiền não, và chín thứ thí dụ như Hoa héo… phải biết là đã nói rộng.

Lại nữa, ngay nơi chín thứ phiền não nầy, dựa vào tám vạn bốn ngàn hạnh của chúng sinh, có tám vạn bốn ngàn phiền não sai khác, như trí Như lai vô lượng vô biên, có vô lượng vô biên phiền não như vậy trói buộc Như lai tạng, do đó nói "Sự buộc Như lai tạng của vô lượng Tạng phiền não", nên kệ nói:

*Ngu si và La-hán,*
*Các Hữu Học Đại trí,*
*Thứ lớp bốn loại bẩn,*
*Và một, hai lại hai.*
*Thứ lớp nói như vậy,*
*Bốn phàm một bậc Thánh,*
*Hai Học, hai đại trí,*
*Gọi là địa bất tịnh.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì ?

Đáp: Chín thí dụ ấy, trong giới vô lậu thứ lớp như vậy nói về bốn thứ thí dụ, và thí dụ thứ năm, sau đó là từng cặp hai phiền não, các cấu nương vào, vì phiền não cấu nhiễm nên nói "Không thanh tịnh".

Hỏi: Lại làm sao biết chín phiền não Tham Sân… nầy, đối với chín thí dụ như Hoa héo… là tương tự tương đối? Lại làm sao biết Như lai tạng đối với chín thí dụ của Chư Phật… là tương tự tương đối?

Đáp: Kệ rằng:

*Nương thần lực của Phật,*
*Có các Hoa tốt kia,*
*Khi còn đẹp thì yêu*
*Lúc héo úa chẳng yêu,*
*Hoa nương vào tươi héo,*
*Mà có yêu chẳng yêu,*
*Phiền não tham cũng vậy,*
*Trước thích, sau chẳng thích.*
*Bầy ong làm thành mật,*
*Tâm sân cắn các hoa,*

*Khi tâm giận nổi lên,*
*Sinh các thứ khổ não.*
*Lúa trong ruột chắc thật,*
*Bên ngoài vỏ bao bọc,*
*Tâm si bao như vậy,*
*Không thấy trong chắc thật.*
*Giống như mùi phân nhơ,*
*Trí quán tham cũng vậy,*
*Khởi các tướng tâm Dục,*
*Kiết sử như phẩn nhơ.*
*Ví như trong đất kia,*
*Có kho thứ báu,*
*Chúng sinh chẳng thiên nhãn,*
*Cho nên không thể thấy.*
*Trí tự tại như vậy,*
*Bị đất Vô minh che,*
*Chúng sinh không mắt trí,*
*Cho nên không thể thấy.*
*Như hạt lìa vỏ bọc,*
*Lần lượt nẩy mầm mộng,*
*Thấy đạo dứt phiền não,*
*Thứ lớp sinh các địa.*
*Vì dứt thân Kiến thảy,*
*Nhiếp lấy đạo Thánh mầu,*
*Tu đạo dứt phiền não,*
*Cho nên nói áo rách.*
*Các cấu trong bảy địa,*
*Giống như thai bị bao,*
*Trí xa lìa Thai tạng,*
*Thuần thục vô phân biệt.*
*Ba địa biết các cấu,*
*Như tượng trong khuôn bùn,*
*Các Bồ-tát Đại trí,*
*Trí Định Kim cương dứt.*
*Hoa héo đến khuôn bùn,*
*Chín thí dụ như vậy,*
*Hiển thị tham sân si…*
*Chín thứ phiền não cấu.*

*Như lai tạng trong cấu,*
*Phật… là pháp tương đối,*
*Chín thứ nghĩa như vậy,*
*Ba loại thuộc về thể.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Là nương vào pháp thân, tự tánh tâm thanh tịnh và Như lai tạng, là ba thứ thật thể, phải biết có Chư Phật… nơi chín thứ thí dụ là pháp tương tự tương đối. Ba thứ thật thể đó, Kệ rằng:

*Pháp thân và Chân như,*
*Tánh Như lai thật thể,*
*Ba thứ và một thứ,*
*Năm thứ dụ hiện bày,*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Phải biết ba thí dụ đầu nói về Pháp thân Như lai. Ba thí dụ đầu là: 1. Chư Phật. 2. Mật ngọt. 3. Vững chắc, là thị hiện pháp thân, nên kệ nói: "Pháp thân". Một loại thí dụ, là vàng ròng để nói về Chân như, nên kệ nói: "Chân như".

Lại năm thí dụ là?

1. Đất chứa. 2. Thọ (cây). 3. Tượng vàng. 4. Vua Thánh Luân vương. 5. Tượng báu. Có thể sinh ba thứ thân Phật, nói về tánh Như lai, nên kệ nói: "Tánh Như lai". Lại pháp thân, là như Kệ rằng:

*Pháp thân có hai thứ,*
*Chân pháp giới thanh tịnh,*
*Và nương tập khí kia,*
*Nói về nghĩa sâu cạn.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Chư Phật, Như lai có hai thứ pháp thân, hai thứ pháp thân là:

1. Thân pháp giới vắng lặng, vì là cảnh giới của trí vô phân biệt, như vậy Pháp thân của Chư Phật, Như lai, phải biết chỉ có từ pháp giới Nội thân mới có thể chứng đắc, nên kệ nói: "Chân pháp giới Thanh tịnh".

2. Là vì chứng đắc nhân của Chân pháp giới thanh tịnh kia, là từ pháp giới vắng lặng pháp, dựa vào chúng sinh đáng hóa độ mà nói, phải biết sự nói pháp đó, là nương vào Chân như, Pháp thân nên sự nói pháp đó, gọi là tập khí, vì thế Kệ rằng: "Và nương tập khí kia", sự nói pháp nầy có hai thứ: a. Tế. b. Thô.

a. Tế là nói pháp tạng sâu xa bí mật của các Đại Bồ-tát, vì nói theo

bậc nhất nghĩa đế mà nói

b. Thô là sự nói các thứ khế kinh, Kì-dạ, Hòa-già-la-na, Già-đà, Ưu-đà-na, Ni-đà-na... với những danh, tự, chương, cú có các thứ sai khác, vì nương vào thế đế, nên kệ nói:

*Vì pháp Xuất thế gian,*
*Trong đời không thí dụ,*
*Cho nên nương tánh kia,*
*Lại nói tánh thí dụ.*
*Như mật ngọt một vị,*
*Pháp sâu kín cũng vậy,*
*Nói khế kinh vân vân,*
*Như các thứ vị khác.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Chư Phật, mật ngọt và vững chắc, ba thí dụ, đây là nói về Như lai, Pháp thân Chân như có hai nghĩa: 1. Trùm khắp tất cả chúng sinh. 2. Khắp trong thân hữu dư và vô dư, nói về tất cả chúng sinh có Như lai tạng.

Hỏi: Đây nói về nghĩa gì?

Đáp: Trong thế giới chúng sanh không có một chúng sinh nào lìa Pháp thân Như lai, ở ngoài Pháp thân, lìa trí Như lai ở ngoài trí Như lai, như các thứ sắc tượng chẳng lìa hư không, nên kệ nói:

Ví như các sắc tượng, Chẳng xa lìa hư không, Như vậy thân chúng sinh, Không lìa trí Chư Phật. Lấy những nghĩa như vậy, Nói tất cả chúng sinh, Đều có Như lai tạng,

Như sắc trong hư không. Vì tánh không thay đổi, Thể xưa nay thanh tịnh, Như vàng ròng bất biến, Nên nói dụ cho chân như.

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói về tánh của Chân như, Như lai, cho đến tâm tự tánh thanh tịnh trong thân chúng sinh tà nhóm không khác không sai khác, quang minh sáng tỏ. Vì lìa các khách trần phiền não, nên sau đó nói Pháp thân Như lai như vậy, dùng vàng ròng duy nhất làm thí dụ, nương vào Chân như không sai khác, chẳng lìa Pháp thân Phật, nói các chúng sinh đều có Như lai tạng, vì tâm tự tánh thanh tịnh. Tuy nói là thanh tịnh nhưng xưa nay là pháp không hai, vì thế trong Kinh Phật bảo Bồ tát Văn-thù-sư-lợi: "Văn-thù-sư-lợi! Như lai thấy biết như đúng thật về trí căn bản tự thân thanh tịnh, vì nương vào trí căn bản của tự thân, mà biết các chúng sinh có thân thanh tịnh. Nầy Văn-thù-sư-lợi! Điều gọi là tự tánh nơi thân thanh tịnh của Như lai, cho đến tự tánh trong thân thanh tịnh của tất cả chúng sinh, hai pháp

nầy là không hai, không sai khác, nên kệ nói:

*Tất cả các chúng sinh,*
*Như lai tạng bình đẳng,*
*Pháp Chân như thanh tịnh,*
*Gọi là Thể Như lai.*
*Nương vào nghĩa như vậy,*
*Nói tất cả chúng sinh,*
*Đều có Như lai tạng,*
*Phải hiểu biết như vậy.*

Lại nữa, Kệ rằng:

Phật tánh có hai thứ, Một là như lòng đất, Hai là như quả cây, Thế giới vô thỉ nay.

Tự tánh Tâm thanh tịnh, Tu hành đạo Vô thượng, Nương hai thứ Phật tánh, Xuất hiện ba thứ thân.

Nương thí dụ thứ nhất, Biết có Pháp thân đầu, Nương thí dụ thứ hai, Biết có hai thân Phật.

Chân Phật Pháp thân tịnh, Giống như tượng vàng ròng, Vì tánh không thay đổi, Nhiếp thể thật công đức.

Chứng vị Đại pháp vương vị, Như vua Thánh Chuyển Luân, Nương Thể của gương bóng, Có ảnh Phật hóa hiện.

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Năm thí dụ còn lại, là thí dụ về tạng, Thọ (cây), tượng vàng, Vua Chuyển vua Thánh, Tượng báu, để nói về sinh ba Pháp thân Phật kia, vì nương vào tánh của tự thể là tánh Như lai nhưng các chúng sinh còn ẩn tàng, nên nói: "Nói tất cả chúng sinh, đều có Như lai tạng".

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì Chư Phật, Như lai có ba thân, được gọi là nghĩa. Năm thí dụ nầy có thể làm nhân của ba thứ Pháp thân Phật. Vì nghĩa đó nên nói năm thứ thí dụ là nhân của tánh Như lai.

Hỏi: Đây làm rõ nghĩa gì?

Đáp: Trong đây nói về nghĩa của tánh lấy làm nghĩa của nhân. Vì nghĩa đó nên Kệ trong Kinh có bài kệ rằng:

*Tánh đời vô thỉ nay,*
*Làm chỗ nương các pháp,*
*Nương tánh có các đạo,*
*Và chứng quả Niết-bàn.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: "Tánh từ đời vô thỉ": Như trong Kinh nói: "Chư Phật Như lai nương vào Như lai tạng, mà nói bản Tế của các chúng sinh từ vô thỉ đến nay không thể biết được". Các gọi là tánh: Như Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Như lai nói Như lai tạng, là pháp giới tạng, Pháp thân tạng xuất thế gian, là tạng thượng thượng, xuất thế gian tự tánh thanh tịnh tạng Pháp thân, tự tánh thanh tịnh tạng Như lai" tự tánh thanh tịnh.

"Làm chỗ nương các Pháp": Là như Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Do đó Như lai tạng là dựa, là giữ vững, là trụ trì, là tạo lập. Bạch Đức Thế Tôn! Không lìa, trí không lìa, không đoạn, không thoát, không khác vô vi, phật pháp không thể nghĩ bàn. Bạch Đức Thế Tôn! Ngoài đoạn, thoát và dị ra, cũng có lìa, lìa trí pháp hữu vi, cũng nương, cũng nắm giữ, cũng trụ trì, cũng kiến lập, vì nương vào Như lai tạng". "Nương tánh có các đạo", như Kinh Thánh Giả Thắng- man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Sinh tử là nương vào Như lai tạng. Bạch Đức Thế Tôn !Như lai tạng nên nói sinh tử, gọi đó là khéo nói". "Và chứng quả Niết-bàn", như Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: Bạch Đức Thế Tôn ! Vì nương vào Như lai tạng nên có sinh tử, vì nương vào Như lai tạng nên chứng Niết-bàn".

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói về Như lai tạng và Pháp thân Như lai rốt ráo không sai khác, Thể tướng Chân như rốt ráo quyết định Thể của Phật tánh, trong tất cả thời tất cả thân chúng sinh, phải biết thảy đều có đủ không sót.

Hỏi: Điều nầy làm sao biết?

Đáp: Nương vào pháp tướng để biết. Do đó Kinh nói: "Này người Thiện nam! Pháp tánh, thể tánh của pháp và tự tánh nầy thường trụ, Như lai ra đời hoặc không ra đời, thì tự tánh thanh tịnh xưa nay vẫn thường trụ".

Hỏi: Tất cả chúng sinh có Như lai tạng, là nói về nghĩa gì?

Đáp: Nương vào pháp tánh, nương nơi pháp thể, nương vào pháp tương ưng, nương vào pháp phương tiện, các pháp nầy như vậy hay không như vậy, đều không thể nghĩ bàn. Tất cả xứ đều nương vào pháp, nương pháp mà xét, nương pháp mà tín, mà đắc tâm tịnh, đắc tâm định, các pháp kia không thể phân biệt, là thật hay bất thật, chỉ nương theo Như lai mà tin, nên kệ nói:

*Chỉ nương Như lai tin,*
*Tin vào bậc nhất nghĩa,*
*Như người không có mắt,*

*Không thể thấy mặt trời.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược trong tất cả thế giới chúng sanh có bốn thứ chúng sinh, không biết Như lai tạng như người mù bẩm sinh. Những gì là bốn thứ: 1. Phàm phu. 2. Thanh Văn. 3. Bích Chi Phật. 4. Bồ-tát mới phát Bồ-đề tâm. Như Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Như lai tạng, là đối với chúng sinh thân Kiến, thì Như lai tạng không phải là cảnh giới của họ. Thế Tôn! Như lai tạng, đối với chúng sinh chấp giữ bốn điên đảo, thì Như lai tạng không phải là cảnh giới của họ. Thế Tôn! Như lai tạng, đối với chúng sinh tán loạn tâm đánh mất không, thì Như lai tạng không phải là cảnh giới của họ".

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: chúng sinh thân Kiến, là các phàm phu. Vì phàm phu thật không có các pháp năm ấm như sắc… mà chấp cho là có ngã và ngã Sở, luống dối chấp trước nơi ngã mạn và ngã Sở Mạn, đối với pháp cam lồ của tánh Diệt Đế vô lậu lìa thân kiến muốn tin cũng không được, huống chi là cảnh giới Nhất thiết trí Như lai tạng Xuất thế gian mà có thể chứng có thể hiểu, không có việc đó.

Lại nữa, chúng sinh chấp giữ bốn điên đảo, là hạng Thanh-văn, Bích Chi Phật. Vì Thanh-văn Bích Chi Phật kia lẽ ra phải tu hạnh Như lai tạng thường, nhưng không tu hạnh Như lai tạng để thành tựu thường!

Vì bón điên đảo chấp giữ tất cả pháp vô thường, tu hạnh Như lai tạng vô thường, ưa thích vô thường mà tu hành, vì không hay không biết, nên lẽ ra phải tu hạnh Như lai tạng lạc, nhưng không tu hạnh Như lai tạng để thành tựu lạc!

Vì điên đảo chấp trước tất cả pháp đều là khổ, tu hạnh Như lai tạng khổ, ưa thích khổ mà tu hành, vì không hay không biết, đáng lẽ phải tu hạnh Như lai tạng ngã, nhưng không tu hạnh Như lai tạng để thành tựu ngã!

Vì điên đảo chấp trước tất cả pháp Vô ngã, tu hạnh Như lai tạng Vô ngã, ưa thích Vô ngã mà tu hành, vì không hay không biết, đáng lẽ phải tu hạnh Như lai tạng thanh tịnh, nhưng không tu hạnh Như lai tạng thành tựu tịnh!

Vì điên đảo chấp giữ tất cả pháp bất tịnh, tu hạnh Như lai tạng bất tịnh, vì không hay không biết, Thanh-văn Bích Chi Phật như vậy, tất cả không thể như thật thuận theo Pháp thân mà tu hành!

Vì nghĩa đó, pháp bậc nhất giải thoát thường lạc ngã tịnh không phải là cảnh giới Thanh-văn và Bích Chi Phật nhận biết, như vậy ưa thích các

tướng điên đảo vô thường, khổ, Vô ngã và bất tịnh, Như lai tạng kia không phải là cảnh giới của Nhị thừa. Phải biết nghĩa như vậy nơi kinh Đại Bát Niết-bàn đã nói, thí dụ ao nước nói rộng về nghĩa nầy. Trong kinh đó nói: "Nầy Ca Diếp! Ví như vào mùa xuân, nhiều người đang tắm gội trong ao nước lớn, có người ngồi thuyền dạo chơi, làm rớt viên ngọc báu Lưu-ly chìm dưới đáy ao. Lúc đó, mọi người cùng lặn xuống nước để tìm viên ngọc, tranh nhau tìm kiếm, mò được gạch đá cỏ cây cát sỏi, ai nấy đều cho mình đã được ngọc lưu-ly, mừng rỡ nắm chặt, khi lên khỏi nước mới biết chẳng phải thật, tức viên ngọc báu vẫn còn dưới nước. Do lực dụng của viên ngọc nên nước được lắng trong, do đó mọi người nhìn thấy ngọc báu nằm dưới nước, cũng như ngửa nhìn mặt trăng trên hư không. Lúc nầy trong số đó có một người khôn, dùng sức phương tiện từ từ lặn xuống nước, lấy được viên ngọc. Nầy các Tỳ-kheo! Tu tập tưởng vô thường, khổ, Vô ngã, tưởng bất tịnh cho là chân thật, như những người kia, ai nấy đều mò lấy gạch đá cỏ cây cát sỏi cho là ngọc báu! Các thầy phải khéo học tạo phương tiện, bất cứ chỗ nào cũng thường tu tưởng ngã, tưởng Thường, tưởng Lạc, tưởng Tịnh. Lại phải nên biết, trước kia sự tu tập bốn pháp tướng mạo đều là điên đảo, người tu các tưởng muốn chứng được chân thật, như người trí kia khéo lấy viên ngọc lên khỏi nước, đó là tưởng Ngã, tưởng Thường, tưởng Lạc, tưởng Tịnh".

Lại nữa, chúng sinh tâm tán loạn, đánh mất không, là Bồ-tát mới phát tâm, là nghĩa lìa Như lai tạng không, dùng việc mất vật biến hoại mà tu hành, gọi là môn giải thoát không.

Hỏi: Đây nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì Bồ-tát mới phát tâm nghĩ rằng: "Thật có pháp đoạn diệt sau khi đắc Niết-bàn, như vậy là Bồ-tát đánh mất Như lai tạng Không mà tu hành. Lại có người lấy Không làm vật có đáng lẽ ta phải đắc Không". Lại cũng nghĩ rằng: "Lìa các pháp như sắc… lại Không riêng có, Ta phải tu hành khiến chứng đắc Không kia".

Hỏi: Người kia chẳng biết Không thì lấy các pháp gì làm Như lai tạng? Đáp: Kệ rằng:

*Như lai tạng bất không,*
*Là Phật pháp Vô thượng,*
*tướng chẳng lìa bỏ tướng nhau,*
*Không thêm bớt một pháp!*
*Thân Như lai vô vi,*
*Tự tánh xưa nay tịnh,*

*Khách trần luống dối nhiễm,*
*Xưa nay tự tánh không.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Không bớt một pháp nào, là không bớt phiền não. Không thêm một pháp nào, là trong tánh Chân như không tăng thêm một pháp nào, vì không xả lìa thể thanh tịnh, nên kệ nói: "Tướng chẳng xả lìa nhau, không thêm bớt một pháp". Cho nên Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Có hai loại Như lai tạng không trí. Thế Tôn! Như lai tạng không, hoặc lìa hoặc thoát hoặc khác tất cả phiền não tạng. Thế Tôn! Như lai tạng bất không, nhiều hơn số cát sông Hằng không lìa, không thoát, không khác, là pháp Phật không thể nghĩ bàn".

Hỏi: như vậy các phiền não nào và những xứ nào là không?

Đáp: Thấy biết như thật như vậy gọi là trí không.

Hỏi: Lại nữa, thế nào là pháp Chư Phật, nơi đâu có đầy đủ?

Đáp: Thấy biết đúng thật như vậy gọi là trí bất không. Như thế là đã nói về lìa hai Biên có không mà biết về như thật không tướng. Trong hai bài kệ ấy đã nói nghĩa như vậy.

Lại chúng sinh nếu lìa trí không như thế, thì người đó ngoài cảnh giới của Phật ra, gọi là không tương ưng, không đắc định, không đắc Nhất tâm. Vì nghĩa đó, gọi là "chúng sinh tâm tán loạn đánh mất không". Tai sao? Vì lìa trí môn của bậc nhất nghĩa không, nên cảnh giới vô phân biệt chẳng thể chứng được, chẳng thể thấy được, nên Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Như lai tạng trí, gọi là không trí. Thế Tôn! Như lai tạng trí không, vốn là chỗ xưa nay tất cả Thanh Văn Bích Chi Phật không thấy, không đắc, không chứng, không lãnh hội. Thế Tôn! Tất cả khổ Diệt chỉ có Phật chứng đắc, phá tan tất cả kho tàng phiền não. Tu tất cả đạo Diệt khổ. Như vậy Như lai tạng nầy, lấy pháp giới làm Tạng, chúng sinh thân Kiến không thể thấy được" tức nói lấy tướng thân Kiến đối trị nơi pháp giới chân thật chưa hiện tiền.

Lại Như lai tạng Pháp thân Xuất thế gian như vậy, không phải cảnh giới của chúng sinh điên đảo, đã nói lấy pháp thế gian như vô thường, khổ… đối trị nên pháp giới Xuất thế gian chưa hiện tiền.

Lại pháp giới tự tánh thanh tịnh, Như lai Tạng không như vậy, chẳng phải cảnh giới của chúng sinh tâm tán loạn, tâm mất không tức đã nói do khách trần phiền não cấu làm nhiễm, vì tự tánh không thanh tịnh pháp công đức không lìa nhau, nên được gọi là Pháp thân Xuất thế gian.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Lại dựa vào Nhất Vị nơi Đẳng Vị của trí môn pháp giới không sai khác mà quán sát tự tánh Pháp thân thanh tịnh Xuất thế gian, gọi là thấy biết như thật về Chân như, nên Kinh nói: "Bồ-tát mười Trụ chỉ có thể thấy ít phần Như lai tạng, huống chi là phàm phu và Nhị thừa. Kệ rằng:

*Ví như trong mây mỏng,*
*Thấy hư không mặt trời,*
*Các bậc Thánh tuệ tịnh,*
*Thấy Phật cũng như vậy.*
*Thanh-văn, Bích Chi Phật,*
*Như người không có mắt,*
*Không thể thấy Như lai,*
*Người mù không thấy trời.*
*Tất cả pháp đã biết,*
*Có vô lượng vô biên,*
*Khắp hư không pháp giới,*
*Trí vô lượng thấy được.*
*Pháp thân các Như lai,*
*Đầy khắp ở mọi nơi,*
*Trí tuệ Phật thấy được,*
*Vì là trí vô lượng.*

## Phẩm thứ 7: VÌ SAO NÓI

Hỏi: Nghĩa của Chân như, Phật tánh Như lai tạng trụ tại địa Bồ-tát rốt ráo vô chướng ngại, cũng chẳng hải cảnh giới Bồ-tát là bậc Thánh thứ một, vì đó là cảnh giới của bậc Nhất thiết trí. Nếu vậy, vì sao lại vì kẻ phàm phu Ngu si điên đảo mà nói?

Đáp: Vì nghĩa đó, nói lược bốn bài kệ:

*Kinh chỗ nào cũng nói,*
*Trong ngoài tất cả không,*
*Pháp hữu vi như mây,*
*Và như mộng huyễn thảy*
*Vì sao trong đây nói,*
*Tất cả các chúng sinh,*
*Đều có tánh Như lai,*
*Mà không nói vắng lặng?*
*Vì có tâm yếu đuối,*
*Khinh mạn các chúng sinh,*

*Chấp trước pháp luống dối,*
*Chê chân như, Phật tánh.*
*Chấp thân có thần ngã,*
*Vì khiến những kẻ ấy,*
*Xa lìa năm thứ lỗi,*
*Nên nói có Phật tánh!*

Phải biết bốn bài kệ nầy lấy mười một bài kệ để giải thích sơ lược. Kệ rằng:

*Trong các Tu-đa-la,*
*Nói các pháp hữu vi,*
*Là nghiệp phiền não thảy,*
*Luống dối như mây thảy.*
*Phiền não giống như mây,*
*Nghiệp đã làm như mộng,*
*Như huyễn, Ấm cũng vậy,*
*Vì nghiệp phiền não sinh.*
*Trước đã nói như thế,*
*Trong Luận cứu cánh nầy,*
*Vì lìa năm thứ lỗi,*
*Nói có tánh Chân như.*
*Vì chúng sinh không nghe,*
*Không phát tâm Bồ-đề,*
*Hoặc có tâm yếu đuối,*
*Các lỗi dối tự thân.*
*Chưa phát tâm Bồ-đề,*
*Sinh khởi ý khinh mạn,*
*Thấy người phát Bồ-đề,*
*Ta hơn Bồ tát kia!*
*Người kiêu mạn như vậy,*
*Không khởi tâm chánh trí,*
*Cho nên chấp luống dối,*
*Không biết pháp như thật.*
*Lỗi Chúng sinh vọng chấp,*
*Không biết tâm khách nhiễm,*
*Thật không các lỗi kia,*
*Công đức tự tánh tịnh.*
*Vì lỗi chấp luống dối,*
*Không biết công đức thật,*

*Cho nên không được sinh,*
*Từ tự tha bình đẳng.*
*Nghe tánh Chân như kia,*
*Khởi năng lực mạnh mẽ,*
*Và cung kính Thế Tôn,*
*Trí tuệ và đại bi,*
*Sinh thêm lớn năm pháp,*
*Bình đẳng không lui sụt,*
*Không có tất cả lỗi,*
*Chỉ có các công đức.*
*Chấp tất cả chúng sinh,*
*Như thân ta không khác,*
*Mau chóng được thành tựu,*
*Bồ-đề Phật Vô thượng.*

---

## Phẩm thứ 8: THÂN CHUYỂN THANH TỊNH THÀNH BỒ ĐỀ

Luận chép: Đã nói như hữu cấu, phải biết từ đây trở xuống nói như vô cấu. Như vô cấu, là Chư Phật, Như lai, trong pháp giới vô lậu xa lìa tất cả các thứ cấu, chuyển thân tạp uế được thân tịnh diệu. Phải biết nương vào tám câu nghĩa mà nói lược sự sai khác về Pháp thân vô lậu của tánh Chân như kia. Tám câu nghĩa gồm? Kệ rằng:

*Tịnh, Đắc và xa lìa,*
*Tự tha Lợi tương ưng,*
*Nương vào rất vui sướng,*
*Thời, Số như pháp kia.*

Đó là tám câu nghĩa, thứ lớp trong một Kệ nói về tám thứ nghĩa, tám thứ nghĩa là: 1. Thật thể. 2. Nhân. 3. Quả. 4. Nghiệp. 5. Tương ưng. 6. Hành. 7. Thường. 8. Không thể nghĩ bàn.

1. Thật thể: là trước đã nói Như lai tạng không lìa sự trói buộc của phiền não Tạng, vì xa lìa các phiền não mà chuyển thân đắc thanh tịnh, phải biết đó gọi là Thật thể, nên kệ nói: "Tịnh". Do vậy Kinh Thánh Giả Thắng-man nói: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu người đối với sự ràng buộc Như lai tạng của vô lượng Tạng phiền não mà không nghi ngờ, thì đối với sự ra khỏi vô lượng tạng phiền não trói buộc Pháp thân cũng không nghi ngờ.

2. Nhân: Có hai thứ Trí Vô phân biệt: a. Trí Vô phân biệt Xuất thế gian. b. Dựa vào Trí Xuất thế gian, đắc trí dựa vào hành thế gian và Xuất thế gian. Đó là nhân, nên kệ nói: "Đắc".

3. Quả: Tức là nương vào đắc nầy mà chứng đắc quả trí, đó là quả, nên kệ nói: "Xa lìa".

4. Nghiệp: Có hai thứ xa lìa. a. Xa lìa phiền não Chướng. b. Xa lìa trí chướng. Thứ lớp như thế, nên gọi là xa lìa, như vậy xa lìa mà tự lợi, lợi tha được thành tựu, gọi là nghiệp, vì thế Kệ rằng: "Tự lợi, lợi tha".

5. Tương ưng, là tự Lợi lợi tha được vô lượng công đức, thường rốt ráo giữ vững, gọi là tương ưng, nên kệ nói: "Tương ưng".

6. Hành. 7. Thường. 8. Không thể nghĩ bàn, là ba thứ Pháp thân Phật, Thế giới từ vô thỉ đến nay, làm lợi ích chúng sinh thường không dừng nghỉ. Vì không thể nghĩ bàn, nên kệ nói: "Nương vào sâu, nhanh, lớn". Vì nghĩa đó, nói lược kệ:

*Thật thể, nhân, quả, nghiệp*
*Và vì hành tương ưng,*
*Thường không thể nghĩ bàn,*
*Phải biết là Phật địa.*

Lại nương Thật thể, nương nhân ở trong Phật địa đạt được nhân của phương tiện. Kệ rằng:

*Vừa nói Pháp thân Phật,*
*Thể tự tánh thanh tịnh,*
*Bị các phiền não cấu,*
*Và khách trần nhiễm ô.*
*Ví như trong hư không,*
*Nhật, nguyệt, tịnh lìa cấu,*
*Bị mây dày đặc kia,*
*Giăng lưới che phủ kín.*
*Công đức Phật vô cấu,*
*Thường hằng và bất biến,*
*Vô phân biệt các pháp,*
*Được chân trí vô lậu.*

Phải biết ba bài kệ nầy dùng bốn bài kệ để lược giải thích, kệ rằng:

*Thân Phật không lìa bỏ,*
*Pháp nhiệm mầu thanh tịnh,*
*Như nhật, nguyệt hư không*
*Trí lìa nhiễm không hai.*

*Hơn Hằng sa pháp Phật,*
*Các công đức sáng sạch,*
*Chẳng khởi pháp tương ưng,*
*Không lìa thật thể kia.*
*Chướng Phiền não trí chướng,*
*Pháp đó thật vô thể,*
*Thường bị khách trần nhiễm,*
*Nên nói thí dụ mây.*
*Xa lìa hai nhân ấy,*
*Hướng hai vô phân biệt,*
*Chân trí vô phân biệt,*
*Và nương sở đắc kia.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Vừa nói thật thể của Chuyển thân thanh tịnh. Lại thanh tịnh nói lược có hai thứ: 1. Tự tánh thanh tịnh. 2. Lìa cấu thanh tịnh.

1. Tự tánh thanh tịnh, là tánh giải thoát không có sự lìa bỏ, vì tự tánh thanh tịnh tâm thể kia không bỏ tất cả phiền não khách trần, vì tự tánh thanh tịnh tâm thể kia không tương ưng.

2. Lìa cấu thanh tịnh, là chứng đắc giải thoát. Lại nữa, giải thoát ấy không lìa tất cả pháp, như nước không lìa các bụi nhơ mà nói thanh tịnh, vì tự tánh tâm thanh tịnh xa lìa các phiền não cấu của khách trần không dư sót. Lại vì dựa vào quả lìa cấu thanh tịnh nên nói bốn bài kệ:

*Như nước ao thanh tịnh,*
*Không có các bụi dơ,*
*Các thứ cây hoa chen,*
*Xung quanh thường vây kín.*
*Mặt trăng lìa La-hầu,*
*Mặt trời không mây che,*
*Đủ công đức vô cấu,*
*Hiển hiện ngay thể ấy.*
*Ong, chúa mật vị ngọt,*
*Chắc thật, tịnh, vàng ròng,*
*Vật báu ẩn, quả cây,*
*Tượng vàng ròng vô cấu.*
*Thân vua Chuyển vua thánh,*
*Tượng Như lai, báu diệu*
*Các pháp như vậy thảy,*

*Tức là thân Như lai.*

Phải biết bài kệ nầy dùng chín bài kệ để lược giải thích. Kệ rằng:

*Khách phiền não tham thảy*
*Cũng như nước dơ đục,*
*Thượng trí vô phân biệt,*
*Quả pháp như nước ao.*
*Nói về Pháp thân Phật,*
*Tất cả các công đức,*
*Nương chứng quả trí kia,*
*Cho nên nói như vậy.*
*Tham như nước dơ đục,*
*Pháp tịnh tạp cấu nhiễm,*
*Chúng sinh đáng hóa độ,*
*Như hoa sen quanh hồ.*
*Thiền định tập khí nhuần,*
*Xa lìa La hầu sân,*
*Dùng nước Đại Từ bi,*
*Lợi ích khắp chúng sinh.*
*Như nhật nguyệt ngày rằm,*
*Xa lìa mây giăng lưới,*
*Ánh sáng chiếu chúng sinh,*
*Xua tan mọi tối tăm.*
*Nhật nguyệt Phật vô cấu,*
*Lìa mây si giăng bủa,*
*Trí sáng chiếu chúng sinh,*
*Dứt trừ các tối tăm.*
*Đắc pháp không gì sánh,*
*Ban cho pháp mầu nhiệm,*
*Chư Phật như Mật, chắc,*
*Xa lìa bầy ong chướng.*
*Công đức chân thật, diệu,*
*Dứt trừ các nghèo hèn,*
*Ban cho lực giải thoát,*
*Nên nói dụ cây vàng.*
*Pháp bảo thân chân thật,*
*Lưỡng Túc Tôn tăng thượng,*
*Thắng sắc rốt ráo thành,*
*Nên nói ba dụ sau.*

Lại nữa, trước đã nói lấy hai thứ trí nương vào nghiệp tự Lợi lợi tha. Hai trí là: 1. Trí vô phân biệt Xuất thế gian. 2. Dựa vào Trí vô phân biệt Xuất thế gian. Chuyển thân đắc hành nhân của thân xa lìa phiền não, được chứng quả trí.

Hỏi: Lại nữa, thế nào là thành tựu tự lợi ích?

Đáp: Là chứng đắc giải thoát, xa lìa phiền não chướng và trí chướng, đắc Pháp thân thanh tịnh vô chướng ngại, gọi là thành tựu lợi ích tự thân.

Hỏi: Lại nữa, thế nào là thành tựu lợi tha.

Đáp: Đã được thành tựu tự lợi rồi, từ đời vô thỉ đến nay, tự nhiên nương vào hai: Thứ thân Phật kia thị hiện thế gian hành lực tự tại, gọi là thành tựu lợi ích tha thân. Lại nương vào tự lợi, lợi tha, mà thành tựu nghĩa nghiệp, nên bốn bài kệ sau:

*Vô lậu và đến khắp,*
*Pháp bất diệt thường hằng,*
*Mát mẻ, không đổi khác,*
*Chốn vắng lặng không lui.*
*Thân Chư Phật, Như lai,*
*Như hư không, vô tướng,*
*Vì các bậc thắng trí,*
*Làm cảnh giới sáu căn.*
*Nói về sắc nhiệm mầu,*
*Ra ngoài âm thanh diệu,*
*Khiến ngửi hương giới Phật,*
*Và vị diệu pháp Phật.*
*Khiến biết xúc Tam-muội,*
*Khiến rõ pháp sâu xa,*
*Tư duy kỹ rừng rậm,*
*Phật lìa tướng hư không.*

Phải biết bốn bài kệ nầy đã dùng tám bài kệ để giải thích lược.

Kệ rằng:

*Nói lược hai thứ pháp,*
*Phải nên biết nghiệp trí,*
*Đầy đủ thân giải thoát,*
*Chân Pháp thân thanh tịnh.*
*Thân pháp thân giải thoát,*
*Phải biết hai và một,*
*Là vô lậu đến khắp,*

*Và cứu cánh vô vi.*
*Phiền não hết, vô lậu,*
*Và tập khí diệt sạch,*
*Vô ngại và vô chướng,*
*Phải biết trí đến khắp.*
*Vô vi vì bất diệt,*
*Nên Thật thể không mất,*
*Không mất gọi là gốc,*
*Giải thích câu hằng thảy*
*Đối với câu hằng thảy*
*Phải biết có bốn lỗi,*
*Chết, vô thường và chuyển,*
*Không thể nghĩ bàn lui.*
*Vì không chết nên thường,*
*Vì thường nên mát mẻ,*
*Không chuyển nên bất biến,*
*Vắng lặng nên không lui.*
*Rốt ráo các dấu chân,*
*Thể tịnh trí pháp trắng,*
*Đầy đủ sắc, thanh, thảy*
*Nói về ở các căn.*
*Như hư không vô tướng,*
*Mà hiện tướng sắc, thảy*
*Pháp thân cũng như vậy,*
*Đủ cảnh giới sáu căn.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Trong Kinh nói: "Như tướng hư không, Chư Phật cũng vậy", đây là nương vào bậc nhất nghĩa. Vì tự thể tướng nơi Pháp thân thanh tịnh của Chư Phật, Như lai là pháp bất cộng, nên nói như thế. Vì nghĩa đó, Kinh Kim cương Bát-nhã-la-mật viết: "Tu-Bồ-đề, ý ông thế nào? Có thể lấy ba mươi hai tướng mà bậc Đại nhân thành tựu để thấy Như lai hay không? Tu-Bồ-đề nói: Như con hiểu nghĩa mà Phật nói thì không thể lấy tướng thành tựu ấy để thấy Như lai. Phật bảo: Đúng vậy! Đúng vậy! Tu-Bồ-đề, không thể dùng tướng thành tựu để thấy được Như lai. Tu-Bồ-đề, nếu dùng tướng thành tựu mà quán Như lai, thì Vua Chuyển vua thánh cũng nên là Như lai. Vì thế không phải thể dùng ba mươi hai tướng thành tựu ấy để thấy Như lai".

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì nương vào Như lai và Pháp thân thanh tịnh nơi bậc nhất nghĩa đế để nói về nghĩa ấy. Lại nương vào nghĩa tương ưng, để nói hai bài kệ:

*Hư không chẳng nghĩ bàn,*
*Thường hằng và mát mẻ,*
*Bất biến và tịch tịnh,*
*Xa lìa các phân biệt.*
*Tất cả xứ không nhiễm,*
*Lìa xúc ngại thô nhám,*
*Cũng không thể thấy được,*
*Tâm Phật tịnh, vô cấu.*

Phải biết hai bài kệ nầy đã dùng tám bài kệ để giải thích tóm lược, kệ rằng:

*Pháp Thân, thân giải thoát,*
*Hiển tự lợi, lợi tha,*
*Nương tự lợi, lợi tha,*
*Trong đó nghĩa tương ưng.*
*Tất cả các công đức,*
*Phải biết không nghĩ bàn,*
*Không phải cảnh ba tuệ,*
*Nhất thiết chủng trí biết.*
*Thể Phật các chúng sinh,*
*Cảnh tế không thể nghe,*
*Bậc nhất, không Tư, Tuệ,*
*Vì xuất thế sâu kín,*
*Không biết Tu tuệ đời,*
*Các phàm phu ngu si,*
*Xưa nay không hề thấy,*
*Như mù không thấy sắc.*
*Nhị thừa như trẻ thơ,*
*Không thấy trời và trăng,*
*Vì bất sinh nên thường,*
*Vì bất diệt nên hằng.*
*Lìa hai nên mát mẻ,*
*Pháp tánh trụ bất biến,*
*Chứng diệt nên tịch tịnh,*
*Tất cả giác nên khắp.*

*Không trụ, vô phân biệt,*
*Lìa phiền não, không nhiễm,*
*Không trí chướng, lìa ngại,*
*Nhu hòa, lìa thô nhám.*
*Vô sắc, không thể thấy,*
*Lìa tướng, không thể chấp,*
*Vì tự tánh nên tịnh,*
*Lìa nhiễm nên không bẩn.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Là dụ về hư không, nói về công đức vô vi của Chư Phật Như lai không lìa Pháp thân Phật, đối với tất cả các hữu mà được nghiệp Đại phương tiện cao qúy, nghiệp đại bi cao quý nghiệp Đại trí cao quý không thể nghĩ bàn, để ban cho tất cả chúng sinh ba thứ thân Phật với tướng an vui thanh tịnh vô cấu, gọi là thật Phật, thọ pháp lạc Phật và Hóa thân Phật, thường không ngơi nghỉ, thường không dứt mất, tự nhiên tu hành, phải biết là để đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, vì không cùng chung với các hạng người khác, chỉ tương ưng với Pháp thân Chư Phật, Như lai.

Hỏi: Đây là nói về nghĩa gì?

Đáp: Vì nương vào thân nầy, tương ưng với các hạnh sai khác, nên nói tám bài kệ:

*Không phải đầu, giữa, sau*
*Không phá hoại không hai,*
*Xa lìa khỏi ba cõi,*
*Không cấu, vô phân biệt.*
*Cảnh giới nầy sâu xa,*
*Nhị thừa không biết được,*
*Đủ tuệ Tam-muội thắng*
*Người như vậy thấy được !*
*Hơn số cát sông Hằng,*
*Công đức không nghĩ bàn,*
*Chỉ Như lai thành tựu,*
*Không chung với người khác.*
*Như lai sắc thân diệu,*
*Thể thanh tịnh vô cấu,*
*Xa lìa các phiền não,*
*Và tất cả tập khí.*
*Các thứ pháp thắng diệu,*

*Lấy ánh sáng làm thể,*
*Giúp chúng sinh giải thoát,*
*Thường không ngưng nghỉ.*
*Việc làm không nghĩ bàn,*
*Như Ma-ni Bảo vương,*
*Hiện hình ra các thứ,*
*Nhưng thể đó chẳng thật.*
*Vì thế gian nói pháp,*
*Nói về Xứ tịch tịnh,*
*Giáo hóa khiến thuần thục,*
*Thọ ký cho nhập đạo.*
*Thân gương bóng Như lai,*
*Nhưng không lìa bản thể,*
*Giống như tất cả sắc,*
*Không lìa ngoài hư không.*

Phải biết tám bài kệ nầy đã dùng hai mươi lăm kệ để giải thích sơ lược. Kệ rằng:

*Vừa nói Pháp thân Phật,*
*Và Nhất thiết chủng trí,*
*Tự tại và Niết-bàn,*
*Và bậc nhất nghĩa đế.*
*Pháp không thể nghĩ bàn,*
*Công đức của ứng cúng…*
*Chỉ tự thân nội chứng,*
*Phải nên biết như vậy.*
*Ba thân kia sai khác,*
*Thật pháp, báo hóa thảy,*
*Các gọi rất vui sướng,*
*Thân vô lượng công đức.*
*Nói về thân thật thể,*
*Là Pháp thân Chư Phật,*
*Nói lược năm thứ tướng,*
*Phải biết năm công đức.*
*Vô vi không sai khác,*
*Xa lìa khỏi hai bên,*
*Ra khỏi phiền não chướng,*
*Chướng Trí, chướng Tam-muội.*
*Vì lìa tất cả cấu,*

*Nên cảnh giới bậc Thánh,*
*Ánh sáng thanh tịnh chiếu,*
*Vì pháp tánh như vậy.*
*Vô lượng A-tăng-kỳ,*
*Không thể đếm nghĩ bàn,*
*Các công đức chẳng sánh,*
*Đến bờ kia bậc nhất.*
*Tương ưng Pháp thân thật,*
*Vì nhanh không thể đếm,*
*Cảnh giới chẳng lường xét,*
*Và xa lìa tập khí.*
*Pháp Phật vô biên thảy,*
*Thứ lớp không lìa báo,*
*Thọ các thứ pháp vị,*
*Nói về các sắc diệu.*
*Tập khí từ bi tịnh,*
*Vô phân biệt luống dối,*
*Lợi ích các chúng sinh,*
*Tự nhiên không dừng nghỉ.*
*Như ngọc báu Như ý,*
*Đầy đủ Tâm chúng sinh,*
*Phật thọ lạc như vậy,*
*Lực thần thông tự tại,*
*Thần lực tự tại nầy,*
*Nói lược có năm thứ,*
*Nói pháp và thấy được,*
*Các nghiệp không dừng dứt,*
*Và dừng nghỉ ẩn chìm,*
*Nói về thể không thật,*
*Đó gọi là yếu lược,*
*Có năm thứ lớp tại.*
*Như ngọc báu Ma-ni,*
*Nương vào các màu sắc,*
*Các tướng bản sinh khác,*
*Tất cả đều chẳng thật.*
*Như lai cũng như vậy,*
*Nói về lực phương tiện,*
*Từ Đâu-suất-đà xuống,*

*Thứ lớp nhập thai sinh.*
*Học tập các kỹ nghệ,*
*Tuổi thơ nhập cung vua,*
*Chán lìa các tướng dục,*
*Xuất gia hành khổ hạnh.*
*Chất vấn các ngoại đạo,*
*Đi đến nơi đạo tràng,*
*Hàng phục các chúng ma,*
*Thành đại diệu giác tôn.*
*Bánh xe pháp Vô thượng,*
*Nhập Niết-bàn Vô dư,*
*Cõi nước không thanh tịnh,*
*Hiện các việc như vậy.*
*Thế Gian không dừng nghỉ,*
*Giảng nói vô thường, khổ,*
*Là vô ngã, tịch tịnh,*
*Lực phương tiện trí tuệ.*
*Khiến các chúng sinh kia,*
*Chán lìa khổ ba cõi,*
*Sau đó nhập Niết-bàn,*
*Vì nhập đạo tịch tịnh.*
*Người Thanh-văn, Độc giác,*
*Có tướng luống dối đó,*
*Nói ta được Niết-bàn,*
*Các Kinh như Pháp Hoa...*
*Đều nói pháp như thật,*
*Thuộc Bát-nhã phương tiện,*
*Chuyển tâm luống dối trước,*
*Khiến thuần thục thượng thừa.*
*Thọ ký Bồ-đề diệu,*
*Thế lực lớn vi tế,*
*Khiến chúng sinh ngu si,*
*Vượt hiểm nạn đường ác.*
*Sâu, nhanh và rộng lớn,*
*Phải biết, thứ lớp nêu,*
*Thứ nhất Pháp thân Phật,*
*Thứ hai sắc thân Phật.*
*Ví như trong hư không,*

*Có tất cả sắc thân,*
*Trong Phật thân thứ nhất,*
*Thân thứ ba cũng thế.*

Từ đây trở xuống, nương vào ba thân Phật như vậy, để ban vui và làm lợi ích cho chúng sinh. Nói lược hai bài kệ:

*Thế Tôn thể thường trụ,*
*Vì tu vô lượng nhân,*
*Cõi chúng sanh giới bất tận,*
*Tâm từ bi như ý.*
*Trí thành tựu tương ưng,*
*Đối pháp được tự tại,*
*Hàng phục các ma oán,*
*Thể tịch tịnh nên thường.*

Phải biết hai bài kệ nầy đã dùng sáu kệ để lược giải thích. Kệ rằng:

*Buông xả thân, mạng, của,*
*Nhiếp lấy pháp chư Phật,*
*Vì lợi ích chúng sinh,*
*Bản nguyện rốt ráo mãn.*
*Được thân Phật thanh tịnh,*
*Khởi tâm đại từ bi,*
*Tu hành bốn Như ý,*
*Nương lực kia trụ thế.*
*Vì thành tựu diệu trí,*
*Lìa tâm hữu Niết-bàn,*
*Thường đắc tâm Tam-muội,*
*Thành tựu lạc tương ưng.*
*Thường sống ở thế gian,*
*Không bị pháp đời nhiễm,*
*Đắc xứ cam lồ tịnh,*
*Nên lìa tất cả ma.*
*Chư Phật vốn bất sinh,*
*Vì xưa nay tịch tịnh,*
*Thường có thể qui y,*
*Nên nói qui y ta.*
*Bảy thứ thí dụ trước,*
*Sắc thân Như lai thường,*
*Ba thứ thí dụ sau,*
*Pháp thân Thiện Thệ thường.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Chư Phật, Như lai nương vào Pháp thân mà chuyển đắc thân Vô thượng, phải biết là không thể nghĩ bàn, dựa vào không thể nghĩ bàn nói hai bài kệ:

*Điều không thể dùng lời,*
*Thuộc bậc nhất nghĩa đế,*
*Lìa các địa giác quán,*
*Không dụ nào nói được!*
*Pháp thắng diệu trên hết,*
*Không thấy có Niết-bàn,*
*Ba thừa không thể biết*
*Chỉ là cảnh giới Phật.*

Nên rõ là hai bài kệ nầy đã dùng năm kệ để giải thích lược. Kệ rằng:

*Không thể nghĩ bàn được,*
*Vì lìa tướng ngôn ngữ,*
*Lìa tướng ngôn ngữ đó,*
*Vì thuộc bậc nhất nghĩa.*
*Thuộc về bậc nhất nghĩa,*
*Vượt cảnh giới xét lường,*
*Vượt cảnh giới xét lường,*
*Vì không dụ nào nhận biết.*
*Không dụ biết được,*
*Vì trên hết Vô thượng,*
*Vì Tối thắng Vô thượng,*
*Không chấp có Niết-bàn.*
*Không giữ hai thứ đó,*
*Không chấp đức và lỗi,*
*Năm thứ thí dụ trước,*
*Vi tế không nghĩ bàn.*
*Pháp thân Như lai thường,*
*Là thí dụ thứ sáu,*
*Vì đã được tự tại,*
*Sắc thân Như lai thường.*

---

## Phẩm thứ 9: CÔNG ĐỨC CỦA NHƯ LAI

Luận rằng: Đã nói Pháp thân Chân như vô cấu, kế là nương vào Pháp thân Chân như vô cấu ấy nói tất cả công đức, như báu Ma-ni không lìa các thứ ánh sáng hình sắc, công đức vô lượng vô biên của Pháp thân Như lai tự tánh thanh tịnh vô cấu, cũng giống như vậy. Vì nghĩa đó nên nương vào công đức Phật, kế là nói hai bài kệ:

*Tự lợi cũng lợi tha,*
*Thân bậc nhất nghĩa đế,*
*Nương thân chân đế kia,*
*Có thể thế đế nầy.*
*Quả thuần thục xa lìa,*
*Trong ấy có đầy đủ,*
*Sáu mươi bốn thứ pháp,*
*Các công đức sai khác.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Kệ rằng:

*Nơi tự thân thành tựu,*
*Trụ trì các pháp Phật,*
*Vì nhiếp thân bậc nhất,*
*Vì tha thân trụ trì.*
*Các Như lai, Thế Tôn,*
*Vì có thể thế đế,*
*Vô lượng công đức Phật,*
*Phải biết thuộc thân trước.*
*Mười lực, bốn vô úy,*
*Tướng đại trượng phu thảy,*
*Thể thọ lạc báo kia,*
*Thuộc thân Phật thứ hai.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói về sáu mươi bốn thứ công đức của thân Phật như mười lực...

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Nương vào nghĩa đó mà biết. Nói lược hai bài kệ:

*Phật lực chày Kim cương,*
*Phá chướng của vô trí,*
*Như lai không sợ hãi,*
*Trong chúng như sư tử,*
*Pháp bất cộng của Phật,*

*Thanh tịnh như hư không,*
*Như trăng đáy nước kia,*
*Chúng sinh hai thứ kiến.*

Từ đây trở xuống, trong Phẩm công đức phần còn lại nói về kệ, nương hai bài kệ nầy, thứ lớp nói về về sáu mươi bốn thứ công đức của Như lai như mười lực…, phải biết, như Kinh Đà-la-ni Tự Tại Vương có nói rộng. Trước hết, dựa vào mười lực nói hai bài kệ:

*Quả báo xứ phi xứ,*
*Nghiệp cùng với các căn,*
*Tánh, tín chí, xứ đạo,*
*Các thiền định lìa cấu.*
*Nhớ nghĩ đời quá khứ,*
*Thiên nhãn, trí tịch tịnh,*
*Những câu Kệ như vậy,*
*Là nói tên mười lực.*
*Lại dựa vào bốn*
*Vô úy nói ba bài kệ:*
*Như thật giác các pháp,*
*Ngăn các chướng ngại đạo,*
*Nói đạo đắc vô lậu,*
*Là bốn thứ không sợ.*
*Đời cảnh giới sở tri,*
*Rốt ráo biết tự tha,*
*Tự biết, dạy người biết,*
*Điều nầy, chẳng chướng đạo.*
*Chứng được quả thắng diệu,*
*Tự chứng giúp người chứng,*
*Nói Đế tự tha lợi,*
*Là các xứ không sợ.*

Lại nương vào mười tám pháp bất cộng của Phật nói tám bài kệ:

*Phật không lỗi, không tranh,*
*Không lỗi vọng niệm thảy,*
*Không bất định, tán tâm,*
*Không có các thứ tưởng.*
*Không tác ý, hộ tâm,*
*Dục, tinh tấn bất thoái*
*Niệm, tuệ và giải thoát,*
*Tri kiến thảy không lùi.*

*Các nghiệp, trí làm gốc,*
*Biết ba đời vô chướng,*
*Mười tám công đức Phật,*
*Và còn chưa nói hết,*
*Thân miệng Phật không lỗi,*
*Nếu người đến phá hoại,*
*Nội tâm tướng vô động,*
*Không trụ tâm xả tâm.*
*Thế tôn dục, tinh tấn,*
*Niệm, trí tịnh, giải thoát,*
*Tri kiến thường không mất,*
*Nói về cảnh nên biết.*
*Tất cả các nghiệp thảy,*
*Trí làm gốc xoay vần,*
*Ba đời vô chướng ngại,*
*Thường hành trí rộng lớn.*
*Gọi là thể Như lai,*
*Đại trí tuệ tương ưng,*
*Giác ngộ đại Bồ-đề,*
*Pháp thắng diệu trên hết.*
*Vì tất cả chúng sinh,*
*Xoay bánh xa đại pháp,*
*Pháp vô úy thắng diệu,*
*Khiến đạt đến giải thoát.*

Lại nương nơi ba mươi hai tướng Đại nhân nói mười hai bài kệ:

*Lòng bàn chân bằng, đầy,*
*Có bánh xe nghìn căm,*
*Gót, lưng bàn chân dày,*
*Chân nai chúa Y-ni.*
*Tay chân đều mền mại,*
*Các ngón đều thon dài,*
*Có màn như ngỗng chúa,*
*Cánh tay thon trên xuống.*
*Hai vai trước sau bằng,*
*Phải trái đều tròn đầy,*
*Thõng tay quá đầu gối,*
*Tướng âm tàng ngựa chúa.*
*Thân tướng cao thanh nhã,*

*Như cây Ni-câu vương,*
*Thể tướng bảy chỗ đủ,*
*Nửa trên như Sư tử,*
*Thế oai đức vững chắc,*
*Giống như Na-la-diên,*
*Thân sắc tươi tịnh diệu,*
*Da sắc vàng ròng mịn.*
*Sạch, nhuyễn, tế, bằng, kín,*
*Mỗi lỗ mọc mỗi lông,*
*Lông mềm mại hướng lên,*
*Vi tế xoáy bên phải.*
*Thân tịnh có vầng sáng,*
*Tướng trên Đảnh nhô cao,*
*Cổ như cổ chim công,*
*Má vuông như Sư tử.*
*Tóc sạch thuần sắc vàng,*
*Dụ như Nhân-đà-la,*
*Sợi lông trắng trên trán,*
*Toả sáng chung khuôn mặt.*
*Miệng gồm bốn mươi răng,*
*Răng nanh trắng hơn tuyết,*
*Sâu kín, sáng trong ngoài,*
*Răng trên dưới bằng đều.*
*Tiếng Ca-lăng-tần-già.*
*Tiếng hót hay vang xa,*
*Thức ăn đến cổ họng,*
*Được thượng vị trong vị.*
*Lưỡi mỏng rộng và dài,*
*Hai mắt thuần xanh biếc.*
*My như trâu đầu đàn,*
*Công đức như hoa sen,*
*Nói Nhân tôn như vậy,*
*Ba mươi hai tướng diệu,*
*Mỗi tướng không lẫn lộn,*
*Khắp thân không thể chê.*

Đây là mười lực, bốn Vô sở úy, mười tám pháp Bất cộng của Phật, ba hai tướng của bậc Đại nhân, lược tập hợp lại một chỗ, phải biết đó là sáu mươi bốn thứ công đức. Kệ rằng:

*Sáu mươi bốn công đức,*
*Tu nhân và quả báo,*
*Mỗi mỗi đều sai khác,*
*Kinh Bảo Nữ có nói.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Trước đã nói sáu mươi bốn thứ công đức nơi nhân quả sai khác của Chư Phật, Như lai, phải biết nương vào thứ lớp nầy, trong Kinh Bảo Nữ đã nói rộng. Lại nữa, nương vào bốn xứ ấy, thứ lớp có bốn thứ Thí Dụ, là chày Kim cương, Sư tử vương, Hư không và trăng đáy nước, có chín bài kệ, nương vào chín bài kệ đó để nói lược. Kệ nêu:

*Đều vượt vô từ tâm,*
*Không cùng người vô tâm,*
*Nên nói chày, Sư tử,*
*Hư không, trăng đáy nước.*
*Lại nữa, dựa vào thí dụ chày*

Kim cương của mười lực nói hai bài kệ:

*Xứ, phi xứ, tánh quả,*
*Các tín căn chúng sinh,*
*Các thứ đạo tu địa,*
*Hơn túc mạng sai khác,*
*Thiên nhãn lậu tận thảy,*
*Phật lực chày Kim cương,*
*Năng trừ diệt phá tan,*
*Si giáp, núi, tường, cây.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược. Kệ nêu:

*Sáu lực các Như lai,*
*Thứ lớp ba và một,*
*Trong cảnh giới sở tri,*
*Lìa các chướng Tam-muội.*
*Và lìa cấu, chướng khác,*
*Ví như phá dứt hết,*
*Giáp, tường, núi và cây,*
*Vừa dày, vừa vững chắc.*
*Cũng không thể phá hoại,*
*Mười lực của Như lai,*
*Giống như Kim cương kia,*

*Nên nói chày Kim cương.*

Lại nương vào thí dụ Sư tử có bốn việc không sợ hãi nói hai bài kệ:

*Như Sư tử đầu đàn,*
*Tự tại trong các thú,*
*Thường ở nơi núi rừng,*
*Không sợ hãi các thú.*
*Phật Nhân vương cũng thế,*
*Ở trong các chúng sanh,*
*Không sợ và khéo trụ,*
*Vững chắc hăng hái thảy.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược, Kệ nêu:

*Biết bệnh khổ biết nhân,*
*Xa lìa nhân khổ kia,*
*Nói thuốc mầu Thánh đạo,*
*Vì lìa bệnh chứng diệt.*
*Xa lìa các hãi,*
*Khéo trụ thành hăng hái,*
*Phật đứng đầu đại chúng,*
*Không sợ như sư tử.*
*Vì biết tất cả pháp,*
*Do đó năng khéo trụ,*
*Tất cả không sợ gì,*
*Lìa phàm phu ngu si.*
*Nhị thừa và thanh tịnh,*
*Vì thấy ngã vô*
*Trong tất cả các pháp,*
*Tâm thường định vững chắc.*
*Vì sao gọi hăng hái?*
*Vượt Vô minh Trụ địa,*
*Tự tại chốn vô ngại,*
*Cho nên gọi hăng hái.*

Lại nữa, nương vào thí dụ về hư không của mười tám pháp bất cộng nói ba bài kệ:

*Địa, thủy, hỏa phong thảy,*
*Trong pháp không, chẳng có,*
*Trong các sắc cũng không,*

*Pháp Hư không vô ngại.*
*Chư Phật vô chướng ngại,*
*Giống như tướng hư không,*
*Như lai ở thế gian,*
*Như địa thủy, hỏa phong.*
*Nhưng Chư Phật, Như lai,*
*Tất cả các công đức,*
*Cho đến không một pháp,*
*Có chung với thế gian.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược Kệ:

*Thanh-văn và không hành,*
*Người trí và tự tại,*
*Pháp vi tế thượng thượng,*
*Nên nói về năm đại.*
*Các chúng sinh thọ dụng,*
*Như đất nước lửa gió,*
*Lìa thế, lìa xuất thế,*
*Nên nói hư không lớn.*
*Ba mươi hai công đức,*
*Nương Pháp thân mà có,*
*Như tim đèn thế gian,*
*Sáng nóng và sắc tướng,*
*Tương ưng không sai khác,*
*Pháp thân của Như lai,*
*Tất cả các công đức,*
*Không sai khác cũng vậy.*

Lại nương vào thí dụ trăng đáy nước của ba mươi hai tướng Đại trượng phu, nói hai bài kệ:

*Trời thu không mây che,*
*Trăng trên trời, đáy nước,*
*Tất cả người thế gian,*
*Đều thấy trăng hiện đủ.*
*Trong Phật luân Thanh tịnh,*
*Đủ thế lực công đức,*
*Phật Tử thấy Như lai,*
*Thân công đức cũng vậy.*

Hỏi: Kệ nầy nói về nghĩa gì?

Đáp: Nói lược Kệ:

*Ba mươi hai công đức,*
*Người thấy sinh vui mừng,*
*Nương vào ba thứ Phật,*
*Pháp, báo, hóa mà có.*
*Pháp thân tịnh vô cấu,*
*Xa lìa khỏi thế gian,*
*Ở trong Như lai luân,*
*Chúng sinh thấy hai chỗ.*
*Như đáy nước thanh tịnh,*
*Thấy rõ bóng mặt trăng,*
*Là ba mươi hai tướng,*
*Nương sắc thân được tên.*
*Như châu báu Ma-ni,*
*Không lìa, tướng, ánh sáng,*
*Sắc thân cũng như vậy,*
*Không lìa ba mươi hai.*

## Phẩm thứ 10: NGHIỆP PHẬT TỰ NHIÊN KHÔNG DỪNG NGHỈ

Luận nói: Đã nói công đức vô cấu của Chư Phật, kế là nói về việc tác nghiệp của Chư Phật, Như lai. Phải biết nghiệp của Chư Phật kia tự nhiên vận hành, thường không dừng nghỉ, giáo hóa chúng sinh. Dựa vào đó nói lược có hai loại pháp tự nhiên hành, vì nghĩa đó nên nương vào nghiệp tự nhiên vận hành của Chư Phật, thường không dừng nghỉ, thường làm Phật sự, nói sáu bài kệ:

*Chúng sinh đáng hóa độ,*
*Dùng phương tiện giáo hóa,*
*Hóa độ nghiệp chúng sinh,*
*Giáo hóa cõi chúng sanh.*
*Chư Phật, người tự tại,*
*Đối chúng sinh nên hóa,*
*Thường chờ xứ chờ thời,*
*Tự nhiên làm Phật sự.*
*Giác biết khắp Đại thừa,*
*Nhóm Công đức tối diệu,*
*Như nước báu biển cả,*

*Trí Như lai cũng vậy.*
*Bồ-đề rộng vô biên,*
*Cũng như cõi hư không,*
*Nơi vô lượng công đức,*
*Mặt trời Đại trí tuệ.*
*Chiếu khắp các chúng sinh,*
*Có Pháp thân mầu Phật,*
*Kho công đức vô cấu,*
*Như thân Ta không khác.*
*Phiền não chướng, trí chướng,*
*Mây sương giăng lưới che,*
*Gió Từ bi Chư Phật,*
*Thổi chúng tan diệt hết.*

Nghĩa của sáu bài kệ nầy, đã dùng mươi bốn bài kệ để giải thích lược, Kệ rằng:

*Dùng những tánh trí nào,*
*Xứ nào và thời nào,*
*Tác nghiệp vô phân biệt,*
*Cho nên nghiệp tự nhiên*
*Dùng những căn tánh nào,*
*Các chúng sinh đáng độ*
*Dùng những trí tuệ nào,*
*Năng độ các chúng sinh?*
*Lại dùng thứ gì làm,*
*Phương tiện hóa chúng sinh?*
*Chúng sinh lấy xứ nào,*
*Trong thời nào độ được?*
*Hướng tiến và công đức,*
*Làm quả, vì nhiếp lấy,*
*Chướng kia và Đoạn chướng,*
*Các duyên vô phân biệt.*
*Hướng tiến là mười địa,*
*Công đức nhân hai đế,*
*Quả là Đại Bồ-đề,*
*Nhiếp quyến thuộc Bồ-đề.*
*Chướng kia là vô biên,*
*Phiền não và tập khí,*
*Dứt chướng là đại từ,*

*Và tâm đại bi thảy.*
*Gọi là tất cả thời.*
*Thường tạo các nhân duyên,*
*Sáu xứ như vậy thảy,*
*Phải biết thứ lớp nói.*
*Như nước báu biển cả,*
*Không, nhật, đất, mây, gió,*
*Các địa như biển lớn,*
*Trí công đức nước báu.*
*Bồ-đề như không giới,*
*Rộng không mé giữa sau,*
*Làm lợi ích chúng sinh,*
*Hai nghiệp như mặt trời.*
*Có thể soi biết khắp,*
*Tất cả cõi chúng sanh,*
*Đều có tánh Như lai,*
*Như kho báu trong đất.*
*Giống như mặt đất kia,*
*Thể vững chắc bất động,*
*Vì lợi ích chúng sinh,*
*Thấy ngã kia không khác.*
*Khách trần phiền não thảy,*
*Vốn tự vô thể, tánh,*
*Tất cả đều luống dối,*
*Như mây nhóm không thật.*
*Khởi đại tâm từ bi,*
*Giống như gió thổi mạnh,*
*Phiền não, trí chướng tận,*
*Như mây kia tụ tán.*
*Việc giáo hóa sự chưa xong,*
*Nên thường ở thế gian,*
*Từ bản tế đến nay,*
*Tự nhiên không dừng nghỉ.*

Hỏi: như trước đã nói, Chư Phật, Như lai bất sinh bất diệt, nếu vậy tức là Pháp vô vi. Pháp vô vi là nghiệp không tu hành, vì sao thường giáo hóa chúng sinh không dừng nghỉ?

Đáp: Vì nói về đại sự của Chư Phật dứt các nghi ngờ, nên nương vào thanh tịnh vô cấu không thể nghĩ bàn cảnh giới Chư Phật, để nói về đại sự,

do đó dùng thí dụ nói một bài kệ:

Trống mây đẹp Đế thích, Trời Ma-ni phạm thiên, Tiếng vang và hư không, Thân Như lai cũng vậy.

Nương vào bài kệ nầy, Kinh thâu nhiếp lấy nghĩa, chín thí dụ trong kệ, phải biết từ đây trở xuống, nói rộng về sáu mươi sáu kệ còn lại. Lại nương vào đó để nói rộng nghĩa kệ, chín thí dụ là nói lược về nghĩa của sáu mươi sáu Kệ đó, và theo thứ lớp nói rộng Như lai Vô thượng tu hành trọn vẹn, làm lợi ích cho tất cả cho chúng sinh, phải biết đã dùng mười chín kệ để giải thích. Kệ rằng:

*Xa lìa tất cả nghiệp,*
*Không hề thấy có quả,*
*Vì tất cả người nghi,*
*Dứt các lưới nghi đó.*
*Mà nói chín thí dụ,*
*Tên Tu-đa-la kia,*
*Rộng nói các pháp nầy,*
*Trong Tu-đa-la ấy.*
*Rộng nói chín thí dụ,*
*Gọi là cảnh giới trí,*
*Trí vi diệu trang nghiêm,*
*Người có trí mau nhập.*
*Đầy đủ cảnh giới Phật,*
*Nói trời đế thích kia,*
*Lưu-ly, gương bóng thảy*
*Có chín thứ thí dụ.*
*Phải biết nghĩa chính yếu,*
*Kiến, thuyết và biến chí,*
*Vì lìa các tướng trí,*
*Thân miệng ý nghiệp mật.*
*Người đại từ bi được,*
*Lìa các tâm công dụng,*
*Vắng lặng vô phân biệt,*
*Là trí nên vô cấu.*
*Như Đại Tỳ-lưu-ly,*
*Các dụ Đế thích thảy,*
*Trí rốt ráo đầy đủ,*
*Nên vắng lặng vắng lặng.*
*Vì có trí tuệ tịnh,*

*Cho nên vô phân biệt,*
*Làm thành các thứ nghĩa,*
*Nên dụ Đế Thích thảy*
*Vì làm thành nghĩa kia,*
*Nói chín thứ Kiến thảy,*
*Lìa Sinh, lìa thần thông,*
*Chư Phật hiện sự ấy.*
*Đó gọi là nói lược,*
*Các thứ nghĩa thí dụ,*
*Dụ trước, giải khác sau,*
*Dụ sau, giải khác trước.*
*Thể Phật như gương bóng,*
*Như đất Lưu-ly kia,*
*Người chẳng phải không tiếng,*
*Như trống diệu chư thiên.*
*Chẳng phải không làm sự,*
*Như mây mưa lớn kia,*
*Chẳng phải không làm lợi,*
*Cũng chẳng phải bất sinh.*
*Có các thứ hạt giống,*
*Như Phạm thiên bất động,*
*Chẳng phải không thuần thục,*
*Như mặt trời lớn kia.*
*Chẳng phải không phá tối,*
*Như báu Như Ý ấy,*
*Chẳng phải không ít có,*
*Giống như các tiếng vang.*
*Chẳng phải không duyên thành,*
*Giống như hư không kia,*
*Chẳng phải không làm đủ,*
*Chỗ chúng sinh nương dựa.*
*Giống như mặt đất kia,*
*Chẳng phải không trụ giữ,*
*Tất cả các thứ vật,*
*Vì nương vào mặt đất.*
*Gánh vác các thế gian,*
*Vì các thứ vật ấy,*
*Nương Bồ-đề Chư Phật,*

*Pháp mầu Xuất thế gian.*
*Thành tựu các nghiệp thiện,*
*Các Thiền, bốn vô lượng,*
*Và lấy bốn định không,*
*Các Như lai tự nhiên.*
*Thường trụ các thế gian,*
*Có các nghiệp như vậy,*
*Cùng lúc chẳng trước sau,*
*Làm việc tốt đẹp ấy.*

---

## Phẩm thứ 11: GIẢO LƯỢNG TÍN CÔNG ĐỨC

Luận chép: Ở trên nói bốn thứ pháp, từ đây trở xuống, là nói về người có tuệ. Đối với pháp ấy có thể sinh tâm tin, nương vào tin là đã được công đức, nói mười bốn bài kệ:

*Tánh Phật, Bồ-đề Phật,*
*Pháp Phật và nghiệp Phật,*
*Người xuất thế thanh tịnh,*
*Điều không thể nghĩ bàn.*
*Cảnh giới Chư Phật này,*
*Nếu có người tin được,*
*Được vô lượng công đức,*
*Hơn tất cả chúng sinh.*
*Vì cầu Phật Bồ-đề,*
*Quả báo không nghĩ bàn,*
*Được vô lượng công đức*
*Cho nên hơn thế gian.*
*Nếu có người xả được,*
*Châu báu ngọc Ma-ni,*
*Đầy khắp mười phương cõi,*
*Vô lượng cõi nước Phật.*
*Vì cầu Bồ-đề Phật,*
*Cúng dường các Pháp vương,*
*Người đó thí như vậy,*
*Vô lượng hằng sa kiếp.*
*Nếu lại có người nghe,*

*Một câu cảnh giới mầu,*
*Nghe rồi lại tin được,*
*Phước hơn thí vô lượng.*
*Nếu người có trí tuệ,*
*Vâng giữ giới Vô thượng,*
*Nghiệp tịnh thân miệng ý,*
*Tự nhiên thường hộ trì.*

Vì cầu Bồ-đề Phật,
Như vậy vô lượng kiếp,
Phước mà người đó được,
Không thể nào nghĩ bàn.
Nếu lại có người nghe,
Một câu cảnh giới mầu,
Nghe rồi lại tin được,
Phước hơn giới vô lượng.
Nếu người nhập Thiền định,
Dứt phiền não ba cõi,
Hơn trời hành bỉ ngạn,
Không phương tiện Bồ-đề.
Nếu lại có người nghe,
Một câu cảnh giới mầu,
Nghe rồi lại tin được,
Phước hơn thiền vô lượng.
Người không tuệ xả được,
Chỉ được báo giàu sang,
Người tu trì giới cấm,
Chỉ được sinh trời, người.
Tu hành dứt các chướng,

*Chẳng tuệ không thể dứt,*
*Tuệ dứt phiền não chướng,*
*Cũng dứt được chướng trí.*
*Nghe pháp làm nhân tuệ,*
*Nên nghe pháp thù thắng,*
*Huống chi nghe pháp rồi,*
*Lại sinh được tâm tin.*

Phải biết mười bốn bài kệ nầy đã dùng mười một kệ để lược giải thích. Kệ rằng:

*Thân và chỗ chuyển kia,*
*Công đức và thành nghĩa,*
*Bày bốn thứ pháp nầy,*
*Chỉ cảnh giới Như lai.*
*Người trí tin là có,*
*Và tin được rốt ráo,*
*Nhờ tin các công đức,*
*Mau chứng đạo Vô thượng,*
*Cứu cánh đến bờ kia,*
*Chỗ ở của Như lai.*
*Tin có cảnh giới ấy,*
*Cảnh giới chẳng nghĩ bàn,*
*Chúng ta có thể được!*
*Các công đức như vậy,*
*Chỉ tin sâu thắng trí,*
*Dục, tinh tấn, niệm, định,*
*Tu công đức trí thảy,*
*Tâm Bồ-đề Vô thượng,*
*Tất cả thường hiện tiền,*
*Vì thường hiện tiền nên,*
*Là Phật Tử bất thối.*
*Công đức tịnh giải thoát,*
*Rốt ráo sẽ thành tựu,*
*Năm độ là công đức.*
*Vô phân biệt ba độ,*
*Rốt ráo và thanh tịnh,*
*Vì lìa pháp đối trị,*
*Thí chỉ Thí công đức,*
*Giữ giới chỉ giữ giới,*
*Còn hai Độ tu hành,*
*Là nhẫn nhục, thiền định,*
*Tinh tấn khắp mọi nơi.*
*Pháp đối trị của xan…*
*Gọi là phiền não chướng,*
*Luống phân biệt ba pháp,*
*Gọi đó là trí chướng.*

*Xa lìa các chướng đó,*
*Không còn nhân nào hơn,*
*Chỉ trí tuệ Chân diệu,*
*Cho nên Bát-nhã hơn.*
*Trí tuệ căn bản kia,*
*Cái gọi là văn tuệ,*
*Vì văn tuệ sinh trí,*
*Cho nên văn là hơn.*

Lại từ đây trở xuống, nói về nghĩa vừa nói ở trước, là nương vào pháp gì mà nói, nương vào nghĩa gì mà nói, nương vào tướng gì mà nói. Trước nương vào pháp kia nói hai bài kệ:

*Pháp mà Ta nói đây*
*Là tự tâm thanh tịnh,*
*Nương giáo các Như lai,*
*Tương ưng Tu-đa-la.*
*Nếu có người trí tuệ,*
*Nghe rồi tin nhận được,*
*Pháp mà Ta nói đây,*
*Cũng vì nhiếp người ấy.*

Từ đây trở xuống, kế là nương vào nghĩa ấy nói hai bài kệ:

*Nương đèn, chớp, Ma-ni,*
*Ánh sáng mặt trời, trăng,*
*Tất cả người có mắt,*
*Đều thấy được cảnh giới.*
*Nương ánh sáng pháp Phật,*
*Người tuệ nhãn thấy được,*
*Vì pháp có lợi đó,*
*Nên ta nói pháp nầy.*

Từ đây trở xuống, kế là nương vào tướng kia nói hai bài kệ:

*Nếu tất cả điều thuyết,*
*Có nghĩa, có pháp cú,*
*Khiến cho người tu hành,*
*Xa lìa khỏi ba cõi.*
*Và bày pháp vắng lặng,*
*Đạo trên hết Vô thượng,*
*Phật nói chánh kinh này,*
*Ngoài ra, thuyết điên đảo.*

Từ đây trở xuống, là nương vào phương tiện Hộ pháp nói bày bài kệ:

*Tuy nói nghĩa pháp cú,*
*Dứt phiền não ba cõi,*
*Vô minh che tuệ nhãn,*
*Bị Tham thảy trói buộc…*
*Lại nữa, trong pháp Phật,*
*Chỉ nói chút phần thôi,*
*Sách đời khéo nói nêu,*
*Ba thứ còn nên thọ.*
*Huống chi các Như lai,*
*Xa lìa phiền não cấu,*
*Người trí tuệ vô lậu,*
*Tu-đa-la đã nói.*
*Do xa lìa Chư Phật,*
*Tất cả trong thế gian,*
*Không trí tuệ thù thắng,*
*Người biết Pháp như thật.*
*Như lai nói liễu nghĩa,*
*Nghĩa đó chẳng nghĩ bàn,*
*Suy tư là chê pháp,*
*Không biết ý của Phật.*
*Chê Thánh và hoại pháp,*
*Đây là tư duy tà,*
*Người ngu si phiền não,*
*Nên vọng kiến chấp trước.*
*Vì thế không nên chấp,*
*Tà kiến các pháp bẩn,*
*Áo sạch nhuộm ăn màu,*
*Nó bẩn không ăn màu.*

Từ đây trở xuống, là nương vào việc chê bai chánh pháp nói ba bài kệ:

*Ngu không tin pháp thiện,*
*Tà kiến và kiêu mạn,*
*Chướng chê pháp quá khứ,*
*Chấp trước bất liễu nghĩa.*
*Nếu cúng dường cung kính,*
*Chỉ thấy các pháp tà,*
*Xa lìa thiện tri thức,*

*Gần gũi người chê pháp.*
*Ưa thích pháp Tiểu thừa,*
*Các chúng sinh như vậy,*
*Không tin pháp Đại thừa,*
*Nên chê pháp các Phật.*

Từ đây trở xuống, là nương vào việc chê bai chánh pháp mà chịu quả báo xấu nói sáu bài kệ:

*Người trí không nên sợ,*
*Kẻ thù, rắn, lửa, độc,*
*Nhân-đà-la, sấm sét,*
*Dao, gậy, các thú dữ*
*Sư tử cọp beo thảy*
*Thứ đó chỉ giết người,*
*Không khiến người đọa vào,*
*Ngục A-tỳ đáng sợ !*
*Nên sợ chê pháp sâu,*
*Và tri thức chê pháp,*
*Nhất định khiến đọa vào,*
*Ngục A-tỳ đáng sợ !*
*Tuy gần tri thức ác,*
*Ác làm chảy máu Phật,*
*Và giết hại cha mẹ,*
*Giết chết các bậc Thánh.*
*Phá hoại Tăng hòa hợp,*
*Và dứt các gốc lành,*
*Vì buộc niệm chánh pháp,*
*Có thể thoát chỗ đó.*
*Nếu lại có người khác,*
*Phỉ chê pháp sâu xa,*
*Người đó vô lượng kiếp,*
*Không thể được giải thoát.*

Từ đây trở xuống, là nương vào pháp sư nói pháp sinh tâm kính trọng nói hai bài kệ:

*Nếu người khiến chúng sinh,*
*Tin học pháp như vậy,*
*Đó là cha mẹ ta,*
*Cũng là tri thức thiện.*
*Đó chính là người trí,*

*Sau Như lai diệt độ,*
*Bỏ tà kiến điên đảo,*
*Khiến nhập vào chánh đạo.*

Từ đây trở xuống, là nương vào công đức của việc nói pháp dùng để hồi hướng nói hai bài kệ:

*Tánh Tam bảo thanh tịnh,*
*Nghiệp công đức Bồ-đề,*
*Ta nói lược bảy thứ,*
*Tương ưng với Kinh Phật.*
*Nương các công đức nầy,*
*Nguyện khi sắp qua đời,*
*Thấy Phật Vô Lượng Thọ,*
*Thân vô biên công đức.*
*Tôi và tín giả khác,*
*Đã thấy Phật đó rồi,*
*Nguyện được mắt lìa cấu,*
*Thành Bồ-đề Vô thượng.*

Từ đây trở xuống, là nói lược về cú nghĩa, kệ rằng:

*Nương pháp nào mà nói,*
*Nương nghĩa nào mà nói,*
*Nương tướng nào mà nói?*
*Như pháp kia mà nói.*
*Như nghĩa kia mà nói,*
*Như tướng kia mà nói,*
*Tất cả các pháp ấy,*
*Sáu bài kệ nói về.*
*Phương tiện hộ tự thân,*
*Dùng bảy bài kệ nói,*
*Nói Phỉ báng chánh pháp,*
*Thì có ba bài kệ.*
*Sáu kệ hiển bày nhân,*
*Dùng hai kệ chỉ rõ,*
*Đối với người nói pháp,*
*Sinh tâm kính trọng sâu.*
*Đại chúng nghe nhẫn thọ,*
*Chứng đắc Đại Bồ-đề,*
*Nói lược ba thứ pháp,*
*Nói về quả báo đó!*

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN ĐẠI THỪA NGŨ UẨN

## SỐ 1612

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1612

# LUẬN ĐẠI THỪA NGŨ UẨN

*Tác giả: Bồ-Tát Thế Thân Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Huyền Tráng Đời Đường*

Như Đức Bạc-già-phạm nói lược về năm uẩn:

1. Sắc uẩn.
2. Thọ uẩn.
3. Tưởng uẩn.
4. Hành uẩn.
5. Thức uẩn.

Hỏi: Thế nào là Sắc uẩn?

Đáp: Là bốn đại chủng và các Sắc do bốn đại chủng tạo ra.

Hỏi: Thế nào là bốn đại chủng?

Đáp: Là Địa giới, Thủy giới, Hoả giới và Phong giới.

Hỏi: Thế nào là Địa giới?

Đáp: Là có tánh cứng chắc.

Hỏi: Thế nào là Thủy giới?

Đáp: Là có tánh thấm ướt.

Hỏi: Thế nào là Hoả giới?

Đáp: Là có tánh ấm nóng, khô ráo.

Hỏi: Thế nào là Phong giới?

Đáp: Là có tánh động như nhẹ.

Hỏi: Thế nào là các Sắc do bốn đại chủng tạo ra?

Đáp: Là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn, Sắc, Thanh, Hương, Vị, một phần của Xúc và Vô biểu sắc...

Hỏi: Thế nào là Nhãn căn?

Đáp: Là Sắc làm Sắc thanh tịnh cho cảnh.

Hỏi: Thế nào là Nhĩ căn?

Đáp: Là Thanh làm Sắc thanh tịnh cho cảnh.

Hỏi: Thế nào là Tỷ căn?

Đáp: Là Hương làm Sắc thanh tịnh cho cảnh.

Hỏi: Thế nào là Thiệt căn?

Đáp: Là Vị làm Sắc thanh tịnh cho cảnh.

Hỏi: Thế nào là thân căn?

Đáp: Là Sở Xúc làm Sắc thanh tịnh cho cảnh.

Hỏi: Thế nào là Sắc?

Đáp: Là cảnh giới của Nhãn (Mắt): Hiển sắc, Hình sắc, Biểu sắc…

Hỏi: Thế nào là Thanh?

Đáp: Là cảnh giới của nhĩ (Tai): Thanh chấp thọ nhân đại chủng, thanh không chấp thọ nhân đại chủng, thanh chấp thọ, không chấp thọ nhân đại chủng.

Hỏi: Thế nào là Hương?

Đáp: Là cảnh giới của Tỷ (Mũi): mùi thơm, mùi thoái và các mùi khác.

Hỏi: Thế nào là Vị?

Đáp: Là cảnh giới của Thiệt: vị ngọt, vị chua, vị mặn, vị cay, vị đắng, vị lạt.

Hỏi: Thế nào là một phần Sở Xúc?

Đáp: Là cảnh giới của thân: Trừ bốn đại chủng là các Xúc được tạo ra còn lại, có Tánh trơn, tánh nhám, Tánh nặng, Tánh nhẹ, lạnh, đói, khát…

Hỏi: Thế nào là Vô biểu sắc…?

Đáp: Là Sắc được sinh không thấy, không đối của nghiệp hữu biểu và Tam-ma-địa.

Hỏi: Thế nào là thọ uẩn?

Đáp: Là ba thứ lãnh nạp: 1. Khổ. 2. Vui. 3. Không khổ không vui. Vui là Thọ khi diệt thì có hòa hợp với Dục. Khổ là Thọ khi sinh thì có trái lìa Dục. Không Khổ không Vui là Thọ không có hai thứ dục trên.

Hỏi: Thế nào là Tưởng uẩn?

Đáp: Là đối với cảnh giới chấp lấy các Tướng.

Hỏi: Thế nào là hành uẩn?

Đáp: Trừ Thọ và Tưởng ra, còn lại là các tâm Pháp và tâm Bất tương ưng hành.

Hỏi: Thế nào gọi là các Tâm pháp khác?

Đáp: Là các pháp đó tương ưng với Tâm.

Hỏi: Các pháp kia là thế nào?

Đáp: Là Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng, Tư. Dục, Thắng giải, Niệm, Tam-ma-địa, Tuệ. Tín, Tàm, Quí, Gốc lành Vô tham, Gốc lành Vô sân, Gốc lành Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Không buông lung, Xả, Bất hại. Tham, Sân, Mạn, Vô minh, Kiến, Nghi. Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, San, Cuống, Siểm, Kiêu, Hại, Vô tàm, Vô quí, Hôn trầm, Trạo cử, Bất tín, biếng nhác, buông lung, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri. Ác tác, Thuỳ miên, Tầm, Tứ.

Đó là các Tâm Pháp, có năm thứ là Biến hành, có năm thứ là Biệt cảnh, có mười một thứ là thiện, có sáu thứ phiền não, còn lại là Tùy phiền não, có bốn thứ Bất quyết định.

Hỏi: Thế nào là Xúc?

Đáp: Phân Biệt của ba thứ hòa hợp làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tác Ý?

Đáp: Là có thể khiến cho tâm phát ngộ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tư?

Đáp: Là đối với công đức, tội lỗi và cả hai, khiến cho tâm tạo tác, Ý nghiệp làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Dục?

Đáp: Là đối với việc đáng yêu sinh hy vọng làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Thắng giải?

Đáp: Là đối với sự quyết định thì ngay sự biết rõ đó, tạo sự chấp thuận làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Niệm?

Đáp: Là đối với các thói quen khiến cho tâm không quên, nhớ rõ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tam-ma-địa?

Đáp: Là đối với sự của đối tượng quán khiến tâm chuyên một cảnh không tán loạn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tuệ?

Đáp: Là đối với các Pháp kia, dùng chọn lựa pháp làm tánh, hoặc là sự dẫn đúng lý, hoặc là sự dẫn không đúng lý, hoặc là sự dẫn có cả hai.

Hỏi: Thế nào là Tín?

Đáp: Là trong các Đế thật của nghiệp quả rất thuận hợp, tâm tịnh làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tàm?

Đáp: Là Tự tăng thượng và Pháp tăng thượng, đối với tội lỗi đã gây, ra tâm hổ thẹn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Quí?

Đáp: Là thế tăng thượng, đối với tội lỗi đã gây, gây ra hổ thẹn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô tham?

Đáp: Là đối trị tham, khiến cho rất chán lo, không đắm nhiễm làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô sân?

Đáp: Là đối trị sân, lấy từ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô si?

Đáp: Là Si đối trị, lấy chánh hạnh như thật làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tinh tấn?

Đáp: Là đối trị biếng nhác, tâm đối với Phẩm thiện mạnh mẽ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Khinh an?

Đáp: Là đối trị thô nặng, thân tâm điều hòa thư thái, có khả năng chịu đựng làm tánh.

Hỏi: Thế nào là không buông lung?

Đáp: Là đối trị buông lung, tức là vô tham cho đến tinh tấn nương theo không buông lung ấy, cho nên bỏ pháp bất thiện, tức là tu pháp thiện đối trị.

Hỏi: Thế nào là Xả?

Đáp: Tức là vô tham cho đến tinh tấn nương vào xả nầy, nên được tánh tâm bình đẳng, tánh tâm ngay thẳng, tánh tâm không phát ngộ. Lại cũng do xả nầy mà an trụ không nhiễm ô trong pháp nhiễm ô đã dứt trừ.

Hỏi: Thế nào là Bất hại?

Đáp: Là đối trị hại, lấy bi làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tham?

Đáp: Là nhiễm ái, mê đắm năm thủ uẩn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Sân?

Đáp: Là đối với hữu tình, ưa thích gây tổn hại làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Mạn?

Đáp: Là bảy thứ Mạn: 1. Mạn. 2. Quá mạn. 3. Mạn quá mạn. 4. Ngã mạn. 5. Tăng thượng mạn. 6. Ty mạn. 7. Tà mạn.

Hỏi: Thế nào là Mạn?

Đáp: Đối với người kém mình, tự cho mình là hơn, hoặc đối với người bằng mình, tự cho mình bằng người. Tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là quá mạn?

Đáp: Là đối với người bằng mình, tự cho mình hơn người; hoặc đối với người hơn mình, tự cho mình bằng người. Tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Mạn quá mạn?

Đáp: Là đối với người hơn mình, tự cho mình hơn người, Tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Ngã mạn?

Đáp: Là đối với năm thủ uẩn, hễ quán bất cứ uẩn nào thì chấp uẩn đó làm ngã, hoặc làm ngã sở. Tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tăng thượng mạn?

Đáp: Là đối với pháp được chứng, chưa được tăng thượng cao siêu mà cho là đã được, tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tỷ mạn?

Đáp: Là đối với nhiều phần cao siêu tự cho mình chỉ có ít phần, tâm thấp kém cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tà mạn?

Đáp: Là thật không có đức mà tự cho mình có đức, tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô minh?

Đáp: Là trong nghiệp quả và đế thật, lấy vô trí làm tánh. Vô minh nầy lại có hai thứ: 1. Gọi là Câu sinh. 2. Do Phân biệt khởi. Lại Dục Triền, Tham, Sân (Tham, sân lệ thuộc cõi Dục), và Dục Triền, Vô minh (Vô minh lệ thuộc cõi Dục), gọi là ba thứ căn Bất thiện: 1. Căn Tham bất thiện. 2. Bất Gốc lành sân. 3. Bất Gốc lành si.

Hỏi: Thế nào là Kiến?

Đáp: Cái gọi là năm Kiến: 1. Tát-ca-da kiến (Thân kiến). 2. Biên chấp kiến. 3. Tà kiến. 4. Kiến thủ. 5. Giới cấm thủ.

Hỏi: Thế nào là Tát-ca-da Kiến?

Đáp: Là đối với năm Thủ uẩn quán bất cứ uẩn nào đó chấp làm Ngã, hoặc Ngã sở. Nhiễm ô tuệ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Biên chấp kiến?

Đáp: Là do năng lực tăng thượng của Tát-ca-da Kiến quán bất cứ pháp nào cho là Thường hoặc cho là Đoạn, nhiễm ô tuệ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là tà kiến?

Đáp: Hoặc là chê bai nhân, hoặc chê bai quả, hoặc chê bai tác dụng, hoặc hủy loại việc thiện, nhiễm ô tuệ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Kiến thủ?

Đáp: Là ngay ba kiến trên và chỗ nương của các uẩn, quán bất cứ Uẩn nào đó chấp làm cao siêu trên hết, nhiễm ô tuệ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là giới cấm Thủ?

Đáp: Là đối với giới cấm và chỗ nương của các uẩn, quán bất cứ Uẩn nào đó chấp làm thanh tịnh, làm giải thoát hoặc làm xuất ly, nhiễm ô tuệ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Nghi?

Đáp: Là đối với đế v.v… do dự làm tánh. Trong các phiền não, ba Kiến sau và Nghi, chỉ có Phân biệt khởi, còn lại thì có cả Câu sinh và Phân biệt khởi.

Hỏi: Thế nào là Phẫn?

Đáp: Là gặp các việc không có lợi ích trước mắt, tâm tổn hại làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Hận?

Đáp: Là kết oán, không xả làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Phú?

Đáp: Là đối với tội lỗi của mình tự, che giấu làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Não?

Đáp: Là phát khởi bạo ác, oán trách làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tật?

Đáp: Là đối với việc tốt đẹp của người khác, tâm ganh ghét làm tánh.

Hỏi: Thế nào là San?

Đáp: Là trái với bố thí, tâm bỏn xẻn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Cuống?

Đáp: Là dối gạt người, giả hiện những việc không thật làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Siểm?

Đáp: Thuộc về phương tiện che giấu lỗi mình, tâm dua nịnh làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Kiêu?

Đáp: Là đối với sự tốt đẹp của mình chấp trước, ngạo mạn, tâm ỷ lại làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Hại?

Đáp: Là đối với các hữu tình, tổn não làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô tàm?

Đáp: Là đối với tội lỗi đã gây, không hổ thẹn với chính mình làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô quí?

Đáp: Là đối với tội lỗi mình đã gây, không hổ thẹn với người làm tánh.

Hỏi: Thế nào là hôn trầm?

Đáp: Là Tâm không điều phục thư thái, không thể gánh vác, mê muội làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Trạo cử?

Đáp: Là Tâm không vắng lặng làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Bất tín?

Đáp: Là sự đối trị của tín, đối với nghiệp quả… không chánh tín thuận theo, Tâm không thanh tịnh làm tánh.

Hỏi: Thế nào là biếng nhác?

Đáp: Biếng nhác được đối trị bằng tinh tấn, đối với các phẩm thiện, tâm không mạnh mẽ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Buông lung?

Đáp: Là tức do tham sân si, Biếng nhác, nên đối với các phiền não, tâm phòng hộ, đối với phẩm thiện, tâm không thể tu tập làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Thất niệm?

Đáp: Là Niệm bị nhiễm ô, đối với các pháp thiện không thể nhớ rõ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tán loạn?

Đáp: Là phần Tham Sân Si, tâm lưu hời hợt mạnh làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Bất chánh tri?

Đáp: Là trong hạnh hiện tiền của thân ngữ ý, nương theo bất chánh làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Ác tác?

Đáp: Là tâm thay đổi ăn năn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là ngủ nghỉ?

Đáp: Là không tự tại chuyển, Tâm cực mê muội làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tầm?

Đáp: Là có thể tìm cầu ý ngôn phân biệt, tư tuệ sai khác, khiến cho tâm thô làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tứ?

Đáp: Là hay dò xét ý ngôn phân biệt, tư tuệ sai khác, khiến tâm vi tế làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tâm Bất tương ưng hành?

Đáp: Là nương vào phần vị của sắc, tâm, tâm pháp, chỉ giả mượn để kiến lập mà không thể nêu nhất định là tánh khác hay tánh không khác. Các sắc, tâm kia thế nào? Là các loại như: Đắc, Đẳng chí Vô tưởng, Đẳng chí Diệt tận, Vô tưởng sở hữu, Mạng căn, Chúng đồng phần, Sinh, Già, Trụ, Vô thường, Danh thân, Cú thân, Văn thân, Tánh Dị sanh …

Hỏi: Thế nào là Đắc?

Đáp: Hoặc đạt được, hoặc thành tựu. Đắc nầy có ba thứ, hoặc hạt giống, hoặc tự tại, hoặc hiện tiền, như chỗ thích ứng của nó.

Hỏi: Thế nào là Đẳng chí Vô tưởng?

Đáp: Là đã lìa cõi Tham Biến tịnh, chưa lìa tham cõi trên do ra khỏi Tưởng và tác ý làm đầu, không thường hiện hành, tâm, tâm pháp diệt làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Đẳng chí diệt tận?

Đáp: Là đã lìa Tham của Vô sở hữu xứ. Từ đệ nhất hữu lại cầu thắng tấn, do ngừng dứt tưởng tác ý làm đầu, không thường thường hiện hành và một phần hiện hành Tâm, Tâm pháp diệt làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô tưởng sở hữu?

Đáp: Là quả Đẳng chí Vô tưởng. Đã sinh trong cõi trời Hữu tình Vô tưởng rồi, thì không thường hiện hành, Tâm, Tâm Pháp diệt làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Mạng căn?

Đáp: Là trong Chúng đồng phần, sự dẫn của nghiệp trước, khi trụ thì nhất định phần hạn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Chúng đồng phần?

Đáp: Là Tự loại tương tợ của các hữu tình làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Sinh?

Đáp: Là trong Chúng đồng phần, các hành xưa không nay có làm tánh.

Hỏi: Thế nào là già?

Đáp: Tức là các hành như vậy nối tiếp thay đổi làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Trụ?

Đáp: Tức là các Hành như vậy nối tiếp tùy chuyển làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô Thường?

Đáp: Tức là các Hành như vậy nối tiếp diệt mất làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Danh thân?

Đáp: Là Tự tánh tăng ngữ của các pháp làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Cú thân?

Đáp: Là tăng ngữ sai khác của các pháp làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Văn thân?

Đáp: Là các chữ làm tánh, do có thể biểu hiện rõ hai thứ Danh, Cú trên, nên cũng gọi là Hiển. Vì cùng với Danh, Cú là chỗ nương dựa để hiển bày nghĩa, nên cũng gọi là chữ, vì không phải là chỗ biến đổi của môn sai khác.

Hỏi: Thế nào là Tánh Dị sanh?

Đáp: Là đối với các Thánh pháp lấy không đắc làm tánh. Những loại như vậy là đã nói về Hành uẩn.

Hỏi: Thế nào là Thức uẩn?

Đáp: Là đối với cảnh sở duyên, lấy biết rõ làm tánh. Cũng gọi là Tâm Ý, do chứa nhóm là chỗ thâu nhiếp của Ý.

Tâm trên hết: Là Thức A-lại-da. Tại sao? Vì trong Thức nầy, các hạt giống của Hành đều chứa nhóm. Lại hành nầy duyên không thể phân biệt, trước sau một loại nối tiếp tùy chuyển. Lại cũng do thức nầy cho nên từ Đẳng chí Diệt tận, Đẳng chí Vô tưởng, Vô Tưởng sở hữu dấy khởi. Cảnh phân biệt nhận rõ gọi là thức chuyển sanh trở lại chờ duyên Sở duyên chuyển sai khác, nên thường gián đoạn chuyển lại, cũng khiến cho sinh tử lưu chuyển xoay vòng.

Thức A-lại-da: Là chủ thể thâu nhiếp tất cả Hạt giống, cũng là khả năng thâu giữ tướng ngã mạn. Lại duyên nơi thân làm cảnh giới cho nên Thức A-lại-da nầy cũng gọi là Thức A-đà-na, vì có thể nắm giữ ở thân.

Ý trên hết: Là duyên theo thức A-lại-da làm cảnh, luôn cùng với Thức của Ngã si, Ngã kiến, Ngã mạn và Ngã ái tương ưng, trước sau một loại nối

tiếp tùy chuyển, trừ quả vị A-la-hán và Đẳng chí Diệt tận của Thánh đạo hiện tiền.

Hỏi: Vì sao gọi là Uẩn?

Đáp: Vì nghĩa chứa nhóm mà gọi là Uẩn. Vì là thâu nhiếp chung, lược về sắc v.v… của đường, xứ sai khác, nơi phẩm loại nối tiếp của thế gian.

Lại có mười hai Xứ: 1. Nhãn xứ. 2. Sắc xứ. 3. Nhĩ xứ. 4. Thanh xứ. 5. Tỷ xứ. 6. Hương xứ. 7. Thiệt xứ. 8. Vị xứ. 9. Thân xứ. 10. Xúc xứ. 11. Ý xứ. 12. Pháp xứ.

Năm Xứ: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân; bốn Xứ: Sắc, Thanh, Hương, Vị đã giải thích như trước.

Xúc xứ: Là bốn đại chủng và một phần sở xúc đã nói ở trước. Ý xứ: Tức là Thức uẩn.

Pháp xứ: Tức là Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Hành uẩn, Vô biểu sắc… và Vô vi.

Hỏi: Thế nào là Vô vi?

Đáp: Là hư không vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Trạch diệt vô vi, và Chân như…

Hỏi: Thế nào là hư không?

Đáp: Hoặc dung chứa thọ lãnh các Sắc.

Hỏi: Thế nào là Phi Trạch diệt?

Đáp: Là nếu diệt là Phi ly hệ, điều nầy thế nào? Là lìa phiền não được đối trị, các Uẩn rốt ráo bất sinh.

Hỏi: Thế nào là trạch diệt?

Đáp: Là nếu diệt là ly hệ. Điều nầy thế nào? Là do phiền não được đối trị, các Uẩn rốt ráo bất sinh.

Hỏi: Thế nào là Chân như?

Đáp: Là Pháp tánh của các pháp, là tánh vô ngã của pháp.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà gọi là Xứ?

Đáp: Vì nghĩa là môn sinh trưởng của các thức.

Lại có mười tám Giới: 1. Nhãn giới. 2. Sắc giới. 3. Nhãn Thức giới. 4. Nhĩ giới. 5. Thanh giới. 6. Nhĩ Thức giới. 7. Tỷ giới. 8. Hương giới. 9. Tỷ Thức giới. 10. Thiệt giới. 11. Vị giới. 12. Thiệt Thức giới. 13. Thân giới. 14. Xúc giới. 15. Thân Thức giới. 16. Ý giới. 17. Pháp giới. 18. Ý Thức giới.

Giới Nhãn Nhĩ Tỷ Thiệt Thân và Giới Sắc Thanh Hương Vị Xúc, như trong phần xứ đã nói.

Sáu Thức giới, là nương vào các căn như nhãn căn… mà duyên với các cảnh như Sắc…, biết rõ làm tánh.

Nói Ý giới, tức là vô gián diệt kia, vì muốn hiển bày Ý thức thứ sáu và lập rộng mười tám giới.

Như vậy Sắc uẩn tức là mười Xứ, mười giới và một phần Pháp xứ, Pháp giới.

Thức uẩn tức là Ý xứ và bảy tâm giới, ba Uẩn còn lại và một phần Sắc uẩn gồm các Vô vi tức là Pháp xứ, Pháp giới.

Hỏi: Lấy nghĩa gì mà gọi là giới?

Đáp: Vì có thể đảm đương gìn giữ nghĩa Tự tướng của tánh vô tác dụng, nên gọi là giới.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà nói là Uẩn v.v… ?

Đáp: Vì muốn đối trị ba thứ chấp ngã. Như thứ lớp của, ba thứ chấp ngã là: 1. Chấp ngã Nhất Tánh. 2. Chấp ngã Thọ Giả. 3. Chấp ngã Tác Giả.

Hỏi: Lại nữa, mười tám giới vày có bao nhiêu giới hữu sắc?

Đáp: Là một phần ít của mười giới, tức là Tự tánh của Sắc uẩn.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Vô sắc?

Đáp: Là các giới còn lại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là hữu kiến?

Đáp: Là một Sắc giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là Vô kiến?

Đáp: Là các giới còn lại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là hữu đối ?

Đáp: Là mười giới hữu sắc, hoặc sắc kia đối với xứ nầy có chỗ chướng ngại, đó là nghĩa hữu đối.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là Vô đối?

Đáp: Là các giới còn lại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới hữu lậu?

Đáp: Là mười lăm giới và phần ít của ba giới sau. Vì đối với Xứ đó, phiền não dấy khởi cho nên của đối tượng hành hiển hiện.

Hỏi: Có bao nhiêu giới vô lậu?

Đáp: Là phần ít của ba giới sau.

Hỏi: Có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi Dục?

Đáp: Có tất cả.

Hỏi: Có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi Sắc?

Đáp: Có mười bốn thứ, trừ Hương, Vị, Tỷ, và thiệt thức xa.

Hỏi: Có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi Vô sắc?

Đáp: Là ba thứ giới sau.

Hỏi: Có bao nhiêu giới không lệ thuộc ba cõi?

Đáp: Tức là giới Vô lậu kia.

Hỏi: Có bao nhiêu giới thuộc về Uẩn?

Đáp: Trừ Vô vi.

Hỏi: Có bao nhiêu giới thuộc về Thủ uẩn?

Đáp: Là hữu lậu.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Thiện, bao nhiêu Bất thiện, bao nhiêu Vô ký?

Đáp: Có mười Thông, ba Chủng tánh, bảy Tâm giới, Sắc giới, Thanh giới, Pháp giới và tám Vô Ký.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là Nội?

Đáp: Có hai thứ, trừ Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là Ngoại?

Đáp: Tức sáu giới còn lại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Hữu duyên?

Đáp: Là bảy Tâm giới, phần ít của Pháp giới và pháp sở hữu của tâm.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Vô duyên?

Đáp: Là mười thứ còn lại và phần ít của Pháp giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới thứ có Phân biệt?

Đáp: Là Ý giới, Ý Thức giới và phần ít của Pháp giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới chấp thọ?

Đáp: Là năm nội giới và bốn phần ít của bốn giới, là Sắc, Hương, Vị, Xúc.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Phi chấp thọ?

Đáp: Là chín thức còn lại và phần ít của bốn giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Đồng phần?

Đáp: Là năm Nội Giới hữu sắc, vì cùng với tự thức đồng cảnh giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Bỉ đồng phần?

Đáp: Là ngay ở tự thức kia khi không thì bình đẳng với tự loại.

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN ĐẠI THỪA QUẢNG NGŨ UẨN

**SỐ 1613**

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1613

# LUẬN ĐẠI THỪA QUẢNG NGŨ UẨN

*Tác giả: Bồ-tát An Tuệ Hán dịch: Tam Tạng*
*Địa-bà-ha-la vâng chiếu dịch đời Đường*

***Phật nói năm uẩn, là:***

1. Sắc uẩn.
2. Thọ uẩn.
3. Tưởng uẩn.
4. Hành uẩn.
5. Thức uẩn.

Hỏi: Thế nào là Sắc uẩn?

Đáp: Là bốn đại chủng và Sắc do bốn đại chủng tạo ra.

Hỏi: Thế nào là bốn đại chủng?

Đáp: Là Địa giới, Thủy giới, Hoả giới, Phong giới.

Hỏi: Có giới nầy là thế nào?

Đáp: Địa có tánh cứng chắc, Thủy có tánh ướt, Hoả có tánh nóng, Phong có tánh nhẹ. Giới là Sắc sở tạo có thể giữ được tự tánh.

Hỏi: Thế nào là Sắc do bốn đại tạo?

Đáp: Là Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn, Sắc, Thanh, Hương, Vị, một phần Xúc và Vô biểu sắc...

Tạo nghĩa là Nhân: Căn nghĩa là tự tại trên hết, có nghĩa là Chủ, nghĩa là tăng thượng. Đó là nghĩa Căn.

Hỏi: Cái gọi là nghĩa Chủ, là làm Chủ với ai?

Đáp: Tức Nhãn căn làm Chủ với Nhãn thức, vì sinh Nhãn thức. Như vậy cho đến Thân căn làm Chủ với Thân thức, vì sinh Thân thức.

Hỏi: Thế nào là Nhãn căn?

Đáp: Lấy Sắc làm Cảnh, Sắc tịnh là Tánh, là một phần Sắc tịnh trong Nhãn (mắt), như Đề-hồ thanh tịnh. Vì tánh nầy có nên Nhãn thức được sinh, không có tức thì chẳng Sinh.

Hỏi: Thế nào là Nhĩ căn?

Đáp: Lấy Thanh làm Cảnh, Sắc tịnh làm tánh, là một phần Sắc tịnh trong Nhĩ (tai). Vì Tánh nầy có nên Nhĩ Thức được sinh, không có thì chẳng sinh.

Hỏi: Thế nào là Tỷ căn?

Đáp: Lấy Hương làm Cảnh, Sắc tịnh làm tánh, là một phần Sắc tịnh trong Tỷ (mũi). Vì Tánh nầy có nên Tỷ thức được sinh, không có thì chẳng sinh.

Hỏi: Thế nào là Thiệt căn?

Đáp: Lấy Vị làm Cảnh, Sắc tịnh làm tánh, Sắc tịnh hiện bày khắp trên Thiệt (lưỡi). Nghĩa là: trên lưỡi nầy có chút phần bất biến, như đầu sợi lông. Vì tánh ấy có nên thiệt thức được sinh, không có thì chẳng sinh.

Hỏi: Thế nào là Thân căn?

Đáp: Lấy Xúc làm Cảnh, Sắc tịnh làm tánh, là Sắc tịnh hiện bày khắp trong thân. Vì tánh nầy có nên Thân thức được sinh, không có thì chẳng sinh.

Hỏi: Thế nào là Sắc?

Đáp: Là cảnh của Nhãn gồm: Hiển sắc, Hình sắc và Biểu sắc… Hiển sắc có 4 thứ là sanh vàng đỏ trắng. Hình Sắc là dài, ngắn…

Hỏi: Thế nào là Thanh (tiếng)?

Đáp: Là cảnh của Nhĩ gồm: Thanh chấp thọ nhân đại chủng. Thanh không chấp thọ nhân đại chủng và Thanh cùng nhân nơi đại chủng. Các Tâm, Tâm Pháp là năng chấp thọ. Các loài bò bay máy cựa là sở chấp thọ.

Thanh chấp thọ nhân đại chủng, như tiếng vỗ tay, tiếng nói năng…

Thanh không chấp thọ nhân đại chủng, như tiếng gió, rừng, vó ngựa, tiếng nước chảy…

Thanh cùng nhân nơi Đại chủng: Là như tiếng tay đánh trống…

Hỏi: Thế nào là Hương?

Đáp: Là cảnh của Tỷ gồm: Hương tốt, hương xấu và hương bình đẳng.

Hương tốt, là hương khi hòa hợp với Tỷ, đối với Uẩn nối tiếp có thuận hợp lợi ích.

Hương xấu, là khi hòa hợp với Tỷ, đối với Uẩn nối tiếp có trái nghịch, tổn hại.

Hương bình đẳng, là hương khi hòa hợp với Tỷ không có bị tổn và

ích.

Hỏi: Thế nào là Vị?

Đáp: Là cảnh của lưỡi gồm: ngọt, chua, mặn, cay, đắng, lạt.

Hỏi: Thế nào là một phần Xúc?

Đáp: Là cảnh của thân: Trừ đại chủng ra, là tánh trơn, Tánh nhám, Tánh nặng, Tánh nhẹ, lạnh, đói, Khát…

Hoạt là mịn nhuyễn. Sáp là thô nhám. Nặng là có thể cân lượng. Nhẹ trái với nặng. Nóng thì muốn làm cho mát mẻ, Xúc là nhân của lạnh. Đây là đối với nhân mà lập quả. Như nói vui chư Phật xuất thế, vui giảng nói Chánh pháp, vui chúng Tăng hòa hợp, vui đồng tu tinh tấn, tinh tấn siêng khổ là nhân của vui, thì nói là vui. Ở đây cũng như vậy: Muốn ăn là vì đói, muốn uống là vì khát. Đã nói bảy thứ tạo Xúc và mười một thứ bốn đại ở trước.

Hỏi: Thế nào là Vô biểu sắc…?

Đáp: Là Tam-ma-địa đã sinh hữu biểu nghiệp, là Sắc không thấy, không đối. Nghiệp hữu biểu, là thân ngữ biểu. Nghiệp nầy có cả, Thiện, Bất thiện và Vô ký.

Sắc đã sinh là sắc được sinh do Thiện và Bất thiện kia biểu bày, Sắc nầy không thể hiển thị nên gọi là Vô biểu. Sắc do Tam-ma-địa sinh là Sắc do bốn tĩnh Lự sinh, Vô biểu sắc nầy là Tánh được tạo, gọi là Luật nghi thiện, Luật nghi bất thiện cũng gọi là Nghiệp, cũng gọi là hạt giống. Các Sắc như vậy lược nêu có ba thứ:

1. Có thể thấy, có đối.
2. Không thể thấy có đối.
3. Không thể thấy không đối. Đó là Vô biểu sắc…

Hỏi: Thế nào là Thọ Uẩn?

Đáp: Thọ có ba thứ: 1. Vui thọ. 2. Khổ thọ. 3. Bất khổ Bất vui thọ. Vui thọ là Thọ nầy khi diệt thì có hòa hợp với Dục. Khổ thọ là thọ nầy khi sinh thì có trái với lìa Dục. Bất khổ bất vui là thọ không có hai thứ Dục trên. Không có hai Dục, là không có Dục hòa hợp và trái nghịch. Thọ là sự lãnh nạp của thức.

Hỏi: Thế nào là Tưởng uẩn?

Đáp: Là có thể tăng thắng giữ lấy tướng các cảnh. Tăng thắng giữ lấy: Là thắng lực có thể giữ lấy, như người có sức mạnh, gọi là thắng lực.

Hỏi: Thế nào là Hành uẩn?

Đáp: Trừ thọ và tưởng ra, là các Tâm Pháp và Tâm Bất tương ưng

hành.

Hỏi: Thế nào là các Tâm Pháp?

Đáp: Là các hành pháp tương ưng với Tâm: Xúc, Tác ý, Tư, Dục, Thắng Giải, Niệm Tam-ma-địa, Tuệ, Tín, Tàm, Quí, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, không buông lung, Xả, Bất hại, Tham, Sân, Mạn, Vô minh, Kiến, Nghi, Vô tàm, Vô quí, Hôn trầm, Trạo cử, Bất tín, biếng nhác, buông lung, thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri, Ác tác, Thuỳ miên, Tầm, Tứ. Đó là các Tâm Pháp.

Có năm thứ là Biến hành. Đây là hiện hữu khắp tất cả tâm Thiện, Bất thiện, và Vô ký nên gọi là Biến hành.

Có năm thứ là Biệt cảnh. Mỗi thứ trong năm biệt cảnh nầy là các cảnh riêng biệt, lần lượt quyết định, trong đó có một thì chắc chắn có tất cả.

Có mười một thứ là Thiện, có sáu thứ là Phiền não, còn lại là Tùy phiền não. Có bốn thứ là Bất định. Bốn thứ Bất định nầy không phải chánh, tùy phiền não vì chung có cả tánh thiện và tánh Vô ký. Thể tánh của Xúc… và Nghiệp sẽ giải thích.

Hỏi: Thế nào là Xúc?

Đáp: Là ba hòa hợp, phân biệt làm tánh.

Ba hòa hợp: Là nhãn, sắc và thức. Như vậy ba hòa hợp nầy là tâm tâm pháp sinh nên gọi là xúc, cùng với chỗ nương của thọ làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Tác ý?

Đáp: Là khiến cho Tâm phát khởi tỏ ngộ làm tánh. Khiến cho tâm, tâm pháp hiện tiền thức tỉnh khởi động, đó là nghĩa nhớ nghĩ, tâm nhậm trì phan duyên làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là tư ?

Đáp: Là đối với công đức, tội lỗi và có cả hai thứ, khiến tâm tạo tác ý nghiệp làm tánh.

Nếu tánh nầy có, thì dụng của thức phan duyên liền hiện tiền, cũng như đá nam châm hấp dẫn kim loại khiến dao động, hay thúc đẩy tâm, thiện bất thiện và vô ký làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Dục?

Đáp: Là đối với việc đáng yêu thích, lấy hy vọng làm tánh. Việc đáng yêu thích: Là các việc thấy nghe… đáng ưa thích. Đó là nghĩa ưa thích mong mỏi, nguyện cầu, có thể cùng với chỗ nương của tinh tấn làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Thắng giải?

Đáp: Là đối với cảnh quyết định, như điều hiểu biết rõ chấp thuận

làm tánh. Cảnh quyết định: Là năm uẩn… như ngài Thế Thân nói: "Sắc như chùm bọt. Thọ như bong bóng nước. Tưởng như sóng nắng. Hành như cây chuối, thức như cảnh huyễn. Như vậy quyết định, hoặc như chỗ trụ nơi tự tướng các pháp, tức ngay trên tự tướng như vậy mà sinh quyết định. Quyết định là nghĩa chấp thọ, các pháp khác không có dẫn chuyển làm nghiệp, vì pháp nầy là tăng thắng nên các pháp khác không thể dẫn dắt.

Hỏi: Thế nào là Niệm?

Đáp: Là đối với các sự tập quen, tâm không quên, ghi nhớ rõ ràng làm tánh. Sự tập quen là điều đã từng luyện tập, cùng với chỗ nương của không tán loạn làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Tam-ma-địa?

Đáp: Là đối với việc sở quán, tâm một tánh cảnh. Sự sở quán: Là năm uẩn… và Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã…

Tâm Nhất cảnh: Là nghĩa chuyên chú cùng với chỗ nương của trí làm nghiệp. Do tâm định mà nhận biết rõ đúng như thật.

Hỏi: Thế nào là Tuệ?

Đáp: Là sự chọn lựa pháp làm tánh, hoặc được dẫn bằng như lý, hoặc được dẫn bằng không đúng như Lý, hoặc được dẫn bằng cả hai.

Ngay trên sự chọn lựa Pháp kia: Là Sự sở quán.

Chọn lựa Pháp: Là Tự tướng và Cộng tướng của các pháp do tuệ lựa chọn để được quyết định. Được dẫn bằng như lý: Là đệ tử Phật, được dẫn bằng không như lý là các ngoại đạo.

Được dẫn bằng cả hai: Là các chúng sinh khác, dứt trừ nghi làm nghiệp, vì tuệ có thể chọn lựa nhận xét nơi các pháp mà được quyết định.

Hỏi: Thế nào là Tín?

Đáp: Là đối với các Đế, báu của nghiệp quả rất phù hợp nhau, tâm tịnh làm tánh.

Nghiệp: Là nghiệp Phước, nghiệp Phi Phước và nghiệp Bất động. Quả, là quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán. Đế, là bốn Đế: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Bảo là Tam bảo Phật, Pháp và Tăng. Các pháp như vậy rất phù hợp nhau, cũng gọi là thanh tịnh và có nghĩa là mong cầu, cùng với chỗ nương của dục làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Tàm?

Đáp: Là tự tăng thượng và pháp tăng thượng, đối với tội lỗi đã gây, hổ thẹn làm tánh. Tội lỗi, là các việc làm sai lầm, là điều mà người trí nhàm chán. Hổ thẹn, là không gây nhiều tội, ngăn dứt các hành vi ác, chỗ nương

làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Quí?

Đáp: Là tha tăng thượng, đối với tội lỗi đã gây ra, xấu hổ làm tánh. Tha tăng thượng: Là sợ bị trách phạt và bàn tán, tất cả tội lỗi đều hổ thẹn với mọi người. Nghiệp như Tàm.

Hỏi: Thế nào là Vô tham?

Đáp: Là đối trị tham, khiến nhàm chán sâu xa, không mê đắm làm tánh. Là đối với các hữu và các tài sản đắm nhiễm là tham, đối trị tham ấy gọi là vô tham. Vô tham nầy đối với hữu và tài sản của hữu không có nghĩa đắm nhiễm, vì biết khắp tội lỗi của sinh tử, gọi là nhàm chán. Nghiệp làm chỗ nương hành vi ác không khởi.

Hỏi: Thế nào là Vô sân?

Đáp: Là đối trị sân, lấy từ làm tánh. nghĩa là đối với chúng sinh không gây tổn hại. Nghiệp như vô tham đã nói.

Hỏi: Thế nào là Vô si?

Đáp: Là đối trị si, lấy chánh hạnh như thật làm tánh. Như thật, là nói sơ lược, là bốn thánh đế nói rộng, là mười hai duyên khởi. Đối với mười hai duyên khởi đó tạo gia hạnh, nghĩa là chánh tri. Nghiệp cũng như vô tham.

Hỏi: Thế nào là Tinh tấn?

Đáp: Là đối trị biếng nhác, phẩm thiện hiện tiền, siêng năng mạnh mẽ, làm tánh. Nghĩa là hoặc mặc áo giáp, hoặc gia hạnh, hoặc không khiếp nhược, hoặc là không thoái chuyển, hoặc không vui đủ, các nghĩa như vậy, đều thành tựu tròn đầy, pháp thiện làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Khinh an?

Đáp: Là đối trị thô nặng, thân tâm điều hòa thư thái, có thể chịu đựng làm tánh. Là có thể từ bỏ mười hành vi bất thiện, trừ chướng làm nghiệp, do nghiệp lực nầy mà dứt trừ tất cả chướng, chuyển xả thô nặng.

Hỏi: Thế nào là không buông lung?

Đáp: Là đối trị buông lung, nương dựa nơi vô tham cho đến tinh tấn, bỏ các pháp bất thiện, tu các pháp thiện, đối trị các thứ bất thiện kia, tức là tham sân si cho đến biếng nhác gọi là buông lung, đối trị các pháp bất thiện đó gọi là không buông lung. Nghĩa là dựa vào bốn pháp vô tham, vô sân, vô si và tinh tấn đối trị pháp bất thiện, tu tập pháp thiện. Nghiệp làm chỗ nương cho chánh hành xuất thế gian.

Hỏi: Thế nào là Xả?

Đáp: Là nương vào vô tham, vô sân… như vậy cho đến tinh tấn, đạt được tánh của tâm bình đẳng, tánh của tâm ngay thẳng, tánh của tâm vô công dụng. Lại cũng do xả nầy mà lìa các pháp tạp nhiễm, an trụ trong pháp thanh tịnh, là vì nương vào tánh vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, hoặc khi xa lìa tội lỗi của hôn trầm, trạo cử mới đạt được tâm bình đẳng, hoặc có khi tự nhiên không cố gắng mà kế đó đạt được tâm ngay thẳng, hoặc có khi xa lìa các tạp nhiễm, cuối cùng đạt được tâm vô công dụng. Nghiệp như Không buông lung.

Hỏi: Thế nào là Bất hại?

Đáp: Là đối trị hại lấy Bi làm tánh. Là do bi nên không hại chúng sinh, là không có phần Sân. Nghiệp không gây tổn não.

Hỏi: Thế nào là Tham?

Đáp: Là đối với năm Thủ uẩn, nhiễm ái đam mê làm tánh. Đây là sự trói buộc luân hồi trong ba cõi. Sanh khổ là nghiệp, do năng lực của Ái nên sinh năm thủ uẩn.

Hỏi: Thế nào là Sân?

Đáp: Là đối với chúng sinh, tổn hại làm tánh, trụ nơi không an ổn và nghiệp làm chỗ nương cho hành ác. Nơi không an ổn, là tổn hại người khác, tự ở trong khổ.

Hỏi: Thế nào là Mạn?

Đáp: Mạn có bảy thứ: 1. Mạn. 2. Quá mạn. 3. Quá quá mạn. 4. Ngã mạn. 5. Tăng thượng mạn. 6. Ty mạn. 7. Tà mạn.

Hỏi: Thế nào là Mạn?

Đáp: Đối với người kém hơn mình, tự cho mình là hơn, hoặc đối với người bằng mình, tự cho mình bằng người, Tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là quá mạn?

Đáp: Là đối với người bằng mình, tự cho mình hơn người; hoặc đối với người hơn mình, tự cho mình bằng người, Tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Quá quá mạn?

Đáp: Là đối với người hơn mình, tự cho mình hơn người, Tâm cao cử làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Ngã mạn?

Đáp: Là đối với năm Thủ uẩn, hễ quán Uẩn nào thì chấp Uẩn đó làm Ngã, hoặc làm Ngã Sở. Tâm cao cử như vậy làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Tăng thượng mạn?

Đáp: Là sự chứng pháp chưa được tăng thượng cao siêu, mà cho là đã chứng đắc. Tâm cao cử như vậy làm tánh. Sự chứng Pháp tăng thượng cao siêu, là các quả Thánh và Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-đề… Đối với các thắng quả đó chưa đắc, cho là đã chứng đắc tự khoe khoang kêu căng.

Hỏi: Thế nào là Ty mạn?

Đáp: Là đối với phần nhiều hơn mình mà, tự cho mình chỉ thua chút ít. Tâm cao cử như vậy làm tánh.

Hỏi: Thế nào là tà mạn?

Đáp: Là thật không có đức, mà chấp cho mình có đức, tâm cao cử như vậy làm tánh. Nghiệp làm chỗ nương không sinh kính trọng, đối với bậc tôn trưởng và các bậc hữu đức, sinh khởi kiêu ngạo, không sinh kính trọng.

Hỏi: Thế nào là Vô minh?

Đáp: Là đối với nghiệp quả nơi Đế, Báu, Vô trí làm tánh. Vô minh nầy có hai thứ: 1. Câu Sinh. 2. Phân Biệt. Lại nữa, Tham Sân của cõi Dục cho đến Vô minh, là ba thứ Căn Bất Thiện: 1. Căn bất thiện tham.

2. Căn bất thiện Sân. 3. Căn Bất thiện si. Ba thứ nầy lại là đã khởi câu sinh, Bất câu sinh và Phân biệt. Câu Sinh, là cầm thú… Bất câu sinh, là tương ưng Tham … Phân biệt, là các Kiến tương ưng cùng với quyết định hư vọng. Nghiệp làm chỗ nương cho phiền não nghi.

Hỏi: Thế nào là Kiến?

Đáp: Kiến có năm thứ: 1. Tát-ca-da Kiến (thân kiến). 2. Biên Chấp Kiến. 3. Tà kiến. 4. Kiến thủ. 5. Giới thủ.

Hỏi: Thế nào là Tát-ca-da kiến?

Đáp: Là đối với năm thủ uẩn, chấp bất cứ uẩn nào đó làm ngã, hoặc ngã sở. Nhiễm ô tuệ làm tánh. tát, nghĩa là hư hoại; Ca-da, nghĩa là Hòa hợp, chứa nhóm. Tức là ngay trong uẩn đó thấy một chấp là thường, đối với Uẩn khác thì có Uẩn của Ngã, nên làm Ngã sở. Tại sao lại nói như vậy? Nghĩa là Tát, là phá Tưởng thường; Ca-da, là phá Tưởng nhất, vì Vô thường chứa nhóm, trong đó không có Ngã và Ngã sở. Nhiễm ô Tuệ: Là phiền não câu sinh. Nghiệp làm chỗ nương của tất cả phẩm kiến.

Hỏi: Thế nào là Biên chấp kiến?

Đáp: Là năng lực tăng thượng của Tát-ca-da kiến, tức là đối với sở thủ, hoặc chấp là thường, hoặc chấp là đoạn, nhiễm tuệ làm tánh. Thường biên, tức chấp ngã tự tại là thường hiện bày khắp. Đoạn biên là chấp có tác giả, trượng phu… chết rồi không được sinh trở lại, như bình chậu… bị vỡ

rồi không còn dùng được nữa. Nghiệp làm chướng ngại trung đạo và xuất ly.

Hỏi: Thế nào là Tà kiến?

Đáp: Hoặc chê bai nhân quả, hoặc chê bai tác dụng, hoặc phá hoại việc lành. Nhiễm tuệ làm tánh.

Chê bai Nhân: Nhân là Tánh của nghiệp phiền não, hợp chung có năm chi, là Vô minh, Ái, Thủ, Hành, Hữu. Phiền não có ba thứ: 1. Vô Minh. 2. Ái. 3. Thủ.

Nghiệp có hai thứ: 1. Hành. 2. Hữu. Hữu là dựa vào các hạt giống nghiệp của Thức A-lại-da, Hữu nầy cũng gọi là Nghiệp. Như Thế Tôn nói: "Này A-Nan! Nếu Nghiệp có thể đưa đến quả vị lai, thì Nghiệp đó cũng gọi là Hữu". Như vậy, chê bai Hữu nầy gọi là chê bai Nhân.

Chê bai Quả: Quả có bảy chi, là Thức, Danh sắc, sáu Xứ, Xúc, Thọ, Sinh, Già chết. Hủy bang những pháp nầy gọi là chê bai quả. Hoặc chê bai không có hành thiện, hành ác gọi là chê bai nhân. Chê bai không bỏ quả báo của hành thiện, hành ác gọi là chê bai quả. Chê bai không có đời nầy và đời khác, không có cha, không có mẹ, không có, chúng sinh hóa sinh, chê bai những thứ nầy gọi là chê bai tác dụng. Là tác dụng từ đời nầy đến đời khác, tác dụng của hạt giống chấp thọ, tác dụng của kiết sanh nối tiếp. Chê bai không có A-la-hán của Thế Gian, là phá hoại Sự Thiện. Nghiệp là dứt gốc lành, làm chỗ nương kiên cố cho căn bất thiện. Nghiệp cũng là sinh bất thiện, không sinh thiện.

Hỏi: Thế nào là Kiến thủ?

Đáp: Là đối với ba Kiến và các uẩn làm chỗ nương, tùy chấp uẩn nào đó làm tối thượng, làm thù thắng, làm tột bậc. Nhiễm tuệ làm tánh. Ba Kiến, là: 1. Tát-ca-da Kiến. 2. Biên Chấp Kiến. 3. Tà Kiến. Uẩn làm chỗ nương: Tức Uẩn là chỗ nương của ba Kiến đó. Nghiệp nói như Tà kiến.

Hỏi: Thế nào là Giới cấm thủ?

Đáp: Là đối với Giới cấm và Uẩn làm chỗ nương, tùy chấp Uẩn nào đó cho là thanh tịnh, là giải thoát, là xuất ly. Tuệ nhiễm làm tánh. Giới là lấy Ác kiến làm đầu, lìa bảy thứ Ác. Cấm, là cấm các thứ bò, chó, và tự nhổ tóc, chấp ba chi, dựa vào Định Tuệ của Tăng-khư… Đây chẳng phải là nhân giải thoát. Lại chấp Đại tự tại, hoặc chấp Thế chủ, và đi vào nước, lửa… Đây chẳng phải nhân sinh lên cõi trời, chấp những thứ như vậy làm nhân.

Uẩn làm chỗ nương là Uẩn làm chỗ nương cho Giới cấm.

Thanh tịnh, tức là nói là phương tiện vô gián nầy, cho là thanh tịnh.

Giải thoát, tức cho giới cấm nầy là giải thoát. Xuất ly, phiền não là nhờ giới cấm đó mà ra khỏi sinh tử, là như nghĩa nầy, có thể đưa đến không quả, lao nhọc uổng phí, chỗ nương của khổ nhọc làm nghiệp. Không có quả luống nhọc: Là quả ấy không thể đạt được nghĩa lìa khỏi khổ.

Hỏi: Thế nào là Nghi?

Đáp: Là đối với Đế, Báu… cho là có, là không, do dự làm tánh, Nghiệp làm chỗ nương cho việc không sinh pháp thiện. Trong các phiền não, ba Kiến sau và Nghi, chỉ có Phân biệt khởi, còn lại thì chung với Câu Sinh và Phân biệt khởi.

Hỏi: Thế nào là Phẫn?

Đáp: Là dựa vào các sự không lợi ích trước mắt, Tâm gây tổn hại làm tánh, có thể đem lại bạo ác. Nghiệp làm chỗ nương cho việc sử dụng roi, gậy.

Hỏi: Thế nào là Hận?

Đáp: Là Phẫn làm đầu, kết oán không xả bỏ làm tánh, có thể tạo nên chỗ nương của bất nhẫn làm nghiệp.

Hỏi: Thế nào là Phú?

Đáp: Là đối với tội lỗi che giấu làm tánh. Nghĩa là che giấu tội lỗi, nên khi có người dạy răn thì không thể phát lồ là phần của si, có thể tạo nên sự hối tiếc, Nghiệp là chỗ nương cho trụ không an ổn.

Hỏi: Thế nào là Não?

Đáp: Là phát ra lời nói bạo ác, lăng mạ hủy phạm làm tánh. Phẫn Hận làm đầu, Tâm khởi tổn hại. Lời nói bạo ác: Là lời nói bức hại, thô ác, hay đưa đến lo khổ. Nghiệp làm chỗ nương cho hạt giống không an ổn trụ. Lại cũng có thể làm phát sinh Phi phước là nghiệp khởi Danh xưng thô ác.

Hỏi: Thế nào là Tật?

Đáp: Là đối với sự tốt đẹp của người khác, tâm ganh ghét làm tánh. Vì danh, lợi nên đối với sự tốt đẹp của người không thể nhẫn nại, tâm đố kỵ sinh. Nghiệp là chỗ nương cho tự trụ trong lo khổ.

Hỏi: Thế nào là San?

Đáp: Là trái với bố thí, tâm bỏn xẻn làm tánh. Là đối với của cải sinh Tâm keo kiệt, không thể tuệ thí, như vậy gọi là San. Tâm mê đắm các vật dụng lợi dưỡng, là phần của Tham. Nghiệp làm chỗ nương cho tâm không biết chán. Không thỏa mãn, là do tiếc lẫn, không phải vật sử dụng, vẫn thường chứa nhóm.

Hỏi: Thế nào là Cuống?

Đáp: Là giả bộ để lừa gạt đối với người khác, giả hiện công đức không thật làm tánh, là phần của Tham. Nghiệp làm chỗ nương có thể tạo ra Tà mạng.

Hỏi: Thế nào là Siểm?

Đáp: Là giả bày phương tiện để che giấu tội ác của tự mình, Tâm dua nịnh làm tánh. Đối với danh, lợi bị mê đắm, là phần của tham, si. Nghiệp làm chỗ nương cho chướng ngại chỉ dạy chân chánh. Lại vì có tội, mà không tự mình như thật phát lồ quy y sám hối, không đảm đương nổi lời dạy trao.

Hỏi: Thế nào là Kiêu?

Đáp: Là đối với sự tốt đẹp, đắm nhiễm kiêu ngạo, có thể dứt hết làm tánh. Sự tốt đẹp, là sự tốt đẹp hữu lậu. Đắm nhiễm kiêu ngạo là ưa thích khoe khoang, ỷ lại, là phần của Tham. Có thể dứt hết, là sự tốt đẹp ấy có thể dứt hết các gốc lành.

Hỏi: Thế nào là Hại?

Đáp: Tánh là tổn não đối với chúng sinh, là một phần của Sân. Tổn não là tăng thêm roi gậy. Nghiệp là chỗ nương cho hành động cầm roi gậy.

Hỏi: Thế nào là Vô tàm?

Đáp: Là tội lỗi đã gây, không tự hổ thẹn làm tánh. Nghiệp làm trợ giúp cho tất cả phiền não và tùy phiền não.

Hỏi: Thế nào là Vô quí?

Đáp: Là đối với tội lỗi đã gây ra, không hổ thẹn với người làm tánh. Nghiệp như Vô tàm đã nói.

Hỏi: Thế nào là Hôn trầm?

Đáp: Là tâm không điều hòa thư thái, không thể gánh vác, mê muội làm tánh, là phần của Si. Nghiệp làm chỗ nương cho tất cả phiền não và Tùy phiền não.

Hỏi: Thế nào là Trạo cử?

Đáp: Là đuổi theo việc nhớ nghĩ các sự như Hỷ, Vui v.v…, tâm không vắng lặng làm tánh. Phải biết nhớ nghĩ trước hết là các việc dạo chơi vui đùa. Tâm không vắng lặng là một phần của Tham. Nghiệp làm chướng ngại cho Xa-ma-tha.

Hỏi: Thế nào là Bất tín?

Đáp: Là sự đối trị của Tín, đối với nghiệp quả… không chánh tín thuận theo, tâm không thanh tịnh làm tánh. Nghiệp làm chỗ nương có thể đưa đến biếng nhác.

Hỏi: Thế nào là Biếng nhác?

Đáp: Là dùng tinh tấn đối trị, đối với thiện phẩm, tâm không dũng tiến làm tánh. Nghiệp làm chướng ngại việc siêng tu các pháp thiện.

Hỏi: Thế nào là Buông lung?

Đáp: Là nương vào tham sân si, biếng nhác, đối với các phiền não, tâm không ngăn ngừa, đối với phẩm thiện, tâm không thể tu tập làm tánh. Nghiệp làm chỗ nương cho bất thiện thêm lớn, pháp thiện lui mất.

Hỏi: Thế nào là thất niệm?

Đáp: Là Niệm nhiễm ô. Đối với các pháp thiện không thể nhớ rõ làm tánh. Nhiễm ô niệm, là Phiền não đồng thời hiện hành. Đối với pháp thiện không thể nhớ rõ, là đối với các điều dạy chân chánh, không thể nhớ giữ nghĩa. Nghiệp làm chỗ nương có thể đưa đến tán loạn.

Hỏi: Thế nào là Tán loạn?

Đáp: Là một phần của Tham Sân Si, khiến cho Tâm rong ruổi phân tán làm tánh. Nghiệp có thể làm chướng ngại việc lìa Dục.

Hỏi: Thế nào là Bất chánh tri?

Đáp: Là phiền não tương ưng Tuệ, có thể khởi các hành Thân Ngữ Ý bất chánh làm tánh. Nghiệp là chỗ nương cho trái phạm luật hạnh, vì đối với quá khứ, vị lai quán sát bất chánh, nên không thể biết là hay không nên làm, đưa đến phạm Luật nghi.

Hỏi: Thế nào là Ác tác?

Đáp: Là Tâm biến đổi ăn năn làm tánh. Là chán ghét điều đã làm nên gọi là Ác tác. Thể của Ác tác nầy không phải biến đổi ăn năn hối hận ngay, vì trước hết là chán ghét việc đã làm, sau đó mới ăn năn hối hận. Đây là cho rằng quả từ nhân làm mục đích, nên gọi là Ác tác. Ví như sáu Xúc Xứ nói là Nghiệp trước, Nghiệp nầy có hai vị, là Thiện và Bất thiện. Trong hai vị nầy lại mỗi vị đều có hai thứ: 1. Hoặc trong Thiện vị trước không làm Thiện, sau mới khởi Tâm hối hận, nhân đó là Thiện thì hối hận cũng là Thiện. Nếu trước làm Ác, sau đó khởi Tâm hối hận, nhân Bất thiện thì hối hận tức là Thiện. 2. Hoặc trong Vị bất thiện, trước không làm Ác, sau đó khởi Tâm hối hận, nhân Bất Thiện thì hối hận cũng bất thiện. Nếu trước làm thiện, sau đó khởi Tâm hối hận, nhân là Thiện hối hận là Bất thiện.

Hỏi: Thế nào là ngủ nghỉ?

Đáp: Là không tự tại chuyển, mờ tối làm tánh. Không tự tại, là khiến cho tâm… không tự tại chuyển, là phần của si. Lại vì Tự Tánh nầy không tự tại, nên khiến cho tâm và tâm pháp hoàn toàn thành mê muội. Nghiệp

làm chỗ nương cho tánh thiện, tánh bất thiện và tánh Vô ký có thể dẫn đến lỗi lầm.

Hỏi: Thế nào là Tầm?

Đáp: Là sự khác nhau giữa Tư và Tuệ, Ý nên tìm cầu khiến cho tướng thô của tâm phân biệt làm tánh. Ý nêu, là ý thức trong đó hoặc nương vào Tư hoặc nương vào Tuệ mà khởi. Tướng thô phân biệt, là tìm kiếm tướng thô của các thứ như bình chậu, y phục, xe cộ… Nghiệp làm chỗ nương cho tiếp xúc với vui, tiếp xúc với khổ.

Hỏi: Thế nào là Từ?

Đáp: Là sự sai khác giữa Tư và Tuệ, ý nêu dò xét khiến cho tướng tế tâm phân biệt làm tánh. Tướng tế, là đối với các thứ bình chậu, y phục… phân biệt nghĩa sai khác của tướng tế thành hay không thành…

Hỏi: Thế nào là Tâm Bất tương ưng hành?

Đáp: Là nương vào phần vị giả lập của Sắc, Tâm… là tâm đây cùng với sắc kia không thể nêu ra tánh khác hay tánh không khác. Các Sắc, tâm nầy thế nào? Là đắc định Vô tưởng, định Diệt tận, trời Vô tưởng, Mạng căn, Chúng đồng phần, Sinh, già, Trụ, Vô thường, Danh Thân, Cú Thân, Văn Thân, Dị sanh tánh… các loại như vậy.

Hỏi: Thế nào là Đắc?

Đáp: Là hoặc đạt được, hoặc thành tựu. Thành tựu nầy lại có ba thứ: 1. Hạt giống thành tựu. 2. Tự tại thành tựu. 3. Hiện khởi thành tựu. Như sự thích ứng của nó.

Hỏi: Thế nào là định Vô tưởng?

Đáp: Là đã lìa cõi Nhiễm Biến Tịnh, chưa lìa nhiễm cõi trên, do ra khỏi tưởng và tác y làm đầu, tất cả không hiện hành Tâm, Tâm pháp diệt làm tánh.

Hỏi: Thế nào là định Diệt tận?

Đáp: Là đã lìa nhiễm Vô sở hữu xứ, từ đệ Nhất hữu lại khởi thắng tấn, tạm ngưng dứt tưởng và tác ý làm đầu. Tất cả không thường hiện hành và một phần thường hiện hành, Tâm, Tâm Pháp diệt làm tánh. Không thường hiện hành: Là sáu chuyển thức, thường hiện hành, là thuộc về tạng thức và ý nhiễm ô, trong đó sáu chuyển thức phẩm và ý nhiễm ô diệt, đều là định Diệt tận.

Hỏi: Thế nào là trời Vô tưởng?

Đáp: Là quả do định Vô tưởng đạt được. Đã sinh lên cõi trời ấy rồi, thì tất cả không thường hiện hành, Tâm, Tâm Pháp diệt làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Mạng căn?

Đáp: Là đối với Chúng đồng phần, sự dẫn của nghiệp trước, khi trụ thì có phần hạn làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Chúng đồng phần?

Đáp: Là các chúng sinh mỗi tự loại có tương tợ làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Sinh?

Đáp: Đối với Chúng đồng phần, tất cả các hành, xưa không nay có làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Già?

Đáp: Là các hành ấy, nối tiếp biến hoại làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Trụ?

Đáp: Là các hành ấy, nối tiếp tùy chuyển làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Vô thường?

Đáp: Là các hành ấy, nối tiếp diệt mất làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Danh thân?

Đáp: Là đối với tự tánh các pháp, tăng ngữ làm tánh, như nói Nhãn…

Hỏi: Thế nào là Cú thân?

Đáp: Là đối với các pháp sai khác, tăng ngữ làm tánh, như nói các hành pháp Vô thường…

Hỏi: Thế nào là Văn thân?

Đáp: Là các chữ làm tánh, vì chữ nầy có thể nêu rõ Tánh của hai Tánh (Danh, Cú) trên. Cũng gọi là hiển bày, là chỗ nương của Danh, Cú để hiển rõ nghĩa. Cũng gọi là chữ, vì không có chuyển khác. Hai tánh trên, là giải thích tự tánh và sai khác. Hiển là hiển rõ.

Hỏi: Thế nào là Tánh Dị sanh?

Đáp: Là đối với các Thánh pháp, không đắc làm tánh.

Hỏi: Thế nào là Thức uẩn?

Đáp: Là đối với sở duyên, phân biệt rõ làm tánh. Cũng gọi là Tâm, vì có thể chứa nhóm. Cũng gọi là Ý, vì là sự thâu nhiếp của ý, hoặc là trên hết tâm, tức là thức A-lại-da, vì Thức nầy có thể chứa nhóm các hạt giống hiện hành.

Lại hành tướng nầy không thể phân biệt, trước sau một loại nối tiếp mà chuyển. Cũng do thức nầy nên từ định diệt tận, định Vô Tưởng, trời Vô Tưởng mà khởi, là chuyển thức của cảnh giới sinh phân biệt biết rõ trở lại, vì chờ duyên của sở duyên sai khác chuyển, nên Niệm Niệm gián đoạn sinh

trở lại, cũng khiến cho Sinh tử trôi lăn, xoay vần.

Thức A-lại-da, là chủ thể thâu nhiếp tất cả hạt giống, cũng là năng nhiếp ngã tướng mạn. Lại nữa, duyên vào thân làm cảnh giới. Thức nầy cũng gọi là Thức A-đà-na, vì chấp giữ thân.

Ý trên hết: Là Thức duyên theo tạng thức làm cảnh, thường tương ưng với Ngã Si, Ngã Kiến, Ngã Mạn và Ngã Ái, trước sau một loại nối tiếp tùy chuyển, trừ Thánh Đạo của A-la-hán và Định Diệt hiện tiền vị. Như vậy sáu chuyển thức, ý nhiễm ô và thức A-lại-da, tám thức nầy gọi là thức uẩn.

Hỏi: Uẩn nghĩa là gì?

Đáp: Chứa nhóm là nghĩa của Uẩn. Là thâu nhiếp chung, lược các sắc… của cõi, xứ sai khác, nối tiếp, nơi phẩm loại của thế gian. Như đức Thế Tôn nói: "Này các Tỳ-kheo! Tất cả sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc hơn, hoặc kém, hoặc gần, hoặc xa, như vậy thâu nhiếp chung làm một sắc uẩn".

Lại nữa, có mười hai Xứ: 1. Nhãn xứ. 2. Sắc xứ. 3. Nhĩ xứ. 4. Thanh xứ. 5. Tỷ xứ. 6. Hương xứ. 7. Thiệt xứ. 8. Vị xứ. 9. Thân xứ. 10/. Xúc xứ. 11. Ý xứ. 12. Pháp xứ.

Năm Xứ: là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, bốn Xứ: là Sắc, Thanh, Hương, Vị, đã giải thích như trước.

Xúc xứ, là bốn đại chủng và một phần Xúc nói trước. Ý xứ, tức là thức uẩn.

Pháp xứ, tức là Thọ uẩn, Tưởng uẩn và Hành uẩn, Vô biểu sắc… và các Vô vi.

Hỏi: Thế nào là Vô vi?

Đáp: Là Hư không Vô vi, Phi trạch diệt vô vi, Trạch diệt vô vi, và Chân như… Hư không là dung chứa thọ lãnh các sắc, Phi trạch diệt là diệt thì không lìa lệ thuộc (Tâm pháp không lìa trói buộc).

Hỏi: Thế nào là không lìa lệ thuộc?

Đáp: Là lìa Phiền Não được đối trị, các Uẩn rốt ráo bất sinh.

Hỏi: Thế nào là Trạch Diệt?

Đáp: Là diệt lìa lệ thuộc đó.

Hỏi: Thế nào là lìa lệ thuộc?

Đáp: Là phiền não được đối trị, các uẩn rốt ráo không sinh.

Hỏi: Thế nào là Chân như?

Đáp: Là pháp tánh của các pháp, là tánh vô ngã của pháp.

Hỏi: Xứ là nghĩa gì?

Đáp: Là môn sinh trưởng của các thức, là nghĩa của Xứ.

Lại có mười tám giới: 1. Nhãn giới. 1. Sắc giới. 3. Nhãn Thức giới. 4. Nhĩ giới. 5. Thanh giới. 6. Nhĩ Thức giới. 7. Tỷ giới. 8/. Hương giới. 9. Tỷ Thức giới. 10. Thiệt giới. 11. Vị giới. 12. Thiệt Thức giới. 13. Thân giới. 14. Xúc giới. 15. Thân Thức giới. 16. Ý giới. 17. Pháp giới. 18. Ý Thức giới.

Các giới của Nhãn Nhĩ Tỷ Thiệt Thân, các giới của Sắc Thanh Hương Vị Xúc, cũng nói như Xứ.

Sáu Thức giới, là nương vào các căn như Nhãn (Mắt)… mà duyên theo các cảnh như Sắc…, phân biệt làm tánh.

Ý giới, tức là Diệt Vô Gián, để hiển bày chỗ nương của Ý Thức thứ sáu và kiến lập rộng mười tám giới. Như vậy, sắc uẩn tức là mười xứ, mười giới và một phần của pháp xứ pháp giới. thức uẩn tức là ý xứ và bảy tâm giới, ba uẩn còn lại và một phần của sắc uẩn, gồm các vô vi tức là pháp xứ, pháp giới.

Hỏi: giới là nghĩa gì?

Đáp: Chấp thọ tự tướng của tánh vô tác dụng, là nghĩa của giới.

Hỏi: Lấy nghĩa gì để nói Uẩn Giới Xứ?

Đáp: Để đối trị ba thứ Ngã chấp, đó là: 1. Ngã chấp nhất tánh. 2. Ngã chấp thọ giả. 3. Ngã chấp tác giả. Như thứ lớp.

Hỏi: Lại nữa, mười tám giới nầy có bao nhiêu giới có Sắc?

Đáp: Là một phần ít của mười giới, tức là tự tánh của sắc uẩn.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Vô sắc?

Đáp: Là chỗ các giới còn lại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Hữu kiến?

Đáp: Là một Sắc giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Vô kiến?

Đáp: Là các giới còn lại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Hữu đối?

Đáp: Là mười Sắc giới, hoặc kia đối với đây có chướng ngại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Vô đối?

Đáp: Là các giới còn lại.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Hữu lậu?

Đáp: Là mười lăm giới và phần ít của ba giới sau, là xứ đó phiền não

khởi, nên là xứ của đối tượng hành hiện bày.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Vô lậu?

Đáp: Là phần ít của ba giới sau.

Hỏi: Có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi Dục?

Đáp: Là tất cả.

Hỏi: Có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi Sắc?

Đáp: Có mười bốn thứ, trừ Hương, Vị, Tỷ và Thiệt Thức ra.

Hỏi: Có bao nhiêu giới lệ thuộc cõi Vô Sắc?

Đáp: Là phần ít của ba giới sau.

Hỏi: Có bao nhiêu giới không lệ thuộc?

Đáp: Tức là Vô lậu.

Hỏi: Có bao nhiêu giới chỗ thuộc về uẩn?

Đáp: Trừ Vô vi.

Hỏi: Có bao nhiêu giới thuộc về Thủ uẩn?

Đáp: Là Hữu Lậu.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Thiện, bao nhiêu bất thiện, bao nhiêu vô ký ?

Đáp: Có mười Thông, ba Tánh, bảy Tâm giới, Sắc giới, Thanh giới, một phần Pháp giới và tám Tánh Vô ký.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là trong?

Đáp: Có mười hai thứ, trừ Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới là Ngoại?

Đáp: Chỗ còn lại là sáu.

Hỏi: Có bao nhiêu giới có duyên?

Đáp: Là bảy Tâm giới, phần ít của pháp giới và tánh của pháp Tâm sở.

Hỏi: Có bao nhiêu giới không Duyên?

Đáp: Là mười thứ còn lại và phần ít của Pháp giới. Hỏi: Có bao nhiêu giới có Phân biệt?

Đáp: Là Ý Thức giới, Ý giới và phần ít của Pháp giới. Hỏi: Có bao nhiêu giới chấp thọ?

Đáp: Là năm Nội giới và phần ít của bốn giới, Sắc, Hương, Vị, Xúc.

Hỏi: Có bao nhiêu giới không chấp thọ?

Đáp: Là chín giới còn lại và phần ít của bốn giới.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Đồng phần?

Đáp: Là năm Nội giới có Sắc, vì đồng cảnh giới với Tự thức.

Hỏi: Có bao nhiêu giới Bỉ đồng phần?

Đáp: Là khi Tự thức kia là không, thì cùng hiện với Tự loại.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN BẢN SỰ PHẦN TRUNG LƯỢC LỤC DANH SỐ

SỐ 1614

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1614

# LUẬN ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN BẢN SỰ PHẦN TRUNG LƯỢC LỤC DANH SỐ

*Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Huyền Tráng Đời Đường.*

Như Đức Thế tôn dạy: "Tất cả pháp đều vô ngã". Vậy thế nào là tất cả pháp? Thế nào là vô ngã?

Tất cả pháp lược có năm thứ:

1. Tâm pháp
2. Tâm sở hữu pháp
3. Sắc pháp.
4. Tâm bất tương ưng hành pháp.
5. Vô vi pháp

Tất cả là hơn hết

Cùng tương ưng với đây Hai thứ được hiện bày Vì phần vị sai khác.

Theo thứ lớp nêu rõ:

Thứ 1: Tâm pháp, lược có tám thứ:

1. Nhãn thức.
2. Nhĩ thức.
3. Tỷ thức.
4. Thiệt thức.
5. Thân thức.
6. Ý thức.
7. Thức Mạt-na.
8. Thức A-lại-da.

Thứ 2: Tâm sở hữu pháp lược nêu có năm mươi mốt thứ, chia làm sáu vị:

1. Biến hành có năm.
2. Biệt cảnh, có năm.

3. Thiện, có mười một.

4. Phiền não, có sáu.

5. Tùy phiền não có hai mươi.

6. Bất định có bốn.

- Biến hành có năm: là Tác ý, xúc, thọ, tưởng, tư.

- Biệt cảnh có năm: là Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.

- Thiện có mười một: là Tín, tinh tấn, tàm, quý, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, không buông lung, xả, không hại.

- Phiền não có sáu: Tham, sân, mạn, vô minh, nghi, không chánh kiến.

- Tùy phiền não có hai mươi: Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, san, vô tàm (không hổ), vô quý (không thẹn), bất tín (không tin), biếng nhác, buông lung, hôn trầm, trạo cử, thất niệm, không chánh tri, tán loạn.

- Bất định có bốn: là Thùy miên, ác tác, tầm, tứ.

Thứ 3: Sắc pháp lược có mười một thứ: là Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, sắc thuộc về pháp xứ.

Thứ 4: Bất tương ưng hành pháp, lược có hai mươi bốn thứ: Đắc, mạng căn, chúng đồng phần, tánh khác sanh, định Vô tưởng, định Dứt hết, báo Vô tưởng, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, già, trụ, vô thường, trôi lăn, định dị, tương ưng, thế tốc, thứ tự, phương, thời, số, tánh hòa hợp, tánh không hòa hợp.

Thứ 5: Pháp vô vi lược có sáu thứ: Hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động diệt vô vi, tưởng thọ diệt vô vi, và chân như vô vi.

Nói vô ngã: Lược có hai thứ: Bổ-đặc-già-da vô ngã (người vô ngã), pháp vô ngã.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN VƯƠNG PHÁP CHÁNH LÝ

## SỐ 1615

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1615

# LUẬN VƯƠNG PHÁP CHÁNH LÝ

*Tác giả: Bồ-tát Di lặc. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Huyền Tráng Đời Đường.*

Như kinh Phật, Thế tôn giảng nói cho vua Xuất Ái có nói:

Vị vua ấy một hôm đến chỗ Phật, đảnh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Có Sa-môn hoặc Bà-la-môn đến chỗ con, trước mặt con trách quở can ngăn các lỗi lầm không chân thật. Lúc đó, tâm con không hối hận, buồn lo, vì sao? Vì xét lỗi lầm nầy, đối với tự thân con đều không thấy. Lại có Sa-môn hoặc Bà-la-môn đến chỗ con, trước mặt con khen ngợi khuyến khích các công đức không chân thật. Lúc đó, tâm con cũng không sinh hớn hở mừng vui. Vì sao? Vì xét công đức nầy, đối với tự thân con đều không thấy. Khi các Sa-môn và Bà-la- môn về rồi, con ở trong phòng vắng vẻ một mình, yên tĩnh, trong tâm nghĩ rằng: Ta phải làm sao biết rõ lỗi lầm chân thật và công đức chân thật của các vua. Nếu ta biết thì sẽ bỏ lỗi lầm, tu công đức. Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào có khả năng biết rõ lỗi lầm chân thật và công đức chân thật của các vua, có khả năng vì ta mà mở bày, chỉ rõ? Nghĩ đoạn con liền nhớ: chỉ có Đức Thế tôn của ta là người biết tất cả, thấy tất cả, chắc chắn biết rõ tất cả lỗi lầm chân thật và công đức chân thật của các vua. Ta nay phải đến chỗ của đức Phật Đức Thế tôn để thỉnh vấn nghĩa nầy! Nên con hôm nay đến chỗ Phật thỉnh cầu quyết nghi nghĩa ấy. Kính mong đức Như lai vì con mà khai thị! Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là lỗi lầm chân thật của các vua? Thế nào là công đức chân thật của các vua?

Lúc đó, Đức Thế tôn bảo vua Xuất Ái: Nầy đại vương! Hôm nay Đại vương phải nên biết rõ về lỗi lầm của vua, công đức của vua, điều suy tổn của vua, việc phương tiện của vua, pháp đáng ưa thích của vua và có khả năng phát dẫn pháp mà vua ưa thích.

Sao gọi là lỗi lầm của vua? Đại vương nên biết! Lỗi lầm của vua, lược có chín thứ. Nếu vua gây ra các lỗi lầm đó, thì dù có quan to coi kho tàng, đại thần phụ tá, có đại quân đông đảo nhưng ai nấy không quay về kính mến vua. Chín thứ lỗi lầm là: 1. Không được tự tại. 2. Lập tánh bạo

ác. 3. Giận dữ hung hăng. 4. Ân huệ yếu mỏng. 5. Nghe những lời tà nịnh. 6. Việc làm không suy nghĩ, không thuận phép tắc. 7. Không đoái hoài đến pháp thiện. 8. Không biết suy xét, quên mất người làm ơn cho mình. 9. Hoàn toàn buông thả, chuyên làm những việc buông lung Thế nào là vua không được tự tại? Là có vị vua nọ, chí tánh không

kiên cường, việc làm yếu hèn, bị các đại thần, phụ tướng, quốc sư chế ngự, không làm được việc muốn làm, việc phải làm thì giao cho các quan, đối với năm dục hấp dẫn muốn vui chơi cũng không vừa ý. Như vậy gọi là vua không được tự tại.

Thế nào là vua lập tánh bạo ác? Là có vị vua nọ, đối với các quan, hoặc những người khác, một việc gì đó, họ làm có hơi không vừa ý, thì vua liền đổi sắc mặt đuổi đi, nói lời thô ác, la hét, nổi giận bừng bừng, chau mày mà đứng, có khi sinh phẫn nộ, nếu không đối mặt thì cũng sau lưng hoặc hướng tới chỗ khác làm việc đuổi mắng trước đó. Nếu không đối diện, cũng không sau lưng thì hướng tới kẻ khác mà quát mắng, xua đuổi… như trước, tâm ý thì giận dữ kết chặt, ôm tâm não hại, tâm oán hận, nhưng không giữ lâu tâm phẫn nộ nối tiếp không xả, hoặc có khi nóng giận kết chặt không tâm ý, có tâm não hại, tâm oán hận nhưng giữ lâu tâm ấy, nối tiếp không bỏ. Do vậy, nên bạo ác trước mặt, bạo ác sau lưng, bạo ác giận tức, bạo ác tạm thời, bạo ác lâu dài, như thế gọi là vua lập tánh bạo ác. Đại vương nên biết, bạo ác lâu dài gọi là tội lỗi lớn, không tội nào lớn hơn!

Sao gọi là vua giận dữ hung hăng? Là có vị vua nọ, đối với các quan, ai phạm lỗi nhỏ, chút ít trái nghịch với vua, vua liền cắt bổng lộc, niêm phong nhà cửa, chiếm đoạt thê thiếp, hoặc dùng hình phạt nặng để xử trị. Như vậy gọi là vua giận dữ hung hăng.

Sao gọi là vua ban ân huệ yếu mỏng? Là có vị vua nọ, được các quan hầu hạ hộ vệ, tuy rất trong sạch, giỏi xứng hợp tâm vua, nhưng vua chỉ dùng lời mềm mỏng yếu ớt để an ủi, ban cho tước lộc, tặng thưởng công lao một cách tầm thường, không tròn đầy, không thuận theo khuôn phép. Có khi còn làm tổn hao, gây rắc rối hoặc đã đổi đi, hoặc đã oán hận, sau đó mới ban cho. Như vậy gọi là vua ban ân huệ yếu mỏng.

Sao gọi là vua nghe những lời tà nịnh? Hoặc có vị vua nọ, có đám các quan thật ra không phải là hạng thông minh sáng suốt, chỉ giả hiện thông minh giả dối, tham lam ô trược, dua theo bè nhóm, không giữ phép nước, chỉ lo việc mưu phản, không tu sửa nền cai trị tốt. Vua nghe và tin dùng những lời can ngăn mà đám người ấy đưa lên, tiếng tăm về chính sách thiện trị của vua đều bị suy tổn. Như vậy gọi là vua nghe những lời tà nịnh.

Sao gọi là vua làm các điều không suy nghĩ, không thuận phép tắc? Là có vị vua nọ, không có khả năng cứu xét, không chịu cứu xét rõ, không thể suy nghĩ lựa chọn, cũng không thể suy nghĩ lựa chọn kỹ đối với các quan, trong các việc cơ mật, người không đáng giao phó lại giao phó cho họ, người đáng giao phó thì không giao phó, người đáng sai khiến thì lại không sai khiến, người không đáng sai khiến lại sai khiến, người đáng ban thưởng lại dùng hình phạt, người đáng dùng hình phạt thì lại ban thưởng. Lại nữa, đối với các quan, vua không khéo giữ đúng nghi tắc đối với tiên vương, nên các quan vào chầu trong triều đình, lời luận bàn chưa xong thì họ nói lên làm đứt quãng, không kính không sợ mà phát sinh can ngăn hay tranh cãi, không y theo giáo lệnh để khéo vâng làm, hành sử giáo lệnh của vua không đúng đắn. Như vậy gọi là vua làm không suy nghĩ, không thuận theo phép tắc.

Sao gọi là vua không đoái hoài đến pháp thiện? Là có vị vua nọ, không tin đời sau, cũng không tỏ ngộ. Do không tin không ngộ đời sau, thì liền đối với nghiệp thiện - bất thiện, quả ái - quả phi ái tương lai không thể tin hiểu, không hiểu nên không xấu hổ, tùy theo tình thức tạo tác ba hành vi ác của nghiệp thân ngữ ý, không thể thường bố thí, thọ trai, học giới. Như vậy gọi là vua không đoái hoài đến pháp thiện.

Thế nào là vua không biết suy xét, quên mất người làm ơn cho mình? Là có vị vua nọ, đối với đại thần, phụ tướng, quốc sư và các quan, tâm vua điên đảo không khéo hiểu rõ sự trung tín, tài nghệ, mưu trí khác nhau. Vì không biết, nên chẳng phải trung tín mà ngỡ là trung tín, đối với kẻ trung tín lại ngỡ là không trung tín. Không có tài nghệ thì ngỡ là tài nghệ. Có tài nghệ lại ngỡ là không. Đối với tuệ ác lại ngỡ là tuệ thiện. Đối với tuệ thiện lại ngỡ là tuệ ác. Do tâm điên đảo như vậy, nên vua ấy đối với các quan chẳng phải trung tín, chẳng phải tài nghệ và tuệ ác thì họ được kính nặng, ái dưỡng, còn các quan trung tín, tài nghệ, tuệ thiện thì họ bị vua coi thường, chê trách. Lại các quan tuổi tác già yếu, cả đời đã hầu hạ gần gũi, vua biết họ giờ đây không thế, không lực, không có dũng, nên không kính ái, không ban tước lộc, không ban thưởng. Nếu các quan như vậy mà bị khinh miệt, buông bỏ không hỏi tới, thì gọi là vua không biết suy xét và quên mất người làm ơn cho mình.

Sao gọi là vua hoàn toàn buông thả, chuyên làm những việc buông lung? Là có vị vua nọ, đối với năm dục hấp dẫn hoàn toàn chìm đắm, đam mê, ưa thích thọ hưởng, không thể thường làm những việc đáng làm, khiến cho các quan lao nhọc. Như vậy gọi là vua hoàn toàn buông thả chuyên làm

những việc buông lung.

Nếu có vị vua nọ gây ra chín thứ tội lỗi như vậy, thì tuy có quan trông coi kho tàng tài giỏi, đại thần phụ tá hết lòng, có đại quân đông đảo, nhưng ai nấy không quay về kính mến vua. Đại vương nên biết, chín lỗi lầm nầy là lỗi lầm tự tánh của vua.

Thế nào gọi là công đức của vua? Đại vương nên biết, công đức của vua lược có chín thứ, nếu thành tựu các cong đức như vậy, tuy không có quan trông coi kho tàng tài giỏi, không có đại quan phụ tá hết lòng, không có đại quân đông đảo, nhưng có thể được nhiều người quy về kính mến, chín thứ công đức là: 1. Được tự tại hoàn toàn. 2. Tánh không bạo ác. 3. Giận dữ phát khởi nhẹ. 4. Ân huệ dồi dào. 5. Nghe lời ngay thẳng. 6. Việc làm thường suy nghĩ kỹ, thuận phép tắc. 7. Dốc lòng đến pháp thiện. 8. Khéo rõ điều sai khác, biết chỗ thi ân. 9. Không tự buông thả tùy ý, không hành buông lung.

Thế nào gọi là vua được tự tại hoàn toàn? Là có vị vua nọ, tự tùy theo ý muốn, làm việc nên làm, thương cho các quan lao nhọc, đối với năm dục hấp dẫn, đối với các đại thần, phụ tướng, quốc sư và các quan, phàm các giáo lệnh mà vua ban bố đều không trở ngại. Như vậy gọi là vua được tự tại hoàn toàn.

Thế nào gọi là vua tánh không bạo ác? Là có vị vua nọ, đối với các quan tùy ở nơi nào, dù họ làm những việc tăng thượng không vừa ý, nhưng tánh vua có thể bao dung nhẫn nại, không đuổi mắng, trách cứ, la rầy, nói rộng cho đến phẫn nộ, cũng không sau lưng, cũng không ở trước mặt làm các việc như trước, cũng không kết hận giấu kín trong ý, cũng không cả đời chứa nhóm tâm hận xấu nối tiếp không xả, không hiện bày bạo ác trước mặt, không hiện bày bạo ác sau lưng, không che giấu điều bạo ác, không bạo ác lâu dài. Như vậy gọi là vua tánh không bạo ác.

Thế nào gọi là vua giận dữ phát khởi nhẹ? Là có vị vua nọ, đối với các quan tuy có lỗi lớn, có trái nghịch lớn, nhưng vua không tước đoạt bổng lộc, không chiếm lấy thê thiếp của họ, không dùng hình phạt nặng để xử trị, chỉ tùy theo lỗi nặng nhẹ mà trách phạt. Như vậy gọi là vua giận dữ phát khởi nhẹ.

Thế nào gọi là vua ân huệ dồi dào? Là có vị vua nọ, được các quan ngay thẳng trước mặt cung kính hộ vệ. Tâm vua thanh tịnh, điều hòa, thường dùng lời nói mềm dịu an ủi, dẫn dắt, ban cho các quan đầy đủ tước lộc, tặng thưởng theo công trạng không khiến cho các quan bị tổn hao, oán hận, rắc rối, mệt nhọc, nên họ hết lòng phụng sự các việc khó thừa hành.

Như vậy gọi là vua ân huệ dồi dào.

Thế nào là vua nghe lời ngay thẳng? Là có vị vua nọ, đối với các quan thật sự thông minh, không có thông minh kiêu mạn, không tham lam ô trược, không theo bè nhóm, khéo hành sử đúng pháp luật, tâm không trái nghịch, ưa tu pháp thiện, vua thường nghe nhận tin dùng những lời đề nghị của họ đưa lên, nên công vụ, tài sản của quốc gia, uy tín và pháp thiện đều được lớn mạnh. Như vậy gọi là vua nghe lời ngay thẳng.

Thế nào là vua có điều suy nghĩ kỹ, khéo thuận phép tắc? Là có vị vua nọ, tánh giỏi cứu xét, tư duy, quyết chọn, trong các quan, đối với các công vụ cơ mật, kẻ không đáng giao phó thì không giao phó, người đáng giao phó thì giao phó, người không đáng sai khiến thì không sai khiến, người đáng sai khiến mới sai khiến, người đáng ban thưởng mới ban thưởng, người đáng trị phạt mới trị phạt. Hễ định làm việc gì thì suy xét kỹ, quyết định, sau đó mới làm, không vội vàng. Lại nữa, đối với các quan, vua khéo giữ đúng phép tắc đối với tiên vương, nên các quan nơi yến ẩm cũng hoàn toàn không ngắt lời bàn luận mà phải chờ nói xong mới cung kính mà nêu lên những lời, can ngăn, thi hành đúng giáo lệnh của vua, giỏi sống theo lệnh vua dạy. Như vậy gọi là vua có điều suy nghĩ kỹ khéo thuận phép tắc.

Thế nào là vua để tâm đến pháp thiện? Là có vị vua nọ, tin biết có đời sau, do tin thiện, nên đối với các nghiệp tịnh, nghiệp bất tịnh và các quả báo tốt xấu trong vị lai đều có thể khéo tin hiểu. Do tin hiểu nên có hổ thẹn, không buông thả tình cảm tạo ba thứ hành ác của thân ngữ ý, thường tư duy quyết đoán thực hành bố thí, tu phước, thọ trai, học giới. Như vậy gọi là vua để tâm đến pháp thiện.

Thế nào là vua khéo rõ về sự sai khác, biết kẻ đã thi ân cho mình? Là có vị vua nọ, đối với các đại thần, phụ tướng, quốc sư và các quan, tâm không điên đảo, có thể khéo biết rõ sự trung tín, tài nghệ, mưu trí khác nhau, các quan trung tín, tài nghệ và trí tuệ, ai có ai không vua đều biết rõ. Đối với những người bất tài thì vua coi thường và xa lánh họ, còn đối với người có tài thì vua kính yêu và nặng dụng.

Lại các quan tuổi cao sức yếu, đã từng suốt đời hầu hạ hộ vệ, tuy biết các quan nầy không còn thế lực sức mạnh, nhưng nghĩ đến ân trước nên thường ôm lòng kính ái, không khinh khi, tước lộc và huân công ban thưởng không thay đổi. Như vậy gọi là vua khéo rõ về sự sai khác, biết kẻ đã thi ơn cho mình.

Thế nào là vua không tự buông thả tùy ý, không hành buông lung?

Là có vị vua nọ, đối với năm thứ dục vui hấp dẫn không chìm đắm, đam mê ưa thích thọ hưởng, luôn có thể cố gắng tạo phương tiện làm chuyện đáng làm, ban phát thuận hợp cho các quan. Như vậy gọi là vua không buông thả tùy ý, không hành buông lung. Nếu vua thành tựu các công đức như vậy, tuy không có quan trông coi kho tàng tài giỏi, đại quan phụ tá hết hết lòng, không có đại quân đông đảo nhưng có thể được mọi người quy về kính mến. Đại vương nên biết, đó là công đức tự tánh của vua.

Thế nào là điều suy tổn của vua? Đại vương nên biết, việc suy tổn của vua lược có năm thứ:

1. Không khéo quán sát thâu nhiếp các quan.

2. Tuy khéo quán sát thâu nhiếp các quan, nhưng không có hành thiện thi ân, nếu có thì hành sử không đúng thời.

3. Chuyên sống buông lung không nghĩ đến cơ vụ.

4. Chuyên sống buông lung không gìn giữ tài sản kho báu.

5. Chuyên sống buông lung không tu pháp hạnh. Năm thứ như vậy đều gọi là điều suy tổn của vua.

Thế nào là vua không khéo quán sát thâu nhiếp các quan? Là có vị vua nọ, đối với các quan, không thể cứu xét, không cứu xét kỹ, không thể tư duy chọn lựa, không tư duy chọn lựa kỹ, các bậc trung tín, tài nghệ, mưu trí khác nhau đều nhận vào làm đám gần gũi hầu hạ, lại thêm sủng ái, ban tước lộc, tặng thưởng theo công trạng, các việc cơ mật thường giao phó, dùng lời an ủi dẫn dụ, nhưng tài sản kho báu giao phó cho những vị nầy thường bị tổn phí. Nếu gặp kẻ thù, bạn ác hay chiến trận thì họ đầu hàng tháo lui, run sợ tan tác bị kẻ khác chiến thắng. Họ đưa người giữ tạm sau đó chạy đi, không luyến gì, giả làm chính sách xấu khiến sự cai trị của vua bê bết. Như vậy gọi là vua không khéo quán sát thâu nhiếp các quan.

Thế nào là vua tuy khéo quán sát thâu nhiếp các quan, nhưng không có hành thiện thi ân, nếu có thì hành sử không đúng thời? Là có vị vua nọ, tuy đối với các quan có thể cứu xét, tư duy lựa chọn các hạng trung tín, tài nghệ, mưu trí khác nhau, nhận làm gần gũi, hộ vệ nhưng không sủng ái, không đúng như năng lực của họ mà ban phát tước lộc đầy đủ, những việc cơ mật cũng không giao phó, không thường dùng lời dịu dàng hiện tướng an ủi dẫn dụ, chỉ đến khi gặp cảnh nguy khốn bức ngặt, vua mới thực hành các hành vi thiện. Lúc đó, các quan bảo nhau: vua hôm nay do nguy nạn cấp bách mới đối với chúng ta tạm thời thi hành ân đức, chẳng phải có tâm lâu dài! Đã biết chuyện như vậy, nên tuy có trung tín, tài nghệ, mưu trí cũng ẩn giấu không thể hiện. Như vậy gọi là vua tuy khéo quán sát thâu nhiếp

các quan, nhưng không có thi ân và thiện hạnh, nếu có thì cũng hành xử không đúng thời.

Thế nào là vua chuyên sống buông lung không nghĩ đến cơ vụ? Là có vị vua nọ, đối với các sự việc phải hoàn thành công vụ hòa hợp tốt đẹp, nhưng vua không thường ở riêng chốn vắng lặng hoặc cùng với người trí chánh tư duy, đúng lượng quán sát tạo phương tiện làm cho việc hòa hợp thành được. Như vậy, đối với các việc phải hoàn thành công vụ khiến mọi chống đối dứt bặt, đối với các việc phải hoàn thành công vụ như thi ân, bố thí, đối với các việc phải hoàn thành công vụ trong quân trận, đối với các sự việc phải hoàn thành công vụ như thâu nhiếp bè nhóm có thế lực lớn, vua đều không thường ở riêng chỗ vắng lặng cùng các bậc trí chánh tư duy, xứng với lượng quán sát tạo phương tiện khiến mọi sự chống đối dứt tuyệt, cho đến tạo phương tiện thâu nhiếp bè nhóm có thế lực. Như vậy gọi là vua chuyên sống buông lung không nghĩ đến cơ vụ.

Thế nào là vua chuyên sống buông lung, không gìn giữ tài sản kho báu? Là có vị vua nọ, ít theo sự nghiệp kinh doanh, vụng về đối với sự nghiệp kinh doanh, không gìn giữ sự nghiệp, không quán sát sự nghiệp, không có biện pháp bảo vệ vương cung, không ngăn giữ kho tàng, thường hành sử xa xỉ nơi kỹ nhạc, ca múa, cờ bạc… tổn phí vô chừng mực tài sản vốn có. Như vậy gọi là vua chuyên sống buông lung không gìn giữ tài sản kho báu.

Thế nào là vua chuyên sống buông lung không tu pháp hạnh? Là có vị vua nọ, đối với sự hiểu biết thông thường ở thế gian tỏ ra là bậc thông minh, biện tài đạt lý giải thoát, làm phương tiện khéo léo vô hại, ưa thích pháp vô hại, tất cả Sa-môn hoặc Bà-la-môn, vua không thường xuyên đến lễ kính thăm hỏi: thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, thế nào là có tội, thế nào là vô tội, làm những nghiệp gì có thể đưa đến an lành xa lìa các điều ác. Nếu được nghe rồi cũng không cố gắng như thuyết tu hành, cũng không thường ban ân huệ, bố thí, trồng phước, thọ trai, học giới. Như vậy gọi là vua chuyên sống buông lung không tu pháp hạnh.

Nếu có vị vua nọ gây ra năm điều suy tổn, như thế phải biết vua nầy đã lui sụt nghĩa lợi của hiện pháp và hậu pháp: Bốn lãnh vực trước là lui sụt lợi ích của hiện pháp, một lãnh vực sau cùng là lui sụt lợi ích của hậu pháp.

Thế nào là môn phương tiện của vua? Đại vương nên biết, môn phương tiện của vua lược có năm thứ. Năm thứ là:

1. Khéo quán sát nhiếp thọ các quan.

2. Có thể thi hành ân huệ và hạnh diệu đúng thời.

3. Không buông lung, chuyên nghĩ đến công vụ.

4. Không buông lung, khéo gìn giữ tài sản kho tàng.

5. Không buông lung, chuyên hành pháp hạnh.

Thế nào là vua khéo quán sát nhiếp thọ các quan? Là có vị vua nọ, đối với tánh các quan có thể cứu xét kỹ, có thể tư duy quyết đoán lựa chọn nơi sự trung tín, tài nghệ, mưu trí khác nhau, thâu làm gần gũi hộ vệ. Như vậy gọi là vua có thể khéo quán sát nhiếp thọ các quan.

Thế nào là vua có thể thi hành ân huệ diệu hạnh đúng thời? Là có vị vua nọ, đối với các quan đã khéo quán sát nhiếp thọ làm gần gũi hộ vệ, sủng ái, theo năng lực ban thưởng họ giao phó chuyện tối cơ mật, lại thêm ái kính dùng lời mềm dịu hiện tướng an ủi. Các quan kia cùng lúc vua gặp kẻ thù, bạn ác, quân trận… các sự rất kinh sợ, mạng khó an toàn, họ hết lòng bày tỏ sự trung tín, tài nghệ và mưu trí. Như vậy gọi là vua có thể thi hành ân huệ diệu hạnh đúng thời.

Thế nào là vua không buông lung, chuyên nghĩ đến cơ vụ? Là như có vị vua nọ, đối với các việc phải hoàn thành công vụ hòa hợp tốt đẹp, có thể thường ở riêng chỗ vắng lặng, hoặc cùng với người trí chánh tư duy, đúng lượng quán sát tạo phương tiện làm cho hòa hợp thành tựu. Như vậy, đối với các việc phải hoàn thành công vụ thi ân bố thí, đối với các việc phải hoàn thành công vụ trong quân trận, đối với các sự phải hoàn thành công vụ thâu nhiếp bè nhóm có thế lực lớn, vua đều có thể ở riêng chỗ vắng lặng hoặc cùng các bậc trí chánh tư duy, xứng với lượng quán sát, tạo phương tiện khiến cho mọi chống đối dứt bặt, cho đến tạo phương tiện thâu nhiếp bè nhóm có thế lực. Như vậy gọi là vua không buông lung, chuyên nghĩ đến cơ vụ.

Thế nào là vua không buông lung, khéo gìn giữ tài sản kho báu? Là có vị vua nọ, mở rộng sự nghiệp kinh doanh, khéo hành sự nghiệp kinh doanh, khéo gìn giữ sự nghiệp, khéo quán sát sự nghiệp, khéo bảo vệ cửa vua, cung vua, khéo bảo vệ kho tàng, xa lánh mọi thứ đam mê về kỹ nhạc, ca múa, cờ bạc làm hao tốn tài sản đất nước. Như vậy gọi là vua không buông lung, khéo gìn giữ tài sản kho báu.

Thế nào là vua không buông lung, chuyên tu pháp hạnh? Là có vị vua nọ, đối với sự hiểu biết nhu hòa thuận hợp của thế gian, là bậc thông minh, biện tài đắc lý giải thoát, tạo phương tiện khéo léo vô hại, ưa thích pháp vô hại, đối với các Sa-môn hoặc Bà-la-môn thường đến lễ kính thưa hỏi: thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, thế nào là có tội, thế nào là vô tội, làm

những việc gì có thể đưa đến an lành, xa lìa các ác! Vua được nghe rồi, khéo cố gắng như lời dạy tu hành, cũng có thể thường ban ân huệ, bố thí, trồng phước, thọ trai, học giới. Như vậy gọi là vua không buông lung, chuyên tu pháp hạnh.

Nếu có vị vua nọ, tạo thành năm việc đối với môn phương tiện như thế, phải biết vua nầy không lui sụt nghĩa lợi của hiện pháp và hậu pháp, bốn lãnh vực trước là không lui sụt tất cả nghĩa lợi của hiện pháp, một lãnh vực sau cùng là không lui sụt tất cả nghĩa lợi của hậu pháp.

Thế nào là pháp đáng ưa thích của vua? Đại vương phải biết, có năm pháp đáng ưa thích, tạo vui vẻ hợp ý của vua. Năm pháp là: 1. Được sự kính ái của thế gian. 2. Tự tại tăng thượng. 3. Có thể phá trừ kẻ thù. 4. Khéo nhiếp giữ thân. 5. Có thể sinh đến đường lành. Như vậy, năm pháp ấy là pháp đáng ưa thích, tạo vui vẻ hợp ý của vua.

Thế nào là có thể dẫn pháp đáng ưa thích của vua? Đại vương nên biết, lược có năm thứ có thể dẫn đến pháp đáng ưa thích của vua. Những gì là năm thứ: 1. Ân dưỡng thế gian. 2. Anh dũng gồm đủ. 3. Khéo tạo phương tiện quyền biến. 4. Cảnh giới chánh thọ. 5. Siêng tu pháp hạnh.

Thế nào là vua ân dưỡng thế gian? Là có vị vua nọ, tánh vốn biết đủ đối với các thứ của cải châu báu, tánh cẩn thận không tham chấp tà vạy, như sự thích ứng mà chứa để của báu, không mở rộng kinh doanh. Lại có vị vua nọ, tánh không tham lam bỏn xẻn, thành tựu các pháp vô tham, bạch tịnh. Tự lấy các thứ rất quý báu trong kho chứa, tùy sức theo khả năng bố thí cho tất cả những người nghèo cùng cô độc. Lại có vị vua nọ, nhu hòa nhẫn nhục, phần nhiều dùng lời hòa dịu dẫn quốc dân, thường tùy theo sự thích ứng ban cho tước lộc, không bao giờ giao trách nhiệm cho kẻ thiếu năng lực, hoặc các kẻ tạo nghiệp ác hoặc nghiệp nặng. Đối với các quan, những người sai phạm đáng thương xót, tha tội thì liền tha tội. Những người nghịch phạm không đáng tha tội thì lấy chứng thực, lấy thời gian phạm tội, như lý trị phạt. Như vậy gọi là vua dùng chánh pháp giáo hóa ân dưỡng thế gian. Do vua thọ hành pháp ân dưỡng thế gian như vậy, nên tạo được sự kính ái của thế gian.

Thế nào là vua anh dũng đầy đủ? Là có vị vua nọ, kế sách không hề biếng nhác, võ lược đầy đủ, người chưa hàng phục thì hàng phục, người đã hàng phục thì thâu nhiếp che chở, mở rộng kinh doanh sự nghiệp như trước, cho đến không đắm mê kỹ nhạc, cờ bạc, cũng khéo quán sát nên hay không nên, ân cần đối với trăm quan và thứ dân, người đáng xử trị thì ngay thẳng trừng trị, người đáng nhiếp dưỡng thì ngay thẳng thâu nhiếp, như vậy gọi

là vua anh dũng đầy đủ. Do vua thọ hành pháp anh dũng đầy đủ như vậy nên có thể tạo được tự tại tăng thượng. Thế nào là vua khéo phương tiện quyền biến? Là có vị vua nọ,

đối với các sự việc phải hoàn thành công vụ phải hòa hợp tốt đẹp như trước, cho đến các sự việc phải hoàn thành cơ vụ thâu nhiếp bè nhóm thế lực lớn, có thể biết rõ phương tiện khiến cho hòa hợp thành tựu, cho đến phương tiện thâu nhiếp các bè nhóm có thế lực mạnh. Như vậy là vua khéo phương tiện quyền biến. Do vua thọ hành pháp khéo phương tiện quyền biến như vậy nên có thể hàng phục thứ kẻ thù.

Thế nào là vua chánh thọ cảnh giới? Là có vị vua nọ, khéo tính toán về kho tàng thêm bớt, không xa xỉ, không keo kiệt, bình đẳng tự xử lý thanh bạch, ngay thẳng thọ dụng, nhiều người cùng thọ dụng, thọ dụng thắng diệu, đều tùy theo hoàn cảnh thích nghi mà thọ dụng, cùng với các quan quan phụ tá và thân thuộc thọ dụng, ở các chỗ thù thắng mà thọ dụng, tấu các kỹ nhạc mà thọ dụng, không có lỗi lầm mà thọ dụng. Như vậy gọi là cảnh giới chánh thọ của vua. Do vua thọ hành pháp cảnh giới chánh thọ như vậy nên có thể khéo thâu nhiếp tự thân.

Thế nào là vua siêng tu pháp hạnh? Là có vị vua nọ, đầy đủ tịnh tín, tịnh giới, tịnh văn, tịnh xả và tịnh tuệ.

Thế nào là vua đầy đủ tịnh tín? Là có vị vua nọ, tin có đời sau, hiểu rõ nghiệp tịnh, nghiệp bất tịnh, quả tốt, quả xấu và quả dị thục ở vị lai, như vậy gọi là vua đầy đủ tịnh tín.

Thế nào gọi là vua đầy đủ tịnh giới? Là có vị vua nọ, lìa bỏ các việc sát sanh, không cho mà lấy, hạnh tà, nói dối, uống rượu và các nơi chỗ buông lung, như vậy gọi là vua đầy đủ tịnh giới.

Thế nào là vua đầy đủ tịnh văn? Là có vị vua nọ, đối với nghĩa hiện pháp, nghĩa hậu pháp, đối với pháp môn chúng diệu của nghĩa hiện pháp và hậu pháp, khéo nghe, khéo thọ, tu tập, đọc tụng, thông suốt lợi ích, chuyên ý nghiên cứu, khéo thấy khéo đạt, như vậy gọi là vua đầy đủ tịnh văn.

Thế nào là vua đầy đủ tịnh xả? Là có vị vua nọ, tuy bị nhiều trói buộc, trong san tham cấu nhiễm, nhưng tâm hằng thanh tịnh, xa lìa mọi uế tạp ở tại gia, thường hành buông xả, ưa thích bố thí, lập đền cầu phước, ban ân thí xả tròn đầy, khi bố thí thì chuộng bình đẳng, như vậy gọi là vua đầy đủ tịnh xả.

Thế nào là vua đầy đủ tịnh tuệ? Là có vị vua nọ, biết rõ như thật về pháp thiện và pháp bất thiện, có tội và không tội, tu và bất tu, hơn kém và

đen trắng, mở rộng phân biệt các pháp duyên sinh, cũng hiểu biết như thật. Giả sử vua có bị mất chánh niệm sinh ác, tham dục, sân hận v.v… nhưng tâm liền giác ngộ, đều không trụ chấp theo phiền não kia, như vậy gọi là vua đầy đủ tịnh tuệ. Đó gọi là vua siêng tu pháp hạnh. Do vua thọ hành pháp hạnh nầy nên có thể đi đến cõi thiên. Bốn thứ như vậy có thể dẫn phát pháp đáng ưa thích của vua, có thể dẫn tới lợi ích nơi hiện pháp và hậu pháp của các vua. Bốn pháp đầu có thể dẫn đến lợi ích hiện pháp, một pháp sau có thể dẫn đến lợi ích hậu pháp.

Lại nữa, đại vương nên biết! Ta đã lược nói về lỗi lầm, công đức điều suy tổn, lãnh vực phương tiện của vua, pháp đáng ưa thích và sự dẫn phát pháp đáng ưa thích của vua. Do đó, nầy đại vương, phải nên tu học. Lỗi lầm của vua phải nên xa lìa, công đức của vua phải nên tu tập, điều suy tổn phải nên xa lìa, lãnh vực phương tiện phải nên tu học, pháp đáng ưa thích phải nên kính mến, sự dẫn đến pháp đáng ưa thích của vua phải nên thọ hành. Nầy đại vương, nếu có thể tu học như vậy, sẽ đạt được tất cả lợi ích an vui.

Lại nương vào hạnh sai khác mà lập ra ba bậc sĩ, là hạ sĩ, trung sĩ và thượng sĩ. Không có hạnh tự lợi cũng không có hạnh lợi tha, đó là hạ sĩ. Có hạnh tự lợi, không có hạnh lợi tha, đó là trung sĩ. Có hạnh tự lợi, có hạnh lợi tha, đó là thượng sĩ.

Lại có bốn thứ Bổ-đặc-già-la (chúng sanh) có kẻ làm ác mà không phải ưa điều ác. Có kẻ vui ác mà không phải làm ác. Có kẻ làm ác mà cũng là vui ác. Có kẻ chẳng làm ác cũng chẳng vui ác.

Nếu tin các ác có thể chiêu cảm quả báo xấu nơi vị lai. Do mất chánh niệm hoặc buông lung, gần bạn ác nên tạo tác làm ác, gọi làm ác mà không phải ưa điều ác. Nếu người từ đời trước đến nay đã quen tập ác, ưa thích các ác, bị dục ác kéo dắt, người đó do gần thiện trượng phu nên được nghe chánh pháp, như lý tác ý làm sự nương tựa, thấy việc làm ác có thể chiêu cảm quả báo xấu nơi vị lai, tự cố gắng, tự sách tấn xa lìa các ác, đó là vui ác mà không phải làm ác. Nếu tánh vui ác mà không xa lìa, gọi làm ác mà cũng là vui ác. Nếu có tánh không ưa thích các ác lại cũng có thể xa lìa gọi là phi hành ác cũng phi vui ác. Trong đây, người làm ác cũng vui ác, gọi là hạ sĩ. Nếu có làm ác mà không phải ưa điều ác, có kẻ vui ác mà không phải làm ác, gọi là trung sĩ. Nếu chẳng làm ác cũng chẳng vui ác, gọi là thượng sĩ.

Lại có ba sĩ: 1. Nặng thọ dục. 2. Nặng sự vụ. 3. Nặng chánh pháp.

Thứ nhất gọi là hạ sĩ, thứ hai gọi là trung sĩ, thứ ba gọi là hạ sĩ.

Lại có ba thứ Bổ-đặc-già-la: 1. Lấy phi sự làm tự sự. 2. Lấy tự sự làm tự sự. 3. Lấy tha sự làm tự sự.

Hoặc người làm điều ác để tự nuôi sống, đó là lấy phi sự làm tự sự. Hoặc người sợ làm ác tu hành hạnh lành, gọi là lấy tự sự làm tự sự. Hoặc các Bồ-tát lấy tha sự làm tự sự… loại thứ nhất là hạ sĩ, loại thứ hai là trung sĩ, loại thứ ba là thượng sĩ.

Lại nữa, các quốc vương có ba thứ tròn đầy:

1. Quả báo tròn đầy.

2. Sĩ dụng tròn đầy.

3. Công đức tròn đầy.

Hoặc các quốc vương sinh trong nhà giàu sang, sống lâu ít bệnh, có dòng họ danh tiếng lâu đời, thành tựu cả hai thứ, trí tuệ thông lợi thì vua đó được gọi là quả báo tròn đầy.

Hoặc các quốc vương, sự thâu nhiếp khéo theo phương tiện quyền biến, thường thành tựu tròn đầy các thứ anh dũng, vua đó gọi là sĩ dụng tròn đầy.

Hoặc các quốc vương, thọ trì chánh pháp, gọi là pháp vương an trụ chánh pháp, gọi là đại vương, cùng với vương tử, các quan trong cung và những người tài giỏi trong nước, cùng tu ân huệ bố thí, tạo phước, thọ trai, giữ chắc giới cấm, thì vua đó gọi là công đức tròn đầy.

Quả báo tròn đầy là thọ dụng quả báo tịnh nghiệp ở đời trước, sĩ dụng tròn đầy là thọ quả đáng ưa thích của hiện pháp, công đức tròn đầy là thọ dụng quả báo của tịnh nghiệp ở vị lai.

Nếu các quốc vương, ba thứ tròn đầy ấy đều không đầy đủ, thì gọi là hạ sĩ. Nếu có quả báo tròn đầy hoặc sĩ dụng tròn đầy, hoặc cả hai đều tròn đầy thì gọi là trung sĩ. Nếu ba thứ tròn đầy đều được đầy đủ thì gọi là thượng sĩ.

Lại có ba thứ quan: 1. Có trung tín, không có tài năng, mưu trí. 2. Có trung tín, có tài năng, không có mưu trí. 3. Có đủ trung tín, tài năng và mưu trí. Loại thứ nhất là hạ sĩ, loại thứ hai là trung sĩ, loại thứ ba là thượng sĩ. Nếu không có trung tín, không có tài năng, cũng không có mưu trí, phải biết loại quan nầy là loại thấp nhất trong hạ sĩ.

Lại có bốn thứ ngữ:

1. Phi ái tự ái (không ưa thích tợ như ưa thích).

2. Ái tự phi ái (ưa thích tợ như không ưa thích).

3. Phi ái tự phi ái (không ưa thích tợ như không ưa thích).

4. Ái tự ái (ưa thích tợ như ưa thích). Những người có ngữ ngôn, câu lời khéo thuận, nhưng không thích nghi, thuộc loại ngữ thứ nhất. Hoặc người có ngữ ngôn, câu lời trái nghịch, nhưng không thích nghi, thuộc loại ngữ thứ hai. Hoặc người có ngữ ngôn, câu lời trái nghịch, nhưng không thích nghi, thuộc loại ngữ thứ ba. Hoặc người có ngữ ngôn, câu lời khéo thuận, cũng là sự thích nghi, thuộc loại ngữ thứ tư. Nếu có người nêu nói phi ái ngữ dường như tự phi ái ngữ và phi ái ngữ dường như tự ái ngữ, là hạ sĩ. Nếu có người nói nêu ái ngữ dường như tự phi ái ngữ, là trung sĩ. Nếu có người nói ái ngữ dường như tự ái ngữ, là thượng sĩ.

Lại có ba hạng người thọ các dục: 1. Hoặc có người thọ dục, chứa để tài sản vật báu phi pháp, không thể an vui, chính để nuôi dưỡng tự thân và vợ con, cho đến không gieo trồng ruộng phước đối với các bậc Sa-môn hay Bà-la-môn. 2. Hoặc có người thọ dục, dùng của cải đúng pháp hoặc phi pháp, không phải chứa để tài sản vật báu để an vui, chính vì nuôi dưỡng tự thân, vợ con, quyến thuộc và bạn bè quen biết, không tu trồng ruộng phước đối với các bậc Sa-môn hay Bà-la-môn. 3. Hoặc có người thọ dục, hoàn toàn dùng của cải đúng pháp và không chứa để tài sản vật báu, có thể an vui, chính vì nuôi dưỡng tự thân, nói rộng cho đến có thể đối với các bậc Sa-môn hay Bà-la-môn gieo trồng ruộng phước. Trong ba hạng nầy, thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại có ba hạng người: 1. Có người tham chấp mà ăn, mê đắm mà ăn, cho đến đam mê không thấy tội lỗi, không biết thoát ly. 2. Có người suy nghĩ chọn lựa mà ăn, không nhiễm không đắm cũng không thèm thuồng, nhịn được đam mê trong khoảnh khắc rồi lại giữ chắc lấy đam mê, tuy thấy sâu tội lỗi, khéo biết thoát ly, nhưng đối với sự ăn uống thì chưa dứt, chưa biết. 3. Có người suy nghĩ chọn lựa mà ăn uống, không sinh tham nhiễm, nói rộng cho đến thấy sâu tội lỗi, khéo biết thoát ly, cũng đối với sự ăn uống ấy đã lìa đã biết. Thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại nữa, dựa vào vật bố thí mà nói có ba hạng người: 1. Có người vật đem bố thí chỉ có đủ hương thơm, không đủ vị ngon và xúc êm ái. 2. Có người vật đem bố thí có đủ hương thơm, vị ngon nhưng không có xúc êm ái. 3. Có người vật đem bố thí có đủ mỹ hương thơm vị và xúc êm ái thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại nữa, nói theo thí ruộng đất mà nói, có ba hạng người: 1. Có người đối với ruộng ái và ruộng ân mà hành tuệ thí. 2. Có người đối với ruộng người nghèo khổ mà hành tuệ thí. 3. Có người đối với ruộng phước công đức trên hết gồm đủ mà hành tuệ thí. Thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ,

thứ ba là thượng sĩ. Lại có sai khác là thí đối với sự được ưa thích gọi là hạ sĩ, thí đối với người có ân là trung sĩ, thí đối với sự nghèo khổ và có đủ điền phước đức trên hết là thượng sĩ.

Lại nữa, nói theo tâm thí thì, có ba hạng người: 1. Có người khi sắp thi ân bố thí thì tâm vui vẻ, khi đang bố thí thì tâm không thanh tịnh, khi bố thí rồi thì sinh tâm hối hận. 2. Có người trước có tâm vui mừng, khi bố thí rồi thì tâm thanh tịnh, khi bố thí thì tâm hối hận. 3. Có người trước đã có tâm vui mừng, khi thí thì tâm thanh tịnh, khi thí rồi thì tâm không có hối hận. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại đối với phước nghiệp của người thọ trì giới luật lập ra ba hạng người: 1. Có người chỉ lìa một phần, không phải là mọi lúc, thường có thể xa lìa thì chỉ tự xa lìa, không khuyến khích người khác xa lìa, cũng không khen ngợi, thấy những người tu đồng pháp thì tâm không vui mừng, gọi là hạ sĩ. 2. Có người lìa tất cả phần, tất cả thời, chỉ tự xa lìa mà không khuyến khích người khác, cũng không khen ngợi, thấy người tu đồng pháp thì tâm không vui mừng, gọi là trung sĩ. 3. Có người tất cả đều đồng thời hiện tiền, gọi là thượng sĩ.

Lại nữa, đối với xứ của người thọ trì giới cấm, lập ra ba hạng người: 1. Có người trụ nơi nói pháp ác trong tỳ-nại-da mà thọ trì giới cấm. 2. Có người trụ nơi nói pháp thiện trong tỳ-nại-da mà thọ trì giới cấm, nhưng có thiếu sót. 3. Có người trụ trong thọ trì giới cấm nhưng không thiếu sót. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại đối với tâm của người thọ trì giới, lập ra ba hạng người: 1. Có người vì nuôi sống mà thọ trì giới cấm. 2. Có người vì cầu sinh cõi trời mà thọ trì giới cấm. 3. Có người vì cầu Niết-bàn mà thọ trì giới cấm. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại nữa, đối với người thọ trì luật nghi biệt giải thoát mà nói có ba hạng người: 1. Có người chỉ có thể thọ trì luật nghi cận trụ. 2. Có người có thể thọ trì cả luật nghi cận trụ và cận sự. 3. Có người có thể thọ trì cả luật nghi cận trụ, cận sự và Bí-sô. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại nói theo người thọ trì luật nghi Bí-sô thì có ba hạng: 1. Có người chỉ có thể thành tựu thọ chi cụ túc nhưng không thể thọ các chi học xứ của tùy pháp, cũng không có chi tùy hộ tâm người, cũng không có chi tùy hộ các học xứ như trước đã thọ. 2. Có người thành tựu ba chi trên, không có một chi sau. 3. Có người thành tựu đầy đủ bốn chi. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại có ba hạng người: 1. Có người chỉ thành tựu luật nghi biệt giải thoát. 2. Có người thành tựu hai luật nghi biệt giải thoát và tĩnh lự. 3. Có người thành tựu cả ba thứ luật nghi biệt giải thoát, tĩnh lự và vô lậu. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại có ba hạng người: 1. Có người chỉ có thể thành tựu giới luật nghi đã thọ thuộc về phi luật nghi và phi bất luật nghi. 2. Có người cũng có thể thành tựu giới luật nghi đã thọ tương ưng của Thanh văn… 3. Có người có thể thành tựu giới luật nghi đã thọ của bồ-đề-tát-đỏa. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại dựa vào phương tiện tư duy tu tập mà lập ra ba hạng người:

1. Có người chỉ có thể gắng sức vận chuyển tư duy. 2. Có người thì vận chuyển tư duy gián đoạn, nếu không gián đoạn thì phải khởi công dụng mới có thể vận chuyển. 3. Có người thành tựu được nhậm vận tư duy. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại nương vào sai khác đã có thể tu tập lập ra ba hạng người: 1. Có người đã đạt được Xa-ma-tha nội tâm định, chưa được tỳ-bát-xá-na tăng thượng tuệ pháp. 2. Có người đã được Tỳ-bát-xá-na tăng thượng tuệ pháp, chưa được Xa-ma-tha nội tâm định. 3. Có người đạt được cả hai thứ. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại có ba hạng người: 1. Có người đạt được Tam-ma-địa có tầm và có tứ. 2. Có người đạt được Tam-ma-địa không có tầm chỉ có tứ. 3. Có người đã đạt được Tam-ma-địa không tầm không tứ. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

Lại dựa vào trụ sai khác để tu tập lập ra ba hạng người: 1. Có người trụ trong tĩnh lự nhiễm ô. 2. Có người trụ trong tĩnh lự thế gian thanh tịnh. 3. Có người trụ trong tĩnh lự vô lâu. Hạng thứ nhất là hạ sĩ, thứ hai là trung sĩ, thứ ba là thượng sĩ.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN THẬP BÁT KHÔNG

## SỐ 1616

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1616

# LUẬN THẬP BÁT KHÔNG

*Tác giả: Bồ-tát Long Thọ Hán dịch:*
*Tam tạng Chân Đế Đời Trần.*

Hỏi: Không thì vô phân biệt làm sao có được mười tám thứ?

Đáp: Để hiển hai thứ nhân và pháp vô ngã, là tướng chung của tất cả pháp, nay y theo chủng loại của các pháp bất đồng mà chia làm mười tám không, mười tám không gồm:

1. Nội không.
2. Ngoại không.
3. Nội ngoại không.
4. Đại không.
5. Không không.
6. Chân thật không.
7. Hữu vi không.
8. Vô vi không.
9. Rốt ráo không.
10. Vô tiền hậu không.
11. Bất xả ly không.
12. Phật tánh không.
13. Tự tướng không.
14. Tất cả pháp không.
15. Hữu pháp không.
16. Vô pháp không.
17. Vô pháp hữu pháp không.
18. Bất khả đắc không.

Hợp chung mười tám thứ nầy thành mười sáu không, gồm có hai nghĩa để lập ra mười sáu không: 1. Thể. 2. Dụng.

Thứ nhất: Nói về thể của không:

1. Nội không: Cũng gọi là thọ giả không. Phàm phu và Nhị thừa cho sáu nhập là thọ giả, vì có thể thọ quả báo của sáu trần. Hiện tại nói về chỉ có sáu căn, không có năng chấp vì không có chấp, nên nói là thọ giả không.

2. Ngoại không: Cũng gọi là sở thọ không, lìa sáu thứ ngoại nhập thì không có riêng pháp nào có thể thọ. Nếu sở thọ sở dùng của các chúng sinh chỉ là sáu trần, bên trong đã không có người năng thọ, thì bên ngoài cũng không có pháp nào năng thọ, tức là người pháp đều không, chỉ có thức không có cảnh, nên gọi là ngoại không. Vì không cảnh nên cũng không có thức, tức là nội không. Sáu nhập không thức tức là không có người; không có căn, trần tức là vô pháp, nên nội ngoại cả hai đều không, hai nghĩa thành nhau.

3. Nội ngoại không: Là thân không, thân bốn đại làm chỗ nương của nội và ngoại. Chỗ nương bên trong tức là sáu căn hoặc năm căn, đều có sắc tịnh và ý căn, đều nương vào thân nầy, nên gọi là chỗ nương bên trong. Chỗ nương bên ngoài là sáu trần bên ngoài, hoặc là thân bốn đại của chính nó, chỉ trừ của năm tịnh sắc căn, các sắc, hương v.v… khác thì thuộc sáu trần bên ngoài, vì thâu nhiếp năm căn nầy nên gọi là ngoài, chẳng phải cho lìa ngoài thân. Thân nầy có thể giữ lấy căn và trần, nên gọi là chỗ nương, là chỗ nương của căn và trần. Căn và phi căn nầy đều là không, nên gọi là nội ngoại không.

4. Đại không: Là sự gởi nhờ, dời đổi của thân, tức là khí thế giới, mười phương vô lượng vô biên đều là không, nên gọi là Đại không.

5. Không không: Có thể chiếu soi tướng chân thật, hợp chung với bốn không trước, từ cảnh được tên gọi là không trí, không trí cũng không nên lập không không.

6. Chân thật không: Là chân cảnh không. Người tu hành thấy nội ngoại đều không, không người vô pháp. Từ cảnh chân thật nầy đặt tên chân thật, là do tánh phân biệt. Tánh không thật có, gọi là tánh phân biệt. Tánh không tức là chân thật không. Sáu không nầy nói về thể không, tự thành thứ lớp: 1. Thọ giả không. 2. Sở thọ không. 3. Tự thân không. 4. Thân sở trụ xứ không. 5. Năng chiếu không. 6. Sở quán cảnh không. Bốn thứ trước là cảnh không của sở quán, loại thứ năm là trí không của năng quán, loại thứ sáu là chỗ phân biệt về cảnh giới, tướng mạo không. Lại bốn thứ trước là sở tri loại thứ năm là năng tri, loại thứ sáu là tướng mạo của sở tri. Loại thứ năm là trí không đối trị bốn cảnh trước thì bốn cảnh là không. Loại thứ sáu là chân không, đối trị trí của loại thứ năm, nên trí thành không. Nếu chẳng có trí không của loại thứ năm đối trị bốn cảnh trước thì đó là có người

có pháp, đó là tánh phân biệt. Do trí nầy thấy cảnh trước, là không người vô pháp, tức đối trị cảnh trước. Nếu không có cảnh không thứ sáu đối trị trí thứ năm, thì trí nầy chỉ là kiến giải về chân, lại thành tánh phân biệt, nên nói chân thật không thứ sáu gọi là trị trí.

Thứ hai nói về dụng của không:

Tự có mười hai thứ: 1. Hành không (Hữu vi không). 2. Phi hạnh không (Vô vi không). Bồ-tát học hai thứ không nầy để chứng đắc hai thứ pháp thiện: 1. Đạo thiện. 2. Quả thiện. Đạo tức là ba mươi bảy phẩm. Quả thiện tức là Bồ-đề…

1. Hành không (Hữu vi không): Là nói về các đạo vô người, vô pháp, chẳng phải chân thật, chẳng phải luống dối của ba thừa, lìa bốn thứ tâm nầy gọi là nhân thiện. Để đắc nhân thiện nầy, nên Bồ-tát học quán hành không.

2. Phi hạnh không (Vô vi không): Là hai thứ quả thiện, tức là Niết-bàn hữu dư và vô dư, hoặc hữu dư trừ tập khí, thì quả nầy lìa bốn thứ điên đảo, chẳng phải thường, vui, ngã, tịnh. Hoặc vô dư diệt khổ, tức là thường vui ngã tịnh. Không thứ bảy (hữu vi không) và không thứ tám (vô vi không) là Bồ-tát tịnh tự độ, không thứ bảy là đắc đạo, không thứ tám là đắc quả.

3. Rốt ráo không: Vì thường làm lợi ích cho mọi người mà Bồ-tát tu không, rốt ráo thường muốn lợi tha, đến khi chúng sinh độ hết tức thệ nguyện thường giáo hóa, tâm ấy có vướng mắc, nay quán tâm ấy, tâm ấy định khiến xả tâm rốt ráo, tự nhiên làm lợi ích mới là trí chân thật, gọi là rốt ráo không. Nếu khởi tâm rốt ráo, có thể làm lợi ích, thì không khởi là không làm lợi ích, không trở lại tự nhiên thường làm lợi ích chẳng không, nên tâm rốt ráo nầy là trí thứ chín, gọi là rốt ráo không.

4. Vô tiền hậu không: Cũng gọi là vô thỉ không, vì thành tựu rốt ráo không để lợi tha, nên không có trước sau, tức là vô thỉ chung. Nếu Bồ-tát thỉ hiểu cái không đó, thì sinh tâm mệt mỏi chán nản xả bỏ sinh tử, đã thấy sinh tử là không thì vô phân biệt trước và sau, và vì thỉ chung đã không có phân biệt thủy chung, thì đối với lâu mau hơn kém không có tâm mừng lo, đối với lâu thì lo, đối với mau thì mừng. Đã lìa mừng lo thì có thể không xả bỏ sinh tử, vì không xả bỏ nên lợi ích rốt ráo mới được thành. vì thế, thứ mười là quán vô thỉ không.

5. Bất xả ly không: Bồ-tát tu học định chỉ nầy để làm công đức gốc lành vô tận. Vì sao? Vì tất cả chư Phật trong Niết-bàn vô dư cũng không xả môn công đức gốc lành, quả báo hữu lưu đã tận, công đức gốc lành vốn là vật hóa độ nên luôn có dụng nầy, Như Lai tuy nhập Niết- bàn, nhưng cũng còn tùy cơ duyên của chúng sinh, hiện hai thân ứng và hóa để dẫn dắt làm

lợi ích cho muôn loài, tức là nghĩa lại khởi tâm, nên chúng sinh bất tận thì dụng của ứng thân và hóa thân cũng bất tận. Do đó nói "Tuy nhập Niết-bàn vô dư mà không xả công đức gốc lành". Nếu Nhị thừa nhập diệt thì không có lại khởi tâm, vì từ bi mỏng ít, không hóa độ chúng sinh. Nếu Phật nhập Niết-bàn vô dư mà còn khởi tâm, là vì ba thân của chư Phật, Bồ-tát lợi vật vô cùng. Pháp thân Như Lai tức là tất cả chỗ nương của pháp vô lưu, nên nói tan mất mà không lìa bỏ công đức. Sở dĩ biết được trong Niết-bàn còn có Pháp thân, là vì dụng làm rõ thể. Đã thấy dụng của ứng, hóa bất tận, nên biết thể của thân nầy thường tự vắng lặng, không bao giờ có dời đổi hay biến hoại, như các Sư Tỳ-bà-sa nói "Không có Niết-bàn, không có tự tướng, nhưng chẳng thể nói là không". Vì sao? Vì có thể hiển sự dụng. Nếu không nương vào Niết-bàn thì không thành trí tuệ. Trí tuệ không thành thì phiền não không diệt. Niết-bàn có thể sinh đạo, đạo có thể diệt hoặc, tức là "Việc nhà" của Niết-bàn. Đã thấy có sự phải biết là có thể, nên chẳng thể nói là không. Pháp thân của Như Lai trong Niết-bàn, nghĩa cũng như vậy, vì trừ phân biệt Niết-bàn không bỏ công đức, tức là tánh phân biệt, vì trong nghĩa chân thật, không có phân biệt nầy, nên nói là bất xả ly không. "Ngôn ngữ nói Niết-bàn chẳng xả công đức, nhưng trong Niết-bàn cũng không có ý chẳng xả, nên gọi là bất xả không", liền thành ý không bỏ sinh tử. Trước đã nói về không xả sinh tử, lợi tha rốt ráo, khác với hai thừa không thể vĩnh viễn lợi tha, hiện tại nêu rõ trong sinh tử và trong Niết-bàn đều là vật hóa độ, nghĩa nầy chẳng khác nhau. Từ trước đến đây gồm có ba không gọi là việc lợi tha, đây tức là bất xả không thứ mười một, cũng gọi là bất tán không.

6. Tánh không cùng với tự tướng không (7) và tất cả pháp không (8) ba thứ không nầy nói về nhân của tự lợi lợi tha.

Hỏi: Không là do cái gì tạo ra?

Đáp: Phật tánh thanh tịnh tức là không nên gọi là tánh không.

Hỏi: Vì sao gọi là Tánh Không?

Đáp: Phật tánh, tức là tự tánh các pháp. Vì sao? Tự nhiên mà có. Nhưng tự tánh có hai nghĩa: 1. Vô thỉ. 2. Nhân. Ví như trong sinh tử vô thỉ, hai pháp hữu tâm và vô tâm tự nhiên không có nhân. Nếu tâm có nhân, thì nhân nầy làm gốc, hữu là mới có, nếu vốn có thì nhân nầy tức là tự nhiên, đã là tự nhiên thì cũng phải thừa nhận tâm là tự nhiên, trước kia chưa có nhân thì lẽ ra không có chúng sinh, có lúc có nhân mới có chúng sinh, ví như đất, đá… nếu khi có nhân thì nên thành chúng sinh, nên biết một phần tự nhiên làm hữu tâm, một phần thì làm vô tâm, nên nói: "Ví như trong sinh

tử vô thỉ hai pháp hữu tâm và vô tâm tự nhiên không có nhân". Phật tánh cũng vậy, tự nhiên không có nhân. Luống dối thường có nghĩa tự nhiên, huống chi là chân thật mà không có tự nhiên? Cho nên từ vô thỉ, Phật tánh làm nhân, do đó sáu nhập muốn cầu giải thoát, nếu không có Phật tánh thì quả giải thoát không được thành tựu, cũng như viên ngọc tịnh có thể làm cho nước đục lắng trong. Vì Phật tánh vô thỉ cho nên sinh tử cũng vô thỉ. Một khác không. Tịnh, bất tịnh không… đã nói như trên, tánh không nầy vì lìa năm lỗi để nói về năm công đức. Người và pháp là tánh phân biệt, từ nhân và pháp sinh phân biệt, đó là tánh tha. Dựa theo tánh phân biệt nầy tìm cầu pháp không thật có. Dựa theo tánh y tha nầy mà tìm cầu sự phân biệt của nhân pháp cũng không thể nắm bắt được, tức là tánh chân thật, chân thật vô thể. Vì vô thể nên vô tướng, vì vô tướng nên vô sinh, vì vô sinh nên vô diệt, vì vô diệt nên vắng lặng, vắng lặng tức là tự tánh Niết-bàn.

Tự tánh không nầy dứt trừ năm tội lỗi: 1. Trừ tâm thấp kém. Không coi thường việc tin Phật tánh là có thể chứng đắc, chứng đắc Phật tánh thì có vô lượng công đức, nhưng không thể phát tâm Bồ-đề nếu không phát tín tâm nầy. Thường giữ lấy sự thấp kém, từ Phật tánh khiến kẻ ấy phát tâm, nên gọi là trừ tâm thấp kém. 2. Trừ tâm tự cao. Nếu người không hiểu Phật tánh bình đẳng, cho rằng mình có Phật tánh, ta đã phát tâm, người khác không có Phật tánh, không thể phát tâm, nên tự cao, ngã mạn. Nếu hiểu lý nầy thì không có đây kia. Tâm tự cao liền diệt, nên nói là trừ tâm tự cao. 3. Trừ chấp trước luống dối, xả bỏ chân thật. Luống dối là lý do tội lỗi của sinh tử. Ví như có người đến đánh đập chửi mắng… một là không phải vốn đã có, hai là do tâm tạo tác, nên khởi luống dối, không phải là tự nhiên tức là luống dối. Nếu không hiểu đạo lý chân thật, cho đó là chân thật thì chấp trước luống dối, buông bỏ chân thật, nên sinh lợi cho phiền não của ba độc. Nếu biết sinh tử, luống dối không phải là thật có, thì không thấy có người đánh đập kẻ bị chửi mắng, không thấy chúng sinh tội lỗi, không sinh phiền não, liền xả bỏ luống dối, chỉ thấy chúng sinh đều có Phật tánh, công đức đồng tròn đầy, tức là có thể nắm giữ chân thật, do đấy liền sinh từ bi thành tựu Bồ-đề. 4. Có thể trừ ngã kiến: Tự tánh các pháp xưa nay chân thật, hoặc có hoặc không, cả hai đều bình đẳng. Nếu người hiểu được điều nầy, thì liền bỏ tâm chấp trước của ngã kiến. 5. Trừ sợ hãi: Có thể khiến cho chúng sinh tin thọ chánh pháp sâu mầu hữu tướng và vô trước của chánh pháp tức hiểu rõ là Phật tánh thì có thể tin thọ. Chánh pháp vô tướng, tin thọ chánh pháp vô tướng thì không chê bai Đại thừa.

Kế là nói tánh không nầy có khả năng dẫn phát năm công đức: 1. Trừ

sự thấp kém sinh khởi chánh cần. 2. Trừ kiêu mạn sinh bình đẳng. 3. Trừ luống dối sinh từ bi. 4. Trừ kiến chấp sinh Bát-nhã. 5. Trừ sợ hãi thọ chánh pháp. Cho nên nói tánh không, nói lên lý Phật tánh có năm thứ công đức, lìa năm tội lỗi, trị hộ tánh khiến được thanh tịnh, tức là nhân của tự lợi. Không thứ mười hai nầy gọi là tánh không, Phật tánh tức là không.

7. Tự tướng không, là đắc ba mươi hai tướng đại và tám mươi tướng tiểu. Tướng lại có hai thứ: 1. Sắc tướng, là bốn đại và năm trần. 2. Vô sắc tướng, là tất cả tâm pháp của bốn ấm hóa thân là chẳng phải sinh tử, chẳng phải Niết-bàn. Vì sao? Vì sinh tử là luống dối điên đảo, chẳng qua là khổ đế và tập đế. Hóa thân thì không như thế, vì nương vào Pháp thân và ứng thân mà có thể tánh không phải là điên đảo. Lại có thể trừ điên đảo của chúng sinh, nên nói phi sinh tử phi Niết-bàn là vì có thủy chung. Vì phi sinh tử, tức không có tướng luống dối của sinh tử, vì phi Niết-bàn tức cũng không có tướng chân thật của Niết-bàn, nên gọi là tướng không. Nếu Bồ-tát tu được tướng không nầy, thì khiến cho ba mươi hai tướng và tám mươi tướng tùy hảo, có thể tu trị tướng mạo của hóa thân khiến được thanh tịnh. Không thứ mười ba nầy gọi là tướng không.

8. Tất cả pháp không: Là tất cả pháp của Như Lai gồm vô lượng số cát sông Hằng, như mười lực, bốn vô úy … nói về cái không lìa nhau và chẳng lìa nhau. Nếu lấy Pháp thân so với ứng thân thì có lìa và không có lìa, chỉ có ứng thân thì ẩn mất không lìa Pháp thân. Vì sao? Vì Pháp thân, là gốc, ứng thân là ngọn, ngọn không lìa gốc, gốc thì lìa ngọn. Không thứ mười bốn nầy gọi là tất cả pháp không.

Hỏi: Nếu Pháp thân không lìa ứng thân thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu thế một người thành Phật thì tất cả mọi người đều được thành Phật. Nhưng vì tất cả mọi người không đồng thời được thành, nên biết Pháp thân có nghĩa không phải là ứng thân. Pháp thân cũng không lìa ứng thân. Vì sao? Vì Pháp thân thường không có sai khác, thường không lìa công đức của chư Phật ba đời. Nếu có thể như vậy thì vừa là lìa vừa là chẳng lìa. Đạo lý người tu hành như vậy thì đây là có thể đắc quả của ứng thân. Chỉ có ứng thân và hóa thân đều có thể lợi vật, hóa thân chính là gieo giống, ứng thân thì làm thành thục, khiến cho tất cả pháp không nầy là tất cả Phật pháp thanh tịnh. Tất cả Phật pháp lại có hai nghĩa: 1. Không lìa không chẳng lìa: Vì không thể chấp riêng một bên. 2. Không chấp và sở chấp, vì cảnh và trí không sai khác. Đây là biện biệt về tất cả pháp không thứ mười bốn. Đến đây gồm có ba không (tánh không, tự tướng không, tất cả pháp không) là đã nói xong nhân của tự lợi lợi tha.

Hữu pháp không thứ mười lăm và vô pháp không thứ mười sáu, hai không nầy nêu chung về thể của mười bốn thứ không ở trước.

9. Hữu pháp không: Lìa cả người và pháp đều không có gì, để trừ sự chê bai về tăng ích.

10. Vô pháp không: Là chân thật hữu. Lý vô người vô pháp này để trừ vọng chấp của chúng sinh cho không có đạo lý nầy, nên gọi là vô pháp không. Để trừ sự chê bai về tổn giảm, lìa tăng lìa giảm thì chẳng phải là có không, nên gọi là thể không, vì hai thứ không nầy thuộc chỗ thuộc về của mười bốn thứ không trước.

11. Thứ mười bảy là Hữu pháp vô pháp không: Một loại không nầy nêu ra các tướng không. Gọi hữu pháp vô pháp không, là nói về tướng của thể không, nhất định vô pháp gọi là quyết định không, có lý vô người vô pháp nầy cho nên gọi là quyết định có. Không này có này là tướng của thể không, thể hiện rõ lý không có thêm bớt, tướng nói về sự quyết định của thể, quyết định là không hay quyết định là có, tức là chân thật không và chân thật có, là chân thật không có người và pháp là chân thật có đạo lý ấy.

Ở đây sở dĩ chỉ nói mười sáu không, chính vì hai thứ không (hữu vi và vô vi) còn lại thuộc thể của sáu thứ không trước. Cũng là mười bốn không, tức là bốn thứ không sau (hữu pháp, vô pháp, vô pháp hữu pháp và bất khả đắc) lại nói về các thể tướng trước. Một loại bất khả đắc không sau cùng nầy thuộc về mười bốn thứ không trước, cho nên có mười bốn không, mười sáu không và mười tám không khác nhau.

12. Nêu ra quả của không: Đó là bất khả đắc không, là nói quả nầy khó chứng đắc. Vì sao? Như lý không nầy, chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, mà tức là đại thường. Nghĩa của thường đã không thật có, nên nghĩa đoạn cũng không thật có, không có tướng quyết định thật có nên gọi là khó đắc. Vì sao? Vì lý không nầy chẳng phải khổ không phải vui, không phải ngã, không phải là vô ngã mà là đại ngã. Không phải tịnh, không phải bất tịnh mà là đại tịnh. Không nầy thuộc về sự dụng của tám không, vì thấy rõ không người pháp chính là thể không, nên gọi là tùy theo sự dụng không đồng, lìa chỗ nêu rộng thì thành khác như đã nói ở trên.

Sáu thứ không đầu tiên (từ nội không đến chân thật không), nói về thể của không tức mười không kế tiếp (từ hữu vi đến vô vi) là nói về dụng của không, hai không sau (hữu pháp và vô pháp) trong dụng không là thuộc về mười bốn không, không thứ mười bảy (vô pháp hữu pháp) là thuộc về thể của sáu không. Không thứ mười tám (bất khả đắc) làm chỗ thâu gồm dụng của tám không (từ không thứ bảy đến thứ mười bốn), cho nên mười

tám không thành mười sáu không, mười sáu không còn lại mười bốn không. Hoặc trước nói rộng sau nói lược, hoặc trước nói sơ lược sau nói rộng. Lý và sự bất đồng, thể tướng sai khác, hoặc lìa hoặc hợp, nghĩa ấy cũng như vậy.

* Từ đây trở xuống là lý phân biệt không thứ tư có ba thứ:

1. Nói về lý tịnh bất tịnh: Nếu nói không thì định là bất tịnh, tức tất cả chúng sinh không được giải thoát. Vì sao? Vì định bất tịnh thì không thể khiến tịnh. Nếu nói định là tịnh thì tu đạo vô dụng. Vì sao? Vì khi chưa đắc đạo vô lậu giải thoát thì thể của không vốn đã tự nhiên thanh tịnh, tức không có phiền não có thể làm chướng ngại trí tuệ. Lại có thể dứt trừ tức không nương vào công lực mà tất cả chúng sinh đều tự đạt được giải thoát, nhưng hiện thấy nếu lìa công lực thì chúng sinh không được giải thoát, nên biết không nầy chẳng phải là định tịnh. Lại do công dụng mà được giải thoát, nên biết không nầy chẳng phải định bất tịnh. Đó gọi là lý tịnh, bất tịnh và bất tịnh tịnh.

Lại giải thích: Nếu nói lý không định là bất tịnh, thì tất cả công lực đều không có quả báo. Vì sao? Vì tự tánh của không giới là bất tịnh, tuy là sinh đạo mà tục không thể trừ, đạo thì vô dụng, không có nghĩa ấy, nên biết không nầy chẳng phải tánh bất tịnh.

Hỏi: Nếu như thế đã không có tự tánh bất tịnh, thì cũng phải không có tự tánh tịnh, nhưng vì sao phân biệt pháp giới là phi tịnh phi bất tịnh?

Đáp: Thức A-ma-la là tâm tự tánh thanh tịnh, nhưng bị khách trần làm nhiễm ô, nên gọi là bất tịnh. Vì khách trần dứt hết nên lập làm tịnh.

Hỏi: Vì sao không nói định tịnh định bất tịnh, mà nói hoặc tịnh hoặc bất tịnh?

Đáp: Vì để hiển bày nghĩa pháp giới, năm nhập và thiền định… khác nhau. Sở dĩ không nói tịnh, là vì nói về các căn như nhãn v.v… tuy bị phiền não che lấp, nhưng không bị phiền não làm nhiễm ô. Lại không phải là tịnh, cũng không phải tự tánh tịnh nên không nói là tịnh. Hoặc pháp giới tuy bị phiền não che lấp, nhưng không bị phiền não làm nhiễm ô, nên chẳng phải là bất tịnh, mà là tự tánh tịnh. Do là tự tánh tịnh nên không nói bất tịnh. Vì thế biết pháp giới khác với thể của năm nhập.

Hỏi: Vì sao không nói quyết định là bất tịnh?

Đáp: Vì nói bất tịnh có khác với thiền định. Vì sao? Nếu nói pháp giới quyết định có phiền não tức tự tánh bất tịnh, nhưng pháp giới nầy tuy bị phiền não che lấp, nhưng không phải là tự tánh bất tịnh, cho nên không được nói quyết định là bất tịnh hay chẳng phải bất tịnh, chính vì đạo lý của

pháp giới quyết định có.

Hỏi: Vì sao không nói như như quyết định là tịnh, mà nói là tịnh, bất tịnh?

Đáp: Vì khiến chúng sinh tu đạo, nên nói là tịnh bất tịnh, tức là nói lên như như có khác với năm căn. Vì sao? Vì như như và năm căn cùng bị phiền não che lấp, nhưng đều không bị phiền não làm nhiễm ô, cùng đều là tịnh, nhưng nghĩa tịnh có khác nhau. Vì sao? Vì thể của năm căn lìa phiền não, không phải tánh của phiền não, nên năm căn chỉ có tịnh, không phải bất tịnh. Nếu như như không lìa phiền não mà là tự tánh của phiền não, nên biết tịnh mà lại có nghĩa bất tịnh. Lại như như và thiền định đều bị phiền não che lấp, đều có nghĩa bất tịnh, nhưng nghĩa bất tịnh đó khác nhau. Nếu thiền định đó bị phiền não che lấp, lại bị nhiễm, thì hoàn toàn mất tự tánh, toàn thể thành phiền não cũng thành bất thiện. Hoặc như như đó tuy không lìa phiền não, gọi là bất tịnh thì cũng không mất nơi tự tánh, cũng không chuyển thành phiền não cho đến bất thiện, nên nói tức bất tịnh mà lại có nghĩa tịnh. Có thể chia làm ba trường hợp: 1. Năm căn lìa phiền não, không bị phiền não nhiễm ô, thì chỉ là tịnh, không phải là bất tịnh. 2. Thiền định thành phiền não, bị phiền não làm nhiễm ô, thì chỉ là bất tịnh, không tịnh nữa. 3. Như như vì khác với năm căn, không bị phiền não làm nhiễm ô, là tịnh mà không lìa phiền não, tức là bất tịnh. Nên nói là tịnh mà lại có nghĩa bất tịnh.

Lại nữa, như như vì khác với thiền định, không lìa phiền não, nên nói bất tịnh mà cũng không mất tự tánh, cũng không chuyển thành phiền não cho đến bất thiện, nên nói tức bất tịnh mà lại có nghĩa tịnh.

2. Nói lý phi hữu phi vô: Không người vô pháp nên nói phi hữu, thật hữu, đạo lý của không nhân vô pháp nên nói phi vô, cũng nói là chân thật có và chân thật không, tức là phi hữu phi vô.

3. Nói lý bất nhất không khác: Các thứ tịnh bất tịnh: Nếu tịnh thì lìa đoạn lìa thường. Nghĩa của thường khác với ngã nên nói bất nhất. Thể của ngã là thường nên nói không khác. Đây là nói về như có đủ ba đức. Ngay trong mười sáu không nầy nêu bốn khoa để phân biệt: 1. Có sáu không, nói về tự tướng của không. 2. Có tám không, nói về sự dụng của không. 3. Có hai không, nói về tịnh, bất tịnh. 4. Nói về lý của mười sáu không nầy, có thể trừ bốn thứ tội lỗi: a. Trừ hý luận. b. Trừ sợ hãi.

c. Trừ biếng nhác. d. Trừ nghi ngờ.

a. Trừ hý luận, có hai thứ:

a.1 Nơi chúng sinh thế gian trong nội ngoại khởi vô lượng hý luận,

cho có ngã, vô ngã… đều dựa vào quả của nhân đạo… gọi là hý luận. Nếu thấy đạo và quả của đạo đều là không thì có thể trừ các thứ hý luận nầy.

a.2 Nếu là nội không, ngoại không, nội ngoại không và đại không, thì bốn thứ không nầy có thể trừ các hý luận về hai ngã là người và pháp của thế gian. Nếu là Không không và Đệ nhất nghĩa chân thật không, thì hai thứ không nầy có thể trừ các thứ hý luận về nhân quả và cảnh trí của xuất thế gian.

b. Trừ sợ hãi: Là chúng sinh nghe ai nói người đều không thì sinh sợ hãi, không chịu tu đạo, cho nên Như Lai vì chúng sinh đó mà nói không nầy có sự dụng. Vì sao? Vì nếu người có thể tu sự dụng của tám không thì có thể đắc đạo, đạo quả, cho đến tất cả công đức như ba thân v.v…

c. Trừ biếng nhác: Nếu quán quyết định là tịnh thì không nhọc tu đạo. Nếu nói quyết định là bất tịnh thì không bao giờ trừ diệt được, cũng không nhờ tu đạo, chỉ ở trong sinh tử, không bao giờ giải thoát, do đó phải phân rõ là có tịnh hay bất tịnh. Vì sao? Vì khi có hoặc thì bất tịnh, sau khi dứt hoặc rồi, thì liền thanh tịnh, nên phải tu đạo.

d. Trừ nghi ngờ: Hoặc là tâm đó khi đã nghe như như là hữu và vô thì liền sinh do dự, không thể quyết đoán. Như thấy khúc gỗ cho là người, nói người là khúc gỗ. Phật vì những người nầy mà phân biệt rõ hai ngã của người, pháp, quyết định là không, lý không người vô pháp quyết định là có cho nên không. Hai nghĩa có, không tồn tại. Như thế lý nầy có công năng dứt trừ tâm nghi.

* Thứ ba nói về duy thức chân thật, phân rõ tất cả các pháp chỉ có thức tịnh, không có năng nghi, cũng không có sở nghi, giải thích rộng như Luận Duy Thức. Nhưng nghĩa duy thức có hai thứ: 1. Phương tiện: Là đầu tiên quán chỉ có thức A-lê-da, không có cảnh giới nào khác, đắc cảnh không và trí không hiện tiền, trừ thức vọng đã hết, gọi là phương tiện duy thức. 2. Nói về chánh quán duy thức, dứt trừ tâm thức luống dối của sinh tử cho đến cảnh giới, tất cả đều thanh tịnh, chỉ còn có tâm a-ma-la thanh tịnh.

* Thứ tư nói về chỗ nương chân thật: Đó là khổ y đế. Thứ năm tà hạnh chân thật là tập đế. Thứ sáu thanh tịnh chân thật tức là diệt đế. Thứ bảy chánh hạnh chân thật tức là đạo đế. Trong bốn đế, mỗi đều có ba thứ, như đã giải thích riêng. Kinh Giải Tiết nói: "Phật nói có bảy thứ chân như: 1. Sinh. 2. Tướng. 3. Thức. 4. Y chỉ. 5. Tà hạnh. 6. Thanh tịnh.

7. Chánh hạnh".

1. Sinh chân như: Là các pháp hữu vi, đều là không như.

2. Tướng chân như: Là người và pháp, cả hai đều vô ngã.

3. Thức chân như: Là tất cả hữu vi chỉ có thức.

4. Y chỉ chân như: Là như chỗ nói về khổ đế.

5. Tà hạnh chân như: Là như chỗ nói về tập đế.

6. Thanh tịnh chân như: Là như chỗ nói về diệt đế.

7. Chánh hạnh chân như: Là như chỗ nói về đạo đế.

Bảy thứ chân như nầy tức là đệ nhất nghĩa đế, đệ nhất nghĩa đế thuộc về tánh chân thật, nên gọi là bảy thứ chân như, tức là bảy thứ chân như nói về ở trước, có đủ như trong Luận Tam Vô Tánh giải thích rộng.

Hỏi: Làm sao biết bảy thứ nầy đều là đệ nhất nghĩa đế, tức là thuộc về tánh chân thật?

Đáp: Do hai nghĩa nên biết bảy thứ nầy đều là trên hết, tột bực, tức là cảnh giới của hai trí. Gọi là trên hết: Tức là như như nơi đệ nhất nghĩa đế. Đệ nhất nghĩa đế nầy tức là chỗ chiếu soi của trí như lý nên gọi là trên hết. Cái gọi là tột bực, tức cảnh giới của nhất thiết trí, tức là tục đế. Tục đế nầy làm chỗ chiếu soi của trí như lượng.

Trí như lý tức là trí vô phân biệt, trí như lượng tức là trí vô phân biệt hậu đắc. Lại nữa, trí như lý là tất cả chủng trí, trí như lượng tức là nhất thiết trí. Chỉ là một trí, thông với chân thì liền thông với tục, có nghĩa tức không tức chân, mà chọn tên là trí như lý, cũng gọi là tất cả chủng trí. Hoặc nghĩa của tục đế là nghĩa của hữu, thì chọn tên là trí như lượng, cũng gọi là như nhất thiết trí. Nói trên hết, tột bực, nhưng là cảnh giới của hai trí, tức là đối tượng nhận biết của trí như lý và trí như lượng.

Lại có nghĩa khác: Biết bảy thứ chân như nầy là thuộc về tánh chân thật. Vì sao? Để nói tất cả pháp chân thật đều lìa vọng tưởng một khác, tức là phi nhất, phi dị, vì lìa bốn thứ chê bai. Nói bảy thứ chân như nầy là không thật có, là nói khác các tướng, cũng là không thể nói, vì không khác đối với các tướng. Nói khác đối với các tướng là không thể nói được, không khác đối với các tướng, cũng là không thể nói. Cũng khác, không khác, chẳng khác, chẳng không khác đều không thể nói. Nói bảy thứ chân như nầy là không thể thuyết trong các tướng, cái hữu của nó cũng không thể nói, thì chính là vô, vừa có, vừa không, phi hữu phi vô, đều không thể nói, vì lìa bốn thứ chê bai.

Lại có riêng đắc tín và hữu. Vì sao? Tức là cảnh giới thanh tịnh, nên biết là có. Nếu người có thể đem tâm duyên pháp nầy, thì tâm đó liền thanh tịnh, nên phải biết, bảy thứ chân như ấy đều là thường trụ, vì trong tất cả thời, tánh không thay đổi, đó là cảnh giới thanh tịnh, do đó nên biết, là tánh thiện chân thật. Vì lý thường nầy là thiện, nên biết, đó là vui đế. Vì sao? Vì

thường nên nhân theo đó là vui, vì thiện nên nhân theo đó là tịnh. Như vậy, bảy thứ chân như, tức là thể tánh của tất cả pháp, vì là thể tánh nên nói là ngã, tức là bốn đức thường, vui, tịnh, ngã. Lại cũng giải thích, sở dĩ gọi bảy thứ nầy là chân như, là tánh chân thật của đệ nhất nghĩa đế, là đồng một vị.

1. Sinh chân như, có ba nghĩa:

a. Sinh chân như: Là thể của nhân quả, là một nhưng tên gọi thì có khác. Vì sao nói là một? Vì đồng là y tha nên là có. Nhân đã là y tha, thì quả cũng là y tha. Thể của nhân quả nầy tức là năm ấm. Năm ấm thì vô ký, nên gọi là quả. Nghĩa hữu ký của năm ấm thiện ác gọi là nhân, lấy năng sinh của nó làm nhân, sở sinh làm quả, cũng là đối với năm ấm trước làm quả, đối với năm ấm sau làm nhân, nên biết chỉ là một niệm là năm ấm mà có tên là nhân tên quả, nhưng thể thì thật không hề có khác, nên nói là một thể, mà danh tự có khác. Nhân nầy và quả nầy, đều là y tha thì không có tự tánh. Không có tự tánh nên thể không chân thật, do đó gọi là một vị, tức đồng không chân thật nên gọi là sinh chân như.

b. Nói một vị, là vì sinh chân như nầy đã là tánh y tha, thì không có sinh chân thật, nên gọi là sinh chân như, tức là tánh không vô sinh, vì vô sinh, nên tức là một vị.

c. Tánh y tha nầy phải là tánh có phân biệt, vì tánh phân biệt đã là tánh vô tướng, tánh vô tướng tức là chân như vô tướng, ngay nơi tướng chân như tức là một vị. Do đó, lấy ba nghĩa nầy gọi là sinh chân như.

2. Tướng chân như: Vì nói lên pháp chung với tướng, là người vô ngã và pháp vô ngã, tức là lý hai không, là tướng chung của tất cả pháp, tức là tướng chân như.

3. Thức chân như: Là chỉ có thức, không có cảnh giới, vì cảnh giới không thành thì thức cũng không thành. đây là năng duyên và sở duyên đồng là tánh không thật có nên gọi là thức chân như.

4. Y chỉ chân như: Là khổ năm ấm làm thể. Năm ấm nầy làm chỗ nương của chúng sinh, nương vào đây làm ngã, nhân, chúng sinh và thọ giả… nên gọi là nương dựa khổ đế có bốn tướng: khổ, vô thường, không và vô ngã, bốn nghĩa nầy đồng là không điên đảo nên đều gọi là chân thật, tức là y chỉ chân như. Từ đây trở xuống, bốn tướng đều là không, vì không có gì nên gọi là chân như, cũng là y chỉ chân như.

5. Tà hạnh chân như: Là tập đế. Tập có hai nghĩa nên gọi là chân như: a. Chân như vô đảo, là nghĩa năng sinh. Đây là nghĩa chân thật, tức là tập chân như. b. Năng sinh sở sinh đều không có gì, vì không có gì nên gọi là tà hạnh chân như.

6. Thanh tịnh chân như: Là diệt đế, cũng có hai nghĩa: a. Chân như vô đảo, vì bốn đức đều là không điên đảo nên gọi là chân như. b. Diệt đế không khác với sinh tử, đồng nhất như như, đều là không thật có, nên gọi là thanh tịnh chân như.

7. Chánh hạnh chân như: Là Đạo đế. Đạo tức là Bát-nhã. Thể tánh của Bát-nhã trái với vô minh. Đạo tức là không điên đảo, thể của chân như như đạo và phiền não đồng, đối với hai không đều là không thật có, đều là một vị như như, nên gọi là chánh hạnh chân như, cũng gọi là chân như, cũng gọi là như như, cũng gọi là chân thật, tất cả đều được.

Mười thắng trí chân thật: Có mười loại thắng trí, vì để trừ mười thứ ngã kiến: 1. Nhất giả chấp. 2. Nhân giả chấp. 3. Thọ giả chấp. 4. Tác giả chấp. 5. Tự tại giả chấp. 6. Tăng thượng giả chấp. 7. Thường giả chấp. 8. Bất tịnh - tịnh giả chấp. 9. Tu hành giả chấp. 10. Hệ phược giải thoát giả chấp.

1. Nhất giả chấp: Là nhóm hợp các pháp, cùng đặt chung một tên, thì rơi vào đoạn kiến. Vì sao? Bài kệ trong Luận Thất Nhập nói: "Ví như bờ đê lở, không trở lại như cũ" cho đến "Thân xác trong mồ mả, không thể tái sinh nữa, chỉ có cảnh giới căn, gọi là chúng sinh". Hoặc Thánh giáo nói: "Có như dấu chim trong hư không, có thể thấy được". Đây là hiển bày nhất giả chấp của ngoại đạo thế nhập, họ cho tức thân là người, thân diệt thì ngã mất, tướng rơi vào đoạn kiến. Vì phá chấp nầy nên lập năm ấm. Thắng trí tuy có ba nghĩa, là có nhiều nhóm hợp và dị biệt. Sắc tâm của ba đời đồng gọi là ấm, nên là nhóm hợp. Nhóm Sắc khác với thọ, nhóm thọ khác với tưởng… nên gọi là khác biệt, đó gọi là năm ấm. Nếu hiểu rõ năm ấm có ba nghĩa nầy, thì không có chấp của nhất giả. Nói ba đời, là quá khứ đã lui sụt, vị lai thì chưa có, hiện tại thì không trụ, nhưng lấy tất cả các sắc nội ngoại đồng gọi là năm ấm, vì ba nghĩa nầy đối trị ba thứ vô minh, là một giả nói cho đến tương tạp: 1. Vô minh, như ngoại đạo thế nhập cho thân là một vật, một vật là ngã. Người không biết chỉ có ba đời và năm ấm nên rơi vào đoạn kiến. Đây là ngay nơi ấm mà chấp ngã, ấm diệt thì ngã mất. Phật vì những người nầy mà nói năm ấm là nhiều, chẳng phải một, tức phá cái chấp nhất giả. 2. Giả nói vô minh: như các ngoại đạo ưu-lâu-khư cho thân là phần khác, tức chấp người khác với pháp. Đây là lìa ấm mà chấp ngã, nên rơi vào thường kiến. Vì sao? Vì người và pháp đã khác, thì cho ấm diệt mà ngã còn, do không hiểu nhóm hợp các ấm giả nói là người, chỉ gọi là vô thể, vì mê lầm giả nói nầy nên gọi là giả nói vô minh, Đức Phật vì đó mà nói nhóm hợp giả nói là pháp, thể tức là không, tức phá trừ chấp ấy, nên nói là có thể

dứt trừ giả nói vô minh. 3. Tưởng tạp vô minh, như sở chấp của Nhất thiết hữu bộ, cho trong tám thánh đạo, chánh tư duy và chánh kiến đồng thuộc về Bát-nhã, vì họ không thể phân biệt cả hai đều khác nhau, nên sinh ra cái chấp ấy. Do đó các sư của kinh bộ Đại thừa nói: "Chánh tư, mong cầu lý trước chưa quyết đoán, cũng vẫn thuộc tác ý". Tác ý tức là ý nghiệp nên không thuộc về Bát-nhã, chỉ có chánh kiến gọi là Bát-nhã, luận chung cho tất cả tri kiến, thì khả năng thông đạt hay tuyển chọn đều thuộc Bát-nhã, năm ấm cũng vậy. Nếu không thể phân biệt thọ khác với tưởng, tưởng khác với hành, cho tưởng và thọ chỉ có một vật, thì mất thể tánh của nó, nên gọi là tưởng tạp vô minh, vì tưởng tạp vô minh nên mất chánh kiến, vì mất chánh kiến thì không thể được giải thoát, cho nên Phật vì hạng người đó mà giảng nói năm ấm khác nhau, phân biệt thọ, tưởng… khác nhau. Vì lập hai tướng chung riêng, tướng riêng sinh chứng kiến, tướng chung thì sinh tỷ kiến.

Hỏi: Vì sao năm ấm thuộc về chân thật căn bản?

Đáp: Sắc có ba thứ: 1. Sắc phân biệt: Cũng có các nghĩa dài ngắn, lớn nhỏ, vuông tròn… đều thuộc giả phân biệt, vì không có tự thể riêng.

2. Sắc chủng loại: Là mỗi sắc đều có chủng loại, như từ nhân sinh quả, lấy lửa sinh làm nhân để sinh vào chủng loại của nhà lửa, chủng loại đã tương tự, tức là pháp thật cùng sinh thuộc y tha giả, vì chủng loại của nó nương vào nhân mà được thành, không phải năng lực của tự tánh. 3. Sắc như như: Nếu là phân biệt giả danh thì hoàn toàn không có, tức là pháp không, nếu là y tha giả, tuy là có tự thể, nhưng thể không chân thật, vì y tha mà có, tức là có pháp không, tự thể của hai hai không nầy đã là chân thật nên gọi là sắc như như, do tự tánh của sắc là như vậy, lấy sắc làm đề mục cho như như. Đây là nhà sắc của như như nên nói sắc như như, lấy ngọn theo gốc đặt tên, cũng có thể nói lấy gốc làm đề mục đối với ngọn. Chân thật nầy gọi là giả chân thật, vì thể giả thì không nên gọi là chân thật, giả không tức là như như, tướng chân thật cũng là không thật có. "Sắc ấm đã là ba giả, là thuộc về ba giả", thọ khổ, thọ vui là giả phân biệt, phân biệt thể từ nhân duyên sinh, có nhân có quả tức là giả y tha, như như gọi là giả chân thật. Nếu có thể phân biệt tướng chung và tướng riêng, thì tâm nầy là tưởng. Nếu thọ lãnh khổ và vui, không có chấp riêng thì gọi là thọ.

2. Nhân giả chấp: Vì dứt trừ chấp nầy nên thành lập thắng trí của mười tám giới các ngoại đạo chấp chung tất cả pháp, do ngã mà được sinh nên gọi là nhân giả chấp. Ngã có chín pháp là: 1. Tri. 2. Vui. 3. Khổ. 4. Dục. 5. Sân. 6. Công lực. 7. Niệm. 8. Pháp. 9. Phi pháp. Ngã đã vốn có, từ

ngã sinh pháp và phi pháp. Pháp, phi pháp khiến tâm hòa hợp chung với ngã, vì hòa hợp cho nên có thể có sở tri. Vì biết nên có vui. Vì vui nên có khổ, do vui nên sinh dục, do khổ sinh giận, lý do muốn được vui là vì chán khổ. Tu công lực, do công lực nên có chánh niệm. Vì muốn giải thoát nên phải trừ pháp và phi pháp. Pháp, phi pháp không sinh thì không có biết. Vì không có biết nên không có khổ vui… nếu cầu giải thoát thì phải tu bốn pháp: 1. Chân thật ngữ: Tức là trì giới.

2. Thí. 3. Khổ hạnh. 4. Định. Nếu người tu được bốn thứ chánh pháp nầy, thì được sinh đường lành. Đường lành thì được vui. Vui thì có trí tuệ. Có trí tuệ thì chán pháp, phi pháp. Chán pháp, phi pháp thì được giải thoát. Đại thừa phá rằng: "Nếu nói trước có ngã mà chưa có pháp phi pháp, sau đó không có nhân duyên mà sinh". Giải thoát cũng vậy, đã được giải thoát rồi thì cũng nên không có nhân duyên lại sinh pháp phi pháp. Như vậy thì không có thời gian giải thoát. Cảnh giới, là nghĩa hạt giống, tự phân chủng loại, gọi là hạt giống. Hạt giống cũng nghĩa là một, vì chủng loại đồng nhất, chỉ phân mở ra thì liền thành mười tám giới, nhưng hạt giống có ba thứ: 1. Năng chấp. 2. Sở chấp. 3. Chấp sáu căn như nhãn v.v… đều có thể giữ lấy hạt giống, gọi là tự chủng. Chủng loại tức là năng sinh, chỉ tùy nhân duyên hơn kém mà có quả dị sinh, vì hơn kém không đồng, do tham quá khứ, sáu trần sinh nghiệp, huân tập vào thức A-lê-da khiến cho hạt giống đã đồng là một tham nên nói là hạt giống là một có thể đắc quả khác của sáu căn, nên nói nhân có sáu thứ. Nhưng nói căn là năng chấp, căn hiện đã không phải tâm pháp thì thật ra không phải năng chấp, nhưng vì ngoại đạo nói trong căn riêng có người là năng chấp, nên theo phương tiện nói căn là năng chấp sáu trần như sắc là đối tượng giữ lấy. Hạt giống do tự chủng sinh, cho nên nói do tham quá khứ. Nội căn muốn dùng ngoại trần nên lấy tham cùng với tham căn sinh ra Trần-nầy, cũng do tham nơi sáu trần nên có sáu căn. Lại do tham của tham trần sinh ra sáu căn. Sáu thức là giữ lấy hạt giống, từ tham nội căn và ngoại trần mà sinh, mười tám loại nầy từ nhân mà gọi là giới, giới là hạt giống. Giả nói giới nầy có ba nghĩa: 1. Năng tác.

2. Đối tượng tác. 3. Hành vi. Phá câu-hi-la khi còn là ngoại đạo cho ngã là năng tác, đến hỏi Phật, Phật theo phương tiện giải nói nhãn… là năng tác, người đó chấp nhãn… làm ngã tác. Lại nữa, phá nhất ấm chỉ rõ: "Lìa ngoài căn ra, không có riêng ngã, chỉ là nhãn… từ nhân duyên sinh, cho là năng tác, thật ra là phi năng tác, giả nói sáu trần gọi là sở tác".

Để phá sự lập hai thứ thường ngã của ngoại đạo Tăng-khư: 1. Ngã hữu tri, là thường ngã. Đã là thường nên không phải là năng tác.

2. Ngã chấp vô tri, tức tất cả pháp. Đó là dụng của ngã hữu tri tự tánh thành tựu trí không phải sở tác. Phật giả nói sáu trần gọi là sở tác, do đó giả nói tạo tác là sáu trần: 1. Phá ngoại đạo cho tất cả sự đều là do ý của ngã, đây là chê bai về tăng ích. 2. Tà kiến ngoại đạo cho là ngã thường, vì ngã thường cho nên các pháp cũng thường, đã có hai thứ đều là thường nên không có năng tác và đối tượng được tạo tác, tức là chê bai về tổn giảm. Để lìa hai biên nầy nên giả nói sáu trần là tạo tác, căn trần không khởi ý nên không có tạo tác. Nếu lìa căn trần thì cũng không có thức. Vì sao vậy? Vì thức phải nương vào căn trần mới sinh, thì không có bất tác, chính là phá năng tác sở tác… nơi ba thứ vô minh của ngoại đạo nên lập ba nghĩa nầy. Vì hiển bày hạt giống có năng chấp và sở chấp… cho nên lập mười tám giới. Nếu hiểu mười tám giới từ bốn duyên sinh, thì không chấp ngã làm năng sinh…

"Căn gọi là năng tác, năng tác", có hai thứ: 1. Năng sinh thức nhận biết. 2. Có thể làm tác duyên của trần. "Trần là sở tác", làm duyên của nhãn, làm chỗ nương cho thức. "Thức là tác giả": Tác là nghĩa sinh khởi các sự, nghĩa là giới, từ chân thật căn bản. Nhãn (mắt) có ba thứ: 1. Nhãn phân biệt. 2. Nhãn chủng loại. 3. Nhãn như. Cho đến thắng trí của hành và phi hành, chẳng hạn như trong năm ấm đã giải thích.

4. Phá tác giả chấp (không có phần ba: Thọ giả chấp), nên nói sự nhân quả của mười hai duyên sinh. Ba nghĩa không có thêm bớt nên nói thêm bớt, là đối với mười một chi như hành, thức mà lập nhân bất bình đẳng. Vì sao? Vì lấy pháp vô thường lập thường làm nhân nên gọi là bất bình đẳng. Như ngoại đạo Tăng-khư… lập ngã vô tri làm nhân, cũng như phái Ưu-lâu-khư lập thường ngã làm nhân và chấp trời tự tại là thường… có thể tác nghiệp, cũng là lập thường làm nhân, có thể tạo ra quả vô thường, nhân quả tức không tương tự nên nói lập lý nhân bất bình đẳng, mà nói về quả vô thường. Tự lấy hữu vô minh làm nhân, nhưng nhân đó là nhân hữu thường, tức là tăng ích đối với nhân. "Nghĩa cũng là nhân tổn giảm", như ngoại đạo Ni-kiền-tử… cho các pháp tự nhiên mà có, không có nhân duyên, thật có mà cho là không, cho nên nói là nhân tổn giảm. "Tăng quả", như nghĩa mà Tăng-khư đã lập, cho trong nhân đã có quả, quả tuy sẵn có, nhưng do nhân hiển bày quả. Quả nầy đã vốn sẵn có thì không từ nhân sinh, nhưng đúng lý do nhân duyên nhóm tập mới có quả nầy, nhưng ngoại đạo đó chấp vốn có, nên gọi là tăng quả.

"Tổn quả", như nghĩa mà ngoại đạo chấp đoạn đã lập, cho tất cả nghiệp đều chiêu cảm quả, không có sinh vị lai, nhưng thật là có chiêu cảm

quả và thật có sinh, mà tà chấp là không có, nên gọi là tổn quả.

"Tăng sự", như trời Tự tại đã chấp, cho tất cả sự đều từ ý tâm của ngã mà có, như thể của vô minh riêng có tác ý có thể sinh ra hành, nhưng thể của vô minh thật ra không có riêng tác ý sinh hành. Lại nữa, như sự chấp của Ưu-lâu-khư, đối với thể của pháp riêng có các sự nghiệp động chuyển. Sự nghiệp có năm thứ, là trên, dưới, co, duỗi… chấp lấy động chuyển làm thể, lìa ngoài thể thì không thật có riêng sự nghiệp, nhưng tà chấp là có cho nên gọi là tăng sự.

"Tổn sự", là sự chấp của ngoại đạo, cho "Vô minh không có năng lực có thể sinh hành, vô minh hoặc còn hoặc không còn, thì cũng tự nhiên có hành, nên biết vô minh không có năng lực có thể sinh hành". Nếu hiểu rõ mười hai hữu phần xoay vần sinh thì có thể lìa sáu thứ tà chấp của sự nhân quả như thêm bớt v.v… nói lược về nghĩa của mười hai hữu phần, nhân quả tự nó có ba thứ: 1. Nói về vô thường. 2. Nói về ý không động chuyển. 3. Nói về thể tướng của nhân quả. Nếu tâm là thường thì không có nhân quả, nhưng vì tâm là vô thường nên nghĩa nhân quả được lập. Nếu nói có ý động chuyển riêng, thì nhân nên tác ý sinh quả, quả lẽ ra tác ý mới từ nhân sinh, nên là tự tại. Không phải cho là y tha tức sinh nghĩa y tha. Nhân nương vào quả, quả dựa vào nhân mà thành, chờ đợi lẫn nhau đều là y tha. Cho nên là giả, vì không có thật tánh. Nếu không tương tự thì mất ý nghĩa của nhân quả, như hạt đậu không sinh ra lúa, vì không phải nhân nên không cùng sinh lẫn nhau. Nếu khiến quả không tương tự nhân, thì nhân không giống quả, làm ác mà được sinh cõi trời, làm thiện thì bị đọa địa ngục, cho đến hữu lưu nên chiêu cảm giải thoát, vô lưu thì tăng thêm sinh tử. Do đó vô thường sinh ra vô thường, lý tự nhiên nầy khỏi nhọc chấp có tác ý. Nhân quả tương tự gọi là mười hai hữu phần, nghĩa nầy để phá trừ ba thứ phiền não, là tham ái là da, ngã kiến là thịt và vô minh là tim. Trong thể của mười hai duyên nầy, nếu là phần quả báo, thật ra hoặc chán lìa để phá tham ái để hiển bày môn giải thoát vô nguyện. Nếu là phần nhân thì phá ngã kiến để hiển bày quả do nhân sinh. Không phải ngã thường khởi làm rõ môn giải thoát không, dùng vô minh lại hiển bày vô minh. Nếu hiểu rõ các nghiệp hành từ vô minh sinh, là vô minh hiển bày tâm u tối. Diệt vô minh tức là chấp tướng của bốn thứ chê bai. Phá vô minh nầy để hiển bày môn giải thoát vô tướng. Nếu thể của mười hai hữu phần không thêm không bớt, thì trừ ngã kiến và lìa chấp tác giả, dùng mười hai hữu phần để chánh thức phá bỏ chấp nầy. "Thuộc về ba gốc", là vô minh có ba nghĩa: 1. Do phân biệt hiển bày, tức là giả phân biệt. 2. Có đạo lý nhân quả, tức là giả y tha. 3. Hai thứ nầy đều không thật có, tức là giả chân thật. Một chi vô minh đã như

thế, thì… mười một thứ còn lại như hành v.v… ví dụ đều như vậy, không cần giải thích lại.

5. Phá tự tại giả chấp: là nói thắng trí của xứ và phi xứ. Ngoại đạo chấp trời Tự Tại có thể khởi như ý làm thiện, đắc quả báo đường ác, sinh ác thì có thể chiêu cảm đường lành, khởi hữu lưu thì được giải thoát, khởi vô lưu thì chiêu cảm sinh tử. Vì sao? Vì được tự tại. Để phá chấp nầy nên nói xứ phi xứ đều là y tha, đều không có tự tại. Không tự tại có ba nghĩa: 1. Nương vào xứ phi xứ của nghiệp. 2. Nương vào xứ phi xứ của phiền não. 3. Nương vào xứ phi xứ của quả báo. Như trong nghĩa thọ lượng, nói rộng bảy thứ là nghĩa của xứ - phi xứ. Nương vào xứ phi xứ của nghiệp, là nương vào nghiệp ác gọi là đường ác, gọi là xứ, vì không có năng lực tự tại để nhập. Nếu y theo nghiệp ác không nhập vào đường ác thì gọi là phi xứ, là không có xứ ấy, nghiệp thiện cũng vậy. Nương vào (xứ phi xứ của phiền não, hoặc có người chưa xả năm uẩn, chưa tu tập bảy giác chi, thì không thể nào dứt trừ hết mé khổ. Nương vào phiền não không đạt đến giải thoát, nên biết không có nghiệp tự tại. Phàm phu nương vào phiền não có thể khởi nghiệp sát… không có phiền não làm y xứ cho nên đều không có năng lực tự tại. Nương vào xứ phi xứ của quả báo, là một nước không có hai vua, thế gian không có hai Phật. Nếu khiến cho có hai vua, hai Phật đồng thời cùng xuất hiện, là không có việc như vậy, như người nữ làm chuyển luân, cũng không có chuyện đó. Thanh văn và bích chi Phật được thành Phật, cũng là không có việc đó, vua chuyển luân và Phật đồng có nghiệp bất cộng, nghiệp nầy trên hết, tất cả nương vào năng lực của nhân duyên quả báo… tuy tác ý và dục đồng một xứ, nhưng không bao giờ được từ tâm. Người nữ có hai nghiệp: 1. Do tâm thiện cho nên chiêu cảm được thân người. 2. Do nghiệp ác nên làm thân nữ, thường bị lệ thuộc người khác, không được tự tại, đều là quả của báo y tha. Thiểu dục, tri túc của người Nhị thừa, nương vào nghiệp nầy mà đắc quả ấy, đã đắc quả rồi, muốn cầu Bồ-tát thì không có năng lực tự tại, không bao giờ được. Như nghĩa nầy thì có hai thứ: 1. Dựa vào nghiệp. 2. Dựa vào quả: nếu đắc bảy thứ của thắng trí phi xứ nầy, thì lìa ngã kiến, sau đó được tự tại, có thể làm như ý, thuộc nghĩa của tánh căn bản, đã giải thích như trước, sự đối chiếu khó đạt được, nên không ghi lại nữa.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN TAM VÔ TÁNH

## SỐ 1617

## ( QUYỂN THƯỢNG & HẠ )

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1617

# LUẬN TAM VÔ TÁNH

*Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Chân Đế Đời Trần.*

## QUYỂN THƯỢNG

(Trích trong Luận Vô Tướng)

Luận chép: Trong phẩm thành lập không, người không đã thành không nhưng chưa lập pháp không, vì để hiển bày pháp không nên nói phẩm các pháp vô tự tánh.

Giải thích: Trước nói phẩm không, sau nói phẩm Vô tánh, là để làm gì?

Đáp: trước nói phẩm Không để hiển bày về người không, chỉ trừ phiền não chướng là đạo riêng, sau nói phẩm vô tánh để hiển bày pháp không, trừ chung nhất thiết trí chướng và phiền não chướng, là đạo chung. Lại có ứng dụng riêng, là để trừ ba thứ luận luống dối của thế gian:

1. Luận đấu tranh là hơn: Như các luận của Lộ-dà-da-đề-ca và Tăng-khư.

2. Luận đa văn là hơn: Như luận bốn bộ vi-đà và luận Đề-ha-bà.

3. Luận chánh hạnh là hơn: Như Nhị thừa giáo.

Hiện tại nói hai không để trừ ba luận nầy: Trước nói nhân không, để trừ hai luận một, hai của ngoại đạo, lại nói pháp không, để trừ một luận sau của Nhị thừa chấp thiên lệch cho đến luận tà chấp của ngoại đạo, hiển hiện chánh hạnh chân thật, nương vào nhân nơi hành nầy đạt được cứu cánh không gì sánh bằng. Lại nữa, nói nhân không để phá pháp tà, nói pháp không để an lập chánh pháp, nếu biện minh rộng về dụng của luận như mười tám bộ, vì hiển bày dụng ấy nên nói luận nầy. Đây là phần thứ nhất nói về dụng.

Luận chép: Ngoại đạo hỏi: Ở trong pháp nào lập vô tánh nầy, trước nên an lập pháp. Nếu nói như thế thì lý vô thường có sự tương ưng, tức là có thể thấy cảnh thật và cảnh hư?

Đáp: Tất cả các pháp không ngoài ba tánh: 1. Tánh phân biệt. 2. Tánh y tha. 3. Tánh chân thật.

Tánh phân biệt là sự hiển bày tự tánh của các pháp nơi danh ngôn tức là phần tự trần thức.

Tánh y tha là dựa vào nhân, dựa vào duyên để hiển của tự tánh pháp, tức là phần loạn thức dựa vào nhân nơi nội căn, duyên nơi nội trần mà khởi.

Tánh chân thật là pháp như như. Pháp tức là tánh phân biệt và tánh y tha. Như như tức là không thật có của hai tánh. Tánh phân biệt vì không có thể tướng cho nên không thật có, tánh y tha vì không sinh cho nên không thật có, hai không thật có nầy đều không có thay đổi nên nói là như như, do đó gọi như như nầy là tánh chân thật. Đây là phần thứ hai tương ưng, tức là lập danh.

Kế là y theo ba tánh nầy mà nói ba vô tánh. Từ ba vô tánh, phải biết đó là lý của nhất vô tánh. Căn thứ theo phân biệt, do tướng không có tánh nên gọi là vô tánh. Vì sao? Như sự hiển hiện tướng là thật không có, nên tướng phân biệt lấy vô tướng làm tánh. Y theo tánh y tha, do sinh không có tánh nên gọi là vô tánh. Vì sao? Vì sinh nầy do duyên lực hợp thành, không phải tự nó làm thành. Duyên lực tức là tánh phân biệt, tánh phân biệt đã không có thể, vì không có duyên và lực, nên sinh không được thành lập. Do đó tánh y tha lấy vô sinh làm tánh. Dựa theo tánh chân thật, là do chân thật không có tánh cho nên nói vô tánh. Vì sao? Vì lý nầy là chân thật, tất cả các pháp do lý nầy mà đồng nhất vô tánh, nên tánh chân thật lấy vô tánh làm tánh.

Giải thích: Y theo tánh chân thật, do chân thật là vô tánh. Nói vô tánh là tánh chân thật nầy càng không có pháp nào khác, tức là chỗ không có của hai tánh trước là tánh chân thật, vì chân thật là vô tướng, vô sinh, tất cả pháp hữu vi không ngoài hai thứ tánh phân biệt và tánh y tha. Hai tánh ấy đã là chân thật vô tướng vô sinh, do lý nầy mà tất cả các pháp đồng nhất vô tánh.

Nhất vô tánh nầy, chân thật là không hay chân thật là có? Chân thật là không, vì cả hai tánh phân biệt và tánh y tha nầy là có. Chân thật là có, vì tất cả hai tánh phân biệt và tánh y tha nầy là không, nên không thể nói có cũng không thể nói không. Không thể nói có như năm trần, không thể nói không như sừng thỏ, tức là phi hữu tánh và phi vô tánh, cho nên gọi là tánh vô tánh, cũng lấy vô tánh làm tánh nên gọi là vô tánh tánh, tức là phi an lập đế. Nếu ba tánh đó đều là an lập, thì hai tánh trước (phân biệt và y tha) là an lập thế đế, vì thể thật ra là vô mà an lập làm có. Tánh chân thật

tức là an lập chân đế, vì đối với sự dứt trừ hai thứ có mà an lập hai không, gọi là chân đế. Tìm trở lại tánh nầy lìa có lìa không, cho nên là phi an lập, ba vô tánh đều là phi an lập. Đây là thứ ba tướng phần, nói về ba thứ thể tướng.

Luận chép: Ba tánh nầy như vậy vô tánh đã nói tướng của nó, hiện tại cần phải nói để thành lập đạo lý. Tánh phân biệt là không có thể tướng, vì sao? Vì tánh nầy chẳng phải sự gồm nhiếp của năm tạng. Nếu pháp là hữu thì không ngoài năm tạng là: 1. Tướng. 2. Danh. 3. Phân biệt. 4. Như như. 5. Trí vô phân biệt.

1. Tướng, là phẩm loại của các pháp làm chỗ nương của danh, cú, vị.

2. Danh, là phẩm loại của các pháp trong danh, cú, vị.

3. Phân biệt, là tâm trong ba cõi và tâm pháp.

4. Như như, cảnh giới thắng trí do pháp không hiển bày.

5. Trí vô phân biệt, là do trí nầy mà tất cả bậc thánh có thể thông đạt như như.

Trong năm pháp nầy, ba pháp đầu tiên là thế đế, hai pháp sau là chân như. Tất cả các pháp không ngoài năm pháp nầy. Nếu thể của tánh phân biệt là hữu pháp, thì lẽ ra thuộc về năm pháp nầy, vì không thuộc về nên biết thể là vô.

Ngoại đạo hỏi: Pháp nầy nếu không có thể tướng thì làm sao phân biệt?

Đáp: Chỉ có danh mà không có nghĩa. Vì sao? Như thế gian lập danh trong nghĩa, phàm phu chấp danh phân biệt nghĩa tánh, cho rằng danh tức là nghĩa tánh. Đây là điên đảo, nên chỉ có phân biệt mà không có thật thể.

Ngoại đạo hỏi: Làm sao biết phân biệt là chấp luống dối?

Đáp: Vì danh và nghĩa nầy đều là khách. Sở dĩ như vậy là vì danh trong nghĩa là khách, chẳng phải loại của nghĩa, nghĩa trong danh cũng là khách, chẳng phải loại của danh.

Ngoại đạo hỏi: Làm sao biết được cả hai đều là khách.

Đáp: Do ba nghĩa nên lý nầy có thể biết được:

1. Trước đối với danh mà trí bất sinh. Như danh mà thế gian lập ra. Nếu danh nầy là thể tánh của nghĩa, khi chưa nghe danh thì không được nghĩa đã thấy, khi chưa được danh thì trước đã được nghĩa. Lại nếu danh tức là nghĩa, khi được nghĩa thì phải được danh. Vì không có nghĩa như

vậy nên biết là khách!

2. Một nghĩa có nhiều danh. Nếu danh tức là nghĩa tánh hoặc có một vật có nhiều thứ danh, tùy theo nhiều danh cho nên phải có nhiều thể, nếu tùy theo nhiều danh mà có nhiều thể, thì pháp trái nhau được lập chung một chỗ, nghĩa nầy là sự trái nghịch của chứng lượng, vì không có nghĩa nầy nên biết là khách.

3. Danh bất định. Nếu danh tức là nghĩa tánh, thì danh đã bất định, nghĩa thể cũng phải bất định. Vì sao? Hoặc danh của vật nầy làm đề mục cho vật kia, thì biết danh là vật bất định, nhưng không giống như vật nầy, nên biết chỉ là khách. Lại ông nói: "Danh nầy ở trong nghĩa". Ở trong nghĩa là thế nào? Là ở hữu nghĩa hay ở vô nghĩa? Nếu ở hữu nghĩa, thì ba câu vấn nạn ở trước lại thành. Nếu ở vô nghĩa thì danh nghĩa đều là khách. Nghĩa nầy nhất định thành lập.

Ngoại đạo hỏi: Nghĩa và danh chẳng phân biệt tạo tác. Vì sao? Vì thật danh có thể hiển thật nghĩa, như có đèn thật chiếu soi các bình chậu thật, nên danh nghĩa đều chẳng phân biệt!

Đáp: Nghĩa đó không đúng! Vì sao? Vì sự soi rõ đó không bình đẳng. Nếu như ông nói: "Nghĩa thật có là dùng danh để hiển nghĩa, như đèn soi màu sắc", thì nghĩa đó không thành. Vì sao?

Nếu trước được nghĩa thì sau đó mới lập danh, như vậy khi chưa được nghĩa thì không được lập danh, đã do trước chấp lấy nghĩa sau mới lập danh, thì "Sự chấp lấy" đó cũng không thể rõ nghĩa, huống chi danh của nó mà có thể hiểu rõ nghĩa hay sao? Dùng đèn để thay vật, nghĩa ấy không đúng, phải do đèn mà thấy rõ sự vật, không phải trước thấy vật sau mới cần đến đèn, nên nghĩa "Chiếu soi" đó không bình đẳng".

Giải thích: Nói "thủ còn không thể rõ nghĩa", là như thức trước hết đã được nghĩa, kế đó chấp lấy màu sanh vàng, hoặc chẳng phải sanh vàng… từ "thủ" rồi sau đó mới lập danh, nếu "thủ" đó có thể hiểu rõ nghĩa, không nên thức đã được nghĩa khi chưa thủ (chấp lấy), nếu như vậy thì không nhờ vào thủ mà có thể hiểu được nghĩa! Danh lập sau thủ thì lẽ nào có thể hiểu được?

Lại nếu danh có thể rõ nghĩa, thì người khác khi chưa biết danh, không nên nghe danh và không hiểu được nghĩa của nó, ví như do đèn chiếu soi sắc, người nầy nhờ đèn có thể hiển rõ sắc, nhưng những người khác thì do đây mà không thể thấy sắc, như vậy thì không có nghĩa nầy.

Nếu quyết định nhờ sự chiếu soi có thể hiển rõ sắc, thì nhờ danh để hiển nghĩa là không đúng, nên nghĩa "chiếu soi" không bình đẳng.

Luận chép: Ngoại đạo nói rằng: nếu cho do danh phân biệt nghĩa, thật ra không có nghĩa bị phân biệt, nên trong danh không có nghĩa. Trong nghĩa không có danh, cả hai đều là khách, nghĩa đó không đúng. Vì sao? Nếu người chấp danh khác với nghĩa, nghĩa khác với danh, người nầy đã không điên đảo. Trong nghĩa không nên có chấp một bên, không nên nghe nói tốt xấu sinh tâm vui buồn, vì danh và nghĩa không quan hệ. Nếu nghe danh tốt xấu liền sinh tâm vui buồn, thì biết danh và nghĩa tương ưng, không được cho là khách, phải biết nghĩa khách là điên đảo.

Đáp: Nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì thời gian lâu đã quen theo điên đảo cho nên có chấp thiên lệch nầy, không có quan hệ đến danh nghĩa tương ưng. Nếu người đã chấp danh khác với nghĩa, khác nhau là do danh, thì đối với nghĩa cũng không tránh khỏi sự chấp thiên lệch. Vì sao? Do thời gian lâu dài quen luyện tập danh ngôn. Chắc chắn là do pháp môn nầy mà sinh tâm phân biệt, khởi chấp luống dối, như phàm phu thấy thân người, thì cũng biết thân nầy chỉ có sắc… cho đến nhóm hành như sắc v.v...

Do quen theo ngã chấp kiên cố, nên trong tự, tha nối tiếp không tránh khỏi sự chấp thiên lệch nhân ngã, danh và nghĩa phân biệt như vậy là pháp chấp thiên lệch, tức là điên đảo chấp tăng ích không có vật. Cũng như nhân ngã chấp thiên lệch, cho nên biết danh nghĩa chấp thiên lệch là pháp điên đảo, đã là điên đảo thì vì sao sinh điên đảo nầy mà không phải là trói buộc! Cho nên do chấp thiên lệch huân tập bản thức trở thành hạt giống có thể sinh khởi. Tánh y tha là quả vị lai, chấp thiên lệch nầy tức là tánh phân biệt, có thể làm nhân y tha của vị lai.

Lại do quả vị lai của tánh y tha nầy, lại sinh pháp chấp điên đảo vị lai, tức là do tánh y tha làm nhân, có thể sinh tánh phân biệt vị lai làm quả. Như vậy lại càng nương nhau mà sinh tử thường khởi nối tiếp không đoạn. Đây tức là thứ tư thành lập ba tánh phần. Nói tánh phân biệt và thành lập nghĩa đã xong.

Riêng có sáu thứ sai khác. Kế là nói phẩm loại sai khác của tánh nầy, nhưng sự sai khác của tánh phân biệt có chia ra sáu thứ:

1. Tự tánh phân biệt: Là phân biệt thể tướng của ấm như sắc… chỉ làm chứng cho sở chấp lấy của lượng, năm thức chỉ có thể chấp lấy thẳng năm trần, cho đến ý thức có thể chấp lấy thẳng pháp trần, vì các thứ phân biệt không phải ở trong một (nhất), gọi là tự tánh phân biệt, vì chấp lấy thẳng thể tánh.

2. Sai khác phân biệt: Là hữu sắc có thể thấy và không thể thấy… sắc thì có thể thấy năm trần như hương vị thì nhãn không thể thấy, như thế

tùy trong một tự tánh lại có các thứ phân biệt bất đồng, gọi là sai khác phân biệt.

3. Giác biết phân biệt: Là thấy pháp trước thì liền biết tên gọi của nó, có thể vì người khác mà nói, đã tự biết tên gọi, lại có thể khiến cho người khác được biết, gọi là giác biết phân biệt.

4. Tùy miên phân biệt: Là thấy vật trước không biết tên gọi, không thể nói bày, gọi là tùy miên phân biệt.

5. Gia hạnh phân biệt: Lại có năm thứ: 1. Tùy ái phân biệt. 2. Tăng ức phân biệt. 3. Hòa hợp phân biệt. 4. Xa lìa phân biệt. 5. Tùy xả phân biệt. Do năm phân biệt nầy sinh ra ba độc phiền não nên gọi là gia hạnh. Hợp năm phân biệt nầy mà thành tựu bốn phân biệt trước, đều là y theo nghĩa mà phân biệt.

6. Danh phân biệt: Cũng có hai thứ: 1. Hữu danh tự. 2. Vô danh tự. Hữu danh tự, là vật nầy thật như vậy, hoặc sắc cho đến thức, hoặc hữu vi, vô vô, hữu thường, vô thường, thiện, ác, vô ký. Những thứ chấp như vậy đều có danh tự phân biệt. Vô danh tự, là như bốn câu hỏi: đây là vật nào làm thành? Đây là thế nào? Lý do thế nào? Vì sao như? Trong bốn câu phân biệt nầy: Câu thứ nhất là tìm thể tánh. Câu thứ hai là tìm nhân, nói vì sao mà có như vậy. Câu thứ ba tìm thể sai khác. Câu thứ tư là tìm nhân sai khác. Bốn câu nầy đều là vô danh tự phân biệt, đây là y theo danh mà phân biệt năm thứ nghĩa tự tánh.

Lại có năm thứ lớp tánh của sở phân biệt: 1. Y danh phân biệt nghĩa tự tánh. 2. Y nghĩa phân biệt danh tự tánh. 3. Y danh phân biệt danh tự tánh. 4. Y nghĩa phân biệt nghĩa tự tánh. 5. Y danh nghĩa phân biệt danh nghĩa tự tánh.

1. Y danh phân biệt nghĩa tự tánh: Loại nầy là sắc, do thể tánh sắc mà được thành tựu, cho đến loại nầy là thọ tưởng hành thức… do thể tánh của thức mà được thành tựu.

Giải thích: Nói người nầy trước kia chưa được nghĩa, trước đã được sắc danh, nghe nói sắc tướng, như vậy có hình ngại có thể nắm bắt, có hoại diệt, các tướng như vậy gọi là sắc. Người nầy sau khi thấy tướng mạo phẩm loại của sắc thể, như chỗ nghe trước kia mà biết đó là sắc, tức là danh tự có thể phân biệt thể tánh của sắc, cho đến thức ấm cũng thế, trước được danh mà chưa thấy thể của nó, sau khi được thể, như trước đã nghe, liền biết là thọ… cho đến thức.

Luận chép:

2. Y nghĩa phân biệt danh tự tánh, là nói loại nầy có thể gọi là sắc,

loại kia không thể gọi là sắc, cho đến loại nầy có thể gọi là thức, loại kia không thể gọi là thức, do trước được nghĩa rồi sau mới phân biệt lập danh.

3. Y danh phân biệt danh tự tánh, là nói sắc danh nầy, như người tuy được danh của nó, nhưng chưa biết phẩm loại của danh nầy, liền tư lương suy nghĩ học lại sự huấn thích, gọi là y danh phân biệt danh, cho đến thức danh tìm cầu sự chỉ dẫn giải thích phẩm loại của nó cũng vậy.

4. Y nghĩa phân biệt nghĩa tự tánh, là chưa được danh của sắc, do danh bất định phân biệt sắc loại, như người chưa biết tên của vật, chỉ thấy vật thể mà phân biệt thể nầy khác với các vật khác, không biết quyết định là vật gì, không được định danh của nó, cho nên chỉ gọi là y nghĩa phân biệt nghĩa, cũng như sự thấy của trẻ con, chưa biết danh tự và phân biệt thức vị, cảnh giới sở đắc cũng như năm thức… đều duyên theo nghĩa không duyên theo danh.

5. Y danh nghĩa phân biệt danh nghĩa: là loại nầy lấy sắc làm thể, sắc nầy tức là danh, như người trước kia đã biết danh biết nghĩa rồi sau đó phân biệt lại, thì danh nghĩa đã biết trước kia, cho đây là sắc thể, đây tức là sắc danh, cho đến loại nầy lấy thức làm thể, thức nầy tức là danh, những thứ như vậy đều gọi là y theo danh nghĩa phân biệt danh nghĩa. Năm thứ phân biệt nầy tức là nói rộng tự tánh phân biệt loại thứ nhất trong sáu thứ phân biệt trước. Trước chỉ nói lược cho nên chỉ nói tự tánh phân biệt, sau nói rộng cho nên phân biệt thành năm thứ lớp tánh, như vậy sáu thứ trước và năm thứ sau đều gọi là phẩm loại sai khác của tánh phân biệt. Đã nói phẩm loại sai khác cảnh của tánh phân biệt, kế là nói công dụng của tánh phân biệt, tánh phân biệt nầy có thể phân biệt sáu thứ trước và năm thứ sau, bây giờ vì hiển tánh phân biệt công dụng sai khác của sáu thứ trước và năm thứ sau nầy. Có tám thứ phân biệt, chia là ba thứ sự loại.

Ba thứ sự loại là: 1. Hý luận loại. 2. Ngã kiến ngã mạn loại. 3. Dục đẳng hoặc loại.

Tám thứ phân biệt là:

1. Tự tánh phân biệt: Là sắc đẳng loại. Sắc tức là sắc, ấm… tức là bốn thứ ấm còn lại, tức là trước y theo danh phân biệt nghĩa… năm thứ phân biệt tự tánh, và trong sáu thức trước đầu tiên là tự tánh, những thứ như vậy đều gọi là tự tánh phân biệt.

2. Sai khác phân biệt: Là đối với loại của sắc có thể thấy và không thể thấy, ngại và vô ngại, những thứ như vậy có vô lượng sai khác phân biệt, đều nương dựa tự tánh phân biệt, gọi là sai khác phân biệt.

3. Trong nhóm chấp một phân biệt, là đối với sự che phủ của sắc,

chấp ngã, chúng sinh, mạng giả, thọ giả, các tên như vậy gọi là chung thời kỳ được lập, chấp những tên nầy khởi phân biệt. Lại nữa, trong nhiều pháp tụ, chấp tụ làm nhân, nói rằng nhà, quân, xe, y phục, ẩm thực… những thứ tên như vậy, đều là chung thời kỳ đã lập. Chấp các tên nầy mà khởi phân biệt, gọi là trong nhóm chấp một phân biệt. Hai thứ phân biệt nầy tức là nội phân biệt và ngoại phân biệt, trước chấp có người rồi sau chấp có pháp.

Giải thích: Chung thời kỳ, là sự lập danh tự lưu truyền trong thế gian, đều chung thời kỳ khế hợp việc đã làm, vì muốn khiến cho hiểu biết đồng nhất.

Luận chép: 4. Ngã phân biệt, nói loại nầy là hữu lưu, hữu thủ, thời gian lâu dài chấp ngã niệm niệm nương theo tập quán. Từ tập quán chấp thiên lệch nầy duyên theo loại, chỗ nương của thân kiến khởi phân biệt luống dối, gọi là ngã phân biệt.

Giải thích: Loại nầy là hữu lưu, hữu thủ. Loại tức là thức A-lê-da làm gốc của các hoặc; hữu lưu tức là vô minh, hữu thủ tức là tham ái, phiền não nơi mười sử quá khứ do đó mà diệt mất, không thể phân biệt làm tên của các hoặc, chỉ gọi chung là vô minh có thể che chướng trí sáng. Vô minh nầy có thể làm nhân của các hoặc, có thể trôi lăn sinh tử nên gọi là hữu lưu. Như có số người nói, vì trôi theo sinh tử, vì tâm hữu lậu trôi lăn liên tục, vì là phi nhân giữ lấy, cho nên nói là hữu lưu. Thủ, tức là quả của nhà hữu lưu, nhân lui về quá khứ, cho nên gọi là quả hữu lưu, trong vị lai và hiện tại hiển hiện nối tiếp, nên gọi là thủ, tức là hạt giống của tùy miên tham dục trong sự hiển hiện nối tiếp. Nếu các phiền não đều đang hiển hiện trong nối tiếp thì nói lưu, thủ, lưu tức là bốn lưu, thủ tức là bốn thủ.

Như vậy nói riêng lưu và thủ đều không lìa bản thức. Nói loại nầy là hữu lưu và hữu thủ. "thời gian lâu dài ngã chấp thường nương theo tập quán", là nói chung từ vô thỉ đến nay có các hoặc của lưu và thủ ấy nên nói "Thời gian lâu dài". Ngã chấp có ba thứ: 1. Tùy miên. 2. Thượng tâm. 3. Tập khí. Nói "sác sác", tức là nói tùy miên, ngã chấp thường chấp bản thức. Nói "quán" tức là thượng tâm, ngã chấp niệm niệm quen dấy khởi. Nói "tập", tức là nói tập khí.

Ngã chấp thường khởi là tùy miên, thượng tâm là phiền não bên trong, đắc đạo kiến đế thì hoặc nầy liền diệt. Tập khí là do thói quen đã lâu, mà thành chẳng phải là chánh phiền não. Khi đắc La-hán thì phiền não nầy cũng chưa diệt, đắc pháp như như mới có thể dứt trừ chút ít. "Ba thứ ngã chấp nầy đều nương vào bản thức, duyên vào loại sự y của thân kiến, khởi luống dối phân biệt", đây là nói về bản thức có hai nghĩa, là chỗ nương của

ba thứ thân kiến. 1. Có thể làm hạt giống sanh ra thân kiến. 2. Làm cảnh giới sở duyên của thân kiến khiến khởi ngã chấp luống dối. Chính là nói duyên nơi bản thức nầy làm cảnh giới mà khởi, nên gọi là ngã phân biệt.

Luận chép: 5. Ngã sở phân biệt: Loại nầy là hữu lưu, hữu thủ, thời gian lâu dài ngã sở chấp thường nương vào tập quán. Từ tập quán chấp thiên lệch nầy, duyên theo loại sở tri và chỗ nương của ngã khởi phân biệt luống dối, gọi là ngã sở phân biệt. Nghĩa của cảnh giới sở chấp không khác với nghĩa thứ tư, chỉ có thể phân biệt hữu ngã chấp và ngã sở chấp là khác nhau mà thôi?

6. Ái phân biệt: Là duyên theo loại tịnh đáng ưa khởi phân biệt luống dối, gọi là ái phân biệt.

7. Tắng ức phân biệt: Là duyên theo loại bất tịnh đáng ghét khởi phân biệt luống dối, đó gọi là tắng ứng phân biệt.

8. Phi ái phi tắng phân biệt: Là duyên theo loại không đáng ưa không đáng ghét, trái lại hai phân biệt trên, gọi là phi ái phi tắng phân biệt. Nếu lược nói phân biệt, thì chỉ có hai thứ: 1. Phân biệt y chỉ. 2. Phân biệt cảnh giới. Trong tám thứ phân biệt, tự tánh và sai khác đều phân rõ nhất chấp (chấp chỉ có một. trong nhóm. Ba thứ phân biệt nầy có thể làm chỗ nương của hý luận phân biệt và làm cảnh giới của hý luận phân biệt. Vì sao? Vì loại nầy là sự khởi phân biệt của danh, tưởng và ngôn, sự huân tập phân biệt của danh tưởng ngôn, gọi là hý luận phân biệt. Trong ba thứ, do duyên ba tên (danh từ) mà niệm niệm khởi hành các thứ tướng mạo, phân biệt như vậy gọi là hý luận. Dùng ba thứ làm chỗ nương, ba tên làm cảnh giới, hý luận làm thể phân biệt, cảnh giới nương dựa tức là tánh phân biệt, hý luận phân biệt tức là y tha tánh.

Giải thích: Trong tám phân biệt, ba phân biệt trước gọi là hý luận, phân riêng ba thứ nầy thì liền thành chỗ nương, tức là cảnh giới, tức là thể của hý luận. Vì sao? Vì trong ba thứ phân biệt, mỗi thứ đều có năng, sở Năng tức là thể của hý luận, trong đối tượng thì có hai thứ là loại và danh. Loại tức là ba thứ nghĩa loại, danh tức là các thứ danh ba thứ, do đó lấy nghĩa làm chỗ nương, lấy danh làm cảnh giới, duyên theo danh tự nầy làm pháp môn chấp thủ đối với loại nghĩa, chính là lấy sở thủ làm chỗ nương, lấy sở duyên làm cảnh giới, là chỗ nương vào các loại, duyên, danh, tưởng, ngôn nầy mà khởi phân biệt. Nói "tưởng ngôn", là tâm nghĩ tưởng danh và ngôn nầy mà nói danh nầy, do đó nói tưởng ngôn, là phân biệt ấy làm chỗ nương của tưởng và ngôn. Hiện tại trong đây lập tưởng ngôn, đều là danh tự. Muốn hiển hiện danh tự có thô tế, danh là nhỏ nhiệm, tưởng là nhỏ thô,

ngôn thì thô nhất, nên dùng ba tên (danh tử) làm đề mục cho ba phân biệt. Thứ nhất là tự tánh phân biệt, nói về chỉ thẳng pháp thể của sắc… nghĩa nầy là sâu kín nên đặt tên là danh. Kế đó là sai khác phân biệt, nói về thể sai khác là nhỏ là thô cho nên đặt tên là tưởng; nhất chấp. Phân biệt trong nhóm kia, là bình, nhà… những thứ nầy rất là thô cho nên đặt tên là ngôn. "Sự huân tập phân biệt của danh tưởng ngôn, gọi là hý luận phân biệt", là do duyên ba danh từ nầy làm cảnh giới khởi phân biệt, thì đối tượng phân biệt liền có huân tập nghĩa của năng phân biệt. Năng phân biệt tức là hý luận phân biệt. "Trong ba thứ, do duyên ba tên gọi mà niệm niệm khởi hành các thứ tướng mạo", là nói về nương vào ba thứ duyên ba tên gọi làm pháp môn, thường sinh khởi các thứ tướng mạo, phân biệt nương vào cảnh giới hý luận, thể chỉ là một mà có ba nghĩa dụng.

Luận chép: Kế là ngã và ngã sở, hai phân biệt nầy có thể khởi thân kiến và các gốc của kiến, có thể khởi ngã mạn và các gốc của mạn.

Giải thích: Ví dụ trước của hai phân biệt nầy cũng phải hiểu rõ, tức là nương vào cảnh giới và thể phân biệt, trước đã nói ví dụ rồi, tự có thể hiểu không cần phân tích thêm, chỉ nói có thể sinh ngã kiến sau và khởi các gốc kiến. Do chấp có ngã cho nên sinh các kiến, ngã sở chấp có thể làm gốc của ngã mạn và các mạn.

Luận chép: Đối với hai thứ yêu ghét sau, ba phân biệt nầy có thể sinh dục, sân và vô minh…

Giải thích: Ba phân biệt nầy tức là ba độc, cho nên có thể sinh tất cả ba độc.

Luận chép: Như vậy tám thứ phân biệt, có thể làm ba thứ phẩm loại của sự dụng, ba thứ trước là loại hý luận; hai thứ kế tiếp thì thuộc loại ngã kiến và ngã mạn; ba thứ sau thì làm loại của hoặc của dục… sáu thứ phân biệt loại đầu tiên hiển hiện thuộc về nghĩa của pháp. Tất cả phân biệt đều không ngoài sáu thứ nầy, gồm nhiếp ba nghĩa, hai thứ lớp tánh và sai khác nầy là y chỉ của phân biệt. Giác biết, tùy miên và gia hạnh, ba thứ nầy là thể của phân biệt, một chữ danh sau là cảnh giới của phân biệt, cho nên sáu thứ nhiếp các pháp đều hết. Giác biết và tùy miên có cả ba tánh, gia hạnh chỉ có bất thiện, là thượng tâm hoặc lìa có năm thứ: 1. Ái tùy sinh tham. 2. Tùy tăng khởi sân. 3. Tùy xả sinh vô minh. Ba thứ nầy là thể của phiền não, hòa hợp hoặc xa lìa là dụng của phiền não, do tham cho nên hòa hợp, do sân cho nên xa lìa, do vô minh cho nên thành chung hai thứ nầy. Không lập khả năng riêng, tham thì dẫn đến cảnh cho nên hòa hợp, sân thì buông bỏ cảnh nên xa lìa, do có vô minh cho nên có dẫn và xả. Do đó chung thành

hai dụng. Kế đó nương vào danh mà phân biệt nghĩa… năm thứ phân biệt để nói về chỗ nương và cảnh giới của phân biệt. Chỗ nương và cảnh giới của sai khác, chỉ có tánh phân biệt gồm nhiếp tám thứ phân biệt sau: Để hiển ba thứ chướng sự, là một chấp (chấp chỉ có một. Trong tự tánh sai khác. Ba thứ phân biệt nầy có thể sinh tâm phiền não, là nhất thiết trí chướng; ngã và ngã sở, hai phân biệt nầy có thể sinh thịt phiền não, làm chướng giải thoát, khả ái khả tắng và phi ái tắng, ba thứ phân biệt nầy có thể sinh da phiền não, làm chướng thiền định, ba phiền não nầy tức là ba sự loại, tâm phiền não tức là hý luận sự loại, thịt phiền não tức là ngã mạn sự loại, da phiền não tức là hoặc sự loại của dục… ba sự loại nầy là tánh y tha. Nếu lược nói phân biệt, không ngoài ba thứ: 1. Phân biệt chỗ nương. 2. Phân biệt thể. 3. Phân biệt cảnh giới. Nếu nói phân biệt thể là tâm và tam pháp nơi ba cõi, thì chỗ nương và cảnh giới càng không có thể riêng. Lấy nghĩa loại của tự trần làm chỗ nương, lấy danh của nghĩa lợi tự trần làm cảnh giới mà thôi. Kế là nói tướng hoặc và thô nặng hoặc, nếu tánh phân biệt dấy khởi có thể làm hai hoặc trói buộc chúng sinh: 1. Tướng hoặc. 2. Thô nặng hoặc. Tướng hoặc tức là tánh phân biệt, thô nặng hoặc tức là tánh y tha, lý do hai hoặc nầy được lập là trong tánh y tha chấp làm tánh phân biệt, nên được lập.

Giải thích: Gọi tánh phân biệt là "tướng hoặc", thì tướng là tướng mạo, nói tướng mạo là hoặc, vì có thể làm hoặc duyên nên nói là hoặc, chỉ có y tha tánh là chánh hoặc mà nói. "khinh nặng", là tánh phân biệt chỉ là hoặc duyên mà nói là hoặc, cho nên nói là "khinh", tánh y tha chính là thể hoặc, nên nói "thô nặng", do tướng hoặc cho nên có thể chướng vô phân biệt trí, không hợp vô phân biệt cảnh, phân biệt tướng mạo, do hoặc thô nặng sau chánh hoặc sinh đắc các khổ… cả hai đều nương nhau mà có, nên nói hai hoặc trói buộc chúng sinh.

Luận chép: Nếu người không đắc, không thấy hai tánh nầy, thì từ hai hoặc nầy liền là được giải thoát. Nói "không đắc" là không đắc tánh phân biệt, vì tánh nầy không bao giờ có thể, nên là vô sở đắc. Nói "không thấy", là không thấy tánh y tha, vì tánh y tha tuy có thể, nhưng tâm không duyên tướng, nên tánh nầy cũng không có, do đó nói là "không thấy". Sở dĩ tánh nầy không đắc không thấy là do hai thứ đạo:

1. Kiến đạo. 2. Trừ đạo. Do kiến đạo nên phân biệt liền không có, nên nói là bất đắc. Do trừ đạo mà tánh y tha liền diệt, nên nói là "không thấy".

Giải thích: Trước kia do chưa thấy lý nên khởi phân biệt tà, phi hữu

cho là hữu, thì gọi là tà kiến. Do tà kiến nầy có thể chướng đạo đối trị, bây giờ đã thấy lý, thì liền thông suốt sự thấy phi hữu trước kia. Nói tánh phân biệt, tức là không do chánh đạo nầy mà có thể trừ tà kiến trước kia. Nói tánh y tha, tức là diệt mất tánh phân biệt và tánh y tha trước kia, lại không có hai thể, hiện tại kiến đạo và trừ đạo, cũng chỉ là một mà không có hai.

Luận chép: Gọi là thành lập công dụng của tánh phân biệt, tánh phân biệt có bốn nghĩa rốt ráo. Kế là đây nói về thành lập tánh y tha, thể tướng của tánh nầy như trước đã nói. Bây giờ vì thành tựu tánh nầy nói thành lập đạo lý. Tánh nầy không chỉ lấy nói năng làm thể. Vì sao? Vì lời nói chắc chắn có chỗ nương. Nếu không nương dựa thì phẩm loại danh ngôn của loạn thức được thành lập, nhưng không có việc đó! Nếu như thế thì không có hai tánh, không có hai tánh cho nên không có hoặc phẩm, không có hoặc phẩm thì có hai lỗi: 1. Không do công dụng mà tự nhiên giải thoát. 2. Sinh tử và Niết-bàn không thể hiển hiện. Do không có hai lỗi nầy, nên phải biết quyết định có tánh y tha.

Giải thích: Trong đây nói danh ngôn quyết định có chỗ nương, lấy tánh y tha làm chỗ nương, do có tánh y tha mà được lập danh ngôn, nếu không có tánh nầy thì không có năng lập, nên trong đây nói về chỗ nương ở phẩm loại khác với trước, trước thì lấy tánh phân biệt về phẩm loại làm chỗ nương của danh ngôn.

Luận chép: Thể tướng của tánh nầy như thế nào?

Đáp: Chỉ là loại tướng và loại hoặc thô nặng.

Hỏi: Vì sao nói loại nầy là y tha?

Đáp: Vì xem nhau làm nhân duyên cùng thành tựu lẫn nhau, lý do như vậy là do duyên tướng nên thô nặng được thành tựu. Do duyên thô nặng tướng loại được thành tựu nên nói hai thứ nầy gọi là tánh y tha. Vì sao? Vì chẳng khác với thể. Cùng gọi là tánh y tha nhưng theo nghĩa thì rốt ráo khác nhau.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao tánh ấy do vô sinh mà gọi là tánh vô sinh?

Đáp: Lý do được gọi vô sinh, là do tha lực mà sinh, tha đã không có tự thể, thì tự không tự thể sinh được, vì không có nhân và không có tự thể, nên vô sinh.

Hỏi: Vì sao không biết tánh nầy là có hay không?

Đáp: Tánh nầy như sở phân biệt, không như vậy mà có, cho nên không thể nói là có. Chẳng phải hoàn toàn là không, cũng không thể nói không, không phải như vậy mà có cho nên là chẳng có, không phải hoàn toàn là không cho nên chẳng không. Nếu hiểu theo ý, thì tất cả thứ danh

đều có thể nói được, cũng có thể nói có, cũng có thể nói không, vừa có thể nói vừa có cũng không, cũng có thể nói phi hữu phi vô, đều không trái nhau.

Hỏi: Ở đây nói hữu là vật hữu hay là giả danh hữu?

Đáp: Có đủ hai nghĩa nên có thể nói hữu, nếu không như vậy thì hữu đó là giả danh hữu, chẳng phải hoàn toàn là vô nên gọi là vật hữu, tức là có vật.

Hỏi: Đã nói hữu, là tục hữu hay là chân hữu?

Đáp: Đều là tục hữu. Vì sao? Vì chẳng phải cảnh giới vô phân biệt.

Hỏi: Tục đế là tướng gì?

Đáp: Tục đế có ba tướng: 1. Ngã thuyết. 2. Pháp thuyết. 3. Sự thuyết.

1. Ngã thuyết là ngã, chúng sinh, thọ giả, hành giả, trời người, nam, nữ…

2. Pháp thuyết là sắc, thọ, tưởng, hành, thức…

3. Sự thuyết là kiến, văn, sinh, diệt… những thứ nầy gọi là tục. Tục thành lập tánh y tha nầy. Tánh phân biệt trước cũng có bốn thứ: 1. Thành lập hữu. 2. Thành lập thể tướng. 3. Thành lập sự dụng. 4. Thành lập sai khác. Nói về rộng thể tướng đã như trước nói, nói về đủ sự dụng, sau sẽ nói riêng. Nay trong đây trước đã nói có tánh y tha, vì muốn nói có tánh nầy cho nên nêu ra sự dụng của hoặc phẩm… lý do sự dụng ở tại thể tướng, trước đã lược nêu.

Luận chép: Thể tánh nầy như thế nào? Sau đây là lược nói về thể tướng.

Hỏi: Tục đế là tướng gì?

Đáp: Sau đây là nói về sai khác của tánh ấy. Bảy thứ như như rất nhiều nghĩa sinh, trong như như nói về dụng của phân biệt và y tha, nhân quả sinh diệt không có nghĩa trước sau. Chân đế, là bảy thứ như như: 1. Sinh. 2. Tướng. 3. Thức. 4. Y chỉ. 5. Tà hạnh. 6. Thanh tịnh. 7. Chánh hạnh.

1. Sinh như như: là nói pháp Hữu vi không có trước, không có sau. Pháp Hữu vi, chỉ có hai tánh nhiếp, là tánh phân biệt và tánh y tha. Pháp Hữu vi nầy không trước, không sau, gồm có ba thứ: 1. Y theo hai tánh mà phân rõ không có trước sau. Nếu nói tánh y tha có trước thì không có tánh phân biệt, và tánh y tha không thành tựu; nếu nói tánh phân biệt có trước thì không có tánh y tha và tánh phân biệt không thành tựu, cho nên hai tánh cần thiết lẫn nhau không có trước sau, vì sinh nhau, cho nên tánh phân biệt đã không có thì tánh y tha cũng không có, vì nhất (một ) cũng đều không có nên tức là như như. 2. Y theo nhân quả mà nói không có trước sau. Nếu

nhân quyết định có trước, thì càng không có sở nhân, lại không thành nhân. Nếu không có nhân duyên mà tự nhiên có nhân, thì nhân vô lượng. Nếu quả nhất định có trước, thì đã không có nhân cho nên không thành quả. Nếu không có nhân duyên mà tự nhiên có quả, thì quả vô cùng, cho nên nhân quả không quyết định, trước sau chuyển lẫn nhau, đối với trước thì làm quả, đối với sau thì làm nhân, sinh tử không có bắt đầu. Thể của nhân quả như thế tức là tánh phân biệt và tánh y tha, tánh phân biệt đã không có thì tánh y tha cũng không có, tức là như như. 3. Y theo sinh diệt mà nói không có trước sau. Nếu sinh trước diệt sau, thì có hai lỗi: a. Là khi chưa có già chết thì đã liền được sinh. b. Là khi chưa xả đời nầy thì liền được sinh (đời) kia. Nếu thế thì lại có hai lỗi nữa: a. Chỉ có sinh mà không có diệt, thì lẽ ra là thường.

b. Nếu có nhiều đời tức là nhiều chúng sinh. Nếu như thế thì nhân quả không có nghĩa là phát sinh nhau. Lại nữa, nếu thường sinh thì không có Niết-bàn. Nếu diệt có trước sinh có sau, thì khi chưa có sinh diệt, chỗ nào là diệt? Lại nữa, trước phải Niết-bàn, sau thọ sinh tử, trước có diệt cho nên đã giải thoát rồi mà lại bị trói buộc, nên sinh và diệt không có trước sau, cũng không lìa tánh phân biệt và tánh y tha, gọi là như như.

2. Tướng như như, là nhân không và pháp không. Hai không tướng nầy sở dĩ gọi là như như vì có ba nghĩa: 1. Lìa hý luận. Hý luận, là chấp chân đế và tục đế hoặc là một, hoặc là khác… bốn thứ chê bai gọi chung là hý luận. Nếu chấp chân đế và tục đế quyết định là một, thì không cần lao nhọc tu đạo mà đều được giải thoát, vì đều thấy chân đế cho nên đều là bậc thánh. Lại nữa, nếu chân đế và tục đế nhất định là một, thì chân đế không thể loại trừ tục đế, nghĩa đã không thể khiến tục đế, tục đế hoặc không trừ thì không có nghĩa giải thoát, chỉ có phàm phu mà không có bậc thánh. Nếu chấp chân đế quyết định là khác, khác với tục đế, thì nương vào tục đế mà không thể thông với chân đế, chân đế không thể lãnh hội thì không có phương tiện, cho nên nhị không lìa hý luận nầy gọi là như như. 2. Cảnh giới của trí vô phân biệt, trí nầy không có điên đảo, không có nhóm đế, có thể làm cảnh, nên sự lãnh hội của trí nầy tức là như như. 3. Tánh chân thật, là nếu trái nghịch với tánh nầy thì thành sinh tử, nếu thuận với tánh nầy thì đắc Niết-bàn, tánh nầy là tánh chân thật của tất cả pháp, nên gọi là như như. Do đó, cả hai sinh tử và Niết-bàn gọi là tướng như như, không phải là tướng không, mà lấy tướng không làm tướng!

3. Thức như như, là tất cả các hành chỉ là thức. Thức nầy có hai nghĩa gọi là như như: 1. thuộc về không đảo. 2. vô thay đổi. Thuộc về không

điên đảo, là tất cả các pháp của mười hai nhập… chỉ là thức. Ngoài loạn thức ra thì không có các pháp khác, vì tất cả pháp đều là thức thuộc về. Đây là nghĩa quyết định nên gọi là thuộc về không điên đảo. Vì không điên đảo nên như như, không đảo như như mà chưa phải là vô tướng như như vô thay đổi, là nói về loạn thức nầy tức là sự hiển tự trần thức của tánh phân biệt và tánh y tha. Do tánh phân biệt không bao giờ có cho nên tánh y tha cũng không có, đây là hai thứ vô sở hữu, tức là thức A-ma-la, chỉ riêng thức nầy là không có thay đổi nên gọi là như như. Trước gọi là như như chỉ dứt trừ mười hai nhập, sự phân rõ tất cả pháp của tiểu thừa, chỉ có mười hai nhập không phải điên đảo, hiện tại theo nghĩa Đại thừa đã phá các nhập đều là không có, chỉ là sự tạo tác của loạn thức, mười hai nhập là điên đảo, chỉ có loạn thức thì không phải điên đảo cho nên gọi là như như, vì thể của thức nầy cũng còn thay đổi, kế đó là lấy tánh phân biệt và tánh y tha để dứt trừ loạn thức ấy. Chỉ có thức A-ma-la là không điên đảo, là vô thay đổi, là chân như như. Trong duy thức nghĩa ở trước cũng dùng thức nầy mà nói, trước hết lấy chỉ một loạn thức dứt trừ nơi cảnh ngoài, kế đó là thức A-ma-la dứt trừ loạn thức, rốt ráo chỉ có một tịnh thức.

4. Y chỉ như như, cái gọi là khổ đế. Khổ đế có ba thứ:

1. Khổ loại.

2. Khổ đế.

3. Khổ thánh đế. Khổ loại là năm thủ ấm, y chỉ của năm thủ ấm nầy gọi là chúng sinh, chỗ nương của khổ không ngoài năm thủ ấm ấy, cho nên gọi là khổ loại. Khổ đế là không điên đảo, vì hiểu rõ khổ loại nầy nhất định trái với thánh ý. Nghĩa nầy là thật, cho nên gọi là khổ đế. Bậc thánh duyên khổ đế nầy nhất định sinh xả lìa không khởi nhiễm ô. Khổ thánh đế là khổ một vị, hiểu rõ khổ đế nầy vì không có thể tánh cho nên là không, vì không nên vô tướng, vì vô tướng nên vô nguyện, là người không có một pháp nào có thể nguyện cầu, đây là y theo tướng chung mà phân rõ ba thể giải thoát chỉ là một, tất cả pháp không lìa cái một nầy, nên gọi là một vị. Thánh đế là nghĩa chánh, một vị nầy không có điên đảo, không có thay đổi, nên gọi là thánh đế, là an lập chân đế, một thứ sau cùng tức là đệ nhất nghĩa đế, không có điên đảo, không có thay đổi, là phi an lập đế. Ba đế sau cũng vậy!

5. Tà hạnh như như: Cái gọi là tập đế, giống như khổ cũng có ba thứ: 1. Tập loại, là sáu thứ tham ái nướng vào sáu trần mà khởi, có thể khiến sinh tử nối tiếp không ra khỏi loại nầy. 2. Tập đế, là trí không điên đảo, sáu thứ tham ái nầy quyết định có thể khiến cho các hữu nối tiếp, chân thật vô

đảo gọi là tập đế. 3. Tập thánh đế, là nhóm họp một vị không khác với bốn đế trước, đồng lấy ba môn giải thoát làm một vị.

6. Thanh tịnh như như: là cái gọi diệt đế, cũng có ba thứ: 1. Diệt loại, là bốn quả sa môn, tức là thứ kiến hoặc và tư hoặc dứt hết không sinh, chính là loại của nó. 2. Diệt đế, là không điên đảo, diệt loại nầy quyết định vắng lặng, chính là nghĩa của đế. 3. Diệt thánh đế, là diệt một vị, cũng không khác ở trước.

7. Chánh hạnh như như: là đạo đế, cũng có ba thứ: 1. Đạo loại, là bát thánh đạo phần, chính là loại. 2. Đạo đế, là không điên đảo, bát thánh đạo nầy quyết định có thể ra khỏi tập đế, chính là nghĩa của đế.

3. Đạo thánh đế, là đạo một vị, cũng không khác ở trước. Lại nữa, y chỉ chân như là khổ đế. Khổ đế là cái gọi khổ hạnh, vì vô thường. Vô thường có ba nghĩa: 1. Vô hữu vô thường, là tánh phân biệt của khổ vĩnh viễn vô sở hữu, vô sở hữu nầy là nghĩa vô thường, chân thật có vô sở hữu ấy, nên gọi là chân như như. Nếu lấy tiền vô (trước không có), hậu vô (sau không có) làm vô thường, thì đây là tục đế, không điên đảo gọi là như như, không phải chân như như. 2. Sinh diệt vô thường, là tánh y tha của khổ, tánh y tha nầy đã không phải thật hữu cũng không phải thật vô, khác với tánh chân thật cho nên không thật hữu, khác với tánh phân biệt cho nên không thật vô, không phải thật có cho nên là diệt, không phải thật không nên là sinh. Sinh diệt như vậy là nghĩa vô thường, nhưng sinh không phải thật sinh, diệt không phải thật diệt, là chân như như. 3. Lìa vô thường và không lìa vô thường, là chân thật tánh của khổ, tánh nầy trước tu đạo thì chưa lìa cấu, sau tu đạo thì lìa cấu. Y theo vị bất định mà nói vô thường, thể không thay đổi thì gọi là như như.

Lại nữa, tà hạnh như như, là tập đế. Tập đế là hai thứ tợ tập và chân tập. Chân tập là các phiền não có thể khiến cho năm ấm nối tiếp là hữu. Tợ tập là các nghiệp có thể đắc các đạo sai khác. Tập có ba thứ:

1. Huân tập tập, là tánh phân biệt loại hoặc có thể huân tập và khởi tập. Vì sao? Vì phân biệt loại hoặc có thể gây ra tác nhân của tập. 2. Phát khởi tập, là phiền não và nghiệp. Vì sao? Vì do phiền não nghiệp nầy sinh khởi mà thành.

Giải thích: Phát khởi tập nầy tức là tánh y tha, thể của tánh y tha tức là phiền não và nghiệp, do tánh nầy có thể sinh khởi tự thể của năm ấm ở vị lai, cũng làm tánh phân biệt, đã sinh tức là tự sinh, vì tha sinh nên gọi là phát khởi tập.

Luận chép: 3. Bất tương ly tập, là tập như như. Thể của như như nầy

chưa lìa chướng nên gọi là tập đế. Vì sao? Vì như như nầy là tánh của nhà tập, là sự chướng của tập, nên nói là tập như như, ba thứ nầy là ba vô tánh nên gọi là như như. Lại nữa, thanh tịnh như như là cái gọi diệt đế. Cũng có ba nghĩa: a. Thể tướng không sinh diệt, là phân biệt loại hoặc vốn không có thể tướng, cho nên gọi là diệt. b. Năng chấp vô sinh diệt, là chỉ có loạn thức loại hoặc do nhân, do duyên, vốn không có sinh nên gọi là diệt. c. cấu tịnh nhị diệt (cấu và tịnh đều diệt), là xưa nay thanh tịnh và vô cấu thanh tịnh, y theo tánh phân biệt mà nói là xưa nay vô cấu, y theo tánh y tha mà nói là vô cấu thanh tịnh. Vì sao? Vì tánh nầy hữu thể thì có thể nhiễm ô, do đạo trừ cấu mà được thanh tịnh, xưa nay thanh tịnh tức là trước tu đạo và giữa tu đạo, vô cấu thanh tịnh tức là sau tu đạo. Hai thanh tịnh nầy cũng gọi là hai thứ Niết-bàn, tức là sự đắc của trạch diệt tu đạo. Y theo trước mà nói có vốn có, dựa theo sau mà nói mới có, nên gọi là thanh tịnh như như.

Lại nữa, chánh hạnh như như là cái gọi là đạo đế, cũng có ba nghĩa: a. Tri đạo, là y theo tánh phân biệt, thì tánh nầy không có thể, chỉ cần biết không có thì sẽ diệt mất, nên gọi là tri đạo. b. Trừ đạo, là y theo tánh y tha, thì tánh nầy có thể, do đó phải biết là loại phiền não đáng phải trừ diệt, nên gọi là trừ đạo. c. Chứng đắc đạo, là y theo tánh chân thật thì tánh nầy là hai không, phải biết trừ diệt mà đáng được đắc, nên gọi là chánh hạnh như như. Thể chân đế của bảy thứ nầy tức là ba vô tánh, nên gọi chung là như như. Trong bảy thứ nầy, ba thứ trước là tánh phi an lập. Vì sao? Vì ba thứ nầy chỉ có khác tên mà không khác thể. Sinh như như là lý do đầu tiên có thể trừ diệt, tướng như như sở dĩ xếp kế đó thì đồng, là diệt của nhà sinh. Thức như như do đó xếp ở sau, là vì phương tiện của nhà diệt, bốn như như sau là an lập đế, vì sao? Vì bốn như như nầy y cứ theo dụng mà lập danh, vì dụng có bốn thứ, không y theo thể mà lập danh vì thể chỉ có một vị. Nương dựa sở dĩ đứng đầu, là vì phải thấy biết, hai nghĩa phải biết đó là: 1. sở tri có nhiều cảnh. 2. Chỉ biết nghĩa cần biết, không cần biết nghĩa nào khác.

1. Sở tri có nhiều cảnh. Trong khổ đế có bốn thứ nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã, ngoài ra tập, diệt và đạo ba đế chỉ có bốn danh, không có bốn nghĩa khác, vì sao? Vì tập đế chỉ nương vào nghĩa để làm thật, diệt đế thì chỉ lấy vắng lặng làm thật, đạo đế thì lấy ra khỏi làm thật, ngoài ra có chín nghĩa như hữu duyên… đều là giả danh.

2. Chỉ biết nghĩa cần biết, không cần biết nghĩa nào khác. Khổ là nghiệp quả báo không phải phiền não nên không thể trừ, không phải thắng đức nên không cần chứng, chẳng phải chánh hạnh nên không cần tu, chỉ vì chán lìa là lý do cần phải biết, do đó càng không có nghĩa đoạn, chứng hay

tu… nếu hiểu nghĩa nầy thì liền có thể dứt trừ các hoặc, nên tà hạnh tại như như thứ hai; do hoặc diệt chứng đắc thanh tịnh, cho nên thanh tịnh ở như như thứ ba, do chứng đắc thanh tịnh đầy đủ, nên chánh hạnh tròn đầy. Vì sao? Vì đạo có ba dụng: 1. Thấy nghĩa chân thật. 2. Trừ pháp ác. 3. Có thể đạt đến vắng lặng. Ba dụng nầy nếu được đầy đủ thì đạo dụng tròn đầy, nên nói chánh hạnh ở như như thứ tư. Bảy thứ như như nầy tức là tánh chân thật.

-oOo-

# LUẬN TAM VÔ TÁNH

## QUYỂN HẠ

Hỏi: Bảy như như nầy vì sao thuộc về tánh chân thật?

Đáp: Bảy thứ như như nầy khen ngợi cảnh giới của hai trí tối cực. Hai trí tức là trí như lượng và trí như lý. Trí nầy là vô lưu, vượt quá phàm phu, vì khen ngợi ra khỏi Nhị thừa nên là tối cực, đây là hiển nghĩa vô đảo, là cảnh giới của trí vô đảo. Lại nữa, vì vô hý luận nên gọi là chân thật, vô hý luận là đối với tướng… lìa luống dối một và khác. Tướng… là tướng, danh, phân biệt. Bốn nhiếp của chánh trí… tức là bốn pháp tạng trong năm pháp tạng. Vì sao không thể nói một và khác? Vì đều có lỗi. Nếu chân như khác với tướng… thì có ba lỗi: 1. Chân như nầy không phải thật thể của tướng… 2. Người tu quán hạnh không nương vào tướng làm phương tiện để thông đạt chân như. 3. Đã giác ngộ chân như rồi thì lẽ ra chưa thông đạt các pháp tướng đẳng, vì không có tương quan.

Nếu chân như và tướng… là một thì cũng có ba lỗi: 1. Chân như đã không sai khác thì tướng… cũng phải không có sai khác. 2. Nếu thấy tướng… tức là thấy chân như. 3. Nếu thấy chân như thì không thể thanh tịnh. Nếu như thấy tướng… thì không có bậc thánh, không đắc giải thoát, không có Niết-bàn, thế gian và xuất thế gian khác nhau, nên do lìa một khác… hoặc hý luận mà có thay đổi, vì không thay đổi tức là tánh chân thật.

Hỏi: Tánh nầy nếu lìa một khác, thì là có hay là không?

Đáp: Tánh nầy không thể nói không, nếu không có tánh nầy, thì tất cả chủng thanh tịnh đều không thật có. Vì sao? Vì tướng kết thành chân thật, do đó không nên không có tánh nầy. Tất cả chủng tức là trí như lý và trí như lượng. Tướng kết tức là tánh chân thật tức là tánh phân biệt và tánh y tha. Lại nữa, tánh nầy thật có là do cảnh giới thanh tịnh. Vì sao? Vì nếu tâm duyên cảnh ấy liền được thanh tịnh. Lại nữa, tánh nầy thật có, nên gọi là thường trụ, vì cảnh giới thanh tịnh nên gọi là thiện, vì thường trụ nên gọi là vui, vì chân thật vô tánh nên gọi là vô tánh. Vì sao? Vì tánh nầy là thể tánh chân thật của tất cả pháp hý luận, vì lìa hữu lìa vô nên gọi là vô chân tánh. Tánh chân thật nầy là cực trí cảnh, vì lìa hý luận, do đó nên biết là

tánh chân thật. Kế là trong tánh y tha, y theo đạo lý riêng mà phân biệt chân thật vô tánh. Nếu trong tánh chân thật thì được nói đầy đủ hai nghĩa là chân thật và vô tánh. Vì sao? Vì thể là chân thật, là vô tánh. Nếu trong tánh y tha và tánh phân biệt, thì chỉ được nói vô tánh, không được nói chân thật. Vì sao? Vì phân biệt và y tha không phải chân thật, cho nên hai thể là vô tánh. Nếu không phải vô tánh thì phân biệt và y tha trở thành chân thật hữu. Nếu nói phân biệt và y tha là chân thật, thì không có nghĩa vô tánh, cho nên không được nói đầy đủ là hai nghĩa là chân thật và vô tánh. Nếu nói vô tánh có nghĩa là tánh chân thật thì có thể được, nếu nói tánh y tha và tánh phân biệt là chân thật và vô tánh thì không thể được, vì danh từ chân thật bị lạm dụng cả phân biệt và y tha.

Hỏi: Trong kinh nói có năm tướng: 1. Tướng danh ngôn. 2. Tướng sở ngôn. 3. Tướng danh nghĩa. 4. Tướng chấp trước. 5. Tướng phi chấp trước. Lại nói ba tướng: 1. Tướng phân biệt. 2. Tướng y tha. 3. Tướng chân thật. Hai chỗ nói trên gồm nhiếp, thế nào là năm gồm nhiếp ba, hay ba gồm nhiếp năm?

Đáp: Bây giờ y theo ba tướng mà phân biệt năm tướng, phải biết hai tướng trong năm tướng trên, là chung sự thuộc về của ba tướng, tướng thứ ba thì riêng là sự gồm nhiếp của tướng phân biệt, tướng thứ tư chỉ là sự gồm nhiếp của tướng y tha, tướng thứ năm chỉ là sự gồm nhiếp của tướng chân thật.

Giải thích: Sở dĩ tướng thứ nhất và tướng thứ hai đều là ba tướng thuộc lẫn nhau, vì tướng danh ngôn thứ nhất tức là danh tự và các thuyết của các pháp. Danh ngôn nầy là sự tạo tác của thức. Thức tương tự tướng danh ngôn mà khởi tức là tánh phân biệt. Năng phân biệt là thức tức tánh y tha, đối tượng phân biệt là danh ngôn đã là vô sở hữu thì phân biệt là thức cũng là vô sở hữu, tức là tánh chân thật, nên tướng thứ nhất là thuộc về ba tánh. Tướng thứ hai cũng thuộc về ba tánh, là vì tướng sở ngôn tức là danh ngôn làm đề mục cho nghĩa, là tất cả các vật cũng là sự tạo tác của thức, nhưng thức có tương tự với vật tướng mà khởi, tức là tánh phân biệt, năng phân biệt thức tức là tánh y tha, cả hai cũng đều là vô sở hữu, tức là tánh chân thật. Tướng thứ ba chỉ làm sự thuộc về của tánh phân biệt, đây là tướng tương ưng của danh nghĩa, là vật lập danh, khiến cùng với vật tương ưng, nương danh được hiển vật, danh nghĩa nầy thật ra là vô sở hữu, vì không có nghĩa là tướng, chỉ là tánh phân biệt. Tướng thứ tư chỉ là sự thuộc về của tánh y tha, đây là chấp trước hai tướng của danh và nghĩa, vì phân rõ năng chấp giữ của nó nên chỉ là tánh y tha, vì không hiểu rõ đối tượng

chấp giữ nên không phải phân biệt, bốn tướng trên chỉ ra ở ngoài đối tượng phân biệt, không ngoài năng phân biệt, nên không phải tánh y tha. Tướng thứ năm chỉ làm sự gồm nhiếp của chân tánh. Tánh nầy không chấp trước hai tướng danh và nghĩa, tức là cảnh trí không sai khác nơi thức A-ma-la. Tướng thứ tư và tướng thứ ba cũng không lìa tánh chân thật, nhưng sự lập ra nó chính là hiển riêng một nghĩa mà thôi!

Luận chép: Chia ra mỗi tánh đều có năm sự dụng. Lại nữa, ba tánh nầy phải biết trong mỗi mỗi tánh đều có đủ tánh phân biệt của năm sự. Năm sự dụng là: 1. Có thể sinh tánh y tha. 2. Trong tánh y tha có thể lập danh ngôn. 3. Có thể khởi hai chấp người và pháp. 4. Có thể thành lập hai chấp thô nặng. 5. Có thể tạo tác tánh chân thật y chỉ sự.

Giải thích: Sự thứ nhất tức có thể sinh thể của nghĩa; sự thứ hai là có thể sinh danh ngôn trên nghĩa, sự thứ ba thì có thể sinh khởi hai tướng người và pháp. Sự thứ tư thì có thể sinh phiền não. Sự thứ năm là có thể giải thoát. Ba sự trước, nói về có thể tác khởi hoặc mà được hiểu biết phương tiện. Sự thứ tư chính là nói về dấy khởi hoặc. Sự thứ năm nói về đắc giải thoát. Có thứ lớp như vậy thì phải có thể mà lập danh ngôn, do có danh ngôn là lý do khởi hai chấp người và pháp, do có hai chấp người và pháp mà thêm lớn khởi các phiền não. Bốn sự trước thì chỉ khởi hai chấp người pháp, sự nầy nhỏ nhẹ, từ đây về sau khởi vô lượng hoặc, từ đây về sau lâu dài trôi lăn mới có thể nương tựa phân biệt và y tha nầy mà được nhập tánh chân thật, do đó đắc giải thoát.

Luận chép: Tánh y tha có năm sự: 1. Thể sinh thành phiền não. 2. Có thể làm chỗ nương của tánh phân biệt và tánh chân thật, là tánh y tha chấp làm ngã của nhân và pháp, tức làm chỗ nương cho tánh phân biệt. Nếu biết tánh y tha do phân biệt dấy khởi thì phân biệt đã không có tánh tướng, nên tánh y tha không sinh, vì không sinh nên làm chỗ nương của tánh chân thật. 3. Có thể khởi hai chấp người pháp làm chỗ nương của danh ngôn, là danh ngôn thì phải có nơi chốn nương dựa, vì tánh y tha dấy khởi cho nên nói "Có thể khởi hai chấp người pháp làm chỗ nương của danh ngôn". 4. Có thể làm chỗ nương thô nặng của hai chấp người pháp, là có thể sinh khởi hai chấp tâm thô nặng bậc thượng.

5. Có thể làm chỗ nương để nhập tánh chân thật, là tánh y tha không sinh, tức là biết phân biệt vô tướng, để nhập phương tiện của tướng chân thật, cũng nên nói giải thích trước về tánh phân biệt vô tướng tức là thông đạt y tha vô sinh, để nhập chỗ nương của nhập tánh chân thật.

Nói nhập tánh chân thật, thì trước hết trong văn tuệ và tư tuệ, cần phải

có đủ hiểu biết giải thích về tánh phân biệt vô tướng và tánh y tha vô sinh, rồi sau đó mới thấy tánh chân thật.

Luận chép: Y theo phân biệt và y tha trước có năm sự hợp thành mười sự, sở dĩ như vậy là vì có thể làm chỗ nương cho duyên, duyên nơi đối trị năm sự của hai tánh. Ba thừa tánh đạo là năng đối trị, có thể trừ năm sự của hai tánh trước. Có thể trừ năm sự của tánh phân biệt trước: 1. Do quán tánh phân biệt vô tướng mà tánh y tha bất sinh. 2. Do y tha không sinh nên danh ngôn không có chỗ nương. 3. Do danh không khởi nên hai chấp người pháp bất được sinh. 4. Do hai chấp người pháp không sinh, thì hai thứ tướng loại hoặc và thô nặng thì không khởi. 5. Do hai hoặc không khởi tức là thấy chân thật, không lao nhọc mà càng tu thêm phương tiện, nhập tánh chân thật. Do đắc thánh đạo nên năm sự của tánh phân biệt không bao giờ khởi trở lại. Trừ năm sự của y tha:

1. Do thánh đạo mà thể phiền não của y tha trừ diệt. 2. Do thể diệt nên không tạo tác chỗ y chỉ cho tánh phân biệt và tánh chân thật. 3. Do thể không có nên không thể làm danh ngôn chỗ nương của hai chấp người và pháp. 4. Do thể không có cho nên không thể làm y chỉ của hai chấp thượng tâm thô nặng. 5. Đã thấy chân như nên không nhọc tìm kiếm nữa, mà nhập chỗ nương của tánh phân biệt.

Giải thích: Chỗ nương tựa duyên duyên, là trong cảnh trí vô phân biệt, nói trí làm chỗ nương, nói cảnh làm duyên duyên, tức là nghĩa chuyển y của Phật Bồ-tát, gọi là chỗ nương duyên duyên.

Luận chép: Hỏi: Trong lập không phẩm thì phá chấp nhân ngã, trong phẩm nầy thì phá pháp ngã. Hai thứ chấp nầy đều từ nhân gì mà sinh?

Đáp: Nhân chấp ngã từ pháp chấp ngã mà sinh. Vì sao? Vì nhân ngã chấp nầy phải do tâm thượng, chấp người ngã sau khi diệt thì mới có thể giác ngộ các pháp.

Giải thích: Người mang thân kiến thì chưa thấy các ấm, nên trên các ấm chấp chặt nhân ngã và ngã sở, nếu khi đắc nhân ngã và sở không, thì mới không thấy ngã và sở, mới có thể giác ngộ chỉ là các pháp ấm, do hiểu rõ các pháp, nên ngã pháp liền diệt. Hiểu rõ pháp là thấy phân biệt vô tướng, y tha vô sinh và chân thật vô tánh, vì chấp pháp diệt cho nên tùy miên, ngã kiến đều diệt, do đó biết chấp người ngã từ chấp pháp ngã mà sinh.

Luận chép: Hỏi: thế nào là chưa diệt hai chấp người pháp mà lập phẩm bất tịnh, hai chấp diệt rồi mới lập phẩm tịnh?

Đáp: chấp ngã trong tánh y tha là sự huân tập của tánh phân biệt, gọi là phẩm bất tịnh; nếu trong y tha tu sự huân tập của tánh chân thật, gọi là

tịnh phẩm, hoặc nói phẩm bất tịnh là hữu lưu giới, hoặc nói phẩm tịnh là giới vô lưu, giới vô lưu nầy lấy chuyển y làm thể. Chuyển y ấy không thể tư duy. Lại có hai thứ, nói chuyển y, là y theo vị có năm thứ:

1. Nhất phần chuyển y, là Nhị thừa nương vào ngã kiến, ngã ái diệt, vô lưu nối tiếp khác với phàm phu. Sở dĩ gọi là chuyển đổi chuyển, là khác chỗ nương nơi hữu lưu của phàm phu ở trước. 2. Cụ phần chuyển y, là Bồ-tát sơ địa chứng đắc đầy đủ người không pháp không. 3. Hữu động chuyển y là từ bảy địa trở xuống có quán xuất nhập, nên gọi là động.

4. Hữu dụng chuyển y, là mười địa trở lại, các sự chưa phân rõ, chưa xả công dụng nên gọi là hữu dụng. 5. Cứu cánh chuyển y, là chứng đắc địa Như Lai tròn đầy nên gọi là cứu cánh, đó là chuyển y. Nói "bất khả tư duy", là tự nó có bốn thứ:

1. Thành tựu bất khả tư duy: Là tất cả hoặc, tất cả khổ không thể trái bỏ, xưa nay thanh tịnh thường trụ không thay đổi, gọi là thành tựu.

2. Tự tánh bất khả tư duy: Là chuyển y nầy tức là sắc làm tự tánh, hoặc lìa sắc làm tự tánh, đều bất khả tư duy, như vậy cho đến thức và sáu nhập, bốn đại, ba cõi, sáu đường, mười phương… hoặc tức hoặc lìa, đều bất khả tư duy, như trong Phật tánh rộng giải thích.

3. Tịch tịnh bất khả tư duy: Là chuyển y nầy trong vui trụ bất khả tư duy, trong tịnh trụ bất khả tư duy, như thế cho đến hữu tâm trụ, vô tâm trụ, thánh trụ, thiên trụ, phạm trụ, Phật trụ… đều bất khả tư duy.

4. Công đức bất khả tư duy: Là chuyển y nầy nói lược công đức của Như Lai có sáu thứ: 1. Tròn đầy. 2. Vô cấu. 3. Vô động. 4. Vô đẳng. 5. Lợi tha làm sự. 6. Thắng năng.

Giải thích: Trong tám trụ: 1. Vui trụ, là ba thiền trở lại. 2. Tịnh trụ, là bốn thiền trở lên. 3. Hữu tâm trụ, là định hữu tâm. 4. Vô tâm trụ, là định vô tưởng và định dứt hết. 5. Thánh trụ, là tất cả quán vô lưu. 6. Thiên trụ, là sơ thiền đến phi tưởng. 7. Phạm trụ, chữ phạm là nói vô lượng, là định vô lượng. 8. Phật trụ, là Phật không trụ sinh tử, không trụ Niết-bàn, trụ nơi Niết-bàn vô trụ xứ.

Luận chép: Có bốn thứ đạo có thể đắc chuyển y, bốn thứ đạo ấy là: 1. Bốn Thánh hạnh. 2. Bốn thứ tầm tứ. 3. Bốn thứ trí như thật. 4. Bốn thứ cảnh giới.

1. Bốn Thánh hạnh: a. Ba-la-mật, là mười Ba-la-mật, nói chung là một hạnh Ba-la-mật, vì hướng đến Đại thừa. Đây là nói về nhân lợi tha, cũng gọi là duyên nhân duyên, nghĩa của Ba-la-mật như phẩm chướng của luận trung biên giải thích. b. Đạo hạnh, là ba mươi bảy phẩm gọi chung là

hạnh trợ đạo, có thể hiểu rõ nghĩa của cảnh giới chân thật, hạnh nầy gọi là nhân tự lợi, cũng gọi là duyên, rộng nói về đạo phẩm, như phẩm tu đối trị của luận trung biên nói. c. Thần thông hạnh, gọi là sáu thần thông, nói chung là một hạnh thần thông, có thể khiến chúng sinh được hóa độ quy hướng tôn nặng nhập chân lý. Sáu thông nầy tức là ba luân: 1. Thân thông, tức là thân thông luân, có thể nhấc thân nhẹ nhàng đi xa, chuyển biến ẩn hiện, khiến cho chúng sinh khởi tâm quy hướng. 2. Ký tâm luân, là thiên nhãn, thiên nhĩ và tha tâm có thể thấy ký tâm luân. Tư duy giác quán như thật, biên chép, giảng nói khiến khởi tôn nặng. 3. Chánh giáo luân, tức là lưu tận thông, khiến lìa khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo. Một thần thông túc mạng, có chung với hai luân sau. d. hạnh thành thục chúng sinh, là tứ nhiếp pháp, nói chung là một hạnh thành thục chúng sinh. Đây là nói về chúng sinh đã nhập lý, lại dùng tài thí và pháp thí hóa độ khiến cho thành thục. Tài gồm nhiếp, là phương tiện làm lợi ích khiến cho thành thục, thuộc về pháp là giác ngộ khởi hạnh thuận theo phương tiện khiến cho thành thục.

Giải thích: Bố thí nhiếp khiến cho thành thục. Thành thục, là đi từ vị cạn đến sâu, ái ngữ nhiếp là khiến cho giác ngộ. Lợi hành nhiếp là khiến cho khởi hạnh, đồng lợi nhiếp là khiến cho thuận theo.

Luận chép: Lại nữa, bốn nhiếp nầy y theo năm thứ thuộc về gọi là thuộc về loại. Năm thứ thuộc về: 1. Thành tự gia (tự nhà mình), là dùng tài thí thuộc về người trong oán, khiến cho bỏ giận ghét trở thành thân thuộc của mình, nên gọi là một nhà (nhất gia). 2. Thọ giáo thuộc về, là dùng ái ngữ thuộc về người trong nhà mình, khiến cho thọ chánh giáo.

3. Khởi chánh cần thuộc về, là dùng lợi hành thuộc về trao dạy người, nếu chưa khởi chánh hạnh thì khiến cho như lý mà siêng hành. 4. Thành thục thiện thuộc về, là dùng lợi hành thuộc về người chánh hạnh, người chưa xả khiến cho xả, chưa đắc khiến cho đắc. 5. Giải thoát thiện thuộc về, là dùng đồng lợi thuộc về người thứ tư, khiến cho giải thoát hoặc chướng và nhất thiết trí chướng.

Giải thích: Giải thoát hoặc chướng, tức là người Nhị thừa. Giải thoát nhất thiết trí chướng, tức là Đại thừa Phật Bồ-tát.

Luận chép:

2. Bốn thứ chủng tầm tư: a. Tầm tư danh ngôn. b. Tầm tư nghĩa loại. c. Tầm tư giả tự tánh. d. Tầm tư giả sai khác.

a. Tầm tư danh ngôn: Là chư Bồ-tát tầm tư trong danh, chỉ thấy danh ngôn mà không thấy danh thể. Vì sao? Vì danh vốn có thể hiển các nghĩa của sắc… nghĩa của sắc… nầy y theo tướng, y theo sinh, đã không thành

tựu, danh nầy không có sự hiển, danh đã không thể hiển nghĩa thì cùng với bất danh nào có khác gì? Cho nên danh không thành danh, mà danh nầy cùng với loại của sắc… là đồng hay khác? Nếu đồng, thì sắc… đã không có, thì danh cũng không có. Nếu khác, thì thế giới không có giống như sừng thỏ… vì sao? Vì hữu vật không ngoài tánh phân biệt và tánh y tha, cho nên đó là Bồ-tát tầm tư, nghe danh ngôn không thấy danh thể. Nói thể tức là chỉ cho danh làm thể.

b. Tầm tư nghĩa loại, là Bồ-tát tầm tư nghĩa loại, chỉ thấy loại mà không thấy các nghĩa khác. Vì sao? Vì Bồ-tát đối với nghĩa tầm tư như đã hiển của nghĩa nầy không có như vậy, chỉ có loạn thức, không có danh, không có tướng, gọi là kiến loại. Sở duyên của loại nầy đã không có, thì năng duyên không khởi. Bồ-tát tầm tư nghĩa loại chỉ thấy nghĩa loại vô tướng, vô sinh, chân thật.

Giải thích: Tầm tư nghĩa loại: chữ nghĩa là như trong năm ấm mỗi ấm đều có nghĩa riêng, do danh hiển bày, gọi là nghĩa, như sắc đối với nhãn làm nghĩa. Chữ loại, là nếu chỉ cho các khí loại của sắc… thì cũng được gọi là loại, hiện tại thì không như thế, vì Bồ-tát quán năm ấm nầy là do phân biệt tạo tác, chỉ là loạn thức gọi là thức loại, hoặc từ đầu đến cuối câu nói, chấp lấy vô danh vô tướng của nhà loạn thức nầy, gọi là loại, sở duyên của loại nầy đã không có, thì năng duyên không khởi, nên nói Bồ-tát tầm tư loại nầy chỉ thấy nghĩa loại vô tướng, vô sinh, chân thật.

Luận chép: c. Tầm tư giả tự tánh: Là tầm tư tự tánh, Bồ-tát chỉ thấy giả mà không thấy vật khác. Vì sao? Vì tự tánh của sắc… là giả danh, trong loạn thức không thể an lập, vì vô tướng, vô danh, đối với tánh chân thật cũng không thể an lập, vì lìa tướng, lìa sinh. Giả danh nầy, chỉ thêm pháp được tạo tác, thể không thêm không bớt, Bồ-tát tầm tư chỉ thấy giả tự tánh, không thấy tự tánh.

Giải thích: Tầm tư giả tự tánh, là an lập năm ấm, gọi là tự tánh, Bồ-tát tầm tư chỉ thấy giả của nhà tự tánh, mà không thấy tự tánh, cho nên nói không thấy các vật khác. Các vật khác tức là tự tánh. Vì sao? Sau sẽ giải thích giả danh của sắc ấm… nầy. Trong loạn thức không thể an lập, tức là không thể an lập phân biệt. Nói lìa tướng lìa sinh, lìa tướng là lìa tánh phân biệt, lài sinh là lìa tánh y tha. Giả danh nầy chỉ tăng thêm, tăng thêm một sở tác. Nếu tìm rốt ráo thể của ấm thì chỉ có một thể như như, không thêm không bớt. Nếu lập làm loạn thức, thì đã là một lớp tăng thêm, ngay trong loạn thức lại càng phân riêng lập làm ngũ ấm, lại là hai lớp tăng thêm. Bồ-tát tầm tư thấy giả của nhà tự tánh, không thấy nhà tự tánh của giả.

Luận chép: d. Tầm tư giả sai khác, là Bồ-tát tâm tư chỉ thấy giả sai khác, không thấy vật khác. Vì sao? Vì giả nầy không có danh, không có tướng, vô tướng, vô sinh. Bồ-tát quán sát tướng mạo của danh loại tướng mạo khác nhau, cũng thấy không khác. Nếu thấy khác thì danh nghĩa đồng thời với khách, nếu không khác thì như trong mười vô đảo, giải thích nghĩa hữu và nghĩa vô của danh cú vị, giải thích trong vô đảo.

Giải thích: Giả sai khác, là trong năm ấm lại phân biệt lập danh các của pháp, như trong sắc ấm chia ra căn đại… Bồ-tát tầm tư chỉ thấy giả của nhà sai khác, không thấy nhà sai khác của giả, cho nên nói không thấy vật. Vì sao? Sau sẽ giải thích sai khác nầy. Nếu chỉ cho loạn thức làm sai khác, tức là không có danh, không có tướng, nếu lấy tánh chân thật làm sai khác thì thể là vô tướng.

Bồ-tát quán sát tướng mạo của danh loại tướng mạo khác nhau", nói danh loại, thì danh là năng hiển, loại là nghĩa loại được giải thích, nếu danh và loại đều tương đồng, thì gọi là khách, nhưng danh và loại nầy là khác. "Cũng thấy không khác", như giải thích trong mười vô đảo, nếu danh và nghĩa tương ưng, là nói nương vào thường thứ lớp tu tập. Danh nầy là năng hiển loại, gọi là không khác. Lại nữa, Bồ-tát tầm tư danh và loại, nếu dị thì tất cả pháp thế gian không ngoài danh loại nầy, nhưng Bồ-tát đã mỗi mỗi tầm tư, danh không thành danh, loại không thành loại, hai thứ nầy căn bản đã không thành tựu, hợp chung làm tự tánh cũng không thành tựu, lìa ngay trong hai tự tánh làm sai khác cũng không thành tựu.

Luận chép: Cho nên Luận chép: Bồ-tát thấy danh loại là khác, cũng thấy là không khác. Thấy dị là y theo lìa danh loại bất đồng. Thấy không khác là y theo tự tánh và sai khác hợp chung, vì là chỗ thành của danh loại. Bốn thứ nầy là cảnh giới mà Bồ-tát tầm tư.

Giải thích: Cảnh giới không ngoài bốn thứ: 1. Danh. 2. Loại. 3. Tự tánh. 4. Sai khác. Danh chỉ có tánh phân biệt, loại cùng với tự tánh và sai khác, gởi chung vào hai tánh. Danh vốn là danh loại, loại đã không thành thì danh cũng không lập, hợp chung danh loại nầy lấy làm tự tánh, thì tự tánh cũng không lập, lìa tự tánh nầy lấy làm sai khác, thì sai khác cũng không thành, tánh y tha cũng không lập.

Luận chép:

3. Bốn thứ trí như thật: a. Tầm tư danh đắc trí như thật. b. Tầm tư loại đắc trí như thật. c. Tầm tư tự tánh đắc trí như thật. d. Tầm tư sai khác đắc trí như thật.

a. Tầm tư danh đắc trí như thật, là Bồ-tát tầm tư danh, chỉ đắc danh

mà không đắc danh thể, Bồ-tát biết như thật đây là danh thế gian an lập trong loại. Danh nầy gồm làm ba nghĩa: 1. Làm tưởng. 2. Làm kiến. 3. Làm thuyết. Trong loại của sắc… nếu thế gian không lập danh của sắc… thì loài người có thể tưởng đây là không có danh sắc của vật, nếu không thể tưởng thì không thể khởi kiến chấp tăng thêm kiến chấp. Nếu không có kiến, không có chấp, thì không thể nói năng. Vì nghĩa đó cho nên thế gian lập danh, Bồ-tát như thật biết danh nầy, gọi là tầm tư danh đắc trí như thật.

Giải thích: Như thật biết danh nầy, là có hai thứ như thật tri: 1. Y theo thế gian mà biết như thật, làm ba nghĩa mà lập danh. 2. Y theo xuất thế gian mà quán như thật danh nầy y theo loại mà khởi, loại bất khả đắc cho nên danh cũng bất khả đắc.

Luận chép:

b. Tầm tư loại đắc trí như thật, là Bồ-tát tầm tư nghĩa loại, là tất cả nói năng, không thể nói năng. Thấy loại của sắc… lìa tất cả nói năng, là Bồ-tát quán loại y tha, chỉ có loạn thức không thấy tánh phân biệt, cho nên nói rằng lìa tất cả nói năng. Bất khả nói năng là tìm tòi loạn thức nầy do phân biệt mà khởi. Phân biệt đã không có thì loạn thức cũng diệt mất, tức là chân như dứt bặt ngôn ngữ, cho nên nói rằng không thể nói năng gọi là Bồ-tát tầm tư nghĩa loại đắc trí như thật.

c. Tầm tư tự tánh đắc trí như thật, là Bồ-tát đối với loại của sắc mà tầm tư giả tự tánh. Loại nầy không có tự tánh, vì tự tánh giả mà tợ như có tự tánh, Bồ-tát thấy như thật tự tánh nầy, như huyễn hóa, như bóng, như tiếng vang, như trăng trong người, hình tượng… thể thật ra không có mà tương tự có hiển hiện, tầm tư tự tánh những thứ như vậy mà đắc như thật trí, lấy nghĩa sâu mầu làm cảnh. Vì sao? Vì dứt trừ danh loại trong cùng một lúc đều không.

Giải thích: Tầm tư thứ nhất ở trước, chỉ dứt trừ danh, đây là thuộc loại cạn. Tầm tư thứ hai thì dứt trừ loại, được ở vào bậc trung bình. Tầm tư thứ ba nầy có thể loại trừ cả danh loại, cho nên nói nghĩa thậm thâm làm cảnh.

Luận chép:

d. Tầm tư sai khác đắc trí như thật, là Bồ-tát tầm tư giả sai khác, trong loại của sắc… thấy giả sai khác không hai. Vì sao? Vì loại của sắc… nầy là phi hữu phi vô, như đã nói thể không thành tựu cho nên phi hữu. Do bất khả ngôn làm thể quyết định thành tựu cho nên phi vô, do chân đế cho nên vô sắc, do tục đế cho nên phi vô sắc. Trong đó giả nói là sắc, như hữu mà không phải hữu, như sắc mà không phải sắc, như vậy các đạo lý sai

khác có thể thấy, không thể thấy, hữu ngại, vô ngại khác phải biết. Bồ-tát nếu biết giả nầy lìa hai tánh hữu vô, gọi là tầm tư nghĩa sai khác đắc trí như thật, gọi là tầm tư đắc bốn thứ trí như thật trong văn tuệ và tư tuệ.

4. Bốn thứ cảnh giới: a. Đầy khắp cảnh giới. b. Trị hành cảnh giới.

c. Thắng trí cảnh giới. d. Tịnh hoặc cảnh giới.

a. Đầy khắp cảnh giới lại có bốn thứ: 1. Hữu phần biệt tướng. 2. Vô phân biệt tướng. 3. Chủng loại cứu cánh. 4. Chánh sự thành tựu.

a.1 Hữu phần biệt tướng và hai.

a.2 Vô phân biệt tướng, là cảnh giới loại cũng gọi là đẳng phần, là vị tĩnh định. Cảnh tức là sự duyên của Tỳ-bát-xá-na duyên. Cảnh giới loại, gọi là duy thức. Vì sao? Vì tất cả thế gian và xuất thế gian không ngoài duy thức, là cảnh giới như lượng. Do như lượng cho nên đầy khắp. "Cũng gọi là đẳng phần", là duy thức nầy do cảnh ngoài làm thành, cảnh ngoài đã không có thì duy thức cũng không có. Cảnh là vô tướng thì thức cũng vô sinh, là tất cả các pháp bình đẳng vì chung như lý, cho nên gọi là đẳng phần, đáng làm đầy khắp. "Là cảnh giới tịnh định", là vượt qua định mà phàm phu và Nhị thừa có được, cho nên gọi là tịnh, không phải sự duyên cảnh của tán tâm nên gọi là định. Nếu Bồ-tát nhập quán sâu mầu mới thấy được lý nầy, nên nói cảnh tĩnh định vị. Trong đây hoặc Tỳ-bát-xá-na lập danh phân biệt thù thắng, hoặc Xa-ma-tha lập danh thù thắng vô phân biệt. Chữ phân biệt ở đây không phải tánh phân biệt, chỉ nói trí vô phân biệt, gọi là phân biệt.

a.3 Chủng loại cứu cánh, là đối với cảnh phân biệt và vô phân biệt ở trước, hai thứ phẩm loại như lượng như lý, thuộc về hết rốt ráo tất cả chân đế và tục đế, nên gọi là đầy khắp.

a.4 Chánh sự thành tựu, là sở duyên trí vô phân biệt mà Chư Phật Bồ-tát, gọi là chánh sự, không thể sửa đổi nên gọi là thành tựu, vì thâu gôm hết cảnh trí cho nên gọi là cảnh giới đầy khắp.

b. Trị hành cảnh giới, là tự nó có năm thứ: 1. Quán bất tịnh. 2. Vô lượng tâm. 3. Quán nhân duyên. 4. Phân biệt giới. 5. Tức niệm xuất nhập (quán hơi thở ra vào).

b.1 Quán bất tịnh, trừ bốn thứ dục, là dục sắc, dục tướng mạo, dục oai nghi và dục xúc.

b.2 Vô lượng tâm, tức là quán bốn vô lượng, trừ bốn thứ sân, là sát hại, bức não và bất an.

b.3 Quán nhân duyên, là quán mười hai nhân duyên, trừ ba đời vô

minh.

b.4 Phân biệt giới, tức là quán giới nhập, trừ ngã và ngã sở.

b.5 Nhớ hơi thở ra vào, là trừ giác quán. Giải thích rộng như trong sách chư nghĩa khoa thích.

c. Thắng trí cảnh giới, tự có năm thứ:

c.1 Ấm thắng trí, là trừ chấp nhất ngã kiến trong nhóm. Chữ ấm có ba nghĩa: a. Nhiều, là tham nơi thế gian không phải một. b. Dị là sai khác của sắc… c. Hòa hợp, là nhóm họp lại một xứ, cho nên hoặc nhiều, hoặc khác hòa hợp thành một thế gian, gọi là tập.

Ngoại đạo chấp ngã có ba nghĩa: 1. Chấp ngã là thường, nên lấy nghĩa ba đời để phá trừ. 2. Chấp ngã là một dùng nghĩa sai khác để phá bỏ. 3. Chấp ngã là thật hữu, dùng nghĩa hòa hợp để phá trừ. Nếu người nào thấy ba nghĩa nầy thì trong nhóm không khởi chấp nhất ngã.

c.2 Giới thắng trí, là trừ chấp ngã là nhân, giới có mười tám giới, sự lập giới là để hiển nghĩa của hạt giống. Nhãn… sáu giới là hạt giống của năng chấp, trong tự loại làm nhân tợ phần, các căn như nhãn… trước sinh ra căn của nhãn… sau. Sáu giới của sắc là hạt giống của đối tượng chấp, vì trong tự loại sinh tợ phần nhân, như các sắc… trước sinh ra sắc… sau. Sáu giới của nhãn thức là chấp hạt giống, trong tự loại sinh tợ phần nhân, như nhãn thức… trước sinh nhãn thức… sau. Để trừ ba thứ vô minh, trong thân hiển hiện ba thứ hạt giống. Ba thứ vô minh: a. Trừ tác giả, cho nên nơi năng chấp hạt giống. b. Trừ nghiệp vô minh, cho nên nói điều mà hạt giống chấp. Vì sao? Vì chỉ là sắc… làm nghiệp được làm ra, vì lìa sắc… thì không có nghiệp nào khác. c. Trừ sự vô minh, cho nên nói chấp hạt giống. Vì sao? Vì chỉ lấy nhãn… sáu thức làm sự tạo nghiệp, lìa các thức nầy thì không có sự nào khác. Nếu người hiểu biết rõ đối với giới như vậy, thì không chấp ngã làm nhân sinh các pháp. Giới thắng trí có thể trừ chấp ngã làm nhân.

c.3 Nhập thắng trí, là trừ thọ giả và ngã chấp. Nhập có mười hai thứ, sự nói nhập là nghĩa môn thọ dụng nhập. Vì sao? Vì nhã… sáu căn có thể làm ba thọ môn nhập là thọ dụng khổ thọ, vui thọ, xả thọ. Sáu trần như sắc… có thể làm ba tưởng nhập môn trong thọ dụng oán thân, cái gọi là thọ dụng, là nghĩa của nhân; môn nhập là căn và trần, do đó sáu căn có thể làm môn thọ của thọ dụng; sáu trần có thể làm môn tưởng của thọ dụng. Căn và Trần-nầy không có pháp nên gọi là môn. Nếu người thông đạt nhập môn nầy thì không chấp ngã làm thọ giả.

Hỏi: Ngoại đạo chấp ngã làm thọ giả, tướng đó thế nào?

Đáp: Họ chấp riêng một ngã có thể thọ dụng căn, trần, hay biết khổ

vui… nên Phật phá thọ giả nầy, nói rõ nhờ vào nội căn và ngoại trần có thể tạo tác nhân duyên, thọ dụng đối với thọ, biết được khổ vui.

c.4 Duyên sinh thắng trí, là trừ chấp ngã làm tác giả kiến. Duyên sinh có mười hai thứ là vô minh cho đến già chết. Duyên sinh có hai nghĩa, cũng có ba nghĩa. Có hai nghĩa là: a. Bất tăng. b. Bất giảm. Là đối với ba thứ nhân, quả và sự, không thêm không bớt. Có ba nghĩa là: a. Vô thường. b. Vô sự. c. Hữu năng. Ba nghĩa nầy làm tướng của nhân duyên. Tăng nhân, là chấp pháp thường trụ làm nhân của các hành, cho đến tất cả nhân không bình đẳng, là vi trần, tự tánh, trời tự tại… có thể sinh nơi hành cho đến già chết, gọi là tăng nhân. Nói "không bình đẳng", là ngoại đạo chấp người là thường, quả là vô thường, nhân không từ tha sinh, mà chỉ có thể sinh quả. Nhân quả không tương tự nên không bình đẳng. Giảm nhân, là chấp chư hành tự nhiên mà có, không từ nhân sinh, gọi là giảm nhân. Nói chung thêm bớt, là nếu luận về dụng của nhân thì quyết định phải là vô thường, vô sự và hữu năng, là ba thứ không thể thêm hay bớt. Nếu ngoại đạo chấp riêng có các pháp thường… cho đến vi trần có thể làm nhân của hành, làm lớn thêm ba nghĩa nầy cho nên gọi là tăng. Lại nữa, ngoại đạo chấp hành… tự nhiên mà có, không từ nhân sinh ra, thì ba nghĩa đình trệ, đó là giảm nhân. Tăng quả là chấp hành… xưa nay có thể, duyên vô minh… mà sinh, gọi là tăng quả. Giảm quả, là chấp không có hành… từ vô minh mà sinh, đó là giảm quả. Tăng sự là chấp vô minh… do riêng có công dụng khác với vô minh, cũng khác với hành, vì riêng có công dụng nầy nên vô minh mới có thể sinh hành… gọi là tăng sự. Giảm sự, là chấp vô minh… không có công năng có thể sinh ra hành… vì sao vậy? Chỉ vì vô minh còn tồn tại nên nói là nhân của hành không do công năng, gọi là giảm sự. Nếu lìa ba sự thêm bớt nầy, thì đó là mười hai duyên sinh không thêm không bớt.

Hỏi: Vì sao chỉ y theo hành do nhân sinh ra, không do nhân sinh ra, mà không nói vô minh do nhân…?

Đáp: Hành đã có nhân nên nói thiên lệch về nghĩa của hành nầy cho đến vô minh. Vô thường, vô sự và hữu năng làm tướng của nhân duyên. Vì vô thường là pháp chưa có hữu thì đã có diệt. Nếu dùng vô thường nầy làm nhân, thì có thể phá chấp người bất bình đẳng và vô nhân. Vì sao? Vì chưa có hữu, là phá chấp vô nhân. Đã có diệt, là phá chấp người thường, cho nên vô thường nầy gọi là hữu nhân và nhân bình đẳng. Vô sự là tất cả hữu pháp đồng loại nhân nhóm họp, từ nhóm họp nầy trước chưa có quả mà nay được sinh, nhân đồng loại nầy chỉ có nhóm họp, có thể sinh quả sau, không có công dụng nào khác, gọi là vô sự. Lấy vô sự nầy làm nhân, phá chấp có

hữu sự riêng. Cái gọi là đồng loại, là nhân và quả tương tự. Nhân vô thường cho nên quả cũng vô thường. Hữu năng là do đây có cho nên kia có, do đây sinh cho nên kia sinh, nhưng kia có kia sinh, kia do đây không do tự, không do tha, nhất định do đây, cho nên đây đối với kia quyết định có công năng, gọi là hữu năng. Như vô minh nầy sinh hành kia… mà hành không tự sinh, vì vô minh sinh, nên nói kia do đây không do tự, vì không do tự tại… sinh, cho nên nói không do tha, do đây có cho nên kia có. Phá chấp vô nhân, do đây sinh cho nên kia sinh, phá thường nhân chấp, vì thường pháp không sinh, do đây có cho nên kia có, đây sinh cho nên kia sinh, do đó biết đây và kia không khởi sự sai khác, tức là phá chấp có sự riêng. Vì lìa đây và kia thì không thành, cho nên đây đối với kia không phải không có. Công năng tùy ý tự nhiên tức là phá chấp không có công năng. Nếu người nào đắc thắng trí nầy, tức là trừ chấp ngã, tác giả.

c.5 Xứ phi xứ thắng trí, là trừ chấp ngã tự tại. Cái gọi là xứ phi xứ là nghĩa lệ thuộc vào tha không được tự tại. Sự lệ thuộc đó gọi là xứ. Phi sở lệ thuộc, gọi là phi xứ. Xứ phi xứ có bảy thứ: 1. Phi ái. 2. Ái. 3. Thanh tịnh. 4. Đồng sinh. 5. Tăng thượng. 6. Đắc chí. 7. Hành chúng sinh lệ thuộc. Bảy xứ nầy không được tự tại.

- Phi ái, là chúng sinh lệ thuộc trong đường ác.

- Ái, là chúng sinh buộc trong nghiệp thiện, tuy không thuộc sinh đường lành nhưng sẽ sinh nơi đường lành.

- Thanh tịnh, là chúng sinh chưa tu bảy giác chi, không trừ năm cái, thì không thể diệt hết khổ biên lệ thuộc phiền não, đối với pháp thanh tịnh không đắc tự tại.

- Đồng sinh, là hai Như Lai và vua chuyển vương, quyết định không được sinh đồng một thời, đồng một xứ, đối với đồng sinh không được tự tại lệ thuộc, vì không có đẳng sinh.

- Tăng thượng, là người nữ không được làm chuyển luân vương, vì lệ thuộc tự tại.

- Đắc chí, là người nữ không được làm Duyên giác và Phật, vì sự đắc chí đó lệ thuộc đại trượng phu.

- Hạnh chúng sinh lệ thuộc, là người đầy đủ chánh kiến, không tạo tác sát sinh… các hạnh ác, chỉ phàm phu mới có thể làm. Vì sao? Vì lệ thuộc kiến đế. Bảy thứ nầy lược nói có ba lệ thuộc là nghiệp, hoặc và sinh. Hai thứ đầu thì lệ thuộc nghiệp; một thứ kế đó thì lệ thuộc hoặc; bốn thứ sau thì lệ thuộc sinh. Nếu người nào thấu đạt bảy thứ xứ phi xứ nầy, tức là có thể trừ chấp ngã tự tại, nên gọi là xứ phi xứ thắng trí. Năm thứ thắng trí

trên gọi là thắng trí cảnh giới; thắng trí tức là trí nhân không, năm pháp môn nầy hiển năm nghĩa nhân ngã không.

d. Cảnh giới tịnh hoặc, có hai thứ: 1. Cảnh giới đạo thế gian. 2. Cảnh giới đạo xuất thế gian.

d.1 Cảnh giới của đạo thế gian lại có hai thứ: a. Các địa dưới có ba tướng, là thô động, ưu bức và chướng dày. b. Các địa trên cũng có ba tướng, là tịch tịnh, vi diệu và xa lìa.

d.2 Cảnh giới đạo xuất thế gian cũng có hai thứ: a. Vì lìa phiền não chướng mà tu quán bốn đế. b. Vì lìa nhất thiết trí chướng mà tu quán phi an lập đế. Hai cảnh giới nầy có thể trừ ba chướng.

Cảnh giới của đạo thế gian, quán thứ nhất, trừ phàm phu chướng, tức là da phiền não, quán bốn đế kế đó, trừ Nhị thừa chướng tức là thịt phiền não; phi quán phi an lập đế sau cùng, trừ Bồ-tát chướng tức là tim phiền não, nên gọi là cảnh giới tịnh hoặc. Như đã nói về nầy, về thánh hạnh, bốn tầm tư, sáu trí như thật, bốn cảnh giới, do bốn đạo nầy nên có thể được chuyển y. Lại có ba thứ chuyển y là ba thừa chuyển y. Nhị thừa, lại y theo Thanh văn mà tự có hai thứ: a. Hoàn toàn vắng lặng. b. Hồi hướng Bồ-đề.

Hỏi: Người đã hết đời sau, vì sao thọ được Bồ-đề vô thượng?

Đáp: Vì trụ vào hóa thân tu đạo Bồ-đề, không phải trụ vào báo thân. Chuyển y của Thanh văn, trái ngược với sinh tử mà tu đạo vô lưu, Độc giác cũng vậy, đều tu tập sở đắc. Chuyển y của Bồ-tát, là do tu chánh phương tiện và dựa nơi trí không hai. Chánh phương tiện tự có năm thứ:

1. Thông đạt pháp giới vô thượng: tức là Bát-nhã lấy như như làm cảnh.

2. Đầy khắp pháp giới: tức là đại bi duyên tất cả chúng sinh làm cảnh.

3. Công dụng chánh cần, tự có hai thứ:

a. Phục hoặc thâu hoặc.

b. Tu trí phục trí. Phục hoặc (hàng phục hoặc, là khác phàm phu. Nếu hoặc nhiều thì không thể tự lợi, huống chi lợi tha! Cho nên phải siêng năng hàng phục hoặc. Thuộc về hoặc, là khác với Nhị thừa, nếu người không có hoặc, hoàn toàn là Niết-bàn, thì không thể thành thục pháp Phật giáo hóa chúng sinh, do đó Bồ-tát siêng năng thâu nhiếp hoặc. Tu trí là khác với phàm phu, nếu người không có trí thì bị nhiễm ô, rơi vào sinh tử, nên phải siêng tu trí. Phục trí, là khác với Nhị thừa, nếu tu nghiêng về trí thì xả sinh tử, không thể tự lợi và lợi tha! Cho nên khởi chánh cần hàng

phục trí Nhị thừa, đó là công dụng sai khác của chánh cần.

4. Do quán việc chúng sinh, dứt trừ sinh tử là nếu Bồ-tát chỉ quán sát tự lợi mà dứt trừ sinh tử, thì đồng với Nhị thừa. Nếu Bồ-tát chỉ quán sát chúng sinh, không diệt trừ sinh tử, thì đồng với thế gian, phàm phu, cha mẹ… nếu trái lại hai hạnh nầy thì có thể tự tha đều lợi chung, gọi là quán sự chúng sinh.

5. Vì cầu trí vô tỷ vô thượng, vô tỷ là trí Như Lai, trí nầy chẳng phải hữu vi, vì lấy chân như làm thể, chẳng phải vô vi, vì lấy tri kiến làm thể.

Giải thích: Chẳng hải vô vi vì lấy tri kiến làm thể, là khác với giáo pháp Tiểu thừa Phật nhập Niết-bàn thì không có tri kiến trở lại, không có việc để làm. Trí vô thượng là tín trong tỷ chứng cho đến bốn trí rất rốt ráo, nên phương tiện của Bồ-tát khác với Nhị thừa. Năm phương tiện nầy có năm ý:

1. Phương tiện chân đế làm thể.

2. Phương tiện tục đế làm thể. Hai phương tiện nầy đều y theo cảnh có thể sinh trí thủ, có thể sinh cảnh làm thể của phương tiện.

3. Phương tiện chánh hạnh làm thể.

4. Phương tiện cộng lợi làm thể.

5. Phương tiện y chỉ làm thể.

Tuy có năm ý nhưng cũng không ngoài bốn nghĩa, hai phương tiện đầu là phương tiện duyên theo duyên, phương tiện thứ ba là chánh phương tiện, phương tiện thứ tư là phương tiện quả, do phương tiện nầy mà được tự lợi lợi tha, phương tiện thứ năm là phương tiện y chỉ, cũng gọi là nhân của nhân, vì nương vào trí phương tiện mà được thành. Nương vào trí không hai, là trong nhân vị đối với hai xứ vô ngại của sinh tử và Niết-bàn. Vì sao? Vì ưa chúng sinh mà không ưa sinh tử, trong quả vị nhập Niết-bàn, có khởi tâm trở lại, như tiểu thừa nói Phật nhập định Vô tâm lại khởi tâm trở lại, trí nầy đối với hai vị nhân quả, là không nhiễm, không chấp, không nơi nào mà chẳng hiện. Không nhiễm không chấp, là khác với phàm phu và Nhị thừa, không đắm nhiễm nơi sinh tử, Niết-bàn. Không nơi nào chẳng hiện, là y theo quả địa, sự tồn tại của Nhị thừa là Niết-bàn hữu dư và Niết-bàn vô dư, nên không còn, vì có khởi tâm lại nên chẳng phải không còn, do đó trí Phật là vô đẳng. Vì sao? Ví trí của những người đó, hoặc nhiễm sinh tử, hoặc chấp Niết- bàn, Phật thì không như vậy! Trí nầy có khả năng làm lợi ích cho chúng sinh. Vì sao? Vì có thể thành tựu tự lợi lợi tha. Trí của người khác thì hoặc chỉ có tự lợi, hoặc có cả hai lợi, vì nghĩa đó cho nên Phật trí không thể nghĩ bàn, vì hai lãnh vực đều không nhiễm, vì công năng

lợi ích tự tha, vì giải thoát Niết-bàn mà không nhập Niết-bàn, cho nên phẩm Ba Vô Tánh đã xong.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN HIỂN THỨC

## SỐ 1618

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1618

# LUẬN HIỂN THỨC

*(Trích trong Luận Vô Tướng) Hán dịch:*
*Tam Tạng Pháp sư Chân Đế Đời Trần*

Tất cả ba cõi chỉ có thức. Cái gì là thức? Ba cõi có hai thứ thức:

1. Hiển thức.

2. Phân biệt thức.

1. Hiển thức: Tức là bản thức. Thức nầy chuyển làm năm trần, bốn đại…

2. Phân biệt thức: Tức là ý thức, trong hiển thức mà phân biệt về loài người, loài trời, dài, ngắn, lớn, nhỏ, nam, nữ, cây cỏ, dây leo, các vật… mà phân biệt tất cả pháp. Nhóm thức nầy phân biệt pháp trần, gọi là phân biệt thức. Ví như nương vào gương mà bóng của sắc được hiện khởi, duyên theo hiển thức như vậy mà phân biệt thức được khởi. Nếu phân biệt đó khởi, thì an lập lực huân tập đối với thức A-lại-da. Do năng lực huân tập nầy mà bản thức vị lai được sinh, duyên bản thức vị lai nầy mà hiển thức vị lai và phân biệt thức vị lai được khởi, do nghĩa nầy mà sinh tử không có trước sau. Vì để nói lên nghĩa ấy, trong Kinh Giải Tiết (Giải Thâm Mật) Phật nói kệ:

*Hiển thức khởi phân biệt*
*Phân biệt khởi huân tập*
*Huân tập khởi hiển thức*
*Nên trôi lăn sinh tử.*

Cái gọi là huân tập có hai thứ: 1. Chấp trước tánh phân biệt. 2. Quán sát tu tập tánh chân thật. Do hai nghĩa nầy nên gọi là huân tập.

Huân tập thứ nhất là thêm lớn thức A-lê-da. Thức A-lê-da được thêm lớn, có đầy đủ các công năng, có thể sinh sáu đường, thọ sinh các thức, vì nghĩa đó nên sinh tử tròn đầy.

Huân tập thứ hai gọi là quán tập tánh chân thật. Huân tập nầy có thể trừ chấp trước tánh phân biệt, là huân tập thứ nhất bị tổn hoại, thức A-lê-da cũng bị tổn, thức A-lê-da đã bị tổn thì thức thọ sinh cũng bị tổn, vì thức

A-lê-da có thể sinh ba cõi, do bị tổn cho nên được ba cõi chuyển y, nghĩa của chuyển y nầy có đủ năm thứ, như trong diệt tướng sai khác có giải thích. Hiển thức có chín thứ: 1. Thân thức. 2. Trần thức. 3. Dụng thức. 4. Thế thức. 5. Khí thức. 6. Sổ thức. 7. Bốn thứ nói năng thức. 8. Tự tha dị thức. 9. Thiện ác sinh tử thức. Theo thứ lớp phân biệt riêng thức có hai thứ trong chín thứ trên: a. Hữu thân giả thức. b. Thọ giả thức.

1. Thân thức: Là chuyển thành tương tự thân, nên thức gọi là thân thức. Tương tự là sự chấp tướng mạo của thân, tương tự thân mà không phải chân thật, nên gọi là tương tự thân. Thức nầy có thể khởi thân tương tự, nên gọi là thân thức, tức là năm căn. Các thứ trần khác và tám thức cũng như vậy, tức là nghĩa duy thức. Cái gọi là thân thức, có năm thứ, tức là nhãn căn, giới… gọi là thân thức chung cho năm căn.

2. Trần thức: Có sáu thức: cõi sắc… cho đến thức trần, gọi chung là ứng thọ thức.

3. Dụng thức: Có sáu thứ là nhãn thức giới… tức là sáu thức, đại luận gọi là chánh thọ thức.

4. Thế thức: Có ba thứ, tức là ba đời, quá khứ, vị lai và hiện tại. Lại nữa, sinh tử nối tiếp không dứt, nên gọi là thế (đời).

5. Khí thức: Đại luận gọi là xứ thức, tóm lược tức là khí thế giới, là bốn đại và năm trần bên ngoài, nói rộng tức là mười phương ba cõi.

6. Số tức, tức tính toán lường xét.

7. Bốn thứ nói năng thức, là bốn thứ thấy, nghe hay biết, tất cả nói năng không ngoài bốn thứ nầy, nếu không nói thấy, tức là nói nghe. Hay biết cũng vậy.

8. Tự tha dị thức, là nương vào xứ mà mỗi thứ đều khác nhau, sáu đường bất đồng. Nương vào xứ, là nương vào thân. Thân sáu cõi, tức là tự tha dị thức.

9. Thiện ác sinh tử thức, là tất cả sinh tử không lìa hai đường, đường. Thiện là trời người. Đường Ác là bốn cõi dưới. Hai đường thiện ác nầy không lìa sinh tử, sinh diệt không dứt.

Lại nữa, a. Hữu thân giả thức, là sự che lấp của ngã kiến. Thức nầy bị tham ái ngã kiến che phủ, nên thọ sinh trong sáu cõi. Thức nầy làm thân sinh tử. Nếu có thức ấy, tức là có thân thức. Thức ấy nếu dứt, thì thân sinh tử dứt. Ngã kiến sinh tất cả thịt hoặc, tham ái sinh tất cả da hoặc, cho nên có thân sinh tử. Nếu lìa tham ái và ngã kiến, thì không có da phiền não và thịt phiền não. Nếu không có da và thịt phiền não, tức là không có thân trong ba cõi, thân thức thọ sinh tử. b. Thọ giả thức: Ý giới gọi là thọ giả.

Thức tức là ba thứ ý thức: 1. Thức A-lê-da, là tế phẩm ý thức, hằng thọ quả báo, không chung với thiện ác, chỉ là vô phú vô ký. 2. Thức đà-na, là trung phẩm ý thức, chỉ thọ thân quả báo của phàm phu. 3. Thường sở minh ý thức, là thô phẩm ý thức, thọ chung quả ba tánh thiện ác vô ký. Năm thức cũng vậy, ba phẩm ý thức nầy, có cả quả báo của năng thọ dụng, nhưng luận nầy y theo sự hưng và phế, gọi thức A-lê-da là thọ giả thức. Lại nữa, thức A-lê-da là sự chấp ngã của phàm phu, do đà-na chấp thức A-lê-da làm cảnh của ngã, năng chấp chính là Đà-na, bảy thức là thể của ngã kiến. Thức phân biệt có hai thứ:

1. Hữu thân thức. 2. Thân giả thức. Hợp chung gọi là ý căn. Gốc chính nhiễm ô tức là thức Đà-na. Hai thứ đó thứ lớp duyên thể của ý căn, tức là duyên bản thức làm ngã cảnh, tự ra khỏi duyên đó thì tướng hiển rõ. Hiển thức có chín thứ, như hiển thức trên chỉ là A-lê-da, nếu là thức phân biệt thì là đà-na và ý thức. Đà-na thì phân biệt ngã, ý thức thì phân biệt muôn pháp. Ý thức có ba thứ phân biệt, năm thức chỉ có tự tánh phân biệt, huân tập có bốn thứ phương tiện: 1. Nhẫn. 2. Danh. 3. Tướng.

4. Thế đệ nhất pháp. Nhẫn, có hai thứ: a. Rộng. b. lược. Tất cả chúng sinh đều mê lầm nơi tánh chân thật, hiện tại tu tập trước quán rộng, sau đó quán sơ lược được nhập chân thật. Điều nói quán rộng, tức là quán bốn đế. Khổ và tập tức là tục đế của phàm phu, diệt và đạo tức là chân đế của Bậc thánh, mỗi thứ đều có chín thứ, quán khổ có chín phần, tức là ba cõi, mỗi thứ đều có ba đời, cho nên thành chín phần. Lại nữa, cõi dục có một, cõi sắc có bốn, cõi vô sắc có bốn, cho nên thành chín thứ. Tập đế có chín phần, tức là chín kiết phần, diệt chín kiết phần nầy làm thành chín diệt đế. Đạo đế có chín phần, là chín thứ tam-ma-đề thứ tự, tức là chín định thứ tự. Kế đó quán sơ lược, trước hết quán khổ đế làm tám loại, là quán tứ đại và tứ danh. Tứ đại là sắc ấm, tứ danh tức là bốn ấm sau, lấy làm tám loại, là diệt tám tà thì liền gọi là tám loại diệt. Đạo đế có tám loại, là tu bát thánh đạo, lấy làm đạo đế, kế đó lại quán sơ lược làm bảy thứ. Sáu đường và trung ấm. Tập có bảy thứ, tức là bảy kiết sử. Kiết sử có bảy thứ là: 1. Tham. 2. Sân. 3. Si. 4. Mạn. 5. Nghi.

6. Kiến. 7. Dục cõi dục, gọi là dục sử, cõi sắc và cõi vô sắc gọi là hữu sử, hợp chung thành bảy thứ sử. Diệt có bảy thứ sử, gọi là bảy thứ diệt. Đạo đế có bảy thứ tức là thất giác phần, kế đó sơ lược quán khổ làm sáu thứ, là sáu thứ nội nhập. Tập có sáu thứ, là sáu thứ tham ái, tức là sáu trần sinh ra sáu thứ tham, diệt sáu thứ tham là diệt. Đạo có sáu thứ, là sáu thứ ra khỏi giới (cõi): 1. Ra khỏi sát, là tha sân tu từ giới (cõi tu từ do sân của người

khác. 2. Ra khỏi bức não, là sân tu bi giới (cõi tu bi do sân. 3. Ra khỏi ganh ghét, là sân tu hỷ giới. 4. Ra khỏi tham, là dục tu xả giới. 5. Ra khỏi giác quán, là huân tu niệm xuất nhập tức giới (cõi huân tập tu niệm hơi thở ra vào). 6. Ra khỏi vô minh hoặc, là tu vô ngã giới. Sáu thứ nầy gọi là cõi ra khỏi.

Kế là quán sơ lược khổ thành năm thứ tức là năm ấm, tập làm năm thứ tức là năm cái, diệt năm cái (ngăn che) nầy làm thành năm thứ diệt. Đạo có năm thứ, tức là năm căn, năm căn tức là năm lực. Kế đó quán sơ lược khổ có bốn thứ tức là bốn niệm xứ, là thân thọ tâm pháp. Tập có bốn thứ, tức là bốn thủ, cũng tức là bốn lưu. Bốn thủ, thủ chỉ là tham, có bốn thứ tham, tức thủ có bốn thứ: 1. Dục thủ. 2. Kiến thủ. 3. Giới thủ.

4. Ngã ngữ thủ. Ngã ngữ thủ, là nội thủ duyên theo nội năm ấm. Tham cõi sắc, cõi vô sắc, tám thiền định và nội pháp gọi là ngã ngữ thủ, thủ trong đó gọi là ngã ngữ thủ. Nếu tham cõi Dục trần gọi là ngoại pháp gọi là dục thủ. Dục thủ là chúng sinh đoạn kiến, ngã ngữ thủ là chúng sinh thường kiến. Duyên sự của hai pháp nầy khởi kiến thủ và giới thủ, thủ thường kiến duyên lý mà khởi bốn thủ nầy, là tư lương của thọ. Nói về thọ và ái có ba thứ: 1. Xa lìa tham ái, tức là tất cả chúng sinh trong ba đường dữ. 2. Cầu đắc tham ái, là trời người, tức là cho đến ba không.

3. An trụ tham ái, tức là phi tưởng phi phi tưởng, là Niết-bàn. Như bốn thứ thủ gọi là tập đế, diệt bốn thủ thì gọi là bốn diệt đế. Đạo đế có bốn là bốn niệm xứ, tức là bốn thứ Bát-nhã, quán thân thông đạt khổ đế, quán thọ thông đạt tập đế, quán tâm thông đạt diệt đế, quán pháp thông đạt đạo đế, quán thân là thô, quán thô của thân ba cõi là khổ, quán lạnh nóng… của thân cõi Dục là khổ, quán bốn oai nghi của thân cõi Sắc là khổ, quán tâm của cõi vô sắc niệm niệm không trụ là khổ. Quán thọ thông đạt tập đế, tất cả tham ái của chúng sinh duyên thọ mà khởi, nếu không có thọ tham thì không sinh, cho nên quán thọ thông đạt tập đế. Nếu quán tâm thông đạt diệt đế, là tất cả chúng sinh an trụ ngã kiến trong tâm, cho nên chúng sinh chấp ngã kiến thì không tin có diệt, chỉ do thức đà-na chấp thức A-lê-da là một, là thường, thể ngã chẳng phải diệt, vì quán tâm phi ngã nên tin có diệt, vì xả ngã kiến, quán cả người và pháp đều là vô ngã, nên quán tâm thông đạt diệt đế. Quán pháp thông đạt đạo đế, là pháp có hai thứ là phẩm tịnh và phẩm bất tịnh. Quán phẩm bất tịnh là khổ và tập, pháp tịnh là diệt và đạo. Lại phẩm bất tịnh tức là tất cả các hoặc, phẩm tịnh là tất cả trị đạo, phải thông đạt đạo đế, kế đó quán khổ có ba thứ, tức là quán ba cõi là khổ, quán cõi dục là khổ khổ, quán cõi sắc là hoại khổ, sinh và trụ không ngừng, khi

vui bị hoại thì liền khổ cho nên gọi là hoại khổ, quán cõi vô sắc là hành khổ, ba thời sinh trụ và hoại đều là khổ, nhưng chúng sinh có hai cõi, đường ác là khổ và đường lành là vui, xả hai biên nầy gọi là Niết-bàn. Tâm nầy có hành có động, cho nên vô thường, cho nên khổ. Tập có ba thứ, tức là tam độc. Lại ba thứ thân kiến, giới thủ và nghi. Thân kiến, là chúng sinh vướng mắc thân kiến, chấp có thường vui ngã tịnh cho nên ở trong sinh tử, không tu đạo xuất thế. Giới thủ, là chúng sinh không chịu tu chánh đạo. Nghi, là nghi ngờ không quyết định rõ diệt của diệt đế. Ba thứ phiền não nầy tức là ba diệt đạo. Ba là giới định tuệ.

Kế đó quán sơ lược khổ có hai thứ, là thân và tâm, lại cũng là danh và sắc. Tập có hai thứ, là vô minh và tham ái trong mười hai nhân duyên, dứt hai thứ nầy thì thành hai thứ diệt. Đạo đế có hai thứ là định và tuệ, kế đó lược quán khổ là một, là vô thường, là khổ. Tập là tư duy bất chánh, diệt tư duy nầy làm diệt. Đạo là thân niệm xứ, tức là quán chung bốn niệm xứ, gọi là thân niệm xứ. Lại nữa, nghĩa nếu tự tư duy làm đạo đế thì tư duy bất chánh làm diệt đế, vì muốn cho thật tuệ rõ ràng nên khởi hai thứ quán rộng và lược để quán khổ. Tất cả pháp làm phần cho đến một phần, ba đế còn lại cũng vậy. Ngữ ngôn và phân biệt huân tập có bốn thứ phương tiện xứ. Ngữ ngôn huân tập, là từ nhẫn, danh, cho đến tự tánh pháp xứ. Cái gọi là xứ, tức là danh làm sở và cảnh giới làm xứ. Phân biệt huân tập từ tướng đến đệ nhất tất cả tu đắc pháp. Tất cả tu đắc pháp xứ, là từ hạ phẩm tướng đến thượng phẩm tướng đệ nhất tất cả làm xứ. Nếu người nương vào danh để xét chọn, gọi là ngữ ngôn huân tập. Nếu người lìa nghĩa trực tiếp xét chọn danh cú… thì gọi là phân biệt huân tập, là hiển thức sau khi hiển hai thức. Hai thức là: 1. Bốn thứ nói năng thức. 2. Tự tha sai khác thức. Hiển hai thức nầy còn lại bảy thứ thức và phân biệt thức. Tám thứ thức nầy duyên ngữ ngôn huân tập mà được khởi. Lại nữa, hai thức là: 1. Thân thức. 2. Thọ giả thức và tự tha dị thức. Ba thức nầy duyên thân kiến huân tập mà được sinh. Lại nữa, thức thiện ác sinh duyên hữu phần huân tập mà được sinh khởi. Như vậy các thức gọi là tất cả ba cõi chỉ có thức (nghĩa sơ lược chín thức, lần thứ ba hợp chung để lựa riêng văn và nghĩa, có hai phần:

1. Nói về thể của thức. 2. Nói về dụng thức. Trích ra từ Luận Duy Thức). Dưới đây là phần thứ nhất nói về thể thức.

Luận chép: Tất cả ba cõi chỉ có thức.

Hỏi: Tất cả pháp chỉ là ba cõi, thì đâu cần dùng hai câu nói?

Đáp: Có hai nghĩa: 1. Phần đoạn là ba cõi thay đổi, là giới ngoại, bốn thứ sinh tử là tất cả. 2. Nói rộng tất cả.

Hỏi: Thế nào gọi là mười phương?

Đáp: Mười phương không phải ba cõi, gọi là tất cả ba cõi, hiện tại luận nầy là chỉ có thức, là bảy thứ tử (chết) ở trên là sự hiển hiện của duy thức, vì lìa thức thì không có thể riêng, cho nên nói ba cõi chỉ có thức. Giới là nghĩa tự tánh, tự tánh có hai thứ: 1. Nghĩa bất tạp, là dục tánh khác với sắc, sắc chẳng phải vô sắc. 2. Tánh là nghĩa không chuyển đổi, dục làm dục, sắc làm sắc, vô sắc làm vô sắc. Thiện ác cũng vậy, ba tánh không chuyển đổi làm nghĩa. Chỉ có thức, vì lìa thức thì không có cảnh riêng. Do thức thấy có tự trần, lìa thức thì trần không có tự thể.

Luận chép: "Thế nào là thức? Là cái gọi ba cõi".

Giải thích: Trước đã nói về lìa thức không có ba cõi, ở đây chỉ nói lìa ba cõi không có thức. Lại nữa, trước đã nói về dụng của hai thức.

Luận chép: "Thức có hai thứ: 1. Hiển thức. 2. Phân biệt thức".

Giải thích: Loại thứ nhất là bản thức, bản thức hiển bày sáu trần. Thức thứ hai là sáu thức, sáu thức phân biệt đây khác với kia. Lại nữa, loại thứ nhất là nói về sở duyên, loại thứ hai nói về năng duyên. Ngay trên hiển thức có hai thứ hồi chuyển: 1. Hồi chuyển làm sáu trần. 2. Hồi chuyển làm năm căn. Kế đó phân biệt thức hồi chuyển làm tợ ngã, như vậy ý chấp hai thức cho là ngã, tức là đà-na và ý thức cùng làm ngã kiến. Đà-na chấp bản thức khởi thể tướng của ngã, ý thức phân biệt cho là ngã có chủng chủng dụng sai khác, cho nên tất cả pháp chẳng phải có chẳng phải không, vì sáu trần có sáu thức cho nên không thể quyết là không, lìa sáu thức thì không có sáu trần, cho nên không thể nhất định là có. Lại nữa, tất cả pháp không thể nhất định nói có, cũng không thể quyết định nói không, nhân và pháp hai ngã không thật cho nên không thể nói là có có, nhân pháp hai không cho nên không thể nói không. Lại nữa, nghĩa tất cả pháp nhất định có cũng nhất định không, nhân pháp quyết định không, hai không của nhân pháp quyết định có. Ba nghĩa nầy đều cùng nói lên tục là có, nói lên chân là không. Dưới đây là phần thứ hai nói về dụng của thức.

Luận chép: "Thức phân biệt nầy nếu khởi, thì an lập huân tập lực trong thức A-lê-da".

Giải thích: Lực huân tập, là ví như đốt hương xông ướp y phục, thể của hương diệt mất mà hương thơm vẫn còn trong y phục. Hương nầy chẳng thể nói là có, vì thể của hương đã diệt mất, chẳng thể nói là không, vì mùi hương vẫn còn, cho nên gọi là huân. Như sáu thức khởi thiện ác, vẫn còn lưu giữ lại lực huân tập trong bản thức, có thể đắc quả báo vị lai thì gọi là hạt giống, hoặc nghĩa của tiểu thừa, bộ chánh lượng gọi là không

mất, ví như bằng khoán, nên Phật nói kệ:

*Các nghiệp không mất*
*Trong vô số kiếp*
*Đến khi tu tập*
*Trả báo chúng sinh.*

Bộ Ma-ha tăng-kỳ-kha gọi là nhiếp thức, tức là bất tương ưng hành, ví như tụng kinh, lần thứ nhất chưa được, tụng lần thứ hai gồm nhiếp lần thứ nhất trước, như vậy cho đến mười lần tụng khi thông lợi rồi thì liền gồm nhiếp chung chín lần trước, như vậy thức ban đầu có thể thay đổi ở lần tụng thứ nhất, cho đến lần thứ chín thay đổi trong lần thứ mười, lần thứ mười có thể thâu gồm chín lần trước, tức là ứng dụng thay đổi của lần tụng thứ mười nầy gọi là nhiếp thức. Vì có chín ứng dụng trước, cho nên không mất chín ứng dụng trước. Bộ tát-bà-đa gọi là đồng tùy đắc. Đồng, là cùng với số, xứ, thời… tương ưng thêm lớn. Tùy, là cùng với ba tánh không ngăn ngại nhau. Đắc, nghĩa là không mất. Đồng thời không mất, tùy cũng không mất, ví như ma-đầu-lâu, Hán dịch là du hoa, lấy nước nhựa của cành nhánh gọi là nước nhựa đỏ, chấm ma- đầu-lâu lên râu của hoa, râu hoa đồng thời đỏ, sau đó kết trái đến khi chín thì có màu đỏ xuất hiện, gọi là đồng thời tu đắc. Màu đỏ đến quả không mất nên gọi là đồng, đồng với trước có màu đỏ xuất hiện, gọi là đồng tu đắc. Vì màu đỏ đến quả không mất nên gọi là đồng. Từ trước đến nay, từ nay về sau không mất nên gọi là tùy. Tùy sau rốt mà hiển nên gọi là đắc. Hoặc tỳ-lê bộ gọi là hữu phần thức. Hữu, có ba hữu, tức là ba cõi, cũng có bảy hữu: 1. Trung hữu. 2. Sinh hữu. 3. Nghiệp hữu. 4. Tử hữu. Năm cõi Dục hữu. 6. Cõi sắc hữu. 7. Cõi vô sắc hữu. Cõi Dục và cõi sắc có đủ bốn hữu, hoặc cõi vô sắc không có trung hữu. Trung hữu, theo chánh biện gọi là hướng sinh xứ. Xứ, có nhân duyên gọi là xứ, như chi hữu của mười hai nhân duyên, là sự hữu nên sự đó là hữu, là sự sinh nên sự đó sinh. Hữu là nhân, nhân có hai thứ: 1. Tiền thời nhân.

2. Đồng thời nhân. Như hạt quít sinh mầm là tiền thời nhân, mầm sinh thì có đều là quít, là đồng thời nhân. Hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu nhập, sáu nhập duyên xúc, thọ… đều là đồng thời nhân. Lý do nói "là sự hữu cho nên sự đó là hữu", là phá nghĩa sinh hữu của ngoại đạo. Nghĩa của ngoại đạo nói: "tất cả chúng sinh từ trời tự tại ngã hữu nên sinh tử là hữu", câu nói đồng với nghĩa của nội đạo, nhưng hiện tại luận nầy phá là do nhân trước sinh mà được sinh: "trời tự tại của ông không có, chẳng phải sinh ra sinh tử, vì hữu là sinh, không được là hữu", cho nên không được là hữu mà là hữu, do đó Phật lập nghĩa "là sự hữu tức là hữu sinh". "trời tự tại của ông là hữu, chẳng phải là sinh", sinh

không đồng với nghĩa của nội đạo, cho đến từ thế tánh vi trần… sinh cũng như vậy. Lại nữa, ngoại đạo lập vô nhân có quả, quả tự nhiên sinh cho nên phá ngoại đạo, vật nầy hữu là nhân hữu cho nên quả chính là sự. Lý do nói về hai nghĩa, là nói về nhân duyên có đủ cho nên được sinh. Nếu vật nầy là hữu cho nên vật nầy hữu, là nói về duyên, vật nầy sinh nên vật nầy sinh, là nói về nghĩa của nhân. Hữu phần, là sinh xứ, tức là sinh nhân và sinh duyên, thể của hữu phần thức nầy là quả báo pháp quyết định, là tự tánh vô ký.

Bốn Hữu là: 1. Từ chi thức đến sáu tuổi là sinh hữu. 2. Từ bảy tuổi trở lên, năng phân biệt sinh thành thục khởi tham cho đến chưa xả mạng là nghiệp hữu. 3. Tử hữu, chỉ một niệm trong hữu tức trung ấm. 4. Ngay nghiệp trung hữu, sáu thức khởi ba thứ nghiệp, là ba nghiệp thiện, bất thiện và bất động, thì chỗ thâu nhiếp sáu thức của hữu vi và hữu vi hữu phần thức tự lui sụt, vì do lực dụng thâu nhiếp của hữu phần thức còn tồn tại.

Hỏi: Vì sao lập hữu phần thức?

Đáp: Trong một thời kỳ sinh thường duyên một cảnh. Nếu sinh cõi trời, cõi người thì thức nầy thấy các thứ lầu gác… các sự quả báo, nếu khởi dụng thô của sáu thức che ngăn, thì không hay biết dụng của thức nầy. Nếu sinh đường ác, thì thức nầy chỉ duyên theo xe lửa… nếu quả báo khởi dụng của sáu thức mạnh mẽ thì không hay biết duyên của thức nầy. Nếu sáu thức của cõi dục duyên cảnh dục, thì phàm phu không thể hay biết, cho đến cõi Vô Sắc cũng vậy. Nếu các thức của cõi Vô Sắc diệt, thì dụng của phần thức nầy hiển hiện, như A-lê-da và ý thức.

Luận chép: "Hạt giống", đây là nối tiếp, thay đổi, có thể chiêu cảm quả báo vị lai, gọi là hạt giống, nối tiếp mà không có thay đổi thì cũng không phải hạt giống. Nếu chỉ có thay đổi mà không có nối tiếp, thì cũng không phải hạt giống. Nối tiếp thay đổi mà không hề rời nhau nên thành hạt giống, như sắc trắng cùng với con ốc (loa) không phải nhất không phải dị, nếu sắc trắng là ốc, thì ốc không có ba thứ trần, nếu sắc trắng khác với ốc, thì chỉ thấy sắc trắng mà không thấy được con ốc, đã không thể nói quyết định là khác, vì không khác cho nên gọi là ốc trắng. Nối tiếp thay đổi cũng vậy, cho nên thành hạt giống, duyên nơi lực huân tập nầy mà bản thức vị lai được sinh.

Giải thích: Duyên theo lực huân tập, nếu hạt giống thành thì bản thức được sinh, duyên hiển thức vị lai thì lục thức phân biệt vị lai được sinh, do đó sinh tử không có trước sau. Nếu lìa phiền não nghiệp thì không được sinh, nếu sinh tử có tiền phần thì riêng có xứ của tiền phần chúng sinh khởi phiền não nghiệp chiêu cảm tiền phần xứ. Đã không có tiền phần chúng

sinh khởi nghiệp, thì không có tiền phần sinh tử, biết sinh tử không có bắt đầu. Bốn nghĩa nói về vô (không có): 1. Phi bổn, nếu chúng sinh bắt đầu là vô, sau là hữu, thì vô nầy không làm gốc của hữu, vì có hai thứ lỗi: a. Nếu vô thì không thể sinh hữu sau, nếu có thể sinh hữu thì không phải vô. b. Lỗi bình đẳng, nếu hoa trong hư không sinh ra hữu sự, có thể được từ vô sinh hữu. 2. Không thấy lìa dục chúng sinh mà sinh, vì sinh tử không có bắt đầu. Nếu sinh tử ban đầu không có tham dục… sau mới có tham dục… thì A-la-hán lìa dục không có dục, cũng lẽ ra phải sinh dục, vì là A-la-hán thì càng không sinh dục, nên biết sinh tử không có bắt đầu. 3. Tu hành phạm hạnh thì vô dụng, nên sinh tử không có bắt đầu. Tất cả bậc thánh tu tám thánh hạnh, vì diệt khiến cho không sinh mà tu phạm hạnh, người lìa dục thì lại không sinh diệt, cho nên biết sinh tử không có bắt đầu. 4. Sinh tử có hai thứ: a. Đường ác. b. Đường lành. Thiện ác đó do nhân của hai thứ thiện ác, không nên không có nhân, là sinh tử có bắt đầu là đường lành hay đường ác, nếu đường lành mà chưa có nhân thiện, nếu đường ác mà chưa có nhân ác, thì lìa hai đường lành và ác thì lại càng không có cõi thứ ba, cho nên biết không có bắt đầu.

Vấn nạn: Bắt đầu, là tự nhiên không dùng nhân duyên, sau mới cần nhân duyên, nếu vậy thì nghĩa đó không đúng, có hai lỗi: 1. Tức là lý không bình đẳng cho nên hai thứ nhân quả không tương tự. Nếu ông nói sinh tử không do nhân, sau đó mới do nhân, thì không bình đẳng, vì bắt đầu và sau đó đều là sinh tử. Vì sao? Một là do nhân và một là không do nhân. 2. Bất tương tự, là quả cũng có nhân, nhân cũng có nhân, nhân quả đều có nhân cho nên được tương tự. Nếu tương tự thì có thể sinh đồng loại. Nếu ông cho rằng trước vô nhân, thì sau cũng lẽ ra vô nhân. Nếu trước vô nhân sau có nhân, thì không thể sinh. Nếu có thể sinh thì đậu lẽ ra sinh lúa, lúa cũng lẽ ra sinh đậu, nhưng không phải như vậy, cho nên biết tiền làm hậu, quả làm nhân của ông. Nhân trước không thành nhân. Phật nói kệ, câu đầu là hiển thức, tức là A-lê- da, A-lê-da là quả báo thức. Thức phân biệt tức là phiền não thức, là từ quả báo thức khởi thức phiến não, thức phiến não tức là đà-na… câu kế nói về từ phiền não khởi thức, thức khởi huân tập, huân tập tức là công năng của nghiệp, có thể chuyển biến bản thức thành hạt giống. Câu kế đó nói về từ nghiệp khởi quả báo. Câu kế đó tổng kết sinh tử trôi lăn. Trôi lăn, là vì bất định, hoặc nhân chuyển thành quả, hoặc quả chuyển thành nhân.

Cái gọi là huân tập có hai thứ, dưới đây để nói lên hai nghĩa: 1. Hiển sinh tử phương tiện gọi là tà, cũng gọi là trái nghịch. 2. Nói lên Niết-bàn phương tiện gọi là chánh, cũng gọi là thuận theo chấp trước. Tánh phân

biệt, là tất cả các pháp đều có ba thứ tánh: 1. Tánh phân biệt. 2. Tánh y tha. 3. Tánh thành thật. Tánh phân biệt, là sự hiển các pháp của danh ngôn. Tánh y tha, là sự hiển bày đạo lý nhân quả của tất cả pháp. Tánh chân thật, là tánh như như của tất cả pháp. Phân biệt, vô tướng là tánh của nó. Y tha, vô sinh là tánh của nó. Cái gọi là tánh, là tự nó có năm nghĩa: 1. Nghĩa tự tánh chủng loại, là nghĩa tất cả bình áo… không lìa chủng loại bốn đại, đồng là bốn đại tánh, là nghĩa tự tánh. 2. Nghĩa tánh nhân, là sự duyên theo đạo lý của tất cả bốn niệm xứ thánh pháp, vì duyên theo đạo lý nầy có thể sinh thánh pháp, cũng là nghĩa của nhân. 3. Nghĩa sinh, nếu vật vô sinh thì tánh không thể thấy, nghĩa sinh có thể thấy nên tánh thuận với sinh. Năm phần Pháp thân là nghĩa sinh tánh, chánh thuyết của Như Lai nếu chúng sinh tin ưa thì sinh ba thứ tín: a. Tin có đạo lý chân thật. b. Tin đắc công đức của năm phần Pháp thân. c. Tự lợi lợi tha công đức đầy đủ năm phần Pháp thân. Năm phần thân sinh thì hiển bày tánh chí đắc, cho nên năm phần Pháp thân sinh thì lấy sinh nầy làm nghĩa của tánh. 4. Nghĩa bất hoại, tánh tại phàm phu thì bất nhiễm, ở thánh thì bất tịnh, nên gọi là bất hoại. 5. Nghĩa tạng bí mật, gần gũi thì hạnh tịnh, trái lại thì xa lìa. Pháp nầy khó đắc vì ẩn kín, nên gọi là bí mật, tức là nghĩa tạng. Sinh có bốn thứ: 1. Xúc sinh, là nam nữ giao hội có con. 2. Khứu sinh, là giống đực giống cái của các loài bò dê có tâm dục, giống đực dùng mũi ngửi căn của giống cái thì liền có con. 3. Sa sinh, là như loài chim gà… giống cái khởi tâm dục thì vùi thân trong cát bụi, mà có trứng… sinh con. 4. Thanh sinh, như các loài chim hạc, chim công… có tâm dục khi nghe tiếng con đực kêu thì cũng sinh trứng sinh con, tất cả khi sinh trứng thì không thể ăn được, vì đều mở ra con. Tánh phân biệt là vô hữu không, vì phân biệt vô pháp có thể được, tánh y tha là bất như không, vì như vậy mà phá sở chấp, tánh chân thật là tự tánh không, vì không có hai ngã nhân pháp, là tự tánh không. Lại nữa, tánh phân biệt như hoa đốm, là cực vô, tánh y tha khác với hoa đốm, tợ huyễn hóa, phi không hữu vô, vì quán tánh y tha chẳng phải hữu không phải vô, có thể được đạo thành thánh không vô là đoạn quán, không vô không thể đắc đạo thành thánh. Tánh phân biệt của tất cả phiền não riêng chấp trước, tánh chân thật của tất cả pháp dục vui quán tập, chấp trước quán tập hai thứ nầy thuộc tánh y tha, hai thứ pháp nầy gọi là huân tập: 1. Phiền não hạt giống huân tập.

2. Đạo hạt giống huân tập. Huân tập thứ hai thì thêm lớn bản thức, vì đồng loại. Bản thức duyên nơi như như mà khởi bốn sự chê bai, là luống dối huân tập, hạt giống phiền não đồng là luống dối, cho nên huân tập có thể thêm lớn bản thức, ví như vị ngọt có thể thêm lớn cho vị lạt, vị lạt cũng

là tánh của vị ngọt, vì đồng tánh cho nên có thể thêm lớn. Đầy đủ các công năng, là nói về nghiệp có bốn thứ: 1. Bị tác bất bị trưởng, như người lợi trí gặp tri thức ác khởi các nghiệp bất thiện gọi là bị tác, nhưng liền ăn năn hối hận cho nên không bị lớn thêm. 2. Bị trưởng bất bị tác, như người hổ thẹn, tùy theo người tu hành, thiện nầy càng được thêm lớn rộng gọi là bị trưởng, không thể tự khởi tâm đó nên gọi là bất bị tác. 3. Vừa tác vừa trưởng, như người làm nghiệp thiện, lại thường tập quen, nghiệp thiện nầy chuyển rộng lớn. 4. Bất tác bất trưởng, là nghiệp thiện vô lậu càng thêm lớn quả báo sinh tử thì gọi là tác giả, vì vô lậu có thể trừ tác giả sinh tử nên không thêm trưởng. Ba thứ trước là nghiệp, một loại sau là phi nghiệp. Ngay trong ba thứ trước, lấy câu thứ ba cũng tác cũng trưởng, nên nói đầy đủ các pháp. Có thể sinh vào sáu đường là có thể đắc quả báo sinh tử của sáu đường, sinh nhân của A-lê-da thức, sinh tử tròn đầy thân nầy là nhân huân tập phương tiện, cho nên sinh tử thành, do đó nói nghĩa của nhân nầy là sinh tử tròn đầy. Quán tập thứ hai là tánh chân thật, quán ba thứ vô tánh, gọi là quán tập tánh chân thật. Quán có bốn dụng: 1. Trừ quán. 2. Diệt quán. 3. Chứng quán. 4. Tu quán. Quán như như là tánh của khổ đế, ba đế kia cũng vậy, quán bốn đế như như có đủ bốn dụng, quán như như diệt khổ diệt tập, quán như như thì liền chứng diệt, hiểu rõ như như tức là tu đạo. Có thể trừ chấp trước đối với tánh phân biệt, là phân biệt trong vô mà làm hữu. Quán chân thật, là hiển bày hữu, vô và tự tánh trái nhau nên gọi là trừ. Tánh phân biệt là đệ nhất huân tập bị tổn hoại, là hiện tại bị tổn, vị lai bị hoại, nếu tổn tập đế thì khổ cũng bị tổn. Thức A-lê-da bị tổn, là vốn có bảy lớp khổ đế, ba cõi là ba lớp, ba lớp bị tổn rồi, thức A-lê-da là gốc thọ báo, tuy không có sở dẫn của hoặc nghiệp, không nhập lại ba cõi mà sinh, nhưng đối với bốn thứ sinh tử ở giới vô lưu mà thọ sinh, như vậy cho đến không có sinh tử vị, vì A-lê-da bị tổn cho nên thọ sinh cũng bị tổn. Vì sao? Vì hiển thức là thức phân biệt, nhân hiển thức bị tổn, cho nên biết thức phân biệt cũng bị tổn, đây là phân biệt nhân ngã và các thức của sáu trần. Lại nữa, đã dứt hết rồi thì làm sao ngừng dứt bị tổn? Luận nầy nói bị tổn, là y theo phẩm tịnh, phẩm tịnh nầy và bản thức đồng thời dứt hết. Từ câu: "Là A-lê-da có thể" trở xuống, là nói có thể dứt trừ.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN VÔ TƯỚNG TƯ TRẦN

## SỐ 1619

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1619

# LUẬN VÔ TƯỚNG TƯ TRẦN

*Tác giả: Bồ-tát Trần-na. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Chân Đế Đời Trần.*

*Nếu nói lân hư trần*
*Đó là nhân căn bản*
*Vì không tương tự khởi*
*Chẳng phải cảnh như căn.*
*Thức tự nhóm mà khởi*
*Không từ nhóm kia sinh*
*Vì nhóm không tự thể*
*Ví như hai mặt trăng.*
*Vì do hai nghĩa nầy*
*Ngoại vật chẳng phải trần*
*Có nói lân hư trần*
*Nhóm lại thành muôn vật.*
*Thức tựa trần kia khởi*
*Cho nên lập làm trần*
*Thể tướng của lân hư*
*Hoặc nó là thật có.*
*Vì thức không tương tự*
*Chẳng phải cảnh như trần*
*Lân hư nếu là trần*
*Thì thức không riêng khác.*
*Nếu nói tướng khác nhau*
*Thì thức cũng bất đồng*
*Tướng khác là do giả*
*Cho nên thể chẳng chân.*
*Thể lượng của lân hư*
*Nhiều xứ không sai khác*
*Nếu trừ lân hư ra*
*Thì muôn thức chẳng khởi.*

*Cho nên tất cả vật*
*Đều chỉ là giả danh*
*Đối với tướng nội trần*
*Như ngoại trần hiển hiện.*
*Thành lập làm thức trần*
*Vì thức tương tự hiện*
*Đó là thức duyên duyên*
*Tùy theo sinh quyết định.*
*Cùng lập chung công năng*
*Khiến cho khởi thứ lớp*
*Hai căn cùng sinh chung*
*Lấy thắng năng làm căn.*
*Đối với thức vô ngại*
*Mà làm nhân lẫn nhau*
*Thắng năng làm trần cảnh*
*Vô thỉ sinh lẫn nhau.*

Nếu có người chấp sáu thức như nhãn thứ duyên theo cảnh bên ngoài mà khởi, thì người đó hoặc phân biệt lân hư làm cảnh, vì là nhân của thức; hoặc phân biệt lân nhóm hư làm cảnh, vì giống như nhóm thức khởi. Trần là tướng gì? Nếu thức có thể phân biệt rõ thể tướng của nó, như thể tướng của nó mà thức khởi, nên nói thức nầy gọi là trần, lân hư chẳng có việc ấy.

Nếu lân hư thật là nhân của thức, ví như năm căn, nên lân hư chẳng phải trần. Nếu như thế thì nhóm lân hư phải là cảnh, vì như nhóm hức khởi. Tuy là như vậy, như tướng của nó khởi, thì thức không từ đây sinh, do đó nhóm cũng chẳng phải trần. Vì sao? Nếu trần có thể sinh thức, thì tương tự thể tướng của nó có thể tin là trần. Vì sao? Vì có thể nói Trần-nầy là duyên sinh của thức. Nhóm thì không như vậy, vì chẳng thật có, ví như hai mặt trăng do loạn thức của nhãn căn tương tự nơi hai mặt trăng mà khởi, hai mặt trăng không phải cảnh giới của thức, thật ra không có. Nhóm cũng như vậy, vì lìa lân hư thì không có thật thể. Nhóm chẳng phải cảnh giới của thức, nên ngoại trần do hai nghĩa nầy mà không phải là cảnh giới của thức, vì mỗi mỗi phần không đủ. Có các sư nói: "Lân hư đó nhóm lại thành muôn vật, có đủ các thứ tướng, lập các tướng nầy làm cảnh giới. Vì sao? Có tướng riêng có thể sinh chứng trí, không chỉ có lân hư và nhóm lân hư làm sáu thức, làm cảnh. Tướng của lân hư, chẳng phải trần, ví như kiên (cứng)… trong lân hư có cứng, ướt, nóng, động, xúc, vật nầy thật có, chẳng phải cảnh giới của nhãn thức, nhãn thức không giống như chính nó khởi, trong lân hư, muôn vật cũng như thế. Vì sao? Lân hư, trong muôn vật nếu sinh thức,

thì thức đó là không sai khác, vì trong muôn vật, lân hư chẳng khác nhau. Nếu ông nói do tướng sai khác mà sinh thức khác với các vật như bình chậu… tướng mạo không đồng, duyên theo tướng nầy nên khởi có khác, nghĩa đó không đúng. Vì sao? Như sự sai khác của tướng mạo ấy, trong vật giả danh như bình chậu… không có vật nào chẳng ở trong thật vật của lân hư, vì thể lượng chẳng khác nhau. Thể lượng của lân hư trong muôn vật, cái gọi là tròn nhỏ không có sai khác, do đó tướng mạo của muôn vật chẳng phải là thật có, là giả danh mà có. Tướng giả danh đó, là các vật như bình, chậu… nếu trừ lân hư ra, thì thức tương tự bình chậu không sinh.

Vật thật, nếu phân biệt pháp tương ưng tương tự với vật thật thì thức không sinh, nếu khi chưa phân tích thì năm trần thức trong bình chậu… sinh khởi, vì phân tích rốt ráo năm trần thức cũng không diệt. Năm trần… là thật có, do lân hư và nhóm, muôn vật không thể sinh thức, cho nên ngoài trần ra thì không phải là cảnh giới của thức. Nếu như thế thì vì sao pháp gọi là trần? Đối với trần tướng bên trong cũng như hiển hiện bên ngoài, gọi là thức trần. Trần bên ngoài thật ra là vô sở hữu, vì trong nội thức, chúng sinh loạn tâm phân biệt, khởi sáu trần phân biệt. Phân biệt nầy như bên ngoài, như vậy mà hiển hiện, là danh thức duyên duyên trong bốn duyên, vì là thể tướng của thức cho nên do thức nầy sinh. Vì sao? Là thức làm nội tướng trần, từ nội trần mà sinh, vì đủ hai pháp, nên nội trần gọi là cảnh giới.

Hỏi: Như trần khởi thức thì có thể cũng vậy, nội trần là một phần của thức sanh khởi cùng lúc, vì sao lại làm duyên duyên?

Đáp: Lập duyên duyên, là thức duyên sinh nầy không có hai. Duyên, hoặc khởi cùng lúc có thể thành các pháp khác từ tha mà sinh, vì nhất định đuổi theo sinh và bất sinh.

Hỏi: Nếu tướng sở duyên và năng duyên của thứ lớp sinh thì thế nào?

Đáp: Nếu nhân trước quả sau, thì quả tùy nhân, nhân không tùy quả. Nếu nhân có, thì quả sẽ có. Nếu nhân không, thì quả sẽ không.

Quả tùy theo nhân mà có hoặc không, gọi là tướng nhân quả. Lại nữa, vì an trí công năng theo thứ lớp, nên lập sở duyên và năng duyên, là tự trần thức thứ tự khởi làm sinh. Tợ quả khởi công năng sinh thức nối tiếp.

Hỏi: Nếu nội trần là thức, thì duyên duyên là duyên sinh, kinh làm sao giải thích. Kinh chép: "Y theo căn duyên sắc mà nhãn thức được sinh", nói rộng như trong kinh?

Đáp: Công năng của thể tướng có thể cùng chung tạo quả, gọi là căn.

Hỏi: Căn đó, thể dụng như thế nào?

Đáp: Công năng cao.

Hỏi: Thể nầy nhân theo pháp nào có thể so sánh mà biết?

Đáp: Là hữu do sinh tự quả, là công năng cao siêu của nó có thể được phân biệt rõ ràng, chẳng phải có bốn đại, công năng nầy trong thức không có chướng ngại, công năng ấy trong thức lìa thức, thể của nó không thể hiển bày. Như căn mà tôi lập cùng với căn mà ông lập, đồng công năng làm thể. Điều nầy đâu có khác gì! Như công năng nầy và tướng tự trần làm nhân lẫn nhau, như công năng nầy và tướng tự trần sinh từ vô thỉ đến nay đều như vậy. Y theo công năng mà nói thì gọi là căn duyên. Tướng nội trần gọi là cảnh, là loạn thức không thể nói là tướng của nó. Được sinh pháp nầy thì lại làm nhân lẫn nhau cũng không có thỉ. Vì sao? Hoặc là công năng thành thục cho nên khởi thức tự trần, hoặc thức tự trần nên công năng được thành. Thức, hoặc khác với hai, hoặc không khác với hai, hoặc không thể nói. Nội trần như vậy có đủ hai pháp, nên có thể làm cảnh của thức.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN GIẢI QUYỂN

## SỐ 1620

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1620

# LUẬN GIẢI QUYỂN

*Tác giả: Bồ-tát Trần-na. Hán dịch:*
*Tam Tạng Pháp sư Chân Đế Đời Trần*

Ba cõi chỉ lấy danh ngôn làm thể, do gượng phân biệt, chẳng phải thật có pháp nên không được xem là chân, do tự tánh của pháp theo môn nhận xét, vì sinh khởi trí không điên đảo nên lập luận nầy.

Sợi dây tưởng là rắn Thấy dây là không cảnh.

Trong lúc trời tối, ở khoảng cách không xa, đối với hình dáng sợi dây leo thấy tương tự như tướng rắn là bị cảnh lừa dối, chưa thấy rạch ròi, thì cho đó là rắn, sinh hiểu biết quyết định. Nếu thấy tướng khác của dây không như phân biệt vì luống dối sinh, nên hiểu biết trước kia là loạn biết, không có cảnh.

Nếu thấy dây đã rõ Biết dây như biết rắn.

Nếu suy xét từng phần, phân tích cảnh của dây nầy, thì thể của dây không thật có, nếu không có thể thì biết dây nầy cũng như biết rắn, chỉ là loạn tri. Trong các phần của dây, cũng suy xét phân tích như vậy, vì thể tướng không thật có, đây là biết duyên dây và thành phần của dây là loạn biết.

Tất cả loại giả danh Khi chọn lựa tự tánh Giả danh từ tha khởi Cho đến cảnh tục trí.

Y theo từng phần phân tích quán sợi dây… vì không thấy tự thể, cho nên cũng như biết rắn, chỉ là loạn biết, thật không có cảnh, tất cả chỉ là giả danh, hữu pháp, bình, áo, người… cho đến cảnh tục trí tồn tại và phần sau rốt, trong đây giả danh của bình, áo… từ tha (phần khác) mà khởi. Phần sau rốt không phân tích khó thể hiện sự tách rời, đều không có tất cả loại giả danh. Phần sau rốt không phân tích, chỉ có một lân hư. Nếu lìa một đại, thì các đại khác và một đại đều không thể hiển hiện, vì không có tự thể, như sừng thỏ… cái khác của nó là thế nào? Là lân hư không thể lập làm một vật. Nếu có vật thì phải có phương hướng khác nhau, cũng như bình, áo… các vật bình, áo… là thế gian có, có sáu phương hướng khác nhau, nên hữu

phần không thành một vật. Nếu lân hư là hữu, thì phải có sáu phương, đó là hữu phần không thành một vật. Nếu không thành một vật thì nhiều vật được thành, chẳng khác với bình áo…, cũng không có thật thể.

*Người trí đối cảnh tục*
*Chớ khởi ý chân thật.*

Vì ba cõi nầy chỉ có tán loạn, nếu người trí muốn cầu giải thoát, thì không nên khởi chấp là chân thật.

Hỏi: Có loạn thức hay không?

Đáp: Nếu ông nói tôi tin các vật bên ngoài như bình, áo… vì tự tánh không thật có, cho nên chỉ có loạn thức phân biệt, duyên không cảnh mà khởi. Vì sao? Vì người huyễn hóa, thành càn-thát-bà… thật ra không có, loạn thức tương tự các huyễn khởi nhưng chẳng phải không có, nghĩa đó không đúng, vì không thành tựu. Vì sao không thành tựu? Là vì như sự thấy không đúng như vậy. Loạn thức nầy tương tự không vật, vì vật không có thể. Làm sao thức có được? Như tự tánh của sở duyên trần, tự tánh của năng duyên cũng như vậy, trần sở duyên đã không, thì loạn thức không thể tự khởi, do công lực của tha, nhưng tha đã không thành thì nghĩa khởi đâu còn, vì nghĩa đó nên loạn thức có nghĩa, làm sao lập được? Đối với thế gian không giống như nhân sinh của hạt giống pháp nầy, nếu không có sự sinh mầm… mà quả có thì không có việc đó. Cho nên nói các thí dụ huyễn hóa… cũng không thể lập.

*Tất cả vật giả danh*
*Nếu tâm suy nghĩ kỹ*
*Dục hoặc… của người trí*
*Nên trừ như sợ rắn.*

Cũng như vậy, đã nói, thức nơi ba cõi chỉ là giả danh, trừ các thô thức của bình, áo… ra, luyện tập tâm nhỏ nhiệm, như thế gian đã lập các vật bình áo… do giả danh mà có. Y theo tâm thế tục, không trái với sự nầy, sau đó vì dứt trừ tâm tục nầy mới khởi tâm nhận xét nhưng chỉ thấy chỉ có loạn thức, không có trần bên ngoài, nhân của loạn thức nầy không thành tựu cho nên dường như vô vật. Thể thì không thành tựu, nội ngoại đã là vô sở hữu, được lãnh hội pháp không là sự tạo tác của tất cả phân biệt. Các hoặc của dục… người trí dễ dứt trừ, ví như đối với sợi dây vọng khởi tưởng rắn mà sinh kinh sợ, nếu thấy sai biết quyết định biết là dây, thì có thể hết sợ về rắn. Do suy xét có thể khởi, thì tự tánh các trần của dục… dễ có thể trừ diệt, hoặc vọng của dục… cũng giống như vậy.

*Người trí không trái đời*

*Tùy nói pháp thế gian*
*Nếu muốn dứt hoặc chướng*
*Y chân nên quán sát.*

Như các vật như bình áo… của thế gian, tin có là không trái, hoặc nói để hiển bày người khác, như người trí nầy, trước tùy theo sự ấy, sau đó nói cầu giải thoát thì phải tu chân lý. Chọn lựa tự tánh của pháp thế gian, nếu như lý mà chọn lựa thì hoặc hiện khởi bị diệt, hoặc chưa khởi bất sinh, đó là dụng của lập luận.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN CHƯỞNG TRUNG

## SỐ 1621

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1621

# LUẬN CHƯỞNG TRUNG

*Tác giả: Bồ-tát Trần-na. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh Đời Đường.*

Luận chép: đối với ba cõi chỉ có giả danh, thật ra không có cảnh bên ngoài, vì có vọng chấp. Hiện tại muốn vì những người chưa chứng chân chọn lựa môn tự tánh của các pháp, khiến không điên đảo, nên soạn luận nầy.

Tụng rằng:

*Thấy dây, tưởng là rắn*
*Thấy dây, biết cảnh không*
*Khi hiểu rõ phần nó*
*Biết như rắn là sai.*

Luận chép: Nếu ở nơi không xa, chỗ không phân biệt rõ, chỉ thấy dây tưởng là rắn, chưa thể hiểu rõ tự tánh khác nhau, vì bị hoặc loạn nên nhất định chấp là rắn. Khi hiểu rõ pháp sai khác, thì biết do vọng chấp sai loạn sinh, chỉ là hiểu lầm không có thật. Lại nữa, đối với chi phần sai khác của sợi dây, khi khéo quán sát tự thể của dây, cũng là không thật có. Như vậy đã biết, tất cả hiểu biết về sợi dây, như biết là rắn thì chỉ có vọng thức. Nếu như sợi dây, có thức hoặc loạn, thì cũng đối với chỗ bé nhỏ kia… biết là tướng giả mượn là không thật đạt được, nên tâm duyên theo sợi dây và phần bé nhỏ ở chỗ có tướng trạng cũng chỉ là vọng thức.

Tụng rằng:

*Việc giả lập các cõi*
*Khi quán rõ tự tánh*
*Từ tha đều giả danh*
*Cho đến cảnh thế tục.*

Luận chép: Như đối với xứ chi phần của sợi dây… phân biệt từng phần, khi quán sát kỹ thì biết chẳng có thật thể, chỉ là tâm vọng, như vậy nên biết, tất cả các pháp chỉ là giả danh. Như các vật bình, áo… nhờ vào đất và chỉ tơ làm thành, cho đến cảnh sở hành của nói năng, thức, chưa đến

lúc bị phá vỡ, gọi là bình, áo… nói từ tha: Là từ nói năng của thế tục mà có, chẳng phải đối với thắng nghĩa.

Tụng rằng:

*Không phân thì chẳng thấy*
*Đến cực đồng chẳng có*
*Chỉ do hoặc loạn tâm*
*Người trí không nên chấp.*

Luận chép: Nếu lại chấp: "Việc giả của các cõi, đến vị cực vi thì không thể phân tích, lại không có phương phần là thật có". Đây giống như hoa đốm và sừng thỏ… vì không thể thấy, vì vô lực nhưng có thể sinh duyên ở thức kia. Sự chấp cực vi, quyết định chẳng phải thật có, nên phải nói là "Không thể thấy nhân". Do nhân ấy không thể an lập cực vi để thành thật có. Vì sao? Vì có sự sai khác của phương phần, ví như hiện thấy có các vật như bình, áo… vì các phương phần như đông tây bắc… riêng biệt, những thứ đều là hiện hữu, nên chi phần có thể đạt được. Nếu nói cực vi là hiện hữu, thì phải có phương phần riêng khác với tánh, đó là phải thừa nhận Đông, Tây, Bắc… vì chi phần khác nhau, nhưng lý của cực vi thật nầy không thành tựu, cũng không phải một thể, vì nhiều phần làm thành, thấy sự riêng biệt, một cực vi thật nhất định không thật có, như vậy lẽ ra phải xả bỏ luận về cực vi, do đó người trí hiểu rõ ba cõi đều là vọng tình, muốn cầu lý mầu thì không nên chấp thật.

Tụng rằng:

*Vọng tình chẳng phải thật*
*Cùng chỗ thấy bất đồng*
*Do cảnh tướng luống dối*
*Năng duyên cũng phi hữu.*

Luận chép: Nếu ta cùng đối với các sự của bình, áo, thừa nhận tự tánh của nó là không thật có, đều là sự phân biệt của vọng thức, nhưng duyên theo tướng trạng của nó thì loạn thức chính là thật có. Quán thành Càn-thát-bà và người huyễn… thì thức đó là có, nếu có thức nầy thì cũng chẳng phải thật, vì cùng với sự được thấy biết không tương ưng. Hoặc loạn thức nầy đối với cảnh của sở duyên khởi kiến giải về hữu tánh, thì tự tánh kia đã rõ là phi hữu. Cảnh đã là không có, thì vọng thức của năng duyên cũng chẳng phải thật có. Thế nào là khiến cho vọng thức kia có? Nhưng đối với thế gian chưa hề thấy có hạt giống không thể sinh lại có mầm được sinh… Do đấy, ông nói các thí dụ về thành huyễn hóa… đạo lý đó không thành.

Tụng rằng:

*Đây đều là giả lập*
*Người khéo giác biết được*
*Người trí dứt phiền não*
*Dễ như trừ sợ rắn.*

Luận chép: Như nói ba cõi chỉ có giả danh, giác thô của bình, áo đã dứt trừ rồi, thì biết từ danh ngôn mà có việc đó. Người khéo quán sát, thì có thể biết rõ, tức ở chỗ có sợi dây mà sự sợ hãi về rắn được dứt trừ. Lại tư duy kỹ đối với sai khác kia ở sự vọng chấp đối với sợi dây… cũng không có. Khi quán như vậy, tất cả pháp tạp nhiễm có thể sinh nhanh dễ được tiêu trừ cả mạng lưới phiền não, và các nghiệp quả tự nó sẽ dứt.

Có nhóm riêng rằng:

*Người trí quán sự tục*
*Nên tùy việc tục làm*
*Muốn cầu dứt phiền não*
*Phải hiểu chân thắng nghĩa.*

Cũng như người thế gian, đối với các sự tục, bình, áo cho là thật có, gọi là bình áo… người trí cũng vậy, phải thuận theo thế gian mà nói, biết chẳng phải thật có, hoặc ưa thích quán sát tội lỗi của phiền não. Người cầu giải thoát, nên đối với chân thắng nghĩa như vậy để suy tìm cùng khắp. Như lý tác ý đối với các cảnh xứ, và vọng thức của năng duyên nên phiền não trói buộc không còn sinh trưởng nữa.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN
# THỦ NHÂN GIẢ THIẾT

## SỐ 1622

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1622

# LUẬN THỦ NHÂN GIẢ THIẾT

*Tác giả: Bồ-tát Trần-na. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh Đời Đường*

Luận chép: Vì ngăn dứt tánh một và tánh khác là bên phi hữu, Đại sư chỉ nương vào việc giả nêu bày để nói pháp yếu, khiến cho các hữu tình làm phương tiện để hướng nhập, tác ý như lý, xa lìa tà tông, dứt trừ hẳn phiền não, như vậy ba bên đều có lỗi, tôi sẽ bắt đầu giải thích. Trong đó, lấy nhân để giả thiết, lược có ba thứ: 1. Nhóm chung. 2. Nối tiếp. 3. Phần vị sai khác.

1. Nhóm chung: Là trong một thời có nhiều pháp nhóm họp, thuận theo thế gian lấy một tánh để nói, như thân người, rừng…

2. Nối tiếp: là đối với nhân quả khác thời không dứt, lấy một tánh để nói, như các vị Yết-la-la v.v… gọi là người, mầm… chuyển khác gọi là lúa thóc.

3. Phần vị sai khác: là đối với một sự có nhiều tánh. Khác thời và không khác thời, mới là sự lập ra, như sắc sinh vị khác với tánh vô thường. Hữu kiến và hữu đối vì nghiệp có đủ nên bằng nhau.

Do ba nghĩa nầy, mật ý nói có bổ-ốt-yết-la và chứng viên tịch, nhưng ba nghĩa nầy chỉ là giả lập, không thể gọi là tánh một hay tánh khác, và vô tánh chung vì có lỗi. Trong đây lại nói nhóm chung và nhóm hữu không có tánh khác mà nói. Sự chỉ có hai thứ, đang thừa nhận là có, hai tự tánh nầy ngăn cách tánh riêng biệt của nó. Nói đối với nhóm tụ, thì nhóm chung không có gọi riêng là không khác hay sao? Vì chỉ có vô dư mà gọi là không khác, điều nầy có lỗi gì?

Tụng rằng:

*Nếu thể tánh không khác không khác*
*Nhóm tụ cùng nhau thành không khác*
*Biệt sự thù thắng trong nhóm chung*
*Sự nầy liền thành nhiều thứ thể.*

Luận chép: "Nếu thừa nhận tự tánh của tay chân… cùng với thân là

một thì gọi là không khác", đây là đối với tánh vô biệt của thân như tay chân… lại cùng thành không sai khác, tay trở thành chân, là trái với thế gian. Hoặc nói "Riêng từng chi phần của thân kia không phải tự tánh của thân, khi nhóm họp thì nói là thân", đây hoàn toàn không có một chút phần tự tánh của nhóm chung có thể đắc, vì khác với nghĩa trước nên bỏ hoặc nói. "Nếu đối với biệt sự chẳng phải là tự tánh của nhóm chung", đây là tự tánh sai khác do biệt tánh. Khi nhóm họp thì làm sao cùng với tự tánh vô biệt kia được xứng lý? Vì không phải do nhóm chung xả tự tánh. Tự tánh nầy liền thành đa chủng tự tánh, vì nhóm chung đối với đa không có tánh khác. Hoặc biệt hoặc tổng là vô tánh khác. Do không phải chung và riêng xả bỏ tự tánh. Hoặc đốn hoặc tiệm đều thành nhiều tánh, thì đối chiếu các sự kia không có di tánh. Như vậy lại nói về lỗi của hai kế chấp.

Tụng rằng:

*Nếu nói chỉ ngăn hữu tánh khác*
*Hai thứ phi, hữu, ông thành lỗi*
*Nếu tánh một hữu là đã ngăn*
*Vì không khác, cho nên tương tự.*

Luận chép: "Nếu nói chỉ ngăn hữu tình khác, hai thứ phi hữu ở ông thành lỗi", là nếu đối với nhóm tụ không có riêng nhóm chung. "Gọi là không khác" đều là đối đãi nhau mà thành tánh không khác. Nếu đối với đệ nhất xứ có nghĩa không khác, thì đệ nhị xứ cũng vậy, làm sao ông tránh được lỗi nầy? Nếu như không có nhóm chung, thì nhóm tụ cũng không có. Nếu khác với điều nầy, thì câu nói không khác liền thành vô dụng. "Nếu một hữu tánh là đã ngăn chận", nếu thừa nhận như vậy đối với sự chấp hữu phần thật sự của người khác, là chỉ có ngăn dứt đối với một hữu tánh nầy. "Gọi là không khác", điều ấy cũng không đúng, vì sự không có riêng biệt, hai xứ tương tự là do câu nói không khác. Một xứ như thế thì đối với các xứ khác cũng vậy, như câu nói không khác thứ nhất. "Ông không nên chỉ ngăn dứt nhất xứ, nếu nói ý thừa nhận chỉ ngăn dứt nhất xứ kia", lẽ ra có thể chỉ nói không có hữu phần của nó, chớ nên nói không khác, vì hữu tánh kia là bất vui. "Nếu thừa nhân thể tánh kia là hữu, không thừa nhận là khác", là nói không khác mới thành lý đúng. Lại nghĩa có khác, chẳng phải không khác. "Cả hai tương tự", là nếu lìa tay chân… thì không có thân riêng, vì là hữu phần. Như vậy tay chân… cũng nhờ các ngón… làm thành hữu phần tay chân của nó, như thân cũng thành thì không phải như vậy, cho đến cực vi chờ âm thanh… âm thanh lại chờ Tát-đỏa (hữu tình)… Tát-đỏa lại chờ hỷ… chờ các công năng khác nhau. Đây là phần cùng với hữu phần đồng tánh hữu phần. Sự chấp của ông liền trở thành phi hữu. Như vậy lại còn

phân tích thừa nhận không có tánh khác, có hai thứ lỗi.

Tụng rằng:

*Tánh khác cũng vậy, vì một bên*
*Tại xứ chi phần, chuyển riêng riêng,*
*Một biên lại có lỗi vô cùng*
*Hoặc chẳng phải một và toàn không.*

Luận chép: "Tánh khác cũng vậy", là có hai lỗi, là nói trôi lăn đối với tánh khác nầy, do chi phần tự kia khi chuyển, thì hoặc là chuyển riêng từng phần, hoặc là chuyển khắp. Trong đây lại còn phân tích nghĩa chuyển riêng từng phần, nếu lấy một bên đối với các chỗ của tay chân… khi hữu phần chuyển, nó cũng là một bên, như tay chân lẽ ra phải có một bên tùy khởi theo, như vậy lần lượt, có lỗi vô cùng. "Hoặc không phải là một", là vì khác với lỗi vô cùng cho nên bỏ hoặc nói. "Nếu nói một bên của thân phần không chuyển trở lại", đây là xứng với nghĩa không có một hữu phần nào thì liền thành hữu phần chỉ có một bên, nếu thế thì lẽ ra thừa nhận chỉ có tay chân… đâu phiền phải hướng tới chấp theo đối với chi phần của chính mình có phần chuyển! "Và hoàn toàn không có", là một biên vô cùng, lại càng có lỗi nên bỏ và nói. Vì một bên nầy, khi phần chuyển, thì một bên ấy hoàn toàn không có hữu phần có thể đắc, vì không phải hữu phần như tay chân… có một bên của nó. Nếu nói hữu phần khi lìa tay chân… thì không riêng có chi phần, vì thể của hữu phần là một. Nếu như vậy, thì liền thành đối với chỗ của chi phần khác nhau kia mỗi mỗi đều chuyển khắp. Chỉ có hai chấp nầy, lại không có chấp phân biệt thứ ba.

Tụng rằng:

*Nếu khắp kia, thành nhiều chủng tánh*
*Đối với tay chân chẳng khác nhau*
*Hoặc đây, chẳng phải, kia liền thành*
*Các sự đều đồng tánh nhất vi.*

Luận chép: "Nếu nói khắp", là đã thừa nhận lượng của hữu phần đồng với chi phần. Đối với mỗi xứ đều khắp, thì hữu phần kia liền thành nhiều thứ thể tánh. Lại có nghĩa khác nên bỏ và nói. Vì đối với nhất xứ khắp đều có, vì không thừa nhận tánh riêng xứ của hữu phần kia, và các chi phần khác chẳng khác nhau, vì hữu phần hòa hợp, khi đồng một xứ, thì sự không có khác. Đây là nơi của tay lẽ ra phải thừa nhận có chân, thì liền trái với đạo lý của thế gian cùng thừa nhận. "Hoặc đây chẳng phải kia", là lại có chấp khác cho nên bỏ hoặc nói. Vì tránh lỗi trước nói thể của hữu phần, khi chân chuyển động thì không phải đối với hữu phần của tay… chuyển riêng,

điều nầy không có. "Đối với lỗi đồng xứ của chi phần khác", đây là đồng với việc nặn bướu ở cổ trái lại vọt ra ở mắt. Nếu vậy, thì tất cả hữu phần thành một thật sự, do đó các sự thành một cực vi, do hữu phần kia đối với tự chi phần, khi lần lượt khởi, cho đến chỉ có một cực vi thật, trụ xứ, thì một chi phần nầy, liền cùng với hữu phần đồng cùng một cực vi, hữu phần ấy chấp lý thì trở thành vô dụng, và trái với tự tông. Nếu nói lìa sắc… mà riêng cực vi, thì không có lỗi nói như trước, vì cực vi kia không đối với xứ của sắc… mà chuyển, nên không có lỗi ấy, lý cũng không đúng, vì đối với lý nầy cũng có lỗi hai chấp, cho nên phải thừa nhận cực vi nầy, có phương phần riêng, hoặc không có phương phần. Nếu thế thì có lỗi gì!

Tụng rằng:

*Tánh hữu phương phần chẳng cực vi*
*Vì ngăn một tánh và tánh khác*
*Không có phương phần không nhóm họp*
*Hoặc là chúng đồng một cực vi.*

Luận chép: Vì sự chấp cực vi chẳng phải như vậy nhưng lý được thành tựu, vì có phương phần, và do phương phần nầy lại chuyển thành nhỏ nhiệm. Lại nữa, đó là ngăn cách tánh một và tánh khác. Do tánh nầy đối với phần tự chi ở xứ kia, hoặc đồng hoặc khác, chỉ có hai thứ chấp nầy, không có chấp thứ ba. Đã chê trách lỗi đó, không phải các cực vi, vì có phương phần, đã không có phương phần, thì giả mượn khiến cho cùng nhóm họp chung, cũng không hòa hợp xen lẫn. Nếu thừa nhận đồng xứ, thì đều đồng một cực vi, nhưng cực vi nầy, không được hòa hợp nhóm họp, vì một chướng ngại với các cực vi, tức là thể của cực vi, cùng trở thành một, do vì đồng xứ. Như vậy đã nói lỗi của nhóm chung, nhóm hữu, một và khác.

Tụng rằng:

*Nối tiếp hoặc một xả trẻ thơ*
*Dần dần cho đến vị đồng niên*
*Phải mất tự thân chẳng không khác*
*Nếu nói không mất thì xen lẫn.*

Luận chép: "Nếu thừa nhận nối tiếp, đối với sự có nối tiếp không có tánh khác", là phải thừa nhận tự tánh có hai thứ, do đây gọi là tự tánh nối tiếp, hoặc chỉ ngăn dứt các tánh khác, hai thứ nầy đồng với nhóm chung ở trước, đã chê trách lỗi đó. "Biệt" trong đây, giờ lại chọn lựa. Nếu riêng từng vị khi lãnh thọ, là xả vị trước rồi mới lãnh thọ vị sau, hay là sẽ không xả, điều nầy có lỗi gì? Nếu bỏ vị trí trẻ thơ đến vị trí đồng niên lẽ ra mất tự

thân. Nếu ông thừa nhận điều nầy, thì đối với vị trí trẻ thơ là không khác, khi các vị kia chuyển dời, thì tự thể lẽ ra phải mất. Trong vị nầy, vì không có tánh khác, cho nên tông của ông nói: "Hễ là các sự thật, thì có pháp khởi riêng, có pháp sinh riêng để chuyển biến", là không lý như vậy. Nhưng chẳng phải không khác, vị di chuyển khác riêng, vì an nguy khác nhau. Nói "không khác", là nói đây tức là kia, như vậy lại còn luận lỗi chuyển bỏ. "Nếu không mất", là pháp tướng hòa hợp xen lẫn, không bỏ vị trí trẻ thơ mà lãnh thọ vị trí đồng niên. Thể tướng hòa hợp xen lẫn lẽ ra trở nên không riêng khác, nhưng không thấy có việc như vậy. Đã nói lỗi tánh không khác.

Tụng rằng:

*Nếu là tánh khác, thân không an*
*Vì muốn cầu an, nhọc vọng bày*
*Chuyển không tương ưng và sinh diệt*
*Nếu nói thể riêng, thành thật sự.*

Luận chép: "Nếu thể của nối tiếp và có nối tiếp là khác", là những người trước bị bệnh, sau khi cầu bớt bệnh, mọi mệt nhọc đều trở thành luống dối, vì lý của sự trôi lăn không tương ưng, chưa từng thấy vật có tự thể riêng, như trâu ngựa… vì được nối tiếp. Nếu nói "Sự không thể nói năng cũng không thấy", câu vấn nạn nầy là phi lý, vì là sự thành lập, do lìa hai bên, đối với chỗ nhân quả của thế gian, chỉ thấy có sự nầy không phải đối với chỗ khác. Lại như rượu chua muốn thành ngon, người có tâm tán loạn, muốn tu cho tịch định, thì đã lập bày mệt nhọc, đều lẽ ra là vô ích, vì thể khác nhau. Nếu là tánh khác, thì lý sinh diệt cũng không tương ưng. Các hữu sinh diệt nối tiếp khởi, lẽ ra đối với hiện tại, xứ của chi phần chuyển quá khứ, vị lai và hiện tại, làm thế nào chuyển được? Một phần và toàn phần đều phá như trước. Lại nữa, tánh khác, là thể nối tiếp thù thắng, không nên sinh diệt, điều nầy có lỗi gì? Nếu nói khác là tướng hữu vi khác nhau, đã chấp nhận nối tiếp thành có sự thật, thì lý nầy không đúng. Sau đây sẽ nói về nối tiếp và một khác, đã hiển rõ lỗi đó. Lại nữa, phần vị sai khác đối với quả tánh… sự đó thế nào?

Tụng rằng:

*Đối quả tánh thảy phần vị xứ*
*Đã lấy sự kia bày nói năng*
*Nếu khác thì sự không tự thể*
*Không khác thì hai lỗi như trước.*

Luận chép: Đối với quả tánh… xứ của phần vị, đã lấy sự kia mà phát khởi nói năng, khác với phần vị kia thì không có thể, là đối với sắc… nói

là nhân quả, tánh một, tự tánh, tánh khác, tha tánh, hữu kiến, hữu đối… nếu nói việc kia khác việc nầy, thì liền trở thành phi nhân quả… cũng không có tự thể vì không có một khác, không chờ nơi đức. Đối với xứ tự thể có thể trở thành nói năng. Tánh không khác nầy có hai lỗi, như nhóm chung ở trước đã hiển rõ lỗi đó. Đối với xứ tùy hữu, lẽ ra có thể tư duy, nếu đối với hữu pháp nói không có tánh khác, tánh xả và tánh bất xả, cũng phân tích như trước. Hoặc các tánh nầy đối với thân khi nối tiếp chuyển, thì có tánh sai khác, ví như vị trâu (ngưu vị). Đối với người bệnh nóng, có thể làm cho hết bệnh, lại có thể đối với bệnh nóng nầy có thể làm nhân phát động. Đã nói ba thứ sự giả thiết, tất cả lỗi của tánh khác và tánh không khác. "Bác bỏ chung là không", sau đây sẽ giải thích.

Tụng rằng:

*Nếu không thừa nhận thân thật có*
*Thì không đảo nói pháp vô ích*
*Lại cũng không có người tà kiến*
*Cũng không có tác dụng sai khác.*

Luận chép: Như đối với thân xứ, điên đảo nói là thường vui ngã tịnh, không điên đảo nói là bốn pháp niệm trụ. Nếu không có thân, lẽ ra thành vô dụng. Lại nếu không thừa nhận có nối tiếp, thì năng đối trị và sở đối trị liền thành sai khác. Nếu đối với thân khác chấp cho là thường để đối trị thân kia, thì đối với các thân khác nói vô thường… cũng thành vô dụng. Lại nữa, người tà kiến, nói không có thí, không có thọ… và tất cả phước sự của các nhóm chung, lẽ ra không phải tà kiến. Nhưng tất cả vật thí của sự ăn mặc… đều là nhóm chung. Nếu như có người nói gió không thể thổi, sông không thể chảy… nói không có nối tiếp cũng không phải tà kiến, nhưng không phải Phật dạy thừa nhận gió sông… kia có nghiệp dụng thật, tuy có các ứng dụng gió thổi… nhưng không thừa nhận gió sông kia có thể hướng đến các phương khác mà nối tiếp sinh khởi. Nếu không có nối tiếp, thì đều không có các sự tà kiến như vậy. Nếu không có phần vị sai khác, thì đối với một sắc xứ, hai tướng của khổ và tập, khi bác bỏ không có thì tà kiến sai khác lẽ ra trở thành phi hữu sắc không có sai khác, cũng không có sự tác nghiệp sai khác. Lại nữa, nếu không thừa nhận có nhóm chung, thì đối với Tỳ-ha-la, Tốt- đổ-ba… phước đức khác nhau lẽ ra đều không có. Lại nữa, vì nối tiếp riêng khác cho nên phước đức đó cũng riêng khác. Như Thế tôn bảo Trưởng giả dũng kiện: "Nếu có Bí-sô đã thọ thực rồi, nhập vô lượng ý định, chánh niệm mà trụ, đối với phước đức sai khác như vậy, lẽ ra trở thành không có". Nếu không thừa nhận có phần vị sai khác, thì nghiệp dụng sai khác của sai khác nầy cũng trở thành không có. Sự dù không khác

mà thế lực thì có khác. Dụng của nó sai khác vì thừa nhận chung, cũng như độc dược khi hòa với vật khác, thì liền trở thành hại mạng, vì dùng để chữa bệnh. Các loại như vậy, nếu bác bỏ không có các sự đó, thì đều có lỗi. Nếu có nhiều lỗi như vậy, thì làm thế nào để không thừa nhận các việc kia là có vật thật ? Điều nầy không đúng lý, vì có lỗi. Cái gì là lỗi?

Tụng rằng:

*Do ngăn dứt tánh một, tánh khác*
*Không phải lần lượt nhờ nhân thành*
*Vì tự thể cũng là nói được*
*Cảnh tự cũng chỉ từ thức khởi.*

Luận chép: Do đối với sắc… vì là thật có, tánh của một và khác đối mặt nhau, vì là có thể nói, nhóm chung của nó là không thể nói. Nếu vậy thì thân nầy đối với thân khác, làm sao gọi là khác? Đây là do chẳng phải làm nhân lẫn nhau. Phàm các sự vật, nếu bỏ kia, mà tâm chấp lấy đây, thì điều nầy không gọi là thủ nhân giả thiết (lấy nhân để giả thiết), vì không lấy kia để làm nhân. Nhưng đối với thân… lại chờ nhau. Nếu khi bỏ kia, thì ý không chấp lấy đây, đó mới gọi là thủ nhân giả thiết. Nếu bỏ sắc… thì không có nhóm chung của nó, do đó phải biết, chỉ đối với tánh một, dị của tự sự là không thể nói năng, không phải đối với tất cả, nhưng phần vị sai khác đối với tánh khác… lại lẫn nhau gọi là khác, nói đó là giả, nếu như vậy, thì đối với xứ của sắc… cũng không chấp lấy, nói là khác tánh thì lẽ ra cũng không phải thật có, lý không đúng như thế là do tự thể kia là có thể nói năng, cũng là có thể đắc thể tướng riêng biệt, vì không phải đối với các sự khác không vứt bỏ. Nhưng tự cảnh nầy cũng là thức khởi, đối với tất cả tất cả cảnh nơi tướng kia, nếu lìa thức, thì liền không thể biết tất cả tự tánh cũng là giả thiết, nên không có lỗi. Như có bài tụng rằng:

*Quỷ, bàng sinh, trời, người*
*Đều tùy sự thích ứng*
*Đồng xứ mà tâm khác*
*Là cảnh chẳng thật có.*

Lại nữa, nhóm chung… chẳng phải thật có vật, vì chẳng phải tánh hữu vi và tánh vô vi, tất cả các pháp đều là tánh thuộc về hữu vi và vô

vi. Điều nầy lại chẳng phải là tướng hữu vi. Tụng rằng:

Tương, bất tương ưng, chẳng hữu vi Nếu nói có thuyết là mật ý

Thì sác thủ thú cũng thấy nói Nếu là vô vi thì hoa đốm.

Luận chép: Nếu là hữu vi thì lẽ ra như thức… có tướng hữu vi sinh trụ… nhưng pháp nầy không như vậy, đối với nhóm chung, khi hai cực vi

nhóm họp, thì tướng là vô biên, có lỗi vô cùng, cũng không phải là giả sự, có tương như vậy thì nhất sự liền có, vì tướng vô biên, nhưng đối với hiện có sự giả nêu bày, khi nhóm họp thì liền có sinh diệt, vì có thể biết rõ. Nếu nói có nói năng, là thật có tướng hữu vi của nói năng, nhóm chung… nầy. Như tụng rằng:

*Tích tụ đều tiêu tán*
*Cao tột sẽ rơi xuống*
*Hội hợp thì biệt ly*
*Có mạng đều phải chết.*

Tụng nầy là Tam-mô-ha… nói có tướng diệt. Đối với Tỳ-ha-la nói có tướng sinh, tuy có nói vậy, nhưng đều là mật ý, chẳng phải thắng nghĩa mà có tướng như vậy. Các tướng sinh diệt… người đời đều biết, đối với giả xứ mà có, tức là như sự của nó mà vì nói pháp, đây là do thuận theo sự lìa dục, dù chẳng phải thắng nghĩa, nhưng thuận theo thanh tịnh, vì muốn lợi ích các hữu tình mà nói như vậy. Phật bảo các Bí-sô: "Nếu thấy người nữ, đồng tuổi tác như mẹ, thì nên tưởng là mẹ…", những câu như vậy đều là giả nói, lẽ nào biết sinh diệt… là mật ý nói, không phải thắng nghĩa hay sao? Đối với Bổ-ốt-yết-la, nói có sinh diệt… như nói "Có một người xuất hiện trên thế gian có nhiều lợi ích…", lại nói "Tất cả hữu tình đều nhờ ăn trụ", lại nói "Ta nay đã già yếu, cần phải cung cấp người hầu…", "Tất cả hữu tình đều trở về cái chết…", nhưng không phải đối với loài người có sự sinh diệt… như vậy lại còn phân tích đối với nhóm chung… chẳng phải là tánh hữu vi. Nếu như thế thì phải thừa nhận là tánh vô vi. Nếu là vô vi, thì lẽ ra không bị diệt hoại, vì pháp vô vi không có diệt hoại. Các nhóm chung… lẽ ra là thường trụ, như hư không… không phải nhóm chung… có thể trở thành thật sự. Hữu vi và vô vi đều không đúng lý, lẽ nào thế gian đối với tánh một, tánh khác… của các lãnh vực hiện sự mà có không thể nói năng. Có thuyết như vầy, hiện thấy người đời đối với các lãnh vực của bình áo… đối với tơ lụa… chưa từng có tư duy so lường tánh một, tánh khác… mà đều cùng làm các sự mua bán trao đổi… Thế tôn vì muốn làm lợi ích cho thế gian, dùng phương tiện nói, cũng không nói tánh một, tánh khác.

Tụng rằng:

*Thế tôn muốn cho dứt phiền não*
*Đồng sự đáng nghĩ của thế gian*
*Không nói tánh một và tánh khác*
*Phương tiện nói pháp độ chúng sinh.*

Luận chép: Chư Phật, Thế tôn hoa đố mi thế gian, như tất cả thế gian,

lìa các sự khó suy nghĩ, đối với các chúng sinh, tùy theo tánh ý ưa thích sai khác, trong vị tùy miên bị trói buộc ép ngặt, vì muốn đoạn các phiền não kia cho nên giảng nói pháp yếu. Phật bảo các Bí-sô: "Các thầy chớ đồng với người thế gian mà khởi các suy xét vô ích, ta nói có thể nhận biết, thấy rõ để dứt hết các hữu lậu, chẳng phải không tri kiến, cho đến tác ý đúng như lý, chẳng phải là không đúng như lý". Như vậy nên biết, tác ý như lý là nhân chánh dứt phiền não, tư duy không đúng như lý thì có thể sinh nhiều khổ, phải dứt trừ tư duy tà, nên thuận theo chánh niệm.

Tụng rằng:

*Tất cả nghĩa thành do gốc nầy*
*Dễ làm phương tiện rất khó gặp*
*Sắc, mạng chốc lát không tạm dừng*
*Người trí nên phải mau tu tập.*

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# BÀI TỤNG
# LUẬN QUÁN TỔNG TƯỚNG

**SỐ 1623**

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1623

# BÀI TỤNG LUẬN QUÁN TỔNG TƯỚNG

*Tác giả: Bồ-tát Trần-na. Hán Dịch: Tam Tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh Đời Đường*

*Những người thích tóm lược*
*Vì đó bày phương góc*
*Những người ưa văn rườm*
*Vì đó nói tướng chung.*
*Do tiếng cùng nghĩa trí*
*Lời thế tục làm gốc*
*Quán tướng chung mà nói*
*Tiếng về nghĩa tụng nầy*
*Là hai tiếng và nghĩa*
*Trong đây hai chủng trí*
*Là thanh trí, nghĩa trí*
*Tiếng kia làm căn bản*
*Tức là nghĩa của nhân*
*Do các thế gian nói*
*Tiếng nghĩa trí làm gốc*
*Cho nên ghi làm tụng.*
*Tiếng nghĩa và trí nghĩa*
*Tóm lược soạn luận nầy*
*Hỏi danh nghĩa liên thuộc*
*Là nói tục làm gốc.*
*Vì sao luận nầy nói*
*Chỉ phân tích tiếng nghĩa?*
*Đáp rằng không phải vậy*
*Nếu có tiếng liên thuộc*
*Chỉ có hai danh, nghĩa*
*Nếu thừa nhận cộng tướng*
*Sở thuyên và năng thuyên*
*Lý trong đây ấn trì*

*Đều xếp vào thuyên nầy*
*Là không lìa tánh nhau*
*Mới thừa nhận liên thuộc*
*Cho nên không nói riêng*
*Vì danh năng thuyên thảy*
*Chỉ ở môn liên thuộc*
*Hiểu nghĩa sở thuyên kia*
*Nếu lấy tướng tánh chung*
*Mới có thể hiểu rõ*
*Sau đó sẽ nói rộng*
*Chỉ có tiếng nghĩa trí*
*Liên thuộc đạo lý thành*
*Hữu dư lại ý vui*
*Trong đây danh và nghĩa*
*Có ba thứ sai khác*
*Là hai tiếng và nghĩa.*

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN QUÁN DUYÊN SỞ DUYÊN

## SỐ 1624

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1624

# LUẬN QUÁN DUYÊN SỞ DUYÊN

*Tác giả: Bồ-tát Trần-na. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Huyền Tráng Đời Đường vâng chiếu dịch*

Những người có dục, khiến cho năm thức, như nhãn thức v.v… lấy ngoại sắc để khởi duyên sở duyên, hoặc là chấp cực vi, thừa nhận có thật thể, vì có thể sinh thức, hoặc chấp hòa hợp, vì khi thức sinh thì liên hệ với tướng hòa hợp kia, cả hai đều phi lý. Vì sao?

*Cực vi ở năm thức*
*Nếu duyên chẳng sở duyên*
*Tướng đó thức không có*
*Giống như nhãn căn thảy.*

Duyên sở duyên: Là thức năng duyên liên hệ với tướng kia mà khởi và có thật thể, khiến cho năng duyên thức nương vào tướng kia mà sinh cực vi như sắc… nếu có thật thể có thể sinh năm thức thì có dung chứa nghĩa duyên, nhưng chẳng phải sở duyên, như nhãn căn… đối với nhãn thức… không có tướng ấy. Như vậy cực vi đối với nhãn thức… không có nghĩa sở duyên.

*Hòa hợp ở năm thức*
*Lập sở duyên chẳng duyên*
*Thể kia thật không có*
*Giống như trăng thứ hai.*

Hòa hợp như sắc… đối với nhãn thức… có tướng kia, nếu làm sở duyên nhưng không có nghĩa duyên, cũng như nhãn lầm loạn mà thấy mặt trăng thứ hai, vì hòa hợp kia không có thật thể, không thể sinh. Như vậy hòa hợp đối với nhãn thức… không có nghĩa duyên. Ngoài hai sự đối với duyên sở duyên lẫn nhau thiếu một chi, thì đều không đúng lý. Có người chấp sắc… mỗi thứ đều có nhiều tướng, trong đó một phần là cảnh hiện lượng, các tướng cục vi trợ giúp mỗi thứ đều một tướng hòa hợp. Tướng nầy thật có mỗi thứ đều có thể phát sinh, vì tương tự tướng thức của chính mình, cho nên cùng với năm thức làm duyên sở duyên, điều nầy cũng phi

lý. Vì sao?

*Hòa hợp như cứng thảy*
*Nếu đối nhãn thức thảy*
*Là duyên phi sở duyên*
*Thì thừa nhận cực vi.*

Như các tướng cứng v.v… tuy là thật có, nhưng đối với các thức như nhãn thức… thì có chứa nghĩa duyên, nhưng chẳng phải sở duyên, vì trên thức không có tướng kia. Sắc… các tướng hòa hợp của cực vi, lý cũng phải như vậy, vì người kia đều chấp làm tướng của cực vi. Chấp nhãn thức… có thể duyên theo cực vi, thì các tướng hòa hợp lại có lỗi riêng.

*Giác tướng bình chậu thảy*
*Người kia chấp không khác*
*Hình riêng cho nên khác*
*Hình khác nên không thật.*

Các vật bình chậu, lớn nhỏ… có thể thành cực vi giống nhau, Duyên giác tướng kia thì lẽ ra không có sai khác. Nếu cho rằng hình tướng của vật kia khác nhau cho nên tướng giác sai khác, thì lý nầy cũng không đúng, đảnh… khác hình chỉ tại bình chậu… trên giả pháp mà có, vì chẳng phải cực vi, nên người kia không nên chấp, cực vi cũng có hình tướng sai khác. Vì sao?

*Lượng cực vi bằng nhau*
*Hình khác chỉ ở giả*
*Phân tích đến cực vi*
*Giác kia nhất định xả.*

Không phải bình chậu… có thể trở thành cực vi có hình lượng khác nhau, vì xả bỏ tướng tròn của cực vi, biết khác hình là ở giả, không phải thật. Lại hình khác vật, phân tích đến cực vi, tướng giác kia nhất định bỏ vật chẳng phải sanh vàng… phân tích đến cực vi thì tướng giác kia có thể bỏ, vì hình riêng khác nầy chỉ có thế tục mới có, không phải như sanh vàng… cũng ở tại vật thật, do đó sở duyên của năm thức ngoài sắc… ra thì lý của nó là cực thành, duyên sở duyên kia lẽ nào hoàn toàn không có? Chẳng phải hoàn toàn không có, nếu thế thì vì sao?

*Nội sắc như ngoại hiện*
*Làm duyên sở duyên thức*
*Thừa nhận tướng ở thức*
*Và có thể sinh thức.*

Cảnh ngoài tuy không có, nhưng có ngoại sắc tương tự cảnh ngoài

hiển hiện làm duyên sở duyên, thừa nhận nhãn thức… liên đới với tướng kia mà khởi, và từ tướng kia mà sinh, vì có đủ hai nghĩa, cho nên nội cảnh tướng nầy đã không lìa thức, thì làm sao đồng thời khởi mà có thể làm duyên của thức?

*Quyết định thuận theo nhau*
*Đồng thời cũng làm duyên*
*Duyên trước làm duyên sau*
*Dẫn phát công năng kia.*

Cảnh tướng và thức quyết định thuận theo lẫn nhau, tuy đồng thời khởi nhưng cũng làm duyên của thức. Các nhà Nhân minh nói: "Nếu đây và kia có hoặc không thuận theo nhau, thì tuy đồng thời sinh nhưng cũng được có tướng nhân quả". Hoặc tướng thức trước làm thức duyên sau, dẫn phát trong bản thức sinh khởi tương tự công năng của tự quả, khiến cho khởi không trái lý. Nếu năm thức sinh khởi chỉ duyên với nội sắc, thì vì sao mà nói nhãn… làm duyên?

*Công năng sắc trên thức*
*Là ứng lý năm căn*
*Công năng và cảnh sắc*
*Vô thỉ làm nhân nhau.*

Vì có thể phát sinh thức, so sánh biết có căn, căn nầy chỉ có công năng, không phải do bên ngoài tạo ra, công năng của năm sắc trên thức gọi là nhãn căn… cũng không đúng lý, vì lý công năng phát khởi thức không có riêng khác, ở thức hoặc tại các căn khác tuy không thể nói được, nhưng lý các pháp bên ngoài là phi hữu, cho nên nhất định phải thừa nhận căn ở thức, không phải ở các pháp nào khác. Công năng của căn nầy cùng với cảnh sắc trước, từ mé vô thỉ lần lượt làm nhân, là công năng nầy đến vị thành thục thì sinh năm nội cảnh sắc trên hiện thức. Nội cảnh sắc nầy lại có thể dẫn khởi công năng của năm căn trên thức dị thục. Hai thứ sắc của căn và cảnh cùng với thức là một và khác hoặc chẳng phải một, chẳng phải khác, tùy sự ưa thích mà phải nói, như vậy các thức chỉ có tướng nội cảnh làm duyên sở duyên, lý đã khéo thành lập.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# GIẢI THÍCH
# LUẬN QUÁN SỞ DUYÊN

## SỐ 1625

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1625

# GIẢI THÍCH LUẬN QUÁN SỞ DUYÊN

*Tác giả: Bồ-tát Hộ Pháp. Hán dịch: Tam Tạng Pháp sư Nghĩa Tịnh Đời Đường*

*Nếu nói khiến đầu độc người trí*
*Là khiến trí tuệ rất thấu tỏ*
*Và vì tiêu trừ các tội ác*
*Đảnh lễ kính quán các nghĩa đó.*

Luận chép: "Nếu thừa nhận các thức, như nhãn thức v.v… đối với các sự lấy, bỏ, hoặc xả bỏ hoặc chọn lấy, đó là quán sát quả, thể của sự bị bỏ, và nhân điên đảo là sự hiển bày. Những câu trong ấy là thuộc về các sự thừa nhận của người khác. Y theo sắc căn và năm thức, do kẻ khác đối với căn và thức kia hoàn toàn chấp làm duyên thật sự. Ý thức thì không như vậy, vì chẳng phải hoàn toàn thừa nhận có duyên nơi xe v.v… hoặc thừa nhận ý thức duyên nơi cảnh thật sự, có một chút phần đó cũng có thể đem tướng tương tự của thức lìa không có cảnh. Đối với nhãn thức v.v… cảnh không lìa nhau, đã được thành tựu rồi mới thành lập, nên đối với cảnh nầy không ân cần. Lại nữa, đối với việc quen tu quả, sắc mà trí biết rõ thật ra không phải là cảnh hoạt động Đát-ca và như điều thấy để an lập. Hiện tại luận nầy chỉ quán về văn và tư mà sinh cảnh của trí chứng đắc. Như vậy cảnh nơi sở duyên của ý thức nầy hoàn toàn trở thành phi hữu, vì ý thức nầy không thể duyên được với nhóm của nó, trở lại duyên theo quá khứ và vị lai, không phải thật sự, cũng giống như vô vi. Đây là những câu nói thuộc về năm thức thân. Nếu thế thì căn và thức dẫn sinh tất cả ý thức. Điều nầy là thế nào? Không phải thân nầy đồng thời với căn thức, hoặc là vô gián, đều là diệt sắc… làm sở duyên, hoặc duyên hiện tại thì đó không phải căn thức, vì đã từng là đã lãnh thọ, đây mới là ý thức tự nó có thể gần gũi duyên với thể tánh của cảnh ngoài, trở thành không bị ngăn lấp… lại trái với tỷ lượng, biết có riêng căn, đây là ngăn dứt tăng thêm sắc, vì là điều mong muốn. Nhưng đối với ý thức thì không tồn tại lại nữa. Nhãn thức… thì sắc làm chỗ nương duyên mới có. Vô biểu sắc chỉ là tánh bất tác, tự thừa nhận là không có bản ý như sắc nầy. Sắc nầy đối với sở duyên làm hiện lượng,

vì là tánh được chọn lấy đi, sâu vào đường tà. Đây là ý chánh ngăn dứt tánh sở duyên, nhân theo phương tiện mà ngăn dứt tánh của chỗ nương ấy. Căn đồng thời, sắc của công năng, sẽ lập bày thừa nhận nó. Nói cảnh ngoài, là người kia chấp lìa cảnh nầy mà riêng có cảnh khác, đây là hiển bày về điên đảo. Hiển bày người kia chấp dị sự có thể giữ lấy, nên nói là cảnh. Như thế thì phải nói thế nào? Hoặc duyên nhóm chung, do không phải là nhóm chung, thật sự thì xứng lý, thất ra Như Lai vấn nạn người kia thì tự đạo lý của người đó trước sau trái nhau. Tôi lại có lỗi gì? Duyên thật sự đó và duyên nơi nhóm chung, là điều được thừa nhận. Đem dục ra để trình bày lỗi riêng của nó, lại còn nêu ra sai lầm nầy, hoặc thừa nhận cực vi, tuy cực vi chỉ có cùng tụ rồi mới thấy sinh diệt. Nhưng thật thể thì mỗi mỗi đều là duyên và không duyên nơi nhóm chung, cũng như sắc… nếu tự các căn đều hiện tiền, thì cảnh không tạp loạn. Công năng của các căn kia mỗi mỗi đều quyết định, nhưng đối với thật sự đoạn dứt hữu năng, thì mỗi mỗi cực vi trở thành cảnh của sở duyên. Tánh do nhân kia là tánh nhân của nhãn thức… do thức sinh khởi, có nghĩa gần gũi với chi phần, nhưng có thuyết cho cảnh của sở duyên là thức sinh nhân tại các duyên. Hoặc đối với thức kia làm nhóm chung, là các nhà tạo luận cho tất cả tụ hợp của nhiều cực vi làm sở duyên ấy nên tướng thức sinh. Do đối với nhóm chung mà sinh trí đó, nên quyết định biết tướng kia làm sở duyên. Như có thuyết nói nếu thức có tướng, thì tướng kia là cảnh nầy. Có hai nhà làm luận đều nói tướng kia lẽ ra là lý ấy. Nếu không nói nhân, thì nhân nầy không có thí dụ, cũng như nhân… trở thành tổng tướng nơi tánh cực vi của nhân… đó là tánh của sở duyên thành lập. Lại nữa, nếu tự thừa nhận không đối với chính thật sự duyên bên ngoài của thức, thì phải có lỗi của hữu pháp tự trái nhau, nhưng pháp thì xứng với không thừa nhận. Đây là đối với kẻ khác đều thừa nhận, nên lấy làm thí dụ. Nếu chỉ có như đã nói, phải đối với sự lập nghĩa để thích ứng với nó. Lượng trước ý nói: Nói về hai nhân của phần gốc, chỉ nói về lý do của nhân không, tức nhân vì không có thí dụ cùng thành chung, đây là cần nêu ra nhân tương ưng. Vì sao?

Kế là nói lên luận lý của chính mình, là không sai lầm luống dối, nói cùng thừa nhận của kẻ khác đặt ra âm thanh thứ năm. Nếu thừa nhận làm nhân, cũng như cùng chung thừa nhận các sự không có, vì tánh không có, không phải cực vi của nhân. Và lại nếu thừa nhận thì thể của các cực vi chính là tánh nhân, chỉ nói không hợp là tánh của sở duyên, vì không phải tướng cực vi của tướng kia. Đó là căn thức và cực vi trần, chẳng phải là cảnh. Như căn mà nói, cũng như đối với căn, nếu thật là thức, thì nhân gần gũi để nương, không có tướng căn. Chẳng phải cảnh của nó thì các cực vi

kia cũng vậy. Những căn không có tướng, chúng không phải cảnh nầy, thì gọi là gì? Đây là nói danh cảnh, đồng như nói tánh cảnh, là tự, tướng cộng tướng đã rõ, là định. Như thế nào mà tự tướng cộng tướng nầy lại gọi là thấu rõ? Vì như tướng kia mà sinh. Ý của câu nầy là đồng với tướng mạo kia mà thức sinh khởi. Vì tùy theo thể của tướng, thì nói là hiểu rõ cảnh kia. Thật ra lìa thức thì không có cái gì khác đều hiểu rõ. Như vậy có thể cùng với thức làm tánh nhân hay sao? Nhưng chỉ có tướng trạng của cảnh trước. Đối với tông của mình thì cũng như hình bóng trong gương mà an bày, cùng thừa nhận chung, gọi đó là hiểu rõ cảnh. Nhưng chẳng phải cực vi, mỗi tự thể của thức tùy theo tướng trạng, vì do cực vi nảy sinh mà làm thể của cảnh. Nếu có tánh nhân là do nghĩa chẳng phải nhân, sở duyên như căn, tuy là tánh nhân nhưng không làm sở duyên. Nếu do tánh nhân thừa nhận làm sở duyên, thì căn cũng đồng với tánh nhân nầy, lẽ ra phải thành tướng. Đây là nói tướng kia của thuyết trước, xứng với lý, nên nhân có lỗi bất thành. Nhưng có ý hiển không phải chỉ có tánh nhân, tức chính là tướng của sở duyên căn đó. Nếu như đã nói nhân sẽ làm năng lập, thì tánh nhân kia do đó làm tánh của sở duyên hay sao? Đối với căn cũng thành lỗi. Nếu vậy, là do tướng kia, nghĩa đó như thế nào? Để nói về thành lập tông của mình, do phi (chỗ sai quấy) chỉ nói lỗi của tông khác thì nghĩa liền thành lập. Câu nói nầy là hiển rõ chỗ sai liền có thể sinh tướng của tự thứ. Cảnh không phải là cực vi, cũng như nhãn… nếu đó là nói tánh nhân, sẽ làm chỗ lập tông khác ở trước của luận chủ, nói về chỗ cùng thừa nhận của tha, lúc nầy có ý ngăn dứt tha, hiển tự (mình), nghĩa "năng phá" được thành lập. Đặt câu nói nầy rồi thì thừa nhận tông là quyết định tánh nhân kia, không quyết định tông khác, sợ tông khác không thừa nhận, trước đến nay cùng với tha nêu ra thành bất định, tức là năng phá. Thế nào là giả mượn tự tông lại do tỷ lượng? Phàm nói bất định, là chưa chắc quyết định, không thành thì sợ đưa đến nghi ngờ, do đó cần phải lập lượng, hoặc có thể do lượng nầy không phải tướng kia, đối với các cực vi không phải quyết định nhận rõ tánh, như tướng do thức sinh, đó là quyết định rõ, vì đã là phi (sai quấy). Nhân biết đúng quyết định rõ, điều nầy cũng không có lý do, lẽ ra có thể nói không phải tánh nhất định rõ chỉ nêu ra nhân nầy không phải là sở duyên. Như cực vi của căn, là có các cực vi làm các thức sai khác để hiển bày chỗ thành lập nhãn thức không thể bày rõ cực vi sắc, vì không có tướng, như các căn, thức khác. Như vậy các thức khác, ngược lại điều nầy lẽ ra phải nói, câu nói "Như căn thành ra làm thừa (cỗ xe)", thí dụ đó cần phải y theo nghĩa mà đưa ra.

Lại nếu nói là tánh nhân, thì là vô dụng. Tánh nhân kia tuy nương vào

dụng, không phải tánh sở duyên. Tánh nầy cũng vậy, thật ra là hữu dụng, nhưng không phải tất cả cực vi của âm thanh… có thể là thức của căn khác sinh nhân, đối với tự thể của thức không có nhóm hiển hiện, chẳng phải sở duyên. Cũng như căn có nhiều cực vi, do tướng trạng của cảnh an bày tại thức, là tánh của tướng, vì tướng nầy là phi hữu. Lý thì nói chính là không có nhóm hiển hiện, như vậy lại nói Bát-la-ma-nộ không phải là sở duyên, vì năng lập của tướng không tương ưng, và vì không phải lượng của tánh cảnh khéo thành. Nếu như thế thì nhóm chung là cảnh, nhưng do đã nói các cõi có thể lập, nếu đối chiếu tông mô a thì đều có tánh bất thành, lý thật là như vậy. Nhưng nhóm chung thật có tướng, có thể là sở duyên không có tánh nhân, nên do tướng thức kia không thể sinh nhóm chung nơi tướng thức. Nhóm chung không sinh thì tướng kia không sinh, thức nầy như thế nào? Khiến cho thức ấy nương nơi tướng của sở duyên thì không tương ưng nên không phải nghĩa của sở duyên. Do trước đã nói, tướng kia xứng lý thì duyên nầy không thành, như thế thì vì sao nói là tướng của sở duyên? Phàm là cảnh, thì lý phải sinh tợ tự tướng của thức, thức tùy theo cảnh thì tướng kia là năng sinh, tướng kia là sở duyên. Có thuyết nói: Hễ là cảnh, thì lý phải là tâm và nhân của tâm sinh khởi. Nhân nầy đã sinh khởi rồi, thì tùy theo cảnh lãnh thọ, đưa ra ngôn luận, lúc đó gọi cảnh là cảnh của sở duyên. Nếu nghĩa có đủ hai thứ tướng nầy, thì nghĩa ấy mới thích hợp gọi là sở duyên, là cảnh của sở duyên tánh năng sinh, dẫn A-cấp-ma (A-hàm) làm chứng, thì tánh của năng sinh nầy tức là tánh duyên sinh. Vì sinh nhân nầy thức kia sinh duyên, cùng chung thừa nhận là cảnh của sở duyên. Tự thể tướng hiện, trong ấy vô ích, nên không nói. Có thể nhóm chung là không phải năng sinh, vì không phải thật sự. Do nhóm chung của nó không phải thật sự, nhóm chung nầy đối với nhóm tụ và hai tánh một, dị là không thể nói năng. Lại nữa, không và có là các sự không thật, có thể sinh khởi công năng của quả dụng, cũng như hai mặt trăng, như mặt trăng thứ hai, không thể sinh tướng mặt trăng thứ hai của thức. Nếu thế thì nhân nào có tướng ấy hiển hiện? Vì căn tổn hại, hoặc có khi nhãn căn do mù lòa… mà tổn hại đức sáng của nó, từ sự tổn hại về căn xứ nầy mà thấy có hai mặt trăng, không phải là thật cảnh. Do hai mặt trăng nầy, giả sử có tướng kia, nhưng không phải cảnh nầy. Như mặt trăng thứ hai, giả sử khiến cho thức nầy có tướng trạng kia, vì bất sinh nên không gọi là cảnh, đây là do không phải thật có tánh. Nhóm chung không phải là sinh nhân của thức, vì không phải thật tánh nên như mặt trăng thứ hai. Do đó mới lập tánh phi nhân, không phải sở duyên trở lại như mặt trăng thứ hai. Lại nữa, đem thí dụ mặt trăng thứ hai nầy đối với tướng nhân kia, phải biết đó chính là nói lỗi bất định,

lại do nghĩa lý của thức thành tựu cho nên lỗi đó là trái nhau.

Lại nữa, duyên nhãn thức mà không duyên các nhóm họp sanh, vàng… là do tự thể của nhãn thức kia chẳng phải tánh sinh, như các căn thức khác. Đây là thí dụ cùng chung thừa nhận nên không nói riêng, vì thí dụ mặt trăng thứ hai chẳng phải thật sự, phải biết thí dụ nầy đối với tánh phi nhân mà thành lập. Như đã nói, giả sử có tướng tánh, nhưng chẳng phải cảnh, thì lời nói đó chẳng phải là nghĩa của nhân. Nếu nói không có mặt trăng thứ hai, thì như thế nào hiện thấy có hai tướng sinh khởi? Từ bên trong an bày công năng sai khác, đã đồng đều theo thứ lớp của nó, thì tức tương tự liền chuyển sinh, cũng như khi mộng thấy có cảnh khởi, do đấy khiến cho kiến giải tương tự luống dối ấy dấy khởi, đối với mặt trăng đó mà nương theo thấy mặt trăng khác. Có người nói, nhưng đối với nhãn thức khi cả hai mặt trăng cùng hiện, tức hai mặt trăng nầy thứ lớp khó ấn định, sẽ khởi ý thức đồng thời sau hai thứ tướng nầy, thì liền nói tôi thấy mặt trăng, đó là mặt trăng thứ hai. Hoặc có người lại bảo cùng thừa nhận thì nói số có sai lầm lẫn lộn vì do căn bị tổn hoại, nếu đối với tông không thừa nhận cảnh bên ngoài, như vậy nhiều người thấy thì chỉ là vọng chấp, vì không phải sở duyên vô gián của nhãn thức dẫn sinh ý thức. Có thể trong một lúc mà cùng duyên cả hai tướng, khởi kiến giải như vậy mà thấy hai mặt trăng hay sao? Lại nữa, đối với thức của âm thanh… duyên âm thanh, không biết thứ lớp của nó phải có hai âm thanh… mà hiểu là đồng thời khởi hay sao? Ý thức của người có đôi mắt tốt thứ lớp còn nhiều khó hiểu, huống chi nương vào thức của sắc căn, suy lường sự sai khác đó, trở thành phần nhiều có hai tướng đồng thấy một Chiên-đạt-la. Nếu có khi lìa thức thừa nhận thật có, điều nầy đâu cần nhọc mệt gì vọng chấp tăng thêm hai mặt trăng, đối với số có sự thác loạn đó, nếu lìa ngoài thức chấp có hai thứ nhóm chung của cực vi, thì thiếu một phần nghĩa. Lại nữa, như đã nói năng lập có thể chê trách lực của đạo lý, lấy đó làm cảnh thì trở thành bất tương ưng, vì thiếu một phần. Tự thể tướng hiện và tánh năng sinh có đủ hai phần nầy mới là sở duyên. Đối với xứ của cực vi thì thiếu chi đầu tiên, đối với bên thứ hai thì liền mất thứ hai. Nếu vậy, như vừa luận trước, hai thứ lỗi thuộc về sai sử không khác nhau. Có người nói tướng tập, là đối với xứ cực vi, mỗi cực vi đều có tướng tập, ngay tập Trần-nầy có tướng hiện, tùy tất cả bao nhiêu cực vi, thì tập trần đều có ở xứ cực vi, có tướng nhóm chung sinh tự tướng thức, vì thật có tánh, lẽ ra là sở duyên, đây là hai chi song song, vì đều là có, là đối với tất cả thành lập ở trước. Cầu tiến thì không có lý do, là tướng nhóm họp tức là cực vi hay là không phải như vậy? Do nghĩa của các cảnh có nhiều tướng, tức là các cực vi nầy thừa nhận có tướng trạng

cực vi, cũng có tướng nhóm họp. Như thế nào khiến cho hai tướng cùng ở chung trong một sự là xứng lý hay sao? Hễ là vật các hữu nhóm Sắc hợp thì đều lấy bốn đại như địa v.v… làm tánh, các vật kia đều là tự tánh có công năng thù thắng, các tướng sanh vàng… tùy sự tùy căn mà làm cảnh nhận biết phân biệt, ngay tướng nầy đối với xứ cực vi có nhiều tướng xứ của nó, có tập tướng nhóm chung, tức là lấy tướng nầy làm cảnh hoạt động của nhãn thức… là tánh hiện lượng. Nếu vậy, đối với các xứ cực vi, thì thức có tướng tụ, vì sao không nói? Trần có tướng tụ vì sao không nói thức có tướng tụ? Vì thế nói: "Nhưng đối với các xứ cực vi có tướng nhóm chung", tức là lấy tướng nầy làm phương tiện, cũng hiển ra thức có tổng tướng của cực vi. Nếu như thế thì mỗi cực vi đều có tướng nầy, vì sao lại nói là tướng tổng tập? Nhóm Sắc có nhiều cực vi phân biệt, là luận đã thừa nhận, vì đây là tánh tổng tập của nó, không phải thật có, như trước đã trình bày, không cần thuật lại. Có ý thú riêng, dù có sự thật có tự thể riêng khác nhau, nhưng tướng trạng nầy, chỉ đối lập với tập xứ, lại càng nương tựa nhau mới có thể hiểu rõ, nói quán tập tướng, lại càng không có tướng nào khác. Lại nữa, nếu các hữu cực vi tụ hợp làm tánh, nhưng một sự có hơn kém thì tùy theo sự mà quán, cũng như màu sanh lá cây là địa giới của nó. Các thuyết như vậy thật xứng lý. Nếu thừa nhận như thế, thì như cực xích vật (vật rất đỏ) khi mới sinh khởi, mọi việc đều mạnh mẽ, không cần dung chứa, nương vào chỗ dung chứa nơi hữu xứ khởi sự đắn đo nầy: "Nếu thế thì vì sao nói các cực vi là cái mà phi căn nhìn thấy? Lại nữa, vì sao chỉ có như trí có thể thấy cực vi? Vì tướng trần không phải là nghĩa của thức, không phải là cảnh giới nương căn thức, nên nói phi căn và nghĩa của phi căn, chỉ là sự quán sát của như trí. Lại nữa, vì sao lý thì thấy cực vi, còn hình tướng của trần thì không thấy? Như tánh cứng… như cứng chắc, nhuần thấm… đối với sanh vàng… nếu có việc đó thì không phải cảnh giới của nhãn thức… công năng của căn, vì mỗi mỗi đều quyết định. Trần cũng như vậy, không trái với sự thừa nhận chung lẽ nào chẳng phải hiển cực vi, không có tánh cứng của nó vì tự thể riêng, đây là đối với tông pháp thừa nhận chung có mười xứ, chỉ là đại chủng, câu nói nầy không lỗi, nhưng điều nầy đã trình bày. Sự hiểu biết về bình chậu… của ông, là sự chứng như vậy của ông, đối với bình và chậu liền thành căn giác, tương tự mà quán đối với tự cảnh, vì thức không sai khác. Lại nữa, do căn giác, tùy sự hiện có cảnh mà sinh lẫn nhau, nên cảnh của thức không khác, làm sao biết được? Vì không phải đối với xứ của các bình, chậu v.v… đo có nhiều cực vi có riêng khác mà luận nầy nói, nhưng các cực vi lấy nhóm chung tướng mà làm cảnh của nó, chắc chắn không phải khi tự thể rõ biết của bình chậu… đối với nhiều tụ thể có

mảnh riêng khác với thật sự. Ngoài tướng mạo thì không riêng có thể tích tụ có thể đạt được, nên duyên căn thức liền thành tướng trạng, không có sai khác. Do đây mới thành tự thể của trần, là tánh của sở duyên, lại không phải đối với tướng xứ không khác nhau mà che lấp duyên quán sát, vì tánh hiểu khác như duyên sanh vàng… nếu tướng khác, thì nói khác đó là tướng, là hình dáng phân bố có sai khác, đối với cổ bụng đáy của bình chậu… tức viên ngọc báu có dị trạng, là do cảnh có khác thì biết mới có khác, cho đúng lý là không có sự như vậy, không phải cảnh được quán xứ của căn thức mà cực vi có khác, nhưng nhóm chung nầy là Tam-Phật-lật-để (thế tục đế), còn nhóm chung nầy không phải cảnh của căn thức, điều nầy đã phá từng bộ phận. Lại nữa, không phải phi cảnh có riêng mà khiến cho thức có khác, có thể là xứng lý, làm sao biết được? Hình dáng riêng biệt của các xứ cực vi, chẳng phải có hình tướng của cực vi, vì không có riêng khác. Phàm các sự vật có chi phần, thì chắc chắn có hình dáng khác nhau, đối với phương và xứ mà chuyển biến, nhưng thể của các cực vi thì không có phương phần, đến cùng cực xứ, thì xứ nầy làm sao đã từng có hình dáng riêng khác? Đối với bình chậu… nếu khiến cho các sự khác nhau, nhưng tánh cực vi không hề có khác nhau, vì đây là một thể chưa từng có giảm, nên nhất định biết đối với nhóm chung xứ không phải có thật vật. Hễ là có góc cạnh bày bố hình dáng thì đều là cảnh nơi chốn hành xứ của căn thức.

Từ trên đến đây, có nhiều câu hỏi vặn, ý là muốn hiển bày có tướng riêng, hiểu biết bình chậu… không phải lấy việc riêng làm cảnh của sở duyên, cũng như tình của Tô-khư độc-khư. Nhưng cực vi là cảnh không riêng biệt, tức là nói rõ không phải tánh cảnh kia. Hoặc tướng khác nhau mới nói là khác. Câu nầy có ý hiển bày, vừa nói không phải lấy sự không riêng khác làm cảnh, thì đã lập thành. Ý đó nói cực vi làm cảnh, thật ra là không khác, nhưng vì hình tướng khác nên khác. Cực vi không khác, ta cũng thừa nhận chung, là đã lập thành, vì các lượng cực vi không khác nhau. Đây là nói lên các việc khác nhau, là biệt cảnh, đáp không phải đã thành, hoặc có thể đây là nói về thức của các căn, đối với bình chậu… không có tánh tướng trạng của cực vi, cho nên chẳng phải sở duyên, cũng như các thức khác. Các thức khác là ý, hoặc là các căn thức khác, khi chỉ duyên màu sanh thì không có tướng vàng. Đối với các cực vi, tuy thể có nhiều mà không sai khác, nhưng các căn thức có tướng sai khác, đây là cộng thành, chẳng phải tánh tướng trạng của trần khen ngợi đối với cực vi. Hai chữ sai khác đồng với hỏi đáp ở trước. Nếu nhóm chung của nó đã thừa nhận có tướng che lấp, hình không phải thật cảnh thì lý mới có thể thành, như lý thắng thì nên thành lập. Nếu nói lìa cực vi như vậy cũng như lìa các

tướng kia, thì giác liền không có, cũng quân lính… đây là nói bình chậu… nghĩa không thật. Do chẳng phải thật sự, đây là nói lên các thứ không chẳng phải thật của các tông khác đều là không phải bỏ nó trái với sự kia, như đối với âm thanh… thì hiểu biết màu sanh không phải có, đây là hình tướng khác nhau, có tướng che lấp, vì lấy bình chậu… đó làm tánh cảnh. Tuy dẫn nhiều đạo lý dị kiến, nhưng không bao giờ có thể hiển bày thể thật sự của cực vi có sự sai khác. Y theo thể của nội cảnh, cho lập sự việc nơi sở duyên của tự tông, hoặc cùng bác bỏ cho không có cảnh sở duyên, liền trái với thế tục, tự thừa nhận lỗi của tông, vì bốn thứ tánh duyên đối với kinh mà nói. Âm thanh bên trong ở đấy là hiển bất ly, đối với thức làm sở duyên. Nói thể cảnh là phần được giữ lấy là nghĩa thức biến làm tướng cảnh, nhưng ngoài thức riêng phần mà trụ, lấy làm cảnh thì trái với lỗi của thế gian, như trước còn tồn tại là do các thế tục cùng thừa nhận ở ngoài cảnh trụ, lẽ ra nói như bên ngoài, cảnh nầy không lìa thức, phần được giữ lấy của nó như bên ngoài hiện, nói ta thấy cảnh, là sinh tưởng mạn. Thật ra đây là nhân, như đối với nhãn thức hiện cảnh ngoài râu tóc… tuy không cho là thật, nhưng không có cảnh bên ngoài, vì tánh không biết rõ. Lấy lý tìm tòi rốt ráo thì không thể hiểu rõ tự thể của nó nhất định ở bên ngoài. Nếu khiến cho thừa nhận cảnh kia thật có tướng bên ngoài, nhưng chẳng phải thức duyên, chẳng phải tánh của tướng kia, không phải tướng của cực vi hiển hiện, thì như khi tương tự tướng bên ngoài hiển hiện, thì đây là duyên của sở duyên, vì tướng kia tương ưng. Nếu như cùng với tướng lý tương ưng, thì đây tức là đây, như nhân tánh… do tương ưng với lý của tự tướng. Lại hiển bày thể tướng của sở duyên sai khác, như nói thức có tướng kia nên đồng nói về không nhờ việc bên ngoại làm cảnh, như sự chấp của tình mà tướng cảnh theo đó sinh. Lại sự chấp trước của tình, nếu lìa thức thì không phải bên ngoài mà có. Cảnh tướng nầy ban đầu không lìa thức, do đó gọi là nội cảnh tướng. Âm thanh bên trong ở đây là nói không lìa thức, vốn không ở bên ngoài thức, đối chiếu cái gì làm âm thanh bên trong và từ đó sinh, có nội thanh nầy mới sinh, hoặc có thể từ âm thanh ấy, do thức thứ bảy mà năm thức có khác, vì không phải lìa cảnh mà có được thức, nên có âm thanh ấy thì thức mới sinh, không nói thức thứ năm vì hai pháp hợp chung để nói về sở duyên của nó, đạo lý hợp chung để hiển bày năng lập. Đây là lấy cảnh của cộng tướng làm năng lập. Nếu sai khác, thì bắc hoặc nam không duyên việc bên ngoài, đối với việc mộng lấy để hiển bày như nói hai thứ làm một năng lập, thức có tướng lại là thức đó sinh, duyên nơi hai dụng nầy mới thành nhất lượng. Nếu thừa nhận có nội tướng của nó thì chỉ quán cảnh bên ngoài mà vọng có tướng. Nói không có tướng địa, như tình chấp cảnh, sinh ra lãnh

thọ tướng trạng của cảnh, phô bày ở trong cho là xứng lý. Vì sao một phần kia được làm duyên đồng sinh? Phần được chọn lấy của nó lìa thức thì không có, tức một phần nầy trở lại sinh thức, liền thành lỗi tự thể mâu thuẫn, vì trở lại làm tánh của một phần kia, như phần có thể giữ lấy thì đây mới là thành, không phải là tánh của năng sinh, chỉ do tướng bên ngoài nhiễm thức mà sinh. Đây là tướng phần đồng khởi với thức, không phải cả hai đồng thời có tánh nhân quả, như hai sừng bò, lại cũng chẳng phải đối với sự không khác của nó, cùng lúc lấy âm thanh đồng bạn mà hợp chung lại nói, cũng không phải đối với thức mà nói có cảnh riêng. Vì sao gọi là đồng bạn tánh? Đúng ra là như vậy, nhưng do lực sai khác của tướng trạng, y cứ đoán là khác mà nói, do có kiến phần và tướng phần khác nhau, cho nên thức mới có sai khác. Nếu vậy thì tánh duyên cũng lẽ ra chỉ là chỗ chấp, không phải sự phân biệt, có thể của tự tánh, điều nầy lẽ ra phải thành tánh duyên không thật. Nhân nầy trái nhau vì nghĩa duyên của nó, đối với sự chấp cảnh sai khác cũng cùng thừa nhận, như thức đồng phần của đẳng vô gián diệt, khi bị cắt đứt thì thức nầy cũng dùng bốn thứ nhiều duyên làm duyên.

-oOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 110

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT (1)

SỐ 1626

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

# SỐ 1626

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT (1)

*Tác giả: Bồ tát Kiên Tuệ. Hán dịch: Tam Tạng Đề-vân Bát-nhã Đời Đường*

*Đảnh lễ tâm Bồ-đề*
*Làm được phương tiện khéo*
*Được lìa sinh, già, chết*
*Bệnh khổ nương lỗi lầm.*

Tâm Bồ-đề, lược nói có mười hai nghĩa, là thể của luận nầy, các vị thông minh nên biết như sau đây:

Đó là: 1. Quả. 2. Tánh một. 3. Tự tánh. 4. Dị danh. 5. Vô sai biệt. 6. Phân trụ. 7. Thông nhiễm. 8. Thường hằng. 9. Tương ưng. 10. Không làm nghĩa lợi. 11. Tát nghĩa lợi. 12. Tánh một.

Trong ấy, đầu tiên là hiển bày quả của tâm Bồ-đề khiến được thắng lợi, kế là nói nhân là nơi mà quả khởi, sau đó mới an lập. Đây là nêu ra tướng sinh và hiển bày dị danh chẳng khác nhau. Đối với trong vị bất tịnh không các công dụng, đối với vị thanh tịnh thì có thể làm lợi ích cho Niết-bàn tánh một phải biết. Mười hai nghĩa như vậy, hiện tại trong luận nầy lần lượt khai triển.

Tâm quả của Bồ-đề là gì? Là cõi Niết-bàn rất vắng lặng, cõi nầy chỉ là sự chứng của chư Phật, không phải những hạng khác không thể chứng được, vì sao? Chỉ có Phật Như Lai mới diệt hẳn hết tất cả mọi nóng bức của phiền não nhỏ nhiệm. Trong đó không có sinh, không bao giờ sinh trở lại do ý sinh các uẩn nên không có già, công đức nầy tăng trưởng thù thắng tròn đầy rốt ráo không có biến đổi, nên không có chết, xa lìa hẳn thay đổi chủng tử không thể nghĩ bàn, nên không có bệnh, tất cả bệnh nơi phiền não, sở tri chướng và tập khí của trụ địa vô minh từ vô thỉ đến nay đều tiêu trừ hẳn nên không có tội lỗi, vì tất cả thân ngữ ý đức tối thượng, phương tiện không lui sụt, đến nơi cứu cánh mà đắc quả, quả đó tức là thế giới Niết-bàn.

Cõi Niết-bàn là gì? Là tất cả tướng chuyển y Pháp thân của chư Phật

không thể nghĩ bàn, vì tâm Bồ-đề là nhân quả không thể nghĩ bàn, như trăng non mới mọc, cho nên nay đảnh lễ.

Lại nữa, tụng rằng:

*Pháp thiện lợi thế gian*
*Thánh pháp và chư Phật*
*Như chỗ nương xứ báu*
*Như hạt giống đất, biển.*

Lại nữa, tâm Bồ-đề như đất, vì chỗ nương của lúa tốt tất cả thế gian sinh trưởng. Như biển là chỗ tích tụ tất cả châu báu của thánh pháp, như hạt giống, là nhân của tất cả cây Phật tiếp nối mọc ra mãi. Như vậy đã nói quả của tâm Bồ-đề. Thế nào là nhân của nó?

Tụng rằng:

*Tin chính là hạt giống nó*
*Bát-nhã chính là mẹ*
*Tam-muội là thai tạng*
*Sữa đại bi nuôi người.*

Lại nữa, thế nào là nhân chứa để? Phải biết như con vua Chuyển luân, trong đó đối với pháp tin sâu làm hạt giống của tâm Bồ-đề, trí tuệ thông minh làm mẹ, Tam-muội là thai tạng, do định nên trụ an vui, vì tất cả pháp thiện được an lập đại bi làm mẹ nuôi vì thương xót chúng sinh, sống trong sinh tử không có mỏi mệt nhàm chán, vì tất cả chủng trí được tròn đầy.

Thế nào là tự tánh? Tụng rằng:

*Tự tánh không đắm nhiễm*
*Như đại báu, không thủy*
*Pháp trắng được thành tựu*
*Cũng như núi chúa to.*

Lại nữa, phải biết nhân chứa nhóm để của tâm Bồ-đề nầy rồi. Có hai thứ tướng: 1. Tướng thanh tịnh lìa nhiễm. 2. Tướng do pháp trắng tạo thành. Tướng thanh tịnh lìa nhiễm tức là tự tánh của tâm nầy không nhiễm. Lại nữa, ra khỏi khách trần là phiền não chướng mà đắc thanh tịnh, ví như đại báu ma-ni, hư không thủy… khi bị tro bụi mây đất che mờ, tuy tự tánh của nó không bị đắm nhiễm, nhưng cũng phải lìa tro bụi… khiến cho đại báu… được thanh tịnh. Như vậy tự tánh của tất cả chúng sanh không có tâm sai khác, dù không bị các phiền não như tham… làm nhiễm của nhưng cũng xa lìa tham… nên tâm đó được thanh tịnh. Tướng pháp trắng được thành, là tự tánh tâm thanh tịnh như vậy, làm chỗ nương của tất cả pháp trắng, tức là dùng tất cả pháp trắng thanh tịnh làm thành tánh của nó, như nói núi tu-

di là chỗ nương của nhiều châu báu, tức là do nhiều châu báu hợp thành. Thế nào là khác danh?

Tụng rằng:

*Đến địa vị thành Phật*
*Không gọi tâm Bồ-đề*
*Gọi là A-la-ha*
*Đạt tịnh, ngã, vui, thường.*
*Tâm tánh nầy sáng sạch*
*Đồng thể cùng pháp giới*
*Như Lai nương tâm nầy*
*Nói pháp không nghĩ bàn.*

Lại nữa tâm Bồ-đề nầy, lìa hẳn tất cả lỗi lầm của khách trần, không lìa tất cả công đức thành tựu, được bốn thứ Ba-la-mật tối thượng, gọi là Pháp thân Như Lai Ba-la-mật ngã, Ba-la-mật tịnh. Pháp thân Như Lai là tên gọi của tự tánh tâm thanh tịnh nầy bị khách trần phiền não làm ô nhiễm nên tên gọi sai khác. Lại như nói: Nầy Xá lợi phất! Pháp tánh thanh tịnh này tức là pháp giới, ta nương vào tâm tự tánh thanh tịnh này mà nói pháp không nghĩ bàn, thế nào là không sai khác?

Tụng rằng:

*Trong Pháp thân chúng sanh*
*Tướng vốn không sai khác*
*Không làm, không đầu, cuối*
*Cũng không có nhiễm đục.*
*Pháp không là trí biết*
*Vô tướng bậc Thánh làm*
*Tất cả pháp nương dựa*
*Đoạn, thường đều xa lìa.*

Lại nữa, tâm Bồ-đề nầy, trong thân của tất cả chúng sinh, có mười loại tướng không sai khác, là: 1. Vô tác vì vô vi. 2. Không đầu vì không khởi. 3. Vô tận vì không diệt. 4. Vô nhiễm đục vì tự tánh thanh tịnh. 5. Sở tri của trí tánh không vì tướng nhất vi của tất cả pháp là vô ngã. 6. Vô hành tướng vì không có các căn. 7. Chốn hành của các thánh vì là cảnh giới của Phật đại thánh. 8. Chỗ nương của tất cả pháp vì là nơi chốn nương dựa của các pháp nhiễm, tịnh. 9. Không phải thường vì là tánh tạp nhiễm của pháp phi thường. 10. Không phải đoạn vì là tánh thanh tịnh của pháp phi đoạn.

Thế nào là phần vị? Tụng rằng:

*Cõi chúng sanh bất tịnh*

*Bồ-tát tịnh trong nhiễm*
*Bậc thanh tịnh tối cực*
*Đó là nói Như Lai.*

Lại nữa, tâm Bồ-đề nầy, là tướng không sai khác, trong vị bất tịnh thì gọi là cõi chúng sanh, trong vị nhiễm tịnh gọi là Bồ-tát nơi vị tối thanh tịnh gọi là Như Lai. Như nói: "Xá-lợi-phất! Ngay Pháp thân nầy, từ gốc, kho phiền não vô biên trói buộc. Từ vô thỉ đến nay trong cõi sinh tử sinh diệt trôi lăn, gọi là cõi chúng sanh. Lại nữa, Xá-lợi-phất! Ngay Pháp thân nầy, chán lìa sự khổ nơi sanh tử trôi dạt, xả bảo cảnh giới của tất cả các dục. Trong mười Ba-la-mật và tám vạn bốn ngàn pháp môn, vì cầu Bồ-đề mà tu các hạnh, gọi là Bồ-tát. Lại nữa, Xá-lợi- phất! Ngay Pháp thân nầy, giải thoát tất cả tạng phiền não, xa lìa tất cả khổ, vĩnh viễn trừ cấu của mọi phiền não tùy phiền não, thanh tịnh, cực thanh tịnh, thanh tịnh tối cực, trụ nơi pháp tánh, đến địa quán sát của tất cả chúng sanh, đến tận địa của mọi đường nhận thức, vượt lên xứ của trượng phu không hai, đắc lực tự tại nơi tất cả pháp không chướng ngại, không chấp trước gọi là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, cho nên, nầy Xá-lợi-phất! Cõi chúng sanh không khác Pháp thân, Pháp thân không khác cõi chúng sanh, cõi chúng sanh tức là Pháp thân, Pháp thân tức là cõi chúng sanh" chỉ là tên gọi khác nhau, không phải nghĩa có khác biệt. Thế nào là không nhiễm?

Tụng rằng:

*Như mặt trời sáng sạch*
*Bị mây kia che mờ*
*Nếu trừ mây phiền não*
*Mặt trời Pháp thân hiện.*

Bài tụng nầy thế nào? Trong vị bất tịnh hiện có vô lượng các phiền não mà không làm nhiễm ô ví như mặt trời bị mây che mờ mà tánh thường thanh tịnh. Tâm nầy cũng thế! Vì tạp phiền não kia chỉ là khách. Thế nào là thường hằng?

Tụng rằng:

*Như kiếp tận, lửa cháy*
*Chẳng thể đốt hư không*
*Như vậy già, bệnh, chết*
*Không thể đốt pháp giới.*
*Như tất cả thế gian*
*Nương hư không sinh diệt*
*Các căn cũng như vậy*

*Nương vô vi sinh diệt.*

Lại nữa, vì sao ở đây hiện có sinh già chết mà nói là thường? Ví như hư không, tuy kiếp tai lửa dấy khởi mà không thể làm hại được, pháp giới cũng vậy, nên kinh nói: "Bạch Đức Thế tôn! Sinh tử chỉ là tùy theo thế tục mà nói có. Bạch Đức Thế tôn! Tử thì các căn ẩn mất, sinh là khởi các căn mới, không phải Như Lai tạng có sinh già chết, hoặc mất hoặc khởi. Bạch Đức Thế tôn! Như Lai tạng vượt qua tướng hữu vi, thường trụ vắng lặng, bất biến, bất đoạn. Thế nào là tương ưng?

Tụng rằng:

*Như sắc nóng ánh sáng*
*Cùng tướng đèn không khác*
*Như vậy pháp chư Phật*
*Ở pháp tánh cũng vậy.*
*Tánh phiền não lìa nhau*
*Không khách phiền não kia*
*Pháp tịnh thường tương ưng*
*Pháp bất không, vô cấu.*

Lại nữa, vì sao chưa thành chánh giác, mà nói tương ưng với pháp Phật nầy? Ví như ánh sáng và sức nóng… của ánh sáng, không có tướng khác với đèn, pháp của chư Phật đối với Pháp thân cũng vậy, như nói: "Xá-lợi-phất! Pháp thân của chư Phật có pháp công đức, cũng như đèn có ánh sáng, nóng và màu sắc, không lìa không thoát. Ánh sáng, màu sắc và hành trạng của châu báu ma-ni cũng giống như vậy. Xá-lợi-phất! Như Lai đã nói Pháp thân chư Phật, trí pháp công đức, không lìa không thoát, là vượt qua hằng hà sa pháp của Như Lai". Lại nữa, như nói có hai thứ trí Như Lai tạng không, Hai thứ là? Đó Như Lai tạng không, là trí đã lìa hoặc thoát tất cả phiền não. Như Lai tạng bất không là trí vượt qua hằng hà sa pháp chư Phật bất ly bất thoát không nghĩ bàn.

Thế nào là không làm nghĩa lợi? Tụng rằng:

*Tạng phiền não che lấp*
*Không thể lợi chúng sanh*
*Như hoa sen chưa nở*
*Như vàng trong đống phẩn*
*Cũng như trăng tròn đầy*
*Bị A-tu-la che.*

Lại nữa, Pháp thân của chúng sanh, tức là tương ưng với công đức như vậy, vì sao không có đức dụng của Như Lai? Phải biết đây là như hoa

sen chưa nở, các lá ác kiến bao bên trong. Như vàng rơi trong đống phân, là trong giác, quán phẩn uế. Như trăng tròn đầy bị nguyệt thực, là bị ngã mạn La-hầu chấp lấy. Như ao nước bị bẩn, do bị hỗn tạp của bụi đất tham dục. Như núi vàng bị che mờ, do bị đắm nhiễm của bùn cấu sân hận. Như hư không bị che, là do bị che lấp của lớp mây ngu si. Như mặt trời chưa mọc, là ở trong địa vô minh tập khí, như thế giới chưa thành, là ở xứ ẩn tàng trong thủy đại. Như mây không có mưa, là duyên trái hiện tiền. Chung thành bài tụng rằng:

*Như sen vàng thảy chưa nở rộ*
*Phật thể, khách trần che cũng vậy*
*Lúc đó công đức không tự lợi*
*Ngược lại điều nầy thành đại lợi.*

Thế nào là làm nghĩa lợi? Tụng rằng:

*Như ao không bẩn cấu*
*Như hoa sen nở rộ*
*Cũng như vàng ròng quý*
*Tẩy trừ các phân uế*
*Như hư không trong vắt*
*Trăng sáng sao vây quanh*
*Khi lìa dục giải thoát*
*Công đức cũng như vậy*
*Ví như mặt trời hiện*
*Soi sáng khắp thế gian*
*Như đất mọc ngũ cốc*
*Như biển sinh châu báu*
*Lợi chúng sinh như vậy*
*Giúp ra khỏi các cõi*
*Biết rõ tánh các cõi*
*Mà khởi tâm đại bi*
*Hoặc tận, hoặc chẳng tận*
*Tánh nầy không chấp trước*
*Tâm Phật như vầng mây*
*Trụ tại thật mé không*
*Pháp Tam-muội, tổng trì*
*Tùy thời mưa cam lộ*
*Tất cả các lúa tốt*
*Nhờ đó mà sanh trưởng.*

Nghĩa trong kệ nầy trái với kệ trước, phải biết đó là Pháp thân thanh

tinh, xa lìa các thứ phiền não khách trần, thành tựu các công đức của tự tánh. Người chứng pháp nầy gọi là Như Lai ứng chánh Đẳng giác, trong cõi Niết-bàn thường trụ, vắng lặng, trong mát không thể nghĩ bàn thường thọ an vui, là chỗ quay về nương tựa của tất cả chúng sanh.

Thế nào tánh một? Tụng rằng:

*Tánh nầy là Pháp thân*
*Cũng tức là Như Lai*
*Như vậy cũng tức là*
*Thánh đế đệ nhất nghĩa*
*Niết-bàn không khác Phật*
*Giống như băng là nước*
*Công đức không lìa nhau*
*Nên chẳng khác Niết-bàn.*

Nếu Pháp thân Như Lai khác với Niết-bàn, thì trong kinh không cần phải nói như vậy, như bài tụng kia nói:

*Cõi chúng sinh thanh tịnh*
*Phải biết là Pháp thân*
*Pháp thân tức Niết-bàn*
*Niết-bàn tức Như Lai.*

Lại nữa, như có kinh nói: "Bạch Đức Thế tôn! Ngay đạo quả Bồ- đề vô thượng nầy gọi là cõi Niết-bàn, thì cõi Niết-bàn ấy là Pháp thân, Bạch Đức Thế tôn! Không khác Như Lai, không khác Pháp thân, vì nói Như Lai tức là Pháp thân".

Lại nữa, tánh nầy cũng khác với khổ đế và diệt đế, nên kinh nói: "Chẳng phải lấy khổ hoại gọi là khổ diệt đế. Nói khổ diệt, là vì từ xưa đến nay không có tạo tác, không có dấy khởi, không có sinh, không có diệt, không có tận và lìa tận, thường hằng bất biến, không có dứt bặt, tự tánh thanh tịnh, xa lìa tất cả tạng phiền não, trí vượt qua đầy đủ Hằng hà sa pháp chư Phật không lìa không thoát, không nghĩ bàn, nên gọi là Pháp thân Như Lai. Bạch Đức Thế tôn! Ngay Pháp thân Như Lai nầy, chưa lìa tạng phiền não thì gọi là Như Lai tạng. Bạch Đức Thế tôn! Trí Như Lai tạng là Như Lai trí không. Bạch Đức Thế tôn! Như Lai tạng vốn là cái mà tất cả Thanh văn Độc giác không thấy, không chứng, chỉ có Phật Thế tôn mới có thể hủy hoại các thứ tạng phiền não, tu tập đầy đủ chứng đắc khổ diệt đạo, nên phải biết Phật và Niết-bàn không có sai khác, ví như chạm vào vật lạnh thì chẳng khác nhau băng". Lại nữa, phải biết chỉ có đạo Nhất thừa, nếu không như thế, khác với điều nầy, lẽ ra có Niết-bàn hữu dư. Pháp giới đồng nhất thì lẽ

nào lại có Niết-bàn thấp kém hay Niết-bàn cao siêu? Cũng không thể nói do các nhân hơn kém của hạ trung thượng mà đắc một quả, vì hiện thấy nhân sai khác thì quả cũng sai khác, nên kinh nói: "Bạch Đức Thế tôn! Thật ra không có pháp hơn kém sai khác để chứng đắc Niết-bàn. Bạch Đức Thế tôn! Các pháp bình đẳng mà chứng Niết-bàn. Bạch Đức Thế tôn! Trí bình đẳng, giải thoát bình đẳng, giải thoát tri kiến bình đẳng mà chứng đắc Niết-bàn, cho nên Bạch Đức Thế tôn, cõi Niết-bàn gọi là một vị", tức là cái gọi là vị bình đẳng, vị giải thoát.

-oOo-

**LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH**

**TẬP 110**

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT (2)

**SỐ 1627**

**HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC**
**LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN**

# SỐ 1627

# LUẬN ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIỆT (2)

*Tác giả: Bồ-tát Kiên Tuệ. Hán dịch: Tam Tạng Đề-vân Bát-nhã Đời Đường*

*Pháp giới không sinh, cũng không diệt*
*Không già bệnh chết, không chứa lỗi*
*Do phát tâm Bồ-đề thù thắng*
*Cho nên nay ta cung kính lễ.*
*Hữu tình đầy đủ tâm Bồ-đề*
*Hay sinh bậc Thánh và tự nhiên*
*Chỗ nương của tất cả pháp thiện*
*Do như hạt giống đất, biển thảy.*
*Chủng kia chứa đựng trong thai mẹ*
*Cũng như mẹ nuôi nuôi nên biết*
*Tâm tin, trí thắng gốc Bồ-đề*
*Đại định, đại bi cùng dưỡng dục.*
*Tánh tịnh giác tâm thường vô cấu*
*Giống như báu lớn trong hư không*
*Như núi Tu di hơn các núi*
*Chỗ sinh tất cả pháp trắng báu.*
*Tham, sân, si, mạn… đều dứt hết*
*Không bị tội phiền não dẫn dắt*
*Vượt hơn hằng hà sa tài năng*
*Muôn pháp tròn đầy soi thấu suốt.*
*Tịnh, ngã, vui, thường, Ba-la-mật*
*Đắc thành ứng cúng mười phương tôn*
*Lúc nhân tức là tâm Bồ-đề*
*Quả đầy đức tròn gọi chánh giác.*
*Thể kia hàm chứa tướng pháp giới*
*Trí sáng trong suốt không dấu vết*
*Tâm Bồ-đề, pháp không nghĩ bàn*
*Chư Phật, Như Lai đều khen ngợi.*

*Vô thỉ đến nay chẳng tạo tác*
*Không có trở ngại cũng vô chung*
*Do tuệ, không, vô tướng biết rõ*
*Là cảnh giới của Phật, Như Lai.*
*Tánh kia chỗ nương tất cả pháp*
*Xa lìa hai thứ kiến đoạn thường*
*Pháp thân cùng với cõi chúng sanh*
*Cho nên Phật nói vốn không khác.*
*Bất tịnh cùng với tịnh phi tịnh*
*Cực tịnh thứ lớp phải nên biết*
*Thứ nhất chúng sinh, hai Bồ-tát*
*Thứ ba Như lai rất thanh tịnh.*
*Bị trần cấu nhiễm tánh không sáng*
*Ví như mây dày che mặt trời*
*Lưới mây phiền não đều giải thoát*
*Mặt trời soi sáng khắp hư không.*
*Kiếp lửa bùng phát ở không trung*
*Thái hư vốn không bị thiêu đốt*
*Pháp tánh như vậy không bị đốt*
*Lửa già bệnh chết không thể hoại.*
*Tất cả pháp sinh diệt thế gian*
*Thảy đều chẳng xa lìa hư không*
*Như vậy trong pháp giới vô vi*
*Các căn nương đó mà sinh diệt.*
*Như đèn sáng, nóng, sắc hòa hợp*
*Lìa ba pháp nầy không có đèn*
*Thể và pháp Phật cũng đồng thời*
*Lìa pháp ấy không tự thể riêng.*
*Phiền não khách trần, tánh không có*
*Cùng thể tịnh kia trước cùng lìa*
*Bất không, vô cấu, pháp tương ưng*
*Không có dứt mất thường chuyển theo.*
*Như hoa sen nở cánh bị che*
*Như vàng tánh sạch chìm trong uế*
*Như trăng tròn bị La-hầu nuốt*
*Không thể chiếu thể phiền não che.*
*Như ao nước sạch hoa đẹp nở*
*Núi vàng, bùn cấu không nhiễm ô*

*Như không trung tịnh đầy trăng sao*
*Rõ tuệ tròn lặng cấu tiêu trừ.*
*Ví như trời sáng soi thế gian*
*Hàng ngàn tia sáng soi chiếu khắp*
*Như đất như biển giống báu đầy*
*Được thoát sinh tử nuôi chúng sinh.*
*Thường trong sinh tử phát trí bi*
*Thường, vô thường thảy không trụ chấp*
*Thiền định, tổng trì, nước thanh tịnh*
*Mây chúa Mâu-ni nhân lúa tốt.*
*Tức Pháp thân nầy là Như Lai*
*Cũng gọi thánh đế chân viên tịch*
*Như nước và băng không lìa nhau*
*Quả Phật Niết-bàn cũng như vậy.*

Luận có nhiếp tụng rằng:

*Quả, nhân và tự tánh*
*Dị danh và sai khác*
*Dị tướng, tánh bất nhiễm*
*Cũng gọi thường hòa hợp.*
*Có không, nghĩa tánh một*
*Nói lược có mười hai*
*Gọi là tâm Bồ-đề*
*Phải biết theo thứ lớp.*

Ở đây trước hết là hiển bày về quả của tâm Bồ-đề, kế đó nói công năng từ nhân kia khởi. Nhân đã khởi rồi thì ngay tự tánh đó nêu bày tướng mạo, dị danh sai khác, tùy theo thọ thân không bị ô nhiễm, gọi là thường hòa hợp, không có pháp thiện riêng tương ưng, trụ trong phiền não gọi là vô nghĩa, ra khỏi trói buộc, được thanh tịnh gọi là có nghĩa, cũng gọi là Niết-bàn cùng với tánh một.

Thứ lớp của mười hai thứ nghĩa phải biết, trong đó nghĩa nào là quả của tâm Bồ-đề? Đó là Niết-bàn vắng lặng, của chư Phật cũng không phải pháp khác. Vì sao? Vì tập khí nhỏ nhiệm đều đã dứt.

Nói không sinh, là có ý nêu các uẩn vốn không sinh. Nói không già, là công năng vắng lặng thêm lớn thù thắng đến biên vực tận cùng. Nói không bệnh, là tất cả phiền não chướng và sở tri chướng đều vĩnh viễn dứt trừ. Nói không tử, là thay đổi bất tư nghì cuối cùng dứt hết. Nói không chứa, là từ vô thỉ, trụ địa vô minh đều được phá bỏ. Nói không lỗi, là tất cả

thân, miệng, ý nghiệp đều không tội lỗi, cũng có thể vượt qua tất cả các công năng.

Những thứ đo do đâu mà đạt được từ tâm Bồ-đề? Là từ phương tiện trên hết của nhân không thối thất mới có thể chứng đắc quả Niết-bàn.

Thế nào gọi là cõi Niết-bàn? Đó là Pháp thân nơi tánh chuyển y của pháp giới không thể nghĩ bàn của chư Phật, là cõi Niết-bàn, cho nên ta nay đảnh lễ tâm Bồ-đề không thể nghĩ bàn kia, nhân, quả thêm lớn dần dần sáng tỏ sung thịnh, như trăng đầu tháng.

Lại nữa, hạt giống của tâm Bồ-đề, là chỗ nương của tất cả hạt giống pháp lành của thế gian sinh khởi, như đại địa; là chỗ lưu xuất pháp báu của tất cả bậc thánh, như biển cả; là chỗ cây đạo của tất cả chư Phật nương theo sinh khởi, vì nhân của thứ lớp như hạt giống. Đây là quả của tâm Bồ-đề.

Lại nữa, làm sao biết được nhân kia tương ưng? Như con của vua chuyển luân. Nói tịnh tín, tức là hạt giống của tâm Bồ-đề. Nói thắng trí tức là Bát-nhã trên hết có thể hiểu rõ tất cả, gọi là mẹ Tam-ma-địa, là lấy định làm thai, tất cả pháp thiện an trụ trong đó, an vui làm thể. Nói đại bi, là đối với các chúng sinh khởi tâm đại bi, trong sinh tử mệt nhọc và có thể làm tròn đầy tất cả chủng trí, nuôi lớn tâm Bồ-đề vì làm mẹ nuôi. Lại nữa, nhân kia hòa hợp với tâm Bồ-đề, phải biết có hai thứ.

Hai thứ là: 1. Tướng bị phiền não nhiễm ô. 2. Tướng tự tánh của pháp trắng. Trong nhiễm, là tâm tự tánh thanh tịnh thường không nhiễm, mà bị phiền não khách trần che ngăn làm nhiễm ô. Cũng như tự tánh của lửa thanh tịnh… bị tro bụi mây che lấp. Ví như tự tánh của ngọc báu lửa, hư không và thủy không nhiễm. Nếu lìa tro bụi… thì tự tánh của ngọc kia đều được thanh tịnh. Tất cả chúng sinh cũng giống như vậy, tâm của tự tánh đều đồng thanh tịnh, vì các thứ phiền não như tham, sân v.v… làm cấu uế. Nếu lìa tham… thì tâm được thanh tịnh.

Lại nữa, làm sao biết tướng của pháp trắng cũng đều thanh tịnh? Tự tánh thanh tịnh là chỗ nương của tất cả pháp trắng, tất cả pháp trắng cũng từ tự tánh thanh tịnh kia mà sinh, như núi tô-mê-lô sinh ra các châu báu, tâm Bồ-đề cũng giống như vậy. Tất cả công năng đều được tròn đầy, đạt được bốn thứ đại Ba-la-mật, nên nói là Pháp thân Như Lai. Như trong kinh nói: "Bạch Đức Thế tôn! Pháp thân Như Lai là Ba-la-mật thường, Ba-la-mật vui, Ba-la-mật ngã, Ba-la-mật tịnh, Pháp thân Như Lai kia bị phiền não và tùy phiền não làm nhiễm ô". Tự tánh tâm thanh tịnh là nói về tên gọi khác, như trong kinh nói: "Nầy Tôn giả Xá-lợi-phất! Pháp thiện nầy là tâm như thật của chân như pháp giới, tự tánh thanh tịnh tương ưng với thế pháp

của ta nương vào tự tánh nơi tâm thanh tịnh nầy, vì chúng sinh mà nói là không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, tâm kia đối với các chúng sinh, làm mười loại sự tướng không sai khác, đó là vô tác, là vô thỉ vì không sinh, là vô chung vì không diệt, là vô ngại vì tự tánh sáng tỏ, dùng trí không để biết tướng một vị của tất cả pháp, cũng như vô tánh. Vô tánh tức là vô tướng vì lìa cảnh giới của các căn, là chỗ thực hành của bậc thánh, là cảnh giới của chư Phật, là chỗ nương gồm nhiễm, tịnh của tất cả pháp, vì là đối tượng nương cậy của các pháp, là xa lìa đối với đường thường vì pháp nhiễm là vô thường, là xa lìa đường đoạn vì pháp trắng không dứt mất sai khác nầy lược có ba tướng: 1. Bất tịnh, tức thứ nhất gọi là cõi chúng sanh. 2. Tịnh, bất tịnh, tức là thứ hai gọi là Bồ-tát. 3. Cực thanh tịnh, tức là Như Lai. Như chỗ trong kinh nói: "Nầy Tôn giả Xá-lợi-phất! Ngay pháp giới nầy vượt qua hằng hà sa chỗ vây buộc của vô biên phiền não, từ vô thỉ đến nay thường bị trôi nổi theo sóng to sinh tử, sinh diệt qua lại trong xứ thường trôi lăn gọi là chúng sinh. Xá-lợi-phất! Ngay pháp giới vô biên nầy, chán lìa sinh tử, không trụ Niết-bàn, trụ trong tất cả cõi Dục mà thực hành mười Ba-la-mật gồm nhiếp tám vạn bốn ngàn pháp môn, khi hành trì hạnh Bồ-đề, thì gọi là Bồ-tát. Xá-lợi-phất! Ngay nơi pháp giới nầy, tất cả vô số thứ phiền não đều giải thoát, vượt qua tất cả khổ, xa lìa tất cả tùy miên phiền não trói buộc cấu uế, chứng đắc thanh tịnh, trụ trong pháp tánh thanh tịnh tối cực, là nơi chiêm ngưỡng của tất cả chúng sinh, trụ nơi tất cả địa trí cảnh, đại thế lực, không chướng ngại không vướng mắc, đối với tất cả pháp đạt được lực tự tại, gọi là Như Lai ứng chánh đẳng giác. Cho nên, nầy Tôn giả Xá-lợi-phất! Không có cõi chúng sanh khác, không có Pháp thân khác, cõi chúng sanh tức là Pháp thân, Pháp thân tức là cõi chúng sanh". Nghĩa không hai nầy, về văn tự có sai khác.

Điều nầy thế nào? Là khi bất tịnh thì bị phiền não nhiễm, cũng như lớp mây dày che ánh sáng mặt trời, tự tánh tâm thanh tịnh thì không bị nhiễm, phiền não khách trần khi đã dứt rồi, thì mặt trời chiếu sáng khắp hư không.

Đã có sinh, già, bệnh, chết, vì sao lại nói tánh nầy là thường? Cũng như hỏa kiếp tận, lửa thiêu đốt khắp hư không, nhưng không giới vô vi vốn không có tướng thiêu đốt. Pháp giới vô vi cũng lại như vậy, lửa của già bệnh chết kia không thể thiêu hoại, cho nên kinh nói: "Bạch Đức Thế tôn! Nói năng của thế gian có tử có sinh, không phải là Như Lai tạng có sinh tử. Bạch Đức Thế tôn! Như Lai tạng lìa tướng của cảnh giới hữu vi, thường trụ

nơi vắng lặng. Tánh của tạng nầy đã thường trụ bất biến, chưa thể phát khởi thì làm sao cùng tương ưng với pháp Phật được? Cũng như ánh sáng đèn, cùng với nóng ấm và màu sắc không có tướng riêng. Pháp và Pháp thân cũng giống như vậy. Như Phật nói: "Xá-lợi-phất! Ví như đèn không có hai pháp, công năng không có khác, sự tạo ra ánh sáng, nóng ấm và màu sắc không lìa nhau, hoặc như ngọc báu hình sắc sáng rõ. Đúng vậy, đúng vậy! Nầy Xá-lợi-phất! Như Lai nói về Pháp thân là pháp không lìa nhau, sự tạo tác của công năng trí tuệ vượt hơn hằng hà sa pháp của Như Lai". Như nói: "Bạch Đức Thế tôn! Có hai thứ Như Lai tạng trí không, bất không là vượt qua pháp Phật nhiều như số cát sông Hằng không thể nghĩ bàn. Bất ly, bất thoát, không khác mà thành tựu, là nói Pháp thân Như Lai. Vì sao Pháp thân muôn đức tròn đầy, công đức đầy đủ, nhưng chúng sinh do đâu lại không được giải thoát? Thí dụ như hoa sen bị mạng lưới lá tà kiến che đậy, cũng như vàng ròng bị rơi vào nơi cấu uế bất tịnh là nghi ngờ, cũng như trăng đầy bị la-hầu ngã mạn nuốt, như ao nước sạch bị bụi nhơ là tham dục làm bẩn đục. Ví như núi vàng kia bị bụi bặm sân hận nhiễm bám, như hư không, bị mây ngu si che trùm đầy khắp, như mặt trời chưa mọc, vì bị trụ địa vô minh che ngăn, sáu xứ, đại và uẩn trụ trong thai tạng, như tướng của khí thế gian chưa thành, như vậy không có mưa, vì duyên chưa hợp.

*Hoa sen vàng, trăng đầy*
*Ao nước, núi vàng, không*
*Như nhật, mặt đất, mây*
*Phật tánh, khách trần, nhiễm*
*Phiền não che công năng*
*Phật sự không thể tạo*
*Lược nói chín thí dụ*
*Nhiễm, tịnh trái nên biết.*

Do đấy mà Pháp thân Như Lai cũng giống như vậy, tất cả khách trần phiền não đều lìa vì chướng đã hết, công năng của tự tánh đầy đủ, chứng đắc thành ứng cúng, tất cả chúng sinh đều thọ dụng chung, chứng đắc cõi Niết-bàn thường trụ, vắng lặng, trong mát không thể nghĩ bàn, đó là Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, không khác với Pháp thân Như Lai, riêng có Niết-bàn bên ngoài. Lại nữa, như đã nói: "Cõi chúng sanh khi được thanh tịnh, phải biết tức là Pháp thân, Pháp thân tức là cõi Niết-bàn, Niết-bàn tức là Như Lai". Như trong kinh nói: "Bạch Đức Thế tôn! Chánh đẳng giác tức là vô thượng Niết-bàn. Bạch Đức Thế tôn! cõi Niết-bàn tức là Pháp thân Như Lai. Bạch Đức Thế tôn! Ngoài Pháp thân ra thì không có riêng Như Lai. Bạch Đức Thế tôn! Như Lai tức là Pháp thân". Điều nầy không có gì

khác, tức là khổ diệt… nên kinh nói: "Bạch Đức Thế tôn! Không phải là hoại pháp nên gọi là khổ diệt, nhưng khổ diệt vì là vô thỉ, vô tác, vô sinh, vô khởi, vô diệt, vô tận và lìa tận, thường trụ bất động, vắng lặng, tự tánh thanh tịnh, phá trừ tất cả phiền não vây buộc, vượt qua pháp Phật nhiều như số cát sông Hằng không lìa không thoát chẳng thể nghĩ bàn, đầy đủ là nói Pháp thân Như Lai. Bạch Đức Thế tôn! Như Lai tạng là không trí của chân Như Lai. Bạch Đức Thế tôn! Như Lai tạng, gọi là hàng Thanh văn, Duyên giác không thể thấy, trước kia chưa từng thấy, xưa kia chưa từng chứng đắc, chỉ có Như Lai mới chứng được, và phá trừ các thứ phiền não trói buộc, tu tập tất cả khổ diệt đạo, nên như nước cùng với băng, giác tánh và Niết-bàn không hai, không khác". Hoặc nói tánh dục nhất thừa, hoặc nói không nhập Niết-bàn.

Lại nói pháp giới đồng nhất, hoặc tiểu Niết-bàn, hoặc trung Niết- bàn, hoặc đại Niết-bàn, chẳng phải như vậy, vì trong nhân của hạ, trung, thượng chuyển thành quả chỉ là một, nhân đã sai khác thì quả cũng sai khác, nên nói: "Bạch Đức Thế tôn! Không có hạ trung thượng khi chứng đắc Niết-bàn. Bạch Đức Thế tôn! Pháp bình đẳng, trí bình đẳng, giải thoát bình đẳng, là giải thoát tri kiến, tức chứng đắc Niết-bàn. Cho nên, Bạch Đức Thế tôn! Vị trong một vị của cõi Niết-bàn, là nói về vị giải thoát.

**-oOo-**